

BỮU-KẾ

TÂM NGUYÊN

TỪ ĐIỂN

CỔ VĂN-HỌC

TỪ-NGỮ TÂM-NGUYÊN

ĐẦY ĐỦ

TỪ-NGỮ và ĐIỀN-TÍCH

BỮ U-KẾ

TÂM - NGUYÊN

TỪ-ĐIỂN

TimSach.Com.Vn
CỔ VĂN-HỌC
TỪ-NGỮ TÂM-NGUYÊN

IN LẦN THỨ HAI

ĐẦY ĐỦ
TỪ-NGỮ và ĐIỂN-TÍCH

Nhà sách KHAI-TRÍ

62, Lê-Lợi — SAIGON

Cùng bạn đọc

Biên soạn quyển TÂM-NGUYÊN TỪ-ĐIỀN (CỔ VĂN-HỌC TỪ-NGŨ TÂM-NGUYÊN) này, chúng tôi tự ví mình với một ngư-ông, lúc thả lưới xuống, mong kéo lên tất cả cá trong hồ Văn-học cổ.

Hoặc vì mắt lưới hơi rộng, hoặc vì bất-cần, một số cá vì thế mà thoát ra ngoài, nhưng chúng tôi hy-vọng rằng đó không phải là những con cá quan-trọng.

Vì sao chúng tôi lại mệnh danh là « CỎ VĂN-HỌC » ? Vì trong quyển từ-diện này, chúng tôi không đả-động đến những tác-phẩm hiện-đại, chịu ảnh-hưởng của nền Tây-học, mà chỉ kê-cứu những tác-phẩm đã ra đời từ hồi còn Hán-học mà thôi.

Còn « TỪ-NGŨ TÂM-NGUYÊN » nghĩa là mỗi chữ, mỗi điển-tích, chúng tôi đều tìm đến tận nguồn gốc, lấy thi văn cổ mà dẫn-chứng để độc-giả hiểu một cách tường-tận thấu đáo hơn.

Trừ Phần thứ nhất là phần chính, còn có Phần thứ nhì để giúp bạn đọc tiện việc tra cứu. Ví dụ : Trong Kim Vân Kiều có câu : Có quyền nào phải một đường chấp-kinh. Hai chữ chấp-kinh sở dĩ không ở phần thứ nhất vì chúng tôi đã giải thích chữ : Kinh-quyền rồi (Dở hay sẽ liệu kinh-quyền giúp nhau). Tuy thế chúng tôi cũng thấy cần phải đem chữ chấp-kinh vào phần thứ nhì để tiện cho bạn nào lúc đọc sách không gặp chữ kinh-quyền mà chỉ gặp chữ chấp-kinh. Một ví-dụ thứ hai : Các bạn muốn tra chữ Đào Tiềm, nhưng nếu không có ở phần thứ nhất thì tìm ở phần thứ nhì vì phần thứ nhất đã có chữ Nguyên-Lượng là tự của Đào Tiềm rồi. Đại loại những chữ khác cũng thế cả.

Phần thứ ba tức là phần Phụ-lục dành cho tiền-sử các tác-giả và tên các tác-phẩm mà chúng tôi đã dùng để làm văn-liệu cho quyển từ-điển.

Ngoài ra, có những chữ Hán mà mỗi người có thể đọc khác nhau thì chúng tôi đã làm một bản kê riêng, hơn 70 chữ cả thấy.

Chúng tôi chỉ ăn-hận một điều là vì không đủ phương tiện nên chúng tôi đành phải phiên-âm mà không đưa những chữ, những câu bằng Hán-văn vào được.

Mong bạn đọc lượng thứ.

Tác-giả cần-chí
BỬU-KẾ

PHẦN THỨ NHỨT

TimSach.Com.Vn

**BẢN KÊ NHỮNG CHỮ HÁN
CÓ LỜI ĐỌC KHÁC NHAU**

AN	YÊN	KHUYẾT	QUYẾT
ẢO	HUYỀN	KHƯƠNG	KHANG
BÀ	HOA	LÃ	LỮ
BÁ	BÁCH	LÂN	LIÊN
BÁCH	BÁ	LỆNH	LINH
BẢO	BỮU	LIÊN	LÂN
BỮU	BẢO	LINH	LỆNH
CÀN	KIÊN	LỮ	LÃ
CƠ	KY	MẠNG	MỆNH
CỤC	CUỘC	MÂN	MIÊN
CUỘC	CỤC	MỆNH	MẠNG
CHÀNH	CHÍNH	MIÊN	MÂN
CHÂN	CHƠN	NHÂN	NHƠN
CHU	CHÂU	NHƠN	NHÂN
DO	DƯ	PHAN	PHIÊN
DƯ	DO	PHIÊN	PHÂN
ĐẠI	ĐÔI	PHIÊN	PHỒN
ĐAN	ĐƠN	PHIẾU	XIẾU
ĐANG	ĐƯƠNG	PHỒN	PHIÊN
ĐANH	ĐỈNH	QUYẾT	KHUYẾT
ĐÔI	ĐẠI	SANH	SINH
ĐƯƠNG	ĐANG	SINH	SANH
HÁN	HƠN	TÁNH	TÌNH
HIỆP	HỢP	TÍNH	TÁNH
HOA	BA	TÔNG	TÙNG
HOÀNG	HUYNH	TÔN	TÔNG
HỒNG	HƯƠNG	TÔNG	TÔN
HƠN	HÁN	TÙNG	TÔNG
HỢP	HIỆP	THÁI	THỀ
HUYỀN	ẢO	THỀ	THÁI
HUYNH	HOÀNG	THIÊN	THUYỀN
HUYNH	UYNH	THUYỀN	THIÊN
HƯƠNG	HỒNG	UYNH	HUYNH
YÊN	AN	VÔ	VỮ
KIÊN	CÀN	VỮ	VÔ
KY	CƠ	XIẾU	PHIẾU
KHANG	KHƯƠNG		

A

A (Cung) Tức Cung A-phòng. Nguyên tên một hòn núi, nhân lấy đề đặt tên cung, tại Hàm-Dương. Cung này do vua Tần Thủy-Hoàng dựng lên, dài hơn 100 thước, rộng 50 thước, lầu đài liên tiếp, cứ 5 bước 1 cái lầu, 10 bước một cái các, có thể chứa được 10 nghìn người. Cung nữ đông đến 3, 4 nghìn, nhiều người ở trong cung đến 36 năm chưa từng thấy mặt trời. Tiền đề kiến trúc kê có đến mấy trăm nghìn vạn.

Về sau A-phòng bị Hạng-Võ đốt, lửa cháy đến ba tháng mới tắt.

V.d. : Sương tỏa cung A, mây lồng đồn Bả.

TẦN CUNG-NỮ OÁN BẠI-CÔNG

A-DI Tức A-Di-Đà Phật. Tiếng Phạn dùng để gọi tên Phật. A : không, Di-đà : lường. Gọi một vị Phật sống lâu không lường được, hoặc sáng suốt không sao lường được.

V.d. : Thành ông Phật-tổ A-Di.

LỤC VÂN-TIÊN

A-DUA A : nương tựa. Ngày xưa là tên một chức quan mà người ta có thể nương tựa được; Dua : tức chữ du : nịnh hót. Theo một kẻ nào để nịnh-hót bộ-đỡ.

V.d. : A-dua chắc những mạnh mẽ.

NHỊ ĐỘ MAI

A-ĐỒ A : tiếng mở đầu câu chữ A trong tiếng Việt (A, tôi quên mua báo cho anh rồi). Đồ : bức tường. Hai chữ đi đôi có nghĩa là "vật ấy". Vương Di-Phủ không bao giờ mở miệng nói đến chữ tiền. Bà vợ muốn thử chồng, mới nhân Vương ngủ say, sai người đẩy tờ gái, chất tiền chung quanh giường ông nằm. Lúc Vương tỉnh giấc, không sao bước xuống đất được, xoay trở ngã nào cũng chạm phải tiền cả, liền nổi giận gọi đẩy tờ bảo : Mày hãy cắt "cái ấy" đi cho tao ? Vì thế nên về sau người ta đã dùng chữ "cái ấy" để chỉ tiền.

V.d. : Khả quái tầm-thường a-đồ vật.

HÁT NÓI

A-HOÀN A : hình chữ A (Y), giống cái nạng hai hay chữ Y hoa. Hoàn : đầy tóc gái. Đầy tóc gái, tóc bới phía đằng sau chẻ hai hình chữ A. Nghĩa thông thường : Đầy tóc gái (Có khi dùng một chữ hoàn mà thôi).

V. d. : A-hoàn trên dưới dạ rân.

KIM VĂN KIỀU

A-HỘ A : nương tựa ; Hộ : giúp đỡ. Có thể nương tựa, trông cậy được.

V. d. : Mình trong trắng, có quỉ thần a-hộ.

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

A-HƯƠNG Tên một vị nữ-thần trong nhóm giữ việc làm sấm chớp. Có một người họ Châu ở đất Nghi-Hung, một hôm lỡ đường vào trong một cái quán. Chủ-nhân là một thiếu nữ trẻ tuổi. Sang canh hai nghe có tiếng gõ cửa và gọi : "Quan bảo chị hãy đi đây xe gấp". Chốc chỉ nghe có tiếng sấm và mưa lớn. Hôm sau khách trở dậy thấy mình nằm cạnh ngôi mộ.

A-Y KHÚC-TÙNG A : đồng nghĩa với a-dua ; Y : ý-kiến ; Khúc : cong ; Tùng : theo. Mình tự uốn-nắn đề theo ý-kiến của kẻ khác.

V. d. : Tu sắc lành đề mà a-y khúc-tùng.

SÀI VẢI

A-TỖ Tiếng Phạn nghĩa là không gián-đoạn. Tên một cái địa-ngục. Linh hồn người chết chịu hình phạt ở đây. Những kẻ phạm tội rất nặng đều phải xuống A-tỳ địa-ngục và phải chịu ở đó đời đời kiếp kiếp.

V. d. : Lại xem một ngục A-tỳ,

Mấy tầng chông sắt đen sì tối om.

QUAN ÂM

Á-KHÔI Á : thứ hai ; Khôi : đầu. Thi đỗ vào bậc thứ hai.

V. d. : Diêu-sinh hoàng-giáp cũng là Á-khôi.

HOA TIÊN

ÁC-CUU Ác : hung-tợn, độc dữ ; Cưu : một giống chim. Ác-cưu là một giống cú tương-truyền ăn thịt mẹ nó và treo đầu trước cửa tổ.

V. d. : Ác-cưu nào có ra gì,

Con ăn thịt mẹ, kẻ chê người cười.

HOA ĐIỀU TRANH NẰNG

ÁC-DANH Ác : xấu-xa, hung-tợn ; Danh : tiếng. Tiếng tăm xấu xa.

V. d. : Mấy tên thủy-thủ ác-danh.

THƠ CỔ

ÁC-ĐẢNG Ác : hung-tợn, độc-dữ ; Đảng : đoàn thể gồm có nhiều người kết-liên với nhau.

V. d. : E khi ác-đảng hoành-hành.

LỤC VĂN TIÊN

ÁC GIẢÁC BẢO Ác : hung-tợn, độc-dữ ; Giả : ấy ; Ác : hung-tợn, độc-dữ ; Bảo : trả lại. Làm ác thì gặp điều ác trả lại.

V. d. : Ác giả ác báo.

TỤC-NGŨ

ÁC-NGÔN Ác : hung-tợn, độc-dữ ; Ngôn : lời nói. Lời nói hung-tợn độc-ác có hại cho kẻ khác.

V. d. : Ác-ngôn chớ chút bợn lời sàm-sua.

GIA-HUẤN CA

ÁC-NHÂN Ác : hung-tợn, độc-dữ ; Nhân : người.

V. d. : Dưới hoa dạy lũ ác-nhân.

KIM VÂN KIỀU

ÁC TÀ Ác : xem chữ kim-ô ; Tà : xiên. Mặt trời xế bóng.

V. d. : Trái bao tỏ lặn ác tà.

KIM VÂN KIỀU

ÁC-TẬP Ác : hung-tợn, độc-dữ ; Tập : bắt chước thành thói quen.

V. d. : Thành ra ác-tập khó phần băng-tiêu.

HOA ĐIỀU TRANH NANG

ÁCH-TẮC Ách : chẹt, bị chặn lại ; Tắc : lấp lại, không thông.

Nghĩa bóng : Thời vận không hanh-thông, bị nhiều điều khó-khăn ngăn-trở.

V. d. : Bao nhiêu ách-tắc như xưa vẫn còn.

HOÀI-NAM CA

ÁC-TUẾ Ác : xấu. Tuế : năm. Năm bị mất mùa. Đường Canh Thi : «Nghiên điền vô ác-tuế» (Ruộng nghiên đâu bị mất mùa). Ruộng nghiên có nghĩa lấy nghiên mực thay ruộng. Nhà nông cấy ruộng, học-trò không có ruộng, dùng nghiên mực để kiếm tiền. Ruộng nghiên mực không bao giờ mất mùa cả.

AI-HOÀI Ai : thương xót ; Hoài : nhớ.

V. d. : Bụng ai-hoài lạnh-ghe vì đâu ?

NGỌC-HÂN CÔNG-CHÚA

AI-OÁN Ai : thương xót ; Oán : giận hờn, thù ghét. Vừa thương vừa giận.

V. d. : Trăm năm oai-oán buổi xuân tàn.

THƠ-CỎ

ÁI-ÂN Ái : thương yêu ; Ân : ơn. Yêu mến và biết ơn lẫn nhau.

Thường dùng để chỉ tình yêu-đương giữa đôi trai gái.

V. d. : Kề làm sao xiết muôn vàn ái-ân.

KIM VÂN KIỀU

ÁI-HÀ *Ái*: yêu; *Hà*: sông. Chữ Phật. *Ái-hà* có nghĩa: tình thiên dục hải (tình mênh-mông như trời, lòng dục rộng lớn như bể, người trần chìm đắm không thể thoát ra được).

Lương Võ-Đế văn: Đãng trường-lạc chi cao sơn, xuất *ái-hà* chi thâm tế (Leo lên hòn núi cao trường-lạc, ra khỏi sông sâu *ái-hà*).

V. d.: Cầu *ái-hà* kẻ ngược người xuôi.

VĂN TẾ THẬP LOẠI CHÚNG SINH

ÁI-MỘ *Ái*: yêu; *Mộ*: mến.

V. d.: Làm đơn *ái-mộ* dâng lễu một chương.

NHỊ ĐỘ MAI

ÁI-NỮ *Ái*: yêu; *Nữ*: người con gái. Tiếng gọi con gái yêu.

V. d.: Dò lòng *ái-nữ* Thề-loan thế nào?

LỤC VĂN-TIÊN

ÁI-QUỐC *Ái*: yêu; *Quốc*: nước. Lấy việc thờ phụng nước làm trọng, hơn cả bản-thân và gia-đình của mình.

Tuân Duyệt Hán kỹ: Dục sử thân dân như tử, *ái-quốc* như gia. (Muốn khiến thân với dân như thân con, yêu nước như yêu nhà).

V. d.: Niềm *ái-quốc* đã thấm trên chín bề.

VĂN TẾ VÕ-JÁNH và NGÔ-TÙNG-CHÂU

ÁI-LANG *Ái*: cửa nơi biên giới. *Lang*: chó sói. Đây nói về phân chó sói. Ngày xưa, mỗi khi có giặc người ta thường đốt phân chó sói đề cấp-cáo cho triều-đình biết. Phân chó sói khói bốc thẳng lên trời mà không bị gió đánh bạt đi. Nghĩa bóng: Có giặc.

V. d.: Bến kinh tẩm bật, *ái lang* khói tàn.

47 ĐIỀU GIÁO-HÓA TRIỀU LÊ

ÁI-MÂY *Ái*: cửa nơi biên giới; *Mây*: xa-xôi như ở tận trên mây.

V. d.: *Ái mây* tin-tức khơi ngàn.

HOA TIÊN

ÁI-NHÀN *Ái*: cửa ải; *Nhàn*: chim nhận. Dịch chữ Nhận-môn quán. Cửa ải thông-thương với rợ Hồ, đường rất nguy-hiêm, núi non cao, chim nhận thường bay ngang qua nên gọi là *Ái nhàn*.

V. d.: Ruồi mù bụi ngựa, trầy theo *ái nhàn*.

HOA TIÊN

ÁI-TẦN *Ái*: cửa ải; *Tần*: nước Tần. Một cửa ải đi vào nước Tần, đường sá rất hiểm-trở.

V. d.: *Ái Tần*, non Thục đường nham-hiêm.

NGUYỄN-BÌNH-KHIÊM

ẢI VÂN *Ải* : cửa ải ; *Vân* : mây, do chữ *Vân-quan*. Tên một cửa ải. Lúc Chiêu-Quân đưa sang cống cho rợ Hồ Thuyền-Vu đã đi ngang cửa ải này, ngồi trên ngựa ôm đàn tỳ-bà gảy nhiều bản não-nùng ai-oán.

V.d. : *Ải-vân oán điệu tỳ-bà.*

HOA TIÊN

AM MÂY *Am* : nhà thờ Phật nhỏ ; *Mây* : chỗ xa-xôi yên tĩnh ít người lui tới.

V. d. : *Tiên, Minh hai gã đều về am mây.*

LỤC VÂN-TIÊN

AM-TỰ Nơi thờ Phật ; nhỏ gọi là *Am*, lớn gọi là chùa. (*Tự* là chùa).

V. d. : *Ở nơi am-tự bạn cùng Hán-Minh.*

LỤC VÂN-TIÊN

ÂM-HIỆU *Âm* : tối, bí-mật ; *Hiệu* : mệnh - lệnh. Mệnh - lệnh kín-đáo bí-mật.

V. d. : *Hồ-Công âm-hiệu trận tiền.*

KIM VÂN KIỀU

AN-BIÊN *An* : làm cho yên-ôn ; *Biên* : chỗ nước này giáp giới với nước khác.

V. d. : *Định ngày tiến-thảo ngõ hầu an-biên.*

NHỊ ĐỘ MAI

AN-DÂN *An* : làm cho yên-ôn ; *Dân* : dân chúng.

V. d. : *Sao cho vững nước an-dân.*

AN-DẬT *An* : yên-ôn ; *Dật* : rảnh-rang.

V.d. : *Cầm lậu canh an-dật ; dành-hanh rừng giống điều chim.*

NGUYỄN HẰNG

AN NGUY *An* : yên-ôn ; *Nguy* : cao, ngồi cao thường hay sợ. Chữ *Nguy* trái ngược nghĩa với chữ *An*.

V.d. : *Giúp lành còn cậy, an nguy có trời.*

HẠNH THỰC CA

AN-NHÂN *An* : yên-ôn ; *Nhân* : rảnh-rang.

V.d. : *Ẩn-thân theo chốn an-nhân.*

LỤC VÂN-TIÊN

AN-ỒN *An* : yên ; *Ồn* : định-tĩnh. Hán-thơ : Hành-nhân an-ôn, bổ phàm vô dạng (Người đi đường an-ôn, vài buồm không hề gì).

V.d. : *Ở không an-ôn, ngồi không vững-vàng.*

KIM VÂN KIỀU

AN PHẬN *An* : yên ; *Phận* : số mệnh trời đã định trước. Tô-Thức : Hồ bất-an kỳ-phận, đảng thính-vật sở dụ (Sao chữ an lấy phận, đề ngoại vật dụ mình).

V. d. : Một là an-phận chờ duyên.

PHAN TRẦN

AN TÂM *An* : yên ; *Tâm* : lòng. Ngoài ra không còn ước cầu một điều gì nữa.

V. d. : Xin anh hãy cứ an tâm,

Trước sau rồi cũng sắt cầm đẹp duyên.

CA DAO

AN THÂN *An* : yên ; *Thân* : thân mình.

V. d. : Nàng đã được chốn an thân.

NHỊ ĐỘ MAI

AN THỒ *An* : yên ; *Thồ* : đất. Chôn yên dưới đất.

V. d. : Khi muông thác, tống chung an thồ.

LỤC SÚC TRANH CÔNG

AN THƯỜNG THỦ PHẬN *An* : yên ; *Thường* : tầm thường ; *Thủ* : giữ ; *Phận* : phận. Chỉ sống cuộc đời tầm thường theo số phận trời đã định.

V. d. : An thường thủ phận.

THÀNH-NGŨ

AN ĐỒ SÁCH KÝ *An* : xét theo ; *Đồ* : hình vẽ ; *Sách* : tìm tòi ; *Ký* : giống ngựa hay, chạy được nghìn dặm. Xem trong đồ-hình để tìm ngựa. Nghĩa bóng : Làm việc câu-nê không biết quyền-biến nên không đem lại kết-quả. Bá-Nhạc là người có tài xem tướng ngựa. Con của Bá-Nhạc lấy quyền sách của ông vẽ đồ-hình và miêu-tả ngựa rồi theo đó đi kiếm ngựa. Không ngờ chỉ kiếm được một con ngựa hung-tợn không sao cỡi được.

AN-KHẢO *An* : bằng cứ vào việc gì để xét ; *Khảo* : cân nhắc hơn kém (Thường dùng để nói về các bài thi).

V. d. : Tôn sư án-khảo vừa xong.

HOA TIÊN

AN NGỌC *An* : cái bàn ; *Ngọc* : chất quý ở trong đá hoặc trong loài vật (Ngọc đá, ngọc rắn, v.v.). Chữ dùng để chỉ một vật quý giá.

V. d. : Nhân nương án ngọc, buồn ngâm quyền vàng.

PHAN TRẦN

AN-PHÊ *Án* : cái bàn ; *Phê* : dùng bút mà phán xét , bài trái hay dở.
Bàn các quan dùng để phê giấy tờ.

V. d. : Tiên-hoa trình trước án-phê xem tường.

KIM VÂN KIỀU

AN-TẤU *Án* : hồ-sơ xét tình-trạng một việc gì về pháp-luật hoặc về văn-học ; *Tấu* : tâu lên Vua. Bàn án tâu lên Vua.

V. d. : Rồi xem án-tấu, đợi chờ xử-phân.

NHỊ ĐỘ MAI

AN TUYẾT Do chữ Tuyết-án. *Án* : cái bàn ; *Tuyết* : một chất do hơi nước ở trên không gặp khí lạnh đông lại rồi rơi xuống. Tôn-Khương nhà nghèo, không có đèn, phải dùng ánh sáng của tuyết để học.

V. d. : Án tuyết ân cần... cửa huỳnh giống-giả.

LÊ-QUÍ-ĐÔN

AN-TỪ *Án* : xem chữ Án-tấu ; *Từ* : lời. Lời trong bản án.

V. d. : Án-từ xem dở, văn bài tập riêng.

NHỊ ĐỘ MAI

ANH-HÀO Do chữ *Anh-hùng* và chữ *Hào-khiết* viết tắt lại (Xem hai chữ này).

V. d. : Tôi xin ra sức anh-hào.

LỤC VÂN-TIÊN

ANH-HOA *Anh* : Cái gì tốt đẹp nhất trong loài hoa cỏ, cái hoa đẹp. Kinh Thi : Nhan như thuấn hoa : Nhan sắc như hoa thuấn (một thứ hoa cần). Theo Hoài-Nam Tử : Trí hơn vạn người gọi là anh. *Anh-hoa* : (nghĩa thông-thường) Rực-rỡ sáng đẹp.

V. d. : Anh-hoa phát tiết ra ngoài.

KIM VÂN KIỀU

ANH-HÙNG *Anh* : xem chữ Anh-hoa ; *Hùng* : con vật xuất-sắc nhất trong loài thú. Nghĩa bóng : Những kẻ hơn người.

Tam-quốc : Thái-Tổ vị Lưu-Bị viết : Thiên-hạ chỉ anh-hùng, duy sứ-quân dự Tháo nhi. (Thái-Tổ gọi Lưu-Bị mà nói rằng : Kẻ anh hùng trong thiên-hạ, chỉ có sứ-quân và Tháo này mà thôi vậy).

V. d. : Anh-hùng khi gặp cũng khoanh tay.

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

ANH-LINH *Anh* : Xem chữ Anh-hoa ; *Linh* : tốt đẹp, linh-thiên. Cái khí anh-hoa đẹp-để linh-thiên chung-đúc lại. Trần-Quần-Tạ lãnh chức Bộc-Xạ cùng với Liễu-Hà trò chuyện lấy làm đặc-ý lắm, nhìn những người chung quanh mà bảo : Khí anh-linh của sông núi đủ cho ta thấy rõ vậy (Ý nói khí anh-linh đã chung-đúc vào Liễu-Hà). Còn có nghĩa linh-thiên.

V. d. : Sông trung-liệt, thác anh-linh.

NHỊ ĐỘ MAI

ANH-QUÂN *Anh* : xem chữ Anh-hoa ; *Quân* : vua. Ông vua sáng-suốt, tài-giỏi.

V. d. : Rằng vua ta thực rõ-ràng anh-quân.

HOA ĐIỀU TRANH NẮNG

ANH-TÀI *Anh* : Xem chữ Anh-hoa ; *Tài* : có thể làm được việc giỏi.

V. d. : Vì dân trừ hại mới nên anh-tài.

NHỊ ĐỘ MAI

ANH TUYẾT ĐỘC THƯ *Ánh* : ánh sáng ; *Phản chiếu*. *Tuyết* : tuyết ; *Độc* : độc. *Thư* : sách. Dùng ánh sáng của tuyết để đọc sách. Nghĩa bóng : nghèo mà chăm học.

Tôn-Khang đời nhà Tấn, nhà nghèo không có đèn phải dùng ánh sáng của tuyết để học, về sau thành tài. Có nơi chép là Lục-Điền người đời Tấn.

ẢO-CẢNH *Ảo* : trái với thực ; Không có hoặc có mờ mờ. *Cảnh* : phong-cảnh, một hình sắc phô-bày ra trước mắt.

V. d. : Thoi đưa ảo-cảnh hồn như mộng.

CHIỀU LÝ

ẢO-HÓA *Ảo* : trái với thực ; *Hóa* : thay đổi. Có khi dùng để nói về cái chết của con người.

V. d. : Tuồng ảo-hóa đã bày ra đây.

CUNG OÁN

ÁP-ĐẢO NGUYÊN BẠCH *Áp* : đè nặng xuống. *Đảo* : xô cho té ngã. Nguyên Bạch tức Nguyên-Chân và Bạch-Cư-Dị hai thi-sĩ trứ danh.

Trong một bữa tiệc tại nhà Dương-Tự-Phục, thi-sĩ đến dự khá đông, có cả Nguyên-Chân và Bạch-Cư-Dị. Mọi người bắt đầu ngâm vịnh. Dương-Nhữ-Si làm xong có hai câu rất hay ; Nguyên-Bạch đều thán phục. Rượu say ra về Nhữ-Si bảo với bạn bè : “ Ngã kim nhật áp-đảo Nguyên-Bạch ” (Ngày hôm nay ta áp đảo được Nguyên-Bạch).

ÁP-ĐIỆU *Áp* : ép vào, đi kèm một bên không cho trốn thoát ; *Điều* : dẫn từ nơi này đến nơi khác.

V. d. : Hăm-hăm áp-điều một hơi lại nhà.

KIM VÂN KIỀU

ÁP KINH *Áp*: đè nén. *Kinh*: hoảng sợ. Làm cho tan nỗi lo sợ. Vua Tống Thần-Tông có một hoàng-tử mới biết nói, tên Nam-Cai. Đêm Nguyên tiêu, cùng người lớn đi xem đèn, bỗng bị quân gian bắt cóc, công chạy. Giữa đường gặp hai chiếc xe của các quan trong triều đi ngang qua. Nam-Cai níu màn xe kêu la ầm-ỹ. Nhờ thế mà Nam-Cai được giải thoát. Vua hay được liền phái quân lính đi bắt giặc, khen ngợi hoàng-tử sớm thông minh và thưởng một số tiền gọi là tiền áp kinh.

ĂN BẮC NẴM NAM Do câu: "Đông-gia thực-phạn, tây-gia mãn" (Ăn cơm nhà bên hướng đông, ngủ nhà bên hướng tây). Xưa có người con gái có hai người hàng xóm đến hỏi. Người bên phía đông giàu có nhưng xấu, người bên phía tây đẹp nhưng nghèo. Cha mẹ hỏi ý-kiến thì nàng đáp câu trên này: "Đông-gia thực-phạn, tây-gia mãn" (Ý nói muốn ăn với người bên đông, mà ngủ thì ngủ với người bên tây). Nghĩa bóng: Ăn ở hai lòng, chỉ cốt có lợi cho mình.

V. d.: Ăn Bắc nẵm Nam chỉ học thôi.

THƠ CÒ

ĂN GIÓ NẴM SƯƠNG Do câu: Xan-phong túc-lộ, nghĩa là ăn giữa gió nẵm giữa sương, dùng để tả những nỗi vất-vả của người đi đường.

V. d.: Nghĩ người ăn gió nẵm sương xót thăm.

KIM VÂN KIỀU

ÂM-CÔNG *Âm*: trái với dương, chỗ linh-hồn người chết ở (âm-phủ); *Công*: sự-nghiệp. *Âm-công*: có công với người, nhưng người không biết được, chỉ có quỷ thần dưới âm-phủ biết mà thôi.

V. d.: Âm-công nhắc một đồng cân đã già.

KIM VÂN KIỀU

ÂM-CUNG *Âm*: xem Âm-công; *Cung*: một cái nhà nguy-nga to-lớn. Xưa vua Hoảng-Đế làm cung-thất để tránh nắng. Ngày nay vua chúa ở nhà cửa gọi là cung-thất. *Âm-cung*: cung-thất dưới âm-phủ.

V. d.: Âm-cung biết có thành-thân chăng là?

LỤC VÂN-TIÊN

ÂM-CỰC DƯƠNG-HỒI *Âm*: trái với dương (*V. d.: Khi âm, khi dương*); *Cực*: rất, hết sức thịnh; *Dương*: khi dương; *Hồi*: về. Khi nào khi âm đến một trình-độ rất thịnh thì chuyển qua khi dương. Nghĩa bóng: Hết thịnh đến suy, hết cực đến sướng.

V. d.: Trong cơ âm-cực dương-hồi không hay.

KIM VÂN KIỀU

ÂM DƯƠNG Âm : khí âm ; Dương : khí dương, hai thứ khí do thái-cực sinh ra và biến-hóa thành muôn vật. Khí dương thuộc về đàn ông, khí âm thuộc về đàn bà.

V. d. : Có âm dương, có vợ chồng.

CUNG OÁN

ÂM-GIỚI Âm : Âm-phủ ; Giới : cõi.

V. d. : Khi thác xuống giữ cầu âm-giới.

LỤC SÚC TRANH CÔNG

ÂM-HAO Âm : tin-tức ; Hao : tin-tức.

V. d. : Chàng từ thừa thốt âm-hao.

PHAN TRẦN

ÂM-KHÍ Âm : âm-phủ ; Khí : hơi. Khí lạnh-lẻo nặng-nề như từ cõi âm đưa lại.

V. d. : Ở đây âm-khí nặng-nề.

KIM VÂN KIỀU

ÂM-NHAI Âm : im ; Nhai : hang sâu. Chỗ hang sâu mặt trời ít khi soi tới. Sách nhỏ có câu : Thái-dương tuy vô tư, kỳ chiếu âm-nhai hàm-cốc giả độc hậu (Mặt trời tuy vô-tư, nhưng khi nào chốn hang sâu cũng soi vào sau cả).

V. d. : Chàng soi cho đến khoe âm-nhai.

CUNG OÁN

ÂM-PHONG Âm : âm-phủ ; Phong : gió. Ngọn gió lạnh-lẻo như từ cõi âm đưa lại.

V. d. : Nửa ngày nổi trận âm-phong.

NHI ĐỘ MAI

ÂM-PHỦ Âm : Âm-phủ, quỷ-thần ; Phủ : giúp đỡ.

V. d. : Ngừa nhờ Liệt-Thành âm-phủ.

HẠNH THỰC CA

ÂM-TY Âm : âm-phủ ; Ty : chỗ làm việc quan.

V. d. : Ông nào mất xuống âm-ty.

LỤC VÂN-TIÊN

ÂM-VÂN Âm : mờ-mờ ; Vân : mây. Mây đen mờ.

V. d. : Khi âm-vân mờ-mịt trước sau.

VĂN TẾ THẬP LOẠI CHÚNG SINH

ẨM Bóng im. Ân-trạch của ông cha, con cháu được hưởng cũng như bóng cây che cho thân cây. V. d. : cha làm quan hàm Hiệp-tá, con hàm Biên-tu, cha tước Quận-công, con được tập tước Kỳ-ngoại-hầu v.v. và ngày trước có thể dùng cái hàm, cái tước ấy để bổ ra làm quan.

V. d. : Phúc lành nhờ ẩm thung-huyền.

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ

ẨM-BỒ Ẩm : Xem trên ; Bồ : vá, điền vào một chức gì.

V. d. : Mời vâng ẩm-bồ phó kinh.

HOA TIỀN

ẨM-CHÍ Ẩm : uống ; Chí : đến. Ngày xưa sau khi chiến thắng trở về, có làm lễ uống rượu mừng tại Tôn-miếu gọi là ẩm-chí.

V. d. : Lệ huân-thưởng, chẳng đợi ngày ẩm-chí.

VĂN-TẾ TRẦN-VONG TƯỚNG-SĨ

ẨM-HÀ TƯ-NGUYÊN Ẩm : uống ; Hà : sông ; Tư : nhớ, nghĩ đến ; Nguyên : nguồn. Nghĩa bóng : Không quên nguồn-gốc hoặc công-ân của kẻ khác đối với mình.

V. d. : Ẩm-hà tư-nguyên.

TỤC-NGŨ

ẨM KHÔI TẦY VỊ Ẩm : uống ; Khôi : tro ; Tầy : rửa ; Vị : dạ-dày. Uống tro vào để rửa cho sạch dạ-dày. Cảnh-Tư đời Hán phạm tội bị bắt giam. Hán Cao-Tổ hỏi Tuân-bá-Ngọc nên xử tội gì. Bá-Ngọc tâu : Tôi đã rầy la nó thì nó đáp rằng : « Nếu cho nó được ăn năn cải quá thì nó nguyện nuốt dao để nạo ruột, uống tro để rửa dạ-dày ». Vua nghe lời nói chân thành ấy nên tha mà không bắt tội Cảnh-Tư nữa. Nghĩa bóng : quyết tự sửa đổi.

ẨM MÃ ĐẦU TIỀN Ẩm : uống, cho uống ; Mã : ngựa ; Đầu : ném ; Tiên : tiền. Cho ngựa uống nước, ném tiền để trả. Huýnh-Tử-Liên đời Hán vốn người liêm-khiết không muốn tham lam của ai bao giờ. Mỗi khi sang sông, cho ngựa uống nước thì ném tiền xuống sông để trả.

ẨM-TRÁC Ẩm : uống ; Trác : ăn. Tục-ngữ Tàu : Nhất ẩm, nhất trác mạc phi tiền định ? (Một lần được ăn, một lần được uống há chẳng do tiền định ?)

V. d. : Ẩm-trác cũng là tiền định.

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

ÂN-CẦN Tiếng đôi. Cảm-tình đậm-dà khăng-khít.

V. d. : Người thì ra ý ân-cần.

NHỊ ĐỘ MAI

ÂN-GIA Ân : ơn ; Gia : nhà. Bậc tôn-trưởng mà mình đã chịu ân, hay bố nuôi.

V. d. : Cháo rằng : Vâng mệnh ân-gia mời ngồi.

NHỊ ĐỘ MAI

ÂN-HẬN *Ân* : lòng lo-lắng ; *Hận* : giận. Tức giận và lo-lắng.

V. d. : Sớm năn-nủ bóng, đêm ân-hận lòng.

KIM VÂN KIỀU

ÂN-KHOA *Ân* : ơn ; *Khoa* : kỳ thi. Ngày xưa các kỳ thi đều có thời hạn nhất định, nhưng mỗi khi gặp dịp gì vui mừng lớn, nhà nước mở thêm một kỳ thi nữa gọi là *ân-khoa*. Bên Tàu *ân-khoa* bắt đầu từ đời nhà Tống.

V. d. : Mừng nay gặp hội ân-khoa.

THƠ CỎ

ÂN-NGHĨA *Ân* : ơn ; *Nghĩa* : việc theo đường lối phải. Cảm-tình mặn-nồng đối với nhau.

V. d. : Ân-nghĩa đôi đường nước chảy xuôi.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

ÂN-NHÂN *Ân* : ơn ; *Nhân* : người. Người đã thi ân cho mình.

V. d. : Nghìn vàng trả nghĩa ân-nhân.

THƠ CỎ

ÂN-NHI *Ân* : ơn ; *Nhi* : con trẻ. Đứa con đã chịu ân (tức con nuôi).

V. d. : Thế mà nghĩa-phụ, thế mà ân-nhi.

NHỊ ĐỘ MAI

ÂN OÁN *Ân* : ơn ; *Oán* : hờn giận sâu-xa.

V. d. : Chút còn ân oán đôi đàng chưa xong.

KIM VÂN KIỀU

ÂN-SƯ *Ân* : ơn ; *Sư* : thầy. Dùng để chỉ thầy dạy hoặc ông quan trường đã chấm cho mình đỗ.

V. d. : Ân-sư liêu-hữu có ai,

Môn-sinh xin được một người là may.

LỤC VÂN-TIÊN

ÂN-TÌNH *Ân* : ơn ; *Tình* : có lòng thương cảm đến. Mặc ơn kẻ đã có lòng thương cảm đến mình.

V. d. : Trăm năm muốn trọn ân-tình.

LỤC VÂN-TIÊN

ÂN-TỬ *Ân* : ơn ; *Tử* : người trên cho người dưới. Như vua ban một thứ gì thì gọi là *ân-tử*.

V. d. : Ân-tử dám đâu coi rẻ-rúng.

YÊN-ĐỒ

ÂN-THUY *Ân* : ơn ; *Thuy* : xử xuống.

V. d. : Uy-gia bốn cõi, ân-thuy một châu.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

ÂN-TRẠCH *Ân* : ơn ; *Trạch* : đem nước vào ruộng, ân-huệ. *Ân-trạch* là ân-huệ của vua kịp đến thần-dân cũng như nước mưa thấm xuống cây cỏ.

V. d. : Hạ-phương ân-trạch ngấm nhiều.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

ÂN-UY *Ân* : ơn ; *Uy* : oai. Vừa ra ân đề ban-thường, vừa ra oai đề trừng-phạt (Hoặc một viên quan có quyền hành).

V. d. : Chữ ân-uy lớn nhỏ đều phu.

VĂN TẾ VÔ-TÁNH và NGÔ-TÙNG-CHÂU

ÂN-UU *Ân* : lòng lo lắng ; *Uu* : lo.

V. d. : Nằm gai nếm mật, chung nỗi ân-ưu.

VĂN-TẾ TRẦN-VONG TƯỚNG-SĨ

ẨN-PHÙ *Ẩn* : con dấu ; *Phù* : một vật, thường là thẻ tre hay gỗ, dùng để làm tin.

V. d. : Mới sai Lục-Giả đem sang ẩn-phù.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

ẨN-TÍN *Ẩn* : con dấu ; *Tín* : tin. Con dấu dùng để làm tin.

V. d. : Nào là ẩn-tín giờ ra,

Cho triều-đình biết quốc-gia vững bền.

HOÀNG-TRUU

ẨN ÁC DƯƠNG THIỆN *Ẩn* : che giấu ; *Ác* : điều xấu-xa hung dữ ; *Dương* : đưa ra ; *Thiện* : điều tốt lành. Che giấu điều xấu, phô bày điều tốt.

V. d. : Ẩn ác dương thiện.

TỤC-NGŨ

ẨN-DANH *Ẩn* : núp, giấu ; *Danh* : tiếng tăm. Những kẻ che giấu tên tuổi mình không cho ai biết.

V. d. : Bấy lâu nay vẫn ẩn-danh,

Bây giờ mới rõ rành-rành thế nì.

CA-DAO

ẨN-DẬT *Ẩn* : núp, giấu ; *Dật* : rành-rang. Kẻ sĩ ở ẩn gọi là ẩn-dật (Không chịu ra làm quan). Kê-Khang thi : Nham-huyệt đa ẩn-dật (Núi non nhiều ẩn-dật).

V. d. : Cũng trang ẩn-dật biết đường thảo ngay.

LỤC VÂN-TIÊN

ĂN-TÀNG Ăn : núp, giấu không cho ai biết ; Tàng : che giấu.

V. d. : Ai hay trong quán ăn-tàng kinh-luân.

LỤC VÂN-TIÊN

ĂN-TÍCH Ăn : che giấu ; Tích : dấu vết.

V. d. : Mai-danh ăn-tích bấy chầy nấu nường.

LỤC VÂN-TIÊN

ĂN-THÂN Ăn : che giấu ; Thân : thân-thề. Tìm một nơi mà nường nấu.

V. d. : Ăn-thân theo chốn an-nhàn.

LỤC VÂN-TIÊN

ĂN-VI Ăn : che giấu, kín-đáo ; Vi : nhỏ-nhặt.

V. d. : Ăn-vi việc ấy khôn phân.

HẠNH THỰC CA

ẤP CÂY Ôm cái cây để chờ đợi. Ngày xưa có người làm ruộng thấy một con thỏ bị đuổi, chạy va đầu vào gốc cây mà chết. Anh ta liền bỏ cày bừa, chực ở gốc cây xem có còn con thỏ nào đập đầu vào gốc cây nữa không ? Nghĩa bóng : Chờ đợi một sự gì hão-huyền không có kết quả. Do mấy chữ nho : Bảo châu thủ thổ.

V. d. : Trần-trần một phận ấp cây đã liễu.

KIM VÂN KIỀU

ÂU-CA Âu : nhiều người cùng hát một lần ; Ca : ca hát. Âu-ca : cùng nhau hát ca đề ca-tụng công-đức của một người nào. Mạnh-Tử : Bất âu-ca Nghiêu chi tử, nhi âu-ca Thuấn (Không âu-ca con vua Nghiêu mà âu-ca Thuấn).

V. d. : Đem binh trở lại âu-ca một bề.

LỤC VÂN-TIÊN

ÂU DƯƠNG TU Xem Hàn Liễu Âu Tô.

ÂU-LỘ Âu : thứ chim nước, đầu to, mỏ cứng, thường ở những nơi hoang-vắng, nên dùng để ví với những người ở ẩn. Lộ : con cò cũng dùng để ví với người ở ẩn. Có chữ : Âu-lộ vong cơ : Bạn với con âu, con lộ mà quên việc đời.

V. d. : Âu-lộ cùng ta như có ý.

NGUYỄN-BÌNH-KHIÊM

ÂU VÀNG Do chữ *Kim-âu*. Cái âu bằng vàng dùng để ví với nước nhà bền vững. Nam-sử: Ngã quốc-gia nho nhược kim-âu, vô nhất thương khuyết (Quốc-gia của ta còn vững như cái âu vàng, không bị thương hay khuyết mẻ).

V. d. : Trời nam vững đất âu vàng.

THƠ CỔ

ẤU-QUÂN Ấu : nhỏ ; Quân : vua. Vị vua còn nhỏ tuổi.

V. d. : Đồng lòng ủng-lập ấu-quân.

HẠNH THỰC CA

ẤU-XUNG Ấu : nhỏ ; Xung : trẻ nhỏ.

V. d. : Cung xanh đang tuổi ấu-xung.

NGỌC-HÂN CÔNG-CHÚA


TimSach.Com.Vn

B

BA DƯƠNG Do chữ *Tam dương*. Tiết thuộc về mùa Xuân và gồm có Nhất dương (tháng 11), Nhị dương (tháng chạp) và Tam dương (tháng giêng).

V. d. : Tiết Tam dương thịnh hây hây mở.

THƠ CỎ

BA-ĐÀO *Ba* : sóng nhỏ ; *Đào* : sóng lớn. Nghĩa bóng : Những cảnh phong-trần, những nỗi vất-vả.

V. d. : Non xanh sẫm dậy, ba-đào gió rọi.

PHAN TRẦN

BA ĐÌNH *Ba đình* : Ba khoảng cân nhau. Theo sách tướng thì mặt con người ta chia làm ba phần. Từ đầu xuống đến trán là Thượng-đình, trán xuống đến chót mũi là Trung-đình, chót mũi xuống đến cằm là Hạ-đình. *Ba đình* còn dùng để chỉ : đầu (thượng-đình), mình (trung-đình) và chân (hạ-đình).

V. d. : Hai vai chênh-chệch ba đình nở-nang.

PHAN TRẦN

BA KHOẢNG Do chữ : *Tam giới* : ba cõi hay ba khoảng. Trời đất chia là ba cõi (có người dịch là khoảng) : Dục-giới, Sắc-giới và Vô-sắc-giới.

V. d. : Khắp trong ba khoảng chín châu mặc dầu.

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ

BA-LA MẬT Tiếng Phạn. Còn gọi là Ba-la mật đa. Nghĩa là qua bờ bên kia, từ bờ bên này vượt sang bờ bên kia, cũng như lia cánh sống chết đề vào cõi niết-bàn. Tên một vị Phật.

V. d. : Cao minh chi mà biết phép quan ngư,

nào có phải Ba-la cồ sắt.

PHẠM THÁI

BA MƯƠI SÁU CHƯỚC Do chữ : *Tam thập lục kế*. Đào công, người đời Nam, Bắc triều, bảo Vương Kinh Tắc : Tam thập lục kế đào tâu vi thượng sách (Trong 36 kế, chạy là thượng sách hơn cả).

V. d. : Ba mươi sáu chước, chước gì là hơn ?

KIM VÂN KIỀU

BA NGẠC TƯƠNG HUY *Ba* : bông ; *Ngạc* : những ngọn lá chung quanh chân hoa ; *Tương* : cùng ; *Huy* : sáng (Bông sáng thì đài bông cũng rực rỡ lây). Nghĩa bóng : Anh em sum vầy cùng hưởng sung-sướng. Vua Đường Huyền-Tông tánh thương anh em. Vua sắm gối dài, mền rộng để cùng ngủ chung. Lại làm mấy lâu đài để anh em ở với nhau. Phía tây có cái lầu cao để mấy chữ : Ba ngạc tương huy chi lâu.

BA NGHÌN Do chữ *Tam thiên* thế-giới. Theo kinh Phật thì vũ-trụ chia làm Tiên-thế-giới, Trung-thế-giới và Đại-thế-giới. Ở trên còn có Hoang-nghiêm thế-giới không thể nào kể xiết.

V. d. : Trong trời đất ba nghìn thế-giới.

LỤC SÚC TRANH CÔNG

BA QUÂN Ba đạo quân : Trung-quân, Tả-quân, Hữu-quân. Mỗi đạo 12.500 người.

V. d. : Ba quân chỉ ngọn cờ đào.

KIM VÂN KIỀU

BA SINH Đầu thai chuyển sanh ba lần. Do chữ : *Tam sinh*. Truyền-đăng lục chép : Có một người mộng đi đến chân núi đá, thấy có một nhà sư ngồi trước mặt có một cây hương. Nhà sư bảo với người kia rằng : Cây hương này chính của ông kết nguyện đó. Hương còn cháy mà ông đã trải qua ba đời rồi. Một chuyện khác : Một người chết chưa trả hết nợ phải hoá ba kiếp : ngựa, chó, đày-tớ để trả cho xong nợ.

V. d. : Cái nợ ba sinh đã trả rồi.

HỒ-XUÂN-HƯƠNG

BA-TIÊU Cây chuối.

V. d. : Giọt ba-tiêu thánh-thót cầm canh.

CUNG OÁN

BA THU Do chữ *Tam thu* : Ba mùa thu, mỗi mùa thu tiêu biểu cho mỗi năm. Kinh Thi : Nhất nhật bất kiến như tam thu hề ! (Mỗi ngày chẳng thấy cũng bằng ba thu) (ba năm).

V. d. : Ba thu dọn lại một ngày dài ghê.

KIM VÂN KIỀU

BA XUÂN Do chữ : *Tam xuân huy* (Ánh sáng ba tháng xuân). Ánh - sáng mùa Xuân làm cho cây cỏ trở nên tươi tốt. Công ơn cha mẹ đối với con có thể ví với ánh sáng mùa Xuân đối với cỏ cây.

V. d. : Gọi là báo đáp ba xuân, kính dâng lễ bạc.

VĂN TẾ CỎ

BÀ-LA-MÔN Một trong bốn chủng tộc của Ấn-Độ, giai-cấp cao nhất trong quốc-dân, giữ việc thờ phụng tôn-giáo Bà-La-môn. Bà-la-môn là một tông-giáo cổ của Ấn-Độ thờ Bà-la-môn là vị thần vô thủy vô chung, chúa tể cả trời đất. Bà la môn lại tạo ra ba vị thần.

Ngoài ba vị thần này còn có ba ức, ba ngàn vạn thần. Tu khổ hạnh, lấy việc xây dựng tương-lai làm mục-đích, chấp nhận thiên-đường, địa-ngục và luân-hồi.

BÀ XUÂN-MỘNG Do chữ: *Xuân-mộng bà*. Tô-Đông-Pha lúc về già ở Xương-Hòa, thường ôm một cái bầu lớn đi hát nghêu-ngao ngoài đường. Có một bà lão thấy vậy bảo rằng: Sự vinh-hoa phú quý của quan ngày trước, chẳng qua là một trường *Xuân-mộng* mà thôi. Do đó người ta gọi bà ấy là *Xuân-mộng bà*.

V. d. : *Khách thu-phong tỉnh bà xuân-mộng.*

HOÀI CỒ NGÂM

BÁ-NGHIỆP *Bá* : người lớn nhất trong các vị chư hầu ; *Nghệp* : một việc làm có ích cho quốc-gia. Xem *Bá-Vương*.

V. d. : *Nhân đến chuyện Chu-gia bá-nghệp.*

LỤC SÚC TRANH CÔNG

BÁ-NHA Người đời Tống, làm quan Thượng đại-phu, đánh đàn rất giỏi.

Một hôm nhân đi sứ nước Sở về, gặp buổi trăng thanh gió mát, dừng thuyền lại nghỉ ở bờ sông Hàm-Dương, cao hứng lấy đàn ra gảy. Tử-Kỳ đi đón củi về, nghe tiếng đàn dừng chân lại chăm-chú nghe. Bá-Nha không tin rằng một gã tiểu-phu lại biết thưởng-thức âm-nhạc, nên sau khi đàn xong một bản lại hỏi Tử-Kỳ xem có biết bài gì đó không ? Tử-Kỳ đáp : Ngài đàn bài Đức Khổng-Tử thương tiếc Nhan-Hồi. Bá-Nha mời Tử-Kỳ xuống thuyền lên giây gảy một bản nữa, trong lòng đang nghĩ mình ở tại chốn non cao. Tử-Kỳ khen : Thật là hay ! Chỉ của Ngài đang vui-vội chốn non cao. Bá-Nha lại gảy một bản, nghĩ mình đang ở dưới nước. Tử-Kỳ lại khen : Chỉ Ngài cuộn - cuộn như nước chảy. Hai người trò chuyện rất thân-mật và trở thành đôi bạn tri-kỷ. Bá-Nha mời Tử-Kỳ theo mình về kinh-đô thì Tử-Kỳ từ chối vì còn cha mẹ già phải phụng-dưỡng, nhưng hẹn năm sau lại cùng nhau đến chỗ này để hội-ngộ.

Năm sau Bá-Nha y hẹn nhưng đến nơi thì chẳng thấy Tử-Kỳ đâu. Lấy đàn ra gảy, tiếng nghe réo-rắt bi-thảm. Sanh nghi, Bá-Nha tìm đến nhà thì Tử-kỳ đã chết. Bá-Nha đến mộ của Tử-Kỳ, đàn một bản điệu hết

sức bi-thảm rồi đập vỡ đàn và thẻ không bao giờ đàn nữa. Nghĩa bóng : những kẻ tri-âm với nhau.

V. d. : Bá-Nha đã gặp Tử-Kỳ.

TRINH THỦ

BÁ-THƯỢNG (Đồn Bá) Tên đất ở tỉnh Thiểm-Tây. Bái-công khởi binh ở đồn Bá-thượng, và lần-lần đánh lấy được thiên-hạ.

V. d. : Sương tỏa cung A, mây lồng đồn Bá.

TẦN CUNG-NỮ OÁN BÁI-CÔNG

BÁ-VIỆT *Bá* : trốn ; *Việt* : vượt, chạy trốn. *Bá-việt* : trôi nổi không nơi để ở.

V. d. : Cùng thuyền bá-việt, diu-dắt đưa lá ngọc cành vàng.

VĂN TẾ BÁ-ĐA-LỘC

BÁ-VƯƠNG *Bá* : xem chữ Bá-nghiệp ; *Vương* : vua coi cả thiên-hạ. *Bá* thường lấy sức mạnh để củng-cố uy-quyền, còn *Vương* thường dùng nhân-nghĩa. *Bá* có 5 đời : Tề Hoàn, Tấn Văn, Sở Trang, Tống Tương, Tần Mục. *Vương* có ba đời : Hạ Vô, Thương Thang, Văn Vương và Võ Vương.

V. d. : Một là báo-phục, hai là Bá-Vương.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

BÁC-ĐỒNG *Bác* : Tên một thứ súng lớn ; *Đồng* : một trong loại ngũ-kim.

V. d. : Bác-đồng chặt đất, tinh-kỳ rợp sân.

KIM VÂN KIỀU

BÁC-TƯỚC *Bác* : lột vỏ, lột da ; *Tước* : đẽo, gọt. Nghĩa bóng : bóc lột.

V. d. : Lại càng bác-tước họ nhà.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

BẠC-MẠNG *Bạc* : mỏng ; *Mạng* : số trời định cho một người nào. Tô-Thức : Tự cổ giai-nhân đa *bạc-mạng* (giai nhân *bạc-mạng* tự nghìn xưa).

V. d. : Một thiên bạc-mạng lại càng nảo nhân.

KIM VÂN KIỀU

BẠC-NGHĨA *Bạc* : mỏng ; *Nghĩa* : việc theo đường lối phải.

V. d. : Chàng dà bạc-nghĩa thì thôi,

Dù chàng lên ngược xuống xuôi mặc lòng.

CA-DAO

BẠC TÌNH *Bạc* : mỏng ; *Tình* : lòng yêu-mến giữa hai người với nhau.

V. d. : Trách người quân-tử bạc-tình.

Chơi hoa rồi lại bề cảnh bán rao.

CA-DAO

BÁCH (Chiếc) Tên thứ gỗ. Chiếc đồ bằng gỗ bách (còn đọc bá). Bà Cọng-Khương, vợ của Vệ Thái-Tử, sau khi chồng chết, nàng thủ-tiết không chịu tái-giá. Cha mẹ cố ép, nàng không chịu và làm bài thơ Bá-châu (chiếc đồ bằng gỗ bá) để tự răn mình. Sau dùng chữ bá-châu để chỉ mấy người quả-phụ.

V. d. : Nàng rằng chiếc bách sóng dào.

KIM VÂN KIỀU

BÁCH CHIẾN *Bách* : trăm ; *Chiến* : trận giặc. Rất quen việc chinh-chiến.

V. d. : Dem thân bách chiến làm tôi triều-đình.

KIM VÂN KIỀU

BÁCH HẠNH *Bách* : trăm ; *Hạnh* : nết tốt. Người ta thường nói rằng kẻ sĩ là người có trăm tánh tốt (Sĩ hữu bách hạnh). Sách Thế Thuyết chép : Hứa-Doãn có một người vợ rất xấu. Doãn hỏi : Người đàn bà có bốn đức (Công, dung, ngôn, hạnh), Khanh được mấy đức ? Người vợ đáp : thiếp chỉ thiếu dung mà thôi. Doãn hỏi lại : Vậy thì kẻ sĩ có trăm hạnh, chàng được bao nhiêu ? Doãn đáp đủ cả. Nàng liền nói : Trong trăm hạnh, đức đứng đầu, chàng là kẻ hiếu sắc chứ không phải hiếu đức thì sao lại gọi là đủ cả được !

V. d. : Kẻ sĩ có bách hạnh, dám hỏi chàng được mấy hạnh ?

NGUYỄN-VĂN-NGỌC

BÁCH HÍ *Bách* : trăm ; *Hí* : chơi. Ngày xưa những người có tài hay, nghề lạ, trong những cuộc vui đều đem ra hiển cho khán-giả xem mỗi người một vài trò khác nhau như nuốt dao, đi trên lửa, cử đánh, v.v...

V. d. : Trò bày bách hí, dịp hòa bát âm.

NHỊ ĐỘ MAI

BÁCH KHUYỀN ĐỒNG LAO *Bách* : trăm ; *Khuyển* : chó ; *Đồng* : cùng ; *Lao* : cũi. Trăm con chó ở chung một cũi mà vẫn được hòa thuận không cắn nhau. Đời Đường có Chân-Kính, gia đình rất hòa thuận. Chó nuôi trong nhà cũng noi gương chủ mà nhường-nhịn nhau.

BÁCH LINH TƯỚNG-HỰU *Bách* : trăm ; *Linh* : linh-thiên. Những vị thần-thánh châu Thượng-Đế và giúp đỡ người đời ; *Tướng* : giúp đỡ ; *Hựu* : che chở.

V. d. : Bách linh tướng-hựu lý cho phúc tường.

HẠNH THỰC CA

BÁCH NIÊN *Bách* : trăm ; *Niên* : năm. Có câu : *Bách niên* giai lão (Trăm năm cùng già). Chữ thường dùng để nói vợ chồng ăn ở với nhau cho đến trăm năm đầu bạc.

V. d. : Mượn lời thất tịch mà thề bách niên.

CUNG OÁN

BÁCH NHÃN *Bách* : trăm (ý nói nhiều) ; *Nhãn* : nhin-nhục. Gặp điều gì cũng nhường-nhịn cả. Đời Đường có Trương-Công-Nghệ, chín đời vẫn ở chung với nhau. Vua Cao-Tông cho là chuyện lạ nên một hôm ngài đến thăm hỏi Công-Nghệ làm thế nào mà sống chung với nhau như vậy được ? Công-Nghệ xin vua giấy bút, viết một trăm chữ nhãn dâng lên.

BÁCH-NHỊ *Bách* : trăm ; *Nhị* : hai. Sách Hán ký : Tần đắc bách-nhị yên (Tần được sức mạnh bách-nhị). *Bách-nhị* nghĩa là hai người có thể chống cự được trăm người (Vĩ-giang-san hiềm-trở).

V. d. : Con hươu bách-nhị lạc-loài sanh.

TẦN CUNG-NỮ OÁN BÁI-CÔNG

BÁCH QUAN *Bách* : trăm ; *Quan* : ông quan. Tuân-Tử : Ngày xưa Thiên-tử có 1000 ông quan và chư-hầu 100 ông quan. Ý nói quan đông.

V. d. : Bách quan đóng chặt sân phong.

THƠ CỎ

BÁCH PHÁT BÁCH TRÚNG *Bách* : trăm ; *Phát* : bắn ra ; *Bách* : trăm ; *Trúng* : trúng. Bắn phát nào trúng phát nấy. Khen tài bắn giỏi. Sử Ký : Nước Sở có Dường-do-Cổ có tài bắn giỏi, đứng xa lá liễu 100 bước bắn 100 phát đều trúng cả. Chữ này nhiều người đã dùng một cách lăm-lẫn với một ý nghĩa trái ngược. Như chê một kẻ nào đó mà người ta lại nói : hơi đâu mà nghe thằng đó, nó nói bách phát bách trúng.

BÁCH-THANH *Bách* : trăm ; *Thanh* : tiếng. Tên một thứ chim hót được nhiều tiếng khác nhau.

V. d. : Bách-thanh đâu đã đến gần.

HOA ĐIỀU TRANH NẰNG

BẠCH-BÍCH *Bạch* : trắng ; *Bích* : ngọc bích. *Sưu thần ký* : Ung-Bá được tiên cho hạt rau bèo đem về trồng thì sẽ được ngọc quý và vợ đẹp. Ung-Bá vâng lời, sau hỏi con gái nhà họ Từ. Họ Từ đòi phải có đôi ngọc bích làm sinh lễ mới hứa gả. Ung-Bá đến chỗ trồng rau, đào lên quả được ngọc và cưới vợ. Sau Ung-Bá làm đến chức đại-phu và chỗ được ngọc đặt tên là Ngọc điền.

V. d. : Đã trồng bạch-bích sẵn đây.

QUAN-ÂM THỊ-KÍNH

BẠCH-CÂU *Bạch* : trắng ; *Câu* : con ngựa con khỏe mạnh. *Bạch-câu* quá khích : Ngựa câu trắng chạy ngang qua cửa sổ. *Nghĩa bóng* : thời-gian vùn-vụt qua rất mau như ta thoáng thấy con ngựa câu chạy vụt qua cửa sổ. Nhưng có nơi lại cho *bạch-câu* là mặt trời.

V. d. : Bóng bạch-câu coi nửa phút như không.

TỂ TƯỚNG-SĨ VĂN

BẠCH-DIỆN THU-SINH *Bạch* : trắng ; *Diện* : mặt ; *Thu-sinh* : học-trò. *Nghĩa bóng* : Người học-trò còn trẻ chưa đủ kinh-nghiệm. *Tống Thơ* : Muốn đem quân đi đánh nước người mà lại mưu cùng một anh *bạch-diện thu-sinh* thì làm sao cho thoả-tế được ?

V. d. : Chờ tìm bạch-diện thu-sinh.

TRINH-THỦ

BẠCH-DƯƠNG Tên thứ cây lớn thường hay trồng những nơi có mồ-mả. Thân cây cao đến vài trượng, lá tròn, rộng lớn, có răng cưa, một mặt xanh, một mặt trắng, chỉ gió nhẹ-nhẹ cũng đủ reo lên vi-vu.

V. d. : Đường bạch-dương bóng chiều man-mác.

CHIỀU HỒN

BẠCH-KHỈ Tướng nhà Tần, đời Chiến-quốc, có tài dụng binh. Bạch-Khỉ đã từng đánh lấy 70 thành, được phong Vũ-An-Quân. Một lần đánh quân của Triệu-Quát tại Trường-Bình, quân Triệu đầu hàng hơn 40 vạn. Bạch-Khỉ sợ quân Triệu nổi loạn, ra mật lệnh cho quân Tần dùng vải trắng để trùm đầu, đêm đến, người nào trên đầu không có vải thì giết cả, thành-thủ một đêm giết đến những 40 vạn quân Triệu.

V. d. : Thây chém chen lấp nội Trường-Bình,

giận Bạch-Khỉ ra oai rất dữ.

SÃI VẢI

BẠCH-LIÊN GIÁO Tên một giáo phái bí-mật nguyên là một hệ thống của Phật-giáo do một thầy tăng đời Tấn tên Tuệ-Viễn cầm đầu. Đời Nguyên, giáo-phái này rất mạnh nhưng lại đi lẫn về con đường phù chú mê-hoặc người đời. Nhưng lúc bấy giờ đang còn gọi là Bạch-Liên

hội. Đến đời nhà Minh, Vương-Sum, người Kế-Châu, lãnh đạo, mới xưng là Bạch-Liên giáo còn gọi là Phần-Hương giáo. Sum bị bắt giam chết trong ngục. Đồ đệ là Từ-Hồng-Nho tiếp tục, thanh-thể rất mạnh. Nho cũng bị buộc vào tội mưu phản và giết chết. Đời vua Càn-Long nhà Thanh có Lưu-Tùng người Hà-Nam dùng bùa chú trị bệnh và đứng lên tổ chức lại Bạch-Liên giáo. Đạo này lan tràn ra nhiều tỉnh nhưng rồi cũng vì bị kết tội mưu phản mà đi lần đến chỗ tan rã.

BẠCH-LONG NGƯ PHỤC *Bạch-long* : rồng trắng ; *Ngư* : cá ; *Phục* : áo quần, ăn mặc. Rồng trắng đội lột cá. Có con Bạch-Long nhân đi chơi hoá ra cá, lội xuống vực sâu bị Dữ-Thư bắn đuối một mắt. Bạch-Long kiện với vua Trời thì người bảo : Tại người hoá cá nên bị bắn là phải. Dữ-Thư có tội lỗi gì đâu ! Trương-Hành-Phú : *Bạch-Long ngư phục* kiến khốn Dữ-Thư (Rồng trắng mang lột cá bị khốn về tay Dữ-Thư).

BẠCH-MI THẦN *Bạch-mi* : lông mày trắng ; *Thần* : thần. Thần mày trắng. Theo sách Dạ-Hoạch-Biên thì những nhà lâu xanh thường thờ Bạch-Mi giống như Quan-Vân-Trường cũng râu dài, cỡi ngựa tay cầm siêu đao, chỉ khác một điều là mắt đỏ và lông mày trắng. Ngày xưa ở Kinh sư của Tàu người ta dùng chữ : «bach-mi xích-nhân» (mày trắng mắt đỏ) để mắng nhiếc nhau. Có người lại cho rằng thần mày trắng là Quán-Trọng, người đầu tiên nghĩ ra cách tập hợp một nhóm đàn bà con gái mua vui cho khách đàn ông để thương-gia các nơi tìm đến, nhờ thế mà xir sở trở nên phồn-thịnh.

BẠCH-NGỌC *Bạch* : trắng ; *Ngọc* : ngọc. Da người con gái thường ví với *Bạch-ngọc*. Kinh thi : Hữu nữ nhan như ngọc (Có người con gái nhan sắc như ngọc).

V. d. : Lấp-lánh trong gương da bạch-ngọc.

TẦN CUNG-NỮ OÁN BÁI-CÔNG

BẠCH-NHẠN *Bạch* : trắng ; *Nhạn* : con ngỗng trời. Thơ Đỗ-Phủ có câu : Cổ-quốc sương tiền bạch-nhạn lai (Nước cũ trước khi sương về, bạch-nhạn bay lại).

V. d. : Chốn thi-đình ve giục mời hè sang,

Bốn vách in sâu tho bạch-nhạn.

CHIẾN TÌNH TÂY HỒ

BẠCH-OAN *Bạch* : trắng, bày tỏ ra ; *Oan* : một việc không có mà bị nghi ngờ là có. Bày tỏ nỗi oan ức.

V. d. : Bạch-oan sẵn sực thì dâng lên.

NHỊ ĐỘ MAI

BẠCH-ỐC KHỈ CÔNG-KHANH *Bạch* : trắng ; *Ốc* : tay ; *Khỉ* : nổi lên, trở nên ; *Công-khanh* (xem chữ này). Nghĩa bóng : Không có gì mà vẫn làm nên được việc lớn.

V. d. : Bạch-ốc khỉ công-khanh.

TỤC-NGŨ

BẠCH-TÔ *Bạch* : tức Lý-Bạch, tự Thái-bạch, hiệu Thanh-Liên (Ông sanh ở làng Thanh-Liên nên lấy tên làng làm hiệu), Lý-Bạch có thiên-tài về văn thơ, được liệt vào bậc nhất đời Đường. Hạ-Tri-Chương tiến-cử Lý với vua Đường Huyền-Tông và được vua yêu kính. Một hôm Lý-Bạch rượu say, vua sai Cao Lực-Si cỡi giầy cho ông ngủ. Cao tức giận mới nhân Lý làm bài Thanh-bình điệu có ví Dương-Quí-Phi với Triệu-Phi-yến, Cao Lực-Si mới gièm-pha đề Quí-Phi ghét Lý-Thái-Bạch. Vua cũng vì thế mà không tin dùng Lý nữa.

Đến đời vua Túc-Tông, Lý-Bạch mất, thọ 61 tuổi (762). Có chỗ cho rằng ông chết vì bệnh, nhưng có chỗ lại bảo ông chết đuối. Ông đang say rượu ngồi trên đò, nhìn thấy trăng dưới sông đẹp quá liền nhảy xuống sông mà ôm lấy và bị chết đuối. Xem : *Bút hoa*.

Lý-Bạch lại thường xưng mình là Hải thượng kỳ kinh khách (Khách cõi kinh trên bề).

*V. d. : Trăng lặn xuống, đẩy hồ trong vắng-vắc,
tưởng rằng ông Lý kỳ-kinh mô.*

Tô : tức Tô-Đông-Pha. Tên Thúc, tự Đông-Pha, đỗ Tấn-sĩ. Lúc làm quan dưới thời Anh-Tông, ông thường đem việc triều-chánh ra nghị-luận khiến Tể-tướng Vương-An-Thạch bất-bình, đỗi ông ra Hoàng-Châu. Đến đời vua Triệt-Tông, ông được gọi về, làm quan đến Binh-bộ Thượng-thư. Thi văn của Tô-Thúc không mấy người sánh nổi, lưu-truyền muôn đời. Ông lại có tài vẽ và viết chữ rất tốt.

V. d. : Bạch-Tô sẵn mối duyên lành.

HOA TIÊN

BẠCH-THÀNH Tức Bạch-đăng thành, nơi Hán Cao-Tổ đã từng bị vây.

Lý-Bạch : Hán hạ Bạch-đăng thành,
Hồ khuy Thanh-hải độ.
(Hán xuống thành Bạch-đăng,
Hồ dòm bến Thanh-hải).

V. d. : Nay Hán xuống Bạch-thành đóng lại.

CHINH-PHỤ NGÂM

BẠCH-THỔ *Bạch* : trắng ; *Thổ* : thổ. Tương-truyền trong trắng có con thổ trắng già thuốc. Nghĩa bóng : Mặt trắng. Xem *Ngọc-thổ*.

*V. d. : Con bạch-thổ chẳng ăn được bóng,
đánh duyên dầm thắm mà thôi.*

PHÚ CỒ

BẠCH-VÂN THƯƠNG-CẦU *Bạch-vân* : mây trắng ; *Thương* : xanh ; *Cầu* : chó. Theo câu thơ của Đỗ-Phủ : Thiên thượng phù-vân như bạch-y, tư tu biến ảo vi thương-cầu (Mây nổi trên trời như áo trắng, chốc lát rồi ra hoá chó xanh). Nghĩa bóng : Cuộc đời biến đổi.

*V. d. : Phù-vân một đoá bay đi,
Khi thì áo trắng, lúc thì muốn đen.*

QUAN-ÂM THỊ-KÍNH

Có khi chỉ dùng chữ : *thương-cầu* (không có chữ *bạch-vân*).

V. d. : Vì cơ thương-cầu, lang-quân tểch ngàn.

TRINH THỬ

BẠCH-VIÊN *Bạch* : trắng ; *Viên* : vượn. Huyền-Trang tức Đường-Tăng người ở Yên-sư, theo đạo Phật từ hồi còn nhỏ. Đường-Tăng có nuôi một con vượn trắng rất tinh-khôn, sau đem dâng lên vua Đường Minh-Hoàng. Đến lúc An-lộc-Sơn nổi loạn, vượn trốn đi mất.

Hơn 10 năm sau, một hôm có Viên phu-nhân, vợ Tôn-Cát đến lễ chùa, cung tiến một cái vòng ngọc-bích nói là của chùa xin trả lại.

Đường-Tăng nhìn vòng ngọc-bích nhận ra là cái vòng mình đã đeo ở cổ con vượn ngày trước. Ngảnh lui để nhìn thì Viên phu-nhân đã biến ra con vượn trốn mất.

V. d. : Bạch-viên sao nữ phụ lòng Huyền-Trang.

Còn có tích trong Tục-thể-thuyết chép con vượn trắng kết duyên với Tôn-sanh và sinh được hai con.

V. d. : Bạch-viên xưa kết Tôn-sanh.

TRINH THỬ

BÀI BINH BỐ TRẬN *Bài* : bày ; *Binh* : quân-lính ; *Bố* : giảng ; *Trận* : hình-thể quân-đội trong khi đánh nhau.

V. d. : Kìa những kẻ bài binh bố trận.

CHIÊU HỒN

BÀI-HƯỚC *Bài* : con hát ; *Hước* : nói bông đùa. Con hát phường chèo thường hay có thói nói bông đùa.

V. d. : Thói nhà bài-hước đã quen.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

BÀI-SAI *Bài*: một tấm bảng có viết chữ treo cao để mọi người cùng biết;
Sai: sai khiến. Cái thẻ Vua cấp cho bề tôi.

V. d.: *Bài-sai* lại thấy *biên-tĩnh* chữ *bài*.

HOA TIÊN

BÀI-TRÍ *Bài*: bày; *Trí*: sắp đặt.

V. d.: *Đồ cung-cấp* hậu, về *bài-trí* thanh.

THƠ CỒ

BÀI-VỊ *Bài*: tấm gỗ; *Vị*: ngôi thứ. Một tấm gỗ chép tên tuổi, chức tước người chết để thờ. Còn gọi là *linh-vị* hay *thần-vị*, *thần-chủ*.

V. d.: *Linh-sàng*, *bài-vị* thờ nàng ở trên.

KIM VÂN KIỀU

BÁI-HẠ *Bái*: lạy; *Hạ*: mừng. Nghĩa thông thường: Vào triều lạy mừng mỗi khi có khánh-tiết.

V. d.: *Lập triều bái-hạ* đủ người.

HẠNH THỰC CA

BÃI BÌNH *Bãi*: bỏ; *Bình*: quân lính. Kéo quân lính về, thôi không đánh giặc nữa.

V. d.: *Phiên-vương* ưng dạ át là *bãi bình*.

LỤC VÂN-TIÊN

BÃI SỞ Bãi cát ở sông Mịch-La nước Sở. Ngày xưa Khuất-Nguyên bị đày đến đây. Nghĩa bóng: Nơi xa-xôi.

V. d.: *Kẻ chân bãi Sở*, người đầu đình non.

PHAN TRẦN

BẢY CHỮ Bảy chữ của một kỹ-nữ dùng để làm cho khách làng chơi say-mê mình.

1. *Khấp*: Khóc-lóc.
2. *Tiền*: Cắt tóc để khách tin mình.
3. *Thích*: Xăm tên của khách vào tay.
4. *Thieu*: Đốt hương để thề nguyện.
5. *Giá*: Hẹn hò lấy nhau.
6. *Tầu*: Rủ nhau đi trốn.
7. *Tử*: Giả cách chết cho khách quyến-luyến.

V. d.: *Vành ngoài bảy chữ*, *vành trong tám nghề*.

KIM VÂN KIỀU

BẢY MIẾU Theo Kinh Lễ, Vua có: ba miếu chiêu, ba miếu mục và một miếu thờ ông Thủy-tổ (Tả chiêu, hữu mục: Chiêu thờ phía bên tả; mục thờ phía bên hữu).

V. d.: Năm hồ bảy miếu một mình ta.

THƠ CÔ

BAN (Cửa Ban) Tên riêng. Cũng gọi là Công-Du, người nước Lỗ, tồ-sư nghề thợ mộc của Tàu. Đến cửa Ban múa búa: khoe tài năng trước một kẻ xuất-sắc hơn mình cũng như khoe tài khéo sử-dụng cái búa trước một người thợ mộc danh tiếng.

V. d.: Cửa Ban múa búa.

TỤC-NGŨ

BAN (nàng) Ban-Chiêu. Một người đàn-bà học thức tài giỏi đời Hán, vợ Tào Thế-Thức. Sau khi góa chồng vua gọi vào cung dạy học, bảo hoàng-nữ và các cung-phi xem như bậc thầy. Ban Cố làm chưa xong bộ Hán-Thư thì mất, nàng liền tiếp-tục làm theo cho trọn bộ.

Một điển thứ hai: Nàng Ban Tiệp-dư (Tiệp-dư là một chức của các cung nữ) học giỏi hay thơ, nhưng bị Triệu-Phi-Yến gièm pha nên Vua ghét bỏ, đưa đi một nơi khác không cho hầu hạ nữa. Nàng mới làm bài: Thu phiến (cái quạt mùa thu) đề ví với mình.

Bài ấy đại-ý như sau:

Trong trắng như sương tuyết,
Kết thành quạt hiệp-hoan.
Tròn như vành trăng sáng,
Ra vào để túi chàng.
Phe-phầy sanh luồng gió,
Chỉ sợ tiết thu sang,
Khí mát thẳng viêm-nhiệt,
Quạt nọ chẳng ai màng.
Trong rương dành xếp xó,
Ẩn tình đứt nửa đàng.

V. d.: Nàng Ban ở Tạ cũng đâu thế này.

KIM VÂN KIỀU

BAN MÔN LỘNG PHỦ Xem Ban (cửa). *Ban*: Lỗ Ban; *Môn*: cửa; *Lộng*: chơi, múa; *Phủ*: búa (Cửa Ban múa búa). Mai-chi-Hoán thấy du khách mỗi khi viếng mộ của Lý-Bạch đều cao hứng đề thơ thì buồn cười người đời không biết lượng sức mình, thơ chẳng ra gì mà dám phô trương trước nhà đại thi-hào họ Lý, nào có khác gì đến trước cửa

Ban đề múa búa. Mai-chi-Hoán mới làm bài thơ như sau :

Thái-Bạch giang biên nhất đôi thồ,
 Lý-bạch chi danh cao thiên cồ.
 Lai lai vãng vãng nhất thủ thi,
 Lỗ-Ban môn tiền lộng đại phủ.
 Thái-Bạch bên sông một nắm mồ,
 Tài cao Lý-Bạch nhất làng thơ.
 Vãng lai du khách đều ngâm vịnh
 Múa búa cửa Ban rõ đại khờ.

BAN-SIÊU Người đời Hậu Hán. Tự Trọng-Thắng. Người có chí lớn, lúc nhỏ nhà nghèo viết thuê nuôi mẹ không màng khó nhọc. Ông thường ném bút than rằng : Đại trượng phu nên bắt chước Phò giới Tử, Trương Khiên lập công ở Tây-vực để được phong Hầu chứ lẽ đâu lại chịu phụng thờ nghiên bút mãi hay sao ? Về sau ra cầm quân đánh ở Tây-vực dẹp yên 50 nước, được phong Định-viễn-Hầu. Ông ở Tây-vực 31 năm, vì tuổi già nên xin về. Mất năm 71 tuổi.

V. d. : Chàng Ban tóc đã diềm sương mới về.

THƠ CỒ

BAN-TRÚC Ban : có vắn, có lổm-đổm ; Trúc : cây trúc. Tên một thứ quạt làm bằng thứ trúc này.

V. d. : Sãi sấm một cái cho xinh ghê, quạt ban trúc.

SÃI VẢI

BÀN-CANH Tên một ông vua nhà Thương trị vì 28 năm. Nhà Thương đóng đô ở Hạ-Bắc đã lâu ngày nên chánh-sự suy lẩn, muốn thiên-đô để thay đổi chánh-hoá lại. Vua mới dời đến kinh-đô cũ của vua Thành-Thang, nhưng dân-tình ta-oán vì phải bỏ cửa bỏ nhà để đi theo vua. Vua Bàn-Canh mới làm ba thiên Bàn-canh để an-ủi.

V. d. : Học thói Bàn-Canh nấu chín Thang.

YÊN-ĐỒ

BÀN-CỒ Tên một ông vua đầu tiên cả. Tương truyền trái đất mới mở-mang thì Bàn-Cồ xuất-hiện để trị đời. Trái đất hỗn-độn như quả trứng gà, Bàn-Cồ sanh ở trong ấy 1 vạn 8.000 năm, khi trái đất mở-mang thì Bàn-Cồ đã có rồi, và một ngày 9 lần biến hoá. Trái đất mỗi ngày mỗi to lớn thì Bàn-Cồ cũng to lớn theo.

*V. d. : Vua Bàn-Cồ khai lò tạo-hóa, hồng-mông
 đà phơi-phơi hơi xuân.*

NGUYỄN-BÁ-LÂN

BÀN-ĐÀO *Bàn* : quanh co ; *Đào* : cây đào. Một thứ đào tiên. Sách Thập-châu ký : Đông-Hải có trái núi tên Độ-Sách Sơn, có cây đào rất lớn, quanh co vài nghìn dặm tên gọi bàn-đào. Đời nhà Hán, Đông-quận dâng một người lùn. Vua cho gọi Đông-phương-Sóc đến. Người lùn chỉ Đông-phương-Sóc mà tâu với vua : Tây-Vương-Mẫu trồng đào, ba nghìn năm mới ra trái, thế mà kẻ bất lương này đã hái trộm ba lần thứ đào ấy. Sách Hán Võ Cồ Sự : Tây-Vương-Mẫu tặng vua 4 quả đào tiên, đào thơm và ngon ngọt. Vua lấy hạt định đem trồng thì Vương-Mẫu nói : Thứ đào này ba nghìn năm mới sinh trái, vùng đất ở đây trồng không thích hợp.

BÀN-GIAO *Bàn* : mâm ; *Giao* : người này đưa một thứ gì cho người khác. Mỗi khi thay đổi chức-vụ người mới và người cũ giao công việc, hồ-sơ khi-mãnh cho nhau thì gọi là bàn-giao (Chữ nho : giao-bàn. Có lẽ ngày xưa người ta giao công việc trên một cái mâm [bàn]).

V. d. : Mai ông ở lại đợi còn bàn-giao.

NHỊ ĐỘ MAI

BÀN-HOÀN Xắn-vắn không thể nào xua đuổi đi được.

V. d. : Nổi riêng riêng những bàn-hoàn.

KIM VÂN KIỀU

BÁN DẠ LÂM TRÌ *Bán* : nửa ; *Dạ* : đêm ; *Lâm* : đi đến ; *Trì* : ao. Nghĩa bóng : Làm một việc nguy-hiểm mà mình không được rõ-ràng cho lắm.

V. d. : Ra điều bán dạ lâm trì khó coi.

TRÊ CỐC

BÁN-NGUYỆT *Bán* : nửa ; *Nguyệt* : mặt trăng. Có khi dùng để tả lông mày. *V. d. : "Mày nghênh bán-nguyệt, miệng chào trăm hoa"*. Hoặc tả một vật gì giống nửa vành trăng.

V. d. : Tay cầm bán-nguyệt xênh-xang.

THƠ CỎ

BÁN TÍN BÁN NGHI *Bán* : nửa ; *Tín* : tin ; *Bán* : nửa ; *Nghi* : ngờ. Nửa tin nửa ngờ.

V. d. : Nguyệt-Nga bán tín bán nghi.

LỤC VÂN-TIÊN

BÁN-TỬ *Bán* : nửa ; *Tử* : con. Dùng để chỉ rể, xem gần như con.

V. d. : Đưa tin bán-tử họ Mai sang hầu.

NHỊ ĐỘ MAI

BÁN-THÂN BẮT-TOẠI *Bán* : nửa ; *Thân* : mình ; *Bắt* : chẳng ; *Toại* : thoả lòng. Tên một chứng bệnh nặng, nửa trên hoặc nửa dưới thân-thể tê bại không cử-động được.

*V. d. : Ăn trộm ăn cắp thành phật thành tiên,
Đi chùa đi chiến bán-thân bắt-toại.*

CA-DAO

BẠN-ĐẢNG *Bạn* : làm phản ; *Đảng* : một nhóm người họp chung lại để đeo-đuổi một mục-đích.

V. d. : Cho vào bạn-đảng thì thôi.

NHỊ ĐỘ MAI

BẠN-LY *Bạn* : làm phản ; *Ly* : lia.

V. d. : Cho nên hào-kiệt bạn-ly.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

BẠN-LOAN *Bạn* : bè-bạn ; *Loan* : tên một loài chim, giống như loài phượng. *Bạn-loan* dùng chỉ vợ chồng.

V. d. : Còn chờ bói-phượng, chưa vầy bạn-loan.

QUAN-ÂM

BẠN-LỮ *Bạn* : bè-bạn ; *Lữ* : bè-bạn. *Tài Thúc-Luân* thi : Lạc nhật thâm sơn *bạn-lữ* hy (Trời chiều, núi sâu, bạn-bè ít).

V. d. : Giang-hồ bạn-lữ câu tan hợp.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

BẠN-NGHỊCH *Bạn* : làm phản ; *Nghịch* : trái ngược lại.

V. d. : Mới hay bạn-nghịch ấy là Bá-Cao.

NHỊ ĐỘ MAI

BẢN-CHƯƠNG Địa-đồ trong một nước.

V. d. : Chia 15 bộ bản-chương cũng liền.

QUỐC-SỬ ĐIỂN-CA

BÀNG-HOÀNG Nghi-hoặc không có chủ-định.

V. d. : Kiêu-công trong dạ bàng-hoàng.

LỤC VÂN-TIÊN

BÁNG-HUY *Báng* : chê cười, nói điều xấu của kẻ khác ; *Hủy* : nói xấu.

V. d. : Sợ Lâm-Phủ ngọt lời báng-hủy.

SÀI VẢI

BẠNG-DUẬT *Bang*: con trai; *Duật*: con cò. Con trai nằm phơi bụng giữa nắng, con cò mổ vào ruột, trai liền ngậm lại. Hai con giăng-co với nhau và cò nghĩ thầm: « Nếu ngày nay trời không mưa, mai một trời cũng không mưa ắt trai chết khô ». Trai nghĩ thầm: « Nếu cò rút mỏ không ra trong vài ngày nữa cò chết đói ». Không ngờ hai con đang giăng-co với nhau thì có ông chài đi đến bắt cả cặp trai lẫn cò. Câu chữ nho: « *Bang-duật* tương-trì, ngư ông đắc lợi tiểu hy-hy ». (Trai cò giăng-co nhau, ông chài bắt được cười hi-hi). Nghĩa bóng: tranh giành nhau để kẻ khác thụ lợi.

V. d.: *Dằng-dai bang-duật bao lâu.*

HOA TIÊN

BẢNG HỒ Do chữ *Hồ-bảng*. *Hồ*: cộp; *Bảng*: tấm gỗ để tên mấy người thi đỗ. *Hồ-bảng* dùng để chỉ khoa thi lấy được nhiều hiền tài.

Đường thơ Âu-Dương-Chiêm truyện: Chiêm thi đỗ tiến-sĩ, Hàn-Dũ, Lý-Quang, Lý-Giáng cũng đều thi đỗ cả, người đương thời gọi là long *bảng hồ*.

V. d.: *Bảng hồ, bảng mai nghiêng mãi cả.*

Ở ta Long bảng (trên bảng có vẽ rồng) để tên những người đỗ tiến-sĩ; *Hồ-bảng* (vẽ cộp) để tên những người đỗ cử-nhân. Mai-bảng (vẽ cây mai) để tên những người đỗ tú-tài.

V. d.: *Bút một trận bảng rồng treo chói lợi.*

THƠ CỎ

BẢNG-NHÂN Bậc thứ hai trong khoa đình-thí (Trạng-nguyên, *Bảng-nhân*, Thám-hoa).

V. d.: *Họ Khâu bảng-nhân hai tên rành-rành.*

NHI ĐỘ MAI

BẢNG THU Bảng yết tên những người thi đỗ vào mùa thu (các cuộc thi thường tổ chức vào mùa thu).

V. d.: *Bảng thu sớm sớm đề tên.*

HOA TIÊN

BẢNG TRỜI Tương truyền những người đi thi đỗ hoặc rớt trời đã định trước nên những bản kê tên những người thi đỗ gọi là *Bảng trời*.

V. d.: *Bảng trời hôm nọ mới treo.*

NHI ĐỘ MAI

BẢNG VÀNG do chữ *Kim-bảng*. Thôi-Triệu bị bệnh, mộng xuống âm-ty, thấy có ba tấm bảng: bảng vàng, bảng bạc và bảng sắt. *Bảng vàng* liệt tên các vị Tề-tướng, bảng bạc các vị quan lớn. Châu huyện và quan nhỏ đều ghi tên vào bảng sắt. Về sau dùng chữ *bảng vàng* để chỉ những người thi đỗ tẩn-sĩ. Xem chữ: *Bảng hồ...* và xem chữ *Đá vàng*.

V. d. : Bảng vàng bia đá nghìn thu.

PHAN TRẦN

BẢNG XUÂN Do chữ *Xuân-bảng*. Bảng treo tên những người đỗ thi hội (thi vào mùa Xuân).

V. d. : Vương, Kim cùng chiếm Bảng Xuân một ngày.

KIM VĂN KIỀU

BÀNH-TỒ Người đời Thương cồ, họ Tiễn tên Kiên, cháu Xuyên Húc Hoàng Đế. Ông sống từ đời nhà Hạ đến cuối đời nhà Ân hơn 800 tuổi, thường ăn quế chi (quế nhánh) có tài vận khi. Vì được phong ở Bành-thành nên người ta gọi ông là Bành-Tồ. Trong sách Luận-ngữ có nói đến Lão Bành. Nhưng có nơi cho rằng Lão Bành là Lão-Tử.

V. d. : Sợ ông Bành-Tồ tổng đồng môn.

THO CỒ

BAO-CHẦN Tức Bao-Công (ông người họ Bao). Quán-Hiệp-Phải đời Tống tự Hy-Nhơn, giữ pháp luật rất ngay thẳng. Những kẻ quyền quý hoạn quan đều nể sợ không dám làm bậy. Đàn bà trẻ con đều biết danh tiếng. Bao-Chần tánh không bao giờ cười nên người đương thời đã ví cái cười của ông với nước sông Hoàng-Hà trong (sông Hoàng-Hà trong là chuyện rất hiếm nên có câu: Hoàng-Hà thanh thánh nhân sanh (Hoàng hà trong, thánh nhân sanh). Chần làm đến chức Khu-Mật Phó-sứ, từng khám phá ra nhiều vụ án rất ly-kỳ chép ở quyển Bao-công kỳ án.

BAO-DUNG *Bao*: trùn lầy; *Dung*: tha-thứ. Đại-độ có lòng tha-thứ bao-bọc kẻ khác.

V. d. : Lượng bao-dung dầu quyết hẹp-hòi

TẦN CUNG-NỮ OÁN BÁI-CÔNG

BAO-TỰ Vợ Châu U-Vương, sanh Bá-Phục. Vương phế Thân-Hậu và Thái-Tử Nghi-Cựu đề lập Bao-Tự làm Hoàng-Hậu và Bá-Phục làm Thái-Tử. Bao-Tự không bao giờ cười, mặc dầu vua làm đủ cách. Nguyên ở Ly-Sơn có những ụ đất cao, khi nào Kinh-thành có loạn thì đốt lửa trên ấy, khói bay mù trời để báo cho chư hầu biết, kéo quân đến cứu viện. Nhân có người kiểm kê đốt lửa ở Ly-Sơn đánh

lửa chur hầu đề làm trò cười cho Bao-Tự. Thấy khói bốc lên, chur hầu vội-vàng kéo quân đến, người không kịp mặc áo, kẻ không kịp đội mũ, vì tưởng có giặc thật. Vua U-Vương và Bao-Tự ngồi trên lầu uống rượu. Thấy quang cảnh ấy Bao-Tự cười ngất, còn chur hầu bị đánh lửa giận dữ ra về. Chẳng bao lâu Thân-hầu kéo quân vào đánh, vua bảo đốt lửa lên nhưng sợ bị lửa nên không ai cứu viện nữa. Vua và Bao-Tự đều bị giết.

V. d. : Ly-sơn cười một phút, Bao-Tự kia lằm hết chur hầu.

BÙI VINH

BÀO-ẢNH *Bào* : cái bọt nước ; *Ảnh* : cái bóng. Hai vật rất mong-manh. Kinh Kim-Cương có câu : Nhất thiết hữu-vi pháp như mộng-ảo *bào-ảnh* (Việc đời như giấc chiêm-bao, như giọt nước, như cái bóng).

V. d. : Chiếc thuyền bào-ảnh xấp-xò mặt ghềnh.

CUNG OÁN

BÀO-CHẾ Đốt, nướng, sao tằm để chế thành thuốc chín (nói về thuốc).

V. d. : Thuốc đà bào-chế mười phân rõ-ràng.

LỤC VĂN-TIÊN

BÀO-LẠC Tên một thứ hình-phạt ghê-gớm do vua Tần chế ra. Sách Liệt-nữ truyện chép : Một cột đồng bôi mỡ, dưới chân đốt lửa, bắt người có tội leo lên, khi nào chịu không nổi sức nóng thì rơi xuống mà chết. (*Bào* : đốt ; *lạc* : đốt lửa).

V. d. : Thủy-lao bào-lạc, ngục hình gớm thay !

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

BÀO-THAI *Bào* : đứa con đang còn ở trong cái bọc trong bụng mẹ ; *Thai* : có mang.

V. d. : Bào-thai đã hẹn nhân-duyên.

PHAN TRẦN

BÀO-TRẠCH *Bào* : áo ngoài ; *Trạch* : áo lót mình. Kinh Thi : Đồng *bào* đồng *trạch* (Cùng chung áo ngoài, cùng chung áo lót).

V. d. : Nghĩ tình bào-trạch, chung cảnh gian-lao.

THƠ CỎ

BÁO ÂN *Báo* : trả ; *Ân* : ơn.

V. d. : Báo ân rồi sẽ trả thù.

KIM VĂN KIỀU

BÁO ÂN CHÂU *Báo* : trả ; *Ân* : ơn ; *Châu* : Hạt ngọc. Tam Tăn-Ký : Ngày xưa có người câu cá ở Côn-Minh Trì, giật lên đứt chỉ, lưỡi câu còn nằm trong miệng cá. Vua Hán Văn-Đế nằm mộng cá câu-cứu với nhà vua xin lấy giúp lưỡi câu ra. Hôm sau vua ra chơi ở hồ quả trông thấy một con cá lớn còn vương chỉ. Vua cho bắt cá lấy lưỡi câu ra rồi thả đi. Ba ngày sau vua được bên hồ hai hạt minh-châu lớn và đẹp. Ngài tự hỏi : Phải chăng cá trả ơn cho ta ?

BÁO BIỂN Do câu : *Báo biển* hồ văn (Con báo hoá văn đẹp như con cọp). Dương-Tử Pháp ngôn : Ly biển tắc báo, *báo biển* tắc hồ (Chồn hoá thì thành beo, beo hoá thì thành cọp). Nghĩa bóng : Người nghèo hèn trở nên hiển-đạt.

V. d. : *Dương nanh vượt đến kỳ báo biển.*

THƠ CỎ

BÁO-BỒ *Báo* : đáp trả lại ; *Bồ* : vá, làm việc có ích. Trả ơn bằng cách giúp ích.

V. d. : *Trước lo báo-hồ sau lo giữ mình.*

LỤC VÂN-TIÊN

BÁO-ĐÁP *Báo* : đáp trả lại ; *Đáp* : trả lại. Trả những điều người ta đã thi-ân cho mình. Tào-Đường thi : *Báo-đáp không tư nhất kiểm tồn* (Lo bề báo-đáp còn thanh kiểm).

V. d. : *Tôi xin báo-đáp chút tình cho ông.*

LỤC VÂN-TIÊN

BÁO ĐỨC THÙ CÔNG *Báo* : trả lại ; *Đức* : ân đức ; *Thù* : trả lại ; *Công* : công-ân. Đền đáp ân-đức, trả lại công-ân.

V. d. : *Gấm câu báo đức thù công.*

LỤC VÂN-TIÊN

BÁO HIẾU *Báo* : đáp trả lại ; *Hiếu* : hết lòng thờ-phụng cha mẹ.

V. d. : *Lỡ bề báo hiếu, lỡ đường lập thân.*

LỤC VÂN-TIÊN

BÁO-PHỤC *Báo* : đáp trả lại ; *Phục* : trả lại. Dùng để nói về báo cừu. Từ-Ngạn-Bá thi : *Báo-phục nhất hà tẩn* (*Báo-phục* rõ là gấp).

V. d. : *Đạo trời báo-phục chần ghê.*

KIM VÂN KIỀU

BÁO-TIỆP *Báo* : đem tin đến ; *Tiếp* : tin thẳng trện.

V. d. : *Tính ngày tháng những mong tin báo-tiếp.*

HÁT NÓI

BÁO THÙ *Báo* : trả lại ; *Thù* : một nỗi căm-tức lớn-lao nuôi trong lòng.

V. d. : *Mặc ai trợn nghĩa báo thù mặc ai.*

NHỊ ĐỘ MAI

BẢO-ỨNG *Bảo* : trả lại ; *Ứng* : đáp lại một cách linh-nghiệm.

Lời Phật : Có thi-hành ra, tất có trả lại, có cảm thời có ứng. Những điều mình được hưởng bây giờ, dầu là điều hoạ hay điều phúc, cũng đều do *bảo-ứng* mà ra cả.

V. d. : Thiệt trời bảo-ứng lẽ này rất ứng.

LỤC VĂN-TIÊN

BẢO XUÂN ĐIỀU Tại núi Cổ-Chữ có thứ chim giống như bồ-câu nhưng nhỏ hơn, sắc lông vàng và xanh. Mỗi năm đến tháng giêng tháng hai thì chim kêu : « Xuân đến, xuân đến ». Qua tháng ba, tháng tư thì kêu « Xuân đi, xuân đi ». Những người hái trà gọi giống chim này là chim bảo xuân (bảo xuân điều) và còn đặt tên là chim gọi xuân (hoán xuân điều).

BẠO HỒ *Bạo* : dùng tay không mà bắt ; *Hồ* : cộp. Nghĩa bóng : Làm những việc hung-tợn, nóng-nảy. *Bạo hồ* băng hà tử nhi vô hồi (Bắt cộp tay không, lội sông mà qua, chết thì đừng trách).

V. d. : Tính hay bạo hồ đã quen.

TRINH THỦ

BẠO-THẦN *Bạo* : hung-tợn, *Thần* : tội (quan đối với vua).

V. d. : Trinh-Hâm làm đũa bạo-thần.

LỤC VĂN-TIÊN

BẢO-CÁI *Bảo* : quý ; *Cái* : cái lọng.

V. d. : Cờ xen bảo-cái, tàn-lọng trắng-phan.

PHAN TRẦN

BẢO-HỘ *Bảo* : giữ-gìn ; *Hộ* : giúp-đỡ.

V. d. : Các quan bảo-hộ đưa ngay xuống thuyền.

LỤC VĂN-TIÊN

BẢO-KIỂM *Bảo* : quý ; *Kiểm* : cây gươm. Quí-Trác lúc đi sứ, ngang qua nơi Từ-Quân ở. Từ-Quân thích thanh bảo-kiểm của Quí-Trác lắm nhưng không tiện nói ra. Quí-Trác cũng biết thế, nhưng vì mình hiện đang đi sứ một nước lớn nên cần phải đeo thanh gươm ấy, trong bụng đã nguyện cho Từ-Quân. Đến lúc đi sứ xong trở về, Trác đem gươm đến đề tặng Từ-Quân thì Từ đã mất. Quí-Trác mới treo thanh gươm ở cây cạnh ngôi mộ của Từ.

V. d. : Một bên bảo-kiểm, một bên tỳ-bà.

NHI ĐỘ MAI

BẢO-LÃNH *Bảo* : gánh trách nhiệm ; *Lãnh* : nhận một người hay một vật gì.

V. d. : Bắt người bảo-lãnh làm tờ cung-chiêu.

KIM VĂN KIỀU

BẢO-PHÒ *Bảo* : giữ-gìn ; *Phò* : giúp-đỡ.

V. d. : Chúa tôi đôi ngả, bảo-phò ấy ai.

HẠNH THỤC CA

BẢO-TRỌNG *Bảo* : giữ-gìn ; *Trọng* : nặng, quan-hệ. Lấy việc giữ-gìn thân-thể làm quan-trọng.

V. d. : Liệu xin bảo-trọng phải chăng.

HOA TIÊN

BẢO-VẬT *Bảo* : qui báu ; *Vật* : Những cái có trong khoảng trời đất. Vật qui.

V. d. : Bao nhiêu bảo-vật kim-ngân.

HẠNH THỰC CA

BÁT ÂM *Bát* : tám ; *Âm* : tiếng. Tám thứ tiếng về âm-nhạc : 1. bào (tiếng sênh), 2. thổ (tiếng trống đất), 3. cách (tiếng trống da), 4. mộc (tiếng mõ gỗ), 5. thạch (tiếng đá), 6. kim (tiếng chiêng đồng), 7. ty (tiếng dây đàn), 8. trúc (tiếng ống sáo tre). Nghĩa thông thường : Âm-nhạc.

V. d. : Trống tam nghiêm, nhạc bát âm.

NHỊ ĐỘ MAI

BÁT BỬU *Bát* : tám ; *Bửu* : vật quý. Tám thứ quý của tiên :

1. Quạt của Hán Chung-Ly.
2. Giép của Lữ Động-Tân.
3. Bầu rượu của Lý Thiết-Quỳ.
4. Thanh gươm của Tào Quốc-Cựu.
5. Giỏ bông của Lâm Thái-Hòa.
6. Ống tiêu của Hàn Tương-Tử.
7. Gậy của ông Trương Quả-Lão.
8. Bông sen của Hà Tiên-Cô.

V. d. : Cờ đồ bát bửu mượn về chưng ra.

LỤC VÂN-TIÊN

BÁT ĐỒNG *Bát* : tám ; *Đồng* : cây ngô-dồng. Trong gia-đình họ Hàn có 8 người con đều làm Tề-tướng, giữa sân có trồng cây ngô-dồng nên người ta gọi là "Hàn gia đồng mộc" (Cây ngô-dồng nhà họ Hàn).

V. d. : Kìa nhà ngũ quế, nọ sân bát đồng.

NHỊ ĐỘ MAI

BÁT-LOẠN *Bát* : dẹp cho yên ; *Loạn* : giặc-giã, cướp trộm.

V. d. : Cơn bát-loạn yên-văn tu-võ.

SÀI VẢI

BÁT-NHÃ Do chữ Phạn Prajna là trí-tuệ, thoát-ly được những tư-tưởng hắc-ám bậy-bà.

V. d. : Nào thuyền bát-nhã của ông đâu ?

THƠ CỎ

BÁT QUÁI *Bát* : tám ; *Quái* : quẻ. Tám quẻ : cần, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài. Theo kinh Dịch thì lưỡng-nghi sanh tứ-tượng, tứ-tượng sanh bát-quái.

V. d. : Sở-trường bát quái, tinh-thông ngũ hành.

THƠ CỎ

BÁT TIÊN *Bát* : tám ; *Tiên* : vị tiên. *Bát-tiên* : Hán Chung-Ly, Trương Quả-Lão, Hàn Tương-Tử, Lý Thiết-Quỳ, Tào Quốc-Cự, Lữ Động-Tân, Lâm Thái-Hòa, Hà Tiên-Cô.

V. d. : Non Bồng-lai bước tới, Sãi vui với Bát tiên.

SÃI VÃI

BÁT-TIỂU *Bát* : đánh giặc ; *Tiểu* : dẹp giặc. Đánh dẹp giặc-giã trong nước.

V. d. : Tiện-nghi bát-tiểu, việc ngoài đồng nhung.

KIM VÂN KIỀU

BÁT TRÂN *Bát* : tám ; *Trân* : quý. Tám món ăn thiên-hạ cho là ngon và quý nhất : 1. Gan rồng, 2. Tuỷ phụng, 3. Thai con báo, 4. Đuôi cá gáy, 5. Chả thịt củ, 6. Mồi đười-ươi, 7. Bàn tay gấu, 8. Nhượng heo con.

Có nơi cho tám thứ sau này là bát trân : 1. Yến sào, 2. Hải sâm, 3. Bào ngư, 4. Hàu xi, 5. Lộc cân, 6. Cửu không, 7. Tê bì, 8. Hồng chương.

V. d. : Bát trân chàng mới giải lòng cho qua.

TRINH THỦ

BÁT TRẬN KỶ-PHƯƠNG Tám phương thuốc lạ để trị bệnh.

V. d. : Lại thông bát trận kỳ-phương.

LỤC VÂN-TIÊN

BÁT VỊ Bài thuốc gồm có 8 vị.

V. d. : Thập tuyển bát vị sẵn dành một thang.

LỤC VÂN-TIÊN

BÁU NƯỚC *Báu* : quý báu ; *Nước* : nước nhà. Của báu của nước nhà. Do câu : Sở quốc vô di vi bửu, duy di thiện-nhân vi bửu. (Nước Sở không có gì là quý, lấy người hay làm quý). Nghĩa bóng : Người tài giỏi.

V. d. : Rủi-run báu nước hương trời sánh nhau.

HOA TIÊN

BẮC-ĐẦU Tên chòm sao có 7 cái mọc ở bắc-cực; còn gọi là thất tinh.
V. d. : Bắc-đầu hoành thiên dạ dục lan (Bắc-đầu ngang trời, đêm đã khuya). Tên vị thần chủ sao Bắc-đầu.

V. d. : Bắc-đầu, nam-tào chia tả hữu.

THƠ CÒ

BẮC-KHUYẾT hay **QUYẾT** *Bắc* : phương bắc; *Quyết* : Cái lâu canh ở cửa cung. Ngày xưa bao giờ người ta cũng dựng cái quyết nằm về phía bắc cung-diện, nên gọi là *bắc-quyết*. Tuy thế Vị-Uơng cung có đông-quyết và bắc-quyết (tức Thương-long quyết (hướng đông) và Huyền-vũ quyết (hướng bắc).

*V. d. : Sờ mũ áo lay về bắc-quyết,
 ngọn quang-minh hun mát tẩm tâm-can.*

VĂN-TẾ VÔ-TÁNH và NGÔ-TÙNG-CHÂU

BẮC-LÝ *Bắc* : phương bắc; *Lý* : xóm. Tên một khúc nhạc dân-ô do vua Trụ đặt ra. Về sau xóm kỹ-nữ gọi là *bắc-lý*, nơi hay có những khúc nhạc dân-ô.

*V. d. : Kìa bắc-lý ngựa xe sum-hợp;
 mối tình duyên khen kẻ khéo dặt-diu.*

PHÚ CÒ

BẮC NAM Tên hai phương trong bốn phương. Hai phương này đối chọi nhau, dùng để chỉ về xa cách hoặc nói đến sự gặp-gỡ khó-khăn.

V. d. : Xin đừng ra dạ bắc nam.

CA-DAO

BẮC-QUYẾT xem **BẮC KHUYẾT**.

BẮC-THẦN *Bắc* : phương bắc; *Thần* : sao. Một toà tinh-tú ở về phương bắc, còn gọi là Bắc-cực.

*V. d. : Bắc-thần đã mọc xê-xê,
 Chị em thức dậy lo nghề đi buôn.*

CA-DAO

BẮN SẺ Do chữ *xạ tước*. *Xạ* : bắn; *Tước* : con sẻ (đúng ra là con công). Ngày xưa Đậu-Nghi vẽ con công ở bình-phong, bảo hễ ai bắn trúng mắt công thì gả con gái cho. Lý-Uyên, tức vua Đường Cao-Tổ bắn trúng và được vợ. Về sau Đường Cao-Tổ lập con của Đậu-Nghi làm Hoàng-hậu. Nghĩa bóng : Hối vợ hoặc kén rề.

V. d. : Làng cung kiếm rắp-ranh bắn sẻ.

CUNG OÁN

BĂNG-HOÀN *Băng*: nước gặp lạnh đông lại; *Hoàn*: vãi lụa. Sách Lang-Hoàng ký chép: Thầm-hưu-Văn một mình ngồi trong nhà học bỗng thấy một người con gái đi vào, đem theo một cái khung quay tơ. Lúc bấy giờ, gió thổi, mưa phơi-phới như tơ. Người con gái theo chiều gió dùng cái khung quay mưa như quay tơ từng sợi, từng sợi không đứt. Được một cuộn tặng Thầm và nói: "Đây là băng tơ (tơ trong suốt như băng) ông có thể dệt thành băng-hoàn". Nói đoạn liền biến mất. Thầm dệt thành băng hoàn và làm một cái quạt, mùa hè cầm ở trong tay, không quạt vẫn mát.

BĂNG-HỒ *Băng*: nước gặp lạnh đông lại; *Hồ*: cái bầu. Hai chất đều trong sáng cả. Bầu bằng pha-lê lại đựng băng thì mọi người đều có thể trông thấy rõ-ràng tính-chất trong trắng của nó.

Thơ cổ: Lạc-dương thân-hữu như tương vẩn.
Nhất phiến băng-tâm tại ngọc-hồ.
(Lạc-dương bạn-hữu như cùng hởi,
Một tấm lòng băng tại ngọc-hồ).

V. d: Băng-hồ rơi xuống lăm-thần.

TỰ TÌNH KHÚC

BĂNG-NHÂN *Băng*: xem chữ *Băng-hồ*; *Nhân*: người. Người đứng trên băng tuyết. Tri-huyền Hồ-Sách nằm mộng thấy mình đứng trên phiến băng trò chuyện cùng người đứng dưới phiến băng. Có kẻ giải-thích giấc mộng ấy như vậy: "Đứng trên băng thuộc về dương, đứng dưới băng thuộc về âm". Đó là câu chuyện âm-dương (tức vợ chồng). Ông Hồ-Sách đã làm cho âm-dương liên-lạc với nhau, tức là ông đã làm môi-giới vậy. Về sau hai chữ *băng-nhân* dùng để chỉ người làm mối.

V. d.: Sự tình ngộ với băng-nhân.

KIM VÂN KIỀU

BĂNG-SƠN *Băng*: xem trên; *Sơn*: núi. Dương-Quốc-Trung đời vua Đường Huyền-Tông tánh người tham-lam kết bè-đảng đông-đúc.

Có người khuyên Trương-Duyên sao không đến nhập bọn với kẻ tay chân của Quốc-Trung, thì Duyên trả lời: "Đối với các ông, thì Dương-Quốc-Trung như là núi Thái-sơn. Nhưng tôi chỉ xem như là một hòn núi Thái-sơn bằng băng mà thôi, đến khi mặt trời lên làm cho tan rã, thì bọn các ông còn nương tựa vào đâu được nữa?"

V. d.: Núi băng khi thấy mặt trời hắt tan.

NHI ĐỘ MAI

BĂNG-TIÊU Băng : xem trên ; Tiêu : tan ra nước.

V. d. : Thành ra ác-tập khó phần băng-tiêu.

HOA ĐIỀU TRANH NANG

BĂNG-TUYẾT Băng : như trên ; Tuyết : hơi nước trên không trung gặp khí lạnh đông lại và rơi xuống. Băng-tuyết là hai chất trong trắng. Nghĩa bóng : thanh-khiết.

V. d. : Thôi nhà băng-tuyết chất hăng phỉ-phong.

KIM VÂN KIỀU

BĂNG Tên thứ chim rất lớn. Trang-Tử : Có một con chim tên là băng, lưng như núi Thái-sơn, cánh như mây lớn trên trời, có thể bay một lần đến ba nghìn dặm. Nghĩa bóng : dùng để ví với kẻ anh-hùng chí-khí lớn lao.

V. d. : Côn băng phỉ sức, rồng mây phải thì.

PHAN TRẦN

hoặc dùng để chỉ đàn sá xa-xôi.

V. d. : Cánh băng khi nhầy gió xa.

NHỊ ĐỘ MAI

BĂNG-HỮU Băng : bè-bạn ; Hữu : bạn.

V. d. : Nghĩa băng-hữu, bảo trung-trình.

NHỊ ĐỘ MAI

BẤT-BÌNH Bất : không ; Bình : công-bằng ngay thẳng. Hán thơ : Hạng vương vì thiên-hạ tề bất-bình (Hạng vương vì thiên-hạ sửa trị những điều bất-bình).

V. d. : Chẳng qua là sự bất-bình.

hay

Giữa đường dầu thấy bất-bình mà tha.

Bất-bình lại có nghĩa : không đẹp trong dạ. Lý-Thương-Ẩn thi : Trung tâm diệc bất-bình (Trong lòng cũng bất-bình).

V. d. : Bất-bình nổi trận dùng dùng sấm vang.

KIM VÂN KIỀU

BẤT ĐỒNG Bất : chẳng ; Đồng : cùng nhau. Chẳng giống nhau.

V. d. : Vì đâu y-phục bất đồng.

NHỊ ĐỘ MAI

BẤT ĐỘNG Bất : chẳng ; Động : lay-chuyển, hoạt-động, đụng chạm.

V. d. : Mà ta bất động nữa người sinh nghi.

KIM VÂN KIỀU

BẮT KỲ *Bắt* : chẳng ; *Kỳ* : hẹn. Không ngờ có mà có, không hẹn mà gặp.

V. d. : Gặp cơn vạ gió tai bay bất kỳ.

KIM VÂN KIỀU

BẮT MINH *Bắt* : chẳng ; *Minh* : sáng.

V. d. : Trách Vua thường ở bất minh.

NHỊ ĐỘ MAI

BẮT NHÂN *Bắt* : chẳng ; *Nhân* : lòng thương người.

V. d. : Tuồng vô nghĩa, ở bất nhân.

KIM VÂN KIỀU

BẮT PHÁP *Bắt* : chẳng ; *Pháp* : phép. Chẳng theo luật-pháp.

V. d. : Làm điều bất pháp tội thì tại ai ?

NHỊ ĐỘ MAI

BẮT SI BẮT LUNG *Bắt* : chẳng ; *Si* : ngây-ngô ; *Bắt* : chẳng ; *Lung* : điếc.

Do câu : *Bắt si bắt lung, bắt tác a cô a công* (chẳng ngây chẳng điếc không thể làm ông gia bà gia được). Đời vua Đường Đại-Tông, Quách-tử-Nghi có người con tên Ai, kết duyên với Thặng-bình Công chúa. Hai vợ chồng không được tương đắc. Ai bảo vợ : *« Minh đừng có cậy con vua, cha ta không thêm làm vua đấy thôi »*. Công chúa vào tâu với Đại-Tông. Vua bảo : *« Chồng con bảo vậy mà đúng đấy. Nếu Quách muốn làm thiên-tử thì thiên-hạ đâu có về với ta »*. Nói đoạn vua an-ủi, bảo công chúa về với chồng. Quách-tử-Nghi biết chuyện, giam con lại đoạn vào triều chịu tội. Vua Đường nói : *« Bắt si bắt lung bắt tác a cô a công »*.

BẮT TÀI *Bắt* : chẳng ; *Tài* : có thể làm được việc.

V. d. : Quán rằng cười kẻ bắt tài đồ-thư.

LỤC VÂN-TIÊN

BẮT TRI BẮT UẦN *Bắt* : chẳng ; *Tri* : biết ; *Bắt* : chẳng ; *Uần* : giận. Do câu Luận-ngữ : *Nhân bất tri nhi bất uần*, bắt diệc quân-tử hồ ? (Người ta không biết sức mình mà mình không giận, chẳng cũng là bậc quân-tử ư ?).

V. d. : Bất tri nhi bất uần, hữu đức tất hữu lân.

SÃI VÃI

BẮT-VI Họ Lữ, quán ở Dương-Địch, một nhà thương-mãi lớn đời Tần, buôn bán ở đất Triệu. Lúc bấy giờ Trang Tương-Vương tức Dị-Nhân bị bắt làm con tin đất Triệu. Bất-Vi mới bỏ tiền bạc ra mua cho Trang Tương-Vương được về làm Vua, lại dâng cho Tương-Vương một người thiếp đã có chửa, nhưng Vương không hay biết gì cả. Người thiếp sanh

được một người con tên là Chính, tức Tần-thủy-Hoàng. Thủy-Hoàng tôn Bất-Vi làm Trọng-Phụ. Lữ Bất-Vi tư-thông với Thái-Hậu (tức người thiếp cũ). Về sau sợ Thủy-Hoàng trị tội nên tự-sát.

Bất-Vi có làm bộ Lữ-thị Xuân-Thu cho đem treo trước quốc-môn, hễ ai sửa được một chữ thưởng cho ngàn vàng. Sau một thời-gian không ai sửa được mới đem xuất-bản.

V. d. : *Bất-Vi gả vợ Dị-Nhân lấy lầm.*

LỤC VÂN-TIÊN

BẦU TRỜI Do chữ *Hồ thiên* (Hồ : bầu ; Thiên . trời). Phi-Tồn học đạo tiên, gặp Trương-Thân thường treo một cái bầu rất lớn trong đó có cả trời đất, trăng sao. Đêm đến Trương chui vào đáy để ngủ, nên có người gọi là Hồ Công (ông có bầu). Nghĩa bóng : mỗi người riêng một cõi.

V. d. : *Bầu trời riêng chiếm phong-quang.*

HOA TIÊN

BÈ LIỄU Do chữ *Chiết liêu*. Ở cầu Bá-kiều gần Tràng-An, mỗi khi bạn bè đưa nhau đến bên cầu, thường bẻ một nhánh liễu tặng nhau làm roi ngựa. Nên sau dùng chữ *bẻ liễu* để chỉ sự tiễn-biệt.

V. d. : *Ràng từ bẻ liễu lên đường.*

HOA TIÊN

BÈ QUẾ Do chữ *Chiết quế*. Trong một bài đối-sách Khước-Sân có cho rằng thi đỗ cũng như là bẻ một nhánh quế trong rừng quế. Ôn-Đình-Duân thi : Nho hỉ cố-nhân tân *chiết quế* (Bạn cũ vui mừng vừa bẻ quế). Có người lại cho rằng thi đỗ cũng như bẻ được cành quế trong cung trắng. Nghĩa thông-thường : thi đỗ.

V. d. : *Một mai bẻ quế thêm cung.*

CA-DAO

BÈO HỢP MÂY TAN Những cánh bèo vừa tụ hợp với nhau đó, đã vội tan rã ngay đó và những đám mây cũng vậy. Bèo, sóng đánh tan đi đâu không thể biết trước được ; mây, gió thổi bay đi đâu cũng không ai biết trước được. Nên dùng để ví với những cái gì không có tính cách bền-vững, tụ-hợp không chừng.

V. d. : *Rồi đây bèo hợp mây tan.*

KIM VÂN KIỀU

BỆ RỒNG Bệ : bậc thềm trong cung Vua ; Rồng : một con vật trong bốn con vật linh-thiên (tứ linh : long, lân, qui, phụng). Kinh Dịch có câu : « Long phi tại thiên » dùng để ví con rồng với vua, nên sau dùng con rồng để tượng-trưng cho vua. V. d. : *Bệ rồng, thuyền rồng, mặt rồng, v.v...*

V. d. : *Thành liền mong tiến bệ rồng.*

CHINH-PHỤ

BỆ TỪ *Bệ*: xem chữ trên; *Từ*: chào mà đi. Cáo từ vua mà đi. Lời nói tôn kính tỏ rằng kẻ bầy tôi không dám nói thẳng với vua, chỉ nói với cái bệ mà thôi.

V. d.: Bệ từ vâng chỉ đặc-truyền.

HOA TIÊN

BỀ ÁI *Bề*: dùng để chỉ một cái gì mệnh-mông rộng lớn; *Ái*: tình yêu. Tình yêu mệnh-mông như bề.

V. d.: Làm cho bề ái khi đầy khi vơi.

KIM VÂN KIỀU

BỀ DÂU *Bề* và ruộng *dâu*. Do bốn chữ: *Thương hải tang điền* (bề cả ruộng *dâu*) viết tắt lại. Theo thần tiên truyện: Tam thập niên vi nhất biến, thương hải biến vi tang điền (Cứ ba mươi năm lại có một lần thay đổi, biển cả hoá thành ruộng *dâu*, ruộng *dâu* hoá thành biển cả). Nghĩa bóng: thay đổi lớn lao.

V. d.: Trải qua những cuộc bề dâu.

KIM VÂN KIỀU

BỀ GIÁC Do chữ: *Giác-hải*. Phật lấy việc giác-ngộ làm tôn-chỉ. *Bề* là ý nói giáo-dục của Phật rộng lớn như bề. Ai đã được siêu-thăng tức là qua *bề giác*, những kẻ chưa được giác-ngộ thì còn ở bến *mê*.

*V. d.: Lá bướm gấm thoi gió từ bề giác,
đoành mê nhẹ chờ kẻ trầm-luân.*

CHIÊU-LÝ

BỀ HOẠN Do chữ: *Hoạn-hải*. Những người ra làm quan khi thăng, khi giáng, bị những nỗi bấp-bênh như con thuyền đi giữa bề. Nên lúc về hưu người ta gọi là *đò đến bến* (*Hoạn-hải* ba đào châu ký nạn: Bề hoạn, sóng to, *đò đến bến*). Tiên truyện thập-di chép: Nhan-chơn-Khanh đỗ tấn-sĩ, có vị đạo sĩ bảo rằng: "Tư chất người có thể độ thể được và sẽ thành tiên, không nên chìm đắm trong *bề hoạn*."

V. d.: Cánh bướm bề hoạn mệnh-mang.

CUNG OÁN

BỀ KHỒ Do chữ: *Khồ-hải*. Chữ nhà Phật vi những nỗi khổ ở đời mệnh-mông như là ở giữa bề.

V. d.: Bọt trong bề khổ, bèo đầu bến mê.

CUNG OÁN

BÊN TƯỜNG Kinh Thi: Huynh đệ huých vụ tường, ngoại ngự kỳ vụ (Anh em đánh nhau bên tường, nhưng chống với những kẻ đến gây sự). *Huých-tường*: dùng để nói anh em bất hoà.

V. d.: Dù khi chênh-lệch bên tường cũng nguôi.

QUỐC-SỬ DIỄN CA

BỆNH-CĂN *Bệnh* : bệnh tật ; *Căn* : cội-rễ, nguồn-gốc.

V. d. : Bệnh-căn không lẽ dấu quann.

BÍCH-CÂU KỲ-NGÔ

BẾP TRỜI Do chữ *Thiên-trù*. Tên một chòm sao gồm có 6 ngôi sao chủ việc nấu ăn (*Thiên* : trời ; *Trù* : bếp).

V. d. : Bếp trời sẵn đó hay sao ?

BÍCH-CÂU KỲ-NGÔ

BI-HOÀI *Bi* : thương xót ; *Hoài* : nhớ trông.

V. d. : Nhớ chừng thường chẳng lãng-xao bi-hoài.

HẠNH THỰC CA

BI-HOAN *Bi* : như trên ; *Hoan* : vui-vẻ. Đau-đớn và vui-vẻ lẫn-lộn.

V. d. : Bi-hoan mấy nỗi đêm chầy trắng cao.

KIM VÂN KIỀU

BI-TỪ *Bi* : như trên ; *Từ* : tình thương-yêu.

V. d. : Mệnh-mông cửa bực bi-từ hẹp ai.

PHAN TRẦN

BI-THIỆT *Bi* : như trên ; *Thiệt* : rất.

V. d. : Lòng thiếp riêng bi-thiệt mà thối.

CHÍNH-PHỤ

BI-THU *Bi* : như trên ; *Thu* : mùa thu. Cảnh sắc mùa thu tiêu-diêu buồn-bã khiến người ta thương xót. Sở từ : Bi tại thu chi vi khí dã (Đau xót thay khí trời mùa thu).

V. d. : Giọng bi-thu gọi kẻ cô-phòng.

CUNG OÁN

BI-THƯƠNG *Bi* : như trên ; *Thương* : đau-đớn.

V. d. : Khi bi-thương sức-nức hè lạc-hoa.

CUNG OÁN

BÌ-TIÊN *Bì* : da ; *Tiên* : roi.

V. d. : Giật bì-tiên sắp sẵn vào ra tay.

KIM VÂN KIỀU

BỈ CỰC THÁI LAI *Bỉ* : vận đen xấu ; *Cực* : rất, hết sức ; *Thái* : tốt ; *Lai* : lại. Khi nào đến cái chỗ hết sức xấu tức thì tốt bắt đầu trở lại. Nghĩa thông thường : Cuộc đời luân-chuyển hết thịnh đến suy, hết suy đến thịnh. Xem : *Bỉ Thái*.

V. d. : Trong cơ bỉ cực thái lai.

LỤC VÂN-TIÊN

BỈ SẮC TƯ PHONG *Bỉ* : kia ; *Sắc* : keo bần ; *Tư* : ấy ; *Phong* : dỗi-dào.
Do câu : Phong ư bỉ, sắc ư thử (Hơn bên này, kém bên kia). Ý nói
được bên này mất bên khác.

V. d. : Lạ gì bỉ sắc tư phong.

KIM VÂN KIỀU

BỈ THÁI Tên quẻ *bỉ* và quẻ *thái*. Trời giao thông được thông-suốt thì gọi
là *thái*, nếu không thông-suốt thì gọi là *bỉ*. Vận số khi xấu gọi là *bỉ*,
khi tốt gọi là *thái*. Nghĩa thông thường : Xấu tốt.

V. d. : Phụng lân biết thịnh suy bỉ thái.

LỤC SÚC TRANH CÔNG

BỈ THỬ *Bỉ* : kia ; *Thử* : ấy.

V. d. : Ông rằng bỉ thử nhất thì.

KIM VÂN KIỀU

BỈ VẬN *Bỉ* : xấu ; *Vận* : khí-số của một quốc-gia, của một người, v.v...

V. d. : Gặp tuần bỉ vận gian-truân không nài.

HẠNH THỰC CA

BÍCH *Sắc* xanh.

V. d. : Khi trận gió lung-lay cảnh bích.

CUNG OÁN

BÍCH (à) Tức *Bích-Ngọc*. Tên một người thiếp của Nhữ-Nam-vương. Trong
bài *Cổ-Bích-Ngọc* ca có câu : *Bích-Ngọc* tiểu-gia nữ bất cảm phan quý
đức (*Bích-Ngọc* gái nhà nghèo, chẳng dám vin phú quý). Về sau chữ
Bích-Ngọc dùng để chỉ gái nhà tầm-thường hoặc đầy-tở.

V. d. : Lại như ả Bích quyết liê cho xong.

PHAN TRẦN

BÍCH-HUYẾT *Bích* : xanh ; *Huyết* : máu. *Trang-tử* : *Trầnh-Hoảng* người
đời *Châu-linh-Vương*, biết phép lạ. Một hôm có người xứ khác đem dâng
một con người ta bằng ngọc và gương bằng đá. *Hoảng* tâu là nhờ thánh
đức của vua mới có được những cồng vật ấy. Người nước *Châu* cho
Hoảng là kẻ xu nịnh nên được vua yêu, bèn giết đi. *Huyết* chảy thành
ngọc đá xanh, còn thì hải biển dâu mắt.

(THEO THẬP DI KÝ)

BÍCH-Y *Bích* : vách ; *Y* : áo. Thừ màn may bằng vải hay bằng hàng dùng
để che vách.

*V. d. : Vì may-mắn đường duyên ai cơ trử, nét
bích-y cho chút bụi nào rơi.*

TẦN CUNG-NỮ OÁN BÁI-CÔNG

BÍCH TRUNG HỮU NHĨ *Bích* : vách ; *Trung* : giữa ; *Hữu* : có ; *Nhĩ* : tai.
Tục-ngữ ta : Rừng có mạch, vách có tai. Nghĩa bóng : Việc đầu kín đáo đến đâu rồi cũng có người biết.

V. d. : Bích trung hữu nhĩ.

TỤC-NGŨ

BIẾM QUYỀN *Biếm* : giáng chức quan ; *Quyền* : quyền-thế.
V. d. : Cũng vì mắc nịnh biếm quyền đuôi ra.

LỤC VĂN-TIÊN

BIÊN-ẢI *Biên* : chỗ giáp-giới với nước khác ; *Ải* : cửa nơi biên-giới giữa hai nước.

V. d. : Áng mây biên-ải chiêm-bao cho liền.

HOA TIÊN

BIÊN BÁO *Biên* : xem trên ; *Báo* : đem tin đến.

V. d. : Vừa nghe biên báo, vội hầu quan sai.

HOA TIÊN

BIÊN-ĐÌNH *Biên* : như trên ; *Đình* : sân. *Chữ đôi* : đồng nghĩa với biên-thủy. *Chỗ biên-giới.*

V. d. : Bỗng đâu có khách biên-đình sang chơi.

KIM VĂN KIỀU

BIÊN GIANG *Biên* : một bên ; *Giang* : sông. Một bên sông.

V. d. : Rặng tàu tây tới biên giang.

HẠNH THỰC CA

BIÊN-KHỒN *Biên* : chỗ giáp-giới với nước khác ; *Khồn* : cửa của một quốc-gia (nghĩa bóng). « *Khồn đi nội giả, quả-nhân chế chi, khồn đi ngoại giả, tướng-quân chế chi* » (Từ khồn trở vào ta chế-ngự, từ khồn trở ra tướng-quân chế-ngự) (Theo Sử-ký, lời của vua nói với vị Đại-tướng).

*V. d. : Miền biên-khồn hai năm chia sức giặc,
 vững lòng tôi bao quân thế là nguy.*

VĂN TẾ VÕ-TÁNH và NGÔ-TÙNG-CHÂU

BIÊN-NGU *Biên* : như trên ; *Ngư* : góc. Nghĩa bóng : chỗ xa vời.

*V. d. : Song nghìn dặm đã xa vời bề tía,
 góp cánh còn gọi chút biên-ngư.*

TÂY-HỒ PHÚ

BIÊN-PHONG *Biên* : ghi chép ; *Phong* : niêm lại.

V. d. : Cửa ngoài lại thấy có tờ biên-phong.

NHỊ ĐỘ MAI

BIÊN-QUAN *Biên* : chỗ giáp-giới với nước khác ; *Quan* : người làm việc cho triều-đình. Ông quan ngoài biên-giới.

V. d. : Lời biên-quan báo thực là không sai.

NHỊ ĐỘ MAI

BIÊN-THUY *Biên* : như trên ; *Thuy* : biên-giới.

V. d. : Nghênh-ngang một còi biên-thuy.

KIM VÂN KIỀU

BIÊN-MÂU *Biên* : cái mũ của quan võ ; *Mâu* : một thứ binh-khí mũi nhọn, cán dài. Dùng chung để nói về võ.

V. d. : Rập đem hàn-mặc buộc vào biên-mâu.

HOA TIÊN

BIÊN-THẦN *Biên* : như trên, dùng để chỉ về võ ; *Thần* : tôi. Tôi quan võ.

V. d. : Hai bên hai dây biên-thần.

NHỊ ĐỘ MAI

BIẾN-DỊCH *Biến* : thay đổi ; *Dịch* : dời.

V. d. : Thấy đôi vùng thổ lặn ác tà,

biết thuở cơ-thường biến-dịch.

TỊCH CƯ NINH THÈ PHÚ

BIẾN-HOÁ *Biến* : như trên ; *Hoá* : thay đổi một cách tự-nhiên. Nghĩa thông-thường : thay đổi.

V. d. : Nào từng biến-hoá những vui yên lành.

HẠNH THỰC CA

BIỆN-BẠCH *Biện* : tranh-luận điều phải trái ; *Bạch* : trắng, rõ-ràng. Trình bày những lý-lẽ để cãi cho được rõ-ràng.

V. d. : Quyết ngay biện-bạch một bề.

KIM VÂN KIỀU

BIỆN-BIỆT *Biện* : xem-xét để phân-biệt ; *Biệt* : phân-chia.

V. d. : Tiếc không biện-biệt ngư châu.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

BIỆN-CHIẾT *Biện* : như trên ; *Chiết* : phán-đoán.

V. d. : Biều tu biện-chiết thiệt đà thích-minh.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

BIỆN OAN *Biện* : tranh-luận điều phải trái ; *Oan* : bị khuất về một việc bất bình, không có mà người ta nghi cho mình.

V. d. : Thiên-lao biết có bao giờ biện oan.

NHỊ ĐỘ MAI

BIÊN-TINH *Biên* : cái bảng gỗ sơn son thiếp vàng ; *Tinh* : lá cờ thêu và có tua. Khi vua ban lời khen thưởng cho một người nào, thường thêu vào cờ tinh (hoặc sinh) hay khắc vào tấm biên.

V. d. : Bài-sai lại thấy biên-tinh chữ bài.

HOA TIÊN

BIÊN-THƯỚC Người đời Chiến-quốc, ở đất Mạc, họ Trịnh tên Việt-Nhân (Biên-Thước là tên một danh y rất xưa. Từ thời Hiên-Viên Hoàng-Đế đã có chữ này rồi. Về sau vì muốn ca tụng tài của Việt-Nhân nên người ta gọi là Biên-Thước), được Trường-Tang-Quân truyền dạy nên Biên-Thước tinh thông về y thuật. Ghét Biên-Thước tài giỏi hơn mình, một ông Ngự-y trong triều đã cho người ám-sát. Sách thuốc của ông để lại viết rất khó hiểu vì thế nên nhiều người chú thích khác nhau.

BIỆT-LY *Biệt* : chia ra, riêng ra ; *Ly* : lia. Từ-giã một người nào để đi.

V. d. : Nghìn câu trân-trọng, trăm lời biệt-ly.

NHỊ ĐỘ MAI

BIỆT-THI *Biệt* : như trên ; *Thi* : bài thơ. Bài thơ làm lúc từ-biệt nhau.

V. d. : Gặp ghênh mới ngụ một bài biệt-thi.

NHỊ ĐỘ MAI

BINH-CÁCH *Bình* : khí giới để đánh giặc như : cung, tên, giáo, gươm, v.v... hoặc dùng để chỉ những người cầm các thứ khí giới ấy ; *Cách* : da đã thuộc rồi. Mũ áo giáp làm bằng da thuộc. Nghĩa bóng : giặc-giã.

V. d. : Gặp cơn binh-cách nghèo-nản cũng thương.

KIM VÂN KIỀU

BINH-ĐAO *Bình* : như trên ; *Đao* : dao. Nghĩa bóng : giặc-giã.

V. d. : Ài xa mấy trận binh-đao.

HOA TIÊN

BINH ĐÁO *Bình* : như trên. Giặc-giã ; *Đáo* : đến.

V. d. : Phút đầu binh đáo quan thành.

LỤC VÂN-TIÊN

BÌNH HẬU *Bình* : như trên ; *Hậu* : sau. Bình lính theo sau.

V. d. : Lễ tiên bình hậu, khắc kỳ tập công.

KIM VÂN KIỀU

BINH MÃ *Bình* : như trên ; *Mã* : ngựa. Trong quân lính bao giờ cũng có rất nhiều ngựa. Dùng để nói về quân lính.

V. d. : Quyết đem binh mã bỏ đồn tìm quanh.

NHỊ ĐỘ MAI

BINH-NHUNG *Binh* : như trên ; *Nhung* : binh-khi hoặc binh-lính.

V. d. : Lung-lăng nết dữ binh-nhung dấy loạn.

LỤC VÂM-TIÊN

BINH-QUA *Binh* : như trên ; *Qua* : một thứ binh khí. Nghĩa thông thường : chiến tranh.

V. d. : Binh-qua gặp lúc phân-nhương lại về.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

BINH-QUYỀN *Binh* : binh-lính ; *Quyền* : được ủy thác, cho phép chỉ-huy quân lính.

V. d. : Binh-quyền trao kẻ chân tay.

HẠNH THỰC CA

BINH-SỰ *Binh* : như trên ; *Sự* : việc.

V. d. : Ông rằng binh-sự là đầu.

NHỊ ĐỘ MAI

BINH-TÌNH *Binh* : như trên ; *Tình* : tình-hình.

V. d. : Đêm khuya lét thấy binh-tình.

HOA TIÊN

BINH-UY *Binh* : như trên ; *Uy* : oai-nghi hùng-cường.

V. d. : Binh-uy từ đấy sấm rạn trong ngoài.

KIM VÂN KIỀU

BÌNH (*Bình Tuyền*) Tên khu vườn của vua Hán Võ-Đế làm tại Côn-Minh-tri.

V. d. : Giặc, Bình hai vẻ thanh-tao một lần.

HOA TIÊN

BÌNH-BỒNG *Bình* : bèo ; *Bồng* : tên thứ cỏ. Bèo lênh-dênh trên mặt nước không có chỗ nhất định. Cỏ bồng mỗi khi gió thổi bay đi đâu đi đó không ai biết trước sẽ dừng lại nơi nào. Nghĩa bóng : trôi nổi, không có chỗ ở nhất định.

V. d. : Bình-bồng còn chút xa-xôi.

KIM VÂN KIỀU

BÌNH-CHƯƠNG Tên một toà gồm có 3 công-thư : Thượng-thư, Trung-thư và Môn-hạ. Tại toà Bình-chương ông quan lớn nhất là Tề-tướng. Thiết lập từ đời Đường.

V. d. : Sang yếu sớm đã dự toà Bình-Chương.

HOA TIÊN

BÌNH-DƯƠNG Tên đất. Xưa vua Nghiêu đóng đô ở đó.

V. d. : Bình-Dương nhật nguyệt rạng kiêu.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

BÌNH-ĐỊA BA-ĐÀO *Bình* : bằng ; *Địa* : đất ; *Ba* : sóng nhỏ ; *Đào* : sóng lớn. Đất bằng nổi sóng. Nghĩa bóng : Những hoạn-nạn, những việc lớn-lao xảy đến một cách bất thình-linh.

V. d. : Bình-địa ba-đào, một phút xa trông mây bạc.

VĂN TẾ

BÌNH-KHANG Tên một cái xóm ở Trường-an (Kinh-đô) bên Tàu. Xóm này dành riêng cho bọn ca-kỹ ở. Mỗi năm, sau khi thi đỗ, các ông tấn-sĩ thường đến đây đề tiêu-khiên.

V. d. : Bình-khang nấn-ná bấy lâu.

KIM VÂN KIỀU

BÌNH-KHƯƠNG *Bình* : yên-ôn ; *Khương* : yên-vui.

V. d. : Tiễn đưa hai chữ bình-khương với lòng.

PHAN TRẦN

BÌNH-LĂNG *Bình* : bèo ; *Lăng* : sóng (Xem chữ Bèo nước).

V. d. : Mảnh duyên bình-lăng còn nong-nả.

TÔN-THỌ-TƯỜNG

BÌNH-MINH *Bình* : ngay thẳng ; *Minh* : sáng. Trời bắt đầu sáng.

V. d. : Ra đi vừa thuở bình-minh.

LỤC VÂN-TIÊN

BÌNH-NINH *Bình* : yên-ôn ; *Ninh* : yên.

V. d. : Anh thông-thả, chị bình-ninh, cô mừng.

PHAN TRẦN

BÌNH-NGUYÊN-QUÂN Đời Chiến-quốc, con Triệu-Vũ Linh-vương, tên Thắng, được phong ở đất Bình-Nguyên, làm tướng nước Triệu. Triệu bị Tần vây rất gấp mới dùng Mao-Toại ước hẹn với Sở, lại cầu cứu với Tín-lăng-quân ở Ngụy, bèn giữ vững được nước Triệu.

Bình-Nguyên-Quân tánh hiếu khách, lúc nào trong nhà thực-khách cũng trên 3.000 người. Đường-thi có câu : Bất tri can-đảm hưởng thủy thị, Lệnh nhân khước ước Bình-nguyên-Quân (Biết ai gan ruột như mình, khiến người lại nhớ đến Bình-nguyên-Quân).

V. d. : Mua tơ thêu lấy tượng Bình-Nguyên-Quân.

HOÀI-CỒ NGÂM

BÌNH-SA *Bình* : bằng ; *Sa* : cát. Bãi cát bằng-phẳng rộng lớn.

V. d. : Chài ngư tung lưới bãi bình-sa.

THƠ CỒ

BÌNH-SÁI *Bình* : cái bình ; *Sái* : rưới. *Bình* đựng nước Cam-lồ tức thứ nước phép khi cúng tế, thầy chùa rưới thứ nước ấy khắp bốn phương hướng.

V. d. : Thiếu bề-son bình-sái, thiếu tích-trượng cà-sa.

SÁI VẢI

BÌNH-SINH *Bình* : thường ; *Sinh* : sống. Trong cuộc đời sống của mình. Luận-ngữ : Cửu yếu bất vong *bình-sinh* chi ngôn (Điều cốt yếu là không quên lời nói trong lúc mình còn sống).

V. d. : Nợ bình-sinh, nổi tóc-tơ chưa đền.

HOA TIÊN

BÌNH-TỐ *Bình* : thường ; *Tố* : xưa, việc đã qua. Đào-Tiêm thi : Xúc tịch diên cổ lão, Huy thương đạo *bình-tố* (Dọn tiệc mời bạn xưa. Cạn chén thuật *bình-tố*).

V. d. : Nghĩa bình-tố chưa hề quen biết.

THƠ CỎ

BÌNH-THÀNH Do bốn chữ *Địa-bình thiên-thành* trong Kinh-thi. *Địa-bình* : sửa-sang tờ-chức lại dưới đất ; *Thiên-thành* : làm cho nên, cho an-ôn trên trời. Nghĩa bóng : Sửa-sang mọi việc quan-trọng.

V. d. : Bình-thành công đức bấy lâu.

KIM VÂN KIỀU

BÌNH-CHỨC DẠ-DU *Bình* : cầm ; *Chức* : đuốc ; *Dạ* : đêm ; *Du* : chơi. Thơ cỏ : Trú đoản, khỗ dạ trường ; Hà bất *bình-chức du* ? (Ngày ngắn đêm dài quá. Sao chẳng chong đuốc chơi ?). Tiếc thời gian đi quá mau, đêm choán hết một phần lớn, chỉ có cách đốt đuốc để chơi ban đêm cho đỡ phí thì giờ.

*V. d. : Rặt những khách dương-xuân yên-cảnh,
rủ-rê nhau bình-chức dạ-du.*

PHÚ THUỐC PHIỆN

BÌNH-DI *Bình* : cầm ; *Di* : đạo thường.

V. d. Lòng bình-di sao nữ bỏ hoài.

TỰ TÌNH KHÚC

BÓNG THỪA Do chữ *Dư-quang* (*Dư* : thừa ; *Quang* : sáng). Theo Sử-ký : Người con gái nhà nghèo, cùng một người con gái nhà giàu dệt vải chung với nhau. Người con gái nhà nghèo nói : « Tôi không có tiền để mua đèn, mà đèn của chị thì ánh sáng dư thừa, vậy chị cho em cái ánh sáng thừa ấy ». Nghĩa bóng : ân huệ mà không phải tốn kém gì. Nhưng có nơi cho chữ « bóng thừa » đồng nghĩa với chữ « thơm iây ».

Gần người hay cũng được hay theo.

V. d. : Gần soi may được nhờ riêng bóng thừa.

HOA TIÊN

BÔ-ĐÀO *Bô* : đi trốn ; *Đào* : trốn. Trốn tránh. Những người có tội trốn-tránh thì gọi là *bô-đào*. Tả truyện : Trụ vi *bô-đào* chúa (Trụ là một ông Vua khiến người ta phải trốn-tránh).

V. d. : Khẩu-Khôi hôm nọ tự xưng bô-đào.

NHỊ ĐỘ MAI

BỒ-ĐỀ Thứ cây cao, to chừng 10, 12 thước, lá hình tròn, hạt dùng làm tràng-hạt đề niệm Phật. Đức Phật Thích-Ca đã ngồi ở gốc cây *bồ-đề* trước khi giác-ngộ. Cửa *bồ-đề* : cửa Phật.

V. d. : Cùng nhau nương cửa bồ-đề.

KIM VÂN KIỀU

BỒ-LIỄU Thứ cây thủy-dương, yểu-ớt nhất trong loại cây. Cô-Duyệt và Giản-Văn cùng tuổi. Nhưng Duyệt râu tóc đều bạc cả, Giản-Văn mới hỏi vì sao, thì Duyệt đáp : "Thề-chất của *bồ-liễu* thấy mùa thu đến thì đã đủ héo rụng rồi, còn từng bá thì dầu có trải qua sương tuyết cũng vẫn tốt tươi". Chữ *bồ-liễu* dùng để chỉ thề-chất yếu đuối, nhất là đàn-bà.

V. d. : Nát thân bồ-liễu, đến nghì trúc mai.

KIM VÂN KIỀU

BỒ-LUÂN *Bồ* : tên một thứ lưng-lác. *Xa* : xe. Ngày xưa người ta dùng thứ cỏ bồ đề bọc bánh xe đi cho êm. Khi triều-dinh phái các quan đi phong thần sông, thần núi thì dùng xe bồ (tức xe bánh sắt có ván cỏ bồ) ngụ ý thứ xe này êm, không hại đến cỏ cây.

V. d. : Vó câu lỏng khẩu, bánh xe êm bồ.

HOA TIÊN

Xe bồ lại còn dùng để đi rước người hiền.

V. d. : Xe bồ-luân dầu chưa gặp Thang Văn.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

BỒ-TÁT Đọc tắt tiếng : *Bồ-đề tát-thuỷ* (Bodhisatha) chỉ những người đã tự-giác được bản-tính mình mà phồ-độ cho chúng sinh.

V. d. : Nhân cứu chúng, sai vui lòng bồ-tát.

SÀI VẢI

BỒ TIÊN Bồ: cỏ bồ, một loại cây lác; Tiên: Roi. Roi bằng thứ cỏ bồ kết lại. Hình phạt khoan-hồng không cốt làm cho kẻ phạm tội đau-đớn, chỉ cốt làm cho xấu để biết lỗi mà chữa. Sách Hán-thư: Lưu-Khoan làm Thái-Thú Nam-Dương khoan-dung độ-lượng, người trong hạt có lỗi chỉ dùng roi bồ, trừng phạt để biết nhục mà thôi.

BỔ (Anh-Bổ) Ban đầu giúp Hạng-Võ, sau trở về giúp vua Hán Cao-Tổ, liệt vào hạng công-thần. Lúc thiên-hạ đã yên, Bổ được phong Hoài-Nam-vương. Bổ thấy Hàn-Tín, Bành-Việt đều bị giết, sợ hoạ lây đến mình, liền nổi loạn, nhưng vẫn bị Hán Cao-Tổ dẹp được.

V. d.: Há có lòng như Hy, Bổ chút nào.

ĐẶNG-TRẦN-THƯỜNG

BỔ-KINH Do bốn chữ: "bổ-quần, kinh-thoa" rút ngắn lại. Bổ-quần: quần bằng vải; kinh-thoa: trâm cài đầu bằng gai. Lương-Hồng nhà nghèo, biết trọng khí-tiết, lại học-thức uyên-bác. Cưới người vợ là nàng Mạnh-Quang. Lúc mới về nhà chồng, nàng trang-sức lộng-lẫy. Lương-Hồng bảy ngày không nhìn đến vợ. Mạnh-Quang mới trút lớp áo quần đẹp, đầu cài thoa gai, mặc quần vải để hầu-hạ chồng. Lương-Hồng mừng bảo: "Đây mới chính là vợ của Lương-Hồng"! Hồng không màng danh-lợi, chỉ cùng vợ cày bừa dệt cửi để sinh sống nhưng bao giờ vợ cũng hết lòng cung kính chồng. Mỗi bữa cơm, vợ bưng mâm ngang mày để tỏ lòng kính-trọng. Chữ bổ-kinh dùng để chỉ người vợ. Các chữ: kinh-nhơn, kinh-phụ, sơn-kinh, chuyết-kinh đều dùng để chỉ bà vợ.

V. d.: Đã cho vào bậc bổ-kinh.

KIM VÂN KIỀU

BỘ-HÀNH Bộ: bước; Hành: đi. Đi chân.

V. d.: Chị em sắm sửa bộ-hành chơi xuân.

KIM VÂN KIỀU

BỘ-QUAN Tên một bộ mạch trong thân-thể.

V. d.: Bộ-quan bên tả mạch ngay phù-hồng.

LỤC VÂN-TIÊN

BỒ-DI Bồ: vá vào; Di: thiếu sót. Thêm vào những chỗ thiếu sót.

V. d.: Bồ-di còn chuyện trích-tiên.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

BỒ THIÊN Bồ: vá; Thiên: trời. Tương-truyền bà Nữ-Oa, con gái vua Phục-Hy đời Thương-cổ thường luyện đá ngũ-sắc để vá trời. Nghĩa bóng: Công-đức lớn-lao.

V. d.: Long chức quân bồ thiên dục nhật.

LỤC SÚC TRANH CÔNG

BỐC PHỤNG *Bốc*: bói; *Phụng*: chim phụng, một trong 4 con thú linh-thiên (long, lân, qui, phụng), đem lại điềm lành, và chỉ có đời thái-bình mới xuất-hiện. Con mái gọi là hoàng và con đực: phụng.

Tả truyện: Ý-Thị xem bói thử có nên gả con gái cho Kim-Trọng không? Bói được một quẻ rất tốt: Phụng hoàng vu phi, hoà minh tương-tương v.v... (Chim phụng, chim hoàng cùng bay, hào hợp tiếng kêu nghe lạnh-lãnh).

V. d.: *Kẻ đà bốc phụng, người đà mộng lân.*

BÀN-NỮ THÁN

BỐC-TIÊM *Bốc*: bói; *Tiêm*: thẻ. Dùng thẻ để bói.

V. d.: *Chạnh đâu nhớ thẻ bốc-tiêm.*

THƠ CỎ

BỐC TRỜI Do chữ: *Thao-thiên* (ngập trời). Nghĩa đen: Nước lụt to lớn như ngập cả trời. Nghĩa bóng: Tội ác lớn-lao như lụt lớn ngập trời. Lại có nghĩa: tánh khí ngông-nghênh. *V. d.*: *Thao-thiên công-tử* (hào khí thao-thiên).

V. d.: *Thúc-sinh quen thói bốc trời.*

KIM VÂN KIỀU

BỘC Tên một con sông. Đời Xuân-thu vua nước Vệ đi qua sông Bộc, nghe có ai đàn một khúc, tiếng đàn dâm lắm. Vua hỏi ra thì trước đây có quan Thái-sử của vua Trụ trầm mình ở đây. Quan Thái-sử lúc sanh thời hay đàn những bản đàn dâm-ô cho vua nghe. Những bản đàn này lưu-truyền trên sông Bộc. Lại có tích trai gái nước Trịnh, nước Vệ thường hẹn-hò nhau ra bờ sông Bộc và ruộng dâu để tự-tình.

V. d.: *Ra tường trên Bộc trong dâu.*

KIM VÂN KIỀU

BỘC-BẠCH *Bộc*: phơi ra; *Bạch*: tỏ bày. Bày tỏ một cách rõ-ràng.

V. d.: *Mấy lời bộc-bạch dâng thơ cho nàng.*

NỮ TÚ-TÀI

BỘC-HIỂN *Bộc*: sưởi nắng; *Hiển*: dâng. Dâng sự sưởi nắng. Đời Tống có người làm ruộng ngồi sưởi nắng thấy ấm-áp dễ chịu lắm, mới bảo vợ: "Nếu ta đem ánh nắng này dâng lên vua chắc sẽ được trọng thưởng. (Người làm ruộng khờ dại tưởng vua cũng thiếu thốn lạnh-lẽo như mình nên lấy việc sưởi nắng làm quý). Nghĩa bóng thường dùng: Tặng phẩm tuy tầm thường nhưng lòng hết sức thành kính.

BÔI-BÀN *Bôi*: chén thường dùng để uống rượu; *Bàn*: mâm. Tiệc rượu.

V. d.: *Bôi-bàn rộn-rịp trú-dinh.*

HOA TIÊN

BÔI CUNG XÀ ANH *Bôi*: chén; *Cung*: cái cung; *Xà*: Rắn; *Ảnh*: bóng. Lạc-Quảng có người bạn lâu ngày không đến chơi. Ông hỏi nguyên do vì

sao thì người ấy bảo : “ Lần trước ông mời tôi uống rượu, trong chén ấy có con rắn. Tuy hoảng sợ, tôi vẫn uống nhưng lúc về thì bị bệnh”. Lạc-Quảng lấy làm lạ mới sức nhớ trên vách mình có treo cây cung, biết đâu không phải bóng cung chiếu xuống mà bạn mình lại lầm là rắn. Lạc-Quảng mới yêu cầu bạn ngồi lại chỗ cũ và hỏi có thấy gì không, thì người bạn đáp là có con rắn. Lạc-Quảng mới giải thích lý do cho bạn rõ và người ấy lành hẳn bệnh. Nghĩa bóng : Nghi-ngờ một cách mơ hồ huyền hoặc.

BÔI CHUÔNG Do chữ *Hẩn chung*. Theo lễ xưa thì khi nào đúc chuông xong, người ta có làm lễ giết trâu tế thần, đoạn lấy máu bôi vào những chỗ chuông bị rạn nứt.

V. d. : Không nhớ thừa bôi chuông Đường Hạ.

LỤC SÚC TRANH CÔNG

BÔI CƠ Bôi : xây đắp ; Cơ : nền móng.

V. d. : Cũng lấy dê trăm thảo bôi cơ.

LỤC SÚC TRANH CÔNG

BÔI-HỒI Đi tới đi lui và bỏ đi không dứt.

V. d. : Lòng thơ lai-láng bôi-hồi.

KIM VÂN KIỀU

BÔI TIẾP Bôi : ngồi một bên ; Tiếp : đón nhau, hội nhau. Ngồi một bên để mời tiếp nhau.

V. d. : Vả trong bôi tiếp tiệc hoa.

NHỊ ĐỘ MAI

BỐI (lá) Một thứ lá ngày xưa dùng để chép kinh Phật.

V. d. : Sớm khuya lá bối phướn mây.

KIM VÂN KIỀU

BỐI-DIỆP Bối : như trên ; Diệp : lá.

V. d. : Câu kinh bối-diệp vắn thơ hoa.

CHU-MẠNH-TRINH

BỘI-HOÀN Bội : đeo ; Hoàn : ngọc. Thứ trang sức bằng ngọc dùng để đeo.

V. d. : Bóng bội-hoàn lấp-ló trắng thanh.

CUNG OÁN

BỘI-NGỊCH Bội : trái ; Nghịch : trái ngược lại.

V. d. : Bội-ngịch bất hiểu xin sa miệng hùm.

QUAN-ÂM THỊ-KÍNH

BÔN-BA Bôn : chạy ; Ba : sóng. Bôn-ba : nghĩa đen là sóng chạy, sau dùng để nói người đi nơi này nơi khác nhọc mệt như nước chảy.

V. d. : Phút nghe ông quán bôn-ba theo cùng.

LỤC VÂN-TIÊN

BÔN TANG *Bôn* : chạy ; *Tang* : đám tang (đám ma). Lo liệu việc ma chay.
V. d. : Lấy chi tểch dăm, lấy gì bôn tang.

LỤC VÂN-TIÊN

BÔN-TÀU *Bôn* : chạy ; *Tàu* : chạy. Vâng mệnh-lệnh người ta sai khiến.
 Chạy theo một việc gì.

V. d. : Bôn-tàu làm chi chốn thị-thành.

THƠ CỎ

BÔN-TRÌ *Bôn* : chạy ; *Trì* : chạy đến.

V. d. : Tên là Thủ-Độ bôn-trì vào kinh.

HẠNH THỰC CA

BÔN-TRÌNH *Bôn* : như trên ; *Trình* : tỏ bày cho người trên biết một việc gì.

V. d. : Lỗ tiêu lật-đật bôn-trình.

LỤC VÂN-TIÊN

BÔN-XU *Bôn* : như trên ; *Xu* : chạy đến.

V. d. : Lợi danh quen thói bôn-xu.

THƠ CỎ

BỐN BỀ Do chữ *Tứ hải*. Ngày xưa Trung-quốc cho rằng ngoài 4 cõi của mình có bề bao bọc. Trung-quốc gọi là hải nội (trọng biển) và ngoại-quốc là hải-ngoại (ngoài biển).

V. d. : Trên giang-sa bốn bề cũng là nhà.

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

BÔNG Mui đồ.

V. d. : Cửa bông vội mở rèm châu.

KIM VÂN KIỀU

BÔNG (non) Tên hòn đảo trong Bột-hải, tương truyền có tiên ở. Trong Bột-hải có : Bông-lai, Phương-Trượng và Dinh-châu. Xung quanh ba đảo này bao-bọc một biển nước rất yếu gọi là Nước Nhược (*Nhược-thủy*) không đỡ nổi một hạt cải. Non Bông tức là nơi tiên ở. Nghĩa bóng : Chỗ ở đẹp-đẽ thích-thú.

V. d. : Này đồ vườn Lãng, này tranh non Bông.

HOA TIÊN

Bông-lai còn gọi là Bông-hồ. Phương-trượng : Phương-hồ và Dinh-châu : dinh-hồ. Ba hòn đảo này hình giống bầu rượu (hồ : bầu rượu).

Những chữ trên này còn dùng để nói một người nào chết (hồn về cõi tiên).

V. d. : Hai người một phút hoá về bông châu.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

Hay là nơi Bông-Hồ, Lãng-uyên, hay là

nơi Tử-Phủ Thành-đô ?

NGUYỄN-HỮU-CHÍNH

BÔNG-TẮT *Bông*: tên thứ cỏ hoa nhẹ thường bay theo gió; *Tắt*: một loài tre có gai. Do mấy chữ: *tắt-môn bông-hộ* (Cửa bằng tre, nhà lợp cỏ bông). Nơi ở của kẻ nghèo nàn.

V. d.: Lúc vị-ngộ hối-tàng bông-tắt.

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

BÙI-HÀNG Người đời Đường, hồng thi, đi ngao-du các nơi, gặp một tiên-nữ đưa cho chàng một bài thi có 4 câu:

Nhất ẩm quỳnh-tương bách cảm sanh,
Nguyên sương đảo tận kiến Vân-Anh.
Lam-kiều tiện thị thần tiên quật,
Hà tất khi khu thương Ngọc-kinh.

(Một uống quỳnh-tương, trăm cảm sanh,
Nguyên sương tán thuốc, thấy Vân-Anh.
Cầu Lam vốn chỗ thần tiên ở,
Vất-vả làm chi đến Ngọc-kinh).

Sau Bùi-Hàng đi ngang qua một cái quán, khát nước vào xin uống, thấy có một bà già. Bà già bảo người con gái là Vân-Anh bưng nước ra. **Bùi-Hàng** thấy đẹp mới xin cưới làm vợ. Bà già bảo hiện bà có cái cỗi ngọc, hễ Hàng kiếm được cái chày ngọc để tán thuốc thì bà gả. **Bùi-Hàng** nhờ tiên cho cái chày, đem đến làm sinh-lễ và được vợ. Xem *Lam-Kiều*.

V. d.: Bùi-Hàng kia dễ biết đây nẻo nào.

PHAN TRẦN

BUỒNG VĂN Do chữ *Văn phòng*. Phòng riêng của học trò học hay nơi nhà văn đọc sách làm văn.

V. d.: Buồng văn hơi giá như đồng.

KIM VĂN KIỀU

BÚT HOA Cây bút trổ hoa. Lý-Thái-Bạch nằm chiêm-bao thấy cán bút của mình nở hoa rất đẹp, và từ đó văn thơ mỗi ngày một xuất sắc và tiếng-tấm lừng-lẫy. Xem *Bạch-Tô*.

V. d.: Bút hoa dầu vẽ nên tranh.

HOA TIÊN

BÚT-PHÁP *Bút*: viết; *Pháp*: phép. Phương-pháp viết chữ.

V. d.: Khen rằng bút-pháp đã tinh.

KIM VĂN KIỀU



C

CA-CA *Ca* hoặc *kha*. Tiếng cồ. Xưa gọi anh bằng *ca*. Người đời Đường còn gọi cha là *ca*, hoặc cha đối với con tự xưng là *ca*. Hai chữ *ca-ca* dùng để gọi anh.

V. d. : Ca-ca sao chẳng chịu đi ?

LỤC VÂN-TIÊN

CA-LÂU *Ca* : đưa tiếng dài và có nhạc điệu ; *Lâu* : lâu. Lâu con hát thường ca hát ở đây.

V. d. : Thú ca-lâu dễ khóc canh dài.

CUNG OÁN

CA-NGÂM *Ca* : như trên ; *Ngâm* : đọc tiếng dài ra và có lên xuống giọng.

V. d. : Pha nghề thi họa đủ mùi ca-ngâm.

KIM VÂN KIỀU

CA-NHI *Ca* : như trên ; *Nhi* : người.

V. d. : Đạm-Tiên nàng cũng xưa là ca-nhi.

KIM VÂN KIỀU

CA-TIỂU *Ca* : như trên ; *Tiểu* : cười.

V. d. : Muốn đem ca-tiểu giải-phiền.

CUNG OÁN

CÀ-SA Tiếng phạn *Kasaya* là màu xấu-xa. Thứ áo bằng gai thô nhuộm vàng. Chủ ý đã xuất-gia thì không còn dùng những hàng lụa tốt lành, màu sắc sắc-sỡ.

V. d. : Đi với Phật mặc áo cà-sa,

đi với ma mặc áo giấy.

TỤC-NGŨ

CÁ NƯỚC *Cá* gặp *nước*. Vua tôi gặp nhau một cách tương đắc như cá gặp nước. Lưu-Bị đối với Khổng-Minh rất thân-mật đầm-thắm. Trương-Phi, Quan-Võ không bằng lòng. Lưu mới nói với hai em : « Ta gặp được Khổng-Minh cũng như cá gặp nước, thôi, hai em đừng nên nói nữa ». Nghĩa rộng : Hai người gặp nhau một cách tương-đắc.

V. d. : Cười rằng cá nước duyên ưa.

KIM VÂN KIỀU

CÁC LÊ *Các* : cái gác ; *Lê* : cây lê. Lưu-Hương đời Hán giữ việc coi sóc văn-thơ ở các Thiên-Lộc. Ban đêm thường thấy một ông lão, chống gậy gỗ lê, đầu gậy có lửa sáng. Ông lão xưng với Lưu-Hương là sao Thái-Ất. Về sau chữ *các lê* dùng để chỉ nơi duyệt lãm sử sách.

V. d. : Các lê lần giờ sử xanh muôn đời.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

CÁC PHỤNG *Các* : cái gác ; *Phụng* : xem chữ *bốc phụng*. Gác bốn góc xây trở hình chim phụng. Xem : *Gác phụng*.

V. d. : Các phụng chen bóng lạt đường mây,

lấp-lánh trong gương da bạch-ngọc.

TẦN CUNG-NỮ OÁN BÁI-CÔNG

CÁCH-CỰU ĐỈNH-TÂN *Cách* : bỏ cái cũ (*cách mệnh* : bỏ mệnh của Vua, và Vua chịu mệnh của trời) ; *Cựu* : cũ ; *Đỉnh* : lấy cái gì mới ; *Tân* : mới. Bỏ cũ theo mới. Có khi chỉ rút lại hai chữ để nói cho gọn.

V. d. : Cách-đỉnh hoặc đỉnh-cách.

V. d. : Sau toan cách-cựu đỉnh-tân.

TRINH THỬ

CÁCH-TRỞ *Cách* : ngăn chia ra ; *Trở* : ngăn lại. Xa cách và bị việc gì hoặc vật gì ngăn lại không cho gần-gũi nhau.

V. d. : Nỗi quê cách-trở, nỗi mình truân-chiến.

PHAN TRẦN

CÁCH-VẬT TRÍ-TRI *Cách-vật* : thấu lẽ mọi sự vật ; *Tri-tri* : biết cho đến cùng-cực.

V. d. : Nhiều bề cách-vật tri-tri.

TRINH THỬ

CÁI QUAN LUẬN ĐỊNH *Cái* : trùm, chụp lên ; *Quan* (*quan tài*) : cái hòm ; *Luận* : bàn luận ; *Định* : ấn định, xác định.

Nguyên có câu : *Cái quan sự định* (*Cái quan* : đây nắp hòm ; *Sự* : công việc ; *Định* : định, không thay đổi). Tấn Thơ Lưu-Nghị truyện : Đại trượng phu cái quan sự phương định (kẻ đại trượng phu đến lúc đây nắp hòm sự nghiệp mới ổn định). Về sau người ta đổi ra là : *cái quan định luận* có nghĩa : Đến lúc đây nắp hòm mới phân biệt được người hay kẻ dở.

CÁI-THỂ *Cái* : trùm ; *Thể* : đời. Suốt trong một đời không ai địch nổi. Hạng-Vương : Lực bạt sơn hễ, khi *cái-thể* (Sức nhổ núi hễ, khi trùm đời).

V. d. : Anh-hùng cái-thể phứt đầu lở-làng.

LỤC VÂN-TIÊN

CẢI-CANH *Cải* : thay đổi ; *Canh* : sửa đổi.

V. d. : Cải-canh việc nước suy-đổi từ đây.

HẠNH THỰC CA

CẢI NGUYÊN *Cải* : sửa đổi ; *Nguyên* : đầu. Ngày xưa, sau khi lên ngôi được một năm, vua liền *cải-nguyên*, không đặt niên-hiệu và cũng không nữa chừng *cải nguyên*. Đến đời Chiến-Quốc, Ngụy Huệ-Vương đổi Tam-thập-lục niên làm nguyên-niên. Tần Huệ-Vương đổi thập-tứ niên làm nguyên-niên (Đổi lại làm năm đầu).

V. d. : Cải nguyên Thiên-đức đô thành Long-biên.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

CẢI-NHẬM *Cải* : sửa đổi, thay đổi ; *Nhậm* : gánh-vác một chức-vụ gì.

V. d. : Kim thì cải-nhậm Nam-bình.

KIM VÂN KIỀU

CẢI-QUAN *Cải* : thay đổi ; *Quan* : xem. Nhìn khác hẳn trước.

V. d. : Nhác trông phong cảnh nay đã cải-quan.

THƠ CỎ

CẢI-TÁNG *Cải* : sửa đổi ; *Táng* : chôn. Bỏ chỗ cũ đem chôn vào một chỗ mới khác.

V. d. : Bao giờ cải-táng di-hình.

PHONG DAO

CẢI-TÙNG MẪU-TÁNH *Cải* : đổi ; *Tùng* : theo ; *Mẫu* : mẹ ; *Tánh* : họ. Ngày xưa, những người trong hoàng-tộc phạm tội nặng đều phải *cải-tùng mẫu-tánh*, nghĩa là đổi theo họ mẹ.

V. d. : Cải-tùng mẫu-tánh Ai-lao lưu-hình.

HẠNH THỰC CA

CẢI TỬ HOÀN SANH *Cải* : như trên ; *Tử* : chết ; *Hoàn* : lại ; *Sanh* : sống. Đang chết làm cho sống lại.

V. d. : Pháp linh cải tử hoàn sanh.

NHỊ ĐỘ MAI

CẢI TRANG *Cải* : như trên ; *Trang* : phục sức.

V. d. : Cải trang bắt lấy Thuý-Hoàng để thay.

NHỊ ĐỘ MAI

CAM-CHỈ *Cam* : ngọt ; *Chỉ* : ngon.

V. d. : Mùi cam-chỉ, lễ thần-hôn.

THƠ CỎ

CAM-ĐƯỜNG Tên cây. Tên một bài thơ. Thiệu-Bá tuần-hành các nước ở phương Nam đề ban-bổ chánh-trị hay tốt của Văn-Vương, làm nhà dưới cây *cam-đường*. Sau người ta cảm ân đức của Thiệu-Bá mới làm 1 bài thơ đại ý: *Đừng đốn cây cam-đường vì đã che cho Thiệu-Bá.* Nghĩa bóng: vị quan hay tốt.

V. d.: Đọc ca Mạch-tuệ, ngâm thơ Cam-đường.

NHI ĐỘ MAI

CAM-LA Người nước Tần, môn-hạ-khách của Lữ-Bất-Vi, thông-minh sớm. Lữ-Bất-Vi muốn sai Trương-Đường sang làm tướng nước Yên để giúp nước ấy. Đường không chịu đi, Bất-Vi nhờ đến tài thuyết-khách của Cam-La, Đường liền nhận lời. Vua Tần biết Cam-La có tài, mới cho 10 cỗ xe, 100 người hầu để đi sứ nước Triệu. Cam-La khuyên Triệu nên cắt 5 thành dâng cho Tần để Tần tuyệt-giao với Yên mà kết-liên với Triệu.

Triệu nghe lời dâng 3 thành cho Tần, Tần không sai Trương-Đường sang giúp Yên nữa. Triệu biết Tần tuyệt-giao với Yên mới đánh nước này để lấy 30 thành giữ lấy 19 thành và chia cho Tần 11.

Vua Tần phong cho Cam-La làm Thượng-khanh. Tục truyền Cam-La mới 12 tuổi được phong Thừa-tướng là thế. Nhưng chẳng may, Cam-La mất sớm.

V. d.: Cam-La sớm gặp cũng xinh.

LỤC VÂN-TIÊN

CAM-LAI *Cam*: ngọt; *Lai*: lại. Có chữ khô-tận *cam-lai* (Hết đắng đến ngọt). Nghĩa bóng: hết sướng đến cực, hết cực đến sướng.

V. d.: Hay là khô-tận đến ngày cam-lai?

KIM VÂN KIỀU

CAM-NGÔN *Cam*: ngọt; *Ngôn*: lời nói.

V. d.: Phải dùng chỉ-ý cam-ngôn.

HẠNH THỰC CA

CAM-TÂM *Cam*: ngọt. *Tâm*: lòng. Ban đầu nghĩa là: "Lòng luôn luôn nghi đến như miệng thêm đồ ngọt. Được kẻ thù mà giết mới khoái trong lòng". Nay theo nghĩa: bằng lòng, phỉ-chí, thoả-thích.

V. d.: Tiều-thư trông mặt dường đà cam tâm.

KIM VÂN KIỀU

CAM-TOÀN Tên một cái cung đời nhà Tần xây dựng tại núi *Cam-Toàn*.

V. d.: Khói Cam-Toàn mờ-mịt thức mây.

CHINH-PHỤ

CAM VÕ TÙNG XA *Cam* : ngọt ; *Võ* : mưa. Trận mưa thích hợp ; *Tùng* : theo ; *Xa* : xe. Bách-Lý-Trung, Tổng-trấn ở Từ-Châu, nổi tiếng là một ông quan rất tốt. Trong hạt bị đại hạn ông đi ngang qua, liền có mưa lớn đổ xuống. Bốn chữ *cam võ tùng xa* dùng để khen ông quan chính trị giỏi hay đức tánh tốt.

CẨM MẠO *Cẩm* : nhiễm phải ; *Mạo* : động chạm đến. Nhiễm phải gió lạnh, nắng, v.v... nên sanh bệnh.

V. d. : Phong sương cẩm mao dưỡng điều mới an.

HẠNH THỰC CA

CAN CHI Mười dấu gọi là thập *can* hoặc thiên *can*, hiệp với 12 dấu là thập nhị *chi* hoặc địa *chi*. Hai cái hợp thành ngày giờ năm tháng.

Thập can : Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

Thập nhị chi : Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Người ta thường dùng *can, chi* vào việc bói toán.

V. d. : Can chi đều ở trong tay.

LỤC VÂN TIẾN

CAN DANH *Can* : xúc phạm, động chạm đến ; *Danh* : tiếng tăm, danh-giá.

V. d. : Song chẳng can danh phạm nghĩa.

SÃI VẢI

CAN-LIÊN *Can* : có quan-hệ dính-dấp đến ; *Liên* : liền với nhau.

V. d. : Như đây có dự chi mà can-liên.

NHỊ ĐỘ MAI

CAN-QUA *Can* : cái mộc làm bằng da dùng để che thân-thề ; *Qua* : cái giáo. Ngày xưa dùng hai thứ này làm khí-giới thông-thường trong các trận đánh. Nên sau hai chữ *can-quá* dùng để chỉ các cuộc chiến-tranh. Kinh Lễ : Nặng bị *can-quá* đi vệ xã-tắc (Thường đủ *can-quá* để giữ xã-tắc).

V. d. : Dẫn mình trong đám can-quá.

KIM VÂN KIỀU

CAN-TƯƠNG Tên một thanh bửu-kiểm. Tên người rèn thanh kiếm.

Can-Tương người nước Ngô, vợ tên Mạc-Gia. Lúc Can-Tương luyện kiếm, nấu mãi sắt không chảy. Mạc-gia cắt tóc và móng tay bỏ vào lò, sắt đều chảy ra, mới làm thành kiếm tốt. Kiếm gồm có một cặp.

Cây dương lấy tên *Can-tương*, cây âm lấy tên Mạc-gia.

V. d. : Ngoài biển-thủy rạch mũi can-tương.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

CAN-THÀNH *Can* : xem ở chữ *can-quá* ; *Thành* : bức tường. Bảo vệ ở trong và chống giữ ở ngoài gọi là *can-thành*. Cũng như cái mộc và bức thành là hai thứ dùng để che-chở vậy. Nghĩa bóng : các ông quan có tài.

V. d. : Tiếc thay có tướng can-thành.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

CAN-TRƯỜNG *Can* : gan ; *Trường* : ruột. Nghĩa bóng : Người có khí-phách, hoặc những điều tâm-sự trong gan, trong ruột.

V. d. : Biết đâu mà gởi can-trường vào đâu.

KIM VÂN KIỆU

CÀN-KHÔN Tên hai quẻ trong bát quái. Quẻ Càn tượng trời, quẻ Khôn tượng đất. Những vật to lớn nhất trong trời đất. Trời che ta, Đất chở ta. Nghĩa bóng : Công ơn cha mẹ.

V. d. : Dốc báo càn-khôn phúc tái.

SÃI VẢI

Tượng-trưng một cái gì to lớn đồ-sộ.

V. d. : Càn-khôn còn rộng tạo đoan còn dài.

PHAN TRẦN

CÁN-TOÀN *Cán* : trông nom gánh-vác một việc gì ; *Toàn* : trọn vẹn.

V. d. : Hiến-Thành hết sức cán-toàn.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

CANH-DỊCH *Canh* : thay đổi ; *Dịch* : dời.

*V. d. : Lớp canh-dịch người xưa man-mác,
về tiêu-lương cảnh cũ then-thò.*

TỤNG TÂY-HỒ PHÚ

CANH-HOẠ *Canh* : nối tiếp ; *Hoạ* : đáp lại bài xướng.

V. d. : Toà đá nọ hãy ghi câu canh-hoạ.

TỤNG TÂY-HỒ PHÚ

CANH-SẢN *Canh* : cây ; *Sản* : tức Hữu-Sản : tên đất ngày xưa, nay thuộc tỉnh Hà-Nam. Mạnh-Tử : Y-Doãn canh ư Hữu-Sản chi dạ (Y-Doãn cây ở Hữu-sản).

V. d. : Hiêu-hiêu nhiên điệu Vị canh-Sản.

THƠ CỒ

CANH-TẠC *Canh* : cây ; *Tạc* : đào. Đời vua Nghiêu, thiên-hạ ca-ngợi cảnh thái-bình thịnh-trị có câu : Nhật xuất nhi tác, nhật một nhi tức, tạc tinh nhi ẩm, canh điền nhi thực (Mặt trời mọc thì làm, mặt trời

lặn thì nghỉ. Đào giếng mà uống, cày ruộng mà ăn).

*V. d. : Dưới cũng vui vô bụng trời Nghiêu,
dâng ca oanh tạc.*

VĂN CỒ

CANH-THIỆP *Canh* : chữ thứ bảy trong thập can và có nghĩa là tuổi ;
Thiếp : giấy. Mảnh giấy ghi chép ngày giờ sinh của đôi trai gái trao
cho nhau khi lễ hỏi.

V. d. : Hãy đưa canh-thiếp trước cầm làm ghi.

KIM VÂN KIỀU

CANH-TRƯỞNG *Canh* : thay đổi ; *Trưởng* : dây. Đem dây đàn mới
thay vào dây đàn cũ. **Đồng-Trọng-Thư** : Trộm vi với dây đàn cầm
đàn sắt nếu không điều-hoà thì xin tháo ra để thay dây mới ắt đàn lại
được. Nghĩa thông thường : thay cũ đổi mới.

V. d. : An-nam lại mới canh-trưởng.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

CẢNH-TRÍ *Cảnh* : Hình sắc phân-phối một cách có ý-tư đẹp đẽ ; *Trí* :
óc hiểu biết, tâm hồn. Phong cảnh xúc động đến tâm-hồn ta.

V. d. : Cảnh-trí nào hơn cảnh trí này.

BÀ HUYỆN THANH-QUAN

CAO DÀY Do chữ : *thiên cao địa hậu* (trời cao, đất dày). Ý nói trong
trời đất.

V. d. : Sao cho không hồ vớ trong cao dày.

NHỊ ĐỘ MAI

CAO-ĐÌNH Tên một trái núi ở Chiết-giang, người qua kẻ lại tấp-nập.
Người ta thường đưa tiễn nhau ở đấy. Nghĩa thường : chỗ tiễn-
biệt.

V. d. : Xuân-đình thoát đã dạo ra cao-đình.

KIM VÂN KIỀU

CAO-ĐƯỜNG *Cao* : cao ; *Đường* : nhà. Nhà cao. Sách Văn Tuyền Tả
Tư Thục Đồ Chú : « Dọn rượu cao-đường để mời tân-khách ». Còn
có nghĩa : cha mẹ (vì ngôi nhà cao bao giờ cũng nhường cha mẹ ở).

Lý-Bích : Bảo kiếm từ cao-đường (ôm gươm từ già cao-đường).

CAO-HOANG *Cao* : miếng mỡ nhỏ nhỏ dưới quả tim ; *Hoang* : miếng da
mỏng ngăn ở phía trên trái tim. Tả truyện : Tật bất khả vi dã, tại
hoang chi thượng cao chi hạ, công chi bất khả, đạt chi bất cập, được

bất chí yên (Tật không chữa được vì ở trên chỗ hoang và dưới chỗ cao, không thể điều-trị được vì thuốc không đến nơi). Vua nước Tần đời Xuân-thu đau nặng, sai sứ qua Tần mời danh-y là Từ-Hoãn. Lúc Từ-Hoãn chưa đến, vua nằm mộng thấy hai đứa con nít bảo nhau: « Ông này có tài, chắc sẽ hại chúng ta, biết trốn đâu bây giờ? ». Thằng kia đáp: « Mày trốn phía dưới chỗ cao, tao trốn phía trên chỗ hoang chắc sẽ không việc gì ». Lúc Từ-Hoãn đến, bắt mạch xong liền tâu: « Bệnh đã vào cao hoang thuốc không thể nào đến đó được, chắc chữa không khỏi ».

Bệnh vào cao hoang tức là bệnh không thể chữa được nữa.

V. d. : Bệnh tại cao hoang đành khó chữa.

CAO-LƯƠNG *Cao*: thịt béo; *Lương*: gạo ngon. Nghĩa bóng: thức ăn ngon lành của nhà quyền-quý. Đường thư có chép: Ngày xưa ba đời đều được chức tam-công cũng gọi là *cao-lương*.

V. d. : Khéo như cao-lương cũng chẳng nài.

LÊ-THÀNH-TÔNG

CAO-MINH *Cao*: cao; *Minh*: sáng. 1. Người bầm tính trời sinh cao quý sáng-suốt; 2. Học thuật hơn người; 3. Dùng để tôn xưng kẻ khác; 4. Những gia-đình giàu sang phú-quý. (*V. d. : Cao-minh* chỉ gia, quí hám kỳ thất-nghĩa: Những nhà cao minh quí dóm vào).

V. d. : Cao-minh muôn đội ơn trên chín tầng.

NHỊ ĐỘ MAI

CAO-NIÊN *Cao*: lớn; *Niên*: tuổi. Dùng để chỉ các cụ già. Hán-thơ: Vu hương-lý phụng *cao-niên* cồ chi đạo dã (Trong hương lý tôn-trọng người già cả, đó là đạo xưa vậy).

V. d. : Hai ông lần-thần tuổi đã cao-niên.

PHAN TRẦN

CAO-NGHĨA *Cao*: lớn-lao; *Nghĩa*: việc theo đường lối phải, phải làm. Sử-ký: Cứu Triệu *cao-nghĩa*, khước Tần-binh hiển danh dã (Cứu nước Triệu là *cao-nghĩa*, từ khước quân Tần là làm rõ-rệt thanh-danh vậy).

V. d. : Gặp Lưu cao-nghĩa, được nàng tốt đôi.

HOA TIÊN

CAO-PHỤ *Cao*: cao; *Phụ*: gò.

V. d. : Lên trên cao-phụ đứng trông.

THƠ CỎ

CAO-SĨ *Cao* : cao, hơn người ; *Sĩ* : kẻ có học thức đức hạnh. Phẩm hạnh cao-thượng gọi là cao-sĩ. Sử ký : Lỗ-Trọng-Liên truyện : Trọng-Liên Tiên-sinh, Tề chi cao-sĩ dã (Lỗ-Trọng-Liên Tiên-sinh là Cao-sĩ nước Tề vậy). Hậu Hán thư Từ-Tri truyện : Lâm-Tông có tang mẹ. Tri đến điệu, đặt một bó sinh-sô ở trước nhà rồi đi (Sinli-sô : xem chữ này). Mọi người ngạc nhiên không hiểu sao, thì Lâm-Tông nói : Chắc ông ấy là Nam-Châu Cao-Sĩ Từ-nhữ-tử (Từ-nhữ-tử là biệt-hiệu của Từ-Tri. Xem chữ này).

V. d. : Lão Lai Tử đời Chu, Cao-sĩ.

NHỊ THẬP TỨ HIẾU

CAO-TỒ Tên Lưu-Bang, tự Quí, người đất Bái. Lúc còn hàn-vi Bang đã nổi tiếng vì chém chết Bạch-xà ở núi Mang-dịch. Lúc bấy giờ con Tần-Thủy-Hoàng là Tần-Nhị-Thế việc nước suy đốn, Lưu-Bang và Hạng-Võ đều kéo quân về đánh để diệt Tần. Vua Hoài-Vương mới ước hẹn trong hai người, ai lấy Hàm-Dương trước thì phong cho làm vua nước Tần (Lúc này Triệu-Cao đã giết Tần-Nhị-Thế và lập Tử-Anh là cháu nội Tần-Thủy-Hoàng). Tử-Anh đầu hàng Bái-công. Bái-công chiếm được Hàm-dương nhưng không lấy gì cả, niêm kho tàng cung thất nhà Tần lại, đoạn kéo về Bái-Thượng, đóng giữ ở Hàm-cốc-quan, vì sợ uy-lực của Hạng-Võ. Kể về lực-lượng thì Hạng-Võ mạnh hơn Bái-công nhiều, nên quân sư của Võ khuyên Võ nên giết Bái-công để khỏi lo về sau, nhưng Hạng-Võ không chịu nghe. Về sau Bái-công chiêu binh mãi mã, tập hợp chư hầu hơn 50 vạn để đánh Hạng-Võ. Hai bên giằng co với nhau trong 5 năm, rốt cuộc Hạng-Võ thua và tự-tử. Bái-công thống nhất thiên-hạ. Những tướng giỏi của Hán Cao-Tồ là Trương-Lương, Hàn-Tín, Phàn-Khoái, Tiêu-Hà v.v...

V. d. : Gió đánh lung-lay là vua Cao-Tồ,

Những người mặt rỗ là gã Tiêu-Hà.

CÂU HÁT

Cao-Tồ ở luôn trên mình ngựa ròng-rã 5 năm trời để đánh với Hạng-Võ nên có câu : Hán Cao-Tồ mã thượng đắc thiên-hạ (Vua Hán Cao-Tồ trên mình ngựa được thiên-hạ).

V. d. : Ông Cao-Tồ năm năm thượng mã.

LỤC SỨC TRANH CÔNG

CAO-THÂM (-SÂU) *Cao* : cao ; *Thâm* : sâu. Do chữ : thiên cao hải thâm (trời cao biển sâu). Nghĩa bóng : Rộng-rãi to lớn.

V. d. : Nhớ ơn chín chữ cao sâu.

KIM VĂN KIỀU

CÁO GIẢ OAI HÙM Do câu: *Hồ giả hồ oai*: cáo mượn oai hùm. Quốc-Sách: Cọp bắt được cáo. Cáo nói: « Người không dám ăn thịt ta đâu. Trời cho ta lớn nhất trong muôn loài. Nếu không tin người hãy đi theo ta mà xem ». Cáo và hồ đi đến đâu thú vật đều đâm đầu chạy cả. Hồ không biết rằng chính vì mình mà thú vật chạy. Nghĩa bóng: Mượn oai người lớn, người mạnh để dọa nạt kẻ khác (*Hồ*: con cáo; *Giả*: mượn; *Hồ*: cọp; *Oai*: oai).

V. d.: Những phường cáo giả oai hùm ghê thay!

TRẦN CỐC

CÁO KINH *Cáo*: con cáo; *Kinh*: cá voi. Thứ cá rất lớn ở bể, người ta dùng để ví với những kẻ hung bạo. Nghĩa bóng: Giặc cướp.

V. d.: Cáo kinh trước già bầu trời.

PHAN TRẦN

CÁO-TẠ *Cáo*: nói cho ai biết điều gì, xin phép; *Tạ*: xin từ-biệt.

V. d.: Lục ông cáo-tạ xin lui.

LỤC VÂN-TIÊN

CÁO-THỦ *Cáo*: nói cho ai biết một điều gì; *Thủ*: nhận mình đã làm một việc gì.

V. d.: Hai lần cáo-thủ đã nghe rõ-ràng.

HOA TIÊN

CẢO-TÁNG *Cảo*: cỏ khô; *Táng*: chôn. Chôn bằng cỏ khô. Nghĩa bóng: chôn một cách vội-vàng.

V. d.: Truyền cho cảo-táng di-hình bên sông.

KIM VÂN KIỀU

CẢO TÔ *Cảo*: bàn thảo; *Tô*: ông Tô-Đông-Pha (Xem chữ *Tô*).

V. d.: Cảo Tô biểng giờ, túi đồng để sông.

HOA TIÊN

CÁT Loại cỏ, thân dài và leo, lá lớn mùa thu nở hoa màu đỏ và tím, rễ cây dùng để làm phấn trang-sức, thân cây dùng dệt vải gọi là vải cát (cát-bố. *Bố*: vải). Ngày xưa về mùa hè người ta thường dùng vải cát-bố để mặc cho mát. Vì là giống cây leo nên người ta dùng để ví với một kẻ yếu đuối nương nhờ kẻ thế-lực hơn.

V. d.: Cũng may dây cát được nhờ bóng cây.

KIM VÂN KIỀU

CÁT-BỐ *Cát*: như trên; *Bố*: vải.

V. d.: Ấy là cát-bố hay là trúc-bầu.

CA-DAO

CÁT-CĂN Cát : như trên ; Căn : rễ. Đúng là thân cây cát mới dùng để dệt vải, nhưng người ta tưởng rễ cũng dùng được nên mới có chữ : cát-căn.

V. d. : Sãi sắm một cái quần thật tốt : bỗ cát-căn.

SÀI VẢI

CÁT-ĐẰNG Cát : như trên ; Đàng : cây mây. Hai thứ cây leo. Diêu kinh có nói rằng : Chúng sinh nếu sa vào lưới tình-ái thì cũng như cây đàng, cây cát vướng-vấn vào cây khô. Nghĩa bóng : Nương tựa vấp-vít vào kẻ khác.

V. d. : Tuyết sương che-chở cho thân cát-đàng.

KIM VÂN KIỆU

CÁT HUNG Cát : tốt ; Hung : xấu.

V. d. : Qui thông hay thành bại cát hung.

LỤC SÚC TRANH CÔNG

CÁT-KỶ Cát : tốt ; Kỳ : buổi hẹn, thời hạn định trước.

V. d. : Tháng ba năm dậu cát-kỳ tấn-tôn.

HẠNH THỰC CA

CÁT-LUY Chữ đôi. Tên giống cỏ leo, thân rất dài thường ở ngoài đồng. Lá xanh, mùa thu có trái sắc xanh đen. Nghĩa bóng : Thân yếu đuối nương tựa vào kẻ khác ; thường vi vớ với người vợ nhỏ.

V. d. : Hầu-hạ đã cam phần cát-luỹ.

TÚ-XƯƠNG

CÁT-NHÂN THIÊN-TƯỚNG Cát-nhân : người tốt, người quân-tử ;

Thiên-tướng : trời giúp.

V. d. : Cát-nhân thiên-tướng ắt rày vững an.

HẠNH THỰC CA

CÁT-PHÂN Cát : cắt ; Phân : chia.

V. d. : Hai trăm mười bốn năm chầy cát-phân.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

CÁT TỊCH Cát : cắt ; Tịch : chiếu. Sách Thể thuyết : Hoa-Hâm và Quảng-Ninh thường ngồi chung một chiếu đọc sách. Nhân có kẻ mũ cao áo dài ngựa xe đi ngang qua cửa, Ninh vẫn điềm nhiên ngồi đọc sách còn Hoa-Hâm bỏ sách chạy ra xem. Ninh cắt đôi chiếc chiếu ngồi và nói : « Anh không còn là bạn của tôi nữa ». Về sau chữ cát tịch có nghĩa là tuyệt-giao.

CĂN-DO *Căn* : rễ ; *Do* : từ đó mà ra. Cái nguyên-nhân một việc bởi đâu mà ra.

V. d. : Đoạn Sinh mới hỏi căn-do sự tình.

HOÀNG TRUU

CĂN-DUYÊN *Căn* : như trên ; *Duyên* : nhân vì (nghĩa như *căn-do*).

V. d. : Tưởng căn-duyên ầu hần ba-sinh.

TẦN CUNG-NỮ OÁN BÁI-CÔNG

CĂN-NGUYÊN *Căn* : như trên ; *Nguyên* : nguồn. Đồng nghĩa hai chữ trên.

V. d. : Đề cho được tỏ căn-nguyên.

LỤC VÂN-TIÊN

CĂN RỖN *Do* chữ : *phệ tê hà cập* (căn rỗn sao kịp). Con chồn thỏm nhờ cái xạ ở nơi rỗn. Nó cũng tự biết người ta giết nó cũng vì cái xạ ấy. Nên lúc bị các tay săn bắn đuổi theo thì nó tự căn rỗn nuốt đi để không cho ai lấy được. « *Căn rỗn không kịp* » nghĩa bóng : Ăn năn đã muộn.

V. d. : Cả giận mất khôn,

Bây giờ căn rỗn lại còn được ru !

CÁ-ĐAO

CÂY QUỲNH CÀNH GIAO *Giao* và *quỳnh* là tên hai thứ ngọc. Vương-Điền như *Quỳnh* lâm *giao* thụ (Vương-Điền đẹp như cây ngọc giao trong rừng ngọc quỳnh). Câu này dùng để tả người rất đẹp.

V. d. : Một vùng như thế cây quỳnh cành giao.

KIM VÂN KIỀU

CẦM Loài chim.

V. d. : Buổi hôm nghe dậy tiếng cầm xôn-xao.

CHINH PHỤ

CẦM-ĐÀI *Cầm* : đàn ; *Đài* : cái nhà cao ngời ở đấy có thể trông thấy xa được. *Cầm-dài* là nơi mà Tư-mã Tương-Như đã đánh đàn để trêu ghẹo Trác-Văn-Quân. Nghĩa bóng : Người đàn hay.

V. d. : Rằng nghe nổi tiếng cầm-dài.

KIM VÂN KIỀU

CẦM-ĐỘC *Cầm* : loài chim ; *Độc* : tên một giống thú giống con vượn mà lại hay ăn thịt vượn. Nói chung về loài chim và loài thú.

V. d. : Lẽ đâu cầm-độc ô-danh quan-trường.

TỰ TÌNH KHÚC

CẦM-ĐƯỜNG *Cầm* : đàn ; *Đường* : nhà. Chỗ làm việc của ông Huyện. Làm việc quan một cách phong-lưu. Mật-Tử-Tiền, học-trò của Không-Tử giữ chức tri-huyện, thường ngày chỉ đánh đàn, thế mà dân sự trong hạt đều được an-ôn. Sau có Vu-Mã Tử-Kỳ đến thay thế Tử-Tiền. Tử-Kỳ làm việc suốt cả ngày không lúc nào rảnh trong hạt mới được an-ôn. Tử-Kỳ mới hỏi Tử-Tiền : « Tôi làm việc không nghỉ nên công việc được thanh-thoả đã đành, còn ông, ông chỉ đánh đàn mà thôi, sao mọi việc cũng được chu tất cả ? ». Tử-Tiền cười đáp : « Tôi điều-khiển những kẻ khác làm, còn ông thì tự làm lấy. Ai biết dụng-nhân thì người đó khoẻ, ai tự làm lấy thì người đó nhọc ».

Tử-Kỳ nói : « Như thế thì thật tôi không bằng ông ».

V. d. : Cầm-đường ngày tháng thanh-nhàn.

KIM VÂN KIỀU

CẦM-GIAO *Cầm* : tên một thứ đàn ; *Giao* : tên một thứ ngọc. Đàn khảm ngọc giao.

V. d. : Cầm-giao sẵn giống dây huân.

HOA TIÊN

CẦM-HẠC *Cầm* : như trên ; *Hạc* : chim hạc (xem chữ này). Triệu-Thanh-Hiến đời Tống, mỗi khi bồ đến phủ, huyện nào, thường đem theo một cây đàn, một con hạc. Nghĩa bóng : cảnh thanh-nhàn và thanh-bạch.

V. d. : Cầm-hạc tiêu-dao đất nước này.

THƠ CỎ

CẦM-KỶ *Cầm* : như trên ; *Kỳ* : cờ. Bốn thứ mà những người phong-lưu ngày trước cần phải biết : Cầm, kỳ, thi, hoạ. Khi hoạ đàn, khi đánh cờ với nhau nên hai chữ này dùng để nói về tình bằng-hữu.

V. d. : Đem tình cầm-sắt đòi ra cầm-kỳ.

KIM VÂN KIỀU

CẦM-LOAN *Cầm* : như trên ; *Loan* : tên một giống chim một loài với chim phụng. Keo chim loan dùng để gắn dây rất tốt (xem chữ : giao-loan). *Cầm-loan* là thứ đàn cầm gắn bằng keo chim loan.

V. d. : Một dây bạc-mạng đứt cầm-loan.

THƠ CỎ

CẦM NGƯ *Cầm* : như trên ; *Ngư* : cá. Cũng như ta nói chim cá (một con trên trời, một con dưới nước).

V. d. : Sắc cầm ngư ử vũ e phong.

CUNG OÁN

CẦM-SẮT Cầm : như trên ; Sắt : tên một thứ đàn. Kinh-thi : Yêu-điều thực-nữ cầm-sắt hữu chi (Vợ chồng hòa-hợp như gảy đàn sắt đàn cầm). Về sau dùng hai chữ này để nói sự hoà-hợp của hai vợ chồng.
V. d. : Mừng duyên cầm-sắt mối tơ đặng liền.

LỤC VÂN-TIÊN

CẦM-TÔN Cầm : như trên ; Tôn : chén rượu. Cảnh yến-âm phong-lưu của các văn-sĩ.

V. d. : Vườn riềng còn thú cầm-tôn.

HOA TIÊN

CẦM THÚ Loài chim và loài thú.

V. d. : Người ta há phải là cầm thú sao ?

LỤC VÂN-TIÊN

CẦM THƯ Cầm : cây đàn ; Thư : quyền sách. Hai thứ học-trò thường dùng. Cũng như hai chữ : sách đèn.

V. d. : Cái nợ cầm thư phải trả xong.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

CẦM VIỆN Cầm : như trên ; Viện : nhà bốn phía có tường.

V. d. : Mái cầm-viện, để kêu liên thư đến,
vải gian kết thảm lười thanh thú.

CHIẾN TỤNG TÂY-HỒ

CẦM-VƯƠNG Cầm : loài chim ; Vương : vua.

V. d. : Cờ đề hai chữ cầm-vương.

HOA ĐIỀU TRANH NĂNG

CẨM-CỔ Cẩm : giam ; Cổ : giam cầm.

V. d. : U-giam cẩm-cổ, nghiêm răn canh giờ.

HẠNH THỰC CA

CẨM-DỊCH Cẩm : không cho ai làm một điều gì ; chỗ không ai được lui tới ; Dịch : làm khít một bên chánh điện. Chỗ Vua ở.

V. d. : Ví thân đã lấy hương cẩm-dịch, cỏ Ly-sơn
đánh lợp tóc da rồi.

TẦN CUNG-NỮ OÁN BÁI-CÔNG

CẨM-LŨ Cẩm : chỗ không được ai lui tới (nơi vua ở) ; Lũ : 500 lính thì gọi là một lũ. Đội quân trong cung điện nhà vua.

V. d. : Chia quan cẩm-lũ về nhà.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

CẨM-THÀNH *Cẩm* : như trên ; *Thành* : bức thành. Cẩm không ai được vượt qua bức thành ấy mà vào nếu không được phép. *Thành* : Thành chung quanh cung điện vua.

V. d. : Bồi-lăng nay cũng phục bên cẩm-thành.

HẠNH THỰC CA

CẨM-BÀO *Cầm* : gấm ; *Bào* : áo dài, thứ áo mặc để dự các lễ ở triều-đình.

V. d. : Cầm-bào phô cắt, hoa-chi giắt đầu.

PHAN TRẦN

CẨM-ĐƯỜNG *Cầm* : gấm ; *Đường* : nhà. Dùng để chỉ những nhà sang-trọng.

V. d. : Chốn cẩm-đường rạng vẻ cân đai.

THƠ CỎ

CẨM HOÀN Do câu : *Y cầm hoàn hương* (*Y* : mặc ; *Cầm* : gấm ; *Hoàn* : về ; *Hương* : làng). Lý-Bạch : Công thành y cầm hoàn (Việc nên áo gấm về). Nghĩa thông thường : trở về làng cũ.

V. d. : Cầm hoàn một lá hồng kỳ.

HOA TIỀN

CẨM-LA *Cầm* : như trên ; *La* : là. Một thứ lụa.

V. d. : Nhìn xem thế-giới khác gì cẩm-la.

HOA ĐIỀU TRANH NĂNG

CẨM-TỰ *Cầm* : gấm ; *Tự* : chữ. Sách Thị nhi tiểu danh lục : Đậu-Thao đến Trương-Dương nhậm chức, đem nàng hầu yêu đi theo. Vợ là Tô-Thị cùng chồng trở nên bất hoà nên tuyệt tình và không liên-lạc nữa. Sau đó Tô-Thị hối hận mới làm thơ hồi-văn hơn 100 bài, dặt vào gấm gởi cho Thao. Thao xem xong phục tài và cảm-động nên cho xe đến rước Tô-Thị về ở chung.

CẨM-TƯỜNG *Cầm* : gấm ; *Tường* : bức tường. Chữ dùng cho đẹp để nói về bức tường.

V. d. : Giàn vi, giá thược, lẫn qua cẩm-tường.

HOA TIỀN

CÂN-ĐAI *Cân* : khăn ; *Đai* : cái đai. Khăn dùng để bao quanh đầu cho tóc khỏi đổ xuống khi đội mũ. *Đai* : choàng ra ngoài áo cho gọn lại. *Cân-đai* : y phục của những vị quan-quyền.

V. d. : Nghi mình rạng vẻ cân-đai.

KIM VĂN KIỀU

CÂN-QUẮC *Cân* : khăn ; *Quắc* : khăn trùm đầu của đàn-bà. Khi nào nói đến đàn-bà người ta thường dùng chữ *cân-quắc*.

V. d. : Xưa nay cân-quắc mấy người.

VIỆT-SỬ

CÂN-THƯỜNG Một thứ cờ đề ghi công tướng-sĩ, có vẽ mặt trăng, mặt trời và giao long.

V. d. : Những chờ xem cao thấp bức cân-thường.

VĂN-TẾ TRẦN VONG TƯỚNG-SĨ

CÂN-TRẮT *Cân* : khăn ; *Trắt* : lược. Bồn phận đàn-bà con gái giữ-gìn khăn và lược hầu-hạ chồng. Tả truyện : Bà Đinh-Khương có nói : Dư di *cân-trắt* sự tiên-quân (Ta từng lấy cái khăn, cái lược mà thờ đấng tiên-quân).

V. d. : Gẫm như cân-trắt duyên này.

CUNG OÁN

CẦN-BỘC Do chữ : *Hiển cần, hiển bộc* (Dâng rau cần, dâng ánh nắng). *Cần* : tên một thứ rau. Ngày xưa có người ăn rau cần, lấy làm ngon, mới mời một người hào-phú trong làng ăn, người hào-phú nếm vào thấy dở lại đau bụng nữa nên mới trách người kia. Người kia lấy làm hồ thẹn. Thì ra có vật, đối với mình thì ngon, mà đối với kẻ khác thì dở. Khi nào đem tặng ai một vật gì mà mình nói khiêm là vật ấy không ngon, không tốt, thì dùng chữ : *Hiển cần*.

Hiển bộc : bộc là ánh nắng mặt trời. Xưa có một người làm ruộng nước Tống, nghèo cực, mùa đông mặc áo quần mong manh. Đến khi có ánh nắng chiếu xuống, anh ta cời trần ra sưởi. Thấy ánh nắng ấm-áp anh ta thích lắm mới bảo vợ : « Ánh nắng ấm-áp như thế mà không ai biết, nếu chúng ta lấy đem dâng Vua chắc được trọng thưởng. Nghĩa bóng cũng như chữ *hiển cần*.

V. d. : Tấm lòng cần-bộc đều ra dâng thành.

HẠNH THỰC CA

CẦN-DÂN *Cần* : siêng năng ; *Dân* : người dân. Siêng năng việc dân-sự.

V. d. : Khuyến nông chăm việc cần-dân.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

CẦN-QUYỆN *Cần* : lưu ý đến luôn ; *Quyện* : khăn vó.

V. d. : Nỗi lòng luống những quyện-cần.

HOA TIÊN

CẦN-VƯƠNG Cần : nhọc mệt, hết lòng hết sức ; Vương : vua. Dem quân lính đến để cứu viện nhà vua gọi là cần-vương.

V. d. : Lời thưa mẹ, dạ cần-vương.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

CẬN-LÂN Cận : gần ; Lân : xóm.

V. d. : Thử nhứt cận-lân, thử nhì cận thân.

TỤC-NGŨ

CẦN-NGHIÊM Cần : thận-trọng không dám sơ-suất. Nghiêm : Ráo-riết, cần-trọng.

V. d. : Cần-nghiêm trong đạo tề-gia.

THƠ CỎ

CẦN-NHIỆM Cần : như trên ; Nhiệm : cần-thận.

V. d. : Muốn cho cần-nhiệm trăm đàng.

LỤC VÂN-TIÊN

CẤP CẤP NHƯ LUẬT LỆNH Cấp : gấp ; Cấp : gấp (rất gấp) ; Luật : luật-pháp ; Lệnh : mệnh-lệnh. Đời nhà Hán cuối cùng những công văn khân cấp thường có viết mấy chữ : " cấp cấp như luật lệnh ". Sách **Trình-Thị** khảo cổ : " Sau cùng những câu phủ chú có chữ " như luật lệnh " vì các thầy pháp muốn bắt chước văn thư của quan phủ. Nhưng có thuyết lại cho rằng : " Luật lệnh là tên một con quỷ chạy rất nhanh. Thầy pháp sai ma quỷ bảo chúng phải thi hành nhanh chóng như quỷ luật lệnh ".

CẬP-KÊ Cập : kịp, đến lúc ; Kê : trâm. Kịp tuổi cài trâm. Ở Trung-quốc ngày trước 15 tuổi cài trâm ; 20 tuổi gả chồng.

V. d. : Xuân xanh xấp-xỉ đến tuần cập-kê.

KIM VÂN KIỀU

CẬP QUA Cập : kịp, đến lúc ; Qua : dưa.

Tề-Hầu phái người đến đóng ở đất Từ-Châu. Lúc ấy vào mùa dưa chín. Ông nói : " Cập qua nhi đại " (đến mùa dưa thì thay thế). Khi Tề-Hầu nói thì dưa đang chín, đến mùa dưa chín trở lại, tức là một năm sẽ cho người thay thế. Khi nào có những việc thay thế nhau thì gọi là cập qua nhi đại (qua : dưa ; đại : thay thế).

CÂU-ẢNH Câu : con ngựa hình vóc nhỏ nhưng chạy nhanh. Vua Tống Thái-Tổ ví đời người thắm-thoát rất mau như con ngựa câu trắng chạy vụt qua cửa sổ (Nhân sanh nhất thê như bạch-câu quá khích).
Ảnh : bóng.

V. d. : Trăm năm thắm-thoát thân câu-ảnh.

THƠ CỎ

CÂU-LƯU *Câu* : bắt lại ; *Lưu* : giam-giữ lại.

V. d. : Nam-sơn đào-độn Bắc-đỉnh câu-lưu.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

CÂU-TIỀN Vua nước Việt, đời Xuân-thu. Thân-phụ của Việt-Vương thường bị Ngô-Vương Hạp-Lư đánh bại. Câu-Tiền thắng được Hạp-Lư để rửa nhục cho cha. Con Hạp-Lư là Phù-Sai lại đánh Việt để báo thù làm khốn quân Câu-Tiền ở Cối-Kê. Câu-Tiền chịu thần phục, đem gái đẹp của báu dâng lên vua Ngô, khiến vua ham mê nữ sắc mà xao lãng việc đao binh. Mặt khác, Câu-Tiền « nắm gai ném mặt » để quyết chí phục thù, lại dùng tội hiền là Phạm-Lãi và Văn-Chủng, áp-dụng chính-sách 10 năm quy tụ dân-chúng đông-đúc, 10 năm giáo huấn và cuối cùng diệt được nước Ngô. Xem : Ngoạ tân thường đàm.

CẦU-HOÀNG *Cầu* : tìm kiếm ; *Hoàng* : chim phụng mái. Một trong 4 con vật linh thiêng (Long, Lân, Quy, Phụng). Theo người Trung-Hoa thì thời thái bình phụng hoàng mới xuất hiện. Con đực gọi là phụng con mái gọi là hoàng.

Cầu Hoàng tức là Phụng cầu Hoàng : Chim Phụng tìm chim Hoàng. Phụng cầu Hoàng là một khúc nhạc. Tư-Mã Tương-Như đến chơi ở Lâm-Ngang. Một phú ông tên Trác-Vương-Tôn có người con gái là Trác-Văn-Quân mới góa chồng. Tương-Như mới dùng cây đàn đánh bản : « Phụng cầu Hoàng » để quyến rũ. Bản cầu hoàng có những câu : « Phụng hễ, phụng hễ, quy cổ hương, ngao du tứ hải, cầu kỳ hoàng » (Phụng hễ về làng cũ. Ngao du bốn bề cầu chim Hoàng).

CẦU HỒNG Do chữ : *hồng-kieu* (*hồng* : cái mống ; *kiều* : cầu). Người ta ví cái cầu bắc ngang qua sông cũng như cái mống vắt ngang qua trời.

Lý-Bạch : An đắc ngũ thê hồng.

Giá thiên tác trường kiều.

(Làm sao có cầu 5 sắc, gác ngang qua trời làm cái cầu dài).

V. d. : Cầu hồng đậm tiếng hài tợ sấm.

TẦN CUNG-NỮ OÁN BÁI-CÔNG

CẦU-TỰ *Cầu* : xin một điều gì ; *Tự* : nối theo con cháu. Cầu đảo các chùa đến để có con nối dòng-dõi.

V. d. : Quyết lòng cầu-tự đình-ninh đến chùa.

TRINH THỦ

CẦU-HỢP *Cầu* : cái gì làm không cần-thận ; *Hợp* : trai gái lấy nhau. Lấy nhau không cheo cưới, một cách tạm bợ.

V. d. : Chê loài cầu-hợp, răn bề dâm-bôn.

TRINH THỦ

CẦU VĨ TỤC ĐIỀU Cầu: chó; Vĩ: đuôi; Tục: nổi; Điều: một giống chuột lông dài, sắc vàng hoặc đen, sinh-sản ở phương bắc, lấy da làm áo choàng để mặc cho ấm. Đời Hán các quan Ngự sử dùng lông đuôi con điều làm chỏm mũ. Sách Tấn Thợ: «Bọn tôi đòi cũng cho tước vị, mỗi lúc ra triều thấy đầy cả mũ lông điều». Người đương thời có câu ngạn ngữ: «điều bắt tục, cầu vĩ tục» (lông con điều không đủ thì lấy đuôi chó để thêm vào). Ý nói: Lạm dụng trong việc phong quan tước. Nghĩa rộng: không xứng đáng. Hoặc nói cách khiêm-nhường khi muốn học đòi kẻ khác.

CỎ Cỏ (ráo). Trang-Tử một hôm đi ngoài đường về thuật chuyện cho vợ nghe rằng: Trang thấy một người đàn-bà mặc tang-chế tay cầm quạt, quạt lên mồ cho cỏ héo. Trang hỏi thì người ấy đáp: «Lúc chồng chết có trời lại là hãy đợi lúc nào cỏ trên mồ héo đã rồi hãy lấy chồng khác, nên tôi phải quạt cho cỏ mau héo». Trang-Tử thuật xong, khen người đàn-bà nọ có nghĩa biết giữ trọn lời hứa với chồng. Nhưng vợ Trang nổi giận, mắng nhiếc người đàn-bà kia là bội-bạc.

Chẳng bao lâu thì Trang-Tử chết. Trong lúc hòm chưa chôn, thì có người học-trò của Trang mang đồ đến phúng điếu, ở lại lo việc ma chay cho thầy. Người học-trò trẻ và đẹp trai nên bà Trang-Tử phải lòng và hai người đàn-diêu với nhau.

Hôm ấy người học-trò kêu đau gan và bảo cho tình-nhân biết là bệnh của chàng chỉ có nãi người mới chết mới trị được. Vợ Trang-Tử nghĩ đến chồng chết chưa chôn, nãi chắc đang còn tốt có thể chữa bệnh người học-trò. Thị lấy vò đập vỡ hòm ra. Không ngờ trong hòm Trang-Tử vùng ngồi dậy. Thì ra Trang hoá ra người học-trò để thử lòng vợ. Nên có câu: Thương thay cho kẻ quạt mồ. Hại thay cho kẻ lấy vò bửa săng (Xem: Cỏ bôn).

V. d.: Đến tuần ráo cỏ, chê cười như không.

HOA TIỀN

CỎ THI Tên một thứ cỏ thân tròn, lá nhỏ mà dài, có hoa. Người ta thường dùng cọng cỏ thi để bói dịch gọi là bói cỏ thi.

V. d.: Ứng vào rùa với cỏ thi.

LỤC VÂN-TIÊN

CON ĐEN Do chữ Lê dân (Lê: đen; Dân: người dân). Người ta thường bảo dân đầu đen.

V. d.: Mập mờ đánh lộn con đen.

KIM VÂN KIỀU

CON ĐỎ Do chữ *Xích-tử* (*Xích* : đỏ ; *Tử* : con). Kinh-thi : Nhược bảo *xích-tử* (như nuôi nấng con đỏ). Ý nói Vua, quan thương dân khờ-dại cũng như thương con mới đẻ da thịt còn đỏ.

V. d. : Dân con đỏ hây hây nhà rạng.

SÀI VÀI

CÔ-BÔNG *Cô* : mồ-côi, lẻ-loi một mình ; *Bông* : mui đồ hoặc dùng để chỉ cả chiếc đồ.

V. d. : Riêng than một tấm cô-bông ngàn-ngờ.

THƠ CÔ

CÔ-CHÚ Đời nhà Tống, rợ Nghiết-Đan vào đánh, Khấu-Chuần rước Vua chạy đến Thiệu-Châu. Vương Khâm-Nhược mới tâu với Vua rằng : Bê-hạ có biết trong các sông cò bạc khi thua nhiều rồi, còn bao nhiêu trong túi người ta dốc ra để đánh một ván cuối cùng gọi là *cô-chú* không ? Nay Khấu-Chuần dùng *bê-hạ* làm *cô-chú*.

V. d. : Đã dành cô-chú quyết đem đánh vầy.

HẠNH THỰC CA

CÔ-HỒN *Cô* : mồ-côi, lẻ-loi một mình ; *Hồn* : linh-hồn. Những hồn ma không ai đem cúng.

V. d. : Mà cô-hồn biết bao giờ cho tan.

CHIỀU HỒN

CÔ-HỒNG *Cô* : lẻ-loi ; *Hồng* : (xem chữ *hồng* là chim hồng). Chim hồng bay một mình.

V. d. : Cái cô-hồng thăm-thăm tếch sừng mù.

PHẦN TRẦN

CÔ-PHÒNG *Cô* : lẻ loi ; *Phòng* : cái phòng. Sống trơ-trọi một mình trong phòng. Thường dùng để nói đến đàn-bà vắng chồng.

V. d. : Giọng bi-thu gọi kẻ cô-phòng.

CUNG OÁN

CÔ-QUẢ *Cô* : mồ-côi, một mình ; *Quả* : ít. Lời tự khiêm. Lời các bậc vua chúa tự xưng một cách khiêm-nhường là mình lẻ-loi (cô) và ít đức (quả đức).

V. d. : Thiếu gì cô-quả, thiếu gì bá-vương.

KIM VÂN KIỆU

CÔ-QUÂN *Cô* : lẻ-loi ; *Quân* : binh-sĩ. Binh-sĩ lẻ-loi không ai tiếp viện.

V. d. : Cô-quân nên nổi thiết-tại chiết-xung.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

CÔ-THẦN *Cô* : một mình ; *Thần* : lòng chân-thành. Lòng chân-thành của mình chỉ riêng mình biết.

V. d. : Đối thanh-thiên giải tẩm cô-thần.

VĂN-TẾ TRẦN VONG TƯỚNG-SĨ

CÔ-THÔN *Cô* : (như trên) ; *Thôn* : làng xóm. Làng ở hẻo lánh riêng biệt mình.

V. d. : Gõ sừng mục-tử lại cô-thôn.

BÀ HUYỆN THANH-QUAN

CÔ-TRÚC Tên nước. Nay thuộc tỉnh Trục-lệ của Tàu. Vua *Cô-Trúc* là phụ-vương của Bá-Di, Thúc-Tề.

V. d. : Mặt đất đùn này thóc, này rau dầu lòng Cô-trúc.

TỤNG TÂY-HỒ PHÚ

CỔ-GIA *Cổ* : cũ ; *Gia* : nhà.

V. d. : Song-song đôi ngựa trở đường cổ-gia.

NHỊ ĐỘ MAI

CỔ-HƯƠNG *Cổ* : cũ ; *Hương* : làng.

V. d. : Dần dà rồi sẽ liệu về cổ-hương.

KIM VÂN KIỀU

CỔ-KẾT *Cổ* : bền chặt ; *Kết* : thắt buộc lại với nhau.

V. d. : Xin cho cổ-kết thông-gia.

LỤC VÂN-TIÊN

CỔ-NHÂN *Cổ* : cũ ; *Nhân* : người.

V. d. : Tại ai há dám phụ lòng cổ-nhân.

KIM VÂN KIỀU

CỔ-QUẬN *Cổ* : cũ ; *Quận* : một khu vực to bằng phủ, huyện.

V. d. : Bâng-khuâng cổ-quận ngậm-ngùi thiên-lao.

NHỊ ĐỘ MAI

CỔ-QUỐC *Cổ* : cũ ; *Quốc* : nước. Đã lâu năm đi xa nước nhà thì gọi nước là *cổ-quốc*. Mạnh-Tử : Sở vị *cổ-quốc* giả, phi vô hữu kiêu mịch chi vị dã, hữu thể thần chi vị dã (Bảo rằng nước cũ, chẳng phải có cây cao, có những người bề tôi truyền đời này qua đời khác mới gọi là nước cũ).

V. d. : Tắc lòng cổ-quốc tha hương.

KIM VÂN KIỀU

CỔ-THỒ *Cổ*: cũ; *Thồ*: đất. Nơi mình đã từng đi ngang qua đó rồi; hoặc đã ở đó rồi.

V. d.: Mới một năm còn thầy nọ thầy kia,
tới ba bốn mặc sức quý thần trong cổ-thồ.

PHÚ THUỐC PHIÊN

CỔ-TRI *Cổ*: cũ; *Tri*: biết. Bạn cũ biết nhau đã từ lâu.

V. d.: Vân-Tiên nghe nói cổ-tri.

LỤC VÂN-TIÊN

CỔ-VI *Cổ*: bền chặt; *Vi*: trái. Nhất định cổ trái.

V. d.: Hết lời không lẽ cổ-vi.

HẠNH THỰC CA

CỒ ẤP-NHA Tên một kiếm khách đời Đường. *Cồ*: Họ; *Ấp-nha*: chức quan. Lưu-Chấn có người con gái tên Vô-Song tài sắc song toàn, đã hứa gả cho người cháu họ Vương tên Tiên-Khách. Chấn bị tội chết, Vô-Song bị bắt vào cung cấm. Tiên-Khách đến cầu-cứu với *Cồ* và cuối cùng được *Cồ* giúp đỡ, cứu thoát Vô-Song đem trả lại cho Tiên-Khách. *Cồ* sợ bị tội tự vẫn chết.

CỒ-BỀ *Cồ*: trống lớn; *Bề*: trống cỡi trên ngựa mà đánh. Dùng để chỉ thứ nhạc-khi. Kinh Lễ: Quân tử thính cồ-bề chi thanh, tắc tư tượng soái chi thần (Người quân tử nghe tiếng cồ-bề thì nghĩ đến những kẻ bề tôi làm tướng soái). *Cồ-bề* hay dùng ở trong quân nên hai chữ này có nghĩa là việc binh.

V. d.: Chi-lãng nghe động cồ-bề.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

CỒ BỒN *Cồ*: đánh trống hoặc đánh vào vật gì; *Bồn*: chậu. Sau khi vợ Trang-Tử bị chồng đánh lừa thẹn quá liền tự tử chết. Trang-Tử gõ vào chậu ca một bài đại ý: « Vợ chết ta chôn, ta chết vợ tái giá. Sau khi ta chết, ngựa người khác cưỡi, ruộng người khác cày, vợ người khác yêu đương, con người khác la mắng, v.v... ». Xem chữ *Cổ* (ráo).

V. d.: Truyện cồ bồn tích cũ còn ghi.

THƠ CỒ

CỒ-ĐỒ *Cồ*: xưa; *Đồ*: đồ vật. Đời xưa.

V. d.: Cồ-đồ bát bửu mượn về chưng ra.

LỤC VÂN-TIÊN

CỒ-ĐỘ *Cồ*: xưa; *Độ*: bến.

V. d.: Cầu thê-thủy ngồi trơ cồ-độ.

CUNG OÁN

CỒ-HY Cồ : xưa ; Hy : ít. Dùng để gọi những người 70 tuổi. Thơ Đỗ-Phủ : Nhơn sanh thất thập cồ lai hy (Người sanh bảy chục xưa nay ít).

V. d. : Cồ-hy chưa đến mấy lăm người.

YÊN-ĐỒ

CỒ-KÍNH Cồ : xưa ; Kính : gương. Gương đã cùng soi với nhau ngày trước.
V. d. : Đập cồ-kính ra tìm lấy bóng.

TỰ-ĐỨC

CỒ-KHÂU Cồ : xưa, cũ ; Khâu : cái gò, cồn mả.

V. d. : Chàng qua một đăm cồ-khâu xanh rì.

CUNG OÁN

CỒ-QUĂNG Từ cùi tay đến cồ tay gọi là quăng ; Cồ : bấp vể. Kinh Thi : Vua bảo các vị đại-thần làm tay chân tai mắt cho vua. Sách Tả truyện : Những người phụ-tá nhà Vua gọi là cồ-quăng.

V. d. : Cồ-quăng mấy kẻ truy-tuỳ.

ĐẠI-NĂM QUỐC-SỬ

CỒ-SÁT Cồ : xưa ; Sát : cái chùa.

V. d. : Cao chót-vót mấy tòa cồ-sát.

VÕ PHẠM-HÀM

CỒ-SẮT Cồ : gậy đàn ; Sắt : tên một thứ đàn. Gậy đàn sắt.

V. d. : Cao minh chi mà biết phép quan ngư,
nào có phải Ba-la cồ-sắt.

CHIẾN TỤNG TÂY-HỒ PHÚ

CỒ-TÀU Thân sinh ra vua Thuấn, tánh hung-ác, nghe theo vợ kế quyết tâm hãm hại vua Thuấn, nhưng lòng chí hiếu của vua Thuấn đã cảm-hoá được Cồ-Tàu và người dì ghẻ.

V. d. : Sãi muốn nói một chuyện « Vi phú chỉ ư từ »
sãi lại e ông Cồ-Tàu la ngày.

SÃI VÃI

CỒ-THI Cồ : xưa ; Thi : thơ. Thơ xưa.

V. d. : Gốc cây lại vạch một bài cồ-thi.

KIM VÂN KIỀU

CỒ-XUY Cồ : trống ; Xuy : ống sáo. Dùng để nói về trống và nhạc bát âm.

V. d. : Bảy hàng cồ-xuy xôn-xao.

KIM VÂN KIỀU

CỐC-LĂNG *Cốc*: hang; *Lăng*: gò. Kinh Thi: Cao ngạn vi cốc, thâm cốc vi lăng (Núi cao thành hang, hang sâu thành gò). Nghĩa bóng: cuộc đời biến đổi.

V. d.: Cốc-lăng trời khéo đời thay.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

CỐC-SÓC *Cốc*: Lễ tế trình cho thần thánh biết; *Sóc*: ngày mồng một. Theo cổ lễ thì cứ đến ngày mồng một mỗi tháng, vua chư hầu giết tam sanh dâng cúng ở Thệ-Miếu và gọi là lễ Cốc-sóc.

V. d.: Lễ cốc-sóc thành-nhân còn bảo.

LỤC SÚC TRANH CÔNG

CÔN BẰNG *Côn*: một thứ cá hết sức lớn. Trang-Tử: Biển Bắc có cá tên gọi là Côn. Cá Côn lớn không biết đến mấy nghìn dặm hoá thành chim, tên gọi là Bằng. Bằng: thứ chim lớn (Xem chữ Bằng). Dùng để ví những vật to lớn.

V. d.: Côn bằng phi sức, rồng mây phải thì.

PHAN TRẦN

CÔN-QUANG *Côn*: dùi; *Quang*: cái thanh ngang. Tội hung tợn hay cầm dùi cầm gậy đi ngoài đường thường hống-hách bắt nạt những kẻ khác.

V. d.: Khuyển-Ứng lại chọn một bầy côn-quang.

KIM VĂN KIỀU

CÔN-QUYỀN *Côn*: cái gậy; *Quyền*: nắm tay. Những môn võ bằng tay hay bằng gậy.

V. d.: Côn-quyền hơn sức, lược-thao gồm tài.

KIM VĂN KIỀU

CÔN-HOA Ngày xưa áo lễ-phục của Vua, sau đến chức Tam-công trở lên mới được mặc áo côn; *Hoa*: bông. Nghĩa-bóng: Sắc vua ban để được vinh-hiến.

V. d.: Hai chữ cương-thường nghĩa nặng,
rõ côn-hoa cũng thoả chốn u-minh.

VĂN-TẾ VÔ-TÁNH và NGÔ-TÙNG-CHÂU

CÔNG-CÁN *Công*: chung; *Cán*: việc. Việc công.

V. d.: Dã-tràng xe cát bề đông,

Nhọc-nhần mà chẳng nên công-cán gì.

CA-DAO

CÔNG-CẦN Họ Châu tên Du, tự Công-Cần. Giúp nước Ngô, Công-Cần đã thắng Tào-Tháo một trận rất lớn ở Xích-Bích. Tài kiêm văn võ, giỏi mưu kế, nhưng chết sớm.

V. d. : Ai về nhắn với Châu-Công-Cần.

TÔN-THỌ-TƯỜNG

CÔNG CÔ Công : ông gia ; Cô : bà gia.

V. d. : Công cô rằng bảo cho hay,

Trộm hương, cắp phấn cũng đầy chan-chan.

QUAN-ÂM THỊ-KÍNH

CÔNG-CHÍNH Công : không có tư-tâm ; Chính : ngay thẳng (Công-bình chính-trực rút lại còn 2 chữ).

V. d. : Quan trương công-chính không lầm.

NHỊ ĐỘ MAI

CÔNG-DANH Công : công-nghiệp ; Danh : danh-dự. Có công-nghiệp và danh-dự.

V. d. : Ấng công-danh trăm đường rộn-rã.

CHINH PHỤ

CÔNG-HẦU Hai tước trong 5 tước của Triều-đình (Công, Hầu, Bá, Tử, Nam). Dùng để chỉ những người có quan tước lớn trong Triều.

V. d. : Khách công-hầu gặp nghề mong sao !

CUNG OÁN

CÔNG-KHANH Do chữ : Tam công cửu khanh. Những chức quan to nhất ngày xưa bên Tàu. Tam công là : Thái-sur, Thái-phó, Thái-bảo ; cửu-khanh là : Thiếu-sur, Thiếu-phó, Thiếu-bảo, Trung-tề, Tư-đồ, Tôn-bá, Tư-mã, Tư-khẩu, Tư-không.

V. d. : Bã vinh-hoa lựa gã công-khanh.

CUNG OÁN

CÔNG-MINH Công : không có tư-tâm ; Minh : sáng. Công-bằng sáng-suốt.

V. d. : Sau cho tận-pháp mới là công-minh.

NHỊ ĐỘ MAI

CÔNG-MÔN Công : chung (trái với tư) ; Môn : cửa. Ngày xưa cửa của Vua gọi là công-môn. Luận-ngữ : Nhập công-môn cú cung như dã (Vào công-môn phải cúi mình khúm-núm làm lễ vậy). Sau công-môn dùng để chỉ những nơi làm việc quan.

V. d. : Vô phúc đáo công-môn.

TỤC-NGŨ

CÔNG-NUƠNG Công: ông (tiếng tôn xưng); Nương: tiếng gọi người con gái. Con gái nhà quan.

V. d.: Hiếm-hoi sinh có công-nương.

HOÀNG TRƯU

CÔNG-NGHỊ Công: không có tư-tâm; Nghị: bàn-bạc đề kết-luận việc gì.

V. d.: Đình-thần công-nghị đoạn rầy sẽ theo.

HOÀNG TRƯU

CÔNG-NGHIỆP Công: xem công danh; Nghiệp: công việc làm.

V. d.: Hãy cho công-nghiep vẹn tuyền.

PHAN TRẦN

CÔNG-NHA Công: chung; Nha: chỗ làm việc quan.

V. d.: Công-nha vừa buổi rạng ngày.

KIM VÂN KIỀU

CÔNG-PHU Công: công trình (làm một việc gì); Phu: người làm phu. Làm một việc gì cần phải khó nhọc và thời gian.

V. d.: Nghề chơi cũng lắm công-phu.

KIM VÂN KIỀU

CÔNG-TÀI Công: làm một việc gì đã đem lại kết quả; Tài: chép, ghi chép công-nghiep.

V. d.: So vào công-tài đều phong liệt hầu.

HOA TIÊN

CÔNG-TÀO Công: công thự; Tào: một bộ phận trong một công-thự. Các công-thự chia ra nhiều ty nhiều tào để làm việc quan cho tiện.

V. d.: Hay đâu mấy bộ công-tào.

NHỊ ĐỘ MAI

CÔNG-TOẠI DANH-THÀNH Công-danh (xem chữ này) đã được toại (thoả lòng) và thành (nên).

V. d.: Những lắm công-toại danh-thành.

LỤC VÂN-TIÊN

CÔNG TƯ Công: chung; Tư: riêng.

V. d.: Công tư hai lẽ đều xong.

KIM VÂN KIỀU

CÔNG-TỬ Công: ông (tiếng tôn-xưng); Tử: con. Ngày xưa con các chư-hầu gọi là công-tử; con gái cũng vậy. Trừ người con đầu gọi là thế-tử. Thế: đời (truyền đời này qua đời khác). Còn bao nhiêu đều gọi là công-tử. Về sau dùng để chỉ con nhà quyền-quý.

V. d.: Nghe rồi công-tử thừa rằng.

NHỊ ĐỘ MAI

CÔNG-THOAN Công : công việc ; Thoan : xong.

V. d. : Đến tuần tháng chạp công-thoan.

HẠNH THỰC CA

CÔNG-THỰ Công : chung ; Thự : chỗ làm việc quan (như công nha).

V. d. : Liễn công-thự đó là tường Tiễn-Nha.

HOÀNG TRƯU

CÔNG-TRÌNH Công : một công-tác gì ; Trình : kỳ hạn và cách thức của một công-tác.

V. d. : Công-trình kẻ biết mấy mươi.

KIM VÂN KIỀU

CỔNG-NGHI Cổng : tặng biếu của nước nhỏ đem dâng cho nước lớn ; Nghi : vật tặng.

V. d. : Sái con Triệu lại theo đường cổng-nghi.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

CỔNG-SĨ Cổng : người được tiến cử ; Sĩ : học-trò.

V. d. : Chiếu cho cổng-sĩ bỏ châu huyện ngoài.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

CỐT-CÁCH 1. Toàn thể bộ xương ; 2. Dáng dấp con người.

V. d. : Mai cốt-cách, tuyết tinh-thần.

KIM VÂN KIỀU

CỐT-NGẠNH Cốt : xương ; Ngạnh : cứng, thẳng. Nghĩa bóng : người ngay thẳng.

V. d. : Thấy người cốt-ngạnh chẳng vì chẳng yêu.

TRINH THỦ

CỐT-NHỤC Cốt : xương ; Nhục : thịt. Xương đỡ lấy thịt, thịt bọc lấy xương. Nghĩa bóng : Tình hết sức mật-thiết. Lữ-thị Xuân-thu : Cha mẹ đối với con, con đối với cha mẹ là tình thân cốt-nhục.

V. d. : Dám nhờ cốt-nhục tử sinh.

KIM VÂN KIỀU

CƠ-BÁ Tên vị thần gió. Có nơi cho là sao Cơ. Có tên là Đạo-chương.

V. d. : Cầm quạt ấy Phong-Di, Cơ-Bá.

HÁT NÓI

CƠ-CẦU Cơ : cái thúng ; Cầu : áo cầu. Kinh lễ có câu : Lương cung chi tử, tất học vi cơ, lương dạ chi tử, tất học vi cầu (Người thợ làm

cung tên giỏi, con cái tuy không khéo-léo về nghề làm cung, nhưng cũng có thể học được nghề của cha đem áp dụng cái lối uốn tre, vót tre để làm thúng, và con cháu người thợ hàn bắt chước cha ông, chắp vá các loài da để làm áo cầu). Nghĩa bóng: Con cháu nối nghiệp cha ông.

V. d.: *Hay ra lại rạng cơ-cầu.*

TỰ TÌNH KHÚC

CƠ-DUYÊN *Cơ* hội và *nhân-duyên* (xem chữ này).

V. d.: *Cơ-duyên nào đã hết đâu vội gì.*

KIM VÂN KIỆU

CƠ-ĐỒ *Cơ*: cái nền; *Đồ*: bản đồ. Cái nền dùng để xây dựng; *Bản đồ*: vật quan hệ cho một nước. Ngày xưa khi mới đánh chiếm nước nào phải biết rõ bản đồ nước ấy. Chữ *cơ-đồ* dùng như chữ *cơ-nghiệp* (tất cả một nước hay một người cò).

V. d.: *Có tu đức thì thiên-hạ mới trị yên,
có tu nhân thì cơ-đồ mới củng-cố.*

SÀI VÀI

CƠ-HÀN *Cơ*: đói; *Hàn*: lạnh. Nghĩa bóng: nỗi khổ cực ở đời.

V. d.: *Gan vàng dạ ngọc cơ-hàn được đâu!*

TRINH THỦ

CƠ-HOANG *Cơ*: đói; *Hoang*: mất mùa.

V. d.: *Kêu cơ-hoang sớm tối cái hà-mô.*

CHIẾN TỤNG TÂY-HỒ PHÚ

CƠ-MY *Cơ* hoặc *Ky*: Dây buộc đầu ngựa; *My*: buộc, kết liền lại với nhau. Nghĩa thường: Ràng buộc.

V. d.: *Cơ-my các bộ man-hoang ở ngoài.*

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

CƠ-NGHI *Cơ*: then máy; *Nghi*: nên. Điều mà người ta nên làm.

V. d.: *Phải lo phòng thủ cơ-nghi.*

HẠNH THỰC CA

CƠ-TẠO *Cơ*: như trên; *Tạo*: xem tạo-hoá.

V. d.: *Biết đâu cơ-tạo, chắc gì nhân-duyên.*

PHAN TRẦN

CƠ-TỰ *Cơ*: nền; *Tự*: mối dây. Nghĩa bóng: mở đầu cho một công cuộc gì.

V. d.: *Nghìn năm cơ-tự mới xây.*

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

CƠ-THUYỀN *Cơ* : máy ; *Thuyền* : nhà Phật. Then máy nhà Phật.

V. d. : Liễu thân này với cơ-thuyền phải nao ?

CUNG OÁN

CƠ-TRẦN *Cơ* : then máy ; *Trần* : bụi, thế-gian. Lẽ máy móc huyền-bí trong thế-gian.

V. d. : Vắt tay nằm nghĩ cơ-trần.

CUNG OÁN

CƠ-TRỮU *Cơ* : cái thúng ; *Trữu* : cái chồi. Hai thứ này đều là đồ dùng của các bà nội-trợ.

*V. d. : Vì may mắn như duyên ai cơ-trữu,
giăng bích-y chỉ chút bụi nào rơi.*

TẦN CUNG-NỮ OÁN BÁI-CÔNG

CỜ RỒNG Do chữ *thừa long*. Sở quốc Tiền hiền truyện chép : Hai người con gái của Thái-Ủy Hoàng-Yên gả cho Hoàng-Hiến, Lý-Quảng. Người đương thời bảo hai cô gái ấy được *cờ rồng*, nghĩa là kén được rể quý như rồng... Sau dùng theo nghĩa dựng vợ gả chồng.

V. d. : Phỉ lòng sánh phụng, đẹp duyên cờ rồng.

KIM VÂN KIỀU

CÙ Tức *cù-du*, tên một con vật, lông thường dùng để dệt chăn nệm. Sách *Đồ-dương tạp biên* chép : Nước Tân-La đem dâng một cái nệm *cù-du* ngũ sắc để trải giữa đất.

V. d. : Gối loan tuyết đông, chăn cù giả đông.

CUNG OÁN

CÙ-LAO *Cù* : siêng năng nhọc-nhăn ; *Lao* : khó nhọc. Cha mẹ siêng năng khó nhọc để nuôi dưỡng con. Kinh Thi có câu : Ai ai phụ mẫu, sinh ngã *cù-lao* (Thương xót thay cha mẹ, sinh ta khó nhọc). Cha mẹ đối với ta có chín chữ *cù-lao* tức chín điều khó nhọc :

Sinh	:	sinh đẻ
Cúc	:	nâng đỡ
Phủ	:	vuốt ve
Xúc	:	cho bú
Trưởng	:	làm cho lớn
Dục	:	dạy dỗ
Cố	:	đoái tưởng đến
Phục	:	săn sóc dạy bảo
Phúc	:	bảo vệ

V. d. : Duyên hội-ngộ, đức cù-lao.

KIM VÂN KIỀU

CÙ-MỘC Cù : cây to lớn cành sum-sê xù xuống, cây bìm cây sắn có thể vin đề leo lên được ; Mộc : cây.

Nghĩa bóng : Vợ cả hiền đức che chở cho vợ bé. Kinh Thi : Nam hữu cù-mộc (Phương nam có cù-mộc).

V. d. : Một cây cù-mộc, một sân quế hoè.

KIM VÂN KIỆU

CỦ-CỦ VÕ-PHU Củ-củ : mạnh mẽ ; Võ-phu : kẻ có sức mạnh chứ không có mưu lược. Mạnh-mẽ bạo-dạn. Thơ Thố-La trong Kinh - thi khen thời vua Văn-Vương nhiều kẻ hiền tài đến như những kẻ giảng lược bắt thỏ mà cũng dùng được.

V. d. : Lười thơ giảng, Sãi muốn cho củ-củ võ-phu.

SÃI VÃI

CỦ-TẬP Củ : hội-hợp ; Tập : nhóm lại.

V. d. : Thồ-hào củ-tập vào Kinh hộ-tuỳ.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

CỦI QUẾ GẠO CHÂU Củi và gạo là hai thứ cần dùng cho đời sống hằng ngày. Củi mắc như Quế, Gạo mắc như Châu ngọc. Nghĩa thường : Vật giá đắt đỏ.

V. d. : Chốn Trường-an thì củi quế gạo châu, lấy gì mà ngọt thảo bùi thơm, đành bạch lý những ghi lời Tử-lộ.

PHÚ CỒ

CUNG-CHIÊU Cung : làm tờ khai ; Chiêu : nhận tội. Làm tờ khai để chịu nhận lỗi mình.

V. d. : Bắt người bảo lĩnh làm tờ cung-chiêu.

KIM VÂN KIỆU

CUNG-ĐÌNH Cung : nhà lớn, cung điện ; Đình : sân. Nơi vua ở.

V. d. : Nước non Thiên-trúc, cung-đình Bồng-lai.

PHAN TRẦN

CUNG-KIỂM Cây Cung và cây Kiếm. Những người võ-sĩ.

V. d. : Làng cung-kiếm rập-ranh bắn sẻ.

CUNG OÁN

CUNG-KHUYẾT Cung : cung điện ; Khuyết : hoặc quyết (xem bắc quyết). Nơi vua ở.

V. d. : Giao-trì cung-khuyết nhắc trông xa gần.

HOA ĐIỀU TRANH NẰNG

CUNG MÂY *Cung*: cung điện; *Mây*: mây. Chỉ mặt trăng ở giữa mây. Trong trăng có cung điện của Hằng-nga ở.

V. d.: Tháng tròn như gởi cung mây.

KIM VÂN KIỀU

CUNG-NGA *Cung*: cung điện; *Nga*: người con gái. Con gái trong cung (như chữ *cung-nữ*). Ba-Nhụy phu-nhân thi: Mãn điện *cung-nga* cận sở thiên (Đầy điện *cung-nga* đến mấy nghìn).

V. d.: *Cung-nga, thế-nữ theo hầu.*

THƠ CỎ

CUNG-TIỀN *Cung*: cái cung; *Tiền*: cái tên.

V. d.: Đường rong-ruồi lưng đeo *cung-tiền*.

CHINH-PHỤ

CUNG TƯỜNG *Cung*: nhà to lớn; *Tường*: bức tường. Ngồi nhà to lớn chung quanh có tường vây bọc. Tử-Cống nói rằng: "Tôi xin đem vách tường của cung thất đề làm ví dụ. Vách tường của tôi cao ngang vai, đứng ngoài tường trông vào có thể thấy những đồ vật tốt đẹp trong nhà. Vách tường của thầy tôi (Đức Khổng-Tử) cao mấy nhẵn, nếu không biết tìm cửa mà vào thì không sao nhìn thấy những vật hoa mỹ trong nhà tông miếu cùng những đồ phủ quý trong nhà bá quan. Nhưng tìm được cửa đề vào cũng ít người lắm". Về sau nhà học thì gọi là cung tường.

CUNG-THƯƠNG Hai âm trong năm âm của cổ-nhạc Trung-hoa. *Cung, thương, giốc, chuyển, vũ*. Nghĩa thông thương: âm nhạc.

V. d.: *Cung-thương lâu bậc ngũ âm.*

KIM VÂN KIỀU

CUNG-TRANG *Cung*: cung điện; *Trang*: lối ăn mặc. Lối ăn mặc của các bà trong cung.

V. d.: *Cung-trang sắm-sửa cùng ngày kiệu hoa.*

NHỊ ĐỘ MAI

CUNG XANH Do hai chữ *Thanh-cung* (*Thanh*: xanh). Thần-dị kinh: Phương đông có *thanh-cung*, đá làm tường, cửa có tấm bảng bằng bạc đề mấy chữ: "Cái cung của người con trưởng trong trời đất". Nên về sau con trưởng của Vua (Thế-tử) thì ở *thanh-cung* (Cung xanh).

V. d.: *Cung xanh đang tuổi ấu-xung.*

NGỌC-HÂN CÔNG-CHÚA

CÙNG-ĐỒ Cùng: một nơi không có ngõ thoát ra; Đờ: dàng. Nghĩa bóng: Khốn khổ cùng-cực không biết xoay trở vào đâu.
V. d.: Lỡ-làng gặp bước cùng-đờ.

THƠ CỎ

CÙNG THÔNG Cùng: khốn-khở, hết sạch không còn gì cả; Thông: suốt qua, đi đến chỗ vinh-quang hiển đạt. Lúc cực khổ và lúc sung-sướng.
V. d.: Thôi đã biết cùng-thông là mệnh cả.

CAO-BÁ-QUÁT

CÙNG-CỔ Cùng: lấy da thuộc mà bó một vật gì cho chắc-chắn, vì thế nên chắc chắn vững bền thì gọi là cùng; Cổ: bền chặt.
V. d.: Có tu đức thì thiên-hạ mới trị yên,
Có tu nhân thì cơ-đồ mới cùng-cổ.

SÀI VẢI

CUỒNG-PHONG Cuồng: điên; Phong: gió. Gió to lớn, thổi như điên như cuồng trong cơn bão táp.
V. d.: Quyết ra tay lèo-lái trận cuồng-phong.

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

CƯ-ĐÌNH Cư: ở; Đình: nghỉ lại. Nghỉ chân lại ở một nơi nào, trở lại ở một nơi nào.
V. d.: Giấc mộng tàn, tỉnh cả giấc cư-đình.

LÝ-VĂN-PHÚC

CƯ-KỶ Do chữ Kỳ hoá khả cư (Kỳ: lạ; Hoá: món hàng; Khả: có thể; Cư: cất lại). Dị-nhân nước Tân bị giữ làm con tin ở nước Triệu. Triệu đối-đãi không được tốt. Lữ-Bất-Vi mới mua chuộc Dị-nhân và bảo: Thứ kỳ hoá khả cư đã (Ấy là món hàng lạ có thể cất chờ giá cao vậy). Xem Bất-Vi. Nghĩa thông thường: thứ hàng có thể lời to.
V. d.: Khắp người viễn khách cư-kỳ.

NHỊ ĐỘ MAI

CƯ-TANG Cư: ở; Tang: chịu tang chế.
V. d.: Mẹ con đóng cửa cư-tang trong nhà.

LỤC VÂN-TIÊN

CƯ-HIỀM Cư: chiếm giữ; Hiềm: chỗ đất trọng-yếu quan-hệ.
V. d.: Dinh đô cư-hiềm đóng người Phiên-Ngung.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

CỰ-MÔN Tên một ngôi sao trong sổ tử-vi.
V. d.: Ngờ đâu qua hạn cự-môn.

QUAN-ÂM THỊ-KÍNH

CỬ-BỘ *Cử* : cắt ; *Bộ* : bước.

V. d. : Đường mây rộng thênh-thang cử-bộ.

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

CỬA BIÊN *Biên* : quan võ. Cửa quan võ.

V. d. : Cửa biên phút bỗng kể từ.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

CỬA HIỀN Nơi kén chọn người hiền. Nghĩa rộng : kỳ thi. Theo Chu-Lễ ngày xưa ở Trung-quốc, cứ ba năm có một kỳ thi xét đức hạnh, tài năng các quan, người nào hiền-tài thì tâu lên vua.

V. d. : Cửa hiền rộng mở, một nền cử-cử-viên

có quả, có hoa.

PHÚ CỒ

CỬA SẤM Do chữ *Lôi-môn*. Hán thơ : « Vô tri bổ cồ quá *lôi-môn* » (Đừng đem trống vải quả cửa sấm). *Cửa sấm* : ở cửa thành Cối-kê có cái trống tiếng đánh nghe rất xa. Trống vải : thứ trống bịt bằng vải đánh không thành tiếng.

Nghĩa bóng : người kém cỏi khoe-khoang trước kẻ tài giỏi hơn mình.

V. d. : Cửa sấm đám đâu đem trống tới.

NGUYỄN-KHUYẾN

CỬA TỪ *Từ* : Xem các chữ *từ* ở *từ-bi*, *từ-hàng* ; *Cửa từ* : cửa nhà chùa.

V. d. : Cửa từ phương tiện đâu bằng.

PHAN TRẦN

CỬA THÁNH Chữ Thánh dùng để chỉ Đức Khổng (In chữ cửa Khổng).

V. d. : Bấy lâu cửa Thánh dựa kề.

LỤC VÂN-TIÊN

CỬA THÔNG Xem chữ *Thông-huyền*. Cửa nhà Phật.

V. d. : Áo hồng, đai bạc bước vào cửa thông.

PHAN TRẦN

CỬA TRỜI Do chữ *Thiên môn*. Tiếng tôn-trọng dùng gọi cửa của Vua.

Đỗ-Phủ : Cửa trời ngày mở bằng vàng.

V. d. : Cửa trời rộng mở đường mây.

KIM VÂN-KIỀU

CỬC-KINH *Cức* : gai ; *Kinh* : gai. Nghĩa bóng : giặc-giã.

Sách Tinh có tài tiên tri, trông thấy những con lạc-đà bằng đồng đề trên các con đường lớn. Ông nói : « Rồi đây sẽ thấy chúng mầy ở trong đám gai-gốc » (Hồi kiến như ư *kinh-cức* trung nhi !). Và quả nhiên năm sau có giặc nổi thật.

V. d. : Cức-kinh lớp lớp bụi hồng lung-lung.

HOA TIÊN

CỨC-VIỆN *Cức*: gai; *Viện*: tường xây chung quanh. Dùng để chỉ trường thi vì ngày xưa trường thi có rào gai chung quanh. Lưu-Sàn: *Cức-viện* công danh phong vũ quá (*Cức-viện* công danh mưa gió quá).

V. d.: Cửa hiên rộng mở, một nền
cức-viện, có quả, có hoa.

PHÚ CỒ

CỰC-LẠC *Cực*: rất; *Lạc*: vui. Chỗ rất vui. Nơi Phật ở gọi là *cực-lạc* thế-giới hay *cực-lạc* quốc.

V. d.: *Cực-lạc* là đây chín rõ mười.

HỒ XUÂN-HƯƠNG

CƯƠNG-MỤC Tức bản thảo cương-mục. Tên sách chép các vị thuốc.

V. d.: *Cùng* là *cương-mục* khác gì *thành-nang*.

LỤC VÂN-TIÊN

CƯƠNG-TỈNH *Cương*: bờ cõi; *Tỉnh*: giếng. Bờ cõi đến ngang nơi giếng tức là làng xóm.

V. d.: Về trong *cương-tỉnh* phong-thành.

TRINH THỨ

CƯƠNG-TOẢ *Cương*: dây buộc ngựa (đồng nghĩa với chữ *cương* là giới-hạn). Buộc ngựa lại để ngựa chỉ đi quanh-quần trong một giới hạn nào đó mà thôi chứ không thể đi rong ra xa được. *Toả*: cái khoá mồm ngựa. Hai vật để hạn chế sự tự do. Nghĩa bóng: bị ràng buộc.

V. d.: Ngoài vòng *cương-toả* chân cao thấp.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

CƯƠNG-THỒ *Cương*: chỗ giới hạn đất đai; *Thồ*: đất. Đất đai của một nước.

V. d.: Giữ-gìn *cương-thồ* mấy đời trị an.

HẠNH THỰC CA

CƯƠNG-THƯỜNG Do chữ *tam cương* và *ngũ thường*. *Cương*: cái dây lớn ở cái lưới, điều cốt yếu. *Tam cương*: vua tôi, cha con, vợ chồng; *Thường*: đức-tánh thường tình của con người. *Ngũ thường*: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

V. d.: Rằng *cương-thường* nặng núi non.

HOA TIÊN

CƯƠNG-TRỪ *Cương*: biên-giới đất đai; *Trừ*: gia-nghiệp truyền từ đời này sang đời khác.

V. d.: *Cương-trừ chưa nát vẫn còn tồn Lê.*

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

CƯỜNG-GIAN *Cường*: mạnh, dùng sức mạnh; *Gian*: làm điều dâm-dục. Người ta không bằng lòng mình vẫn dùng sức mạnh mà ép buộc để làm điều dâm-dục.

V. d.: *Gặp con gái tốt, cường-gian không nghĩ.*

LỤC VĂN-TIỆN

CƯỜNG-BẢO *Cường*: cái khăn để còng trẻ con ở sau lưng; *Bảo*: cái tã lót con nít.

V. d.: *Ôm cường-bảo luống ngập-ngùng đi-thề.*

NGỌC-HÂN CÔNG-CHÚA

CƯU-HOÀN *Cưu*: chim cu; *Hoàn*: xong-xuôi. Kinh Thi có câu: Duy thước hữu sào, duy cưu cưu chi (Ác-là có tổ, cu-cu đến ở đó. Nghĩa là con chim ác có tài xây tổ, còn con cu-cu vụng-về chỉ đi ở đậu mà thôi). Về sau người ta dùng chữ *cưu cưu*: «ở như con cu-cu», để bảo rằng nhà mình xấu-xa luộm-thuộm như ổ con chim cu-cu vì cưu không biết cách làm tổ (lời nói khiêm-nhường). *Cưu-hoàn* nghĩa là cái nhà vụng-về xấu-xa đã làm xong rồi (lời nói khiêm-nhường).

V. d.: *Cưu-hoàn chưa vẹn oanh đời đã sang.*

HOA TIÊN

CƯU HỒ PHỤ *Cưu*: chim cưu; *Hồ*: gọi; *Phụ*: vợ. Chim cưu, trời âm u thì đuổi vợ, nắng lên thì gọi vợ. Ngạn ngữ Tàu: Trời sắp mưa chim cưu đuổi vợ, mưa tạnh cưu gọi vợ về. Âu-dương-Tu: Cưu gọi vợ về tiếng kêu vui vẻ, vợ chưa gấp về kêu mãi không thôi!

CỰU-QUI CANH-CẢI *Cựu*: cũ; *Qui*: phép-tắc; *Canh*: sửa đổi; *Cải*: sửa đổi. Thay đổi phép tắc cũ.

V. d.: *Cựu-qui canh-cải, tân-qui ban hành.*

HẠNH THỰC CA

CỰU-TRÌNH *Cựu*: cũ; *Trình*: đường.

V. d.: *Tràng-châu xin lại tìm sang cựu-trình.*

HOA TIÊN

CỬU-HẠN *Cửu* : lâu ; *Hạn* : nắng. Nắng lâu ngày. Theo một bài thi, thi trong đời có bốn điều sướng nhất :

1. *Cửu hạn* phùng cam võ.
2. Tha hương ngộ cố tri.
3. Động phòng hoa chúc dạ.
4. Kim bảng quải danh thi.

Nghĩa là :

1. Đại hạn mưa tràn ngập.
2. Xá quê gặp cố tri.
3. Động phòng đêm hoa chúc.
4. Khoa-trường chiếm bảng thi.

V. d. : Giọt mưa cửa-hạn còn mơ đến rày.

CUNG OÁN

CỬU-HOÀN *Cửu* : chín ; *Hoàn* : vòng quanh. Chín cõi trong trời đất.

V. d. : Ngảnh mặt lại cửu-hoàn coi cũng nhỏ.

CAO-BÁ-QUÁT

CỬU KHANH *Cửu* : chín ; *Khanh* : chức quan đời xưa bên Tàu. Dụng ý : Nước chia ra làm 9 phần có 9 quan khanh để cai trị. Do đó cửu khanh gồm có : Trùng Tề, Tư đồ, Tôn bá, Tư Mã, Tư Khấu, Tư Không, Thiếu Sư, Thiếu Phò, Thiếu Bảo. Các đời Trần, Lê, Minh, Thanh, dùng các danh-từ, chức-vụ khác nhau để gọi cửu khanh. Ta đem đời Thanh tức là đời chót cả để làm ví dụ. Đời này cửu khanh gồm có : Đô sát viện, Đại lý tự, Thái thường tự, Quan lộc tự, Hồng lô tự, Thái bộc tự, Thông chánh ty, Tôn nhơn phủ, Loan nghi vệ.

CỬU-NGŨ *Cửu* : chín ; *Ngũ* : năm. Quẻ càn (Kinh Dịch) : *Cửu-ngũ* long phi tại thiên, lợi kiến đại nhân (*Cửu-ngũ* rồng bay trên trời, lợi thấy đại-nhân). Quẻ càn tượng trưng Vua nên sau dùng chữ ngôi *cửu-ngũ* để chỉ ngôi Vua.

V. d. : Kề từ thuở lên ngôi cửu-ngũ.

THƠ CỎ

CỬU-NGUYÊN *Cửu* : chín ; *Nguyên* : suốt. Như : cửu-tuyền.

V. d. : Sa cơ một phút ra người cửu-nguyên.

NHỊ ĐỘ MAI

CỬU-NHU Chín điều như (giống như). Lời chúc trong thiên « Thiên-Bảo » trong Kinh Thi : 1. Như sơn ; 2. Như phụ ; 3. Như cương ; 4. Như lăng ; 5. Như xuyên chi phương chi ; 6. Như nguyệt chi hằng ; 7. Như nhật chi thăng ; 8. Như Nam sơn chi thọ ; 9. Như tùng bá

chỉ mậu (Như núi; Như gò; Như núi to; Như gò lớn; như sông nước chảy; Như trắng thường soi; Như mặt trời lên; Như Nam sơn thọ; Như từng bá xanh tươi).

V. d.: Phúc lành chúc chữ "cửu-như".

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

CỬU TỰ CÙ-LAO *Cửu tự*: chín chữ; *Cù-lao*: (xem chữ này).

V. d.: Thương thay cửu tự cù-lao.

LỤC VÂN-TIÊN

CỬU-THIÊN HUYỀN-NỮ Tên một vị nữ-thần đời thượng-cổ, thầy của vua Hoàng-Đế, đệ tử của Thánh-Mẫu Nguyên quân. Lúc Hoàng-Đế đại chiến với Xi-Vưu ở Trác-Lộc. Bà hiện xuống lấy binh phù, ấn kiếm tặng Hoàng-Đế phá được Xi-Vưu. Còn gọi là Huyền-Nữ hoặc Cửu-Thiên Nương-Nương.

CỬU-TRÙNG *Cửu*: chín; *Trùng*: lớp. Nơi vua ở. Thâm-nghiêm qua chín lớp cửa mới đến nơi được. Sở từ: Quân-vương hễ *cửu-trùng*. *Cửu-trùng* là Vua.

V. d.: Đoá lê ngon mắt cửu-trùng.

CUNG OÁN

Cửu-trùng dùng để chỉ trời (Mặt trăng, mặt trời và ngũ tinh Kim tinh, Mộc-tinh, Hỏa-tinh, v.v...) là thất trùng, nhị thập bát tú là bát trùng, còn đệ cửu-trùng là nơi Vua trời ở.

V. d.: Thì xin tiếng sấm Cửu-trùng nổi lên.

TRÊ CỐC

CỬU Cái hòm. Thường hay dùng chữ kép "linh-cửu".

V. d.: Một mình bên cửu cũi đèn.

THƠ CỎ

CHÀY KINH *Chày* làm hình con cá *Kinh* (cá voi). Tương truyền giữa bể có con cá lớn gọi là cá kinh. Trên bờ biển có con thú tên là con bồ-lao. Bồ-lao vốn sợ kinh vì kinh thường lội vào bờ để đánh bồ-lao, nên bồ-lao hét lên. Vì thế muốn cho chuông kêu tiếng thật lớn, người ta tiêu-biểu bằng cách làm hình con bồ-lao trên chóp chuông, còn cái chày thì hình con cá kinh. Mỗi khi kinh đánh vào thì bồ-lao lại hét lên.

V. d.: Thoảng bên tai một tiếng chày kinh.

CHU-MẠNH-TRINH

CHÁY MÀY Do chữ *Nhiên my*. *Nhiên*: cháy; *My*: lông mày. Việc gì rất cấp-bách thì gọi là như lửa cháy lông mày.

V. d.: Chừa khi đến nỗi cháy mày.

TRINH THỬ

CHÁY THÀNH Do câu: *Thành môn thất hoả, hoả cập trì ngư* (trong Bách gia thư): Cửa thành lửa cháy, cá ao bị hoả lây. Nghĩa là khi thành bị cháy người ta múc nước hồ ao ở ngoài thành để chữa cháy và cá bị chết khô theo vì thiếu nước. Nhưng theo sách Quảng-Vân thì: Ngày xưa có người tên Trì-Ngư nhân cửa thành bị lửa nên chết thiêu theo. Ta có câu: *Thành cháy vạ lây* ý nói tai-nạn tự nhiên mà liên-lụy đến.

V. d.: *Cá ao lụy bởi lửa thành.*

HOÀI-CỒ NGÂM

CHÁNH-PHONG *Chánh*: ngay thẳng; *Phong*: phong tục. Tên một thiên trong Kinh Thi chép về những người đàn-bà có danh tiếng.

V. d.: *Khuê-môn cho rệt mối đầu chánh-phong.*

HOA TIÊN

CHẶN DÂN Do chữ *Mục dân* (*Mục*: chặn; *Dân*: dân). Vua và quan cai trị dân chúng cũng như kẻ mục-dồng chặn nuôi súc-vật.

V. d.: *Chỉ sai ra quận Đông-thành chặn dân.*

LỤC VÂN-TIÊN

CHẶN LOAN *Chặn*: chặn đắp; *Loan*: một thứ chim giống chim phụng, lông năm sắc, phần lớn là sắc xanh. Con mái gọi là loan, con đực gọi là phụng. Vì thế đàn-bà thường dùng chim loan làm biểu-hiệu (gối loan, chặn loan, trường loan, v.v.).

V. d.: *Ngồi trong cửa sò chạm rồng,*

Chặn loan gối phụng không chồng cũng hư.

CA-DAO

CHÂM Một bài văn dùng để khuyên răn.

V. d.: *Có châm để dạy Đông-cung.*

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

CHÂM-CHƯỚC *Châm*: rót chén rượu qua; *Chước*: rót chén rượu lại, Cốt lường cho hai bên bằng nhau. Nghĩa bóng: Tính toán thêm đi bớt lại cho cân-phân.

V. d.: *Khách thi từu chén nghinh-xuân châm-chước.*

HÁT NÓI

Rủ lòng châm-chước cho nhau được nhờ.

THƠ CỎ

CHẦM-SÁT *Chầm*: tên một thứ chim độc, giống loài cú, sắc tím và đen, mỏ đỏ, mắt đen, cổ dài bảy tám tấc, thích ăn rắn. Dưới tổ chim chầm cây cỏ không sanh được, dùng lông nó nhúng vào rượu, ai uống chết lập tức; *Sát*: giết. Nghĩa rộng: giết bằng thuốc độc.

V. d.: *Trần-công chầm-sát đề nhường Long-phi.*

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

CHÂN Thật, đúng như thật. Chữ Tàu có bốn lối viết: *Chân*: viết từng nét một rất rõ-ràng; *Thảo*: viết lanh giảo bớt nét, phần nhiều chữ trên liền với chữ dưới; *Lệ*: một lối giống như chữ chân nhưng đẹp, và nét trùi hơn; *Triện*: một lối viết cồ, nếu không am hiểu thì đọc và viết không được. Thường thấy trên các khuôn dấu.

V. d. : Vẽ niêm dấu cồ, thơ đề lối chân.

HOA TIỀN

CHÂN-CHÂN *Chân*: thật; thật thật. Tiếng nhà Phật dùng để chỉ cõi Phật.

V. d. : Song đây là cảnh chân-chân.

PHAN TRẦN

CHÂN GIẢ *Chân*: thật; *Giả*: giả.

V. d. : Chuyện này chân giả đèn trời xét soi.

NHỊ ĐỘ MAI

CHÂN HƯ *Chân*: thiết; *Hư*: trống không (trái với thiết).

V. d. : Thấy cảnh hoa ấy chân hư rành-rành.

NHỊ ĐỘ MAI

CHÂN-NHÂN *Chân*: thật (trái với giả). *Trang-Tử*: Hết sức thành thật thì gọi là *chân*. *Nhân*: người. Những người đã thành tiên gọi là *chân-nhân*. Nghĩa thông thường: người hiền.

V. d. : Lương-giang trời mở chân-nhân.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

CHÂN-THÀNH *Chân*: thật; *Thành*: ngay thật. Không có gì dối trá.

V. d. : Sinh xem biết ý chân-thành.

NHỊ ĐỘ MAI

CHẦN-TẾ *Chần*: cứu giúp; *Tế*: đưa đồ qua sông. Nghĩa thông thường: cứu giúp. Lễ cúng để cứu vớt các linh hồn đắm đuối.

V. d. : Đàn chần-tế vâng lời Phật giáo.

CHIÊU HỒN

CHẦN-THẠI *Chần*: cứu giúp; *Thại*: cho vay.

V. d. : Xin cho chần-thại lại y lệ thường.

NHỊ ĐỘ MAI

CHẤP CÔNG *Chấp*: cầm, giữ một việc gì; *Công*: việc khó-nhọc.

V. d. : Chấp công cũng có lời nài nỉ mới nên.

KIM VÂN KIỀU

CHẤP-KINH *Chấp* : cầm ; *Kinh* : (xem chữ quyền kinh).

V. d. : Có quyền nào phải một đường chấp-kinh.

KIM VÂN KIỀU

CHẤP NGƯU NHĨ *Chấp* : cầm ; *Ngưu* : bò ; *Nhĩ* : tai. Tả truyện : Chư hầu minh, thủy chấp ngưu nhĩ (Các chư hầu làm lễ thề ai cầm tai trâu ?) Đời Xuân-Thu làm lễ thề bằng cách người chủ minh (chủ việc tuyên thệ) cầm lấy tai trâu, cắt đứt, máu chảy xuống một cái mâm. Những người dự lễ thề uống máu ấy. Người cầm tai bò (chấp ngưu nhĩ) tức là người chủ lễ thề ấy. Nghĩa bóng : Người chủ trương một việc gì.

CHẤP-NHẤT *Chấp* : cầm ; *Nhất* : một. Cố-chấp không chịu thay đổi ý-kiến.

V. d. : Làm người chấp-nhất sao đành.

LỤC VÂN-TIÊN

CHẤP-UY *Chấp* : cầm, công-nhận một việc gì ; *Uy* : oai-nghiêm làm cho kẻ khác khiếp-sợ.

V. d. : Lòng lòng cũng giận, người người chấp-uy.

KIM VÂN KIỀU

CHẤT-PHÁC *Chất* : thật-thà ; *Phác* : đồ làm chưa thành, mới có hình-dáng bề ngoài. *Thực-thà*.

V. d. : Thôi quen chất-phác ít-oi.

HẠNH THỰC CA

CHÂU Tên một triều-đại bên Tàu. Võ-Vương diệt nhà Thương lập ra nhà Châu, đóng đô đất Kiêu. Truyền đến U-Vương thì nhà Châu bị Khuyển-Nhung diệt đó là Tây-Châu. Con U-Vương là Bình-Vương thiên-đô Lạc-dương và truyền đến Nân-Vương bị Tân-Thủy-Hoàng diệt đó là Đông-Châu. Nam bắc triều Vũ-văn-Giác được Tây-Nguy nhường ngôi cải hiệu là Châu, Sử gọi Bắc-Châu. Đường-Võ-Hậu xưng Đế cũng đặt hiệu là Châu. Đời Ngũ-Đại, Quách-Oai kế Hậu-Hán, xưng Đế đặt hiệu nước là Châu, sử kêu bằng Hậu-Châu (Xem chữ Di Tể).

V. d. : Di, Tể chẳng khứng giúp Châu.

THƠ CỒ

CHÂU Hạt ngọc. Đời thượng cổ có giống người giao-nhân (đầu người đuôi cá) ở dưới nước lên buôn bán giao-thiệp với người trên đất. Mỗi khi từ-biệt những người quen biết về thủy-phủ thường khóc-lóc thảm-thiết. Nước mắt chảy xuống toàn là hạt châu cả. Nghĩa bóng : nước mắt.

V. d. : Thoắt nghe Kiều đã đầm-đầm châu sa.

KIM VÂN KIỀU

CHÂU-CÔNG Con vua Văn-Vương, em vua Võ-Vương và chú vua Thành-Vương. Thành-Vương lúc lên ngôi đang còn nhỏ, Châu-Công giữ chức nhiếp-chánh, trông coi mọi việc trong nước. Em Châu-Công là Quản-Thúc gièm với Vua là Châu-Công có ý giết Vua để cướp ngôi, thế rồi nổi lên làm loạn. Châu-Công kéo quân đi đánh dẹp và trước sau vẫn một lòng trung-thành với Thành-Vương.

*V. d. : Thương Châu-Công tưởng đã nên trung,
còn mắc tiếng gièm pha.*

SÀI VÀI

CHÂU-HẬU *Châu* : Vua nhà Châu ; *Hậu* : vợ Vua. Vợ vua Võ-Vương, con Thái Công-Vọng, đã giúp chồng được nhiều việc.

*V. d. : Giơ roi ngựa nức danh Châu-Hậu, lấy ai
đủ thập thần trị-quốc mà thầy nhỏ rằng
trợ Kiệt nên tin.*

TẦN CUNG-NỮ OÁN BÁI-CÔNG

CHÂU-HY Tên một danh nho đời Tống, trước tác rất nhiều, trong đó có việc chú thích bộ Tứ Thư.

CHÂU-LIÊN *Châu* : cây ; *Liên* : dính liền với nhau. Sau khi chặt một cái cây, người ta đào ngay những rễ dính liền với cây ấy.

Nghĩa bóng : Một người mắc tội làm liên-lụy đến những kẻ khác.

V. d. : Châu-liên sao nỡ quên đảng quân thân.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

CHÂU-MỤC *Châu* : khoảng đất rộng trong một nước, ngày trước thì lớn nhưng bây giờ nhỏ hơn một phủ, một huyện ; *Mục* : chăn nuôi. Ông quan chăm nom dân cũng như kẻ chăn trâu bò chăm nom súc-vật.

V. d. : Cướp quyền châu-mục, lộng uy triều-đình.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

CHÂU-PHÊ *Châu* : son ; *Phê* : phán, quyết một việc gì (thường dùng bút). Vua dùng son để phán-quyết việc gì.

V. d. : Châu-phê cho sứ Đông-thành đưa sang.

LỤC VÂN-TIÊN

CHÂU-PHÙ *Châu* : son ; *Phù* : vật để làm tin.

V. d. : Đuổi người Hán, lĩnh chân-phù vừa xong.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

CHÂU-TUYỀN *Châu* hay *Chu* : khắp cả ; *Tuyền* hay *toàn* : trọn vẹn. Giúp đỡ mọi cách không thiếu sót gì.

V. d. : Sang nhà Chung lão tạ ân châu-tuyền.

KIM VÂN KIỀU

CHÂU-TỬ *Châu* : đỏ ; *Tử* : tím. Ngày xưa bên Tàu, những người sang thường mặc sắc đỏ và tím. Đời vua Đường Hiến-Tông, một khi triều hội, sắc tím, sắc đỏ rực-rỡ cả triều-đình. Ít khi dùng đến sắc lục. Nghĩa thông thường : Y-phục của kẻ phú-quí.

V. d. : Châu-tử ngán mùi nên vải ảm.

THƠ CỎ

CHÂU THÁI-TỶ Vợ vua Châu Văn-Vương, mẹ vua Võ-Vương, con gái nước Sần. Vua lo việc ngoài, bà coi sóc việc trong cung, đức hạnh của bà lan khắp nơi. KinhThi đã từng ca-tụng Thái-Tỷ.

*V. d. : Kìa như Châu Thái-Tỷ, kinh còn khen
đức rạng khuê-môn.*

SÀI VẢI

CHÂU-THÀNH Thành-Vương nhà Châu. Con Võ-vương. Lúc lên ngôi còn nhỏ, việc nước đều nhờ Châu-Công-Đản làm chức Trùng-tể trông coi. Đời vua Thành-Vương, người nước Việt-thường tức nước Việt-nam ta, có đem sang cống một đôi bạch-tri. Thuở ấy hình-phạt không dùng, mọi người ca-tụng là đời thanh-trì.

V. d. : Vừa đời ngang với Châu-Thành.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

CHÂU-TRẦN Hai họ (có nơi bảo tên hai thôn) đời đời kết hôn với nhau. Sách Tàu : *Châu-Trần* nhị tính, thể thể hôn nhơn. Nghĩa là *Châu-Trần* hai họ đời đời kết hôn với nhau. Nghĩa bóng : Hai bên kết đôi với nhau cân xứng.

V. d. : Châu-Trần còn có Châu-Trần nào hơn.

KIM VÂN KIỀU

CHÂU-DỊCH *Châu* : khuỷu tay ; *Dịch* : nách. Những chỗ rất gần cơ-thể. Tân thơ : Khẩu phát tâm phúc, hại khí *châu-dịch* (giặc nổi lên từ chỗ tim gan, hại giấy lên từ *châu-dịch*).

V. d. : Biền dân châu-dịch lạ đời.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

CHÉN CÚC *Chén* : chén rượu ; *Cúc* : hoa cúc. Xưa Đào-Tiềm đời Tấn bên Tàu thích ngâm thơ uống rượu. Rượu thường cất với hoa cúc. Về sau người ta lấy sự uống rượu cúc làm quý.

V. d. : Rượu cúc nhẩn đem hàng biếng quây.

TÚ-XƯƠNG

Tàng-tàng chén cúc dờ say.

KIM VÂN KIỀU

CHÉN ĐỒNG *Đồng*: cùng, hoà-hợp. Do chữ: *đồng-tâm* (cùng lòng). Vợ chồng hoặc tình-nhân tâm đầu ý hiệp với nhau.

V. d: *Tưởng người dưới nguyệt chén đồng.*

KIM VÂN KIỀU

CHÉN HÀ Do chữ *Hà-bôi* (*Hà*: ráng buổi chiều; *Bôi*: chén). Nguyên có chữ *hà-tương*: nước ráng. Sách Thập di ký: Mây trôi chảy một thứ rượu tiên xuống gọi là *hà-tương*, uống vào thành tiên. *Chén hà*: chén đựng thứ rượu tiên. Có nơi cho rằng *chén hà* là thứ chén ngọc, long-lanh như nắng chiều.

V. d: *Chén hà sánh giọng quỳnh-tương.*

KIM VÂN KIỀU

CHÉN NGUYỆT *Nguyệt*: trăng. Uống rượu dưới trăng.

V. d: *Tưởng người chén nguyệt thề bồi.*

HOA TIÊN

CHÉN XUÂN *Xuân*: rượu (Đời Đường chữ *Xuân* còn dùng để gọi rượu). (Ngọc hồ mai xuân: bầu ngọc mua rượu).

V. d: *Lòng xuân phơi-phới, chén xuân tàng-tàng.*

KIM VÂN KIỀU

CHẾ-KHOA Khoa thi đặc-biệt nhiều khi do vua ra đề và chấm quyền. Về sau thi hương thi hội cũng gọi là *chế-khoa*.

V. d: *Chế-khoa gặp hội Tràng-an.*

KIM VÂN KIỀU

CHẾ-NGHỆ Một chữ dùng để chỉ bài kinh-nghĩa, một bài thuộc lối khoa-cử. Trong chế-khoa có môn *chế-ngệ*.

V. d: *Viết xong chế-ngệ một bài nạp đi.*

NHỊ ĐỘ MAI

CHI-LAN CHI-THẮT Sách Khổng-Tử gia ngữ: Dự thiện-nhân cư như nhập *chi-lan chi-thắt*, cửu bất văn kỳ hương tức dự chi cu hoá; Dự ác-nhân cư như nhập bào-ngư chi tứ, cửu bất văn kỳ xú, tức dự chi cu hoá (Cùng ở với người hiền như vào trong nhà cỏ chi cỏ lan lâu ngày hoá thơm mà không biết; Cùng ở với người ác như vào trong quán ướp cá khô lâu ngày không biết thối vì đã quá quen vậy). Nghĩa bóng: Bạn bè tốt hay xấu rất ảnh-hưởng đến nhau.

V. d: *Khách chi-lan ửu lạ cũng tìm.*

THƠ CỎ

Từ vào chi-thắt xem bằng long-môn.

HOA TIÊN

CHI-VIÊN *Chi* : cỏ thơm ; *Viên* : vườn. Vườn trồng cỏ thơm. Chỗ tiên ở.
Chi-phổ trồng cỏ linh-chi (*phô* là vườn, đồng nghĩa với chữ *viên*).
Vườn tiên.

V. d. : Chi-viên nữ hẹp-hòi sao ?

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ

CHÍ CÔNG *Chí* : rất ; *Công* : công-bình.

V. d. : Đuốc vương-giả chí công là thế.

CUNG OÁN

CHÍ-SĨ *Chí* : cái lòng muốn ; *Sĩ* : người nghiên-cứu học-vấn. Kẻ sĩ có tiết-tháo, có chí-khí cao hơn người.

V. d. : Kẻ chí-sĩ làm thỉnh đi chẳng dửng.

CHIẾN TỤNG TÂY-HỒ

CHÍ TÀI CHÍ TAM *Chí* : đến ; *Tái* : hai lần ; *Chí* : đến ; *Tam* : ba. Đến hai ba lần. Rất khẳng-khít cần-mật.

V. d. : Làm cho chí tài chí tam.

NHỊ ĐỘ MAI

CHÍ-TÔN *Chí* : rất ; *Tôn* : lớn. Người lớn nhất trong một nước (ông Vua).

V. d. : Trên trướng gấm chí-tôn vọi-vọi.

CUNG OÁN

CHỈ-GIÁO *Chỉ* : lấy ngón tay mà trỏ ; *Giáo* : dạy. Dạy bảo, bày vẽ.

V. d. : Dám xin chỉ-giáo tôi con được nhờ.

TRÊ CỐC

CHỈ-HUY *Chỉ* : lấy tay mà trỏ ; *Huy* : lấy tay mà vẫy. Sai khiến một nhóm người thường thường là binh-sĩ.

V. d. : Biên-cương lại khiến trọng-thần chỉ-huy.

HOÀNG TRỪU

CHỈ LỘC VI MÃ *Chỉ* : lấy tay mà chỉ ; *Lộc* : nai ; *Vi* : làm ; *Mã* : ngựa. Chỉ con nai mà bảo con ngựa. Triệu-Cao chuyên quyền, sợ có kẻ không theo, mới định thử lòng các quan. Cao dâng con nai lên Nhị-Thế và bảo là con ngựa. Nhị-Thế nói rằng : " Thừa tướng lầm rồi con nai chứ phải con ngựa đâu ! " Tần-Nhị-Thế lại hỏi các quan, những người trung thì bảo nai, kẻ sợ Cao thì bảo là ngựa. Cao tìm cách để hại những kẻ đã nói theo Trần-Nhị-Thế. Và từ đó các quan đều khiếp sợ.

CHỈ-TRỤ *Chỉ* : đá mài ; *Trụ* : cột. Cột đá.

V. d. : Cảnh cũ xếp ra hình chỉ trụ.

CHIẾN TỤNG TÂY-HỒ PHÚ

CHÍCH CẦU PHÊ NGHIÊU *Chích* : đạo chích (xem chữ này) ; *Cầu* : chó ; *Phê* : sủa ; *Nghiêu* : Vua Nghiêu. Xem Nghiêu Hoa.

Quốc sách : Chích chỉ cầu phê Nghiêu, phi quý chích nhi tiện Nghiêu dã. Cầu cổ phê phi kỳ chư dã (Chó của tên chích, sủa vua Nghiêu, không phải vì cho Chích là một kẻ sang mà Nghiêu là người hèn. Chó sủa kẻ không phải là chủ của nó vậy).

CHÍCH-THÂN *Chích* : vật gì một mình ; *Thân* : mình. Một mình lẻ-loi không ai bầu-bạn.

V. d. : Hoàng rằng thương đó chích-thân.

THƠ CỎ

CHIẾN-BÀO *Chiến* : đánh giặc ; *Bào* : áo giáp.

V. d. : Giã nhà đeo bức chiến-bào.

CHINH-PHỤ

CHIẾN-ĐỊA *Chiến* : đánh giặc ; *Địa* : đất. Bãi chiến-trường, nơi hai bên đánh nhau.

V. d. : Xưa nay chiến-địa nhường-bao.

CHINH-PHỤ

CHIẾN HÒA *Chiến* : đánh giặc ; *Hoà* : thôi đánh nhau.

V. d. : Chiến hoà sắp sẵn hai bài.

KIM VÂN KIỀU

CHIẾN-QUỐC Tên một thời đại kéo dài từ Châu-Uy-Liệt-Vương thứ 23 cho đến Tần-Thủy-Hoàng gồm thâu cả 6 nước. Lúc bấy giờ nhà Châu suy vi, 7 nước : Tần, Sở, Yên, Tề, Hàn, Triệu, Ngụy gây chiến tranh với nhau nên gọi là chiến-quốc (các nước đánh với nhau).

CHIẾN-TỬ *Chiến* : Đánh giặc ; *Tử* : Chết. Chết vì đánh giặc.

V. d. : Dẫu khi chiến-tử còn là hiền-linh.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

CHIẾT LIỄU *Chiết* : bẻ ; *Liễu* : nhanh liểu. Bá-Kiều nằm về hướng đông Tràng-an. Đời Hán, đưa khách ngang qua cầu này, người ta thường bẻ một nhánh liễu để tặng nhau. Nghĩa bóng : đưa tiễn.

V. d. : Khỏi cầu chiết liễu ai là cố nhân.

TỰ TÌNH KHÚC

CHIẾT XUNG *Chiết* : gãy ; *Xung* : đụng chạm nhau. Nghĩa thường : cự địch. Chiết xung tôn trở là chỉ trong khoảng chén rượu mà dẹp được giặc. Sách Ân-Tử Xuân-Thu : Bất xuất tôn trở chi gian, chiết xung thiên lý chi ngoại (Không ra khỏi khoảng cái "tôn" và cái "trở" mà

đẹp được giấc ngoài muôn dặm). Xem chữ *tôn trở*.

V. d. : Kìa ai tôn trở chiết xung.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

CHIÊU (lễ) vời, gọi. Một cái lễ người ta cúng để gọi các linh-hồn về với tổ-tiên. Những hồn này phần nhiều lưu-lạc không ai đơm cúng.

V. d. : Lễ chiêu, tuần điện lệ thường thiếu đâu.

HOA TIÊN

CHIÊU AN *Chiêu* : lấy tay vẫy để gọi ; *An* : bình an. Kêu gọi giấc cướp hàng phục để được an-ôn. Sau đời Tống-Kiến-Viêm, ngoài dân gian có câu : Dục đắc quan, sát nhân phóng hoả thọ chiêu an (muốn được làm quan thì giết người, đốt nhà rồi để cho nhà nước chiêu an) vì thời bấy giờ những quân sát nhân cướp của đốt nhà đều được chiêu an và cho quan chức.

V. d. : Đóng quân làm chức chiêu an.

KIM VÂN KIỀU

CHIÊU HIỀN *Chiêu* : vời ; *Hiền* : người hiền. Xem Hạ-Võ.

V. d. : Tưởng là chồng vua Hạ-Võ chiêu hiền.

SÂI VẢI

CHIÊU HỒN *Chiêu* : gọi hồn về (xem chữ *chiêu*) ; *Hồn* : linh-hồn.

V. d. : Chiêu hồn thiết vị lễ thường.

KIM VÂN KIỀU

CHIÊU-PHỦ *Chiêu* : xem *chiêu an* ; *Phủ* : vỗ-về.

V. d. : Kéo cờ chiêu-phủ tiên-phong.

KIM VÂN KIỀU

CHIÊU-QUÂN Cung-nhân đời nhà Hán họ Vương tên Tường. Vì bị Hung-Nô uy hiếp, vua Hán đem gả Chiêu-Quân cho Hung-Nô. Số cung-nữ rất nhiều, vua không biết chọn ai mới bảo thợ vẽ Mao-Diên-Thọ vẽ tất cả cung-nữ đem bóng vua xem. Chiêu-Quân cây sắc đẹp, không chịu đút lót cho Mao-Diên-Thọ nên bị vẽ rất xấu. Sau khi Chiêu-Quân ra lạy vua để từ biệt, vua mới hay Chiêu-Quân là một cung-nữ rất đẹp. Có nơi chép rằng khi đến xứ Hồ, Chiêu-Quân nhảy xuống sông tự-vận, nhưng có nơi thì Chiêu-Quân làm Hoàng-Hậu nước Phiên.

V. d. : Quà quan này khúc Chiêu-Quân.

KIM VÂN KIỀU

CHIÊU-TẬP *Chiêu* : vời ; *Tập* : sửa-sang lại để được như cũ.

V. d. : Mượn màu chiêu-tập lại là còn nguyên.

KIM VÂN KIỀU

CHIẾU ÁN *Chiếu* : xem theo ; *Án* : bản án. Xem theo bản án mà nghị tội.

V. d. : Phép công chiếu án luận vào.

KIM VÂN KIỀU

CHIẾU DANH *Chiếu* : xem theo ; *Danh* : tên.

V. d. : Chiếu danh tầm-nã bắt về hỏi tra.

KIM VÂN KIỀU

CHIẾU PHỤNG *Chiếu* : tờ giấy ghi chép mệnh lệnh của Vua ; *Phụng* : chim Phụng. Thạch-Quí-Long dùng miếng giấy ngũ sắc viết lời chiếu đặt trên miệng con phụng bằng gỗ mà đọc.

V. d. : Chiếu phụng mười hàng tỏ căn kể.

TRẦN-TRÙNG-QUANG

CHIẾU TÂM *Chiếu* : soi ; *Tâm* : lòng.

V. d. : Văn chương tri kỷ, chuyện trò chiếu tâm.

CHIỀU ĐÀI *Chiều* : cái ao ; *Đài* : cái đài.

V. d. : Chỗ chiều đài xem cá nhảy chim bay.

THƠ CỎ

CHIM CHUỘT Con chim và con chuột. Một con loài chim, một con loài thú. Sách Nho có câu : Điều thú cọng vi thư hùng (Con chim, con thú cùng làm trống mái với nhau).

V. d. : Năm canh to nhỏ tình chim chuột.

TÚ XƯƠNG

CHIM THƯỚC Chim khách. Kinh thi có câu : Duy thước hữu sào, duy cưu cưu chi (Chim khách có tổ, chim tu-hú đến ở).

V. d. : Tú-hú làm biếng lạ-lùng,

Mượn tổ chim thước để hồng nuôi thân.

CA-DAO

CHIM VIỆT Do chữ Việt điều : Con chim xứ Việt, một xứ ở tận phương nam. Cỗ-thi : Hồ mã tê bắc phong, Việt điều sào nam chi (ngựa Hồ hí gió bắc, chim Việt ở cảnh nam).

Nghĩa bóng : Không quên nơi sanh trưởng của mình. Con ngựa ở xứ Hồ (Hồ : các xứ mọi rợ phương bắc), hễ có gió bắc thổi thì hí lên, con chim Việt thường làm tổ ở cành cây chia về phía nam, tức là về phía đất nước của mình).

V. d. : Chỉ con chim Việt đỗ rày cảnh nam.

TRINH-THỨ

CHINH-CHIẾN *Chinh* : đánh, đem quân đi đánh để trị tội. *Mạnh-Tử* : Chinh giả, thượng phạt hạ dã (Chinh là nước lớn đánh nước nhỏ hay người trên đánh người dưới); *Chiến* : đánh nhau.

V. d. : Những người chinh-chiến bấy lâu.

CHINH-PHỤ

CHINH HÀ *Chinh* : đánh thuế; *Hà* : khắc nghiệt.

V. d. : Xiết bao phú trọng chinh hà.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

CHINH-YÊN *Chinh* : đánh nhau; *Yên* : cái yên ngựa. Cái yên ngựa của người chiến-sĩ hoặc dùng để nói kẻ chiến-sĩ thường đi xa nhà nên chữ này cũng dùng để chỉ kẻ đi xa.

V. d. : Hồng-quân nhẹ gót chinh-yên.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ DIỄN-CA

CHINH-PHẠT *Chinh* : đem binh đi đánh để hỏi tội. *Mạnh-Tử* : Chinh nghĩa là kẻ trên đánh kẻ dưới. Hai nước cừu địch đánh nhau không gọi là chinh; *Phạt* : đánh nhau. Khi kéo quân đi đánh phải có chuông trống mới gọi là phạt. *Chinh-phạt* : Nước lớn kéo quân đi đánh nước nhỏ.

V. d. : Vũ hoàng chinh-phạt cũng thua công.

THƠ ĐỜI TRẦN

CHINH-PHỤ *Chinh* : đánh giặc; *Phụ* : người.

V. d. : Mặt chinh-phụ ai vẽ cho nên.

CHINH-PHỤ

CHINH-PHỤ *Chinh* : đánh giặc; *Phụ* : vợ; vợ lính đi đánh giặc.

V. d. : Thiếp chẳng tưởng ra người chinh-phụ.

CHINH-PHỤ

CHINH TIỂU *Chinh* : xem chữ chinh-chiến; *Tiểu* : giặc-giã bị dẹp trừ.

V. d. : Lại xem chinh tiểu sa đà hành biên.

HOA TIÊN

CHÍNH-CHUYÊN *Chính* : ngay thẳng, trái với tà; *Chuyên* : làm một việc chứ không làm qua việc khác. Một lòng một dạ với chồng.

V. d. : Chính-chuyên chết cũng ra ma,

Lẳng-lơ chết cũng chôn ra đầy đồng.

CA-DAO

CHÍNH-HÌNH *Chính* : ngay thẳng; *Hình* : pháp luật để trừng phạt kẻ có tội. Hình phạt chính đáng. Còn dùng để chỉ án tử-hình.

V. d. : Kịp truyền đao-phủ chính-hình.

THƠ CỎ

TìmSach
ACFT-2

CHÍNH-KHÍ *Chính* : ngay thẳng ; *Khi* : cái chi-khi của một người. Khi tiết ngay thẳng của các bậc anh-hùng. Xem *chính-khi* ở phần phụ-lục.

*V. d. : Chỉ non sông, giả với cô thành,
chén tân khồ nhấp ngon mùi chính-khi.*

VĂN-TẾ VÔ-TÁNH và NGÔ-TÙNG-CHÂU

CHÍNH-PHÁP *Chính* : ngay thẳng ; *Pháp* : pháp luật. Xử tử người nào cũng gọi là chính-pháp (nghĩa giống chữ *chính-hình*).

V. d. : Truyền đem chính-pháp thị tào.

NHỊ ĐỘ MAI

CHÍNH-PHONG *Chính* : ngay thẳng ; *Phong* : thói tục. Thói tục tốt lành ngay thẳng. Tên một thiên trong kinh thi-ca tụng đức tốt của đàn-bà.

V. d. : Khuê-môn cho rết mỗi đầu chính-phong.

HOA-TIÊN

CHÍNH TÀ *Chính* : ngay thẳng ; *Tà* : cong, xiên-xẹo. Kẻ tốt và kẻ xấu.

V. d. : Vân-Tiên biết kẻ chính tà.

LỤC VÂN-TIÊN

CHÍNH-THẤT *Chính* : ngay thẳng ; *Thất* : nhà. Người vợ đích là vai chính cầm quyền bính trong nhà.

V. d. : Ăn lương hàm chính-thất.

TÚ XƯƠNG

CHÍNH-THỐNG *Chính* : ngay thẳng ; *Thống* : mối tơ, nối tiếp nhau. Nhất thống cả thiên-hạ gọi là chính thống.

V. d. : Kề trong chính-thống từ đây là đầu.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

CHỈNH-NGHI *Chỉnh* : sửa-sang ; *Nghi* : bộ mặt bề ngoài. Sửa-sang lễ nghi bề ngoài cho được chỉnh-đốn.

V. d. : Chỉnh-nghi tiếp sứ vôi-vàng.

KIM VÂN KIỀU

CHU-DỊCH Tên một bộ sách do ba thánh nhân của Trung-Quốc làm ra Phục-Hy rồi Văn-Vương, đến Khổng-Tử. Phục-Hy chế ra các quẻ, Văn-Vương viết hệ từ (làm các quẻ ấy), Khổng-Tử viết Thập-Ký để giải thích ý nghĩa của sách.

CHU-TOÀN *Chu* : khắp ; *Toàn* : trọn vẹn.

V. d. : Chu-toàn đã ngoại mười năm.

NHỊ ĐỘ MAI

CHU TỬ *Chu* : đỏ ; *Tử* : tím. Ngày xưa đỏ và tím là hai màu sắc mà người sang thường mặc. Đời Đường Hiến-Tông, mỗi khi triều hội, các quan đều mặc áo sắc đỏ, sắc tím.

V. d. : Khắp triều chu tử, đầy hàng thi thư.

THƠ CỎ

CHỦ-KHẢO *Chủ* : làm chủ ; *Khảo* : sát-hạch. Người chủ việc thi hạch học-trò.

V. d. : Chiếu ra chủ-khảo cầm quyền chương-văn.

NHỊ ĐỘ MAI

CHỦ-PHỤ *Chủ* : chủ ; *Phụ* : người đàn-bà. Người đàn-bà làm chủ tức vợ chính trong gia-đình.

V. d. : Vì chưng chủ-phụ biết điều.

GIA HUẤN CA

CHỦ TÂN *Chủ* : chủ ; *Tân* : khách.

V. d. : Trên đàng dự tiệc chủ tân.

NHỊ ĐỘ MAI

CHỦ-TRƯỞNG *Chủ* : chủ ; *Trưởng* : bày ra. Sản chủ ý trưng bày ra một điều gì. Nghĩa thông-thường : Chăm lo công việc.

V. d. : Chủ-trưởng dành đã chị hằng ở trong.

KIM VĂN KIỀU

CHUẨN-DOẢN *Chuẩn* : y cho một việc gì ; *Doản* : bằng lòng cho. Thường dùng để nói vua bằng lòng chấp-nhận một điều gì.

V. d. : Làm qua chuẩn-doản lời tâu.

HOA TIÊN

CHÚC HỘ *Chúc* : cầu mong ; *Hộ* : phúc đức. Có khi dùng như nghĩa chữ chúc thọ.

V. d. : Tôi con vang dậy lời chúc hộ.

THƠ CỎ

CHUY Bình khí, bằng sắt hay bằng gỗ một đầu tròn và to.

V. d. : Đánh cùng Hỏa-Hồ một chuy như lôi.

LỤC VÂN-TIÊN

CHUYÊN ĐỐI *Chuyên* : riêng một phương diện nào ; *Đối* : đáp, trả lời. Tuỳ theo câu hỏi của đối phương mà đáp, không nhất luật câu-nệ theo mệnh-lệnh của vua. Luận-ngữ : Sứ ư tứ phương bất năng chuyên đối (đi sứ bốn phương không biết tuỳ tiện mà đối đáp với người).

V. d. : Hồ mình vả thiếu tài chuyên đối.

NGUYỄN-BIỀU

CHUYÊN-HỨC Tên một vị vua thời cổ của Trung-Hoa, cháu vua Hoàng-Đế lên ngôi năm 20 tuổi và tại vị 78 năm. Ban đầu đóng đô ở Cao-Dương nên Chuyên-Hức còn gọi là Cao-Dương.

CHUYỀN-DAO *Chuyền* : lay động ; *Dao* : lay. Lay chuyền.

V. d. : Mười phần cũng chẳng chuyền-dao một phần.

TRINH-THỦ

CHUYẾT-KINH *Chuyết* : vụng-về ; *Kinh* : cái gai. Do chữ kinh thoa : Cái trám cái đầu bằng gai (dùng gai nhọn làm trám cái đầu). Chữ kinh-thoa hay bổ-kinh (xem chữ này) đều dùng để chỉ bà vợ (lời nói khiêm nhường). *Chuyết-kinh* : Bà vợ vụng-về (dùng để chỉ vợ mình khi nói với kẻ khác).

CHUNG Un-đúc lại.

V. d. : Khi thiêng chung lại một nhà họ Dương.

THƠ CỎ

Một thứ đồ dùng để đóng lường.

V. d. : Xe trăm cỗ, thóc muôn chung.

KHUYẾN HIẾU CA

Chén uống rượu.

V. d. : Cuộc tỉnh say, say tỉnh một vài chung.

CÂU HÁT

CHUNG CỤC *Chung* : rớt lại ; *Cục* : cuộc. Kết quả.

V. d. : Chung cục thì chi cũng tại trời.

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

CHUNG QUI *Chung* : rớt lại ; *Qui* : về. Nghĩa như *chung cục*.

V. d. : Chung qui sự bởi hoá-công.

THƠ CỎ

CHUNG-QUI Tên riêng. Ban ngày, vua Đường-Minh-Hoàng nằm ngủ mộng thấy bầy quỷ nhỏ tự xưng là quỷ hư-hao. Chốc lát một con quỷ lớn từ trên trời xuống, bắt quỷ hư-hao mà nuốt. Minh-Hoàng ngạc nhiên hỏi thì con quỷ ấy tự xưng là Chung-Qui. Qui thì không đồ để làm quan, giận đập đầu vào thềm điện, vua thương tình ban áo bào. Chung-Qui mang ơn vua, nguyện trừ loài quỷ. Tỉnh giấc, vua Minh-Hoàng sai vẽ hình Chung-Qui để trấn áp quỷ.

V. d. : Chung-Qui khéo tạc nên hình.

HOÀNG-SĨ-KHAI

CHUNG-TÌNH *Chung* : đúc lại ; *Tình* : tình trai gái hoặc vợ chồng yêu nhau. *Tình-chung* đúc vào một người không xao-lãng.

V. d. : Mây mưa mấy giọt chung-tình.

CUNG OÁN

CHUNG-TU Tên một con sâu có cánh (như con châu-chấu) đẻ ra một lần rất nhiều con. Tên một thiên trong Kinh Thi :

« Chung-tu vũ sẵn sẵn hễ

« Nghi nhi tử tôn, chân-chân hễ ».

Dịch nghĩa:

« Vũ-vũ cái cánh con chung-tur

« Bay đậu vui-vầy

« Nầy con cháu mầy

« Đông thật là đông ».

Bài thơ nầy ca-tụng đức của bà Hậu-Phi, con cháu đông-đức như đàn châu-chấu.

V. d. : *Đỡ khi chim cá, tiện đường chung-tur.*

TRINH THỬ

Khi ca Lân-chỉ, khi dễ chung-tur.

THƠ ĐỜI LÊ TRỊNH

CHUNG-THÂN *Chung* : trọn ; *Thân* : thân-thề. Trọn đời.

V. d. : *Vì tôi cậy hỏi một lời chung-thân.*

KIM VÂN KIỀU

CHUNG-THIÊN *Chung* : tốt, trọn. *Thiên* : trời. Tốt trời, không có gì hơn nữa. Sách Nho có câu : « Đề tang cha mẹ tuy có kỳ hạn, nhưng nỗi lòng đau khổ mang nặng tốt trời » (cũng như suốt đời).

V. d. : *Suy lòng Trắc-Dĩ đau lòng chung-thiên.*

KIM VÂN KIỀU

CHÚNG-KHẦU ĐỒNG-TỪ *Chúng* : đồng người ; *Khẩu* : miệng ; *Đồng* : cùng ; *Từ* : lời nói. Nhiều người cùng một lời như nhau.

V. d. : *Chúng-khẩu đồng-từ, ông Sư ông chết.*

TỤC-NGŨ

CHÚNG-QUAN *Chúng* : đồng ; *Quan* : ông quan.

V. d. : *Chúng-quan tề tập quanh ngoài.*

HẠNH THỰC CA

CHÚNG-SANH *Chúng* : đồng ; *Sanh* : sống. Có sanh-mạng thì gọi là *chúng-sanh*.

V. d. : *Sư còn lân-mẫn chúng-sanh.*

PHAN TRẦN

CHÚNG-TÌNH *Chúng* : đồng người, dân chúng ; *Tình* : tình.

V. d. : *Ngẫm chúng-tình đã quải cách bấy lâu,*

Sự biến ấy hoặc có người nghi cụ.

PHAN-HUY-ÍCH

CHU-HẦU *Chư* : các ; *Hầu* : tước hầu. Ngày xưa vua thường cắt đất để phong cho các nhà quý-tộc cai-trị. Có năm tước : Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.

V. d. : *Khắp mười tám nước chư-hầu.*

THƠ CỎ

CHỮ HỮU *Chữ* : các; *Hữu* : bạn.

V. d. : Chẳng hay chữ hữu khoa này ra sao?

LỤC VÂN-TIÊN

CHỮ TƯỚNG *Chữ* : các; *Tướng* : tướng suý coi quân lính.

V. d. : Kíp truyền chữ tướng hiển phụ.

KIM VÂN KIỀU

CHỨC CẦM HỒI-VĂN *Chức* : dặt; *Cầm* : găm; *Hồi* : quanh, trở về; *Văn* : bài văn. Hồi-văn là một bài văn đọc quanh co xuôi ngược đều thành câu cả. Còn hồi-văn thi tức là thơ hồi-văn. Có sách chép rằng: Tô-Huệ vợ Đậu-Thao là người đã làm bài thơ hồi-văn rồi dặt vào găm xin với vua tha cho chồng khỏi phải đi thú để được trở về sum-hợp với gia đình. Nhưng có nhiều sách bảo không phải Tô-Huệ là tác giả bài thơ hồi-văn ấy.

CHỨC-NỮ *Chức* : dặt; *Nữ* : người con gái. Cháu vua trời, gả làm vợ Ngưu-lang. *Chức-nữ* và *Ngưu-lang* là tên hai ngôi sao (Xem chữ *Thất-tịch*).

V. d. : Tắm lòng Chức-nữ vì chàng mà nghiêng.

LỤC VÂN-TIÊN

CHỨC-TƯỚC *Chức* : quan chức trong triều như thượng-thor, tham-tri, tòng-dốc, bổ-chánh, v.v...; *Tước* : tước vị. Có năm tước: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.

V. d. : Lại có người đội ơn vua, thờ hai chúa, ở hai lòng, bụng như thế hồ người chức-tước.

PHÚ CỎ

CHỨC TRỌNG QUYỀN CAO *Chức* : chức-vị; *Trọng* : nặng; *Quyền* : quyền; *Cao* : cao. Người có chức-vụ nặng-nề và oai-quyền to lớn.

V. d. : Chi bằng chức trọng quyền cao.

KIM VÂN KIỀU

CHUNG-THƯỜNG *Chung* : tế mùa đông; *Thường* : tế mùa thu (theo sách *Nhi-Nhã*).

V. d. : Nơi miếu đường nào khuyết lễ chung-thường.

VĂN-TẾ VUA QUANG-TRUNG

CHỨNG-LÂM *Chứng* : nhận thức một việc gì; *Lâm* : đi đến. Nghĩa như *chứng-minh*.

V. d. : Đai linh hồ có trăng già chứng-lâm.

HOA-TIÊN

CHỨNG-MINH *Chứng* : nhận thức một việc gì ; *Minh* : sáng. Chứng tỏ một việc gì.

V. d. : Chứng-minh có đất có trời.

KIM VĂN KIỀU

CHỨNG-QUẢ *Chứng* : xem *chứng-lâm* ; *Quả* : kết quả. Theo chữ Phật : Người cầu đạo tu-hành lâu ngày bỗng giác-ngộ đạo-lý gọi là *chứng-quả*.

V. d. : Chứng-quả có đôi vầng nhật nguyệt.

LÊ-THÀNH-TÔNG

CHỨNG-TÁ *Chứng* : xem *chứng-lâm* ; *chứng-minh* ; *Tá* : ở một bên mà giúp-đỡ. Người làm chứng.

V. d. : Dắt nhau chứng-tá một đoàn ngư nhân.

NHỊ ĐỘ MAI

CHƯƠNG-ĐÀI Tên con đường ở Trường-an bên Tàu. Đời Đường, Hàng-Hoành lấy một người kỹ-nữ tên Liễu ở Chương-đài. Hàng-Hoành đi làm quan xa, Liễu ở nhà bị tướng Phiên cướp mất, đến ba năm sau, Hoành với Liễu mới tu hội với nhau. Lúc xa cách, Hoành gởi cho Liễu-thị bức thơ trong ấy có những câu :

« Chương-đài Liễu — Tích nhật thanh-thanh kim tại phủ ? — Giả ưng phan chiết tha nhơn thú ».

Dịch nghĩa :

« Liễu Chương-đài — Ngày trước xanh xanh nay còn chẳng ? — Hay tay người khác đã bẻ mất rồi ».

V. d. : Hay là nhớ chốn chương-đài.

PHAN TRẦN

CHƯƠNG-HOÀNG *Chương* : sáng rõ, rực-rỡ ; *Hoàng* : sáng rõ.

V. d. : Quốc-danh là hiệu Đại-ngu chương-hoàng.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

CHƯƠNG-PHỦ Thứ mũ cổ của các sĩ-phu thường đội.

V. d. : Sắc chương-phủ hây lờ-mờ dấu cũ,

Ngọn kim phong lay lá rụng chồi khô.

CHIẾN-TỤNG TÂY-HỒ PHÚ

CHƯƠNG-VĂN *Chương* : cầm ; *Văn* : văn-chương. Coi việc văn-chương thi cử.

V. d. : Chiếu ra chủ-khảo cầm quyền chương-văn.

NHỊ ĐỘ MAI



D

DA NGỰA Câu của Mã-Viện : " Kẻ trượng-phu nên lấy *đá ngựa* bọc thân, há lại chịu chết trên tay nhi-nữ hay sao ? ". Khuyên người ta liều thân mà đánh giặc, thà chết ở chốn chiến-trường hơn là xỏ-ró trong nhà.

*V. d. : Chi làm trai dẫm nghìn *đá ngựa*.*

CHINH-PHỤ

DẠ-ĐÀI *Dạ* : đêm ; *Đài* : lâu-đài. Âm-phủ. Lý-Bạch : " *Dạ-đài* vô Lý-Bạch, cô tửu dự hà nhân " (*Dạ-đài* không Lý-Bạch, mua rượu uống cùng ai).

*V. d. : Chốn *dạ-đài* chếch mác lòng ta.*

TỰ TÌNH KHÚC

DẠ-ĐỘ-NƯƠNG Tên một khúc hát. Theo sách *Cổ kim nhạc lục*, thì trong khúc *dạ-độ-nương* có câu : *Dạ* lái mao sương tuyết, Thần khứ lý phong ba. Tuy đặc tự vị tình, nại nong thân khổ hà (Đêm đến xông sương tuyết, ngày đi lướt phong ba. Thồ lộ tình đôi chút, sao khỏi khổ thân ta). Về sau chữ *dạ-độ-nương* dùng để chỉ các cô kỹ-nữ.

DẠ-MINH-CHÂU *Dạ* : đêm ; *Minh* : sáng ; *Châu* : hạt trai, hạt ngọc. Hạt châu chiếu sáng ban đêm.

Thập di ký : Vua Võ vào núi Long-Quang đến một nơi thấy một lỗ trống sâu đến vài mươi dặm, tối tăm không sao đi được phải dùng lửa để soi đường, bỗng thấy một con vật giống như một con lợn ngậm hạt châu chạy phía trước, hạt châu sáng như bó đuốc vậy. Vua đặt tên hạt châu ấy là *dạ-minh-châu*.

DẠ-VÕ *Dạ* : đêm ; *Võ* : mưa.

*V. d. : Lầu đài nguyệt đứng ngồi *dạ-võ*.*

CUNG OÁN

DẠ-XOA Tên một thứ quỷ xấu-xa và hung-ác.

*V. d. : Quỷ *dạ-xoa* quấy bực xuống chi đây,
người bách-ngệ đến đâu đều khổ *ngô*.*

CHIẾN-TỤNG TÂY-HỒ PHÚ

DẠ-HẠC Tên bộ sách bói.

V. d. : Hoàng-kim dạ-hạc sách cao.

LỤC VÂN-TIÊN

DÃ DUNG HỐI DÂM *Dã* : trau dồi ; *Dung* : nhan sắc ; *Hối* : dạy ; *Dâm* : dâm-dục. Mạn tàng hối đạo, *dã dung hối dâm* (chôn cất không kỹ-lưỡng tức là bảo cho kẻ khác lấy trộm, trau-dồi dung mạo tức bảo cho kẻ khác việc dâm-dục). Ý nói : Có của không chịu cất cho cẩn-thận khiến kẻ khác sanh lòng trộm cắp. Sửa-sang nhan sắc cho đẹp tức xui kẻ khác nghi đến điều dâm-dục. Những việc trộm cắp hay dâm-dục, cũng lỗi tại mình một phần mà ra.

DÃ-MÃ *Dã* : đồng quê ; *Mã* : ngựa. Ngựa chạy ngoài đồng cỏ. Nghĩa của hai chữ *dã-mã* là bụi trần. Thành Huyền-Anh chú-thích rằng : Trong mùa xuân, khi dương phát động, nhìn xa xa ở ao đầm bụi bay giữa không khí gọi là *dã-mã*.

V. d. : Cuộc thế mịt-mù trong *dã-mã*.

THƠ CỎ

DÃ-TRÀNG Tên một con vật ở bờ bể giống như cua nhưng bé hơn. Thường *dã-tràng* lấy càng đào lỗ để ở, nhưng vừa đào xong, sóng đánh mạnh vào cát lấp mất ổ, *dã-tràng* phải đào lại. Vì thế nên chữ "*công dã-tràng*" dùng để chỉ công uổng không ích-lợi gì.

V. d. : *Dã-tràng* xe cát bể Đông.

Nhọc-nhần mà chẳng nên công chuyện gì.

CA-DAO

DANH-CÔNG *Danh* : nổi tiếng ; *Công* : ông, người.

V. d. : Chen vai tài-tử danh-công.

NHỊ ĐỘ MAI

DANH CƯƠNG LỢI TOẢ *Danh* : tiếng tăm ; *Cương* : dây buộc ngựa ; *Lợi* : lời ; *Toả* : cái khoá. Nghĩa bóng : Danh lợi trôi buộc.

V. d. : Danh cương lợi toả.

TỤC-NGŨ

DANH DƯƠNG *Danh* : tiếng ; *Dương* : nêu cao lên. Tên tuổi được nêu cao lên. Theo sách Hiếu-Kinh thì bốn-phận một người con hiếu là phải làm sao cho cha mẹ được hiển-vinh và danh-giá mình được nêu cao.

V. d. : Làm cho thân hiền danh dương mới là.

HOA-TIÊN

DANH-GIA *Danh* : tiếng tăm ; *Gia* : nhà. Gia-đình có danh tiếng.

V. d. : Vốn nhà họ Hoạn danh-gia.

KIM VÂN KIỀU

DANH-GIÁ *Danh* : tiếng-tăm ; *Giá* : giá-trị. Người tiếng-tăm và giá-trị.
V. d. : Muôn nghìn danh-giá, năm mươi nhân-duyên.

HOA-TIÊN

DANH-NHO *Danh* : có tiếng tăm ; *Nho* : nhà học-già có trí-thức. Xem ;
Nho-gia.

V. d. : Đã công chờ đợi danh-nho.

LỤC VÂN-TIÊN

DANH Ô NAN THỰC *Danh* : tiếng tăm ; *Ô* : nhộp ; *Nan* : khó ; *Thực* :
thuộc. Thanh-danh của mình một khi bị nhơ-nhộp thì khó lòng mà
gội rửa được.

V. d. : Danh ô nan thực.

TỤC-NGŨ

DANH-SÁCH *Danh* : tên ; *Sách* : quyển sách. Quyển sách ghi tên.

V. d. : Trong danh-sách bấy nhiêu người.

NHỊ ĐỘ MAI

DANH-SĨ *Danh* : tiếng tăm ; *Sĩ* : người nghiên-cứu học - vấn. Kinh - Lễ :
« Sinh danh-sĩ » (Rước kẻ danh-sĩ). Người danh-sĩ không ra làm quan.
Thái-thị nói rằng : *« Danh-sĩ là những kẻ đức-hạnh tuyệt vời, đạo-thuật
thông suốt nhưng không làm tôi với Vua, chỉ ở ẩn mà thôi »*.

V. d. : Hẳn người danh-sĩ cao tài.

NỮ TÚ-TÀI

DANH-TIẾT *Danh* : tiếng tăm ; *Tiết* : tiết-tháo (giữ-gìn trinh-tiết).

V. d. : Rằng danh-tiết ấy thơm-tho ai bì.

HOA-TIÊN

DANH-TÍNH *Danh* : tên ; *Tính* : họ.

V. d. : Chẳng hay danh-tánh là chi ?

LỤC VÂN-TIÊN

DANH-VIÊN *Danh* : tiếng tăm ; *Viên* : vườn.

V. d. : Dốc trang chuốc lấy danh-viên cho gần.

HOA-TIÊN

DAO-TRÌ *Dao* : tên một thứ ngọc ; *Trì* : ao. Ao bằng ngọc. Chỗ bà Tây
Vương-Mẫu ở.

V. d. : Kinh-thành đến trước đền Dao lay mừng.

HOA ĐIỀU TRANH NĂNG

DẶM HOÈ Đường trồng cây hoè. Ngày xưa, Hiệu-Khoan làm Thứ-sử châu Ung, sức dân cứ mỗi dặm trồng một cây hoè để người đi đường có bóng mát.

V. d. : Đường xa thăm-thẳm dặm hoè.

THƠ CỎ

DÂY VỖ DÂY VẪN *Vỗ* : sợi dây to ; *Văn* : sợi dây nhỏ.

V. d. : So dần dây võ dây văn.

KIM VÂN KIỀU

DÂM-BÔN *Dâm* : dâm-dục ; *Bôn* : chạy. Vì sự dâm-dục mà chạy theo nhau chứ không cười hỏi gì.

V. d. : Chê loài cầu-hợp, răn bề dâm-bôn.

TRINH-THỦ

DÂM-TỪ *Dâm* : dâm-dục ; *Từ* : nhà thờ. Nhà thờ, thờ các thần dâm-dục.

V. d. : Dâm-từ cận thói ngu-mê.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

DÂM-THANH *Dâm* : dâm-dục ; *Thanh* : tiếng.

V. d. : Dâm-thanh chớ đề vào tai.

GIA-HUẤN CA

DÂN-GIAN *Dân* : dân ; *Gian* : khoảng. Trong chỗ nhân-dân ở.

V. d. : Bốn mươi thị-nữ dân-gian kén về.

THƠ CỎ

DẪN-ĐIỀN *Dẫn* : từ-khước ; *Điền* : thứ trang sức bằng vàng có chạm trổ. Trả lễ lại không nhận.

V. d. : Lễ đưa truyền lại dẫn-diền.

HOA-TIÊN

DẪN THÂN *Dẫn* : đưa đến ; *Thân* : mình.

V. d. : Dẫn thân vào chốn chiến-trường với nhau.

HOA-TIÊN

DẬT-LẠC *Dật* : rảnh ; *Lạc* : vui.

V. d. : Chê sự đời phú-quí vinh-hoa,

muốn vui thú thanh-nhàn dật-lạc.

SÀI VẢI

DẬU Ruộng dâu. Kinh Thi có câu : « Ký ngã vu tang trung » (Hẹn ta ở trong bãi dâu). Trai gái nước Trịnh nước Vệ thường hẹn-hò nhau ra bờ sông Bộc và ruộng dâu để tư-tình. Xem chữ Bộc.

V. d. : Ra tuồng trên bộc trong dâu.

KIM VÂN KIỀU

Cây dâu thường dùng cho tằm ăn nên làng nào cũng có trồng. Vì thế nên dâu dùng để chỉ làng xóm. Kinh Thi: Duy tang dự tử, tất cung kính chi (Phải nên cung-kính nơi trồng cây tang, cây tử, tức cây dâu và cây thị).

V. d.: Song hồ nấn-ná thôn dâu.

THƠ CỎ

DI-CHIẾU Di: để lại; Chiếu: mệnh-lệnh của Vua. Vua mất để mệnh-lệnh lại.

V. d.: Một thiên di-chiếu tỏ lòng.

HẠNH THỰC CA

DI-CHÚC Di: để lại; Chúc: dặn-dò. Lời dặn-dò trước lúc lâm-chung.

V. d.: Vâng lời di-chúc để sau.

HẠNH THỰC CA

DI-DUYÊN Di: tặng biếu; Duyên: mối liên-lạc. Tìm cách để làm thân.

V. d.: Mời hay con tạo mở đường di-duyên.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

DI-ĐÀ Nguyên A Di-Đà. Tên một vị Phật. A: không; Di-Đà: lường. Một vị Phật sáng-suốt không sao lường được.

V. d.: Xem câu nhân-quả, niệm kinh Di-Đà.

PHAN TRẦN

DI-ĐỊCH Di: tên một dân-tộc chưa khai hoá ở Trung-Quốc; Dịch: tên một dân-tộc chưa khai hoá ở Trung-Quốc. Ngày trước, người Trung-Quốc cho rằng các dân-tộc xa-xôi ở ngoài biên-cương đều chưa được khai-hoá. Phương đông gọi là di, phương nam gọi là man, phương tây gọi là nhung và phương bắc gọi là dịch (Những dân-tộc này đều khác ngôn-ngữ phong-tục với Trung-Quốc).

Người ta thường dùng chữ man di hay di-dịch để chỉ quân mại.

DI HẠ Di: xem di-dịch; Hạ: do chữ Hoa hạ (nhà Hạ rục-rở và nhà Hạ tức nước Trung-Quốc văn-minh, rục-rở). Nay Di mai HẠ nghĩa bóng là thay đổi.

V. d.: Nay DI mai HẠ biết hồi nào yên.

NGƯ TIÊU VẤN ĐÁP

DI-HÀI Di: để lại; Hải: xương-cốt hình-thể con người. Sau khi chết hồn xuất chỉ để hình-hài lại.

V. d.: Di-hài nhật cấp về nhà.

KIM VĂN KIỀU

DI-HÌNH *Di* : để sót lại ; *Hình* : cái xác, cái thây. Sau khi cái hồn xuất đi và chỉ để xác lại.

V. d. : Truyền cho kiều-táng di-hình bên sông.

KIM VÂN KIỆU

DI HÌNH *Di* : dời đi nơi khác ; *Hình* : cái xác, cái thây. Dời xác đem đi chôn chỗ khác.

V. d. : Bao giờ cải táng di hình,

Thân kia bao diêm là tình bấy nhiêu.

CA-DAO

DI-LUÂN *Di* : đạo thường của người đời ; *Luân* : những điều về đạo-đức mà người ta phải theo.

V. d. : Hỡi còn trời đất ; hỡi còn di-luân.

HOA TIÊN

DI-LƯU *Di* : tăng thêm ; *Lưu* : ở lại. Bệnh tình mỗi lúc một tăng lên và lưu lại trong mình, không chịu thuyên giảm. Ngày nay dùng hai chữ này để chỉ lúc bệnh tình trầm-trọng sắp chết.

V. d. : Di-lưu chẳng sót, hỡi lo việc đời.

HẠNH-THỰC CA

DI-MƯU *Di* : để lại ; *Mưu* : kế-hoạch sắp đặt trước khi làm việc gì. Cách thức để giữ cơ-nghiệp lại cho con cháu.

V. d. : Nặng tình kiêm-ái, quên phần di-mưu.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

DI-NGÔN *Di* : truyền lại ; để lại. *Ngôn* : lời nói. Lời nói để lại lúc lâm-chung.

V. d. : Di-ngôn cũng có lời này.

HẠNH-THỰC CA

DI SƠN *Di* : dời từ nơi này sang nơi khác ; *Sơn* : núi. Dời núi. Ngày xưa có Ngu-Công tuổi 90, muốn san bằng hai trái núi là Thái-Hùng và Vương-Ốc. Có người cười thì Ngu-Công bảo : " Ta chết có con, con chết có cháu, cháu lại sinh con. Núi kia vẫn không lớn thêm thì ta lo gì mà không san bằng được ». Một vị thần nghe được mới tâu với Thượng-Đế, Ngài liền sai dời hai trái núi đi. Một đem đặt ở Sóc Đông, một đặt ở Sóc Nam. Điền này gọi là Ngu-Công di sơn.

DI-TỀ Tức *Bá-Di, Thúc-Tề* ; hai người con vua Cô-Trúc. Lúc vua gần mất, di chúc lại để ngôi cho Thúc-Tề. Khi vua mất Thúc-Tề nhường ngôi cho anh. Bá-Di nói : " Di-mệnh của cha, chúng ta phải tuân theo ». Thúc-Tề đáp : " Đạo trời làm trọng tức là anh đáng làm vua hơn em ». Thế rồi hai anh em đều bỏ nước mà đi, không ai chịu làm vua cả.

Đến lúc Võ-Vương đem quân đi đánh nhà Thương (vua Trụ), Bá-Di, Thúc-Tề khuyên can, lấy lẽ tôi không nên đánh vua. Võ-Vương không nghe, và khi đánh xong vua Trụ, dựng nên nhà Châu, Bá-Di, Thúc-Tề nhất-quyết không ăn thóc nhà Châu, trốn vào núi Thủ-Dương hái rau vi đề ăn cho qua ngày tháng. Sau có người nói : Rau vi cũng của nhà Châu, Bá-Di, Thúc-Tề liền nhịn đói mà chết.

V. d. : Treo trên thấy có bức tranh Di-Tề.

NHỊ ĐỘ MAI

DI-THỀ *Di* : đề lại ; *Thề* : thân-thề. Thân-thề của mình là do cha mẹ đề lại cho mình.

V. d. : Ôm cường-bảo lưỡng ngại-ngùng di-thề.

NGỌC-HÂN CÔNG-CHÚA

DI-TRÚ *Di* : dời ; *Trú* : ở. Dọn ở một nơi khác.

V. d. : Hỏi thăm di-trú nơi nào.

KIM VÂN KIỀU

DỊ-KỶ *Dị* : khác thường ; *Kỳ* : lạ-lùng.

V. d. : Mình cao sỗ-sộ dị-kỳ rất hung.

LỤC VÂN-TIÊN

DỊ-MƯU *Dị* : lạ, khác-thường ; *Mưu* : mưu. Có mưu-mô khác thường. Có ý khác.

V. d. : Thoảng nghe đã biết lòng tiếm dị-mưu.

HẠNH-THỰC CA

DỊ-NHÂN Hoàng-Tôn nước Tần, sau khi đánh thua, bị quân Triệu bắt rồi giữ làm con tin ở đất Triệu. Nhờ có Lữ-Bất-Vi mưu-mô đưa về nước. Về sau được lên ngôi nhưng chẳng bao lâu thì mất. Xem chữ *Bất-Vi*.

V. d. : Bất-Vi gả vợ, Dị-Nhân lấy làm.

LỤC VÂN-TIÊN

DỊ-TƯỚNG *Dị* : lạ, khác thường ; *Tướng* : trạng-mạo hình-dáng con người. Đường thơ : Bành-Thành Thế-Việt có tài-lược và *dị-tướng*.

V. d. : Hễ người dị-tướng ắt là tài cao.

LỤC VÂN-TIÊN

DỊ-VỰC *Dị* : lạ ; *Vực* : biên-giới. Sử-ký : Chư hầu các thủ kỳ phong vực (Chư hầu đều giữ biên-giới của mình). *Dị-vực* : cõi lạ, cõi khác.

V. d. : Bắc-quốc tuy rằng ngoài dị-vực.

THƠ ĐỜI TRẦN

DỊCH-ÔN *Dịch* : bệnh truyền-nhiễm lan ra rất mau và á -liệt ; *Ôn* : bệnh dịch do thú vật phát sinh ra.

*V. d. : Kẻ thì mắc bệnh dịch-ôn,
Kẻ thì thủy hoả gian-nan kia là.*

GIA-HUẤN CA

DỊCH TÁNH BIẾN TÌNH *Dịch* : thay đổi ; *Biến* : thay đổi. Thay đổi tánh tình.

*V. d. : Song chẳng can danh phàm nghĩa, cũng
không dịch tánh biến tình.*

SÃI VẢI

DỊCH THÊ *Dịch* : thay đổi ; *Thê* : vợ. Xem chữ *Tào-Khang*.

V. d. : Có cãi rằng qui dịch thê.

TRINH-THỦ

DỊCH-THU *Dịch* : cờ vây ; *Thu* : mùa thu. Hai chữ đi đôi. Người đánh cờ vây có tài. Mạnh-Tử : *Dịch-thu* thông quốc chỉ dịch giả (*Dịch-thu* là người đánh cờ giỏi hơn cả trong một nước).

V. d. : Ta xin làm bạn bày cờ dịch-thu.

THƠ CỎ

DỊCH-XUÂN *Dịch* : trạm ; *Xuân* : mùa xuân, cảnh mùa xuân. Lục-Khai đời Đường gởi một cành mai cho bạn có kèm theo bài thơ :

«Chiết mai phùng dịch sứ,

«Ký dự Lũng-đầu nhân.

«Giang-nam vô sở hữu,

«Diêu tặng nhất chi xuân».

(Bẻ mai vừa gặp trạm,

Lũng-đầu gởi cố-nhân.

Giang-nam gì chẳng có,

Xa tặng một cành xuân).

Dịch-xuân : gởi cành mai mùa xuân cho trạm. Nghĩa bóng : tin-tức.

V. d. : Dịch-xuân đành tỏ tin mai những mừng.

HOA TIÊN

DIÊM-VƯƠNG Tức *Diêm-Y-Vương*. Có nhiều thuyết : 1. *Diêm-Vương* xưa là Quốc-Vương nước Sa-tỳ, đánh trận thường bị bại, nguyện lúc chết làm chúa coi ngục ; 2. Trong số thập vương *Diêm-Vương* đứng về thứ năm, hoặc *Diêm-Vương* theo tiếng phạn là Song Vương (hai vị vua). Theo Kinh Phật : Ngày xưa hai anh em làm chúa coi ngục. Anh coi về đàn-ông, em coi về đàn-bà và gọi là Song Vương.

V. d. : Biển-bình làm tướng phá thành Diêm-Vương.

LỤC VÂN-TIÊN

mẹ rất có hiếu. Cha mẹ già mắt loà
-Tử nghèo không mua được, phải đội
ề nặn sữa. Một hôm có bốn người đi
n, Diễm-Tử vội bỏ lốt dê và kẻ tự

Diễm-Tử làm con rất thảo.

NHỊ THẬP TỨ HIẾU

m. Làm một việc gì chậm-chạp và kéo

là có ý diên-trì mạng-khinh.

HẠNH-THỰC CA

g. Dâng lên trước mặt.

ày dâng diện-hiến rành-rành.

KIM VÂN KIỀU

yc.

Diện-tiền trình với tiểu-thư.

KIM VÂN KIỀU

đi. Cáo từ trong khi gặp mặt chứ

ừ xin giải niêm đan mấy lời.

HOA TIÊN

hệ : phải ; Bối : lưng ; Phi : chẳng phải.

i, sau lưng thì nói trái.

V. d. : Diện thị bối phi.

TỤC-NGŨ

người đầu tiên tìm ra hoa mẫu-đơn vàng

êu-hoàng (sắc vàng họ Diêu) ; Nguy : họ

a-đơn tím tức là Nguy-tử (sắc tím

hở khi cành Diêu, đóa Nguy.

CHINH-PHỤ

ất Tể-Liêu. Châu-Á-Phu đã đóng quân

Tể-Liêu Dinh.

inh Liêu mới rước Xuân vào.

HOA TIÊN

ột công việc gì ; Phi : hao-tổn.

ng dinh-phi trăm phần chi lo.

HẠNH-THỰC CA

DINH-TIỀN *Dinh* : chỗ quân lính đóng ;

V. d. : Lục-ân vãng

DO-DỰ *Do* : tên một con thú thuộc loài

Dự : sẵn-sàng trước. Con do ở trong rừng

cho rằng có người đến hại mình, liền

không thấy có việc gì xảy ra thì lại trụ

nhiều lần như vậy nên chữ do-dự có

nơi lại cho rằng do là một con chó c

con chạy lên trước ngồi chờ sẵn (dự)

trở lui đằng sau. Cứ lui tới mãi như

Ly Tao : Tâm do-dự nhi hồ nghi (I

V. d. : Lòng còn d

DOÃN-DU *Doãn* : bằng lòng cho ; *Du* : vu

sớ dâng lên vua thường dùng hai chữ

doãn, hậu chỉ lục tuân (Như mộng ân

chờ chỉ lục tuân ra đề thi hành).

V. d. : Lượng trên ngư

Dẫu nhiều hay l

DOÃN-PHỦ *Tức Nghi-Hàng-Phủ*, làm qua

Trần. Tánh thích vui chơi không nghi

là Nghi-Hàng-Phủ, vua Trần-Linh-Côn

thông với Hạ-Cơ bị con của Hạ-Cơ là H

Hàng-Phủ phải chạy trốn qua nước S

V. d. : Sớm đưa Doãn-Ph

DOANH-BỒNG *Tức Doanh-Châu và Bồn*

V. d. : Trời Nam ri

DOANH-CHÂU Một trong ba hòn đảo ở

ở (Xem chữ Bồng).

V. d. : Doanh-châu ấy k

DOANH-HOÀN *Doanh* : bề rộng lớn ; H

lại nghĩa là quả địa-cầu.

V. d. : Doanh-h

DIỄM-TỬ Người đời Chu, thờ cha mẹ rất có hiếu. Cha mẹ già mắt loà ốm yếu, cần sữa để tắm rửa, Diễm-Tử nghèo không mua được, phải đội lốt dê vào rừng xen lẫn với dê để vắt sữa. Một hôm có bọn người đi săn lầm Diễm-Tử với dê toan bắn, Diễm-Tử vội bỏ lốt dê và kêu tự sự cho mấy người kia biết.

V. d. : Chu Diễm-Tử làm con rất thảo.

NHỊ THẬP TỬ HIẾU

DIÊN-TRÌ *Diên* : kéo dài ; *Trì* : chậm. Làm một việc gì chậm-chạp và kéo dài thì giờ.

V. d. : Hần là có ý diên-trì mạng-khinh.

HẠNH-THỰC CA

DIỆN-HIỂN *Diện* : mặt ; *Hiển* : dâng. Dâng lên trước mặt.

V. d. : Rày dâng diện-hiến rành-rành.

KIM VÂN KIỀU

DIỆN-TIỀN *Diện* : mặt ; *Tiền* : trước.

V. d. : Diện-tiền trình với tiền-thư.

KIM VÂN KIỀU

DIỆN-TỪ *Diện* : mặt ; *Từ* : cáo mà đi. Cáo từ trong khi gặp mặt chứ không phải gọi lời lại.

V. d. : Diện-từ xin giải niêm đan mấy lời.

HOA TIÊN

DIỆN THỊ BỐI PHI *Diện* : mặt ; *Thị* : phải ; *Bối* : lưng ; *Phi* : chẳng phải. Trước mặt người ta thì nói phải, sau lưng thì nói trái.

V. d. : Diện thị bối phi.

TỤC-NGŨ

DIÊU-NGUY *Diêu* : tức họ Diêu, người đầu tiên tìm ra hoa mẫu-đơn vàng nên hoa mẫu-đơn vàng gọi là *Diêu-hoàng* (sắc vàng họ Diêu) ; *Nguy* : họ Nguy, người tìm ra thứ hoa mẫu-đơn tím tức là *Nguy-tử* (sắc tím họ Nguy).

V. d. : Xảy nhớ khi cảnh Diêu, đóa Nguy.

CHINH-PHỤ

DINH LIỄU Tên một dinh thự ở đất Tế-Liêu. Châu-Á-Phu đã đóng quân để chống cự rợ Hồ ở đó. Xem *Tế-Liêu Dinh*.

V. d. : Cửa dinh Liêu mới rước Xuân vào.

HOA TIÊN

DINH-PHÍ *Dinh* : lo toan để làm một công việc gì ; *Phí* : hao-tốn.

V. d. : Đủ đường dinh-phí trăm phần chi lo.

HẠNH-THỰC CA

DINH-TIỀN *Dinh* : chỗ quân lính đóng ; *Tiền* : trước.

V. d. : Lục-ân vâng lệnh tới nơi dinh-tiền.

LỤC VÂN-TIỀN

DO-DỰ *Do* : tên một con thú thuộc loài khỉ có tài leo cây, tánh đa nghi ;
Dự : sẵn-sàng trước. Con do ở trong rừng, mỗi khi nghe có tiếng động, cho rằng có người đến hại mình, liền leo ngồi sẵn trên cây ; đến khi không thấy có việc gì xảy ra thì lại trụt xuống. Cứ leo lên trụt xuống nhiều lần như vậy nên chữ do-dự có nghĩa là không quyết-đoán. Có nơi lại cho rằng do là một con chó con. Mỗi khi đi theo chủ con chó con chạy lên trước ngồi chờ sẵn (dự), đợi chủ không được, lại chạy trở lui đằng sau. Cứ lui tới mãi như vậy nên gọi là do-dự.

Ly Tao : Tâm do-dự nhi hồ nghi (Lòng do-dự vì hồ nghi).

V. d. : Lòng còn do-dự chưa yên bề nào.

DOÃN-DU *Doãn* : bằng lòng cho ; *Du* : vui-vẻ (Hoặc *du-doãn*). Các phiên sớ dâng lên vua thường dùng hai chữ này trong câu : Như mộng *du-doãn*, hậu chỉ lục tuần (Như mộng ân Ngài vui lòng mà ban cho, xin chờ chỉ lục tuần ra để thi hành).

V. d. : Lượng trên người chẳng vui tình,

Dẫu nhiều hay lẽ chẳng đành doãn-du.

HẠNH THỰC CA

DOÃN-PHỦ Tức *Nghi-Hàng-Phủ*, làm quan với vua Trần-Linh-Công nước Trần. Tánh thích vui chơi không nghĩ gì đến việc nước. Cả ba người là Nghi-Hàng-Phủ, vua Trần-Linh-Công và Không-Ninh cùng nhau tư-thông với Hạ-Cơ bị con của Hạ-Cơ là Hạ-Trưng-Thư đuổi đánh, Nghi-Hàng-Phủ phải chạy trốn qua nước Sở.

V. d. : Sớm đưa Doãn-Phủ, tối ngựa Trần-quân.

LỤC VÂN-TIỀN

DOANH-BỒNG Tức *Doanh-Châu* và *Bồng-Lai* (Xem hai chữ này).

V. d. : Trời Nam riêng một cõi doanh-bồng.

THƠ CỎ

DOANH-CHÂU Một trong ba hòn đảo ở Bột-hải, tương truyền có tiên ở (Xem chữ Bồng).

V. d. : Doanh-châu ầy khách Giao-bồng nọ tiên.

HOA TIỀN

DOANH-HOÀN *Doanh* : bề rộng lớn ; *Hoàn* : đất rộng lớn. Hai chữ ghép lại nghĩa là quả địa-cầu.

V. d. : Doanh-hoàn phong hội mở-mang.

CÂU HÁT

DÔNG-TRÙNG *Dông* : mạnh-mẽ ; *Trùng* : loài côn-trùng. Hoài-Nam tử : Vua Tề Trang-Công đi săn gặp một giống côn-trùng lấy chân chống lại bánh xe không cho tiến lên. Vua hỏi con gì ? Thì người đánh xe đáp : « Con ấy tên gọi là bộ ngựa chỉ biết tiến mà không biết lùi, khinh địch và không lượng sức ». Phạm-Tuấn thi : *Dông-trùng* nhất hà ngu, bất cố hoàng tước cơ (*Dông-trùng* ngốc làm sao, nào hay chim sẻ đỏi).

DU-HỌC *Du* : đi xa ; *Học* : học. Quốc sách : Sở-hữu Hoàng-Yết giả, *du-học* bát văn (ở nước Sở có Hoàng-Yết đi *du-học*, mở rộng kiến văn). Đem hành-lý đi tìm thầy ở phương xa để học gọi là *du-học*. Ngày nay ra nước ngoài để học tập.

V. d. : Lấy điều du-học hỏi thuê.

KIM VĂN KIỀU

DU-HỒN Tên một quẻ bói rất xấu.

V. d. : Hoá ra làm quẻ du-hồn.

LỤC VÂN-TIÊN

DU-LÃM *Du* : chơi ; *Lãm* : xem. Những người đi chơi để xem phong cảnh.

V. d. : Bát-ngát nhẽ dễ trêu người du-lãm.

YÊN ĐỒ

DU-NHẠC *Du* : đi chơi ; *Nhạc* : tên núi (núi Ngũ-Nhạc). Đời Đông-Hán có Hương-Tư-Bình ở ẩn không chịu làm quan. Sau khi con trai con gái đã lập xong gia-thất, ông bỏ nhà vào chơi núi Ngũ-Nhạc. Nghĩa bóng : Con cái nên nhà nên cửa.

V. d. : Chút nguyên du-nhạc, còn hiềm chưa nguôi.

HOA TIÊN

DU-NHAI *Du* : đi chơi ; *Nhai* : con đường lớn. Đi chơi ở các con đường lớn.

V. d. : Ba ngày thượng mã du-nhai.

NHỊ ĐỘ MAI

DU-QUAN *Du* : đi chơi ; *Quan* : xem. Như chữ *du-lãm*.

V. d. : Ai hay trong lúc du-quan.

NHỊ ĐỘ MAI

DU-TIÊN (gối) Do chữ *Du-tiên* chằm. Sách Khai-thiên di-sự : Nước Qui-Tư dâng cho vua Đường Minh-Hoàng một cái gối màu sắc như mã-nã, gối vào thì mộng đi chơi khắp cảnh tiên. Vua gọi cái gối này là *du-tiên* chằm.

V. d. : Gối du-tiên hây rành-rành song-song.

CUNG OÁN

DU-TỬ *Du* : đi chơi ; *Tử* : người. Người khách đi chơi xa. *Sử-ký* : *Du-tử* bi cố-hương (*Du-tử* thương xót làng cũ).

V. d. : Ôi-ác biết lòng du-tử.

ĐẶNG-TRẦN-THƯỜNG

DU-THẦN *Du* : đi chơi ; *Thần* : ông thần. Vị thần đi tuần để xem xét các nơi.

V. d. : Du-thần trở lại sơn-trung.

LỤC VÂN-TIÊN

DỰ-TƯỢNG *Dự* : dụ ; *Tượng* : voi.

*V. d. : Đè mặt sóng đem đường dụ-tượng,
nọ thuở Kiền-phù.*

TỤNG TÂY-HỒ

DỰ-TRI *Dự* : lời kẻ trên báo cho kẻ dưới biết ; *Tri* : biết.

V. d. : Bèn ban ý chỉ dụ-tri.

HẠNH-THỰC CA

DỮ XUẤT DỮ KỲ *Dữ* : càng ; *Xuất* : ra ; *Dữ* : càng ; *Kỳ* : lạ. Càng phô bày, càng thấy lạ-kỳ.

V. d. : Thơ ngâm dữ xuất dữ kỳ.

LỤC VÂN-TIÊN

DỤC-NHẬT *Dục* : tắm ; *Nhật* : mặt trời. Lúc mặt trời mọc, ngoài bề ánh nước chập-chờn như là tắm cho mặt trời vậy. Nghĩa bóng : công đức lớn lao.

V. d. : Long chức quan bồ-thiên dục-nhật.

LỤC SÚC TRANH CÔNG

DUY-TÂN *Duy* : chỉ ; *Tân* : mới, theo mới. Kinh Thi : Châu tuy cựu bang, kỳ mạng duy-tân (Châu tuy nước cũ, mệnh-lệnh theo mới).

V. d. : Nước nhà đang buổi duy-tân.

THƠ CỎ

DUYÊN 1. Mỗi liên-lạc từ kiếp trước lưu lại kiếp này giữa đôi tình-nhân hay giữa hai người bạn-bè quen biết. Những người đã có duyên với nhau thì dầu xa cách ngàn vạn dặm cũng có thể gặp nhau được. *V. d. : Hữu duyên thiên-lý năng tương-ngộ, vô duyên bán-bộ bất tương-phùng* (Có duyên ngàn dặm không xa, vô duyên nửa bước mà ra muôn trùng).

V. d. : Đã không duyên trước chẳng là.

KIM VÂN KIỀU

2. Sắc đẹp tuy không lộng-lẫy, nhưng khiến người ta dễ cảm.

V. d. : Còn duyên như tượng tô vàng,

Hết duyên như tổ ong vàng ngày mưa.

CA-DAO

3. Sự may-mắn.

V. d. : Nói vậy mà chơi lo cũng mệt,

Có duyên thì gặp dễ như chơi.

THƠ CỎ

4. Tình nghĩa vợ chồng.

V. d. : Thiếp bén duyên chàng có thể thôi.

HỒ-XUÂN-HƯƠNG

DUYÊN BÌNH *Duyên* : xem chữ *duyên* (có duyên ngàn dặm chẳng xa); *Bình* : bèo. Đây là nói duyên bèo và nước gặp-gỡ. Bèo trôi mà không biết trôi đi đâu, nước chảy không biết chảy về đâu, nên bèo nước dùng để chỉ những kẻ không định-sở mà trời xui khiến gặp-gỡ nhau. Nghĩa bóng : Gặp-gỡ tình-cờ không ngờ có mà có. Nên có những chữ : Bình thủy tương phùng (bèo nước gặp-gỡ), Bình thủy hữu duyên (Bèo nước có duyên), v.v...

V. d. : Duyên bình gặp-gỡ khách phương xa.

THƠ CỎ

DUYÊN-DO *Duyên* : duyên cớ; *Do* : vì đâu mà ra.

V. d. : Thấy lời sinh mới kể lời duyên-do.

HOA TIÊN

DUYÊN ĐĂNG *Duyên* : mối liên-lạc từ kiếp trước lưu lại kiếp này giữa đôi tình-nhân hay giữa hai người bạn-bè quen biết; *Đăng* : Đăng-Vương các. Con vua Cao-Tông nhà Đường làm Thái-sứ ở Hồng-Châu được phong là Đăng-Vương. Lúc Diêm-Bá-Dư ra giữ chức Đô-đốc Hàng-Châu, đặt tiệc tại các Đăng-Vương để thết tân-khách. Bá-Dư mới bảo đem viết mực ra, yêu cầu quan khách làm bài tựa các Đăng-Vương để kỷ niệm buổi vui hôm ấy. Vương-Bột sáu tuổi đã biết làm thơ, mười lăm tuổi đã nổi tiếng thơ hay, nhân đi thăm cha là Thứ-sử ở Giao-Châu, nửa đường, một trận gió thổi đến Đăng-Vương các và được mời vào dự tiệc và làm bài tựa ấy.

Tất cả quan khách dự tiệc chỉ có bài của Vương-Bột là hay hơn cả, có hai câu được người đời truyền tụng là :

Lạc hà dự cô vụ tề phi,

Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc.

(Ráng chiều chim vụ cùng bay,

Trời dài thu thủy chung rày sắc xanh).

Thơ Tàu có câu : Thời lai phong tống Đẳng-Vương các (Vận tới, các Đẳng thuận gió đưa). Những chữ : *Duyên Đẳng* Gió đưa, Đẳng - các đều dùng để chỉ vận tới duyên may, tình-cờ gặp-gỡ. Xem *Vương-Bột*.

V. d. : *Duyên Đẳng thuận nẻo gió đưa.*

KIM VÂN KIỀU

DUYÊN ĐỒ *Duyên* : noi theo ; *Đồ* : đường.

V. d. : *Duyên đồ hộ tống về nơi Châu-Thường.*

NHỊ ĐỘ MAI

DUYÊN HÀ *Duyên* : noi theo ; *Hà* : sông.

V. d. : *Duyên hà chàng đã đến nơi thảo-đường.*

THƠ CỎ

DUYÊN HẢI *Duyên* : (xem chữ *duyên*) ; *Hải* : hoà-hợp.

V. d. : *Nàng rằng gia-thất duyên hải.*

KIM VÂN KIỀU

DUNG-DƯỞNG *Dung* : tiếp nhận, che chở ; *Dưỡng* : nuôi.

V. d. : *Đất dung-dưỡng muôn loài.*

LỤC SÚC TRANH CÔNG

DUNG-NHAN *Dung* : nét mặt đoan-trang, một trong tứ đức của người đàn-bà (công, dung, ngôn, hạnh) ; *Nhan* : màu sắc giữa khoảng mắt và lông mày, thường dùng để chỉ dáng mặt.

V. d. : *Má đào mày liễu dung-nhan lạ-lùng.*

LỤC VÂN-TIÊN

DUNG-QUANG *Dung* : diện-mạo ; *Quang* : sáng-sủa.

V. d. : *Nàng rằng trộm liếc dung-quang.*

KIM VÂN KIỀU

DỤNG Ý *Dụng* : dùng ; *Ý* : ý.

V. d. : *Đương quyền dụng ý phi-vi.*

HẠNH-THỰC CA

DƯ-ĐỒ *Dư* : đất ; *Đồ* : bản đồ. Địa-đồ.

V. d. : *Trời nam riêng mở dư-đồ một phương.*

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

DƯỢC-SƯ *Dược* : thuốc ; *Sư* : thầy. Tên một bài kinh Phật, tụng lên thì tai qua nạn khỏi và được sống lâu.

V. d. : *Dược-sư ngăn nỗi Lão-quân khôn điều.*

PHAN TRẦN

DƯỚI GỐI Do chữ *tắc-hạ*. Đường thơ : Nguyễn đặc phụng chí-tôn, cư *tắc-hạ* (Nguyễn được thờ phụng bậc chí-tôn ở dưới gối). Hai chữ *tắc-hạ* dùng để chỉ người con, và con hầu-hạ quanh-quần dưới gối cha mẹ.

V. d. : *Thử cho dưới gối tấm lòng tiều-nhi.*

PHAN TRẦN

DƯỚI TÙNG Do chữ *tùng-hạ*. Đời Tống Tô-Thức đi chơi Ngũ-lão, nghe trong bụi tùng có tiếng nước chảy như tiếng đánh cờ. Nghĩa bóng : đánh cờ.

V. d. : *Dưới tùng trong quýt âu đành là đây.*

HOA TIÊN

DƯƠNG (bóng) Bóng mặt trời.

V. d. : *Bóng dương lồng bóng đồ-mi trập-trùng.*

CUNG OÁN

DƯƠNG (nước) Nước ở cạnh *dương-liễu*. Nhà sư Phật Đổ-Trùng, người xứ Thiên-Trúc, một hôm đến chơi nhà Thạch-Lạc, ông này có đứa con đang bệnh nặng. Phật Đổ-Trùng lấy cạnh *dương-liễu* tầm nước phép rảy cho đứa bé lành bệnh. Phép ấy nguyên của Đức Phật Quan-Âm nên ở tượng Ngài ta thường thấy có bình ngọc cầm cạnh *dương-liễu*.

V. d. : *Nước dương muốn rảy nguội dần lửa duyên.*

CUNG OÁN

DƯƠNG CHẤT HỒ BÌ *Dương* : dê ; *Chất* : tính chất ; *Hồ* : cộp ; *Bì* : da. Vốn là dê nhưng mang lột cộp. Dương-tử-Vân nói rằng : Dương chất hồ bì, kiến thảo *nhĩ duyệt*, kiến sải *nhĩ cụ* (Chất dê da cộp, thấy cỏ thì thích, thấy chó sói thì sợ), quên hẳn rằng mình đang mang lột cộp. Nghĩa bóng : chỉ có bộ mã bên ngoài.

DƯƠNG-CHÂU Tên một chỗ đất phồn-hoa ở Trung-Quốc. Có ba người khách ngồi trò chuyện, mỗi người ước một điều thử xem người nào lời ước của mình tốt đẹp hơn. Người thứ nhất : muốn làm Thứ-sử ở *Dương-Châu* ; người thứ hai : có nhiều tiền bạc, cỡi hạc bay lên cao. Người thứ ba : lưng giắt mười vạn quan tiền (giàu có) cỡi hạc bay lên *Dương-Châu*. *Dương-Châu* : lời ước hoàn toàn.

V. d. : *Bồng-lai xe hạc dương-châu lưng tiền.*

HOA TIÊN

DƯƠNG-CHI *Dương* : xem nước dương ; *Chi* : cảnh.

V. d. : *Một bình tĩnh-thủy, một cảnh dương-chi.*

PHAN TRẦN

DƯƠNG-CHU Một triết-gia Trung-Quốc, sanh khoảng 440-360 trước Tây-lịch, người nước Vệ đời Chiến-Quốc. Dương-Chu chủ-trương thuyết vị-kỷ hoặc vị-ngã (vì mình) chỉ biết mình, lo cho mình, mà thôi. Nhờ một sợi lông mà lợi cho thiên-hạ cũng vẫn không làm.

Theo Mạnh-Tử nói về học thuyết của Dương-Chu: Bạt nhất mao nhi lợi thiên-hạ bất vi dã. Dương-Chu không có sách vở gì lưu-truyền lại hậu-thế cả. Xem chữ: *Lộ-kỳ*.

V. d. : *Kìa như Mặc-Địch Dương-Chu,
tu một việc vị-nhơn vị-nghĩa.*

SÀI VÃI

DƯƠNG-ĐÀI Tên một nơi mà vị thần-nữ làm mây, làm mưa ở. Xem chữ *Giáp (Đinh)*.

V. d. : *Dương-Đài đánh sẵn mây mưa.*

HOA TIÊN

DƯƠNG-HÒA Dương: khí mặt trời; Hoà: hoà-thuận, ấm-áp.

V. d. : *Khúc đầu đầm-ấm dương-hoà.*

KIM VÂN KIỀU

DƯƠNG-KY Dương: cội dương; Ky: nền. Nhà ở (Trái với âm-phần: nhà mồ).

V. d. : *Nhất dương-ky, nhì mồ-mả.*

TỤC-NGŨ

DƯƠNG-QUAN Tên một cửa ải ở Cam-Túc. Thơ Vương Duy: Khuyến quân cạnh tận nhất bôi tửu, tây xuất Dương-quan vô cố-nhân (Mời người cạn chén rượu này, Dương-quan ra khỏi chẳng rầy ai quen). Nghĩa bóng: Chỗ tiên-biệt nhau.

V. d. : *Lơ-thơ tơ liễu mấy cảnh dương-quan.*

KIM VÂN KIỀU

DƯƠNG QUAN-TÂY Tức Dương-Chấn ở xứ Quan-Tây, người đời Hán. Chấn giữ chức Thái-úy, tánh rất liêm-khiết. Nguyên trước, Chấn có tiền-cử Vương-Mẫn làm lệnh-doãn, lúc đi ngang qua ấp của Vương-Mẫn, trời tối vào nghỉ lại một đêm. Mẫn đem mười lạng vàng đề đền ơn Chấn. Chấn nghiêm nét mặt bảo rằng: « Ta tiền-cử người vì người có tài chứ phải vì ham của hối-lộ đâu ». Mẫn đáp: « Đêm hôm khuya-khoắt có ai hay mà Ngài sợ ». Dương-Chấn đáp: « Sáng thì có trời đất biết, tốt thì có quỷ-thần biết, trong thì có tôi biết, ngoài có ông biết. Thế sao lại gọi là không ai biết? »

V. d. : *Dương Quan-Tây còn sợ có bốn hay.*

SÀI VÃI

DƯƠNG-THANH LIỄU-LỤC Dương: cây dương; Thanh: xanh; Liễu: cây liễu; Lục: sắc lục.

V. d. : *Dương-thanh liễu-lục những ai đó chờ.*

HOA TIÊN

DƯƠNG-TRẦN *Dương* : cỡi dương ; *Trần* : bụi.

V. d. : Cũng đều xuống chốn dương-trần vui chơi.

LỤC VÂN-TIÊN

DƯƠNG TRỢ ÂM PHÙ *Dương* : cỡi dương ; *Trợ* : giúp ; *Âm* : cỡi âm ; *Phù* : giúp đỡ.

V. d. : Đế-vương dương trợ âm phù.

HẠNH THỰC CA

DƯƠNG UY *Dương* : phô bày ; *Uy* : oai

V. d. : Phen này phần lực dương uy.

HẠNH THỰC CA

DƯƠNG-XA *Dương* : dê ; *Xa* : xe . Xe do dê kéo. Vua Võ-Đế có nhiều cung-phi mỹ-nữ, thường thường vua đi một cái xe khảm vàng ngọc, có một đoàn dê kéo. Hễ dê vào nơi nào thì Vua sẽ nghỉ lại đấy.

V. d. : Dấu dương-xa lối cũ quanh co.

CUNG OÁN

DƯỠNG-DỤC *Dưỡng* : nuôi ; *Dục* : nuôi cho lớn lên.

V. d. : Nhớ câu dưỡng-dục, lo ân sanh thành.

LỤC VÂN-TIÊN

DƯỠNG-ĐIỀU *Dưỡng* : giữ trong mình cho khỏi phí sức ; *Điều* : làm cho hoà-hợp.

V. d. : Phong sương cảm mạo dưỡng-điều mới an.

HẠNH THỰC CA

DƯỠNG SINH *Dưỡng* : nuôi ; *Sinh* : đẻ. Sinh đẻ và nuôi nấng. Mẹ sinh đẻ và cha nuôi nấng dạy-dỗ. *Sinh-dưỡng* đạo đồng : Lòng hiếu thảo đối với kẻ sinh ra ta hay nuôi nấng ta, ta xem như nhau.

V. d. : Dưỡng sinh đôi nợ tóc tơ chưa đến.

KIM VÂN KIỆU

DƯỠNG TÍNH *Dưỡng* : nuôi ; *Tính* : tánh-tình. Giữ-gìn tánh-tình.

V. d. : Phương nhân-nghĩa đề thường dưỡng tính, báu nhi-tôn tráp hãy nấng trù.

NGUYỄN-HÃNG

DƯỠNG-TỬ *Dưỡng* : nuôi ; *Tử* : con. Con nuôi.

V. d. : Người kêu dưỡng-tử cứu cha,

Kẻ kêu nghĩa-phụ, ân-gia cứu mình.

NHỊ ĐỘ MAI

DƯỠNG THÂN *Dưỡng* : nuôi ; *Thân* : cha mẹ.

V. d. : Dưỡng thân thay tấm lòng nàng ngày xưa.

KIM VÂN KIỆU

Đ

ĐA-ĐOAN Đa : nhiều ; Doan : mỗi. Lôi thôi nhiều chuyện.

V. d. : Mà lượng Thánh đa-doan kịp mấy.

CUNG OÁN

ĐA-MANG Đa : nhiều ; Mang : bối-rối. Viên-Tuân : Tâm cơ, nhật hiểu, thiệp đa-mang (Tâm đang đôi mà trời đã sáng, khiến lòng thiệp đa-mang). Đa-mang : nhiều việc khiến lòng bối-rối.

V. d. : Phu-nhân đã dạy đến lời đa-mang.

HOA TIÊN

ĐA NGHỊ Đa : nhiều ; Nghị : nghi-ngờ.

V. d. : Bằng nơi lẽ trước, như tường đa-nghị.

HẠNH THỰC CA

ĐA NGÔN ĐA QUÁ Đa : nhiều ; Ngôn : lời nói ; Đa : nhiều ; Quá : lỗi. Càng nói nhiều, càng làm-lỗi nhiều.

V. d. : Chớ nên đa quá đa ngôn chút nào.

GIA-HUẤN CA

Đa ngôn đa quá.

TỤC-NGŨ

ĐÀ Tên một động-vật thuộc loại bả-trùng (loài động-vật huyết lạnh, bốn chân ngắn, bụng sát đất như rắn, rùa, thằn-lằn, v.v...). Mình con đà dài 4 trượng, 4 chân, đuôi và trên lưng có vảy giống như cá sấu, sức mạnh, tiếng kêu lớn, da thường dùng để bịt trống. Nghĩa bóng : Cái trống.

V. d. : Tiếng đà dậy khắp sơn-kê.

HÒA ĐIỀU TRANH NĂNG

ĐÀ-ĐAO Một ngón võ mà Quan-Công đời Tam-Quốc thường dùng. Giả vờ thua chạy, chờ kẻ địch đuổi theo gần đến thì quay lại để chém. Nghĩa bóng : Mưu mẹo để phỉnh-phờ.

V. d. : Đà-đao lập sẵn chước dùng.

KIM VÂN KIỆU

ĐÁ GẬT ĐẦU Người học-trò của nhà sư La-Thập giảng kinh Nát-Bàn ở núi Hồ-Khâu, hỏi mấy hòn đá chung quanh, xem lời của mình giảng có phù-hợp với ý của Phật dạy không ? Mấy hòn đá đều gật đầu.

V. d. : Nhấp-nhò đá cũng xếp quanh gật đầu.

QUAN-ÂM THỊ-KÍNH

ĐÁ-VÁCH Tên một giống mọi ở Quảng-Ngãi chung sống trong núi, hai bên có đá dựng thẳng lên như vách, thường xuống quấy-nhiều dân ta. Triều-đình sai Nguyễn-Tấn đánh dẹp mới yên.

*V. d. : Đường Nam-phương thấy đó chẳng xa,
thì những sợ nhiều quân đá-vách.*

SÀI VẢI

ĐÁ VÀNG Do chữ *Kim thạch*. *Kim* là loài kim-khí dùng để đúc chuông và đỉnh ; *Thạch* là đá dùng để làm bia, kê. Có việc gì ca-ngợi hoặc ghi lại cho được lâu dài người ta khắc vào đỉnh hoặc bia. Nên *đá vàng* dùng để nói đến những việc gì lâu dài bền-bì.

V. d. : Một lời ghi tạc đá vàng thủy-chung.

KIM VÂN KIỀU

ĐÀI-CÁC *Đài* : cái nhà làm cao, có thể trông xa được ; *Các* : cái gác. Tiếng gọi quan Thượng-thư ngày xưa. Nghĩa bóng : Những nhà quyền-quí.

V. d. : Đem thân đài-các mà nường bóng chiến.

PHAN TRẦN

ĐÀI-DOANH *Đài* : cái nhà làm cao, có thể trông xa được ; *Doanh* : dinh-thự. Chỗ ở của các vị quyền-cao chức-trọng.

V. d. : Sớm khuya hầu-hạ đài-doanh.

KIM VÂN KIỀU

ĐÀI-GƯƠNG *Đài* : xem *đài-doanh*. Chỗ người con gái trang-diễm. Nghĩa bóng : Người con gái.

V. d. : Đài gương soi đến dấu bèo cho chẳng ?

KIM VÂN KIỀU

ĐÀI-GIÁN Hai chức quan coi việc giám-sát và đàn-hạch.

V. d. : Rằng vâng đài-gián thẳng quan.

NHỊ ĐỘ MAI

ĐÀI LÂN Tức *Kỳ-lân-đài*. Vua Đường-Tuyên-Tôn vẽ tượng các công-thần ở đài này để ghi nhớ công-nghiệp.

V. d. : Tên ghi gác khải, tượng truyền đài lân.

CHINH-PHỤ

ĐÀI-SEN *Đài* : cái chân đèn ; *Sen* : hoa sen. Đài dùng cắm đèn, hình giống hoa sen.

V. d. : Đài-sen nổi sập, song-đào thêm hương.

KIM VÂN KIỀU

ĐÀI THIÊNG Do chữ *Linh-đài*. *Linh* : linh-thiên; *Đài* : cái đài. Cái đài linh-thiên dùng để chỉ quả tim. *Trang-Tử* : Bất khả nội ư *linh-đài*, *linh-đài* già hữu tri (Không thể vào trong linh-đài được, linh-đài đã giữ vững). Ý nói lòng ta đã có sẵn những ý-định tốt đẹp, những điều bậy-bà không thể xâm-nhập được.

V. d. : *Đài thiêng hồ có trăng già chứng-lâm.*

HOA TIÊN

ĐÀI-TRANG *Đài* : xem *đài-các*, *đài-doanh*; *Trang* : làm tốt. Chỗ đàn-bà con gái trang-điểm.

V. d. : *Đài-trang còn những đầu-dầu.*

HOA TIÊN

ĐÁI LỆ SƠN HÀ *Đái* : cái thắt lưng; *Lệ* : viên đá mài; *Sơn* : núi (tức núi Thái-sơn); *Hà* : sông (tức sông Hoàng-hà).

Thái-Sơn và Hoàng-hà là núi, sông lớn của Trung-hoa. Thái-sơn nhỏ lại chỉ còn bằng viên đá mài, Hoàng-hà chỉ bằng cái thắt lưng. Nghĩa bóng : một sự thay đổi hết sức lớn lao. Đây là một câu thề : Hoàng-hà nhỏ như sợi thắt lưng. Thái-sơn như viên đá mài Nước nhà vẫn vững bền cho đến đời con đời cháu (Hoàng-hà như đái, Thái-sơn như lệ, quốc di vinh ninh viên cấp miên duệ).

ĐÁI NGUYỆT *Đái* : đội trên đầu; *Nguyệt* : mặt trăng. Đội trăng tức là đi đêm (Có một ý-nghĩa vất-và).

V. d. : *Phụ tình đái nguyệt bước lên đêm trường.*

QUAN-ÂM

ĐÁI THIÊN LẬP ĐỊA *Đái* : đội trên đầu; *Thiên* : trời. Đầu đội trời; *Lập* : đứng; *Địa* : đất. Chân đứng trên đất.

V. d. : *Người hào-kiệt đái thiên lập địa,*

Chỉ tang-bồng là nghĩa giang-san.

CÂU HÁT

ĐẠI-BẰNG *Đại* : lớn; *Bằng* : chim bằng (Xem chữ này).

V. d. : *Đại-bằng chi cả tuyệt vời.*

HOA ĐIỀU TRANH NĂNG

ĐẠI-CÁT *Đại* : rất; *Cát* : tốt.

V. d. : *Chọn ngày đại-cát, động-phòng nghinh-tân.*

NHỊ ĐỘ MAI

ĐẠI-CỒ *Đại* : lớn; *Cồ* : đi buôn. Những người buôn to bán lớn.

V. d. : *Kìa người đại-cồ, nọ người phù-thương.*

NHỊ ĐỘ MAI

ĐẠI-DANH *Đại : lớn ; Danh : tiếng-tăm.*

V. d. : Xin tường quý-tánh đại-danh được nhờ.

THƠ CỒ

ĐẠI-DOANH *Đại : lớn ; Doanh : chỗ quân lính đóng hoặc quan thự.*

V. d. : Nam-dinh nghe động tiếng châu đại-doanh.

KIM VÂN KIỀU

ĐẠI-GIA *Đại : lớn ; Gia : nhà. Gia-đình to lớn cao sang.*

V. d. : Khen rằng ấy thực đại-gia con nôi.

NHỊ ĐỘ MAI

ĐẠI-HÀ *Đại : lớn ; Hà : sông.*

V. d. : Đàng đi thoát đã đến nơi đại-hà.

NHỊ ĐỘ MAI

ĐẠI-HỮU *Đại : lớn ; Hữu : có. Tên một quẻ trong kinh dịch nghĩa là thịnh-vượng và giàu có.*

V. d. : Đồ ăn thức mặc, ngàn nôi phổ-phường,

xem phong-vị khó như đời đại-hữu.

CHIẾN TỤNG TÂY-HỒ

ĐẠI-KHOA *Tức Đại đặng khoa. Đặng : ghi vào ; Khoa : kỳ thi. Thi đỗ. Cưới vợ cũng vui mừng như thi đỗ. Thi đỗ thì nên danh, còn cưới vợ nên gia-thất. Cái vui về công-danh lớn hơn cái vui cưới vợ nên một bên gọi là Đại đặng khoa và một bên gọi là Tiểu đặng khoa. Đại-khoa còn có nghĩa đậu khoa thi Hội, thi Đình.*

V. d. : Đại-khoa nhân thể tiểu-khoa cũng vừa.

HOA TIÊN

ĐẠI-LỘ *Đại : lớn ; Lộ : đường.*

V. d. : Đến nơi đại-lộ, trời đà hừng đông.

LỤC VÂN TIÊN

ĐẠI-PHU *Tức Khuất-Nguyên. Khuất-Nguyên, tên thật là Khuất-Bình, người nước Sở, đời Chiến-Quốc, làm quan chức Tam-lư Đại-phu và được vua Sở trọng tài. Nhưng Khuất-Nguyên bị Cận-Thương ghen pha nên vua Sở xa lánh dần. Ông buồn bã, làm sách Ly-Tao để giải bày nỗi uất-hận của mình về nỗi mình hết lòng trung-thành thờ vua giúp nước mà Vua lại đi nghe bọn gian-nịnh khiến nước nhà sắp đi đến chỗ nguy-vong. Lòng quá buồn giận, Khuất-Nguyên mới đâm đầu xuống sông Mịch-La mà tự-tử. Hôm ấy là ngày 5 tháng 5 và từ đó dân Trung-Hoa thương tiếc ông, nên ăn lễ đoan-ngọ (5 tháng 5) để kỷ niệm.*

V. d. : Mượn câu Tinh-Vệ chiêu hồn Đại-Phu.

HOÀI-CỒ NGÂM

ĐẠI-PHU-TÙNG *Đại-phu* : Một chức quan lớn ; *Tùng* : cây tùng. Vua Tần-Thủy-Hoàng đi đường gặp mưa chạy đến ẩn dưới năm cây tùng, sau trở về triều phong cho năm cây *tùng* chức *đại-phu*. Nghĩa rộng : Những người có công với vua.

V. d. : Cũng khoe-khoang kẻ đại-phu-tùng.

THƠ CỎ

ĐẠI-QUAN *Đại* : lớn ; *Quan* : mũ. Mũ của các vị đại-thần.

V. d. : Đại-quan lễ-phục ra đầu cửa viên.

KIM VÂN KIỀU

ĐẠI-QUỐC *Đại* : lớn ; *Quốc* : nước.

V. d. : Đem về đại-quốc vườn hoa Bá-Phù.

NHỊ ĐỘ MAI

ĐẠI-TẠO *Đại* : lớn, *Tạo* : làm. Công to lớn. Tả-Truyện : Quân Tần đi đánh giặc về được vô hại ấy là cái "công lớn" của ta ở phương Tây vậy. (...tắc thị ngã hữu đại-tạo ư tây dã).

V. d. : Có bị thái xuy vẫn vì đại-tạo.

THƠ CỎ

ĐẠI-THÀNH Tên đất. Vua Lương-Võ-Đế bị Hầu-Cảnh vây ở đấy. Xem chữ : *Lương-Võ-Đế*.

V. d. : Đói Đại-Thành sao Phật không ra trợ nạn ?

SÀI VẢI

ĐẠI-THÁNH TÊ-THIÊN Tên một nhân vật trong Tây-Du, nguyên là một con khỉ sau nhờ học đạo với Phật, trở nên thần-thông biến-hoá. *Đại-Thánh* theo Tam-Tạng đi thỉnh kinh xứ Tây-Trúc. *Đại-Thánh* và Sa-Tăng, Bát-Giới là đồ-đệ của Tam-Tạng (*Tê-thiên* : bằng trời. Vì đã có lần đánh phá Trời).

V. d. : Thỉnh ông Đại-Thánh Tê-Thiên.

LỤC VÂN-TIÊN

ĐẠI-THẦN *Đại* : lớn ; *Thần* : tôi. Các ông quan lớn trong triều, từ bậc Thượng-thư trở lên mới gọi là *Đại-thần*. *V. d. : Lại-bộ Đại-thần, Binh-bộ Đại-thần, v.v...*

V. d. : Nhân cơ hai gã Đại-thần.

HẠNH THỰC CA

ĐẠI-THIÊN *Đại* : thay thế ; *Thiên* : trời.

V. d. : Biền vàng "Tuần thủ đại-thiên".

NHỊ ĐỘ MAI

ĐÃI-ĐÁN *Đãi* : đợi ; *Đán* : sáng. Siêng-năng việc chánh-trị, không rảnh mà nghỉ-ngơi. Nghĩa rộng : Ham công việc đêm ngủ chập-chờn chờ đợi chóng sáng để trở dậy.

V. d. : Cất tiếng gáy toại lòng người đãi-đán.

LỤC-SÚC TRANH-CÔNG

ĐÃI-HOANG *Đãi* : sơ-xuất, nhác-nhóm ; *Hoang* : bỏ phể.

V. d. : Đến sau chánh-sự đãi-hoang.

HẠNH THỰC CA

ĐÃI-NGUYỆT *Đãi* : chờ đợi ; *Nguyệt* : trăng.

V. d. : Lầu đãi-nguyệt đứng ngồi dạ-vũ.

CUNG OÁN

ĐÁY BỀ MÒ KIM Do câu : *Hải đề mô châm* (Xuống bề đề tìm kim).

Nghĩa bóng : Việc khó-khẩn mà không có hiệu-quả (*Hải* : biển ; *Đề* : đáy ; *Mô* : mò, tìm ; *Châm* : kim).

V. d. : Bấy lâu đáy bề mò kim.

KIM VÂN KIỀU

ĐÁY GIẾNG Do chữ *Tĩnh đề*. Bà Bội-Hải, vợ Ân Hiệu-Tu, gặp giặc bắt, bà gieo mình xuống giếng tự-tử. *Đáy giếng* thường dùng để nói đến sự tiết-liệt của đàn-bà.

V. d. : Nghĩ người đáy giếng thang lâu chẳng nhưng.

HOA TIÊN

ĐÀM (Hoa) Hoa *Ưu-Đàm* là thứ hoa thiêng-liêng của nhà Phật, hai nghìn năm mới nở hoa một lần, và khi nào nở hoa tức có Phật ra đời. Nghĩa bóng : Cảnh Phật.

V. d. : Mượn hoa đàm đước tuệ làm duyên.

CUNG OÁN

ĐÀM-HOÀ *Đàm* : nói chuyện ; *Hoà* : cùng. Cùng nhau trò chuyện.

V. d. : Trương loan trò chuyện đàm-hoà.

HOA TIÊN

ĐÀM-PHU *Đàm* : rộng lớn ; *Phu* : khắp.

V. d. : Ân-ban cứ lệ đàm-phu xa gần.

HẠNH THỰC CA

ĐẠM-THANH *Đạm* : lạt ; *Thanh* : xanh. Bức tranh vẽ chỗ lạt chỗ đậm (Xanh lạt và xanh đậm).

V. d. : Đạm-thanh một bức tranh từng treo lên.

KIM VÂN KIỀU

ĐÀN (niềm) Do chữ *đan-tâm*. *Đan* : đồ ; *Tâm* : lòng. Về sau đôi khi người ta chỉ dùng một chữ *đan* để chỉ quả tim.

V. d. : Diện-từ xin giải niềm đan mấy lời.

HOA TIÊN

ĐAN BIỂU *Đan* : cái giỏ ; *Biểu* : cái bầu. Nhan Uyên, học-trò giỏi của Đức Khổng-Tử, là người chỉ thích sống một cuộc đời giản-dị, không sợ khổ cực. Một giỏ cơm, một bầu nước, cũng đủ làm cho Hối vui lòng. Nghĩa bóng : Sống giản-dị không thích phú-quí. Xem chữ *Nhan-Hối*.

V. d. : Ngõ Nhan lồi cái đan biểu đập tan.

TỰ TÌNH KHÚC

ĐAN-ĐÌNH *Đan* : đỏ ; *Đình* : sân. Trong cung điện nhà vua lát gạch đỏ.

V. d. : Hai sinh đều tận đan-dình vinh-quí.

HOA TIÊN

ĐAN-QUẾ Tên một giống quế da đỏ. Tương truyền trong trắng có cây quế đỏ, nên thi đỏ thì gọi là : tay vin *đan-quế* (thủ phan *đan-quế*) sung sướng như được lên trắng để bẻ quế.

V. d. : Công rằng đan-quế đôi cành,

Bảng vàng thẻ bạc đã đành làm nên.

LỤC VÂN-TIÊN

ĐAN-TÂM *Đan* : đỏ ; *Tâm* : lòng (*Đan* : xem chữ *đan* (niềm)).

V. d. : Một là mở tấm đan-tâm.

TỰ TÌNH KHÚC

ĐAN-THĂM *Đan* xem chữ *đan* (niềm) ; *Thăm* : lòng chân-thật.

V. d. : Đen nào đờ được đan-thăm.

TỰ TÌNH KHÚC

ĐAN-TRÌ *Đan* : đỏ ; *Trì* : thềm. Thềm các cung điện của vua đều sơn bằng son đỏ.

V. d. : Thăm hoa vào lay đan-trì.

PHAN TRẦN

ĐÀN-NA Tiếng Phạn, nghĩa là bổ-thí. Trong lòng tin-tưởng, ở ngoài có đất ruộng tiền của, trừ khử được lòng tham, đem của bổ thí gọi là *đàn-na*.

V. d. : Thiện-tín nhà nhà sanh châu phượng,

Đàn-na chốn chốn nở con lân.

THIỆN BẢO

ĐÀN-VIỆT Tiếng Phạn nghĩa là bổ-thí. Người có công-đức với chùa. Sau dùng để chỉ những người đến vãn cảnh chùa.

V. d. : Có người đàn-việt lên chơi cửa già.

KIM VÂN KIỆU

ĐĂNG-BÌNH *Đăng* : đẹp trù ; *Bình* : bằng (yên tĩnh không có giặc-giã).

V. d. : Vãn-thần ra sức đăng-bình.

NHỊ ĐỘ MAI

ĐĂNG-ĐỊCH *Đăng* : đẹp trù ; *Địch* : kẻ thù nghịch.

*V. d. : Tới Mậu thân từ rở về tường vân,
Sông núi khắp nhờ công đăng-địch.*

TUNG TÂY-HỒ PHÚ

ĐAO-CUNG *Đao* : cái dao ; *Cung* : cái cung. Nghề võ.

V. d. : Xếp bát nghiên theo việc đao-cung.

CHINH-PHỤ

ĐAO-SƠN KIỂM-THỌ *Đao* : dao ; *Sơn* : núi ; *Kiểm* : gươm ; *Thọ* : cây.

Đao dựng lên như núi ; gươm xếp lên như cây. Một thứ hình-phạt khốc-liệt thời trước, bắt tội nhân phải leo lên trên ấy. Hoặc tả cảnh binh-sĩ khi giới đông-đúc.

V. d. : Đao-sơn kiểm-thọ đầy thành.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

ĐÀO-CHỦ *Đào* : nặn đồ đất ; *Chủ* : đúc các thứ kim-khai. Tạo-hoá nặn đúc muôn vật.

V. d. : Ý cũng rập ra ngoài đào-chủ.

CUNG OÁN

ĐÀO-ĐỘN *Đào* : trốn ; *Độn* : lẩn tránh đi.

V. d. : Nam-sơn đào-độn, Bắc-đỉnh oâu-lưu.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

ĐÀO-ĐƯỜNG Họ của vua Nghiêu (Xem chữ *Đường*).

V. d. : Thần-quy đem tiến Đào-Đường.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

ĐÀO-HOA Tên ngôi sao. Trong Tử-vi, kẻ nào cung mạng gặp sao đào-hoa thì thế nào cũng nhiều tình-duyên. Theo ta, đàn-bà gặp số đào-hoa thì xấu vì đàn bà nhiều tình không tốt. Trong thơ cũng viết là hoa-đào.

V. d. : Chém cha cái số hoa-đào.

KIM VÂN NIÊU

ĐÀO-YÊU *Đào* : cây đào ; *Yêu* : non. Một thiên trong Kinh-thi nói con gái về nhà chồng gặp lúc đào non, lá xanh mướt, nên chữ đào-yêu dùng để chỉ con gái về nhà chồng.

V. d. : Đào-yêu ói-ói màu hồng.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

ĐÀO-KIỀM *Đào* : hoa đào ; *Kiểm* : má. Má hồng thắm như cánh hoa đào.

V. d. : Áng đào-kiềm đậm bông nào chùng.

CUNG OÁN

ĐÀO-LÝ Một danh thắng ở Kinh-dô Tràng-an bên Tàu. Lý-Bạch đã từng hội-hợp bạn làng văn ở đấy và làm một bài tự rất nổi tiếng. Đào-lý lại có nghĩa các vị quan có tài-năng. Địch-Nhân-Kiệt đời Đường tiến cử lên vua 30 người, đều là những kẻ tài-năng lỗi-lạc cả. Người đương thời mới khen: Thiên-hạ đào-lý tận tại công môn (Đào-lý trong thiên-hạ hầu hết là ở tại cửa nhà Ngài mà ra cả). Nghĩa bóng: Chỗ hội-ngộ của những kẻ tài ba lỗi-lạc.

V. d. : Sân đào-lý dâm lộng man-mác.

CUNG OÁN

ĐÀO-NGUYÊN Đào : cây đào ; Nguyên : nguồn. Có chỗ gọi là động Đào-nguyên hoặc gọi : Động-Bích (Bích : xanh). Đời Tấn tại huyện Võ-lăng có ông chài chèo thuyền đánh cá dọc theo khe, thấy có hoa đào trôi trên mặt nước nghi thắm chắc ở đây có dân-cư. Thuyền đi mãi, quả đến một nơi có người ở khá đông, ăn mặc theo lối đời nhà Tấn. Hỏi thì họ bảo lánh nạn hà-khắc của Tấn-Thủy-Hoàng di cư đến đây đã được mấy đời rồi. Ngư phủ chèo thuyền về thuật chuyện lại với mọi người, nhưng sau trở vào tìm lại chốn cũ không được nữa. Người ta ngờ ông chài ấy đã lạc vào cảnh tiên.

V. d. : Nào hay là khách đào-nguyên đã về.

HOA TIÊN

Nếu tuổi xanh chẳng nhuộm bụi hồng,

chiếc ngư-phủ đã đưa vào động-bích.

TÀN CUNG-NỮ OÁN BÁI-CÔNG

ĐÀO-TIỀM Tự Nguyên-Lượng, người đời Tấn, quê ở Tâm-Dương lại có tên là Uyên-Minh. Tánh người thanh cao, học thức rộng, thi văn lỗi-lạc. Lúc làm huyện Bành-Trạch, có viên Đốc-buru đến, nhà lại bầm với ông sửa-soạn áo mũ chỉnh tề để ra đón tiếp. Ông thờ dài đáp : « Ta không nên vì đấu gạo mà gãy lưng ». Rồi bỏ quan về nhà, an bản lạc đạo. Có làm bài : « Qui khứ lai » rất được truyền tụng.

V. d. : Thương người Nguyên-Lượng ngùi-ngùi.

LỤC VÂN-TIÊN

ĐÀO TIÊN Đào trồng ở cõi tiên. Tương-truyền thứ đào này rất lớn và đẹp. Người phàm trần ăn được một quả đào này sẽ thành tiên. Đào tiên có rất nhiều ở núi Thiên-Sơn. Muốn đi đến đấy phải qua động Thiên-Thai tức là nơi Lưu Nguyên đã lạc đến. Nghĩa bóng: Của quý.

V. d. : Đào tiên đã bén tay phàm.

KIM VÂN KIỀU

ĐÀO-VIÊN *Đào* : trái đào, cây đào ; *Viên* : vườn. Theo Thần tiên truyện thì trên trời có thứ đào tiên ba nghìn năm nở hoa, ba nghìn năm đậu trái và ba nghìn năm mới chín. Ăn vào sẽ trường-thọ và thành tiên. Lại có nghĩa : vườn đào là nơi Lưu-Bị, Quan-Vân-Trường và Trương-Phi kết làm anh em.

V. d. : Nhớ xưa ở chốn đào-viên.

HOA ĐIỀU TRANH NẰNG

Vườn đào tằm cũ ruột trăm chiều.

THƠ CỎ

ĐẠO-BÍCH *Đạo* : ăn trộm ; *Bích* : một thứ ngọc hình tròn giữa có lỗ. Xem chữ : *Trương Nghi*.

V. d. : Khóc hồ-người ngờ người đạo-bích.

HOÀI CỎ NGÂM

ĐẠO-CÔ *Đạo* : người đạo-si có biết phù-phép ; *Cô* : người đàn-bà. Đạo si đàn-bà.

V. d. : Gặp bà Tam-Hợp Đạo-cô.

KIM VÂN KIỀU

ĐẠO-CHỊCH *Đạo* : ăn trộm ; *Chích* : tên một tên ăn trộm có tài đời xưa. Mạnh-Tử : *Chích* chi đồ dã (Bọn của tên Chích vậy). Theo Sử-Ký chánh nghĩa thì Chích là một tên ăn trộm từ đời vua Hoàng-Đế, nhưng theo Hán-thơ thì Chích là một tên trộm tài đời Tần.

V. d. : Đạo-Chích lợi, Bá-Di danh.

HÁT NÓI

ĐẠO-HẰNG *Đạo* : đạo-đức ; *Hằng* : thường. Những phép tắc thường-tình cần phải noi theo để ăn ở cho phải phép.

V. d. : Xương-tuỳ đều giữ đạo-hằng.

NHỊ ĐỘ MAI

ĐẠO-HOẢ *Đạo* : đạp ; *Hoả* : lửa. Đạp lên lửa mà đi.

V. d. : Phép hay đạo-hoả phó thang.

LỤC VÂN-TIÊN

ĐẠO-NHÂN *Đạo* : xem chữ *Đạo-cô* ; *Nhân* : người.

V. d. : Đạo-nhân phục trước tỉnh-đàn.

KIM VÂN KIỀU

ĐẠO-THANH *Đạo* : đạp chân xuống đất, bước ; *Thanh* : trong mát. Đi dạo mát.

V. d. : Cách tường sinh cũng khi vừa đạo-thanh.

HOA TIÊN

ĐÀO-QUA *Đào* : trở ngược lại ; *Qua* : giáo. Quân lính trở ngọn giáo lại không chịu chống giặc, và tự đánh lấy nhau. Võ-Vương đánh vua Trụ, quân của vua Trụ (*đào-quá*) trở giáo lại đánh với nhau nên vua Trụ thua.

V. d. : Tây lương giáp-trận, quân mình đào-quá.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

ĐẠP-THANH *Đạp* : đạp ; *Thanh* : xanh (cỏ xanh). Mùa xuân cỏ xanh tốt thường trai gái hay cùng nhau đi chơi trên các cánh đồng núi cỏ xanh tươi. Ngày nay đi chơi vào tiết thanh-minh thường gọi là *đạp-thanh*.

V. d. : Lễ là tảo-mộ, hội là đạp-thanh.

KIM VÂN KIỆU

ĐẤT-KỶ Con gái họ Hữu-Tô, đem dâng cho vua Trụ lúc vua đánh họ này. Vua Trụ vì mê say Đất-Kỷ nên xa lánh tôi trung, bỏ phế công việc đến nỗi phải mất nước. Đất-Kỷ là người đàn-bà điêu xảo, gian ác nên hai chữ « Đất-Kỷ » dùng để chỉ các ác phụ. Tương-truyền Đất-Kỷ bị yêu Hồ giết chết và nhập hồn nó vào đề làm những điều ác mà hại vua Trụ. Nghe lời Đất-Kỷ xui giục, vua bảo xây hồ đồ đầy rượu, lấy chả thịt chặt thành non. Trai gái trần truồng xuống hồ nô đùa rồi lên bờ ăn uống. Vua lại sai xây bảo-lạc tức cột đồng, đốt lửa đỏ rực, bắt kẻ phạm tội ôm cột đồng cho đến chết. Đất-Kỷ xem những trò ấy lấy làm thích thú lắm.

Sau vua Võ-Vương đánh thắng vua Trụ, liền chém đầu Đất-Kỷ, treo lên cột cờ. (Có nơi viết là *Đắc-Kỷ*).

V. d. : Lòng bạc ác như con Đất-Kỷ.

VỀ CON CUA

ĐẠT-MA Tên một vị sư ở Ấn-Độ qua Trung-Hoa hồi thế-kỷ thứ 6 và tu ở núi Thiếu-Lâm. Sau 9 năm ngồi yên một chỗ chăm-chăm nhìn vào tường, hình ảnh ông in vào trong ấy.

V. d. : Thích-Ca tu lại cùng với Đạt-Ma tu qua.

SÀI VÀI

ĐẮC-CHÍ *Đắc* : được ; *Chí* : trong lòng muốn một điều gì mà cố ý cho đạt được. Đền đáp được ý muốn hay nguyện-vọng của mình.

V. d. : Gian-tà đắc-chí mấy hời.

NHỊ ĐỘ MAI

ĐẮC-HIỆU *Đắc* : được ; *Hiếu* : lòng thảo của con đối với cha mẹ.

V. d. : Một là đắc-hiếu, hai là đắc-trung.

KIM VÂN KIỆU

ĐẮC TÁNG Đắc : được ; Táng : mất. Được và mất.

V. d. : Sự đắc táng cùng thông là mệnh cả.

CÂU HÁT

ĐẮC TRUNG Đắc : được ; Trung : hết lòng với vua với nước.

V. d. : Một là đắc hiếu, hai là đắc trung.

KIM VÂN KIỀU

ĐẶC SAI Đặc : đặc-biệt ; Sai : giao phó một công việc gì.

V. d. : Đầy xe vàng chỉ đặc sai.

KIM VÂN KIỀU

ĐẶC TRUYỀN Đặc : đặc-biệt ; Truyền : sai bảo.

V. d. : Bệ từ vàng chỉ đặc truyền.

HOA TIÊN

ĐĂNG-CAO Đăng : lên ; Cao : cao. Sách Tục-Tễ phồ-ký : Phi Trường-

Phòng bảo cho Hoàng-Canh biết : " Muốn tránh được nạn thì mồng 9 tháng 9 (trùng-cửu) nên cầm nhánh thù-du trên mũi và leo lên cao (đăng-cao) thì tai qua nạn khỏi ". Từ đó về sau muốn tránh khỏi bệnh dịch, đến trùng-cửu người ta hay có tục cầm nhánh thù-du và đăng-cao.

V. d. : Đăng-cao tục ấy nay còn giữ.

THƠ CỎ

ĐĂNG-ĐÀI Đăng : lên ; Đài : cái đài (xem chữ đài).

V. d. : Khách đăng-đài gác bút buổi bay ngô.

TỤNG TÂY-HỒ

ĐĂNG-ĐỒ Đăng : lên ; Đồ : đường.

V. d. : Thửa đăng-đồ mai chưa đạn gió.

CHINH-PHỤ

ĐĂNG-KINH Đăng : lên, đi đến ; Kinh : kinh-đô.

V. d. : Phu-nhân hỏi buổi đăng-kinh.

NHỊ ĐỘ MAI

ĐĂNG-KHOA Đăng : lên ; Khoa : khoa thi (Xem Đại-đăng-khoa). Thi đỗ.

V. d. : Nhớ từ thửa đăng-khoa ngày trước.

YÊN-ĐỒ

ĐĂNG-LÂM Đăng : lên, Lâm : đi đến một nơi nào.

V. d. : Khi đăng-lâm có lối lên trời.

DƯƠNG-KHUÊ

ĐĂNG-QUANG Đăng : lên ; Quang : ánh-sáng. Vua lên ngôi gọi là đăng-quang.

V. d. : Về Loa-thành mới đăng-quang.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

ĐĂNG-SAN Đăng : lên ; San : núi.

V. d. : Phò nàng ngồi kiệu đăng-san.

NHỊ ĐỘ MAI

ĐĂNG-TRÌNH *Đăng: lên; Trình: đường.*

V. d.: Ngõ sau ngàn dặm đăng-trình mới an.

LỤC VÂN-TIÊN

ĐĂNG Tức *Đăng-Vương các*. Con vua Cao-Tông nhà Đường làm Thái-sứ ở Hồng-Châu được phong là *Đăng-Vương*. Dựng một cái các bên sông Tâm-Dương gọi là *Đăng-Vương các*. Lúc Diêm-Bá-Dư ra giữ chức Đô-Đốc Hàng-Châu, đặt tiệc tại các *Đăng-Vương* để thết tân khách. Bá-Dư mới bảo đem viết mực ra, yêu cầu quan-khách làm bài tựa các *Đăng-Vương* để kỷ-niệm buổi vui hôm ấy. Vương-Bột sáu tuổi đã biết làm thơ, 15 tuổi đã nổi tiếng thơ hay, nhân đi thăm cha làm thứ-sứ ở Giao-châu, nửa đường, một trận gió thổi đến *Đăng-Vương các* và được mời vào dự tiệc và làm thơ.

Tất cả quan-khách dự tiệc chỉ có bài của Vương-Bột là hay hơn cả, có hai câu được người đời rất truyền tụng là:

Lạc hà dự cô vụ tề phi,

Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc.

(Ráng chiều chim vụ cùng bay,

Trời dài thu thủy chung rày sắc xanh).

Thơ Tàu có câu: Thời lai phong tống *Đăng-Vương các* (Vận tới, Các-Đăng thuận gió đưa). Những chữ: *Duyên-Đăng*, *Gió đưa Đăng-Các* đều dùng để chỉ vận tới duyên may, tình cờ gặp-gỡ.

V. d.: Duyên Đăng thuận nẻo gió đưa.

KIM VÂN KIỀU

ĐĂNG-LA Loại cây leo như bìm-bìm, cây mây. Ví với người vợ lẽ nương nhờ vợ cả.

V. d.: Trước hàm sư-tử gởi người đăng-la.

KIM VÂN KIỀU

ĐĂNG-QUỐC *Đăng*: tên một nước nhỏ ở giữa nước Tề và nước Sở. *Quốc*: nước. *Đăng* tiểu quốc dã, gián ư Tề Sở, sự Tề hồ, sự Sở hồ? (*Đăng* là một nước nhỏ nằm xen vào giữa hai nước Tề và Sở. Thờ nước Tề ư? thờ nước Sở ư?).

Thơ ta có bài:

Đăng-quốc xưa nay vốn nhỏ-nhen,

Lại thêm Tề, Sở ép hai bên,

Quay đầu về Sở e Tề giận,

Ngửa mặt sang Tề sợ Sở ghen.

V. d.: Em là con gái họ Đăng,

Bên Tề bên Sở biết rằng theo ai?

CA-DAO

ĐẰNG-DANH *Đặng* : các ; *Danh* : tên.

V. d. : Trái sai nã bắt đặng-danh hồi trình.

TRÉ CỐC

ĐẰNG-UY *Đặng* : chia ra từng cấp bậc ; *Uy* : oai-quyền. Quyền hành chia ra từng cấp bậc khác nhau.

V. d. : Chức danh một bậc, đặng-uy một loài.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

ĐẶT KHĂN Do chữ *Thiết thuế* (*thiết* : đặt ; *thuế* : khăn). Theo Kinh-lễ khi nào sinh con gái thì đặt một cái khăn bên hữu cửa phòng. Khăn lược là công việc của đàn-bà con gái.

V. d. : Cam công đặt cái khăn này tắc-ơ.

CUNG OÁN

ĐẦY XE Do chữ *Thôi cốc* (*thôi* : đầy ; *cốc* : bánh xe). Ngày xưa lúc các vị tướng-soái đem quân đi đánh giặc, vua thân-hành lấy tay đầy bánh xe của vị tướng-soái ấy. Cử chỉ tượng-trưng này tỏ ý vua uỷ-thác việc đánh-dẹp quân địch cho vị tướng-soái ấy.

V. d. : Đầy xe vâng chỉ đặc-sai.

KIM VĂN KIỀU

ĐẦU-MÂU Mũ của tướng đội lúc đánh giặc.

V. d. : Ròng vàng trao vuốt giắt vành đầu-mâu.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

ĐẦU-HÀ *Đầu* : ném xuống ; *Hà* : sông. Đám đầu xuống sông.

V. d. : Đợi nàng khi sắp đầu-hà.

THƠ CỎ

ĐẦU-MỤC *Đầu* : cái đầu ; *Mục* : mắt. Tuân-Tử : Kề dưới đối với người trên như tay, cánh tay dùng để che-chở cho đầu và mắt. Cho nên về sau dùng hai chữ này để chỉ người đứng đầu trong một bộ-lạc hay một đảng.

V. d. : Còn thẳng đầu-mục nó kia.

LỤC VĂN-TIÊN

ĐẤU-ÀU *Đấu* : tranh giành hơn thua, đánh nhau ; *Àu* : đánh nhau.

V. d. : Lũ kia đấu-ầu xin ban nghị-hình.

NHỊ ĐỘ MAI

ĐẦU-SƠN Do 4 chữ : *Thái-sơn Bắc-đầu* rút ngắn lại. *Đầu-sơn* hoặc *Sơn-đầu*. Hàn-Dũ được các nhà học-giả tôn-kính như *Sơn-đầu*. *Đầu-sơn* nghĩa bóng : Được những kẻ khác ngưỡng mộ kính-trọng.

V. d. : Đầu-sơn đức rạng lòng mơ ước.

THƠ CỎ

ĐẦU TỐC XÍCH BỐ *Đầu* : cái đầu, thứ dùng để đóng đồ khô ngày xưa ;
Tốc : lúa ; *Xích* : thước ; *Bố* : vải. Một đầu lúa, một thước vải.

Hán-Văn-Đế và Hoài-Nam-Vương là hai anh em ruột. Hoài-Nam-Vương lêu-lồng, ương-ngạnh không chịu tuân theo phép nước. Hán-Văn-Đế mới phẩy ông em, bắt đến ở đất Thục. Hoài-Nam-Vương giận anh, nhin đói mà chết. Người đương thời đặt câu hát : Nhất xích bố thượng khả phùng, nhất đầu tốc thượng khả thung, huynh đệ nhị nhân bất tương dung (một thước vải còn có thể may (để mặc với nhau) được, một đầu thóc còn có thể nấu (để ăn với nhau) được. Anh em hai người lại không dung được nhau).

Nghĩa bóng : Anh em bất hoà với nhau.

ĐÊ-MÊ *Đê* : thấp ; *Mê* : mơ-hồ không rõ. Kê-Khương văn : Dạ bán nhi toạ tắc đê-mê tư tâm (Ban đêm mà ngồi, thời đê-mê muốn ngủ). *Đê-mê* là cúi đầu xuống thấp và mê-man. Nghĩa thông-thường : Mê-mẩn.
V. d. : Tưởng đâu ngày một đê-mê.

HOA TIÊN

ĐỀ-HUỀ *Đề* : cầm ; *Huề* : giặt. Kinh-lễ : Trưởng giả dụ chi đề-huề (Kẻ lớn hơn dắt diu đó). *Đem theo.*

V. d. : Đề-huề lưng túi gió trăng.

KIM VĂN KIỀU

ĐỀ OANH xem Oanh.

ĐẾ-HƯƠNG *Đế* : vua ; *Hương* : làng. Làng của Vua tức là cõi trời. Vì ngày xưa cho rằng vua là con trời. Có khi nghĩa là chết.

V. d. : Đế-hương phút trở xe-biên.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

ĐẾ-THÍCH Một vị tiên, tục danh là Lý-Chế, nổi tiếng uống rượu và đánh cờ cao không ai sánh kịp.

V. d. : So cờ Lý-Chế, chấp hai xe.

THƠ CỎ

Cờ tiên rượu thánh ai đang,

Lưu Linh, Đế-Thích là làng tri-âm.

CUNG OÁN

ĐỆ-HUYNH *Đệ* : em ; *Huynh* : anh.

V. d. : Nay đã nên nghĩa đệ-huynh.

LỤC VĂN-TIÊN

ĐỆ-TRÌNH *Đệ* : chuyển đi hoặc chuyển lên ; *Trình* : người dưới đưa cho người trên.

V. d. : Xin nhờ đi gió đệ-trình trưởng-loan.

HOA TIÊN

ĐỊA-CHẤN *Địa* : đất ; *Chấn* : rung động. Động đất.

V. d. : Huống chi địa-chấn diêm bày.

HẠNH THỰC CA

ĐỊA HÂM THIÊN BĂNG *Địa* : đất ; *Hâm* : sập ; *Thiên* : trời ; *Băng* : tan vỡ. Trời long đất lở. Nghĩa bóng : Tai nạn lớn lao xảy đến một cách bất ngờ.

V. d. : Có đâu địa hâm thiên băng thịnh-linh.

LỤC VÂN-TIÊN

ĐỊA-NGỤC *Địa* : đất ; *Ngục* : nhà giam. Nhà giam ở dưới đất. Nơi dùng để trị tội các linh-hồn của những người đã chết. Dưới đất tức là dưới âm-ty.

V. d. : Hay đâu địa-ngục ở miền dương-gian.

KIM VÂN KIỀU

ĐỊA-TÀNG *Địa* : đất ; *Tàng* : chôn dấu.

V. d. : Địa-tàng đã sẵn kim-ngân.

HẠNH THỰC CA

ĐỊA-TẠNG Tên một vị Bồ-tát hiện thân giữa phàm-trần, vào ngục để cứu khổ nạn cho chúng sanh.

V. d. : Kia Địa-Tạng, họ Mạc-Liên.

PHAN TRẦN

ĐỊCH-HOÀN Do chữ *Hoạch dịch*, *hùng-hoàn*. *Hoạch* : vạch ; *Dịch* : cây lau. Mẹ Âu-Dương-Tu dùng cây dịch vạch xuống đất thành chữ để dạy con ; *Hùng* : gấu ; *Hoàn* : mật. Mẹ Liêu-Công-Xước dùng mật gấu dâng mà viên lại cho con ăn để đỡ buồn ngủ, thức khuya mà học. Nghĩa bóng : Mẹ dạy con thành người.

V. d. : Vườn xưa mấy độ, dịch-hoàn

khuya sớm khuyên răn.

VĂN TẾ CÔ

ĐIÊM-NHIÊN *Điêm* : ngồi yên không kinh động ; *Nhiên* : vậy. Thờ-ơ không lưu ý đến.

V. d. : Ta nay không lẽ diêm-nhiên.

HẠNH THỰC CA

ĐIỂM NGUYỆT *Điểm* : cái quán ; *Nguyệt* : trăng. Quán có ánh trăng chiếu xuống.

V. d. : Điểm nguyệt, những buồn thân lữ-thứ.

THƠ CỎ

ĐIÊM-DANH *Điêm* : đếm xem thử có đủ số không ; *Danh* : tên.

V. d. : Diêm danh trước dân chực ngoài cửa viên.

KIM VÂN KIỀU

ĐIỀM-ĐẦU *Điềm* : chỉ bảo ; *Đầu* : cái đầu. Gật đầu tỏ ý chấp thuận.

Âu-Dương-Tu mỗi khi chấm quyền thi, có cảm tưởng như sau lưng có người mặc áo đỏ thỉnh thoảng lại gật đầu. Và những khi gật đầu như thế đều đúng vào những quyền đáng lấy đậu. Do đó Âu-Dương-Tu có câu thơ : Châu y ám lý điềm đầu thời (Trong tối châu y nhẹ gật đầu).

ĐIỀM NHÃN *Điềm* : chấm một chấm ; *Nhãn* : Mắt.

Thập di ký : Liệt-Duệ là một họa sĩ có tài. vẽ lên vách năm con rồng đang bay, trông giống như thật, nhưng lại không vẽ tròng mắt. Có người yêu cầu Duệ vẽ cho hoàn thành. Duệ đáp : Chỉ sợ khi có mắt, rồng sẽ bay mất. Quả nhiên lúc lấy bút điềm vào tròng mắt, năm con rồng chuyển mình bay đi, làm vách tường mái ngói đều bị đổ sập. Có nơi gọi là điềm tình (Tình : tròng mắt).

ĐIỀM TÌNH Xem *Điềm nhãn*.

ĐIỀM XUYẾT *Điềm* : từng chấm nhỏ làm cho tăng vẻ đẹp ra ; *Xuyết* : vá những chỗ rách. Cảnh tầm-thường tô-diềm cho tăng phần đẹp-đẽ.

V. d. : *Mấy phen điềm-xuyết yên-hà.*

TỰ TÌNH KHÚC

ĐIỀN-BÁI *Điễn* : ngã nhào ; *Bái* : nghiêng đổ. Nghĩa bóng : Gặp việc rủi ro khiến phải khổ cực.

V. d. : *Đấng anh-hùng vì nước quên-sinh,
điên-bái chẳng sai lòng tiết nghĩa.*

VĂN-TẾ VÕ-TÁNH và NGÔ-TÙNG-CHÂU

ĐIỀN-ĐAN Người nước Tề, đời Chiến-Quốc. Nước Yên đánh nước Tề lấy được hơn 70 thành. Sau nhờ có Diễn-Đan dùng 1000 con trâu, cho mặc áo đỏ, vẽ rồng năm sắc, lấy những thứ khí-giới nhọn buộc vào sừng trâu, đoạn đem cỏ khô tầm dầu buộc vào đuôi trâu. Khi lâm-trận đốt các bó cỏ ấy, trâu nóng quá nhảy lồng lên và chạy thẳng qua dinh địch. Quân Tề chạy theo sau lưng trâu, đột nhập vào chém giết quân Yên vô số. Nhờ thắng trận đó, quân Tề lần lần thu phục lại 70 thành đã mất. Diễn-Đan được phong An-Bình-Quân.

V. d. : *Đuôi kia biểng vẩy Diễn-Đan hoả.*

YÊN-ĐỒ

ĐIỀN-TỊCH *Điễn* : ruộng ; *Tịch* : sò. Sò sách ghi chép ruộng đất của dân-chúng trong nước.

V. d. : *Giang-san cũ thâu về đất Việt, diễn-tịch
xưa đem lại trời Nam,*

ĐIỀN-TÔ *Điền* : ruộng ; *Tô* : thuế.

V. d. : Điền-tô, đình-ngạch đều cùng định nên.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

ĐIỀN-TỬ *Tức Điền-Tử-Phương*, người đời Chiến-Quốc, rất thương yêu loài vật. Ông thường nói : " Lúc chúng mạnh khoẻ chúng giúp đỡ ta, nay chúng già yếu lẽ nào ta lại không săn-sóc chúng và ông khuyên con cháu nên để mà nuôi chứ không nên đem trâu ngựa già mà bán ».

V. d. : Cảm Điền-Tử dạy con chớ bán.

LỤC-SÚC TRANH-CÔNG

ĐIỀN-THÔN *Điền* : ruộng ; *Thôn* : làng. Ruộng trong làng.

V. d. : Gọi là đình-đỉnh điền-thôn.

HOA TIÊN

ĐIỀN-VIÊN *Điền* : ruộng ; *Viên* : vườn. Ưa thích ở nhà lo việc ruộng vườn chứ không muốn ra làm quan.

V. d. : Điền-viên thú nọ vẫn xưa nay.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

ĐIỆN Đem lễ dâng lên trước thần. Ngày nay dùng chữ *Điện* để nói về tang-tế vì cũng có nghĩa là đem phẩm-vật dâng trước thần-linh.

V. d. : Lễ chiêu tuần điện lễ thường thiếu dân.

HOA TIÊN

ĐIỆN-AN *Điện* : bình-yên ; *An* : yên-ôn.

V. d. : Sao cho xã-tắc điện-an.

HẠNH THỰC CA

ĐIỆN-TIỀN *Điện* : lâu đài nguy-nga của vua ở (cung điện) hoặc nơi thờ Phật Thánh ; *Tiền* : trước.

V. d. : Cúi đầu lạy trước điện-tiền.

THƠ CỎ

ĐIỀN-MÔ *Điền* : phép-tắc ; *Mô* : khuôn mẫu để bắt chước theo.

V. d. : Lấy lời khuyên-giải điền-mô mọi lời.

TRINH-THỦ

ĐIỀN-PHẦN *Điền* : việc cũ ; *Phần* : chỗ đất cao lên trên mộ và nghĩa là lớn. *Điền-phần* do chữ *Tam phần ngũ điền*. *Tam phần* gồm có sách của Phục-Hy, Thần-Nông và Hoàng-Đế ; *Ngũ điền* gồm có sách của : Thiệu-Hiệu, Xuyên-Xúc, Cao-Tân, Đường, Ngu.

V. d. : Biết bao đông-bích điền-phần trước sau.

YÊN-ĐỒ

ĐIỆP-SỬ *Điệp* : con bướm-bướm ; *Sử* : một vị quan nước này hoặc một phe này phải qua nước khác hay phe khác để thương thuyết một việc gì, dùng để chỉ kẻ đem tin-tức.

V. d. : Xuân-tín bổng nhả cùng điệp-sử.

TẦN CUNG-NỮ OÁN BÁI-CÔNG

ĐIỀU Tức *Điêu-dầu*. Một dụng-cụ dùng trong đám quân lính, ban đêm đi tuần đánh lên để báo thì-giờ cho binh-sĩ biết cũng như đánh trống canh vậy. Theo Hán-thơ thì cái *điêu-dầu* bằng đồng và chứa được một đấu (hoặc đầu). Ban ngày dùng để nấu cơm cho quân lính, ban đêm thì đi canh mà đánh.

V. d. : Tiếng điêu điem chót, hiên cái bóng đông.

HOA TIÊN

*Thành-trì phó mặc chim làm tổ,
Điêu-dầu thay làm tiếng quốc kêu.*

THƠ CỎ

ĐIỀU BẮT TÚC *Điều* : loài chồn ; *Bắt* : chẳng ; *Túc* : đủ. Bên Tàu các ông ngự-sử dùng đuôi con điều trang sức trên chóp mũ. Cuối đời nhà Tấn số quan ngự-sử quá nhiều, lại học thức kém. Nên có người nói đùa : « Nếu đuôi con điều không đủ để làm mũ, thì lấy đuôi chó mà nối thêm vào » (*Điều bắt túc, cầu vi túc*). Nghĩa bóng : Bắt chước một cách vụng-về (nhiều khi là một lời nói khiêm nhường). Trong Kiều có câu : Hay hèn lẽ cũng nối điều. Chính do điển trên này mà ra.

ĐIỀU-THOA *Điều* : xảo trá ; *Thoa* : đem mưu-mô xúc-sử khiến người ta kiện-tụng nhau.

V. d. : Ghê cho những kẻ điều-thoa.

THƠ CỎ

ĐIỀU-THUYỀN Con hát, con nuôi của Vương-Doãn. Vương-Doãn hứa gả *Điều-Thuyền* cho Lữ-Bố rồi lại gả cho cả Đồng-Trác, cố dùng mỹ-nhan kể để gây mối bất-hoà giữa hai cha con Trác và Bố. Kết quả hai người thành thù ghét và đâm giết nhau.

V. d. : Điều-Thuyền há chính-chuyên nào.

TRINH-THỨ

ĐIỀU-CANH *Điều* : hoà ; *Canh* : canh. Nêm canh cho vừa miệng. Vua Cao-Tổ nhà Thương cử Phó-Duyệt làm tướng có nói : Người với ta nhờ nhau nhiều lắm. Ví như nêm canh, người làm muối với mỡ.

V. d. : Hoả-đỉnh điều-canh có một tao.

LÊ-THÀNH-TÔNG

ĐIỀU-HỘ Một chức quan đời xưa coi việc chữa bệnh.

V. d. : Tìm thầy điều-hộ lập phương.

TRINH-THỨ

ĐIỀU-TRẦN *Điều* : từng khoản, từng việc ; *Trần* : bày tỏ.

V. d. : Khi về nước Lỗ điều-trần đạo vương.

LỤC-VÂN-TIÊN

ĐIẾU-NGUYỆT *Điếu : câu ; Nguyệt : mặt trăng. Câu dưới trăng.*

*V. d. : Khách điếu-nguyệt biếng tìm tằm cá,
Chữ tam-mỏ bàn-bạc với tiêu-phu.*

TỤNG TÂY-HỒ PHÚ

ĐIẾU-VỊ *Điếu : câu ; Vị : tên con sông. Ngày xưa Lữ-Vọng câu ở đây.*

V. d. : Hiêu-hiêu nhiên điếu-vị canh Săn.

CÂU HÁT

ĐIẾU-PHÙNG *Điếu : thăm hỏi nhà có tang ; Phúng : lễ vật đem đến điếu.*

V. d. : Đồ điếu-phúng, lễ ngư-ban.

NHỊ ĐỘ MAI

ĐIỆU THÔNG *Do chữ Tụng-điệu. Tiếng thông reo nghe như âm-điệu của nhạc.*

V. d. : Điệu thông cao thấp, chén quỳnh đầy vơi.

PHAN TRẦN

ĐIỀU TẬN CUNG TÀNG *Điều : chim ; Tận : hết ; Cung : cái cung ; Tàng : cất. Khi chim đã hết thì người ta cất cung đi một nơi mà không dùng đến nữa. Lúc Hàn-Tin bị bắt ở Vân-Mộng có than-thở rằng : “Giảo thổ tử, tàu cầu phanh ; cao điều tận, lương cung tàng ; địch quốc phá, mưu thần tru.” (Thỏ khôn chết, chó săn nấu ; chim cao hết, cung tốt cất ; nước địch phá, mưu thần bị giết).*

V. d. : Nhớ câu điều tận cung tàng.

HOÀI CỒ NGÂM

ĐINH-LAN *Người nhà Hán, cha mẹ mất sớm, buồn nỗi không phụng dưỡng được, mới nhớ lại gương mặt, tạc thành tượng gỗ để thờ. Ngày nào cũng cúng cơm nước, tối sửa-soạn chăn gối phụng sự như người thật.*

Vợ Đinh-Lan lâu ngày đâm ra chán mới lấy kim châm vào tay tượng gỗ, không ngờ tượng chảy máu. Thì ra tượng đã trở nên linh thiêng.

Khi Đinh-Lan bưng cơm mới thấy tượng gỗ nước mắt ràn-rụa. Ông mới tìm hiểu nguồn cơn và khi hay được sự thật liền ly dị vợ.

V. d. : Hán Đinh-Lan thuở còn thơ ấu,

Bóng xuân huyền khuất dấu non xanh.

NHỊ THẬP TỨ HIẾU

ĐÌNH-HOA *Tên một khúc hát các cung phi thường hát cho Trần-Hậu Chúa nghe.*

V. d. : Gác Lâm-Xuân điệu ngã Đình-Hoa.

CUNG OÁN

ĐÌNH-LIỆU *Đình* : sân ; *Liệu* : thứ đèn bằng chai, bằng sáp hoặc bằng dầu. Đời nhà Chu, đầu canh năm vua ra triều, trước sân điện thắp hai dãy đèn liệu để bá-quan vào chầu cho sáng.

V. d. : Phát đình-liệu cho hồn thăng thiên-giới.

LỤC-SÚC TRANH-CÔNG

ĐÌNH-TỬ Cái nhà nho nhỏ dựng lên để ngồi chơi hoặc vào đó mà nghỉ chân.

V. d. : Tìm nơi đình-tử xa-xa.

NHỊ ĐỘ MAI

ĐÌNH-VI *Đình* : sân ; *Vi* : nhà trong. Giữa khoảng sân và nhà trong tức là nơi cha mẹ ở. Thơ Tàu : Quyển-luyến đình-vi tâm (Lòng ta quyến-luyến đình-vi).

V. d. : Riêng từ con vắng đình-vi.

PHAN TRẦN

ĐÌNH-HÔN *Đình* : ước hẹn ; *Hôn* : trai gái kết làm vợ chồng.

V. d. : Cửa Trần-Công đề cho mày đình-hôn.

PHAN TRẦN

ĐÌNH-HỒN *Định* : yên tĩnh ; *Hồn* : tâm-hồn.

V. d. : Định-hồn mới nghĩ mấy lời chiêm bao.

LỤC VÂN-TIÊN

ĐÌNH-PHÂN *Định* : việc gì đã ghi sẵn từ trước ; *Phân* : số mệnh đã định sẵn. Có thuyết cho rằng vận mệnh con người đã định sẵn từ trước. Đỗ-Phủ : Phù thể hữu định-phân, Cơ ngạ khỉ khả đào (Cuộc đời đã định trước, Đói lạnh tránh được đâu?).

V. d. : Thiên-thư định-phân rành-rành từ xưa.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

ĐÌNH-TÌNH *Định* : yên tĩnh ; *Tình* : tánh-tĩnh.

V. d. : Định-tình sinh mới giải bày.

HOA TIÊN

ĐÌNH-TỈNH Do chữ : Hôn-định thần-tĩnh. *Hôn* : buổi tối ; *Định* : an ổn ; *Thần* : buổi mai ; *Tĩnh* : hỏi thăm. Kinh lễ : Phàm đạo làm con buổi tối sửa-sang mền chiếu để cha mẹ nằm cho yên-ổn ; buổi sáng đến hỏi thăm thử cha mẹ có được thườg không ?

V. d. : Nệ gì định-tĩnh lệ thườg.

HOA TIÊN

ĐÌNH-CHUNG Hoặc *Chung-đình*. Đồ dùng của nhà Tôn-Miếu đời xưa khắc tên những kẻ có công trạng. Đời trước các bậc phú-quí thức ăn đựng trong những cái đình và khi sắp ăn thì rung chuông báo hiệu. Vương-Bột : *Chung* minh *đình* thực chi gia (Nhà ăn bằng đình và lúc ăn có chuông báo hiệu). Nghĩa bóng : Những nhà quyền quý (Xem : *Đình-Tộ*).

V. d. : *Xấu máu thì khem miếng đình-chung.*

HỒ-XUÂN-HƯƠNG

ĐÌNH-ĐANG *Đình* : xem chữ *Đình-chung* ; *Đang* : cái nồi có chân.

V. d. : *Nhà ta cũng có cơ-đồ đình-dang.*

TRÊ CỐC

ĐÌNH GIÁP *Đình* : chóp núi ; *Giáp* : tên núi (Vu-Giáp). Núi Vu-Giáp liên tiếp với Vu-Sơn. Dưới chân núi Vu-Giáp có miếu của Thần-Nữ. Vua Sở Tương-Vương ban ngày thường đến chơi ở Cao-Đường, một mỗi năm ngủ, mộng thấy một người đàn-bà cùng vua chung chăn gối. Hỏi thì nàng tự xưng là Thần-Nữ ở núi Vu-Sơn đến chơi ở Cao-Đường. Công việc của nàng là buổi sớm làm mây, buổi tối làm mưa ở chốn Dương-Đại. Nghĩa bóng : Trai gái chung chạ với nhau. Các chữ sau này, đều cùng chung một nghĩa như thế cả : Mây mưa, Vu-Sơn, Cao-Đường, Dương-đài. Nghĩa bóng : giấc mộng.

V. d. : *Bâng khuâng đình Giáp non Thần.*

KIM VÂN KIỀU

ĐÌNH HỒ *Đình* : cái đình (xem chữ *Đình-đình*).

Sử ký chép : Vua Hoàng-Đế đúc một cái đình ở dưới núi Kinh-Sơn. Đình đúc xong, ngài cỡi rồng bay lên cõi tiên. Về sau, người ta đặt tên nơi đúc đình là đình hồ. Nhân chuyện vua cỡi rồng bay lên cõi tiên người ta dùng chữ *đình hồ* để nói việc chúa mất. Cồ thi : Vân ám đình hồ long khứ giả (mây phủ đình hồ rồng lần bóng).

V. d. : *Hồ đình ngậm-ngùi cung nọ sắp chìm
châu nát ngọc đã từng nguyên.*

PHAN-HUY-ÍCH

ĐÌNH-TỘ *Đình* : cái vạc có ba chân, hai tai, dùng đồ kim-khi để đúc, lớn nhỏ không nhất định và công dụng không nhất luật. Đời Hạ-Võ lấy kim-khi của chín châu đúc chín cái đình làm vật quan trọng để truyền nước lại, cho nên được thiên hạ gọi là *Định-đình*. *Tộ* : vận mạng của quốc gia. Nghĩa thông thường : Vận nước.

V. d. : *Dù khi đình-tộ suy mòn.*

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

ĐOÀ TÀNG BẮT CỔ *Đọa* : rớt ; *Tằng* : cái trách ; *Bắt* : chẳng ; *Cổ* : ngoảnh nhìn lui.

Mạnh-Mẫn người Đông-Hán, cư ngụ ở Thái-nguyên, đến chợ mua trách gánh về bán. Trách rớt xuống vỡ tan tành. Mạnh-Mẫn đi thẳng không buồn nhìn lui. Quách-Thái thấy vậy mới hỏi thì Mạnh-Mẫn đáp : « Trách đã vỡ rồi có nhìn lui cũng chẳng ích gì ». Thái khen Mẫn là người có tánh cương-quyết.

ĐOÀI Phương tây.

V. d. : Trông ra ác đã ngậm gương non đoài.

KIM VÂN KIỀU

ĐOÀI-PHƯƠNG *Đoài* : phương tây ; *Phương* : phương-hướng.

V. d. : Vậy có năm đất đoài-phương cạnh trời Nam-quốc.

NGÃ BA HẠC PHÚ

ĐOÀI-KHÚC Do chữ *Cổ-khúc*. *Cổ* : nhìn lui ; *Khúc* : khúc nhạc. Đời Tam-quốc Châu-Du rất sành về âm-nhạc, ai đàn sai, Châu-Du biết ngay. Người đương thời có câu : Khúc hữu ngộ, Châu-lang cổ (Khúc đàn sai, Châu-lang ngánh nhìn trở lại). Nghĩa bóng : Nghe âm nhạc mà biết thưởng thức.

V. d. : Mà người đoài-khúc bây giờ là ai ?

THƠ CỎ

ĐOAN-CHÍNH *Đoan* : ngay thẳng ; *Chính* : thẳng.

V. d. : Thấy lời đoan-chính dễ nghe.

KIM VÂN KIỀU

ĐOAN-DƯƠNG Xem Đoan-Ngo.

ĐOAN-NGO Ngày mồng 5 tháng 5. Còn gọi là *Đoan-dương*. Ngày ấy Khuất-Nguyên nước Sở trầm mình ở sông Mịch-la. Từ ấy mỗi năm đến ngày mồng 5 tháng 5 người nước Sở có tổ chức cuộc đua thuyền, ngụ ý đề vớt thây của Khuất-Nguyên (Xem chữ này).

V. d. : Ăn Tết Đoan-Ngo trở về tháng năm.

CA-DAO

ĐOAN-TRANG *Đoan* : ngay thẳng ; *Trang* : dung mạo nghiêm chỉnh.

V. d. : Hoa cười ngọc thốt đoan-trang.

KIM VÂN KIỀU

ĐOÀN-VIÊN *Đoàn* : hình tròn, quây-quần thành vòng tròn ; *Viên* : tròn.

Nghĩa bóng : Những người trong gia-đình cùng nhau tụ-hội hay vợ chồng gặp-gỡ, sum-họp lại với nhau.

V. d. : Đoàn-viên vội mở tiệc hoa vui-vầy.

KIM VÂN KIỀU

ĐOẠN CƠ *Đoạn* : làm gãy ; *Cơ* : máy (máy dệt).

Có hai điển về chữ *đoạn cơ* :

a) Mạnh-Tử lúc nhỏ đang học ở trường, bỏ chạy về nhà. Bà mẹ ngồi dệt bên khung cửi tức giận lấy dao chặt khung cửi và bảo : « Con bỏ học nửa chừng, khác nào mẹ chặt khung cửi này ». Mạnh-Tử hoảng sợ từ đó chăm-chỉ học tập và về sau trở thành một vị Á-Thánh.

b) Đời chiến-quốc có Lạc-Dương-Tử, tìm thầy ở phương xa để học. Sau một năm ông trở về nhà thăm vợ. Bà vợ hỏi sao lại về thì người chồng đáp : « Vì lâu ngày nhớ nhà nên trở về chứ chẳng có gì lạ ». Bà vợ lấy dao cắt đứt tấm lụa đang dệt và nói : « Tấm lụa này do tấm kéo kén làm thành tơ, tơ dệt thành lụa, từ một tấc lần lần đến một tấm. Nay thiếp cắt đi thì bao nhiêu công phu đều bỏ cả. Việc học của chàng nếu nửa chừng bỏ dở thì cũng chẳng khác gì tấm lụa bị cắt đứt ». Đoạn cơ hay đoạn chức cũng cùng một điển (*Đoạn* : làm đứt ; *Chức* : dệt).

ĐOẠN-TRƯỜNG *Đoạn* : đứt ; *Trường* : ruột. Chuyện hết sức bi-thảm và khỗ-cực khiến người ta đến tan ruột nát lòng. Sách *Sưu-thân hậu-ký* có chép : Một người nọ bắt được một con khỉ con đem làm thịt. Khi mẹ trên cây nhảy-nhót khóc-lóc thảm-thiết rồi từ trên cây rơi xuống chết. Mở bụng ra xem thấy ruột đều đứt cả. Nghĩa bóng : Những việc rất đau-dớn thảm-thiết.

V. d. : Chẳng những là đây mới đoạn-trường.

CHU-MẠNH-TRINH

ĐOẢN-ĐÌNH *Đoản* : ngắn ; *Đình* : cái nhà (Xem chữ *Tràng-dình*).

V. d. : Đoản-dình thôi lại tràng-dình.

NHỊ ĐỘ MAI

ĐOẢN-TU *Đoản* : ngắn ; *Tu* : dài.

V. d. : Cũng lòng trung-nghĩa, cũng số đoản-tu.

VĂN-TẾ TRẦN-VONG TƯỚNG-SĨ

ĐỒ-SÁT Chức quan coi về việc đàn-hạch.

V. d. : Kẻ toà Đồ-sát, người toà Hàn-lâm.

NHỊ ĐỘ MAI

ĐỒ-MY Tên một thứ cây cành lá có gai, mùa hè nở hoa sắc trắng, nở chậm hơn tất cả các thứ hoa, nên Đường thi có câu : Khai đáo *đồ-my* ba sự liễu (*Đồ-my* hoa nở cuối cùng muôn hoa). Nghĩa bóng : Người con gái đẹp.

V. d. : Bóng dương lồng bóng đồ-my trập-trùng.

CUNG OÁN

ĐỒ-TỊCH *Đồ* : bản đồ ; *Tịch* : sổ-sách chép dân đinh và ruộng đất ; hai thứ quan hệ cho một nước.

V. d. : Đem dâng đồ-tịch nước ta về Đường.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

ĐỒ-TÔ Tên một thứ rượu tương-truyền do Hoa-Đà chế ra và người đời sau bắt chước theo. Ngày Tết uống rượu *đồ-tô* để tránh các tà khí. Ngày mồng 1 Tết, lớn nhỏ theo thứ-tự làm lễ bái hạ và cùng uống rượu *đồ-tô*. Rượu này người nhỏ tuổi uống trước và lớn tuổi uống sau, vì chúc cho kẻ nhỏ tuổi được thêm tuổi.

V. d. : Chén rượu đồ-tô hân ngọt-ngào.

TÚ XƯƠNG

ĐỒ-THƯ *Đồ* : bôi nhỏ ; *Thư* : sách. Làm lem-luốc sách-vở.

V. d. : Quán rằng ghét kẻ bắt tài đồ-thư.

LỤC VÂN-TIÊN

ĐỒ-THƯ *Đồ* : bản đồ ; *Thư* : sách. Các thứ dùng của học-trò hay của văn-nhân.

V. d. : Đồ-thư nửa mạn, phong ba một chèo.

HOA TIÊN

ĐỐ-KỶ *Đố* : ghen ; *Kỷ* : ghen-ghét.

V. d. : Phụ-nhân đố-kỷ xưa nay có lời.

TRINH-THỦ

ĐỐ QUỐC *Đố* : con một ; *Quốc* : nước. Nghĩa bóng : Người làm hại nước.

V. d. : Nữ làm đố quốc hại dân.

TRINH-THỦ

ĐỘ SINH *Độ* : đưa qua sông, cứu-giúp ; *Sinh* : sống. Cứu-giúp cho sống.

V. d. : Độ sinh nhớ đức cao dày.

KIM VÂN KIỀU

ĐỘ THÂN *Độ* : cứu giúp ; *Thân* : cha mẹ. Cứu giúp cha mẹ.

V. d. : Kia Eja Tạng, nợ Mực-Liên,

Độ thân dầu xuống cứu-tuyền cũng an.

PHAN TRẦN

ĐỘ THÂN *Độ* : cứu giúp ; *Thân* : thân mình. Nương nhờ tấm thân.

V. d. : Thân mình chưa độ, độ thân ai.

THƠ CỎ

ĐỖ-PHỦ Tự Tử-Mỹ, hiệu Đỗ-Lãng, quê ở Đường-Dương. Thuở nhỏ nhà nghèo, thi tiến sĩ không đỗ, làm quan đến đời vua Huyền-Tông. Lúc An-Lộc-Sơn nổi loạn, Đỗ ở Lộc-Châu. Khi nghe tin vua Túc-Tông lên ngôi vua ở quận Linh-Vụ, Đỗ định tâu đến nhưng giữa đường

bị giặc bắt. Hai năm sau (758) trốn ra được. Vào yết kiến vua Túc-Tông, Đỗ được phong chức Hữu thập Di, sau bỏ quan về nhà. Đỗ lại theo Nghiêu-Vu sang đất Thục làm chức Viên-Ngoại bộ Công, đến năm Đại lịch say rượu mà mất, thọ 59 tuổi (770).

Đỗ-Phủ học thức uyên bác, thi ca rộng rãi mệnh-mông, tiếng tăm lừng-lẫy, ít ai sánh kịp.

V. d. : Vào phe Lý Đỗ, nức danh Tôn Tào.

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ

ĐỖ-QUYÊN Tên một giống chim còn gọi là *Tử-quy* hay *Đỗ-vũ*. Chim miệng lớn, đuôi dài, lưng màu tro, bụng sắc trắng. Chim *Đỗ-Quyên* không tự làm tổ lấy, đẻ trứng vào tổ chim oanh, chim oanh nuôi cho khôn lớn. Tiếng chim *quyên* kêu réo-rắt, khiến khách lữ hành động lòng nhớ nhà. Tương-truyền vua nước Thục là *Đỗ-Vũ* thông dâm với vợ *Biết-Linh* và truyền ngôi cho *Biết-Linh*, rồi bỏ nước mà đi. Sau thác, *Thục-Đế* hoá thành chim *Đỗ-quyên*, nhớ nước, ngày đêm kêu mãi không thôi.

V. d. : Ấy hồn Thục-Đế hay mình Đỗ-quyên.

KIM VÂN KIỀU

ĐỘC-DƯỢC *Độc* : độc ; *Dược* : thuốc. Tên một cây dùng làm vị thuốc có chất độc.

V. d. : Bao giờ độc dược có lành,

Mào-gà, phụng-vĩ, mượn danh dối người.

HOA ĐIỀU TRANH NẰNG

ĐÔI Gò đất.

V. d. : Xin cho thiên-thổ một đôi.

KIM VÂN KIỀU

ĐỐI LUỸ *Đối* : cân sức nhau, chống với nhau ; *Luỹ* : thành đất cao đắp lên để chống giặc.

V. d. : Tướng Bắc quân Nam, Hai bên đối luỹ.

PHÚ CỒ

ĐÔNG-BÍCH *Đông* : phương đông ; *Bích* : tên một ngôi sao trong nhị thập bát tú, chủ về việc thi-hạch văn-chương. Nghĩa bóng : thơ tịch.

V. d. : Biết bao đông-bích diễn-phần trước sau.

YÊN-ĐỒ

ĐÔNG-CUNG *Đông* : phương đông ; *Cung* : cung điện. *Thế-tử* thường ở cung phía đông, nên dùng chữ *đông-cung* để chỉ thái-tử.

V. d. : Vui mừng đón rước đông-cung.

THƠ CỒ

ĐÔNG-HẢI Đông: phương đông; Hải: biển.

V. d.: Sang Đông-hải vin cảnh nhược-mộc.

HÁT NÓI

ĐÔNG-Y Đông-y tức Đông-y bửu-giám. Tên một bộ sách thuốc.

V. d.: Sau xem y-dược, thử cầu đông-y.

LỤC VÂN-TIÊN

ĐÔNG-LÂN Đông: phía đông; Lân: hàng xóm.

V. d.: Hải-đường là ngọn đông-lân.

KIM VÂN KIỀU

ĐÔNG-LY Đông: phía đông; Ly: hàng rào.

V. d.: Đông-ly lan các phò màu sắc.

THƠ CỎ

ĐÔNG-PHƯƠNG-SÓC Người đời Hán, tự Mạn-Thiến, có tài khôi hải.

Đời Võ-Đế giữ chức Kim-mã môn Thị-trung, thường lấy tài trào-phúng hoạt-kê để chữa lỗi cho vua. Về sau Dương-Hùng, Ban-Cổ đều có phòng theo lối văn hải hước của Đông-phương-Sóc.

V. d.: Nhấn thanh-diệu, hỏi chàng Đông-phương-Sóc.

HÁT NÓI

ĐÔNG-QUÂN Đông: phương đông; Quân: vua. Mặt trời mọc phương đông, nên dùng chữ đông-quân để vi thần mặt trời; Đông-quân lại có nghĩa là thần mùa xuân.

V. d.: Đông-quân sao khéo bắt bình.

CUNG OÁN

ĐÔNG-QUI Đông: mùa đông; Qui: rốt. Cuối mùa đông.

V. d.: Trái phần đông-qui, sang chừng xuân qua.

NHỊ ĐỘ MAI

ĐÔNG-SÀNG Đông: phía đông; Sàng: giường. Quan Thái-uy Khước-Giám sai người đến kén rề trong đám học-sinh của Vương-Đạo. Lúc người nhà trở về, Khước-Giám hỏi thì người ấy đáp: Học-sinh giỏi thì đông, người nào nghe việc kén rề cũng sửa-soạn áo quần bảnh bao và ganh đua với nhau, duy có một người tỏ bộ không thèm để ý đến, trật áo, tréo chân nằm ở giường phía đông. Khước-Giám bảo: Người ấy thật mới đáng rề ta, bèn kén làm rề. Người ấy là Vương Hy-Chi sau làm quan đến chức Hữu-quân, chữ đẹp ăn đứt cả thiên hạ. Xem chữ Lan-dinh.

V. d.: Có Tây-tử đó, thiếu đông-sàng nào?

NHỊ ĐỘ MAI

ĐÔNG TƯỜNG *Đông*: phía đông; *Tường*: bức thành. Dùng như chữ *xóm bên đông* (đông lân). *Mạnh-tử*: Du đông lân nhi lâu kỳ xử tử. (Sang nhà láng giềng bên đông để gheo con gái). *Nghĩa bóng*: nơi có con gái ở.

*V. d. : Nợ đông-tường ong bướm xôn-xao,
dường lai vãng rộn người đưa mối lái.*

PHÚ CỒ

ĐÔNG-THI HIỆU TẦN *Đông-Thi*: cô gái nhà ở hướng đông dùng để đối chọi với *Tây-thi* cô gái ở hướng tây; *Hiệu*: bắt chước; *Tần*: chau mày.

Đông-Thi bắt chước (*Tây-Thi*) mà chau mày. Sách *Trang-Tử*: *Tây-Thi* mắc chứng bệnh đau tim, mỗi khi lên cơn đau đớn phải chau mày lại. Người hàng xóm ở phía đông (*Đông-Thi*) thấy *Tây-Thi* chau mày càng đẹp hơn nên cũng bắt chước ôm ngực mà chau mày. Gần nhà có một phú ông thấy *Đông-Thi* liền đóng cửa chạy ra ngoài, một người nữa nhìn thấy liền kéo vợ con bỏ chạy đi nơi khác. *Đông-Thi* không biết rằng mặt mày sần xấu xí, lúc nhẵn mặt càng xấu xí hơn. *Nghĩa bóng*: Bắt chước một cách vụng-về.

ĐÔNG THỰC TÂY MÂN Do câu: "Đông gia thực phạn, tây gia mân". (Ăn cơm nhà bên hướng đông, ngủ nhà bên hướng tây). Xưa có người con gái có hai người hàng xóm đến hỏi. Người bên phía đông giàu có nhưng xấu, người bên phía tây đẹp nhưng nghèo. Cha mẹ hỏi ý kiến thì nàng đáp câu trên này: "Đông gia thực phạn, tây gia mân" (Ý nói muốn ăn với người bên đông, mà ngủ thì ngủ với người bên tây). *Nghĩa bóng*: ăn ở hai lòng, chỉ cốt có lợi cho mình.

V. d. : Ăn Bắc nằm Nam chỉ học thói.

THƠ CỒ

ĐỒNG Đứa đầy tớ nhỏ.

V. d. : Đồng say, khách lạ, canh dài.

HOA TIÊN

ĐỒNG (chữ) *Đồng*: cùng nhau. *Tuỳ-Dạng-Đế* bảo người đem cái hộp vàng tự mình niêm lấy để tặng phu-nhân. Trong hộp có mấy cái dải đồng-tâm (tức là cái nút thắt bằng hai dải lụa) biểu-hiệu lòng kết-hợp của hai vợ chồng.

V. d. : Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương.

KIM VÂN KIỆU

ĐỒNG-BÀO *Đồng*: cùng chung; *Bào*: bào thai. Anh em một cha một mẹ thì gọi là *đồng-bào*. Người trong một nước cũng gọi là *đồng-bào* vì xem nhau như anh em một cha một mẹ.

V. d.: Có em Lý đó cũng trong *đồng-bào*.

NHỊ ĐỘ MAI

ĐỒNG-BỆNH TƯƠNG-LIÊN *Đồng*: cùng; *Bệnh*: bệnh; *Tương*: cùng; *Liên*: thương yêu. Nghĩa bóng: cùng chung hoạn-nạn khổ sở thì trở nên thương yêu nhau. Ngô-Việt xuân-thu: Tử bất văn hà thượng ca hồ? *Đồng bệnh tương liên*, *đồng ưu tương cứu*. (Người không nghe lời ca trên sông hay sao? Cùng bệnh cùng thương nhau, cùng một mối lo cùng cứu giúp nhau).

V. d.: Nghĩa *tương-phùng đồng-bệnh phải tương-liên*.

HÁT NÓI

ĐỒNG-ĐẠO *Đồng*: cùng; *Đạo*: đường, đạo-giáo. Cùng một đường lối học-thuật hay tôn-giáo.

V. d.: *Mấy trang đồng-đạo, mấy người đồng-tôn*.

LỤC VÂN-TIÊN

ĐỒNG-HỒ *Đồng*: đồng, loài ngũ-kim; *Hồ*: cái bầu. Xem chữ *Khắc-Lậu*.

V. d.: *Mắt chưa nhắm, đồng-hồ đã cạn*.

CUNG OÁN

ĐỒNG-HƯU *Đồng*: cùng; *hưu*: vui. Lấy ở câu: Dự quốc *đồng-hưu* thích. (Cùng nước nhà vui buồn). Ý nói nước có điều vui mừng thì vui mừng, nước có điều lo buồn thì lo buồn theo.

V. d.: *Chữ đồng-hưu bia đề nghìn đông*.

CHINH-PHỤ

ĐỒNG-KHOA *Đồng*: cùng; *Khoa*: Cùng thi đỗ một khoa với nhau.

V. d.: *Hai ta đồng học đồng khoa*.

PHAN TRẦN

ĐỒNG-MÔNG Tên một thứ thuyền dùng về việc chiến-tranh.

V. d.: *Tập nghề thủy-chiến, tạo thuyền đồng-mông*.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

ĐỒNG-NIÊN *Đồng*: cùng; *Niên*: tuổi.

V. d.: *Bạn bè nhờ có mấy người đồng-niên*.

NHỊ ĐỘ MAI

ĐỒNG-NỮ Tên một thang thuốc để chữa bệnh.

V. d.: *Dùng thang đồng-nữ, mới tiêu bệnh chàng*.

PHAN TRẦN

ĐỒNG-QUAN Tên một cửa ải của Trung-quốc.

V. d. : Mười ngày vừa tới Đồng-quan.

LỤC VÂN-TIÊN

ĐỒNG-SINH *Đồng* : con trẻ ; *Sinh* : học trò. Đứa hầu trẻ nhỏ như học trò.

V. d. : Mời thầy thuốc cắt, đồng-sinh giữ gìn.

LỤC VÂN-TIÊN

ĐỒNG-SONG *Đồng* : cùng ; *Song* : cửa sổ. Bạn học cùng học với nhau bên cửa sổ hoặc bạn cùng đi thi với nhau.

V. d. : Với Vương-Quan trước vốn là đồng-song.

KIM VÂN KIỀU

ĐỒNG-TÂM *Đồng* : cùng ; *Tâm* : lòng. Cùng một lòng một ý với nhau.

V. d. : Cùng nhau kết bạn đồng-tâm

LỤC VÂN-TIÊN

ĐỒNG-TỊCH ĐỒNG-SÀNG *Đồng* : cùng ; *Tịch* : chiếu ; *Đồng* : cùng ; *Sàng* : giường. Nghĩa bóng : Vợ chồng.

V. d. : Cũng chưa đồng-tịch đồng-sàng.

LỤC VÂN-TIÊN

ĐỒNG-TƯỚC Tên một cái đài của Ngụy Võ-Đế (Tào-Tháo) xây ở trên Chương-giang, tỉnh Hà-Nam. Xây xong, Tào-Thực, con của Tháo, có làm bài phú trong ấy có câu : Liên nhị kiều ư đông-tây hê, nhược trường không chi nhuế đồng (Bắc liền hai cái cầu ở đông tây như cái cầu vòng, nổi lưng chừng trời). Muốn chọc tức Châu-Du, Khổng-Minh bảo cho Du biết Tào-Tháo có ý bắt nhị Kiều (vợ Châu-Du và Tôn-Sách) đem về bỏ vào đài *Đồng-tước* để vui thú tuổi già. Muốn trưng bày bằng cớ, Khổng-Minh đọc bài phú của Tào-Thực, nhưng đến hai câu trên này, liền sửa lại : Lãm nhị Kiều ư đông-nam hê, lạc triều tịch chi dữ cộng (Bắt hai nàng Kiều ở đông-nam hê, để mai tối cùng vui) (Kiều đây là Đại-Kiều và Tiểu-Kiều chứ không phải hai cầu).

Vì không thuộc bài phú nên Châu-Du lầm tưởng thật. Sau Đỗ-Mục-Chi có làm bài tứ tuyệt, trong đó có câu : Đông phong bắt dữ Chu-lang tiện, *Đồng-tước* thâm xuân tỏa nhị Kiều (Gió đông chẳng giúp thuận chiều. Trong đền *Đồng tước* hai Kiều khóa Xuân (Trần-trọng Kim dịch),

V. d. : Một nền đồng-tước khóa xuân hai Kiều.

KIM VÂN KIỀU

ĐỒNG-THANH *Đồng* : cùng ; *Thanh* : tiếng. Cùng cất tiếng nói hoặc hát lên một lần.

V. d. : Đồng-thanh cùng gởi : Nào là phu-nhân.

KIM KIỀU VÂN

ĐỒNG-THÂN *Đồng* : cùng ; *Thân* : thân-thích. Bạn học.

V. d. : Với Vương-Quan trước vốn là đồng-thân.

KIM VÂN KIỀU

ĐỒNG-THẤT *Đồng* : cùng ; *Thất* : nhà. Vợ chồng gọi là *đồng-thất*. Bạch Cư-Dị : Sanh vi *đồng-thất* thân (Sống làm *đồng-thất* thân). Còn nghĩa là cùng ở với nhau một nhà. Anh em tranh giành nhau thì gọi là *đồng-thất* thao qua (Cùng nhà vác giáo).

V. d. : Người đồng-thất, kẻ tha-phương.

NHỊ ĐỘ MAI

ĐỒNG-VĂN *Đồng* : cùng ; *Văn* : văn tự (chữ viết). Người một nước, cùng chung một văn-tự.

V. d. : Thương kẻ đồng-văn nên phải nhắc.

NGUYỄN ĐÌNH-CHIỀU

ĐỒNG-LƯƠNG *Đồng* : đòn tay ; *Lương* : rường. Dùng vật để ví với người. Giữ trọng trách giúp nước.

V. d. : Đồng-lương biết có xứng trang đại-tài.

PHẠM-CÔNG CÚC-HOÀ

ĐỘNG-BÌNH *Động* : chuyển vận ; *Bình* : quân lính. Điều-động quân-lính để đánh giặc.

V. d. : Biên-quan có nước Sa-Đã động-bình.

NHỊ ĐỘ MAI

ĐỘNG-DUNG *Động* : thay đổi ; *Dung* : nét mặt.

V. d. : Mới về có việc chi mà động-dung.

KIM VÂN KIỀU

ĐỘNG-ĐỊA KINH-THIÊN *Động* : lay động ; *Địa* : đất ; *Kinh* : sợ hãi ; *Thiên* : trời. Làm một việc hết sức to lớn có thể lay chuyển trời đất.

V. d. : Làm cho động-địa kinh-thiên dùng dùng.

KIM VÂN KIỀU

ĐỘNG-ĐÌNH Tên một cái hồ trong số 5 cái hồ danh tiếng của Trung-quốc (Xem chữ : Ngũ hồ).

V. d. : Tai nghe danh tiếng Động-Đình.

THƠ CỎ

Động-Đình phẳng lặng một hồ trăng in.

HOA TIÊN

ĐỘNG-PHÒNG *Động* : kin đáo như trong cái động ; *Phòng* : cái phòng. Phòng của vợ chồng mới cưới. Lễ hai vợ chồng hợp-cần.

V. d. : Động-phòng diu-dặt chén mời.

KIM VÂN KIỀU

ĐỘNG-TOẢ NGUYÊN-PHONG *Động* : cái động ; *Toả* : khoá lại ; *Nguyên* : nguồn ; *Phong* : niêm lại. Cũng như ta nói cửa đóng then cài.

V. d. : Tắc gang động-toả nguyên-phong.

KIM VÂN KIỀU

ĐỒNG-BINH *Đồng* : coi sóc đề chỉnh-đốn ; *Binh* : quân-linh.

V. d. : Kẻ quyền Tham-tán, người quyền Đồng-binh.

NHỊ ĐỘ MAI

ĐỒNG-CÔNG Tức *Đồng-Trác*. Đời *Đông-Hán*, người *Lâm-Thao*. Đời *Hán-Linh-Đế* làm *Tiền-Tướng-Quân*. Đế mất, đem binh vào triều phế *Thiếu-Đế* và giết *Hà Thái-Hậu*. *Trác* nuôi *Lữ-Bổ* làm con định đề giúp mình cướp ngôi vua. Bọn *Viên-Thiệu* giầy binh đánh *Trác*. *Trác* phò vua vào *Tràng-an* tự lãnh chức *Thái-sư*, chuyên quyền làm nhiều điều tàn bạo. *Vương-Doãn* dùng *Điều-Thuyền* làm kẻ mỹ-nhân đề *Đồng-Trác* và *Lữ-Bổ* hoá ra thù hằn, và cuối cùng giết được *Trác*. Xem chữ : *Hà-Tấn*.

V. d. : Khi Đồng-Trác lung-lãng nhà Hán.

Sãi giận chàng Hà-Tấn vô mưu.

SÃI VÃI

V. d. : Hán xưa có gã Đồng-Công.

LỤC VÂN-TIÊN

ĐỒNG-NHUNG *Đồng* : coi sóc đề chỉnh-đốn lại ; *Nhung* : binh-lính.

V. d. : Tiện-nghi bát-tiêu việc ngoài đồng-nhung.

KIM VÂN KIỀU

ĐỒNG-TỬ *Đồng* : họ ; *Tử* : tiếng tôn xưng. Tức *Đồng-trọng-Thư*. Người đời *Xuân-thu*, hết sức chăm học, ba năm *Đồng* buông màn đọc sách không nhìn ra vườn. Đời *Triệu-Võ-Đế* có dâng bản điều-trần nhưng vua không biết trọng dụng, cáo quan về nhà.

V. d. : Màn Đồng-tử, gối Ôn-công.

YÊN-ĐỒ

ĐỒNG-TRÁC Xem *Đồng-Công*.

ĐỒNG-TRỌNG-THƯ Xem *Đồng-Tử*.

ĐỒNG-VĨNH Đời *Hậu-Hán*, nhà nghèo, rất có hiếu. Cha mất không có tiền chôn cất, phải đến vay nhà giàu, hẹn sẽ dặt 300 tấm lụa để trả công. Lúc đám xong, đến nhà người chủ nợ để dặt vải. Giữa đường gặp một người con gái nguyện kết làm vợ chồng, nhưng ước hẹn đến nhà giàu dặt xong số lụa mới trở về nhà sum họp. Khi hai người dặt xong cùng nhau ra về, giữa đường người con gái biến mất. Vì cảm lòng hiếu của *Đồng-Vinh*, trời sai người con gái ấy xuống dặt giúp. Một trong 24 người con hiếu đã chép trong sách *Nhị Thập Tứ Hiếu*.

ĐỘT-ĐƯỜNG Hay *Đường-đột*. Người dưới xúc-phạm đến người trên.
Không có lễ-độ.

V. d. : Song le ai dám đột-đường.

HOA TIÊN

ĐƠN-TRÌ *Đơn* : đỏ ; *Trì* : thềm. Thềm trong cung vua sơn đỏ.

V. d. : Giọng nỉ-non tiếng dịch đơn-trì.

CUNG OÁN

ĐUỐC HOA Do chữ : *hoa-chúc*. Vợ chồng lúc động-phòng có treo cây đèn có hoa (*hoa-chúc*). Chữ *chúc* nghĩa là đuốc hoặc đèn.

V. d. : Đuốc hoa đề đó mặc nàng nằm trơ.

KIM VÂN KIỀU

ĐUỐC-TUỆ *Tuệ* : trí-tuệ sáng-suốt. Ngọn đuốc soi sáng *trí-tuệ*. Nghĩa bóng : tu hành. Vì Phật có chữ tuệ-giác. Trí-tuệ của Phật có thể tự-giác hay giác-ngộ kẻ khác.

V. d. : Mượn hoa đàm đuốc tuệ làm duyên.

CUNG OÁN

ĐỨC BẠC *Đức* : đạo-đức. Những điều hay người ta noi theo để ăn ở khiến ân-huệ có thể lan đến kẻ khác ; *Bạc* : mỏng.

V. d. : Hay là đức bạc, hay là tài sơ.

LỤC VÂN-TIÊN

ĐỨC SUY *Đức* : đạo-đức ; *Suy* : xuống lần. Luận - ngữ : Đức Khổng-tử than rằng : Phụng hề, phụng hề hà đức chi suy ? (Phụng ơ ! phụng ơ ! Sao mà đức suy đến thế ?)

V. d. : Canh khuya than-thở rằng đời đức suy.

HOA ĐIỀU TRANH NẰNG

ĐƯƠNG-DƯƠNG Tên đất. Triệu-Tử-Long một mình xung-đột phá vòng vây ở *Đương-Dương* phò được A-Đầu bình-yên vô sự. Nhờ trận này mà tiếng tăm Triệu-Tử-Long càng lừng-lẫy.

V. d. : Khác nào Triệu-Tử thoát vòng Đương-Dương.

LỤC VÂN-TIÊN

ĐƯỜNG Tên một triều vua bên Tàu. Tùy-Dạng-Đế sau khi giết cha và anh bèn lên ngôi Vua, ham mê tửu sắc, tiêu-phí xa-xỉ, lại hay gây chiến-tranh với các nước lân-bang, nên nhân dân ta-oán. Anh-hùng các nơi nổi lên chống lại nhà Tùy. Trong số ấy có Lý-Uyên và con là Thế-Dân đều anh-dũng nên đã dẹp nhà Tùy và các đối-thủ đề lên ngôi vua, mở ra nhà Đường truyền xuống 20 đời và trị-vì được 290 năm cả thảy (618-906).

V. d. : Dầu những Hán Đường kể-chi,

Tổng Minh tương-truyền.

SÀI VÀI

ĐƯỜNG Tức Đào-Đường, triều đại vua Nghiêu (2357 - 2256) trước kỷ-nguyên. Vua họ Y-Kỳ, tên Phòng-Huân đóng đô ở Bình-Dương. Vua nhân-từ, minh-chính, có tài trị nước, nhân-gian thừa ầy rất thái-bình. Vua thấy Thuấn người hiền mới phế thái-tử, truyền ngôi cho Thuấn.

V. d. : *Chúa sánh chúa Đường Ngu, tôi ví tôi Tắc Khiết.*

SÃI VÃI

ĐƯỜNG-BỆ Đường: nhà; Bệ: cái thềm. Nghĩa bóng: Vua ví với cái nhà; bề tôi như cái thềm. Hán-thơ: Nhân chúa như đường, quần-thần như bệ (Vua như nhà; bề tôi như thềm.)

V. d. : *Có đường-bệ, có y-quan.*

THƠ CỎ

ĐƯỜNG-CA Đường: cam đường; Ca: bài ca. Xem chữ Cam-Đường.

V. d. : *Đường-ca lâu đã vắng lời.*

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

ĐƯỜNG CHIM Do chữ Điều-đạo. Sách Hoa-Dương Quốc-chi: Điều-đạo tứ bách lý (Đường chim 400 dặm). Dùng để chỉ nơi núi non hiểm-trở, dưới không có dấu chân thú, trên chỉ có đànng vừa chim bay lọt mà thôi.

V. d. : *Đường chim dậm thẳng ra biên-ải.*

THƠ CỎ

ĐƯỜNG-ĐƯỜNG Bộ dạng to lớn oai-vệ.

V. d. : *Đường-đường một đấng anh-hào.*

KIM VÂN KIỆU

ĐƯỜNG NGU Đường: tức Đào-Đường triều đại của vua Nghiêu (2357-2256 trước kỷ-nguyên). Vua họ Y-Kỳ, tên Phòng-Huân đóng đô ở Bình-Dương. Vua nhân từ, minh-chính, có tài trị nước, nhân gian thuở ầy rất thái-bình. Vua thấy Thuấn người hiền mới phế thái-tử, truyền ngôi cho Thuấn. Ngu: tức Hữu-Ngu, triều đại vua Thuấn (2255-2206 trước kỷ-nguyên). Vua Thuấn rất có hiếu, mẹ mất sớm, cha vì nghe theo người di ghẻ nên thường bạc đãi Thuấn và cố hại nhiều lần nhưng Thuấn không chết. Tương truyền vua làm ruộng, trời giúp voi cày. Vua Nghiêu nghe là người hiền nhường ngôi lại cho và gả luôn hai người con gái là Nga-Hoàng và Nữ-Anh. Sau vua Thuấn nhường ngôi lại cho vua Võ.

V. d. : *Chúa sánh chúa Đường Ngu, tôi ví tôi Tắc Khiết,*

SÃI VÃI

ĐƯỜNG RUỘT DÊ Do chữ *Dương-trường*. Cổ thi: Thạch hoạt *dương-trường* hiềm (Đá trơn, đường ruột dê hiềm). Đường quanh-co khuất-khúc.

V. d. : Hái củi mây, hôm quây xênh-xang, về qua.

rặng ngãi rừng sim, đường uốn ruột dê ngác-ngác.

NGUYỄN-HÃNG

ĐƯỜNG TỪ-HUỆ *Từ-Huệ* là thứ-phi của vua Đường Thái-Tông, người hiền-đức. Vua muốn xây Bá-lạc đài để thỏa tánh vui chơi dâm-dục. Ai can cũng không nghe, sau nhờ có *Từ-Huệ* can ngăn Vua mới chịu, nhờ thế mà đỡ hao tổn của nước, nỗi khổ của dân.

V. d. : Can-gián chữa khỏi vòng dâm-dục,

ấy là Đường Từ-Huệ thứ-phi.

SÃI VẢI

ĐƯỜNG TÝ ĐƯƠNG XA *Đường* : con bộ ngựa ; *Tý* : cánh tay ; *Đương* : chống ; *Xa* : xe.

Thường ta dịch là châu chấu chống xe. Có thể giải-thích là can-đảm phi-thường. Hoặc không biết lượng sức.

Vua Trang-Công nước Tề đi đường bỗng có con bộ ngựa đưa cẳng ra chặn bánh xe lại. Vua hỏi người đánh xe con gì mà lạ lũng thế thì người ấy đáp: Nó là một loại côn-trùng chỉ biết tiến chứ không biết thối, không biết lượng sức mình trong khi chống với kẻ địch.

ĐƯỜNG-THI *Đường* : nhà Đường, tên một triều vua bên Tàu. Tùy-Dạng-Đế sau khi giết cha và anh bèn lên ngôi Vua, ham mê tửu sắc, tiêu phí xa xỉ, lại hay gây chiến-tranh với các nước lân-bang nên nhân-dân ta-oán. Anh-hùng các nơi nổi lên chống lại nhà Tùy. Trong số ấy có Lý-Uyên và con là Thế-Dân đều anh-dũng nên đã dẹp nhà Tùy và các đối thủ đề lên ngôi vua, mở ra nhà Đường, truyền xuống 20 đời và trị vì được 290 năm cả thảy (618-906). *Thi* : Thơ.

Thi-ca Trung-quốc đời Đường là thịnh-hành hơn cả. Theo bộ Toàn Đường, thì thi-sĩ đời Đường gồm có hơn 2.200 người và trước - tác ngoài 48.900 bài.

Thời bấy giờ, Vua quan cũng như dân-chúng đều ham chuộng thi-ca. Nhiều người vì có tài làm thơ mà được trọng-dụng.

Thơ Đường chia làm ba thời kỳ :

Sơ-Đường (618-712) gồm các vua trước vua Đường Huyền-Tông.

Thịnh-Đường (713-824) gồm các vua từ Huyền-Tông đến Kinh-Tông.

Văn-Đường (825-927) gồm các vua sau Kinh-Tông.

Các thi-gia đời Sơ-Đường, ta nên kể: Đường-thái-Tông, Thương-quan-Nghi, Vương-Bột, Dương-Quỳnh, Lư-chiếu-Lân, Lạc-Tân-Vương, Trần-tử-Ngang, v.v...

Thịnh-Đường: Cao-Thích, Vương-xương-Linh, Sầm-Tham, Vương-Chi-Hoán, Mạnh-Hạo-Nhiên, Vương-Duy, Lý-Bạch, Vi-Ứng-Vật, Đỗ-Phủ, Bạch-cư-Dị, Mạnh-giao, v.v...

Văn Đường: Lý-Thương-Ẩn, Ôn-định-Quân, Đỗ-Mục, v.v...

ĐƯỜNG-THỊ Tên một người dâu hiền. Họ Đường, lấy chồng họ Thôi, thờ mẹ chồng rất có hiếu. Bà tuổi già răng rụng không nhai được thức ăn, Đường-Thị cho bà bú như con trẻ. Nhờ sữa ấy mà bà được khỏe mạnh. Lúc sắp mất, bà khẩn trời Phật đề các con dâu về sau cũng sẽ hiếu thảo như Đường-Thị, quả nhiên các con dâu nhà họ Thôi đều noi gương của Đường-Thị ăn ở hiếu kính.

V. d. : Dâu họ Thôi, ai bằng Đường-Thị.

NHỊ THẬP TỨ HIẾU

TimSach.Com.Vn

G

GÁC ĐƯỜNG Gác của vua nhà Đường lập ra (Xem : Gác khói).

V. d. : Gác Đường vẽ mặt, yến Chu thoả lòng.

HOA TIÊN

GÁC KHÓI Do chữ *Lãng-yên các*. Một cái gác rất cao, tột đến mây khói. Ở gác này vua Đường Thái-Tông có bảo vẽ tượng 24 vị công-thần để ghi công-nghiệp.

V. d. : Tên ghi gác khói, tượng truyền dài lân.

CHINH-PHỤ

GÁC LÂN Do chữ *Kỳ-lân các*. Tên một cái các (hay gác) của vua Hán Tuyên-Đế lập ra để thờ 11 vị công-thần.

V. d. : Gác lân danh tiếng dọi lân xa.

THƠ ĐỜI TRẦN

GÁC PHỤNG Do chữ *Phụng-các*. Dinh của quan Tể-tướng ở.

V. d. : Công ghi gác phụng, danh truyền dài lân.

THƠ CỎ.

GÁC TÍA Do chữ *Tử-các*. Nhà sang-trọng quyền-quý.

V. d. : Đêm thăm có chi soi gác tía.

THƠ CỎ

GÁC VÀNG Do chữ *Hoàng-các*. Dinh thự của Tể-tướng. Vì tránh sắc đỏ của vua (*đan-trì* : thềm đỏ trong cung vua), Tể-tướng dùng sắc vàng. Đời Đường có hai vị Tể-tướng làm việc giúp ích cho đời nên có bài thơ khen tặng :

Hoàng-các tam thập niên.

Thanh-phong thiên vạn cổ.

(Hoàng-các ba mươi năm ;

Tiếng thơm nghìn xưa đời).

V. d. : Gió thanh hây hây gác vàng.

HOA TIÊN

GẤM (Chữ) Đậu-Thao đời Tấn phải đi lính, vợ là Tô-Huệ ở nhà mới làm bài thơ hồi-văn, chữ thêu vào gấm, xin với vua cho chồng được về. Trong ấy có câu : Chúc tương nhất bản hiến Thiên-tử, nguyện

phóng nhi phu cập tảo hoàn (Dệt nên bức gấm dâng Thiên-tử, Cho phép chồng con sớm trở về). Xem *Tô-Huệ*.

V. d. : Chũ gấm thiếp mong ngày hội-ngộ.

THƠ CỎ

GIA-HÀO *Gia* : ngon ; *Hào* : thức ăn để nhắm rượu.

V. d. : Gia-hào thêm có cồ dầu người.

NGUYỄN BIỂU

GIA-HÌNH *Gia* : cho vào, thêm lên ; *Hình* : hình-phạt. Thi-hành các hình-phạt như đánh đập, bắt làm việc nặng nhọc, v.v...

V. d. : Một là cứ phép gia-hình.

KIM VÂN KIỀU

GIA-HƯƠNG *Gia* : nhà ; *Hương* : làng. Làng của gia-đình mình.

V. d. : Trạnh niêm nhớ cảnh gia-hương.

KIM VÂN KIỀU

GIA-KHÁCH *Gia* : nhà ; *Khách* : người khách.

V. d. : Xưa còn gia-khách, nay ra thân-tình.

NHỊ ĐỘ MAI

GIA-KHƯƠNG *Gia* : nhà ; *Khương* : vui-vẻ và yên-ôn.

V. d. : May gia-khương còn nối về sau.

TỰ-TÌNH KHÚC

GIA-NHÂN *Gia* : nhà ; *Nhân* : người.

V. d. : Dọn thuyền lựa mặt gia-nhân.

KIM VÂN KIỀU

GIA-OAN *Gia* : thêm vào, trao cho ai vật gì ; *Oan* : điều oan-ức. Dem điều oan-ức mà buộc vào cho kẻ khác.

V. d. : Gia-oan tuy dối được người.

47 ĐIỀU GIÁO-HOÁ TRIỀU LÊ

GIA-PHÁP *Gia* : nhà ; *Pháp* : phép. Phép dùng để sửa trị trong nhà.

V. d. : Nào là gia-pháp chúng bay.

KIM VÂN KIỀU

GIA-QUAN *Gia* : thêm vào ; *Quan* : mũ. Con trai lớn lên 20 tuổi có lễ đội mũ gọi là « gia-quan ».

V. d. : Gia-quan mới dạo nhà Huỳnh.

HOA TIÊN

GIA-SỰ Gia : nhà ; Sự : việc.

V. d. : Dẫn-dò gia-sự định ngày khởi thân.

NHỊ ĐỘ MAI

GIA-TƯ Gia : nhà ; Tư : cửa tiền. Tiền của trong nhà.

V. d. : Gia-tư nghĩ cũng thường-thường bậc trung.

KIM VÂN KIỀU

GIA-THẦN Gia : nhà ; Thần : tôi. Làm quan trong nhà các ông đại-phu.

Sử-ký : Khổng-Tử thích Tể, vì Cao-chiêu-Tử gia-thần (Khổng-Tử qua nước Tể làm gia-thần nhà Cao-chiêu-Tử). Bên ta ngày trước cũng có những chức quan không làm việc tại các bộ nha mà làm tại các tư-gia như các phủ đệ ông hoàng bà chúa chẳng hạn.

V. d. : Sinh rằng chút phận gia-thần.

NHỊ ĐỘ MAI

GIA-THẤT Gia : nhà ; Thất : nhà. Kinh-thi : Chi tử vu-qui nghi kỳ gia-thất (Về nên hoà thuận cửa nhà) nên chữ gia-thất dùng để nói về vợ chồng.

V. d. : Nàng rằng gia-thất duyên hải.

KIM VÂN KIỀU

GIÀ Tức Già-Lam. Chữ Ấn-độ dùng để gọi cái chùa.

V. d. : Có người đàn-việt lên chơi cửa già.

KIM VÂN KIỀU

GIÀ-GIANG Già : cái gông ; Giang : gông vào cò.

V. d. : Già-giang một lão một trai.

KIM VÂN KIỀU

GIÀ-PHÁP Già : già-lam, chùa ; Pháp : phép. Phép cầu cúng trong chùa.

V. d. : Nghe rằng già-pháp thần-linh.

TRINH-THỦ

GIÀ-TĂNG Già : chùa ; Tăng : thầy tu.

V. d. : Già-tăng cũng dự quan sang.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

GIÁ ÁO TÚI CƠM Do chữ Y-giá phạm-nan. Cái giá để móc áo, cái túi để đựng cơm. Chê những kẻ tầm-thường, thân-thể chỉ là một cái giá áo và cái túi cơm chứ không làm nên trò-trống gì cho ai cả.

V. d. : Những loài giá áo túi cơm sả gì.

KIM VÂN KIỀU

GIẢ MẶN GIEO ĐÀO Do chữ: *Đầu đào báo lý*. *Đầu*: ném, đưa ra; *Đào*: quả đào; *Báo*: trả lại; *Lý*: trái mận. Nghĩa bóng: Bận bề giao-du thăm-thăm với nhau. Kinh-thi: *Đầu ngà di đào, báo chi di lý*. (Cho ta trái đào, trả lại trái mận).

V. d.: *Mỗi tình giả mận gieo đào năm xưa.*

THƠ CỎ

GIÃ-TỪ *Giã*: cáo-từ; *Từ*: từ-biệt.

V. d.: *Thiếp xin đưa một bài thơ giã-từ.*

LỤC VÂN-TIÊN

GIÁC *Cái sừng*.

V. d.: *Anh có sừng trâu bạc, tôi có giác trâu đen.*

TỤC-NGŨ

GIÁC-NGẠN *Giác*: biết, đang ở trong si-mê mà tỉnh-ngộ. *Ngạn*: bờ. Chúng ta đang ở giữa bể khổ bến mê, khi nào đi đến được bờ giác-ngộ (*ngạn-giác*) tức là đến bến cõi Phật.

V. d.: *Cửa không, giác-ngạn, đây là từ-bi.*

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ

GIAI *Giai*: tốt.

V. d.: *Nào hay chữ ngẫu đặng gần chữ giai.*

LỤC VÂN-TIÊN

GIAI-ÂM *Giai*: tốt; *Âm*: tin-tức.

V. d.: *Ở đây hoặc có giai-âm chẳng là.*

KIM VÂN KIỀU

GIAI-BAN *Giai*: bậc thêm; *Ban*: cấp bậc của các quan, hàng thứ các quan.

V. d.: *Đề cho tà-nịnh ở đầu giai-ban.*

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

GIAI-CHƯƠNG *Giai*: tốt; *Chương*: một bài.

V. d.: *Giai-chương ước được mảnh tờ.*

HOA TIÊN

GIAI-KỶ *Giai*: tốt; *Kỷ*: hẹn hò. Cuộc hẹn hò tốt lành.

V. d.: *Thạch-kiều thấy đó, giai-kỷ nào đâu?*

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ

GIAI-LÃO *Giai*: đều; *Lão*: già. Lời chúc vợ chồng ăn ở hòa-thuận với nhau cho đến lúc già.

GIAI-NHÂN *Giai* : đẹp ; *Nhân* : người. Cờ-thi : Yên Triệu đa *giai - nhân*, mỹ giả nhan như ngọc. (Đất Yên, đất Triệu nhiều *giai - nhân*, người đẹp như ngọc).

V. d. : Dập-dù tài-tử giai-nhân.

KIM VÂN KIỀU

GIAI-THÀNH Nơi mộ địa. Sách Bắc vật chí : Đổng-Công Hạ-hầu-Anh đời Hán mất, định đưa ra chôn ngoài Đông-dô. Người theo đưa rất đông. Nhưng lúc đi ngang qua một nơi, bỗng ngựa dừng lại hí vang lên và lấy chân cào trên mặt đất. Người ta đào chỗ đất ấy thì thấy một phiến đá có khắc chữ : « *Giai-thành uất uất, tam thiên niên, kiên bạch nhật. Vu ta, Đổng-Công cư thử thất* » (*giai thành uất uất, ba nghìn năm mới thấy mặt trời. Than ôi ! Đổng Công ở tại ngôi nhà này*). Đọc xong mấy chữ ấy người ta liền chôn Đổng-Công tại đó.

V. d. : Mùa thu viếng chốn giai-thành.

QUAN-ÂM THỊ-KÍNH

GIAI-TIỆT *Giai* : tốt đẹp ; *Tiết* : thời buổi. Ngày tốt gặp chuyện vui vẻ.

V. d. : Một là giai-tiết phòng khuê.

HOA TIÊN

GIẢI-BINH *Giải* : cỗi ; *Binh* : quân lính. Giải tán binh lính. Thôi đánh giặc.

V. d. : Hẹn kỳ thúc-giáp, quyết đàng giải-binh.

KIM VÂN KIỀU

GIẢI-CẦU Tình cờ không hẹn mà gặp. Kinh-thi : *Giải-cầu* tương-ngộ, thích ngã nguyện hễ (*Giải-cầu cùng gặp, thích nguyện ta vậy*).

V. d. : May thay giải-cầu tương-phùng.

KIM VÂN KIỀU

GIẢI-KIỆT *Giải* : mở ; *Kiết* : thắt lại.

V. d. : Vĩ dù giải-kiết đến điều.

KIM VÂN KIỀU

GIẢI-PHIỀN *Giải* : cỗi ; *Phiền* : nổi buồn bực.

V. d. : Muốn đem ca tiểu giải-phiền.

CUNG OÁN

GIẢI-TRẠI Tên một con thú giống như con trâu núi nhưng chỉ có một sừng. Trong những vụ tranh tụng giữa hai người, con giải-trại được đem ra và nó sẽ lấy sừng húc người nào không ngay thẳng.

Có nơi cho rằng giải-trại giống như con nai một sừng. Nếu nhà vua công-minh thì nó xuất-hiện ở triều-đình và thường húc những kẻ gian nịnh. Hoặc giải-trại là một con dê thần biết phân biệt người ngay kẻ gian.

Mũ của quan tư-tháp ở giữa có một cái sừng tên là mũ giải-trại vì con giải-trại tượng-trưng cho công-lý.

GIẢI-UẦN *Giải* : cỗi ; *Uần* : giận. Cỗi mở sự buồn giận. Lời ca của vua Thuần : Nam phong chi huân hề, khả đi giải ngộ dân chi uần hề (Gió nam mát hề, khá cỗi mở nỗi giận của ta hề).

V. d. : Khúc ca giải-uần lựa vào năm đây.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

GIẢI VI *Giải* : cỗi mở ; *Vi* : vây. Phá vòng vây của địch, hoặc phá một điều gì khó-khăn.

V. d. : Đẹp uy mới dạy mở đàng giải-vi.

KIM VÂN KIỀU

GIAM-CẮM *Giam* : giữ lại trong nhà ngục ; *Cắm* : ngăn-cắm, không cho làm một điều gì.

V. d. : Truyền đem giam-cắm một nơi.

NHỊ ĐỘ MAI

GIAM-PHÒNG *Giam* : giam-giữ ; *Phòng* : ngăn-ngừa.

V. d. : Một nhà thầy bị giam-phòng.

HẠNH-THỰC CA

GIÁM-QUỐC *Giám* : trông coi ; *Quốc* : nước. Người đứng đầu một nước cộng-hòa gọi là Tổng-Thống, ta còn gọi là *Giám-quốc*.

V. d. : Nhờ nay Giám-quốc rộng khoan.

HẠNH-THỰC CA

GIẢM-QUYÊN *Giảm* : bớt ; *Quyên* : trừ bỏ đi.

V. d. : Bèn bày tân-lễ giảm-quyên quả chường.

HẠNH-THỰC CA

GIAN-ĐẢNG *Gian* : người ác, làm điều rất bậy. Kinh thơ : Khấu, tặc, gian, quỉ. (*Khấu* : cướp của ; *Tặc* : giết người ; *Gian* : cướp từ trong mà ra ; *Quỉ* : giặc cướp từ ngoài mà dấy lên) ; *Đảng* : đoàn thể gồm có nhiều người liên-kết với nhau.

V. d. : Dừng bên gian-đảng, mà khinh hiền-tài.

NHỊ ĐỘ MAI

GIAN-HÙNG Trăm điều xảo-trá, tài đủ để lừa dối đời gọi là *gian-hùng*. Ngụy-Vô-Đế (Tào-Tháo) hỏi viên tướng rằng : Ta là người thế nào ? Viên tướng đáp : Thủ-tướng là một vị tôi giỏi thời bình, và *gian-hùng* thời loạn.

V. d. : Gian-hùng Tào-tháo tiếng nay vẫn còn.

THƠ CỔ

GIAN-KHI *Gian* : gian ác làm điều bậy ; *Khi* : giỗi-trá.

V. d. : Việc này có lắm gian-khi.

NHỊ ĐỘ MAI

GIAN-NGUY *Gian* : khó-khăn khốn-khở ; *Nguy* : nguy-blẩn.

V. d. : Hoàng-thân quốc-thích gian-nguy khôn cùng.

HẠNH-THỰC CA

GIAN-PHI *Gian* : xem chữ *gian* (*gian-đảng*) ; *Phi* : chẳng phải. Kẻ gian và những kẻ làm những điều phi-pháp. Hậu Hán Thơ : Độ-Thượng vi chánh nghiêm tuần minh vu phát trích *gian-phi*. (Độ-Thượng giữ việc chánh-trị nghiêm và giỗi phát-xuất ra những kẻ *gian-phi*).

V. d. : Gian-phi may đã sớm trừ.

THƠ CỒ

GIAN-TÀ *Gian* : gian ác, phản bội ; *Tà* : cong, không ngay thẳng.

V. d. : Gian-tà đắc chí mấy hời.

NHỊ ĐỘ MAI

GIAN-THẦN *Gian* : xem chữ *gian* (*gian-đảng*) ; *Thần* : bề tôi.

V. d. : Chẳng may mắc phải gian-thần vu oan.

NHỊ ĐỘ MAI

GIAN-TRUÂN *Gian* : khó-khăn, lo-lắng ; *Truân* : gian-nan. Gặp những cảnh khổ cực lo-lắng.

V. d. : Càng cao danh-vọng càng nhiều gian-truân.

CA-DAO

GIÁN-QUAN *Gián* : can ngăn ; *Quan* : quan. Chức quan ngự-sử can vua.

V. d. : Lại khoa cấp sự giữ phần gián-quan.

NHỊ ĐỘ MAI

GIÁN-VIỆN *Gián* : can ngăn vua ; *Viện* : dinh-thự đề làm việc quan. Cơ quan đề can ngăn vua.

V. d. : Đặt toà gián-viện kén dùng tôi trung.

NHỊ ĐỘ MAI

GIANG-BĂNG *Giang* : sông ; *Băng* : nước gặp lạnh đông lại thành chất cứng.

V. d. : Xót nỗi chàng ngoài cõi giang-băng.

CHINH-PHỤ

GIANG-CHÂU TƯ-MÃ *Giang-châu* : tên một cái châu nay thuộc Hà-Bắc và địa-phận Giang-tây và Võ-xương, châu lỵ đóng ở Võ-xương sau dời qua Tâm-dương. *Tư-mã* : chức quan.

Bạch-Cur-Dị bị biếm-trích giữ chức *Tư-mã* ở *Giang-châu*, có làm

bài Tỳ-bà hành, trong ấy tác-giả đã ký-thác tâm-sự mình. Cuối bài có câu :

Toạ trung khắp hạ thủy tối đa.
 Giang-châu Tư-mã thanh sam thấp.
 (Lệ ai chan-chứa hơn người,
 Giang-châu Tư-mã đượm tràn áo xanh).

PHAN HUY VINH dịch

V. d. : Buồn tâm-sự Giang-châu Tư-mã,
 Nghe tiếng đàn lã-chã dòng châu.

HÁT NÓI

GIANG-ĐÌNH Giang : sông ; Đình : nhà nho nhỏ. Đình bên sông.

V. d. : Tiễn ai chi liễu giang-đình.

DƯƠNG-LÂM

GIANG-HÀ Giang : sông lớn ; Hà : sông.

V. d. : Chiên-Quân nhảy xuống giang-hà.

LỤC VÂN-TIÊN

GIANG-HỒ Giang : sông ; Hồ : hồ. Sử-Ký : Phạm-Lãi thừa biên châu phù ư giang-hồ. (Phạm-Lãi cỡi chiếc thuyền nhỏ chơi phiếm trên giang hồ). Lục-Quí-Mông tự xưng mình là kẻ giang-hồ nhàn-tản. Giang-hồ là chữ của những người ở ăn tự xưng. V. d. : Thân ở chốn giang-hồ mà lòng vẫn lưu-luyến triều đình. Về sau hai chữ này dùng chỉ những người đi phiêu-lưu rày đây mai đó.

V. d. : Giang-hồ quen thói vẫy-vùng.

KIM VÂN KIỀU

GIANG-KHÊ Giang : sông ; Khê : khe.

V. d. : Mặc ai vùng-vẫy giang-khê.

TRÊ CỐC

GIANG-KHÚC Giang : sông ; Khúc : cong. Khúc sông cong.

V. d. : Dân-cư giang-khúc như hình con long.

CA-DAO

GIANG-LĂNG Tên một huyện của nước Tàu thuộc tỉnh Hồ-Bắc. Bạch Cư-Dị đã bị trích ra đấy.

V. d. : Bến Tầm-Dương, bãi Giang-lăng.

LỤC VÂN-TIÊN

GIANG-SỨ Giang : sông ; Sứ : người vâng mệnh trên đi làm một việc gì.

V. d. : Bổng đâu giang-sứ hiện vào kim-qui.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

GIANG-TÂN *Giang* : sông ; *Tân* : bến.

V. d. : Đêm đêm thường tới giang-tân tìm người.

CHINH-PHỤ

GIÁNG-HẠ *Giáng* : từ trên rớt xuống dưới. *Sét* từ trên trời đánh xuống ;
Hạ : dưới. *Sét* đánh.

V. d. : Hễ ai nói xấu cho ai,

Thì trời giáng-hạ cây khoai giữa đồng.

CA-DAO

GIÁNG-HOẢ *Giáng* : xuống ; *Hoả* : lửa. Chữ sách thuốc có nghĩa là kéo sức nóng xuống.

V. d. : Muốn cho giáng-hoả phải cầu tư-âm.

LỤC VÂN-TIÊN

GIẢNG-ĐƯỜNG *Giảng* : giải thích cho người nghe hiểu ; *Đường* : nhà.

V. d. : Chực hầu sư-phụ, đứng trong giảng-đường.

PHAN TRẦN

GIAO-BÁI *Giao* : lẫn nhau, bên này đưa qua bên kia đáp lại ; *Bái* : lạy.
Lạy lẫn nhau. *Thông-lễ* : Chàng rẽ rước cô dâu về, bước lên thềm hương tây vào nhà, *giao-bái* xong rồi dự tiệc rượu hợp-cần.

V. d. : Cùng nhau giao-bái một nhà.

KIM VÂN KIỀU

GIAO-BINH *Giao* : qua lại với nhau, xung đột lẫn nhau ; *Binh* : quân lính. Quân lính hai bên đánh nhau.

V. d. : Rạng ngày hôm nọ giao-binh.

KIM VÂN KIỀU

GIAO-CANH *Giao* : nối tiếp với nhau ; *Canh* : một phần 5 trong một đêm. *Canh* nọ tiếp sang *canh* kia.

V. d. : Giao-canh trống mờ sang hai.

NHỊ ĐỘ MAI

GIAO-DU *Giao* : qua lại với nhau ; *Du* : chơi. Bạn-bè chơi bời với nhau.

V. d. : Khuyên con khá chọn lấy người giao-du.

THƠ CÒ

GIAO-HOÀ *Giao* : qua lại với nhau ; *Hoà* : thuận-thảo không xung-đột, gây sự.

V. d. : Chồng tôi nó đã giao-hoà cùng tôi.

CA-DAO

Đưa con gái tốt giao-hoà thì xong.

LỤC VÂN-TIÊN

GIAO-HOAN *Giao* : cùng với nhau ; *Hoan* : vui vẻ. Còn có nghĩa trai gái đến với nhau.

V. d. : Cùng nhau lại chúc chén quỳnh giao-hoan.

KIM VÂN KIỀU

GIAO-LÂN *Giao* : qua lại giao-thiếp với nhau ; *Lân* : láng giềng.

V. d. : Nhưng cùng Pháp quốc giao-lân.

HẠNH-THỰC CA

GIAO-LOAN *Giao* : keo ; *Loan* : chim loan. Hán Võ-Đế ngoại truyện chép : Xứ Tây-hải đem dâng keo chim loan. Dây cung của vua bị đứt, vua lấy keo ấy để gán, suốt ngày bắn không đứt. Vua thích lắm mới đặt tên là Tục-huyền giao (giao nối dây). Còn về nghĩa bóng dùng để nói về việc nối lại cuộc tình duyên.

V. d. : Giao-loan chấp mối tơ thừa mặc em.

KIM VÂN KIỀU

GIAO-LONG *Giao* : con giao, thuộc loài rồng ; *Long* : con rồng. Nghĩa bóng : Nơi nguy hiểm. (Vì *giao-long* thường ở những nơi hang sâu vực thẳm, chỗ không mấy ai đến được).

V. d. : Đem thân băng-tuyết gởi hàm giao-long.

HOA TIÊN

GIAO-NHÂN Loài người cá. Tương truyền ở biển Nam-hải có *giao nhân* làm nhà dưới nước để ở ; sống như cá và chuyên nghề dệt ; thường lên mặt nước giao-du với người. Mỗi khi từ biệt người, *giao-nhân* khóc, nước mắt chảy thành hạt châu.

Tương-An Quận-vương có câu thơ : « Giao chan đĩa ngọc tắm doanh khúc vàng ». Giao đây tức là *giao-nhân*.

GIAO-PHU *Giao* : qua lại chơi bời với nhau ; *Phu* : tin cậy. Theo Kinh Dịch : Đồng-chí tương-đắc mà không nghi-ngờ nhau thì gọi là *giao-phu*.

V. d. : Chạnh nhớ khúc « liên ngâm thường nguyệt, lúc tiểu đàm đường thoả ý giao-phu ».

TỤNG TÂY-HỒ PHÚ

GIAO-TẮT *Giao* : keo ; *Tắt* : sơn. Giao-tình bền chặt không lìa nhau được. Cờ-thi : Di giao đầu tắt trung, thủy năng biệt ly thử ? (Lấy keo ném vào sơn, kẻ nào chia lìa được ?)

*V. d. : Một phút nhàn-du, nghĩa giao-tắt
dễ quên lòng quyến cố.*

VĂN TẾ

GIAO-THÔNG *Giao* : qua lại ; *Thông* : hai bên thông-thương với nhau.
Lại có nghĩa chung lên giao-thiệp với quân địch.

V. d. : Chúng cho một án giao-thông giặc ngoài.

THƠ CỒ

GIÁO DÂN *Giáo* : dạy-dỗ ; *Dân* : dân-chúng trong nước.

V. d. : Bị lời vua đuổi về nhà giáo dân.

LỤC VÂN-TIÊN

GIÁO-HỐI *Giáo* : dạy-dỗ ; *Hối* : răn dạy.

V. d. : Phận làm gái ít dùng giáo-hối.

GIA-HUẤN CA

GIẢO-HOẠT *Giảo* : gian-xảo ; *Hoạt* : nhiều mưu-mẹo. Nghĩa thông-thường :
Nhiều mưu-mẹo tinh-ranh.

V. d. : Kêu người giảo-hoạt nói năng.

HOA ĐIỀU TRANH NĂNG

GIẢO THỔ TAM KHỐT *Giảo* : khôn ngoan ; *Thổ* : thổ ; *Tam* : ba ; *Khố* :
hang. Chiến quốc sách : Phùng-Quán nói với Mạnh thường Quân rằng :
Con thổ khôn có ba hang, nay ngài mới có một hang chưa thề nằm yên
mà không lo nghĩ gì, tôi xin vì ngài mà đào thêm hai hang nữa.

GIÁP (Đỉnh) : *Đỉnh* : chóp núi ; *Giáp* : núi Vu-Giáp liên-tiếp với Vu-Sơn.
Dưới chân núi Vu-Giáp có miếu của Thần-nữ. Vua Sở Tương-Vương
ban ngày thường đến chơi ở Cao-Đường, mệt mỗi năm ngủ, mộng thấy
một người đàn bà cùng vua chung chăn gối. Hỏi thì nàng tự xưng là
Thần-nữ ở núi Vu-Sơn đến chơi ở Cao-Đường. Công việc của nàng là
buổi sớm làm mây, buổi tối làm mưa ở chốn Dương-Đài. Nghĩa bóng :
Trai gái chung chạ với nhau. Các chữ sau này, đều cùng chung một
nghĩa như thế cả : Mây-mưa, Vu-Sơn, Cao-Đường, Dương-đài. Nghĩa
bóng : giấc mộng.

V. d. : Bâng khuâng đỉnh Giáp non Thần.

KIM VÂN KIỀU

GIÁP-BẢNG *Giáp* : chữ đứng đầu thập can (Giáp, Ất, Bính v.v...) *Bảng* :
bảng ghi tên những người thi đỗ. Có hai bảng : chánh-bảng và phó-bảng.
Chánh-bảng (hay giáp-bảng) ghi tên các ông tiến-sĩ hoàng giáp. Phó-bảng
(hay ất-bảng) ghi tên các ông cử-nhân, tú-tài.

V. d. : Mảnh giấy làm nên khoa giáp-bảng.

YÊN ĐỒ

GIÁP-BINH *Giáp* : áo mặc của những người ra đánh giặc ; *Binh* : quân lính.

V. d. : Đầy sân kinh-ngạc, chật đàng giáp-binh.

KIM VÂN KIỀU

GIÁP-CÔNG *Giáp* : hai bên kẹp vào giữa ; *Công* : đánh. Nhiều lớp quân dồn vào một lần.

V. d. : Một kỳ tịnh-tiến, năm đường giáp-công.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

GIÁP-TÝ *Giáp* : chữ dùng đầu thập can ; *Tý* : chữ dùng đầu thập-nhị chi. Hai chữ này dùng để chỉ năm tháng.

*V. d. : Nghiệm thừa lá tàn, nhụy nở biết tuế thời
sớm muộn, diềm tay suy giáp-tý lân-la.*

TỊCH CƯ NINH THỀ PHÚ

GIẶC Tức *Giặc-Đường*. Tên một khu vườn của vua Hán Võ-Đế làm tại Côn-Minh trì.

V. d. : Giặc, Bình hai vẻ thanh-tao một lần.

HOA TIÊN

GIẶC TRỜI *Giặc* cứng của trời. *Giặc* mạnh-mẽ cũng ví như con nuông của trời, hung-tợn không ai trị nổi. Hán-thư : Hồ giả thiên chi kiêu tử. (Bọn *giặc* Hồ ấy là con cứng của trời).

V. d. : Thước gươm đã quyết chẳng dung giặc trời.

CHINH-PHÚ

GIẶC HOÈ *Giặc* ngủ dưới gốc cây hoè. Lý Công-Tá đời Đường có làm bài Nam-kha ký thuật chuyện Thuần Vu-Phản nằm mộng đến nước Hoè-An, vua nước ấy kén Phấn làm phò-mã, cho nhậm chức thái-thú ở Nam-Kha, hết sức vinh-hoa phú-quí. Sau bị địch quân đánh bại, Công chúa mất, vua đem lòng nghi-ky, đuổi về. Thuần tỉnh mộng thấy mình nằm dưới gốc cây hoè, trên đầu là một nhánh bồ về phía nam, cạnh mình có một tổ kiến. Thì ra Hoè-quốc không gì khác hơn là cây hoè, quận Nam-kha là nhánh bồ về hướng nam (*kha* nhánh), còn tổ kiến có lẽ là quân địch đã đánh bại Thuần Vu-Phản. Vì thế nên *giặc hoè* còn gọi là *giặc* Nam-kha. Mộng với thật lẫn-lộn nhau. Nghĩa bóng : *Giặc* mộng hoặc *giặc* ngủ.

V. d. : Đèn thông khêu cạn, giặc hoè chẳng an.

BÍCH-CÂU KỲ-NGÔ

GIẶC MAI *Giặc* ngủ dưới gốc mai. Triệu Sư-Hùng đến chơi núi La-Phù, vào quán uống rượu, say nằm ngủ dưới gốc cây mai, thấy cùng một người đàn-bà đẹp trò chuyện. Nghĩa bóng : Mộng đẹp.

V. d. : Chiều ủ-dột giặc mai trưa sớm.

CUNG OÁN

GIẤC XUÂN Do chữ *Xuân miên*. Đêm xuân dễ ngủ và người ta rất quý-hoá giấc ngủ. Ví như : Đêm xuân ngủ quên sáng (*Xuân miên* bất giác hiều). *Xuân miên* nhất khắc trị thiên kim (Đêm xuân một khắc quý ngàn vàng).

V. d. : Thúi-Vân chợt tỉnh giấc xuân.

KIM VÂN KIỀU

GIẤM Dùng để chỉ đàn bà ghen. Sách Các tri tân-lục có ví người đàn bà dữ với con sư-tử. Sách Tục Văn-Hiến thông-khảo chép : Sư-tử mỗi ngày uống ba vò rượu giấm. Vì thế mà đàn-bà ghen thường gọi là giấm chua. Lại có những điển : Kim Hoàng-Đế rất yêu quý hai cung phi. Bà Hoàng-Hậu hết sức ghen tức. Lúc vua sắp mất có trời lại là sẽ chôn sống hai cung phi ấy theo vua. Đến lúc vua chết, bà nghĩ rằng nếu chôn xuống suối vàng thì ở dưới ấy vua lại hú-hi với hai cung-phi như trước. Bèn đem huỷ-hoại thân-thể, ngâm vào giấm cho tiêu mòn lúc ấy mới chôn theo để xuống âm-ti không còn gì là nhan sắc và thân-hình đẹp-đẽ ngày trước nữa. Đường Huyền-Linh có bà vợ nổi tiếng ghen ghê gớm. Đường lớn tuổi mà vẫn chưa có con nối dõi. Vua có hỏi sao thì Đường tâu vì vợ ghen nên không dám lấy thiếp. Vua mới đòi vợ Đường Huyền-Linh vào và bảo : Lệ trong triều quan tam phẩm trở lên đều phải cưới vợ bé. Nhà ngươi lựa trong hai điều : một là uống thuốc độc, hai là phải để cho chồng lấy vợ bé. Vua vừa nói vừa chỉ chén thuốc. Bà vợ Huyền-Linh xin uống thuốc hơn là để cho chồng chia xẻ tình yêu cho kẻ khác. Vua đành phải chịu thua. Chén thuốc độc ấy chỉ là chén giấm.

V. d. : Giấm chua lại tội bằng ba lửa nồng.

KIM VÂN KIỀU

GIEO CẦU Ném quả cầu. Vua Hán Võ-Đế kén phò-mã, mới bày yến tiệc trong cung và mời văn võ bá quan và các vị công-tử đến dự. Công-chúa ngồi trên lầu gieo cầu xuống, hễ người nào cướp được thì sẽ chọn người ấy làm chồng.

V. d. : Trao tơ phải lửa, gieo cầu phải nơi.

KIM VÂN KIỀU

GIEO THOI Ném cái thoi. Tạ-Côn ghẹo một người con gái đang dệt cửu bị nàng lấy thoi ném vào mặt gây mất hai cái răng. Nghĩa bóng : Người con gái biết cách giữ mình.

V. d. : Gieo thoi trước chẳng giữ-giàng.

KIM VÂN KIỀU

GIẾNG CÚC Do chữ *Cúc-tĩnh*. Tương-truyền ở đất Nam-Dương có suối Cam-cốc, nước trong và ngọt, trên núi nhiều hoa cúc, dân quanh vùng đua nhau đến gánh để uống và gọi cái suối ấy là *giếng cúc* (*Cúc tĩnh*).

V. d. : Chén pha giếng cúc, bàn chen non đào.

HOA TIÊN

GIÓ CUỐN MÂY ĐEM Do mấy chữ: *Vân bằng phong dẫn*. *Vân* : mây ; *Bằng* : nương theo ; *Phong* : gió ; *Dẫn* : đưa đến. Nghĩa bóng : Gặp điều may-mắn xảy đến.

V. d. : Hoa khi gió cuốn mây đem.

HOA TIÊN

GIÓ ĐÔNG Gió từ phương Đông thổi lại (*Đông-phong*).

V. d. : Gió đông thổi đã cọt đào ghẹo mai.

CUNG OÁN

GIÓ NỮ Do chữ *Thiếu-nữ vi-phong*. (*gió thiếu-nữ*). *Quản Lộ* : Thọ thượng di hữu thiếu-nữ vi-phong (Trên cây đã có ngọn gió thiếu-nữ nhẹ thổi).

V. d. : Chạnh tình gió nữ mưa nguu sụt-sùi.

HOÀI-CÔNG NGÂM

GIÓ NHÂN Do chữ *Nhân-phong*. *Nhân* : nhân-nghĩa ; *Phong* : gió. Đem nhân-nghĩa làm gió quạt mát cho dân chúng. Lời khen các ông quan có chánh-trị tốt. *Tấn-Thơ* : Viên-Hoảng bỏ làm thái-thú quận Đông-Dương, lúc từ biệt, *Tạ-An* tặng cây quạt. Viên-Hoảng đáp : Triếp dương phụng dương *nhân-phong* uỷ bĩ lê thứ (Vâng làm gió nhân để an-ủi lòng dân-chúng).

V. d. : Gió nhân là quạt mát,

diềm trần-ai thầy thầy tan không.

NGUYỄN HĂNG

GIÓ TÀ Do chữ *Tà-phong*. Ngọn gió không do phương chính (đông, tây, nam, bắc) thổi. Nghĩa bóng : Việc không chính đáng.

V. d. : Buồng thom chớ lọt mảy may gió tà.

QUAN-ÂM

GIÓ TÁP MƯA SA Nói về việc lạnh-lẹn trong lúc làm văn.

V. d. : Tay tiên gió táp mưa sa.

KIM VÂN KIỀU

GIÓ TÂY Gió từ phương tây thổi lại, tức gió mùa thu.

V. d. : Hải đường gặp trận gió tây.

QUAN-ÂM

GIÓ VÀNG Do chữ *Kim-phong*. *Kim*: một trong ngũ-hành (Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ). Theo người Tàu thì kim thuộc về mùa thu nên gió thu gọi là *Kim-phong* (*Gió vàng*).

V. d. : Gió vàng hiu-hắt cảnh tiêu-sơ.

NGÔ-CHI-LAN

GIỌT CHÂU Nước mắt (xem chữ *Châu*).

V. d. : Giọt châu thánh-thót quyến-bào.

KIM VÂN KIỀU

GIỌT ĐỒNG *Giọt*: giọt nước; *Đồng*: cái đồng-hồ ngày xưa dùng để xem giờ. Xem các chữ: *Khắc lậu, giọt rồng v.v...*

V. d. : Canh khuya lặng ngấm giọt đồng.

THƠ CÒ

GIỌT SƯƠNG Nước mắt lóng-lánh như sương.

V. d. : Cúi đầu nàng những gạt thắm giọt sương.

KIM VÂN KIỀU

GIỚI-KỆ *Giới*: bờ cõi của ruộng đất; *Kệ*: mốc đá phân chia địa giới.

V. d. : Tham vàng đem giới-kệ mình chuyên di.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

GIỚI-TỬ Tức *Phó-Giới-Tử*. Tướng nhà Hán đã dùng mưu đem vàng ngọc cho Lâu-Lan rồi sai tráng sĩ bắt giết chết.

V. d. : Săn Lâu-Lan rằng theo Giới-Tử.

CHINH-PHỤ

GIỚI-TRƯỢNG *Giới*: binh-khi; *Trượng*: gậy dài.

V. d. : Sông lồng giới-trượng, gió tung biển-kỳ.

NHỊ ĐỘ MAI

GÓT SEN Cũng như chữ "*Bước sen*" (*Liên-bộ*). Bước của người đàn bà đẹp. Tể Đông-Hôn-Hầu vì quá yêu quý bà Phan Phi nên bảo lát hoa sen bằng vàng trong cung để mỗi khi Phan quý-phi bước, người ta có cảm tưởng sau mỗi bước của nàng hoa sen lại nở ra. Nghĩa bóng: Chân người đàn bà đẹp.

V. d. : Gót sen nhẹ nhẹ dạo mau về nhà.

HOA TIÊN

GỘI GIÓ DẦM MƯA Do câu *Mộc vũ trất phong* (Tầm mưa chải gió).

Trang-tử: Võ trị-thủy tầm rất nhiều mưa và chải gió mạnh. Nghĩa bóng: Vất-vả khó nhọc.

V. d. : Ông cha gội gió dầm mưa,

Bao công gây dựng là cơ sở nhà.

QUỐC-CHÍ

GỖI MAI Lục Khải gợi cảnh mai cho bạn là Phạm-Việt. Xem chữ Dịch-xuân.

*V. d. : Răng từ bể liễu lên đàng,
Gợi mai sao hây trẽ-tràng đến nay.*

HOA TIÊN

GUƠNG (lầu Tần). Tần-Thủy-Hoàng có cái gương lớn tên là Chiếu-đám kính có phép thuật. Người đàn bà nào có tà-tâm soi vào thì trông thấy mặt phồng lên và quả tim động.

V. d. : Gương lầu Tần dấu đã soi chung.

CHINH-PHỤ

GUƠNG LOAN Do chữ Loan-kính. Lục Tân-Vương có nuôi một con chim loan, ba năm không hót. Phu-nhân nói: Tôi nghe chim loan có đôi mới chịu hót. Tân-Vương đem gương treo lên, chim loan thấy bóng mình trong gương, tưởng có đồng loại, cất tiếng kêu rất thảm-thiết. Nhưng mãi không thấy con kia ra, nó kiên kêu suốt đêm, nhảy nhót rồi chết. Nghĩa bóng: Đôi lứa.

*V. d. : Đã gác gương loan treo giá ngọc,
Nỡ hoài chim én đậu cành mai.*

CAO-BÁ-QUÁT

TimSach.Com.Vn

H

HÀ-BÁ Tên vị thần coi dưới sông. Phùng-Di chuyên việc trị thủy, ngày tháng tám sang sông bị chết chìm, trời phong làm *Hà-Bá*.

V. d. : Kêu xin Hà-Bá giúp cho cùng.

NHỊ ĐỘ MAI

HÀ-CHÂU *Hà* : sông ; *Châu* : bãi. Bãi nổi lên giữa sông. Kinh Thi : Quan quan thư cưu, tại hà chi châu, yêu-diều thực-nữ, quân-tử hảo cầu. (Quan quan cái con thư cưu, Con trống, con mái cùng nhau bãi ngoài, Dịu-dàng thực nữ như ai, Sánh cùng quân-tử tốt đôi vợ chồng).

TÀN-ĐÀ

Chim thư-cưu, theo sách Tàu là giống chim biết rõ tình nghĩa vợ chồng, cặp này không làm lẫn với cặp kia. Nghĩa bóng : Vợ chồng giữ gìn mối tình với nhau.

V. d. : Ra vào nương bãi hà-châu,

Phong-trần đã trải mấy trâu cùng nàng.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

HÀ CHÍNH MÃNH Ư HỒ *Hà* : hà khắc ; *Chính* : chính-trị ; *Mãnh* : mạnh ; *Ư* : hơn ; *Hồ* : cọp.

Chính-trị hà khắc còn tệ hơn hồ báo. Khổng-Tử qua nước Tề, ngang núi Thái-sơn, thấy một người đàn-bà khóc ở ngôi mộ. Ngài bảo Tử-Lộ đến hỏi thì người ấy đáp : Trước đây nhạc-gia tôi chết vì hồ, chồng tôi cũng chết về hồ, nay con tôi cũng chết về hồ. Thấy Tử-Lộ hỏi : sao không bỏ đi nơi khác ? Người đàn bà đáp : "Nhưng ở đây chính-trị không hà khắc". Tử-Lộ mách lại với Khổng-Tử. Ngài liền bảo : Con thấy không ? Chính-trị hà khắc còn tệ hơn hồ báo nữa.

HÀ-DƯƠNG Tên một cái huyện bên Tàu. Phan-Nhạc đời Tấn làm quan huyện *Hà-Dương* cai-trị dân có tiếng tốt. Trong huyện trồng rất nhiều đào.

V. d. : Ngư-Dương hát lúa, Hà-Dương vịnh đào.

TỰ-TÌNH KHÚC

HÀ-ĐÔNG Tức *Hà-Đông* sư-tử (*Sư-tử Hà-Đông*). Đàn-bà hay ghen. Sở dĩ dùng hai chữ *Hà-Đông* là vì *Đỗ-Tử-Mỹ* có câu thơ: *Hà-Đông* nữ nhi thân tánh Liễu (Cô gái *Hà-Đông* người họ Liễu). *Sư-tử* là vua của loài thú, trong Kinh Phật có nói: *Sư-tử* là vua của loài thú, mỗi khi nó rống lên các loài vật đều khiếp sợ. Bạn của Tô Đông-Pha là Trần Quí-Thường có bà vợ họ Liễu tánh hay ghen. Mỗi khi Tô đến chơi thường hay nghe tiếng bà ta quát-tháo rầm-rì. Tô Đông-Pha mới làm thơ đùa bỡn:

Hốt văn *Hà-Đông* sư-tử rống,
Trụ trượng lạc thủ tâm mang nhiên.
(Nghe tiếng *Hà-Đông* sư-tử rống,
Trong tay gậy rớt lòng hoảng kinh).

Làm hai câu thơ ấy, Tô Đông-Pha vừa mượn câu thơ của *Đỗ Tử-Mỹ* nói đến nàng con gái họ Liễu (vợ *Quí-thường* cũng họ Liễu) và mượn chữ trong kinh Phật nói đến con sư-tử vì *Quí-Thường* là người rất mộ đạo Phật. Xem: *Quí-Thường*.

V. d.: *Nhất khoan còn ỏi tiếng Hà-Đông.*

TÚ XƯƠNG

HÀ-Y *Hà*: rắng trời; *Y*: áo. Áo rục-rỡ như rắng trên trời.

V. d.: *Hoa-quan phát-phới, hà-y rỗ-rắng.*

KIM VÂN KIỀU

HÀ-LƯƠNG *Hà*: sông; *Lương*: cầu. Lý Lăng: Huê thủ thượng hà-lương, Du tử mộ hà chi? (Cầm tay bước lên cầu, Du-tử tới về đâu?)
Nghĩa bóng: Chỗ từ-biệt nhau.

V. d.: *Hà-lương chia rẽ đường này.*

CHINH-PHỤ

HÀ-MÔ Con ẽnh-ương.

V. d.: *Kêu trị loạn đau lòng con đồ-vũ.*

gọi công tư mỗi miệng cái hà-mô.

TỤNG TÂY-HỒ PHÚ

HÀ-NHẠC *Hà*: sông; *Nhạc*: núi.

V. d.: *Nghìn thu hà-nhạc khi thiêng,*

giúp mao-việt để mở nền bình-trị.

VĂN-TẾ VÕ-TÁNH và NGÔ TÙNG-CHÂU

HÀ-SA Do chữ *Hằng-hà* sa số. *Hằng-hà*: tên một con sông ở Ấn-độ; *Sa số*: số cát. Rộng mênh-mông và nhiều như số cát ở sông *Hằng-hà*.
Nghĩa bóng: Không bao nhiêu mà kể cho xiết.

V. d.: *Cứu được người phúc đẳng hà-sa.*

NGẠN-NGŨ

HÀ-TẤN Em bà Hoàng-Hậu vợ vua Hán Linh-Đế, lúc vua thắng-hà, trong nước bộn hoạn-quan lộng-quyền, Hà-Tấn mới triệu Đồng-Trác về đề dẹp loạn, không ngờ Đồng-Trác lại mưu-mô tiếm-vị.

V. d. : Khi Đồng-Trác lung-lãng nhà Hán.

Sãi giận chàng Hà-Tấn vô mưu.

SÃI VÃI

HÀ TỖ Hà : có vết ; Tỳ : những chỗ sai lầm.

V. d. : Dù trước có hà tỳ nào sá trách,

ai sớm hay hội-ngộ thấy đều dùng.

PHAN-HUY-ÍCH

HẠ Tên một triều đại bên Tàu (2205-1784 trước Tây-lịch) do vua Võ sáng lập rồi truyền đến đời vua Kiệt (cộng 17 đời 439 năm) thì mất.

V. d. : Truyện Hán, truyện Đường, truyện Tống,

truyện Thương, truyện Hạ, truyện Châu.

SÃI VÃI

HẠ-CỐ Hạ : dưới ; Cố : đoái tưởng đến. Người trên đoái tưởng đến người dưới. (Lời khiêm-nhường).

V. d. : Đã lòng hạ-cố đến nhau.

KIM VÂN KIỀU

HẠ-CÔNG Hạ : mừng ; Công : công việc. Mừng công việc đã hoàn-thành. Lại có nghĩa mừng thắng-trận.

V. d. : Trong quân mở tiệc hạ-công.

KIM VÂN KIỀU

HẠ-CƠ Người nước Trịnh, đời Chiến-Quốc. Hạ-Cơ rất đẹp, tánh đa-dâm. Sau khi góa chồng, chung-chạ với nhiều người. Một lần bắt nhân tình với Trần Linh-Công, Khổng-Ninh, Nghi Hàng-Phủ. Sau khi vua Trần bị giết chết, Hạ-Cơ còn gá nghĩa với nhiều người nữa, cuối cùng trốn sang nước Tấn.

HẠ-ĐƯỜNG Hạ : dưới ; Đường : nhà. Nhà dưới (Chỗ tôi đòi ở). Nghĩa bóng : cực khổ.

Hán Quan-Võ có người chị là Hồ - Dương Công-chúa góa chồng. Quan-Võ đưa các quan trong triều ra đề hỏi ý-kiến, thì Công-chúa bảo : « Tống-Hoảng là người nghi-biêu khác thường, còn những người khác không sao bì kịp ». Vua biết chị ưng Tống-Hoảng, mới bảo ngồi sau bức bình phong và cho mời Hoảng đến. Vua hỏi : Tục ngữ có câu : Giàu đòi bạn, sang đòi vợ, có phải như thế chăng ? (Phú dịch giao,

quí dịch thê). Tống-Hoảng tâu: Thần có nghe: Chơi-bời với nhau từ hồi còn nghèo hèn không nên quên nhau, người vợ lúc đang còn tấm cám (trong cảnh hàn-vi) không nên cho xuống nhà dưới (Bần tiện chi giao bất khả vong, Tào khương chi thê bất khả hạ-đường). Hán Quan-Võ xây nói với chị: Thôi việc không thành rồi. (Tào: cám; Khương: tấm).

V. d.: Hạ-đường dám lụy tiếng này đến ai.

NHỊ ĐỘ MAI

HẠ-LAN Tên núi, trên ấy có miếu thờ Tô-Võ.

V. d.: Núi Hạ nào như núi Trữ-San.

NHỊ ĐỘ MAI

HẠ-LIÊU Hạ: dưới; Liêu: quan. Quan cấp dưới, quan nhỏ.

V. d.: Hạ-liêu mấy lữ, bộ-đường mấy ban.

NHỊ ĐỘ MAI

HẠ-MÃ-BI Hạ: xuống; Mã: ngựa; Bi: bia.

Bia đề cho người ta biết mà xuống ngựa.

Minh-Thành-Hóa năm thứ 18 có ra chiếu: "Học hiệu trong thiên hạ, miếu thờ Đức Khổng-Tử, mỗi khi đi ngang qua đều phải xuống ngựa". Về sau những nơi mà dân chúng tôn kính đều có lập những hạ-mã-bi và khuy nh cái bi (bia đề xuống ngựa và nghiêng lọng). Bên ta tại Phú-vân-Lâu, Quốc sử-Quán hay Văn-Thánh đều có lập khuy nh cái bạ mã bì.

V. d.: Trước bia hạ-mã chật làn ngựa xe.

NHỊ ĐỘ MAI

HẠ-PHƯƠNG Hạ: dưới; Phương: phương-hướng. Những kẻ ở dưới trời, hạ-giới.

V. d.: Hạ-phương ân-trạch ngấm nhiều.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

HẠ TÌNH Hạ: dưới, xuống; Tình: những nỗi trong lòng xúc - động mà phát ra ngoài. Bày tỏ tình của mình.

V. d.: Quyết tình nàng mới hạ tình.

KIM VÂN KIỀU

HẠ TỪ Hạ: dưới; Từ: lời. Xuống giọng. Dùng lời nói nhỏ-nhẹ để kêu cầu.

V. d.: Hạ từ van lạy suốt ngày.

KIM VÂN KIỀU

HA-TỨ Hạ: dưới; Tứ: cho. Cho kẻ dưới. Lời nói khiêm-nhường.

V. d.: Mấy lời hạ-tứ ném châu giao vàng.

KIM VÂN KIỀU

HẠ-THỦ *Hạ*: mùa hè; *Thủ*: nắng. Nắng hè.

V. d.: Gặp tuần hạ-thủ ao hồ cạn khô.

THƠ CỎ

HẠ-VÕ Nhà *Hạ* kế tiếp đời Ngu-Thuấn (2205-1784) trước Tây-lịch, người sáng lập là vua *Võ*. Có tài trị-thủy. Trong nước có lụt lớn ngâm mãi không rút, vua *Võ* dùng cách đào sông ngòi cho chảy ra biển, vất-vả 30 năm nước mới rút hết. Lúc bấy giờ vì nạn lụt, nhân-gian đói-khò, vua hết sức cần kiệm để bớt sức gánh vác của dân. Tại vị 8 năm, vua *Võ* định theo lối Nghiêu Thuấn truyền ngôi cho người ngoài là Ích, nhưng nhân-dân thấy Thái-tử Khải là người hiền, bèn tôn lên ngôi mà bỏ Ích. Nước Tàu bắt đầu cha truyền con nối từ đó. Vua *Võ* có treo tại quốc-đô 5 thứ nhạc khí và truyền rằng ai tiến cử được người hiền thì đánh một tiếng chuông.

V. d.: Ngõ là chuông vua *Hạ-Võ* chiêu hiền.

SÀI VẢI

HẠC Loài chim. Có nhiều giống hạc, thứ quý nhất là hạc đỏ đầu. *Hạc* cao 3 thước, mỏ, chân, cổ đều dài, mình toàn sắc trắng, bay lướt rất mau, tiếng kêu rất lớn; tương truyền sống đến 1.000 năm, nên người ta thường dùng chữ "tuổi hạc" để chúc nhau sống lâu.

V. d.: Cõi xuân tuổi hạc càng cao.

KIM VÂN KIỀU

HẠC NỘI MÂY NGÀN *Hạc* ở ngoài đồng nội, mây ở trên núi đều không có chỗ nhất định. (Xem chữ *Hạc*).

V. d.: Biết đâu hạc nội mây ngàn là đâu.

KIM VÂN KIỀU

HAI MƯƠI BỐN THẢO Tức *Nhị thập tứ hiếu*. Quyển sách của Quách Cự đời Nguyên ghi tên và sự tích 24 người con hiếu ở Trung-quốc: Ngu Thuấn, Hán Văn Đế, Tăng Sâm, Mẫn Tồn, Trọng Do, Mông Vinh, Đàm Tử, Giang Cách, Lục Tích, Đường Phu-Nhân, Ngô Mạnh, Vương Tường, Quách Cự, Dương Hương, Chu Thọ-Xương, Dũ Kiềm-Lâu, Lão Lai tử, Thái Thuận, Hoàng Hương, Khương Thi, Vương Phẫu, Đinh Lan, Mạnh Tông, Hoàng Sơn-Cốc.

V. d.: Hai mươi bốn thảo chẳng bằng đời xưa.

LỤC VÂN-TIÊN

HÀI-CỐT *Hài*: xương khô; *Cốt*: xương. Bộ xương của người chết đã lâu.

V. d.: Tính đem hài-cốt về thăm quê nhà.

LỤC VÂN-TIÊN

HÀI-VĂN *Hài* : giày ; *Văn* : văn, thêu.

V. d. : Hài-văn lẫn bước dậm xanh.

KIM VÂN KIỀU

HẠI NHÂN *Hại* : làm hại ; *Nhân* : người.

V. d. : Rung cây nhát khi làm điều hại nhân.

LỤC VÂN-TIÊN

HẠI NHÂN NHÂN HẠI *Hại nhân* : hại người ; *Nhân hại* : người hại.

Nếu hại người thì người sẽ hại lại.

V. d. : Hại nhân nhân hại sự nào tại ta.

KIM VÂN KIỀU

HẢI-ÂU *Hải* : biển ; *Âu* : thứ chim nước, đầu to mỏ cứng, thường ở những nơi hoang vắng.

V. d. : Hải-âu tình-thình thật là tự-do.

HOA ĐIỀU TRANH NẰNG

HẢI-ĐẠO *Hải* : bể ; *Đạo* : đường. Đường bể.

V. d. : Mà đường hải-đạo sang ngay thì gần.

KIM VÂN KIỀU

HẢI-ĐẢO *Hải* : bể ; *Đảo* : hòn cù lao, hòn đảo.

V. d. : Đày ra hải-đảo tội chẳng dung rày.

HẠNH-THỰC CA

HẢI-HÀ *Hải* : bể ; *Hà* : sông. Nghĩa bóng : Mênh-mông rộng lớn.

V. d. : Ân trên nhờ lượng hải-hà.

THƠ CỎ

HẢI-YẾN HÀ-THẠNH *Hải* : biển ; *Yến* : yên lặng ; *Hà* : sông ; *Thanh* : trong. Nghĩa bóng : Đời thái bình an ổn.

V. d. : Bốn phương hải-yến hà-thanh.

PHƯƠNG-HOA

HẢI-NGU *Hải* : biển ; *Ngu* : góc, chỗ biên giới của biển.

V. d. : Khi từ yến bày đàn loan quán phụng,

khúc vũ-nghe gió thổi lên cung nguyệt,

vui mừng đều thành-thị hải-ngu.

CHIẾN-TỤNG TÂY-HỒ PHÚ

HẢI ỐC THIÊM TRỪ *Hải* : biển ; *Ốc* : nhà ; *Thiêm* : thêm ; *Trừ* : thẻ.

Thêm thẻ vào nhà ở biển. Sách Đông Pha Chi Lâm chép : Ba ông lão gặp nhau bên hải-ẩu. Một ông nói : Khi nào bãi bể hoá thành ruộng dâu thì tôi lại bỏ thêm một thẻ và nay đã được 100 thẻ rồi.

Nghĩa bóng : Sống lâu lắm.

HẢI-TẦN *Hải* : biển ; *Tần* hoặc *Tần* : bờ. Bờ biển.

V. d. : Năm năm hùng cứ một phương hải-tần.

KIM VÂN KIỀU

HÃI-KINH *Hãi* : sợ ; *Kinh* : khiếp sợ.

V. d. : Nghe lời cũng đủ hải-kinh.

HẠNH-THỰC CA

HÀM-CỐC Tên một cửa ải. Sau khi thấy Tần bạo ngược, sáu nước làm phản, phá cửa ải *Hàm-Cốc* và tiêu-diệt nhà *Tần*.

*V. d. : Luân-dài phải Hán chẳng hối-ngộ trách cung,
ải Hàm-cốc thì Tần cũng rắp ranh làm phản?*

SÃI VẢI

HÀM DI LỘNG TÔN *Hàm* : ngậm ; *Di* : kẹo ; *Lộng* : đùa ; *Tôn* : cháu.
Ngậm kẹo đùa với cháu.

Hậu-Hán thư : Ngô đản đương hàm di lộng tôn, bất năng phục quan chính hỉ (ta nay chỉ nên ngậm kẹo đùa với cháu chứ không thể đảm nhiệm việc triều chính được nữa).

Nghĩa bóng : vui với tuổi già.

HÀM-DƯƠNG Tên đất. *Tần* *Hiển-Công* đóng đô ở *Hàm-Dương* nay thuộc Thiểm-Tây.

V. d. : Chốn Hàm-Dương chàng còn ngoảnh lại.

CHINH-PHỤ

HÀM HOÀN Xem *Ngậm vành*.

HÀM MAI *Hàm* : ngậm ; *Mai* : thẻ. Lúc kéo quân đi đánh úp một nơi nào, quân lính muốn được im lặng mỗi người phải ngậm một cái thẻ.

V. d. : Đặc truyền tức khắc hàm mai tiêm-hành.

HOA TIÊN

HÀM OÁN *Hàm* : ngậm ; *Oán* : mối cảm giận mạnh-mẽ nuôi lâu trong lòng.

V. d. : Bình-dân hàm oán, trong ngoài hợp mưu.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

HÀM-QUAN Tên một cửa ải ở *Hàm-dương*, địa thế hiểm trở. Do cửa ải này *Bái-Công* kéo quân vào đánh *Tần*.

V. d. : Cửa Hàm-quan khi chói-lọi ngọn đào.

TẦN CUNG-NỮ OÁN BÁI-CÔNG

HÀM SA XẠ ẢNH *Hàm* : ngậm ; *Sa* : cát ; *Xạ* : bắn ; *Ảnh* : bóng.

Xạ ảnh là tên một loài chồn (còn gọi là con hoắc). Trên lưng con vật này có vảy, đầu nó có sừng, có cánh để bay, không mắt nhưng tai

rất thính. Trong miệng con hoặc có vật nằm ngang giống như cái nõ. Nó dùng nước hoặc cát để bắn người. Ai trúng phải thì bị thương nhưng nếu chỉ trúng vào bóng, người đó cũng đủ bị bệnh.

Nghĩa bóng: Hai ngăm kẻ khác.

HÀM-TIẾU *Hàm*: ngậm; *Tiểu*: cười. Cười chúm-chím.

V. d.: Ý phong hàm tiểu ra tình dâm-ô.

HOA ĐIỀU TRANH NĂNG

HÂM LƯƠNG *Hâm*: đánh phá (hâm thành, hãm trận); *Lương*: lương thực của quân lính. Đánh và vây quân địch cho hết lương thực.

V. d.: Hâm lương Hồ những đề rong,

Chắc rằng cá chậu chim lồng vội đâu?

HOA TIỀN

HÀN-BẰNG Người đời Chiến-Quốc. Bằng có người vợ rất đẹp là Hà-thị. Tống-Khang-Vương giết Bằng để cướp lấy Hà-thị. Hà-thị nhảy trên lầu xuống đất tự tử để lại bức thư xin được cùng chồng chôn chung một mộ. Khang-Vương giận, truyền chôn cách nhau. Hôm sau, ở mỗi mộ mọc lên một cây, trên thì cành kết với nhau, dưới rễ liền với nhau. Hai cây có hai con chim gọi là chim tương-tự, tiếng kêu thăm thiết.

V. d.: Hàn-Bằng thăm-thiết đường này.

HOÀI-CỒ NGÂM

HÀN-CỐC THANH-SƠN *Hàn*: lạnh; *Cốc*: hang; *Thanh*: xanh; *Sơn*: núi.

V. d.: Tiêu dao nơi hàn-cốc thanh-sơn.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

HÀN-DŨ Xem *Hàn Liễu Âu Tô*.

HÀN-GIA *Hàn*: lạnh; *Gia*: nhà. Nhà lạnh-lẽo, cực-khò. Chữ dùng để nói khiếm nhường như các chữ: tệ xá, tiện thiếp v.v...

V. d.: Hàn-gia ở mé tây-thiên.

KIM VÂN KIỀU

HÀN-HẢI Bãi sa-mạc.

V. d.: Chẳng nơi hàn-hải thì miền Tiêu-quan.

CHINH-PHỤ

HÀN-HUYÊN *Hàn*: lạnh; *Huyền*: ẩm. Lúc gặp nhau thường hay hỏi thăm trời hôm nay lạnh hay nóng. Đó là câu thường tình ở đầu miệng. Nghĩa bóng: Trò chuyện. Những chữ: Hàn-ôn, huyền-lương đều một nghĩa tương-tợ như thế cả.

V. d.: Bên lời vạn phúc, bên lời hàn-huyền.

KIM VÂN KIỀU

HÀN-LÂM *Hàn*: lông, cán bút; *Lâm*: rừng. Nơi tụ hội các nhà văn học. Đời Đường, đời Tấn, *Hàn-Lâm* là các quan trong Nội-dinh, đến đời Minh mới bắt đầu chuyên tuyển-bồ những người có tiếng tăm về văn-học. Bên ta *Hàn-lâm* là một cái hàm như Hàn-lâm-viện Đãi-chiếu, Kiểm-thảo, Biên-tu v.v... Người được hàm *Hàn-lâm* ấy không cần phải có biệt tài về văn học.

V. d. : *Kẻ tóa Đô-sát, người tóa Hàm-lâm.*

NHỊ ĐỘ MAI

HÀN LIÊU ÂU TÔ Tên bốn văn-sĩ trứ danh của Trung-Quốc.

Hàn tức Hàn-Dũ tự Thối-Chi, người đời Đường, sanh năm 768 mất năm 823, quán Nam-dương tỉnh Hồ-Bắc. Năm 21 tuổi đỗ tiến-sĩ, quan Giám-sát ngự-sử, Sử-quán Tu-soạn, Hình-bộ Thị-lang. Vua Đường Hiến-Tông sùng mộ đạo Phật cho người đi rước xương Phật. Hàn-Dũ dâng sớ bài xích đạo Phật và xin đốt xương Phật. Vua giận giáng xuống Thứ-sử Triều-châu (thuộc tỉnh Quảng-dông). Nhân có cá sấu đến nhiều hại dân chúng, ông làm bài văn tế cá sấu đốt thả xuống sông đuổi được cá sấu. Về sau có lệnh gọi ông về kinh cho giữ chức Thị-Lang rồi thăng Kinh-Triệu-Doãn.

Ông chủ-trương bệnh vực giáo-lý Không Mạnh, bài xích đạo Lão, đạo Phật, vì ông cho rằng hai đạo này có hại đến cương thường luân-lý. Ông chuộng thực học hơn hư văn. Văn ông đơn giản và mạnh mẽ. Ông lại là một thi-sĩ nữa.

Liêu tức Liêu-Tôn-Nguyên, người đời Đường tự Tử-Hậu, lúc nhỏ thông minh không ai sánh kịp. Văn-chương nổi tiếng được bạn bè kính phục. Đỗ Tiến-sĩ và đỗ Bác-học Hoàng-Từ, giữ chức Giám-sát ngự-sử. Sau đó vì phạm tội ông bị giáng xuống chức Tư-Mã Vinh-châu rồi dời qua Liêu-châu Thứ-sử. Văn-chương của ông lúc ấy lại càng hào hùng hơn nữa. Người đời gọi là Liêu Liêu Châu. Ông trước tác: Liêu tiên sinh văn.

Âu tức Âu-dương-Tu, người đời Tống, ở Lô-Lăng, hiệu Vinh-Thúc, tự xưng Túy Ông (ông say) thi đỗ Tấn-sĩ. Tánh người ngay thẳng, quan thăng lần lên đến Tham-tri chính-sứ. Thường bị kẻ tiểu nhân tìm cách mưu hại, nên bị bãi chức. Ông không lấy thế làm điều. Sau được bổ lại. Lần này ông chống với Vương-An-Thạch nên phải về tri-sĩ. Học rộng, văn tài không ai theo kịp. Tác-giả bộ Tân Ngũ Đại-sử. Cùng với Tống-Kỳ soạn bộ Tân Đường-thơ. Sau khi ông mất người ta sưu tầm các sáng-tác rải rác nhóm họp lại lấy tên là Văn-Trung Tập (Văn-Trung tức là Thụỵ của Âu-Dương-Tu).

Tô tức Tô-Tuân đời Tống, tự Minh-Doãn người Mỹ-sơn, năm 27 tuổi mới phát phận học tập, thông lục kinh, bách gia, văn-chương cồ-kinh. Con Trưởng là Thức, con thứ là Triệt đều đỗ Tấn-sĩ, tiếng vang trong thiên hạ. Vua Tống Thần-Tông khen là bậc kỳ-tài.

HÀN-MẶC *Hàn* : xem *Hàn-lâm* ; *Mặc* : mực. Cán bút và mực. Dùng để nói sự học và làm văn.

V. d. : Rập đem hàn-mặc buộc vào biển-mâu.

HOA TIÊN

HÀN-ÔN *Hàn* : lạnh ; *Ôn* : ấm. Xem chữ : *Hàn-huyền*.

V. d. : Lấy ai mà kể nỗi hàn-ôn.

BÀ HUYỆN THANH-QUAN

HÀN-QUANG *Hàn* : lạnh ; *Quang* : ánh sáng. Nghĩa bóng : Mặt trăng (vì ánh sáng lạnh-lẻo).

V. d. : Nguyệt thu kia chưa hé hàn-quang.

CUNG OÁN

HÀN-SAN *Hàn* : lạnh-lẻo ; *San* : núi. Núi non âm-u lạnh-lẻo.

V. d. : Trải qua một quăng hàn-san.

PHAN TRẦN

HÀN-SAN Tên một ngôi chùa ở ngoài thành Cô-Tô.

(Cô-Tô thành ngoại *Hàn-San* tự : *Hàn-San* vốn ở ngoài thành Cô-Tô).

V. d. : Sớm qua Tầm-Thủy, tối về Hàn-San.

NHỊ ĐỘ MAI

HÀN-SONG *Hàn* : lạnh ; *Song* : cửa sổ. Nghĩa bóng : Nói về việc học-hành.

V. d. : Hàn-song phong nguyệt bỏ công sách đèn.

HOA TIÊN

HÀN-TÍN Người Hoài-An, lúc còn hàn-vi thường mang gươm đi câu cá để đổi gạo ăn. Lắm lúc đói, nhờ Xiếu-Mẫu giúp đỡ. Có một thằng côn-đồ muốn làm nhục Tín, bắt phải lòn tròn nó. Vì không muốn gây sự và sợ mang lụy, nên Tín đã phải chịu nhục lòn tròn giữa chợ. Sau Tín giúp Hán Bái-Công thống nhất thiên hạ, lập được công lớn. *Hàn-Tín* không những không trả thù tên côn-đồ mà còn cho nó quan tước nữa. Xem *Vương-Tôn*.

V. d. : Nhục lòn tròn, Hàn-Tín chí cao.

THƠ CỎ

HÀN-THỰC *Hàn* : lạnh ; *Thực* : ăn. Một tiết vào ngày 3 tháng 3. Bên Tàu về tiết này ăn chơi vui vẻ lắm. Nguyên Giới-Tử-Thôi nhà Tấn đi theo phò Thái-tử Tấn Trùng-Nhi lưu-lạc nước này qua nước khác, trải qua bao nhiêu khốn khổ. Có lần thiếu thức ăn, Thái-tử đói quá, Giới Tử-Thôi phải cắt thịt ở bắp vế cho Trùng-Nhi ăn.

Lúc trở về nước, lên làm vua, các quan theo hầu đều được chức-tước, nhưng quên thưởng cho Tử-Thôi. Tử-Thôi mới công mẹ vào núi. Nhờ có người nhắc, vua sực nhớ lại. Biết Thôi là người có hiếu, nên các quan mới bày mưu đốt rừng thì thế nào Thôi cũng sợ mẹ chết cháy và công mẹ chạy ra. Không ngờ rừng cháy xong, quan quân vào tìm thì thấy Giới Tử-Thôi chết thiêu ở gốc cây. Vua thương tiếc lắm mới bắt nhân-gian trong ngày hôm ấy (3 tháng 3) không được đốt lửa, chỉ ăn đồ ăn nguội mà thôi. Rồi nhân ngày kỷ-niệm ấy thành một tiết vui chơi.

V. d. : Đêm đêm Hàn-thực, ngày ngày Nguyên-tiên.

KIM VÂN KIỀU

HÀN-UYỀN *Hàn* : lông chim, cán bút ; *Uyền* : vườn. Vườn bút cũng như rừng bút (Hàn-lâm). Xem chữ Hàn-Lâm.

V. d. : Lương vào Hàn-Uyền thành thời Ngọc-đường.

HOA TIÊN

HÀN-VI *Hàn* : lạnh ; *Vi* : nhỏ. Bần tiện không có thể lực gì. Tấn Thợ : Ngô-Ngạn xuất tự hàn-vi, hữu văn võ tài-cán. (Ngô-Ngạn xuất thân tự nơi hàn-vi nhưng có tài-cán văn võ).

V. d. : Đương thừa hàn-vi, anh đồ là tại sơn chi hồ báo.

LÊ-QUÍ-ĐÔN

HÁN Tên một triều đại ở Trung-quốc. Lưu-Bang Hán Cao-Tổ diệt nhà Tần, lấy được thiên-hạ, đặt quốc-hiệu là Hán, đóng đô ở Trường-An, truyền 12 đời vua (212 năm), rồi thì bị Vương-Mãnh soán nghịch. Đó là Tiền-Hán, hoặc gọi là Tây-Hán. Quan Võ trung-hưng dời đô ra Lạc-Dương truyền 12 triều vua (196 năm), rồi nhường ngôi cho Ngụy (đó là Hậu-Hán hoặc Đông-Hán). Chiêu-Liệt Đế Lưu-Bị lên ngôi ở đất Thục sử gọi là cuối nhà Hán (Hán-Quí, Mạt-Hán) hay Thục-Hán. *Mạt* : cuối, rốt.

V. d. : Gặp cơn Hán mạt đã đành phôi-phá.

LỤC VÂN-TIÊN

HÁN-DƯƠNG Tên một quận ở Cam-Túc.

V. d. : Hẹn nơi nao, Hán-Dương cầu nọ.

CHINH-PHỤ

HÁN-GIA *Hán* : xem chữ *Hán* ; *Gia* : nhà.

V. d. : Xuất-thân từ thừa Hán-gia.

NHỊ ĐỘ MAI

HÁN-HÀI Giép giày.

V. d. : Xạ lan mùi cũ, hán-hài thời xưa.

PHAN TRẦN

HÁN-SỞ *Hán Cao-Tồ* và *Sở Bá-Vương* (Xem chữ *Cao-Tồ* và chữ *Hạng-Võ*).

V. d. : Khúc đầu Hán-Sở chiến-trường.

KIM VÂN KIỀU

HÁN VÕ-ĐẾ Tên Triệt, trị vì từ năm 140 đến 87 trước Tây lịch. Một vị vua hùng-tài, nhiều mưu-lược, sùng nho-học, cho người sưu-tầm những sách về Khổng-học. (Những sách về Khổng-giáo phần nhiều bị Tần Thuỷ-Hoàng thiêu-hủy). Vì ham chinh-phạt, lại lo việc cất lâu-đài cung-điện cho các đạo-sĩ ở nên kho-tàng hao hụt, dân-tình khốn-khổ, giặc cướp nổi lên khắp nơi. Sau vua hối-hận lo chỉnh-đốn chánh-sự trong nước mới yên.

V. d. : Kia như Hán Võ-Đế đã nên đứng mình-vương.

SÀI VẢI

HẠN-BẠT *Hạn* : năng ; *Bạt* : tên một vị thần làm năng. Kinh Thi : *Hạn-Bạt* vi ngược. (Thần Hạn-Bạt làm tai-hại).

V. d. : Thần Hạn-Bạt nát ai ra đẩy tá,

kẻ tam nông mong chẳng được tô-nhu.

CHIẾN-TỤNG TÂY-HỒ PHÚ

HÂN-MÃ *Hân* : mồ hôi ; *Mã* : ngựa. Nói về chiến-công, vì ngựa chạy đến ướt đầm cả mồ hôi. Hàn Phi-Tử : Khi tư gia chi lợi nhi tất *hân-mã* chi lao. (Bỏ lợi riêng của gia-đình để theo công lao *hân-mã*).

V. d. : Công lao hân-mã danh muôn thừa.

THƠ CỎ

HÂN NGƯU SUNG ĐỒNG *Hân* : mồ hôi ; *Ngưu* : trâu ; *Sung* : đẩy ; *Đồng* : cột. Nghĩa bóng : nhiều sách.

(Chất lên xe cho trâu kéo thì nặng quá trâu phải chảy mồ hôi, còn chất trong nhà thì đẩy hết cả cột. Trong câu thơ cỏ : “Buồn trâu đẩy cột sách đời biết bao”, chính là dịch mấy chữ *Hân ngưu sung đồng*. Chữ buồn tức là buồn hôi. Tác-giả không gọi mồ hôi mà lại gọi buồn hôi).

HANG BEO Do chữ *Hồ huyết* (Hang cộp). Nghĩa bóng: Nơi đầy nguy hiểm. Ban-Siêu đời Hán gặp nhiều trận giặc rất nguy hiểm, ông thường nói với tả hữu rằng: *Bắt nhập hồ huyết an đắc hồ tử* (Không vào hang cộp sao bắt được cộp con?) Nên đã một lần ông cùng 36 người kéo ủa vào trại giặc đông-dúc để đánh chém. Kết quả giặc bị chết rất nhiều. Đó tức là cái lối vào hang cộp.

V. d. : Chỉ ngang ngọn giáo vào ngàn hang beo.

CHINH-PHỤ

HÀNG (Bùi) Người đời Đường, thi rớt gặp tiên kết nghĩa vợ chồng rồi thành tiên. Xem chữ *Lam-kieu*.

V. d. : Bùi-Hàng kia dễ biết đây chốn nào.

PHAN TRẦN

HÀNG-THẦN *Hàng*: chịu phục-túng; *Thần*: tôi. Người tôi một phe khác về đầu-hàng một phe khác.

V. d. : Hàng-thần lơ-láo phận mình ra chi.

KIM VĂN KIỀU

HẠNG-THÁC Sanh đời Xuân-Thu. Quốc Sách chép: Cam-La nói rằng: Ôi Hạng-Thác sinh ra bảy tuổi đã làm thầy Không-Tử. Sách Đồ Kinh chép: Thác người nước Lô chết năm lên mười. Người đương thời thường cầu đảo và gọi là thần trẻ con (Tiểu-nhi thần). Có sách lại chép đến những cuộc đối đáp giữa Không-Tử và Hạng-Thác. Rốt cuộc Không-Tử bị bí. Câu chuyện chưa hẳn đã có thật. Người ta đặt ra để chế giễu nho-học cũng nên.

HẠNG-VÕ Tên Tịch, người đất Cối-Kê, tương truyền có 4 tròng. Lúc nhỏ chơi bởi không chịu học-hành chỉ thích nghề võ, suốt ngày luyện tập võ nghệ. Hạng-Tịch sức mạnh hơn người, nổi tiếng từ lúc cất nổi cái đánh nặng 5.000 cân trước miếu Võ-Vương. Chiêu-mộ binh lính, Tịch cùng Bái-Công chung sức đánh Tần. Hai người ước hẹn với nhau, ai kéo vào lấy được đất Hàm-Dương trước thì được xưng vương. Bái-Công đến trước nhưng vì sợ oai Hạng-Võ phải rút quân về đóng ở Bái-Thượng. Hạng-Võ đốt cung điện nhà Tần là cung A-Phòng, lửa cháy ba tháng mới tắt. Đoạn Tịch xưng Sở Bá-Vương. Tánh Tịch hiếu sát, đã từng ra lệnh chôn sống hơn 20 vạn dân chúng và binh sĩ.

Sau Hạng-Võ và Lưu-Bang đánh lẫn nhau để tranh ngôi vua. Cuộc chiến-chinh này kéo dài hơn 5 năm, kết quả Hạng-Võ bị bại và tự tử ở Ô-giang. Vợ Hạng-Võ là Ngu-Cơ, quân-sư là Phàm-Tăng. Các tôi

giỏi là Anh-Bố, Quí-Bố, Chung Ly-Muội, v.v...

V. d. : Đưa ông Hạng-Võ ở miền Ô-giang.

LỤC VĂN-TIÊN

Sức ông Hạng-Võ mạnh kinh Trương-Phi.

LỤC VĂN-TIÊN

HANH-THÔNG *Hanh : tốt ; Thông : suốt.*

V. d. : Vận đời còn chữa hanh-thông.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

HANH-TRUÂN *Hanh : tốt ; Truân : khó-khăn. Nghĩa thông thường : tốt và xấu.*

V. d. : Hanh-truân chưa rõ ra sao ?

THƠ CỎ

HÀNH BIÊN *Hành : đi ; Biên : chỗ giáp giới giữa hai nước. Đi xem xét nơi biên-giới.*

V. d. : Hành biên lại khiến trọng-thần chỉ huy.

HOA TIÊN

HÀNH-CUNG *Hành : đi ; Cung : cung-diện. Nơi vua nghỉ lại khi đi ra khỏi kinh-đô.*

V. d. : Trấn-bắc hành-cung cỏ giải-dầu.

BÀ HUYỆN THANH-QUAN

HÀNH-CƯỚC *Hành : đi ; Cước : chân. Đi bộ. Thầy tu du-hành thập phương gọi là hành-cước.*

V. d. : Nhớ ngày hành-cước phương xa.

KIM VĂN KIỀU

HÀNH-DỊCH *Hành : đi tuần thú ; Dịch : công việc. Đi tuần để coi công việc. Sau hành-dịch dùng như chữ hành-lữ. Đào-Tiêm : Tự cổ thán hành-dịch, ngã kim. di tri chi (Từ xưa than hành-dịch, nay ta mới biết cái khổ ấy.)*

V. d. : Xót người hành-dịch phương xa.

CHINH-PHỤ

HÀNH-HUNG *Hành : làm ; Hung : hung-ác.*

V. d. : E khi mắc đảng hành-hung.

LỤC VĂN-TIÊN

HÀNH-KHẮT *Hành : đi ; Khắt : Xin. Kê đi xin ăn.*

V. d. : Cũng có kẻ nằm cầu gối đất,

Rồi tháng ngày hành-khắt ngược xuôi.

THƠ CỎ

HÀNH-LANG Nhà cầu chạy thông nhà này qua nhà khác.

V. d. : Thẩn-thờ trước dãy hành-lang.

PHAN TRẦN

HÀNH-LÝ Xưa chữ *hành-lý* dùng để chỉ người đi đàng. Tả truyện : Diệc bất sử nhất giới *hành-lý* cáo vu quả nhân. (cũng không khiến một giới *hành-lý* cáo với quả nhân). Sau dùng theo nghĩa những vật đem theo để đi đàng. (*Hành* : đi ; *Lý* : đồ đi đàng.)

V. d. : Túi hành-lý gói vào nhà.

NHỊ ĐỘ MAI

HÀNH-MÔN *Hành* : thanh gỗ gác ngang ; *Môn* : cửa. Dùng thanh gỗ làm cửa. Chỗ ở những người tầm thường. Người ở ần không màng phú quý. Kinh thi : *Hành-môn* hạ khả đi thê tri (Chốn *hành-môn* có thể ở yên được.)

V. d. : Cùng nhau một giấc hành-môn.

CUNG OÁN

HÀNH-NHÂN *Hành* : đi ; *Nhân* : người. Người đi đàng.

V. d. : Kẻ hành-nhân qua đó chạnh thương.

CHINH-PHỤ

HÀNH-TÀNG *Hành* : đi, ra làm quan ; *Tàng* : thu giấu, cất, không ra làm quan. Nghĩa như chữ : xuất xử. Ra làm quan hoặc ở nhà. Luận-ngữ : Dụng chi tắc *hành*, xả chi tắc *tàng*. (dùng thì ra làm, không dùng thì ần náu).

V. d. : Hành tàng hai lẽ chưa thông.

THƠ CỒ

HÀNH-TRANG *Hành* : đi ; *Trang* : áo quần. Đồ dùng của người đi đàng. Hán-thơ : Vương Thái-Hậu dục trị *hành-trang* (Vương Thái-Hậu muốn sửa-sang *hành-trang*.)

V. d. : Hề-đồng mang đủ hành-trang

THƠ CỒ

HÀNH-TRẦN *Hành* : đi ; *Trần* : bụi. Đi vào nơi cát bụi.

V. d. : Một hai ngăn đón hành-trần.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

HÀNH-VÂN Tên một bài ca của nhạc cồ (*Hành* : đi, *Vân* : mây).

V. d. : Một rằng lưu-thủy, hai rằng hành-vân.

KIM VÂN KIỀU

HÀNH-VIỆN *Hành* : buôn bán ; *Viện* : nhà. Buôn đây tức buôn hương bán phẩm. Nhà chứa gái. Mã Trang-Phủ : Mạch thượng khiêu thanh, bảo thị mãi hoa *hành-viện* (Trên bờ đê nghe tiếng gọi, ấy là nơi hành-viện bán hoa).

V. d. : Cũng là hành-viện xưa nay.

KIM VÂN KIỀU

HẠNH-LÂM *Hạnh* : cây hạnh, một loại cây cao, cành dài lá rộng hình tròn và đầu mút nhọn. Mùa xuân hoa nở nhưng chậm hơn mai, sắc trắng ửng hồng giống hoa mai nhưng lớn hơn. Trái tròn, khi chín sắc vàng hơi ngọt pha lẫn chua — *Lâm* : Rừng.

Đời Tam Quốc có Đồng-Phụng ở Lô-sơn chuyên nghề làm thuốc. Mỗi khi chữa một người nào lành bệnh ông không lấy tiền mà chỉ yêu cầu người đó trồng trong vườn từ một đến năm cây hạnh và người đương thời gọi là Rừng hạnh của tiên ông họ Đồng (Đồng-tiên hạnh-lâm).

Nhân đó người ta dùng chữ *hạnh-lâm* để ca-tụng mấy ông thầy thuốc giỏi.

HẠNH-NGHỊ *Hạnh* : nết-na đức-hạnh ; *Nghị* : tình giao-kết với nhau.

V. d. : Người hạnh-nghị, khách dung-nghị.

HOA TIÊN

HẠNH-THẦN *Hạnh* : vua yêu riêng ; *Thần* : tôi. Người bề tôi được vua riêng yêu.

V. d. : Chánh quan Tham-tụng Lê-Hy hạnh-thần.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

HÀO Cái ao sâu chung quanh thành để quân địch không đến gần thành được.

V. d. : Trong hào ngoài lũy tan-hoang.

KIM VÂN KIỀU

HÀO Số vạch của một quẻ trong kinh Dịch. Bát quái nguyên là 8 quẻ, chồng lên nhau biến thành 64 quẻ, mỗi quẻ sáu hào, tổng cộng 384 hào cả thảy.

V. d. : Sáu mươi bốn quẻ ba trăm dư hào.

LỤC VÂN-TIÊN

HÀO-HOA Xa-xỉ, tiêu-pha rộng-rãi, áo quần sang-trọng. Tống-Sử : Văn Thiên-Tường tánh hào-hoa, ăn tiêu rộng-rãi, bao giờ con hát cũng đầy nhà.

V. d. : Vào trong phong-nhã, ra ngoài hào-hoa.

KIM VÂN KIỀU

HÀO-HỮU *Hào* : tài-trí hơn người, thể-lực hơn người ; *Hữu* : bên mặt. Tàu cho bên mặt hơn bên trái nên chữ « hữu » dùng để chỉ hạng người có thể-lực. Người có thể-lực ở một địa-phương nào đó.

V. d. : Đường-Lâm hào-hữu tên Quyền họ Ngô.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

HÀO-KIỆT Theo Hoài Nam-Tử : Trí hơn vạn người thì gọi là Anh, hơn nghìn người gọi là Tuấn, trăm người gọi là *Hào*, mười người gọi là *Kiệt*. *Hào-Kiệt* nghĩa thông-thường là kẻ tài-trí hơn người.

V. d. : Chàng tuổi trẻ vốn dòng hào-kiệt.

CHINH-PHỤ

HẠO-NHIÊN *Hạo* : nhiều, to lớn ; *Nhiên* : vậy. Do câu : *Hạo-nhiên* chí khí (Cái chí lớn-lao vậy). Cái chí chính đại. Mạnh-Tử : Ngã thiện dưỡng ngô *hạo-nhiên* chí khí. (Ta khéo nuôi, cái chí chính đại).

V. d. : Khí hạo-nhiên chí đại chí cương.

NGUYỄN CÔNG-TRÚ

HẢO-CẦU *Hảo* : tốt ; *Cầu* : kết đôi. Một lứa đôi tốt, Kinh Thi : Yêu điệu thực-nữ, quân-tử *hảo-cầu*. (Thực-nữ yêu-diệu, quân-tử kết duyên lành).

V. d. : Tài-tử giai-nhân lộ hảo-cầu.

TÚ XƯƠNG

HẢO-HỢP *Hảo* : tốt ; *Hợp* : hoà thuận với nhau. Vợ chồng hoà-thuận với nhau. Sách Tàu : Thê tử *hảo-hợp* như cò sắt cầm. (Vợ con hoà hợp như gảy đàn sắt, đàn cầm).

V. d. : Một nhà hảo-hợp dễ chẳng mấy người.

NHỊ ĐỘ MAI

HẢO-SỰ TIÊU-MA *Hảo* : tốt ; *Sự* : việc ; *Tiêu* : tan mất đi ; *Ma* : mài, làm cho mòn đi. Việc tốt bị tiêu tan mất cả.

V. d. : Thương ôi hảo-sự tiêu-ma.

TỰ-TÌNH KHÚC

HẢO-TÂM *Hảo* : tốt ; *Tâm* : lòng.

V. d. : Mấy ai cho được hảo-tâm.

Nắng thời giúp nòn, mưa dầm giúp tôi.

CA DAO

HẮC-HỒ *Hắc* : đen ; *Hồ* : cọp. Người ta thường vẽ hình hồ đen để thờ hoặc để trấn-áp.

V. d. : Trong nhà hắc-hồ trấn phù.

TRINH-THỦ

HẮC-THUY Tên một con sông bên Tàu. Chiêu-Quân đã nhảy xuống sông này để tự-tấn.

V. d. : *Ấy sông Hắc-thủy mộ bà Chiêu-Quân.*

NHỊ ĐỘ MAI

HẰNG-NGA Hoặc *Thường-Nga*. Vợ Hậu-Nghệ. Hậu-Nghệ xin được thuốc trường-sanh của Tây-Vương-Mẫu, Hằg-Nga lấy trộm để uống bay lên cung trăng ở và mãi mãi không già không chết. Người ta thường cho là Hằg-Nga rất đẹp.

V. d. : *Tây-Thị mất vía, Hằg-Nga giết mình.*

CUNG OÁN

HẰN-HÀNH *Hấn* : gây sự hiềm-khích ; *Hành* : làm một việc gì.

V. d. : *Pháp-lan lại tới hấn-hành sách yêu.*

HẠNH-THỰC CA

HẰN-KHÍCH *Hấn* : gây sự hiềm-khích ; *Khích* : oán giận.

V. d. : *Bao nhiêu hấn-khích ngày xưa vẫn còn.*

THƠ CÒ

HẦU-MÔN *Hầu* : một trong năm tước (công, hầu, bá, tử, nam) dùng để tiêu-biểu cho kẻ có uy-quyền, quan-tước lớn — *Môn* : cửa.

Cửa hầu như ta nói cửa quan quyền.

Thôi-Giao đời Đường có người nữ-tỳ đem bán vào nhà quyền-quí. Sau đó ông hết sức thương nhớ mới làm hai câu thơ để tặng. Hầu-môn nhất nhập thâm như hải, từng thử Tiêu-Lang thị lộ nhân. (Vào môn nhất nhập thâm như hải, từng thử Tiêu-Lang thị lộ nhân. (Vào đó hầu-môn sâu tựa biển, chàng Tiêu từ ấy khách qua đường). Trong Kiều có câu : Khách qua đường để hững-hờ chàng Tiêu. Chữ Tiêu-Lang trong thi-ca thường dùng vào trường-hợp người đàn ông tự xưng hoặc người con gái gọi người mình yêu mến. Ôn-Đinh-Quân có câu : Môn ngoại Tiêu-Lang bạch mã tề. (Ngoài cửa chàng Tiêu ngựa hí vang). Chữ Tiêu-Lang này cũng cùng một cách dùng với chữ Tiêu-Lang của Thôi-Giao.

HẬU Thứ y-phục của các nhà sư mặc trong các buổi lễ, choàng lên cái quần.

V. d. : *Thiếu hải, thiếu mữ, thiếu hậu, thiếu y.*

SÀI VÃI

HẬU-ĐÀNG *Hậu* : sau ; *Đàng* : nhà.

V. d. : *Tôn-sư trở lại hậu-đàng.*

LỤC VÂN-TIÊN

HẮC-THUY Tên một con sông bên Tàu. Chiêu-Quân đã nhảy xuống sông này để tự-tấn.

V. d. : Ấy sông Hắc-thủy mộ bà Chiêu-Quân.

NHỊ ĐỘ MAI

HẰNG-NGA Hoặc *Thường-Nga*. Vợ Hậu-Nghệ. Hậu-Nghệ xin được thuốc trường-sanh của Tây-Vương-Mẫu, Hằg-Nga lấy trộm để uống bay lên cung trăng ở và mãi mãi không già không chết. Người ta thường cho là Hằg-Nga rất đẹp.

V. d. : Tây-Thi mất vía, Hằg-Nga giết mình.

CUNG OÁN

HẰN-HÀNH *Hẩn* : gây sự hiềm-khích ; *Hành* : làm một việc gì.

V. d. : Pháp-lan lại tới hẩn-hành sách yêu.

HẠNH-THỰC CA

HẰN-KHÍCH *Hẩn* : gây sự hiềm-khích ; *Khích* : oán giận.

V. d. : Bao nhiêu hẩn-khích ngày xưa vẫn còn.

THƠ CÒ

HẦU-MÔN *Hầu* : một trong năm tước (công, hầu, bá, tử, nam) dùng để tiêu-biểu cho kẻ có uy-quyền, quan-tước lớn — *Môn* : cửa.

Cửa hầu như ta nói cửa quan quyền.

Thôi-Giao đời Đường có người nữ-tỳ đem bán vào nhà quyền-quí. Sau đó ông hết sức thương nhớ mới làm hai câu thơ để tặng. Hầu-môn nhất nhập thâm như hải, từng thử Tiêu-Lang thị lộ nhân. (Vào môn nhất nhập thâm như hải, từng thử Tiêu-Lang thị lộ nhân. (Vào đó hầu-môn sâu tựa biển, chàng Tiêu từ ấy khách qua đường). Trong Kiều có câu : Khách qua đường để hững-hờ chàng Tiêu. Chữ Tiêu-Lang trong thi-ca thường dùng vào trường-hợp người đàn ông tự xưng hoặc người con gái gọi người mình yêu mến. Ôn-Đình-Quân có câu : Môn ngoại Tiêu-Lang bạch mã tề. (Ngoài cửa chàng Tiêu ngựa hí vang). Chữ Tiêu-Lang này cũng cùng một cách dùng với chữ Tiêu-Lang của Thôi-Giao.

HẬU Thứ y-phục của các nhà sư mặc trong các buổi lễ, choàng lên cái quần.

V. d. : Thiếu hải, thiếu mũ, thiếu hậu, thiếu y.

SÀI VẢI

HẬU-ĐÀNG *Hậu* : sau ; *Đàng* : nhà.

V. d. : Tôn-sư trở lại hậu-đàng.

LỤC VÂN-TIÊN

HẬU-NGHỆ Vua nước Hữu-Cùng, còn gọi là Hậu-Dị. Nhà Hữu-Hạ gặp lúc suy vong, Nghệ thay thế dân nhà Hạ mà cầm quyền chính-trị. Nghệ cậy có tài bắn giỏi không chịu chăm lo việc trị dân, bỏ tôi hiền, dùng kẻ sàm nịnh là Hàn-Xúc làm tướng. Xúc đối với vua thì bợ đỡ nhưng đem tiền mua chuộc những người chung quanh để gây thế-lực và cuối cùng giết chết Hậu-Nghệ để đoạt quyền (Theo Tả-Truyện). Lúc bấy giờ có đến mười mặt trời nên khí trời nóng bức hết sức khó chịu. Nghệ mới bắn rớt chín mặt trời chỉ để lưu lại một. Câu chữ nho: Nghệ nhật xạ lạc cửu ô (Nghệ một ngày bắn rớt chín mặt trời). Ô nghĩa là mặt trời nhưng cũng có nghĩa là con quạ. Vì thế có người bảo rằng: câu trên nghĩa là Hậu Nghệ ngày bắn rớt chín con quạ chứ không phải chín mặt trời như nhiều người đã giải thích. Quạ là một con chim khó bắn, nhưng một ngày giết được chín con đủ tỏ tài thiên xạ của Hậu-Nghệ. Theo thuyết này thì Nghệ không bị Xúc giết mà theo Hằng-Nga ở luôn trên cung trăng;)Xem Hằng-Nga).

HẬU-QUẢ Hậu : sau ; Quả : trái, kết quả. (Xem chữ : Quả kiếp nhân-duyên).
V. d. : Hay tiền-nhân hậu-quả xưa kìa.

HẬU-SINH Hậu : sau ; Sinh : đẻ ra, sinh ra. Ban đầu dùng để chỉ con cháu, sau dùng để chỉ bọn thiếu-niên sanh sau. Luận-Ngũ : Hậu-sinh khả úy (Kẻ sanh sau đáng sợ.)

V. d. : Trong nhà không gái hậu-sinh.

LỤC VÂN-TIÊN

Việc nước còn nhờ đám hậu-sinh.

THƠ CỎ

HẬU-TẮC Một chức quan coi về Nông, đời vua Thuấn. Bà Khương-Nguyên đạp phải một dấu chân lớn, lúc trở về có mang và sinh một đứa con. Bà cho là điềm chẳng lành, định bỏ đi không nuôi nên về sau đặt tên là Khi (Khi nghĩa là bỏ đi). Ông Khi dưới đời vua Nghiêu giữ chức Nông-sư qua đời vua Thuấn giữ chức Hậu-Tắc.

HẬU-TẬP Hậu : sau ; Tập : đánh bất thình-linh.

V. d. : Tiên-phong hậu-tập trong hồi tấn-binh.

LỤC VÂN-TIÊN

HẬU-TÌNH Hậu : dày ; Tình : lòng yêu nhau. Ở tốt với nhau.

V. d. : Phải nơi Hằng-thủy là ta hậu tình.

KIM VÂN KIỀU

HẬU-TRA Hậu : chờ ; Tra : cứu xét.

V. d. : Dẫn trê giam đó, hậu-tra vội gì.

TRÊ CỐC

HỀ-ĐỒNG *Hề* : đẩy tớ ; *Đồng* : con nít. Đứa đẩy tớ nhỏ.

V. d. : Hề-dồng theo bốn năm thằng.

NHỊ ĐỘ MAI

HỆ-TÙ *Hệ* : trói buộc ; *Tù* : giam cầm.

V. d. : Thương thay những lúc tắm thân hệ-tù.

THƠ CỎ

HỊCH Nguyên ngày xưa là một cái thẻ tre dài một thước hai tấc dùng để viết những bài kêu gọi, hiệu dụ hoặc kể tội một người hay một nhóm người.

V. d. : Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh.

CHINH-PHỤ

HIỀM-YẾU *Hiềm* : chỗ đất khó đi ; *Yếu* : trọng-đại, quan-hệ. Chỗ đất hiềm-trở quan-yếu.

V. d. : Mấy nơi hiềm-yếu đất nhiều,

Khiến nhường ở đó chẳng theo ắt rầy.

HẠNH-THỰC CA

HIÊN-CÁI *Hiên* : xe ; *Cái* : lọng. Hai thứ các quan thường dùng.

V. d. : Cái khóa giàm là giống ở đâu,

Cử lễo-đeo cặp kẻ hiên-cái.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

HIÊN-KỶ *Hiên* tức *Hiên-Viên*, tên một cái gò. *Kỷ* : cái gò. Hoàng-Đế sanh ra ở gò *Hiên-Viên*, nên dùng chữ này để gọi Hoàng-Đế. (Xem chữ này).

V. d. : Răng xưa Hoàng-Đế Hiên-Kỷ.

BÍCH-CÂU KỶ-NGỘ

HIÊN-NGANG *Hiên* : chỗ cao ở phía đằng trước cái xe ; *Ngang* : ngang lên cao. Nghĩa bóng : bộ dạng oai nghi tự đắc, kẻ tầm thường không sánh được. Tam Quốc chí : Đồng-Trác thọ nhậm vô công nhi *hiên-ngang* tự cao. (Đồng-Trác nhậm chức không có công-trạng gì mà vẫn *hiên-ngang* tự cao).

V. d. : Vân-Tiên chi-khi hiên-ngang.

LỤC VÂN-TIÊN

HIỆN-VIÊN Tức là vua Hoàng-Đế, một vị vua đời Thương Cỏ nước Trung-Hoa, đầu tiên bày ra nghề làm thuốc. Hoàng-Đế họ Công-Tôn tên Hiên-Viên. (Vì ngài ở tại gò Hiên-Viên nay thuộc tỉnh Hà-Nam, nên mới lấy chữ Hiên-Viên để đặt tên).

HIỀN-NHÂN *Hiền* : nhiều tài và làm điều thiện ; *Nhân* : người.

V. d. : Hiền-nhân, quân-tử ai là chẳng ?

HỒ-XUÂN-HƯƠNG

HIỀN-QUÂN *Hiền* : nhiều tài và làm điều thiện ; *Quân* : vua.
V. d. : Ngâm nên lệnh-chúa hiền-quân.

HẠNH-THỰC CA

HIỀN-TÀI *Hiền* : nhiều tài và làm điều thiện ; *Tài* : tài-năng.
V. d. : Dung bên gian-đảng mà khinh hiền-tài.

NHỊ ĐỘ MAI

HIỀN-THÊ *Hiền* : tánh thích làm điều lành, nhiều tài năng. *Thê* : vợ. Một
 lối gọi vợ một cách thân-ái.

V. d. : Với hiền-thê than nỗi khúc nôi.

NHỊ THẬP TỬ HIẾU

HIẾN-PHỦ *Hiến* : dâng ; *Phủ* : những người tù binh bắt được. Lúc đánh
 trận xong kéo quân về, đem theo những tù binh đã bắt được đến làm
 lễ trước Tôn-miếu gọi là *Hiến-phủ*.

V. d. : Kíp truyền chư tướng hiến-phủ.

KIM VÂN KIỀU

HIỀN-DƯƠNG THANH-GIÁ *Hiền* : rõ rệt ; *Dương* : đưa cao cho mọi
 người thấy ; *Thanh* : tiếng-tấm ; *Giá* : giá-trị. Làm cho tiếng-tấm và danh-
 giá được vẻ-vang, rực-rỡ.

V. d. : Vận dầu gắp chắc hiền-dương thanh-giá.

SÀI VẢI

HIỀN-HIỆN *Hiền* : rõ-rệt ; *Hiện* : tỏ bày rõ-ràng.

V. d. : Đã lòng hiền-hiện cho xem.

KIM VÂN KIỀU

HIỀN-LINH *Hiền* : rõ-rệt ; *Linh* : linh-thiên.

V. d. : Chờ xem ắt thấy hiền-linh bây giờ.

KIM VÂN KIỀU

HIỀN-VINH *Hiền* : rực-rỡ, có danh-vọng ; *Vinh* : vẻ-vang.

V. d. : Cùng làm phủ-doãn một toà hiền-vinh.

PHAN TRẦN

HIẾP-CHẾ *Hiếp* : lấy oai-lực mà áp-bức người ; *Chế* : đè nén.

V. d. : Hẳn tình hiếp-chế không kiên đã rồi.

HẠNH-THỰC CA

HIỆP-CÁT *Hiệp* : hoà-hợp ; *Cát* : tốt. Chọn lựa được ngày tốt.

V. d. : Mong đa hiệp-cát lên ngôi cầm quyền.

HẠNH-THỰC CA

HIỆP-ĐOÀN *Hiệp* : hội-hợp ; *Đoàn* : quây-quần lại.

V. d. : Ký danh chẳng khứng hiệp-đoàn.

HẠNH-THỰC CA

HIỆP-THƯỜNG *Hiệp* : hội-hợp ; *Thường* : xem hoặc chơi đề thường thức cái đẹp. (Thường trăng, thường hoa).

V. d. : Viện thơ hiệp-thường, sân cầm đua chơi.

HOA TIÊN

HIẾU-ĐIỀU *Hiếu* : hết lòng thờ phụng cha mẹ ; *Điều* : chim. Chữ dùng để gọi con từ-ô (*từ* : lành ; *ô* : quạ). Từ-ô mình nhỏ hơn quạ, mỏ nhọn, hay kêu buổi sáng. Tương truyền khi lớn lên, nó đi kiếm thức ăn đem về đút cho mẹ. Vì thế nên gọi là *chim hiếu*.

V. d. : Quạ là hiếu-điều ngày ngày phụng thân.

HOA ĐIỀU TRANH NĂNG

HIẾU-LIÊM Tên một khoa thi, sau gọi là cử-nhân.

V. d. : Hiếu-liêm nhẹ bước thanh-vân.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

HIẾU-NAM *Hiếu* : hết lòng thờ phụng cha mẹ ; *Nam* : con trai.

V. d. : Ngọt bùi thiếp đỡ hiếu-nam.

CHINH-PHỤ

HIẾU-NGHỊ *Hiếu* : hiếu-thảo ; *Nghị* : việc nên làm.

V. d. : Miền hương-đảng đã khen rằng hiếu-ngộ.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

HIẾU-PHỤC *Hiếu* : tang cha mẹ ; *Phục* : áo quần. Lễ mặc áo quần chế.

V. d. : Sinh rằng hiếu-phục vừa xong.

KIM VÂN KIỀU

HIẾU-SẮC *Hiếu* : ưa thích ; *Sắc* : sắc đẹp. Mạnh-tử : *Hiếu-sắc* nhân chi sở dục. (*Hiếu sắc* là lòng ham muốn của người đời).

V. d. : Những phường hiếu-sắc xưa nay.

THƠ CỎ

HIẾU-SINH *Hiếu* : ưa thích ; *Sinh* : sống. Ưa thích sự sống nghĩa là có lòng nhân-ái, không muốn giết hại ai. Kinh Thi : *Hiếu-sinh* chi đức hiệp vu nhân tâm. (*Đức hiếu-sinh* hoà-hợp với lòng người).

V. d. : Những khi trong dạ hiếu-sinh.

QUAN-ÂM THỊ-KÍNH

HIẾU-SỰ *Hiếu* : tang cha mẹ ; *Sự* : việc.

V. d. : Đồ hiếu-sự về quân-dung.

NHỊ ĐỘ MAI

HIỆP-ĐOÀN *Hiệp* : hội-hợp ; *Đoàn* : quây-quần lại.

V. d. : Ký danh chẳng khứng hiệp-đoàn.

HẠNH-THỰC CA

HIỆP-THƯỜNG *Hiệp* : hội-hợp ; *Thường* : xem hoặc chơi để thưởng thức cái đẹp. (Thường trăng, thường hoa).

V. d. : Viện thơ hiệp-thường, sân cầm đua chơi.

HOA TIÊN

HIẾU-ĐIỀU *Hiếu* : hết lòng thờ phụng cha mẹ ; *Điều* : chim. Chữ dùng để gọi con từ-ô (từ : lành ; ô : quạ). Từ-ô mình nhỏ hơn quạ, mỏ nhọn, hay kêu buổi sáng. Tương truyền khi lớn lên, nó đi kiếm thức ăn đem về đút cho mẹ. Vì thế nên gọi là chim hiếu.

V. d. : Quạ là hiếu-điều ngày ngày phụng thân.

HOA ĐIỀU TRANH NĂNG

HIẾU-LIÊM Tên một khoa thi, sau gọi là cử-nhân.

V. d. : Hiếu-liêm nhẹ bước thanh-vân.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

HIẾU-NAM *Hiếu* : hết lòng thờ phụng cha mẹ ; *Nam* : con trai.

V. d. : Ngọt bùi thiệp đờ hiếu-nam.

CHINH-PHỤ

HIẾU-NGHỊ *Hiếu* : hiếu-thảo ; *Nghị* : việc nên làm.

V. d. : Miền hương-đăng đã khen rằng hiếu-ngộ.

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

HIẾU-PHỤC *Hiếu* : tang cha mẹ ; *Phục* : áo quần. Lễ mặc áo quần chế.

V. d. : Sinh rằng hiếu-phục vừa xong.

KIM VÂN KIỀU

HIẾU-SẮC *Hiếu* : ưa thích ; *Sắc* : sắc đẹp. Mạnh-tử : *Hiếu-sắc* nhân chi sở dục. (Hiếu sắc là lòng ham muốn của người đời).

V. d. : Những phường hiếu-sắc xưa nay.

THƠ CỒ

HIẾU-SINH *Hiếu* : ưa thích ; *Sinh* : sống. Ưa thích sự sống nghĩa là có lòng nhân-ái, không muốn giết hại ai. Kinh Thi : *Hiếu-sinh* chi đức hiệp vu nhân tâm. (Đức hiếu-sinh hoà-hợp với lòng người).

V. d. : Những khi trong dạ hiếu-sinh.

QUAN-ÂM THỊ-KÍNH

HIẾU-SỰ *Hiếu* : tang cha mẹ ; *Sự* : việc.

V. d. : Đờ hiếu-sự về quân-dung.

NHỊ ĐỘ MAI

HIẾU-TÂM *Hiếu* : hết lòng thờ phụng cha mẹ ; *Tâm* : lòng.
V. d. : Bán mình đã động hiếu-tâm đến trời.

KIM VÂN KIỀU

HIẾU-TỬ *Hiếu* : hết lòng thờ phụng cha mẹ ; *Tử* : con.
V. d. : Khen rằng hiếu-tử đã nên.

KIM VÂN KIỀU

HIẾU-TRỌNG *Hiếu* hết lòng thờ phụng cha mẹ ; *Trọng* : nặng. Lấy việc hiếu với cha mẹ làm nặng.

V. d. : Thấy nàng hiếu-trọng tình thâm

KIM VÂN KIỀU

HIẾU-TRUNG *Hiếu* : hết lòng thờ phụng cha mẹ ; *Trung* : hết lòng thờ vua.

V. d. : Anh lo hai chữ hiếu-trung cho tròn.

CA DAO

HIỆU-KHIẾT *Hiệu* : (hoặc *hạo*) : quang đấng như lúc mặt trời mới mọc ;
Khiết : trong sạch.

V. d. : Ba thước nước không cầm màu hiệu-khiết.

TỤNG TÂY-HỒ PHÚ

HIỆU-TRANG *Hiệu* : buổi mai ; *Trang* : sửa sang, trau dồi cho đẹp hoặc cho chỉnh-đốn.

V. d. : Công-nương vội-vã hiệu-trang xuống lầu.

THƠ CỎ

HÌNH-ẢNH *Hình* : cái phô bày ra ngoài ; *Ảnh* : bóng. Bóng dáng.

V. d. : Mơ-màng hình-ảnh người xưa.

THƠ CỎ

HÌNH-HÀI *Hình* : cái phô bày ra bề ngoài ; *Hài* : bộ xương. Hình thể con người. *Trang-Tử* : Kim tử dự ngã du ư hình-hài chi nội, nhi tử sách ngã ư hình-hài chi ngoại, bất diệc quá hồ ? (Nay người cùng ta đi chơi ở trong hình-hài mà người lại đòi ta những điều ở ngoài hình-hài, chẳng cũng là quá lắm sao ?)

V. d. : Cái hình-hài là cái chi chi.

HÁT NÓI

HY *Tức Trần-Hy*. Tên một viên tướng của vua Hán Cao-Tổ, về sau làm phản.

V. d. : Há có lòng Hy, Bớ chút nào.

ĐẶNG-TRẦN-THƯỜNG

HY-CHÚC *Hy* : điều tốt lành ; *Chúc* : cầu cho ai được điều gì. Cầu chúc được điều tốt đẹp.

V. d. : Hy-chúc duy tân hai chữ ấy.

TÚ XƯƠNG

HY-HOÀNG *Hy* tức *Phục-Hy* ; *Hoàng* tức *Hoàng-Đế*. Xem chữ này.

V. d. : Từ thừa Hy-Hoàng đã có ta.

THƠ CỎ

HY-SINH *Hy* : con vật toàn sắc, làm thịt để tế thần ; *Sinh* : con vật làm thịt để cúng tế như bò, dê, lợn chẳng hạn. Sách *Cổ chép* : Luôn 5 năm trời không mưa, vua *Thành-Thang* tự mình cầu đảo ở *Thang-lâm*, cắt tóc, cắt móng tay tự làm con *hy-sinh*. *Nghĩa bóng* : Bỏ tất cả. *V. d. : Hy-sinh tánh-mạng, Hy-sinh tài-sản, Hy-sinh danh-dự, v.v...*

V. d. : Nhân đến loài lục súc hy-sinh.

LỤC SÚC TRANH CÔNG

V. d. : Thân trót hy-sinh vì chánh-nghĩa.

THƠ CỎ

HÝ-THỦY *Hý* : chơi ; *Thủy* : nước. Những trò chơi trên mặt nước.

V. d. : Trò hý-thủy vui chơi ngày đại-hội.

THƠ CỎ

HÝ-TRƯỜNG *Hý* : chơi, diễn tuồng hát ; *Trường* : cái rạp. Thường dùng để ví cuộc đời.

V. d. : Tạo hóa gây chi cuộc hý-trường.

BÀ HUYỆN THANH-QUAN

HỠ-XẢ *Hỡ* : vui-vẻ ; *Xả* : bỏ. Vui lòng mà bỏ qua.

V. d. : Hỡ nên hỡ-xả từ-bi.

PHAN TRẦN

HOA-BIỂU Cột trụ đá để ghi chỗ mồ mả. Chữ trong *Kinh Thi* : Đời *Lê-Vương* dân bị khổ sở ly-tán, đến đời *Tuyên-Vương* mới lại được an-cư lạc-nghệp, bèn tự ví mình với đàn nhạn bay mãi mới đến chỗ *hoa-biểu* mà yên nghỉ.

V. d. : Nguyệt minh hoa-biểu nhận qui trì.

BÙI-HỮU-NGHĨA

HOA-CÙ *Hoa* : bông ; *Cù* : đàn. Đàn trồng bông.

V. d. : Dặm haa-cù quạt gió gương trắng, phao tuôn đêm hạ.

PHÚ CỎ

HOA-CHI *Hoa* : bông ; *Chi* : nhánh.

V. d. : Cầm-bào phô cật, hoa-chi giắt đầu.

PHAN TRẦN

HOA-ĐÀ Người đời Đông-Hán tự Nguyên-Hóa, nổi tiếng về nghề làm thuốc, giỏi châm cứu, lại biết cả khoa mổ xẻ. Tào-Tháo bị đau nặng trong đầu, mời Hoa-Đà, Đà đã dùng khoa châm cứu để chữa cho khỏi. Lần sau Tháo lại mời lần nữa, Đà không chịu đến nên bị hại.

*V. d. : Lúc ốm đau điều-dưỡng cũng thần,
trị bệnh đến Biền-Thước, Hoa-Đà khôn độ.*

PHÚ THUỐC PHIÊN

HOA-ĐÌNH *Hoa* : bông ; *Đình* : cái nhà nho nhỏ làm lên đề ngồi chơi hay đề nghỉ chân.

V. d. : Truyền làm tiệc rượu đặt nơi hoa-đình.

NHỊ ĐỘ MAI

HOA-HƯƠNG *Hoa* : bông ; *Hương* : mùi thơm.

V. d. : Hoa-hương càng tỏ thức nồng.

KIM VÂN KIỀU

HOA-KHÔI *Hoa* : hoa ; *Khôi* : đầu. Đẹp nhất trong các hoa. Hoa dùng để ví với đàn bà con gái. Nên *hoa-khôi* là người đẹp nhất trong đám phụ-nữ.

V. d. : Hoa-khôi mộ tiếng Kiều-nhi.

KIM VÂN KIỀU

HOA LẠC *Hoa* : bông ; *Lạc* : rụng.

V. d. : Cảnh hoa lạc nguyệt minh đường ấy.

CUNG OÁN

HOA LÊ Tên một thứ bông. Bạch-cư-Dị đã dùng để ví với mặt người đàn bà đẹp. Trong bài Trường-Hận ca có câu : Lê hoa nhất chi xuân đái vũ (Cảnh *hoa lê* mùa xuân điểm hạt mưa) để nói đến người đàn bà đẹp khóc.

V. d. : Màu hoa lê hầy dầm-đề giọt mưa.

KIM VÂN KIỀU

HOA-NGUYỆT *Hoa* : bông ; *Nguyệt* : mặt trăng. Sự tự-tình giữa trai gái. Trai gái thường ngắm trăng và xem hoa với nhau.

V. d. : Nguyệt-hoa, hoa-nguyệt não-nùng.

KIM VÂN KIỀU

HOA-NHAN *Hoa* : bông ; *Nhan* : sắc mặt giữa khoảng mắt và lông mày. Sắc mặt tươi như hoa.

V. d. : Tỉ-tê cười với hoa-nhan.

BÍCH-CÂU KỲ-NGÔ

HOA-QUAN *Hoa* : bông ; *Quan* : mũ.

V. d. : Hoa-quan phát-phới hà-y rờ-ràng.

KIM VÂN KIỀU

HOA TẠ *Hoa* : bông ; *Tạ* : tàn.

V. d. : Buồn vì điều hoa tạ ai nhìn.

CUNG OÁN

HOA-TẠ *Hoa* : bông ; *Tạ* : cái nhà làm trên một cái đài. Nhà trồng hoa thường dùng để nghỉ mát.

V. d. : Tả lầu hoa-tạ, hứt cung ngọc-đường.

TRINH-THỦ

HOA-TIÊN *Hoa* : bông ; *Tiên* : giấy thường dùng để viết thơ hoặc làm thơ xong viết vào đó. Giấy có vẽ hoa.

V. d. : Còn thừa hai mảnh hoa-tiên.

HOA TIÊN

HOA-THÔN *Hoa* : bông ; *Thôn* : làng. Làng trồng hoa.

V. d. : Đi về tuyết điểm hoa-thôn.

BÍCH-CÂU KỲ-NGÔ

HOA-TRIỀU NGUYỆT-TỊCH *Hoa* : bông hoa ; *Triều* : buổi sáng ; *Nguyệt* : mặt trăng ; *Tịch* : ban đêm.

Hoa nở sớm mai, trăng soi buổi tối đều gây nên cảnh tình đẹp-đẽ, khiến người ta sinh nhiều cảm-hứng.

Tục truyền rằng ngày 12 tháng 2 là ngày sinh-nhật của muôn hoa nên ngày ấy gọi là *hoa-triều* (có chỗ gọi ngày rằm tháng hai là *hoa-triều*). *Nguyệt-tịch* : đêm trăng.

Đêm rằm tháng tám trăng đẹp hơn cả cho nên chữ *nguyệt-tịch* có nghĩa là rằm tháng 8. Ngoài ra bốn chữ *hoa-triều nguyệt-tịch* còn dùng để đối lẫn với nhau (*hoa* đối với *nguyệt*, *triều* đối với *tịch*).

Hoa-triều nguyệt-tịch dùng để tả cảnh tao nhã gây thi-hứng cho lòng người.

HOA-VƯƠNG *Hoa* : bông ; *Vương* : vua. Dùng để gọi họ mẫu-đơn.

V. d. : Hoa-vương tên gọi mẫu-đơn.

HOA ĐIỀU TRANH NẲNG

HOÀ Họ Biện, người nước Sở đời Chiến-Quốc. Biện được ở núi Kim-Sơn một viên ngọc phác (tức là ngọc còn đang ần trong đá) đem dâng vua Lê-Vương. Vua bảo thợ ngọc xem, thợ bảo là đá. Vua bắt chặt chân bên tả của Biện-Hoà về tội khi quân. Đến đời Võ-Vương, Hoà lại đem ngọc phác ấy dâng vua lần nữa. Vua Võ-Vương cũng bảo thợ

ngọc coi và cũng khép Biện về tội dối vua đem chặt chân bên hữu. Đến đời Sở Văn-Vương, Hoà lại muốn đem dâng nhưng vì hai chân đều đã bị chặt mất không đi được, mới ôm ngọc khóc luôn ba ngày đêm đến mắt chảy ra huyết.

Có người hỏi thì Biện-Hoà bảo không phải vì muốn được thưởng mà đem dâng, nhưng chỉ đau khổ là ngọc mà bảo đá, ngay mà bảo gian đó thôi. Vua Sở Văn-Vương nghe chuyện, bảo thợ ngọc phá viên đá ra xem thì trong quả có viên ngọc rất tốt đẹp không dấu vết gì mới đặt tên là Ngọc Bích họ Hoà.

V. d. : Ngọc họ Hoà thương nỗi long-đong.

THƠ CỎ

HOÀ-HỮ *Hoà : vừa phải không nóng không lạnh ; Hủ : ấm-áp.*

V. d. : Buổi hoà-hủ khi trời êm-ả.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

HOÀ-THÂN Do 4 chữ Hòa-mục tương-thân. (Hoà-thuận cùng thân với nhau). Kinh Lễ : Phụ tử huynh đệ đồng thính chi, tặc mạt bất hoà-thân. (Cha con anh em cùng nghe nhau sao lại chẳng hoà-thân). Lại có nghĩa giảng hoà và kết thân. Hán-thơ : Vua Hán Cao-Tổ dùng con gái trong nhân-gian giả làm công-chúa, gả cho Thuyền-Vu, khiến Lưu-Kinh sang hoà-thân.

V. d. : Lưu-công dâng chước hoà-thân.

NHỊ ĐỘ MAI

HÒA-THƯỢNG Tiếng phạn dùng đề tôn-xưng các nhà sư. Nghĩa là vị giáo-sư thân-ái.

V. d. : Mượn danh hòa-thượng, lợi điều chấn dân

GIA-HUẤN CA

HÓA-CÔNG *Hóa : biến hóa ; Công : thợ. Tức Ông Tạo. Giã Nghi phú : Thiên địa vi lô, tạo-hóa vi công. (Trời đất làm lò, ông tạo làm thợ). Tức ông Thợ đã sinh thành và biến hóa vạn vật.*

V. d. : Phủ-phàng chi bẩy hóa-công.

KIM VÂN KIỀU

HÓA-CƠ *Hóa : dạy-dỗ, sửa đổi phong tục ; Cơ : nền móng.*

V. d. : Hóa-cơ dựng mối luân-thường.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

HÓA-DUYÊN Chữ Phật. Kẻ nào hay bố-thí thì có duyên với Phật. Trong kinh Phật lại có nói kẻ nào có tiền-duyen với ai, kiếp sau sẽ đầu thai vào gia-đình ấy để trả ân.

V. d. : Trừ-quần lại thác vào người hóa-duyen.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

HÓA-HÀNH *Hóa* : đổi đời phong-tục của dân ; *Hành* : làm.

V. d. : Ất là khôn nổi hóa-hành trị nhân.

HẠNH-THỰC CA

HÓA LONG *Hóa* : tự nhiên mà thay đổi ; *Long* : rồng. Xem chữ : *Long-môn*.

V. d. : Chờ ngày nhảy sóng, đợi tuần hóa long.

NHỊ ĐỘ MAI

HÓA-NHI Do bốn chữ *Tạo-hóa tiều-nhi* (*Tạo* : làm ; *Hóa* : biến hóa ; *Tiều-nhi* : đứa con nít). Tào cho ông Tào là một đứa trẻ, vì ở đời có nhiều việc biến-hóa bất ngờ như trò chơi của con trẻ. *Hóa-nhi* tức là con tạo (*Nhi* : con trẻ). *Hóa-nhi* đồng nghĩa với các chữ : *Hóa-công*, *tạo-hóa*.

V. d. : Hóa-nhi thăm-thăm nghìn trùng.

NHỊ ĐỘ MAI

HÓA SINH *Hóa* : biến-hóa ; *Sinh* : đẻ ra, làm ra. Trời đất sinh thành và thay đổi vạn vật.

V. d. : Trời hóa sinh muôn vật.

LỤC SÚC TRANH CÔNG

HÓA THÀNH *Hóa* : đổi đời phong tục ; *Thành* : nên. Kinh Dịch : *Thánh-nhân cửu ư kỳ đạo, nhi thiên-hạ hóa thành*. (Thánh-nhân ứng biến tùy thời, đem cái đạo trường-cửu ra mà áp-dụng khiến vạn vật trong thiên hạ trở nên tốt đẹp.)

V. d. : Hóa thành đội đực đầu đuôi.

HẠNH-THỰC CA

HỌA CHÍ VÔ ĐƠN *Họa* : tai-họa ; *Chí* : đến ; *Vô* : không ; *Đơn* : một mình.

Tai nạn thường hay dồn-dập, ít khi xảy đến một việc. Cũng nói : "*Họa vô đơn chí*".

V. d. : Lời rằng họa chí vô đơn cũng thường.

NHỊ ĐỘ MAI

HỌA HỒ BẤT THÀNH *Họa* : vẽ ; *Hồ* : cọp ; *Bất* : chẳng ; *Thành* : nên.

Sách Hậu-Hán thư (về truyện của Mã-Viện) : *Họa hồ bất thành* phản loại cầu dã (vẽ cọp không nên (không giống), trở lại giống con chó).

Nghĩa bóng : Muốn làm một việc to lớn mà không thành.

V. d. : E khi họa hồ bất thành.

LỤC SÚC TRANH CÔNG

HỌA HỒ HỌA BÌ *Họa* : vẽ ; *Hồ* : cọp ; *Họa* : vẽ ; *Bì* : da. Có câu : *Họa hồ*

họa bì nan họa cốt ; tri nhân tri diện bất tri tâm (Vẽ cọp thì chỉ vẽ được da, chứ không vẽ được xương ; biết người chỉ biết mặt mà không biết được lòng.)

V. d. : Thử gian họa bồ họa bì,

Tri nhân tri diện, ai hể tri tâm.

NỮ TÚ-TÀI

HỌA HỒ LOẠI CẦU *Họa* : vẽ ; *Hồ* : cộp ; *Loại* : giống ; *Cầu* : Chó.

Tục ngữ Tàu : Vẽ cộp không thành trở thành chó. Nghĩa bóng : Mong muốn những việc cao xa nhưng không thành. Cùng một ý với câu : *họa hồ bất thành*.

HỌA LAI THẦN ÁM *Họa* : tai-họa ; *Lai* : lại ; *Thần* : tinh-thần ; *Ám* : tối-tăm. Lúc rủi-ro tai-họa xảy đến thì tinh-thần của mình bỗng hóa ra tối-tăm nên mới dễ bị tai-nạn, hay rủi-ro.

V. d. : Đến lúc họa lai thần ám, bài xoay quanh bỏ phỗng bỏ ù.

PHÚ RĂN CỜ BẠC

HỌA LONG ĐIỀM TÌNH Sách Thủy hành ký : Trương-tăng-Do trụ trì chùa An-lạc tại Kim-Lăng vẽ bốn con rồng trên vách nhưng không điềm tròn. Trương bảo rằng hễ điềm tròn thì rồng sẽ bay mất. Không ai chịu tin lời nói ấy. Trương-tăng-Do lấy bút điềm tròn mất một con rồng. Giây lát nghe có tiếng sấm sét, bức vách lay động, con rồng có mắt bỗng vụt bay lên mây. Còn những con không mắt nằm yên như cũ. Sau dùng để chỉ những sự tô điềm khiến cho bài văn trở thành giá trị. Xem *Điềm Nhận*. Hai điềm giống nhau chỉ khác có tên họa-si.

HỌA-MẪU *Họa* : rủi-ro lớn-lao ; *Mẫu* : mẹ.

Mỗi họa lớn lao.

Phật-giáo Cổ Sự : Ngày xưa có một quốc gia nọ, dân chúng sung sướng, hoa mẫu tươi tốt quanh năm. Một hôm vua bảo đình-thần : Ta thường nghe nói trong thiên-hạ có những tai-họa, tai-họa là thế nào nhỉ ? Đình-thần đều tâu : Chúng tôi cũng không được biết tai-họa ra thế nào. Vua mới bảo một ông quan sang nước láng giềng để tìm kiếm đem tai-họa về cho vua xem. Thần Họa-Mẫu hóa làm một người bán một con vật giống như con heo. Sứ-giả hỏi con gì thì người kia đáp : con *họa-mẫu* (mẹ các tai-họa). Sứ nhà vua mới bỏ ra một số tiền rất lớn để mua và hỏi người bán : con này ăn gì ? Người ấy đáp : nó ăn một hộp lớn kim. Lúc dâng họa-mẫu lên vua, vua bảo đi kiếm trong nhân gian cho đủ kim để họa-mẫu ăn, khiến cả nước trở nên náo-dộng, Vua định giết đi nhưng đem chém cũng không làm cho nó bị thương hay chết được. Các quan bèn nghĩ cách chất lửa để đốt. Con họa-mẫu đổ rọc cả thân mình như lửa, vụt chạy và chạy đến đâu gieo hỏa-hoạn tới đó khiến nhà cửa của dân đều hóa ra tro. Người ta đem chuyện này để ví với những kẻ tự nhiên lại rước lấy tai-họa.

HỌA PHÚC *Họa* : việc rúi-ro ; *Phúc* : việc tốt lành. Hai chữ này phản nghĩa với nhau.

V. d. : Quyển họa phúc trời tranh mất cả.

CUNG OÁN

HỌA XÀ THIÊM TÚC xem *Vẽ răn*.

HOẢ-BÀI *Hoả* : lửa ; *Bài* : một cái thẻ đề làm tin. *Hoả-bài* chẻ ra từ đời Thanh, quân lính hay trạm dịch đi đến đâu đưa thẻ ấy ra làm tin hoặc đề quan địa-phương cấp lương thực cho. Lửa đề tượng-trưng việc gì rất gấp. Bền ta quân lính thường dùng *hoả-bài* đề đi đòi việc quan gì cấp-bách.

V. d. : Hoả-bài tiền lộ ruồi mau.

KIM VĂN KIỂU

HOẢ-ĐÌNH *Hoả* : lửa ; *Đình* : cái vạc ba chân dùng để nấu (xem chữ này).

V. d. : Một phương hoả-đình, một lò kim-đơn.

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ

HOẢ-ĐỨC *Hoả* : lửa hoặc sắc đỏ ; *Đức* : tính chất. Dòng-dối Thần-Nông lấy lửa làm biểu-hiệu.

V. d. : Nối dòng hoả-đức gọi là Đế-Minh.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

HOẢ NGỘ PHONG *Hoả* : lửa ; *Ngộ* : gặp ; *Phong* : gió. Lúc lửa gặp gió càng bốc lên dữ-dội.

V. d. : Nghe lệnh truyền như hoả ngộ phong.

VỀ CON CUA

HOẢ QUANG KIẾN DIỆN *Hoả* : lửa ; *Quang* : ánh sáng ; *Kiến* : thấy ; *Diện* : mặt. Chữ thường dùng trong các bản án trộm cướp ngày trước. Nhân nhờ ánh-sáng lửa mà trông thấy được mặt.

V. d. : Hoả quang kiến diện quên rào nháy qua.

TRÊ CỐC

HOÀI-BẢO *Hoài* : nhớ trong lòng ; *Bảo* : ôm, ồm-ấp trong lòng. Hậu Hán Thư : Phù phụ mẫu dự từ đồng khí dị tức, nhất thể nhi phân, tam niên nãi miễn ư *hoài-bảo* (Ôi cha mẹ cùng con, tuy khác hơi thở, nhưng cùng chung khí huyết, một thân-thể mà phân chia ra, ba năm mới khỏi nỗi ôm-ấp).

V. d. : Tắm lòng hoài-bảo bao giờ cho nguôi.

THƠ CỎ

HOÀI-CỒ *Hoài* : nhớ ; *Cồ* : xưa. Đi đến một nơi nào nhân nhớ lại những cảnh xưa, những việc xảy ra ngày trước, cảm-khái làm thành thi văn gọi là thi văn *hoài-cồ*.

V. d. : Thi hoài-cồ chạnh tình non nước.

THƠ CỒ

HOÀI-NHÂN *Hoài* : nhớ ; *Nhân* : người.

V. d. : Nước non ngao-ngán ra tình hoài-nhân.

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ

HOÀI-XUÂN *Hoài* : nhớ ; *Xuân* : mùa xuân. Thiếu-nữ ao-ước, lo nghĩ đến hôn-nhân. Nhân ngày xuân gợi lòng tưởng nhớ đến ái-ân. Kinh Thi : Hữu nữ *hoài-xuân*, cát sĩ dụ chi (Cò gái *hoài-xuân*, người cát-sĩ (tức là người hay chữ) dụ dỗ đó).

V. d. : Cảnh hoa tàn-nguyệt bực mình hoài-xuân.

CUNG OÁN

HOÀN BÍCH QUI TRIỆU *Hoàn* : trọn vẹn ; *Bích* : ngọc bích ; *Quy* : về ; *Triệu* : nước Triệu.

Giữ viên ngọc toàn vẹn để trả lại cho nước Triệu.

Đời Chiến quốc Huệ Văn Vương nước Triệu được viên ngọc bích của Biện-Hoà (xem Ngọc Biện-Hoà). Tần Chiêu-Vương gởi thơ cho vua Triệu ngỏ ý muốn đem 15 thành đổi lấy viên ngọc ấy. Lạn Tương-Như xin đảm nhận việc đi sứ và nói : "Nếu 15 thành quả tháp nhập vào đất Triệu thì ngọc Bích lưu lại ở đất Tần, nếu không lấy được thành thì thần xin đem ngọc bích nguyên vẹn trở về nước Triệu".

Lúc dâng ngọc bích lên vua Tần, thấy vua Tần lấy ngọc nhưng không có ý gì muốn giao thành cả ; Lạn Tương-Như mới tìm cách đánh lừa vua Tần lấy lại ngọc bích, rồi cùng những kẻ hộ tống trở về đất Triệu.

HOÀN-LƯƠNG *Hoàn* : trả về, trở về ; *Lương* : lành, lương-thiện. Đàn bà bỏ thanh-lâu trở về lấy chồng gọi là *hoàn-lương*.

V. d. : Hoàn-lương một thiếp thân vào cửa công

KIM VÂN KIỀU

HOÀN CỐT *Hoàn* : đổi ; *Cốt* : xương.

Theo các nhà tu tiên thì những người tu luyện có thể uống thuốc tiên để đổi cốt phàm ra cốt tiên. Liệt Tiên truyện : Vương-Khả-Giao đang đi một chiếc đò nhỏ thì thấy giữa dòng sông một chiếc thuyền, trên ấy có bảy tám đạo-si. Các đạo-si mời Khả-Giao lên thuyền uống rượu. Khả-Giao rót mãi rượu không chảy. Một tiên ông nói : Rượu này là vật linh-thiên, nếm vào miệng có thể thay đổi được xương cốt.

HOẠN (bề). *Hoạn*: ra làm quan. Người ta thường ví ra làm quan cũng như chiếc dò giữa bề gặp nhiều nổi gian-truân nguy-hiểm không khác gì những sóng cồn giữa bề. Lúc về tri-sĩ người ta gọi là: Giữa bề sóng gió, bây giờ thuyền đã đến bến. (*Hoạn-hải ba đào châu ký nạn*).

V. d.: *Cánh bướm bề hoạn mệnh-mang.*

CUNG OẢN

HOẠN-ĐỒ *Hoạn*: ra làm quan; *Đồ*: đàng. Đi làm quan cũng như đi làm trên con đường có khi bằng-phẳng, có khi gồ-gề, may rủi không chừng. (Cũng như chiếc thuyền ra giữa bề).

V. d.: *Nền thế-nghiệp đã nhờ gia-ấm,
Miền hoạn-đồ lại lắm thiên-ân.*

CAO-BÁ-NHẠ

HOẠN-GIAI *Hoạn*: ra làm quan; *Giai*: thêm, thứ bậc.

V. d.: *Hoạn-giai nhỏ mọn đã đành.*

CAO-BÁ-NHẠ

HOẠN-NẠN *Hoạn*: tai-hại; *Nạn*: điều nguy-nạn xảy đến. Những điều khốn-khở nguy-nạn.

V. d.: *Trong khi hoạn-nạn lạc-loài đến đây.*

NHỊ ĐỘ MAI

HOÃN-BÌNH *Hoãn*: chậm; *Bình*: quân lính.

V. d.: *Rằng vì giấc Thái tìm đàng hoãn-bình.*

NHỊ ĐỘ MAI

HOANG-ĐƯỜNG *Hoang*: rậm-rạp không khai-khẩn cây cỏ; *Đường*: lớn. Rộng lớn hoang-vu. Nghĩa bóng: Những lời mệnh-mông không đúng với sự thật.

V. d.: *Noãn bào dù truyện hoang-đường.*

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

HOÀNG-ĐẾ Một vị vua thời cổ của Trung-quốc, họ Công-tôn, sanh ở gò Hiên-viên nên cũng gọi là họ Hiên-viên, dựng nước ở Hữu-Hùng nên cũng gọi Hữu-Hùng. Lúc bấy giờ Xi-Vưu bạo ngược gồm thâu cả các nước chư hầu, Hoàng-Đế mới giao chiến với Xi-Vưu ở Trác-Lộc, bắt giết Xi-Vưu. Chư hầu tôn Hoàng-Đế lên làm vua thế cho họ Thần-Nông. Sử sách, y-phục, vật-dụng, âm-nhạc đều do Hoàng-Đế bảo chế-tác ra cả, nhất là bày ra phương pháp làm thuốc để chữa bệnh. Tại vị 100 năm.

V. d.: *Rằng xưa Hoàng-Đế Hiên-Kỳ.*

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ

HOÀNG-HẠC Tên một bài thơ của Thôi-Hạo đề ở lầu *Hoàng-Hạc*. Tương truyền Phi Văn-Vi sau khi thành tiên thường cỡi hạc vàng đến lầu ấy để nghỉ-ngơi nên mới đặt tên là lầu *Hoàng-Hạc*. Bài thơ ấy :

Tích nhân di thừa hoàng-hạc khứ,
Thử địa không dư hoàng-hạc lâu.
Hoàng-hạc nhất khứ bất phục phản,
Bạch-vân thiên tải không du du.
Tinh xuyên lịch-lịch Hán-dương thọ,
Phương thảo thê-thê anh-vô châu.
Nhật mộ hương quan hà xứ thị,
Yên ba giang thượng sử nhân sầu.

(Người xưa cỡi hạc đã cao bay,
Lầu Hạc còn sông với chốn này.
Một vắng hạc vàng xa lánh hẳn,
Nghìn năm mây bạc vẫn-vơ bay.
Vàng gieo bến Hán, ngàn cây hững,
Xanh ngắt châu Anh, lớp cỏ dầy.
Trời tối quê-hương đâu tá nhĩ?
Đầy sông, khói sóng gợi miền tây).

NGÔ TÀI TỔ dịch

Lúc Lý-Bạch đến Hoàng-Hạc lâu thấy bài thơ của Thôi-Hạo trên này hết sức ca-ngợi và nghĩ nếu mình có làm một bài nữa chưa chắc đã hay hơn nên thôi không vịnh nữa, rồi đi đến lầu Phụng-hoàng mới làm bài Phụng-hoàng lâu. Vì thế người đương thời có câu : Thôi-Hạo đề thi tại thượng đầu (Thôi-Hạo đề thi được đứng đầu). Tức là đầu về bài Hoàng-Hạc lâu vậy).

V. d. : *Giá này Hoàng-Hạc, thanh-liên cũng nhường.*

HOA TIÊN

HOÀNG-HẬU Vợ chánh-thất của vua. Ban đầu chỉ dùng một chữ *Hậu* đề đối với chữ *Đế*, từ đời Tần về sau vua xưng là *Hoàng-Đế*, vợ vua mới thêm vào một chữ *Hoàng* và gọi là *Hoàng-Hậu*.

V. d. : *Đặng làm Hoàng-Hậu nước Phiên một đời.*

LỤC VÂN-TIÊN

HOÀNG-HOA Tên đất. Đời Chiến-quốc và đời Đường quân lính thường đánh nhau với mọi Nhu-Nhiên và Đột-Khuyết ở *Hoàng-Hoa*. Có chỗ cho rằng : *Hoàng* : vàng ; *Hoa* : bông. Hoa vàng tức là hoa cúc. Mỗi năm

đến tháng chín tức tháng hoa cúc nở, thì lính đi thú, và đến tháng chín năm sau thì trở về. Vì thế nên gọi thời kỳ lính đi thú là *Hoàng-hoa*.

V. d. : Xót người nương chốn Hoàng-hoa dậm dài.

CHINH-PHỤ

HOÀNG-HƯƠNG Người đời Đông-Hán, 9 tuổi mồ côi mẹ, thương khóc thảm thiết, người trong làng đều khen là có hiếu. Ông hầu hạ cha hết lòng hết sức, mùa hè quạt màn đề đuôi hết hơi nóng, mùa lạnh nằm trước đề ấp cho ấm chiếu chăn. Quan Thái-thú thấy Hương hiếu thảo liền dâng sớ xin vua ban thưởng.

V. d. : Đời Đông-Hán Hoàng-Hương chín tuổi

Khuất bóng từ đôi-dôi nhớ thương.

NHỊ THẬP TỨ HIẾU

HOÀNG-KIM Tên một bộ sách bói.

V. d. : Hoàng-Kim, Dã-Hạc sách cao.

LỤC VÂN TIÊN

HOÀNG-KIM *Hoàng* : sắc vàng ; *Kim* : loài ngũ kim (Vàng, bạc, đồng, sắt, chì). Vàng.

V. d. : Hoàng-kim đen tối lòng người.

THƠ-CÒ

HOÀNG-LƯƠNG *Hoàng* : vàng ; *Lương* : kê. Lư-Sinh đi thi không đỗ, vào một cái quán nghỉ lại. Có một vị đạo-sĩ cho mượn một cái gối đề kê mà nằm. Lư-Sinh liền chiêm bao thấy thi đỗ tiến-sĩ, làm quan trong triều ngoài quận trên 20 năm hiên-hách, con cái đều làm quan to. Sau vì dâng sớ hạch tội Lý Lâm-Phủ nên bị cách chức. Lúc tỉnh dậy Lư mới hay đó chỉ là giấc mộng. Khi bắt đầu nằm ngủ thì trong quán đang nấu nồi kê, tỉnh giấc thì nồi kê vẫn chưa chín, thế mà mộng thấy không biết bao nhiêu chuyện nữa, vinh hoa phú quý đều đủ cả. Nghĩa bóng : Giấc mộng, công danh phú quý chỉ là giấc mộng.

V. d. : Giấc hoàng-lương mơ-màng cũng lạ.

HOÀI-CÒ NGÂM

HOÀNG-QUYỀN *Hoàng* : vàng ; *Quyền* : quyền sách. Quyền sách giấy nhuộm sắc vàng. Xưa ta dùng một thứ thuốc sắc vàng có tính chất sát trùng để nhuộm giấy cho mỗi-một khối găm.

Địch Nhân-Kiệt lúc còn nhỏ đang đọc sách thì một người môn-hạ bị hại. Viên quan đến đề tra xét vụ án, bọn trong nhà tranh nhau thuật chuyện, duy Địch Nhân-Kiệt vẫn chăm chú đọc sách. Viên quan trách, thì Kiệt đáp : " *Hoàng-quyền* trung phương dự thánh hiền đối,

hà hạ đồng tục lại ngữ gia? » (Trong sách vàng đang ứng Thánh Hiền đối đáp, rảnh đâu mà nói chuyện với viên quan lại trần tục).

V. d. : Một hai hoàng-quyền, năm ba tiểu-đồng.

CAO-BÁ-NHA

HOÀNG-SÀO Tên một tướng cướp rất hung ác cuối đời Đường. Tương truyền Hoàng-Sào hai lông mày liền nhau thành một đường thẳng, mũi có 3 lỗ, trước ngực có mang bát quái, sau lưng có bướu hình như núi Tam-thai. Cha mẹ y thấy tướng mạo kỳ-quái mới đem bỏ ở gốc cây. Ba ngày ra xem thấy có chim ấp và loài thú cho bú nên cha mẹ Hoàng-Sào lại đem về nuôi. Lớn lên thì rớt, Hoàng-Sào tức mình bỏ vào rừng, hội-hợp bộ-hạ đề cướp của giết người.

V. d. : Nghìn năm ai có khen đâu Hoàng-Sào.

KIM VÂN KIỆU

HOÀNG-SỪ *Hoàng*: vua; *Sừ*: đề dành, phó. Thái-tử gọi là sừ-quân tức ông vua phó. (Khi vua thăng-hà sẽ lên nối ngôi). *Hoàng-sừ* là vị hoàng-tử đề dành khi nào vua mất lên nối ngôi. *Hoàng-sừ* tức Hoàng-tử.

V. d. : Hoàng-sừ ba vị nuôi khuyên bù chi.

HẠNH-THỰC CA

HOÀNG-TƯỚC *Hoàng*: vàng; *Tước*: chim sẻ. Có chữ: *Hoàng-tước* hàm thơ (Chim sẻ vàng đem thơ). Nghĩa bóng: đem tin-tức.

V. d. : Đưa tin hoàng-tước hỏi cùng phải chăng.

TRÊ CỐC

HOÀNG-THẠCH Tên một vị tiên ông ở núi Hạ Bi trao cho Trương-Lương một quyển sách và bảo đọc sách này có thể làm thầy cho một vị vương. Mười ba năm sau, thấy dưới núi Cốc-thành một phiến đá sắc vàng ấy là ta đó (*Hoàng*: vàng; *Thạch*: đá). Lương đem quyển sách ấy về đọc quả-nhiên sau giúp Hán Cao-Tổ định thiên-hạ.

V. d. : Bây giờ sĩ mới tìm ông Hoàng-Thạch.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

HOÀNG-THÀNH *Hoàng*: vua; *Thành*: bức tường. Những bức tường bao quanh cung điện vua.

V. d. : Hoàng-thành trăm trăm; kỳ dài cao cao.

NHỊ ĐỘ MAI

HOÀNG-THÂN *Hoàng*: vua; *Thân*: thân-thích. Những ông hoàng anh em hoặc chú bác vua chẳng hạn.

V. d. : Khắp triều-quan đến, khắp hoàng-thân ra.

NHỊ ĐỘ MAI

HOÀNG-THỒ Tên núi thuộc đất Triều-Châu.

V. d. : Giặc Hoàng-Thồ trấn dậy binh.

NHỊ ĐỘ MAI

HOÀNG-TRIỀU Hoàng : vua ; Triều : triều vua. Triều vua hiện đang trị vì.

V. d. : Hoàng-triều khai vận đẹp quân hung-tàn.

HẠNH-THỰC CA

HOẮC Tức Hoắc-Quang, tự Tử-Mạnh, người đời Hán, một lòng trung-nghĩa, phò Thái-tử Xương-Ấp lập nên công-trạng. Vua Tuyên-Đế nhớ ân, bảo vẽ tượng Hoắc-Quang thờ ở Kỳ-Lân Các.

Hoặc Hoắc-Khử-Bệnh, em Hoắc-Quang, đánh giặc lập được nhiều chiến-công.

V. d. : Tài so Tần Hoắc vẹn tuyền.

CHINH-PHỤ NGÂM

HOẮC Tên một thứ cây, hoa xoay về hướng mặt trời. Nghĩa bóng : Trung thành với người trên.

V. d. : Tầm lòng quì, hoắc cũng đều hướng dương.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

HOẮC LÊ Tên hai thứ rau. Rau lê và rau hoắc. Thức ăn của nhà tầm thường.

V. d. : Mùi hoắc lê thanh đạm mà ngon.

CUNG OÁN

HỌC-CUNG Học : học ; Cung : nhà. Như nghĩa chữ học-xá.

V. d. : Học-Cung đào tạo nhân-tài.

THƠ CỎ

HỌC-ĐƯỜNG Học : học ; Đường : nhà.

V. d. : Ngủ-ngủ ngó lại nhớ nơi học-đường.

LỤC VÂN-TIÊN

HỌC-SĨ Những người học-thức lỗi-lạc ; một chức quan. Các đời : Ngụy, Tấn, Lục Triều, mỗi khi nước nhà biên-soạn điển-lễ gì đều giao cho các ông học-sĩ ấy. Các vương-hầu, tướng soái đều có học-sĩ xem như bậc thầy hoặc như bạn. Từ đời Đường về sau dùng để chỉ các ông quan văn-học.

V. d. : Ban quyền học-sĩ dự vòng yếu-thanh.

NHỊ ĐỘ MAI

HỌC TÀI *Học*: học; *Tài*: tài năng.

V. d.: *Mới hay thi mạng, học tài khéo xinh.*

PHAN TRẦN

HỒ Tên riêng, người Tàu dùng để gọi bọn rợ ở phía bắc.

V. d.: *Mai Hồ vào Thanh-Hải dòm qua.*

CHINH-PHỤ

HỒ-CĂM Tên một thứ đàn như đàn nhị của ta.

V. d.: *Nghề riêng ăn đứt hồ-căm một trương.*

KIM VÂN KIỀU

HỒ-CÔNG Tên một vị tiên ngày xưa. Phi-trường-Phòng đời Hậu-Hán giữ một chức quan coi về chợ búa. Trong chợ có một ông lão bán thuốc treo một cái bầu lớn ở đầu quán, cứ sau khi bãi chợ, ông lão lại nhảy vào trong bầu nằm. Phi-trường-Phòng cho là kỳ lạ, lúc ông lão lên núi hái thuốc, Phi xin đi theo và nhờ thế kiếm được nhiều thứ thuốc chữa bệnh rất linh-diệu. Hồ-Công trao cho Phi-trường-Phòng một cái gậy trúc bảo cỡi mà về. Phòng cỡi lên tự nhiên thiêu buồn ngủ. Lúc mở mắt ra thì đã đến nhà, cái gậy hoá ra con rồng xanh. Người ta gọi là Hồ-Công long (rồng của Hồ-Công). Tô thức Thi: *Tạm tá Hồ-Công long. (Tạm mượn rồng Hồ-Công).*

HỒ-ĐIỆP Con bướm-bướm. Trang-Châu mộng thấy mình rõ-ràng hoá ra bướm-bướm, chốc chĩ tỉnh giấc lại thấy mình rõ-ràng là Trang-Châu mới tự hỏi: Không biết bướm-bướm đã hoá ra Châu này, hay Châu này hoá bướm-bướm. Nghĩa thông-thường: Giấc mộng.

V. d.: *Ấy là hồ-diệp hay là Trang-Sinh.*

KIM VÂN KIỀU

HỒ-ĐỒ Việc gì không biết được rõ-ràng. Sử-Ký: Lư-Đoan tiểu-sự hồ-đồ nhi đại-sự bắt hồ-đồ (Lư-Đoan chỉ hồ-đồ việc nhỏ nhưng không hồ-đồ việc lớn).

V. d.: *Hồ-công riêng hầy mười phân hồ-đồ.*

KIM VÂN KIỀU

HỒ GIẢ HỒ OAI *Hồ*: chồn; *Giả*: mượn; *Hồ*: cộp; *Oai*: oai (cáo mượn oai hùm). Sở-Tuyên-Vương gọi quần thần hỏi rằng: Dân ở phương bắc sợ Chiêu-Hề-Tuất là vì lẽ gì? Giang-Ất tâu: Chồn theo cộp cùng đi, các thú vật đều sợ bỏ chạy. Cộp đâu biết rằng muôn thú vì mình mà chạy, cứ tưởng là sợ chồn. Nay dân phương Bắc đâu phải sợ Hề-Tuất, nhưng chính sợ binh-giáp của bệ-hạ.

Nghĩa bóng: Cậy thế kẻ uy-quyền.

HỒ-HẢI *Hồ* ; *hồ* ; *Hải* : biển. Nghĩa bóng : Có chí-khí anh-hào.
V. d. : Chí hồ-hải đã bùng-bùng nổi dậy.
 HÁT NÓI

HỒ YẾT Tên một bọn rợ ở xứ Hung-nô.
V. d. : Nuối không Hồ Yết, sa loài khuyển dương.
 HOA TIÊN

HỒ-LINH *Hồ* : cái bầu ; *Linh* : linh-thiên.
V. d. : Tôm trâu muôn vật vào bầu hồ-linh.
 LỤC VÂN-TIÊN

HỒ-NGHI *Hồ* : con chồn ; *Nghi* : nghi-ngờ. Con chồn (cáo) tánh đa-nghi.
Hồ-nghi : nghi-ngờ như con chồn. Nghĩa thông-thường : Việc gì mình không tin chắc.

V. d. : Hay là con hầy hồ-nghi.

LỤC VÂN-TIÊN

HỒ PHIÊN *Hồ* : tiếng dùng để chỉ bọn rợ phía bắc nước Tàu ; *Phiên* : các rợ ở chung quanh nước Tàu.

V. d. : Bây giờ thay áo Hồ Phiên vội gì.

HỒ-PHỤC *Hồ* : tiếng dùng để chỉ bọn rợ ở phía bắc nước Tàu ; *Phục* : áo quần.

V. d. : Đã thay hồ-phục để chi áo này.

NHỊ ĐỘ MAI

HỒ-SƠN *Hồ* : hồ ; *Sơn* : núi.

V. d. : Hồ-sơn cũng giúp cầm-tôn khi rời.

HOA TIÊN

HỒ-TINH *Hồ* : chồn ; *Tinh* : một loại quỷ-thần, ma-quỉ. Tinh cây, tinh núi, và theo tục của ta thì những người chưa vợ chưa chồng chết thì thành tinh. *Hồ-tinh* : Hồ lâu năm thành tinh.

V. d. : Ấy rằng quỷ-sứ hay là hồ-tinh.

NHỊ ĐỘ MAI

HỒ-THỈ *Hồ* : cung ; *Thỉ* : tên. Do bốn chữ : *Tang* *bồng* *hồ* *thỉ* (Cái cung bằng gỗ dâu, cái tên bằng cỏ bông). Bên Tàu có tục khi nào sanh con trai thì dùng cung gỗ dâu, tên cỏ bông bắn bốn phương và trên trời dưới đất để cầu chúc đứa bé ngày sau lớn lên vùng-vẫy dọc ngang bốn bề (tức lập được công-danh sự-nghiệp hiển-hách). Xem *Tang-bồng*.

V. d. : Thoả lòng hồ-thỉ, rõ mình đại-cân.

NHỊ ĐỘ MAI

HỒ-VIỆT *Hồ* : tên một xứ ở phương Bắc ; *Việt* : tên một xứ ở phương Nam. Hai xứ rất xa cách nhau. Có chữ *Hồ-Việt* nhất gia. Xứ Hồ và xứ Việt (tuy xa cách nhau như thế) mà cùng họp một nhà. Nghĩa bóng : lạ thành quen, xa hoá gần.

V. d. : Vốn em đây rắp kết duyên Việt-Hồ.

HOA TIÊN

HỘ-GIÁ *Hộ* : giúp đỡ, giữ-gìn ; *Giá* : xe của Vua. Đi theo hầu đề hộ-vệ xa-giá Vua. (Có khi dùng cả cho Hoàng-hậu hay Hoàng Thái-Hậu v.v.).

V. d. : Phải lo hộ-giá Lưỡng Cung tiến hồi.

HẠNH-THỰC CA

HỘ-PHÁP Chữ Phật. *Hộ* : giúp-đỡ ; *Pháp* : pháp-giới của nhà Phật. Phật-pháp là giác-ngộ cho đời và giúp đỡ cho người nên cần phải có những kẻ có năng-lực đề ủng hộ pháp-giới cho khỏi tiêu-diệt. Trên từ Phạm-Thiên, Đế-Thích, Bát bộ Quỷ Thần, dưới dương-thế thì các bậc Đế-vương, các người đi chùa đi chiến đều là những kẻ bảo-hộ Phật-pháp và gọi chung là *Hộ-Pháp* cả.

V. d. : Các ông Hộ-Pháp đứng hầu hai bên.

THƠ CỎ

HỘ-TỔNG *Hộ* : giúp đỡ, giữ-gìn ; *Tổng* : đưa đi. Hộ-vệ đề đưa một người hay một nhóm người đi.

V. d. : Kíp theo hộ-tổng xe loan vào chầu.

HOA ĐIỀU TRANH NĂNG

HỘ-THÂN *Hộ* : giữ gìn ; *Thân* : thân mình

V. d. : Bên mình giắt đề hộ-thân.

KIM VÂN KIỀU

HỘ-TRÌ *Hộ* : giúp đỡ ; *Trì* : giúp đỡ.

V. d. : Hộ-trì lại gặp tôi là Phạm-Công.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

HỘ-VỆ *Hộ* : giúp đỡ ; *Vệ* : giữ gìn. Đi theo đề giữ gìn.

V. d. : Sai quân hộ-vệ rước về Nguyệt-Nga.

LỤC VÂN-TIÊN

HỒ-BẢNG *Hồ* : cộp ; *Bảng* : giấy ghi tên những người thi đậu yết lên đề mọi người đều biết.

Hồ-bảng : Bảng yết tên những người thi đỗ tiến-sĩ.

Âu-Dương-Đam đỗ tiến-sĩ cùng một khoa với Hàn-Dũ, Lý-Giáng, Lý-Quan. Cả ba đều là những người danh-tiếng trong thiên-hạ và

được người đương thời gọi là long-hồ bằng. Tục truyền đời Thanh chữ *hồ-bằng* dùng để chỉ cái bằng yết tên những người thi đỗ về võ (vì con hồ tượng-trưng cho sức mạnh).

HỒ LUI LANG TỚI Do câu: *Tiền môn cự hồ, hậu hộ tiền lang*. (Cửa trước chống cự với hồ, cửa sau đưa tiền chó sói). Nghĩa bóng: Hết nạn nọ, đến nạn kia, hoặc hết việc nọ đến việc kia.

V. d.: *Hồ lui lang tới khéo thay,
Mặc kia vừa đẹp, Trịnh này lại lên.*

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

HỒ-PHÙ Hồ: cộp. Chữ dùng để nói về võ. (Hồ-trưởng, Hồ-tướng v.v.)
Phù: vật thường là bằng tre dùng để làm tin. Hồ-phù: phù-hiệu dùng trong quân, để làm tin.

V. d.: *Hồ-phù mang đến trung quân.*

THƠ CỔ

HỒ-TƯỚNG Hồ: cộp; Tướng: ông tướng. Những viên tướng sức mạnh như hồ. Mãng bài tướng quân cứu nhân, giai di hồ vị hiệu, hiệu viết cứu hồ-tướng (Hán thơ): Mãng trao chức quan cho 9 viên tướng, đều lấy chữ "hồ" làm hiệu, tên gọi là 9 hồ-tướng.

V. d.: *Vốn dòng hồ-tướng xưa nay.*

THƠ CỔ

HỒ-THẠCH Hán-thư: Lý-Quảng đi săn thấy một con hồ, trương cung bắn một phát, tên bay mất, nhìn lại thì ra viên đá. Thanh toàn Cao nghĩa chép: một hôm Trương-thị-Lang thấy trong hạt bị hồ hoành hành dữ dội liền phái viên Lại cầm bài đi bắt. Hồ nhìn kỹ cái bài ấy đoạn ngậm vào miệng rồi đi theo viên Lại. Khi đến trước mặt Trương, hồ nhắm mắt và nằm sát xuống đất. Trương gõ vào đầu cộp, kể tội và hẹn trong ba ngày phải ra khỏi biên cảnh bằng không sẽ giết chết. Cộp đi được một đoạn, chết hoá ra phiến đá.

HỒ-TRƯỞNG Hồ: cộp; Trưởng: cái màn, cái trưởng. Hồ là biểu-hiệu con nhà võ (xem: Hồ-tướng) nên nơi các vị tướng suý đóng quân gọi là hồ-trưởng. Nam Đường thơ: Lương-Vương Từ-Tri-Ngạc thường đi chơi núi, dọn dẹp một khoảnh đất rộng, lấy da cộp vây làm nhà, hội họp liêu thuộc trong ấy và gọi Hồ-trưởng..

V. d.: *Chính nơi hồ-trưởng sinh lòng đao-binh.*

THƠ CỔ

HỒ-UY *Hồ* : cộp ; *Uy* : oai quyền làm cho kẻ khác phải khiếp sợ. *Hồ-uy* là một thứ xương cộp hình cong như cái mắc, dài một tấc nằm ở sau lớp da bên hông. Tương truyền nếu những kẻ có quan-tước lúc đeo hồ-uy vào thì nhiều người sẽ khiếp sợ, còn nếu không có quan tước thì cũng tăng thêm khi-phách.

HỒ-GIÁ *Hồ* : đuôi, đi theo sau ; *Giá* : xa-giá của vua. Đi theo sau xa-giá của vua.

V. d. : Có quan hồ-giá đại-thần.

THƠ CỎ

HỒI-BÁI *Hồi* : về, trả lại ; *Bái* : lạy. Lạy lại để đáp lễ.

V. d. : Lễ thường hồi-bái mừng ông sang nhà.

HOA TIÊN

HỒI DÂN *Hồi* : về ; *Dân* : dân. Đang làm quan bị cách về làm dân.

V. d. : Vạ lây cũng phải cách quyền hồi dân.

NHỊ ĐỘ MAI

HỒI HƯƠNG *Hồi* : về ; *Hương* : làng.

V. d. : Văn-Tiên còn hãy hồi hương viếng nhà.

LỤC VĂN-TIÊN

HỒI-LAN *Hồi* : về, quanh co ; *Lan* : nhà cầu.

V. d. : Hàng khúc-hạ, dây hồi-lan.

HOA TIÊN

HỒI LOAN *Hồi* : về ; *Loan* : tước xe loan của vua đi. (Xem chữ : *Loan-giá*). Vua đi tuần hành trở về cung gọi là *Hồi loan*.

V. d. : Pháp-quan khiến khá hầu Ngài hồi loan.

HẠNH-THỰC CA

HỒI TÂM *Hồi* : về ; *Tâm* : lòng. Từ trước trong lòng có làm điều gì bất thiện nay thu về để đi vào con đường chính. Giả Nghị : Phò đi phong dịch tục, sử thiên hạ hồi tâm nhi hướng đạo, loại phi tục lại chỉ sở năng vi dã. (Thay đổi phong tục khiến thiên-hạ hồi tâm mà theo con đường phải, kẻ lại tâm thường không sao làm nổi vậy).

V. d. : Xin chàng hãy sớm hồi tâm.

THƠ CỎ

HỒI TIÊN *Hồi* : về ; *Tiên* : roi ngựa. Quất ngựa quay trở về.

V. d. : Xem hoa rõ nẻo hồi tiên.

PHAN TRẦN

HỒI TRANG *Hồi : về ; Trang : đồ hành-lý đem đi đàng.*

V. d. : Hồi-trang sẵn sẵn từ ngày.

THƠ CỎ

HỒI TRÀO *Hồi : về ; Trào : triều-đình. Sau khi đi các tỉnh, trở về chốn triều-đình.*

V. d. : Giặc đã an giặc, khai ca hồi trào.

LỤC VĂN-TIÊN

HỒI XUÂN *Hồi : về, trở lại ; Xuân : mùa xuân. Đến mùa xuân vạn vật đều có vẻ sống trở lại nên thường dùng đề vi với các danh-y có tài làm cho những người gần chết sống lại. Tên một quyển sách thuốc chữa các bệnh nguy-cấp.*

V. d. : Cùng là ngự chế, trải đường hồi xuân.

LỤC VĂN-TIÊN

HỐI-NGỘ *Hối : tiếc, ăn-năn điều lỗi mình đã phạm ; Ngộ : đang mê-mán bỗng sức tỉnh và hiểu rõ ra.*

V. d. : Đất Xuân-Đài phải Hán chẳng hối-ngộ trách-cung,

đi Hàm-cốc thì Tần cũng rấp-ranà làm phản.

SÀI VẢI

HỐI-TÀNG *Hối : tối-tăm, chưa hiểu đạt ; Tàng : giấu, ẩn. Hối-tàng : đang trong thời kỳ ẩn-náu.*

V. d. : Lúc vị-ngộ hối-tàng nơi bỗng tắt.

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

HỘI BINH *Hội : nhóm họp ; Binh : quân lính.*

V. d. : Hội binh một khắc giải liên hai vây.

HOA TIÊN

HỘI CHỦ *Hội : tụ họp ; Chủ : người đứng đầu một nhóm, một hội, v.v...*

V. d. : Vâng trình hội chủ xem tường.

KIM VÂN KIỀU

HỘI ĐÀO *Hội : nhóm họp ; Đào : cây đào.*

Các văn-sĩ, thi-sĩ đời Đường thường tụ hội cùng nhau ở vườn đào, vườn lý để ngâm vịnh.

V. d. : Hội đào xưa đã lại rày.

HOA TIÊN

HỘI-NGỘ *Hội : nhóm họp ; Ngộ : gặp-gỡ.*

V. d. : Gặp cơ hội-ngộ đã đành hôm nay.

KIM VÂN KIỀU

HỘI XUÂN-THIÊN *Hội* : nhóm họp ; *Xuân-thiên* : trời mùa xuân. Về mùa xuân, những người đỗ cử-nhân hội họp ở Kinh-đô để thi tiến-sĩ.

V. d. : Hoàng đô ra ừng hội xuân-thiên.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

HÔN-CẦU *Hôn* : Kết làm vợ chồng ; *Cầu* : Xây dựng, kết lại. Kết làm vợ chồng.

V. d. : Nào hay hôn-cầu hóa ra khẩu-thù.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

HÔN-NHÂN *Hôn* : cha vợ ; *Nhân* : cha chồng. Về sau trai gái kết duyên gọi là hôn-nhân.

V. d. : Hôn-nhân đã định vào nơi họ Hầu.

NHỊ ĐỘ MAI

HÔN-SỰ *Hôn* : trai gái kết duyên với nhau ; *Sự* : việc.

V. d. : Ý vì hôn-sự nên chầy chưa sang.

HOA TIÊN

HỒN PHÁCH *Hồn* : tinh-thần của người ; *Phách* : thẻ xác.

V. d. : Hoạn-Thơ hồn lạc phách xiêu.

KIM VÂN KIỆU

HỒN PHI *Hồn* : tinh-thần của người ; *Phi* : bay.

V. d. : Thất kinh ai nấy hồn phi.

HẠNH-THỰC CA

HỖN-ĐỒNG *Hỗn* : lẫn lộn với nhau ; *Đồng* : làm cho giống nhau.

V. d. : Qui-mô cũng rắp hỗn-đồng.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

HỒNG Con ngỗng trời, bay cao và xa. Nghĩa bóng : chí khí lớn lao.

V. d. : Những loài yến tước biết đâu chí hồng.

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ

HỒNG-BĂNG *Hồng* : đỏ ; *Băng* : băng giá. Nghĩa bóng : nước mắt. Tiết Linh-Vận, cung-phi đời vua Ngụy Văn-Đế nhan-sắc rất đẹp. Thái Thúc Cốc-Tập bỏ ra hàng nghìn lạng vàng mua nàng để dâng lên vua Ngụy Văn-Đế. Lúc từ-giã cha mẹ ra đi, nàng khóc nước mắt chảy tầm - tã. Lấy cái bình ngọc mà hứng thì sau đông lại thành băng đỏ.

V. d. : Giọt hồng-băng thấm ráo làn son.

CUNG OÁN

HỒNG-DIỆP *Hồng* : đỏ ; *Diệp* : lá. Đời Đường có một người cung-nữ, ở trong cung, nhân ngồi buồn viết một bài thơ vào chiếc lá thắm thả theo dòng ngự câu cho trôi ra ngoài. Vu-Hựu nhặt được, họa lại bài thơ, thả cho trôi vào. Chiếc lá này người cung-nữ kia lại nhặt được. Về sau vua thả các cung nữ ra, Vu-Hựu cùng nàng cung-nữ họa thơ trên này

kết duyên với nhau, cũng nhờ ở sự quen biết từ lúc thả chiếc lá thăm theo dòng nước. Nghĩa bóng : Môi giới.

V. d. : Nàng rằng hồng-diệp xích-thằng.

KIM VÂN KIỀU

HỒNG-HỘC *Hồng* : chim hồng, ngỗng trời ; *Hộc* : giống chim như con ngỗng bay cao và xa. *Hồng-hộc* chỉ : là chỉ lớn-lao (nghĩa bóng).

V. d. : Chỉ hồng-hộc quyết một phen vùng-vẫy.

HÁT NÓI

HỒNG-KỶ *Hồng* : đỏ ; *Kỷ* : cờ.

V. d. : Cầm hoàn một lá hồng-kỷ.

HOA TIÊN

HỒNG-LÂU *Hồng* : đỏ ; *Lâu* : lâu. Ngày xưa các nhà phú-quí thường hay sơn đỏ nhà cửa để cho đàn bà con gái ở. Bạch Cư-Dị : Đáo nhất hồng-lâu gia, Ái chi khan bất túc (Đến một nhà hồng-lâu, Lòng yêu xem chẳng chán). Thơ của Vi-Trang :

Trường-an xuân-sắc bốn vô chủ,

Cồ lai tận thuộc hồng-lâu nữ.

(Trường-an xuân-sắc nguyên vô chủ,

Xưa nay đều thuộc gái hồng-lâu.)

Vì hồng-lâu riêng để cho đàn bà con gái ở nên sau dùng hai chữ này để chỉ nhà điếm.

V. d. : Hồng-lâu tử-các đầu mà đến đây.

BÍCH-CÂU KỶ-NGỘ

HỒNG-MAO *Hồng* : chim hồng ; *Mao* : lông. Dùng để ví vật gì rất nhẹ.

V. d. : Gieo Thái-sơn nhẹ tựa hồng-mao.

CHINH-PHỤ NGÂM

HỒNG-MÔNG *Hồng* : rộng-rãi, to lớn ; *Mông* : mờ mịt.

Vũ-trụ lúc mới khởi thủy đang còn mông-mênh mờ-mịt.

V. d. : Bàn-Cồ khai lò tạo-hóa,

hồng-mông đà phời phời hơi xuân.

NGÃ BA HẠC PHÚ

HỒNG-NHAN *Hồng* : sắc đỏ ; *Nhan* : màu sắc ở giữa khoảng mắt và lông mày. Dùng để chỉ người đàn bà đẹp.

V. d. : Phận hồng-nhan có mong-manh.

KIM VÂN KIỀU

HỒNG-NHẠN *Hồng* : con ngỗng trời ; *Nhạn* : con vịt trời. Theo Tàu thì *Hồng* và *Nhạn* là loài chim bay bao giờ cũng có hàng lối và trật-tự.

V. d. : Nghĩa hồng-nhạn vẫn còn truyền xưa nay.

HOA ĐIỀU TRANH NĂNG

HỒNG-PHÚC *Hồng* : lớn ; *Phúc* : những việc tốt lành như giàu, sang, sống lâu, v.v...

V. d. : Nhờ hồng-phúc, đội âm-công.

PHAN TRẦN

HỒNG-QUÂN *Hồng* : lớn ; *Quân* : cái bàn xoay để làm đồ sành. Người xưa cho rằng cái bàn này là một vật chế tạo rất khéo léo. Ông trời tức là một người to lớn đã chế tạo vạn vật một cách khéo-léo. *Hồng-quân* dùng để chỉ ông Trời hay sự chuyển-văn của tạo-hóa.

V. d. : Hồng-quân với khách hồng-quân.

KIM VÂN KIỀU

HỒNG-QUẦN *Hồng* : sắc đỏ ; *Quần* : cái quần. Bên Tàu ngày xưa đàn bà con gái mặc quần hồng.

V. d. : Phong-lưu rất mực hồng-quần.

KIM VÂN KIỀU

HỒNG-TIỆN *Hồng* : chim hồng có khi dùng để mang thơ ; *Tiện* : thuận tiện.

V. d. : Gió tây thời không đường hồng-tiện.

CHINH-PHỤ

HỒNG-THÚY Tên một con chim trên núi, lông dùng làm nệm.

V. d. : Nệm hồng-thúy thơm tho mùi xạ.

CUNG OÁN

HỒNG-TRẦN *Hồng* : sắc đỏ ; *Trần* : bụi.

Thế giới phồn-hoa.

V. d. : Một xe trong cõi hồng-trần như bay.

KIM VÂN KIỀU

HỒNG-VÂN *Hồng* : sắc đỏ ; *Vân* : mây.

V. d. : Hồng-vân một đóa đón đầu nửa đàng.

NHỊ ĐỘ MAI

HƠI ĐỒNG Do chữ *Đồng-xú*. Hậu Hán-thơ chép : Thôi-Liệt nộp tiền 50 vạn để được làm quan, hỏi con có nghe người ngoài nghị-luận gì không. Người con đáp rằng : Người ta chê có *hơi đồng*. Nghĩa thông thường : Năng-lực của đồng tiền.

V. d. : Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê.

KIM VÂN KIỀU

HỢI-LONG *Hội* : phương hội (tức phương tây bắc) ; *Long* : long mạch, (tức hình thế sửa đất của ngôi mộ để phúc cho con cháu)

V. d. : Hội-long nhập thổ chuyển khôn.

TRINH-THỬ

HỢP LY *Hợp* : hợp ; *Ly* : lia.

V. d. : Hợp ly đành buồn quá khi vui.

CHINH-PHỤ

HỢP-PHỐ Tên một xứ thuộc về Giao-Châu, nay thuộc Châu Khâm, Châu Liêm tỉnh Quảng-Đông. Về Hậu-Hán, ở miền bề thuộc đất *Hợp-phố* có nhiều hạt trai. Quan lại hà-khắc bắt dân phải đi lặn bề mò trai để lấy hạt trai. Trai bỏ đi nơi khác. Sau Mạnh-Thường sang làm thái-thủ nhân-đức, trai (Tức con châu) lại trở về. Nghĩa bóng : Vật gì mất mà được trở lại.

V. d. : Biết đâu Hợp-phố mà mong châu về.

KIM VĂN KIỀU

HUÂN Mát. Xem chữ *Huân-Phong*.

HUÂN HUYỆT CẦU QUÂN *Huân* : lấy lửa đốt rồi quạt khói vào ; *Huyệt* : hang ; *Cầu* : xin ; *Quân* : vua.

Trang-Tử : Nhương-Vương người nước Việt giết ba đời vua liên tiếp. Vương-Tử-Sưu sợ quá không dám lên ngôi, bỏ trốn vào núp trong hang núi. Dân Việt không có vua mới đi tìm Vương-Tử-Sưu. Vua không chịu ra phải dùng củi đốt lửa để quạt khói vào. Vương-Tử-Sưu chạy ra liền bị níu lên xe đưa về cung. Vương ngửa mặt lên trời than rằng : « Ngôi vua, ngôi vua, không tha cho ta được hay sao ? ».

HUÂN-PHONG *Huân* : mát ; *Phong* : gió.

Thơ vua Thuấn có câu : Nam phong chi huân hễ, khả di giải ngô dân chi uần hễ. (Gió nam thổi mát lạ thay, khiến dân ta được khỏi ngay nhọc nhằn).

V. d. : Gió huân hây-hây đưa hương.

THƠ CỒ

HUÂN-TƯỚNG *Huân* : công-lao ; *Tướng* : ông tướng.

Ông tướng đã lập công-lao.

V. d. : Nền huân-tướng đại cân rạng vẻ ?

CHINH-PHỤ

HUÂN-THẦN *Huân* : công ; *Thần* : tôi. Tiều-học kiểm châu : *Huân-thần* nhị thập tứ nhân, Thái-Tông chiếu đồ hình Lãng-Yên các. (Huân-thần 24 người, Thái-Tông bảo vẽ tượng ở Lãng-Yên Các).

V. d. : Công lớn huân-thần rạng núi sông.

THƠ CỒ

HUÂN-THƯỜNG *Huân* : công ; *Thường* : thường.

V. d. : Lệ huân-thường chẳng đợi ngày âm chi.

VĂN TẾ TRẦN-VONG TƯỚNG-SĨ

HUẤN-DỤ *Huấn* : dạy ; *Dụ* : lời của kẻ trên bảo kẻ dưới. *Dụ* để dạy bảo một điều gì.

V. d. : Ân-cần huấn-dụ khá ghi vào lòng.

HẠNH-THỰC CA

HUYÊN-ĐƯỜNG *Huyền* : thứ cây ta gọi là kim-châm, tương truyền ăn vào sẽ hết những nỗi buồn phiền lo-lắng ; *Đường* : nhà. Kinh Thi : Yên đắc huyền-thảo, ngôn thụ chi bối (Ước gì được cây huyền mà trồng thêm phía bắc.) Theo tục lệ của Tàu, mỗi khi có tế-tự bà chủ nhà đứng ở thêm phía bắc, nên thêm phía bắc dành riêng cho bà mẹ. Nghĩa bóng : Bà mẹ.

V. d. : Huyền-đường phải buổi thông-dong.

THƠ CỎ

HUYÊN-THIÊN *Huyền* : làm ồn-ào rầm-rì ; *Thiên* : trời ; *Huyền-thiên* : rầm trời.

Nghĩa bóng : nói nhiều nhưng không đâu vào đâu. Nghĩa rộng : rất nhiều. (*Huyền-thiên xich-xi* : cờ xí rất nhiều).

V. d. : Thôi đừng dứt lát, huyền-thiên tít mù.

TRINH-THỦ

HUYỀN-CƠ *Huyền* : sâu kín, (*huyền-diệu*, *huyền-vi* v.v.) ; *Cơ* : then máy. Máy-móc huyền-diệu của tạo-hoá.

V. d. : Vận chuyển huyền-cơ nghĩ cũng mau.

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

HUYỀN-ĐIỀU *Huyền* : sắc đen và tím lẫn lộn ; *Điều* : chim. Con chim én sắc huyền nên gọi là *huyền-diều*. Bà Tổ nhà Thương bên Tàu nằm mơ nuốt trứng chim huyền-diều sau sanh con cháu làm vua.

V. d. : Vi xem huyền-diều sanh Thương khác gì.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

HUYỀN-ĐÔ *Huyền-đô* quán là nơi của các vị đạo-si ở. Lưu Võ-Tích thi :

Huyền-đô quán lý đạo thiên thọ.

Tận thị Lưu-lang khứ hậu tài.

(Nghìn đào ở tại Huyền-đô quán,

Chàng Lưu đi khỏi mới trồng sau).

V. d. : Lúc đi về Ngũ-nhạc, Huyền-đô.

TỰ-TÌNH KHÚC

HUYỀN-HOÀNG *Huyền* : sắc huyền (đen tím lẫn lộn); *Hoàng* : sắc vàng. Sách Mạnh-tử có chép : Những người con gái cảm phục ân đức nhà Châu, đem những cây lụa màu huyền, màu hoàng đến dâng.

V. d. : Huyền-hoàng khi lại với thương vãn.

TÂN CUNG-NỮ OÁN BÁI-CÔNG

HUYỀN-TẠO *Huyền* : sâu xa kín đáo; *Tạo* : làm. Máy tạo sâu kín màu-nhiệm.

V. d. : Sinh-sinh hoá-hoá cơ huyền-tạo mờ-mờ.

TRẦN-TRÙNG-QUANG

HUYỀN-TRANG Tức Tam-Tạng, họ Trần sau vua cho đổi ra họ Đường (cùng một họ với vua). Huyền-Trang là vai chính trong truyện Tây-Du, đã cùng ba đồ đệ (Đại-Thánh, Xa-Tăng, Bát-Giải) qua Thiên-Trúc để thỉnh kinh. Tam-Tạng giữa đường gặp nhiều chuyện gian-nan cực khổ và luôn luôn gặp ma quỷ mưu hại. Xem chữ *Bạch-Viên*,

V. d. : Bạch-Viên sao nữ phụ tình Huyền-Trang.

PHAN TRẦN

HUYỀN-VI *Huyền* : sâu kín; *Vi* : nhỏ nhất. Dùng để nói sự màu-nhiệm của trời đất.

V. d. : Máy huyền-vi nhỏ đóng khôn lường.

CUNG OÁN

HUYỆN-ĐƯỜNG *Huyện* : một khu vực ở trong một tỉnh mà chia ra; *Đường* : nhà. Nhà của quan Huyện ở và làm việc.

V. d. : Huyện-đường ngày tháng thanh-nhàn.

THƠ CỎ

HUYỆN-VỤ *Huyện* : một khu vực ở trong một tỉnh mà chia ra; *Vụ* : việc.

V. d. : Gặp khi huyện-vụ rảnh-rang.

THƠ CỎ

HUYẾT-LỆ *Huyết* : máu; *Lệ* : nước mắt.

Khóc đến nỗi chảy máu mắt.

V. d. : Sụt sùi huyết-lệ thấm-bào.

HẠNH-THỰC CA

HUYNH PHÌ ĐỆ SẤU *Huynh* : anh; *Phì* : béo; *Đệ* : em; *Sấu* : ốm. Anh béo em ốm.

Triệu-Hiếu tự Trường-Bình và em là Triệu-Lễ người nước Bái, cùng sống với nhau vui-vẻ hoà-thuận, trong làng xóm đều ca ngợi. Gặp loạn Vương-Mãng, dân tình đói khát, giặc cướp khắp nơi. Triệu-Lễ bị giặc bắt toan đem ăn thịt. Hiếu đến khóc với giặc : « Tôi to béo, em tôi gầy ốm, xin ăn thịt tôi và tha cho em tôi ». Giặc cảm-động tha cho cả hai anh em.

HUỖNH Con đom đóm.

V. d. : Bèn tường thắp-thoáng bóng huỳnh.

CUNG OẢN

HUỖNH Do chữ *Huỳnh-Vũ*. Một nhà học lớn đời Hậu-Hán, học-sinh hơn ba vạn người. Trường Quốc-Tử-Giám của ta ngày trước có lần gọi là *Huỳnh-Vũ*. *Huỳnh-Vũ* thơ thanh (tiếng đọc sách tại trường Quốc-tử-Giám) là một trong 20 thẳng cảnh ở Thần-kinh (Huế).

V. d. : Gia quan mới đạo nhà Huỳnh.

HOA TIỀN

HUỖNH-SONG *Huỳnh* : con đom đóm ; *Song* : cửa sổ. Xem chữ *Trường Huỳnh*.

V. d. : Lưu-liên khi lại huỳnh-song.

HOA TIỀN

HUNG-ĐỒ *Hung* : ác ; *Đồ* : bọn.

V. d. : Kêu rằng bỏ đảng hung-đồ.

LỤC VÂN TIỀN

HUNG-HIỆM *Hung* : ác ; *Hiêm* : độc-địa.

Tánh tình độc-ác và gian-hiêm.

V. d. : Lấy lời hung-hiêm, ép duyên Châu-Trần.

KIM VÂN KIỀU

HUNG-PHƯƠNG *Hung* : ác, xấu ; *Phương* : phương-hướng.

Một phương-hướng đem lại điều xấu-xa cho người đi đường,

V. d. : Thấy hai phương cũng hung-phương một giờ.

NHỊ ĐỘ MAI

HÙNG-BI Hai con *hùng* và *bi* đều thuộc về loài gấu. Nghĩa bóng : Điem sinh con trai. Kinh Thi : Cát mộng duy hà, duy *hùng* duy *bi*, đại nhân chiêm chi, duy *hùng* duy *bi*, nam tử chi tường. (Chiêm bao tốt như thế nào ? Con *hùng* và con *bi*. Ngài đem bói thử diêm lành sanh con trai).

V. d. : Trăm trai diêm ứng hùng-bi lạ dưng.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

HÙNG-CỬ *Hùng* : anh hùng ; *Cử* : chiếm cứ, chiếm giữ. Chiếm cứ một cách anh-hùng.

V. d. : Năm năm hùng-cử một phương hải-tân.

KIM VÂN KIỀU

HÙNG-TÀI *Hùng* : người dũng cảm, sức mạnh (xem chữ : *Anh-hùng*) ;
Tài : có tài-năng. Tam-Quốc Chí : Quan Lưu Bị hữu *hùng-tài* nhi thậm
 đắc chúng tâm (Xem Lưu-Bị là người hùng-tài lại được lòng dân
 chúng).

V. d. : Ngăn-ngừa không mất hùng-tài.

HẠNH-THỰC CA

HƯ-KHÔNG *Hư* : không có, không thực ; *Không* : trống không.

V. d. : Thoa này bắt được hư-không.

KIM VÂN KIỀU

HƯ-SINH *Hư* : trống không ; *Sinh* : sống.

Sống không làm được điều gì ích lợi cho ai.

V. d. : Chữ hư-sinh đành gởi thân tàn.

THƠ CỎ

HƯ-TÌNH Tên một vị đạo-si học được phép tiên dùng cách thư phù
 khiến rồng cộp phải hàng phục.

*V. d. : Tài-cán ấy khó làm mưu dụ-tượng,
 dễ mà như Hư-Tình thư phù.*

CHIẾN-TỤNG TÂY-HỒ

HỨA-DO Tên một người hiền đời cồ. Xem chữ : *Sào-Do*.

V. d. : Khó ngăn Sào-Phủ, khôn ngừa Hứa-Do.

LỤC VÂN-TIÊN

HỨA-QUỐC *Hứa* : nhận lời làm một việc gì ; *Quốc* : nước.

Tình nguyện đem thân giúp nước. Khổng-Tri-Khuê : Bồn tri *hứa-
 quốc* chi (Vốn giữ chi đem thân giúp nước).

V. d. : Lòng hứa-quốc tựa son ngăn-ngắt.

CHINH-PHỤ

HỨNG-THỪA *Hứng* : tỉnh tỉnh vì cảm-xúc mà phát khởi lên ; *Thừa* : dư.

V. d. : Khi vui nảy phút hứng-thừa.

NHI ĐỘ MAI

HƯƠNG-ÁN *Hương* : thơm ; *Án* : cái bàn. Bàn đốt hương để thờ cúng.

V. d. : Đặt bàn hương-án, chúc nguyện thần-linh.

LỤC VÂN-TIÊN

HƯƠNG-BÌNH *Hương* : thơm, cây hương ; *Bình* : cái bình. Bình cắm
 hương.

V. d. : Trên yên bút-giá hương-bình.

HOA TIÊN

HƯƠNG-ĐẢNG *Hương* : làng ; *Đảng* : làng xóm. Như chữ : *Hương-lý*.

Người cùng một xóm làng.

V. d. : Miền hương-đảng đã khen rằng hữu-nghị.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

HƯƠNG-HOẢ *Hương*: thơm; *Hoả*: lửa.

Đốt hương để thờ cúng Phật Thánh hoặc Tồ-tiên.

V. d.: Lễ xong hương-hoả gia-đường.

KIM VÂN KIỀU

HƯƠNG-KHUÊ *Hương*: thơm; *Khuê*: phòng riêng đàn bà con gái ở.

V. d.: Thiếp hồng đưa đến hương-khuê gọi vào.

KIM VÂN KIỀU

HƯƠNG-LÂN *Hương*: làng; *Lân*: xóm. Lời ca ngợi tâng bốc người khác.

V. d.: Trộm nghe thơm nức hương-lân.

KIM VÂN KIỀU

HƯƠNG-LƯ *Hương*: làng; *Lư*: xóm. Ngày xưa 25 nhà gọi là một *lư*, về sau tụ-hợp đông nhà ở thì gọi là *lư*.

V. d.: Thất thế hương-lư ngoảnh mặt đi.

NGUYỄN-BÌNH-KHIÊM

HƯƠNG-NGHÊ *Hương*: thơm; *Nghê*: con sư-tử. *Lư-hương* trên nắp có hình con sư-tử.

V. d.: Khói um mảy đỉnh hương-nghê.

HOA TIÊN

HƯƠNG-QUAN *Hương*: làng; *Quan*: cửa. Ngày xưa làng này qua làng khác đều có cổng.

V. d.: Giắc hương-quan luống ngàn-ngor canh dài.

KIM VÂN KIỀU

HƯƠNG-TIẾN Đồ khoa thi hương.

V. d.: Trường Ất-mão, may dự tên hương-tiến

hàng thường-lệ nối liền ba nhánh, công

sinh-thành hôn-hở mẹ cha.

LÝ VĂN PHỨC

HƯƠNG-THÂN *Hương*: làng; *Thân*: dải mũ. Những người có học thức trong làng xóm.

V. d.: Mấy tòa quan tỉnh, mấy người hương-thân.

NHỊ ĐỘ MAI

HƯƠNG-THÍ *Hương*: làng; *Thí*: thi. Về thi-cử xưa của ta, các tỉnh cứ ba năm mở một khoa thi để chọn cử-nhân và tú-tài, gọi là *Hương-thí*.

V. d.: Gặp kỳ hương-thí thỏa tình ước-ao.

THƠ CỎ

HƯƠNG-THÔN *Hương* : làng ; *Thôn* : xóm làng.

V. d. : Nhớ hương-thôn cách nước mây mây trùng.

NHỊ ĐỘ MAI

HƯƠNG-XẠ *Hương* : thơm ; *Xạ* : một chất cứng dưới bụng con chồn xạ, mùi rất thơm. Người ta dùng chất thơm này để ướp.

V. d. : Mùi hương-xạ ngát, tiếng thiếu-nhạc rung.

NHỊ ĐỘ MAI

HƯƠNG-BÌNH CHI NGUYỄN *Hương-Bình* : tên riêng. Người đời Đông Hán, họ Hương tên Tường, tự Tử-Bình, ở ẩn không ra làm quan. Sau khi cưới gả cho con trai con gái xong, ông liền bỏ nhà ra đi, viếng các nơi danh-sơn thắng-cảnh và không trở về nữa. *Chi* : tiếng đưa, dùng để nối liền chữ *Hương-Bình* và chữ *nguyên*. *Nguyên* : điều mong mỏi trong lòng.

Nguyên-vọng của Hương Bình. Nghĩa bóng : Dựng vợ gả chồng.

HƯƠNG-DƯƠNG *Hương* : xoay về một ngả nào ; *Dương* : mặt trời. Tên của hoa qui. Hoa qui là một thứ hoa sắc vàng, buổi mai xoay về hướng mặt trời mọc, chiều hướng phía mặt trời lặn. Nghĩa bóng : trung thành với người trên.

V. d. : Hương-dương lòng thiếp như hoa.

CHINH-PHỤ

HƯƠNG-TÚ Người Hà - Nội, đời Tấn, chủ sách *Trang-Tử* phát-minh được nhiều ý kiến mới - mẻ. Hương-Tú lại là một thi-hào có làm bài « Nhớ quê-hương » rất được truyền tụng.

V. d. : Tay để Hương-Tú vẫn còn ngần-ngor.

THƠ CỎ

HƯỜNG-THỤ *Hường* : nhận được ; *Thụ* : chịu. Nhận được một thứ gì.

V. d. : Còn nhiều hưởng-thụ về sau.

KIM VÂN KIỀU

HƯƠU TẦN *Hươu* : chữ Hán là *lộc*, đồng âm với chữ *lộc* nghĩa là phúc. *Tần* : tên một triều-đại bên Tàu (Xem chữ này). Hán thư : Tần thất kỳ lộc, thiên-hạ cộng trục (Nhà Tần mất con hươu (hoặc mất lộc) thiên-hạ đều đuổi theo). Nghĩa bóng : Nhà Tần mất ngôi, thiên-hạ đều tranh-giành.

V. d. : Hươu Tần, yển Tạ lạc-loài mô.

HOÀNG-QUANG

HƯU-TRÍ *Hưu* : nghỉ-ngơi, thôi việc ; *Trí* : đến. Quan lại đến một số tuổi đã hạn định phải nghỉ việc vì già yếu.

V. d. : Cùng quan hưu-trí đến miền Hàn-giang.

LỤC VÂN-TIÊN

HỮU-TRUNG *Hữu : tốt lành ; Trung : điểm.*

V. d. : Sáu mươi năm lễ hữu-trung thái-bình.

HẠNH-THỰC CA

HỮU DUYÊN *Hữu : có ; Duyên : cớ, nguyên do.*

V. d. : Trục rằng lời nói hữu duyên.

LỤC VÂN-TIÊN

HỮU GIA *Hữu : có ; Gia : nhà. Chữ gia đây nghĩa là gia-thất : nhà cửa hay vợ chồng.*

V. d. : Gái sinh mong sớm đến ngày hữu gia.

QUAN-ÂM

HỮU-NGU *Họ của vua Thuấn (2042-1982 trước Tây lịch).*

V. d. : Họ Hữu-Ngu khơi mạch sơn-hà, cương-giới vẫn rành-rành dấu tạc.

NGUYỄN BÁ-LÂN

HỮU-SÀO *Một trong những họ đời thượng cổ của Tàu (Bàn-Cồ, Thiên-Hoàng, Địa-Hoàng, Nhân-Hoàng, Hữu-Sào, Toại-Nhân v.v...). Lúc bấy giờ người ta ở hang hoặc ở giữa đồng nội, Hữu-Sào mới dạy cách dùng cây làm nhà để ở.*

V. d. : Ông Hữu-Sào sinh ra cửa ra nhà, chàng ơi !

CA-DAO

HỮU-TÀI *Hữu : có ; Tài : tài, có năng-lực làm được việc.*

V. d. : Hữu-tài thương nỗi vô-duyên lạ-lùng.

KIM VÂN KIỀU

HỮU TAM *Hữu : có ; Tam : ba. Do câu : Bất hiểu hữu tam, vô hậu vi đại. (Có ba điều bất hiểu, không có con nối dõi là điều lớn-lao hơn cả).*

V. d. : Hữu tam bất-hiểu đã đành.

LỤC VÂN-TIÊN

HỮU TÌNH *Hữu : có ; Tình : tình-duyên với nhau.*

V. d. : Hữu tình ta lại gặp ta.

KIM VÂN KIỀU

HỮU TY *Hữu : có ; Ty hoặc tư : coi sóc. Ngày xưa đặt quan, chia chức, mỗi người chuyên một công việc riêng gọi là hữu-ty.*

V. d. : Đặt quan bổ-chính hữu ty.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

HỮU THÂN *Hữu : có ; Thân : thân mình.*

V. d. : Hữu thân hữu khổ phân-nàn cùng ai.

CA-DAO

HỮU THẤT *Hữu : có ; Thất : nhà. Nghĩa giống chữ : Hữu gia.*

V. d. : Mãnh nguyện hữu thất đến rày chưa nguôi.

HOA TIÊN

I-Y

ÍCH Một giống chim rất lớn, sắc lông xanh và đen, bay lượn không sợ gió. Đầu thuyền thường vẽ chim *ích* để tượng trưng chiếc thuyền không sợ sóng gió. Sau dùng chữ *ích* để chỉ chiếc thuyền.

V. d. : Mũi ích nhẹ-nhàng lướt sóng qua.

THƠ CỎ

Y Tức *Y-Doãn* — Một tướng hiền đời Thương. Vua Thương nghe tiếng *Y-Doãn* cày ruộng ở Hữu-Sấn là người hiền, đến vời 3 lần *Y-Doãn* mới chịu về giúp, giữ chức Tể-Tướng. *Y-Doãn* có công đánh vua Kiệt nhà Hạ, lại giúp vua nhà Chu gánh vác việc cai-trị trong nước.

V. d. : Thanh-thời chèo Phò, nhẹ nhàng gánh Y.

HOA TIÊN

Ví ta Sào Phủ, ai là Y Chu?

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ

Y-BÁT *Y*: cái áo; *Bát*: cái bát đựng thức ăn. *Y-bát* là hai vật mà các nhà tu-hành truyền lại cho đệ-tử. (*Y* tức cái áo cà-sa; *Bát*: chén đựng thức ăn). *Y* do các vị Phật ở Tây Phương truyền lại, bát nguyên của Ngụy vương cho.

V. d. : Sấn khuôn y-bát, vốn dòng cân-đai.

QUAN-ÂM THỊ-KINH

Y CHU *Y-Doãn* và *Chu-Công* (Xem hai chữ này).

V. d. : Y Chu nổi tiếng nghìn xưa.

THƠ CỎ

Y-DOÃN Xem *Y*.

Y-HỌC *Y*: nghề làm thuốc; *Học*: học. *Y-học* nhập-môn: tên một bộ sách cho người mới bắt đầu học thuốc.

V. d. : Sau xem Y-học, thứ cầu Đông-Y.

LỤC VÂN-TIÊN

Y-MÃO *Y*: áo; *Mão*: mũ.

V. d. : Lệnh ban y-mão cho vinh về nhà.

LỤC VÂN-TIÊN

Y PHÓ Y-Doãn và Phó-Duyệt (Xem hai chữ này).

V. d. : Chòm tóc xanh vừa chấm ngang vai,
lời khí-nghiệp những so Y Phó.

CAO-BÁ-QUÁT

Y-PHỤC Y : áo ; Phục : mặc. Các thứ dùng để mặc như quần áo v.v...

V. d. : Vì đâu y-phục bất đồng.

NHỊ ĐỘ MAI

Y-QUAN Y : áo ; Quan : mũ. Những người đồ-đặt, có chức-phận v.v...

V. d. : Câu văn cầm-tử, vẽ người y-quan.

NHỊ ĐỘ MAI

Y-CHỈ Y : hiền-lành mềm-mòng, dùng để ca-tụng đức tốt của đàn - bà ;
Chỉ : mệnh lệnh của Vua. Mệnh lệnh của Hoàng-Hậu, Hoàng-Thái-Hậu
gọi là Y-chỉ.

V. d. : Có truyền ý-chỉ dám là chẳng vâng.

HẠNH-THỰC CA

Y-NHI Con chim én. Trang-Tử : Điều mặc tri ư ý-nhi (Chim chẳng có thứ
nào khôn hơn ý-nhi).

V. d. : Ý-nhi lại gáy trước nhà liú-lo.

CHINH-PHỤ

Ý-HOA Ý : dựa ; Hoa : bông.

V. d. : Ý-hoa song-song người thơ.

HOA TIÊN

Ý-HÒE Ý : dựa ; Hòe : cây hòe. Xưa có người nằm mơ thấy mình dựa
cây hòe, mới đem giấc mộng ấy hỏi Nguyên-Thục. Thục đáp : Chữ hòe :
gồm có chữ mộc và chữ quý, dựa vào sẽ chết và hóa ra quý. Quả nhiên
sau người ấy chết thật. Nghĩa bóng : chết.

V. d. : Ý-hòe một giấc còn chi.

QUAN-ÂM

Ý-LA Ý : thứ hàng vải nhiều màu sắc ; La : thứ lụa xưa.

V. d. : Quần huyền riu-rít, ý-la rờ-ràng.

HOA TIÊN

Ý-PHONG Ý : dựa ; Phong : gió, Đứng hóng gió.

V. d. : Ý-phong hàm tiểu ra tình dâm-ô.

HOA ĐIỀU TRANH NẰNG

YÊN Tức núi Yên-Nhiên thuộc địa-phận ngoại Mông-Cồ. Đời Hậu-Hán,
Đậu-Hiên đuổi giặc Bắc Thiêm-Vu đến núi Yên-Nhiên, khắc công vào
núi đá đoạn kéo quân về.

V. d. : Non Yên dù chẳng tới miền.

CHINH-PHỤ

YÊN-BA Yên : khói ; Ba : sóng. Cảnh trên khói (tức mây khói) dưới nước là cảnh đi thuyền.

V. d. : Rộng ngăm vân-thủy, bơi chèo yên-ba.

HOA TIÊN

YÊN-CẢNH Yên : khói ; Cảnh : phong-cảnh.

*V. d. : Màu yên-cảnh bàng-khuâng hồn rượu,
khách đấng dài gác bút buổi bay ngô.*

TỤNG TÂY-HỒ PHÚ

YÊN-ĐỊNH Yên : yên-ôn (hoặc an) ; Định : yên-lặng không giắc-giã.

V. d. : Trong ngoài yên-định, dưới trên thuận-tùy.

HẠNH-THỰC CA

YÊN-HÀ Yên : khói ; Hà : ráng chiều. Chỗ núi non cùng tịch chỉ thấy hơi đá (yên) và ráng (hà). Nghĩa bóng : chỗ người ở ẩn.

V. d. : Nghêu-ngao vui thú yên-hà.

NGUYỄN DU

YÊN-HOA Yên : khói ; Hoa : bông. Cảnh phong-lưu, nơi phồn-hoa đô-hội.

V. d. : Cảnh yên-hoa quyến-rũ khách phong-lưu.

HÁT NÓI

YÊN-THỦY Yên : khói ; Thủy : nước. Nghĩa bóng : Cảnh giang - hồ của những kẻ sống tự-do không bị ràng-buộc như khói muốn bay đâu thì bay, nước muốn chảy đâu thì chảy.

V. d. : Đem người yên-thủy bỏ vảnh lao-lung.

TỰ-TÌNH KHÚC

YÊN-VỤ Yên : khói ; Vụ : mù. Nghĩa bóng : Quang-cảnh chốn chiến-trường.

V. d. : Đạp gai góc phá tan miền yên-vụ.

HÁT NÓI

YẾN-ÀM Yến : tiệc rượu ; Âm : uống.

V. d. : Trãi tuần yến-âm lưu-liên.

HOA TIÊN

YẾN CHU Yến : tiệc rượu phần nhiều do người trên bày ra để thết người nhỏ ; Chu : nhà Chu (một triều đại bên Tàu). Kinh Thi-thiên Lộc-Minh nói đến việc nhà Chu thết yến đãi quần-thần để quần-thần hết lòng trung-thành với nước nhà.

V. d. : Góc Đường vẽ mặt, yến Chu thoả lòng.

HOA TIÊN

YẾN-OANH Chim yến và chim oanh. Hai loại chim thường bay từng đàn.
Nghĩa bóng: đông-dúc, rộn-rịp,

V. d. : Gần xa nô-nức yến-oanh.

KIM VÂN KIỀU

YẾN TẠ Yến: chim én; Tạ: họ Tạ. Tạ An và Vương Đại là hai nhà rất có oai quyền đời Tấn, cửa cao nhà rộng, chim én đến đó làm tổ ở. Kịp khi họ Vương, họ Tạ sa-sút, chim én bay đến làm tổ ở các nhà bách-tánh tầm thường.

Lưu Vũ-Tích, trong bài Ô-Y-Hạ có câu:

Cựu thời Vương Tạ đình tiền yến.
Phi nhập tầm thường bách tánh gia.
(Nhà Vương, Tạ yến bơ vơ,
Bay về lại ở những nhà nhân-gian).

TRẦN TRỌNG KIM

V. d. : Hươu Tần, yến Tạ lạc-loài mô?

HOÀNG QUANG

YẾN-TƯỚC Yến: chim én; Tước: chim se sẻ, đều là loài chim nhỏ.
Nghĩa bóng: Những kẻ tầm-thường tiểu-nhân.

V. d. : Những loài yến-tước biết đâu chỉ hồng.

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ

YÈN VẦN TU VÕ Yèn: đẹp; Vần: việc văn; Tu: sửa sang; Võ: võ nghệ. Đẹp việc văn đề sửa-sang việc võ.

*V. d. : Thừa thái-bình yèn võ tu văn,
cơn bát loạn yèn văn tu võ.*

SÀI VẢI

YÈN VÕ TU VĂN Yèn: đẹp; Võ: việc võ; Tu: sửa sang; Văn: việc văn. Đẹp việc võ đề sửa-sang việc văn.

*V. d. : Thừa thái-bình yèn võ tu văn,
cơn bát loạn yèn văn tu võ.*

SÀI VẢI

YẾT-HẦU Chỗ mé trên cuống họng. Chỗ đất địa-thể hiểm-yếu như yết-hầu của con người. Quốc Sách: Hàn thiên-hạ chi yết-hầu dã. (Nước Hàn là yết-hầu trong thiên-hạ vậy).

V. d. : Yết-hầu hiểm-yếu mất rồi.

HẠNH-THỰC CA

YÊU-ĐÀO *Yêu* : trẻ mà đẹp ; *Đào* : cây đào, Kinh Thi : Đào chi yêu yêu (Cây đào còn non và đẹp). *Yêu-đào* dùng để chỉ người con gái trẻ và đẹp.

V. d. : Vẻ chi một đoá yêu-đào.

KIM VÂN KIỀU

YÊU-KIỀU Đẹp-đẽ và mềm-mại (nói về đàn-bà).

V. d. : Nặng bề sỡn-hải, nhẹ thân yêu-kiều.

NHỊ ĐỘ MAI

YÊU-MINH *Yêu* : đòi hỏi một việc gì ; *Minh* : thề. Ép buộc những kẻ khác phải thề trước với mình.

V. d. : Tin lời thành hạ yêu-minh.

KIM VÂN KIỀU

YÊU-PHÂN *Yêu* : vật quái (yêu-quỉ) ; *Phân* : thứ khí. Thứ không khí sắc mùi yêu ma.

V. d. : Yêu-phân đành đã tảo-trừ.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

YÊU-QUÁI *Yêu* : vật quái lạ ; *Quái* : lạ-lùng.

V. d. : Hay là yêu-quái tà-gian.

LỤC VÂN-TIÊN

YẾU-HẠI *Yếu* : nơi quan-hệ ; *Hại* : trái với lợi. Chỗ đất giữ được hoặc để cho mất sẽ quan-hệ đến toàn cuộc. *Yếu-hại* là quan-hệ cho ta và thiệt hại cho địch. Sử ký : Tướng giỏi, cung tốt, giữ chỗ yếu-hại.

V. d. : Mấy nơi yếu-hại sai quân đề-phòng.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

YẾU-THANH *Yếu* : quan yếu ; *Thanh* : thanh-cao.

V. d. : Ban quyền học-sĩ dựa phần yếu-thanh.

NHỊ ĐỘ MAI

YÊU-ĐIỀU Dáng người con gái đẹp-đẽ và dịu-dàng.

V. d. : Con ta yêu-điều khuê phòng.

NHỊ ĐỘ MAI



K

KẾ BỐC Sách Quế Hải Ngu-Hành-Chí chép : Bói gà là một lối bói của người phương Nam. Bắt một con gà trống, gà chơi, cầm lấy chân nó. Một mặt đốt hương cầu đảo, đoạn giết gà chặt lấy hai chân, rửa sạch, lấy dây cột lại. Nhìn vào cặp giò ấy để đoán tốt xấu (ta gọi là coi giò).

KÊ-KHANG A) Tên một khúc ca vũ ở đất Giang-nam, lời do Hậu chúa đặt ra. Tiết-Lưu, em một phú-gia, lúc nhỏ được tuyển vào ca hát trong cung, sở trường khúc Kê-khang. Sau lớn lên, cửa nhà sa sút, trôi nổi đến đất Bắc rồi vào nhà hát ở Phúc-lộc phường, thuộc đất Lạc-dương.

B) Một nhạc-si có tài về đời nhà Tống.

V. d. : Kê-Khang này khúc Quảng-Lãng.

KIM VÂN KIỀU

KÊ-LẶC Kê : gà. Lặc : cái xương sườn. Có nơi chép kê-cân (gân gà).

Nghĩa bóng : Một thứ không mùi vị gì, chẳng ngon nhưng cũng chẳng dở.

Tam Quốc Chi : Lúc bảy giờ, Tào-Tháo muốn kéo quân về nhưng chỉ ra lệnh với hai chữ « Kê lặc ». Quan lại, binh sĩ, chẳng ai hiểu gì cả. Chỉ có Dương-Tu làm chức chủ-bộ là sửa-soạn hành trang đề lên đàn. Mọi người ngạc nhiên hỏi, thì Tu đáp : « Kê-lặc bỏ đi thì tiếc, ăn vào chẳng thấy ngon, nào khác gì đất Hán-Trung này. Nên ta biết vua muốn bỏ đi để kéo quân về.

Nghĩa bóng : Cái gì dùng thì chẳng thích, nhưng bỏ đi thì tiếc.

KÊ-MINH Tên một thiên trong Kinh Thi về phong-tục nước Tề ; đại ý vợ hiền khuyên chồng dậy sớm.

V. d. : Kê-minh thuộc lấy làm lòng.

THƠ CỎ

KẾ-YẾN Kế : nối tiếp. Yến : chim én. Nhà Phạm-Chất có hai con yến sinh được mấy con con. Yến mái chẳng may bị mèo chụp chết, yến đực kết duyên với một con mái khác. Yến con lần lượt lần ra chết, khi mổ ruột ra xem thì thấy ruột của chúng chứa một thứ trái độc. Người ta cho rằng con mái đã đi kiếm những trái ấy về để thuốc chết mấy chim yến con của đời vợ trước.

KẾ-TẬP *Kế* : nối theo ; *Tập* : thừa-hưởng. Chức tước của cha ông truyền lại.

V. d. : Một nhà kế-tập ba đời tuần-lương.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

KẾ-THỐNG *Kế* : nối theo ; *Thống* : mỗi tờ nối tiếp nhau. Thừa tiếp chánh-quyền của cha ông để lại.

V. d. : Minh-Tông kế-thống cũng là hiền-vương.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

KỆ Một thẻ văn trong kinh Phật, thường cứ một thiên kinh lại có một bài kệ để tán-tụng, diễn-dịch ý trong kinh ra.

V. d. : Rồi mộc-ngư diễn kệ sớm trưa.

SÀI VẢI

KẾT CỎ Do chữ : *Kết thảo*. Ngụy-Thù người nước Tấn có một nàng hầu đẹp và trẻ. Bình nhật Thù dặn các con, ngày sau nếu mình có chết thì nên tìm nơi xứng đáng để gả người hầu ấy. Nhưng đến lúc Ngụy-Thù đau nặng sắp mất, dặn lại bảo chôn nàng hầu theo mình.

Thù chết, con là Ngụy-Khỏa cho rằng lời nói lúc sắp lâm-chung là không đáng kể, và Khỏa đã bằng theo lời của Thù thường ngày căn dặn mà để cho nàng về nhà.

Sau Ngụy-Khỏa đánh giặc gặp tướng nhà Tấn là Đỗ-Hồi rất hung-tợn. Lúc xáp trận trên bãi cỏ, Ngụy-Khỏa thấy mừng tượng một ông già đang cúi xuống *kết cỏ* thành từng vòng để trật chân ngựa Đỗ-Hồi. Ngựa của Đỗ-Hồi vướng chân ngã xuống khiến Hồi cũng té theo và bị Khỏa đâm chết.

Tối lại Khỏa mộng thấy một ông già tự xưng là cha nàng hầu của Ngụy-Thù, vì cảm ơn Khỏa tha cho con mình về, nên *kết cỏ* quấn chân ngựa Đỗ Hồi để đền ân. Nghĩa bóng : Đền ân.

V. d. : Còn nhiều kết cỏ ngậm vành về sau.

KIM VÂN KIỀU

KẾT PHÁT xem *Kết tóc*.

KẾT TÓC Do chữ : *Kết phát*. Có một nghĩa : Ngay từ lúc đang còn trẻ nhỏ. Lý-Quảng : Tự *kết phát* dự Hung-nô chiến (Tự *kết tóc* cùng Hung-Nô giao chiến.) Vợ chồng lấy nhau từ hồi còn trẻ nhỏ. Lại một nghĩa : Lúc thành hôn, hôm hợp cấn, kẻ tả hữu *kết tóc* cho đôi vợ chồng mới. Nghĩa thông thường : Vợ chồng *kết duyên* với nhau.

V. d. : Nói chi kết tóc xe tơ.

KIM VÂN KIỀU

KẾT THÁI TRƯƠNG ĐĂNG *Kết*: kết lại; *Thái*: hàng lựa; *Trương*: bày ra; *Đăng*: đèn.

V. d.: Rõ-ràng kết thái trương đăng trong ngoài
NHỊ ĐỘ MAI

KẾT THÂN *Kết*: thắt chặt; *Thân*: tình thân.

V. d.: Truyền đời con gái họ Trần kết thân.
NHỊ ĐỘ MAI

KIÊM-TOÀN *Kiểm*: gồm cả; *Toàn*: trọn vẹn, không có gì khuyết - điểm.

V. d.: So trong tài mạo kiêm-toàn kém ai.
BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ

KIÊM-LÂU Người nước Tề rất có hiếu, giữ chức Thái-thú quận Bình-Lăng. Vừa bổ nhậm được 10 hôm, thì tự nhiên thấy tâm-hồn rối loạn, mồ hôi đầm-đìa. Ông liền cáo quan trở về thì thân phụ của ông ốm đã hai ngày. Thầy thuốc bảo rằng: Bệnh này phân đẳng thì dễ chữa, còn phân ngọt thì khó lành. Ông nếm thấy ngọt, hoảng sợ, đêm ra khẩn giữa trời xin chết thay cha. Được 3 hôm, ông mộng thấy một người cầm thẻ vàng, bảo cho biết là thân phụ ông được bình an vô sự.

V. d.: Hiếu Kiêm-Lâu có danh Tề-Quốc.

NHỊ THẬP TỨ HIẾU

KIÊM LÔ VÔ KỸ *Kiểm*: tên đất. *Lô*: lừa. *Vô*: không. *Kỹ*: nghề.

Tài nghề không ra gì của con lừa đất Kiêm. Nghĩa bóng: Tài nghề chẳng có bao nhiêu.

Đất Kiêm vốn không có giống lừa. Một người nọ mua về một con lừa, cột ở chân núi. Cọp núp trong rừng, thấy lừa là con vật to lớn nên sợ. Cọp qua lại nhìn xem thì lừa rống lên một tiếng, nhưng xét chẳng có tài năng gì lạ, cọp càng lớn hơn, đến sát bên lừa. Lừa tức giận đưa chân ra đá nhưng cọp chẳng thấy có gì là nguy hiểm. Biết lừa bất tài không thể làm gì mình được, cọp liền vỗ lừa để ăn thịt.

KIỂM-CUNG *Kiểm*: gươm; *Cung*: cái cung. Nghĩa rộng: Nghề võ.

V. d.: Xếp bút nghiên theo việc kiểm-cung.

CHINH-PHỤ

KIỂM MINH *Kiểm*: gươm; *Minh*: kêu. Thế Thuyết: Vương-tử Kiều mộ tại Kinh-lăng. Đời Chiến-Quốc có bọn trộm khai quật lên nhưng không thấy của cải gì cả, chỉ có một thanh kiếm, chúng định lấy thì thanh kiếm reo vang lên đoạn bay ra khỏi mộ rồi vút thẳng lên trời.

Liệt si truyện: Vua Sở truyền cho Mạc-Gia đúc kiếm. Đúc xong dâng lên vua thanh hùng-kiếm. Kiếm ở trong vỏ reo lên tiếng nghe

ôi thương. Quân thần tâu rằng : Kiểm có thư hùng. Thanh kiểm sở dĩ reo là vì hùng-kiểm nhớ thư-kiểm.

KIỂM PHONG *Kiểm* : không xa-xỉ ; *Phong* : nhiều, dồi-dào. Lúc cần-kiểm hoặc tiêu nhiều.

V. d. : Kiểm hay phong cũng liệu tùy thời.

GIA-HUẤN CA

KIÊN-TRINH *Kiên* : cứng, cương-quyết ; *Trinh* : con gái chưa lấy chồng hoặc có chồng mà không thất-tiết.

V. d. : Kiên-trinh chẳng phải gan vừa.

KIM VÂN KIỆU

KIỀN NGŨ Quẻ *Kiên*, hào *Ngũ* trong Kinh Dịch, tượng trưng vua chúa.

V. d. : Kiềng ngũ ngồi xem máy sửa-sang.

THƠ ĐỜI TRỊNH

KIẾN NGHĨA BẤT VI *Kiến* : thấy ; *Nghĩa* : việc phải ; *Bất* : chẳng ; *Vi* : làm. Rút ở câu : *Kiến nghĩa bất vi* vô đông dã. (Thấy điều nghĩa mà bỏ qua là không phải kẻ đồng-sĩ).

V. d. : Nhớ câu kiến nghĩa bất vi.

LỤC VÂN-TIÊN

KIẾN ONG Do chữ *Phong* (ong) và *Nghị* (kiến). Hai chữ này thường dùng để chỉ bọn trộm cướp. *Thâm-Uớc* : Nghịch đồ *phong* tỵ (Bọn nghịch tỵ họp như ong). *Bắc Sử* : Hà-Nam *ngộ* tỵ chi đồ (Ý nói bọn giặc cướp tỵ họp đông-đúc như kiến ở đất Hà-Nam).

V. d. : Yên nơi bờ cõi, sạch đoàn kiến ong.

TRUYỆN CHÀNG CHUỐI

KIỆN-NHI *Kiến* : mạnh ; *Nhi* : đũa.

V. d. : Có tên dưới trướng vốn dòng kiện-nhi.

KIM VÂN KIỆU

KIỀN-BỘ *Kiến* : què, gay go ; *Bộ* : bước. *Nghĩa bóng* : Rủi ro, gặp thời buổi gian-nan.

V. d. : Vì mình kiềng-bộ nên người luống công.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

KIỆT Tên một vị vua nhà Hạ. Vua Kiệt có võ-dũng nhưng tham bạo, lập cung thất, ăn tiêu xa-xỉ, ham mê tửu sắc, đắm say Muội-Hỷ đến không thiết gì việc nước nữa. Vua Thang đem quân đánh thắng vua Kiệt, đày ra ở Nam-Sào và chấm dứt nhà Hạ.

V. d. : Ghét đời Kiệt Trụ đa dâm.

LỤC VÂN-TIÊN

KIỀU Cao. (*Kiều-mộc* : cây cao). Nghĩa bóng : Người cao sang.

V. d. : *Bóng kiều mong gửi thân la.*

HOA TIỀN

KIỀU-TÙNG Tức *Vương-Tử-Kiều* và *Xích-Tùng-Tử*. *Vương-Tử-Kiều* là Thái-tử nước Tấn, con vua Châu Linh-Vương, thích thổi ống sinh, bắt chước tiếng phụng hoàng kêu. Nhân đến chơi ở Y-Lạc, Phù Khưu-Sanh dắt lên núi Tung, sau Kiều cỡi con bạch-hạc đến núi Hầu-Thị ở chơi mấy ngày rồi bay mất. *Vương Tử-Kiều* đã thành tiên. *Xích-Tùng-Tử* là tên một vị tiên từ đời Thần-Nông, coi việc mưa.

V. d. : *Kiều-Tùng xưa cũng thế này.*

BÍCH-CÂU KỶ-NGÔ

KIỀU-TỬ *Kiều* : tên một thứ cây cao, cành mọc ngưỡng lên ; *Tử* : cây thấp cành cup xuống.

Bá-Cầm và Khương-Thúc thường bị cha là Châu-Công đánh nên than-thở với *Thương-Tử*. *Thương-Tử* bảo vào rừng mà xem cây *kiều* và cây *tử* và bảo cho biết cây *kiều* cao, cây *tử* thấp, ánh-sáng đến cũng đến với cây *kiều* trước. Cành lá hay nước trên cây *kiều* đổ xuống cây *tử* đều phải chịu đựng cả, nên cha cô đánh con cũng là chuyện thường. Nghĩa bóng : Tình cha con.

V. d. : *Tình kiều-tử, dạ phần-hương.*

HOA TIỀN

KIỀU-PHU *Kiều* : cái kiệu ; *Phu* : người gánh. Người khiêng kiệu.

V. d. : *Kiều-phu bước nhặt bước khoan.*

NHỊ ĐỘ MAI

KIỀU Y CƠ CÂN *Kiều* : vải quyen trắng ; *Y* : áo ; *Cơ* : màu thâm đen ; *Cân* : khăn.

Áo vải trắng và khăn thâm.

Kinh Thi : Có gái đẹp như mây, không phải là người để ta tưởng nhớ, áo trắng khăn thâm làm vui lòng ta vậy.

Ý nói dầu có kẻ đẹp để ta vẫn không nên nghĩ đến. Vợ ta, dầu có tầm thường áo trắng khăn thâm cũng là người làm cho ta vui vẻ.

KIỀU-TÁNG *Kiều* : cỏ ; *Táng* : chôn. Không có hòm, phải dùng cỏ bọc mà chôn. Nghĩa bóng : Chôn một cách sơ-sài.

V. d. : *Truyền cho kiều-táng di-hình bên sông.*

KIM VÂN KIỀU

KIM Tên một loài trong ngũ hành (*Kim* : loại kim khí ; *Mộc* : gỗ hoặc cây ; *Thủy* : nước ; *Hoả* : lửa ; *Thổ* : đất). Theo tướng số, mạng con người đều thuộc ngũ hành chi-phối. Người mạng hoả, kẻ mạng mộc hay mạng thủy v.v.

V. d. : Mạng kim lại ở cung Càn.

LỤC-VÂN-TIÊN

KIM CỒ *Kim* : nay ; *Cồ* : xưa.

V. d. : Ngàn năm gương cũ soi kim cồ.

BÀ HUYỀN THANH-QUAN

KIM-CỐC Tên đất, tại huyện Lạc-Dương và huyện Hà-Nam. Thạch-Sùng đã lập một cái vườn ở đấy. Theo bài tự của Thạch-Sùng thì khu vườn ấy có suối trong, hoa lạ, hồ cá, ao sen, các thứ cây ăn quả không thiếu thức gì cả.

V. d. : Vườn kim-cốc cũng có ta.

HOA-ĐIỀU TRANH-NĂNG

KIM-CƯƠNG Tên một bộ kinh Phật.

V. d. : Mười tám bộ sách kim-cương sư thông chan chất.

VĂN TẾ CỒ

KIM-CHI NGỌC-DIỆP *Kim* : vàng ; *Chi* : cành ; *Ngọc* : ngọc ; *Diệp* : lá. Lá ngọc cành vàng. Dùng để chỉ người trong họ của Vua. Tiêu phòng nhạc từ : *Kim-chi* phồn mậu, *ngọc-diệp* diên trường (Cành vàng sum-sê, lá ngọc dài tốt). Tương truyền Hoàng-Đế cùng Xi-Vưu đánh nhau ở đồng nội Trác-Lộc, trên đầu Hoàng-Đế thường thấy có mây ngũ sắc và lá ngọc cành vàng trên trời rủ xuống.

V. d. : Mà trong ngọc-diệp kim-chi.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

KIM-ĐAN *Kim* : loại ngũ kim ; *Đan* : thuốc. Đạo-sĩ dùng đồ ngũ kim với đá luyện thành thuốc trường sinh gọi là *kim-đan*.

V. d. : Một phương hoa-dược, một lò kim-đan.

BÍCH-CÂU KỲ-NGÔ

KIM-ĐẰNG *Kim* : vàng ; *Đằng* : sợi dây.

Cái hòm có buộc dây vàng. Vua Võ-Vương nhà Chu bệnh nặng. Em là Châu-Công-Đán làm sớ tâu với Tờ-tiên ở Thái-miếu, xin chết thay cho Võ-Vương. Tờ sớ này về sau bỏ vào hòm gỗ buộc dây vàng đề tại Thái-miếu.

V. d. : Thay mình truyện trước còn ghi kim-đằng.

NHỊ THẬP TỨ HIỆU

KIM-ĐỒNG Đứa bé thường hầu các tiên ông. Con trai gọi là *Kim-đồng*, con gái gọi *Ngọc-nữ*.

V. d. : Tây-Vương-Mẫu phái Kim-đồng bước ra.

HOA-ĐIỀU TRANH-NĂNG

KIM-GIAI *Kim* : vàng, sơn màu vàng ; *Giai* : thêm. Thêm vua.

V. d. : Sở-Vương bước xuống kim-giai.

LỤC VÂN-TIÊN

KIM-KHÔI Tên một cái mũ của quan võ đội trong lúc ra trận.

V. d. : Vân-Tiên đầu đội kim-khôi.

LỤC VÂN-TIÊN

KIM-KHUYẾT *Kim* : vàng ; *Khuyết* : cái lều canh ở cửa cung Vua.

V. d. : Ra vào kim-khuyết quỳnh-lâu.

BÍCH-CÂU KỲ-NGÔ

KIM-LAN *Kim* : vàng ; *Lan* : hoa lan. Kinh Dịch : Nhị nhân đồng tâm kỳ lợi doạn cam (hoặc kim) ; đồng tâm chi ngôn kỳ xú như lan (Hai người đồng lòng, lời có thể cắt đứt được vàng ; lời nói đồng tâm thơm như hoa lan). Nghĩa bóng : Tình bằng hữu tâm đồng ý hợp.

V. d. : Bàn riêng với lũ kim-lan.

THƠ CÔ

KIM-MÔN Tức *Kim-mã-môn* rút ngắn lại. Đời Hán trước cửa cung Vị-Uơng có một con ngựa lớn bằng đồng nên gọi là *Kim-mã-môn* (*Kim* : loài kim khí, (đồng) ; *Mã* : ngựa ; *Môn* : cửa). Các quan hàn lâm trước khi vào chầu vua thường chực ở đó. Nghĩa bóng : quan quyền danh giá.

V. d. : Chẳng sân ngọc-bội cũng phùng kim-môn.

KIM VÂN KIỀU

KIM NIÊN *Kim* : nay ; *Niên* : năm. Năm nay.

V. d. : Kim niên lương nguyệt nhật thì,

Đệ tử tâu quỳ thỉnh Phật mười phương.

KIM-NGÂN *Kim* : vàng ; *Ngân* : bạc.

V. d. : Phật tiền sẵn có mọi đồ kim-ngân.

KIM VÂN KIỀU

KIM-Ô *Kim* : vàng ; *Ô* : con quạ. Thơ Hàn-Dũ : *Kim-Ô* hải đề sơ phi lai. (Ác vàng đáy bể vừa bay lại). Nghĩa bóng : mặt trời.

V. d. : Vàng kim-ô đã gác đầu non tây.

BÍCH-CÂU KỲ-NGÔ

KIM-ỐC *Kim* : vàng ; *Ốc* : nhà, Dùng để nói cái nhà hết sức hoa-lệ. Hán Võ-Đế lúc đang còn là Thái-tử, Trưởng Công-chúa muốn đem con gái gả cho Võ-Đế, mới hỏi : Nếu cưới được A-Kiều thì Thái-Tử có hoà hợp không ? Thái-Tử đáp : Nếu được A-Kiều thì tôi sẽ làm cái nhà vàng cho nàng ở.

V. d. : Vi đem vào kim-ốc có nhường ai.

HÁT NỔI

KIM-SINH *Kim* : nay ; *Sinh* : kiếp sống, cuộc đời.

Theo đạo Phật thì có ba kiếp, Tiền-sinh (kiếp trước), *kim-sinh* (kiếp hiện tại), lai-sinh (kiếp sau).

V. d. : Mái tóc kim-sinh nửa trắng vàng.

TÔN THỌ TƯỜNG

KIM-THANG *Kim* : loài kim khí như sắt, đồng v.v... *Thang* : nước nóng. Do mấy chữ : *Kim-thành*, *thang-trì*. (Thành bằng sắt, ao chứa nước sôi). Nghĩa bóng : Thành trì kiên-cố như làm bằng sắt và chung quanh thành có nước sôi chảy khiến quân địch không thể nào tấn công được.

V. d. : Thành La mở rộng, kim-thang vững bền.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

KIM-THANH *Kim* : loài kim-khí ; *Thanh* : tiếng.

V. d. : Kim-thanh rền-rĩ khắp đôi nơi.

LÊ THÁNH-TÔNG

KIM-THẰNG *Kim* : vàng ; *Thằng* : dây.

Ngày xưa lễ-nghi phong các chùa dùng dây bằng vàng để buộc. Bên những lời phong vào một cái thẻ ngọc, lấy dây vàng buộc 5 vòng, bỏ vào trong một cái tủ ngọc. Cái tủ này để vào một cái khuôn bằng đá và lấy dây vàng cột lại. Nghĩa rộng : Đạo Phật,

V. d. : Rằng dây vẽ đạo kim-thằng.

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ

KIM-THOÀ *Kim* : vàng ; *Thoa* : trâm.

V. d. : Trên đào nhác thấy một cành kim-thoa.

KIM VÂN KIỀU

KINH-BANG *Kinh* : sửa sang ; *Bang* : nước. Trị nước.

V. d. : Muốn kinh-bang chưa gặp vận hanh-thông.

SÀI VẢI

KINH CỤ *Kinh* : sợ hãi ; *Cụ* : sợ.

V. d. : Từ sinh kinh cụ làm nau mấy lần.

CUNG OÁN

KINH-DỊ *Kinh* : sợ hãi ; *Dị* : lạ lùng. Ngạc-nhiên và lấy làm lạ.

V. d. : Thánh từ kinh-dị xiết bao.

HẠNH-THỰC CA

KINH DỊCH *Kinh* : sách ; *Dịch* : thay đổi. Quyền sách tương số dùng về việc bói toán và nói về lý học giải thích lẽ biến hóa trong trời đất. Nguyên vua Phục-Hy đặt ra tám quẻ (bát quái). Đức Khổng-Tử giải thích các quẻ ấy thành *Kinh Dịch*.

V. d. : Ôn nhuần Kinh Dịch mấy năm.

LỤC VÂN-TIÊN

KINH ĐỊA *Kinh* : sợ hãi ; *Địa* : đất. Do kinh thiên động địa rút ngắn lại (làm kinh-hãi trời và lay động đất). Những việc rất to tát nguy biến.

V. d. : Những điều kinh địa đã gần xảy ra.

THƠ CỎ

KINH-HOÀNG *Kinh* : sợ hãi ; *Hoàng* : sợ.

V. d. : Mẹ con xiết nỗi kinh-hoàng.

NHỊ ĐỘ MAI

KINH HỒN *Kinh* : sợ hãi ; *Hồn* : linh hồn.

V. d. : Tiên-đồng nghe nói kinh hồn.

THƠ CỎ

KINH-HUẤN *Kinh* : sách ; *Huấn* : lời dạy. Những lời dạy trong sách.

V. d. : Lục cực bày hàng sáu, rành rành kinh-huấn chẳng sai.

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

KINH-KỶ *Kinh* : thủ-đô một nước ; *Kỷ* : chỗ đất của vua. Sau dùng để chỉ đất gần kinh-đô.

V. d. : Giữa đàng lại gặp người ra kinh-kỷ.

LỤC VÂN-TIÊN

KINH-KHA Tên một nghĩa sĩ đời Chiến-quốc. Kinh-Kha nguyên tên Khánh-Phong, làm nghề buôn bán ở Châu Phương, bị binh nước Sở tàn phá, trốn qua ngụ ở nước Vệ, sau lánh qua nước Yên, đổi tên là Kinh-Kha.

Tần sắp đem quân đến uy hiếp nước Yên. Thái tử nước ấy mới nhờ đến Kinh-Kha, lập mưu giết vua Tần để tránh tai họa cho nước Yên. Kinh-Kha, từ giã nước Yên, qua sông Dịch-thủy vào nước Tần, lấy cơ dâng cái đầu của Phàn Ư-Kỳ và bản đồ nước Yên để được vua Tần tiếp kiến. Không ngờ lúc Kinh-Kha rút lưỡi gươm giấu trong bản đồ để đâm vua Tần, vua Tần thoát được và trái lại Kinh-Kha bị đâm chết ở giữa cung-điện nhà Tần.

V. d. : Kinh Kha một đi không trở lại.

THƠ CỎ

Bóng lìa sông Dịch, thân tan cung Tần.

HOÀI CỎ KHÚC

KINH-LUÂN *Kinh* : trong việc dặt chia ra từng mối tơ gọi là *Kinh* ; *Luân* : so những mối tơ cho bằng đề gộp lại với nhau. Nghĩa bóng : Sắp đặt sửa-sang việc chánh-trị trong nước.

V. d. : Là Hồ Tôn-Hiến kinh-luân gồm tài.

KIM VĂN KIỀU

KINH QUYỀN *Kinh* : đạo dùng khi thường ; *Quyền* : đạo dùng khi biến. Có câu : Xử thường chấp *kinh*, ngộ biến tòng *quyền* (Ở cảnh thường giữ đạo thường, gặp biến. phải theo tình thế mà đối phó, không nên bo-bo câu nệ).

V. d. : Dở hay sẽ liệu kinh quyền giúp nhau.

LỤC VÂN-TIÊN

KINH-QUỐC *Kinh* : sửa sang ; *Quốc* : nước. Sửa trị việc nước.

V. d. : Tắc gan kinh-quốc chờ xem.

NHỊ ĐỘ MAI

KINH-SAN Tên núi. Biện Hòa đã được ngọc phác ở Kinh-Sơn.

V. d. : Chốn non Kinh dầu vẽ ngọc mà làm,

thì dưới trời đâu chẳng giang-san, về

cửa cỏ rêu lau càng mát mắt.

TÂN CUNG-NỮ OÁN BÁI-CÔNG

KINH-SU *Kinh* : to lớn ; *Su* : đông-đúc. *Kinh-su* : chỗ vua ở, nơi to lớn và dân chúng đông-đúc.

V. d. : Kinh-su ngàn dặm băng ngàn thẳng qua.

LỤC VÂN-TIÊN

KINH-SỬ *Kinh* : sách (dùng đề chỉ chung 5 quyển sách (ngũ kinh) Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân - Thu) ; *Sử* : truyện cũ của các nước bên Tàu, Nghĩa rộng : Sách người xưa dùng đề học mà thi cử.

V. d. : Năm xe kinh-sử một tay vẽ-vời.

CAO-BÁ-NHẠ

KINH TÂM *Kinh* : sợ hãi ; *Tâm* : lòng.

V. d. : Kinh tâm ai chẳng nép oai.

THƠ CỎ

KINH-TẾ Do 4 chữ : *Kinh* thế tế dân rút ngắn lại. (*Kinh* : sửa sang ; *Thế* : đời ; *Tế* : giúp ; *Dân* : dân chúng). Tổng Sử : Lấy văn-chương tiết hạnh đề hơn đời, lại còn lấy đạo đức đề « kinh-tế » (Sửa sang giúp đời) làm nhiệm-vụ của mình.

V. d. : Phải hăm-hở ra tài kinh-tế.

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

KINH-THÀNH *Kinh* : kinh-sur (xem chữ này); *Thành* : tường bao bọc quanh.

V. d. : Kinh-thành tấp nập vào ra.

THƠ CỎ

KINH THI Tên một bộ sách gồm có những câu ca dao, những bài hát ở triều về đời nhà Thương, nhà Chu bên Trung-Quốc. Nguyên cả thảy 3.000 bài, Đức Khổng-Tử chọn lọc, chỉnh đốn lại còn ba trăm bài. (Thi tam bách, nhất ngôn di tế chi; tư vô tà (Kinh Thi có ba trăm câu, dùng một lời nói để bao trùm tất cả là đừng nghĩ bậy).

KINH THIÊN *Kinh* : sợ hãi; *Thiên* : trời. Làm những việc lớn lao đến long trời (kinh thiên) lở đất (động địa).

V. d. : Làm cho động địa kinh thiên dùng dùng.

KIM VÂN KIỆU

KINH THU Tên một bộ sách Đức Khổng-Tử sưu-tầm để chép lại các phép tắc, những lời răn dạy, những mệnh lệnh của vua v.v., từ Nghiêu-Thuần xuống đến Đông-Chu (2337-711 trước Tây-lịch).

KINH TRUNG HỮU THUYẾT *Kinh* : sách; *Trung* : trong; *Hữu* : có; *Thuyết* : nói.

Sách Kinh Thi có nói rằng. (Kinh đây tức sách Kinh Thi).

V. d. : Kinh trung hữu thuyết, nhưng dịch thị ung.

SÀI VÀI

KINH NGẠC *Kinh* : loài cá voi; *Ngạc* : cá sấu. Hai loài cá to lớn hung-tợn ở bể. Nghĩa bóng : bọn giặc cướp.

V. d. : Dầy sông kinh ngạc, chạt đàng giáp binh.

KIM VÂN KIỆU

KINH NGHÊ *Kinh* : cá voi; *Nghê* : loại cá kinh, con cái gọi là Nghê.

V. d. : Kinh nghê vui thú kinh nghê;

Tép tôm thì lại vui bề tép tôm.

CA DAO

KINH THIÊN *Kinh* : chống; *Thiên* : trời. Sở Từ : Trời có 8 cột để chống. Nghĩa bóng : trọng nhậm một công việc lớn-lao.

V. d. : Kinh thiên một cột giơ tay chống.

THƠ CỎ

KỠ Tức Kỳ-Bá. Ông Tồ nghề làm thuốc ở Trung-Quốc. Hoàng - Đế bảo Kỳ-Bá bày ra phương-pháp làm thuốc.

V. d. : Rằng xưa Hoàng-Đế, Hiên, Kỳ.

BÍCH-CÂU KỠ-NGỘ

KỶ (Non) Tức núi Kỳ-Liên. Hoắc Khứ-Bệnh đánh tan rợ Hung-nô ở núi Kỳ-Liên. Đến khi Hoắc Khứ-Bệnh mất, vua bảo đắp mộ Hoắc giống hình núi Kỳ-Liên.

V. d. : Non Kỳ quanh-quẽ trắng soi.

CHINH-PHỤ

KỶ-ANH-HỘI Kỳ : những người già trên 60 tuổi. Anh : cái gì tốt đẹp nhất trong loài hoa cỏ, hoặc tài trí hơn người. Hội : nơi nhiều người nhóm họp để cùng chung đeo đuổi một mục đích.

Tên một cái hội ở Lạc-Dương. Văn Ngạn-Bác, đời Tống, đỗ tiến sĩ, làm quan đến chức Thái-sư. Lúc về trí-sĩ làm nhà ở Lạc-Dương cùng với các học giả lớn tuổi lập ra Lạc-Dương Kỳ-Anh-hội dùng làm nơi đàm luận văn chương. Có người gọi tắt là Hội Lạc để chỉ nơi hội họp ngâm vịnh (Đã trót chen chân vào hội Lạc).

KỶ-BÁ Ông tổ nghề làm thuốc ở Trung-Quốc. Hoàng-Đế bảo Kỳ-Bá bày ra phương pháp làm thuốc.

V. d. : Răng xưa Hoàng Đế, Hiền, Kỳ (Kỳ Bá).

BÍCH-CÂU KỶ-NGỘ

KỶ-BÀI Kỳ : cờ ; Bài : cái thẻ hoặc cái bảng.

V. d. : Ruồi mau lệnh tiễn kỳ-bài.

NHỊ ĐỘ MAI

KỶ-ĐÀI Kỳ : cờ ; Đài : cái nền cao. Nền cắm cờ.

V. d. : Hoàng-thành trăm trăm, kỳ-đài cao cao.

NHỊ ĐỘ MAI

KỶ YÊN KỶ PHƯỚC Kỳ : cầu ; Yên : an ; Kỳ : cầu ; Phước : phúc.

Cầu được yên-ôn và được phước lành.

V. d. : Lại có thừa kỳ yên, kỳ phước.

LỤC SÚC TRANH CÔNG

KỶ-KỶ Kỳ : giống ngựa thuần một sắc xanh đậm ; Kỳ : giống ngựa chạy được nghìn dặm. Nói chung lại : Kỳ-kỳ là giống ngựa hay cả. Quốc Sách : Kỳ-kỳ thanh tráng chí thời, nhất nhật nhi trí thiên lý (Ngựa kỳ ngựa kỳ lúc trẻ mạnh, một ngày chạy được nghìn dặm). Nghĩa bóng : Người tài giỏi.

V. d. : Dặm xa-xôi, Sãi yêu kỳ-kỳ ruồi-rong.

SÃI VẢI

KỶ-LÂN Tên một trong 4 con thú linh-thiên (long, lân, qui, phụng).

Tương truyền kỳ-lân giống con hươu, đuôi trâu, vú ngựa, không ăn sinh vật, tục gọi là con thú có nhân (nhân-thú).

V. d. : Thủy hoạch bát-quái có kỳ-lân ra.

HÁT CỜ

KỶ-NGỘ *Kỳ* : lạ-lùng ; *Ngộ* : gặp-gỡ. Cuộc gặp-gỡ tình-cờ chứ không hẹn trước.

V. d. : Nhớ nơi kỳ-ngộ vội dời chân đi.

KIM VÂN KIỀU

KỶ-NGỘ NAN CẦU *Kỳ-ngộ* (xem chữ này). *Nan* : khó ; *Cầu* : tìm.

V. d. : Đành rằng kỳ-ngộ nan cầu.

BÍCH-CÂU KỶ-NGỘ

KỶ-XỖ *Kỳ* : cờ ; *Xỗ* : một thứ cờ. Ta thường gọi là cờ-xi.

V. d. : Bổng kỳ-xỗ giả ngoài qaan ải.

THƠ CỎ

KỶ-CHỮ *Kỷ* : ghi-chép, ghi nhớ ; *Chữ* : ghi.

Dặn-dò cho ghi nhớ.

V. d. : Mấy lời kỷ-chữ đình-ninh.

KIM VÂN KIỀU

KỶ DANH *Kỷ* : ghi bằng bút ; *Danh* : tên.

V. d. : Kỷ danh chàng khùng hợp đoàn.

HÀNH-THỰC CA

KỶ-SINH *Kỷ* : gởi ; *Sinh* : sống.

Cuộc đời sống nhờ kẻ khác.

V. d. : Bổng đèn tà-nguyệt giữ mùi kỷ-sinh.

CUNG OÁN

KỶ-VĂNG *Kỷ* : đã ; *Văng* : qua.

Việc đã qua. Khổng phu-tử : *Kỷ-văng* bất cữu (Việc đã qua không bắt lỗi).

V. d. : Tỉnh giấc mộng ngâm câu kỷ-văng.

TỰ-TÌNH KHÚC

KỶ HỒ NAN HẠ *Kỷ* : cỡi ; *Hồ* : cạp ; *Nan* : khó ; *Hạ* : xuống. Đã trót cỡi cạp rồi khi xuống không khỏi bị cạp hại. Dùng để ví việc gì đã trót làm thì phải làm cho đến kỳ cùng chứ không thể dừng lại nửa chừng được. Ta thường gọi là "Thế cỡi hồ" hay "Thế cỡi cạp".

KỶ-LẠP *Kỷ* : lễ cúng để nhớ người chết ; *Lạp* : tế lễ. Đời nhà Ân gọi là Thanh-Tự ; đời nhà Châu : Đại-lạp ; đời nhà Hán : Lạp. Lễ tế này thường vào cuối năm nên tháng chạp gọi là lạp.

V. d. : Lại đến kỳ kỷ-lạp tiên-sanh.

LỤC SÚC TRANH CÔNG

KỶ Tên một nước bé nhỏ đời Xuân-Thu, bị nước Sở diệt. Tương truyền xưa có người nước Kỷ lo trời sập, không biết nương tựa ở đâu đến nỗi bỏ cả ăn uống. Có kẻ giải-thích cho y biết rằng: trời chỉ là tinh-khí tụ lại, làm sao mà sập được! Người nước Kỷ nói: Nếu trời chỉ là tinh-khí, thế còn mặt trời, mặt trăng, các sao lại không rớt xuống à? Người kia lại giải-thích: Mặt trăng, mặt trời và sao cũng chỉ là tinh-khí tụ lại, và nếu có sập cũng không làm ta thương-tích được. Người Kỷ nghe nói thế mới hết lo.

V. d. : Đất nhà Kỷ vốn hẹp hễ sợ trời sập mãi.

SÃI VẢI

KỶ-NIÊN *Kỷ*: ghi; *Niên*: năm.

V. d. : Lịch-đồ vừa mới kỷ-niên.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

KỶ-NGUYÊN *Kỷ*: ghi; *Nguyên*: đầu. Bên Tàu và bên ta, mỗi ông vua lên ngôi, lấy năm đầu làm kỷ-nguyên.

V. d. : Nhân-Tông niên-hiệu mở đầu kỷ-nguyên.

THƠ CỎ

KỶ-XƯƠNG Tên một tay thiện xạ thời cồ. Ban đầu học bắn với Phi Vệ, Vệ bảo: Trước tiên phải tập đứng nháy mắt. Xương tập luôn hai năm như vậy. Sau đó lấy đèn chiếu vào mắt cũng vẫn không nháy. Phi-Vệ lại dạy tiếp. Phải học nhìn, vật nhỏ cũng như vật lớn. Kỷ-Xương lấy sợi tơ treo con rận lên rồi đứng nhìn. Trong một tuần như vậy, con rận lớn lẫn. Ba năm tập nhìn, con rận lớn bằng cái bánh xe, còn những vật khác lớn như gò như núi. Kỷ-Xương lấy cung bắn một phát trúng vào tim con rận, còn sợi tơ vẫn không đứt.

KHÁCH-DU *Khách*: khách; *Du*: chơi. Khách đi chơi.

V. d. : Khách-du bỗng có một người.

KIM VÂN KIỀU

KHÁCH-HUỐNG *Khách*: khách, ở quê người; *Huống*: tình-cảnh.

V. d. : Vả trong khách-huống lữ-hoài.

HOA TIÊN

KHAI ĐAO *Khai*: mở; *Đao*: dao. Trong một cuộc xử-tử nhiều người, lát dao chém xuống trước tiên cả gọi là khai đao.

V. d. : Lệnh trên truyền xuống khai đao.

KIM VÂN KIỀU

KHAI PHONG *Khai*: mở; *Phong*: niêm. Mở một vật gì đã niêm lại.

V. d. : Khai phong mới tỏ sự cơ.

LỤC VÂN-TIÊN

KHAİ TÁNG *Khai*: mở ra; *Táng*: chôn. Chôn rồi, đào lên để chôn lại chỗ đất khác cho tốt hơn.

V. d.: Mai-công khai táng đến tuần.

NHỊ ĐỘ MAI

KHAİ THIÊN *Khai*: mở; *Thiên*: trời. Bắt đầu lúc trời đất mới gây-dựng.

V. d.: Từ thừa khai thiên đã có ta.

THƠ CỒ

KHẢI-CA *Khải*: hát mừng thắng trận; *Ca*: bài hát.

V. d.: Đẹp tan giặc mạnh, khải-ca hồi-trào.

LỤC VÂN-TIÊN

KHẢI HÀNH *Khải*: mở; *Hành*: đi. Bắt đầu đi.

V. d.: Ẩm-ẩm ngựa gác, xe chiến khải hành.

HOA TIÊN

KHẢI-HOÀN *Khải*: hát mừng thắng trận; *Hoàn*: về.

Thắng trận kéo quân về.

V. d.: Thành-thời yên khẩu chân đơn khải-hoàn.

HOA TIÊN

KHÁN TRÚC *Khán*: xem; *Trúc*: cây trúc.

Một ông Sĩ Đại-Phu trồng trúc rất đẹp. Vương Tử-Từ muốn xem, liền đi xe thẳng đến dưới hàng trúc, ngâm nga giây lâu. Chủ nhân sửa soạn mời vào nhà nhưng Tử-Từ không nhận lời, xem trúc xong đi thẳng. Vương Duy có câu: Khán trúc hà tu vấn chủ nhân (Xem trúc cần gì hỏi chủ nhân).

KHANH TƯỚNG *Khanh*: một chức quan. Bên Tàu về thời Tam-Đại, có: Thượng-khanh, Trung-khanh, Hạ-khanh; đến Tần, Hán chia ra làm Cửu Khanh, đời Bắc-Ngụy dưới chức Chánh-khanh có Thiếu-khanh; v.v... *Tướng*: Ông quan lớn nhất trong hàng bá quan, giúp vua đề trông coi việc nước.

V. d.: Ai công hầu, ai khanh tướng,
trong trần-ai ai dễ biết ai?

CÂU ĐỐI CỒ

KHAO BINH *Khao*: lấy trâu bò để thưởng cho quân lính ăn; *Binh*: quân-lính.

V. d.: Tiệc bày thưởng tướng khao binh.

KIM VĂN KIỀU

KHẮC CHÂU CẦU KIỂM *Khắc*: lấy vật nhọn gạch thành hình thành chữ; *Châu*: dò; *Cầu*: tìm; *Kiểm*: cái gươm.

Lã thị Xuân-Thu: Có người nước Sở đi ngang qua sông, thanh kiếm trên tay rơi xuống nước. Anh ta mới đánh dấu vào thuyền và bảo rằng: « Đây là chỗ thanh kiếm của ta đã rơi ». Thuyền ngừng lại cho người xuống lặn nhưng chẳng thấy kiếm đâu vì thuyền thì đi tới mà kiếm thì ở một chỗ.

Nghĩa bóng: khờ dại và câu chấp.

KHẮC HỘC LOẠI VỤ *Khắc*: chạm trổ; *Hộc*: chim hộc; *Loại*: giống như; *Vụ*: chim vụ.

Chạm trổ con chim hộc, không giống hẳn chim hộc lại giống chim vụ. Hộc thứ chim giống như chim nhạn, cũng gọi là thiên-nga. Còn có nghĩa là cái đích để nhắm đó mà bắn; Vụ giống chim thuộc loại du-cầm (chim hay lội dưới), cổ dài hình giống chiếc thuyền. Trong bức thư của Mã-Viên khuyên răn các cháu có câu: Ta muốn các cháu, mỗi khi nghe nói đến những lỗi lầm của kẻ khác như nghe nói đến tên cha mẹ, tai có thể nghe, nhưng miệng không được nói. Bá-Cao người đôn hậu, thân trọng, khuyên các người bắt chước; Quý-Lương hào hiệp hiếu nghĩa nhưng các người không nên bắt chước. Vì bắt chước Bá-Cao nếu không được cũng còn có thể thành một kẻ sĩ kinh cần, có thể gọi là khắc chim hộc không giống cũng giống chim vụ. Bắt chước Quý Lương mà không được sẽ trở nên kẻ khinh bạc trong thiên hạ, có thể gọi là vẽ cọp không giống trở lại giống chó. Do câu: *Họa hồ bất thành phản loại cầu dã* (*Họa*: vẽ; *hồ*: cọp; *bất*: chẳng; *thành*: nên; *phản*: trở lại; *loại*: giống; *cầu*: chó).

KHẮC-KỶ *Khắc*: nghiêm; *Kỷ*: thời hạn đính-ước.

Thời-kỷ ước hẹn rất nghiêm.

V. d.: Lễ tiên, binh hậu, khắc-kỷ tập công.

KIM VĂN KIỀU

KHẮC LẬU *Khắc*: chạm khắc; *Lậu*: thấm ra ngoài.

Ngày xưa người ta dùng một cái bình bằng đồng, trong có đựng một cái thẻ khắc từng độ để chia thời-gian. Bình đựng đầy nước, đáy bình có xoi lỗ. Nước thấm ra ngoài cứ vọt lắn, và người ta chỉ nhìn vào thẻ để xem giờ.

V. d.: Đêm khuya khắc lậu, canh tàn.

KIM VĂN KIỀU

KHÂM-BAN *Khâm* : kính. Lời tôn-xưng, dùng cho bậc trên, nhất là dùng để nói về vua. *Ban* : cho.

V. d. : Khâm-ban Sắc-Chỉ đến rơi rành-rành.

KIM VÂN KIỀU

KHÂM-LIỆM *Khâm* : thứ vải bọc thây người chết trước khi đem chôn ; *Liệm* : thứ vải bọc thây người chết. (Lớp ở trong gọi là *liệm*, lớp ở ngoài gọi là *khâm*).

V. d. : Khâm-liệm chẳng quản chi xấu tốt.

YÊN-ĐỒ

KHÂM-NHUỘC Họ Lý, Đại tướng nhà Tống (998-1023) người rất mộ đạo Phật. Giặc Khiết-Đan đã vây thành Thiên-Hùng mà vẫn còn đóng cửa tu trai nên bị địch bắt.

*V. d. : Khiết-Đan đã vây phủ trong ngoài,
Khâm-Nhuộc còn tu trai mãi mãi.*

SÀI VẢI

KHÂM-TRỪ *Khâm* : mền ; *Trừ* : mền. Kinh Thi : Bảo *khâm* dự *trừ*. (Ôm chần và mền). Nghĩa bóng : vợ chồng.

V. d. : Khách về nhà đã có bạn khâm-trừ.

HÁT NÓI

KHẦN-CẦU *Khần* : lòng thành ; *Cầu* : xin một điều gì.

Thành-tâm cầu xin một việc gì.

V. d. : Hết lời thủ-phục khần-cầu.

KIM VÂN KIỀU

KHẮP-TRỢNG *Khấp* : khóc mà nước mắt ràn rụa chứ không thành tiếng ; *Trợng* : gậy.

Hàn Bá-Du đời Hán phạm lỗi, mẹ lấy gậy đánh. Bá-Du khóc. Bà mẹ hỏi : mấy lần trước ta đánh sao không khóc mà lần này lại khóc ? Bá-Du thưa, các lần trước mẹ đánh mạnh, con biết sức lực mẹ còn khoẻ, nay mẹ đánh yếu tay, con biết sức mẹ đã suy, nên con buồn, con khóc.

KHẮT-TỪ *Khất* : xin ; *Từ* : lời. Lời kêu xin.

V. d. : Khất-từ tạm lĩnh Vương-Ông về nhà.

KIM VÂN KIỀU

KHẮT XẢO *Khất* : xin ; *Xảo* : khéo.

Kinh Sở Tuế thời ký : Đêm Thất-tịch phụ-nữ Trung-Hoa thường có tục *khất xảo* lấy chỉ ngũ sắc rồi mượn ánh trăng để khâu kim bảy lỗ. Ai khâu được là khéo. Bày hoa quả giữa sân, nếu đêm đó có nhện

giăng lên hoa quả tức được gọi là khéo. Giữa trưa hôm mồng 7 tháng 7 đặt một cái chén ra giữa trời rồi thả một cây kim cách thế nào cho kim nằm trên mặt nước. Ai làm được như vậy thì gọi là khéo.

KHẤU-ĐẦU *Khẩu* : cúi, đập đầu xuống; *Đầu* : đầu. Một cử-chỉ quá lễ-phép ngày xưa.

V. d. : Đặt guom, còi giáp, trước sân khấu-đầu.

KIM VÂN KIỆU

KHẤU-QUÂN *Khẩu* : họ của Khẩu-Tuân; *Quân* : tiếng dùng để gọi nhau (con gọi cha mẹ, vợ chồng gọi nhau, con cháu gọi ông bà, người trên gọi người dưới, người chưa thành-đạt gọi người đã thành-đạt rồi). *Khẩu-Quân* : chữ dùng để chỉ Khẩu-Tuân. Khẩu-Tuân người Xương-Bình đời Đông-Hán, học thức uyên-bác, hạnh-kiểm được người đời tôn-trọng. Làm Thái-thú ở Đinh-Châu và Nhữ-Nam, Khẩu lo việc sửa-sang trường học, dạy-dỗ con em. Ở Đinh-Châu trộm cướp nổi lên. Khẩu-Tuân theo vua Quan-Võ để dẹp loạn. Giặc yên, dân chúng yêu cầu lưu Khẩu-Tuân ở lại một năm ở Trường-Xã, (huyện lỵ của Đinh-Châu) để dạy-dỗ trăm họ. Vua Quan-Võ bằng lòng.

V. d. : Thấy tình Trường-Xã lưu chàng Khẩu-Quân.

NHỊ ĐỘ MAI

KHẤU-TẠ *Khẩu* : xem chữ *Khẩu-đầu*; *Tạ* : cảm ơn.

V. d. : Hai bên khấu-tạ sân phong ra về.

HOA TIÊN

KHẤU-THÙ *Khẩu* : giặc; *Thù* : kẻ cừu-địch. (Người mà mình giữ sự oán ghét rất lâu trong lòng).

V. d. : Nào hay hôn-cầu hóa ra khấu-thù.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

KHẾ-HỮU *Khế* : ý-chí tâm-đầu ý-hiệp cùng nhau; *Hữu* : bạn-bè. Bạn bè tương-đắc với nhau.

V. d. : Lấy tình khế-hữu liệu bài giải-khuyên.

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ

KHẾ-NGHỊ *Khế* : như chữ *Khế-hữu*; *Nghị* : tình giao-kết với nhau.

V. d. : Tình khế-ngệ, nghĩa giao-du.

NHỊ ĐỘ MAI

KHI-KHU Đường núi gồ-gề. Nghĩa bóng : Gian-nan khốn-cùng. Sử-ký : *Khi-khu* cường-quốc chi gian. (Gặp buổi gian-nan ở nơi cường-quốc).

V. d. : Đường thế-đồ gót rõ khi-khu.

CUNG OÁN

KHI-QUÂN *Khi* : gạt, lừa dối; *Quân* : vua. Khinh-lờn vua.

V. d. : Khi-quân tội ấy đã nên.

NHỊ ĐỘ MAI

KHÍ-SINH *Khí* : hơi; *Sinh* : sống. Dùng ngược chữ : *Sinh-khí*.

V. d. : Hãy còn im-ìm khí-sinh lạ đời.

NHỊ ĐỘ MAI

KHÍ-TƯỢNG Cái khí-khái cử-động của con người.

V. d. : Đã tươi khí-tượng lại xuê tinh-thần.

LỤC VÂN-TIÊN

KHÍ THIÊNG Do chữ : *Tú-khí*. Cái không-khí tốt đẹp của non sông đất nước chung-đúc lại để sanh ra những bậc anh-hùng hào-kiệt.

V. d. : Khí thiêng đúc lại họ Lương một nhà.

HOA TIÊN

KHỈ-HÀNH *Khỉ* : bắt đầu làm một việc gì; *Hành* : đi.

V. d. : Khỉ-hành đã định nhật-kỳ.

NHỊ ĐỘ MAI

KHỈ-PHỤNG ĐĂNG-GIAO *Khỉ* : trở dậy; *Phụng* : chim - phụng; *Đăng* : bay lên; *Giao* : một loài giống như rồng. Khi con phụng bay lên lông đẹp rực-rỡ, khi con giao bay lên sắc vảy đẹp-đẽ.

Nghĩa bóng : Dùng để tả những cái gì hoa-mỹ. (Nhất là về văn-chương).

V. d. : Văn đà khỉ-phụng đăng-giao.

LỤC VÂN-TIÊN

KHỈ-THÂN *Khỉ* : trở dậy; *Thân* : thân-thề. Bắt đầu đi.

V. d. : Dặn-dò gia-sự bắt đầu khỉ-thân.

NHỊ ĐỘ MAI

KHÍCH-NGANG *Khích* : dòng nước bị chặn lại đâm vọt lên; *Ngang* : cắt cao lên. Nghĩa bóng : Nghe hoặc thấy điều gì cảm-động, kích-thích liên bùng dậy.

V. d. : Thoắt ngồi, thoắt nói muôn phần khích-ngang.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

KHIÊN-NGƯU *Khiên* : kéo, dắt; *Ngưu* : trâu. Tên một ngôi sao hoặc một nhân vật truyền-thuyết. (Xem chữ *Thất-tịch*).

V. d. : Khiên-Ngưu Chức-Nữ đêm Thất-tịch.

THƠ CỎ

KHIÈN-HỨNG *Khiên* : làm cho khuây (tiêu-khiên) ; *Hứng* : cái thú-vị cảm được lòng người (Hứng-thú). Làm cho người ta tiêu-khiên và hứng-thú.

V. d. : Giục lòng khách tha-hương tình khiến-hứng.

HÁT NÓI

KHIÈN-TÌNH *Khiên* : làm cho khuây-khỏa ; *Tình* : tánh-tình.

V. d. : Khiên-tình mấy chén thung-dung.

HOA TIỀN

KHIẾT Họ Từ-thị, tôi hiền đời vua Thuấn, tương truyền bà mẹ ăn trứng chim huyền-điều sanh ra ông. Làm quan tư-đồ, có công dạy-dỗ dân-chúng.

V. d. : Chùa sánh chùa Đường Ngụ, tôi vì tôi Tắc Khiết.

SÀI VẢI

KHIẾT-ĐAN Tên rợ ở phía Tây-Bắc Trung-Hoa, từng đánh nhau với Ly. Khâm-Nhược (Xem chữ này).

V. d. : Khiết-Đan đã vây phủ trong ngoài,

Khâm-Nhược vẫn tu-trai mãi mãi.

SÀI VẢI

KHINH-MẠN *Khinh* : khinh-bĩ ; *Mạn* : ngạo-mạn.

V. d. : Quyền-thần khinh-mạn đường này.

HẠNH-THỰC CA

KHINH TÀI *Khinh* : nhẹ, khinh-bĩ ; *Tài* : tiền của,

V. d. : Mả lòng trọng nghĩa khinh tài xiết bao.

KIM VÂN KIỀU

KHINH TRỌNG *Khinh* : nhẹ ; *Trọng* : nặng.

V. d. : Biết điều khinh trọng, biết lời phải chẳng.

KIM VÂN KIỀU

KHOA-BẢNG *Khoa* : khoa thi ; *Bảng* : bảng đề tên người thi đỗ.

V. d. : Đời đời khoa-bảng xuất thân.

CAO-BÁ-NHẠ

KHOA-DANH *Khoa* : khoa thi ; *Danh* : tên.

V. d. : Phúc nhà rạng-rỡ khoa-danh.

THƠ CỎ

KHOA-GIÁP *Khoa* : khoa thi ; *Giáp* : thi đậu giáp-bảng vì như thi hội đậu tiến-sĩ, thi hương đậu cử-nhân.

V. d. : Mảnh giấy làm nên khoa-giáp bảng.

YÊN-ĐỒ

KHOA-MỤC *Khoa* : kỳ thi ; *Mục* : mắt, bản chép tên những khoa thi. Đời nhà Đường đặt ra các khoa thi để tuyển những người đỗ tú-tài, minh-kinh, tấn-sĩ, tuần-sĩ, minh-pháp, minh-tự, minh-toán v.v... cả thảy có hơn 50 khoa, những người đỗ gọi là *khoa-mục*.

V. d. : Khoa-mục triều đình mở rộng thay.

THƠ CỒ

KHOA-PHỤ Người đời Thượng-cổ không biết lượng sức mình, đuổi theo bóng mặt trời, đến Dương-cốc thì vì khát nước quá mà chết, bỏ cái gậy nằm bên cạnh. Gậy này nhờ xương thịt của Khoa-Phụ thấm vào nên biến thành khu rừng.

Theo sách Sơn-hải-kinh thì Khoa-phụ là một con thần thú.

KHOA-TRƯỜNG *Khoa* : kỳ-thi ; *Trường* : nơi thi.

V. d. : Gẫm xem số hệ khoa-trường còn xa.

LỤC VÂN-TIÊN

KHÓA-LỢI GIÀM-DANH Do câu : *Lợi-tỏa danh-cương*. Danh lợi thường bỏ buộc người đời cũng như khóa giam trói buộc con ngựa vậy.

V. d. : Ngán nhẽ kẻ tham bề khóa-lợi,

Quản bao người mang cái giam-danh.

CAO-BÁ-QUÁT

KHOÁI CHÍ *Khoái* : Thích thú, vui vẻ ; *Chí* : ý muốn làm một việc gì trong ý lấy làm thích thú.

V. d. : Kẻ xem khoái chí, người gào thét thanh.

QUAN-ÂM THỊ-KÍNH

KHOAN-DŨ ÔN-NHU *Khoan* : độ-lượng rộng-rãi ; *Dũ* : giàu có đầy đủ ; *Ôn-nhu* : hòa-nhã mềm-mại. Sửa-sang để cho tấm lòng độ-lượng rộng-rãi dồi-dào, hòa-nhã êm-ái.

V. d. : Ngoài tu cho khoan-dũ ôn-nhu.

SÀI VẢI

KHOA-GIẢN *Khoan* : rộng rãi ; *Giản* : sơ lược. Rộng rãi không bóp chẹt.

V. d. : Vì dân khoan giản bên tô thuế.

LÊ-THÁNH-TÔN

KHOAN-XÁ *Khoan* : rộng-rãi ; *Xá* : tha tội.

V. d. : Sau nhờ khoan-xá lần lần cũng tha.

HẠNH-THỰC CA

KHOÁNG-DẠ *Khoáng* : rộng ; *Dạ* : đồng nội, Cánh đồng rộng-rãi.

V. d. : Còi mục thét trắng miền khoáng-dạ.

BÀ HUYỆN THANH-QUAN

KHÓC MĂNG Do điển Mạnh-Tông. Tông người đời Tam - Quốc ở đất Giang Hạ, thờ mẹ rất có hiếu. Mẹ muốn ăn măng, trời mùa đông rét quá nên không có. Mạnh-Tông vào rừng than khóc trước những lùm tre, măng tự nhiên xuất-hiện.

Tông làm quan gởi cá ướp về cho cha mẹ, bà mẹ gởi trả lại và bảo : Con làm quan coi về cá, nay con gởi cá ướp về cho mẹ như thế không sợ mang tiếng hay sao ?

Về sau Mạnh-Tông làm quan đến chức Tư-Không.

V. d. : Suy người nằm già khóc măng.

LỤC VÂN TIÊN

KHÓI LANG Do chữ : *Lang-yên*. Phân của con chó sói đốt lên thành khói, thứ khói này thường lên thẳng một mạch trên trời, không bị gió đánh bật đi. Khi nào có giặc người ta đốt *khói lang* để báo hiệu. Nghĩa bóng : Có giặc.

V. d. : Khói lang bụi ngựa tung-hoành.

NHỊ ĐỘ MAI

KHỎI LỬA Do chữ : *Phong-hoả*. Phong : Ngọn lửa đốt để ra hiệu cho nhau. Ngày xưa, những người đi thú, thường nay đắp những cái đài cao, trên đài chắt cỏ khô. Lúc nào có giặc đến, đốt những cỏ khô ấy để báo hiệu ; Hoả : lửa. Đỗ-Phủ : Phong hoả liên tam nguyệt. (*Khói lửa luôn ba tháng*). Nghĩa bóng : Giặc-giã.

V. d. : Gặp cơn khói lửa khó bề thoát thân.

THƠ CỎ

KHỒ-HẢI *Khồ* : cực khổ ; *Hải* : bề. Chữ Phật dùng để ví cảnh hết sức cực-khổ. Lăng-nghiêm kinh : Xuất-ư *khồ-hải* (Thoát ra khỏi bề khổ).

V. d. : *Khồ-hải* mệnh-mông sóng ngập trời.

THƠ CỎ

KHỒ-HẠNH *Khồ* : cực khổ ; *Hạnh* : làm. Trong các tôn-giáo có phái gọi là phái *khồ-hạnh*, như Phật-giáo có phái Bà-là-môn. Cơ đốc-giáo có *khồ-phái*, điều cốt-yếu là khắc-khổ thân-thể và linh-hồn mình, làm những điều cực-khổ mà kẻ khác không làm được, có nhiều khi đến bỏ cả sinh-mạng mình nữa.

V. d. : Hay là *khồ-hạnh* tương cà.

HẠNH-THỰC CA

KHỒ-HÌNH *Khồ* : khổ-sở ; *Hình* : hình-phạt. Hình-phạt hết sức đau đớn cực-khổ.

V. d. : Phép đâu có phép *khồ-hình* chặt tay ?

THƠ CỎ

KHỒ-NHỤC-KẾ *Khồ*: đau đớn; *Nhục*: thịt; *Kế*: mưu kế.

Một mưu kế thi hành bằng cách làm cho đau đớn xác thịt.

Như sai một người sang phe địch làm nội-ứng thì trước tiên ta đánh đập người ấy tàn nhẫn hoặc chặt cụt tay, cụt chân, v.v. Người ấy giả vờ oán giận bỏ ta đi sang giúp địch, địch tưởng thật không nghi ngờ gì và người kia nhân đó dùng mưu mẹo để phá địch.

Đời Tam-Quốc Chu-Du đã dùng khồ-nhục-kế đánh Hoàng-Cái. Hoàng-Cái chạy sang đầu hàng Tào-Tháo và chờ cơ-hội thuận-tiện làm nội-ứng cho Châu-Du để đốt Tào-Tháo.

KHỒ TẬN CAM LAI *Khồ*: đắng; *Tận*: hết; *Cam*: ngọt; *Lai*: đến. Nghĩa bóng: Hết cực-khồ đến sung-sướng.

V. d.: Hay là khồ tận đến ngày cam lai.

KIM VÂN KIỀU

KHỐC-HẠI *Khốc*: bạo ngược; *Hại*: làm điều hại (trái với lợi).

V. d.: Làm cho khốc-hại chẳng qua vì tiền.

KIM VÂN KIỀU

KHỐC-QUI *Khốc*: khóc; *Qui*: con quỉ. Làm cho quỉ cũng phải khóc.

V. d.: Làm cho khốc-quỉ kinh-thần mọc ra.

KIM VÂN KIỀU

KHÔI-KHOA *Khôi*: đầu; *Khoa*: thi.

V. d.: Khôi-khoa đề trạng ngày rày.

KHÔI-NGÔ To lớn và đẹp đẽ.

V. d.: Khôi-ngô vẻ mặt, đai cân dẫu nhà.

NHỊ ĐỘ MAI

KHÔI-NGUYÊN *Khôi*: đầu; *Nguyên*: đầu. Người đỗ đầu thi hội.

V. d.: Khôi-nguyên đành đề quyết khoa sau này.

PHAN TRẦN

KHÔI-TINH Ngôi sao thứ nhất trong chòm sao bắc-đầu chỉ về văn-chương.

V. đ.: Khôi-tinh đã rạng, Tử-vi thêm loà.

LỤC VÂN-TIÊN

KHỐI TÌNH Tình đúc lại thành khối. *Tình-sử chép*: Một người con gái thất-tình mà chết vì người yêu không trở về đúng hẹn. Lúc hoá-táng xong, người ta thấy có một khối rất cứng, lửa không thề nào thiêu-hủy được, và dùng búa đánh cũng không vỡ, nên mới gọi là *khối tình*, hình giống như viên ngọc. Lúc người tình trở về nghe thuật

chuyện, cầm khối ấy lên xem và khóc nức-nở. Nước mắt rơi xuống có mãnh-lực làm cho *khối tình* tan ra từng mảnh. Còn có tích: Trương-Chi, một người thuyền chài có giọng hát rất hay. Mỹ-Nương con quan Tề-tướng, nghe giọng hát liền phải lòng anh thuyền chài. Bệnh tương-tư mỗi ngày một trầm-trọng, thuốc thang không chữa được, duy mỗi khi nghe tiếng hát thì bệnh lại thuyên-giảm ít nhiều. Quan Tề-tướng cho đòi Trương-Chi đến. Mỹ-Nương trông thấy anh thuyền chài mặt mày quá xấu-xí, liền tỉnh mộng và bệnh tương-tư lành hẳn. Nhưng từ khi trông thấy Mỹ-Nương, Trương-Chi lại đắm ra say-mê con quan Tề-tướng, trở về bệnh tương-tư phát lên, thuốc thang không chữa khỏi rồi mất. Lúc cải-táng người ta thấy trong hòm Trương-Chi một khối tròn như viên ngọc liền mệnh-danh là *khối tình*. Dem viên ngọc ấy tạc thành cái chén, mỗi khi rót nước vào, liền hiện ra hình một người thuyền chài ngồi câu cá. Lúc cầm chén lên xem thấy thế, Mỹ-Nương cảm mối tình của Trương-Chi liền khóc nức-nở. Nước mắt chảy xuống làm cái chén vỡ tan từng mảnh.

V. d. : *Khối tình mang xuống tuyến-đài chưa tan.*

KIM VÂN KIỀU

KHÔN Tên một quẻ trong bát-quái, thuộc phương tây-nam.

V. d. : *Hội long nhập thủ chuyền khôn*

TRINH-THỦ

KHÔN TAM *Khôn* : tên một quẻ trong Kinh dịch (Xen *Khôn dư*) ; *Tam* : ba. Quẻ khôn hào tam, tượng trưng vợ vua.

V. d. : *Khôn tam dành vậy trong muôn việc.*

THƠ ĐỜI LÊ

KHÔNG Chẳng có gì cả. Theo lý-thuyết của Phật thì hết thảy muôn vật trong vũ-trụ đều là gốc ở « *không* » mà ra. Cửa không : của Phật.

V. d. : *Cửa không dành gởi cái xuân tàn.*

THƠ CÒ

KHÔNG-MINH Họ Gia-Cát, tên Lượng, tự là *Không-Minh*, đời Tam-quốc. Trước ở ần Nam-Dương, tại Ngọa-Long cương, (cũng vì thế mà Gia-Cát Lượng còn gọi là Ngọa-Long) sau Lưu-Bị rước về làm quân-sư. Lượng học rộng tài cao, mưu kế không ai sánh kịp. Nhưng tiếc không gặp thời lại mất sớm thành-thử không thâu được toàn thê đất-đai về cho Lưu-Bị.

V. d. : *Chân treo mảy như Không-Minh xem sách.*

PHÚ THUỐC THIỆN

KHÔNG-TỬ Người đời nhà Châu, nước Lỗ, được tôn-kính làm thánh-nhân. Đức *Không-tử* tên Khuru, tự Trọng-Ny, ông tổ của Nho-giáo. Ngài sanh ngày 27 tháng 8 năm Canh-tuất (445 trước Kỷ-nguyên), con Thúc Lương-Ngột và bà Nhan-thị. Từng làm quan nước Lỗ, bắt đặc-chí đi chu-du các nước, trong lúc đi đường gặp nhiều điều hoạn-nạn. Ngài soạn lại Lục Kinh, Kinh thi, Kinh thư, phê-bình Kinh dịch, định Kinh lễ, Kinh nhạc, làm Kinh Xuân-Thu và Lục-Nghệ : Lễ, Nhạc, Xạ, Ngự, Thư, Số.

Đạo Ngài dạy có 8 tôn-chỉ : Hiếu, Đễ, Trung, Thứ, Tu, Tề, Trị, Bình. Học trò của Ngài đông đến 3000 người. Ngài mất năm 373 trước Kỷ-nguyên, thọ 73 tuổi.

V. d. : *Thương Đức Không-Tử thánh đã nên thánh,
hãy ghe phen hoạn-nạn.*
SÀI VẢI

Đức *Không-Tử* có dạy rằng : « Người quân tử có 3 điều sợ : Sợ Trời, sợ đấng Thánh-nhân, sợ lời nói Đức Thánh-nhân ».

V. d. : *Không Phu-Tử những dạy ba điều sợ.*
SÀI VẢI

KHÔNG-TỬ ỚC Con công.

V. d. : *Kìa như không-tử ớc văn-nghĩ ai bằng.*
HOA ĐIỀU TRANH NẮNG

KHÚC-HẠM *Khúc* : cong ; *Hạ* : mái hiên ở dưới cửa.

V. d. : *Hàng khúc hạ, dầy hồi-lan.*
HOA TIỀN

KHÚC-KÍNH *Khúc* : cong ; *Kính* : con đàn nhỏ. Con đàn nhỏ quanh co.

V. d. : *Dứt đường khúc-kính, qua chòm tàn xuân.*
HOA TIỀN

KHUÊ Một vị sao trong nhị thập bát tú.

V. d. : *Sao khuê rạng vẻ văn-minh giữa trời.*
ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

KHUÊ Tên một thứ ngọc thường dùng làm cái hốt. Có khi dùng theo nghĩa châu ngọc.

V. d. : *Nảy tài nhả ngọc phun khuê.*
HOA TIỀN

KHUÊ-CÁC Cửa nhỏ trong cung. Chỗ đàn bà con gái ở, nên đàn-bà con gái cũng gọi là *khuê-các*. Tống-sử : Ngô văn trình-nữ bắt xuất *khuê-các*, kim ngô bị khu chí thử, hà diện mục đặng *Đồ-thị* đường (Ta nghe

trình-nữ không ra khỏi *khuê-các*, nay bị đuổi đến đây, còn mặt mũi nào mà vào nhà Đồ-thị nữa !)

V. d. : Nay trong khuê-các đâu mà đến đây ?

KIM VÂN KIỆU

KHUÊ-CHƯƠNG Tên hai thứ ngọc ; ngọc *khuê* và ngọc *chương*.

V. d. : Rắc bụi trần điểm vết khuê-chương.

TỰ-TÌNH KHÚC

KHUÊ-KHỒN *Khuê* : cửa nhỏ trong cung hoặc trong nhà ; *Khôn* : cửa buồng. Chỗ đàn-bà con gái ở.

V. d. : Mà người khuê-khôn những say vì gì ?

HOA TIÊN

KHUÊ-LY *Khuê* : lìa ra ; *Ly* : xa cách.

V. d. : Khuê-ly mới biết tân-toan nhường này.

CHINH-PHỤ

KHUÊ-MÔN *Khuê* : cửa nhỏ trong cung hoặc trong buồng ; *Môn* : cửa. Chỗ đàn-bà con gái ở.

V. d. : Khuê-môn phận gái việc gì tới đây ?

LỤC VÂN-TIÊN

KHUÊ-NGHI *Khuê* : cửa nhỏ trong cung hoặc cửa buồng nhà trong, nơi đàn-bà con gái ở ; *Nghi* : nghi-dung, dấp-dấp bề ngoài. *Nghi-dung* của người đàn-bà con gái.

V. d. : Khuê-nghi mọi vẻ đoan-trang.

THƠ CỎ

KHUÊ-PHÒNG *Khuê* : cửa nhỏ trong cung hoặc cửa buồng nhà trong ; *Phòng* : buồng.

V. d. : Chút đau đớn khuê-phòng gói lẻ.

CAO BÁ-NHẠ

KHUÊ-PHỤ *Khuê* : xem *Khuê-nghi*, *Khuê-phòng* ; *Phụ* : người đàn-bà. Người đàn-bà, có khi dùng chỉ người vợ.

V. d. : Kia lão thân, khuê-phụ nhớ thương.

CHINH-PHỤ

KHUÊ-TÚ *Khuê* : xem các chữ *Khuê* ở trên ; *Tú* : đẹp. Có người con gái họ Từ ở Kiến-an, có trước tác tập sách *khuê-tú* hai quyển. Nên về sau đàn bà giỏi về văn-học thì gọi là *khuê-tú*.

V. d. : Xưa nay khuê-tú mấy người.

THƠ CỎ

KHUÊ-TRIỀN *Khuê* : tên một trong 28 ngôi sao (nhị-thập-bát tú) chủ về văn-chương ; *Triền* : đường đi của các hành-tinh.

V. d. : Độ khuê-triền buổi có buổi không.

CHINH-PHỤ

KHUY-DU *Khuy* : nhìn trộm ; *Du* : kẻ cửa.

Nhìn vào lỗ hờ, kẻ vách để thừa-cơ mà hành-động. Đào-Khảng truyện : Kịp đến khi Đỗ-Đốc đến châu ấy, chiếm cứ miền thượng-lưu, cầm binh mạnh, có chí *khuy-du*, có lòng tham, rình mò nhìn trộm, nhưng chưa hành-động.

V. d. : Báu thiêng lại để gian-thần khuy-du.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

KHUYẾN-GIẢI *Khuyến* : khuyên ; *Giải* : cỗi, làm cho mất điều hờn-giận, oán-khích.

V. d. : Phu-nhân khuyến-giải thấp cao.

NHỊ ĐỘ MAI

KHUYẾN-HOÁ Chữ Phật. Thầy tu đi xin tiền những kẻ mộ đạo. Thích thị yếu giám : *Khuyến-hoá* đúc tạc, nghĩ tạo phật tượng. (*Khuyến-hoá* được của, nghĩ làm tượng Phật).

V. d. : Tôi đi khuyến-hoá đỡ ngày gạo rau.

LỤC VÂN-TIÊN

KHUYỀN-MÃ *Khuyền* : chó ; *Mã* : ngựa. Lời tự hạ mình của bề tôi xưng với vua, tỏ ý trung thành với vua như chó ngựa trung thành với chủ. Sử-ký : Thần thiết bắt thặng *khuyền-mã* chi tâm, (Tắm lòng chó ngựa của kẻ bề tôi này thật không sao kể xiết). Có khi hai chữ *khuyền-mã* dùng để nói về tuổi-tác của mình. (Nói một cách khiêm-nhượng). *Khuyền-mã* chi tuế thất thập lục (Hán thơ), nghĩa là : Tuổi của *khuyền-mã* này đã 76 rồi.

V. d. : Giải được lòng khuyền-mã là vinh.

TỰ-TÌNH KHÚC

KHUYỀN-NHUNG Tên một dân tộc ở phía Tây-Bắc nước Tàu. Vua U-Vương say mê Bao-Tỷ, phế bà Khương-Hậu và thái-tử là Nghi-Cửu. Thân phụ bà Khương-Hậu là Thân-Hầu muốn mượn sức rợ *Khuyền-Nhung* để bênh-vực Thái-tử. Không ngờ *Khuyền-Nhung* đánh giết U-Vương, chiếm Bao-Tỷ, vợ-vét tiền của, Thân-Hầu phải cầu-cứu với Chư-Hầu mới trừ được rợ *Khuyền-Nhung*.

V. d. : Lúc Khuyền-Nhung phá-phách nhà Chu,

Sãi giận gã Thân-Hầu thất-kế.

SÃI VÃI

KHUYỀN-UNG *Khuyền* : chó ; *Ung* : chim ung, một giống chim ăn thịt, người ta nuôi để đi săn. Nghĩa bóng : Những kẻ tội-tử.

V. d. : Khuyền-ung còn nghĩa đá vàng.

Yết-Kiên, Dã-Tượng hai chàng cũng ghê.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

KHUYNH-THÀNH *Khuynh* : nghiêng ; *Thành* : thành-trị. Do câu : *Khuynh-quốc khuynh-thành* (nghiêng thanh đồ nước). Lý-Diên-Niên có bài thơ : Bắc-phương hữu giai-nhân, tứ cố nhi độc lập, nhất cố khuynh nhân thành, tái cố khuynh nhân quốc, ninh bất tri, *khuynh-thành* dự khuynh quốc, giai-nhân nan tái đắc. (Phương bắc có người đẹp, trên đời không ai bì kịp mà vẫn đứng một mình. Nhìn qua khiến nghiêng thành của người, nhìn lại khiến nghiêng nước của người. Há chẳng biết « nghiêng thành » cùng « nghiêng nước », người đẹp không thể nào có lại được). Nghĩa bóng : Người rất đẹp.

V. d. : Vả thêm quốc-sắc khuynh-thành.

NỮ TÚ-TÀI

KHUNG-THƯƠNG *Khung* : cao lớn ; *Thương* : xanh, Trời (Cao to và sắc xanh).

V. d. : Ngửa nhìn không hồ với khung-thương.

THƠ CỎ

KHUÔNG Tên đất, nay thuộc tỉnh Trục-Lệ.

V. d. : Khi nơi Tống, Vệ, lúc Trần, lúc Khuông.

LỤC VÂN-TIÊN

KHƯƠNG-AN *Khương* : an vui ; *An* : bình-yên. Lời cầu chúc.

V. d. : Khương-an cầu chúc mấy lời.

THƠ CỎ

KHƯƠNG-CƯỜNG *Khương* : an vui ; *Cường* : mạnh. Lời cầu chúc.

V. d. : Khương-cường mừng thấy gian-nan chi nài.

HẠNH-THỰC CA

KHƯƠNG-LIỄU *Khương* : yên vui ; *Liễu* : rồi. Sách Đồn-Trai Nhân Lâm chép : Có một người đi thi tánh hay kiêng-cữ, chữ « lạc » là vui không dám nói đến dùng chữ « khương » để thay thế. (Vì chữ lạc là vui đồng âm với chữ lạc là rụng thì rớt). Hôm thi xong, bảo người đầy tớ đi xem bảng. Y trở về thưa lại với chủ « Tú-tài khương-liễu » (Y cũng bắt chước chủ kiêng chữ lạc ra chữ khương). Về sau hai chữ *Khương-liễu* dùng để nói thi rớt.

V. d. : Ba khoa rười cừ theo phường khương-liễu.

THƠ CỎ

KHƯƠNG QUẾ *Khương : gừng ; Quế : quế.*

V. d. : Khương quế thêm cay tính tuổi già.

THƠ ĐỜI TRẦN

KHƯƠNG-THANG *Khương : gừng ; Thang : nước nóng.*

V. d. : Khương-thang kip đồ, giờ lâu tỉnh dần.

NHỊ ĐỘ MAI

KHƯƠNG-THI Người đời Hán, cùng vợ Bàng-thị đều là người hiếu thảo. Mẹ ưng uống nước sông, mặc dầu sông xa hai vợ chồng vẫn cố gánh nước về, lại còn kiếm cá tươi để làm gỏi là món ăn mẹ thích. Khương-Thi lại mời các bà già bên xóm đến đánh chén để chuyện trò cho vui lòng mẹ. Bỗng một hôm, cạnh nhà chảy ra một dòng suối ngọt không khác gì nước sông và ở đó ngày nào cũng có cá chép. Nhờ thế mà vợ chồng không còn phải đi gánh nước sông và bắt cá chép nữa.

V. d. : Hán Khương-Thi nhà còn lão-mẫu.

NHỊ THẬP TỬ HIẾU

TimSaCom.Vn

L

LA Hoặc gọi là *Nữ-la*. Một thứ cây leo. Nghĩa bóng : Kẻ yếu đuối cần phải nương nhờ đến kẻ khác.

V. d. : Bóng kiêu mong gởi thân la.

HOA TIỀN

LA-Y *La* : là, một thứ lụa xua ; *Y* : hàng nhiều sắc. Nghĩa bóng : sang-trọng.

V. d. : Tiệc la-y mở tung-bình xông-xao.

HOA ĐIỀU TRANH NĂNG

LA-THẬP-CUU-MA Tên một vị thầy tu Ấn - độ, sang Trung - quốc dịch kinh Phật. Nhờ công-đức ấy và tu hành rất chuyên tâm nên thành được vị Phật lớn.

*V. d. : Tu cho tinh chuyên là La-Thập-Curu-Ma,
tu cho khò-nào là Văn-Thù Bồ-Tát.*

SÀI VẢI

LA-VÔNG *La* : lưới đánh chim ; *Vông* : lưới bẫy thú. Nghĩa bóng : Điều người ta bày ra để đánh bẫy mình.

V. d. : E dắt khách lỡ đường la-vông.

TỰ-TÌNH KHÚC

LÃ-BẮT-VI Tên một phú-thương đời Tần qua buôn bán ở nước Triệu. Lúc bấy giờ Trang Tương-Vương bị giữ lại làm con tin ở đất Triệu. Đoán Tương-Vương thế nào cũng về làm vua Tần. Lã-Bắt-Vi giao tình mật thiết lại dâng người thiếp đã có mang cho Tương-Vương. Tương-Vương về làm vua, Bắt-Vi làm Tề-Tướng lại được phong Văn-Tín hầu. Người thiếp sanh con tức là Tần-Thủy-Hoàng tôn Bắt-Vi làm Tướng-Phụ và Vi tiếp-tục tư-thông với người thiếp cũ, bấy giờ là Thái-Hậu. Việc tiết-lộ ra ngoài, Tần-thủy-Hoàng định trị tội, Bắt-Vi tự sát mà chết. Lã-Bắt-Vi trước tác bộ Lã-thị Xuân-Thu.

LẠC-DƯƠNG Kinh - đô đời nhà Chu bên Tàu. Sử vật kỷ nguyên : Vũ Hậu đời Đường ra chơi vườn hoa. Các thứ hoa đều nở, riêng có thứ mẫu đơn không chịu nở. Vũ-Hậu mới đày ra Lạc-Dương và từ đó hoa mẫu đơn ở Lạc-Dương trở thành một thứ hoa đẹp và quý nhất Trung-quốc.

V. d. : Sao bằng ta ở Lạc-Dương.

HOA ĐIỀU TRANH NĂNG

LẠC-DƯƠNG CHỈ QUÝ Lạc-dương (xem chữ này); *Chỉ* : giấy; *Quý* : hiếm có, giá cao.

Tả-Tư muốn làm bài phú Tam-Đô mới dọn nhà đến Lạc-dương để ở. Bài phú 10 năm mới làm xong và rất có giá-trị nên ai cũng tranh nhau để chép. Giá giấy ở Lạc-dương vì vậy mà cao vọt lên. Nay dùng vào nghĩa bóng để nói việc văn-chương truyền-bá rất rộng-rãi.

LẠC ĐIỀU *Lạc* : rụng, rớt; *Điều* : con điều-hâu. Tương truyền Cao-Biễn lúc còn trẻ, thấy hai con chim điều bay ngang qua, liền trương cung bắn một phát trúng cả hai con rơi xuống, nên người đương thời gọi Biễn là *Lạc-điều thị ngự*.

V. d. : Cao-Biễn là tướng lạc-điều.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

LẠC-HOA *Lạc* : rụng; *Hoa* : bông.

V. d. : Khí bi-thương sức-nức hè lạc-hoa.

CUNG OÁN

LẠC-NHẠN TRẦM-NGƯ *Lạc* : rụng; *Nhạn* : con chim nhạn; *Trầm* : chìm; *Ngư* : cá.

Trang-Tử : Mao-Tường, Lê-Cơ ai trông thấy cũng phải cho là đẹp, nhưng chim thì hoảng sợ mà cao bay, cá thì ăn mình xuống nước sâu, hươu nai thì bỏ chạy. Như vậy đủ thấy rằng trong vũ-trụ này không có thứ sắc đẹp nào là chân chính cả.

Ý Trang-Tử bảo : Người thì cho là đẹp mà thú vật thì sợ bỏ chạy, suy luận ra, thì ở đời không có thứ chân-lý tuyệt-đối... Kê cho đẹp, người cho xấu, kê cho phải người cho trái.

Nhưng về sau người ta lại dùng mấy chữ *trầm-ngư lạc-nhạn* để ca tụng sắc đẹp của đàn bà.

Trong Cung-oán lấy bốn chữ này làm ra hai câu thơ bảy chữ :

«Chìm đáy nước cá lừ-đừ lặn,

«Lững da trời nhạn ngàn-ngơ xa».

CUNG OÁN

V. d. : Nàng có một sắc đẹp trầm-ngư lạc-nhạn.

LAI Tức Lão Lai. Một nhân vật trong Nhị thập tứ hiếu của Tàu. Lão Lai người nước Sở, đời Đông-Chu, thờ cha mẹ rất có hiếu. Đã 70 tuổi mà còn làm cho cha mẹ vui. Ông mặc áo vẽ, gánh nước chạy giữa sân, giả vờ trượt té để làm trò vui cho cha mẹ. Sân Lai tức là sân Lão Lai để trượt bồ. Nghĩa bóng : Con có hiếu với cha mẹ.

V. d. : Châu con dưới gối múa sân Lai.

YÊN-ĐỒ

LAI-SINH *Lại* : trở lại ; *Sinh* : đời sống. Kiếp sau.

V. d. : Dạ-dài còn biết sẽ đến lai-sinh.

KIM VÂN KIỀU

LAI-BỘ Một trong 6 bộ của cửu quan-chức. (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công). Công việc quan yếu nhất của *Lai-Bộ* là bồi-nhậm, cho về hưu-tri hay thuyên-chuyển quan lại, v.v..

V. d. : Con quan Lại-Bộ tên là Hoan-Thư.

KIM VÂN KIỀU

LAI-NHA Hoặc *Nha-lại*. *Lại* : thuộc-lại, một chức quan nhỏ trong nha ; *Nha* : nơi làm việc quan.

V. d. : Nói rồi truyền gọi lại-nha.

NHỊ ĐỘ MAI

LAI-TÊ *Lại* : Một chức quan nhỏ trong các nha-môn ; *Tê* : làm những điều xấu-xa.

V. d. : Bao nhiêu lại-tê dân tình.

NHỊ ĐỘ MAI

LAM-ĐIỀN Tên một trái núi ở huyện *Lam-Điền* tỉnh Thiểm-Tây, sản-xuất nhiều ngọc.

V. d. : Ấm sao hạt ngọc Lam-Điền mới đông.

KIM VÂN KIỀU

LAM-KIỀU *Lam* : tên con sông ; *Kiều* : cầu. Cầu bắc ngang qua sông *Lam*, thuộc tỉnh Thiểm-Tây bên Tàu, tương truyền là nơi tiên ở. Đời nhà Đường có *Bùi-Hàng* một hôm tình-cờ gặp *Vân-Kiều* phu-nhơn. Bà bảo đầy tớ đưa cho *Bùi* một bài thơ :

Nhất ăm quỳnh-tương bách cảnh sanh,

Huyền-sương đảo tận kiến *Vân-Anh*.

Lam-kiều bồn thị thần tiên khốt,

Hà tất khi-khu thương *Ngọc-kinh*.

(Uống được quỳnh-tương trăm cảnh sanh,

Huyền-sương già thuốc, thấy *Vân-Anh*.

Lam-kiều vốn thật nơi tiên ở,

Hà-tất khi-khu đến *Ngọc-kinh*).

Hôm sau, đi ngang qua một cái cầu tên *Lam-kiều*, *Bùi-Hàng* dừng lại ở một cái quán để uống nước. Bà lão chủ quán bảo một người con gái đem nước ra, trông rất xinh đẹp. Hỏi ra thì tên nàng là *Vân-Anh*, em ruột của *Vân-Kiều*. *Bùi-Hàng* hỏi nàng làm vợ. Mẹ nàng giao hẹn : Hiện bà có cái cối ngọc, nếu *Bùi-Hàng* kiếm được cái chày ngọc đem

đeo để bà dùng mà già thuốc thì bà sẽ gả Vân-Anh cho. Bùi-Hàng nhờ gặp tiên, cho chày ngọc và cưới được vợ. Bùi-Hàng và Vân-Anh về sau đều thành tiên. Nghĩa bóng : Nơi gặp-gỡ duyên lành.

V. d. : Xăm xăm đê nẻo Lam-Kiều lần sang.

KIM VÂN KIỀU

Rằng mua ngọc đến Lam-Kiều.

KIM VÂN KIỀU

LAM-QUAN Tên một cửa ải. Hàn Dũ :

Vân hoành Tần lãnh gia hà tại,
Tuyết ủng Lam-quan mã bất tiền.

(Mây che Tần lãnh nhà đâu nhỉ ?

Tuyết phủ Lam-quan ngựa rụt rè).

V. d. : Hồn ai thêm ngại cửa Lam-quan.

NHỊ ĐỘ MAI

LÂM Xem, đọc rồi. Thường thường chữ của Vua phê vào các phiên sớ một khi Vua đã xem xong.

V. d. : Lâm qua chuẩn doãn lời tâu.

HOA TIÊN

LAN-CHÂU *Lan* : cây mộc-lan ; *Châu* : chiếc đồ. Đồ bằng gỗ cây mộc-lan.

Mộc lan là thứ cây cao lớn, lá hình như quả trứng. Hoa bên ngoài sắc tím đậm, bên trong tím nhạt.

Tại sông Tầm-Dương mọc rất nhiều mộc-lan do ngày xưa vua Ngô-Vương Hạp-Lưu trồng để lấy gỗ mà làm cung điện. Lỗ-Ban đeo gỗ mộc-lan làm thành chiếc đồ. Về sau thi-ca hay nói đến thuyền lan là vì thế.

LAN-ĐÀI *Lan* : hoa lan ; *Đài* : lầu-đài. Đời nhà Hán. Lan-đài là một toà nhà cất các bí-thư do chức Ngự-sử trung-thừa trông coi, đến đời Đông-Hán, cũng vậy, nên Ngự-sử gọi là *Lan-đài-tự*. Đời Hán, Ban-Cổ làm Lan-đài lệnh-sử có chiếu bảo soạn bốn sử về vua Quan Võ, cho nên các quan làm sử, nơi làm sử cũng gọi là *Lan-đài*.

V. d. : Lan-đài dùng bút thành-thời.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

LAN-ĐÌNH Tên tập thiếp của Vương-Hy-Chi. Vương-Hy-Chi người đời Tấn. Lúc còn nhỏ thường tập viết trên miệng hồ khiến hồ lấm cả mực, về sau nổi tiếng chữ đẹp nhất Trung-quốc.

Nghĩa bóng : Chữ đẹp. (Xem chữ Sàng đông).

V. d. : Sơ vào với thiếp lan-đình nào thua ?

KIM VÂN KIỀU

LAN-HUỆ *Cây lan và cây huệ. Hai cây này tính-chất yếu đuối nên dùng để ví với đàn bà con gái.*

V. d. : Sờn-sơ lan-huệ nước cành.

HOA TIỀN

LAN-MỘNG *Lan : hoa lan : Mộng : nằm thấy.*

Dã truyện : Trịnh-văn-Đông có người thiếp là Yến-Cát mộng thấy sứ nhà trời cho hoa lan liền thọ thai sinh con đặt tên Lan. Do đó *Lan-mộng* có nghĩa là có thai.

LẠM-TƯƠNG-NHƯ Đời chiến quốc làm Thượng-Khanh nước Triệu. Vua Tần Chiêu-Tương-Vương hứa đem mười lăm thành để đổi ngọc họ Hoà của nước Triệu. Tương-Như giữ việc đem ngọc-bích đi đổi. Nhưng sau khi Tương-Như dâng ngọc-bích, Vua Tần nhận ngọc nhưng không có ý giao thành. Tương-Như đánh lừa vua lấy lại được ngọc-bích giao trả cho Triệu. Liêm-Pha tự cậy công cao, ghét Tương-Như định tìm cách làm nhục. Nhưng Tương-Như thì lại lánh mặt ~~Liêm-Pha~~. Có người cười thì Tương-Như bảo : " Sở dĩ Tần không đem binh đánh Triệu chỉ vì có hai chúng tôi. Nếu nay chúng tôi lại xung đột nhau, thì còn gì nữa ? Tôi để quyền quốc-gia lên trên tư thù ". Pha nghe nói thế, thân đến tạ tội và hai người trở nên đôi bạn thiết.

LĂN-DUNG *Lăn : nhác, lười biếng ; Dung : giảng mạo. Lười sự trang-diêm.*

*V. d. : Cỏ cây thương vì nết lăn-dung,
nước non thấu thừa lòng thanh-bạch.*

NGUYỄN HẰNG

LANG BỐI *Lang : con lang ; Bối : con bối.*

Sách Dũ-Dương tạp trở : Con bối chân trước ngắn, châu sau dài, con lang trái lại chân trước dài, chân sau ngắn. Mỗi khi đi đâu hai con phải nương nhau chứ một mình thì không đứng vững nổi. Cho nên việc gì ngang trái thì gọi là *lang bối*.

LANG-MIẾU Chữ dùng để chỉ triều-đình. Văn-Trung-Tử : Sơn lâm hữu *lang-miêu* chi chí (Tuy ở chốn núi rừng, nhưng vẫn có chí ở triều-đình).

V. d. : Chẳng trong lang-miêu cũng ngoài diên-viên.

NHỊ ĐỘ MAI

LANG-QUÂN *Lang*: con trai, đàn ông, tên chức quan ngày xưa. Theo quy-chế đời nhà Hán thì người nào có hai nghìn thạch trở lên thì con được phép gọi là *lang*. (Một thạch: 100 cái thặng, một vật dùng để đóng thóc); *Quân*: tiếng dùng để gọi nhau: Con gọi cha mẹ, cháu gọi ông bà, vợ gọi chồng, ngang hàng hoặc trên dưới cũng đều gọi nhau bằng « quân » được cả. Thông thường nhất là hai chữ *lang-quân* dùng để tôn-xưng con em người khác và nhất là: vợ gọi chồng.

V. d. : Trót lời nặng với lang-quân.

KIM VÂN KIỀU

LĂNG-UYỀN *Lăng*: rộng-rãi, sáng-sủa; *Uyển*: cái vườn. Tên một cái vườn tiên hay dạo chơi.

V. d. : Hay là nơi Bồng-hồ, Lăng-uyển.

hay là nơi Tử-phủ Thanh-đô.

NGUYỄN-HỮU-CHÍNH

LÃO-BẠNG SINH CHÂU *Lão*: già; *Bạng*: con trai; *Sinh*: đẻ; *Châu*: hạt ngọc. Con trai già sinh được hạt ngọc (ngọc trai).

Nghĩa bóng; Sinh được con hiền.

Hậu-Hán: *Vỹ-Đoan* có hai người con là *Nguyên-Tướng* và *Trọng-Tướng*. *Khổng-Dung* trong bức thư gửi cho *Vỹ-Đoan* khen *Nguyên-Tướng* và *Trọng-Tướng* có viết: « Bất ý song châu, cận xuất lão-bạng » (Chẳng ngờ hai hạt trai do con trai già sinh ra). Chữ *Lão-bạng sinh châu* còn dùng để nói người già sinh con.

LÃO BÀNH Tên người. Có nhiều thuyết khác nhau.

Trong « Luận ngữ thuật Nhi có câu « Thiết tỷ ư ngã Lão Bành » (Trộm ví với Lão Bành của ta). Lão Bành một bậc đại-phu nhà Ân.

Theo *Trang-Tử* thì Lão Bành tức Bành Tồ, tên Kiên, con của Vua Nghiêu, được phong ở đất Bân-thành, sống 800 tuổi. Đời hay nói đến tuổi thọ của Bành-Tồ.

Theo *Vương-Bật* thì Lão Bành là hai người: Lão-Đam và Bành-Tồ.

LÃO LAI Xem chữ *Lai*.

LÃO-MẪU *Lão*: già; *Mẫu*: mẹ.

Mẹ già.

V. d. : Hán Khương-thị nhà còn lão-mẫu.

NHỊ THẬP TỨ HIỂU

LÃO-NÔ *Lão* : già ; *Nô* : đầy-tở.

V. d. : Thẹn thay phụ tấm lòng thành lão-nô.

NHỊ ĐỘ MAI

LÃO-QUÂN *Tức Lão-tử*. Họ Lý, tên Nhi, tự Bá - Đương, thường gọi là Lý-Đam, lại có tên Trùng-Nhi. Sau ra đầu bạc nên mới mệnh-danh là Lão-tử (*Lão* : già ; *tử* : tiếng tôn xưng như Không-tử, Tăng-tử v.v...).

Lão-tử người đời Chu, sanh đồng thời với Đức Không-tử, thủy-tổ của đạo-gia, tác-giả Đạo-Đức-Kinh.

V. d. : Được-sư ngàn nỗi, Lão-quân khôn điều.

PHAN TRẦN

LÃO-THÂN *Lão* : già ; *Thân* : cha mẹ.

V. d. : Kia lão-thân, khuê-phụ nhớ thương.

CHINH-PHỤ

LẠP-HOÀNG *Lạp* : sấp ; *Hoàng* : sắc vàng.

V. d. : Miến vải cân với lap-hoàng vải đối.

NHỊ ĐỘ MAI

LĂNG *Tức Vương-Lăng*, một tội tày theo phò Hán-Cao-Tổ. Hạng-Võ mới dùng mưu, bắt mẹ Vương-Lăng. Lúc sứ-giả của Vương đến, Hạng-Võ ép mẹ Vương-Lăng phải bảo con về với Võ. Nhưng mẹ Lăng lại dặn sứ-giả khi trở về nên bảo với Lăng phải hết lòng thờ Hán-Cao-Tổ, đoạn bà tự đâm cổ mà chết để con không còn vì mình mà lưu-luyến nữa.

V. d. : Thương Lăng đầu đã bạc mười phân.

HỒNG ĐỨC QUỐC-ÂM THI

LĂNG-VÂN *Lăng* : lẩn-lướt, xâm-phạm ; *Vân* : mây. Dùng cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng để chỉ cái gì rất cao.

*V. d. : Chốn bảy cây còn nhiều gốc lăng-vân,
chẳng từng-bách cũng khoe hình thương lão.*

TÂY-HỒ PHÚ

LÂM BỆNH *Lâm* : đi đến, mắc phải.

V. d. : Trước đà lâm bệnh, huỳnh-tuyền xa chơi.

LỤC VÂN-TIÊN

LÂM CƠ *Lâm* : đi đến, gặp phải ; *Cơ* : then máy.

V. d. : Lâm cơ mặt ngảnh tai ngo.

HẠNH-THỰC CA

LÂM CUỘC GIẢ MÊ *Lâm* : đi đến, gặp phải; *Cuộc* : cuộc; *Giả* : ấy; *Mê* : mê. Những người trong cuộc bao giờ cũng không sáng suốt bằng người bàng-quan.

*V. d. : Nhớ đến câu "lâm cuộc giả mê",
người tai mắt phải giữ gìn cho rất.*

PHÚ RĂN CỜ BẠC

LÂM HÀNH *Lâm* : chính đang lúc; *Hành* : đi.

V. d. : Thừa lâm hành oanh chưa bén liễu.

CHINH-PHÚ

LÂM NGUY *Lâm* : gặp phải, chính đang lúc; *Nguy* : nguy-hiểm.

V. d. : Lâm nguy mong gặp giải nguy.

LỤC VÂN-TIÊN

LÂM-PHỦ Tức *Lý-Lâm-Phủ*, tôn-thất đời nhà Đường, khôn-ngoa, gian-nịnh, có quyền-thuật, bề ngoài thì ngon-ngọt mà trong lòng nham-hiềm, tìm cách hại người, hay oán ghét kẻ có tài văn học. Người đương thời hay dùng chữ "Khẩu mật phúc kiếm" (Miệng mật, lòng gươm) để chỉ *Lý-Lâm-Phủ*.

V. d. : Sở Lâm-Phủ ngọt lời báng-hủy.

SÀI VẢI

LÂM-SƠN *Lâm* : rừng; *Sơn* : núi.

V. d. : Lão tiểu trở lại lâm-sơn.

LỤC VÂN-TIÊN

LÂM-TÀU *Lâm* : rừng; *Tàu* : ao chằm lớn. Nghĩa bóng : Nơi những người ăn dật tránh cuộc đời náo-nhiệt.

V. d. : Kẻ thành-thị, kẻ vui miền lâm-tàu.

VÔ DANH

LÂM-TOÀN *Lâm* : rừng; *Toàn* : suốt. Nghĩa bóng : Nơi những người ăn-dật tránh cuộc đời náo-nhiệt.

V. d. : Lộ là thành-thị, lộ lâm-toàn.

NGUYỄN-BÌNH-KHIÊM

LÂM TỬ *Lâm* : đi đến, chính vừa lúc; *Tử* : chết.

V. d. : Khi lâm tử gao tiền tống táng.

LỤC SÚC TRANH CÔNG

LÂM-THÂM LÝ-BẠC *Lâm* : đi đến; *Thâm* : sâu; *Lý* : bước lên; *Bạc* : mỏng.

Do câu Kinh Thi : Như lâm thâm uyên, như lý bạc băng. (Như

đi đến vực sâu, như bước lên băng mỏng. Đến vực sâu có thể ngã, bước lên băng mỏng thì băng vỡ có thể bị chôn vùi dưới băng tuyết).

Nghĩa bóng : rất nguy hiểm.

LÂM-XUÂN Tên một cái gác bằng trầm-hương ; vua Trần-Hậu-Chúa dựng lên để cùng các cung-phi vui thú.

V. d. : *Gác Lâm-xuân diệu ngã Đình-hoa.*

CUNG OÁN

LẦM-THAN Do chữ *Đồ-thán*. *Đồ* : đất bùn ; *Thán* : than lửa. Kinh Thư : Hữu-Hạ hôn đức, dân truy *đồ-thán* (Nhà Hữu-Hạ đức tối-tầm, dân rơi vào đất bùn, than lửa). Nghĩa bóng : Ở trong cảnh khốn-khổ.

V. d. : *Cỏ cây đều phải lằm-than hội nầy.*

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

LÂN-CHỈ *Lân* : con kỳ-lân (xem chữ *Lân-nhi*) ; *Chỉ* : ngón chân. Tên một thiên trong Kinh Thi nói con cháu vua Văn-Vương nhà Chu đều hay tốt cả.

V. d. : *Sắt cầm dạo nổi tiếng hoà,*

Khi ca lân-chỉ, khi để chung-tư.

THƠ ĐỜI LÊ-TRÌNH

LÂN-GIA *Lân* : xóm ; *Gia* : nhà. Nhà hàng xóm.

V. d. : *Chi bằng kiếm chốn lân-gia.*

LỤC VÂN-TIÊN

LÂN-KINH *Lân* : con kỳ-lân (xem chữ *Lân-nhi*) ; *Kinh* : sách. Đức Khổng-tử viết kinh Xuân-thu đến truyện « bắt được con kỳ-lân ngoài đồng » thì không viết nữa, nên người ta gọi kinh Xuân-thu là *Lân-kinh*.

V. d. : *Lân-kinh Mao-giản tạc ghi còn truyền.*

TRINH-THỬ

LÂN-LÝ *Lân* : làng xóm ; *Lý* : xóm.

V. d. : *Sinh rằng lân-lý ra vào.*

KIM VÂN KIỀU

LÂN-MÃN *Lân* : thương ; *Mãn* : thương xót.

V. d. : *Sư còn lân-mãn chúng-sinh.*

PHAN TRẦN

LÂN-NHI *Lân* : con kỳ-lân, một trong bốn con thú linh-thiên (Long, Lân, Qui, Phụng). Lân cũng như phụng là hai con thú mang lại điều lành. Khi nào có thánh-nhân ra đời thì có lân phụng xuất hiện. Người ta dùng chữ : « gót con lân », « lông con phụng » để nói về dòng-dõi quý

phái, con phụng con, con lân con đề chỉ con cháu nhà qui phái, (lân tử hoặc lân-nhi và phụng sồ); Nhi: con. Xem chữ Phung-mao.

V. d.: *Điểm lành sớm ứng lân-nhi một chàng.*

HOA TIỀN

LÂN-TÌNH Lân: xóm giếng; Tình: tình.

V. d.: *Đã trong thế-nghị lại trong lân-tình.*

HOA TIỀN

LÂN-TUẤT Lân: thương xót; Tuất: thương xót lo nghĩ đến.

V. d.: *Điếc tai lân-tuất, phủ tay tồi-tàn.*

KIM VÂN KIỀU

LẬP THÂN Lập: gầy dựng; Thân: bản-thân của mình.

V. d.: *Lỡ bề báo hiếu, lỡ đường lập thân.*

LỤC VÂN-TIÊN

LẬP TRƯỞNG MÃ Lập: đứng; Trượng: hầu; Mã: ngựa.

Ngựa đứng dàn hầu.

Đường Thi: "Lý Lâm-Phủ ở địa-vị Tề-tướng 19 năm, các gián quan (quan giữ việc can gián) không một ai dám đem điều ngay thẳng ra mà nói cả. Đỗ-Luân dâng thơ trình bày về chính-trị liền bị giáng xuống chức Bưu-lệnh. Đỗ-Luân nói với những người đồng liêu của mình: "Các ngài hẳn cũng trông thấy mấy con ngựa đứng dàn hầu đấy chứ, suốt ngày im-lặng thì được ăn đúng theo địa-vị tam phẩm, nhưng hễ kêu lên một tiếng liền bị đuổi cồ".

LÂU-LA Bộ hạ bọn cướp tụ-tập trên núi.

V. d.: *Lâu-la bốn phía tan-hoang*

LỤC VÂN-TIÊN

LÂU-LAN Tên vua nước Qui-Tur, giết sứ-giả nhà Hán, sau bị Phó Giới-Tử lập mưu bắt và giết chết.

V. d.: *Săn Lâu-Lan rằng theo Giới-Tử.*

CHINH-PHỤ

LẦU SON Lầu sơn đỏ. Chữ nho: Châu-môn: cửa đỏ hay cửa sơn dùng để chỉ những nhà hào-phú. Tấn thơ: Doãn, người ở Kim-thành, cùng với Du-thị, đời đời nổi tiếng giàu có, trâu dê không đếm xiết, "phía nam mở lầu son, phía bắc trông thấy lầu xanh". (Chữ thanh lâu ở đây nghĩa là nhà quyền-quí sang-trọng chứ không phải thanh-lâu là nhà đi. Xem chữ thanh-lâu). Xem chữ Hồng-lâu (lầu hồng).

V. d.: *Nên chỉ ông mới dắt lại lầu son.*

TẦN CUNG-NỮ OÁN BAI-CÔNG

LÀU THƠ Do chữ: *Thư-lâu*. *Thư*: sách; *Lâu*: lâu. Gác đề sách.

V. d.: *Phan thì về chốn lầu thơ.*

PHAN TRẦN

LÊ Tên một thứ hoa sắc trắng (*Hoa Lê*), Bạch-Cư-Dị vì hoa này với sắc đẹp của Dương Qui-phi:

Lê hoa nhất chi xuân đái võ.

(*Hoa Lê* một nhánh đầm-đìa mùa xuân).

V. d.: *Đoá lê ngon mắt cửu-trùng.*

CUNG OÁN

LÊ-DÂN *Lê*: đông-đúc, chúng; *Dân*: dân. Dân chúng đông-đúc. Lại có nghĩa: *Lê*: đen. Dân đầu đen.

V. d.: *Lê-dân gặp cảnh lâm-than.*

THƠ CỒ

LÊ-ĐÌNH *Lê*: cây lê; *Đình*: cái sân.

V. d.: *Tiểu-nhi trang-diễm ra nơi Lê-đình.*

LỤC VÂN-TIÊN

LÊ NGUYÊN *Lê*: đông-đúc lại có nghĩa là đen. *Lê-dân* tức là đen chúng đông-đúc lại có nghĩa mọi người dân đều đầu đen máu đỏ. *Nguyên*: nghĩa là lành (thiện). Ngày xưa người thường gọi là người lành (thiện-nhân). *Lê-nguyên* là Thứ dân (thứ là nhiều, đông đúc).

V. d.: *Thối thuần lương hóa cả lê nguyên.*

NHỊ THẬP TỨ HIẾU

LÊ-TRƯỞNG *Lê*: một thứ cây nhỏ chỉ cao 5, 6 thước ta, lá giữa lòng đỏ, hình quả trứng có răng cưa, khi còn non ăn được. Hoa nhỏ sắc vàng, thân cây thẳng bền và nhẹ nên có thể làm gậy được. Củi chụm rất sáng và cháy lâu.

Trượng: gậy. Trà hương thất tùng sao: Tại Lê-Châu có một cây lê cao 9 trượng vây quanh đến 9 thước. Tương truyền cây lê này chính là gậy lê của Đường Tam-Tạng lúc Tây-du đã bỏ lại đó mà biến thành. Nghĩa thông thường: chiếc gậy.

LÊ-VIÊN *Lê*: cây kê; *Viên*: vườn.

Vua Đường Minh-Hoàng vừa sở trường vừa ưa thích âm nhạc. Vua tuyển 300 con hát cho học tập tại Lê-viên. Cho nên về sau nơi dùng để hát xướng thì gọi là Lê-viên, còn những người con hát thì gọi là Lê-viên tử-đệ.

LỆ Tức *Châu Lệ-Vương*. Vua nhà Châu, tánh bạo-ngược, hay tin dùng kẻ sàm nịnh, xa lánh tôi hiền và thích việc chém giết. Dân chúng nổi lên đánh đuổi Lệ-Vương vào đất Phệ và mất ở đấy. Tại vị 51 năm.

V. d. : Ghét đời U Lệ đa-đoan.

LỤC VÂN-TIÊN

LỆ-BÌ Lệ : đôi lú ; Bì : da. Theo hôn lễ thời cổ, dùng hai miếng da, nhà trai một miếng, nhà gái một miếng, hai bên đòi cho nhau và giữ miếng da để làm bằng.

V. d. : Cũng còn có lễ lệ-bì.

TRINH-THỦ

LỆ GIAI Lệ : dữ-tợn, tai-vạ ; Giai : thêm. Bậc thêm đưa đến những nơi tai-vạ.

V. d. : Tự mình đã dựng lệ-giai.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

LỆ SƠN ĐÁI HÀ Lệ : viên đá mài ; Sơn : núi ; Đái : dây lưng, đai ; Hà : sông.

Sơn và Hà ở đây dùng để chỉ Thái-sơn và Hoàng-hà, loại núi cao sông lớn vào bậc nhất của Trung-quốc. Trong lúc phong chư hầu, vua Cao-Tổ nhà Hán có thề rằng : Hoàng-Hà như đai, Thái-sơn như lệ, quốc-di vĩnh-ninh, viên cặp miêu-duệ (sông Hoàng-hà còn lại bằng cái đai, núi Thái-sơn bằng viên đá mài, nước nhà vẫn vĩnh-viễn yên-ôn cho đến con cháu.) Ý nói dầu cho có những sự đổi thay hết sức lớn lao đi nữa, quốc-gia vẫn được trường-cửu. Trong một bài hát có câu : “Biết bao thừa non mài sông dài” chính lấy điển trên này.

LỄ-NGHI Lễ : lễ ; Nghi : cách-thức. Cách-thức về lễ.

V. d. : Lễ-nghi đưa lại về nhà Thái-sư.

LỤC VÂN-TIÊN

LỄ-NHẠC Lễ : lễ-nghi ; Nhạc : âm-nhạc.

V. d. : Trong ngoài lễ-nhạc uy-nghiêm.

THƠ CỎ

LỄ TIÊN BINH HẬU Lễ : lễ vật ; Tiên : trước ; Binh : quân lính ; Hậu : sau. Đem lễ vật đến trước và sau là quân lính.

V. d. : Lễ tiên binh hậu khắc kỳ tập-công.

KIM VÂN KIỀU

LỄ THI Tên hai quyển sách trong bộ Ngũ-kinh của Tàu : *Kinh Lễ* và *Kinh Thi*. Nghĩa rộng : Dòng-dối Nho-gia.

V. d. : Lễ Thi cứ phép cửu-can giữ lễ.

HOA TIÊN

LỆNH-CHỈ *Lệnh* : mệnh-lệnh người trên bảo cho người dưới biết, hoặc bằng lời nói, hoặc bằng giấy tờ ; *Chỉ* : mệnh lệnh của vua ban ra, hoặc do những kẻ có uy quyền lớn lao.

V. d. : Rằng vâng lệnh-chỉ rước châu vu-qui.

KIM VÂN KIỀU

LỆNH-CHÚA *Lệnh* : hiền lành ; *Chúa* : ông chúa. Chữ chúa cũng như chữ vua. Ngày xưa chữ chúa nghĩa là chủ. Chư hầu chúa xã-tắc, còn vua (thiên-tử) thì chúa thiên-hạ. Theo các nhà làm sử, chánh-thống thì gọi là đế, còn không phải dòng chính thì gọi là chúa. Như trong Tam-quốc-chí, lấy Ngụy làm chánh-thống cho nên gọi Ngụy bằng Đế, còn Thục, Ngô thì gọi bằng chúa. Trái lại trong Thông Giám cho Thục là chánh-thống nên gọi bằng Đế, còn Ngô và Ngụy lại gọi bằng chúa.

V. d. : Gầm nên lệnh-chúa hiền-quân.

HẠNH-THỰC CA

LỆNH-TIỀN *Lệnh* : cái cờ ở giữa có đề chữ « lệnh » ; *Tiền* : tên. Lá cờ giữa đề chữ lệnh, trên đầu có cắm cái tên, dùng đề sai phái về việc quan.

V. d. : Lại sai lệnh-tiền truyền qua.

KIM VÂN KIỀU

LỆNH-TỘC *Lệnh* : to lớn, tốt đẹp ; *Tộc* : họ.

V. d. : Trâm-anh, lệnh-tộc, xưa nay vẫn là.

TRINH-THỪ

LỆNH-TƯỚNG *Lệnh* : tốt-lành, tài-giỏi ; *Tướng* : ông tướng.

V. d. : Cho làm lệnh-tướng quét trần-ai.

LÊ-THÁNH-TÔN

LỊCH-SỰ *Lịch* : trải qua ; *Sự* : việc. Người từng trải nhiều việc. Về sau dùng thành nghĩa đẹp.

V. d. : Hễ người lịch-sự có kinh có quyền.

LỤC VÂN-TIÊN

LIÊM-LẠC *Liêm* : tức là *Liêm-khê*, chỗ ở của Châu-Đôn-Hy. (Người ta gọi ông là Liêm-khê tiên-sinh). Châu-Đôn-Hy người đời Tống, ở Đại-Châu, tự Mậu-Thúc, khai tổ lý-học đời nhà Tống, thầy Trình-Di và Trình-Hạo. *Lạc* : tức *Lạc-Dương*, chỗ ở của hai anh em Trình-Di và Trình-Hạo.

V. d. : Thương thầy Liêm-Lạc đã ra,

Bị đời xưa đuổi về nhà giáo dân.

LỤC VÂN-TIÊN

LIỄM-DUNG *Liễm* : thu góp lại ; *Dung* : đáng mạo. Nghiêm-chỉnh đáng-mạo để tỏ lòng cung-kinh.

V. d. : Thề-Loan đứng trước lê-dinh liễm-dung.

LỤC VĂN-TIÊN

LIÊN-CHI *Liên* : liền ; *Chi* : cành. Trong bài Trường-Hận ca của Bạch-Cư-Dị tả nỗi thương yêu, nhớ tiếc của Đường Minh-Hoàng đối với Dương Quý-Phi có câu :

Tại thiên nguyên tác tỷ dục điều.

Tại địa nguyên vi liên lý chi.

(Trên trời nguyên được chim liền cánh,

Dưới đất nguyên được cây liền cành).

Nghĩa bóng : vợ chồng thương yêu nhau.

V. d. : Đỡ liên-chi lại trở hoa kia.

CUNG OÁN

LIÊN-HOÀNH *Liên* : hợp lại ; *Hoành* : ngang.

Đời chiến-quốc, Trương-Nghi liên-hiệp 6 nước để thờ nhà Tần gọi là *liên-hoành*. Hoành có nghĩa là ngang từ đông sang tây. Nước Tần ở hướng Tây, các nước kia ở hướng đông ; đông tây hợp lại với nhau. Cũng trong thời đó, Tô-Tần thuyết-phục 6 nước : Yên, Triệu, Hàn, Ngụy, Tề, Sở, kết liên với nhau để chống lại Tần và gọi là hợp-tung. Tung có nghĩa nam bắc. Sáu nước nói trên nằm từ nam sang bắc.

LIÊN-KIỀU Tên một vị thuốc để chữa bệnh.

V. d. : Có chảng liên-nhục, liên-kiều.

PHAN TRẦN

LIÊN-NGÂM *Liên* : liền, nối tiếp nhau ; *Ngâm* : làm thơ, ngâm thơ. Cứ người này làm xong và ngâm lên, thì người kia lại tiếp.

V. d. : Liên-ngâm đối-âm từng phen.

CHINH-PHỤ

LIÊN-NHỤC *Liên* : sen ; *Nhục* : thịt. Thịt của hạt sen, tên một vị thuốc dùng để chữa bệnh.

V. d. : Có chảng liên-nhục, liên-kiều.

PHAN TRẦN

LIỆT-HẦU *Liệt* : kê vào ; *Hầu* : một trong 5 tước (Công, Hầu, Bá, Tử, Nam).

V. d. : So vào công-tải đều phong liệt-hầu.

HOA TIÊN

LIỆT-TRUNG *Liệt*: ngay thẳng, có công-nghiệp; *Trung*: hết lòng với người nào, thường thường là với vua, với nước.

V. d.: Phong làm Thái-bảo, dự bài liệt-trung.

NHỊ ĐỘ MAI

LIÊU-BẰNG *Liêu*: quan, bạn-bè cùng làm quan với nhau; *Bằng*: bạn hữu.

V. d.: Bóng tình-trung thấp-thoáng dưới đèn,

phong nghi cũ kẻ liêu-bằng sái lệ.

VĂN-TẾ VÕ-TÁNH và NGÔ TÙNG-CHÂU

LIÊU-HỮU *Liêu*: quan, bạn-bè cùng làm quan với nhau; *Hữu*: bạn-bè. Đồng nghĩa chữ *Liêu-bằng*.

V. d.: Ân-sư liêu-hữu có ai?

NHỊ ĐỘ MAI

LIỄU-DƯƠNG Tức cây dương-liễu. Một thứ cây lá nhỏ mà xanh. Vương-Xương-Linh:

Hốt kiến mạch đầu dương-liễu sắc.

Hối giao phu-tế mịch công hầu.

(Cột nhìn bờ liễu xanh tươi,

Hối cho phu-tế kiếm nơi công hầu).

TRẦN-TRỌNG-KIM dịch

V. d.: Liễu-dương biết thiệp đoạn-trường này chăng?

CHINH-PHỤ

LIỄU MẠCH *Liễu*: cây liễu; *Mạch*: đường đi nhỏ ở ruộng. Cùng một nghĩa với chữ: *Liễu hạng hoa nha* (*Liễu ngõ hoa tường*), dùng để chỉ nơi kỹ-nữ ở.

V. d.: Đây cũng ôm đàn theo liễu mạch.

HÁT NÓI

LIỄU NGÕ HOA TƯỜNG Do chữ « *liễu hạng hoa nha* » dịch ra. Dùng để chỉ xóm kỹ-nữ.

V. d.: Sá chi liễu ngõ hoa tường.

KIM VÂN KIỀU

LIỄU TÔN-NGUYÊN xem Hàn Liễu Âu Tô.

LINH-CỬU *Linh*: linh-thiên; *Cửu*: cái hòm.

V. d.: Xin đem linh-cửu để nhờ.

NHỊ ĐỘ MAI

LINH-ĐÌNH Cô-đơn, một mình không nương tựa vào đâu được. Văn-thiên-Tường: *Linh-đình* dương-lý thân *linh-đình* (*Linh-đình* giữa bề, thân *linh-đình*).

V. d.: *Linh-đình* đâu nữa cũng là *linh-đình*.

KIM VÂN KIỀU

LINH-SÀNG *Linh* : linh-thiên; *Sàng* : giường. Người ta, sau khi chết, đặt một cái giường thờ để người chết ngồi, nằm. Vương Hy-Chi mất, Huy-Chi leo lên *linh-sàng* ngồi, cầm đàn gảy, xem như là Hy-Chi vẫn ngồi với mình trên *linh-sàng* vậy.

V. d. : *Linh-sàng bài-vị thờ nàng ở trên.*

KIM VĂN KIỀU

LINH-TÊ *Linh* : linh-thiên; *Tê* : con tây ngưu (tê-giác). Sừng tê thông hai đầu nên còn gọi « thông-tê ». Thần-châu dị-vật chí : Con tê-giác là một con vật thần-dị, cái sừng tiêu-biểu sự linh-thiên của nó, nên mới gọi là *linh-tê*. Lý-Thượng-Ẩn : Tâm hữu *linh-tê* nhất điểm thông (Lòng có *linh-tê* một điểm thông).

V. d. : *Đuốc linh-tê thẩu chữ kỳ-oan.*

TỰ-TÌNH KHÚC

LINH-THỨU *Linh* : thiên liêng. *Thứu* : tên chim (chim thứu mạnh khỏe to lớn có móng vuốt nhọn, ở trong núi sâu, thường bắt dê con và thỏ để ăn thịt).

Sở dĩ gọi *Linh-thứu* là vì núi này có nhiều chim thứu hoặc núi hình giống đầu chim thứu.

Linh-thứu còn gọi là *Linh-sơn* ở tại Ấn-Độ gần thành Thượng-Mao. Đức Thích-Ca đã từng hội-họp đồ-đệ, Đức Như-Lai giảng pháp-hoa kinh ở đó. Nhà Phật cho *Linh-thứu* là một nơi danh-thắng.

LINH-XUÂN *Linh* : linh-thiên; *Xuân* : cây xuân. (Xem chữ : *Xuân-đường*)
Đậu Yên-sơn : *Linh-xuân* nhất châu lão (*Linh-xuân* một cây già). Nghĩa bóng : Người cha già

V. d. : *Linh-xuân một khóm hầu vàng.*

QUAN-ÂM

LĨNH-NAM Tên đất ở vào phía nam dãy núi Ngũ-Linh. Người Tàu ngày xưa gọi chung đất - đai ở phía nam dãy núi Ngũ - Linh gồm Quảng-Đông, Quảng-Tây và nước ta.

V. d. : *Lĩnh-nam riêng một triều đình nước ta.*

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

LY-MINH *Ly* : một trong tám quẻ (Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài) và thuộc về phương Nam ; *Minh* : sáng. Ánh sáng của quẻ ly.

V. d. : *Nam-giao là cõi ly-minh.*

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

LINH-SÀNG *Linh* : linh-thiên; *Sàng* : giường. Người ta, sau khi chết, đặt một cái giường thờ để người chết ngồi, nằm. Vương Hy-Chi mất, Huy-Chi leo lên *linh-sàng* ngồi, cầm đàn gảy, xem như là Hy-Chi vẫn ngồi với mình trên *linh-sàng* vậy.

V. d. : *Linh-sàng bài-vị thờ nàng ở trên.*

KIM VÂN KIỀU

LINH-TÊ *Linh* : linh-thiên; *Tê* : con tây ngưu (tê-giác). Sừng tê thông hai đầu nên còn gọi "thông-tê". Thần-châu dị-vật chí : Con tê-giác là một con vật thần-dị, cái sừng tiêu-biểu sự linh-thiên của nó, nên mới gọi là *linh-tê*. Lý-Thượng-Ẩn : Tâm hữu *linh-tê* nhất điểm thông (Lòng có *linh-tê* một điểm thông).

V. d. : *Đuốc linh-tê thẩu chữ kỳ-oan.*

TỰ-TÌNH KHÚC

LINH-THỨU *Linh* : thiên liêng. *Thứu* : tên chim (chim thứu mạnh khỏe to lớn có móng vuốt nhọn, ở trong núi sâu, thường bắt dê con và thỏ để ăn thịt).

Sở dĩ gọi *Linh-thứu* là vì núi này có nhiều chim thứu hoặc núi hình giống đầu chim thứu.

Linh-thứu còn gọi là *Linh-sơn* ở tại Ấn-Độ gần thành Thương-Mao. Đức Thích-Ca đã từng hội-hợp đồ-đệ, Đức Như-Lai giảng pháp-hoa kinh ở đó. Nhà Phật cho *Linh-thứu* là một nơi danh-thắng.

LINH-XUÂN *Linh* : linh-thiên; *Xuân* : cây xuân. (Xem chữ : *Xuân-đường*)
Đậu Yên-sơn : *Linh-xuân* nhất châu lão (*Linh-xuân* một cây già). Nghĩa bóng : Người cha già

V. d. : *Linh-xuân một khóm hầu vàng.*

QUAN-ÂM

LĨNH-NAM Tên đất ở vào phía nam dãy núi Ngũ-Linh. Người Tàu ngày xưa gọi chung đất - đai ở phía nam dãy núi Ngũ-Linh gồm Quảng-Đông, Quảng-Tây và nước ta.

V. d. : *Lĩnh-nam riêng một triều đình nước ta.*

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

LY-MINH *Ly* : một trong tám quẻ (Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài) và thuộc về phương Nam; *Minh* : sáng. Ánh sáng của quẻ ly.

V. d. : *Nam-giao là cội ly-minh.*

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

LY-SƠN Tên núi. Vua Châu U - Vương, vua Tần-Thủy-Hoàng đều chôn ở *Ly-sơn*, các bà Hậu-phi không con, các đồ châu báu đều chôn theo vua Tần.

*V. d. : Vi thân đã lây hương cấm-dịch,
cỏ Ly-sơn đành lấp tóc da rồi.*

TẦN CUNG-NỮ OÁN BÁI-CÔNG

LÝ *Lý-Ký*. Nàng nhà nghèo, tình-nguyên đem bán mình đề cúng cho thần Rắn lấy tiền giúp cha mẹ. Nàng giết được thần Rắn và lấy vua Việt-Vương.

V. d. : Lại thua ở Lý bán mình hay sao?

KIM VÂN KIỀU

LÝ *Lý-Lãng*. Người đời Hán, lãnh chức Kỵ-Đô-Ủy, đem binh sĩ 5.000 người để đánh Hung-nô, sức địch không nổi phải hàng giặc.

V. d. : Họ Lý lâm vào cảnh éo-le.

THƠ CỎ

LÝ *Lý-Bạch*. Quê ở đất Thục, tự Thái-Bạch hiệu Thanh-Liên cư-sĩ (sinh ở làng Thanh-Liên nên lấy tên làng làm hiệu). Có thiên-tài đặc-biệt về văn-thơ. Hạ-Tri-Chương tiến-cử Lý với vua Đường-Huyền-Tông và được vua yêu kính. Một hôm Lý-Bạch uống rượu say, vua sai Cao-Lực-Sĩ cỡi giày cho Lý ngủ. Cao tức giận và nhàn Lý làm bài "Thanh bình điệu", có vi Dương Qui-Phi với Triệu Phi-Yến, Cao Lực-Sĩ mới đem pha đề Quý-Phi ghét Thái-Bạch. Vua cũng không tin dùng nữa và đuổi về.

Đời vua Túc Tông năm 762, Lý-Bạch mất, thọ 61 tuổi. Có chỗ cho rằng ông chết vì bệnh, có chỗ bảo ông chết đuối. Ông đang say rượu ngồi trên đò nhìn thấy trăng dưới sông đẹp quá liền nhảy xuống ôm choàng lấy trăng mà chết. Lý-Bạch thường tự xưng là Hải-thượng ky-kình khách (Khách cỡi kinh trên bề).

V. d. : Câu cầm-tú đàn anh họ Lý.

CUNG OÁN

Trăng lặn xuống đáy hồ trong vắng vặc, tưởng rằng ông Lý cỡi kinh mô.

CHIẾN-TỤNG TÂY-HỒ-PHÚ

LÝ-HẠ *Lý* : cây mạn ; *Hạ* : dưới.

Dưới cây mạn. Tục ngữ Tàu có câu : *Lý hạ* bất chính quan (Đi ngang dưới cây mạn không sửa mũ). Cái mũ đội trên đầu thỉnh thoảng bị xiên cần phải sửa lại cho thẳng. Nhưng lúc đi ngang dưới cây mạn không nên đưa tay lên sửa mũ vì người ta có thể lầm tưởng mình hái mạn.

Nghĩa bóng : Đừng làm điều gì để kẻ khác nghi ngờ. Xem : Qua điền bất nạp lý.

LÝ LĂNG Xem chữ Lý.

LÝ-NGƯ Cá chép.

V. d. : Lý-ngư may được một đôi đem về.

NHỊ THẬP TỬ HIẾU

LÝ-TU Tề-tướng của Tần. Lúc Tần-Thủy-Hoàng mất, Lý - Tư giả-mạo chiếu của vua Tần giết Thái - tử Phò-Tô để lập Hồ-Hợi lên thay thế.

V. d. : Trật bánh xe là bởi tội Lý-Tư.

TẦN CUNG-NỮ OÁN BÁI-CÔNG

LÝ TRƯỞNG Do chữ: *Trương-Tam*, Lý-Tư: anh ba họ *Trương*, anh Tư họ Lý, cũng như ta nói anh Ba Ếch, chú tư Ứt v.v... Nghĩa bóng: Người này, người nọ,

V. d. : Sớm đưa gã Lý, tối vầy chàng Trương.

TRINH-THỦ

LOẢ Vật hình tròn. Phàm vật gì hình tròn thì dùng chữ *loả* mà kể. Ví dụ: Con dấu 5 *loả*, 3 cò áo, 2 thớt voi, 5 thanh gươm v.v....

V. d. : Ấn vàng một loả, gươm vàng một thanh.

NHỊ ĐỘ MAI

LOAN Gối loan. Gối thêu chim loan.

V. d. : Gối loan tuyết đóng chặn cù giá đông.

CUNG OÁN

LOAN Gương loan (Do chữ: *loan-kính*). Diêm Tân-Vương nuôi con chim loan đã ba năm không kêu. Phu-nhân mới bảo với chồng nên cho nó soi gương chắc nó sẽ kêu. Khi đem gương đến, chim loan nhìn vào gương, tưởng có một con nữa trong ấy, mới cất tiếng kêu và kêu suốt cả đêm rồi chết. Gương loan dùng để chỉ gương của đôi vợ chồng soi chung.

V. d. : Gương loan sẻ nửa, dải đồng chia đôi.

CUNG OÁN

LOAN-GIÁ *Loan*: xe vua đi có bốn ngựa kéo, trên cò ngựa có lục-lạc, tiếng rung lên để tượng-trưng tiếng chim loan kêu; *Giá*: xe của vua đi.

V. d. : Bữa bữa dựa kê loan-giá.

LỤC SÚC TRẠNH CÔNG

LOAN-NGHI *Cái màn thêu chim loan.*

V. d. : Sẵn-sàng phương-viên loan-nghi.

KIM VÂN KIỀU

LOAN-PHÔNG *Loan : loại chim. Người đời xưa cho là giống con phụng, lông ngũ-sắc và nhiều sắc xanh ; Phòng : cái buồng. Cái buồng của đôi vợ chồng nằm.*

V. d. : Người vào chung bóng loan-phông.

KIM VÂN KIỀU

LOAN PHỤNG *Chim loan và chim phụng. Dùng để ví hai vợ chồng. Lô-Sir : Tảo giao loan-phụng hạ trang lâu (Lầu trang bước xuống đôi loan-phụng).*

V. d. : Loan ôm lấy phụng, phụng bông lấy loan.

CA-DAO

LOẠN ĐỘC THƯ CAO *Loạn : thời buổi giặc giã ; Độc : độc ; Thư : sách ; Cao : hơn người.*

Lúc loạn mà đọc sách là tài giỏi hơn người.

V. d. : Chữ rằng loạn độc thư cao,

Khi nên cũng thế, khác nào người xưa.

GIA-HUẤN CA

LOẠN-LY *Loạn : lộn-xộn, không có trật-tự, trong vùng, trong xứ có giặc-giã ; ly : lìa. Lúc có giặc-giã thế nào cũng thường gặp những cảnh ly-tán, cha con, chồng vợ, anh em xa cách nhau.*

V. d. : Loạn-ly mới biết thảm-tình nỗi nay.

HẠNH-THỰC CA

LOẠN-MỆNH *Loạn : rối-loạn, khi tâm-thần bất-định ; Mệnh : mệnh-lệnh. Người gần chết, khi tâm-thần rối-loạn, di chúc lại.*

V. d. : Ngụy-Khỏa không nghe theo loạn-mệnh của Ngụy - Thù (xem chữ : Kết cớ).

V. d. : Vâng theo loạn-mệnh triều-đình lo-toan.

THƠ CỎ

LOẠN-THẦN *Loạn : phá rối trật-tự, không tuân theo mệnh - lệnh người trên ; Thần : tôi. Người làm tôi trở lại đánh vua.*

V. d. : Loạn-thần đa tiến làm dân nhọc-nhăn.

LỤC VÂN-TIÊN

LONG-CÂU *Long*: rồng; *Câu*: con ngựa mạnh khỏe. Ngựa hay và khỏe mạnh. Nguyên ở trong núi có một cái vực sâu thẳm, tương-truyền có giao-long ở đấy. Đến mùa xuân, dân bản xứ bắt một con ngựa cái còn trinh cọt một bên cái vực sâu thẳm ấy. Giây lát, trời nổi cơn giông gió mây kéo mù-mịt, người ta thấy có con rồng đến phủ con ngựa, ngựa có mang đẻ ra *long-câu*.

V. d.: Con long-câu, cái tỳ-bà ruồi mau.

PHAN TRẦN

LONG-CỒN *Long*: rồng, cái gì thuộc về vua (*long-thuyền*, *long-bào*, *long-sàng* v.v...); *Cồn*: áo lễ của vua. Áo lễ thêu rồng của vua.

V. d.: Uy-nghi long cồn, hoàng-bào.

THƠ CỎ

LONG-ĐÌNH Cái bàn sơn son thếp vàng, phía trên hình như cái nhà thường dùng để rước sắc thần hay sắc chỉ của vua.

V. d.: Nha-môn chực dưới, long-đình đặt trên.

NHỊ ĐỘ MAI

LONG-HẠM *Long*: rồng, cái gì thuộc về vua; *Hạm*: chiếc thuyền.

V. d.: Xa trông long-hạm cò bay.

THƠ CỎ

LONG-HƯNG *Long*: con rồng. (Con vật đứng đầu trong tứ-linh: long, lân, qui, phụng). Con rồng tượng trưng cho Vua. (Kinh-dịch: Phi-long tại thiên nghĩa là rồng bay trên trời, dùng để ví vua lên ngôi); *Hưng*: đẩy lên, nổi lên.

Long-hưng dùng để ví với ông vua quật-khởi dậy. Ban-Cổ phú: Châu di long-hưng, Tần di hồ thị (Châu lấy rồng đẩy, Tần lấy cọp dòm).

V. d.: Long-hưng còn đợi cơ trời có khi.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

LONG-MÔN *Long*: rồng; *Môn*: cửa. Tên một con sông có một khúc hiểm-trở, nước không thông lên trên được, nên hễ con cá nào nhảy lên được thì hóa rồng. Tên một con sông vua Võ đã đào trong lúc trị-thủy. Nghĩa bóng: thi đỗ hoặc được danh cao, tước lớn. Sách Tàu có câu: Võ-môn tam cấp (Ba bậc cửa Võ). Hằng năm các ngày 1, 11, 21 tháng 7, trong khi những trận mưa đổ xuống, cá gáy kéo nhau lại sắp thành hàng, nhảy lên núi cao. Con nào nhảy được, tức là thi đỗ, được hóa thành rồng. Nên dùng chữ hóa rồng để chỉ việc thi đỗ. Thơ Lý-Bạch gởi cho Hàn-Kinh-Chân: Nhất đẳng long-môn, thánh-giá thập bội. (Khi đã lên được long môn, thánh-giá gấp mười).

V. d.: Từ vào chi thất, xem bằng long-môn.

HOA TIÊN

LONG-NHAN *Long* : rỗng (Xem *Long-hưng*) ; *Nhan* : mặt. *Sử-ký* : Cao tổ vi nhân long-chuẩn nhi long-nhan (Cao-tổ người mũi cao và mặt như mặt rỗng) nên về sau mặt vua gọi là long-nhan.

V. d. : Chàng về tàu trước long-nhan một lời.

HOÀNG TRƯU

LONG-PHI *Long* : rỗng (Xem chữ *Long-hưng*) ; *Phi* : bay. Dùng để chỉ ông vua đang tại vị. *Kinh - Dịch* : *Phi - long* tại thiên (Rỗng bay lên trời). Nghĩa bóng : vua đang trị vì.

V. d. : Trần-Công chăm sát đề nhường long-phi.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

LONG-SÀNG *Long* : rỗng (Xem : *Long-hưng*) ; *Sàng* : giường.

Giường vua nằm. *Ba-nhụy phu-nhan* : Ngự-lô hương-khi phốc long-sàng. (Hương thơm lò ngự tọa long-sàng).

V. d. : Vua cha đòi lại long-sàng hỏi qua.

HOÀNG TRƯU

LONG-TUYỀN Tên một thanh gươm, còn gọi là *Long-Uyên*. Tương truyền giữa khoảng sao Ngưu, sau Đẩu, thường có ánh-sắc sắc tím. Trương-Hoa mới hỏi Lôi-Hoán, thì Hoán nói rằng : Đó là sắc của một thanh bửu-kiểm tự dưới đất chiếu thấu trên trời và hiện ở tại Phong-thành. Hoa mới bổ Hoán làm tri-huyện Phong-thành. Đến nơi, Hoán đào ở dưới đất được 2 thanh kiếm đựng trong một cái hộp. Trên hai thanh kiếm có khắc chữ : *Long - Tuyền* và *Thái - A*, ánh-sắc chói-lọi rực-rỡ. Từ đó đêm đến, giữa khoảng sao Ngưu, sao Đẩu không còn ánh sáng như trước nữa.

V. d. : Thờ cong rẽ quánh, thử đao long-tuyền.

NHỊ ĐỘ MAI

LONG-UYÊN Tên một thanh gươm cổ.

Sở-Vương bảo Phong-Hồ-Tử đến nước Ngô gặp Âu-Dạ-Tử và Can-Tương để bảo rèn thanh kiếm. Đó là Long-Uyên, Thái-A và Công-Bổ. Long-Uyên còn gọi là Long-Tuyền (xem chữ này và xem chữ *Can-Tương*).

LONG-XA *Long* : rỗng (Xem chữ *Long-hưng*) ; *Xa* : xe. Xe vua đi.

V. d. : Bách-thanh đầu đã đến gần long-xa.

HOA ĐIỀU TRANH NẮNG

LÒNG KIẾN Do chữ : *Nghị-khôn*. Lời nói khiêm-nhường.

V. d. : Dám bày lòng kiến, xin dâng bệ rồng.

NHỊ ĐỘ MAI

LÒNG QUI Do chữ: Qui-tâm. Lòng trung-thành như hoa qui xoay theo mặt trời.

V. d. : Tắm lòng qui, hoặc cũng đều hướng dương.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

LÒNG TÊN Do câu: qui tâm tợ tiễn (Lòng mong về nhà như tên bay).
Nghĩa bóng: lòng mong-mỏi về nhà.

V. d. : Lòng tên, thuyền cũng như tên chiều lòng.

HOA TIÊN

LÔ Truyền đạt ra. Lô-truyền là xưng danh những người thi đỗ.

V. d. : Truyền lô Lương đồ thám-hoa.

HOA-TIÊN

LÔ-DIỆP Lô: cây lau; Diệp: lá.

V. d. : Bên sông lô-diệp xạc-xào gió thu.

THƠ CỎ

LỘ-ĐỒ Lộ: đàng; Đồ: đường. Đường sá.

V. d. : Lộ-đồ diêu viễn ai ôi!

CA DAO

LỘ-KỶ Lộ: đường; Kỳ: đường chẻ. Người láng giềng của Dương-Chu mất dê, tìm không được, sang nhờ Dương-Chu cho mượn một người đi tìm hộ. Dương-Chu hỏi mất một con dê sao lại phải cần đến làm người thế? Người láng giềng đáp: Vì đường có lắm ngã ba (đường chẻ). Mọi người đi tìm một lần nữa cũng trở về tay không và nói cho Dương-Chu biết rằng đường có nhiều ngã ba lắm. Theo các ngã ba đi một đoạn lại gặp nhiều ngã ba khác, thành thử không biết đi đường nào. Nghĩa bóng: Học đạo nếu quá thiên về những điều mọn-mảy chi-tiết, thì không khác nào khách lạ đứng giữa con đường nhiều ngã ba, không biết nên đi ngã nào.

V. d. : Tái Ông được ngựa, lộ-kỳ mất dê.

HOÀI CỎ NGÂM

LỘ-TRÌNH Lộ: đường; Trình: một dặm đường, một trạm đường.

V. d. : Không ai mà hỏi lộ-trình trở ra.

LỤC VÂN-TIÊN

LỖ Tên một nước nhỏ đời Xuân-thu, thuộc địa-phận tỉnh Sơn-tây bây giờ.

V. d. : Khi về nước Lỗ điều-trần đạo vương.

LỤC VÂN-TIÊN

LỖ-BAN Tên người thợ mộc có danh-tiếng đời Xuân-thu. Đời sau tôn làm tổ-sư nghề này. *Lỗ-Ban* lại có tên là Công-Du. Xem chữ: *Ban*.

V. d. : Thôi chớ khoe tài cửa Lỗ-Ban.

THƠ CÒ

LỖ-HẦU *Lỗ* : tên nước ; *Hầu* : một trong năm tước (công, hầu, bá, tử, nam). *Lỗ-Hầu*: Vua nước Lỗ (tức Lỗ-Bình-Công) Sách Mạnh-Tử chép: Mạnh-Tử không gặp được Lỗ-Hầu là tại trời. Nghĩa rộng : không gặp người tri-kỷ.

V. d. : Người chớ giận Lỗ-Hầu chẳng gặp.

NGUYỄN KHUYẾN

LỘC-ĐỘNG Tức *Bạch-lộc động*: Động Nai trắng, tại Giang-tây dưới núi Ngu-lão. Đời Đường, Lý-Bột cùng anh là Thiệp đọc thơ ở núi ấy, có nuôi một con nai trắng nên mới gọi là Động Nai trắng. Chu-Hy cũng dùng động nai để dạy học trò. Nghĩa bóng : Chỗ của người ở ẩn.

V. d. : Ngụ miễn Lộc-động cảnh thanh.

TRINH-THỦ

LỘC-MINH *Lộc* : nai ; *Minh* : kêu. Tên một thiên trong Kinh Thi.

“Ao ao lộc minh, thực dạ chi bình, ngã hữu gia tân v.v...”

(ao ao tiếng nai kêu, ăn bèo ở ngoài đồng nội, ta có khách quý v.v...)

Kinh Thi chú rằng : vua đãi tiệc cho quần thần và quan khách, đã cho ăn uống lại cho hàng lụa nên quan khách hết lòng trung với vua.

V. d. : Ca lối lộc-minh so cũng một.

NGUYỄN BIỂU

LỘC-SAN Tức *An - Lộc - San*. Người đời Đường, xứ Hồ, làm con nuôi Dương-Qui-Phi. Vua Đường yêu mến, giao cho giữ binh - quyền. An-Lộc-San làm phản, hiếp-bức kinh-thành, xưng Yên-Đế, vua phải chạy trốn vào đất Thục. Kết cục An-Lộc-San bị Khánh-Tự giết chết.

V. d. : Tội Võ dà xấp-xỉ Lộc-San,

tội Lữ cũng rấp-ranh Vương-Mãng.

SÀI VẢI

LỘC THÁNH *Lộc* : bông, làm quan được cấp lúa gạo. Kinh Lễ : Vị định nhiên hậu lộc chi (địa vị phải minh định đã, mới ban cấp lộc). *Thánh* : thánh chúa.

V. d. : Lộc thánh còn mong lục sách chờ.

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

LỘC TỬ THÙY THỦ *Lộc* : nai ; *Tử* : chết ; *Thùy* : ai ; *Thủ* : tay. Con nai chết về tay ai ? Nghĩa bóng : Ai giành được nước mà làm Vua ? Khoái-Thơ nói : Tần thất kỳ lộc, thiên hạ cộng trục chi (Chữ *lộc* : nai đồng âm với chữ *lộc* : bổng-lộc, dùng để vi với ngôi vua). Nhà Tần mất nai, thiên hạ đều đuổi bắt.

V. d. : Biết rằng hươu chết tay ai ?

TRÊ CỐC

V. d. : Lộc tử thùy thủ, giang-san thiếu chủ đợi chờ ai ?

CÂU HÁT

LỘC TRỌNG *Lộc* : bổng-lộc ; *Trọng* : nặng, nhiều.

V. d. : Sao bằng lộc trọng, quyền cao.

KIM VÂN KIỆU

LÔI-ÂM Tên một ngôi chùa ở nước Phật.

V. d. : Lôi-âm tự có tu mới thành Phật.

SÀI VẢI

LÔI-CÔNG *Lôi* : sấm ; *Công* : ông.

(Thần sấm). (Ta thường gọi ông Thiên-Lôi) trông coi về sấm chớp. Sách Vân-Tiên tập chỉ gọi sấm là trống của trời, còn người giữ việc đánh trống trời gọi là Lôi-Công. Khi bị sét đánh chết thì người ta bảo là Thiên-Lôi hay Lôi-Công đánh.

LÔI-ĐÌNH *Lôi* : sấm ; *Đình* : sét. Nghĩa bóng : Tiếng hét to lớn, bộ tịch giận dữ.

V. d. : Yếu thơ xin chịu trước sân lôi-đình.

KIM VÂN KIỆU

LÔI OANH TẤN-PHÚC BI *Lôi* : sấm sét ; *Oanh* : đánh ; *Tấn-Phúc* : tên chùa ; *Bi* : bia.

Phạm-Trọng-Yên người đời Tống lúc trấn thủ đất Nhiều-Châu có một người học trò xin yết kiến và kể-lẽ tình cảnh đói rách của mình. Lúc bấy giờ tại chùa Tấn-Phúc có một cái bia do chữ của Âu-Dương Xuân-Canh viết khắc vào đấy. Phạm-Trọng-Yên biết thiên hạ đều hâm mộ nét bút của Xuân-Canh mới cho anh học trò một số tiền mua giấy mực đến nơi chùa ấy đề rập lấy 1000 bản đem về kinh mà bán. Không ngờ người học trò chưa kịp đến rập thì sét đánh tan cái bia ấy. Vì thế mới có câu : Thời lai phong tống Đằng-Vương các, Vận khứ lôi oanh Tấn-Phúc bi). Khi gặp thời gió đưa đến Đằng-Vương các (xem chữ này). Thời vận hết sét đánh bia chùa Tấn-Phúc).

LÔNG PHỤNG Do chữ *Phụng-mao*. *Phụng* : chim phụng ; *Mao* : lông. Tống-Hiếu Võ-Đế khen tài con của Tạ-Phụng là Siêu-Tông rằng : « Thật là lông của con phụng ». Nghĩa bóng : Lông Phụng : Con cháu hiền - tài, nổi-nghiep cha ông.

V. d. : Rõ ràng lông phụng, gót lân.

NHỊ ĐỘ MAI

LỢI-DANH *Lợi* : lợi-lộc ; *Danh* : công-danh. Quốc-Sách : Trương - Nghi nói : Tranh danh giả ư triều ; Tranh lợi giả ư thị (Giành danh ở chốn triều-đình ; giành lợi ở nơi chợ búa). Hậu-Hán Thư, Xung-Cao truyện : Thân-phụ của Xung-Cao làm huyện-lệnh, giàu có đến 3000 vạn. Lúc cha mất, bao nhiêu tiền của Xung đều đem cho bà con họ-hàng và những người nghèo-nản trong xóm làng, và từ đó những kẻ ham *danh-lợi*, Xung đều từ khước và không thêm chơi với.

V. d. : Cái phong-ba khéo cọt phượng lợi-danh.

CUNG OÁN

LŨ KIẾN CHÒM ONG *Lũ kiến* : chữ Nho có *Nghị-tự* (Kiến nhóm-hợp). Bắc-sử : Hà-Nam *nghi-tự chi đồ*, ứng thời kham định. (Những bầy kiến nhóm-hợp ở Hà-Nam nên tùy thời mà giết chúng). Ý nói giặc cướp nhóm-hợp đông-đúc như bầy kiến ; *Chòm ong* chữ nho có : *phong-tự* (ong nhóm-hợp). Thảm-Uớc : Nghịch-đồ *phong-tự* (Bọn cướp nghịch tự-hợp như ong).

V. d. : Thì chi lũ kiến chòm ong tơi-bời.

PHAN TRẦN

LUÂN-ĐÀI Tên đất. Vua Hán-Võ-Đế, sau khi thấy dân chúng trong nước ta-thán về việc phải hành-dịch khổ-sở, đã ăn-năn ra lệnh cấm việc xây-dựng điện thờ ở *Luân-Đài*.

*V. d. : Đất Luân-Đài phản Hán chẳng hối-ngộ trách-cung,
ai Hàm-Cốc thì Tần cũng rấp-ranh làm phản.*

SÀI VẢI

LUÂN-HỒI *Luân* : bánh xe ; *Hồi* : xoay, trở về. Phật-giáo cho rằng người ta sống chết trong khoảng lục-đạo xoay tròn không bao giờ thôi. Nghĩa bóng : Ngày tháng chuyển vần.

V. d. : Luân-hồi trăm có dư năm.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

LUÂN-THƯỜNG *Luân* : luân-thường. Năm đạo thường giữa : vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bằng hữu ; *Thường* : phép tắc thường mà loài người nên theo.

V. d. : Luân-thường quyết gánh lấy mình.

HOA TIÊN

LUẬT ĐƯỜNG *Luật* : luật thơ ; *Đường* : nhà Đường. Những luật phép thơ ngũ-ngôn, thất-ngôn mà phép-tắc mở đầu từ nhà Đường.

V. d. : Tạ lòng lại ngụ luật đường bốn câu.

NHỊ ĐỘ MAI

LỤC BỘ *Lục* : sáu ; *Bộ* : bộ mạch. Sáu bộ mạch trong người.

V. d. : Ngang rằng lục bộ đều tang.

LỤC VÂN-TIÊN

LỤC CỰC *Lục* : sáu ; *Cực* : rất. Sáu điều hết sức cực khổ : 1. chết non ; 2. ốm-đau ; 3. lo ; 4. nghèo ; 5. xấu-xa ; 6. yếu-đuối.

V. d. : Lục cực bày hàng sáu,

rành-rành kinh-huấn chẳng sai.

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

LỤC GIÁP *Tên một lối bói.*

V. d. : Lục nhâm, lục giáp chốn nào chẳng hay.

LỤC VÂN-TIÊN

LỤC-Y SỨ-GIẢ *Lục-y* : áo-xanh ; *Sứ-giả* : người đi sứ. (*Sứ* : viên quan của một nước hoặc một phe-phái sang phe khác hoặc nước khác để thương-thuyết một việc gì. Hoặc nghĩa người đem tin). Chữ *lục-y* còn dùng để chỉ con chim vẹt.

V. d. : Lục-y sứ-giả và chàng thăng-ca.

HOA ĐIỀU TRẠNH NĂNG

LỤC NGUYỆT PHI SƯƠNG *Lục nguyệt* : tháng sáu ; *Phi* : bay ; *Sương* : sương. Trâu-Diễn nghe Yên-Chiêu-Vương cầu hiền, từ đất Lương đến Yên. Vua Chiêu-Vương xây đắp một cái cung riêng biệt và đối xử với Trâu-Diễn rất cung kính, xem như bậc thầy. Chiêu-Vương mất, Huệ-Vương lên ngôi, nghe lời dèm pha, bắt Diễm hạ ngục. Diễm ngửa mặt nhìn trời mà khóc. Lúc bảy giờ vào tiết tháng sáu, thể mà sương bỗng chốc rơi xuống.

LỤC NHÂM (Xem *Lục giáp*).

LỤC QUÂN *Tên bài thuốc gồm có 6 vị.*

V. d. : Lục quân tứ vật thang danh.

LỤC VÂN-TIÊN

LỤC TẶC *Lục : sáu ; Tặc : giặc.*

Sáu thứ như sáu tên giặc hại ta : sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Người tu-hành vì thế mắt không xem sắc đẹp, tai không nghe âm thanh, mũi không ngửi mùi thơm, miệng không nếm vị ngon ngọt, tay không động chạm đến các thứ mềm trơn, tâm không nghĩ đến điều xằng bậy.

LỤC-TỐN *Tự Bá-Ngôn giúp Lữ-Mông giữ Lục-Khâu, đại phá quân Thục-Hán ở Di-Lăng sau làm đến Thừa-Tướng.*

V. d. : Lưu Huyền-Đức giận Lục-Tốn mong trả thù này.

TRẦN-TRÙNG-QUANG

LỤC THAO *Lục : sáu ; Thao : binh-pháp. Xem chữ : Lược-thao.*

V. d. : Lục thao tam lược ai bì.

LỤC VÂN-TIÊN

LỤC-TRÌNH *Lục : đường đi ; Trình : một dặm đường, một trạm đường. Đi đường bộ.*

LUỸ *Thành đất đắp cao lên để chống giặc.*

V. d. : Trong hào ngoài lũy tan-hoang.

KIM VÂN KIỀU

LUYẾN CHÙA *Luyến : thương đến, không rời ra được ; Chứa : vua chúa.*

V. d. : Nửa phần luyến chúa, nửa phần tư gia.

KIM VÂN KIỀU

LUYỆN ĐAN *Luyện : nấu kim loại để gạn bỏ các tạp chất ; Đan : thuốc viên.*

Luyện đan thường dùng vào nghĩa hái hoa lá, nấu thành thuốc, uống để sống lâu hoặc chữa bệnh tật, thương tích. Các vị đạo-si, các tiên-ông hay dùng lò bát quái dán bùa trong khi luyện đan.

V. d. : Quét am tiên sớm luyện đan.

NGUYỄN HẰNG

LUYỆN THẠCH BỒ THIÊN *Luyện : nấu để gạn các tạp chất ; Thạch : đá. Cung-Công Thị đánh với Chúc-Dung Thị không thắng được mới nổi giận lấy đầu húc sập Bát châu sơn tức là quả núi chống trời. Cột chống trời gãy, quả đất khuyết. Nữ-Oa mới luyện đá ngũ sắc để vá trời, chặt chân con ngao (loại rùa trạnh) để dựng tứ cực (bốn góc rất xa của quả đất).*

V. d. : Luyện thạch bồ thiên, công đức ấy sánh tày non bề.

LŨNG-TÂY Tên một cửa ải ở rặng núi *Lũng-sơn* xứ Thiểm-Tây và Cam-Túc.

V. d. : Hẹn cùng ta Lũng-Tây nham ấy.

CHINH-PHỤ

LƯ-SAN Tên một hòn núi ở về tỉnh Hà-Nam nước Tàu.

V. d. : Nhớ xưa trong núi Lư-san.

LỤC VÂN-TIÊN

Lư : họ của ông Lư-Ngao ; *San* : núi. Ông Lư - Ngao ở ẩn tại núi Lư-san, nghiên cứu sách thuốc, có bài phú nói về mạch lạc trong người.

V. d. : Mạch thời độc phủ Lư-san.

LỤC VÂN-TIÊN

LŨ-BỐ Người Cửu-nguyên, đời Đông-Hán tự Phụng-Thiên. Ban đầu thờ Đinh-Nguyên, sau hai Đinh-Nguyên qua thờ Đồng-Trác. Vì Đồng-Trác bạo-ngược, nên cùng Vương-Doãn mưu giết Trác. Bị đồ-dảng của Trác đánh bại, *Lữ-Bố* chạy qua nương nhờ Vương-Thuật rồi lại sang Viên-Thiệu. Nhưng cuối cùng bị Tào-Tháo bắt. *Lữ-Bố* tự tử. (Theo Sử Tàu, chứ Tam-Quốc thì chép khác : Vương-Doãn dùng Điều-Thuyền làm mỹ-nhân kế để ly-khai khiến Bố và Trác trở lại thù hận nhau v.v.)

V. d. : Trục rằng ai Lữ Phụng-Thiên?

LỤC VÂN-TIÊN

LŨ-HẬU Vợ vua Hán Cao-Tồ, tên Tri. Lữ-Công biết Hán Cao - Tồ từ hồi còn hàn-vi, mới gả Lữ-Hậu cho Cao-Tồ. Lữ-Hậu sanh ra Huệ-Đế. Từ lúc Huệ-Đế mất, Lữ-Hậu chuyên giữ việc triều-chánh được 8 năm. trái với lời ước của Cao-Tồ, bà phong Vương cho 4 người họ Lữ. Sau khi Lữ-Hậu băng, bọn Châu-Bột, Trần-Bình giết cả mấy người họ Lữ. Lữ-Hậu tánh dâm-dăng, tư-thông với Tự-Cơ giấu trong bức vách.

Tương truyền mặc dầu con đã được truyền ngôi, Lữ-Hậu vẫn muốn hại bà Hậu-Phi, nên móc mắt, xẻo tai, chặt tay chân bà này, và đánh thuốc độc giết chết con bà Hậu-Phi.

V. d. : Hán thời Lữ-Hậu ai qua?

TRINH-THỦ

Hán dẫu yếu, giận Lữ làm quái gỡ.

SÀI VÀI

LŨ-HOÀI *Lữ* : quán trọ ; *Hoài* : mối cảm-xúc.

V. d. : Vả trong khách-huống lữ-hoài biết sao.

HOA TIÊN

LỮ-THẦN *Lữ*: quán khách trọ; *Thần*: chết bỏ vào hòm nhưng chưa chôn (thường gọi là quàng). Bên Tàu có tục những người chết ở đất khách, thân-thuộc thường hay quàng lại một nơi hoặc trong một cái chùa, trong một cái quán để chờ cơ-hội thuận-tiện đưa về chôn ở quê-hương.

V. d. : Bơ-vơ lữ-thần tha-hương đề-huê.

KIM VÂN KIỀU

LỬA-BÌNH Do chữ: *Bình-hỏa*. *Bình*: quân lính; *Hỏa*: lửa. Nghĩa bóng: Giặc-giã. Mỗi khi giặc-giã bao giờ cũng có đốt nhà đốt cửa.

V. d. : Lửa-bình đâu đã động ngoài biên-cương.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

LỬA-HƯƠNG Mỗi khi người ta thề cùng nhau, thường đốt trầm hương. Nên về sau dùng hai chữ *Lửa-hương* để nói về vợ chồng vì vợ chồng thường đốt hương thề-nguyền cùng nhau.

V. d. : Lửa-hương chốc đề lạnh-lòng bấy lâu.

KIM VÂN KIỀU

LỬA NỒNG Do chữ *Hỏa-hàng*. Sách nho có câu: Giả sử hưng hại ý thôi lạc đại hỏa-hàng (Giả sử nổi ý muốn hại, đầy rớt xuống hầm lửa đỏ). Nghĩa bóng: Cảnh rất cực khổ, nhà thanh-lâu.

V. d. : Giã chua lại tội bằng ba lửa nồng.

KIM VÂN KIỀU

LỬA TRÔI Do chữ: *Lân-hỏa*. Lửa ngoài đồng-nội khi ẩn khi hiện sắc xanh. Theo Hoài Nam-Tử: Huyết lâu ngày hóa làm lân-huyết (Cửu huyết vi lân-huyết). Tinh bộc-lộ dưới đất, roo ngày hóa thành chất lân, ở xa trông le-lói như nhen lửa. Lân-hỏa còn gọi là quĩ-hỏa. (Theo khoa-học đó là chất phosphorus, do chất xương phát sinh ánh-sáng, gặp không-khi bật lên lửa ngọn.)

Nghĩa thông-thường: Vong-hồn người chết.

*V. d. : Mặt chinh-phu khôn vẽ nét gian-nan,
lập-loè lửa trôi soi chừng cồ-độ.*

NGUYỄN-VĂN-THÀNH

LƯNG TÚI GIÓ TRẮNG Do câu: *Bán nang phong nguyệt*. (*Bán*: nửa; *nang*: dây, túi; *Phong*: gió; *Nguyệt*: trắng). Tả người phong-lưu chỉ đem theo gió trắng trong dây chứ không cần mang gì cả.

V. d. : Đề-huê lưng túi gió trắng.

KIM VÂN KIỀU

LƯỢC-THAO Do chữ: *Lục thao, tam lược*. *Lục*: sáu; *Thao*: binh-pháp; Tương-truyền Thái-Công-Vọng làm quyền binh-thư gồm có: 1. Văn-thao, 2. Võ-thao, 3. Long-thao, 4. Hồ-thao, 5. Báo-thao, 6. Khuyển-thao.

Tam: ba; *Lược*: mưu kế. Nhan đề một bộ sách của Thái-Công làm ra.

V. d.: Côn-quyền ra sức, lược-thao gồm tài.

KIM VÂN KIỀU

LƯỚI THANG Lưới của vua Thành-Thang. Thành-Thang khai sáng nhà Thương, sinh năm 1782 mất 1754 trước tây-lịch, đánh được vua Kiệt lên ngôi.

Vua Thành-Thang đi chơi ngoài đồng-nội thấy người ta giăng lưới bốn mặt và cầu chúc rằng: Bốn phương trong trời đất đều vào lưới ta. Vua Thành-Thang mới than rằng: Như thế thì hết mất có còn gì nữa đâu? Vua mới mở ba mặt lưới và chúc rằng: Muốn bay sang bên tả thì bay, muốn bay sang bên hữu thì bay, con nào đến số mới vào lưới này. Nghĩa bóng: Hình-pháp nhân-tử.

V. d.: Lưới Thang rộng mở ơn nhờ xiết bao!

TRÊ CỘC

LƯỚI TRỜI Do chữ: *Thiên-võng*. Lão-tử: *Thiên-võng* khôi-khôi sơ nhi bất thất. (Lưới trời lồng-lộng, thưa mà khó mất).

Nghĩa bóng: Những kẻ gây tội ác không sao thoát được.

V. d.: Mắt thần khôn giấu, lưới trời khôn dung.

NHỊ ĐỘ MAI

LƯƠNG Tên một nước Chư-hầu đời Chiến-Quốc tức là nước Ngụy ở địa-phận tỉnh Hà-Nam và Sơn-Tây bây giờ.

V. d.: Xe mòn liệt-quốc, lưới mềm Tề Lương.

HOÀI-CỒ NGÂM

LƯƠNG-DUYÊN *Lương*: lành; *Duyên*: tình-nghĩa vợ chồng. Xem chữ *Duyên*.

V. d.: Tiên-hoa chép chữ lương-duyên đến già.

HOA TIÊN

LƯƠNG KHÔNG *Lương*: rường nhà; *Không*: trống trải. Ý nói hoang vắng.

V. d.: Lương không yển đở, song tà nhện giăng.

HOA TIÊN

LƯƠNG-NHÂN *Lương-nhân* : người lương-thiện. Vợ gọi chồng là *Lương-nhân*. Mạnh-tử : Ngô tương hám *lương-nhân* chỉ sở chỉ dã (Ta đang dòm xem thử *lương-nhân* đi ngã nào vậy). Chồng cũng gọi vợ bằng *Lương-nhân*. Kinh-Thi : Kiến thử *Lương-nhân* (Trông *Lương-nhân* ấy). *Lương-nhân* còn dùng để gọi người quân-tử.

V. d. : Lạy *Lương-nhân* đã sẽ đời chân sau.

QUAN-ÂM THỊ-KÍNH

LƯƠNG-SĨ Người học-trò siêng năng. Kinh-Thi : *Lương-sĩ* cù-cù (*Lương-sĩ* cần-kiệm). Lại còn nghĩa tài giỏi.

V. d. : Há không *lương-sĩ* cù-cù.

HOÀI-NAM KHÚC

LƯƠNG-TÂM *Lương* : lành ; *Tâm* : lòng.

Tấm lòng trời sinh ra sẵn tốt, biết điều nhân-nghĩa.

V. d. : Biết đâu đạo-tặc chẳng là *lương-tâm*.

NHỊ THẬP TỨ HIẾU

LƯƠNG-THẦN *Lương* : tốt, lành ; *Thần* : tôi. Người tôi trung-thành với Vua.

V. d. : Khắp đâu đâu cũng một *lương-thần*.

HÁT NÓI

LƯƠNG-THÌ *Lương* : tốt lành ; *Thì* : buổi. Buổi tốt lành.

V. d. : Khả thương lỡ hết mấy phen *lương-thì*.

CHINH-PHỤ

LƯƠNG THƯỢNG QUÂN-TỬ *Lương* : rường ; *Thượng* : trên ; *Quân tử* : người quân-tử. Ban đêm trộm vào nhà Trần-Thiệt. Thiệt trông thấy mới gọi con cháu lại và dạy rằng : Người đời cần phải tự cố gắng, những người bất thiện, chưa hẳn là kẻ vốn sẵn xấu-xa, chỉ vì quen tánh nên sinh ra như vậy. Như bác quân tử ở trên rường nhà chẳng hạn. Trộm thất kinh nhảy xuống đất. Thiệt nói : Bác cũng là quân-tử lỡ thời, nên phải cực khổ. Nói đoạn lấy cho hai cây vải.

LƯƠNG-VÕ-ĐẾ Thái-tổ nhà *Lương* (502-550). Một vị vua rất sùng bái đạo Phật, từng cho mời các vị cao-tăng ở Ấn-Độ sang truyền-bá đạo Phật ở Trung-Hoa. Nhiều lần vào tu ở chùa như một nhà sư. Sau bị Hậu-Cảnh nổi loạn vây ở Đài-Thành mà chết đói.

V. d. : Đời nào tu cho hơn Tống-Đạo-Quân,

đời nào tu cho kịp *Lương-Võ-Đế*.

SÀI VẢI

LƯỢNG XUÂN Do chữ *Xuân-lượng*. *Lượng* là rộng rãi như mưa xuân đối với vạn vật.

V. d. : Lượng xuân dù quyết hẹp-hòi.

KIM VÂN KIỀU

LƯỞNG BAN QUẦN-THẦN *Lưỡng ban* : hai bên gồm có bên văn và bên võ ; *Quần* : bày ; *Thần* : tôi.

V. d. : Sở-Vương phán hỏi lưỡng ban quần-thần.

LỤC VÂN-TIÊN

LƯỞNG LONG *Lưỡng* : hai ; *Long* : rồng. Thường thường người ta hay vẽ hoặc đắp hình hai con rồng châu mặt trắng (*Lưỡng long* triều nguyệt) hoặc hai con rồng tranh hạt châu (*lưỡng long* tranh châu).

V. d. : Cửa lầu ngũ phụng, thêm nhà lưỡng long.

LƯU Một họ lớn của Trung-quốc. Lưu-Ban mở ra nhà Tiền-Hán. Hậu-Hán có Lưu-Tú và các tướng tôn Lưu-Huyền làm Hán Đế. Đến đời Tam-Quốc thì Lưu-Huyền-Đức cũng dòng-dõi nhà Hán.

V. d. : Hán xưa có gã Đồng-Công,

Nuôi thẳng Lữ-Bố cướp dòng nhà Lưu.

LỤC VÂN-TIÊN

LƯU-BỊ Dòng-dõi nhà Hán, Lưu-Bị người hiền đức, đã cùng Tào-Tháo, Tôn-Quyền chia ba Trung-Quốc để cai trị (Lưu-Bị nước Thục, Tào-Tháo nước Ngụy, Tôn-Quyền nước Ngô). Có quân-sư là Khổng-Minh và năm tướng tài (ngũ hổ) là Quan-Vân-Trường, Trương-Phi, Triệu-Tử, Mã-Siêu, Huỳnh-Trung giúp sức, Lưu-Bị đã gây được một thanh-thể lớn-lao trong nước, tiếc là sau khi Lưu-Bị mất, con là Lưu-Thiện không nối được chí cha để cơ-đỡ sụp-đổ.

V. d. : Ai hay Lưu-Bị cơ-đỡ tan-hoang.

THƠ CỎ

LƯU-CẦU Tên một quần-đảo phía nam Nhật-bản, sản-xuất thứ dao rất sắc và có tiếng, người xưa dùng để hộ-thân hoặc để đánh giặc.

V. d. : Giết nhau chẳng phải Lưu-cầu.

CUNG OÁN

LƯU-CÔN Người Ngụy-Xương, đời Tấn, đánh giặc có công, được phong Quảng-Võ-Hầu, kế phong Đô-Đốc, một lòng trung-thành với nhà Tấn. Sau cùng bị Đoàn-Tấn hại. Lúc bị rọ Hồ vây, Lưu-Côn lên lầu thời kèn rất hay, quân giặc động lòng nhớ nhà bỏ đi hết.

V. d. : Lữi gươm Tô-Địch, tiếng kèn Lưu-Côn.

HOÀI-CỎ NGÂM

LƯU-ĐỀ *Lưu* : để lại ; *Đề* : đầu-đề của bài thi, hoặc bài thơ. Đi đến một thẳng cánh nào làm thơ để lại thì gọi là *lưu-đề*.

V. d. : Bước ra lại vịnh bốn câu lưu-đề.

NHỊ ĐỘ MAI

LƯU-HỒNG *Lưu* : trôi ; *Hồng* : cái mống. Xưa có người đàn bà nằm mơ thấy một cái mống trôi ở bến sông Hoa, sau đẻ ra con làm vua. Nghĩa bóng : Điềm lành sắp sanh qui-tử.

V. d. : Bến Hoa ửng vẻ lưu-hồng.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

LƯU-HƯƠNG Tôn-thất đời nhà Hán, lúc đầu lãnh chức Giám Đại-phu, học thuật rất tinh-thông, cả ngày đọc sách không biết mỏi, nhiều khi xem sách cho đến trời sáng. Ông thường dâng sớ bày tỏ lẽ âm-dương, những điều tốt xấu. Tác-giả các sách : Hồng-phạm ngũ hành truyện, Liệt nữ truyện.

V. d. : Lửa Thái-ất đêm soi Lưu-Hương.

TỰ-TÌNH KHÚC

LƯU-LẠC *Lưu* : trôi ; *Lạc* : rụng. Trôi nổi nơi này nơi khác như nước trôi và hoa rụng.

V. d. : Tiếc thay lưu-lạc giang-hồ.

KIM VÂN KIỆU

LƯU-LỆ *Lưu* : chảy ; *Lệ* : nước mắt.

V. d. : Cuộc đời nghĩ đến thêm lưu-lệ.

THƠ CỎ

LƯU-LIÊN *Lưu* : ở lại ; *Liên* : nối tiếp với nhau. Bàng-hoàng không dứt áo ra đi được. Nam Sử : *Lưu-liên* nhật dạ (*Lưu-liên* ngày đêm).

V. d. : Hay gặp người cò bạc lưu-liên.

GIA-HUẤN CA

LƯU-LINH Tự Bá-Luân, người đời Tấn, nổi tiếng hay uống rượu, tánh tình phóng-khoáng, có làm bài "Tửu đức tụng", ca ngợi đức tính của rượu.

V. d. : Lưu-Linh, Đế-Thích là làng tri-âm.

CUNG OÁN

LƯU-LY *Lưu* : chảy, trôi nổi ; *Ly* : lìa. Nghèo khổ phải ly-biệt gia-đình trôi nổi quê người đất khách.

V. d. : Nàng rằng phải bước lưu-ly.

KIM VÂN KIỆU

LƯU TAM THIÊN LÝ *Lưu* : đầy ; *Tam* : ba ; *Thiên* : ngàn ; *Lý* : dặm.

V. d. : Lưu tam thiên lý tội người đã đành.

THƠ CỎ

LƯU-THẦN Người đời Đông-Hán, cùng Nguyễn-Triệu vào núi Thiên-thai hái thuốc lạc mất đường về. Lưu Nguyễn tình cờ gặp hai nàng tiên rồi cùng nhau kết làm vợ chồng. Chẳng bao lâu Lưu Nguyễn nhớ nhà nên từ giã hai nàng để trở về cố-hương. Hai tiên-nữ phải ngậm-ngùi nhận lời nhưng bảo cho hai chàng biết là non tiên và trần giới hai cảnh khác nhau, sợ ngày sau không thể tái-ngộ được nữa.

Hai tiên-nữ đưa Lưu Nguyễn ra khỏi động. Lúc trở về nhà Lưu Nguyễn thấy quang cảnh khác hẳn lúc ra đi, con cháu thì đã trải qua bảy đời rồi.

Lưu Nguyễn buồn lòng vào núi Thiên-Thai lần nữa, nhưng không rõ kết quả ra sao.

LƯU-THỦ *Lưu* : để lại ; *Thủ* : binh đóng ở biên-giới.

V. d. : Kẻ xin lưu-thủ, người cầu bãi binh.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

LƯU-THỦY *Lưu* : chảy ; *Thủy* : nước. Tên một bản đàn. Xem chữ : Bá-Nha.

V. d. : Than rằng : Lưu-thủy cao-sơn.

TimSach.Com.Vn

M

MA CHỦ TÁC CHÂM *Ma* : mài ; *Chủ* : dùi ; *Tác* : làm ; *Châm* : kim. Lý-Bạch lúc còn nhỏ học hành chưa thành tài đã vội bỏ dở sự-nghiệp. Một hôm Bạch đi đường gặp một bà đang mài một cái dùi sắt. Bạch hỏi bà mài làm gì thì bà đáp : mài dùi để làm kim. Nghe thế Bạch trở về tiếp tục việc học và cuối cùng trở thành nhà đại thi-hào.

Ngạn-ngữ Tàu có câu : Nhược yếu công phu thâm, thiết chữ ma thành châm (công phu muốn được sâu xa, hãy mài chày sắt để mà làm kim).

Nghĩa bóng : Kiên tâm trì chí làm một việc gì.

MA-HA Tên một con sông ở Ấn-Độ, các thầy tu tắm ở con sông này để tẩy sạch bụi trần.

V. d. : Rửa bụi trần, Sãi vui nước ma-ha.

SÃI VẢI

MA-VƯƠNG *Ma* : ma quỷ ; *Vương* : vua. Vua loài ma quỷ. Theo lời Phật thì *Ma-Vương* là một loài quỷ ngăn-cản người ta làm điều lành.

*V. d. : Tối ba-mươi khép cánh cản-khôn, ních
chặt lại kéo Ma-vương đưa quỷ tới.*

CÂU ĐỐI

MÁ ĐÀO Do chữ : *Đào kiêu* (Xem chữ này). Thôi-Hộ đời Đường, nhân Thanh-minh đi chơi đến một nơi, thấy có người con gái đẹp đứng trong cửa, trước cửa hoa đào đang đua nở. Năm sau Thôi-Hộ trở lại chốn ấy, thấy vắng người con gái, mới đề bài thi trước cửa :

Khứ niên kim nhật, thử môn trung,
Nhân diện đào hoa tương ánh hồng.
Nhân diện bất tri hà xứ khứ,
Đào hoa y cựu tiếu đông phong !

(Hôm nay, năm ngoái cửa cài,
Hoa đào ánh với mặt người đỏ tươi.
Mặt người chẳng biết đâu rồi,
Hoa đào còn đó vẫn cười gió đông.)

TRẦN-TRỌNG-KIM dịch

Qua năm sau nữa Thôi-Hộ cũng lại đến, nghe trong nhà có tiếng

khóc, ông vào thăm thì thân-phụ người con gái bảo cho biết, khi đọc bài thi của ông, nàng ốm tương-tư, đau luôn trong một năm nay và vừa mới chết. Thôi-Hộ nghe nói, đến gần người con gái gọi lớn: ‘Cố Thôi-Hộ đây’ tức thì nàng sống lại.

Má đào nghĩa bóng: người con gái đẹp.

V. d.: Má xui phận bạc nằm trong má đào.

CUNG OÁN

MÁ HỒNG Nghĩa như chữ *đào kiêu*, dùng để chỉ người đàn bà đẹp.

V. d.: Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen.

KIM VÂN KIỀU

MÃ (Non) tức *Mã-Ngôi*, tên một quả núi mà Dương Quí-Phi đã chết ở đây. Đường-Minh-Hoàng say mê Dương Quí-Phi, bỏ phế việc nước. Anh của Quí-Phi là Dương-Quốc-Trung loạn-quyền. An-Lộc-Sơn kéo quân đến đánh, Vua phải chạy vào đất Thục. Ngang qua Mã-Ngôi, quân lính không chịu theo vua nữa, và yêu cầu, nếu không giết Dương Quí-Phi thì quân lính sẽ tan rã và không chống giặc.

Quí-Phi buộc lòng phải tự-vẫn ở Mã-Ngôi. Bạch-Cử-Dị trong một bài thơ (Trường hận ca) đã thuật lại việc Dương Quí-Phi và Đường-Minh-Hoàng chạy loạn và những nỗi thương nhớ của vua sau khi Quí-Phi mất.

V. d.: Dấu giày non Mã sương pha nên đổ.

HOA TIÊN

MÃ-BÀI *Mã*: ngựa; *Bài*: cái thẻ bằng gỗ. Đời trước, mỗi khi có việc gì quan-hệ khẩn-cấp, người ta viết vào một cái bài, sai lính cỡi ngựa để đem đi cho được nhanh-chóng.

V. d.: Mã-bài đã có chỉ đòi Đàng-công.

NHỊ ĐỘ MAI

MÃ CÁCH LÝ THI *Mã*: ngựa; *Cách*: da; *Lý*: bao bọc; *Thi*: thây. Chết không có quan quách phải dùng da ngựa bọc thây.

Hậu Hán thư: Mã-Viên có nói rằng: ‘kẻ nam nhi nên chết ở chốn biên cương lấy da ngựa bọc thây để đem chôn’.

Lời khuyên con trai nên xông pha nơi chiến-địa.

MÃ-ĐỀ *Mã*: ngựa; *Đề*: vó chân.

V. d.: Kia mã-đề muôn dặm ruồi-rong.

THƠ CỎ

MÃ-ĐƯƠNG Tên một quả núi ở huyện Đông-Lưu, hình giống con ngựa. Núi chạy thẳng ra bờ sông sóng gió dữ-dội. Cảnh núi có thờ thần Mã-Đương. Tại đây, Vương-Bột gặp cơn gió mạnh, thồi thuyền đến các Đàng-Vương. Xem chữ Đàng.

V. d. : Rằng đây chẳng phải là gành Mã-Đương?

HOA TIÊN

MÃ-TÍCH Mã : ngựa ; Tích : dấu vết.

V. d. : Ngõn-ngang mã-tích, xa-trần thiếu ai.

BÍCH-CÂU KỲ-NGÔ

MAC-BẮC Tên đất ở Ngoại Mông-Cồ. Rợ Khiết-Đan bắt Tống Đạo-Quân về Mạc-Bắc. Xem chữ : Tống Đạo-Quân.

V. d. : Nhục Mạc-Bắc sao tiên chẳng đến cứu về.

SÃI VẢI

MAC-GIA Tên người. Ngô-Địa-Chí : Hạp lư khiến Can-Tương đúc kiếm nhưng nấu mãi sắt trong lò không chịu chảy. Vợ là Mạc-Gia hỏi có phương sách gì để làm cho sắt chảy không thì Can-Tương đáp : chỉ có cách gả một người đàn bà cho vị thần hoá lò. Mạc-Gia nghe thế liền tắm rửa sạch sẽ nhảy vào lò tự thiêu mình. Nhờ thế thép mới chảy ra để luyện thành một cặp kiếm. Cây trống (hùng) tên gọi là Can-Tương, cây mái (thư) gọi là Mạc-Gia. Có nơi cho rằng Mạc-Gia chỉ bỏ vào lò tóc của nàng mà thôi.

MAC TU HỮU Mạc : chẳng ; Tu : nên, cần ; Hữu : có.

Chẳng cần phải có.

Tần-Cối vu cho Nhạc-Phi đề kết án tử hình. Hàng-Thế-Trung tìm Tần-Cối đề hỏi hư thiệt thì Tần-Cối đáp : « Việc của Phi tuy đang còn lơ mờ nhưng chẳng cần phải có (Mạc Tu Hữu) mới xử tội được. Hàng Thế Trung đáp : Mạc Tu Hữu thì làm sao khiến thiên hạ phục ? Ba chữ Mạc Tu Hữu trở thành « Tam tự ngục » (ba chữ dùng để kết án mà bỏ ngục).

MẠCH TUỆ LƯƠNG KỲ Mạch : lúa mạch ; Tuệ : chẹn ; Lương : hai ; Kỳ : ngành.

Lúa mạch đâm lên hai chẹn. Hán sử : Trương Kham làm Thái-Thú Ngư-Dương, mở mang hơn 80 khoảnh ruộng, khuyên dân cấy cấy. Nhờ thế trong hạt trở nên trù phú. Dân chúng có câu ca : Tang vô phụ chi, tuệ mạch lương kỳ (dâu không có nhánh gởi, lúa mạch đâm ra hai chẹn. Ý nói lúa tốt).

MẠC MẮT *Mạc* (hoặc *mặc*) : mực đen ; *Mạc mắt* : lấy mực đen vẽ lại mắt mày.

V. d. : Nào ai mạc mắt, nào ai gọi hồn.

CHINH-PHỤ

MẠCH TƯƠNG *Mạch* : dòng, suối ; *Tương* : tên một con sông. Lúc vua Thuấn chết, hai bà vợ là Nga-Hoàng, Nữ-Anh khóc ở sông Tương để ví với nước mắt.

V. d. : Chưa xong điều nghĩ, đã dào mạch Tương.

KIM VÂN KIỆU

MAI-CHƯỚC *Mai* : tức chữ *môi* đọc trạnh ra. Chữ *môi* đồng-âm với chữ *mưa*, nghĩa là mưa cho hai họ kết hôn với nhau ; *Chước* : đồng-âm với chữ : *chước* (châm-chước) nghĩa châm-chước để hai bên trai gái kết duyên với nhau. Chữ *môi* và chữ *chước* đồng nghĩa. Mạnh-tử : *Môi-chước* chi ngôn (Lời nói của kẻ môi-chước).

V. d. : Mượn người mai-chước kết đẳng sui-gia.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

MAI DANH *Mai* : chôn ; *Danh* : tên, tiếng-tấm.

V. d. : Mai danh ần tích bấy chầy nấu-nương.

LỤC VÂN-TIÊN

MAI TRÚC *Mai* : cây mai ; *Trúc* : cây trúc.

Hai cây thường năng dùng chung với nhau để nói bạn bè hay vợ chồng.

V. d. : Tương là mai trúc sum vầy.

KIM VÂN KIỆU

MAI XÀ Tôn Thúc-Ngao lúc còn nhỏ thấy con rắn hai đầu, ông liền đập chết đem chôn. Lúc trở về nhà Ngao bỏ ăn nằm khóc. Bà mẹ thấy thế mới hỏi. Ngao thưa rằng : Con nghe người ta nói hễ ai thấy rắn hai đầu thì thế nào cũng phải chết, con chắc không sao sống được. Bà mẹ lại hỏi : Nay con rắn đâu rồi. Ngao đáp : Con sợ có kẻ khác lại vì trông thấy nó mà chết nên con giết mà chôn đi rồi.

— Con có ân-đức như thế chắc rồi sẽ được tai qua nạn khỏi, không việc gì mà sợ. Quả Ngao không chết và về sau trở nên người hữu dụng. Vua Sở-Trang-Vương dùng làm Lệnh-Doãn.

MÃI CỐT *Mãi* : mua ; *Cốt* : xương.

Nguyên ba chữ : *Mãi mã cốt* : Mua xương ngựa.

Quách-Ỗi nói rằng : Thần nghe ngày xưa có một vị vua đem ngàn vàng để mua ngựa thiên lý. Nhưng ba năm mua không được nên có người đảm nhận việc đi mua. Ba tháng sau kiếm được con thiên lý

mã. Nhưng ngựa lại chết mất, mới đem năm trăm lạng vàng để mua bộ xương. Có người bảo rằng: Ngựa chết còn mua được 500 lạng thay, huống hồ ngựa sống. Vì thế bao nhiêu ngựa hay đều đem đến bán cho vua cả.

MÃI-THẦN Họ Chu, người đời Hán, nhà nghèo, nhưng rất chăm học, vừa mang củi đi bán, vừa đọc sách. Vợ bỏ ông để đi lấy chồng. Ông bảo rằng: Nay tôi 49 tuổi, thế nào đến 50 tuổi, tôi cũng gặp công danh. Lâu nay mình chịu cực khổ cũng đã quen rồi, nay gắng thêm trong một thời-gian ngắn nữa. Người vợ không nghe, ly-dị ông để kết duyên với một người làm ruộng. Sau Chu Mãi-Thần được tiến-cử lên vua Võ-Đế, làm quan to, người vợ muốn trở lại, nhưng ông đồ bát nước xuống đất và nói hễ hốt lại đầy như cũ thì ông sẽ đem về. Tuy thế ông vẫn chu-cấp cho hai vợ chồng một cái nhà riêng để ở. Người vợ xấu-hồ thất cồ mà chết.

V. d. : Chớ ngờ Ngô-Khởi, hãy lo Mãi-Thần.

LỤC VÂN-TIÊN

MÂY LIÊU Lông mây như lá liễu. Trong bài Trường-Hận ca, Bạch Cư-Dị đã ví lông mây người đàn bà đẹp với lá liễu (Phù-dung như điện, liễu như mi: Phù dung như mặt, liễu như mày).

V. d. : Thôi cười nọ, lại nhẩn mây liễu.

CUNG OÁN

MAN Một hạng người chưa khai-hóa, không có lễ-độ, cử-chỉ mọi rợ.

V. d. : Lòa mây nào ngỡ khách man sẵn vào.

HOA TIÊN

MAN-KHÊ Tên đất do bọn mọi ở. Mã-Viện lúc đã 80 tuổi vẫn còn đem quân đến dẹp bọn mọi ở Man-Khê.

V. d. : Đến Man-Khê bàn sự Phục-Ba.

CHINH-PHỤ

MAN-KHI Man: lừa dối; Khi: dối lừa. (Hai chữ đồng nghĩa với nhau).

V. d. : Xem tình chẳng chút man-khi lộ mầu.

HẠNH-THỰC CA

MAN-NHÂN Man: xem chữ Man; Nhân: người.

V. d. : Lạ tai mấy tiếng man-nhân.

NHỊ ĐỘ MAI

MAN-KHINH Man: lờn, kiêu-ngạo; Khinh: nhẹ, không kính-trọng.

V. d. : Cây oai Tây lại giở bài mạn-khinh.

HẠNH-THỰC CA

MANG-THẦN Còn gọi là Thần Câu-Mang, vị thần về cây cối. Trước kia hàng năm vào tháng giêng ta có tục rước Thần Câu-Mang tượng trưng bằng đứa bé chẵn trâu đứng cạnh con trâu. Năm nào sẽ được mùa thì đứa bé chẵn trâu đi cả hai chiếc giày đang hoàng, còn năm nào sẽ mất mùa thì chỉ đi một chiếc (việc mất mùa hay được mùa đã ghi sẵn trong lịch nhưng không chắc gì đã đúng).

Các triều trước, con trâu và đứa bé đều đắp bằng đất, từ triều Khải-Định về sau chỉ vẽ vào vải.

MĂNG (Vương) Đời Hán, cháu Nguyên-Đế Hoàng-Hậu, đời vua Bình-Đế làm Tư-mã, lúc cầm quyền-bình giả vờ cung-kính đề thu - phục nhân-tâm. Sau giết Bình-Đế lập vua nhỏ rồi tiếm ngôi, chánh-sách hà-khắc. Giặc cướp trong nước nổi lên. Lưu Tú tức vua Quang-Vũ kéo binh trừ được loạn Vương-Mãng. Mãng tại vị 15 năm.

*V. d. : Sãi muốn nói một chuyện : Thần sự quân
đi trung, sãi lại sợ Mãng Tào sanh oán.*

SÃI VÃI

MÀNH TƯƠNG *Mành* : cái mành ; *Tương* : thứ tre ban-trúc ; Chữ "tương" có khi dùng để chỉ con sông Tương. Trong một bài thơ, một thi-sĩ đã tả tình tương-tư giữa đôi trai gái ở bên sông Tương :

Quân tại Tương-giang đầu,
Thiếp tại Tương - giang vĩ,
Tương-tư bất tương kiến
Đồng âm Tương-giang thủy.

(Chàng tại đầu sông Tương,
Thiếp tại cuối sông Tương,
Nhớ nhau mà chẳng thấy,
Cùng uống nước sông Tương).

Cái mành bằng tre ban-trúc (thứ tre có vắn) nhưng cũng có ý nói đến tình tương-tư giữa đôi trai gái. Hoặc dùng theo điển Nga-Hoàng, Nữ-Anh thương khóc vua Thuấn (Xem chữ : *Tiêu-Tương*).

V. d. : Mành tương phát-phát gió đàn.

KIM VÂN KIỀU

MẠNH-HẠO-NHIÊN Đời Thịnh-Đường bên Tàu, quê ở Tương-Dương nổi tiếng về thơ ngũ-ngôn. Có tiết nghĩa, hay giúp người hoạn-nạn, ở ẩn núi Lộc-Môn. Năm 40 tuổi về Kinh thi Tiến-sĩ nhưng không đỗ.

*V. d. : Cầm một trương, thơ mấy quyển ; đủ tháng ngày ngâm
ngợi, ấy thú mầu ông Mạnh-Hạo-Nhiên.*

NGUYỄN HĂNG

MANH-MẪU *Manh* : tức *Manh-tử* (372-289 trước Kỷ - nguyên) tên Kha, người nước Trâu, đời Chiến-Quốc, học với học-trò thầy Tử-tư. *Manh-tử* trước-tác 7 thiên sách, chủ-trương tôn Vương và tiện Bá, trọng nhân-nghĩa, khinh công-lợi và cho rằng người ta ai cũng có thể trở thành Nghiêu Thuấn. Đời xưng thầy *Manh-tử* là Á-thánh nghĩa là ông Thánh thứ hai, sau Đức Khổng-tử. *Mẫu* : mẹ. Mẹ thầy *Manh-tử*. Mẹ thầy *Manh* có tiếng là hiền-mẫu. Bà đời chỗ ở 3 lần vì sợ con nhiễm tánh xấu của những người lân cận, bẻ gãy khung cửi lúc thấy thầy *Manh* lười biếng bỏ học. Bà tỏ cho con biết việc học mà bỏ dở thì không khác gì khung cửi bị phá. Thầy *Manh* cảm lời mẹ dạy, chăm chỉ học hành sau trở nên tiếng tăm lừng lẫy. (Có chữ : *đoạn cơ* : *Đoạn* : làm đứt ; *Cơ* : máy, tức khung cửi).

V. d. : Nhớ xưa *Manh-mẫu* đức hiền.

THƠ CÒ

MANH-TÔNG Người nước Ngô, mồ côi cha, thờ mẹ rất có hiếu. Mẹ tuổi già lâm bệnh, thích ăn canh măng. Nhưng lúc bấy giờ vào tiết đông không sao tìm thấy măng được. *Manh-Tông* bấy giờ vào rừng tre ôm cây mà khóc. Bỗng nhiên trong bụi tre nứt ra mấy mọt măng. *Tông* đem về nấu canh mẹ ăn liền lành bệnh.

V. d. : Ngô *Manh-Tông* phụ-thân sớm khuất.

NHỊ THẬP TỨ HIẾU

MANH-THƯỜNG-QUÂN Người nước Tề, đời Chiến - Quốc, họ Điền, tên Văn, rất có tính hiếu-khách và phong-lưu, trong nhà bao giờ thực-khách cũng đến ba, bốn nghìn. Lúc *Thường-Quân* lâm nạn, bị vua Tần giữ lại, nhờ có những người khách đi theo, kẻ giả chó sủa để lừa quân canh, vào lấy trộm áo hồ-cầu đem dâng cho bà qui-phi để bà nầy tâu với vua cho trở về nước. Lúc đến cửa ải nhờ có người giả tiếng gà gáy để lừa lính gác cổng v.v... *Manh-Thường-Quân* nhờ các thực-khách nên đã thoát nạn.

V. d. : Đã cứu nạn *Manh-Thường* đặng thoát.

LỤC SỨC TRANH CÔNG

MAO-GIẢN *Mao* : tức *Mao-Công*. Sách cổ chép : *Mao-Công* đã truyền Kinh Thi lại nên cũng gọi là *Mao-Thi*. Có sách bảo *Mao-Công* tức là *Mao-Trần* người nước Lô, đời nhà Hán ; *Giản* : thẻ tre. Ngày trước không có giấy phải dùng thẻ tre để viết.

V. d. : *Lân-kinh*, *Mao-giản* tạc ghi còn truyền.

TRINH-THU

MAO-KHANH Tức *Mao-nghĩa*, người Lô-Giang đời Đông-Hán, nổi tiếng hiếu-nghĩa. Khi được chiếu chỉ bổ làm tri-huyện An-Dương, Mao lấy làm mừng rỡ, nhưng đến khi mẹ mất, từ quan. Nhiều lần có giấy vua vời, Mao vẫn không chịu xuất-chinh nữa. Mao sở-di ra làm quan là cốt để vui lòng mẹ.

V. d. : *Thư phụng-hoàng đưa đến Mao-Khanh.*

TỰ-TÌNH KHÚC

MAO-VIỆT *Mao* : cờ kết bằng lông mao, biểu-hiệu của nhà Vua ; *Việt* : thứ binh-khi bình như cái búa.

V. d. : *Nghìn thu hà nhạc khi thiêng,*

giúp mao-việt đề mở nền thịnh-trị.

VĂN-TẾ VÔ-TÁNH và NGÔ TÙNG-CHÂU

MAO-CHỈ *Mao* : giả xưng ; *Chỉ* : mệnh-lệnh của Vua.

V. d. : *Lư-Công mao-chỉ truyền ra.*

NHỊ ĐỘ MAI

MẶC-ĐỊCH Triết-gia đời Chiến-Quốc, người nước Tống, chủ-trương thuyết "Kiêm-ái" hay "Vị-nhân" và "hoà-bình". Yêu mọi người như nhau, không phân-biệt thân sơ. Dầu cực-khổ bao nhiêu mà lợi cho thiên hạ cũng hết sức mà làm. Mặc-Địch có truyền lại tập Mặc-tử. (Ông sanh và mất 468-390 trước Tây-lịch).

V. d. : *Kìa như Mặc Địch, Dương-Chu,*

tu một việc vị-nhân vị-nghĩa.

SÀI VẢI

MẮT PHỤNG Do chữ : *Phụng-nhân*. Dùng để chỉ mắt đẹp của người đàn-bà.

V. d. : *Mày tằm, mắt phụng, môi son.*

LỤC VÂN-TIÊN

MẮT TỤC Do chữ : *Tục-nhân*. Mắt của kẻ trần-tục. Nghĩa bóng : Mắt của kẻ tầm-thường, không biết xét đoán người, không trông thấy xa rộng. Tập dị ký : *Tục-nhân* bất thức thần tiên (Mắt tục không biết thần tiên). Đỗ-Phủ thi : *Đồ cùng phản tạo tục-nhân bạch* (Đường cùng lại gặp mắt tục trắng).

V. d. : *Tắm hồng-nhan đem bôi lấm xoa nhòa,*

Làm thế đề cho qua mắt tục.

NGUYỄN-KHUYẾN

MẮT XANH Giữa mắt trông đen (hoặc xanh) hai bên trông trắng. Khi nào tử-tế vui-vẻ với người nào thì nhìn thẳng, lộ ra cặp mắt xanh, còn khinh-bĩ ai thì ngó nghiêng hoặc trợn ngược lên để bày trông trắng. Đó là cách-thức của Nguyễn Tịch đời Tấn dùng để tiếp khách. Bất luận người nào đến với Tịch, hễ ứa ý thì nhìn bằng cặp mắt xanh, còn khinh-bĩ thì nhìn bằng cặp mắt trắng.

V. d. : Mắt xanh đã để ai vào trông không?

KIM VÂN KIỀU

MẮT HOA Chữ nho có: *Hoa-diện*. Mắt đẹp như hoa. Lý-Đoạn thi: Khiên thường đập lộ thảo, lý mấn hồi ba-diện (Kéo áo đập sương cỏ, sửa tóc ngành mặt hoa).

V. d. : Mắt hoa dễ khiến duyên vô-phận.

HỒNG-ĐỨC THI

MẮT NGỌC Chữ nho có: *Ngọc-diện*. Mắt đẹp như ngọc. Mắt rất đẹp (dùng để chỉ cả đàn ông lẫn đàn bà).

Lương-Giản Văn-Đế: Châu thần, ngọc diện đăng tiền xuất (Môi son, mặt ngọc, trước đèn bước ra).

V. d. : Mắt ngọc từ lìa chốn sáu cung.

HỒNG-ĐỨC THI

MẮT SẮT Do chữ: *Thiết-diện*. Mắt có một vẻ sắt đá không vì tình riêng mà thay đổi lẽ công. Hai chữ « thiết-diện » dùng để khen người công-bình. Triệu-Biện lãnh chức Điện-trung Thị-ngự-sử, đàn hạch không kiêng nể gì những kẻ oai quyền hay được vua yêu mến. Người đời khen ông là thiết-diện (Mắt sắt).

V. d. : Trông lên mặt sắt đen sì.

KIM VÂN KIỀU

MÂY HÀNG Hàng: tên núi Thái-Hàng. Địch-nhân-Kiệt trông thấy đám mây ở núi Thái-Hàng nói rằng: Nhà cha mẹ tôi ở dưới đám mây ấy. Nghĩa bóng: Con nhớ cha mẹ. Xem: *Bạch-Vân*.

V. d. : Lòng còn gửi áng mây Hàng.

KIM VÂN KIỀU

MÂY TẦN Do chữ: *Tần-vân*. Trong Tình-sử có câu: *Tần - vân*, Triệu-vô đề chỉ chỗ mát-mẻ yên lặng, nhưng cũng khó ra vào. Nơi con gái đàn bà ở.

V. d. : Mây Tần khóa kín song the.

KIM VÂN KIỀU

MÃN-CÁN *Mãn* : lanh-lẹn ; *Cán* : quen việc.

V. d. : Mãn-cán ra tay thẳng phải chơi.

LÊ-THÁNH-TÔN

MÃN-TIỆP *Mãn* : lanh-lẹn ; *Tiếp* : mau chóng.

V. d. : So tài mãn-tiếp nói năng.

HOA ĐIỀU TRANH NĂNG

MẬT-CHỈ *Mật* : kín-đáo ; *Chỉ* : mệnh-lệnh của vua.

V. d. : Bổng nghe mật-chỉ sai quan nã về.

NHỊ ĐỘ MAI

MẬT-THẤT *Mật* : kín-đáo ; *Thất* : nhà.

V. d. : Tuy ngồi mật-thất, nào khác thông-cù.

SÃI VẢI

MÂU-THUẦN *Mâu* : thứ binh-khí có cán, mũi nhọn ; *Thuần* : cái khiên, cái mộc. Hàn Phi-Tử : Nước Sở có người bán cái mâu và cái thuần. Y khoe rằng : Cái mâu của tôi rất nhọn, bất cứ vật gì cũng có thể đâm thủng được cả ; đến khi quảng cáo cho cái thuần thì y nói : Cái thuần của tôi có thể ngăn cản mọi thứ binh-khí. Có người hỏi : Nay nếu dùng cái mâu của anh để đâm cái thuần của anh thì sao ? Người kia không thể nào đáp được. Về sau những điều trái ngược nhau thì gọi là *mâu-thuần*.

V. d. : Anh em mâu-thuần hai bề.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

MẪU-NGHI *Mẫu* : mẹ ; *Nghi* : khuôn-mẫu. Làm khuôn - mẫu một bà mẹ của mọi người. Thường dùng để chỉ các bà mẹ vợ vua, người mà đức-hạnh và khuôn-phép có thể làm mẹ dân-chúng được.

V. d. : Giúp trong nhờ có mẫu-nghi.

HẠNH-THỰC CA

MÊ (Bến) do chữ *Mê-tân*. Theo sách Phật thì bến mê tức là những nỗi chướng ngại ở đời. Ta cần phải có chiếc thuyền từ cửa Phật đưa qua bên kia bờ, thoát khỏi nơi mê-muội.

V. d. : Bọt trong bề khô, bèo dầu bến mê.

CUNG OÁN

MỆNH BẠC *Mệnh* : số trời đã định cho một người nào ; *Bạc* : mỏng, không tốt.

V. d. : Xót người mệnh bạc ắt lòng chẳng quên.

KIM VÂN KIỀU

MỆNH CUNG *Mệnh* : số trời đã định cho một người nào. *Cung* : một trong những phần về số mệnh của mỗi người. Theo số mệnh thì mỗi người có cung về bản-thân, về cha mẹ, anh em, vợ chồng, con cái, v.v... Cung mạng là cung về bản-thân.

V. d. : Mệnh cung đang mắc nạn to.

KIM VÂN KIỀU

MỆNH-ĐỀ *Mệnh* : sai khiến ; *Đề* : đầu-đề, đề-mục. Ra đề cho người ta làm.

V. d. : Mệnh-đề truyền lấy tiên hoa vôi-vàng.

HOA TIÊN

MỆNH-MÔN TƯƠNG-HÒA Hòa ở giữa hai trái cật bốc lên (theo thuốc Tàu).

V. d. : Mệnh-môn tương-hòa đã xông lên đầu.

LỤC VÂN-TIÊN

MỆNH-PHỤ Vợ các ông quan tứ-phàm trở lên có được phong tước.

V. d. : Cũng ngôi mệnh-phụ đường-đường.

KIM VÂN KIỀU

MỆNH-VONG *Mệnh* : số trời đã định cho một người nào ; *Vong* : chết.

V. d. : Hai chàng đã bị một hồi mệnh-vong.

LỤC VÂN-TIÊN

MIÊN-MIÊN *Miên* : dài. *Miên-miên* : dài dằng-dặc.

V. d. : Lộc nước miên-miên súc tích,

găm cuộn vàng cân chi ban cấp.

LÊ QUÍ-ĐÔN

MIÊU Tên Lý Nghĩa-Phủ, người đời Đường, tánh nham-hiềm mà ngoài mặt vẫn giữ vẻ hiền-lành nên người đương-thời gọi là Lý-Miêu (Lý Mèo).

V. d. : Tánh Miêu hiềm-độc ai người chẳng hay ?

THƠ CỎ

MIẾU-ĐƯỜNG *Miếu* : nhà thờ thần, cung-diện thờ các vị vua đã mất ; *Đường* : nhà thờ. Tôn-miếu nhà vua. Lại có nghĩa là triều-đình.

V. d. : Đã hay thành-toán miếu-đường.

KIM VÂN KIỀU

Miếu-đường chi đề lữ gian-phi

NHỊ ĐỘ MAI

MIẾU-MAO *Miếu* : xem chữ *Miếu* ; *Mao* : dáng mặt. *Miếu-mao* : Tôn-miếu.

V. d. : Nguy-nga miếu-mao hần-hoi.

NHỊ ĐỘ MAI

MIẾU-VŨ *Miếu* : xem chữ *Miếu* ; *Vũ* : mái nhà. Cung-điện của vua, hay nơi thờ thần phật.

V. d. : Dựng làm miếu-vũ sớm hôm phụng thờ.

NHỊ ĐỘ MAI

MINH Tên một triều-đại ở Trung-quốc (1369-1643). Sau khi diệt nhà Nguyên, Châu Nguyên-Chương dựng nhà Minh, hiệu Hồng-Vũ, truyền đến đời vua Sùng-Trinh thì bị Lý Tự-Thành diệt. Nhà Minh gồm có 17 đời, trị nước được 276 năm.

*V. d. : Dầu chẳng Hán Đường kể chi,
Tống Minh tương truyền.*

SẢI VẢI

MINH-ĐẠT *Minh* : sáng ; *Đạt* : soi suốt đến nơi đến chốn.

V. d. : Tri minh-đạt có đâu lằm-lỗi.

TẦN CUNG-NỮ OÁN BÁI-CÔNG

MINH ĐỨC TÂN DÂN *Minh* : sáng ; *Đức* : đức ; *Tân* : mới ; *Dân* : dân.

Làm sáng đức của mình dạy cho dân được mới-mẻ.

*V. d. : Tu minh đức để mà tân dân,
tu lễ gia để mà trị quốc.*

SẢI VẢI

MINH-LINH Một thứ sâu, lớn lên hoá bướm. Người đời xưa cho rằng : con quả-loả (tức con tò-vò) nuôi con của con *minh-linh* làm con mình, nên về sau chữ *minh-linh* dùng để chỉ con nuôi. Kinh-Thi : *Minh-linh hữu tử, quả-loả phụ chi* (Minh-linh có con, tò-vò nuôi dưỡng). Ta có câu :

Tò-vò mà nuôi con nhện,
Về sau nó lớn nó quện nó đi.
Tò-vò ngồi khóc tí-ti,
Nhện ơi, nhện hỡi, nhện đi đàng nào ?

V. d. : Minh-linh vốn chịu ân sâu.

THƠ CÒ

MINH-LUÂN *Minh* : sáng ; *Luân* : những điều đạo-đức, cách thức ăn-ở mà người đời cần phải noi theo.

V. d. : Dựng nhà học-hiệu, giảng bề minh-luân.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

MINH-MẠC Mờ-mịt bát-ngát.

V. d. : Hồn tráng-sĩ biết đâu miền minh-mạc.

VĂN-TẾ TRẦN-VONG TƯỚNG-SĨ

MINH-MINH TRƯỜNG-DẠ *Minh-minh* : mờ-mờ ; *Trường-dạ* : đêm dài.

V. d. : Minh-minh trường-dạ ai mà biết ai ?

NHÂN NGUYỆT VẤN ĐÁP

MINH-MỸ *Minh* : sáng-sủa ; *Mỹ* : đẹp-đẽ.

V. d. : Trời xuân minh-mỹ thế nào.

NHỊ ĐỘ MAI

MINH-NÔNG *Minh* : sáng ; *Nông* : làm ruộng. Xưa có chức quan chăm lo mở-mang đất ruộng, dạy cho dân-chúng thêm phần sáng-suốt về nghề nông.

V. d. : Viện lễ, nhân cũng sợ trần minh-nông.

HOA TIÊN

MINH-SƠN *Minh* : thề hẹn với nhau ; *Sơn* : núi. Chữ nhỏ : Thệ-hải minh-sơn (Chỉ biển mà thề, chỉ núi mà thề).

V. d. : Đề lời thệ-hải, minh-sơn.

KIM VÂN KIỀU

MINH-TINH *Minh* : khắc vào, ghi chép ; *Tinh* : lá cờ nhỏ. Một tấm hàng vải hoặc giấy, viết họ tên chức hàm người chết. Ta thường gọi là cái triện.

V. d. : Cóc chết lại có minh-tinh,

Thất-nghiệp năm đình có trống cầm canh.

CA DAO

MINH-THỊNH *Minh* : sáng ; *Thịnh* : thịnh-vượng.

V. d. : Minh-thịnh nay mừng đời Thánh-Đế.

CHU-MẠNH-TRINH

MINH-TRA *Minh* : rõ-ràng ; *Tra* : xét.

V. d. : Làm đơn mà khống minh-tra cho tường.

TRÊ CỐC

MÓC ĐƯỜNG Do chữ *Hành-lộ* (*Hành* : đi ; *Lộ* : sương, móc). Tên một bài thơ trong Kinh Thi khuyên người con gái không nên đi ban đêm trong lúc sương móc ướt裳-sá. Nghĩa bóng : Đàn-bà con gái nên giữ-gìn kéo đàn-ông chòng ghẹo.

V. d. : Móc đường những lệ chúa Xuân phải phiền.

HOA TIÊN

MÓC-MƯA Do chữ *Võ-lộ* (*Võ* : mưa ; *Lộ* : móc). Nghĩa bóng : ân - trạch. Tà-Phượng : Ta cùng cây cỏ đời thái-bình, thấm-nhuần mưa - móc của Thánh-triều. Cao-Thích : Thánh-đại tức kim đa võ-lộ (Thánh-đại ngày nay nhiều võ-lộ).

V. d. : Móc-mưa nay đã thấm nhuần khắp nơi.

THƠ CỎ

MÓN BẮT-THỜI Món không có thi-giờ nhất-định, lúc nào cũng có. Nghĩa bóng : rượu. Tô Đông-Pha :

Ngã hữu đấu tửu tàng chi cửu hề,
 Di đài tử, bắt-thời chi nhu.
 (Đấu tửu thiệp cất đã lâu,
 Bắt-thời dùng đến đề hầu chàng xơi).

V. d. : Món bắt-thời còn hãy lưng bầu.

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

MỘC-BỒN Mộc : cây ; Bồn : gốc. Nghĩa bóng : Nguồn-gốc của mình.

V. d. : Lăm đèn mộc-bồn thủy-nguyên.

SÀI VÀI

MỘC-ĐẠC Mộc : gỗ ; Đạc : cái mõ.

V. d. : Mộc-đạc vang lừng trong bốn cõi.

LÊ-THÁNH-TÔN

MỘC-GIÀ Mộc : gỗ ; Già : cái gông.

V. d. : Mộc-già hãy thử một thiên trình nghệ.

KIM VÂN KIỀU

MỘC-NGƯ Mộc : gỗ, cái mõ bằng gỗ ; Ngư : cá. Con cá ban đêm không ngủ, nên làm mõ hình cá để tỏ rằng các nhà tu-hành chăm lo kinh-kệ và cũng thức như cá.

V. d. : Rồi mộc-ngư diễn kệ sớm khuya.

SÀI VÀI

MỘC-THẠCH Mộc : gỗ, cây ; Thạch : đá. Loài vô tri, vô giác. Mạnh-tử : Dự mộc-thạch cư (Cùng ở với gỗ đá). Tư-Mã Thiên : Thân phi mộc-thạch (Mình chẳng phải gỗ đá).

V. d. : Hình mộc-thạch vàng kim ố cồ.

CUNG OÁN

MÔN-ĐỆ Môn : cửa ; Đệ : em. Học-trò, hoặc xem như học-trò.

V. d. : Họ Châu môn-đệ, họ Phùng ân-sư.

NHỊ ĐỘ MAI

MÔN-ĐÌNH Môn : cửa ; Đình : sân. Nhà ở.

V. d. : Quốc-gia ân rộng, môn-đình thơm lây.

NHỊ ĐỘ MAI

MÔN-MẠCH Môn : cửa ; Mạch : con đàng nhỏ. Đường lối, sự-tình.

V. d. : Mới tường môn-mạch, nay đã phó kinh.

HOA TIỀN

MÔN-MI Môn : cửa ; Mi : tấm biển treo trên cửa đề biếu-dương cho mọi người biết là nhà thế-gia. Ca-dao Tàu có câu : « Nam bắt phong hầu, nữ tác phi ; Quân khan nữ khước thị môn-mi ». (Trai chẳng phong hầu, gái chức phi. Người xem phận gái rạng môn-mi.) Ý nói không chỉ con trai mà con gái cũng có thể làm rạng môn-mi được.

V. d. : Họ Diêu rạng vẻ môn-mi.

HOA TIÊN

MÔN-PHÒNG Môn : cửa ; Phòng : buồng. Phòng của đầy-tớ ở.

V. d. : Vực nàng tạm xuống môn-phòng.

KIM VĂN KIỀU

MÔN-SINH Môn : cửa ; Sinh : học-trò. Học-trò.

V. d. : Môn-sinh xin được một người là may.

NHỊ ĐỘ MAI

MÔNG-CHÍNH Họ Lữ, người đời Tống, tỉnh Hà-Nam, tự Thánh-Công, đỗ Tấn-sĩ, làm quan đến Thái-tử Thái-sư, lúc trẻ nổi tiếng rất chăm học. Những người tài-giỏi trong nước ông đều ghi vào trong một quyển sách nên triều-đình cầu hiền đều do trong quyển sách của ông mà ra cả.

V. d. : Đèn Mông-Chính canh khuya một ngọn.

TỰ-TÌNH KHÚC

MÔNG-TRẦN Mông : trùm, vâng chịu ; Trần : bụi. Chịu sự bụi-bặm nhớp-nhua. Vua ra khỏi cung điện, dẫn thân vào nơi cát bụi (Tức vua mất ngôi phải bôn tẩu các nơi). Tả Truyện : Thiên-tử mông-trần ư ngoại... (Vua mông-trần ở ngoài),

V. d. : Bích-câu một phút mông-trần bởi ai.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

MÔNG-ẢO Mộng : nằm thấy ; Ảo : trái với thực, không có hoặc có mờ-mờ.

V. d. : Dạy rằng mộng-ảo cứ đâu ?

KIM VĂN KIỀU

MỘNG BÚT Mộng : chiêm-bao ; Bút : cán bút.

Nam-sử : Giang-Yêm lúc còn nhỏ mộng thấy có người trao cho cây bút ngũ sắc. Từ đó văn-chương của Giang-Yêm vô cùng đặc sắc. Thế rồi một hôm, Yêm mộng thấy một người tự xưng là Quách-Phác bảo Yêm rằng : « Ta có cây bút nhà người giữ đã lâu nay mong người vui lòng trả lại. Yêm rút cán bút ra giao cho người ấy và từ đó không còn trước-tác được lấy một câu nào giá-trị nữa. Người đương thời

cho là tài tận. Theo sách Khai-thiên dị-sự thì Lý-Bạch nằm mộng cầm bút trổ hoa và từ đó trở thành thi-bá.

MỘNG ĐAO *Mộng*: chiêm-bao; *Đao*: cây đao.

Chiêm-bao thấy cây đao. Tấn-Thơ Vương-Tuấn truyện: Tấn nằm mộng trên sà nhà ngay chỗ mình nằm có treo 3 cây đao, giây lát thêm vào một đao nữa. Tỉnh dậy lấy làm khó chịu vì giấc mộng ấy. Lý-Nghi nghe thuật lại liền chúc mừng rằng tam đao tức chữ châu thêm vào tức là chữ ích. Có lẽ Ngài sẽ đi Thứ-Sử Ích-châu cũng nên. Chẳng bao lâu Thứ-Sử Ích-châu bị giặc bắt giết và Vương-Tuấn được bổ đến thay thế.

MỘNG HÙNG *Mộng*: chiêm-bao; *Hùng*: con gấu.

Kinh Thi: Cát mộng duy hà? Duy hùng duy bi... Đại nhân chiêm chi duy hùng duy bi, nam tử chi tường (mộng lành ra sao? gấu được gấu cái. Đại nhân bói đó. Gấu được gấu cái, điềm sinh con trai). Ý nói nằm mộng thấy gấu là điềm sinh con trai.

MỘNG LAN *Mộng*: nằm thấy; *Lan*: hoa lan. Tả truyện: Người thiếp của Trịnh-Văn-Công mộng thấy một vị sứ trời cho khóm lan, sau có mang sinh Trịnh-Mục-Công. Nghĩa bóng: Có mang.

V. d.: Kẻ đà bói phượng, người đà mộng lan.

BẢN-NỮ THÁN

MỘNG NGUYỆT *Mộng*: chiêm bao; *Nguyệt*: mặt trăng.

Chiêm-bao thấy mặt trăng.

a) Đời Tề, bà Võ-Minh Hoàng-Hậu có thai, nằm mộng trăng soi vào lòng sanh ra bà Nguy hậu. Nghĩa bóng: sanh con gái quý hiền.

b) Tôn-Kiên phu-nhân người họ Ngô có mang, mộng thấy mặt trăng vào bụng sau đó sanh Tôn-Sách, đến khi có mang Tôn-Quyền phu-nhân lại mộng thấy mặt trời vào bụng. Tỉnh giấc thuật với Kiên thì Kiên bảo: "Mặt trời mặt trăng là tinh-hoa của âm-dương, điềm ấy rất quý. Con cháu ta rồi sẽ hưng-thịnh cho mà xem".

Theo hai điềm này thì *Mộng nguyệt* sinh con gái nhưng cũng có thể sinh con trai. Xem *Mộng nhật*.

V. d.: Báo điềm mộng nguyệt, mãn ngày treo khăn.

MỘNG NHẬT *Mộng*: chiêm-bao; *Nhật*: mặt trời.

Chiêm bao thấy mặt trời.

Hán-Thư ngoại thích truyện: Vương Phu-nhân mộng thấy mặt trời vào bụng liền cáo với Thái-tử bảo đó là điềm quý. Vương phu-nhân

liền có chữa sanh quý tử. Theo trong sử-ký nhiều bà phi nằm mộng thấy mặt trời mặt trăng vào bụng và đều là điềm tốt cả. Xem *Mộng nguyệt*.

MỘNG TÙNG *Mộng*: nằm thấy; *Tùng*: cây tùng.

Tam-quốc chí: Đinh-Cồ làm thượng-thor nằm mộng cây tùng sanh ở trên bụng, gọi những người chung-quanh bảo rằng: Tùng tự thập bát công dã (chữ tùng gồm có chữ thập, chữ bát và chữ công), mười tám năm sau ta sẽ làm nên chức công chứ chẳng chơi! Về sau quả đúng như vậy.

MỘNG-TRIỆU *Mộng*: nằm thấy; *Triệu*: điềm.

V. d.: *Cử trong mộng-triệu mà suy.*

KIM VÂN KIỀU

MÔNG XÀ *Mông*: chiêm bao; *Xà*: rắn; chiêm bao thấy rắn (Xem *Xà hủ*).

MỘNG XUÂN *Mộng*: nằm thấy; *Xuân*: mùa xuân. Nghĩa giống chữ *Giấc Xuân*. (Xem chữ này).

V. d.: *Đố ai mua được một tràng mộng xuân.*

CUNG OÁN

MŨ (Sửa). Do chữ *Chỉnh quan* (Sửa mũ lại cho tử-tế). Cồ-ngữ Tào: Qua điền bất nạp lý, lý hạ bất chỉnh quan. (Ngang qua ruộng dưa không nên sửa giày, ngang dưới cây lý không nên sửa mũ). Nghĩa bóng: Đề phòng những sự hiểm-nghi. (Vì trong khi sửa giày, người ta có thể nghi mình cúi xuống để hái trộm dưa, và trong khi sửa mũ có thể bị ngờ hái lý).

V. d.: *Rằng nay sửa mũ dưới đào.*

HOA TIÊN

MỤC Chăn nuôi, kẻ chăn trâu chăn bò.

V. d.: *Cỏ lan lối mục, rêu phong dấu tiền.*

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ

MỤC-LÂN *Mục*: hòa-hợp; *Lân*: xóm-giềng.

V. d.: *Hán-văn lấy đức mục-lân.*

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

MỤC-LIÊN Cũng gọi là *Mục-Kiến-Liên*, đệ-tử cao cấp của nhà Phật, có phép thần-thông biến-hoá, từng xuống Địa-ngục để cứu mẹ. Mẹ *Mục-Liên* người rất ác-đức nên bị xuống địa-ngục, hề ăn thứ gì thì thứ ấy cháy thành lửa.

V. d.: *Kìa Địa-Tạng, nợ Mục-Liên.*

PHAN TRẦN

MỤC-THỤ *Mục*: chăn nuôi; *Thụ*: đừa con nít. Bọn trẻ chăn trâu.

V. d.: Lũ cày mây lằm tường bóng nghề,
thơ thất-nguyệt thở-than cùng mục-thụ.

TỤNG TÂY-HỒ PHÚ

MÙI ĐẠO Do chữ *Đạo-vị*. (*Đạo*: đạo; *Vị*: mùi). Cái hương-vị của đạo-giáo.

V. d.: Say-sưa mùi đạo, nhưng nhưng bụi-hồng.

PHAN TRẦN

MÙI THỂ Do chữ *Thế-vị*: Mùi đời. Những cảnh sung-sướng ở đời làm cho người ta mê-hoặc.

V. d.: Vị ngon-ngọt đã trải qua mùi thể.

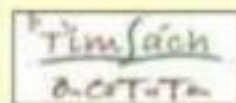
HÁT NÓI

MƯỜI PHƯƠNG Do chữ *Thập phương*. Kinh Phật gọi: Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông-nam, Tây-nam, Đông-bắc, Tây-bắc, trên, dưới là 10 phương. Nghĩa bóng: Do nhiều nơi tụ lại.

V. d.: Đây là của thập phương cùng Phật.

THƠ CỔ

TimSach.com.vn



N

NA QUỶ Tên một loài quỷ làm ra bệnh dịch. Giống quỉ này sợ pháo. Vì thế mỗi cuối năm, mọi người đốt pháo tre để đuổi quỉ Na đi nơi khác. Lại có giống quỉ to lớn ở trên núi tên Sơn-Tao (hoặc Tiêu) hay quấy nhiễu khiến nhiều người mắc bệnh. Lý Điền dùng ống tre bỏ lửa vào làm cho nổ thành tiếng, quỉ hoảng sợ bỏ chạy và bệnh nhân thoát nạn. Nhân đó người ta dùng pháo tre để đuổi quỉ.

NẠI-HÀ Tên một con sông. Đồng-Quang chết, hồn đến một con sông rộng không đầy vài thước, nước chảy về hướng Tây - nam, tục gọi là sông Nại-Hà, nguồn từ địa-phủ chảy ra. Quang nhìn nước thấy toàn là huyết, mùi tanh hôi không thể chịu được.

V. d. : Cầu Nại-Hà kẻ trước người sau.

CHIỀU HỒN

NAY TRƯỞNG MAI LÝ Do chữ Trương-Tam, Lý-Tứ. Hai tên này người ta bịa ra, cũng như ta nói Nguyễn-Mỗ, Lê-Mít v.v... Vương An-Thạch thi: Mạc ngôn Trương-Tam ác, mạc ái Lý-Tứ hảo (Chớ nói Trương-Tam ác, chớ yêu Lý-Tứ tốt).

V. d. : Nay Trương, mai Lý thế-gian thiếu gì.

QUAN-ÂM THỊ-KÍNH

NAM-CAI Tên một thiên trong Kinh Thi nói về lòng hiếu thảo của người con.

V. d. : Nam-cai khuất mây xanh man-mác.

TỰ-TÌNH KHÚC

NAM-DU Nam : phương nam ; Du : đi chơi.

V. d. : Bước nam-du nhẹ gót tang bồng.

NHỊ THẬP TỨ HIẾU

NAM-GIẢN Nam : phương nam ; Giản : khe. Trong Kinh Thi có nói đàn-bà con gái hái rau tần, rau táo ở khe phía nam nên về sau hai chữ « Nam-giản » dùng nói về đàn-bà.

V. d. : Này dâu nam-giản, nọ trai đông-sàng.

LỤC VÂN-TIÊN

NAM-GIAO *Nam* : phương nam ; *Giao* : nơi cách xa đô - thành 100 dặm.
Ngày xưa người ta đắp một cái nền ở phương nam để tế trời. Lễ tế này gọi là *Nam-giao*.

V. d. : Vua ngự lễ Nam-giao rầm-rột.

LỤC SÚC TRANH CÔNG

NAM-HUÂN *Nam* : phương nam ; *Huân* : ẩm. Gió phương nam ẩm. Trong khúc Nam-phong ca của vua Thuấn có câu : Nam - phong chi huân hê, khả di giải ngô dân chi uân hê, Nam-phong chi thời hê, khả di phụ ngô dân chi tài hê (Gió phương nam ẩm hê, có thể cởi mở được nỗi giận của dân ta, gió phương nam thổi phải lúc hê, có thể thêm của cải cho dân ta).

V. d. : Nao khúc Nam-huân sao chữa gầy.

HỒNG-ĐỨC THI-TẬP

NAM-KINH Tên riêng. Kinh-đô nước Tàu đời nhà Minh.

V. d. : Gót phồn-hoa thực nơi này Nam-kinh.

HOA TIÊN

NAM-KHA *Nam* : phương nam ; *Kha* : nhánh. Nghĩa bóng : Giấc mộng.
Xem chữ : *Giấc Hoè.*

V. d. : Giấc mộng Nam-kha khéo chấp-chờn.

TÚ XƯƠNG

NAM-LÂU *Nam* : phương nam ; *Lâu* : lâu.

V. d. : Khắc canh đã giục nam-lâu mấy hồi.

KIM VÂN KIỀU

NAM-TÀO Tên một chòm sao hoặc vị thần chủ chòm sao ấy.

V. d. : Bắc-đầu, Nam-tào chia tả hữu.

THƠ CỎ

NAM-THANH *Nam* : trai ; *Thanh* : trong, thanh - cao, thanh - nhã. Những người trai-trẻ thanh-cao, thanh-nhã.

V. d. : Nam-thanh nữ-tú.

THÀNH-NGŨ

NAM-THÙY *Nam* : phương nam ; *Thùy* : biên-giới.

V. d. : Lạc-Long về chốn nam-thùy.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

NAM-VÔ Hoặc *Nam-Mô*. Chữ trong Kinh Phật, nghĩa là chấp tay, cúi đầu, cung-kính cầu nguyện hoặc xin theo tín-nghĩa.

V. d. : Lòng mộ đạo tăng-ni, miệng niệm nam-vô Phật.

SÀI VẢI

NAN-TRÌ *Nan* : khó ; *Trì* : cầm, giữ lấy.

V. d. : Gây ra hấn-khích chìn e nan-trì.

HẠNH-THỰC CA

NANG SA *Nang* : cái đẫy, cái bao ; *Sa* : cát. Bao cát.

Sử-ký : Hoài-ân-hầu truyện : Long-Đán cùng với Hàn-Tín cầm cự trên mặt bễ. Tín nhân ban đêm huy-động quân lính dùng hàng vạn bao đựng cát chặn nước không cho từ trên thượng lưu chảy xuống, đoạn đem quân khiêu chiến với quân Long-Đán. Quân Tín giả thua chạy và khi đã quá dòng nước liền ra lệnh cho đoàn quân trên thượng lưu biết đề phá-tan bức thành cát. Nước ào ào chảy xuống khiến quân của Long-Đán bị lôi cuốn theo và chết không sao kể xiết. Luru-Khích thơ : Nang sa trạch bặt tri binh pháp (bên chằm đẫy cát trở tài dụng binh).

NANG TRUNG ĐÌNH *Nang* : Đầy ; *Trung* : ở trong ; *Đình* : cái dùi, mũi nhọn. Sử-ký : Bình-Nguyên Quân nói rằng : người hiền ở đời cũng ví như cái dùi trong đẫy rồi cuộc thế nào người ta cũng sẽ biết đến. Mao-Toại nói : Nếu cho Toại này ở trong đẫy thì thế nào cái mũi nhọn cũng thoát ra ngoài.

Nghĩa bóng : Kẻ có tài chẳng chóng thì chầy cũng sẽ có người biết đến.

NANH CHUỘT Tên một bài ca trong Kinh Thi (*Thử nhạ*, tước giác : *nanh chuột*, sừng chim sẻ) : Thùy vị tước vô giác ? Hà di xuyên ngã ốc ? Hà vị thử vô nhạ ? Hà di xuyên ngã đồ ? (Ai bảo chim sẻ không có sừng ? Lấy gì để xoi nhà ta ? Ai bảo *chuột* không có *nanh* ? Lấy gì xoi tường ta ?). Nghĩa bóng : Những kẻ cường hào thích kiện tụng.

V. d. : Mỏ chim, nanh chuột, tranh hơi còn nhiều.

TRÊ CỐC

NANH-VUỐT Do chữ *trảo* (vuốt), *nhạ* (nanh). Hai khí-cụ của cầm thú để cự địch. Đủ sức đề-phòng (Dùng về quan võ). Còn có nghĩa bè - đảng.

V. d. : Đã ngoài nanh-vuốt, lại trong cột-rường.

PHAN TRẦN

NÃO-DƯƠNG Tên thứ cây về loài thông reo.

V. d. : Não-dương hoa đỏ thực rành khôn ngoan.

HOA ĐIỀU TRANH NẰNG

NÃO Khổ trong lòng.

V. d. : Một thiên bạc-mệnh lại càng não nhân.

KIM VÂN KIỀU

NÃO-CHỪNG *Não* : làm cho khó chịu, cảm-xúc ; *Chúng* : nhiều người.

V. d. : *Áng đào-kiếm đâm bông não-chúng.*

CUNG OẢN

NẠP-THÁI *Nạp* : nạp ; *Thái* : hàng lụa. Một trong sáu lễ. Xem : *Sáu lễ*.

V. d. : Định ngày nạp-thái vu-qui.

KIM VÂN KIỀU

NÁT-BÀN Tiếng Phạn. Vinh-viên lìa bỏ các thú ở đời, vào một nơi bất-sanh bất-diệt (chẳng sanh mà cũng chẳng mất). Thánh-thần hoặc phàm-trần đều có sanh, có chết, duy Phật Bồ-tát linh-hồn bất sanh bất diệt và gọi là *nát-bàn* (Nirvana).

V. d.: Lại xin theo đến núi-bàn ở đây.

QUAN-ÂM THỊ-KÍNH

NĂM HỒ Tức Ngũ Hồ. Năm hồ có tiếng nhất ở Trung-Quốc: (1. — Tây-Hồ, 2. — Thái-Hồ, 3. — Động-Đình Hồ, 4. — Phan-Dương Hồ, 5. — Sào-Hồ.)

V. d.: Buồm mây khói tỏa năm hồ.

TỰ-TÌNH KHÚC

NĂM VỀ Do chữ *Ngũ sắc vân*: Mây ngũ sắc. Ngày xưa cho rằng mây ngũ sắc đem lại điềm lành. Trịnh-Nhân-Biêu đời Đường, có tánh cậy tài ngạo vật, thường bảo: điềm lành trên trời là mây ngũ-sắc, điềm lành giữa thế-gian này là Trịnh-Nhân-Biêu. Về đời Hán, lúc vua Cao-Tồ hàn-vi thường trốn ở núi Mang-Đường. Bà vợ đi bói côm, hễ trông thấy mây ngũ sắc ở nơi nào thì biết vua Cao-Tồ ở dưới ấy.

V. d. : Xem khi-sắc vẫn nên năm về,

Tướng căn-duyên âu hản ba-sinh.

TÀN CUNG-NỮ OÁN BÁI-CÔNG

NĂM XE Do chữ Ngũ xa. Trang-Tử: Kỳ thơ ngũ xa (Sách có năm xe).

Cổ thi: Thục độc *ngũ xa thơ* (Ai đọc hết năm xe sách?). Nghĩa bóng: Rất nhiều sách.

V. d. : Năm xe kinh sử một tay vẽ-vời.

TỰ-TÌNH KHÚC

NĂM GIÁ Nằm trên băng-giá. Vương-Tường người đời Tấn, quê ở Lâm-Nghi, tánh rất có hiếu. Bà mẹ muốn ăn cá tươi, trời giá rét, nước đông lại, Tường nằm lên băng để sức nóng làm tan băng và bắt được hai con cá gáy. Người ta cho rằng nhờ Vương-Tường có hiếu nên trời thương mà cho bắt được cá. Về sau Tường làm quan đến chức Thái-bảo. Một trong 24 người con hiếu nước Tàu (Nhị-thập-tứ hiếu).

V. d. : Suy người nằm giá khóc mǎng.

LỤC VÂN-TIÊN

NÉM QUẢ Phan-Nhạc người đời Tấn, nổi tiếng đẹp trai, mỗi khi đi đâu đàn bà con gái tranh nhau ném quả vào đầy xe.

*V. d. : Mơ-màng khi gối phụng chẵn loan,
Còn đợi khách đưa thư, ném quả.*

PHÚ CỒ

NỀN NHÂN Do chữ Nhân-cơ. Lấy điều nhân-nghĩa làm nền tảng.

V. d. : Có nền nhân đắp lại, có đường nghĩa theo đi.

PHÚ CỒ

NIÊN-HIỆU Niên : năm ; Hiệu : danh-hiệu. Theo Chánh - thề Quân - chủ ở Tàu và ở ta, mỗi ông vua lên ngôi đều có niên-hiệu để ghi cái năm đầu lên cầm chánh-quyền. Hán Võ-Đế xưng Kiến-Nguyên nguyên niên và mở đầu niên-hiệu từ đấy.

V. d. : Hàm-Nghi niên-hiệu ban ngay trong ngoài

HẠNH-THỰC CA

NIÊN-HOA Niên : năm ; Hoa : ngày xưa dùng như chữ " quang " là ánh-sáng (*V. d. : Nhật-quang : nhật hoa ; thiếu-quang : thiếu-hoa*). Từ-Lăng phủ : *Niên-hoa* vì mộ dung-mạo tiên thu (*Niên-hoa* chưa xé bóng, dung mạo đã sang thu).

V. d. : Nghĩ mình bạc, tiếc niên-hoa.

CHINH-PHỤ

NIÊN-THIẾU Niên : năm ; Thiếu : trẻ. Người tuổi trẻ.

V. d. : Thấy chàng niên-thiếu, lạc ngàn ngàn-ngơ.

PHAN TRẦN

NINH-LĂNG Ninh : yên ; Lăng : nơi chôn vua. (Ngày xưa phân chia ra như sau : *Lăng* : nơi chôn vua chúa, *Tầm* : nơi chôn ông hoàng bà chúa, *Mộ* : nơi chôn quan và dân). *Ninh-lăng* : lễ an-táng vua.

V. d. : Kịp lo sắm sửa định ngày ninh-lăng.

HẠNH-THỰC CA

NỊNH-TỬ Tức *Nịnh-Thích*, người nước Vệ đời Chiến-Quốc, lúc còn hàn-vi chăn trâu ở núi Dao-Sơn, nổi tiếng tài giỏi. Quân Di-Ngô giới-thiệu *Nịnh-Thích* lên Tề Hoàn-Công và được vua Tề trọng-dụng, phong làm quan Đại-phu, sai đi sứ lập được công lớn.

V. d. : Tai nạn buồn nghe Nịnh-tử ca.

YÊN-ĐỒ

NỊNH-THẦN *Nịnh* : nịnh - hót, bợ-đỡ để làm vui lòng những kẻ khác ; *Thần* : bề tôi.

V. d. : Nhà giàu yêu kẻ thiệt-thà,

Nhà quan yêu kẻ vào ra nịnh-thần.

CA DAO

NOÃN-BÀO *Noãn* : trứng ; *Bào* : cái thai đang còn trong bụng. Thai sanh trứng chứ không phải sanh con.

V. d. : Não-bào dù truyện hoang-đường.

QUỐC-SỬ DIỄN-CA

NON ĐÀO Do chữ *Sơn đào*. Theo sách Liệt-tiên truyện thì núi My - sơn ở huyện Nga-My, tỉnh Tứ-Xuyên có rất nhiều đào mọc. Thử đào này ăn vào thì được trường thọ và thành tiên.

V. d. : Chén pha giếng cúc, bàn chén non đào.

HOA TIÊN

NON ĐỒNG Do câu : *Đồng-sơn đông khuynh, Lạc chung tây ứng* (Non đồng nghiêng phía bên đông, chuông ở Lạc-Dương phía bên tây cảm-ứng theo). Nghĩa bóng : Cảm-ứng với nhau.

V. d. : Mới hay từ hiểu tương quan,

Non đồng khi lỡ, khôn hàn tiếng chuông,

NHỊ THẬP TỨ HIẾU

NON HẦU Do chữ *Hầu-sơn*, tên một hòn núi ở tỉnh Hà-Nam. Chu Tấn con vua Chu Linh-Vương thành tiên thường cỡi con hạc trắng, thời ổng sinh, đến chơi ở đấy.

V. d. : Non Hầu tiếng hạc giữa không,

Cửa qua bóng ngựa, người trong mặt đèn.

HOÀI CỎ NGÂM

NON THẦN Tức *Thần-châu*, tên một quả núi có tiên ở.

V. d. : Bâng-khuâng đỉnh Giáp, non Thần.

KIM VÂN KIỀU

NỐI ĐIỀU *Nối* : chắp thêm vào ; *Điều* : loài chồn. Bên Tàu có ông ngự-sử dùng đuôi con điều làm chóp mũ. Cuối đời nhà Tấn số quan ngự-sử quá nhiều, lại học-thức kém. Nên có người nói đùa : Nếu đuôi con điều không đủ để làm mũ, thì lấy đuôi chó mà nối thêm vào. (Điều bất túc, cầu vi túc).

Nghĩa bóng : *Nối điều* : bắt-chước theo một cách vụng-về (nhiều khi là một lời nói khiêm-nhường).

V. d. : Hay hèn lẽ cũng nối điều.

KIM VÂN KIỀU

NỘI CHU *Nội* : đồng-nội ; *Chu* : nhà Chu. Vua Võ-Vương nhà Chu thả ngựa trâu ra ngoài nội, tỏ ý không dụng binh nữa.

V. d. : Bãi cỏ non trâu thả ngựa buông,

nội Chu đã lắm người ca-ngợi.

TỤNG TÂY-HỒ PHÚ

NỘI-ĐAO *Nội* : trong ; *Đao* : dao. Gươm dùng để chém người có tội trong quân-đội.

V. d. : Lệnh quân truyền xuống nội-đao.

KIM VÂN KIỀU

NỘI-ĐƯỜNG *Nội* : trong ; *Đường* : nhà. Nhà trong.

V. d. : Những là vui chuyện nội-đường.

NHỊ ĐỘ MAI

NỘI-GIÁM *Nội* : ở trong ; *Giám* : tức Thái-giám. Một chức quan chầu hầu trong cung Vua. (Phần nhiều không có bộ-phận sanh-dục).

V. d. : Theo chân Nội-giám vào nơi bệ rồng.

NHỊ DỘ MAI

NỘI-KINH Tên sách thuốc, chỉ về kinh, mạch.

V. d. : Nội-kinh đã sẵn, ngoại-khoa thêm mẫu.

LỤC VÂN-TIÊN

NỘI-TẮC *Nội* : ở trong ; *Tắc* : khuôn-phép (như trai gái lúc tiếp-xúc với nhau, thờ-phụng cha mẹ gia-hương như thế nào, v.v...).

Tên một thiên trong Kinh Lễ dạy đàn-bà con gái ăn ở cho có lễ-nghi đức-hạnh.

V. d. : Khúc thư châu thời sạch tiếng hoà,

khuôn nội-tắc đã gây nên nhân nhượng.

PHAN HUY ÍCH

NỘI-THẦN *Nội* : trong ; *Thần* : tôi. Các ông quan coi việc riêng trong Đại-nội như Thị-vệ, Thái-giám, Ngự-y, v.v...

V. d. : Vua cho lễ-vật nội-thần đem ban.

NHỊ ĐỘ MAI

NỘI-THƯƠNG *Nội* : trong ; *Thương* : tổn-hại. Bị đau ở trong.

V. d. : Nội-thương ngoại-cảm đầu thang ngũ sai.

LỤC VÂN-TIÊN

NỘN-NHỤY *Nộn* : non ; *Nhụy* : nhụy.

V. d. : Hoa xuân nọ còn phong nộn-nhụy.

CUNG OÁN

NÔNG-BỒN *Nông* : làm ruộng ; *Bồn* : gốc. Lấy nghề nông làm gốc.

V. d. : Thì chuyên lo nông-bồn cây bira.

LỤC SỨC TRANH CÔNG

NỮ-ANH Con vua Nghiêu, cùng chị là Nga-Hoàng kết-duyên với vua Thuấn. Lúc vua Thuấn lên ngôi, Nga-Hoàng làm Hoàng-hậu, Nữ-Anh làm phi. Sau khi vua Thuấn mất ở Thương-ngô, Nga-Hoàng, Nữ-Anh tự-tử ở sông Tương. Xem chữ: *Tiêu-Tương*.

V. d. : Nhà Ngu xưa có Nga-Hoàng, Nữ-Anh.

NHI ĐỘ MAI

NỮ-CÔNG Nữ : gái ; Công : thợ, công-nghệ. Công việc của đàn-bà con gái như : thêu-thùa, làm bánh mứt, v.v...

V. d. : Dệt thêu học lẫn nữ-công.

NHI ĐỘ MAI

NỮ-HÀI Nữ : con gái ; Hài : Con nít. Con gái còn trẻ tuổi.

V. d. : Rằng con chút phận nữ-hài.

NHI ĐỘ MAI

NỮ-NHI Nữ : con gái ; Nhi : con trẻ. Người con gái còn trẻ nhỏ.

V. d. : Sao cho thoát khỏi nữ-nhi thường tình.

KIM VÂN KIỀU

NỮ-OA Em gái vua Phục-Hy, một vị vua đời thượng-cổ bên Tàu. Tương truyền luyện đá ngũ-sắc để vá trời.

V. d. : Bà Nữ-Oa luyện đá vá trời.

CA DAO

NỮ-SỨ Nữ : đàn bà ; Sứ : người mà phe này, hoặc nước này phái qua phe hoặc nước khác đề thương-thuyết một việc gì. Người lãnh một nhiệm-vụ gì.

V. d. : Bèn ban nữ-sứ bước ra.

NHI ĐỘ MAI

NỮ-SỬ Nữ : gái ; Sử : sử-sách. Tên một chức quan. Đời nhà Chu, những người đàn-bà biết chữ được sung vào chức nữ-sử để chép những việc trong nội-cung. Về sau đàn-bà hay chữ xưng là nữ-sử.

V. d. : Vang danh nữ-sử, thoả lòng trượng-phu.

THƠ CỎ

NỮ-TÚ Nữ : đàn-bà con gái ; Tú : đẹp. Chữ dùng để chỉ đàn-bà con gái trẻ đẹp.

V. d. : Nam-thanh nữ-tú.

THÀNH-NGŨ

NỮ-TỬ Đàn-bà con gái.

V. d. : Dạy cho nữ-tử cải-trang xuất hành.

NHI ĐỘ MAI

NỮ TRUNG NGHIÊU THUẦN *Nghiêu Thuần*: tên hai vị vua Thánh của Trung-Quốc; *Nữ trung*: trọng đám đàn-bà con gái. Lời khen-ngợi trong đám đàn-bà con gái mà có người tài giỏi như Nghiêu Thuần. Tống Tuyên-Nhân Thái-hậu giữ việc triều-chánh 9 năm, trong nước được yên-ôn và phồn-thịnh. Người đời khen là *Nữ trung Nghiêu Thuần*.

*V. d. : Nọ như Tống Tuyên-Nhân,
sử còn ngợi Nữ trung Nghiêu Thuần.*
SÀI VÀI

NỬA MIẾNG ĐÀO Do điển Di Tử-Hà. Tử-Hà người nước Vệ, đời Chiến-Quốc, rất đẹp trai, được vua Vệ Linh-Công hết sức yêu mến. Bà mẹ đau, Tử-Hà lấy trộm xe vua về thăm, Vua khen người có hiếu, yêu mẹ quên cả pháp-luật. Một hôm đi dạo trong Đông-viên, Tử-Hà ăn trái đào, thấy ngon, còn nửa trái, liền dâng lên Vua. Vua khen: Di Tử-Hà trung thật! Đang ăn miếng ngon mà vẫn nghĩ đến quả-nhân. Nhưng về sau, vua Vệ không yêu Di Tử-Hà nữa thì lại đem việc trộm xe và dám cho vua ăn đào thừa để trị tội.

V. d. : Nửa miếng đào chưa thương đã ghét.

HOÀI CÒ NGÂM

NỬA SƯƠNG Do chữ *Bán sương*. (*Bán*: nửa; *Sương*: sương). Nửa năm.

V. d. : Nhân nay chùng đã đâu thềm nửa sương.

HOA TIÊN

NƯỚC ĐỤC BỤI TRONG Do câu: *Trọc thủy thanh trần*. Việc trái ngược ở đời. Nước đáng lẽ trong thì đục, bụi đáng đục thì lại trong.

V. d. : Lỡ làng nước đục bụi trong.

KIM VÂN KIỀU

NƯƠNG-TỬ Đàn-bà con gái. Chữ này còn có nhiều nghĩa như: Các bà Cung Tần trong Nội. *V. d. : Chư viện các phân nương-tử vị, Dương xa áo xú bắt giao tri* (Các viện đều chia ngôi nương-tử. Xe dê lúc đến chẳng cho hay). Thời cồ xưng cha là a-gia, mẹ là nương-tử. Nghĩa thông-thường nhất là dùng để chỉ phái phụ-nữ.

V. d. : Phất cờ nương-tử thay quyền tướng-quân.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

NGA-MAO *Nga*: con ngỗng; *Mao*: lông.

V. d. : Nga-mao xin nhận dấu này thấy nhan.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

NGA-MI *Nga* : con bướm tằm ; *Mi* : lông mày. Râu con bướm bướm tằm cong nhỏ và dài nên dùng để ví với lông mày của đàn-bà. Chữ *nga-mi* lại còn dùng để chỉ ngay đàn-bà, con gái. *V. d.* : Hoàng kim bất tích mãi *nga-mi* (Vàng kim chẳng tiếc đem mua mày ngài).

V. d. : Đa-tình chi bấy bạn *nga-mi*.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

NGÀY BẠC Hoặc *Ngày trắng* do chữ *Bạch-nhật*. Dùng để chỉ ngày giờ. *Cổ-thi* : *Bạch-nhật* mạc nhàn quá (Ngày bạc đừng ham rảnh).

V. d. : Lân-la ngày bạc qua hồi xuân xanh.

PHAN TRẦN

NGÀN DÂU Do chữ *Phù-tang*, tên một thứ cây gọi là thần-mộc. Ngày xưa, cho là mặt trời mọc từ đây. *Hoài-Nam-Tử* : « Triều phát *phù-tang* » (Buổi mai mọc lên từ *phù-tang*).

V. d. : Trời dâu vừa rạng ngàn dâu.

KIM VÂN KIỀU

NGAO-DU *Ngao* : rong chơi ; *Du* : đi chơi.

V. d. : *Ngao-du* sơn thủy, *đề-huê* gió trăng.

NHỊ ĐỘ MAI

NGÂM-VỊNH *Ngâm* : đọc tiếng dài ra và có lên xuống giọng ; *Vịnh* : ngâm thơ. Bài thơ có ngụ ý gọi là *vịnh*.

V. d. : Chỉ là *ngâm vịnh* đủ tài.

HẠNH-THỰC CA

NGÂM VÀNH Do chữ *Hoàng-tước hàm - hoàn* : chim sẻ *ngâm vành*. (Vành tức là cái vòng).

Dương-Bửu lúc 9 tuổi đi chơi đến núi Hạo-Âm thấy một con chim sẻ bị chim cú đánh rơi xuống ; Bửu đem sẻ về nuôi đến khi chim khỏe mạnh thì thả bay đi. Đêm ấy, Bửu thấy một đứa trẻ mặc áo vàng đến nói với Bửu : Tôi là sứ-giả của bà Tây Vương-Mẫu, nhờ ông cứu mạng, ân ấy tôi không quên, xin tặng ông 4 cái vòng. Ông và ba đời con cháu ông về sau sẽ được phú quý. Sau quả đúng như vậy.

V. d. : Còn nhiều kết quả *ngâm vành* về sau.

KIM VÂN KIỀU

NGÂN Bạc. Nghĩa bóng : Dòng sông trắng như bạc.

V. d. : Kiêu từ gieo xuống dòng *ngân*.

KIM VÂN KIỀU

NGÂN-BÌNH *Ngân* : bạc ; *Bình* : cái bình. Biệt hiệu dùng để chỉ con Nhạc-Phi. Lúc Tống Nhạc-Phi bị gian - thần hãm hại, con gái ông, tuổi còn nhỏ, được tin ấy, ôm cái bình bạc nhảy xuống giếng mà chết. Về sau người ta dựng đền thờ và gọi là *Ngân-bình* tiều-thơ. Giếng và đền thờ *Ngân-Bình* hiện ở bên bờ Tây-Hồ thuộc tỉnh Chiết-Giang.

V. d. : Ngân-Bình người hãy chữa quên.

HOÀI CỒ NGÂM

NGÂN-HÀ *Ngân* : bạc, trắng ; *Hà* : sông. Muôn nghìn sao chi - chít trên bầu trời thành như một con sông trắng và dài. *Ngân - Hà* còn gọi là *Thiên-hà*.

V. d. : Bóng ngân-hà khi mờ khi tỏ.

CHINH-PHỤ

NGÂN-HÁN Đồng nghĩa với chữ *Ngân-hà*. *Ngân* : bạc ; *Hán* : sông. Ôn-đinh-Duân : *Ngân-hán* hoành không vạn tượng thu (*Ngân - hán* ngang trời, vạn tượng thu).

V. d. : Bóng ngân-hán khi mờ khi tỏ.

CHINH-PHỤ

NGÂN-HÁN TINH-VI Tên sách thuốc nói về mắt.

V. d. : Găm trong Ngân-hán tinh-vi.

LỤC VÂN-TIÊN

NGÂN-HOÀNG *Ngân* : bạc ; *Hoàng* : nước sâu và rộng. Dòng nước trên trời. Nghĩa bóng : Dòng-dõi nhà vua.

V. d. : Gian-Tu cũng phải ngân-hoàng.

QUỐC-SỬ ĐIỂN-CA

NGÂN-PHÁI *Ngân* : bạc ; *Phái* : dòng.

Dòng bạc dùng để nói dòng-dõi nhà vua.

*V. d. : Giọt ngân-phái câu nên vẻ quý,
duyên hảo-cầu thêm giúp mối tu tề.*

PHAN HUY ÍCH

NGẬN-TÙY *Ngận* : đi theo ; *Tùy* : theo.

V. d. : Lư-Công giục-giã ngận-tùy quan-san.

NHỊ ĐỘ MAI

NGẪU Số chẵn, đôi lứa.

V. d. : Nào hay chữ ngẫu đặng gần chữ giai.

LỤC VÂN-TIÊN

NGẪU-NHĨ *Ngẫu* : tình-cờ ; *Nhĩ* : vậy.

V. d. : Rằng từ ngẫu-nhĩ gặp nhau.

KIM VÂN KIỀU

NGHỆ-THƯỜNG *Nghệ* : cái ráng (mây sắc đỏ) ; *Thường* : xiêm. Xiêm sảo ráng. Xem chữ *Vũ-Y*.

V. d. : Vũ-Y thấp thoáng, nghệ-thường thiết-tha.

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ

NGHI-CỤ *Nghi* : ngờ ; *Cụ* : sợ.

Nghi-ngờ và lo sợ.

*V. d. : Ngẫm chúng tình quái cách bấy lâu,
sự biến ấy hoặc có người nghi-cụ.*

PHAN HUY ÍCH

NGHI-DUNG *Nghi* : mặt ngoài ; *Dung* : dáng mạo. *Dung-mạo* bề ngoài.

V. d. : Bút nghiên tay giỏi, nghi-dung con nhà.

NHỊ ĐỘ MAI

NGHI-GIA *Nghi* : nên, thích-đáng ; *Gia* : nhà. Đàn bà về nhà chồng ăn ở cho thích-đáng nên cửa nếp nhà. Trong Kinh Thi : “Đào chi yêu yêu, chúc chúc kỳ ba, Chi tử vu qui, Nghi kỳ thất gia.” (Đào tơ rực-rỡ là hoa, Có về hoà-thuận cửa nhà chồng con).

V. d. : Rước tôi qua đó định bề nghi-gia.

LỤC VÂN TIÊN

NGHI-MÔN Tên một cái cửa chính trong quan-thự. Theo Hội-diên đời nhà Minh, một ông quan nào mới bổ đến, lúc tới trước nghi-môn phải xuống ngựa.

V. d. : Hòm xưa kiệu đến nghi-môn còn ngồi.

NHỊ ĐỘ MAI

NGHI-TÌNH *Nghi* : nghi-ngờ ; *Tình* : tình-hình thực-tại.

V. d. : Sai-nha thấy thế nghi-tình.

NHỊ ĐỘ MAI

NGHI-VỆ *Nghi* : do chữ *Nghi-phục*. Các vật dùng để trần-thiết chốn triều-đình hoặc ở các quan-thự hay đem theo để hầu vua ; *Vệ* : do chữ thị-vệ là những người đi theo chầu hầu vua. *Nghi-vệ* : *Nghi-phục* và thị-vệ đi theo hầu vua hoặc quan.

V. d. : Tiếm dùng nghi-vệ chẳng sai.

HẠNH-THỰC CA

NGHI-XAI *Nghi* : nghi-ngờ ; *Xai* : ngờ-vực.

V. d. : Đãi người vốn những bạo tàn nghi-xai.

HẠNH-THỰC CA

NGHỊ-ĐỒ *Nghị* : bàn-bạc ; *Đồ* : đày. Bàn-bạc và xử án tội đày.

V. d. : Nghị-đồ rồi lại được tha.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

NGHĨA-BINH *Nghĩa* : việc theo đường lối phải ; *Binh* : quân lính. Binh-sĩ vì việc nghĩa mà nổi lên.

V. d. : Nghĩa-binh từ cõi Ái-Châu kéo vào.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

NGHĨA-CÔ *Nghĩa* : việc theo đường lối phải ; *Cô* : tiếng dùng để gọi chị hay em gái của cha. Người cô có nghĩa.

Liệt-Nữ truyện : Trong khi Tề đánh với Lỗ, giữa cảnh loạn-lạc, quân Tề thấy xa xa một thiếu-phụ tay ẵm một đứa bé và tay dắt một đứa khác. Quân đuổi gần kịp thì thiếu-phụ bỏ đứa đang ẵm xuống và bồng đứa đang dắt lên rồi theo đường núi trốn thoát. Đứa nhỏ gào thét nhưng thiếu phụ như không bận tâm đến. Quân Tề lấy làm lạ nên chạy theo bắt thiếu phụ để hỏi. Nàng đáp : Trong lúc chạy loạn, mình tôi không thể đem theo cả hai đứa được đành phải bỏ con tôi để ẵm con của anh tôi, bỏ tình để giữ nghĩa. Vì nếu không có nghĩa thì không còn mặt mũi nào mà trông thấy nước Lỗ nữa. Tướng Tề nghe thế mới đóng quân lại và nói : Lỗ chưa có thể đánh được. Một thiếu phụ mà còn biết đạo nghĩa huống si-phụ trong triều. Vua Lỗ hay tin mới ban thưởng cho thiếu phụ và gọi là *nghĩa-cô*.

NGHĨA-KHUYỀN *Nghĩa* : việc theo đường lối phải ; *Khuyển* : chó.

Chó có nghĩa.

Sưu-Thần-Ký : đời Tam Quốc, Lý-tín-Thuần có nuôi một con chó đặt tên là Hắc-Long, luôn luôn đi theo chủ. Một hôm, Lý ra chơi ngoài thành uống rượu say nằm lăn ra cổ đề ngủ. Lúc bấy giờ có một ông thái thú đi săn bảo người đốt cỏ đề đuổi chồn thỏ, thuận gió lửa cháy rất mau về phía Tín-Thuần ngủ. Con chó lấy mồm cắn áo Thuần lôi dậy. Nhưng Thuần quá say nên không hay gì cả. Gần đó có cái khe, chó liền lội xuống nhúng ướt cả mình, đoạn chạy lên rưới quanh nơi Lý nằm nhiều lần như vậy khiến đám cỏ quanh Lý ướt đầm cả nước không cháy được. Nhờ thế mà Lý khỏi bị thiêu, nhưng trái lại, vì quá mệt nên chó ngã lăn ra chết. Lý tỉnh dậy thấy lửa và cỏ ướt biết là chó đã hy sinh vì mình, ôm xác chó mà khóc nức nở, đoạn mua quan tài mai táng tử tế.

NGHĨA-PHỤ Cha nuôi hoặc người có thể xem như cha.

V. d. : Thế mà nghĩa-phụ, thế mà ân-nhi.

NHỊ ĐỘ MAI

NGHĨA-PHƯƠNG *Nghĩa* : việc theo đường lối phải ; *Phương* : phép tắc.
Tà-Truyện : Giáo tử di *nghĩa-phương* (Dạy con phải chỉ bảo nó đi theo con đường phải).

V. d. : Nhờo nghĩa-phương từ bé chút từng nghe.

LÝ VĂN PHÚC

NGHĨA-TẾ *Nghĩa* : biết theo đường lối phải ; *Tế* : rề. Người rề ăn ở biết phải trái.

V. d. : Công rằng nghĩa-tế mới sang.

LỤC VĂN-TIÊN

NGHĨA-THANH *Nghĩa* : như trên ; *Thanh* : tiếng. Nhân-danh vì việc nghĩa mà hành-động.

V. d. : Nghĩa-thanh sớm đã giục đường cắt quân.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

NGỊCH-TẶC *Nghịch* : không thuận, có sức mạnh mà không chịu theo lẽ nghĩa ; *Tặc* : giặc.

V. d. : Mồ gan nghịch-tặc thỏa lòng nữ-nhĩ.

NHỊ ĐỘ MAI

NGHIÊM-ĐƯỜNG *Nghiêm* : có uy-thể làm cho kẻ khác sợ ; *Đường* : nhà, nơi cha mẹ ở. *Nghiêm-đường* dùng để chỉ người cha cũng như *huyền-đường* dùng để chỉ bà mẹ. (*Phụ nghiêm, mẫu từ* : cha nghiêm, mẹ hiền).

V. d. : Theo nghiêm-đường mở ngôi hàng Lâm-truy.

KIM VĂN KIỀU

NGHIÊM-HUẤN *Nghiêm* : cha. (Xem chữ *Nghiêm-đường*) ; *Huấn* : những lời dạy-dỗ. Lời dạy của người cha.

V. d. : Thấy lời nghiêm-huấn rành-rành.

KIM VĂN KIỀU

NGHIÊM-LĂNG Một cao-sĩ đời Hán, bạn của Lưu-Tú. Sau khi Tú diệt được Vương-Mãn lên ngôi, xưng là Quan-Võ, nhiều lần sai người đến rước *Nghiêm-Lăng*, *Lăng* đều từ chối. Tú phong quan tước, *Lăng* không nhận, sau yêu cầu được gặp mặt trong một đêm, *Nghiêm Lăng* nhận lời. Đêm ấy, hai người chuyện trò vui-vẻ ngủ chung một giường. *Nghiêm-Lăng* gác chân lên bụng vua, vua vẫn tươi cười không nói gì. Xem : *Nghiêm-Tử*.

V. d. : Nghiêm-Lăng đã mấy đua bơi.

LỤC VĂN-TIÊN

NGHIÊM-LÂU *Nghiêm* : chỗ nghiêm-nhặt ít người được lui tới ; *Lâu* : lâu.
Lâu tôn-nghiêm của vua.

V. d. : Mặt buồn trông trên cửa nghiêm-lâu.

CUNG-OẢN

NGHIÊM-QUÂN *Nghiêm* : tề-chỉnh, có trật-tự ; *Quân* : binh - lính. Quân-lính đóng có trật-tự.

V. d. : Nghiêm-quân tuyền tướng sẵn-sàng.

KIM VÂN KIỀU

NGHIÊM-QUÂN *Nghiêm* : xem *Nghiêm-đường* ; *Quân* : tiếng con dùng để gọi cha mẹ. Kinh Dịch : Gia-nhân hữu nghiêm-quân yên (Trong nhà có nghiêm-quân vậy).

V. d. : Huyền-đường sớm vắng, còn nhờ nghiêm-quân.

NỮ TÚ-TÀI

NGHIÊM-TỪ *Nghiêm* : xem *Nghiêm-đường* ; *Từ* : hiền-lành. *Nghiêm* đức-tính của cha ; *Từ* : đức-tính của mẹ, nên người ta dùng chữ *nghiêm* để nói về cha, và *từ* để nói về mẹ.

V. d. : Nghiêm-từ dành phúc về sau.

PHAN TRẦN

NGHIÊM-TỬ Tên Quang, tự Tử-Lãng, bạn của Quan-Võ. Lúc Quan-Võ lên ngôi không chịu ra làm quan, đi câu và cày ở núi Phú - Xuân. Chỗ Nghiêm-Tử thường câu, về sau người ta gọi Nghiêm - Lãng hồ. Xem *Nghiêm-lãng*.

V. d. : Áo xuân Nghiêm-tử một vai cày.

NGUYỄN CÔNG-TRÚ

NGHIÊM-NHIÊN *Nghiêm* : có dáng cung kính. Kinh Lễ : *Nghiêm* : nhược tư (Cung-kính như có điều gì lo nghĩ) ; *Nhiên* : vậy.

V. d. : Một tòa thần tượng trên ngai nghiêm-nhiên.

NHỊ ĐỘ MAI

NGHIÊN TINH ĐÀN TỬ *Nghiên* : nghiên-cứu. Suy xét đến nơi đến chốn ; *Tinh* : tinh-vi. *Đàn* : hết, đến cùng. *Tử* : điều mình suy-nghi. *Nghiên-ngâm* nghiên-cứu để được thấu-đáo đến nơi đến chốn.

V. d. : Trước kia hoảng hốt sau này nghiên tinh.

NGUYỄN VĂN GIAI

NGHIỆP Điều tự mình gây ra làm cái nhân (cái hạt) để sau chịu lấy kết quả (cái trái) gọi là *nghiệp* (Chữ nhà Phật).

V. d. : Đã mang lấy nghiệp vào thân.

KIM VÂN KIỀU

NGHIỆP-CHƯƠNG *Nghiep : xem Nghiep : Chương : làm trở-ngại.*

Những tội ác ở kiếp trước gây thành trở-ngại cho kiếp này.

V. d. : Giải thoát lần lần nghiệp-chương,

Quang khai chốn chốn mê - tân.

SƯ CHÙA YÊN-QUỐC

NGHIÊU Xem chữ *Đường*. Đời vua Nghiêu, dân-sự an-cư lạc-nghiep, có ông lão vỗ bụng mà ca-ngợi cảnh thái-bình.

V. d. : Dưới cũng vui vỗ bụng trời Nghiêu, dăng ca canh tạc.

THƠ CỒ

NGHIÊU-HOA *Nghiêu : tên một vị vua Trung-Quốc đời xưa, nổi tiếng hiếu và thương dân, họ Đào-Đường, tại vị 72 năm. (Xem chữ : Đường) ; Hoa : chỗ vua Nghiêu đến chơi.*

Vua Nghiêu đến chơi đất Hoa, viên quan giữ đất Hoa chúc rằng : « Xin chúc vua sống lâu, giàu có và nhiều con ». Vua Nghiêu không nhận và nói : « Lắm con trai thì lo sợ nhiều, giàu có thì công việc nhiều, sống lâu thì nhọc nhãi nhiều ».

Viên quan đáp : « Vua nói thế thật là một bậc quân-tử, nhưng nhiều con trai mà giao cho mỗi đứa một công việc thì việc gì mà lo sợ ; giàu có mà biết đem của chia cho người thì làm gì mà có công việc nhiều ; ăn có chừng, ngủ có độ, lúc nào cũng thư-thái tự-nhiên, thiên - hạ hay thì cùng hay với thiên-hạ, thiên hạ dở thì mình làm cho thiên hạ hóa hay, trăm tuổi vui-vẻ từ già cõi đời, không có tai họa gì thì sao lại bảo sống lâu là nhọc-nhãi ? »

V. d. : Vịnh ca thiên-bảo, chúc lời Nghiêu-Hoa.

NHỊ ĐỘ MAI

NGHIÊU THUẦN *Nghiêu : xem Nghiêu-Hoa ; Thuần : xem chữ này.*

V. d. : Quán rằng Nghiêu Thuần thừa xưa.

LỤC VÂN-TIÊN

NGHÌN THU Do chữ *Thiên thu* (Nghìn mùa thu). Mỗi năm một mùa thu, nên mỗi mùa thu tượng-trung cho một năm. Một thời-gian rất lâu.

V. d. : Nghìn thu đề một mối tình làm gương.

HOA TIÊN

NGHÌN TRÙNG *Trùng : lớp. Nghìn trùng là không biết bao nhiêu lớp. Trời cách xa ta không biết bao nhiêu lớp. Nên Nghìn trùng dùng để chỉ trời.*

V. d. : Khẩu đầu lay tạt cao-thâm nghìn trùng.

KIM VÂN KIỀU

NGHINH-HÔN Một lễ trong hôn-lễ, tức lễ rước dâu. (*Nghinh* : rước ; *Hôn* : lấy vợ.)

V. d. : Sinh-nghi rẻ giá, nghinh-hôn sẵn ngày.

KIM VÂN KIỀU

NGỌ-MÔN Tên một cái cửa chánh giữa Tử-Cấm-thành của Kinh-đô Tàu ngày xưa.

Cửa lớn đi vào cung-điện vua.

V. d. : Nhà tôi trọ đây, cũng gần Ngọ-môn.

NHỊ ĐỘ MAI

NGOA-TRUYỀN *Ngoa* : sai-lầm ; *Truyền* : Di-chuyên từ nơi này đến nơi khác (Nói về tin-tức).

V. d. : Sau nghe những sự ngoa-truyền.

HOA TIÊN

NGOA TÂN THƯỜNG ĐÀM *Ngoa tân* : năm gai ; *Thường đàm* : nếm mật. Dưới chỗ nằm lót những thứ gai-góc để ngủ không yên giấc, ăn thường nếm mật đắng để luôn luôn không biết ngon, cho khỏi vì những nỗi sung-sướng mà quên những điều cần phải thi-hành. Ngày xưa, Việt-vương Câu-Tiền đã năm gai nếm mật, quyết chí báo thù Ngô-Vương Phù-Sai. (Xem *Câu-Tiền*).

V. d. : Xử nghịch-cảnh ngoa tân thường đàm.

BÙI HỮU-NGHĨA

Năm gai nếm mật chung nỗi ân-ưu.

VĂN-TẾ TRẦN-VONG TƯỜNG-SĨ

NGOẠI-ĐƯỜNG *Ngoại* : ngoài, bên ngoài ; *Đường* : nhà, bà-con cùng một ông tổ. *Ngoại-đường* : bà-con bên ngoài.

V. d. : Tiệc vui ban tối khi chơi ngoại-đường.

HOA TIÊN

NGOẠI-GIA *Ngoại* : bên ngoài ; *Gia* : nhà.

Bà-con bên ngoài. (Đồng nghĩa với *ngoại-đường*).

V. d. : Ngày vừa sinh-nhật ngoại-gia.

KIM VÂN KIỀU

NGOẠI-KHOA Các vị thuốc thuộc về ngoài da chứ không phải ở trong lục phủ ngũ tạng, Còn có nghĩa là thuốc toàn dùng cây lá của ta chứ không dùng đến thuốc bắc.

V. d. : Nội-kinh đã sẵn, ngoại-khoa thêm màu.

LỤC VÂN-TIÊN

NGOẠI-LY *Ngoại* : ngoài ; *Ly* : đến nhậm chức. Nhậm chức ở các tỉnh chứ không phải ở trong triều. (Như chữ *Ngoại-nhậm*).

V. d. : Chỉ vì ngoại-ly bấy lâu.

NHỊ ĐỘ MAI

NGOẠI-NHẬM *Ngoại* : ở ngoài, ở các tỉnh chứ không phải tại trong triều ; *Nhậm* : lãnh một chức gì. (Như chữ *Ngoại-ly*).

V. d. : Vâng ra ngoại-nhậm Lâm-tri.

KIM VĂN KIỀU

NGOẠI-TÌNH *Ngoại* : ngoài ; *Tình* : lòng thương yêu giữa đàn-ông và đàn-bà. Người đàn-bà thương yêu những kẻ ngoài chồng mình.

V. d. : Rằng đòi con gái ngoại-tình ra tra.

QUAN-ÂM THỊ-KÍNH

NGOẠI-VẬT *Ngoại* : ngoài ; *Vật* : vật. Ở ngoài cảnh - vật, tức là ở ngoài cảnh trần-tục. Nghĩa bóng : Người đi tu.

V. d. : Tắm thân ngoại-vật là tiên trên đời.

CUNG OÁN

NGOAN-CẦM *Ngoan* : ương-ngạnh ; *Cầm* : loài chim.

V. d. : Đề tạ chúc thọ trước đàn ngoan-cầm.

HOA ĐIỀU TRANH NANG

NGỌC-BỘI *Ngọc* : ngọc ; *Bội* : đeo. Dùng ngọc để đeo. Lễ-Ký có câu : Cỗ chi quân-tử tặc bội ngọc (Ngày xưa người quân-tử đều đeo ngọc).

V. d. : Chẳng sân ngọc-bội, cũng phượng kim-môn.

KIM VĂN KIỀU

NGỌC-DUẨN *Ngọc* : ngọc ; *Duẩn* : mọt mặng. Nghĩa bóng : Nhiều người tài-giỏi như mặng mọt. Đời Đường Lý-Tông tuyển được nhiều danh-sĩ. Người đương thời gọi là *Ngọc-Duẩn*.

V. d. : Tôi mọn dựa đôi hàng ngọc-duẩn.

HỒNG-ĐỨC THI-TẬP

NGỌC-ĐỊCH *Ngọc* : ngọc ; *Địch* : ống địch, một thứ nhạc khi có 7 lỗ, thổi kêu thành tiếng.

V. d. : Nghe thôi ngọc-địch vèo-von bên lầu.

CHINH-PHỤ

NGỌC-ĐƯỜNG *Ngọc* : ngọc ; *Đường* : nhà. Dùng để chỉ nhà phú - qui. Cỗ Nhạc-Phủ : Hoàng-kim vi quân môn, bạch-ngọc vi quân đường (Lấy vàng làm cửa, lấy ngọc làm nhà).

V. d. : Ấy ai hẹn ngọc thể vàng,

Bây giờ kim-mã ngọc-đường với ai ?

KIM VĂN KIỀU

Ngọc-Đường: Viện Hàn-lâm. Đời Tống, Thuần-Hóa có ban bốn chữ: Hàn-lâm ngọc - đường. Tống Thái - Tông thi: Hàn - lâm thừa chỉ qui, Thanh-tĩnh *Ngọc-đường* trung. Về sau chữ *Ngọc-đường* chuyên dùng để chỉ viện Hàn-lâm.

V. d.: Lương vào Hàn-uyên, thanh-thời ngọc-đường.

HOA TIÊN

NGỌC-GIAI *Ngọc*: ngọc; *Giai*: thêm. Thêm vua.

V. d.: Lời chúa vàng truyền xuống ngọc-giai.

LÊ-THÀNH-TÔN

NGỌC-KINH *Ngọc*: ngọc; *Kinh*: kinh-đô. Ngụy Thơ: Theo đạo-giáo của Lão-tử, lúc trời đất chưa sanh ra, vẫn đã có *Ngọc-kinh*. Về sau chữ *Ngọc-kinh* còn dùng để chỉ chỗ vua ở.

V. d.: Kẻ vẽ tử-lý, người vào ngọc-kinh.

NHỊ ĐỘ MAI

NGỌC-LÂU PHÓ-TRIỆU *Ngọc*: bằng ngọc; *Lâu*: lâu; *Phó*: đi đến; *Triệu*: mời. Mời đến lâu ngọc.

Lý-Thương-Ẩn viết tiểu truyện của Lý-Hạ có câu: Hạ ban ngày thấy một người mặc áo lụa đỏ, cỡi con Xích-Cù (loại rồng sắc đỏ), tay cầm tấm bảng viết mấy hàng chữ triện rất cổ: "Thượng-Đế làm xong *Ngọc-Lâu*, mời người đến làm bài ký". Sau đó Hạ liền chết.

Người ta dùng chữ *Ngọc-Lâu Phó-Triệu* hoặc "Ngọc-Lâu tu ký" (Làm bài ký *Ngọc-Lâu*) để nói những kẻ có văn-tài mà chết sớm.

NGỌC-LỘ *Ngọc*: ngọc; *Lộ*: nước.

Nước mùa thu trong sáng như ngọc.

V. d.: *Ngọc-Lộ* đầy mâm để uống thưởng.

THƠ ĐỜI LÊ

NGỌC-NỮ Tên một tiên-nữ, cùng với Kim-đồng (tiên-đồng) châu-hầu các vị tiên.

V. d.: Đồi bên *Ngọc-nữ* Kim-đồng phân ban.

THƠ CÔ

NGỌC-QUAN Tên một cửa ải giáp-giới miền Tây-vực.

V. d.: Biết đâu chinh-chiến là miền *Ngọc-quan*.

CHINH-PHỤ

NGỌC-THẠCH CÂU PHẦN *Ngọc-thạch*: ngọc và đá; *Câu*: đều; *Phần*: cháy. Kinh Thơ: Hoả viêm Côn-cương, *ngọc-thạch câu phần*. (Lửa đốt cháy núi Cương, ngọc đá đều cháy). Nghĩa bóng: Thiện ác đều

lâm nan như nhau. Tuy một bên là quý (ngọc) và một bên hèn (đá) nhưng vì hai thứ gần giống nhau, nên trong một khi lộn-xộn có thể bị lâm-lẫn.

V. d. : Trời đâu ngọc-thạch câu phần.

HOÀI NAM KHÚC

NGỌC THÀNH *Ngọc* : viên ngọc ; *Thành* : làm nên. Ngọc lại có nghĩa làm cho tốt đẹp hoàn toàn. Thành làm nên cho một người nào.

Trong Kinh Thi có câu : Vương dục ngọc nữ. Vương muốn tác thành người (chữ nữ tức chữ như là mây). Trong Kinh Thi lại có chữ Ngọc như. Ngọc là đức tính tốt đẹp của người quân tử. Như : người. Ta muốn người như ngọc.

Ngọc-Thành : làm cho một người nào trở nên hoàn toàn.

V. d. : Cho hay trời khéo ngọc-thành.

NHỊ THẬP TỨ HIẾU

NGỌC-THIỆN *Ngọc* : ngọc. Nghĩa bóng dùng để chỉ những thứ quý giá. *Thiện* : các thức ăn.

V. d. : Ngọc-thiện, trần-tu đã đủ mùi.

NGUYỄN BIỂU

NGỌC-THỔ *Ngọc* : ngọc ; *Thổ* : thổ. Theo trong kinh Phật, có một con thỏ nhân-đức, thấy những con thỏ khác đói, mới nhảy vào đồng lửa tự thiêu mình để làm món ăn cho mấy con kia. Khi những con thỏ ăn hết thịt rồi, Phật thương tình mới lượm xương con thỏ nhân-đức ấy đem lên cung trăng, làm cho nó sống lại. Xem *Bạch-thổ*.

V. d. : Kia gương ngọc-thổ, nọ rèm thủy-tinh.

NHÂN NGUYỆT VẤN ĐÁP

NGỌC-VŨ *Ngọc* : ngọc ; *Vũ* : mái nhà. Nơi vua trời ở. Về sau dùng để chỉ nơi vua ở. (Cung điện làm bằng ngọc).

V. d. : Nhà ngọc-vũ tiếng đồng vắng-vắng.

LÊ NGỌC-HÂN

NGÓI TAN Do chữ : *Ngõa giải* (*Ngõa* : ngôi ; *Giải* : tan). Cả mái nhà chỉ rớt vài viên ngói là có thể trụt xuống tất cả. Sử Ký : Tần chỉ tích suy, thiên-hạ thồ băng, *ngõa giải* (Nước Tần chưa suy, thiên hạ như đất vỡ ngôi tan). Nghĩa bóng : Nhanh chóng và dễ-dàng.

V. d. : Thừa cơ trụt chẻ ngôi tan.

KIM VÂN KIỀU

NGÔ Cây *Ngô-đồng*. Thử cây này, mỗi mùa thu đến thì lá tươi-tả rụng. Thơ cổ : *Ngô-đồng* nhất điệp lạc, Thiên-hạ cộng tri thu (Một lá ngô-đồng rụng. Ai người chẳng biết thu).

V. d. : *Sân ngô cảnh bích đã chen lá vàng.*

KIM VÂN KIỀU

NGÔ *Ngô-Khởi* hoặc *Khỉ*, người nước Vệ, đời Đông-Châu. Khởi có tài thao-lược, một võ-tướng có danh nhưng không có hạnh. Bất-hiểu với mẹ, khi hay tin mẹ chết, Khởi không hề tỏ ý thương-tiếc nên thầy là Tăng-Sâm không cho học nữa. Lúc khởi làm quan nước Lỗ thì Lỗ sắp kéo quân đánh Tề, vua Lỗ sợ Khởi có vợ ở đất Tề sẽ không hết lòng giúp mình, nên không tin dùng. Ngô-Khởi biết vậy, liền giết vợ để được làm tướng.

Nhưng về sau Khởi tự biết mình bất-nghĩa, sợ Lỗ-Hầu không tin dùng nên chạy qua giúp Sở. Sở có loạn, Khởi chết với vua Sở một chỗ.

V. d. : *Cửa Ngô cung kiểm giữ lễ.*

HOA TIÊN

NGÔ-CÔNG Con rít.

V. d. : *Tiếng còi lô-diệp, lá cờ ngô-công.*

NHỊ ĐỘ MAI

NGÔ-GIANG Tên đất thuộc phủ Tô-Châu.

V. d. : *Cõi Tô-Châu, dải Ngô-Giang.*

HOA TIÊN

NGÔ-MÃNH Người đời Tần, nhà nghèo, 8 tuổi đã tỏ ra rất có hiểu. Nhà không có mùng mền, ông sợ cha mẹ bị muỗi đốt nên cời trần bày da thịt cho muỗi đốt để cha mẹ khỏi bị muỗi khuấy-phá.

V. d. : *Tấn Ngô-Mãnh tuổi thì lên tám,
Lòng sự thân chẳng dám khi nhàn.*

NHỊ THẬP TỨ HIỂU

NGỘ BIẾN TÙNG QUYỀN *Ngộ* : gặp ; *Biến* : không thường, có tai-họa xảy ra ; *Tùng* : theo ; *Quyền* : đạo dùng trong lúc biến. Xem chữ : *Quyền-kinh*.

V. d. : *Trong khi ngộ biến tùng quyền biết sao.*

KIM VÂN KIỀU

NGÔN DỊ HÀNH NAN *Ngôn* : lời nói ; *Dị* : dễ ; *Hành* : việc làm ; *Nan* : khó. Nói dễ làm khó.

V. d. : *Ngôn dị hành nan.*

NGẠN-NGŨ

NGU Tức *Hữu-Ngu*, triều-đại vua Thuấn (2255-2206 trước Kỷ - nguyên). Vua Thuấn rất có hiếu, mẹ mất sớm, cha vì nghe theo người di ghẻ nên thường bạc-đãi vua Thuấn và cố hại nhiều lần nhưng vua Thuấn không chết. Tương truyền vua làm ruộng, trời giúp voi cày. Vua Nghiêu nghe là người hiền mới phế thái-tử để nhường ngôi lại cho ông và gả luôn hai người con gái là Nga-Hoàng, Nữ-Anh. Sau vua Thuấn nhường ngôi lại cho vua Võ.

V. d. : Chúa sãi chúa Đường Ngu, tôi vi tôi Tắc Khiết.

SÃI VÃI

NGU-CÔNG DI SƠN *Ngu* : dẫn-độn, tối - tăm ; *Công* : ông ; *Di* : đời ; *Sơn* : núi. Ngu-Công đời núi. Ngày xưa ở Bắc-Sơn có ông lão tuổi đã 90 mà muốn đời hai trái núi là Thái-Hằng và Vương-Ốc. Có người cười là viển-vông thì ông đáp : Ta chết thì có con ta, con chết lại có cháu, cháu lại sanh con nữa. Còn núi kia đâu có lớn thêm thì ta lo gì mà không đời được.

Một vị thần nghe thể tâu lên Ngọc-Hoàng biết, Ngọc-Hoàng mới sai hai người con của họ Khoa-Nga mang hai trái núi ấy, một đem dựng ở Sóc-Đông, một dựng ở Ung-Nam.

NGU-THIỆU *Ngu* : nhà Ngu (Xem chữ *Ngu*) ; *Thiệu* : nhạc của vua Thuấn.
V. d. : Ngu-Thiệu tấu hết khôn nghe phụng.

PHẠM NHƯ-XƯƠNG

NGU-THƠ *Ngu* : quốc-hiệu của vua Thuấn (xem chữ *Ngu*) ; *Thơ* : sách. Sách chép về đời vua Thuấn.

V. d. : Đọc Ngu-thơ ghét đảng từ-hung.

SÃI VÃI

NGU-THUẤN Tên một vị vua đời nhà Ngu bên Tàu họ Đào, đứng đầu trong Nhị Thập Tứ Hiếu. Vua Nghiêu giao phó cho Thuấn công-việc gì ông đều thi hành được thanh thỏa, Vua Nghiêu mới gả con gái và nhường ngôi cho. Những người phụ-tá của vua Thuấn hề nghe gà gáy liền vội-vàng trở dậy để làm điều lành (Thuấn chỉ đồ kê mình vì thiện : Đồ-đệ của vua Thuấn nghe gà gáy đều trở dậy làm việc thiện). Do đó Lục súc tranh công có câu « Thức vua Thuấn làm lành giấc tỉnh ».

Vua Thuấn tại vị 48 năm. Trong lúc đi tuần ở Thượng Ngô thì mất thọ 110 tuổi. Xem *Mạch-Tương*.

NGỰ-CƯ *Ngự* : ở trọ ; *Cư* : ở.

V. d. : Ngự-cư có thóc cho vay,

Có lúa bán đầy, em lấy ngụ-cư.

CA DAO

NGŨ-NGÔN *Ngũ* : gởi ; *Ngôn* : lời nói. Ngoài nghĩa đen ra, còn có ý-nghĩa sâu-xa khác nữa, như lấy chim muông, cây cỏ đề ví với người.

V. d. : Ngũ-ngôn lắm truyện nực cười.

HOA ĐIỀU TRANH NẰNG

NGŨ ÂM *Ngũ* : năm ; *Âm* : tiếng. Có năm âm chính : Cung, Thương, Giốc, Chủy, Võ. Nghĩa thông-thường : âm-nhạc.

V. d. : Cung thương lầu bậc ngũ âm.

KIM VÂN KIỀU

NGŨ BÁ *Ngũ* : năm ; *Bá* : lãnh-tụ các nước chư-hầu, thường dùng võ-lực để đàn-áp các nước nhỏ bắt phải phục-tùng mình. Đời Xuân - Thu Ngũ Bá gồm có : Tề-Hoàn, Tống-Tương, Tấn-Văn, Tần-Mục, Sở-Trang.

V. d. : Ghét đời Ngũ Bá phân-vân.

LỤC VÂN-TIÊN

NGŨ ĐẾ *Ngũ* : năm ; *Đế* : vua. Có hai thuyết : Một thuyết gọi : Thái-Hiệu, Hoàng-Đế, Thần-Nông, Thiếu-Hiệu, Chuyên-Húc là Ngũ Đế, còn một thuyết thì : Phục-Hy, Thần-Nông, Hoàng-Đế, Đường-Nghiêu, Ngu-Thuấn.

V. d. : Sãi thương đấng Tam Hoàng,

Sãi thương ngôi Ngũ Đế.

SÃI VẢI

NGŨ GIỚI *Ngũ* : năm ; *Giới* : răn. Trong đạo Phật có 5 điều răn : giới dâm (đừng tà-dâm), giới tửu (đừng uống rượu), giới vọng (đừng nói bậy), giới đạo (đừng trộm cắp), giới sát (đừng sát-sinh).

V. d. : Tam qui, ngũ giới cho nàng xuất-gia.

KIM VÂN KIỀU

NGŨ HỒ BÌNH NAM *Ngũ* : năm ; *Hồ* : cộp ; *Bình nam* : đẹp yên phương nam. *Ngũ hồ bình nam* gồm có : Dịch-Thanh, Trương-Trung, Lưu-Khánh, Lý-Nghĩa, và Thạch-Ngọc đều là người đời Tống cả.

V. d. : Vang danh ngũ hồ bình nam.

THƠ CỒ

NGŨ HUNG *Ngũ* : năm ; *Hung* : thịnh-vượng. Tương truyền Bái-Công có tướng mạo Ngũ hung :

Đế Nghiêu chi duệ (Dòng-dõi vua Nghiêu).

Thề mạo đa kỳ dị (Mặt mày nhiều tướng lạ-lùng).

Thần võ hữu ứng-nghiệm (Thần võ có ứng-nghiệm).

Khoan minh nhi nhân thứ (Rộng-rãi sáng-suốt và có nhân-thứ).
Tri nhân thiện dụng (Biết người, khéo dùng người).

*V. d. : Núi kia lở thì nâng, khó chi vận ngũ
hưng tay Thánh-chúa.*

TẦN CUNG-NỮ OÁN BÁI-CÔNG

NGŨ NHẠC Ngũ : năm ; Nhạc : núi. Năm hòn núi tiêu-biểu cho 5 phương của Trung-Quốc.

Nam-nhạc (Hoàng-sơn)
Tây-nhạc (Hoa-sơn)
Bắc-nhạc (Hoàng-sơn).
Đông-nhạc (Thái-sơn)
Trung-nhạc (Trung-sơn)

V. d. : Lúc đi về Ngũ Nhạc, Huyền-Đô.

TỰ-TÌNH KHÚC

NGŨ PHÚC Ngũ : năm ; Phúc : việc tốt lành. Theo Kinh Thư, ngũ phúc gồm có : Thọ (sống lâu), phú (giàu có), Khang-ninh (mạnh khỏe), đủ hiếu đức (làm được điều lành), khảo chung mạng (chết già chứ không bị tai nạn gì).

V. d. : Kiểm toàn ngũ phúc, chúng ta hơn người.

HOA ĐIỀU TRANH NANG

NGŨ PHỤNG Tức Ngũ phụng-lâu. Ngũ phụng : năm chim phụng. Vua Đường Thái-Tổ dựng lầu Ngũ phụng, cao 500 trượng ở lưng-chừng trời, giống như cánh 5 con chim phụng xoè ra. Nghĩa thông-thường : Cung-điện đẹp-đẽ.

V. d. : Cửa lầu ngũ phụng, thêm nhà lưỡng long.

NHỊ ĐỘ MAI

NGŨ QUẾ Ngũ : năm ; Quế : cây quế. Đậu-Võ-Quân đời Ngũ Đại, làm quan Gián-nghị đại phu, rước danh nho về nhà để dạy học-trò nghèo. Lúc làm quan kẻ sĩ bốn phương tìm đến nhà nhờ ông tiến cử.

Đậu-Võ-Quân ở tại Yên-sơn nên cũng gọi là Đậu Yên-sơn. Đậu có 5 người con kế tiếp nhau đỗ-đạt hiền-hách, nên người đương-thời gọi là « Yên-sơn Đậu-thị Ngũ Long » (Năm con rồng họ Đậu ở Yên-sơn).

Phùng-Đạo nói : Đậu biết dạy đạo-đức cho 5 con như năm cành quế (Cây quế ở trong cung trắng, đẹp mây xanh, vin cành quế tức là thi đậu).

V. d. : Kìa nhà ngũ quế, nọ sân bát đồng.

NHỊ ĐỘ MAI

NGŨ QUI Tên một triều-đại của Tàu. Sau khi nhà Đường mất ngôi vào năm Đinh-mão (907), các nhà Hậu-Lương, Hậu-Đường, Hậu-Tấn, Hậu-Hán, Hậu-Chu tranh nhau làm vua mỗi nhà được mấy năm tổng-cộng là 52 năm, gọi là đời Ngũ Qui.

V. d. : Lại trong Ngũ Qui tang-thương cũng dài.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

NGŨ QUI Ngũ : năm ; Qui : ma quỷ. Nghĩa bóng : Kẻ hung-tợn. Đời Tống có 5 kẻ hung-tợn, gian-nịnh nguy-hiểm, người ta gọi là Ngũ qui : 1. Vương Khâm-Nhược ; 2. Đinh-Vị ; 3. Lâm-Đặc ; 4. Trần Bành-Niên ; 5. Lưu Thừa-Khuê.

V. d. : Cui Tống-sử ghét bầy Ngũ qui.

SÀI VẢI

NGŨ-SÀI Tên bài thuốc có vị ngũ-bội và sài-hồ.

V. d. : Nội-thương, ngoại-cảm, đầu thang ngũ-sài.

LỤC VÂN-TIÊN

NGŨ TÂN Ngũ : năm ; Tân : cay.

Năm vị cay là tỏi, hành, hẹ, gừng, hạt cải. Người nước Tề đến ngày lập xuân có tục ăn trái tươi cùng là các thứ ngũ vị tân chấm với tương hay huỳnh-tinh.

V. d. : Ngũ tân thốn thốn đầy mâm.

HOÀNG-SỈ-KHÁI

NGŨ-TÍCH Tên một thang thuốc chữa bệnh thất-tĩnh, nội-thương.

V. d. : Đề phùng ngũ-tích, đề phùng bát-trân.

PHAN TRẦN

NGŨ-TỬ Tên Viên, tự Tử-Tư, văn-võ toàn tài. Vì Sở Bình-Vương giết cha là Ngũ-Xa và anh là Ngũ-Thượng, nên trốn ra nước ngoài kiếm cách đề báo thù. Lúc đến cửa ải Chiêu-quan, vì quân lính canh phòng nghiêm-nhặt không làm sao qua lọt được, Ngũ-Viên trọ tại nhà Đông Cao-Công, đêm ngủ không được, nghĩ việc báo thù, lòng đau như cắt, cả đêm chạy chung quanh nhà, sáng ngày soi gương thấy bạc cả đầu tóc. Nhờ có đầu tóc bạc và có Hoàng-Phúc-Nội cải trang giả Ngũ-Viên và Ngũ-Viên làm người hầu, mới thoát ra khỏi cửa ải được. Khi đến sông Đại-giang, nhờ có ông lão đánh cá đưa qua sông, tặng thanh kiếm giá 100 nén vàng đề đền ơn, ông lão không nhận. Hỏi tên thì ông lão bảo chỉ nên gọi ông lão đánh cá là đủ. Ông lão lại sợ Ngũ-Viên nghi ngờ mình sẽ đi báo quan đề lãnh thưởng nên đã tự tử cho Ngũ-Viên yên lòng. Khi Ngũ-Viên đói, có người thiếu-nữ đem cho cơm ăn, nhưng khi Ngũ-Viên ăn xong, nàng tự nghĩ rằng mình đem cơm

cho trai ăn là phạm đến trinh-tiết nên nhảy xuống sông tự-tử. Khi đến đất Mai-Lý, Ngũ-Viên thồi ống tiêu ở chợ, tiếng tiêu nghe thảm-thiết. Bí-Lý thấy người tướng-mạo khác thường nên tiến-cử lên Vương-Liêu. Sau giúp vua Hạp-Lư, Ngũ-Viên kéo quân về đánh Sở. Lúc bấy giờ vua Sở Bình-Vương mất, Ngũ-Viên đào mả lấy roi đồng đánh vào thây, và móc mắt để trả thù. Vua Hạp-Lư mất, Ngũ-Viên phò vua Phù-Sai, lập được nhiều chiến công và đánh bại nước Việt. Nhưng sau vì can ngăn vua Phù-Sai nhiều lần không được, vua lại cho là Ngũ-Viên có ý làm phản, nên bảo người đem một thanh kiếm cho Ngũ-Viên. Ngũ-Viên biết ý vua muốn giết mình nên tự-tử. Vua bèn cắt đầu treo ở cửa Bàn-Môn.

V. d. : Tiếng tiêu Ngũ-Tử, khúc cầm Ung-Môn.

HOÀI-CỒ NGÂM

NGŨ-THÔNG Tên vị thần dân-tà. Còn gọi là Ngũ-Thánh, Ngũ-Linh-công hay Ngũ-lang, thường hay mê hoặc phụ-nữ để làm điều ô-uế. Những kẻ mê-tin thường hay thờ phụng. Đời Khương-Hy, Thang-Mân làm Tuần-Vũ ở Giang-Tô đem tượng Ngũ-Thông ném xuống Thái-hồ và phá hủy cả miếu.

NGŨ VỊ Ngũ : năm ; Vị : mùi. (Chua, đắng, ngọt, cay, mặn).

V. d. : Dâng hương ngũ vị, tụng kinh tam thừa.

PHAN TRẦN

NGỤC-HÌNH Ngục : nhà lao ; Hình : hình-phạt.

V. d. : Kẻ thì oan-thác, người nơi ngục-hình.

NHỊ ĐỘ MAI

NGỤC-TỐT Ngục : nhà lao ; Tốt : linh. Linh canh nhà lao.

V. d. : Kíp truyền ngục-tốt giao-canh.

NHỊ ĐỘ MAI

NGỤC-THẤT Ngục : nhà lao ; Thất : nhà.

V. d. : Dẫn ra ngục-thất giam vây.

HẠNH-THỰC CA

NGỤC-VIỆN Ngục : nhà lao ; Việ : nhà. Đồng nghĩa chữ : Ngục-thất.

V. d. : Sai vào ngục-viện đòi chàng Khâm-Khôi.

NHỊ ĐỘ MAI

NGUY-HIỀM Nguy : không yên ; Hiềm : hiềm-ghèo.

V. d. : Dấu trong nguy-hiềm dám rời ước xưa.

KIM VÂN KIỀU

NGUY-KHOA *Nguy* : cao ; *Khoa* : khoa thi. *Đỗ cao*.

V. d. : Hai sinh đều dự một ngày nguy-khoa.

HOA TIÊN

NGUY-NGA *Cái gì cao lớn đồ-sộ.*

V. d. : Nguy-nga miếu mạo hân-hoi.

NHỊ ĐỘ MAI

NGUYÊN BỊ *Nguyên* : nguyên-cáo (người đưa đơn kiện); *Bị* : bị-cáo (người bị kiện).

V. d. : Xui nguyên giục bị.

TỤC-NGŨ

NGUYÊN-ĐƠN *Nguyên* : đầu ; *Đơn* : đơn. Người đầu tiên đưa đơn đề kiện.

V. d. : Suy trong tình-trạng nguyên-đơn.

KIM VÂN KIỀU

NGUYÊN-LƯỢNG *Tự của Đào-Tiềm, người đời Tấn, quê ở Tầm-Dương lại có tên là Uyên-Minh. Tánh người thanh-cao, học-thức rộng, thi văn lỗi-lạc. Lúc làm Tri huyện Bành-Trạch, có viên Đốc-buru đến, nha lại bầm với ông sửa-soạn áo mũ chỉnh-tề để ra đón tiếp. Ông thờ dài đáp: Ta không nên vì đầu gạo mà gãy lưng, rồi bỏ quan về nhà, an bản lạc đạo. Có làm bài « Quí khứ lai » rất được truyền tụng.*

V. d. : Thương người Nguyên-Lượng ngùi ngùi.

LỤC VÂN-TIÊN

NGUYÊN-NGÂN *Nguyên* : đầu ; *Ngân* : bạc. Số bạc lúc ban đầu.

V. d. : Tiền trăm lại cử nguyên-ngân phát hoàn.

KIM VÂN KIỀU

NGUYÊN-NHUNG *Nguyên* : đầu ; *Nhung* : quân lính. Vị quan võ đứng đầu tất cả quân lính.

V. d. : Lại thêm Cốt-Đột Nguyên-nhung.

LỤC VÂN-TIÊN

NGUYÊN-PHONG *Niên-hiệu vua Hán Võ-Đế (III trước Tây-lịch). Xem chữ Hán Võ-Đế.*

V. d. : Ấy về Tây-Hán là đời Nguyên-Phong.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

NGUYÊN-TIÊU *Nguyên* : đầu ; *Tiêu* : đêm. Dùng để chỉ ngày rằm tháng giêng. Từ Tết vào, nguyên-tiêu là đêm đầu tiên người Tàu làm lễ vui hơn cả.

V. d. : Đêm đêm hàn-thực, ngày ngày nguyên-tiêu.

KIM VÂN KIỀU

NGUYỄN-ƯỚC *Nguyễn* : ước-mong một điều gì ; *Ước* : ao-ước.
V. d. : Nhớ lời nguyên-ước ba-sinh.
 KIM VĂN KIỀU

NGUYỆT MINH *Nguyệt* : trắng ; *Minh* : sáng.
V. d. : Giữa phong cảnh nguyệt minh lơ-lộ.
 THƠ CỎ

NGUYỆT MINH *Nguyệt* : trắng ; *Minh* : mờ.
V. d. : Cảnh hoa lạc, nguyệt minh đường ấy.
 CUNG OÁN

NGUYỆT TRUNG QUẾ *Nguyệt* : mặt trăng ; *Trung* : ở giữa ; *Quế* : cây quế. (loại cây có hương thơm dùng chữa bệnh).

Tương truyền trong trăng có cây quế. Một tiên ông tên Ngô-Cương thường đốn cây quế ấy, nhưng hề rút riu ra, vết thương trên cây quế liền hợp lại nên đốn mãi vẫn không có hiệu quả.

Ta cho là ông Cội đốn cây kiền-kiền nên có câu :

Ông Cội đứng giữa mặt trăng

Cầm riu, cầm rựa đốn sừng kiền-kiền.

NGƯ-CHÂU *Ngư* : cá, nhưng đây nghĩa là mắt cá ; *Châu* : hạt châu. Do câu : *Ngư-mục hỗn châu rút ngắn lại* (*Ngư-mục* : mắt cá ; *hỗn châu* : lẫn-lộn với hạt châu). Vì mắt cá giống hạt châu nên có thể làm cho người lẫn-lộn.

V. d. : Tiếc không biện-biệt ngư-châu.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

NGƯ-DƯƠNG Tên đất. Thái-thú Ngư-Dương là Trương-Kham cai-trị dân có tiếng tốt. Gặp năm lúa được mùa, dân-chúng cho rằng nhờ chánh-sách cai-trị khoan-hòa bác-ái của Trương-Kham nên lúa mới tốt.

V. d. : Ngư-dương hát lúa, Hà-dương vịnh đào.

TỰ-TÌNH KHÚC

NGƯ-GIA *Ngư* : làm cá ; *Gia* : nhà. Nhà thuyền chài làm cá.
V. d. : Gần đâu đây có ngư-gia đóng thuyền.

NHỊ ĐỘ MAI

NGƯ-HÀ *Ngư* : cá ; *Hà* : tôm. Tô Đông-Pha trong bài phú Xích-Bích có câu : *Lữ ngư-hà, vi lộc hữu* (quen cùng tôm cá, bạn cùng hươu nai).
 Nghĩa bóng : Ở ần.

V. d. : Quán bao bạn-tác ngư-hà.

SÀI VÀI

NGUYỄN-ƯỚC *Nguyễn* : ước-mong một điều gì ; *Ước* : ao-ước.

V. d. : Nhớ lời nguyên-ước ba-sinh.

KIM VĂN KIỀU

NGUYỆT MINH *Nguyệt* : trắng ; *Minh* : sáng.

V. d. : Giữa phong cảnh nguyệt minh lơ-lơ.

THƠ CỎ

NGUYỆT MINH *Nguyệt* : trắng ; *Minh* : mờ.

V. d. : Cảnh hoa lạc, nguyệt minh đường ấy.

CUNG OÁN

NGUYỆT TRUNG QUẾ *Nguyệt* : mặt trăng ; *Trung* : ở giữa ; *Quế* : cây quế. (loại cây có hương thơm dùng chữa bệnh).

Tương truyền trong trăng có cây quế. Một tiên ông tên Ngô-Cương thường đốn cây quế ấy, nhưng hề rút rìu ra, vết thương trên cây quế liền hợp lại nên đốn mãi vẫn không có hiệu quả.

Ta cho là ông Cội đốn cây kiền-kiền nên có câu :

Ông Cội đứng giữa mặt trăng

Cầm rìu, cầm rựa đốn sáng kiền-kiền.

NGƯ-CHÂU *Ngư* : cá, nhưng đây nghĩa là mắt cá ; *Châu* : hạt châu. Do câu : *Ngư-mục hỗn châu rút ngắn lại (Ngư-mục : mắt cá ; hỗn châu : lẫn-lộn với hạt châu). Vì mắt cá giống hạt châu nên có thể làm cho người lẫn-lộn.*

V. d. : Tiếc không biện-biệt ngư-châu.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

NGƯ-DƯƠNG Tên đất. Thái-thú Ngư-Dương là Trương-Kham cai-trị dân có tiếng tốt. Gặp năm lúa được mùa, dân-chúng cho rằng nhờ chánh-sách cai-trị khoan-hòa bác-ái của Trương-Kham nên lúa mới tốt.

V. d. : Ngư-dương hát lúa, Hà-dương vịnh đào.

TỰ-TÌNH KHÚC

NGƯ-GIA *Ngư* : làm cá ; *Gia* : nhà. Nhà thuyền chài làm cá.

V. d. : Gần đâu đây có ngư-gia đóng thuyền.

NHỊ ĐỘ MAI

NGƯ-HÀ *Ngư* : cá ; *Hà* : tôm. Tô Đông-Pha trong bài phú Xích-Bích có câu : *Lữ ngư-hà*, vì lộc hữu (quen cùng tôm cá, bạn cùng hươu nai). Nghĩa bóng : Ở ần.

V. d. : Quán bao bạn-tác ngư-hà.

SÀI VÀI

NGƯ-LIỆP *Ngư* : người đánh cá ; *Liệp* : người đi săn.

V. d. : Đồi nghề ngư-liệp vẽ trong khuê-điền.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

NGƯ, LIỆP, SÔ, TIÊU *Ngư* : làm cá ; *Liệp* : săn bắn ; *Sô* : cắt cỏ ; *Tiêu* : đốn củi.

V. d. : Người thì vui ngư, liệp, sô, tiêu.

LÊ THÁNH-TÔN

NGƯ-ÔNG *Ngư* : đánh cá ; *Ông* : chữ dùng để gọi người lớn tuổi. Ông đánh cá.

V. d. : Gác mái ngư-ông về viễn phố.

BÀ HUYỆN THANH-QUAN

NGƯ-ÔNG ĐẮC LỢI *Ngư-ông* : Xem chữ này. *Đắc* : được ; *Lợi* : lời.

Theo một chuyện ngụ-ngôn thì một con trai nằm phơi nắng. Con cò đi ngang qua trông thấy mồi vào lòng trai. Trai khép miệng lại, cò không sao rút ra được. Trai nghĩ bụng nếu trời mưa luôn mấy hôm thì cò sẽ phải chết, còn cò thì cho rằng nếu trời nắng luôn thì trai sẽ chết. Thế rồi cả hai giằng co với nhau không bên nào nhượng bộ bên nào, một ngư ông đi ngang qua thấy trai và cò liền bắt cả hai.

Nghĩa bóng : tranh chấp nhau để người thứ ba thủ lợi.

NGƯ-PHỦ *Ngư* : ông chài ; *Phủ* : tiếng dùng gọi người đàn ông một cách kính-trọng.

V. d. : Nếu tuổi xanh chẳng vướng bụi trần,

chiếc ngư-phủ đã đưa về động bích.

TẦN CUNG-NỮ OÁN BÀI-CÔNG

NGƯ-THÔN *Ngư* : làm cá ; *Thôn* : làng, xóm. Xóm những người chài lưới.

V. d. : Ngư-thôn mấy nóc, mặt trời tà dương,

HOA TIÊN

NGƯ-VỸ *Ngư* : cá ; *Vỹ* : đuôi. Ngoài ra còn có nghĩa : Đuôi con mắt.

V. d. : Dày nơi ngư-vỹ, cao nơi ngoạ-tâm.

TRINH-THỦ

NGỰ-CHẾ *Ngự* : thuộc về vua ; *Chế* : làm ra. Thi văn do vua làm ra.

V. d. : Thi văn ngự-chế bày ra.

THƠ CỎ

NGỰ-GIÁ *Ngự* : thuộc về vua chúa ; *Giá* : xe của vua.

V. d. : Tháng sáu ngự-giá hồi trào.

HẠNH-THỰC CA

NGỰ-SỬ Chức quan coi việc can-gián vua hoặc đàn-hạch bá quan.

V. d. : Có quan ngự-sử tới ngay.

HẠNH-THỰC CA

NGỰA HƯƠNG Do câu ; *Chỉ lộc vi mã* (Chỉ hương làm ngựa). Triệu-Cao dâng lên vua Trần Nhị-Thế một con hương và tâu là con ngựa. Vua bảo : Thừa-tướng lầm rồi. Đó là con hương chứ phải ngựa đâu ? Đoạn vua xây lại các quan đề hỏi. Có người tâu là ngựa, có người tâu là hương, có người chỉ làm thinh không dám trả lời. Triệu-Cao ngầm trị tội những người đã bảo con hương là con hương. Nghĩa bóng : Lấy phải làm trái, lấy trái làm phải, xuyên-tạc sự thật.

V. d. : Ngựa hương thay đổi như chơi.

TỰ-TÌNH KHÚC

NGƯỢC-DÂN Ngược : độc-ác, làm hại ; Dân : dân-chúng.

V. d. : Ngụy Tầy thiết-cứ bạo-cường ngược-dân.

HẠNH-THỰC CA

NGƯU-LANG Ngưu : trâu ; Lang : chàng. Chàng chăn trâu. Xem chữ : *Thất-tịch.*

V. d. : Hữu tình chi bấy Ngưu-lang.

LỤC VÂN TIẾN

NGƯU MÂN Ngưu : trâu ; Mân : ngủ. Đào-Khang đời Tấn mất một con trâu, không rõ nó đi đâu. Một ông lão nói : Trước núi, tôi có thấy một con trâu ngủ, chỗ đất ấy nếu chôn vào, thì địa-vị sẽ tốt bậc. Đào-Khang cải táng đem chôn vào đó và gọi là ngôi mộ "ngưu mân" (trâu ngủ), về sau làm Đô-Đốc tám châu. Nghĩa bóng : Một ngôi đất tốt. (Về địa-lý).

V. d. : Một vùng sáng khải đắp mồ ngưu-mân.

NHỊ ĐỘ MAI

NHA Con quạ.

V. d. : Lá cây xào-xạc, chiếc nha diềm sầu.

HOA TIẾN

NHA-DỊCH Nha : nơi làm việc quan ; Dịch : sai-khiến ; người thuộc lại để cho người ta sai-khiến.

V. d. : Cũng trong nha-dịch lại là tư-tâm.

KIM VÂN KIỀU

NHA-MÔN Nha : chỗ làm việc quan ; Môn : cửa. Nơi quan-thự làm việc quan.

V. d. : Truyền nha-môn định ngày mai tiến chầu.

NHỊ ĐỘ MAI

NHẠC-DƯƠNG Tức *Nhạc-Dương* lâu. Tên một cái lâu ở Hồ-Nam trên Động-Đinh hồ, một nơi danh-thắng của Trung-Quốc. Phạm Trọng-Thư có làm bài ký về lâu *Nhạc-Dương*.

V. d. : Kìa nền Đồng-tước hay lâu Nhạc-Dương.

BÍCH-CÂU KỲ-NGÔ

NHẠC-GIA *Nhạc* : hòn núi, bố vợ ; *Gia* : tiếng dùng để gọi những người tôn-trưởng. *Nhạc-gia* : bố vợ.

V. d. : Tiên rằng : Nhờ lượng nhạc-gia.

LỤC VÂN-TIÊN

NHẠC-PHI Người đời Tống, có tài chinh-chiến đánh đâu được đấy, một lòng trung-trực, vua ban cho một lá cờ thêu bốn chữ : "Tinh trung Nhạc-Phi". Tần-Cối muốn hòa với giặc Kim, xin vua xuống chiếu triệu Nhạc-Phi về. Nhân trong lúc đang thẳng trận, Nhạc-Phi không chịu hòa với giặc. Tần-Cối dèm với vua là Phi muốn phản, bắt bỏ ngục và giết Nhạc-Phi.

*V. d. : Thương Nhạc-Phi nên tướng ấn-uy,
không hòa mà bị hại.*

SÀI VẢI

NHẠC-PHỦ là những khúc thi-ca có thể phổ-nhạc được dùng trong cung cấm chứ không phải ngoài nhân-gian.

NHẠC-TỪ *Nhạc* : âm-nhạc ; *Từ* : lời.

V. d. : Khúc nhạc-từ réo-rất tiếng khen.

CHINH-PHỤ

NHAM Núi đá cao và dốc.

V. d. : Hẹn cùng ta Lũng-Tây nhâm ấy.

CHINH-PHỤ

NHAM-HIỀM *Nham* : núi đá cao và dốc ; *Hiềm* : khó đi, gay-go, cao-sâu khó bề dò xét.

V. d. : Lòng người nhâm-hiềm, thói đời viêm-lương.

NHỊ ĐỘ MAI

NHAN Tức *Nhan-Hồi* hoặc *Nhan-Uyên* (514-483 trước Tây-lịch), học-trò giỏi của Đức Khổng-Tử. Ở trong cảnh hàn-vi mà bao-giờ lòng cũng vẫn vui-vẻ, an bần lạc đạo. Tương truyền 29 tuổi mà đầu đã bạc. *Nhan-Hồi* mất vào năm 31 tuổi. Xem chữ : *Đan-biểu*.

V. d. : Ngõ Nhan lời cái đan-biểu đập tan.

TỰ-TÌNH KHÚC

Thương thầy Nhan-tử dở dang,

Ba mươi một tuổi tách đảng công-danh.

LỤC VÂN-TIÊN

Mang đai Tử-Lộ, quảy bầu Nhan-Uyên.

LỤC VÂN-TIÊN

NHAN Con ngỗng trời. Đồi Đường, sư Huyền-Trang ở chùa Từ-An có dựng một cái tháp rất cao. Có con chim nhạn bay ngang qua chạm vào tháp rơi xuống mới đặt tên cái tháp ấy là Nhạn-tháp. Dưới tháp có dựng bia khắc tên các ông tiến-sĩ thời bấy-giờ. Nên điền chim nhạn dùng để nói việc công-danh thi đỗ.

V. d. : *Chi lăm bắn nhạn ven mây.*

LỤC VĂN-TIÊN

NHAN-MÔN Tên một cái quận nay thuộc tỉnh Sơn-Tây. Tên núi và thường dùng nhất là tên một cái cửa ải. *Nhan* : chim nhạn ; *Môn* : cửa. Nơi chim nhạn thường bay qua. Chỗ đất quan yếu hiểm-trở. Xưa Trung-Quốc thường phái lính đến đóng ở đấy để chống giữ giặc mọi. Chiêu-Quân đã từng qua cửa ải này để sang xứ phiên.

V. d. : *Nhan-môn còn vắng tiếng tỳ-bà.*

NHỊ ĐỘ MAI

NHAN-THÁP *Nhan* : chim nhạn ; *Tháp* : cái tháp. (Xem *Nhan*).

NHÂN-NHỤC Hoặc *nhục-nhân*. *Nhục* : thịt ; *Nhân* : mắt. Mắt người trần-tục. *Vương-Kiến* : Tranh tương *nhục-nhân* khán vân thiên (tranh nhau mắt thịt ngắm trời xanh).

V. d. : *Lão-phu nhân-nhục nan tri*

NHỊ ĐỘ MAI

NHÂN-TIÊN *Nhân* : mắt ; *Tiên* : trước. Việc xảy ra trước mắt.

V. d. : *Làm cho trông thấy nhân-tiên.*

KIM VĂN KIỀU

NHÂN TRUNG ĐÌNH *Nhân* : mắt ; *Trung* : ở trong ; *Đình* : cái đình. Đình trong mắt.

Triệu-Tại-Lễ nhậm chức ở Tổng-Châu làm nhiều điều phi-pháp, dân-chúng khốn-khổ. Một hôm có chiếu của triều-đình đòi Tại-Lễ đi trấn ở Vinh-Hưng. Bách tánh vui mừng bảo đã nhờ được cái đình trong mắt. Tại-Lễ nghe thế liền dâng biểu xin được ở lại. Triều-đình y cho. Tại-Lễ cứ mỗi ngày bỏ ra 1.000 quan cho dân-chúng gọi là *bạt đình tiền* (tiền nhờ đình).

NHAO-THỦY *Nhao* : nguyên chữ *lạc* là vui đọc ra *nhao*, nhưng cũng vẫn nghĩa là vui thích ; *Thủy* : nước. Luận-ngữ : Trí-giả *nhao-thủy* (Người thi-thức thích chơi cảnh nước).

V. d. : *Thế cao lưu chích mác thế cờ,*

người nhao-thủy ôm cầm khi rạng quế.

NGUYỄN HUY LƯỢNG

NHÂM-NHÂN Người nịnh, kẻ tiểu-nhân. Hán thơ: Thị cổ nhâm-nhân tại vị (Cho nên kẻ nhâm-nhân tại vị).

V. d.: Chiếc quốc-bảo khách còn giương cánh kéo,
nhâm-nhân gặng sức lại mà hò.

TỤNG TÂY-HỒ PHÚ

NHÂN-ẢNH Nhân: người; Ảnh: bóng.

V. d.: Ai đem nhân-ảnh nhuộm mùi tà-dương.

CUNG OÁN

NHÂN-DIỆN ĐÀO-HOA Nhân: người; Diện: mặt; Đào-hoa: hoa đào. Mặt người và hoa đào.

Thôi-Hộ nhân tiết Thanh-minh một mình đi dạo phía nam Thành-đô, thấy một ngôi nhà chung quanh hoa đào đua nở. Hộ gõ cửa xin nước uống thì có một thiếu nữ xinh đẹp chạy ra rót nước mời Hộ. Bốn mắt nhìn nhau rất đắm-thắm, Năm sau vào dịp Thanh-minh, Hộ lại đến thì thấy cửa đóng then cài, Hộ liền đề lên cửa một bài thơ:

Khử niên kim-nhật thử môn trung,
Nhân-diện đào-hoa tương ánh hồng.
Nhân-diện bất tri hà xứ khứ?
Đào-hoa y cựu tiểu đông phong.

(Năm ngoái, ngày nay, sau cánh cửa,
Hoa đào ánh với mặt người hồng.
Mặt người nay đã đi đâu nhỉ?
Còn đó hoa đào cột gió đông).

Mấy ngày sau trở lại, Hộ nghe tiếng khóc, một ông lão chạy ra hỏi: Cậu có phải là Thôi-Hộ không, cháu nó xem thơ xong thì tuyệt thực mà chết. Hộ cảm động đến trước thi-hải gọi lớn: Hộ đây, Hộ đây. Người con gái bỗng sống lại.

NHÂN-DỤC Nhân: người; Dục: lòng ham muốn.

V. d.: Chứa chi lắm bầu nhân-dục.

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

NHÂN-DUYÊN Nhân: nhà trai nhà gái gọi nhau là nhân; Duyên: tình-nghĩa vợ chồng. Duyên-phận vợ chồng lấy nhau.

V. d.: Nhân-duyên vốn sẵn tại trời.

NHỊ ĐỘ MAI

NHÂN ĐỊNH THẮNG THIÊN Nhân: người; Định: định; Thắng: hơn; Thiên: trời. Những điều người định ra, hơn cả trời (định).

V. d.: Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều.

KIM VÂN KIỀU

NHÂN-GIAN *Nhân* : người ; *Gian* : khoảng. Giữa cõi thế-gian người ta ở.
V. d. : Đã đành xa cõi nhân-gian.

LỤC VÂN-TIÊN

NHÂN HIẾU *Nhân* : lòng thương người ; *Hiếu* : hết lòng thương yêu phụng thờ cha mẹ.

V. d. : Tiếng nhân hiếu đồn vang thiên-hạ.

NHI THẬP TỬ HIẾU

NHÂN-HUYNH *Nhân* : có lòng nhân, lòng từ-thiện ; *Huynh* : anh. Tiếng tôn-xưng bạn-bè.

V. d. : Minh rằng : " Dám hỏi nhân-huynh ? "

LỤC VÂN-TIÊN

NHÂN-SINH *Nhân* : người ; *Sinh* : sống. Đời người.

V. d. : Nhân-sinh đệ nhất thật là lừa đời.

HOA TIÊN

NHÂN-SỰ *Nhân* : người ; *Sự* : việc. Việc của người ở đời.

V. d. : Cái gương nhân-sự chuyển-chiên.

CUNG OÁN

NHÂN-TÌNH *Nhân* : người ; *Tình* : tình. Mỗi tình người đối với người.

V. d. : Găm cười hai chữ nhân-tình éo-lẻ.

LỤC VÂN-TIÊN

NHÂN-TRÍ Do câu : *Nhân-giả nhạo sơn, trí-giả nhạo thủy* trong Luận-ngữ. (Người nhân ưa thích núi, người trí ưa thích nước). Phong cảnh non nước.

V. d. : Thú này nhân-trí đủ trăm chiều.

THƠ CỎ

NHẬP GIA VẤN HUÝ *Nhập* : vào ; *Gia* : nhà ; *Vấn* : hỏi ; *Huý* : tên trong nhà cũ không nói đến. Theo cổ lễ, mỗi khi vào nhà ai hỏi tên huý trong nhà cho biết đề kiềng-cũ.

V. d. : Sách có chữ : Nhập gia vấn huý.

GIA-HUẤN CA

NHẬP THẾ-CỤC *Nhập* : vào ; *Thế-cục* : cuộc đời.

Vào cuộc đời. Như chữ *Nhập thế*.

V. d. : Nhập thế-cục bất khả vô văn-tự.

TÚ XƯƠNG

NHẤT ẨM NHẤT TRÁC *Nhất* : một ; *Ẩm* : uống ; *Nhất* : một ; *Trác* : ăn.

Sách Trang-Tử : Chim tri ở đồng nội đi mỗi bước lại mổ để ăn một lần, mỗi lần bước, lại uống một lần, ung-dung tự-do không bị trói buộc. Ngày nay dùng vào nghĩa : *Nhất ẩm nhất trác* mặc phi tiền định. Những việc như ăn và uống cũng đều do trời định trước cả.

NHẤT CẦM NHẤT HẠC *Nhất* : một ; *Cầm* : tên cây đàn ; *Nhất* : một ; *Hạc* : con hạc. Triệu-Biên hiệu Thiết-Điện, người đời Tống, mỗi khi bồ-nhậm đến nơi nào thường chỉ đem theo một cây đàn cầm, một con hạc. Nghĩa bóng : Cảnh thanh-nhàn và thanh-bạch.

NHẤT MINH KINH NHÂN *Nhất* : một ; *Minh* : kêu ; *Kinh* : sợ ; *Nhân* : người. Một khi kêu làm cho người ta khiếp sợ. Sử ký : Tề-Oai-Vương ham-mê tửu-sắc ; Thuần-Vu-Khôn đã kin đao dùng câu chuyện sau này để can vua : Trong nước có con chim lớn, đậu ở sân nhà vua, suốt ba năm không kêu. Vua có biết đó là giống chim gì không ? Vua đáp : Con chim ấy chẳng bay thì thôi chứ đã bay thì bay tận trời, không kêu thì thôi còn kêu thì sẽ làm cho thiên-hạ khiếp-sợ. Ngày nay người ta dùng câu chuyện này để vi với kẻ có tài nhưng không ai biết, bỗng nhiên ra tài làm mọi người phải phục.

NHẤT MÔN *Nhất* : một ; *Môn* : cửa, nhà.

V. d. : Đã đành trung-hiếu nhất môn.

NHỊ ĐỘ MAI

NHẤT PHẠM THIÊN KIM *Nhất* : một ; *Phạm* : bữa ăn ; *Thiên* : ngàn ; *Kim* : vàng.

Một bữa ăn giá ngàn vàng. Sử-ký chép : Lúc Hàn-Tin còn hàn-vi đi lang-thang giữa chợ, nhiều khi đói không cơm mà ăn. Bà Phiếu-Mẫu thương tình cho Tin ăn uống từ-tế. Về sau lúc được phong Sở-Vương, Tin đền ơn nghìn vàng bữa cơm lúc cùng khổ.

NHẤT PHẦM *Nhất* : một, thứ nhất ; *Phầm* : phẩm-hàm. Trong triều-đình chia ra làm chín bậc, từ cửu phẩm lên đến nhất phẩm. *Nhất phẩm* : Phẩm trật lớn nhất trong triều.

V. d. : Cũng ban nhất phẩm như nhau.

HOA TIỀN

NHẤT PHIỄM BĂNG TÂM *Nhất* : một ; *Phiếm* : tấm ; *Băng* : nước gấp lạnh đông lại thành khối ; *Tâm* : lòng.

Một tấm lòng băng (băng là một chất trong trắng như pha-lê). Bốn chữ « *Nhất phiếm băng tâm* » rút trong câu thơ của Vương-Xương-Linh : Lạc-dương thân-hữu như tương vãn, nhất phiếm băng tâm tại ngọc-hồ (Lạc-dương bạn-hữu như thăm hỏi, một tấm lòng băng tại ngọc-hồ).

NHẤT SÁCH *Nhất* : một ; *Sách* : mưu-kế.

Tên một con bài.

V. d. : Đã không nhất sách kiêu chi nữa.

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

NHẤT TIỄN SONG ĐIỀU *Nhất*: một; *Tiến*: tên; *Song*: hai; *Điều*: chim ưng. Một phát tên bắn chết hai con chim ưng. Bắn hay.

Nghĩa bóng: Làm một việc được nhiều kết-quả. Đường thơ: Cao-Biên thấy hai con chim ưng cùng bay trên trời trong khi trương cung nhắm bắn, Biền bảo chúng bạn: "Nếu ta bắn trúng thì ngày sau sẽ trở nên phú quý". Biền bắn một phát hai chim ưng đều rơi xuống. Mọi người kinh hãi và gọi Biền là Lạc Điều Thị Ngự (Ông Thị ngự bắn rớt chim điều).

NHẤT TỰ SỰ *Nhất*: một; *Tự*: chữ; *Sự*: thầy.

Một chữ cũng đủ làm thầy. Tề-Kỷ làm thơ vịnh hoa mai nở sớm dùng mấy chữ: Sồ chi khai (nở mấy cành). Trịnh-Cốc sửa lại, nhất chi khai, nở một cành. Tề-Kỷ nhận Trịnh-Cốc là Nhất Tự Sư (thầy một chữ).

Sách Thi-Thoại Tổng-Quy: Trương-Vinh có làm câu: Độc hận thái bình vô nhất sự (Giận buổi thái-bình không một việc). Sử-Tài đổi chữ "hận" là giận ra chữ "hạnh" là may. May gặp thái-bình không một việc. Người ta bảo đó là một chữ nên thầy vậy. Tác-thiên-Tích làm: Địa thấp yểm văn Thiên-trúc vũ, Nguyệt minh lai thính Cảnh-dương chung (Đất ẩm chân nghe mưa Thiên-trúc, Trăng sáng đến nghe chuông Cảnh-dương). Văn và Thính đều nghĩa là nghe cả nên có ông cụ già ở Sơn-đông mới sửa chữ văn ở câu trên thành "khan" (xem mưa). Thiên-Tích liền bài làm *Nhất tự sự*.

NHẬT NGUYỆT *Nhật*: mặt trời; *Nguyệt*: mặt trăng.

V. d.: Dầu cho nhật nguyệt rõ-ràng.

LỤC VĂN-TIÊN

NHẬT-TRÌNH *Nhật*: ngày; *Trình*: đường đi. Đường đi trong một ngày.

V. d.: Ra thành lên kiệu, thẳng dong nhật-trình.

NHỊ ĐỘ MAI

NHI-TÀO *Nhi*: con; *Tào*: bọn.

V. d.: Đoài thương đến phận nhi-tào.

TRÊ CỐC

NHI-TÔN *Nhi*: con; *Tôn*: cháu.

V. d.: Đàn nhi-tôn gởi cả nhân-gian.

TỰ-TÌNH KHÚC

NHỊ ĐẾ Tức Đế Nghiêu và Đế Thuấn. Xem hai chữ: Nghiêu và Thuấn.

V. d.: Nhị Đế người tu kỷ, mà trăm họ đều an.

SÀI VẢI

NHỊ THIÊN *Nhị : Hai ; Thiên : Trời.*

Nghĩa bóng : Lời cảm-tạ ân-đức cao-dày như là một trời thứ hai. Đời Hậu Hán : Tô-Chương làm Thứ-sử ở Ký-châu có một người bạn cũ làm Thái-thủ bị vướng vào tội gian tham. Chương lãnh nhiệm-vụ đến thanh-tra vụ án hối-lộ ấy. Ông Thái-thủ mới làm tiệc đề đãi Chương. Trong tiệc hai người cười nói rất vui-vẻ. Thái-thủ nói : Nhân giai hữu nhất thiên, ngã độc nhị thiên (người đều chỉ một trời, riêng tôi có hai trời). Chương đáp : " Ngày nay cùng bạn-bè uống rượu đó là ân riêng, Còn ngày mai, Ký-châu Thứ-sử xét việc đó là công-pháp vậy ". Và hôm sau Chương xét án của bạn một cách công-minh không thiên-vị.

NHỊ THỦ ƯU BÁT *Nhị : hai ; Thủ : đẹp ; Ưu Bát : hai tên riêng. Theo sách Phật thì có hai người con gái tên là Ưu và Bát đang tu dở-dang thì trở về tục kết nhân-duyên thành ra chịu bạc-phận.*

V. d. : Nhân-duyên bạc tợ nhị thủ Ưu Bát.

SÀI VẢI

NHĨ-ĐIỀN *Nhĩ : mảy ; Điện : ruộng. Ruộng của mảy tức là ruộng riêng.*

V. d. : Lộc nhĩ-diền lúa chất đầy giương.

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

NHĨ MỤC *Nhĩ : tai ; Mục : mắt.*

V. d. : Tình rầu-rĩ không khuấy nhĩ mục.

CUNG OÁN

NHĨ NGÃ *Nhĩ : mảy ; Ngã : ta.*

V. d. : Thôi thôi đừng nhĩ ngã thiệt hơn.

LỤC SÚC TRANH CÔNG

NHIỆT-TÂM *Nhiệt : nóng ; Tâm : tim. Nóng tim. (Tên một chứng bệnh).*

V. d. : Gia vào cho bội nhiệt-tâm mới lạnh.

LỤC VĂN TIỀN

NHIÊU-KHOAN *Nhiêu : tha ; Khoan : rộng-rãi. Rộng-rãi tha-thứ.*

V. d. : Chút hờn chẳng khứng nhiều-khoan.

HẠNH-THỰC CA

NHIỀU-NHƯƠNG *Nhiều : rối-loạn ; Nhương : khuấy-phá.*

V. d. : Đề cho đến nổi cơn-đồ nhiều-nhương.

HẠNH-THỰC CA

NHO-GIA *Nho : những người quan-trọng, cần-thiết cho đời. Sách Pháp-ngôn : Thông-thiên, địa, nhân viết nho (Thông hiểu thiên-văn, địa - lý, nhân-sự thì gọi là nho). Nghĩa thông thường : Người học - giả có trí-thức. Khổng-Mạnh đào-tạo nên những hạng người trên này, nên Nho-*

giáo dùng để nói về giáo-lý của Khổng Mạnh : *Gia* : người có học-vấn.

V. d. : Vương-Quan là chữ nổi dòng nho-gia.

KIM VÂN KIỀU

NHO-LƯU *Nho* : xem chữ *Nho-gia* ; *Lưu* : dòng nước chảy, dòng-dôi.

V. d. : Nho-lưu lại có Sĩ-Vương.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

NHƠN-TUẦN *Nhơn* : theo cũ ; *Tuần* : giữ theo thói quen. Noi theo một nề-nếp đã có sẵn.

V. d. : Hai mươi năm lễ, nhơn-tuần cũng yên.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

NHU THỰC UYÊN HOÀ *Nhu* : mềm-mỏng ; *Thực* : hiền-lành ; *Uyên* : dịu-dàng, dễ uốn-nắn theo khuôn-khở ; *Hòa* : yên-vui với mọi người, không sanh sự.

*V. d. : Đức nhu, Đức thực, Đức uyên,
Đức hòa ở chức tua gìn đạo chính.*

BÙI VINH

NHŨ-BỒ *Nhũ* : vú, cho bú ; *Bồ* hoặc *bô* : mớm cho ăn hoặc cho bú.

V. d. : Ba năm nhũ-bồ biết bao nhiêu tình.

LỤC VÂN-TIÊN

NHỤC-CHI Vua ở một xứ ở Tây-vực gồm có Đại Nhục-Chi và Tiểu Nhục-Chi.

V. d. : Mâu Thuyền-vu, quốc Nhục-Chi

CHINH-PHỤ

NHUNG Thừ áo giáp để che-chở thân-thể cho khỏi bị tên đạn.

V. d. : Áo nhung trao quan võ từ đây.

CHINH-PHỤ

NHUNG-MẠC *Nhung* : thuộc về binh lính ; *Mạc* : màn. Màn quan tướng trong quân.

*V. d. : Phận truy-tùy, gang tấc cũng đến công,
tiếc nhung-mạc bỗng thiệt tay trung-tín.*

VĂN TẾ VÔ-TÁNH và NGÔ-TÙNG-CHÂU

NHƯ-LAI Tên một vị Phật. Kinh Kim-cương giải thích : Không từ đâu lại và cũng không đi đâu (Vô sở tùng lai, diệc vô sở khứ cổ danh Như-lai). Theo sách Đại-viên tập : Vốn biết gọi là Lai.

V. d. : Nàng vâng thụ giáo Như-Lai.

PHAN TRẦN



O, Ô, Ơ

OA-XÁ *Oa* : ốc ; *Xá* : nhà. Nhà hình tròn như vỏ con ốc. Nhỏ và tầm-thường.
Có khi gọi là *oa-nguru-xá*. (*Oa-nguru* là con ốc sên.) Lý-Thương-Ẩn : Tự
hỉ *oa-nguru-xá* (Tự vui *oa-nguru-xá*).

V. d. : Ba gian oa-xá tháng ngày tiêu dao.

TRINH-THỬ

OAI-LINH *Oai* : tôn-nghiêm khiến cho kẻ khác kinh-sợ ; *Linh* : linh-thiêng.

V. d. : Oai-linh vóc thành, dáng tiên.

NHỊ ĐỘ MAI

OAN-GIA *Oan* : việc không có mà bị nghi rằng có ; *Gia* : nhà. Nhà bị nhiều
điều oan-trái.

V. d. : Làm chi tội báo oan-gia.

KIM VÂN KIỀU

Còn có nghĩa : *Oan* : đồng-nghĩa với oán. *Oan-gia* : kẻ cừu-thù.

V. d. : Oan-gia theo mãi thế này biết sao ?

THƠ CỎ

OAN-KHÍ *Oan* : việc không có bị nghi rằng có ; *Khí* : cái vô-hình không
thấy mà cảm-ứng được nhau.

V. d. : Lạ thay oan-khí tương-truyền.

KIM VÂN KIỀU

OAN-KHIÊN *Oan* : oan-ức ; *Khiên* : tội-lỗi.

V. d. : Bây giờ người phải oan-khiên.

TỰ-TÌNH KHÚC

OAN-KHỐC *Oan* : oan-ức ; *Khốc* : bạo-ngược. Bị những việc oan-ức, bạo-
ngược rất là khổ-sở.

V. d. : Khóc rằng oan-khốc vì ta.

KIM VÂN KIỀU

OAN-NGHIỆT *Oan* : điều không có mà bị khuất khiến ta phải bất bình
đau đớn ; *Nghiệt* : mằm. Điều oan ta làm đâu từ kiếp trước mà bây
giờ ta phải chịu.

V. d. : Một dao oan-nghiệt đứt dây phong-trần.

KIM VÂN KIỀU

OAN-THÁC *Oan* : xem *Oan-gia* hoặc *Oan-nghiệt* ; *Thác* : chết. Vì oan-ức mà phải chết.

V. d. : Kẻ thù oan-thác, người nỡ ngục-hình.

NHỊ ĐỒ MAI

OAN-TRÁI *Oan* : xem *Oan-gia* hoặc *Oan-nghiệt* ; *Trái* : nợ. Theo thuyết luân-hồi của đạo Phật thì kiếp trước làm một điều gì oan-ức thì kiếp sau phải chịu trả nợ lại điều mình đã làm.

V. d. : Càng cay-nghiệt lắm, càng oan-trái nhiều.

KIM VÂN KIỀU

OÁN-HẬN *Oán* : căm-hờn ; *Hận* : giận.

V. d. : Đem lòng oán-hận, sớm ghi vào lòng.

LỤC VÂN-TIÊN

OANH Tức *Đề-Oanh*. Tên một nàng con gái. *Đề-Oanh* con *Thuần Vu-Y*. Thân phụ nàng bị tội, mới phản-nản vì mình không có con trai nên lúc lâm-nạn không có ai giúp đỡ. Nàng *Đề-Oanh* liền dâng lên vua *Hán Văn-Đế* một bức sớ đại ý nói rằng kẻ thác không sao sống lại được, nàng xin vào làm tội trong cung để chuộc tội cho cha. Vua xem sớ, cảm lòng hiếu thảo của *Đề-Oanh* nên tha cho *Thuần Vu-Y*.

V. d. : Dâng thơ đã then nàng Oanh.

KIM VÂN KIỀU

OANH DỜI Do chữ : *Oanh thiên*. Chim oanh dời chỗ ở. Nghĩa bóng : Dọn nhà mới.

V. d. : Cưu-hoàn chưa vẹn, oanh dời đã sang.

HOA TIÊN

OANH-LIỆT *Oanh* : Tiếng xe rầm-rộ chạy nhiều chiếc một lần. Nghĩa bóng : Thịnh-vượng mạnh-mẽ. *Liệt* : rục-rỡ.

Oanh-liệt : Khí thế mạnh-mẽ khiến mọi người phải kiên nề.

V. d. : Oanh-liệt khen cho gái đệ-thường.

HOÀNG CAO-KHẢI

Ô Tên một con sông mà *Hạng-Võ* đã tự-tử ở đấy. Lúc bại trận, bị quân của *Bái-Công* đuổi, *Hạng-Võ* chạy đến *Ô-giang* (sông Ô). Nghĩ mình trước đây oai-phong lắm-liệt, nay quân ít thế cô, nên then mà tự-tử. Xem *Hạng-Võ*.

V. d. : Lăm-lăm bờ cỏ sông Ô khắp đường.

HOA TIÊN

Ô-DANH Ô: nhóp; *Danh*: tiếng tăm.

V. d.: Thân nghìn vàng đề ô-danh má hồng.

KIM VÂN KIỀU

Ô-Y HẠNG Ô-y: tên đất; *Hạng*: con đường.

Con đường ở đông-nam thành Nam-kinh, gần cầu Châu-tước. Đời nhà Tấn, các gia-đình quyền-quí như Vương-Đạo, Tạ-An đều ở đó. Gia-đình những người này thường mặc áo đen (ô-y) nên mới có danh-từ ấy.

Lưu-vũ-Tích có làm một bài tứ tuyệt về Ô-y hạng đến nay nhiều người còn truyền tụng.

Châu-tước kiều biên dạ thảo hoa,
Ô-y hạng khâu tịch dương tà.
Cựu thời Vương Tạ đường tiền yển,
Phi nhập tâm thường bách tánh gia.

Trần Trọng-kim dịch:

Đêm cầu Chu-tước cỏ hoa,
Ô-y ngõ hẻm bóng tà thần thơ.
Nhà Vương, Tạ, yển bờ vờ,
Bay về lại ở những nhà dân gian.

Ô-LUÂN Ô: quạ, sắc đen như quạ; *Luân*: tơ. Tơ đen.

V. d.: Khăn ô-luân đội nặng gió sương.

TỰ-TÌNH KHÚC

Ô-THƯỚC Ô: chim quạ; *Thước*: chim khách. Xem: *Thất-Tịch*.

V. d.: Vì chưng ô-thước bắc cầu sông Ngân.

CA-DAO

ỐC Nhà.

V. d.: Vài tiếng dế, nguyệt soi trước ốc.

CHINH-PHỤ

ỒI-LỎI Một hình người ta bằng gỗ hoặc bằng hàng vải, cử động được hoặc bằng những sợi dây, hoặc mấy ngón tay của người diễn trò đứng núp đằng sau để điều khiển. Ta thường gọi là trò múa rối.

V. d.: Xem hay dở cũng một tràng ời-lỏi.

HÁT NÓI

ÔM CẦM *Cầm*: cán đàn. Ôm cây đàn để bước qua chiếc thuyền khác. Đường thi: Khảng bả tỷ-bà quá biệt thuyền. (Ôm cầm chẳng nở qua thuyền khác). Nghĩa bóng: Bước đi một bước nữa, không giữ trọn nghĩa cũ.

V. d.: Trăm năm thề chẳng ôm cầm thuyền ai.

KIM VÂN KIỀU

ÔN Tức Ôn Đình-Nhuân. Tên Kỳ, tự Phi-Khanh, người Thái-Nguyên, thông-minh từ hồi còn nhỏ, lớn nổi tiếng về thơ phú, danh ngang với Lý Thương-Ẩn, nên người ta thường gọi chung là « Ôn Lý ». Ôn Đình-Nhuân có tài làm thơ rất lanh, xoa tay 8 lần đã làm xong một bài, nên có chữ: Ôn thi bát xoa.

V. d. : Túi Ôn tráp Lý nhẹ-nhàng.

HOA TIÊN

ÔN-CÔNG Tức Tư-mã Quang, hiệu Ôn-Công, người đời Tống, đỗ tấn sĩ, Làm quan dưới đời Nhân-tông, Anh-tông và Thần-tông. Vì nhận thấy phép-tắc do Vương An-Thạch đặt ra có hại, nên bị đày đến đất Lạc. Sau Cao Thái-Hậu giữ việc triều chánh, Quang được làm tể-tướng, thay đổi các phép tắc của An-Thạch, nhưng chỉ được 8 tháng thì mất. Tư-mã Quang là một nhà chép sử biên-niên có tiếng tăm vào bậc nhất Trung-quốc.

Tư-mã Quang rất ham học, khi ngủ thường gối lên một cái gối bằng cây đẽo tròn, gối lặn làm cho tỉnh giấc, trở dậy đọc sách lại. Xem *Phật Sanh*.

V. d. : MÀN ĐÔNG-tử gối Ôn-Công.

YÊN-ĐỒ

ÔN-NHU Ôn : ôn - hòa ; Nhu : mềm - mại. Chữ nhỏ có : ôn-nhu hương. (Làng ôn-hòa mềm-mại). Phi-Yến ngoại truyện chép : Hôm vua đến với Triệu Phi-Yến, chung quanh nàng không đâu là không ăm - áp êm - ái, vua hết sức vui-thích mới bảo rằng : « Tuổi ta đã già và đây là làng của ta đây ».

V. d. : Gặp cảnh ôn-nhu bước chẳng rời.

THƠ CỎ

ÔN-NHUẬN Ôn : xem lại việc đã qua ; Nhuận : tức chữ nhuận : trau-giỏi. Đọc đi đọc lại nhiều lần thật kỹ.

V. d. : Ôn-nhuận kinh Dịch mấy năm.

LỤC VÂN-TIÊN

ÔN-TRỌNG Ôn : yên-ôn ; Trọng : trọng hậu. Cần-thận.

V. d. : Thấy chàng ôn-trọng khác người thường nhân.

HOA TIÊN

ƠN SÓNG Do chữ : Ân-ba (ân : ơn ; ba : sóng). Vua đãi yến các cận-thần trong vườn, mới bảo Lý Lâm-phủ rằng : Đứng trước có cái hồ, cá lội rất đẹp. Lý tâu : Những con cá ấy nhờ ơn sóng của bệ hạ nuôi mới được như thế. Nên chữ : ân-ba cũng dùng như nghĩa chữ : ân - trạch.

V. d. : Ngửa trông ơn sóng trùng trùng.

HOA TIÊN

P

PHÁ GIA *Phá* : làm cho tan-nát, hư-hồng ; *Gia* : nhà.

V. d. : Khéo oan-gia của phá gia.

KIM VĂN KIỀU

PHÁ KIỀU *Phá* : làm cho tan-vỡ ; *Kiều* : xem *Kiều-binh*. *Phá Kiều* : phá tan rợ Hồ.

V. d. : Phá Kiều nghi cũng dễ-dàng.

HOA TIÊN

PHÁ KÍNH *Phá* : vỡ ; *Kính (kính)* : gương. Sách Thần-Dị ký : Xưa có hai vợ chồng trong lúc biệt-ly đập vỡ kính, mỗi người giữ một nửa. Sau người vợ ngoại tình, nửa mảnh gương liền hóa ra con chim khách đến trước mặt người chồng. Nên về sau người ta đúc gương hay khắc hình chim khách ở phía sau (ngày xưa gương bằng đồng đánh cho láng để soi mặt). Lại có một điển tích trong Cồ-kim thi-thoại : Từ-Đức-Ngôn đời Trần, kết duyên với Lạc-Xương Công-chúa. Nhà Trần suy - sụp. Đức-Ngôn bàn với vợ : ' Nước rồi sẽ mất vào tay những kẻ cường-hào ', ông liền đập kính vỡ làm đôi chia cho Công-chúa giữ một nửa và hẹn ngày sau cứ ngày rằm tháng giêng đem gương ra bán giữa đô thị. Kịp đến lúc nhà Trần mất, Công-chúa vào tay Dương-Tổ. Đức-Ngôn đến kính thấy có tên đầy tớ bán nửa cái gương liền lấy gương của mình ra hiệp lại làm một và đề bài thi rằng : Kính dự nhân cầu khứ, kính qui nhân vị quy, vô phục Thường-Nga ảnh, không lưu minh nguyệt huy (gương và người cùng đi, người về gương không về, ảnh Hằng - Nga đâu nữa ? Chỉ còn trăng chiếu thôi). Lạc-Xương được thơ khóc lóc thăm-thiết bỏ cả ăn uống. Tô biết câu chuyện gọi Đức-Ngôn đến để giao vợ lại.

PHẢ-HỆ *Phả* : sổ sách ghi chép tên tuổi lý - lịch của những người trong một họ hay trong một gia-đình ; *Hệ* : sợi tơ nhỏ. Dây liên-lạc nối liền đời này qua đời khác.

V. d. : Tiện tra phả-hệ bấy nay cho tường.

HOA TIÊN

PHÁC-HOẠ *Phác* : một vật gì mới làm qua chưa đến chỗ tinh-vĩ, một bức vẽ, một pho-tượng; *Họa* : vẽ. Ý nói mới vẽ sơ qua mà thôi.

V. d. : Sinh rằng : " Phác-họa vừa rồi..."

KIM VĂN KIỀU

PHÁCH LẠC *Phách* : thân-thề. Sách Tả-Truyện : Người ta có cái phách sinh ra trước, cái hồn mới nhập vào sau. *Lạc* : rụng. Nghĩa bóng : Việc rất kinh-khủng khiến ta đến hồn xiêu phách lạc.

V. d. : Tin đà phách lạc hồn bay.

KIM VĂN KIỀU

PHẠM-ĐỒ *Phạm* : phạm tội; *Đồ* : bọn.

V. d. : Lại đem các tích phạm-đồ hậu tra.

KIM VĂN KIỀU

PHẠM-LÃI Một trung-thần của Việt-Vương Câu-Tiến. Hết lòng giúp vua Việt trong cơn hoạn-nạn và phò tá vua Việt đề báo thù vua Ngô-Vương Phù-Sai. Sau khi đã toại chí, Phạm-Lãi không thích công danh phú quý và sợ lụy đến thân nên bỏ đi ở ẩn. Có nơi cho rằng Phạm-Lãi đã trốn đi với Tây-Thi, cùng nhau dạo chơi ở Ngũ Hồ.

V. d. : Đình Lý tiếc thay không Phạm-Lãi.

THO CỎ

PHẠM NGHĨA *Phạm* : xâm lấn đến; *Nghĩa* : việc theo đúng đường lối phải.

V. d. : Song chẳng can danh phạm nghĩa.

SÀI VẢI

PHẠM-VŨ *Phạm* : thuộc về Phật; *Vũ* : nhà. Cái chùa.

*V. d. : Nơi phạm-vũ để che màn sáng lãng,
đọc ngang treo mặc bóng tri-thủ.*

TỤNG TÂY-HỒ PHÚ

PHAN-HUYỆN Tên đất. Nơi này có tiếng trồng nhiều đào,

V. d. : Còn Phan-huyện với Tuy-đê cũng nhiều.

HÒA ĐIỀU TRANH NẰNG

PHAN-LANG *Phan* : họ Phan; *Lang* : chàng. Tức Phan-An cũng gọi là Phan-Nhạc. Nổi tiếng có sắc đẹp, mỗi khi ra đường, con gái chạy theo đùa bỡn, ném hoa quả đầy xe.

V. d. : Mặt hoa nọ gã Phan-Lang.

CHINH-PHỤ

PHAN-ĐIỂM *Phan* : cơm ; *Điểm* : quán.

V. d. : Vào nơi phan-điểm hỏi chừng trước sau.

NHỊ ĐỘ MAI

PHAN-SÁT *Phan* : Phật ; *Sát* : chùa. Chùa thờ Phật.

V. d. : Miền phan-sát hời xa chừng vôi-vọi.

SÀI VẢI

PHẢN-HỒI *Phản* : trở lại ; *Hồi* : về.

V. d. : Vân-Tiên từ-giã phản-hồi.

LỤC VÂN-TIÊN

PHÁP-BẢO Chữ Phật. Phật có tam bảo ; *pháp-bảo* là một trong tam bảo ấy. Tam bảo gồm có : Phật, Pháp (phép Phật) và Tăng (thầy tu). *Pháp-bảo* thường dùng để chỉ các vật : Y bát (áo và cái bát của thầy chùa), tích-trượng (cái gậy).

V. d. : Dạy đem pháp-bảo sang hầu sư-huynh.

KIM VÂN KIỀU

PHÁP-DANH *Pháp* : đạo lý nhà Phật ; *Danh* : tên. Tên hiệu các nhà sư đặt cho đồ-đệ hoặc những người lúc mới qui-y.

V. d. : Pháp-danh lại đặt tên ra Trạc-Tuyền.

KIM VÂN KIỀU

PHÁP-HÌNH *Pháp* : pháp luật ; *Hình* : hình-phạt.

V. d. : Giao cho quốc-trạng xử phân pháp-hình.

LỤC VÂN-TIÊN

PHÁP-PHỦ *Pháp* : phép ; *Phủ* : bùa. Làm phép và dùng bùa chú hoặc để chữa bệnh, hoặc để trừ tà-ma.

V. d. : Pháp-phủ đã đủ thầy toan phương nào ?

LỤC VÂN-TIÊN

PHÁP-SƯ *Pháp* : đạo lý nhà Phật ; *Sư* : thầy. Thầy chùa hoặc đạo-si.

V. d. : Pháp-sư dạy thế sự dân lạ đường.

KIM VÂN KIỀU

PHÁP-TRƯỜNG *Pháp* : hình-phạt ; *Trường* : chỗ xử hình những kẻ phạm tội.

V. d. : Ba quân đông mặt pháp-trường.

KIM VÂN KIỀU

PHÁT-HOÀN *Phát* : đưa ra ; *Hoàn* : lại. Trả một vật gì lại.

V. d. : Tiền trăm lại cữ nguyên ngân phát-hoàn.

KIM VÂN KIỀU

PHÁT-MINH *Phát* : tìm ra ; *Minh* : sáng. Tìm ra được một điều gì mới-mẻ sáng-suốt.

V. d. : Phát-minh lẽ thẳng ngộ hầu cùng nghe.

HẠNH-THỰC CA

PHÁT-PHU *Phát* : tóc ; *Phu* : da. Hai thứ tượng-trưng cho thân-thể con người. Sách cổ : Thân-thể *phát-phu*, thọ chi phụ mẫu, bất cảm hủy thương (Da tóc trong thân-thể của ta, là do cha mẹ cho ta, ta không nên để cho thương-tích).

V. d. : Có nguyên hình-ảnh cũng là phát-phu.

NỮ TÚ-TÀI

PHÁT-TÍCH *Phát* : mở ra ; *Tích* : dấu vết. Lập công, hiển danh để dấy nghiệp nhà gọi là *phát-tích*.

V. d. : Nhà Lê phát-tích từ đâu nhỉ ?

THƠ CỎ

PHẨM-ĐỀ *Phẩm* : lời phê-bình ; *Đề* : viết.

V. d. : Phẩm-đề xin một vài lời thêm hoa.

KIM VÂN KIỀU

PHẨM-TIÊN Do chữ *Tiên-phẩm*. *Tiên* : tiên ; *Phẩm* : phẩm-vật. Nghĩa bóng : Những thứ cao-quí.

V. d. : Phẩm-tiên rơi đến tay hèn.

KIM VÂN KIỀU

PHÂN BAN *Phân* : chia ; *Ban* : hàng thứ. Trong triều, lúc các quan vào chầu bao giờ cũng chia ra hàng thứ, bên văn, bên võ.

V. d. : Đường-hoàng ngự trước phong-đình phân ban.

NHỊ ĐỘ MAI

PHÂN BẢO *Phân* : chia ; *Bảo* : áo. Nghĩa bóng : Từ biệt.

V. d. : Ngai-ngùng thay lúc phân bảo.

NHỊ ĐỘ MAI

PHÂN BĂNG *Phân* : chia ; *Băng* ; tan. Phân chia và tan-nát.

V. d. : Ghét đời Thúc-Quí phân băng.

LỤC VÂN-TIÊN

PHÂN CƯƠNG *Phân* : chia ; *Cương* : bờ cõi.

V. d. : Mặt ngoài hai nước phân cương.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

PHÂN ĐỒ *Phân* : chia ; *Đồ* : đảng. Đi mỗi người một ngã.

V. d. : Từ khoa tân-mão phân đồ.

HOA TIÊN

PHÂN KỲ *Phân* : chia ; *Kỳ* : đàng rẽ. Nghĩa bóng : Mỗi người một ngã.

V. d. : Lúc phân kỳ ai nấy ngần-ngor.

NGUYỄN CÔNG-TRÚ

PHÂN-MINH *Phân* : xét rõ để phân-biệt ; *Minh* : sáng.

V. d. : Đoái thương nên mới gan-gùng phân-minh.

PHAN TRẦN

PHÂN-NHƯƠNG *Phân* : rối-loạn, lộn-xộn ; *Nhương* hoặc *Nhường* : quấy rối.

V. d. : Binh qua gặp lúc phân-nhương lại về.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

PHÂN-PHONG *Phân* : chia ; *Phong* : vua đem đất-đai và tước-lộc ban cho một người nào.

V. d. : Nước ta Nam-Việt phân-phong.

HANH-THỰC CA

PHÂN-TRẦN *Phân* : chia ; *Trần* : bày. Chia ra từng điều mà trình bày để được rõ-ràng.

V. d. : Đem lời phải chẳng phân-trần tâu qua.

HANH-THỰC CA

PHÂN-TRƯỞNG Đồng nghĩa với chữ : *Phân-ly*. Chia rẽ. Vương-Vy tích sĩ Kinh-sư, *phân-trương* lục tuần nhĩ (Vương-Vy xưa làm quan ở Kinh-sư, *phân-trương* sáu tuần vậy).

V. d. : Cũng dập-diu chẳng chịu phân-trương.

CHINH-PHỤ

PHÂN VINH *Phân* : chia ; *Vinh* : những điều vẻ - vang. Cùng ai chia sẽ những điều vẻ-vang.

V. d. : Phân vinh thiếp cũng được chung hương trời.

CHINH-PHỤ

PHẦN (Gốc) Thứ cây năng trồng ở thôn quê. Biểu-hiệu cho quê - hương.

V. d. : Hơi tàn được thấy gốc phần là may.

KIM VÂN KIỀU

PHẦN Mộ đắp cao lên.

V. d. : Viếng thăm, làm dấu mới phong nên phần.

NHỊ ĐỘ MAI

PHẦN-DU Tên hai thứ cây : cây phần và cây du thường trồng ở trong làng nên hai chữ *phần-du* dùng để chỉ chỗ làng xóm. Có điển : Hán Cao-Tổ cầu đảo và phong làng *phần-du*.

V. d. : Một giấc phần-du tỉnh lại say.

THƠ CỎ

PHẦN HƯƠNG *Phần* : đốt ; *Hương* : cây hương. Đốt hương.
V. d. : Nương thạch-khánh phần hương trưã tối.

SÀI VÃI

PHẦN-HƯƠNG *Phần* : Xem chữ *phần* (gốc) ; *Hương* : làng. Nơi quê-hương.

V. d. : Tỉnh kiều-tử dạ phần-hương.

HOA TIỀN

PHẦN THƯ KHANH NHO *Phần* : đốt ; *Thư* : sách ; *Khanh* : chôn ; *Nho* : học-trò.

Tần-Thủy-Hoàng theo lời đề-nghị của Lý-Tá, thu-thập sách vở của Bách-gia Chu-tử thiêu đốt sạch cả. Lại bảo các thuật sĩ, các nhà nho đi kiểm thuốc trường-sanh nhưng không có kết-quả. Nhiều người lại sợ bỏ trốn. Thủy-Hoàng giận lắm, chôn sống ở Hàm - dương hơn 460 nhà nho, nên sử gọi là : *Phần thư khanh nho*.

PHẤN-ĐẠI *Phấn* : một thứ đàn-bà dùng để đánh mặt cho trắng vẻ đẹp ; *Đại* : chất đen làm bằng vỏ ốc, đàn-bà dùng để kẻ lông mày.

V. d. : Uốn cái lược chỉ dày duyên phấn-đại.

TÂN CUNG-NỮ OÁN BÁI-CÔNG

PHẤN-LỰC *Phấn* : đem hết sức-lực mạnh-mẽ ra mà dùng ; *Lực* : sức.

V. d. : Phên nầy phấn-lực dương-uy.

HẠNH-THỰC CA

PHẬN BẠC *Phận* : số-mệnh trời đã định sẵn cho một kẻ nào ; *Bạc* : mong. Số-mệnh mong-mạnh.

V. d. : Phận sao phận bạc như vôi.

KIM VÂN KIỀU

PHẬN BỒ *Phận* : xem chữ *Phận* ở trên ; *Bồ* : xem chữ *Bồ*.

V. d. : Phận bồ từ vẹn chữ từng.

KIM VÂN KIỀU

PHẬN CẢI DUYÊN KIM *Duyên phận* và *kim cải*. *Duyên phận* : cái số-phận của mình do nhân-duyên đã định từ trước ; *Kim* : cái kim ; *Cải* : hạt cải. Theo sách *Bách-vật chí* : Hồ-phách thập giới, từ thạch dẫn châm, các di loại cảm (Hồ-phách hút hạt cải, đá nam-châm hút kim đều là loại cảm nhau). Nghĩa bóng : Cùng một tính chất, thông-cảm với nhau.

V. d. : Cũng là phận cải duyên kim.

KIM VÂN KIỀU

PHẬT Theo hán-văn thì chữ Phật gồm có : Một bên chữ *nhân*, là người ; và một bên chữ *phất* là chẳng. Một người chẳng biết gì đến thế-tục.

V. d. : *Suy chữ nọ cho chơn,*

chữ Phật là "phất tri nhân sự".

SÀI VÃI

PHẬT BÀ *Phật* : do chữ Phạn : *Phật* Đà gọi tắt. Trước kia người ta dùng chữ Phật Đà, qua đến đời Hậu Hán mới bắt đầu dùng một chữ Phật. Vua Hán Hiếu-Minh đêm nằm mộng thấy một vị Thần, khắp thân-thể hào quang chói lọi. Hôm sau, lúc ra triều, vua hỏi mấy ông quan thông-thái về vị thần ấy thì Phó-Nghị đáp : "Chúng tôi nghe ở xứ Thiên-trúc, người có đạo gọi là Phật, có thể bay được và mình tỏa hào quang. Phải chăng bệ hạ đã mộng thấy vị Thần ấy ?". Người Tàu viết chữ Phật gồm có chữ *nhân* là người và chữ *phất* là chẳng. Một người chẳng biết gì đến thế tục và diệt khổ để được giải thoát. *Bà* : tiếng gọi những người con gái đã có chồng hoặc tôn xưng những người có địa vị hay đáng kính-trọng.

Danh từ *Phật bà* dùng để chỉ Đức Quan-Thế-Âm Bồ-Tát, vị Phật thường cứu khổ cứu nạn chúng sinh.

PHẬT-ĐÀI *Phật* : phật ; *Đài* : cái đài. Đài thờ Phật.

V. d. : *Nền hương đến trước phật-đài.*

KIM VĂN KIỀU

PHẬT SANH Tư-mã Quang người xứ Thiểm-tây, đời nhà Tống, vì nghị luận chánh-sách của Vương An-Thạch nên bị đày ra đất Lạc, sau được gọi về làm Tể-tướng, cải cách mọi việc trong nước. Quang là một nhà chép sử nổi tiếng ở Trung-Quốc. Ông sở trường cả về văn-chương lẫn chánh-trị, ân-đức khắp cả mọi người nên nhân-gian gọi là Phật sống của vạn nhà. Xem : *Ôn-Công*.

V. d. : *Một đàn sao phúc, muôn nhà Phật sanh.*

NHỊ ĐỘ MAI

PHẬT-TIỀN *Phật* : phật ; *Tiền* : trước.

V. d. : *Phật-tiền thăm lấp sâu vùi.*

KIM VĂN KIỀU

PHẬT-TỒ *Phật* : phật ; *Tồ* : mở được một tôn-phái. Vị phật khai-sáng được một tôn-phái. Tô-Thức : Kim niên tây tâm cúng *Phật-tồ* (Năm nay tây tâm cúng Phật-tồ).

V. d. : *Thỉnh ông Phật-tồ A-Di.*

LỤC VĂN-TIÊN

PHỄ-HƯNG *Phễ*: bỏ, mất đi; *Hưng*: nổi lên. Nghĩa bóng: Thay đổi lớn.

V. d.: *Phễ-hưng đổi mấy cuộc cờ.*

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

PHI ĐẠO TẮC DÂM *Phi*: chẳng phải; *Đạo*: trộm; *Tắc*: thời; *Dâm*: chuyện bày bạ giữa trai gái. Nếu không phải trộm cướp thì cũng là điều dâm-dục.

V. d.: *Dạ gian phi đạo tắc dâm chẳng lành.*

TRÊ CỐC

PHI-HUỲNH *Phi*: bay; *Huỳnh*: con đom-đóm (Hoặc đọc *Uynh*).

V. d.: *Hơi thê-lương lạnh ngắt song phi-huỳnh.*

CUNG OÀN

PHI-YẾN *Họ Triệu, vợ vua Hán Thành-Đế. Giỏi về ca vũ từ ngày còn nhỏ. Vua vi hành trông thấy lấy làm ưa thích đòi cả hai chị em vào cung và đều phong làm tiệp-dư. Phi-Yến được vua hết sức thương yêu. Vua phể Hứa Hoàng-Hậu đề phong Phi-Yến vào địa-vị ấy. Hai chị em giữ uy-quyền trong cung hơn 10 năm, đêm ngày mê hoặc vua khiến vua bị bạo bệnh mà chết.*

Hán Ai-Đế lên ngôi tôn Phi-Yến làm Hoàng-Thái-Hậu, Bình-Đế phể Phi-Yến làm thứ nhân. Bà buồn rầu tự-sát.

PHI PHÙ TRÍ QUI *Phi*: bay; *Phù*: bùa; *Tri*: đến; *Qui*: quý. Đốt bùa thời bay đi để gọi quý đến.

V. d.: *Phi phù trí quý cao tay thông-huỳnh.*

KIM VÂN KIỀU

PHI-TẦN *Phi*: vợ. *Kinh Lễ*: Thiên-tử chi phi viết hậu. (Vợ thiên-tử gọi là hậu. Sau bà Hậu đến bà Phi). *Tần*: vợ vua. Theo lễ xưa, trong cung có: Lục cung, ba phu-nhân và sáu tần. (Tần do chữ tân đọc trạnh ra).

V. d.: *Đổi hình tỳ-thiếp, thay ngôi phi-tần.*

NHỊ ĐỘ MAI

PHI-THƯỜNG *Phi*: chẳng phải; *Thường*: thường. Hán thơ: Cái hữu phi-thường chỉ công, tất đãi phi-thường chi nhân. (Bởi có công phi-thường nên phải đợi kẻ phi-thường).

V. d.: *E thay những dạ phi-thường.*

KIM VÂN KIỀU

PHI-VI *Phi*: chẳng phải; *Vi*: làm. Làm điều quấy.

V. d.: *Tay cầm bìa sách, dám hầu phi-vi.*

NHỊ ĐỘ MAI

PHÌ (Bến) Tên con sông *Phì-thủy* ở tỉnh Cam-Túc. Bồ-Kiên nước Tấn đem quân đánh Tấn ở sông *Phì* bị thua một trận rất lớn.

V. d. : Bến *Phì* gió thổi ùu-hiu mấy gò.

CHINH-PHỤ

PHÌ-GIA *Phì* : béo; *Gia* : nhà. Có chữ : Vinh-thân *phì-gia* : hiển-vinh cho bản-thân mình và to béo cho người trong gia-đình mình.

V. d. : *Phì-gia* ích-kỷ thừa lòng làm sao.

HẠNH-THỰC CA

PHÌ-NỘN *Phì* : béo; *Nộn* : non. Béo tốt non-nẻo.

V. d. : Anh nào *phì-nộn* tư-phong.

HOA ĐIỀU TRANH NẰNG

PHÍ-TRƯỜNG-PHÒNG Người Nhữ-Nam đời Đông-Hán, theo tiên ông Hồ-Công vào núi học đạo. Học không thành xin về. Hồ-Công cho một cái gậy và nói " Cỡi gậy này thì đi đâu cũng đến cả ", lại cho một lá bùa có công dụng sai khiến được quỷ thần. *Phí-trường-Phòng* cỡi lên gậy chỉ chốc lát là về đến nhà. (Trong *Chinh-Phụ-Ngâm* có câu " Gậy rút đất dễ khôn học chước ". Rút đất do chữ Hán " Súc địa " là làm cho ngắn đất lại để chóng đến nơi).

Sau khi từ già thầy trở về, *Phí-Trường-Phòng* chữa bệnh nổi tiếng vì nhờ có lá bùa, dùng roi đuổi được ma quỷ. Trong những lúc rảnh-rang người ta thấy *Phí-Trường-Phòng* đi chơi những nơi xa cách đến ngàn vạn dặm. Về sau vì bị mất lá bùa trừ tà nên ma quỷ giết chết họ *Phí*.

PHỈ-PHONG Tên hai thứ rau : *phong* và *phỉ*. Kinh Thi có câu : Thề *phong* thề *phỉ* vô nhi hạ thề (Đừng thấy rễ rau *phong* rau *phỉ* không tốt mà bỏ luôn cọng và lá của nó). Vật gì có một phần dùng được thì gọi là *phong-phỉ*. Hai thứ rau này nhà nghèo thường hái để ăn nên người nghèo cũng gọi là *phong-phỉ*.

V. d. : Thôi nhà băng tuyết chất hằng *phỉ-phong*.

KIM VÂN KIỀU

PHIẾM-DƯƠNG Tên đất. Hán Cao-tổ lên ngôi vua ở *Phiếm-Dương*.

V. d. : Rõng Lưu bay cỡi *Phiếm-Dương*.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

PHIÊN-PHỤC *Phiên* : hàng rào, che-chở. Các quan trấn-thủ cỡi ngoài che cho vua như cái hàng rào; *Phục* : chịu tội.

V. d. : Xin cho *phiên-phục* lại về là may.

HẠNH-THỰC CA

PHIÊN-THẦN *Phiên* : xem *Phiên-phục* ; *Thần* : tòi.

V. d. : Mời sai Lục-Dân sang thay phiên-thần.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

PHIÊN-VƯƠNG *Phiên* : xem *Phiên-phục* ; *Vương* : một cái tước lớn vua phong cho các Hoàng-thân hay các quan Đại-thần.

Tước Vương phong cho các chư hầu ở phiên-quốc.

V. d. : Kia ấn-phong ngoài cõi phiên-vương.

NHỊ THẬP TỬ HIẾU

PHIÊN-LUY *Phiễn* : nhờ ai làm việc gì. *Luy* : ràng buộc.

V. d. : Chẳng ai phiên-luy, chẳng ai rầy.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

PHIÊN-NÃO *Phiễn* : buồn rầu ; *Não* : trong lòng tức-giận buồn-bực.

V. d. : Mười phần phiên-não, chín phần đồ sông.

PHAN TRẦN

PHIỆT-DUYỆT Ngày xưa viết công-trạng của các công-thần vào một cái bảng đem treo bên tả gọi là *phiệt*, treo bên hữu gọi là *duyet*. Về sau, những nhà thế-gia gọi là *phiệt-duyet*.

V. d. : Mở dòng phiệt-duyet, rặng nền tổ-tông.

YÊN-ĐỒ

PHIẾU-MẪU Tên người. Lúc Hàn-Tín còn nghèo khổ, mang gươm lang-thang ngoài chợ, những khi đói đều có Phiếu-Mẫu cho cơm, Hàn-Tín luôn luôn nhớ ơn. Sau làm nên liền đền ơn cho bà một ngàn thoi vàng.

V. d. : Mà lòng Phiếu-Mẫu mấy vàng cho cùn.

KIM VĂN KIỀU

PHÓ Tức *Phó-Duyệt*. Hiền-tướng của Ân Cao-Tông. Phó-Duyệt chưa ra giúp nước, cuộc đất ở Phó-Nham.

V. d. : Ông Y, ông Phó ôm tài.

LỤC VĂN-TIÊN

PHÓ-CỬ *Phó* : đi đến ; *Cử* : cất lên, tiến dẫn lên.

V. d. : Nhân kỳ phó-cử quyết lòng tâm-phương.

HOA TIÊN

PHÓ-GIAM *Phó* : trao cho ; *Giam* : giam cầm. Giao một tội-nhân vào nhà giam.

V. d. : Thiên-lao lại bắt Thung-đường phó-giam.

NHỊ ĐỘ MAI

PHÓ KINH *Phó* : đi đến ; *Kinh* : kinh-đô.

V. d. : Mời tường môn-mạch, nay đà phó kinh.

HOA TIÊN

PHÓ LY *Phó*: đi đến; *Ly*: đến nơi làm việc quan.

V. d.: Kể thì phó lý, người thì tiền kinh.

NHỊ ĐỘ MAI

PHÓ QUAN *Phó*: đi đến; *Quan*: việc quan. Đi đến nhậm-chức.

V. d.: Hai nhà cùng thuận một đường phó quan.

KIM VÂN KIỀU

PHÓ THANG *Phó*: đi đến; *Thang*: nước nóng.

V. d.: Phép hay đạo hoá phó thang.

LỤC VÂN TIÊN

PHONG Niêm lại; đóng kín lại.

V. d.: Cỏ lan mặt đất, rêu phong dấu giày.

KIM VÂN KIỀU

PHONG Cây bàng. Mùa thu, cây bàng lá đỏ và đẹp, bên Tàu thường trồng ở các cung điện.

V. d.: Bà quan đóng chặt sân phong.

NHỊ ĐỘ MAI

PHONG-BA *Phong*: gió; *Ba*: sóng. Nghĩa bóng: Vất-vả nguy-hiểm như chiếc thuyền bị sóng gió.

V. d.: Cái phong-ba khéo cợt phỡn lợi-danh.

CUNG OÁN

PHONG BÁC *Phong*: niêm lại; *Bác*: từ bỏ một điều gì. Công việc của quan ngự-sử là xem lại chiếu-chỉ; nếu nên thì niêm lại đề gởi đi, còn không nên thì bác khước đi. Nghĩa thường: Bác bỏ hoặc nhận dụng.

V. d.: Hãy đem phong bác con hầu thử xem.

HOA TIÊN

PHONG-CƯƠNG *Phong*: biên-giới; *Cương*: chỗ giới-hạn đất đai.

V. d.: Cầm quyền tiết-việt giữ phòng phong-cương.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

PHONG-DẠNG *Phong*: dáng-dấp; *Dạng*: cách-thức.

V. d.: Vả xem phong-dạng Ngọc-Thư ra tuồng.

NHỊ ĐỘ MAI

PHONG-DI *Phong*: gió; *Di*: đi. Ta thường gọi đi Gió.

V. d.: Cầm quạt ấy Phong-di, Cơ-bá.

HÁT NÓI

PHONG-ĐÌNH *Phong*: xem chữ Phong (cây bàng); *Đình*: sân.

V. d.: Thiên-ân ban trước phong-dình.

NHỊ ĐỘ MAI

PHONG-ĐỘ *Phong* : dung-mạo ; *Độ* : thái-độ.

V. d. : Tuy quyền-tước lớn mà phong-độ hèn.

NHỊ ĐỘ MAI

PHONG-HOA *Phong* : gió ; *Hoa* : bông. Đây nói về thu phong-lưu hóng gió xem hoa.

V. d. : Phong-hoa hai chữ cỡi đời ai không ?

HOA TIÊN

PHONG-LÔI *Phong* : gió ; *Lôi* : giông. Nghĩa bóng : Con giận dữ như giông gió.

V. d. : Phong-lôi nổi trận bời bời.

KIM VĂN KIỀU

PHONG-LƯU *Phong* : gió, thổi tục ; *Lưu* : nước chảy, dòng. Hai chữ này ghép lại dùng để chỉ những kẻ có học-thức, thái-độ thanh-nhã, cử-chỉ đài-các trái với hạng quê-mùa hay ti-tiền. Bắc Sử : Kim thạch khả diệt, nhi *phong-lưu* bất dân. (Vàng đá có thể tan-nát, nhưng *phong-lưu* vẫn không mất).

V. d. : Cái cảnh phong-lưu lộ phải cầu.

TÙ XƯƠNG

PHONG MÃ NGƯU Câu này có hai lối cắt nghĩa khác nhau nhưng cũng cùng một ý : “ không liên can gì đến nhau, không dính liu gì đến nhau. ” Trong một bài hát nói có câu : “ Rượu với sầu như gió mã ngưu. ” (gió mã ngưu tức là *phong mã ngưu* vậy).

Phong : gió ; *Mã* : ngựa ; *Ngưu* : trâu.

Ngựa thích gió, trâu ghét gió. Sự ưa thích không giống nhau nên có thể gọi là không liên quan gì đến nhau.

Theo Từ-nguyên thì *Phong* có nghĩa là con cái con đực dụ nhau. Tả truyện có câu : “ Người ở tại Bắc-hải, ta ở tại Nam-hải như *phong mã ngưu* không tương-quan với nhau. ” (Bắc-hải, Nam-hải là hai nơi xa cách, con cái ở một nơi, con đực ở một nơi, không sao dẫn dụ nhau được).

PHONG-NGHI *Phong* : xem chữ *Phong-lưu* ; *Nghi* : dánh-dấp bề ngoài.

V. d. : Phong-nghi khác giá, từ-chương tốt loài.

HOA TIÊN

PHONG-NGUYỆT *Phong* : gió ; *Nguyệt* : trăng. Hai chữ này đi đôi chỉ những người thích trăng trong gió mát, vui với tạo vật chứ không thiết cảnh náo-nhiệt của cuộc đời vật-chất. Từ-Miền ban đêm thường cùng học-trò hội-hợp. Nhân có người khách hỏi về việc quan. Từ-

Miền nghiêm-nghi đáp: Đêm nay chỉ nói đến cảnh gió trăng mà thôi không nên nói đến việc quan. Chữ Nho có câu: Bán nang phong-nguyệt (Bán . nửa ; Nang : đây, túi ; Phong : gió ; Nguyệt : trăng).

V. d. : Đẽ-huẽ lưng túi gió trăng.

KIM VÂN KIỀU

Lại có nghĩa trai gái tự-tình thẽ thốt với nhau trước cảnh trăng trong gió mát.

V. d. : Góp lời phong-nguyệt, nặng nguyên nước non.

KIM VÂN KIỀU

PHONG-NHÃ Phong : tức là Quốc-phong, tên một thiên trong Kinh Thi ; Nhã : tức Đại-nhã và Tiểu-nhã, tên hai thiên trong Kinh Thi. Quốc-Phong thơ nói về thói tục trong nhân-gian ; Đại-nhã, Tiểu-nhã thường là thơ của Triều-đình. Nhã nghĩa chính của nó là tao-nhã, không thô-tục.

Nghĩa rộng: Cái gì có một vẻ văn-chương thanh-tao thì gọi là phong-nhã.

V. d. : Vào trong phong-nhã ra ngoài hào-hoa.

KIM VÂN KIỀU

PHONG-QUANG Phong : gió ; Quang : ánh - sáng. Cỗ-thi : Phong-quang thảo tế phủ (Phong-quang nổi trên cỗ). Gió không có ánh-sáng, ánh-sáng nằm trên cỗ. Mỗi khi gió thổi đến lay động ánh-sáng ấy khiến ta cảm-tưởng gió có ánh-sáng. (Lời chú thích của Ngũ-Thần). Sau dùng nghĩa rộng để chỉ phong-cảnh.

V. d. : Bầu trời riêng chiếm phong-quang.

HOA TIẾN

Còn có nghĩa phạm cách đẹp-đẽ. La-Đậu thi: Tam-ngô thời tục trọng phong-quang (Tam-ngô thời tục trọng phong-quang).

V. d. : Phong-quang bao vẻ mỹ-miệu.

THƠ CỎ

PHONG-SAN Tên một quẻ bói trong kinh Dịch.

V. d. : Bói thì ra quẻ phong-san.

PHAN TRẦN

PHONG-SƯƠNG Phong : gió ; Sương : sương. Nghĩa bóng: Gian-nan cực-khổ. Đi giữa gió sương. Hoặc phong-cảnh gồm có gió và sương.

V. d. : Phong-sương được vẻ thiên-nhiên.

KIM VÂN KIỀU

PHONG-TAO *Phong*: tức thiên Quốc-phong trong Kinh Thi; *Tao*: bài Ly-Tao của Khuất-Nguyên đều là những bài văn hoa-mỹ và trang-nhã. Nên dùng chữ *phong-tao* để chỉ cái gì văn-hoa và thanh-nhã.

V. d.: Ngâm-ngã lưng túi *phong-tao*.

BÍCH-CÂU KỲ-NGÔ

PHONG-TÌNH *Phong*: gió; *Tình*: tình. Tình trăng gió, tình ân-ái giữa đôi trai gái. Lý Hậu-Chúa: *Phong-tình* tiếm lão kiến xuân tu (*Phong-tình* gần lão, thấy xuân thẹn-thùng).

V. d.: *Phong-tình* cổ-lục còn truyền sử xanh.

KIM VĂN KIỀU

PHONG-TƯ *Phong*: đáng-dấp; *Tư*: xinh-đẹp.

V. d.: *Phong-tư* tài-mạo tốt vời.

KIM VĂN KIỀU

PHONG-THANH *Phong*: gió, thói-tục; *Thanh*: có tiếng-tăm. Lập kỳ thiện *phong*, dương kỳ thiện *thanh* (Đứng trước ngọn gió lạnh, nêu cao tiếng lạnh).

V. d.: Vũ trong cương-tĩnh *phong-thanh*.

TRINH-THỬ

PHONG-THẦN *Phong*: vua ban đất-dại hay tước-lộc cho một người nào; *Thần*: ông thần.

V. d.: Đành cho lập miếu *phong-thần* về sau.

HOA TIÊN

PHONG-THỀ *Phong*: thói-tục; *Thề*: sự-vật. Hoài-Nam tử: Minh cửu di chi *phong-thề* (*Phong-thề*: *phong-tục* và *sự-vật*). Về sau chữ *phong-thề* dùng như chữ: *Nghi-dung*. *V. d.*: Triệu-Nhất *thề* mạo khôi-ngô, mỹ tu mi, danh động kinh sư, sĩ đại-phu tường vọng kỳ *phong-thề*. (Triệu-Nhất mặt-mày khôi-ngô đẹp-đẽ, tiếng vang kinh-sư, các sĩ-đại-phu đều tường-vọng *phong-thề* của ông ta). *Thề* hoặc *Thái*.

V. d.: Nhìn xem *phong-thề* cũng nên con người.

QUAN-ÂM

PHONG-THỦY *Phong*: gió; *Thủy*: nước. Nghề xem chỗ đất tốt xấu để chôn cất mồ-mả.

V. d.: Tin lời *phong-thủy* khí tà.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

PHONG-TRÀO *Phong*: gió; *Trào*: nước thủy-trào. Gió nổi dậy, và nước thủy-trào dâng lên. Nghĩa bóng: Việc gì ồn-ào huyên-náo một thời.

V. d.: *Phong-trào* gặp buổi canh-tân.

THƠ CỔ

PHONG-TRẦN *Phong*: gió; *Trần*: bụi. Gió nổi, bụi tung, trời đất hôn-
ám nên dùng để ví vờ cuộc đời rối loạn.

V. d.: Rày con xuống chốn phong-trần.

LỤC VĂN-TIÊN

Lại có nghĩa: Đi đường vất-vả, bị gió thổi bụi bay làm mình khổ-
cực. Nghĩa rộng: Vất-vả cực-khổ.

V. d.: Đến phong-trần cũng phong-trần như ai.

KIM VĂN KIỀU

Và nghĩa: Giấc nổi. Mỗi khi giấc nổi, người ngựa rộn-rịp như gió
cuồn bụi tung. Chính-Phụ: Thiên-địa phong-trần, hồng-nhan đa truân.

V. d.: Thừa trời đất nổi cơn gió bụi,

Khách mà hồng nhiều nổi truân chiến.

CHINH-PHỤ

PHONG-VÂN *Phong*: gió; *Vân*: mây. Kinh Dịch: *Vân* từng long, *phong*
từng hồ, thánh-nhân tác nhi vạn-vật đồ (Mây theo rồng, gió theo cọp,
công-việc của thánh-nhân làm vạn-vật đều thấy rõ). Dùng hai chữ *phong-*
vân để chỉ sự gặp-gỡ tốt-đẹp như rồng gặp mây, cọp gặp gió.

V. d.: Nay đã gặp hội phong-vân.

LỤC VĂN-TIÊN

PHONG-VÂN *Phong*: dáng-dấp; *Vân*: phong-nhã. Dáng - dấp phong - lưu
xinh-đẹp.

V. d.: Có chiều phong-vân, có chiều thanh-tân.

KIM VĂN KIỀU

PHONG-VỊ *Phong*: gió; *Vị*: mùi. Mùi thơm ngào-ngạt. Lưu Tuấn-Văn:
Nam-Trung quất cam, thái chi *phong-vị* chiếu tọa (Nam-trung quất ngọt,
hái xuống hương thơm ngào-ngạt cả chỗ ngồi).

Phong-vị lại có nghĩa người phong-lưu học-thức rộng. Tống thơ:
Bá-Ngọc ôn-nhã hữu *phong-vị*, hòa nhi năng-biện, dự-nhân cộng-sự giai-
vị thâm-giao (Bá-Ngọc người ôn-hòa thanh-nhã có *phong-vị*, người hòa
nhã, có tài biện-luận, cùng cộng-sự với ai đều trở nên thâm-giao cả.)

V. d.: Nói chi *phong-vị* lâu dài.

HOA-TIÊN

PHONG-VỖ *Phong*: gió; *Vỗ* mưa.

V. d.: Đêm *phong-vỗ* lạnh-lùng có một.

CUNG OÁN

PHÒNG-VI *Phòng* : ngăn-ngừa một việc chưa xảy ra ; *Vi* : nhỏ - nhất. Đề-phòng những việc nhỏ-nhất để tránh những việc to-lớn khỏi xảy ra.

V. d. : Đạo-thường chẳng cần phòng-vi.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

PHỒ-ĐỘ *Phồ* : khắp cả ; *Độ* : đi qua sông. Cứu-giúp, tế-độ khắp cả mọi người.

V. d. : Phật hữu-tình từ-bi phồ-độ.

CHIÊU HỒN

PHỖN-HOA *Phỗn* : nhiều, hoa lúc nở rực-rỡ ; *Hoa* : hoa. Sử-ký : Lữ Bất-Vy bảo với bà chi của Hoa-Dương phu-nhân nói với phu - nhân rằng : Lấy sắc đẹp mà thờ vua. khi sắc suy thì tình-yêu sẽ suy-giảm, sao chẳng nhân lúc cây đang buổi *phỗn-hoa* mà chờ lúc nhan-sắc suy, tình-yêu giảm, thì dầu có muốn nói-nàng một đôi điều cũng không thể nào được nữa. Ban đầu *phỗn-hoa* nghĩa : Lúc hoa rực-rỡ, về sau nghĩa là : Một nơi nào hưng-thịnh, dân-cư đông-đúc, ngựa xe tấp-nập.

V. d. : Lâm-tuyền quyến cả phỗn-hoa lại.

HỒ XUÂN-HƯƠNG

PHU Tin phục.

*V. d. : Hậu quân thừa trao quyền từ trụ,
chữ ân-uy lớn nhỏ đều phu.*

VĂN TẾ VÔ-TÁNH và NGÔ-TÙNG-CHÂU

PHU-NHÂN *Phu-nhân* : vợ các chư hầu. Vợ vua gọi là : hậu ; vợ chư-hầu : *phu-nhân*. Chữ *phu-nhân* cũng dùng để chỉ hầu của vua. (Thiên-tử chi thiệp diệp viết *phu-nhân*). *Phu* có nghĩa là *phù* : giúp-đỡ ; *Nhân* : người. Người giúp-đỡ chồng trong việc giữ-gìn đức-hạnh. Nghĩa thông-thường : Vợ các quan hoặc đàn-bà danh-giá và đã có chồng.

V. d. : Phu-nhân khen chước rất mầu.

KIM VĂN KIỀU

PHU-PHỤ *Phu* : chồng ; *Phụ* : vợ.

V. d. : Tình phu-phụ, nghĩa quân-thần.

HẠNH-THỰC CA

PHU QUI PHỤ VINH *Phu* : chồng ; *Qui* : sang ; *Phụ* : vợ ; *Vinh* : vinh.

V. d. : Ngõ là phu qui, phu vinh.

KIM VĂN KIỀU

PHU-TỬ *Phu* : người đàn-ông đã trưởng-thành ; *Tử* : tiếng tôn-xưng kẻ đáng bậc thầy. *Phu-tử* : thầy. Còn nghĩa : Chồng (tiếng vợ gọi chồng). *Mạnh-tử* : Vô vi *phu-tử* (Đừng trái lời chồng).

V. d. : Thế mới phải phép thờ phu-tử.

NGUYỄN-TRÀI

PHÙ-CHÚ *Phù* : bùa ; *Chú* : câu của thầy pháp thường đọc. Hai thứ này dùng để gọi hoặc xua-đuổi ma-quỉ.

V. d. : Lại thêm phù-chú xưa nay ai bì.

LỤC VÂN-TIÊN

PHÙ-DANH *Phù* : nổi trên mặt nước, chỉ có hư chứ không thật ; *Danh* : tiếng-tấm. *Hư-danh*. *Trịnh Văn-Tầu* thi : *Phù-danh* phù-lợi nồng ư tửu. Túy đắc nhân-tâm tử bất tỉnh. (*Hư-danh*, *hư-lợi* nồng hơn rượu. Đến chết lòng người chẳng tỉnh say).

V. d. : Khéo khéo đâu ai dễ phù-danh.

HOÀI-CỒ NGÂM

PHÙ-DU Một thứ côn-trùng nhỏ giống như con chuồn-chuồn, hay bay trên mặt nước, tối lại bay quanh đèn, chỉ sống được trong một thời-khắc ngắn. Nghĩa bóng : Dùng để vi cái gì ngắn-ngủi.

V. d. : Đời người như thê phù-du,

Sớm còn tối mất, công-phu lỗ-làng.

CA-DAO

PHÙ-DUNG Tên một thứ hoa đẹp, dùng để vi với mặt người đàn-bà đẹp. *Bách Cư-Dị* : *Phù-dung* như diện, liễu như my (Mây lá liễu, mặt phù-dung).

V. d. : Vẻ phù-dung một đoá khoe tươi.

CUNG OÁN

PHÙ-ĐỒ Cái tháp.

V. d. : Dầu xây chín đợt phù-đồ,

Chẳng bằng làm phúc, cứu cho một người.

CA-DAO

PHÙ-HỒNG *Phù* : nổi lên ; *Hồng* : lớn. Mạch nổi lên rất lớn.

V. d. : Bộ quan bên tả, mạch ngang phù-hồng.

LỤC VÂN-TIÊN

PHÙ-KIỀU *Phù* : nổi ; *Kiều* : cầu. Cầu phao nổi, quân bắc đê qua sông.

V. d. : Đội quân nọ bắc phù-kiều.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

PHÙ MINH DIỆT ÁM *Phù* : giúp-đỡ ; *Minh* : sáng ; *Diệt* : làm cho tắt ;
Ám : tối. Nghĩa bóng : Nâng-đỡ kẻ tốt, diệt-trừ kẻ xấu.

V. d. : Phù minh diệt ám tiếng vang.

PHÙ NGUY *Phù* : giúp-đỡ ; *Nguy* : nguy-nan. Giúp-đỡ trong lúc nguy-cấp.

V. d. : Mấy tài dẹp loạn phù nguy.

PHAN-TRẦN

PHÙ-SINH *Phù* : xem chữ *Phù-danh* ; *Sinh* : sống, đời sống. Chữ nhỏ có câu : Kỳ sinh nhược phù hễ, tử nhược hưu (Sống tức là chịu cảnh trôi-nổi, chết cũng như là được nghỉ-ngơi).

V. d. : Kiếp phù-sinh trông thấy mà đau.

CUNG OÁN

PHÙ TANG *Phù* : đi theo để giúp-đỡ (*phù dâu, phù rề*) ; *Tang* : đám tang.

V. d. : Từ ngày muốn dăm phù tang.

KIM VÂN KIỆU

PHÙ TIÊN *Phù* : bùa ; *Tiên* : tiên (hoặc *Tiên-phù*). Bùa của tiên cho.

V. d. : Xét trong mình gã có bài phù tiên.

LỤC VÂN-TIÊN

PHÙ THẦN *Phù* : bùa ; *Thần* : có phép linh-ứng.

V. d. : Thầy cho hai đạo phù thần đem theo.

LỤC VÂN-TIÊN

PHÙ-THỂ *Phù* : xem *Phù-danh* ; *Thế* : cuộc đời.

V. d. : Nghĩ thân phù-thế mà đau.

CUNG OÁN

PHÙ-TRÌ *Phù* : giúp-đỡ ; *Trì* : giữ-gìn.

V. d. : Con thơ mắng sừa và dương phù-trì.

CHINH-PHÚ

PHÙ-VÂN *Phù* : nổi ; *Vân* : mây. Nghĩa bóng : Cái gì không lâu-dài bền vững. Luận-Ngữ : Bất-nghĩa nhi phú thả qui ư ngã như phù-vân (Bất nghĩa mà giàu và sang, đối ta như đám mây nổi).

V. d. : Còn như phù-qui phù-vân kể gì.

HOA ĐIỀU TRANH NẲNG

PHỦ-HẬU *Phủ* : giàu ; *Hậu* : nhiều, dày. Giàu có rộng-rãi.

V. d. : Nền phủ-hậu, bậc tài-danh.

KIM VÂN KIỀU

PHỦ-QUÍ *Phủ* : giàu ; *Quý* : sang.

V. d. : Phong-lưu phủ-quí ai bì.

KIM VÂN KIỀU

PHỦ TƯƠNG-NHƯ Bài phủ Trường-môn của Tư-mã Tương-Như làm cho bà Trần Hoàng-Hậu. Bài phủ trị giá 100 lạng vàng. Trần Hoàng-Hậu vì ghen, vua Hán Võ-Đế mới đày ra Trường-môn, bà mượn Tương-Như làm phủ này và sau khi vua đọc xong bài Trường-môn phủ, thương tình, cho về phục chức hoàng-hậu như cũ. Xem *Tư-mã Tương-Như*.

V. d. : Phủ Tương-Như để mấy vàng chuốc nên.

NHỊ ĐỘ MAI

PHỦ-THƯƠNG *Phủ* : giàu ; *Thương* : người đi buôn.

V. d. : Kia người đại-cô, nọ người phủ-thương.

NHỊ ĐỘ MAI

PHỦ-TRỌNG *Phủ* : thuế ; *Trọng* : nặng.

V. d. : Xiết bao phủ-trọng chinh-hà.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

PHỤ-BẠC *Phụ* : quên ân, bội đức ; *Bạc* : mỏng. Người ta đem ân để đổi đãi với mình, mình không nghĩ đến chuyện đền-đáp.

V. d. : Mấy người phụ-bạc xưa kia.

KIM VÂN KIỀU

PHỤ-CHÍNH *Phụ* : giúp-đỡ ; *Chính* : việc chính-trị. Chức quan đại-thần giúp vua đang còn nhỏ tuổi để trông-nom việc nước.

V. d. : Đặt quan phụ-chính để nay giúp phò.

HẠNH-THỰC CA

PHỤ DUYÊN *Phụ* : xem chữ *Phụ-bạc* ; *Duyên* : xem chữ *Duyên*.

V. d. : Ấy duyên phụ khách, hay mình phụ duyên.

HOA-TIÊN

PHỤ-ĐẠO *Phụ* : giúp-đỡ ; *Đạo* : đem đường mở lối. Chức quan dạy vua học khi còn nhỏ.

V. d. : Một dòng phụ-đạo xưa nay.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

PHỤ-HUẤN *Phụ* : cha ; *Huấn* : dạy-dỗ.

V. d. : Nghe lời phụ-huấn sau xưa.

PHAN TRẦN

PHỤ NGHĨA *Phụ* : làm trái ngược lại. *Nghĩa* : việc theo đường-lối phải.

V. d. : Há phải nhân mà đành phụ nghĩa.

NHỊ-THẬP-TỬ HIẾU

PHỤ-NHÂN NAN-HÓA *Phụ-nhân* : đàn-bà ; *Nan* : khó ; *Hóa* : làm cho thay-đổi, dạy-dỗ. Đàn-bà khó dạy.

V. d. : Chữ phụ-nhân nan-hóa, mụ vãi biết là đâu.

SÃI VÃI

PHỤ TINH *Phụ* : đội ; *Tinh* : sao. Nghĩa bóng : Đi đêm.

V. d. : Phụ tinh đời nguyệt, bước lên dậm trường.

QUAN-ÂM

PHỤ TÌNH *Phụ* : trái-ngược ; *Tình* : lòng thương-yêu giữa hai người. Người ta yêu mình nhưng mình lại phản-bội mối tình ấy.

V. d. : Phụ tình ân đã rõ-ràng.

PHỤ TỬ *Phụ* : cha ; *Tử* : con.

V. d. : Cho nên phụ tử đôi đàng xa-xôi.

LỤC VÂN-TIÊN

PHỤ-THÂN *Phụ* : cha ; *Thân* : chữ dùng để gọi cha mẹ. *Phụ-thân* : cha.

V. d. : Dạy con đèn sách thiếp làm phụ-thân.

CHINH-PHỤ

PHỤ TRUYỀN TỬ KẾ *Phụ* : cha ; *Truyền* : trao lại ; *Tử* : con ; *Kế* : nối. Cha truyền con nối.

V. d. : Phụ truyền, tử kế chính danh phận rồi.

HẠNH-THỰC CA

PHỦ-DỰ *Phủ* : vờ-vẽ ; *Dự* : dõ-dành cho người ta nghe theo mình. Hoặc : Lời kẻ trên khuyên-bảo kẻ dưới.

V. d. : Khâm tuân phủ-dự biết tôn biết vì.

HẠNH-THỰC CA

PHỦ-ĐÀNG *Phủ* : một khố-vực trong một tỉnh ; *Đàng* : nhà. Dinh-thự của ông tri-phủ ngồi làm việc.

V. d. : Phút đầu đã tới phủ-đàng.

LỤC VÂN-TIÊN

PHỦ-NGŨ *Phủ* : võ-về dân ; *Ngũ* : phòng ngừa giặc-cướp.

V. d. : Hoàng-Văn phủ-ngũ cũng tài.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

PHỦ-NGƯỠNG *Phủ* : cúi xuống ; *Ngưỡng* : ngửa lên. Mạnh-Tử : *Ngưỡng* bất qui ư thiên, *phủ* bất tạc ư địa (Ngửa lên không thẹn với trời, cúi xuống không thẹn với đất).

*V. d. : Lòng nay ai biết Hán hay Hàn,
phải biện-bạch kéo thẹn cùng phủ-ngưỡng.*

NGUYỄN-HỮU-CHÍNH

PHỦ-PHỤC *Phủ* : cúi xuống ; *Phục* : nép. Lạy sụp xuống đất.

V. d. : Trước thềm phủ-phục mướt bờ-hôi lưng.

NHỊ ĐỘ MAI

PHỦ-QUI *Phủ* : xem *Phủ-đàng* ; *Qui* : phép tắc.

V. d. : Ấy là quốc-pháp hay là phủ-qui.

NHỊ ĐỘ MAI

PHỦ-TUẦN *Phủ* : võ-về ; *Tuần* : đi nơi này nơi khác để xem-xét.

V. d. : Yên dân rồi sẽ phủ-tuần.

HẠNH-THỰC CA

PHỦ-TUY *Phủ* : võ-về ; *Tuy* : yên-ôn. Võ-về cho dân được yên-ôn.

V. d. : Trương-Kiều thành-tín phủ-tuy.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

PHÚC BẠC *Phúc* : những điều tốt-lành như : giàu, sang, sống lâu, v.v...
Bạc : mỏng.

V. d. : Trách vì phúc bạc, xưng đầu má đào.

NHỊ ĐỘ MAI

PHÚC-CAI *Phúc* : xem *Phúc bạc* ; *Cai* : cái mằm. Cái mằm đem lại điều phúc.

V. d. : Chuông chùa Diên-Hựu đã thành phúc-cai.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

PHÚC-CHỈ *Phúc* : xem *Phúc bạc* ; *Chỉ* : phúc.

V. d. : Đề phải đạo tu-hành, lại thêm nền phúc-chỉ.

SÃI VÃI

PHÚC ĐĂNG HÀ SA *Phúc* : xem *Phúc-bạc* ; *Đăng* : giống, bằng ; *Hà* : sông ; *Sa* : cát. Phúc nhiều như cát ở bãi sông.

V. d. : Từ đây phúc đăng hà sa vô cùng.

QUAN-ÂM

PHÚC HẬU *Phúc* : xem *Phúc bạc* ; *Hậu* : dày.

V. d. : Bởi vì phúc hậu mệnh kia trời dành.

HẠNH-THỰC CA

PHÚC HOẠ *Phúc* : xem *Phúc bạc* ; *Hoạ* : tai-nạn xảy đến.

V. d. . Than ôi ! phúc hoạ nghĩa bài.

HẠNH-THỰC CA

PHÚC-LỘC *Phúc* : xem *Phúc bạc* ; *Lộc* : đồng nghĩa với *phúc*. Làm quan được Nhà-nước cấp thóc lúa gọi lúa ấy là lộc.

V. d. : Một nhà phúc-lộc gồm hai.

KIM VÂN KIỀU

PHÚC-TÁI *Phúc* hoặc đọc *Phủ* : che ; *Tái* : chõ, nói về trời đất. Kinh Thi : Thiên chi sở phúc, địa chi sở tái (Trời che đất chõ). Nghĩa bóng : Công ơn của cha mẹ cao dày như trời đất.

V. d. : Dốc báo càn-khôn phúc-tái.

SÀI VẢI

PHÚC TỘI *Phúc* : xem *Phúc bạc* ; *Tội* : tội-lỗi.

V. d. : Nhắc cân phúc tội, rút vòng vắn xây.

NHỊ ĐỘ MAI

PHÚC-TƯỜNG *Phúc* : xem *Phúc bạc* ; *Tường* : điềm lành.

V. d. : Bách linh tương hựu lý cho phúc-tường.

HẠNH-THỰC CA

PHÚC-THIỆN *Phúc* : xem *Phúc bạc* ; *Thiện* : lành.

V. d. : Biết rằng phúc-thiện, có trời nữa không?

HOA TIỀN

PHÚC-TRẠCH *Phúc* : xem *phúc bạc* ; *Trạch* : ân-huệ phước và ân.

V. d. : Cứ xem phúc-trạch nhà ta.

QUAN-ÂM THỊ-KÍNH

PHỤC-BA Một chức của Mã-Viện (Mã-Viện thường gọi là Phục-Ba tướng-quân). Mã-Viện người Mậu-Lăng, đời Đông-Hán. Ban đầu nương nhờ Ôi-Hiêu, sau về đầu Quan-Võ. Ôi-Hiêu làm phản, Viện giúp Quan-Võ dẹp Ôi-Hiêu. Viện lại đem quân sang đánh nước ta để trả thù việc Tô-Định bị Trưng-Trắc giết chết. Sau khi lấy được Giao-Chỉ lập đồng-trụ ở biên-giới khắc mấy chữ: « Đồng-trụ chiết, Giao-Chỉ diệt » (Cột đồng gãy, người Giao-chỉ sẽ tiêu-diệt). Giặc mọi Man-Kê làm phản. Viện đem quân dẹp mới yên, lúc bấy giờ Viện đã 80 tuổi. Xem *Da ngựa*.

V. d. : Đến Man-Kê bàn sự Phục-Ba.

CHINH-PHỤ

PHỤC CHỨC *Phục* : trở lại ; *Chức* : chức vị. Sau khi bị cách chức, lại được trở lại chức cũ.

V. d. : Trăm cho phục chức làm quan Đông-thành.

LỤC VÂN-TIÊN

PHỤC-HY Một vị vua thuộc về nhân-vật truyền-thuyết của Trung-quốc, họ Phong, dạy dân cấy-bừa, nuôi súc-vật để cung-cấp cho việc ăn uống. Phục-Hy sáng-lập văn-khế, vạch bát-quái, đóng đô ở đất Trần. Tại vị 115 năm, truyền 15 đời, gồm 1.260 năm.

V. d. : Phục-Hy chế-tác lễ-nghi,

Thủy hoạch bát-quái có kỳ-lân ra.

HÁT CÒ

PHỤC MỆNH *Phục* : trả lại, đáp lại ; *Mệnh* : sai-khiến. Vâng mệnh-lệnh vua sai-khiến làm một điều gì, khi làm xong về tâu lại.

V. d. : Định ngày phục mệnh lại kinh.

NHỊ ĐỘ MAI

PHỤC-SINH *Phục* : lại ; *Sinh* : sống.

V. d. : Tưởng rằng Tây-tử giáng hồn phục-sinh.

HOÀNG-TRƯU

PHỤC-TÌNH *Phục* : chịu nhận ; *Tình* : tình-hình thực-tại.

V. d. : Huống đã chịu phép phục-tình.

HẠNH-THỰC CA

PHỤC-TÙNG *Phục* : chịu nhận ; *Tùng* : theo.

V. d. : Ngạnh cường chẳng khứng phục-tùng.

HẠNH-THỰC CA

PHỤC-THÙ *Phục* : trả lại ; *Thù* : thù-hằn.

V. d. : Hầu ra Tần-Sở liên phương phục-thù.

HẠNH-THỰC CA

PHÙNG-CƠ *Phùng* : họ Phùng ; *Cơ* : tiếng gọi con gái nhà quý-phái. *Phùng-Cơ* đời Hán được tuyển làm Tiệp-dư. Một hôm, ngồi xem các con thú đấu với nhau, một con gấu sông chạy ra. Nàng tiến đến trước mặt nó để chặn lại.

*V. d. : Chống muông hùng nào ngại,
Phùng-Cơ lòng hãỵ xa ngĩa.*

BÙI-VINH

PHỤNG CẦU Tên một bản đàn. « *Phụng cầu hoàng* » (Chim phụng trống tim chim phụng mái. (*Cầu* : tim ; *Hoàng* : phụng mái). Bản này nguyên của Công-chúa Lộng-Ngọc, con vua Tần Mục-Công, học với chồng là Tiêu-Sử. Lúc nàng thổi khúc Phụng cầu hoàng thì có phụng bay xuống rồi nàng cỡi phụng, chồng cỡi rồng, hai người thành tiên bay thẳng. Về sau Tư-mã Tương-Như cũng đàn bản Phụng-cầu hoàng này đề quyển-rũ Trác Văn-Quân.

V. d. : Phụng cầu đầu bĩa nền cung.

HOA TIÊN

PHỤNG CHẠ LOAN CHUNG *Phụng* : tên một giống chim (theo sách cổ) đem lại điềm tốt. Khi nào chim phụng xuất-hiện tức có thánh-nhân ra đời. Phụng là chúa loài chim. Con trống gọi là phụng, con mái gọi là hoàng. *Loan* : một giống chim một loài với chim phụng-hoàng. Vì chim loan và chim phụng là đồng-loại, nên người ta hay dùng để ví với vợ chồng. *V. d. : Ước gì anh được vô phòng, Loan ôm lấy phụng, phụng bông lấy loan. Chung-chạ* : trai-gái lộn-lạo với nhau.

V. d. : Đã khi chung-chạ, lại khi đứng ngồi.

KIM VÂN KIỀU

V. d. : Nào người phụng chạ loan chung.

KIM VÂN KIỀU

PHỤNG-CHỈ *Phụng* : vâng mệnh-lệnh ; *Chỉ* : mệnh-lệnh của Vua.

V. d. : Thẻ bài phụng-chỉ, ngọn cờ vinh-hương.

NHỊ ĐỘ MAI

PHỤNG-DƯỞNG *Phụng*: hầu-hạ; *Dưỡng*: nuôi-nấng. Nuôi nấng hầu-hạ kẻ trên mình.

V. d.: Rước về phụng-dưỡng đê ngày thay con.

PHAN TRẦN

PHỤNG-HOÀNG Giống chim đem lại điềm lành. Khi nào phụng-hoàng ra đời thì có Thánh-nhân sanh. 360 giống chim, phụng-hoàng lớn hơn cả. Con đực gọi là *phụng*, con mái gọi là *hoàng*. *Phụng* lại là một trong 4 con thú linh-thiêng (long, lân, qui, phụng).

V. d.: Thế nào rồi sẽ phụng-hoàng rủ nhau.

PHAN TRẦN

PHỤNG-LIỄN *Phụng*: chim phụng; *Liễn*: xe của tiên đi. Sách Nho chép: Tây Vương-Mẫu đi trên cỗ xe chim phụng đến yến tiệc với Mục Vương. Nghĩa thông-thường: Cỗ xe đẹp-đẽ rực-rỡ.

V. d.: Sẵn-sàng phụng-liễn loan-nghi.

KIM VĂN KIỀU

PHỤNG-LOAN *Phụng*: xem chữ *Phụng-hoàng*; *Loan*: xem chữ *Loan-phòng*. *Loan-phụng* là giống chim có đặc tính hay đi đôi nên người ta dùng để nói về vợ chồng.

V. d.: Phụng-loan rày gặp phong-vân phải làm.

PHAN TRẦN

PHỤNG-SÔ *Phụng*: chim phụng; *Sô*: con con. Phụng con. Động Minh Ký: Đông-phương-Sóc tâu: Chúng tôi đi ngang qua rừng bắt được con phụng-con 5 sắc.

Phụng-Sô hoặc *Sổ*: tên một nhân-vật đời Tam-Quốc, quân-sư của Lưu-Bị có tài nhưng chết sớm.

V. d.: Phụng-Sô danh-giá biết bao.

HOA ĐIỀU TRANH NẮNG

PHỤNG-THÀNH Tên một cái thành. Công-chúa Lộng-Ngọc ngồi trên thành thỗi ống địch, phụng liễn bay xuống nên đặt tên là Phụng-hoàng thành. Đỗ-Phủ: Ngân-hán điều ưng tiếp *Phụng-thành* (Sông Ngân xa tiếp Phụng-thành).

V. d.: Phụng-thành cảnh sắc xinh thay.

THƠ CỎ

PHỤNG-TRÌ Hoặc *Phụng-hoàng trì*. *Phụng*: chim phụng; *Trì*: ao. Tên một cái ao hồ trong cung vua.

V. d.: Phụng-trì tiếp giáp lâu-đài.

THƠ CỎ

PHƯƠNG-DIỆN *Phương*: một vùng (địa-phương); *Diện*: mặt. Trong địa-phương chỉ có mặt người ấy là xứng-đáng hơn cả. Dùng để chỉ các vị quan cao-cấp ở chốn biên-cương.

Nghĩa rộng: Quan-chức cao cấp.

V. d.: Nghĩ mình phương-diện quốc-gia.

KIM VÂN KIỀU

PHƯƠNG-PHI *Phương*: thơm; *Phi*: bay. Hương bay ngào-ngạt.

V. d.: Lãng uyên lúc thu tàn hoa chữa rã, thêm hồng kết gấm, ví phương-phi cùng xuân ấy không thua.

CHIẾN-TỤNG TÂY-HỒ

PHƯƠNG-TIỆN *Lời Phật. Phương*: phương-hướng; *Tiện*: tiện-lợi. Tùy theo phương-hướng và nhân việc tiện-lợi mà làm. Nghĩa thông-thường: Phương-pháp đem ra áp-dụng để đạt một mục-đích gì.

V. d.: Dạy đường phương-tiện lòng càng cảm ơn.

TRINH-THỬ

PHƯƠNG-THỐN *Phương*: vuông; *Thốn*: tắc. Một tắc vuông. Nghĩa bóng: trái tim. Tam-quốc chí: Từ-Thứ hỏi rằng: Kim thất lão-mẫu, *phương-thốn* loạn hỷ (Nay mất mẹ già, phương-thốn rối-loạn mất rồi).

V. d.: Gặp khi phương-thốn muôn ngàn xót-xa.

THƠ CỎ

PHƯƠNG-TRẦN *Phương*: thơm; *Trần*: bụi. Thập-Di ký: Thạch-Hồ dựng nhà cao 40 trượng, tiết ra một mùi thơm lạ-lùng, khi có gió thổi, hương bay ngào-ngạt. Nghĩa bóng: Danh thơm còn lưu lại.

V. d.: Ngô-Công noi dấu phương-trần.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

PHƯƠNG-TRƯỢNG *Phương*: vuông; *Trượng*: là một trượng. Xưa ở Tây-vực có nhà tu-hành tên là Tuy-Ma ở tu trong một cái nhà đá vuông vức chỉ một trượng. Sau dùng để nói chỗ vị thủ-trì trong chùa ở.

V. d.: Sau phương-trượng đà sẵn-sàng bàn Phật.

SÀI VÀI

PHƯƠNG-TRƯỞNG *Phương*: vuông, ngay - thẳng; *Trưởng*: lớn. Đã trưởng-thành.

V. d.: Hai em phương-trưởng hòa hai.

KIM VÂN KIỀU

Q

QUA ĐIỀN LÝ HẠ *Qua* : đưa ; *Điền* : ruộng ; *Lý* : cây mận ; *Hạ* : dưới.

Tục ngữ Tàu có câu : Qua điền bắt nạp lý, lý hạ bắt chinh quan (khi đi ngang qua ruộng dưa không sửa giày, khi đi ngang dưới cây mận không sửa mũ). Câu này ngụ ý ta nên đề-phòng miệng tiếng đừng để người ngoài tưởng lầm mà nghi oan (cúi xuống sửa giày họ nghi cúi xuống hái dưa, đưa tay sửa mũ họ nghi hái mận). Xem thêm *Lý Hạ*.

QUA-GIÁP *Qua* : một thứ binh khí (cái giáo) ; *Giáp* : áo mặc để che thân trong lúc ra trận. Nghĩa bóng : Về việc võ.

V. d. : Đem tài qua-giáp, ép người văn-chương.

NHI ĐỘ MAI

QUÁ-NIÊN *Quá* : qua ; *Niên* : tuổi. Người đã lớn tuổi.

V. d. : Quả-niên trạc ngoài tứ tuần.

KIM VÂN KIỀU

QUÁ-QUAN *Quá* : qua ; *Quan* : cửa ải.

V. d. : Quả-quan này khúc Chiên-quân.

KIM VÂN KIỀU

QUẢ-BÁO Lời phật. *Quả* : trái ; *Báo* : trả lại. Gieo hạt giống lành, hái được quả lành ; gieo hạt giống ác, hái được quả ác. Ví như : chủng ma đắc ma, chủng đậu đắc đậu (Trồng mè được mè, trồng đậu được đậu). Xem : *Quả kiếp nhân duyên*.

V. d. : Trời kia quả-báo mấy hồi.

LỤC VÂN TIÊN

QUẢ-KIỆP NHÂN-DUYÊN *Nhân* : cái hạt ; *Quả* : cái trái, cái kết-quả ; *Kiếp* : thời-vận con người ; *Duyên* : mối liên-lạc từ kiếp trước lưu lại kiếp sau (Xem chữ *duyên*). Kinh Phật : Dục tri tiền thế *nhân*, kim sanh thụ giả thị, dục tri lai thế quả, kim sanh tác giả thị (Chỉ xem những điều mình được hưởng-thụ bây-giờ ta có thể biết được cái nhân-duyên của đời trước, và kiếp này mình ăn-ở thế nào, chính là kết-quả dành lại cho kiếp sau vậy). Xem chữ *Quả-báo*.

V. d. : Âu đành quả-kiếp nhân-duyên.

KIM VÂN KIỀU

QUẢ MAI BA BẢY Kinh Thi: Xiếu hữu mai, kỳ thực thất hễ, kỳ thực tam hễ (Quả mai đang 10 phần còn lại bảy phần rồi còn ba phần). Ví người đàn bà tuổi mỗi ngày một lớn nhưng lấy chồng cũng đang còn kịp thời.

V. d. : Quả mai ba bảy đang vừa.

KIM VÂN KIỀU

QUẢ-NHIÊN *Quả* : đúng với sự thật ; *Nhiên* : vậy.

V. d. : Nầy nầy sự đã quả-nhiên.

KIM VÂN KIỀU

QUẢ-PHÚC *Quả* : trái ; *Phúc* : phúc.

V. d. : Hãy tu vẹn quả-phúc nầy.

PHAN TRẦN

QUÁCH-KHAI Người đời Chiến-Quốc, làm quan nước Triệu. Vua Tần đánh nước Triệu không thắng nổi, vì Triệu nhờ có tướng tài là Liêm-Pha chống giữ. Tần hối-lộ với Quách-Khai, Khai gièm với Triệu-vương nên Pha bị thay-thế, lại gièm luôn cho Đại-tướng Lý-Mục bị hại. Vì mất tướng tài nên Triệu bị thua. Quách-Khai nhờ thế mà trở nên giàu-có, nhưng trong lúc chuyển-vận gia-tài bị bọn cướp chặn đánh giết chết để cướp của.

V. d. : Sợ Quách-Khai hay đặt nên điều,

sợ Lâm-Phủ ngọt lời báng-hủy.

SÃI VẢI

QUÁCH-NGŨI Người đời Chiến-Quốc giữ chức tướng-quốc. Vua Yên Chiêu-Vương cầu hiền khắp cả bốn phương mới hỏi kẻ Quách-Ngũ. Ngũ tâu : " Có ông vua ngày xưa đem nghìn nén vàng để mua ngựa thiên-lý. Tên môn-dịch đi giữa đường gặp được con ngựa hay, nhưng đã chết, liền bỏ 500 nén vàng mua bộ xương ngựa đem về. Vua quở thì người môn-dịch tâu : Bỏ 500 nén vàng mà mua bộ xương ngựa chết việc lạ chắc là truyền xa, rồi đây thế nào cũng có người đem ngựa quý đến. Sau quả đúng như vậy. Nay xin Bệ-hạ coi Ngũ này cũng như bộ xương ngựa, tôn quý hạ-thần, thì kẻ sĩ sẽ đua nhau tìm đến ». Vua nghe lời, xây nhà cho Quách-Ngũ ở, nghe lời Quách-Ngũ dạy-bảo, đối với Quách-Ngũ rất cung-kính, lại xây một cái đài cao chứa hoàng-kim ở trên đài để cung-cấp cho hiền-sĩ bốn phương và đặt tên là Hoàng-kim đài. Hiền-sĩ các nơi là Kịch-Tân, Tô-Đại, Trân-Diên, Nhạc-Nghị đều tìm nước Yên để đến.

V. d. : Vàng Quách-Ngũ ai đồn ai rước.

HOÀI-CỒ NGÂM

QUAI-KHIÊN Quai : trái ; Khiên : lỗi-lầm.

V. d. : *Đều là chánh-lệnh quai-khiên.*

HẠNH-THỰC CA

QUẢI-CÁCH Quải : trở-ngại ; Cách : ngăn-trở.

V. d. : *Ngại chúng-tình đã quải cách bấy lâu,*

Sự biến ấy hoặc có người nghi-cụ.

PHAN-HUY-ÍCH

QUẢI QUAN Quải : treo ; Quan : mũ. Nghĩa bóng : Từ-chức. Vương-Mãng giết Tử-Vũ. Phùng-Manh nói rằng : Thế là rối loạn tam cương mất rồi, nếu không bỏ mà đi thì thế nào hoạ cũng sẽ lây đến, liền cỡi mũ treo ở cửa thành phía đông, đem gia-thuộc, giòng bướm đi mất.

V. d. : *Thoắt đã cỡi áo quải quan lánh mình.*

NHỊ ĐỘ MAI

QUAN-ÀI Quan : cửa ải ; Ải : cửa ải. (Cửa nơi biên-giới).

V. d. : *Phải vây quan-ải quân ba bốn ngàn.*

LỤC VÂN-TIÊN

QUAN-ÂM Hoặc Quan-Thế-Âm, tên một vị Bồ-Tát thường cứu khổ cho chúng-sinh. Phật Quan-Thế-Âm có nhiều kiếp, đàn-ông có, đàn-bà có. Bức tượng treo ở các chùa hình dung Phật Quan-Thế-Âm là một người đàn-bà rất đẹp. Theo Kinh Phật : Chúng-sanh khổ-não, một lòng khẩn cầu xưng danh-hiệu, vị Bồ-Tát ấy sẽ xem âm-thanh mà giải-thoát cho. (Quan : xem ; Thế : đời ; Âm : tiếng). Xem Tiểu truyện, phần II.

V. d. : *Quan-âm thương kẻ thảo ngay.*

LỤC VÂN-TIÊN

QUAN-CÔNG Tức Quan-Võ. Danh-tướng đời Tam-Quốc phò nhà Hán, cùng Lưu-Bị, Trương-Phi kết-nghĩa ở vườn đào. Sau khi mất, tượng truyền Quan-Võ hiển thánh, nên hiện nay ở các chùa đền đều có thờ cúng. Quan-Võ thường dùng một cây đại đao tên là Thanh-Long và cỡi con ngựa tên Xích-Thố. Chiến-công oanh-liệt nhất của Quan-Công là "Quá ngũ quan trăm lục tướng" (Qua 5 cửa ải, chém sáu tướng).

V. d. : *Ông Quan-Công sáu ải thoát qua,*

Vì cây có Thanh-long, Xích-thố.

LỤC SỨC TRANH CÔNG

QUAN-CHÂM *Quan* : ông quan, làm quan ; *Châm* : một bài văn dùng để khuyên-răn.

V. d. : Quan-châm chẳng chút sai-ngoà.

HOA TIÊN

QUAN-CHIÊM *Quan* : xem ; *Chiêm* : nhìn, ngó.

V. d. : Trăm năm đẹp mắt kẻ quan-chiêm.

PHAN-VĂN-TRỊ

QUAN-CHÍNH *Quan* : làm quan ; *Chính* : chính-trị. Quan giữ chức cai-trị dân.

V. d. : Điều ra quan-chính cõi ngoà.

HOA TIÊN

QUAN-GIA Tiếng dùng để gọi vua. Ba-Nhụy phu-nhân : Minh triều lập-nhật *quan-gia* xuất (Ngày mai, lập-nhật, quan-gia đi).

V. d. : Hẳn quan-gia mà thực dạ ái-nhân.

TẦN CUNG-NỮ OÁN BÁI-CÔNG

QUAN-GIAI *Quan* : làm quan ; *Giai* : bậc thêm, thứ bậc. Thứ bậc trong quan-trường.

V. d. : Nghìn năm đẳng-dặc quan-giai lần lần.

KIM VÂN KIỀU

QUAN-HÀ *Quan* : cửa ải ; *Hà* : sông. Nghĩa bóng : Tiên-biệt. (Đưa người đi xa, phải qua sông, qua cửa ải).

V. d. : Chiếc thân đưa bóng quan-hà.

TỰ-TÌNH KHÚC

QUAN-HOÀI *Quan* : có dính-dấp đến ; *Hoài* : lòng. Trong lòng luôn luôn nghĩ-ngợi đến.

V. d. : Nỗi quan-hoài mang-mẻ biết bao.

CHINH-PHỤ

QUAN-LỘC *Quan* : quan ; *Lộc* : thóc lúa Nhà-nước cấp cho lúc đang làm quan.

V. d. : Tốt cung quan-lộc, vượng hào thê nhi.

PHAN TRẦN

QUAN-NGƯ *Quan* : xem ; *Ngư* : cá.

V. d. : Cao minh chi mà biết phép quan-ngư,

nào có phải Ba-La cồ sắt.

CHIẾN-TỤNG TÂY-HỒ

QUAN-PHÁP NHƯ LÔI *Quan-pháp* : phép quan ; *Như lôi* : như sấm.

V. d. : Lệ rằng quan-pháp như lôi.

TRÊ CỐC

QUAN-PHONG *Quan* : xem ; *Phong* : phong-tục. Xem xét phong-tục dân trong xứ.

V. d. : Quan-phong khi giá nam hành.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

QUAN-PHÒNG *Quan* : cửa ải ; *Phòng* : canh-phòng.

V. d. : Sớm khuya lo-lắng quan-phòng.

THƠ CỎ

QUAN-QUẢ CÔ-ĐƠN *Quan* : góa vợ ; *Quả* : góa chồng ; *Cô* : mồ-côi ,
Đơn : một mình không ai thân-thích.

V. d. : Thương người quan-quả, cô-đơn.

GIA-HUẤN CA

QUAN-SAN *Quan* : cửa ải ; *San* : núi. Nghĩa bóng : Nơi xa cách.

V. d. : Quan-san nghìn dặm, thê-nhi một đoàn.

KIM VÂN KIỀU

QUAN-TÁI *Quan* : cửa ải ; *Tái* : cửa ải. Nghĩa bóng : Chốn xa-xôi.

V. d. : Một màn quan-tái bốn mùa gió trắng.

KIM VÂN KIỀU

QUAN-THÀNH *Quan* : cửa ; *Thành* : tường xây chung-quanh nơi có người ở hay quân lính đóng.

V. d. : Phút đầu binh đảo quan-thành.

LỤC VÂN-TIÊN

QUAN-THÔNG *Quan* : cửa ải ; *Thông* : suốt. Giao-thiệp thông-thương với nhau ở cửa ải hai nước.

V. d. : Đề cho đứt nẻo quan-thông đôi nhà.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

QUAN-THƯ *Quan* : hòa-thuận ; *Thư* : chim thư-cưu, một loài chim nước, tương truyền giống chim này biết phân-biệt nghĩa vợ chồng. Cùng bay chung với nhau, và nếu không phải là vợ chồng thì không rập nhau. Tên một thiên trong Kinh Thi nói về bà Hậu-phi vợ vua Văn-Vương trông mong có một người thực-nữ để giúp-đỡ mình.

Quan-quan thư-cưu,

Tại hà chi châu,

Yêu-điều thực-nữ,

Quân-tử hảo cầu.

(Quan-quan chim thư-cưu,

Tiếng kêu hòa-hoãn ở ngoài bãi sông.

Trông mong có người thực-nữ yêu-điều.

Đề cùng quân-tử kết đôi.)

V. d. : Vừa đôi vừa lứa quan-thư.

QUAN - ÂM

QUÁN SỞ Nơi vua Hoài-Vương nước Sở mộng thấy thần-nữ ở núi Vu-Sơn. (Xem Giáp).

V. d. : Biết đâu quán Sở lâu Tần viễn-vông.

PHAN TRẦN

QUẢN-GIA *Quản* : cai-quản, coi sóc ; *Gia* : nhà. Người đầy-tớ được tin dùng cho coi sóc tất-cả công-việc trong nhà.

V. d. : Quản-gia có một mụ nào.

KIM VĂN KIỀU

QUẢN-HUYỀN *Quản* ; ống sáo ; *Huyền* : dây đàn, tượng-trưng cho các thứ âm-nhạc có dây. Dùng để nói chung về âm-nhạc.

V. d. : Trường thu-phong lạc bậc quản-huyền xưa.

TẦN CUNG-NỮ OÁN BÁI-CÔNG

QUẢN-LỘ Người nước Ngụy đời Tam-Quốc, quán ở Bình-Nguyên, tự Công-Minh, tinh-thông Kinh Dịch, giỏi về bói toán không có gì là không trúng. Thường nói rằng ta chỉ sợ đến 48 tuổi thời không kịp thấy con trai lấy vợ, con gái lấy chồng, mà thôi. Quả đến năm 48 tuổi thì Quản-Lộ chết.

QUẢN-NINH Người đời Tam - Quốc, ở đất Châu - Hủ nước Ngụy, tự Ấn-An. Lúc nhỏ cùng với Hoa-Hâm ngồi chung một chiếu để đọc sách. Bấy-giờ có kẻ xe ngựa rầm-rộ ngang qua cửa, Hoa-Hâm bỏ sách chạy ra xem, Quản-Ninh liền cắt đôi chiếc chiếu không chịu ngồi chung như trước nữa. Cuối đời nhà Hán tị loạn ở đất Liêu-Đông 37 năm mới trở về. Văn-Đế cũng như Minh-Đế đều ban cho Ninh những chức to nhưng Ninh không nhận.

QUẢN NHẠC *Quản* : tức Quản-Trọng, người đời Xuân-Thu, tên Di-Ngô, làm tể-tướng giúp vua Tề Hoàn-Công, nên được nghiệp Bá.

Quản-Trọng được vua Tề tôn vào bậc Trọng-phụ (Nghĩa xem như bậc thân-phụ).

Nhạc : tức Nhạc-Nghị, người đời Chiến-Quốc, nước Triệu. Nhạc-Nghị giúp vua Yên ; đi du-thuyết Tần, Triệu và Hàn để đánh Tề. Vua Tề thua chạy, Nhạc-Nghị phá thành vào chỗ châu-báu về Yên. Sau khi vua Yên Chiêu-Vương mất, thái-tử Lạc-Tư lên nối ngôi, nghe kẻ gièm-pha không ưa Nhạc-Nghị nữa nên Nhạc-Nghị lại trở về Triệu.

Sách Thục-Chí : Gia-Cát-Lượng tự ví mình với Quản-Trọng và Nhạc-Nghị.

V. d. : Đã đem Quản Nhạc, lại ngày Y Chu.

CHIỀU HỒN

QUANG ÂM *Quang*: sáng; *Âm*: bóng tối. Sáng và tối thay-đổi nhau.
Nghĩa bóng: Ngày giờ.

V. d.: Tiệc quang âm lần lửa gieo qua.

CHINH-PHỤ

QUẢNG-ĐẠI *Quảng*: rộng-rãi; *Đại*: lớn.

V. d.: Nào lòng quảng-đại, nào lòng từ-bi.

PHAN TRẦN

QUẢNG-HÀN *Quảng*: rộng; *Hàn*: lạnh-lẽo. Tên một cái điện ở trên trăng. Ý nói Hằng-Nga một mình ở một cái điện rộng-rãi lạnh-lẽo. Cổ thi: Do thảng Hằng-Nga bắt giá nhân, Dạ da cô miên Quảng-hàn điện (Hơn chị Hằng-Nga chẳng lấy chồng, Quảng-hàn lạnh-lẽo chịu phòng không). Câu thơ này nói về Ngưu-lang, Chức-nữ, tuy mỗi năm chỉ gặp nhau một lần nhưng vẫn hơn Hằng-Nga suốt đời một mình lạnh-lẽo.

Rằm tháng 8, lúc Đường Minh-Hoàng lên chơi cung trăng thấy ở cung trăng có tấm biển đề mấy chữ: *Quảng-hàn thanh hư chi phủ* nên dùng chữ Quảng-hàn (Hoặc Cung Quảng, Điện Quảng-hàn) đề chỉ mặt trăng.

V. d.: Liều như Cung Quảng ở Hằng nghĩ sao.

KIM VÂN KIỀU

QUẢNG-LĂNG Tên một khúc đàn. Kê-Khương sờ-trường về khúc này.

V. d.: Kê-Khương này khúc Quảng-Lăng.

KIM VÂN KIỀU

QUẠT NỒNG ẤP LẠNH Theo Kinh Lễ, bốn-phận một người con hiếu là: Đông ôn nhi hạ lãnh (Mùa đông làm cho cha mẹ ấm, mùa hè làm cho cha mẹ mát). Quạt nồng: mùa hè, trước khi cha mẹ đi ngủ, con dùng quạt để đuổi hơi nóng: Ấp lạnh: mùa đông, nằm ấp trước cho chăn chiếu ấm.

V. d.: Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ.

KIM VÂN KIỀU

QUẠT QUI Tức Quạt bồ qui, bồ qui là thứ lá rộng, lớn và có khi dùng để làm quạt.

V. d.: Sắn tay khăn gấm quạt qui.

KIM VÂN KIỀU

QUẮC Đầu.

V. d.: Máu Thuyền-Vu, quốc Nhạc-Chi.

CHINH-PHỤ

QUẮC-THƯỚC Già mà còn khoẻ-mạnh, lanh-lợi, sắc-xảo. Mã-Viện đã già mà vẫn còn khoẻ-mạnh, lanh-lợi. Quang-Võ, vua Hán, mới khen rằng: *Quốc-thước* tai thị ông! (Ông này quốc-thước thay!)

V. d.: Dẫu tuổi-tác vẫn còn quốc-thước.

THƠ CỎ

QUÂN-ÂN Quân: vua; Ân: ân-huệ.

V. d.: Miếng cơm, tấm áo, cũng nhờ quân-ân.

NHỊ ĐỘ MAI

QUÂN-DUNG Quân: quân-đội; Dung: dáng-dấp, những điều ta trông thấy ở bề ngoài. Nghi-vệ của quân-đội.

V. d.: Đồ hiếu-sự về quân-dung.

NHỊ ĐỘ MAI

QUÂN-LỆNH Quân: quân-linh; Lệnh: mệnh-lệnh.

V. d.: Truyền quân-lệnh xuống, trưởng-tiên tha ngay.

KIM VÂN KIỀU

QUÂN-LŨ Theo binh-chế nhà Chu, một quân gồm có: 1 vạn 2 nghìn 500 binh-sĩ và 1 lữ gồm có 600 binh-sĩ.

V. d.: Hồ phận liễu-đào,

Đường trường quân-lữ.

PHÚ CỎ

QUÂN-TỬ Theo Khổng-tử thì những người tài-đức phẩm-hạnh xuất-chúng, nhân-cách hoàn-toàn gọi là quân-tử.

V. d.: Có thiên-đàng thì quân-tử tu lên,

có địa-ngục thì tiểu-nhân tu xuống.

SẢI VẢI

QUÂN-TỬ TRÚC Cây trúc thường đâm thẳng lên, không cong-queo nên người Tàu hay dùng để ví với người quân-tử. Dương Minh-tử: *Trúc hữu quân-tử* chỉ đạo (trúc có cái đạo người quân-tử).

V. d.: Cũng khùng-khỉnh người quân-tử trúc.

THẾ-TỤC PHÚ

QUÂN THÂN Quân: vua; Thân: cha mẹ.

V. d.: Sắp hai chữ quân thân mà gánh-vác.

NGUYỄN-CÔNG-TRƯ

QUÂN-THẦN Quân: vua; Thần: tôi. Nói về thuốc bắc, vị nào chính là quân, vị nào phụ là thần.

V. d.: Vị chi sẵn đặt quân-thần.

LỤC VÂN-TIÊN

QUÂN-THIÊN NHẠC Tên một khúc nhạc trên thiên-đỉnh.

V. d. : Quân-thiên nhạc tấu vang-lừng.

HOA ĐIỀU TRANH NANG

QUÂN-TRUNG *Quân* : quân-lính ; *Trung* : giữa. Giữa đám binh-sĩ.

V. d. : Vội truyền sửa tiệc quân-trung.

KIM VĂN KIỀU

QUÂN-VƯƠNG *Quân* : vua các chư-hầu ; *Vương* : vua một nước lớn.

Quân - Vương : tiếng tôn-xưng ông Vua. Như tước Công : Quân-công, tước Hầu : Quân-Hầu, đều là những tiếng tôn-xưng cả.

V. d. : Những khi nào gần-gũi Quân-Vương.

CUNG OÁN

QUẦN-SINH *Quần* : bầy ; *Sinh* : sống. Hán thơ : Âm-dương điều nhi phong vô thi ; *quần-sinh* hòa nhi vạn-vật thực (Âm-dương điều-hòa thì mưa gió phải thời ; *quần-sinh* hòa thì vạn-vật sinh-sôi nầy-nở) Gọi chung các sinh-vật.

V. d. : Huống chi vật mọn quần-sinh.

TRINH-THỬ

QUẦN-THẦN *Quần* : bầy ; *Thần* : tôi. Chữ dùng để gọi tất-cả các quan trong triều.

V. d. : Sở-Vương phán hỏi lưỡng ban quần-thần.

LỤC VÂN-TIÊN

QUẦN-THOA *Quần* : cái quần ; *Thoa* hoặc *Xoa* : chải cái tóc. Nghĩa bóng : đàn-bà.

V. d. : Khách quần-thoa mà đề lạnh-lùng.

CUNG OÁN

QUẬN-CHÚA Một chức ngày xưa dùng để gọi con gái các ông Vương. Đời Đường, con Thái-tử gọi là *Quận-chúa*, con Thân-vương : Huyện-chúa. Đời Minh, đời Thanh, con Thân-vương : Quận-chúa, con Quận-vương : Huyện-chúa.

V. d. : Ngờ dân quận-chúa gặp nhiều gian-truân.

THƠ CỎ

QUẾ (Vách). Cây quế trong cung trắng. Vua Trần Hậu-Chúa dựng cung-diện cho bà Trương Lệ-Hoa ở. Cung này có xây một cái cửa tròn lớn, khảm một tấm thủy-tinh pha-lê như hình mặt trăng, trước cửa trồng một cây quế tượng hình cây quế trong cung trắng.

V. d. : Trái vách quế gió vàng hia-hắt.

CUNG OÁN

QUẾ HÒE *Quế* : xem chữ *Ngũ-quế* ; *Hòe* : một thứ cây trồng ở ngoại-triều. (Vua có tam triều : yến-triều, nội-triều, ngoại-triều). Theo Châu-Lễ, phía trước mặt các vị tam công đứng, có trồng ba cây hòe. (Tam công : Thái-sur, Thái-phó, Thái-bảo). Vương-Hựu đời Tống, tự tay trồng ba cây hòe và nói : Con cháu ta sau này có đưa lên đến chức tam công. Người đương-thời gọi là Họ Vương trồng ba cây hòe. Con Vương-Hựu là Vương-Đán làm đến chức tam công.

V. d. : Một cây củ-mộc, một sân quế hòe.

KIM VÂN KIỀU

QUẾ LAN Tên hai thứ cây quý và thơm. Có chữ *quế tử lan tôn* (con được như cây quế, cháu được như cây lan).

V. d. : Nền nhân cây đực rạng hàng quế lan.

PHAN TRẦN

QUI-DÂM *Qui* : rửa ; *Dâm* : dâm-dục. Người ta dùng chữ « qui » để sỉ-nhục nhau, chỉ hạng dâm-ô hoặc làm đi.

V. d. : Qui-dâm ghi lại còn gương.

TRINH THỦ

QUI-Y *Qui* : về ; *Y* : nương-tựa. Cái tâm của mình hướng về một nơi nào. Theo Phật-giáo, *Qui-y* có 3 lối : *Qui-y Phật*, *Qui-y Pháp*, *Qui-y Tăng*.

V. d. : Đã đành hai chữ qui-y chùa này.

LỤC VÂN-TIÊN

QUI-LAI *Qui* : về ; *Lai* : trở lại.

V. d. : Xin vào trong quán định bề qui-lai.

LỤC VÂN-TIÊN

QUI-LIỆU *Qui* : về ; *Liệu* : lo-liệu. Trở về sửa-soạn lo-liệu.

V. d. : Nhũ nàng qui-liệu trong đôi ba ngày.

KIM VÂN KIỀU

QUI-MÔ *Qui* : đồ dùng để vẽ hình tròn, phép - tắc ; *Mô* : cái khuôn. Khuôn-phép, mẫu-mực coi đó mà noi theo.

V. d. : Qui-mô cũng rắp hỗn-đồng.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

QUI-NINH *Qui* : về ; *Ninh* : yên. Con gái, sau khi lấy chồng về thăm cha mẹ thử bình-yên không. Kinh Thi : *Qui-ninh phụ-mẫu* (*qui-ninh* cha mẹ).

V. d. : Xe hương nàng cũng thuận đường qui-ninh.

KIM VÂN KIỀU

QUI PHẬT Qui : vẽ ; Phật : Phật. Theo đạo Phật, có tam qui : Qui Phật, Qui Pháp, Qui Tăng (Tu theo Phật, tu theo Pháp và tu theo Tăng).

V. d. : Qui sư, qui Phật, tu-hành bấy lâu.

KIM VÂN KIỀU

QUI-PHÙNG Qui : đồ vẽ hình tròn, phép-tắc ; Phúng : mượn lời bóng-bẩy để cảm-hoá.

V. d. : Trộm nhờ thiên " bát vịnh du hồ,
trong tỉ hướng cũng ngu lời qui-phúng.

TỤNG TÂY-HỒ PHÚ

QUI SU Qui : vẽ ; Sư hoặc Tăng : thầy chùa. Xem Qui-y, Qui-phúng.

V. d. : Qui sư, qui Phật, tu-hành bấy lâu.

KIM VÂN KIỀU

QUI-TÌNH Qui : vẽ ; Tình : thăm hỏi.

V. d. : Lương thì qui-tình, Diên thì hoàn-hôn.

HOA TIỀN

QUI-THIỆU Qui : vẽ ; Thiệu : xe. Xe đi về.

V. d. : Y-thường một gánh qui-thiệu nhẹ không,

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

QUI-TRANG Qui : vẽ ; Trang : hành-lý. Đồ hành-lý để mang theo mà về.

V. d. : Tạ từ cậu-thị, sắp bày qui-trang.

HOA TIỀN

QUI Còn có tên Hương-dương. Xem chữ này.

V. d. : Trung-thành, Qui vốn hương-dương.

HOA ĐIỀU TRANH-NĂNG

QUI HOẮC Qui hoặc là tên hai giống thực-vật bèn, người dưới mỗi khi nói với người trên, thường dùng hai chữ này để tự ví. Trong một bài thơ của Tào-Thực có câu : Ánh-sáng mặt trời nhiều khi không chiếu đến, nhưng qui hoặc vẫn hướng theo một cách chân-thành. (Thật ra thì hoa hoặc không có tinh-cách hướng-dương như hoa qui, nhưng vì một loài với nhau nên dùng chung như thế).

V. d. : Tắm lòng qui hoặc cũng đều hướng-dương.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

QUI-BỐ Tên người. Quê ở nước Sở, tướng của Hạng-Võ. Sau khi Hạng-Võ chết, về giúp vua Hán Cao-Tổ danh-tiếng lừng-lẫy. Qui-Bố nổi tiếng là người chỉ tin, không đời nào hứa với ai một lời gì mà sai bao-giờ. Cho nên đương-thời có câu ngạn-ngữ : " Đắc hoàng kim bách cân bất như Qui Bố nhất nặc " (được vàng trăm cân chẳng bằng một lời ừ của Qui-Bố).

QUÍ-TÍNH *Quý*: qui (tiếng dùng để tôn-xưng kẻ khác); *Tính*: họ.

V. d.: Xin tường quý-tính đại-danh được nhờ.

NHỊ ĐỘ MAI

QUÍ-THƯỜNG Biệt-hiệu của Trần-Tạo, người đời Tống, quê ở Vinh-Gia, có người vợ họ Liễu, ghen một cách ghê-gớm. Mỗi khi yến-tiệc có kỹ-nữ xướng-ca, Liễu-thị ở trong phòng dùng gậy đánh mạnh vào vách, khách lấy làm khó chịu, kéo nhau ra về cả. *Quý-Thường* rất sợ vợ, nên Liễu-thị muốn làm gì thì làm. Nghĩa bóng: Người sợ vợ. (Xem chữ: Hà-Đông).

V. d.: Cái cảnh *Quý-Thường* đâu chẳng có.

THƠ CỒ

QUÍ-VẬT *Quý*: cao-sang; *Vật*: đồ-vật.

Những thứ gì quý giá.

V. d.: Bao nhiêu *quý-vật* lại tìm *quý-nhân*.

CA-DAO

QUÍ-QUÁI *Quý*: người chết thành *quỉ*; *Quái*: lạ-lùng, con vật lạ-lùng.

Quý-quái đều là vật hay phá hoại người nên thường dùng để mắng nhiếc hay nguyền rủa.

V. d.: Vợ chàng *quỉ-quái* tinh-ma.

KIM VÂN KIỀU

QUÍ-QUỐC *Quý*: *quỉ*; *Quốc*: nước. Dương Nhi-Lan đi buôn giữa bể gặp cướp, tất cả người trong thuyền đều chết hết, chỉ mình Dương nhờ vợ được tám ván nên trôi đến nước *Quý* (*Quý-Quốc*), rồi cùng *Quý-Quốc* Mẫu kết làm vợ chồng. Sau nhân một cuộc đi chơi với *Quý-Quốc* Mẫu, Dương trốn về xứ sở.

V. d.: Ngọn gió đen đưa về *Quý-Quốc*.

HOÀI-CỒ NGÂM

QUÍ-SỨ *Quý*: *quỉ*; *Sứ*: sai khiến. *Quý* vua Diêm-Vương thường sai khiến.

V. d.: Ấy rằng *quỉ-sứ* hay rằng hồ-tinh.

NHỊ ĐỘ MAI

QUÍ-THẦN *Quý*: *quỉ*; *Thần*: thần.

V. d.: Kia gương nhật-nguyệt, nọ dao *quỉ-thần*.

KIM VÂN KIỀU

QUYÊN-CÁT *Quyên*: lựa chọn; *Cát*: tốt. Lựa ngày tốt, hoặc bằng cách xem lịch, hoặc bói.

V. d.: Mệnh quan *quyên-cát* cạp-kỳ đăng-quang.

HẠNH-THỰC CA

QUYÊN-SINH *Quyên : bỏ ; Sinh : sống. Bỏ sự sống tức là tự mình l' m cho chết.*

V. d. : Bực mình nên phải quyết liều quyên-sinh.

NHỊ ĐỘ MAI

QUYỀN CAO *Quyền : oai-quyền ; Cao : hơn người. Oai-quyền to lớn.*

V. d. : Sao bằng lộc trọng quyền cao.

KIM VÂN KIỀU

QUYỀN-ĐƯƠNG *Quyền : oai-quyền ; Đương : đang thời buổi ấy.*

V. d. : Mừng đà quốc-bình quyền-đương.

HẠNH-THỰC CA

QUYỀN-GIAN *Quyền : những người bề tôi có oai-quyền ; Gian : gian-nịnh.*

V. d. : Dạ này tẩm-tức với người quyền-gian.

NHỊ ĐỘ MAI

QUYỀN-HÀO *Quyền : oai-quyền ; Hào : kẻ có thế-lực hơn người.*

V. d. : Bè gian trách chẳng quyền-hào lắm ru.

NHỊ ĐỘ MAI

QUYỀN KINH *Quyền : các hành-động gấp khi có biến-cổ ; Kinh : cách hành-động trong lúc bình-thường. Chấp kinh, tông quyền : cầm giữ đạo thường nhất định một mực như vậy, nhưng đến khi gặp có biến cổ ta cũng tùy tình-thế mà hành-động, chứ không giữ theo đạo thường nữa.*

V. d. : Có quyền nào phải một đường chấp kinh.

KIM VÂN KIỀU

QUYỀN-MÔN *Quyền : có chức tước lớn lao và có quyền-thế ; Môn : cửa.*

Nơi quyền-qui, quyền-thần.

V. d. : Quyền-môn chốn ấy, biểng chen chân.

NGUYỄN-BÌNH-KHIÊM

QUYỀN-NGHI *Quyền : xem Quyền Kinh ; Nghi : nên. Xem tình hình nên cư-xử thế nào cho thích-đáng.*

V. d. : Quyền-nghi hết sức lo-lường.

HẠNH-THỰC CA

QUYỀN-NHĨ *Tên một thiên trong Kinh Thi do Bà Hậu-Phi vợ Chu Văn-Vương làm ra. Có lẽ trong khi vua đi đánh dẹp hoặc đi tuần-thú, ở nhà bà thương nhớ mà làm ra. Bà đang hái rau quyền-nhĩ chợt nhớ đến vua không hái được nữa, đặt giỏ bên vệ đường. Người ta cho*

rằng bài thơ này đã nói lên được tấm lòng trinh-tiết của Bà Hậu-Phi.

Rau quyền nghiêng giỏ còn vơi,
Hái rau lòng nhớ người nẻo xa.
Nhớ ai thơ thẩn lòng ta,
Giỏ rau đặt xuống bên kia vệ đường.

TÂN-ĐÀ dịch

V. d. : *Thơ quyền-nhĩ, thơ quan-thư
đức thanh phen đòi bắt-chước.*

BÙI VINH

QUYỀN-TƯỚC Quyền : có oai-quyền ; Tước : có chức tước.

V. d. : *Tuy quyền-tước lớn mà phong-độ hèn.*

NHỊ ĐỘ MAI

QUYỀN-THẦN Quyền : oai-quyền ; Thần : tôi. Vị quan lớn có oai-quyền.

Hay dùng vào nghĩa xấu để chỉ những vị đại-thần lạm dụng uy-quyền của mình để làm những điều bậy.

V. d. : *Nghe ai mưu khử quyền-thần.*

HẠNH-THỰC CA

QUYỀN-THỂ Quyền : có oai-quyền, quyền-bính ; Thể : thể-lực.

V. d. : *Chớ khoe quyền-thể, chớ cười hàn-vi.*

PHAN TRẦN

QUYẾN-CỔ Quyến : nhìn lui ; Cổ : nhìn lui (Hai chữ này nghĩa gần giống nhau). Quyến-cổ : đoái-thương yêu đến.

V. d. : *Tình người quyến-cổ xem bằng bề non.*

NHỊ ĐỘ MAI

QUYẾN-KHÁCH Quyến : nhìn lui, nhớ nghĩ đến ; Khách : khách.

V. d. : *Cảnh nhường quyến-khách, khách nhường quên xa.*

HOA TIÊN

QUYẾN-LUYẾN Quyến : xem Quyến-khách ; Luyến : yêu-mến.

V. d. : *Lời đầu quyến-luyến thanh-tân.*

HOA TIÊN

QUYỆN-CĂN Quyên : mệt-mỏi ; Căn : siêng-năng. Kinh Thư : Lão kỳ quyên vu căn (Lớn tuổi chán ghét chuyện mệt-mỏi).

V. d. : *Quyên-căn rồi lại xuất-gia.*

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

QUYỀN THỒ TRÙNG LAI *Quyền* : cuốn ; *Thồ* : đất ; *Trùng* : lại một lần nữa ; *Lai* : lại. Thu xếp tất cả giang-san làm một chuyển nữa đề khôi phục. *Đỗ-Mục* : Giang-Đông tử đệ đa anh-tuấn. *Quyền thồ trùng lai* vị khả tri (Giang-đông tử-đệ nhiều người giỏi ; Cuốn đất trùng lai đã biết đâu !)

V. d. : Quyền thồ trùng lai chịu kém ai ?

THƠ CỎ

QUYẾT-KẾ *Quyết* : nhất định làm một điều gì ; *Kế* : mưu kế.

V. d. : Hồ-Công quyết-kế thừa cơ.

KIM VÂN KIỀU

QUYẾT-KHOA *Quyết* : nhất định làm một điều gì ; *Khoa* : khoa thi. *Quyết* đỗ khoa thi ấy.

V. d. : Tranh lèo giạt giải nhường người quyết-khoa.

NHỊ ĐỘ MAI

QUỲNH (Chén) Tên một thứ ngọc đẹp. Chén làm bằng ngọc *quỳnh*.

V. d. : Cùng nhau lại chuốc chén quỳnh giao-hoan.

KIM VÂN KIỀU

QUỲNH-DIÊN *Quỳnh* : Xem *Quỳnh* ; *Diên* : tiệc rượu. Tiệc rượu có những thức ăn ngon lành.

V. d. : Quỳnh-diên để bèo rượu nồng.

QUỲNH-TƯƠNG *Quỳnh* : ngọc *quỳnh* ; *Tương* : nước. Đường Thi : Nhất ẩm *quỳnh-tương* bách cảm sanh (Uống một chén rượu *quỳnh-tương* sanh 100 mối cảm-tình). *Quỳnh-tương* : Nước ngọc-*quỳnh*. Nghĩa bóng : Rượu ngon.

V. d. : Giọng tình sánh với quỳnh-tương.

BÍCH-CÂU KỶ-NGÔ

QUỐC-BÍNH *Quốc* : nước ; *Bính* : quyền-bính, quyền-thể nắm trong tay.

V. d. : Mừng đà quốc-bính, quyền-đương.

HẠNH-THỰC CA

QUỐC CỰU *Quốc* : nước ; *Cựu* : câu. Câu của vua thì gọi là *Quốc - cựu*.

V. d. : Muốn thăm Quốc-cựu sợ Tôn-Quyền phục binh.

CÂU HÁT

QUỐC-HỌC Tên trường vua nhà Trần mở để dạy nho-học.

V. d. : Dựng nhà Quốc-học, đặt quan Gián-thần.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

QUỐC-PHÁP *Quốc* : nước ; *Pháp* : phép.

V. d. : Ấy là quốc-pháp hay là phủ-qui.

NHỊ ĐỘ MAI

QUỐC-SẮC *Quốc* : nước ; *Sắc* : nhan-sắc. Người đẹp tuyển lựa trong một nước.

V. d. : Người quốc-sắc, kẻ thiên-tài.

KIM VÂN KIỀU

QUỐC-SĨ *Quốc* : nước ; *Sĩ* : kẻ học giỏi có tài lỗi-lạc. Trong một nước đều tôn là nhà học giả tài ba lỗi-lạc. *Sử Ký* : Nhược Hàn Tín giả, quốc-sĩ vô-song. (Như Hàn-Tín là quốc-sĩ có một không hai.)

V. d. : Từ rằng quốc-sĩ xưa nay.

KIM VÂN KIỀU

QUỐC-TỘ TÁC XƯƠNG *Quốc* : nước ; *Tộ* : vận may của nước nhà ; *Tác* : làm ; *Xương* : thịnh tốt. Vận-mệnh của nước nhà được thịnh-vượng vững-bền.

V. d. : Hai tiếng rằng quốc-tộ tác xương.

LỤC SÚC TRANH CÔNG

QUỐC-THÍCH *Quốc* : nước ; *Thích* : bà con. Gia-đình bà Hậu-phi gọi là quốc-thích. *Tấn-Thơ Vương-Khải truyện* : Khải ký thế-tộc quốc - thích, tánh phúc hào-xĩ. (Vương-Khải vốn quốc-thích đời này qua đời kia, lại thêm tánh hào-phóng xa-xĩ).

V. d. : Hoàng-thân quốc-thích gian-nguy.

HANH-THỰC CA

QUỐC-TRẠNG *Quốc* : nước ; *Trạng* : trạng-nguyên.

V. d. : Chỉ sai quốc-trạng đẹp loạn bày ong.

LỤC VÂN TIÊN

QUỐC-VẬN *Quốc* : nước ; *Vận* : khi số. Vận số của nước.

V. d. : Gửi nay quốc-vận đương truân.

HANH-THỰC CA



R

RAU THUẦN *Thuần* là một thứ rau tục gọi là rau dút, về đầu mùa thu mới mọc. Trương-Hàn làm quan ở Kinh-đô cứ mỗi đến mùa thu, nhớ đến rau thuần và cá hức (cá mè) ở thôn quê liền cáo quan về nhà. Nghĩa bóng: Thích thú vườn ruộng ở thôn quê hơn là ham-mê danh lợi. Có khi dùng để nói đến việc nhớ quê hương.

V. d. : Rau thuần chanh nhớ mùi canh ngọt-ngào.

HOA TIÊN

RÈM CHÂU Do chữ: *Châu - liêm*. Lấy hạt châu làm rèm. Đời Đông-Châu, Việt-vương Câu-Tiền đem dâng cho vua Ngô-vương Phù-Sai hai người con gái đẹp là Tây-Thị và Trịnh-Đán. Vua Ngô hết sức yêu qui, dùng hạt châu làm rèm bó xuống để che nắng.

V. d. : Ngâm-ngùi rủ bức rèm châu.

KIM VĂN KIỀU

ROI BỒ Do chữ *Bồ-tiên*: roi bằng cỏ bồ, một thứ lũng-lác. Xưa có Lưu-Quang làm tri phủ rất thương dân. Kẻ nào có lỗi chỉ dùng roi bồ đánh cho biết xấu để chữa lỗi mà thôi chứ không đánh đau. Có câu: « *Bồ-tiên thị nhục* » (Đánh roi bồ cho biết nhục mà thôi).

V. d. : Đánh roi bồ răn chúng.

SÀI VẢI

RỒNG (Thẻ) Cái đồng-hồ nước chạm hình con rồng. (Xem chữ *Khắc-lậu*).

V. d. : Thẻ rồng xuân diềm ngày thâu chìm chìm.

HOA TIÊN

RỒNG MÂY Chữ nhỏ có câu: *Vân khí long đăng* (Mây nổi thì rồng bay lên). Rồng gặp mây tha hồ vùng-vẫy. Nghĩa bóng: Những điều may mắn vui vẻ như vua tôi gặp nhau, thi đậu, v.v...

V. d. : Mong con gặp hội rồng mây kịp người.

PHAN TRẦN

RUỘNG TÌNH Do chữ *Tình-diễn*. *Lễ-Ký*: Thánh-vương tu nghĩa chi bình, lễ chi tự, di trị nhơn-tình, cố nhơn-tình giả, thánh-nhơn chi diễn dã (Thánh-vương sửa sang lễ-nghĩa để trị nhơn-tình, cho nên nhơn-tình là ruộng của thánh-nhơn). Về sau chữ *tình-diễn* dùng theo nghĩa: tâm-địa. *Tình*: tánh tình của con người; *Diễn*: ruộng. Ruộng có thể cấy cấy được. *Ruộng tình* có thể làm ta khích-động tình-dục được).

V. d.: *Ruộng tình dễ thấm nên hao bề lòng.*

HOA TIÊN

RÚT ĐẤT Do chữ *Súc địa*. *Phi-Trường-Phòng* có thuật-pháp, lấy cái gậy chỉ xuống đất thì đường dầu có xa nghìn dặm cũng rút ngắn lại.

V. d.: *Gậy rút đất dễ khôn học chước.*

CHINH-PHỤ

RỪNG TÍA Do chữ; *Tử trúc lâm* (Rừng trúc tía). *Chỗ Phật Quan-Thế-Âm ở. Rừng tía* nghĩa bóng: Cảnh Phật.

V. d.: *Dường gần rừng tía, đường xa bụi hồng.*

KIM VÂN KIỀU

RỪNG THIỀN Do chữ *Thiền-lâm*. *Thiền*: yên-tĩnh. *Phật* lấy thanh-tĩnh làm tôn chỉ, nên chữ *thiền* dùng để chỉ về Phật. *V. d.*: *Thiền-gia, thiền-môn, thiền-sư, v.v...*; *Lâm*: rừng. Nơi các thầy chùa tụ-hợp đông-đúc. Nghĩa bóng: Chùa.

V. d.: *Rừng thiền xin chờ những màu yến-oanh.*

PHAN TRẦN



S

SA-TRƯỜNG *Sa* : cát ; *Trường* : một bãi đất rộng lớn. Lý-Bách : Tuý ngoạ *sa-trường* quân mạc tiểu, Cồ lai chinh-chiến kỳ nhơn hồi. (Say nằm bãi cát dừng cười tở, Chinh-chiến xưa nay mấy kẻ về). Về sau chữ *sa-trường* dùng để chỉ nơi đôi bên đánh nhau.

V. d. : Sa-trường chốn ấy chàng nghìn dặm.

TÚ XƯƠNG

SÁCH-YÊU Hoặc *Yêu-sách*. *Yêu* : cầu xin ; *Sách* : tìm-tòi. *Yêu-sách* : Yêu-cầu một điều gì nhưng cố-ý đòi-hỏi cho kỳ được, hoặc dùng thần-thế, hoặc dùng võ-lực.

V. d. : Pháp-lý lại tới hống-hành sách-yêu.

HANH-THUC CÀ

SAI-NHA *Sai* : sai-khiến ; *Nha* : phủ, huyện. Tay sai của các phủ, huyện.

V. d. : Một ngày lạ thời sai-nha.

KIM VÂN KIỀU

SÀI Cũi, nê.

V. d. : Cửa sài vừa ngỏ then hoa.

KIM VÂN KIỀU

SÀI-LANG *Sài* : chó sói ; *Lang* : chó sói. Loài thú tham tàn, dùng để chỉ những kẻ bất-nhân.

V. d. : Rằng sao quân-tử ra lòng sài-lang.

TRINH-THỦ

SÀI-MÔN *Sài* : cũi, nê ; *Môn* : cửa.

V. d. : Cảnh sài-môn hé nửa, đi sẽ nghiêng vai.

NGUYỄN HĂNG

SÁI ĐẬU THÀNH BINH *Sái* : rưới ; *Đậu* : đậu ; *Thành* : hoá ra ; *Bình* : quân-linh. Một pháp-thuật : vãi đậu hóa ra làm binh-lính.

V. d. : Phép hay sái đậu thành binh.

LỤC VÂN-TIÊN

SÀM Nói dèm.

V. d. : Miệng sàm dẹt găm thêu hoa.

NHỊ ĐỘ MAI

SÀM-GIÁN *Sàm* : dèm-pha ; *Gián* : cách ra. Dùng lời nói dèm đề cho bà con thân-thích cũng phải xa cách.

V. d. : Buồng lời sàm-gián, quên bài tôn-thân.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

SÁNG-TẠO *Sáng* : dựng lên ; *Tạo* : làm ra.

*V. d. : Tiếc cơ-đồ gây dựng giang-san,
hoài sự-nghiệp tổ-tông sáng-tạo.*

SÀI VẢI

SÁNG-KHẢI *Sáng* : trong sáng ; *Khải* : chỗ đất cao-ráo.

V. d. : Một vùng sáng-khải đắp đồ ngư-miên.

NHỊ ĐỘ MAI

SÁNG-LĂNG *Sáng* : trong sáng ; *Lăng* : cao, sáng.

*V. d. : Nơi phạm-vũ đề che màu sáng-lăng,
đọc ngang treo mặc bóng tri-thù.*

TỤNG TÂY-HỒ

SẢNH-ĐÌNH *Sảnh* : công-đường hoặc nhà lớn dùng để tiếp khách ; *Đình* : nhà làm cao, có thể trông xa được.

V. d. : Tạ-từ thôi lại dạo ngay sảnh-đình.

HOA TIÊN

SẢNH-ĐƯỜNG *Sảnh* : xem trên ; *Đường* : nhà.

V. d. : Giả đồ lên trước sảnh-đường.

KIM VÂN KIỆU

SAO PHÚC Do chữ *Phúc-tinh*. *Phúc* : đem lại điều tốt - lành ; *Tinh* : sao. Tiên-vu Sảng đời nhà Tống, tự Tử-Tuấn, làm chức chuyề-vận-sứ ở Chiết-Đông, lúc sắp khởi-hành, Tử-Mã Quang có nói rằng : “ Muốn cứu tề ở đất Đông, nếu không có Tử-Tuấn thì không được, ông chính là một phúc-tinh vậy ”.

V. d. : Nhân-dân sao phúc, triều-đình cột cao.

PHAN-TRẦN

SÀO DO *Sào* : tức *Sào-phủ*. *Sào* : ồ ; *Phủ* : tiếng dùng gọi người đàn-ông cách kính-trọng.

Sào-Phủ là một bậc cao-sĩ đời thượng-cổ, không ưa danh-lợi, làm ồ, ở ẩn trên núi.

Do : tức *Hứa-Do* : một bậc cao-sĩ đời Thượng-cổ, một thời với *Sào-Phủ*.

Vua Nghiêu nghe tiếng *Hứa-Do* người hiền định nhường thiên-hạ lại. *Hứa-Do* từ-chối, chỉ ở ẩn tại núi Trung-Nhạc phía nam sông Dịch-thủy, chứ không chịu thay vua Nghiêu để nối ngôi. Một lần nữa, vua

Nghiêu mời Hứa-Do ra làm tổng-trưởng coi chín châu. Do không muốn nghe truyện ấy, ra bờ sông Dịch để rửa tai. Sào-Phủ lúc bấy-giờ dặt trâu xuống sông định cho uống nước, thấy Hứa-Do đang rửa tai, hỏi vì có gì, Do thuật chuyện lại. Sào-Phủ kéo trâu lên không cho uống nước nữa và nói rằng: Ta định cho trâu uống nước nhưng chỉ sợ bẩn miệng trâu mà thôi.

V. d. : Làn nước chảy, nọ dòng, nọ bến, mặc chi Sào Do.

TỤNG TÂY-HỒ PHÚ

SÁT-KHÍ *Sát* : giết ; *Khí* : hơi, không-khí. Cái không-khí chém giết.

V. d. : Ấm-ấm sát-khí ngất trời ai đang.

KIM VÂN KIỀU

SÁU LỄ Do chữ *Lục lễ*. Sáu thứ lễ là : Quan (lễ đội mũ), Hôn (lấy vợ lấy chồng), Tang (đám tang), Tế (cúng-tế), Hương ẩm tửu lễ (lễ trong làng, xong có ăn-uống với nhau), Tương kiến lễ (lễ gặp nhau).

Riêng về hôn-nhân *lục lễ* gồm có : Nạp-thái, vấn-danh, nạp cát, nạp trung, thỉnh-kỳ, thân-nghinh).

V. d. : Gẫm trong sáu lễ, lễ nào trọng hơn.

THƠ CÒ

SẮC-CHỈ *Sắc* : lời vua ban ra, hoặc trên giấy-tờ, hoặc bằng lời nói ; *Chỉ* : mệnh-lệnh của Vua.

V. d. : Khâm ban Sắc-chỉ tới nơi rành-rành.

KIM VÂN KIỀU

SẮC-SẮC KHÔNG-KHÔNG Tiếng riêng nhà Phật. *Sắc* : tất - cả cái gì hiện rõ ra ngoài ; *Không* : chẳng có gì cả. Theo lý-thuyết của Phật thì hết thấy muôn vật trong vũ-trụ đều là gốc ở *không* mà ra. Kinh Phật có câu : *Sắc tức thị không, không tức thị sắc* (*Sắc mà không, không mà sắc*).

V. d. : Tường câu sắc-sắc không-không.

PHAN TRẦN

SẮT-SON Lời nói không lay-chuyển, vững-vàng như sắt, mặn - mà tươi-thắm như son, xuất tự lòng son.

V. d. : Nào lời non-nước, nào lời sắt-son.

KIM VÂN KIỀU

SÂM-THƯƠNG *Sâm* : sao hôm, tối mọc về phía tây ; *Thương* : sao mai, sớm mọc về phương đông. Sao kia mọc thì sao nầy lặn, sao nầy mọc thì sao kia lặn, không bao giờ cùng mọc chung với nhau một lần. Nên hai chữ *sâm-thương* có nghĩa là không gặp nhau.

V. d. : Bấy-giờ nở đẽ cách với sâm-thương.

CHINH - PHỤ

SĂM-UẤT *Săm*: núi cao mà nhỏ; *Uất*: cây cò tốt-tươi. Nghĩa thông-thường: Núi sâu rừng-rậm, hoặc cây cao bóng mát.

V. d.: Đường sá quanh-co cảnh săm-uất.

THƠ CÒ

SÂN LAI *Lai* tức *Lão Lai*, người đời nhà Chu, tuy đã 70 tuổi mà cha mẹ vẫn còn sống. *Lão Lai* rất cò hiếu, một hôm mặc áo vá nhiều sặc, chạy ra giữa sân múa-men và giả-vờ trượt chân ngã, khóc như con trẻ để làm trò vui cho cha mẹ. Nghĩa bóng: Lòng-hiếu-thảo của con đối với cha mẹ.

V. d.: Sân Lai cách mấy nắng mưa.

KIM VĂN KIỀU

SÂN TUYẾT Nhà học. Học-trò *Trình Y - Xuyên* đứng nghe thầy giảng sách, tuyết xuống đầy sân mà không để ý. Xem: *Trình*.

V. d.: Khi trong sân tuyết, khi ngoài trời tây.

BÍCH-CÂU KỶ-NGÔ

SẦU-TRƯỜNG *Sầu*: buồn-rầu; *Trường*: ruột. Lòng buồn-bã.

V. d.: Khúc sầu-trường bồi-rối đường tơ.

CUNG OẢN

SẤU-TỬ *Sấn*: ốm; *Tử*: chết. Làm cho chết dần chết mòn.

V. d.: Làm cho sáu-tử chẳng chờ sắc ban.

HẠNH - THỰC CA

SEN VÀNG Chân người đàn-bà. Bên Tàu về đời Ngũ - Đại. Trần Hậu-Chúa hết sức yêu-mến *Phan Qui-Phi*, nên trong điện lát hoa sen làm bằng vàng để cho nàng đi lên trên và nói: "Qui-Phi đi mỗi bước, chân lại nở sen vàng".

V. d.: Sen vàng lững-thững như gần như xa.

KIM VĂN KIỀU

SỈ-NHỤC *Sỉ*: xấu-hồ; *Nhục*: xấu-hồ. Hai chữ nghĩa như nhau. Bị xấu-hồ hoặc làm cho kẻ khác phải xấu-hồ.

V. d.: Miệng còn sỉ-nhục *Lư*, Hoàng chưa thôi.

NHI ĐỘ MAI

SỈ-ĐỒ *Sỉ*: làm quan; *Đồ*: đường. Con đường làm quan.

V. d.: Sỉ-đồ chi để xa gần khác nhau.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

SĨ-KHÍ *Sĩ* : kẻ sĩ (người có học-vấn và nghiên-cứu) ; *Khí* : nỗi phần-nộ trong lòng. Lòng phần-nộ khi-khái của kẻ sĩ. Còn có nghĩa : nỗi phần-nộ của người binh-sĩ (*Sĩ* : binh-sĩ). Cái khí của kẻ chiến-sĩ mạnh-dạn đi đến trước kẻ địch.

V. d. : Sĩ-khí rụt-rè gà thấy cáo.

TÚ XƯƠNG

SĨ-TỬ *Sĩ* : học-trò ; *Tử* : một người (*V. d. : Sĩ-nhơn* gọi là *sĩ-tử*, *Châu-nhơn* : *châu-tử*, v.v.).

V. d. : Mây tuôn, sĩ-tử đòi nơi,

Mời hay thi mạng học tài khéo xinh.

PHAN TRẦN

SIÊU *Tức Ban-Siêu* : danh-tướng đời Hán Minh-Đế, phụng-mạng đi sứ xứ Tây-vực, bắt 50 nước phải thần-phục. Siêu ở Tây-vực 31 năm mới có người thay-thế cho mà về, nên lúc về đến nhà thì tóc đã bạc cả. (Ban-Siêu qui thời mấn đi ban : Ban-Siêu về nước tóc đã bạc phơ).

Ban-Siêu lúc nhỏ nhà nghèo đi viết thuê, một hôm Siêu ném bút tự bảo : *Trương-phu phải có chí lớn, lập công-danh nơi ngoài muôn dặm như Phò Giời-Tử và Trương-Khiêm chứ lẽ nào lại chịu bó tay bên chốn bút-nghiên.* Nói đoạn liền xếp bút-nghiên theo việc *đao cung*.

V. d. : Chàng Siêu tóc đã diềm sương mới về.

CHINH-PHỤ

SIÊU-ĐỘ *Siêu* : vượt lên, vượt qua ; *Độ* : cứu-vớt. Nhà Phật thường làm lễ để cứu-vớt linh-hồn ra khỏi bến mê.

V. d. : Khi khác lại đoạn tình siêu-độ.

LỤC SÚC TRANH CÔNG

SIÊU-QUẦN *Siêu* : cao vượt lên ; *Quần* ; bầy. Cao vượt hẳn trên kẻ đồng-loại.

V. d. : Thật là xuất-loại siêu-quần chẳng ngoa.

HOA ĐIỀU TRANH NĂNG

SINH-CA *Sinh* : thứ âm-nhạc 13 ống trúc kết lại dùng để thổi ; *Ca* : khúc ca.

V. d. : Sinh-ca mấy khúc vang lừng.

CUNG OÁN

SINH-HOÀNG *Sinh* : xem *Sinh-ca* ; *Hoàng* : cái lưỡi gà trong ống sáo, kèn hay ống sinh, nhờ nó thổi mới kêu. Nghĩa thông-thường : Âm-nhạc (loại thổi thành tiếng).

V. d. : Nước lao-xao điểm dót khúc sinh-hoàng.

HÁT NÓI

SINH KÝ TỬ QUI *Sinh* : sống ; *Ký* : gởi ; *Tử* : chết ; *Qui* : về. Lời nói khoáng đạt, xem cái chết như không, cho rằng cõi đời là nơi gởi tạm tấm thân, đến lúc chết mới thật là về nơi mình ăn đời ở kiếp.

V. d. : Sinh ký chàng ơi, tử tắc qui.

XUÂN-HƯƠNG

SINH-LY *Sinh* : sống ; *Ly* : lìa. Sống mà phải chia lìa nhau.

V. d. : Ngắm hoa thêm nhắc tấm lòng sinh-ly.

HOA TIÊN

SINH-MÔN *Sinh* : sống ; *Môn* : cửa.

V. d. : Trời đã mở lối sinh-môn.

NHỊ ĐỘ MAI

SINH-NHAI *Sinh* : sống ; *Nhai* : bờ. *Trang-tử* : Ngộ sanh đã hữu nhai (Đời sống của chúng ta có bờ tức là có giới hạn đã định sẵn). Về sau dùng về nghĩa : Nhờ một điều gì để mưu sống.

V. d. : Bốn mùa mặt nước sinh-nhai.

NHỊ ĐỘ MAI

SINH-NHẬT *Sinh* : sinh ra ; *Nhật* : ngày. Ngày mà mình sanh ra.

V. d. : Ngày sinh-nhật mợ sang mừng cũng hay.

HOA TIÊN

SINH SÁT *Sinh* : sống ; *Sát* : làm cho chết. Cho được sống hay bắt phải chết.

V. d. : Mặc lòng sinh sát bắt tha uy-quyền.

HẠNH-THỰC CA

SINH SÔ *Sinh* : sống ; *Sô* : cò. Trong Kinh Thi có câu : *Sinh sô nhất thúc kỳ nhân như ngọc* (sinh sô một bó, người ấy như ngọc). *Sinh sô* là cò vừa mới cắt, còn gọi là *thanh sô*. Cò tươi dùng để nuôi ngựa mượn ý để nói rằng có thể nuôi người hiền. « Một bó » có nghĩa đừng thấy ít ỏi mà bỏ lể. Như Ngọc là đức của con người sang-trọng như ngọc. Về sau dùng chữ *sanh sô* để nói quà tặng.

SINH-THÀNH *Sinh* : sinh ra ; *Thành* : hoàn-thành. *Kinh Dịch* : Thiên sinh chi, địa hoàn chi (Trời sinh ra cái hình-thức và đất hoàn-thành cái hình-thức ấy). Công-đức cha mẹ có thể xem như là trời đất.

V. d. : Làm con trước phải đền ơn sinh-thành.

KIM VĂN KIỀU

SÍNH-NGHI *Sinh* : lễ-vật dẫn cưới ; *Nghi* : tặng-phẩm trong lễ cưới.

V. d. : Sinh-nghi xin dạy bao-nhiều cho tương.

KIM VĂN KIỀU

SÓC-CẢNH *Sóc* : phương bắc ; *Cảnh* : bờ cõi, phong-cảnh. Miền đất ở phương bắc.

*V. d. : Than ôi ! trời Đông-phố, vãn ra sóc-cảnh,
trải bao phen gian-khò mới có ngày nay.*

VĂN-TẾ TRẦN-VONG TƯƠNG-SĨ

SONG-ĐƯỜNG *Song* : hai ; *Đường* : nhà. Chỉ cha và mẹ.

V. d. : Song-đường tuổi hạc đã cao.

LỤC VĂN-TIÊN

SONG SA *Song* : cửa sổ ; *Sa* : thứ hàng mùng và thưa.

V. d. : Già chàng nàng kịp vội dờ song sa.

KIM VĂN KIỀU

SONG-THÂN *Song* : hai ; *Thân* : cha mẹ.

V. d. : Nhớ song-thân ngậm-ngùi thay.

PHAN TRẦN

SỐ-HỆ *Số* : vận-mệnh đã định từ trước ; *Hệ* : trói buộc vào, quan-hệ đến.

V. d. : Gẫm xem số-hệ khoa-trường còn xa.

LỤC VĂN-TIÊN

SÔNG DỊCH Tên con sông. Thái-tử nước Yên cùng quần-thần đưa Kinh-Kha sang nước Tần để hành-thích Tần Thủy-Hoàng. Lúc ấy, Kinh-Kha có hát rằng : Phong tiêu tiêu hễ, *Dịch-thủy* hàn ; tráng-sĩ nhất khứ hễ, bất phục hoàn (Gió vi-vu hễ, sông Dịch lạnh ; tráng-sĩ ra đi hễ, không trở về).

V. d. : Bóng lia sông Dịch, thấy tan cung Tần.

HOÀI-CỒ NGÂM

SÔNG TẦN Tên con sông. Câu hát cổ : Giao vọng Tần-xuyên can-trường đoạn-tuyệt (Xa nhìn sông Tần, ruột gan tan nát). Nghĩa bóng : Chỗ làm cho ta xa cách nhau.

V. d. : Sông Tần một dải xanh-xanh.

KIM VĂN KIỀU

SÔNG TƯƠNG Tên một con sông. Đời nhà Chu, có người con gái tên Lương-Y và người con trai tên Lý - Sinh nhân xa cách nhau nên có làm bài thơ :

Nhân đạo Tương-giang thâm,
 Vị đề tương tư bạn.
 Giang thâm chung hữu đề,
 Tương tư vô biên ngạn.
 Quân tại Tương-giang đầu,
 Thiếp tại Tương-giang vi.
 Tương tư bất tương kiến,
 Đồng âm Tương-giang thủy.

(Tương-giang người bảo sâu.
 Chẳng bằng lòng tương-tư.
 Sông sâu còn có đáy,
 Tương tư không bến bờ.
 Chàng ở đầu sông Tương,
 Thiếp ở cuối sông Tương,
 Nhớ nhau mà chẳng thấy,
 Cùng uống nước sông Tương).

Về sau dùng điển sông Tương để nói đến lòng tương nhớ của đôi trai gái.

V. d. : Sông Tương một dải nồng sờ.

KIM VÂN KIỀU

SÔNG THỦ Tên một con sông chảy qua nước Lỗ, quê-hương của Đức Khổng-Tử. Nghĩa bóng : Nói về đạo của Đức Khổng-Tử.

V. d. : Sông Thủ luống những khát-khao.

HOA TIÊN

SỐNG GỢI THÁC VÈ Do câu : *Sinh ký tử qui*. (Xem câu này). Vua Đại-Võ một hôm đi thuyền, bỗng có con rồng vàng nổi lên, thuyền suýt bị đắm. Vua Võ vẫn tự-nhiên và nói : *Sinh ký tử qui*, ngô hà cù ư long hồ. (Sống gợi thác về, ta há sợ rồng ư?)

V. d. : Sống gợi thác về lo cũng mệt.

THƠ CỔ

SỐNG THỪA Do chữ : *Dư sanh*. Một nghĩa : Tuổi còn lại không bao-nhiêu nữa. Tả Linh-Vận : *Dư sanh* bất hoan ngu (Sống thừa chẳng vui-vẻ); còn nghĩa là : Sanh mạng may mà còn sống được. Thơ cổ : Hạnh tủng xuy hấn thoát *dư sanh* (May được sống thừa nhờ nấu-nướng).

V. d. : Sống thừa còn tưởng đến rày nữa sao!

KIM VÂN KIỀU

SỞ-TỪ *Sớ* : tờ điều-trần dâng lên vua ; *Từ* : lời.

V. d. : Sớ-từ lại lấy tình thân làm lẽ.

HOA TIÊN

SỞ-VĂN *Sớ* : xem trên ; *Văn* : lời văn.

V. d. : Toàn mưu phể trí, sớ-văn tâu bày.

HẠNH-THỰC CA

SỞ Tên một nước lớn đời Xuân-thu ở vào vùng Hồ-bắc, Hồ-nam bây-giờ.

V. d. : Sở muốn nói một chuyện « Quân sử thần dĩ lễ »

Sãi những e Tần Sở phiền lòng.

SÀI VẢI

SƠN-DÃ *Sơn* : núi ; *Dã* : đồng-nội.

V. d. : Lan mấy đoá lạc-loài sơn-dã.

CUNG OÁN

SƠN-HÀ *Sơn* : núi ; *Hà* : sông. Trong một nước không nơi nào là không có sông và núi nên hai chữ sơn - hà dùng để chỉ đất - đai trong một nước. *Cổ thi* : Nhất thốn sơn-hà nhất thốn kim (Một tấc sơn-hà một tấc vàng). Còn có nghĩa : Cuộc đời. *Thế-Thuyết* : Phong-cảnh chẳng khác, nhưng ngược mắt trông thấy sơn-hà khác hẳn).

V. d. : Mấy phen điềm-xuyết sơn-hà.

TỰ - TÌNH KHÚC

Gồm hai vắn-vô rạch đôi sơn-hà.

KIM VÂN KIỀU

SƠN-HỒ *Sơn* : núi ; *Hồ* : hồ. Cảnh non bộ.

V. d. : Có cỏ thu, có sơn-hồ.

KIM VÂN KIỀU

SƠN-KHÊ *Sơn* : núi ; *Khê* : khe. Nghĩa bóng : Xa-xôi cách-trở.

V. d. : Phong-trần đến cả sơn-khê.

CUNG OÁN

V. d. : Liêu-Dương cách-trở sơn-khê.

KIM VÂN KIỀU

SƠN-QUÂN Con cọp. *Thuyết-Văn* : Hồ sơn thú chi quân (Cọp vua loài thú trên núi). *Hồ-Uyển* : Hồ vi thú trưởng, diệp viết sơn-quân (Cọp lớn nhất trong bảy thú nên gọi là sơn-quân). *Sơn* : núi ; *Quân* : vua.

V. d. : Sơn-quân ghé lại một bên.

LỤC VÂN-TIÊN

SƠN THỦY HỮU TÌNH *Sơn : núi ; Thủy : nước ; Hữu : có ; Tình : tình.*
V. d. : Mới hay sơn thủy hữu tình.

PHAN TRẦN

SƠN-TRUNG *Sơn : núi ; Trung : giữa. Trong núi.*
V. d. : Du-thần trở lại sơn-trung.

LỤC VĂN-TIÊN

SƠN-XUYÊN *Sơn : núi ; Xuyên : sông. Nghĩa bóng : Xa-xôi cách-trở.*
V. d. : Than rằng : Nghìn dặm sơn-xuyên.

LỤC VĂN-TIÊN

SÚC-SANH *Súc : nuôi, thú trong nhà như : ngựa, trâu, dê, gà, chó, heo (Lục súc) ; Sanh : sống.*

Tiếng dùng để mắng-nhiếc, cho là loài thú chứ không phải loài người.
 Tùy Thơ :... Thượng khuyển viết : *Súc-sanh* hà túc phó đại sự. (Vua giận bảo : Kẻ súc-sanh sao đủ giao-phó việc to lớn).

V. d. : Phen nầy hai mạng súc-sanh đi đời.

NHỊ ĐỒ MAI

SÚC-TÍCH *Súc : cất, chứa lại ; Tích : chứa.*
V. d. : Lộc rước miên-miên súc-tích,
găm cuộn vàng cân chi ban cấp.

LÊ - QUÍ - ĐÔN

SUY-DI *Suy : đổi-dời, thay-đổi. Hàn thử tương suy nhi tuế thành yên (Lạnh nóng thay-đổi nhau mà thành năm vậy) ; Di : đổi-dời. Những sự thay-đổi.*

V. d. : Suy-di dân biết cơ trời.

CUNG OÀN

SUY-ĐỔI *Suy : trái với thành, yếu-đuối, hư lẫn ; Đổi : đổ nát.*
V. d. : Cải-canh việc nước suy-đổi từ nay.

HẠNH-THỰC CA

SUY-TÔN *Suy : lấy hai tay mà đẩy, lựa-chọn ; Tôn : lớn. Sùng - thượng một người nào.*

V. d. : Suy-tôn nay phải trước dân thỏa tình.

HẠNH-THỰC CA

SÙNG-ÁI *Sùng : yêu-mến ; Ái : yêu.*

V. d. : Đã chuyên sùng-ái lại toan tranh-hành.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

SUỐI LIÊM Do chữ *Liêm-toàn*. Tên một cái suối tại Giang-tây, một hôm, nhân có tiếng sét vang dậy rồi từ dưới đất dòng suối phun lên và bắt đầu chảy. Viên Quận-thú đặt tên là *Liêm-toàn* (Suối Liêm) để tự ví mình thanh-liêm như dòng suối trong-trẻo ấy. Nghĩa bóng : Thanh-liêm.

V. d. : Suối Liêm vùng-vẫy, tắm thân nhẹ-nhàng.

THƠ CỎ

SUỐI VÀNG Do chữ *Hoàng-toàn*. *Hoàng* : vàng ; *Toàn* : suối. Một cái suối ở dưới đất, sắc vàng. Lúc chết chôn xuống dưới đất nên dùng chữ *suối vàng* để chỉ chỗ ở của người chết.

Trịnh Trang-Công vì có chuyện bất hoà, ác-cảm đối với mẹ nên mới thề một câu : Bất cập *hoàng-toàn* vô tương kiến dã (Chưa xuống suối vàng, thì không cùng gặp mặt). Sau nhờ có Đinh Khảo-Thức bày mưu để phá lời thề ấy bằng cách khuyên Trịnh Trang-Công đào một cái hầm rất sâu ở dưới đất (tức là dưới suối vàng), rồi vua và mẹ hội kiến ở dưới ấy.

V. d. : Hoạ là người dưới suối vàng biết cho.

KIM VÂN KIỀU

SƯ-ĐỒ *Sư* : quân-lính ; *Đồ* : bọn.

V. d. : Kìa như *Tượng-cổ sư-đồ* bạn ly.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

SƯ-HUYNH *Sư* : nhà sư ; *Huynh* : anh.

V. d. : Dạy đưa pháp-bảo sang hần *sư-huynh*.

KIM VÂN KIỀU

SƯ-TRƯỞNG *Sư* : nhà sư ; *Trưởng* : lớn.

V. d. : Giác-Duyên *sư-trưởng* đành lòng liên thương.

KIM VÂN KIỀU

SỨ Một ông quan, phe này hoặc nước này phái sang phe khác, nước khác. Các sứ-giả phần nhiều có tài về khoa ngôn-ngữ.

V. d. : Chỉnh nghi tiếp sứ *vội-vàng*.

KIM VÂN KIỀU

SỨ TRỜI *Sứ* : xem trên. *Sứ trời* do chữ : *Tinh-sứ*. (*Tinh* : sao). Vua Hòa-Đề đời Hán sai hai viên sứ đến Ích-Châu để do thám Lý-Cáp không cho Cáp biết. Hai người vừa đến nơi thì Cáp bảo ngày : Vua có sai hai sứ đến đây, tôi vẫn biết vì hôm qua xem thiên văn, tôi thấy hai ngôi sao đi về hướng Ích-Châu này.

V. d. : Sứ trời sớm giục đường mây.

CHINH-PHỤ

SỰ PHU Sự : thờ ; Phu : chồng.

V. d. : Lấy mình báo chúa, lấy lòng sự phu.

LỤC VÂN-TIÊN

SỰ SINH, SINH SỰ Sự : việc ; Sinh : sinh ra ; Sinh : sinh ; Sự : việc.
Nhưng người nào hay muốn sinh - sự, thì thế nào cũng sẽ có việc xảy ra.

V. d. : Sự sinh, sinh sự há đâu bởi trời.

HẠNH-THỰC CA

SỰ VONG Sự : thờ-phụng ; Vong : người chết. Thờ người đã chết. Tục-ngữ : Sự vong như sự tồn. (Thờ người chết như thờ người sống).

V. d. : Sự vong như thế sự tồn kéo quê.

TRINH-THỬ

SỬ XANH Do chữ Thanh-sử. Thanh : xanh (tre xanh) ; Sử : sử. Ngày xưa dùng thẻ tre để chép sử.

V. d. : Phong tình cô-lục còn truyền sử xanh.

KIM VÂN KIỀU

SỬA SANH Sửa : vật làm bằng gỗ trắc dài phồng một tác tây, hình khum-khum, gồm có một cặp, nhưng chỉ cầm trong một tay đánh hai chiếc vào nhau để kêu lên thành tiếng ; Sanh : hai miếng gỗ hoặc tre thường tròn dùng để gõ vào nhau để đánh nhịp.

V. d. : Thiếu sửa, thiếu sanh, thiếu tiêu, thiếu bát.

SÀI VẢI

SỬA MŨ DƯỚI ĐÀO Do câu : Lý hạ chinh quan. (Lý : cây mận ; Hạ : dưới ; Chinh : sửa-sang ; Quan : mũ). Đi ngang dưới cây mận không nên sửa mũ vì như thế người có thể nghi mình hái mận cũng như đi ngang vườn dưa không nên sửa dép để người ta khỏi nghi mình hái dưa. Qua điển bất nạp lý, lý hạ bất chinh quan (Ngang ruộng dưa không nên sửa dép, ngang dưới cây lý không nên sửa mũ). Nghĩa bóng : Tránh những điều hiểm-nghi.

V. d. : Răng nay sửa mũ dưới đào.

HOA TIÊN

SỨC PHI VẤN QUÁ Sức : trang-diềm bề ngoài ; Phi : chẳng phải ; Văn : đáng bề ngoài ; Quá : lỗi. Tô-diềm bề ngoài để che - đây điều lầm - lỗi bên trong.

V. d. : Tu lời khéo để mà sức phi văn quá.

SÀI VẢI

SƯƠNG-CƯ *Sương*: đàn bà goá; *Cư*: ở.

V. d.: *Sương-cư* mấy kẻ đàn-bà,

Chớ đem trai trẻ về nhà mà nuôi.

47 ĐIỀU GIÁO-HUẤN TRIỀU LÊ

SƯƠNG-KHUÊ *Sương*: đàn-bà goá; *Khuê*: phòng của đàn-bà con gái ở.

V. d.: *Điền thương xuân khóc ở sương-khuê.*

CUNG OÁN

SƯƠNG-PHONG *Sương*: sương; *Phong*: gió.

V. d.: *Lại lạnh-lùng những chỗ sương-phong.*

HOA TIÊN

SƯƠNG-SAO Do chữ *Tinh sương*. Theo người xưa, cứ một năm sao đi một vòng; Sương mỗi năm một cò. Hai chữ này dùng để chỉ thời-gian, năm tháng.

V. d.: *Thoi đưa ngày tháng sương-sao.*

BÍCH-CÂU KỶ-NGÔ

SƯƠNG-TUYẾT *Sương*: sương; *Tuyết*: tuyết. Nghĩa bóng: Năm tháng.

V. d.: *Tiếc thay sương-tuyết cũ-càng.*

HOA TIÊN

SƯU-KHÔNG *Sưu*: tìm-tòi; *Không*: trống không. Cứ mỗi tối người ta cho đi soát khắp trong thành xem có thật quả không có kẻ gian-phi, khi ấy người ta liền đánh trống canh và đóng cửa thành lại.

V. d.: *Trống quanh thành vừa lúc sưu-không.*

TỰ-TÌNH KHÚC

T

TÀ-DÂM *Tà* : trái với chánh, cong ; *Dâm* : trai gái đến với nhau một cách bất-chánh.

V. d. : Mắc điều tình-ái khỏi điều tà-dâm.

KIM VÂN KIỀU

TÀ-DƯƠNG *Tà* : xế chiều ; *Dương* : mặt trời.

V. d. : Ai đem nhân-ảnh nhuộm mùi tà-dương.

CUNG OẢN

TÀ-GIAN *Tà* : xem chữ *Tà-dâm* ; *Gian* : làm điều không ngay thẳng.

V. d. : Hay là yêu-quái tà-gian.

LỤC VÂN-TIÊN

TÀ-HUY *Tà* : xế chiều ; *Huy* : ánh mặt trời.

V. d. : Quân thu-phong đứng rû tà-huy.

CUNG OẢN

TÀ-NGUYỆT *Tà* : xế ; *Nguyệt* : mặt trăng.

V. d. : Bóng đèn tà-nguyệt dử mùi ký-sinh.

CUNG OẢN

TÀ-PHONG *Tà* : không ngay thẳng ; *Phong* : gió. Ngon gió không do bốn phương chính thời (đông, tây, nam, bắc.) Nghĩa bóng : việc không xứng đáng.

V. d. : Buồng thorn chớ lọt mây may gió tà.

QUAN-ÂM

TẠ (nữ) Tức *Tạ Đạo-Uần*, vợ *Vương Ngưng-Chi* đời Tấn, cháu *Tạ-An*. Nàng thông-minh, học rộng, có tài biện-bác. Một hôm trời xuống tuyết, *Tạ-An* hỏi : Giống như cái gì nhỉ ? Một người cháu gọi *An* bằng chú, tên là *Lãng* đáp : " Muối trắng, ném giữa trời ". *Đạo-Uần* bảo : Thế mà chưa bằng " Gió thổi tung tờ liễu ". *Hiếu-Chi* em của *Ngưng-Chi* nói chuyện cùng khách thường lý-lẽ không được thông-suốt, lập-luận kém cỏi, nàng bảo thị-tỷ thừa với *Hiếu-Chi* làm một cái màn che lại, nàng ngồi sau màn gà cho em chồng. Nhờ có *Đạo-Uần* mà *Hiếu-Chi* khuất-phục được tân-khách. Nữ : gái.

V. d. : Chẳng phen Tạ-nữ cũng tày Từ-phi.

LỤC VÂN-TIÊN

TẠ-BIỀU *Tạ* : cảm-ơn ; *Biểu* : bài văn của kẻ bề tôi dâng lên vua để chúc mừng (hạ-biểu) hoặc để trần-tình một việc gì.

V. d. : Mời dâng tạ-biểu một phong vào châu.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

TẠ-PHÓ Tức *Tạ An*, tự *An-Thạch*, người đời Tấn. Ngay từ lúc nhỏ, đã nổi tiếng tài-giỏi, nhưng không chịu ra làm quan. Đường thời có câu : *Tạ-An* không chịu xuất chánh, dân-chúng sẽ ra thế nào ? Đến năm 40 tuổi, *Tạ-An* mới chịu nhậm chức *Tư-mã*, cùng với cháu là *Tạ-Huyền* đánh giặc lập công lớn, chức đến *Thái-Phó* thì mất. Phong tặng *Thái-Phó* nên thường gọi là *Tạ Thái-Phó*.

V. d. : Đánh dây cương cửa tường Tạ-Phó.

HOÀI - CỎ NGÂM

TẠ TÌNH *Tạ* : cảm-ơn ; *Tình* : mối tình.

Cảm-ơn mối tình tử-tế của kẻ khác.

V. d. : Sang nhà họ Triệu tạ tình dưỡng-nuôi.

TẠ-TỪ *Tạ* : từ-giã ; *Từ* : cáo-biệt.

V. d. : Tạ-từ thoát đã đời chân cỏi ngoài.

KIM VÂN KIỀU

TẠ-TRIỀU *Tạ* : cảm-ơn ; *Triều* : triều-đình.

V. d. : Tạ-triều một thủ thi tiên.

PHAN TRẦN

TẠ VƯƠNG Họ *Tạ* và họ *Vương*. Đời *Lục-triều*, hai họ này có tiếng là hai họ lớn trong nước. Sau dùng hai chữ *Vương Tạ* để chỉ các vọng-tộc, các gia-đình quyền-quí.

V. d. : Tạ Vương bấy chốn, Nguyễn Đào bấy nơi.

NHỊ ĐỘ MAI

TẢ-ĐÀN *Tả* : bên trái ; *Đàn* : tay áo. Xưa tướng nhà Hán đi đánh giặc có hỏi quân-linh ai bằng lòng theo nhà Hán thì vén tay áo cả bên tả, quân lính đều vén tay áo cả. Nghĩa bóng : Theo về với một người nào.

V. d. : Vén tay tả-đàn về thành lập-công.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

TẢ-ĐỘT HỮU-XUNG *Tả hữu* : bên trái và bên mặt ; *Xung - đột* : nhằm quân-địch mà xông vào để đánh.

V. d. : Vân-Tiên tả-đột hữu-xung.

LỤC VÂN-TIÊN

TÁC-HỢP *Tác* : làm ; *Hợp* : hợp lại. (Thường dùng để nói vợ chồng phối-hợp với nhau do trời xui-khiến). Kinh Thi : Thiên tác chi hợp (Trời làm cho hai bên kết-hợp với nhau).

V. d. : Đã rằng tác-hợp duyên trời.

BÍCH-CÂU KỲ-NGÔ

TÁC-THÙ *Thù* : chén rượu rót ra để mời khách ; *Tác* : chén rượu khách mời lại chủ. *Thù-tác* : chén rượu khách chủ mời nhau. Nghĩa bóng : Mời-mọc nhau hay tặng biếu lẫn nhau.

V. d. : Vợ chồng chén tác chén thù.

KIM VÂN KIỀU

TAI-ƯƠNG *Tai* : họa ; *Ương* : tai-họa. Kinh Thơ : Tác bất thiện giáng chi bách ương (Làm điều chẳng lành trời xuống trăm điều họa). Cháy nhà, đại-hạn, bão lụt gọi là *tai-ương*.

V. d. : Lại bày mọi khúc tai-ương phận mình.

LỤC VÂN - TIÊN

TÀI-BỒI *Tài* : trồng ; *Bồi* : vun đất. Trung-Dụng : Cổ tài dã bồi chi (Đã trồng thì vun quên lấy nó). Nghĩa bóng : Gây dựng cho một người nào. Còn có nghĩa là xử-đoán.

V. d. : Ngửa trông lượng thánh tài-bồi thế nào.

LỤC VÂN-TIÊN

TÀI CAO *Tài* : có thể làm được việc ; *Cao* : cao, hơn người.

V. d. : Hề người dị-tướng ắt là tài cao.

LỤC VÂN-TIÊN

TÀI-DANH *Tài* : có thể làm được việc ; *Danh* : tiếng-tầm nhiều người biết.

V. d. : Người dung-hạnh, bậc tài-danh.

HOA TIÊN

TÀI-ĐIỀU *Tài* : có thể làm được việc ; *Điều* : qui-luật của âm-nhạc. Đồng nghĩa với chữ : *tài-khí* (có tài-năng và kní-phách).

V. d. : Phong-tao tài-điệu rất cùng ai so.

HOA TIÊN

TÀI-HOA *Tài* : có thể làm được việc ; *Hoa* : đẹp-đẽ. Tài-năng phát lộ ra ngoài như những người giỏi thi, họa, nhạc chẳng hạn.

V. d. : Kiêu rằng những đấng tài-hoa.

KIM VÂN KIỀU

TÀI-LƯỢC *Tài* : có thể làm được việc ; *Lược* : xem *Lược-thao*.

HOA TIÊN

TÀI-MAO Tài : xem trên ; Mao : mặt-mày.

V. d. : Phong-tư tài-mao tốt vời.

KIM VĂN KIỀU

TÀI-SẮC Tài : xem trên ; Sắc : sắc đẹp. Vừa có tài lại vừa có sắc.

V. d. : Tài-sắc đã vang lừng trong nước.

CUNG OẢN

TÀI SƠ Tài : xem trên ; Sơ : thưa, ít.

V. d. : Hay là đức bạc, hay là tài sơ.

LỤC VĂN TIỀN

TÀI TÁN DÂN TỤ Tài : của ; Tán : phân-chia ra ; Dân : dân-chúng ;

Tụ : hội-hợp. Nếu đem của-cái mà phân chia ra ắt dân tụ-hợp lại (vì nhiều người cùng được hưởng).

V. d. : Sãi muốn nói một chuyện : Tài tán tặc dân tụ cho Vãi hay, thì Chân làm sao nên hưng mà phải thuyết.

SÀI VẢI

TÀI TỤ DÂN TÁN Tài : của ; Tụ : nhóm lại ; Dân : dân-chúng ; Tán : phân-chia ra. Nếu của-cái gom-góp lại ở một người, dân không được gì thì phải bỏ đi nơi khác.

V. d. : Sãi muốn nói một chuyện : Tài tụ tặc dân tán cho Vãi biết, thì Thương làm sao nên mất mà phải bày.

SÀI VẢI

TÀI-TỬ Người đủ tài đủ đức, hoặc văn-học lỗi-lạc.

V. d. : Dập-diu tài-tử giai-nhân.

KIM VĂN KIỀU

TÀI-TRÍ Tài : có thể làm được việc ; Trí : thông-minh, hiểu rõ sự-lý.

V. d. : Dầu cho tài-trí bực nào.

LỤC VĂN TIỀN

TÀI-ÔNG Tài : cửa ải ; Ông : ông lão. Ông lão ở gần cửa ải, có một con ngựa bỗng đi mất. Có người đến thăm hỏi, ông đáp : Mất ngựa biết đâu không phải là điềm may ! Mấy hôm sau, con ngựa trở về, rú thêm một con khác nữa. Đối với những kẻ cho đó là điềm may, thì ông lại bảo : Được ngựa biết đâu lại chẳng là điều hoạ ? Con ông leo ngựa cỡi thử, ngã gãy tay. Có những kẻ đến chia buồn cùng ông, ông nói :

Thế mà phúc cho tôi cũng nên. Quả-nhiên đến khi bắt linh, con ông vì gãy tay nên khỏi, còn những người đi linh phần nhiều bỏ mạng. Nghĩa bóng: Sự đời may rủi không thường.

V. d. : Tái-ông đứng ngựa, lộ-kỳ mất đề.

HOÀI-CỒ NGÂM

TÁI-SINH *Tái* : lại ; *Sinh* : sanh. Sanh lại một lần nữa. Hoặc kiếp sau.

V. d. : Tái-sinh chưa dứt hương thề.

KIM VĂN KIỀU

TÁI-TU *Tái* : lại một lần nữa ; *Tu* : sửa-sang.

V. d. : Ái, Hoan thành cũ đều cùng tái-tu.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

TẠI BÌNH *Tại* : ở ; *Bình* : bình-phong. Có câu : « Nữ-tử tại bình » (Người con gái ngồi sau bình-phong) tức là ngồi một chỗ buồng thề.

V. d. : Tại bình mà nói dối đầu cũng xuôi.

TRINH-THỦ

TAM BÀNH *Tam* : ba ; *Bành* : tên một vị thần. Theo sách Phật thì trong mỗi người chúng ta có 3 vị thần : Bành-Kiều, Bành-Cứ, Bành-Chất xui giục chúng ta làm điều xằng-bậy, rồi cứ đến ngày canh-thân lại lên tàu với Ngọc-Hoàng Thượng-Đế.

V. d. : Bây-giờ mụ nời tam bành mụ lên.

KIM VĂN KIỀU

TAM BẢO *Tam* : ba ; *Bảo* : vật quý. Theo đạo Phật ba vị quý ấy là : Đức Phật, Phép Phật và Thầy tu.

V. d. : Của tam bảo một lòng gìn-giữ.

THƠ CỒ

TAM BẮT HIẾU *Tam* : ba ; *Bắt* : chẳng ; *Hiếu* : hết lòng thờ-phụng cha mẹ. Sách Mạnh-Tử : Bắt hiếu hữu tam, vô hậu vi đại. Có 3 tội bắt hiếu, tội lớn hơn cả là không có con để nối dòng.

Theo lễ thì có 3 điều đáng gọi là bắt hiếu. Trừ điều « vô hậu » còn hai điều kia là : 1) Mềm dẻo chiều theo, khiến cha mẹ mắc vào điều bất-nghĩa.

2) Nhà nghèo, cha mẹ già, không ra làm quan để đem bổng-lộc về nuôi cha mẹ.

TAM BẮT HỦ *Tam* : ba ; *Bắt* : chẳng ; *Hủ* : mục nát.

Tả truyện : Trên cả là lập đức, xuống một bậc là lập công và sau nữa là lập ngôn (lập là gây - dựng). Tuy trải qua lâu đời nhưng vẫn không mục nát (tức là tiêu mất đi).

TAM BIỂN *Tam* : ba ; *Biển* : thay-đổi.

Châu-Công thờ vua Văn-Vương không dám làm điều gì chuyên - chế. Công-việc không dám tự chuyên. Người ta gọi đó là Văn. Lúc Thành-Vương còn bé Châu-Công tôn lên ngôi. Lúc ấy việc thưởng phạt đều tự một tay Châu-Công quyết-đoán lấy cả, đó là Võ. Lúc Thành-Vương lớn lên Châu-Công lấy lễ vua tôi mà thờ, xin phép vua trước mới dám thi-hành sau, đó là Thánh. Đức Khổng-Tử nói rằng : Châu-Công chỉ có một thân-thể mà đến ba lần biến-hoá có thể gọi là biết tùy thời vậy.

TAM CẤP *Tam* : ba ; *Cấp* : bậc.

V. d. : Trật gia tam cấp đọi sau kén dùng.

NHỊ ĐỘ MAI

TAM CÔNG Ba chức quan lớn nhất của Trung-Quốc. Về đời Chu : Thái-sư, Thái-Phó. Thái-Bảo ; Đời Tây-Hán : Đại Tư-Mã, Đại Tư-Đồ, Đại Tư-Không ; Đời Đông-Hán : Thái-Ủy, Tư-Đồ, Tư-Không.

V. d. : Tam công chẳng đọi một ngày.

HOA TIÊN

TAM CƯƠNG *Tam* : ba ; *Cương* : cái dây lớn của cái lưới thường gọi là cái giềng lưới. Hễ kéo bốn cái giềng lưới thì bao nhiêu mắt lưới đều dương ra hết. Nghĩa bóng : Ba mối quan-hệ trong đạo làm người. *Tam cương* : Vua tôi, cha con, chồng vợ.

V. d. : Lắng mà nghe chuyện kể tam cương.

GIA - HUẤN CA

TAM DIỆN VÔNG *Tam* : ba ; *Diện* : mặt ; *Vông* : lưới.

Vua Thang xuất - du thấy ngoài đồng - nội, có người trăng bốn mặt lưới và cầu-chúc rằng, bốn phương trong thiên-hạ đều vào lưới ta. Vua Thang nói : Chao ôi ! Như thế thì tóm trọn hết cả rồi còn gì ? Liền mở ba mặt lưới và chúc rằng * muốn bay sang bên tả thì bay, bay sang bên hữu thì bay, con nào đến số mới vào đây. Các chư-hầu nghe câu chuyện này đều ca-tụng vua Thang là người nhân đức.

Nghĩa bóng : Hình-pháp nhân-đức.

TAM ĐẢO *Tam* : ba ; *Đảo* : hòn đảo.

Ba trái núi thần tên gọi là Tam Thần sơn. Những hòn đảo này giống trái bầu (hồ) nên gọi là tam hồ. *Tam đảo* gồm có Bồng Lai (Non Bồng), Phương-Trượng và Dĩnh-Châu ở tại trong biển Bột-Hải. Các vị tiên thường ở đấy, lấy vàng bạc châu-báu làm cung-thất. Nước ở

chung-quanh *Tam Đảo* rất yếu nên gọi là Nhược-thủy, không đương nổi một vật rất nhẹ như lá tre chẳng hạn.

Nghĩa bóng: 1) Quá sung-sướng: (Như lên Bồng-Lai).

2) Chết (về cõi Bồng-Lai).

V. d.: Lên Tam Đảo xuống Cửu Huyền.

KIM VÂN KIỀU

TAM ĐỒ *Tam*: ba; *Đồ*: đường. Theo đạo Phật thì có ba đường hiem: Ngạ-qui (qui đói), Súc-Sinh (loài vật) và Địa-ngục.

V. d.: Trên tứ bảo, dưới tam đồ.

PHAN TRẦN

TAM GIÁO *Tam*: ba; *Giáo*: đạo giáo. Ba đạo là: Đạo Phật (Phật-giáo), Đạo nho (Nho-giáo) và Đạo Lão (Đạo-giáo).

V. d.: Lại thì tam giáo chia rành ba khoa.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

TAM HOÀNG *Tam*: ba; *Hoàng*: tức Hoàng-Đế. Ba vị Vua Thánh đời xưa của Trung-Quốc: Thiên-Hoàng, Địa-Hoàng và Nhân-Hoàng. Có nơi gọi: Phục-Hỷ, Thần-Nông, Hoàng-Đế là *Tam Hoàng*.

V. d.: Sãi thương dấng Tam Hoàng,

Sãi thương ngôi Ngũ Đế.

SÃI VÃI

TAM HOÈ *Tam*: ba; *Hoè*: cây hoè.

Cây hoè thường trồng ở ngoại-triều. Vua có Tam Triều: Nội-triều, yến-triều, và ngoại-triều. Theo Châu-lễ, trước mặt các vị Tam Công đứng, có trồng ba cây hoè (Tam công: Thái-sur, Thái-Phó, Thái-Bảo).

Vương-Hựu đời Tống tự tay trồng ba cây Hoè và nói: con cháu ta về sau cũng có đưa làm lên đến chức Tam Công.

TAM HỮU *Tam*: ba; *Hữu*: bạn. Theo Bạch Cư-Dị, Tam Hữu là: cầm, tửu, thi (đàn, rượu, thơ). Sở thân duy tam hữu, tam hữu giả vi thủy? Cầm bãi triếp ẩm tửu, tửu bãi triếp ngâm thi (thân tình chỉ ba bạn. Ba bạn ấy là ai? Đàn xong bèn uống rượu, rượu xong rồi ngâm thi).

Sách Nguyên kết văn: Ngày xưa người ta cho Sơn-Thủy, Tùng Trúc, Cầm-Tửu là *tam hữu*. Trong làng không có quân-tử thì lấy sơn thủy mà làm bạn, trong xóm không có quân-tử thì lấy tùng trúc làm bạn, trong chiếu ngồi không có quân-tử thì lấy đàn rượu làm bạn.

TAM KIẾN TAM XUY *Tam* : ba ; *Kiến* : thấy ; *Tam* : ba ; *Xuy* : đánh.

Bá-Cầm và Khương-Thúc thường bị cha là Châu-Công đánh. Ba lần trông thấy mặt là ba lần đánh. Cầm và Thúc mới than thở với Thương-Tử. Thương-Tử bảo vào rừng mà xem, xem cây kiêu và cây tử, cây kiêu cao, ánh-sáng đến cũng đến với cây kiêu trước, cành lá hay nước trên cây kiêu đổ xuống cây tử đều phải gánh chịu. Đạo cha con là như vậy đó.

Cầm, Khương nghe thế, sự oán-hận cha trong lòng không còn nữa, vào cửa chạy ngay đến đề hầu cha, bước lên thềm nhà thì quỳ xuống trước cha rất cung-kinh. Châu-Công hỏi : Chắc hai con đã gặp ai ? Dạ gặp Thương-Tử. Châu-Công bảo : Hiền thay Thương-Tử. Về sau chữ kiêu-tử dùng để nói về cha con.

TAM KIẾT *Tam* : ba ; *Kiệt* : xem *Hào-kiệt*. Ba người hào-kiệt đời Hán là : Trương-Lương, Hàn-tin và Tiêu-Hà.

V. d. : So tam kiệt ai bằng Hàn-Tin.

NGUYỄN CÔNG-TRỨ

TAM KHÔI *Tam* : ba ; *Khôi* : đầu. Ba bực đầu trong kỳ thi đình : Trạng-nguyên, bảng-nhân, thám-hóa.

V. d. : Ưu phần đáng giã tam khôi.

NHỊ ĐỘ MAI

TAM LƯỢC *Tam* : ba ; *Lược* : mưu-kế. Tên bộ sách binh - thư của Tàu do Thái-công làm ra. Xem : *Lược-thao*.

V. d. : Võ thêm tam lược lục thao ai bì.

LỤC VÂN-TIÊN

TAM MÔ *Tam* : ba ; *Mô* : cách-thức. Trong Kinh-thư có 3 thiên : Võ-mô, Cao-đạo-mô, Ích-tắc-mô. Tam mô nói về những phép tắc chính-trị.

*V. d. : Khách điếu-nguyệt biếng tìm tằm cá,
chữ tam mô bàn-bạc với tiểu-phu.*

TỤNG TÂY-HỒ PHÚ

TAM MUỘI *Tam* : ba ; *Muội* : tối-tăm. Ba điều tối-tăm là : tham, sân, si.

V. d. : Ước siêu tam muội, ngộ thoát cửu tuyền.

SÀI VẢI

TAM NÔNG *Tam* : ba ; *Nông* : nghề làm ruộng. Theo sách Chu-lễ thì có 3 hạng người làm ruộng : 1) Ở đồng bằng, 2) ở đồng lầy, 3) ở núi.

V. d. : Kẻ tam nông mong chẳng được tô-nhu.

CHIẾN-TỤNG TÂY-HỒ

TAM NGHIÊM *Tam*: ba; *Nghiêm*: nghiêm-chỉnh. Ba hồi trống đề mọi người lo sửa-soạn cho nghiêm-chỉnh. Lúc mới bắt đầu tế, người ta xướng: * Chung cồ tam nghiêm * (Chuông trống đánh ba hồi đề được nghiêm-chỉnh).

V. d.: Trống tam nghiêm, nhạc bát âm.

NHỊ ĐỘ MAI

TAM PHÁP Toà án tối cao gồm có: 1. Bộ Tư-pháp, 2. Đại-lý-tự, 3. Đô-sát-viện, họp đề xử những việc quau-trọng.

V. d.: Giao tam pháp nghị rạch-rời sẽ tâu.

NHỊ ĐỘ MAI

TAM-PHÂN *Tam*: ba; *Phân*: chia. Có câu: Đành túc tam-phân (Chia ba thể chân vạc tức là 3 xứ có thể-lực ngang nhau). Đời Tam-Quốc nước Tàu chia làm ba: Lưu-Bị, Tào-Tháo, Tôn-Quyền mỗi người chiếm-cứ một nơi.

V. d.: Nhọc lòng Gia-Cát đất tam-phân.

THƠ CỎ

TAM PHỦ *Tam*: ba; *Phủ*: nhà-môn to lớn. *Tam phủ* là: Thiên-phủ, Địa-phủ và Thủy-phủ.

V. d.: Cùng là Tam phủ, Động-Đình, Xích-Lân.

LỤC VÂN-TIÊN

TAM QUAN Tên một cái cửa lớn phần nhiều là cửa chùa, cửa các Phủ thờ, gồm có ba lối đi vào: cửa giữa, cửa tả và cửa hữu.

V. d.: Thấy người trước cửa tam quan.

BÍCH-CÂU KỲ-NGŨ

TAM QUI *Tam*: ba; *Qui*: về. Trong đạo Phật có tam qui: Qui-y Phật, Qui-y Pháp, Qui-y Tăng.

V. d.: Tam qui ngũ giới chừng minh.

PHAN TRẦN

TAM SANH *Tam*: ba; *Sanh*: con vật dùng để cúng-tế. *Tam sanh*: Dê, heo, trâu hay bò.

V. d.: Tam sanh lễ ai dùng đến ngựa?

LỤC SÚC TRANH CÔNG

TAM TẠNG *Tam*: ba; *Tạng*: Nghĩa như chữ tàng là cất. Đạo Phật có Tam Tạng: Kinh-Tạng, Luận-Tạng, Luật-Tạng. Kinh là lời Phật dạy, luận là những lời của Bồ-Tát viết ra để rõ ý-nghĩa những lời Phật dạy, luật là những điều răn-cấm nghi-thức mà các nhà sư phải noi theo. Các giáo-lý của Phật đều trọng bộ Tam Tạng ấy, nên trân tàng không

khắc nào cắt vàng vào kho. *Tam - Tạng* lại còn là tên một nhà sư đời Đường sang Tây-Trúc để thỉnh kinh cùng với ba đồ đệ là Đại-Thánh, Bát-Giới, Xa-Tăng (truyện Tây-Du).

TAM TIỀN *Tam* : ba ; *Tiền* : tên, Do câu : *Tam tiền* định Thiên-sơn. Bản ba phát tên đẹp được Thiên-sơn. Sách Đường thư : Đời vua Thái-Tông họ Vũu làm loạn. Tiết-Nhân-Quý giữ chức Tổng-quản đem quân đi dẹp. Quý bản ba phát tên giết được ba tên thủ-lãnh. Quân giặc khiếp sợ phải đầu-hàng. Quân-lính có câu : Tướng quân tam tiền định thiên-sơn.

TAM TIÊU Theo y-học của Tàu và của ta thì *tam tiêu* gồm có thượng-tiêu (miệng trên dạ dày), trung-tiêu (khoảng giữa dạ-dày) và hạ-tiêu (miệng trên bàng-quang).

V. d. : *Tam tiêu tích nhiệt đã lâu.*

LỤC VÂN-TIÊN

TAM TÔNG *Tam* : ba ; *Tông* : theo.

Đàn-bà có *tam tông* : Ở nhà theo cha, ra lấy chồng theo chồng, chồng chết theo con (tại gia tông phụ, xuất giá tông phụ, phu tử tông tử).

TAM THỂ *Tam* : ba ; *Thể* : đời.

Từ ông nội xuống đến cháu.

Theo lời nhà Phật thì quá-khứ, hiện-tại và vị-lai, nhất thiết sự-vật đều có ba đời ấy. Khi chưa thác sinh là vị-lai thể, khi đã thác sinh là hiện-tại thể, và sau khi tiêu-diệt rồi là quá-khứ thể.

TAM THIÊN THỂ-GIỚI Phật dạy hai thể-giới hiện nay của ta hợp với một nghìn thành tiểu-thiên thể-giới, hiệp với một nghìn tiểu-thiên thể-giới thành trung-thiên thể-giới lại hiệp với một nghìn trung-thiên thể-giới thành đại-thiên thể-giới. Tổng-hợp lại gọi *tam thiên thể - giới* và ở trên nữa lại còn có ba đà thể-giới gọi là thể-giới vô-chung, vô-biên.

TAM THỪA *Tam* : ba ; *Thừa* : cỗ xe. Tiếng nhà Phật nghĩa là lấy xe mà chở. Vì các tu-sĩ năng-lực khác nhau nên mới chia ra làm tam thừa gồm có : Bồ-tát-thừa, Tích-chi-thừa, Thanh-văn-thừa. Tích-chi và thanh-văn chỉ đủ sức mà tự độ mình, còn bồ-tát thừa thì giúp cả chúng-sinh.

V. d. : *Dâng hương ngũ vị, tụng kinh tam thừa.*

PHAN TRẦN

TAM VƯƠNG *Tam* : ba ; *Vương* : vua. Ba vua ngày xưa của Tàu gồm có : Vua Đại-Võ nhà Hạ, Vua Thành-Thang nhà Thương và vua Văn-Vương Võ-Vương nhà Châu.

V. d. : *Tam Vương người tu-nhân mà muôn dân đều trị.*

SÀI VẢI

TÀM-OANH *Tàm* : tầm ; *Oanh* : rồi (tơ rồi). Tơ tầm rồi-rằm.

V. d. : Đã đưa như gờ tầm-oanh.

HOA TIÊN

TÁM BỨC Tám bức tranh vẽ phong-cảnh đẹp. Tống-Địch có tài vẽ, có vẽ 8 bức nổi tiếng nhất là :

1. Bình-sa lạc nhạn (Nhạn sa bãi cát)
2. Viễn-phổ qui phàm (Thuyền đỗ bến xa)
3. Sơn-tự tình lam (Chợ chân núi tạnh)
4. Giang-thiên mộ tuyết (Sông trời tuyết phủ)
5. Động-Đình thu nguyệt (Trăng thu Động-Đình).
6. Tiêu-Tương dạ vũ (Đêm mưa sông Tiêu-Tương).
7. Yên-tự vân chung (Chuông chiều chùa khói).
8. Ngư-thôn tịch chiếu (Xóm lưới bóng chiều).

V. d. : Giang-sơn tám bức sầu treo.

HOA TIÊN

TÁM NAN Chữ Phật : *Bát nạn*. *Nạn* tức là chữ nan (Khó). Người đời có 8 điều khó thành Phật.

1. Bị lâm vào địa-ngục.
2. Ngạ - quỷ.
3. Súc-sanh.
4. Sanh vào Bắc-Câu Lư-Châu.
5. Sanh vào Trường-thọ cung ham-mê dật lạc không lo cầu đạo.
6. Trước Phật, sau Phật mà không gặp được Phật.
7. Thông-minh tài biện, tự cho là mình hay giỏi rồi.
8. Không đủ căn-bản để thành Phật.

V. d. : Phật còn tám nạn, người đừng ba tai.

KIM VÂN KIỀU

TÁM NGHỀ Những nghề riêng của các kỹ-nữ dùng để làm mê-hoặc khách làng chơi.

V. d. : Vành ngoài bảy chữ, vành trong tám nghề.

KIM VÂN KIỀU

TẠM LÃNH *Tạm* : chỉ trong một lúc, không có vẽ lâu dài ; *Lãnh* : nhập lãnh.

V. d. : Khất từ tạm lãnh Vương Ông về nhà.

KIM VÂN KIỀU

TẠM-NGỘ *Tạm : xem trên ; Ngộ : lầm.*

V. d. : Hôm tạm tạm-ngộ biết ai đó mà.

HOA TIÊN

TẠM-TRÚ *Tạm : xem trên ; Trú : ở.*

V. d. : Hãy sang tạm-trú cho gần.

HOA TIÊN

TÀN-HỒN *Tàn : còn dư lại ; Hồn : hồn.*

V. d. : Quyết đem gởi cái tàn-hồn cỏ cây.

HÀ-THÀNH CHÍNH-KHÍ CA

TÀN-NGUYỆT *Tàn : tàn ; Nguyệt : trăng. Trăng tàn.*

V. d. : Cảnh hoa tàn-nguyệt bực mình hoài-xuân.

CUNG OẢN

TÁN-CẤP CÙNG-MANH *Tán : tan, chia ra ; Cấp : cho ; Cùng : cực-khổ ;
Manh : dân. Chia ra mà phân cấp cho dân nghèo.*

V. d. : Bồng riêng tán-cấp cùng-manh.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

TÁN HOÈ *Tán : cái tán ; Hoè : cây hoè. Cây hoè xây hình tròn như tán.*

V. d. : Tán hoè vàng chắt xây cảnh.

HOA TIÊN

TÁN-TƯƠNG *Tán : giúp-đỡ ; Tương : giúp-đỡ. Giúp-đỡ vua đề trị
nước.*

V. d. : Đem Trần Trung-Tả thay quyền tán-tương.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

TANG-BÔNG *Tang : gỗ dâu ; Bông : cò bông. Cung bằng gỗ dâu, tên
bằng cò bông. Xem chữ : Hồ-thỉ.*

V. d. : Nợ tang-bông vay trả, trả vay.

NGUYỄN CÔNG-TRÚ

TANG-DU *Tên cây. Lúc mặt trời lặn, ánh-sáng còn vương-vẫn tại cây
tang-du nên dùng hai chữ tang-du để nói về mặt trời lặn. (Mặt trời
lặn còn dùng để vi vớ với tuổi già). Có sách lại chép rằng : Ở góc biển
phương tây, có cây tang-du, hễ mặt trời đến đó thì lặn. (Cũng dùng
để vi vớ với tuổi già).*

V. d. : An giấc tang-du một chữ nhàn.

TÔN THỌ-TƯỜNG

TANG-HẢI *Tang : dâu ; Hải : biển. Xem : Bè-dâu.*

V. d. : Khách tang-hải giặt mình trong giấc mộng.

CHU MẠNH-TRINH

TANG-PHỤC *Tang*: có chế; *Phục*: cách ăn mặc, các thứ dùng để mặc.
V. d.: *Sắm đồ tang-phục nội ngày cho xong.*

LỤC VĂN-TIÊN

TANG-TỬ *Tang*: dâu; *Tử*: cây thị. Kinh Thi: *Duy tang dự tử tất cung-kinh chi* (Phải cung-kinh nơi trồng cây dâu, cây thị). Vì cha mẹ mình trồng cây tang, cây tử nên mình phải cung-kinh. Về sau cây dâu, cây thị trồng rất nhiều trong làng nên hai chữ *tang-tử* còn dùng để chỉ làng-xóm. Vương-Duy: *Tạ bệnh thì cáo quy, Y y nhập tang-tử* (Lấy cớ bệnh để cáo về. Vào nơi tang-tử hủ-hê trong lòng).

V. d.: *Câu thơ tang-tử giữa đường càng đau.*

TỰ-TÌNH KHÚC

TANG-THƯƠNG *Tang*: dâu, ruộng dâu; *Thương*: tức *Thương-hải*: bể xanh. (Xem *Bê-dâu*). Những sự biến-đổi.

V. d.: *Tang-thương đến cả hoa kia cỏ này.*

CUNG OÁN

TANG-TRAI *Tang*: đám tang; *Trai*: làm chay.

V. d.: *Nào là khâm-liệm, nào là tang-trai.*

KIM VĂN KIỀU

TAO-PHÙNG *Tao*: gấp; *Phùng*: gấp-gõ.

V. d.: *Nghìn năm một hội tao-phùng.*

THƠ CỎ

TÀO Tức Tào-Thực con thứ 3 của Tào-Tháo, tự Tử-Kiến, lúc 10 tuổi đã làm thi văn và làm thơ rất lanh. Tào-Thực được Tào-Tháo yêu quý. Lúc Tào-Phi lên ngôi tỏ ý không ưa Tào-Thực khiến Thực buồn rầu sanh bệnh mà mất. Người đương-thời khen Tào-Thực « 7 bước thành thơ ». Tạ Linh-Vận nói rằng: Văn-chương trong thiên-hạ cả thấy là 1 thạch, riêng Tử-Kiến đã chiếm mất 8 đấu (*Thạch*: 10 đấu).

V. d.: *Vào phe Lý Đỗ, nức danh Tôn Tào.*

BÍCH-CÂU KỲ-NGÔ

TÀO Tên một nước ở Trung-Quốc có từ đời vua Văn-Vương đến đời Xuân-Thu bị nước Tống diệt. Nay thuộc tỉnh Sơn-tây.

V. d.: *Vệ đà khinh-dê, Tào lăm dôm hành.*

HOÀI-CỒ NGÂM

TÀO Tào Lệnh-nữ, vợ của Tào Văn-Thúc là cháu nội Tào-Tháo. Goá chồng sớm, nàng nhất-định không chịu cải-gia. Cha mẹ nàng ép nàng lấy chồng, nàng lấy dao cắt đứt tai rồi đến ở với Tào-Sảng là anh họ của chồng nàng. Sau chú nàng bắt nàng lấy chồng, nàng tự xẻo

mũi và quyết ở vậy cho trọn đạo với chồng. Có người hỏi họ Tào đã bị Tư-Mã Ý giết hết cả rồi, nay còn ở thủ-tiết làm gì nữa thì Tào Lệnh-nữ đáp rằng: Lúc họ Tào còn mạnh, ai cũng hứa theo, nay đến khi thất-thế không lẽ ta là dâu con cũng bắt - chước thiên-hạ mà phụ-bạc sao?

V. d.: Phận dành cho ả họ Tào.

TRINH-THỨ

TÀO-THÁO Quyền-thần đời Hậu-Hán (155-220) tự Mạnh-Đức, ~~tự~~ tự A-Man, làm Thừa-tướng đời vua Hán Hiến-Đế. Nguyên có công trừ được Đồng-Trác nhưng sau lại chuyên-quyền, đến đời con Tào-Phi thì cướp ngôi nhà Hán. Nhưng Tào-Phi lại bị Tư-Mã Ý phế đem con mình lên làm vua. Tào-Tháo tánh đa-nghi và gian-hùng cùng Lưu-Bị, Tôn-Quyền chia 3 nước Tàu để cai-trị. (Tức Đời Tam-Quốc).

V. d.: Sãi muốn nói một chuyện "Thần sự quân đi trung, Sãi lại sợ Mãng Tào sanh oán.

SÃI VẢI

TÁO-QUÂN Táo: bếp; Quân: vua. Tức Thần bếp. Bên Tàu, ngày xưa cứ đến mùa hạ thì tế Táo-Quân. Theo Châu-Lễ thì Táo-Quân tức là Chúc-Dung. Theo Hoài-Nam-Tử: Hoàng-Đế đặt ra việc nấu nướng. khi chết hoá thành Táo-Quân; Theo Ngũ-kinh Dịch-Nghĩa: Táo - thần họ Tô tên Cát-Lợi. Còn sách Dũ-Dương Táp - Trử thì chép: Táo-Thần tên Ồi, đẹp như con gái, v.v... Theo truyền-thuyết của ta thì có hai vợ chồng nọ, xiêu - lạc nhau mỗi người một nơi. Người vợ lấy chồng khác. Một hôm, có một người hành - khát đến xin ăn, chị nọ nhận ra là chồng mình, liền đem cơm ra cho. Sợ chồng sau biết được, chị mới giấu chồng cũ vào đồng rơm. Không ngờ khi người chồng mới trở về lấy rơm chụm, vô tình đã đề lửa bắt cháy đụn rơm, thiêu chết người chồng cũ. Chị vợ nghĩ đến tình - nghĩa xưa đau-đớn quá, nhảy vô lửa đề chết theo chồng. Và người chồng sau, trước cảnh bi-thảm ấy cũng nhảy vào chết theo. Linh-hồn ba người đến trước Ngọc-Hoàng Thượng-Đế, Ngọc-Hoàng thương tình cho làm Táo-quân. Ca-đạo của ta vì thế nên có câu: Thế-gian một vợ một chồng; Nào như vua bếp hai ông một bà.

V. d.: Táo-Quân tháng chạp hăm ba châu trời.

THƠ CỎ

TẠO-ĐOAN Tạo: làm ra; Doan: mối. Sách Tàu có câu: Thiên-địa chi đạo, tạo-doan hồ phu-phụ (Đạo vợ chồng gây mối cho đạo trời đất).

V. d.: Tạo-doan lẽ ấy há rằng phải chơi.

TRINH-THỨ

TẠO-HOÁ *Tạo* : sáng-tạo, làm ra ; *Hoá* : biến-hoá. Dùng để nói về Trời.

V. d. : Trộm nhớ thừa gây hình tạo-hoá.

CUNG OẢN

Lại có chữ « *Tạo-hoá* tiều-nhi » (*Tạo-hoá* là đứa trẻ). Đỗ Thâm-Ngôn đời Đường lúc bị bệnh nặng nói với bọn Tống Chi-Vân rằng :
Thậm vi *tạo-hoá* tiều-nhi sở khổ (Rất bị *Tạo-hoá* tiều-nhi làm khổ).

V. d. : Trẻ tạo-hoá đành-hanh quả đáng.

CUNG OẢN

TẢO-MỘ *Tảo* : quét ; *Mộ* : mồ-mả. Thường-thường cuối năm và đầu năm, người ta có lệ đi thăm, làm cỏ và sửa-sang phần-mộ.

V. d. : Lễ là tảo-mộ, hội là đạp-thanh.

KIM VÂN KIỆU

TẢO-PHẦN *Tảo* : quét ; *Phần* : mồ-mả. Nghĩa như chữ *Tảo-mộ*.

V. d. : Trước vào lễ Phật, sau ra tảo-phần.

NHỊ ĐỘ MAI

TẢO VÂN *Tảo* : sớm ; *Vân* : muộn.

V. d. : Nghĩa trong tảo vân cũng là.

NHỊ ĐỘ MAI

TẮC Tức *Hận-Tắc*, vị tôi hiền đời vua Thuấn. *Hậu-Tắc* tên Khi, có công dạy dân cấy cấy và trồng năm giống thóc.

V. d. : Chùa sánh chúa Đường Ngu, tôi ví tôi Tắc Khiết.

SÀI VẢI

TẨM CÁ Tin tức do cá đem đến. Cồ thi : Khách từng viễn phương lai,
Di ngã song lý-ngư. Hô đồng phanh lý ngư. Ngư trung hữu tổ thư
(Khách từ phương xa lại, Cho ta cặp lý-ngư. Gọi đồng ra mổ cá,
Trong ruột có bức thư).

Nên về sau dùng điển này để nói về tin-tức.

V. d. : Tật-mù tẩm cá bóng chum mấy trùng.

HOA TIÊN

TẨM MƯA CHẢI GIÓ Do chữ *Mộc-vô* (tẩm mưa), *trất-phong* (chải gió).

Trang-Tử có câu : *Vô trị thủy, mộc thậm vô, trất tạt phong* (Vua Vô trị thủy, tẩm rất nhiều mưa, gọi gió mạnh). Nghĩa bóng : Lao-nhọc.

V. d. : Tẩm mưa chải-gió giữa với Hàn-giang.

LỤC VÂN-TIÊN

TĂNG-GIÀ *Tăng* : thầy tu ; *Già* : tức Già-lam, chữ Ấn-Độ dùng để chỉ cái chùa.

V. d. : Tăng-già chịu việc hôn-nhân trở lời.

PHAN TRẦN

TĂNG NI *Tăng*: thầy tu; *Ni*: bà vải.

V. d.: Lòng mộ đạo tăng ni, miệng niệm nam mô Phật.

SÀI VẢI

TĂNG-NHÂN *Tăng*: thầy tu; *Nhân*: người.

V. d.: Cho tin báo trước tăng-nhân dọn nhà.

NHỊ ĐỘ MAI

TĂNG TÁO *Tăng*: thêm; *Táo*: bếp.

Hậu Hán thư, Ngu-Võ truyện: Võ bị hàng nghìn quân rợ đuổi đánh. Ông phao tin cầu-cứu viện-binh, quân địch nghe thế có ý sợ. Võ kéo quân đi suốt đêm không nghỉ và bảo quân-lính cứ một người nhúm hai bếp và cứ mỗi ngày lại tăng số bếp. Hoặc có kẻ hỏi Võ rằng: Theo binh pháp của Tôn-Tần thì giảm bếp, sao ông lại tăng thêm, ngày không đi quá 30 dặm sao ông lại đi đến 200 dặm. Võ đáp: Giặc nhiều, ta ít, đi chậm thì chúng sẽ đuổi kịp; thêm bếp thì chúng tưởng lắm có viện-binh đến. Tôn-Tần giả phô bày sức yếu, còn ta cố làm ra hùng-cường. Hai tình-thế khác xa nhau hẳn.

TĂNG-TỬ Tên Sâm, tự Tử-Du, sinh đời Xuân-Thu, người nước Lỗ, học trò giỏi của Đức Khổng-Tử, tác-giả sách Đại-Học. Ông được liệt vào tứ phối (thờ chung với Đức Khổng) *Tăng-Tử* nổi tiếng có hiếu, một trong Nhị thập tứ hiếu). Tuy nhà nghèo nhưng ông vẫn cố sức kiếm miếng ngon để phụng-dưỡng cha mẹ. Một hôm ông vào rừng đốn củi, có khách đến chơi, bà mẹ không biết làm thế nào để gọi con về, mới cắn ngón tay xem con có động lòng không? Quả-nhiên Tăng-Sâm thấy xúc-động liền gánh củi về. (Trong Nhị Thập Tứ Hiếu có câu: Đời Châu mạt có thầy Tăng-Tử (Tăng-Tử tức là Tăng-Sâm).

Lại còn có điển Tăng-Sâm giết người như sau: Bà mẹ Tăng-Sâm đang ngồi dệt vải thì có người đến báo tin Tăng-Tử giết người. Bà vẫn điềm-nhiên ngồi trên khung cửi vì cho rằng con mình không thể nào sát-nhân được. Một người thứ hai cũng lại đến báo cho Bà biết tin ấy, nhưng bà cũng vẫn không tin. Nhưng qua đến người thứ ba thì bà hoảng-hốt chạy đi tìm con để xem hư thực thế nào cho rõ. Thì ra một kẻ trùng tên với Tăng-Sâm phạm tội giết người.

Nghĩa bóng: Bất cứ việc gì, dầu có dấu không mà nghe mãi ta cũng phải tin là thật.

TĂNG-TRỰC Tức Hoàng-Đình-Kiên, người đời Tống, rất có hiếu. Tuy làm quan, chức Thái-Thú, đầy-tớ nhiều, nhưng công việc hầu-hạ cha

mẹ đại tiểu-tiện, mặc dầu đơ-bần, ông vẫn thân hành làm lấy không bao-giờ sai bảo người khác. (Tăng-Trực là một trong Nhị Thập Tứ Hiếu).

V. d. : Triều Nguyên-Hựu có thầy Tăng-Trực.

NHỊ THẬP TỨ HIẾU

TẮC CỎ *Tắc* : tức tắc lòng; *Cỏ* : cây cỏ. Thơ Mạnh-Giao : Dục tương thốn thảo tâm, Báo-đáp tam xuân huy (Muốn đem tắc lòng cỏ để đền-đáp ánh-sáng của ba tháng xuân). Ánh-sáng của ba tháng mùa xuân làm cho cỏ được tươi-tốt, nên cỏ cần phải đền-đáp công-ơn ấy. Cỏ ví với con, còn ánh-sáng ba tháng xuân ví với công ơn cha mẹ. Nghĩa bóng : Con đền-đáp công-ơn cha mẹ.

V. d. : Liều đem tắc cỏ, quyết đền ba xuân.

KIM VÂN KIỀU

TẮC THÀNH *Tắc* : một tắc. Dùng để chỉ quả tim. Do chữ *thốn tâm* (*Thốn* : tắc; *Tâm* : tim). *Cồ thi* : Văn-chương thiên cồ sự. Đặc thất thốn tâm tri (Văn-chương chuyện thiên cồ, Đặc thất tắc lòng hay). *Thành* : thành-thật, ngay-thẳng.

V. d. : Khôn thiêng dầu phụ tắc thành.

KIM VÂN KIỀU

TÂY-DU KỶ Tên một bộ sách Tàu được rất nhiều người đọc. Sách thuật chuyện Đường Tam-Tạng đi thỉnh kinh tại Ấn-Độ. Lúc đi đường gặp yêu quái, trộm cướp ngăn-chặn để làm hại, nhưng nhờ có ba đồ-đệ là Đại-Thánh, Bát-Giới và Sa-Tăng bảo-vệ nên công-việc đều được mỹ-mãn.

TÂY-DƯƠNG *Tây* : phương tây; *Dương* : biển. Dùng để chỉ các nước Âu-Tây.

V. d. : Tây-dương chung cảng, Cao-ly riêng hàng.

NHỊ ĐỘ MAI

TÂY-HỮU *Tây* : phương tây; *Hữu* : có. Hán Sử : Tây vực hữu thần, ký danh viết Phật (Tây-vực có thần tên là Phật).

V. d. : Cây quán kia còn đứng dậy thần-uy,

đoàn Mãn tới dám khoe lời «Tây-Hữu».

TỤNG TÂY-HỒ PHÚ

TÂY-MINH Tên một tác-phẩm Tàu mà Nguyễn-dinh-Chiều đã dùng làm tài-liệu để viết Lục Vân-Tiên.

V. d. : Trước đèn xem truyện Tây-Minh.

LỤC VÂN-TIÊN

TÂY-MÔN-BẢO Người nước Ngụy đời Chiến-quốc, làm quan công-minh giúp dân rất nhiều. Ông từng đến nhậm chức một nơi có tục gả vợ cho Hà-bá. Các kỳ-mục trong làng, các ông đồng bà cốt hằng năm chọn một cô gái còn trinh trong làng đem ném xuống sông để gả cho Hà-bá! Họ tin rằng làm như vậy thì sẽ được thần phù-hộ và dân chúng trong làng sẽ làm ăn thịnh-vượng.

Tây-Môn-Bảo đến dự lễ, bắt các ông đồng bà cốt ném xuống sông, bảo nhớ xuống nói lại với thần là năm nay không có việc dâng con gái như trước nữa. Sau khi ném xuống, một vài ông đồng bà cốt, Tây-Môn-Bảo định ném cả mấy ông chức sắc. Mấy ông này lạy lục xin tha mạng, và từ đấy việc mê-tin gả con gái cho thần không còn nữa.

TÂY-PHƯƠNG Tiếng Phật dùng để chỉ thế-giới cực-lạc.

V. d. : Qua Tây-phương còn cách trở non thần.

SÀI VẢI

TÂY-SƯƠNG Tây : hướng tây ; Sương : chải. Chải nằm về hướng tây.

V. d. : Sang hầu dạy ngu tây-sương mài ngoài.

HOA TIỀN

TÂY-THI Tên một người con gái ở thôn Trữ-la, nhan-sắc tuyệt đẹp. Đời Xuân-thu vua Việt-Vương Câu-Tiền bị thua vua Ngô-Vương Phù-Sai, mới sai Phạm-Lãi đi kiếm gái đẹp để dâng cho vua Ngô, khiến vua Ngô ham-mê tửu-sắc mà không thiết gì đến triều-chánh nữa. Phạm-Lãi tìm được Tây-Thi về, dâng lên vua Ngô. Vua Ngô mê Tây-Thi, quả bỏ phế việc nước khiến Câu-Tiền trả được thù. Về sau khi đã đánh bại được vua Ngô, Phạm-Lãi đem Tây-Thi đi chơi Ngũ Hồ rồi mất tích. Có nơi lại cho rằng Tây-Thi bị nhận nước mà chết, còn Phạm-Lãi chỉ đi một mình.

V. d. : Tây-Thi mất vía, Hằng-Nga giết mình.

CUNG OẢN

TÂY-THIÊN Tây : hướng tây ; Thiên : đường ở trong bãi tha-ma.

V. d. : Hàn-gia ở mé tây-thiên.

KIM VÂN KIỀU

TÂY-TRÚC Hoặc Thiên-trúc. Trên nước Ấn-Độ, quê - hương của Phật. Nghĩa bóng : Nơi Phật ở.

V. d. : Thuyền từ cũng muốn về Tây-Trúc.

HỒ XUÂN-HƯƠNG

TÂY-UYỀN Tên một cái vườn. Vua Tùy Dạng-Đế lập ra. Vườn rất đẹp, đủ cả cây cảnh chim muông. Vua thường cùng các cung-nhân nô-đùa yến tiệc ở đấy.

V. d. : Vườn Tây-Uyền khúc trùng thanh-dạ.

CUNG OÁN

TÂY-VỰC Tây : phương tây ; Vực : cõi. Nơi Phật ở.

V. d. : Sen chốn chốn đã bay về Tây-vực,

Vầng đu-ngư nguyệt hãy tối mờ.

TỤNG TÂY-HỒ PHÚ

TẦY OAN Tầy : rửa ; Oan : việc không có bị nghi rằng có.

V. d. : Muôn binh nghìn tướng hội-đồng tầy oan.

KIM VÂN KIỀU

TẦY-TRẦN Tầy : rửa ; Trần : bụi, Ngay xưa, hoặc công, hoặc tư, mỗi khi có người phương xa đến, người ta hoặc tặng biếu hoặc thết tiệc đãi người ấy. Lễ này gọi là tầy-trần.

V. d. : Tầy-trần vui chén thung-dung.

KIM VÂN KIỀU

TÂM-CAN Tâm : tim ; Can : gan. Những vui mừng hay lo-lắng chất-chứa trong lòng.

V. d. : Bệnh trần đòi đoạn tâm-can.

CUNG OÁN

TÂM-CƠ Tâm : lòng ; Cơ : then máy. Trong lòng có cơ-mưu.

V. d. : Tâm-cơ vốn sẵn tại trời.

NHỊ ĐỘ MAI

TÂM-HỎA Tâm : lòng ; Hỏa : lửa. Nồi uất-hận nung-nấu trong lòng không khác nào ngọn lửa.

V. d. : Ngọn tâm-hỏa đốt rầu nét liễu.

CUNG OÁN

TÂM-HƯƠNG Tâm : lòng ; Hương : cây hương. Chữ nhà Phật. Hết sức thành-kính như lấy lòng mình làm nén hương đốt để thờ Phật.

V. d. : Ngày pho thủ-tự, đêm nhồi tâm-hương.

KIM VÂN KIỀU

TÂM-LỰC HIỆP-ĐỒNG Tâm : lòng ; Lực : sức ; Hiệp : hợp ; Đồng : cùng nhau. Lòng và sức hợp với nhau.

V. d. : Sao cho tâm-lực hợp-đồng.

NHỊ ĐỘ MAI

TÂM-MINH *Tâm* : lòng ; *Minh* : thề-thốt. Lấy lòng ra mà thề thốt.

V. d. : Tâm-minh xin quyết với nhau một lời.

KIM VÂN KIỀU

TÂM-PHÚC *Tâm* : lòng ; *Phúc* : bụng, nổi uẩn-khúc trong lòng. Những kẻ thấu rõ nổi uẩn-khúc trong lòng mình. Kẻ thân-mật.

V. d. : Từ rằng tâm-phúc tương-kỳ.

KIM VÂN KIỀU

TÂM-SỰ *Tâm* : lòng ; *Sự* : việc. Những việc u-ẩn ô-m-ấp trong lòng.

V. d. : Biết ai tâm-sự như mình, cho mình hỏi thiết.

CÂU CA

TÂM-THÀNH *Tâm* : lòng ; *Thành* : thật-thà.

V. d. : Tâm-thành đã thấu đến trời.

KIM VÂN KIỀU

TÂM-THẦN *Tâm* : lòng ; *Thần* : tinh-thần.

V. d. : Tin đưa Lưu cũng rã-rời tâm-thần.

HOA TIÊN

TÂM-TRƯỜNG *Tâm* : tim ; *Trường* : ruột.

V. d. : Mãi-mê say tỉnh tâm-trường.

BÍCH-CÂU KỲ-NGŨ

TÂM-DƯƠNG Tên một con sông chảy qua phía bắc huyện Cửu-giang, tỉnh Giang-tây, Bạch Cư-Dị bị đày ra ở đây và có làm bài Tỳ-bà hành kể tâm-sự một người kỹ-nữ trên bến Tâm-dương.

V. d. : Bến Tâm-dương, bãi Giang-lãng.

LỤC VÂN-TIÊN

TÂM-NÃ *Tâm* : tim ; *Nã* : bắt.

V. d. : Chiêu danh tâm-nã bắt về hỏi tra.

KIM VÂN KIỀU

TÂM-PHƯƠNG *Tâm* : tim ; *Phương* : thơm (hoặc hương). Hoa thơm ví với người con gái. Tim thơm tức tim đến những nơi kỹ-nữ.

V. d. : Nhân kỳ phó-cử quyết lòng tâm-phương.

HOA TIÊN

TÂM-THỦY Tên một con sông ở Long-Nha.

V. d. : Sớm qua Tâm-thủy, tối về Hàn-san.

NHỊ ĐỘ MAI

TÂN Tức Lữ Động-Tân, người ở Kinh Triệu đời Đường. Nhân loạn Hoàng-Sào, đem gia-dình đến ở núi Chung-Nam. Sau khi đắc đạo, Lữ Động-Tân đi mất tích. (Một trong bát tiên).

*V. d. : Cát xô lên mặt nước trắng phau-phau,
nghĩ ấy thầy Tân đem hạc mùa.*

CHIẾN TỤNG TÂY-HỒ

TÂN-BẰNG Tân : khách-khứa ; Bằg : bạn hữu.

V. d. : Kể tân-bằg đến một đôi khi.

NGUYỄN-TRÃI

TÂN-HỮU Tân : khách ; Hữu : bạn. Khách-khứa và bạn-bè.

V. d. : Rước mừng tân-hữu rõ-ràng.

HOA TIỀN

TÂN-KỶ Tân : mới ; Kỳ : lạ.

V. d. : Thực-thả đảm sánh tân-kỷ.

PHAN TRẦN

TÂN-KHOA Tân : mới ; Khoa : khoa thi. Những người mới thi đậu.

V. d. : Tân-khoa một lũ trước sau.

NHỊ ĐỘ MAI

TÂN-KHỒ Tân : cay ; Khồ : đắng.

V. d. : Mùi tục-lạ lưởi tẻ tân-khồ.

CUNG OÁN

TÂN-LANG Tân : mới ; Lang : chàng. Đời nhà Đường, những người thi đỗ, gọi là tân-lang ; đời Tống gọi mấy người mới cưới vợ là tân-lang, về sau thường dùng theo nghĩa này.

V. d. : Truyền làm tiệc rượu mừng hấu tân-lang.

THƠ CỎ

TÂN-PHỤC Tân : mới ; Phục : y-phục. Quần áo mới.

V. d. : Một hòm tân-phục, hai phong nhật-trình.

NHỊ ĐỘ MAI

TÂN-TOAN Tân : cay ; Toan : chua.

V. d. : Eo công ly-biệt, bỏ ngày tân-toan.

PHAN TRẦN

Dùng để chỉ thuốc độc.

V. d. : Thả cho một chén tân-toan đi đời.

TỰ-TÌNH KHÚC

TẦN (Lầu) Tên một cái lầu của Tần Mục-Công dựng lên cho con là Lộng-Ngọc ở để đánh đàn, thổi sáo. Nghĩa bóng : Nơi đàn sáo phong lưu.

V. d. : Lầu Tần chiều nhạt về thu.

CUNG OÁN

TẦN (Mây). Thơ của Hàn-Dũ : Vân hoành Tần lãnh gia hà tại (Núi Tần mây khuất nhà đâu nhỉ ?) Nghĩa bóng : Nhớ nhà, nhớ quê hương.

V. d. : Hồn quê theo ngọn mây Tần xa-xa.

KIM VÂN KIỀU

TẦN Tên một triều-dại của Trung-Quốc. Sau khi tóm thâu cả sáu nước, Tần Thủy-Hoàng lên ngôi vua, thống-nhất thiên-hạ, thay nhà Châu đề trị nước. Nhà Tần truyền 3 chúa, gồm 15 năm. Bị nhà Hán diệt. Xem: *Tần Thủy-Hoàng*.

V. d. : *Những kẻ Tần người Tần.*

LỤC VĂN-TIÊN

TẦN Tên một thứ rau mọc dưới nước. Xem *Tần-tảo*.

V. d. : *Ngon tần kìa bên bãi đũa hương.*

CHINH-PHỤ

TẦN-CỐI Người Ninh-Giang, đời Tống, làm quan đến Tề-Tướng, muốn dựa thế-lực của người Kim để giữ vững địa-vị nên hết sức chủ-trương hòa-hoãn với Kim, vu khống và giết chết một trung-thần tiếng tăm là Nhạc-Phi. Ở địa-vị Tề-Tướng 19 năm, ông tìm cách giết tòi tài tướng giỏi gần hết. Những năm cuối cùng càng tỏ ra tàn-nhẫn.

Tần-Cối tiêu-biểu cho hạng người nham-hiềm nịnh-hót.

TẦN HOẮC *Tần* : tức *Tần Thúc-Bảo*, người đời Đường, theo Đường Thái-Tông đánh bọn Vương Thế-Sung lập được nhiều chiến-công và nổi danh là một tướng có tài.

Hoắc tức *Hoắc Khứ-Bệnh*, một danh-tướng đánh thắng rợ Hung-nô nhiều trận, được phong tước Quan Quãn-Hầu.

Hoắc : Hoắc-Quang, anh khác mẹ của Hoắc Khứ-Bệnh, giúp vua Hán Chiêu-Đế, sau phò vua Tuyên-Đế một lòng trung-nghĩa, được Tuyên-Đế nhớ công bảo vệ tước ở Kỳ-Lân Các. Không rõ tác-giả muốn chỉ Hoắc-Quang hay Hoắc Khứ-Bệnh.

V. d. : *Tài so Tần Hoắc ven tuyến.*

CHINH-PHỤ

TẦN-KÍNH *Tần* : nhà Tần ; *Kính* : gương.

Gương của nhà Tần.

Lúc vua Hán Cao-Tổ vào được cung Hàm-Dương liền đi xem khắp kho tàng, châu báu nhiều không sao kể xiết, duy chỉ có một cái gương là lạ. Gương này rộng bốn thước, cao năm thước 9 phân, hai mặt đều soi được. Mỗi khi có người đi đến thì ảnh trong gương lộn ngược. Gương này có thể soi thấy cả ruột gan rung động.

Người nào bị bệnh chỉ soi là biết đau chỗ nào. Đàn-bà con gái có tà-tâm nhìn vào gương tự-nhiên thấy cái mặt phồng lên và quả tim rung-động. Tần Thủy-Hoàng đã dùng gương này để giết những kẻ bất chính. Xem xong các kho tàng, Hán Cao-Tổ niệm phong lại. Hạng-

Vô đến sau lấy chiếc gương nhưng rồi cũng chẳng ai biết chiếc gương này ra sao. Người đời sau xét - đoán việc hình ngục công-minh thời thường dùng chữ *Tần-kính* cao huyền (Gương Tần treo cao).

TẦN LẠI CÔNG TẦN *Tần*: nhà Tần; *Công*: đánh giặc. Quân nhà Tần trở lại đánh quân nhà Tần. Nghĩa bóng: Quân mình trở đánh quân mình.

V. d.: Mời hay Tần lại công Tần.

THƠ CỎ

TẦN PHI *Tần*: tức Tần-Cối. Người Đời Tống, quê ở Giang-Ninh. Đời Chánh-Hòa thi đậu, đời Tĩnh-Khương bị người nước Kim bắt, nhưng đến đời Cao-Tống trốn về nước được. Sau làm đến Tề-tướng, chủ-trương hoà với giặc. Các tướng chủ-chiến như Nhạc-Phi, Trương-Tuấn, Triệu-Đánh hoặc bị giết hoặc bị đuổi về. Và Tần-Cối thực-hành được kế-noach nghị - hoà của mình. Được phong Tần Ngụy lương Quốc-Công, tại chức tề-tướng 19 năm. Đến đời vua Ninh-Tông truy bỏ tất cả chức-tước của Tần-Cối và liệt Cối vào hàng gian-nịnh. *Phi*: tức *Nhạc-Phi* (Xem chữ này).

V. d.: Tần Phi tích cũ còn truyền.

THƠ CỎ

TẦN-TẢO *Tần*: tên một thứ rau mọc ở dưới nước; *Tảo* (hoặc *Táo*): loài cây như rong. Kinh Thi: Thái tần, thái táo (Hái rau tần, hái rau táo) là công việc của bà chủ nhà. Nghĩa bóng: Đức tánh của *kiếm* của người đàn-bà lo ăn làm.

V. d.: Đã trong tần-tảo lại ngoài ty ca.

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ

TẦN THỦY-HOÀNG Vua nhà Tần, tên Chính, hiệu Thủy-Hoàng, lên ngôi lúc 13 tuổi. Vua nhất thống được Trung-quốc, lo chinh đồn lại việc nước. Thông minh, có tài, nhưng hà khắc và bạo ngược. Sai Mông-Điêm đắp Vạn-lý trường-thành để phòng giữ giặc Hung-nô. Sợ trong nước dân chúng nổi loạn, vua thu hết binh khí của các chư hầu để hủy đi. Đúc 12 người *ja* đồng mỗi người nặng 24 ngàn cân để trong cung đình, đem 12 vạn nhà phú-hộ trong nước về ở cả Hàm-Dương. Dựng cung A-Phòng, xây Hoàn-Lăng ở Ly-sơn tốn đến 6, 7 vạn nhân công. Lại còn đắp xây không biết bao nhiêu cung điện khác, sửa-sang đường sá khắp nơi khiến dân phu đồ-khồ. Có bọn học trò dị-nghị, vua nghe lời Lý-Tư, thu sách vở trong nước đem đốt cả đi

và chôn học trò 460 người để không còn ai nói xấu mình nữa. Trong một cuộc xuất du, vua bị bệnh mà mất lúc đi đàng.

V. d. : Nọ như Tần Thủy-Hoàng rất nên trang hung-bạo.

SÀI VẢI

TẦN VIỆT *Tần* : nước Tần ; *Việt* : nước Việt.

Tần Việt là hai nước ở rất xa nhau, do đó dùng để ví với sự xa xôi cách trở và khác biệt nhau.

Tổng-sứ : Triệu Thuần-Tôn nói :... Ngày nay, xin bệ-hạ khuyên nhà phủ gia khiến họ không nên có cái lối nhìn *Tần Việt* béo ốm khác nhau nữa. (Ý nói đối với dân nghèo nên thương-yêu họ chứ không nên chia rẽ. *Tần* béo thì *Tần* sướng mà *Việt* ốm thì *Việt* khổ).

TẤN-BINH *Tấn* : đi đến ; *Binh* : quân lính. Thúc quân đến để đánh với địch.

V. d. : Tiên-phong hậu-tập trống hối tấn-binh.

LỤC VÂN-TIÊN

TẤN-DƯƠNG Tên đất. Vua Cao-Tổ đời nhà Đường bên Tàu làm vua ở Tấn-Dương.

V. d. : Tấn-Dương được thấy mây rồng có phen.

KIM VÂN KIỀU

TẤN-SĨ *Tấn* : tên một nước ngày xưa bên Tàu ; *Sĩ* : người có học-thức, chí-khi. Tồ-Địch và Lưu-Côn là hai chí sĩ đời Tấn. Cứ đêm đêm, hề nghe gà gáy thì trở dậy múa gươm.

V. d. : Lại khuyên người tấn-sĩ năm canh.

LỤC SÚC TRANH CÔNG

TẤN TẦN *Tấn* : tên một nước đời Xuân-thu đến đời Chiến-Quốc bị ba họ Hàn, Triệu, Ngụy đánh lấy chia làm ba nước. Vị-tri ở vào tỉnh Sơn-Tây và một phần tỉnh Trục-Lệ. *Tần* : tên một nước mạnh đời Chiến-Quốc ở vào địa phận tỉnh Thiểm-Tây bây giờ. Đã có lần thống-nhất cả Trung-Quốc. Hai nước Tấn Tần thường gả con cho nhau nên có chữ : Duyên Tấn Tần hoặc Tần Tấn.

V. d. : Những e kẻ Tấn người Tần.

LỤC VÂN-TIÊN

TẬN-PHÁP *Tận* : hết ; *Pháp* : phép.

V. d. : Sao cho tận-pháp mới là công-minh.

NHỊ ĐỘ MAI

TẬN-TỪ *Tận* : hết ; *Từ* : lời.

V. d. : Hết ngày Diêu nói tận-từ mới nghe.

HOA TIÊN

TẬP-CÔNG *Tập* : đánh thành-linh ; *Công* : đánh. Chờ khi quân địch không đề ý kéo đến đánh.

V. d. : Lễ tiên binh hậu khắc kỳ tập-công.

KIM VÂN KIỀU

TẮT-SUẤT Coni đẻ.

V. d. : Tiếng tắt-suất bên mình giục-giã.

THƠ CỎ

TẬT-ĐỐ *Tật* : ghét ; *Đố* : ghen. Ghen-ghét.

V. d. : Thói xa-hoa, tật-đố càng ngăn.

BÙI VINH

TẤU-VĂN *Tấu* : bề tôi tâu lên vua ; *Văn* : nghe.

V. d. : Biên thơ đã thấy tấu-văn Bê-thiếu.

HOA TIÊN

TÀU-TÀU *Chi* : dẫu.

V. d. : Minh rằng : Tàu-tàu ở đâu ?

LỤC VÂN TIÊN

TÊ Nguyên chữ Tây đọc trạnh ra. Phương tây.

V. d. : Chiêng vàng gác bóng non tê.

THƠ CỎ

TÊ Tên nước. Châu Võ-Vương phong Thái-Công Vọng ở đất Tê. Đời Chiến-Quốc có một người tôi họ Điền cướp nước mở ra một trong 7 nước (Tấn, Sở, Yên, Tê, Hàn, Ngụy, Triệu). Sau nước Tấn thôn-tính cả sáu nước kia.

V. d. : Hay là học thói nước Tê.

LỤC VÂN TIÊN

TÊ GIA TRỊ QUỐC *Tê* : cân nhau, bằng nhau ; *Gia* : nhà ; *Trị* : sửa-sang công việc ; *Quốc* : nước. Sắp đặt việc nhà để sửa-sang việc nước.

V. d. : Tu mình đức để mà tân dân,

từ tê gia để mà trị quốc.

SÃI VÃI

TÊ MI *Tê* : ngang ; *Mi* : mảy. Do các chữ : Cử án tê mi. *Cử* : đưa cao lên ; *Án* : cái khay ; *Tê* : ngang ; *Mi* : mảy.

Lương-Hồng mỗi khi đi về, vợ để các thức ăn vào khay đưa lên ngang mảy mời chồng để tỏ ý cung kính.

TỄ-NGUYÊN Tức *Tễ-Nguyên-Đế* vua Bắc-Tễ (550-577) rất sùng-bái đạo Lão. Quân của Võ Văn nhà Châu (Châu-sư) đã vây thành Bình-Dương mà trong thành vẫn còn giảng đạo.

V. d. : Châu-sư đã vang đầu tên pháo,

sao Tễ-Nguyên còn giảng đạo hoài hoài.

SÀI VÀI

TỄ-PHỤ HÀM OAN *Tễ* : nước Tễ ; *Phụ* : người đàn-bà ; *Hàm* : ngậm, không thối lộ ra được ; *Oan* : việc không có mà bị nghi rằng có.

Sách Hán-Sử : Ở Đông-Hải có một thiếu-phụ chồng chết ở thủ-tiết ; thờ bà gia rất có hiếu. Bà mẹ chồng sợ mình già cả sẽ gây cực-khổ cho dâu nên thắt cổ chết. Người em chồng tố-cáo chị dâu giết mẹ. Quan bắt tra khảo liền nhận tội và bị án tử-hình. Trời đại-hạn ba năm không mưa.

Sau đó ông Quận khác dời đến, có người xin xét lại vụ án. Và khi quan xét thiếu-phụ bị oan, đem lễ vật ra tế ở ngôi mộ thì trời liền mưa xuống.

TỄ-TUYÊN Tên một vị vua đời Chiến-Quốc. Kể ra đời Chiến-Quốc có nhiều ông vua khác dâm-dục hơn vua Tễ nhiều, nhưng vua Tễ sở dĩ mang tiếng ham-mê sắc đẹp chỉ vì lúc Mạnh-tử bàn về chánh-trị. Tễ vương có nói : Quả-nhân hữu tật, quả-nhân hiếu sắc (Quả-nhân có tật xấu, quả-nhân ham-mê sắc đẹp). Vì thế nên người ta dùng chữ « bệnh Tễ-Tuyên » để chỉ bệnh hiếu sắc.

V. d. : Bệnh Tễ-Tuyên đã nổi lên dùng dùng.

CUNG OÁN

Lúc vua Tễ trông thấy người ta dắt trâu đi làm thịt để lấy máu bôi chuông, vua động lòng nhân truyền lệnh tha trâu đi và dùng dê để thay thế.

V. d. : Ông Tễ-vương vô tội kiến tha.

LỤC SÚC TRANH CÔNG

TỄ-ĐỘ *Tễ* : đưa đò qua sông, giúp-đỡ ; *Độ* : giúp-đỡ.

V. d. : Nhờ tay tễ-độ vớt người trầm-luân.

KIM VÂN KIỀU

TỄ-NHUYỄN *Tễ* ; nhỏ ; *Nhuyễn* : mềm. Những thứ nhỏ và quý có thể mang theo mình được.

V. d. : Đồ tễ-nhuyễn, của riêng tây.

KIM VÂN KIỀU

TỄ-SỰ *Tễ* : thanh-thoả ; *Sự* : việc. Làm một việc được thanh-thoả.

V. d. : Tễ-sự một mai ca Tứ-mẫu.

THƠ CÔ

TẾ-THỂ Tế : giúp-đỡ ; Thể : đời.

V. d. : Muốn tế-thể hãy còn thời truân-kiên.

SÀI VÀI

TẾ-THÌ Tế : giúp-đỡ ; Thì : thời buổi. Giúp đời.

V. d. : Anh-hùng đã phải tế-thì.

HOÀI-NAM KHÚC

TỀ-THẦN Tề : tề-tướng ; Thần : tôi.

V. d. : Ban cho cực-phẩm tề-thần.

NHỊ ĐỘ MAI

TÍCH-NHIỆT Tích : chứa ; Nhiệt : nóng.

V. d. : Tam-tiên tích nhiệt đã lâu.

LỤC VÂN-TIÊN

TÍCH-THIỆN PHÙNG-THIỆN Tích : chứa ; Thiện : lành ; Phùng : gặp ;

Thiện : lành. Chứa điều lành thì gặp điều lành.

V. d. : Luống tích thiện sao không phùng thiện ?

TỰ-TÌNH KHÚC

TÍCH-TRƯƠNG Gậy của thầy chùa. (Tích : thiết ; Trương : gậy). Gậy

bằng thiết. Có nơi cho rằng 'tích' là tiếng kêu vì đầu gậy có mấy cái vòng, mỗi khi chống đi đâu nó kêu 'tích-tích'. Nguyên trước 'tích-trương' là một cái gậy có phép-thuật, có thể mở cửa ngục âm-phủ để vào mà cứu linh-hồn ở trong đó.

V. d. : Thiếu bề son bình sai, thiếu tích-trương cà-sa.

SÀI VÀI

TỊCH-CỐC Tịch : bỏ ; Cốc : lúa. Không ăn lúa gạo. Những người tu tiên thường hay tịch cốc.

V. d. : Phương tịch cốc khoai vừa một giỏ.

NGUYỄN CÔNG-TRÚ

TỊCH-DƯƠNG Tịch : buổi chiều ; Dương : mặt trời.

V. d. : Chốn cũ lâu-dài bóng tịch-dương.

BÀ HUYỀN THANH-QUAN

TỊCH-ĐIỀN Thửa ruộng vua tự thân-hành đốc-suất việc cày cấy để lấy thóc mà cúng-tế. Thường đầu năm, vua dự cày luống-cày đầu tiên trên thửa ruộng tịch-diền. Hán Thơ : Kỳ-khai tịch-diền, trăm thân suất canh (Khai ruộng tịch-diền, trăm thân đốc-suất việc cày-cấy).

V. d. : Ban hình-luật, canh tịch-diền.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

TỊCH-MỊCH Im-lặng, không có tiếng động.

V. d. : Chiều tịch-mịch đã gầy bóng thỏ.

CUNG OÁN

TỊCH TÀ CỰ BÍ *Tịch* : trừ bỏ đi ; *Tà* : gian-tà ; *Cự* : xa lánh ; *Bí* : điều bất-chánh. Trừ điều gian-tà, ngăn điều bất-chánh.

V. d. : Cầm chính-đạo để tịch tà cự bí.

NGUYỄN CÔNG-TRÚ

TIÊM Một cái thẻ tre hoặc ngà viết tên bộ sách rồi nhét vào sách để mỗi khi tìm kiếm trông thấy cho dễ.

V. d. : Tiêm cái giá chất so-le.

HOA TIÊN

TIÊM-CỪU *Tiêm* : giết ; *Cừu* : kẻ thù.

V. d. : Ngoài cõi vuốt nanh ra sức,

chỉ tiêm-cừu đánh giải xuống ba quân.

VĂN-TẾ VÔ-TÁNH và NGÔ TÙNG-CHÂU

TIỀM-HÀNH *Tiềm* : lén-lút ; *Hành* : đi. Đi một cách nhẹ-nhàng không ai hay biết.

V. d. : Đặc truyền tức-khắc hàm mai tiềm-hành.

HOA TIÊN

TIỀM-MƯU *Tiềm* : lén-lút, ngấm-ngấm ; *Mưu* : mưu-kế. Sắp đặt một cách khôn-khéo trước khi làm một việc gì.

V. d. : Tiềm-mưu mới hợp năm ba đại-thần.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

TIỀM HIỆU *Tiềm* : kẻ dưới giành địa-vị của kẻ trên ; *Hiệu* : tên hiệu. Cướp tên hiệu mà làm vua.

V. d. : Bình-vương tiềm hiệu, quốc-đô tranh quyền.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

TIÊN Theo chữ Hán thì chữ *Tiên* gồm có một bên chữ « nhân » là người, và một bên chữ « sơn » là núi. Người tu ở trên núi.

V. d. : Nghiệm chữ kia cho xác,

chữ tiên là nhất cá sơn-nhân.

SÀI VẢI

TIÊN-CUNG *Tiên* : xem chữ *Tiên* ; *Cung* : cung-điện. Cung-điện tiên ở. Nghĩa bóng : Người đẹp.

V. d. : May thay đã trộm thấy người tiên-cung.

PHAN TRẦN

TIÊN-HOA *Tiên* : giấy dùng để viết thơ hoặc làm thơ, thường thường trên nền giấy có vẽ hoa ; *Hoa* : bông.

V. d. : Tiên-hoa trình trước án phê xem tường.

KIM VÂN KIỀU

TIÊN-NỮ *Tiên* : tiên ; *Nữ* : gái. Tào và ta tưởng-tượng tiên là một người con gái rất đẹp. Nghĩa bóng : Thiếu-nữ rất xinh-đẹp.

V. d. : Một nàng tiên-nữ xinh sao !

THƠ CỎ

TIÊN-NGHIÊM *Tiên* : trước ; *Nghiêm* : uy-nghiêm. Hiệu-lệnh báo trước để mọi người biết mà sửa-soạn cho tề-chỉnh. Xem *Tam nghiêm*.

V. d. : Tiên-nghiêm trống chưa dứt hồi.

KIM VÂN KIỀU

TIÊN-PHONG *Tiên* : trước ; *Phong* : mũi nhọn, một thứ binh-khí. Toán quân đi trước trong trận chiến-tranh.

V. d. : Kéo cờ chiêu-phủ tiên-phong.

KIM VÂN KIỀU

TIÊN-SƯ *Tiên* : trước ; *Sư* : thầy. Người gây-dựng nên một thuyết hay một nghề-nghiep gì.

V. d. : Nghề này thì lấy ông này tiên-sư.

KIM VÂN KIỀU

TIÊN-TÀO *Tiên* : tiên (xem chữ này) ; *Tào* : bọn.

V. d. : Mà xem trong sớ tiên-tào có tên.

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ

TIÊN-TÍCH *Tiên* : (xem chữ này) ; *Tích* : dấu-vết.

V. d. : Tây-hồ tiên-tích mấy nơi phàm-bình.

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ

TIÊN-TỬ *Tiên* : tiên (xem chữ này) ; *Tử* : người.

V. d. : Khác nào tiên-tử chơi rầy Bồng-lai.

LỤC VÂN-TIÊN

TIÊN-THẺ *Tiên* : xem chữ *Tiên-hoa* ; *Thẻ* : thẻ-thốt. Viết trên giấy hoa-tiên để thẻ.

V. d. : Tiên-thẻ cùng thảo một trương.

KIM VÂN KIỀU

TIÊN-TRI *Tiên* : trước ; *Tri* : biết.

V. d. : Gặp sư Tam-Hợp vốn là tiên-tri.

KIM VÂN KIỀU

TIÊN-ĐỊNH *Tiên* : trước ; *Định* : định. Có thuyết cho rằng : Giàu-sang sung-sướng hay nghèo-hèn khổ-cực đều do số-mạng đã định từ trước, không phải tự ta muốn mà được. Cho đến ăn-uống cũng vậy. (Nhất ẩm, nhất trác sự do tiên-định).

V. d. : Cũng còn tiên-định khá thương lạ.

CUNG OẢN

TIỀN-ĐƯỜNG *Tiền : trước ; Đường : nhà.*

V. d. : Dắt tay ra chốn tiền-đường.

LỤC VÂN-TIỀN

TIỀN HÔ HẬU ỨNG *Tiền : trước ; Hô : la hét ; Hậu : sau ; Ứng : đi theo để bảo-vệ. Đời xưa, vua hoặc các vị quan lớn lúc ra đường, đằng trước có quân-lính nạt dấy, sau có quân lính theo để hộ-vệ.*

V. d. : Tiền hô hậu ứng chặt liền.

NHỊ ĐỘ MAI

TIỀN-LỘ *Tiền : trước ; Lộ : đường.*

V. d. : Hòa bài tiền-lộ ruồi mau.

KIM VÂN KIỀU

TIỀN MẪU-TỬ *Tiền mẹ con (tiền mẹ và tiền con). Nghĩa bóng : Tiền vốn với tiền lời.*

V. d. : Chữ thanh-nhân lộ phải mua ai,

tiền mẫu-tử túi đầy xốc-xếch.

NGUYỄN HĂNG

TIỀN-NHÂN *Tiền : trước ; Nhân : nguyên - nhân. Xem chữ : Quả-kiếp nhân-duyên.*

V. d. : Hay tiền-nhân hậu-quả xưa kia.

CUNG OÁN

TIỀN-SEN *Do chữ Liên-tiền. Hoa sen nổi lên giữa mặt hồ giống như đồng tiền.*

V. d. : Tiền-sen này đã này là ba.

CHINH-PHỤ

TIỀN-TRÌNH *Tiền : trước ; Trình : đường.*

V. d. : Hoại ngô vạn lý tiền-trình.

KIM THẠCH KỲ DUYÊN (Bồi Hưu-Nghĩa)

TIẾN *Dâng cho người trên.*

V. d. : Thành liền mong tiến bệ rồng.

CHINH-PHỤ

TIẾN-THẢO *Tiến : đi đến ; Thảo : đem quân đi đánh kẻ có tội.*

V. d. : Biết nay chàng tiến-thảo nơi nao.

CHINH-PHỤ

TIẾN-TRÌNH *Tiến : đi đến ; Trình : đường. Đường đi tới.*

V. d. : Vào trong tiệp-điện, buổi sau tiến-trình

HOA TIẾN

TIỆN-ĐIỆN *Tiện* : tiện-lợi ; *Điện* : cung - điện. Trái với triều - đình, *tiện-điện* là một cung-điện riêng để người ta ra vào cho tiện. Cũng là nơi vua thường nghỉ-ngơi.

V. d. : Vào trong tiện-điện, buổi sau tiến-trình.

HOA TIẾN

TIỆN-HÀNH Do bốn chữ : *Tiến-nghi hành-sự*. (*Tiến-nghi* : xem chữ *nghĩ*) ; *Hành-sự* : làm một việc gì.

V. d. : Một mình quyền được tiện-hành.

NHỊ ĐỘ MAI

TIỆN-HỒNG *Tiện* : thuận-tiện ; *Hồng* : chim hồng. Xem *Tô-quân*.

V. d. : Tiện-hồng nàng mới nhận lời gởi sang.

KIM VÂN KIỀU

TIỆN-KỸ *Tiện* : hèn ; *Kỹ* : nghề. Có khi là lời nói khiêm.

V. d. : Thừa rằng tiện-kỹ sà chí.

KIM VÂN KIỀU

TIỆN-LÂN *Tiện* : hèn ; *Lân* : xóm-giềng. Lời nói khiêm.

V. d. : Tiện-lân phỏng thấu bên lâu chút chẳng ?

HOA TIẾN

TIỆN-NGHI *Tiện* : thuận-lợi ; *Nghi* : nên. Hán thơ : Thần nguyện kiến thượng ngòn *tiện-nghi* (Thần nguyện gặp Hoàng-Đế thì sẽ tâu những điều *tiện-nghi*). *Tiện-nghi* : Ích-lợi cho việc công và thích-đáng cho việc riêng.

V. d. : Chút tiện-nghi chẳng trả phần ai.

CUNG OÁN

TIỆN-SĨ *Tiện* : hèn ; *Sĩ* : học-trò.

V. d. : Gặp vận thái mà thanh-vân đắc-lộ, tức bữa tể chi tiện-sĩ, mà bữa nì đã Thượng-thư.

LÊ QUÍ-ĐÔN

TIỆN-THIỆP *Tiện* ; hèn ; *Thiếp* : người hầu. Chữ vợ xưng với chồng (khiêm-nhường). Hoặc người đàn-bà tự-xưng.

V. d. : Xin cho tiện-thiếp lay rồi sẽ thưa.

LỤC VÂN-TIẾN

TIỆN-THỒ *Tiện* : hèn ; *Thồ* : đất. Mảnh đất hèn không giá-trị (lời nói khiêm-nhường).

V. d. : Xin cho tiện-thồ một đôi.

KIM VÂN KIỀU

TIỀN-BIỆT *Tiền* : đưa ; *Biệt* : từ-giã.

V. d. : Đem thơ tiền-biệt Trùng-Đài đọc chơi.

NHỊ ĐỘ MAI

TIỀN-HÀNH *Tiền* : đưa ; *Hành* : đi.

V. d. : Huyện-dân chức sẵn tiền-hành.

NHỊ ĐỘ MAI

TIỀN-PHÁT *Tiền* : cắt ; *Phát* : tóc.

V. d. : Hay là cụ rủ sư theo Gia-tô tiền-phát.

VĂN TẾ

TIẾNG TRỊNH Tức âm-nhạc của đời Trịnh. Sách Lê-Nhạc ký : *Tiếng Trịnh Vệ* là tiếng của thời-loạn, tiếng trong dẫu trên bậc, dâm-dăng, mất nước. Những bài ca của Trịnh-Vệ cũng nhuộm màu dâm-dăng.

V. d. : Vo-ve tiếng Trịnh nhảm tai phụng-hoàng.

NHỊ ĐỘ MAI

TIẾNG ỨNG HƠI TÌM Do câu : *Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu.* (Cùng tiếng thì hưởng-ứng với nhau, cùng hơi thì tìm tới với nhau). Nghĩa bóng : Có một sự hấp-dẫn giữa những kẻ tâm đầu ý hiệp.

V. d. : Là trong tiếng ứng hơi tìm biết đâu.

HOA TIÊN

TIẾP-LY *Tiếp* : kế-tiếp ; *Ly* : nhậm chức. Người thay kẻ khác để nhậm chức.

V. d. : Chín e tiếp-ly sau này.

NHỊ ĐỘ MAI

TIẾP-TÂN *Tiếp* : đón tiếp ; *Tân* : khách.

V. d. : Tiếp-tân phó mặc con nuôi họ Hoàng.

NHỊ ĐỘ MAI

TIẾP-THÙ *Tiếp* : đón tiếp ; *Thù* : xem Tạc-thù.

V. d. : Tiếp-thù ông bạn những là hàn-ôn.

NHỊ ĐỘ MAI

TIỆP Tin thẳng trận.

V. d. : Gió đưa cờ tiếp bờ sương nhạt truyền.

HOA TIÊN

TIỆP-THƯ *Tiếp* : tin thẳng trận ; *Thư* : bức thơ.

V. d. : Tiếp-thư sai một tiểu ty vẽ châu.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

TIẾT-ĐỘ SỨ Tên một chức Quan-võ.

Đời Đường chia thiên-hạ thành Châu, Huyện và đặt các đạo. Mỗi đạo có các Quan sứ trông coi. Tại các miền biên-cương có giặc-giã quấy-phá, Vua cho thêm cờ và mao-tiết để tăng thêm uy-tin. Do đó mới mệnh-danh là *tiết-độ sứ*.

TIẾT-HẠNH *Tiết* : mắt tre, có chừng đôi như những mắt tre, lòng ngay-thẳng trong sạch ; *Hạnh* : tánh-hạnh.

V. d. : Gái thời tiết-hạnh là câu trau mình.

LỤC VĂN TIÊN

TIẾT-LIỆT *Tiết* : xem *Tiết-hạnh* ; *Liệt* : ngay-thẳng. *Tiết-liệt* là đức-tánh của người đàn-bà cương-quyết giữ-gìn trinh-tiết của mình, không vì lẽ gì mà thay-đổi.

V. d. : Triều Lê-qui có năng tiết-liệt.

HÁT NÓI

TIẾT-MAO Có khi gọi là cái *mao-tiết*. Một cái gậy tre ngắn có 9 đốt, ở đầu có chòm lông (mao), dùng để tiêu-biểu cho quyền-bính.

V. d. : Tiết-mao lại thuộc về Ngô từ rày.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

TIẾT-NGHĨA *Tiết* : xem *Tiết-liệt* ; *Nghĩa* : việc theo đường lối phải.

V. d. : Đỗ-Thân lòng tiết-nghĩa sao !

NHỊ ĐỘ MAI

TIẾT-TRINH *Tiết* : xem *Tiết-liệt* ; *Trinh* : con gái chưa thất-tiết hoặc đàn-bà thủ-tiết với chồng.

V. d. : Tiết-trinh khôn đời được dẫu,

NHỊ ĐỘ MAI

TIẾT VIỆT Gồm có hai chữ Phù tiết và Phù việt.

Ngày xưa trong lúc bái-tướng (tức là lạy để nhận chức đại-tướng) Vua ban cho *tiết-việt* để tỏ rõ có quyền-hành lớn-lao.

V. d. : Cầm quyền tiết-việt giữ phần phong-cương.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

TIÊU Tên người. Thôi-Giao có người hầu đem bán cho Liên-Soái. Sau khi bán xong, Giao nhớ nàng hầu mới làm bài thơ trong có câu : Hầu môn nhất nhập thâm như hải. Tùng thử Tiêu-lang thị lộ nhân (Hầu môn vào đó sâu như biển, chàng Tiêu từ đây khách qua đường). Liên-Soái xem được bài thơ này liền tha cho người hầu trở về với Thôi-Giao. (Thôi-Giao đã dùng điển Tiêu-lang, trong bài thơ của mình.

Tiêu-lang có người vợ tên Lục-Châu bị người ta bắt đem dâng cho Quách Tử-Nghi, từ đó chàng Tiêu thấy vợ đối với mình dửng-dưng như khách qua đường).

V. d. : Khách qua đường dễ hững-hờ chàng Tiêu.

KIM VÂN KIỀU

TIÊU-BẠT *Tiêu* : đồ nhạc-khi bằng đồng, hình tròn, có vành gỗ để đánh nhịp ; *Bạt* : nhạc-khi bằng đồng gồm có hai nửa để đánh vào nhau thành tiếng. Cũng gọi là cái xập-xòa.

V. d. : Thiếu sửa, thiếu sanh, thiếu tiêu, thiếu bạt.

SÀI VẢI

TIÊU-DAO Thông-thả đi đây đi đó không bị điều ràng-buộc. Kinh Thi Hà thượng hồ tiêu-dao ! (Trên sông tiêu-dao vậy).

V. d. : Thả mơn thú tiêu-dao cửa Phật.

CUNG OẢN

TIÊU DIÊN Tên một vị thần mặt mày hung-tợn. Trong các đám chay thường dựng tượng Tiêu-Diên để trấn-áp ma-quỉ.

V. d. : Trước mặt Đức Quan-Âm,

Sau lưng thần Tiên-Diên.

PHÚ CỒN

TIÊU-HÀ Người đất Bái nhà Hán, giúp vua Cao-Tổ định thiên-hạ. Lúc vào được kinh-đô nhà Tần, những người khác chăm lo lấy châu báu vàng ngọc, riêng Tiêu-Hà lấy địa-đồ và sổ-sách. Lúc Cao-Tổ làm Hán-Vương, Tiêu-Hà làm Tề-tướng. Lúc đánh với Hạng-Võ, thường giữ Quan-Trung, coi việc tiếp-tế cho quân-lính. Đến khi định được thiên-hạ, Tiêu-Hà được đứng đầu công, phong Tán-Hầu. Luật-lệnh dưới đời Hán Cao-Tổ phần nhiều do Tiêu-Hà mà ra cả.

V. d. : Người Tiêu chưa thấy, chàng Trương chờ cười.

HOÀI-CỒ NGÂM

TIÊU-HAO *Tiêu* : tin-tức ; *Hao* : tin-tức.

V. d. : Nghe tường ngành ngọn tiêu-hao.

KIM VÂN KIỀU

TIÊU-Y *Tiêu* : đêm ; *Y* : áo. Đang còn đêm mà vẫn trông cho chóng sáng để trở dậy thay áo mà làm việc. Nghĩa bóng : Siêng-năng công-việc.

V. d. : Dóng canh khuyên vui dạ kẻ tiêu-y.

LỤC SÚC TRANH CÔNG

TIÊU-KHIỂN *Tiêu*: mất đi; *Khiển*: đuổi đi. Do câu: *Tiêu sầu khiển muộn* (Làm cho mất cái sầu và đuổi cái buồn-bực đi). Vương Võ-Xưng: Phần hương mặc tọa, *tiêu-khiển* thể lự (Đốt hương ngồi lặng, *tiêu-khiển* mỗi lo). Nhân thế người ta dùng chữ *tiêu-khiển* để nói về các cuộc vui chơi.

V. d. : Tiêu-khiển mỗi người riêng một thú.

HÁT NÓI

TIÊU-LANG Tức *Tiêu-Sử*, người đời Xuân-thu, có tài thời ống tiêu. Con gái vua Tân Mục-Công là nàng Lộng-Ngọc có tài thời ống sanh bằng ngọc. Nàng kén chồng. Tiêu-Sử xuống núi ra mắt Tân Mục-Công phô tài thời ống tiêu của mình. Lộng-Ngọc kết-duyên với Tiêu-Sử. Sử dạy cho vợ thời ống tiêu và mỗi khi hai vợ chồng họa với nhau có chim phụng bay xuống châu. Một hôm hai vợ chồng đang thời tiêu và sanh thì có con Xích-long (rồng đỏ) và con Tử-phụng (phụng tía) bay xuống. Lộng-Ngọc cỡi lên Tử-phụng, Tiêu-Sử cỡi lên Xích-long bay thẳng lên trời.

V. d. : Sáo lâu thu là gã Tiêu-lang.

CUNG OÁN

TIÊU-LIÊU Cây hồ-tiêu. Tên một thiên trong Kinh Thi nói về cây tiêu hạt đề vi với con cháu.

*V. d. : Năm canh-thìn vàng ừng chiếu hạ trưng,
cánh tiêu-liêu gửi ghé một canh, đường
vinh-đạt cũng theo đòi bạn hữu.*

LÝ-VĂN-PHÚC

TIÊU-PHÒNG *Tiêu*: hạt tiêu; *Phòng*: cái buồng. Xưa cung phòng của các bà trong nội-cung hay các bà quyền-quí, thường dùng vôi trộn lẫn với tiêu đâm nhỏ để mùa lạnh vẫn được ấm-áp.

V. d. : Oán chi những khách tiêu-phòng.

CUNG OÁN

TIÊU-QUAN Tên một cửa ải hiểm-trở tại Quan-Trung. Các đời Đường, Tống xây đồn đắp lũy để chống cự Thổ-Phồn ở đấy.

V. d. : Ghềng nơi Cán-Hải thì miền Tiêu-Quan.

CHINH-PHỤ

TIÊU-SÁI Khi-tiết thanh-cao không dính-liu đến trần-tục.

V. d. : Mặc tiêu-sái đó cho thanh-thả đôn.

HOA TIÊN

TIÊU-SƠ Lá rụng nhưng vẫn giữ vẻ thanh - nhã. **Đỗ - Phủ**: Ba ngọc thượng tiêu-sơ (Đài hoa còn tiêu-sơ).

V. d. : Khen ai khéo vẽ cảnh tiêu-sơ.

BÀ HUYỆN THANH-QUAN

TIÊU-TAO Tiêu : phiền-não, buồn ; Tao : buồn-rầu.

V. d. : Lựa chi những khúc tiêu-tao.

KIM VÂN KIỀU

TIÊU-TƯƠNG Tên hai con sông hợp lưu với nhau ở địa phận tỉnh Hồ-nam, Trung-quốc. Vua Thuấn đi tuần-thú ở xứ Thương-Ngô và chết ở đấy. Hai bà vợ là Nga-Hoàng, Nữ-Anh đi tìm vua Thuấn đến bên sông Tiêu-Tương ngồi bên bờ sông mà khóc, nước mắt vầy vào cành tre nên về sau tre ở bờ sông Tương lấm-chấm như đồi-mồi. Sông này là biểu-hiệu trai gái nhớ thương nhau. Xem chữ *Sông Tương*.

V. d. : Tiêu-Tương lịch-chích mưa sau canh chầy.

HOA TIÊN

TIÊU-TƯỜNG Tiêu : kính-trọng ; Tường : bình-phong. Chỗ vua tôi tiếp-kiến nhau. Kẻ bề tôi khi đi đến bình-phong (chỗ vua) thì tăng thêm phần kính-trọng. Nỗi bui tiêu-tường nghĩa bóng : Có giặc.

V. d. : Năm sau từ nỗi bui tiêu-tường, ba thước nước khôn cầm máu hiệu-khiết.

TỤNG TÂY-HỒ PHÚ

TIÊU-THIỆU Tiêu : ống sáo ; Thiệu : nhạc của vua Thuấn. Tiêu-thiệu nói chung về âm-nhạc của vua.

V. d. : Nhạc tiêu-thiệu còn lồm-bồm khúc xưa, tiếng thanh-điều gọi người đi kẻ lại.

CHIẾN-TỤNG TÂY-HỒ PHÚ

TIÊU Hái củi.

V. d. : Cỏ lan lối mục, rêu phong dấu tiêu.

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ

TIÊU Lầu cao đề canh.

V. d. : Trống tiêu khuya như dục buông gan.

CHINH-PHỤ

TIỂU-NGẠO Tiểu : cười ; Ngạo : kiêu-căng. Cười một cách hờn - hờ tự-đắc.

V. d. : Khi cò vầy, khi bài lá, khi tiểu-ngạo, khi cầm ca.

NGUYỄN CÔNG-TRÚ

TIÊU NHỎ. 1.) Đứa con gái nhỏ hầu-hạ trong nhà.

V. d. : Đè chừng nghĩ tiếng tiêu đòi.

CUNG OẢN

2.) Con trai còn nhỏ tuổi lo việc hương đèn kinh kệ trong các chùa.

V. d. : Tiêu tôi tiêu kính tiêu hiền,

Bao nhiêu chùa chốn tiêu đốt tiêu đi.

CA DAO

TIÊU-DI Tiêu : nhỏ ; Di : mọi rợ.

V. d. : Cầm cơ chằm mẽ, cướp mỗi tiêu-di

NHỊ ĐỘ MAI

TIÊU-ĐỒNG Tiêu : nhỏ ; Đồng : đứa con nít.

V. d. : Trong nhà thoát thấy tiêu-dồng chạy ra.

THƠ CỎ

TIÊU-HOÀN Tiêu : nhỏ ; Hoàn : đẩy-tò gái.

V. d. : Tiêu-hoàn vâng lệnh ra ngay.

NHỊ ĐỘ MAI

TIÊU-KIỀU Tiêu : nhỏ ; Kiêu : gái đẹp.

V. d. : Taoắt dẫu thấy một tiêu-kiêu.

KIM VÂN KIỀU

TIÊU-KHÊ Tiêu : nhỏ ; Khê : khe.

V. d. : Bước lẫm theo ngọn tiêu-khe.

KIM VÂN KIỀU

TIÊU-KHOA Tiêu : nhỏ ; Khoa : khoa thi. Xem : Đại-khoa.

V. d. : Đại-khoa dẫu dặng, tiêu-khoa lo gì.

LỤC VÂN-TIÊN

TIÊU-LẠC Tức Tiêu Lạc-Vương, hiệu của Nguyên-Cát, anh ruột Đường Thế-Dân, con vua Cao-Tổ nhà Đường. Nguyên-Cát mưu với Thái-tử Kiến-Thành đề giết Thế-Dân. Mưu ấy bị bại lộ nên bị Thế-Dân giết chết và lấy luôn cả vợ của Tiêu-Lạc nữa.

V. d. : Vợ người Tiêu-Lạc sánh cùng Thế-Dân.

LỤC VÂN-TIÊN

TIÊU-LAN Vợ vua Tề, sau lấy Đường Đại-Vương, nàng nổi tiếng đàn hay, có làm hai câu thơ tỏ ý thương xót người chồng cũ : Dục tri tâm đoạn-tuyệt, ưng khán tất thương huyền (Muốn biết nỗi lòng đau đớn như thế nào thì nên xem cái dây đàn đứt).

V. d. : Tơ lòng đã đứt dây đàn Tiêu-Lan.

KIM VÂN KIỀU

TIÊU-MẠCH Tên một thứ lúa mì.

V. d. : Chồi tiêu-mạch vừa chừng hơn trước.

TỰ TÌNH KHÚC

TIÊU-MAN *Tiêu* : nhỏ ; *Man* : mọi. Nghĩa bóng : Những kẻ mọi rợ thiếu lễ-giao.

V. d. : Thề rằng quyết chẳng nhor mình tiêu-man.

NHỊ ĐỘ MAI

TIÊU-NỮ *Tiêu* : nhỏ ; *Nữ* : con gái.

V. d. : Rắp đem tiêu-nữ sum vầy kết-duyên.

NHỊ ĐỘ MAI

TIÊU-NHÂN *Tiêu* : nhỏ ; *Nhân* : người. Người dân nhỏ mọn. Mạnh-Tử : Hữu đại-nhân chi sự, hữu tiêu-nhân chi sự (Có việc của người lớn, có việc của người nhỏ).

*V. d. : Nếu chẳng tiêu-nhân quân-tử đối,
nếu không quân-tử tiêu-nhân loạn.*

CA-DAO

TIÊU-NHI *Tiêu* : nhỏ ; *Nhi* : con. Con trẻ.

V. d. : Tiêu-nhi trang-diễm ra nơi lê-đình.

LỤC VÂN-TIÊN

TIÊU-TĂNG *Tiêu* : nhỏ ; *Tăng* : thầy chùa.

V. d. : Xuất-gia tín-nữ, tiêu-tăng cũng dạy.

PHAN TRẦN

TIÊU-TINH *Tiêu* : nhỏ ; *Tinh* : sao. Kinh Thi : Tuệ bỉ tiêu-tinh tam ngũ tại đông (Sáng thay cái sao bé nhỏ kia, Ba cái bảy cái tại phương đông). Phận vợ bé thấy sao mới vào hầu-hạ chông, chưa lặn đã phải đi ra. Trên trời nhiều sao nhưng chỉ một mặt trăng cũng như đàn-ông nhiều hầu nhưng chỉ một vợ mà thôi. Nghĩa bóng : Vợ lẽ.

V. d. : Phận hèn vâng chịu cam bề tiêu-tinh.

KIM VÂN KIỀU

TIÊU-TỰ *Tiêu* : nhỏ ; *Tự* : chữ. Tên đặt từ hồi còn nhỏ.

V. d. : Quê phòng tiêu-tự gọi là Vân-Anh.

NHỊ ĐỘ MAI

TIÊU-TỬ *Tiêu* : nhỏ ; *Tử* : gã, người. Người còn trẻ tuổi.

V. d. : Dân rằng tiêu-tử là ai?

LỤC VÂN-TIÊN

TIÊU-THIỆP *Tiêu* : nhỏ ; *Thiếp* : người hầu. Vợ hoặc hầu xưng với chồng (Lời khiêm-nhường). Hoặc dùng để chỉ người vợ lẽ.

V. d. : Mua làm tiêu-thiếp toan đường ép duyên.

NHỊ ĐỘ MAI

TIÊU-THUYỀN *Tiêu* : nhỏ ; *Thuyền* : xem *Thuyền-già*. Kẻ tu-hành tự-xưng. (Lời khiêm-nhường).

V. d. : Tiêu-thuyền quê ở Bắc-Kinh.

KIM VÂN KIỀU

TIÊU-THƯ *Tiêu* : nhỏ ; *Thư* : tiếng đề gọi người con gái. Tiếng gọi chung con gái. Ngày xưa, các cung-nhân cũng gọi là *tiêu-thư*. Về sau con nhà quyền-quy cũng gọi là *tiêu-thư*.

V. d. : Tiêu-thư phải buổi vắng-an về nhà.

KIM VÂN KIỀU

TIN NHẬN Tin do chim nhận đem đến. Xem *Tô-Quân*.

V. d. : Tin nhận văn, lá thơ bài.

KIM VÂN KIỀU

TIN SƯƠNG Do chữ *Sương tin*. Chim bạch nhận ở phương bắc mỗi khi bay đến thì người ta biết rằng sắp có sương mù. *Tin sương* tức là tin báo cho biết có sương mù xuống. Nghĩa bóng : Tin-tức.

V. d. : Tin sương đồn-đại xa gần xôn-xao.

KIM VÂN KIỀU

TÍN-LĂNG-QUÂN Người đời Chiến-quốc con của Ngụy Chiêu-Vương tên Vô-Kỵ. *Tín-lăng-quân* là tước phong. Trong nhà nuôi thực khách đến ba nghìn người. Chư-hầu cho Lăng-Quân là người hiền nên không dám đem quân đánh. Ông đã từng đem ngụy binh đánh Triệu, đem binh năm nước đại-phá Tần oai-hùng trong thiên-hạ. Sau Ngụy-vương nghe lời dèm-pha không tin dùng Tín-Lăng-Quân nữa. Ông buồn-phiền mới cùng bè-bạn rượu chè say-sưa, ham-mê nữ sắc rông-rã trong bốn năm như thế rồi bị bệnh mà chết.

TÍN LỆNH *Tín* : tin ; *Lệnh* : mệnh-lệnh.

Mệnh-lệnh của vua ban ra khiến mọi người đều tin.

V. d. : Xin Hoàng-Vương tin lệnh bảo dân.

HOÀNG-SĨ-KHAI

TÍN-NỮ *Tín* : tin ; *Nữ* : gái. Những người sùng-bái tôn-giáo, đàn-ông gọi là tin-nam hoặc tin-sĩ ; đàn-bà gọi là *tín-nữ*. Trai và gái gọi chung là : tin-đồ.

V. d. : Xuất-gia tín-nữ, tiêu-tăng cũng đây.

PHAN TRẦN

TINH-ANH *Tinh* : vật gì đã gột bỏ những cái xấu-xa thô-tạp, chỉ còn lại phần đẹp nhất ; *Anh* : cái phần tinh-túy nhất trong một vật gì. *Tinh-anh* : cái phần tốt đẹp, thuần-túy như linh-hồn chẳng hạn.

V. d. : Thác là thể-phách, còn là tinh-anh.

KIM VĂN KIỀU

TINH-BIỂU *Tinh* : cờ ; *Biểu* : nêu. Vua ban thưởng những kẻ có công bằng cách ban một lá cờ (tinh) đề nêu cao (biểu) công-trạng của kẻ ấy cho mọi người được biết.

V. d. : Gội là tinh-biểu đề đền chuit công.

NHỊ ĐỒ MAI

TINH-BINH *Tinh* : xem *Tinh-biểu* ; *Binh* : quân lính. Quân lính lựa chọn những kẻ tinh-nhuệ nhất.

V. d. : Bao giờ mười vạn tinh-binh.

KIM VĂN KIỀU

TINH-KỶ *Tinh* : cái cờ nhỏ có cầm lông ở đầu ngù ; *Kỷ* : cờ.

V. d. : Bức đồng chạt đất, tinh-kỷ rợp sân.

KIM VĂN KIỀU

TINH-MA *Tinh* : thần-linh quý-quái ; *Ma* : làm ngăn-trở và phá-hoại. Ta thường cho là người chết hiện về. *Tinh* và *ma* là loài tinh-khôn hay phá-hoại kẻ khác.

V. d. : Vợ chàng quý-quát tinh.ma.

KIM VĂN KIỀU

TINH SƯƠNG *Tinh* : sao ; *Sương* : sương.

Người xưa cho rằng cứ một năm sao lại đi quanh trời một vòng, và sương mỗi năm mỗi có. Do đó, chữ *tinh sương* dùng để chỉ một năm.

V. d. : Đến nay thăm-thoát mấy tinh sương.

BÀ HUYỆN THANH-QUAN

TINH-THÀNH *Tinh* : thuần-túy ; *Thành* : ngay thật. Một sự ngay thật thuần-túy.

V. d. : Nàng rằng này thật tinh-thành chẳng xa.

KIM VĂN KIỀU

TINH-THẦN Khí linh-thiên của con người, cái linh-hồn. Đối với sự vật thì cái tinh-vi tốt đẹp là *tinh-thần*.

V. d. : Mai cốt-cách, tuyết tinh-thần.

KIM VĂN KIỀU

TINH-THIỆU *Tinh* : sao ; *Thiếu* : cái xe. *Tinh* là sao lại có nghĩa là vị sứ-giả (Xem chữ : *Sứ trời*). *Tinh-thiếu* là cái xe chở sứ-giả.

V. d. : Rẽ mây mở lối tinh-thiếu cho nao.

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ

TINH-TRUNG *Tinh* : xem chữ *Tinh-thần* ; *Trung* : hết lòng với người, thương thường là đối với vua, với nước. *Linh-hồn trung-trực* thiêng-liêng.

V. d. : Bóng tinh-trung thấp thoáng dưới đèn,

phong-nghi cũ kẻ liêu-bằng sai lệ.

VĂN-TẾ VÕ-TÁNH và NGÔ-TÙNG-CHÂU

TINH-VỆ Một loài chim nhỏ nhỏ ở bờ bể hình giống chim quạ, chân đỏ, mỏ trắng thường ngậm gỗ và đá ở núi Tây-Sơn để lấp bể Đông-Hải. Tương truyền con gái Viêm-Đế, vì chết đuối nên lòng mang mối cảm-hồn, hóa thành chim ngậm gỗ đá để lấp bể. Nghĩa bóng : Việc gì khiến ta tức giận hết sức.

V. d. : Đá Tinh-Vệ muốn lấp sao cho cạn bể.

SÀI VẢI

TÌNH-ÁI *Tình* : lòng yêu giữa đôi trai gái ; *Ái* : yêu. *Tình* trai gái yêu-mến nhau.

V. d. : Mắc điều tình-ái, khỏi điều tà-dâm.

KIM VÂN KIỆU

TÌNH-CHUNG *Tình* : xem *Tình-ái* ; *Chung* : un-đúc lại.

V. d. : Tình-chung mấy đoạn, sầu riêng mấy phần.

HOA TIÊN

TÌNH-DIỆN *Tình* : tình riêng, cảm-tình của hai người đối với nhau ;

Diện : mặt. Trông thấy mặt mà nghĩ đến mối tình đối với nhau.

V. d. : Còn chi tình-diện toan đường giao-thông.

NHỊ ĐỒ MAI

TÌNH-DUYÊN *Tình* : xem *Tình-ái* ; *Duyên* : xem chữ *Duyên*.

V. d. : Tình-duyên hai chữ với người hay sao.

HOA TIÊN

TÌNH-HOÀI *Tình* : xem *Tình-ái* ; *Hoài* : mang. Mối tình mang ở trong lòng.

V. d. : Cùng nhau tả chút tình-hoài.

LỤC VÂN-TIÊN

TÌNH-QUÂN *Tình*: lòng yêu giữa đôi trai gái; *Quân*: tiếng vợ gọi chồng, hoặc người ngang hàng gọi nhau. *Tình-Quân* phần nhiều dùng theo nghĩa tình-nhân.

V. d.: Trăm nghìn gởi lay tình-quân.

KIM VÂN KIỀU

TÌNH-TỰ *Tình*: mối tình; *Tự*: mối dây. Mối tình.

V. d.: Bao nhiêu tình-tự nguồn cơn.

NHỊ ĐỘ MAI

TÌNH THÂM *Tình*: mối tình; *Thâm*: sâu.

V. d.: Thấy nàng hiểu trọng tình thâm.

KIM VÂN KIỀU

TÍNH-DANH *Tính*: họ; *Danh*: tên.

V. d.: Lão bà khả nói tính-danh cho tường.

LỤC VÂN-TIÊN

TÍNH-MẠNG *Tính*: chất của người do trời sanh ra như tánh cứng rắn, tánh mềm yếu, tánh chậm-chạp, tánh lạnh-lẹ, v.v... *Mạng*: điều mà người bầm-thụ như: thọ, yếu, giàu, nghèo, v.v... Hai chữ *tính-mạng* dùng chung lại để nói về sự sống của con người.

V. d.: Nhe xem tính-mạng như hẫu cỏ cây.

CHINH-PHÚ

TỊNH-ĐỂ *Tịnh*: cùng; *Để*: cái cuống hoa. Hai hoa cùng nở một cuống.

Nghĩa bóng: Vợ chồng hòa-hợp.

V. d.: Chôm hoa tịnh-để trơ-trơ chưa tàn.

CUNG OÁN

TÌNH-NGUYÊN *Tình*: tỉnh; *Nguyên*: đầu. Học trò đi thi đỗ đầu các tỉnh.

V. d.: Tỉnh-nguyên giật giải, tên bài Diệc-thương.

HOA TIÊN

TÌNH-THÂN *Tình*: thăm-viếng; *Thân*: cha mẹ.

V. d.: Tình-thân giả tiếng Bắc qui.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

TÍNH-ĐÀN *Tính*: sạch-sẽ; *Đàn*: một cái đài bằng đất hoặc bằng gỗ dựng lên để cúng tế.

V. d.: Đạo-nhân phục trước tính-đàn.

KIM VÂN KIỀU

TĨNH-ĐƯỜNG *Tĩnh*: yên-lặng; *Đường*: nhà. Nhà yên-lặng, chỗ tu-hành.

V. d.: Thoắt thôi về chốn tĩnh-đường.

PHAN TRẦN

TÌNH-THỦY *Tình* : trong sạch ; *Thủy* : nước.

V. d. : Một bình tình-thủy, một cảnh đương-chi.

PHAN TRẦN

TY-CA *Ty* : tơ, dây đàn ; *Ca* : ca hát. Tiếng ca và tiếng đàn.

V. d. : Đã trong tần-tảo lại ngoài ty-ca.

BÍCH-CÂU KỲ-NGÔ

TỠ-BÀ Tên cây đàn. Lúc Vương-Tường, tức Chiêu-Quân từ-giã vua Hán Nguyên-Đế đề sang đất của rợ Thuyền-Vu, khi ra cửa Vân-Quan, nàng ngồi trên ngựa gảy đàn tỳ-bà giọng rất ai-oán. Xem chữ *Chiêu-Quân*.

V. d. : Ái-Vân oán điệu tỳ-bà.

HOA TIÊN

TỠ-DÂN *Tỳ* : che-chở ; *Dân* : dân. Che-chở cho dân.

V. d. : Sức tỳ-dân nhường sắt trơ-trơ.

CHINH-PHỤ

TỠ-HƯU Một loài thú giống như gop, có nơi cho là giống như con gấu, người xứ Liêu-Đông gọi là gấu trắng. Con đực gọi là tỳ, con cái gọi là *hưu*. Vua Hiên-Viên dạy các loài tỳ-hưu để đánh với Viêm Đế ở Bàn-Toàn. Vì thế nên về sau dùng hai chữ tỳ-hưu để chỉ các binh-sĩ dũng-mãnh.

*V. d. : Bởi vì thương muôn mạng tỳ-hưu,
thà nhất tử đề cho toàn tướng sĩ.*

VĂN-TẾ VÔ-TÁNH và NGÔ-TÙNG-CHÂU

TỠ-SƯƠNG Tên một vị thuốc độc.

V. d. : Mua tỳ-sương đã buộc đầu đai lưng.

NHỊ ĐỘ MAI

TỠ-TẮT *Tỳ* : dây tơ ; *Tắt* : đầu gối. Dây tơ hầu-hạ dưới gối.

V. d. : Con này tỳ-tắt tên là Kim-Liên.

LỤC VÂN-TIÊN

TỠ-NGỘ Xe *Tỳ-Ngộ*. *Tỳ* : Thuộc phương Bắc ; *Ngộ* : thuộc phương Nam. Xe *tỳ-ngộ* là xe có cái địa bàn, một kim chỉ hướng Nam, một kim chỉ hướng Bắc.

V. d. : Ban xe tỳ-ngộ, chỉ đường Nam qui.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

TỠ-TRẦN *Tỳ* : tránh ; *Trần* : bụi. Bỏ nơi trần tục để đi ở ẩn. Có nghĩa chết.

V. d. : Xe loan ra cõi Bảo-châu tỳ trần.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

V. d. : Thấy vậy nên mới tỳ trần đến đây.

LỤC VÂN-TIÊN

TỶ-DỰC *Tỷ* : liền ; *Dực* : cánh. Có chữ *tỷ-dực-diều* : chim liền cánh. Trong bài Trường-hận ca, Bạch Cư - Di thuật mối tình giữa Đường Minh-Hoàng và Dương Quí-Phi có câu : Tại thiên nguyên tác *tỷ - dực - điều*, tại địa nguyên tác *liên-lý - chi* (Trên trời nguyên làm chim liền cánh, dưới đất nguyên làm cây liền cành).

V. d. : *Tranh tỷ-dực nhìn ra chim nọ.*

CUNG OÁN

TỶ HƯNG *Tỷ* : ví-dụ, so-sánh. Một thể văn. Muốn nói gì, người ta không nói thẳng, mà mượn sự vật làm ví-dụ để người nghe tự hiểu lấy. V. d. : Bầu ơi thương lấy bí cùng, Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn ; *Hưng* : nổi lên. Một thể văn. Một việc gì đã cảm-xúc và gợi ý cho ta. Ở thể văn này, trước tiên có vài câu nói về những cảnh vật để gợi ý tưởng cho ta, sau mới nói thẳng vào việc. Như câu :

Trên trời có đám mây xanh,

Ở giữa mây trắng chung quanh mây vàng.

Ước gì anh lấy được nàng,

Đề anh đem gạch Bát-tràng vẽ xây, v.v...

Ngoài hai thể *Hưng* và *Tỷ*, còn có thể Phú nghĩa là phô-bày, mô-tả. Thể này nói thẳng vào việc. Như câu :

Chồng gì anh, vợ gì tôi,

Chẳng qua là cái nợ đời chi đây.

V. d. : *Trộm nhớ thiên "bát vịnh du hồ :*

trong tỷ hưng cũng ngu lời qui-phùng.

TỤNG TÂY-HỒ PHÚ

TỶ-THƯ *Tỷ* : cái ấn. Từ đời Tần về sau, chữ *Tỷ* dùng để chỉ cái ấn của vua ; *Thư* : cái thơ. Thơ có đóng dấu nhà vua.

V. d. : *Tỷ-thư một bức chiếu vàng.*

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

TỶ-XƯƠNG TỶ-XÍ *Tỷ* ; gấp năm ; *Xương* : tốt ; *Tỷ* : gấp năm ; *Xí* : lửa đỏ lên. Nghĩa bóng : Thanh vượng. Gấp năm tốt, gấp năm thanh.

V. d. : *Nhà nhà cũng tỷ-xương tỷ-xi.*

PHÚ CỒ

TỌA-TIỀN *Tọa* : chỗ ngồi ; *Tiền* : trước. Trước chỗ ngồi.

V. d. : *Mời ông Bàn-Cồ tọa-tiền chứng miên.*

LỤC VÂN-TIỀN

TỌA-TRẦN *Tọa*: ngồi; *Trần*: coi giữ một nơi. Nhậm chức coi giữ các tỉnh-thành.

V. d. Ba nơi tọa-trần mấy lần đồng binh.

NHI ĐỘ MAI

TOẠI-THÂN PHẤN-CỐT *Toại*: nát; *Thân*: thân-thể; *Phấn*: tan thành bụi; *Cốt*: xương. Thịt nát xương tan.

V. d.: Toại-thân phấn-cốt chi nài.

LỤC SÚC TRANH CÔNG

TOẠI-NHÂN Tên một ông vua thời cổ nước Tàu, dạy dân cách dùi cây để lấy lửa nấu chín các thức ăn, vì lúc bấy giờ dân chúng đang còn uống huyết, ăn thịt sống.

*V. d.: Nọ cây lửa ông Toại-nhân còn dùi nên
ừ mới biết nhân tâm kiến tự thủ.*

PHÚ THUỐC PHIÊN

TOÀN QUÂN *Toàn*: giữ-gìn để được trọn-vẹn; *Quân*: quân lính. Bảo-toàn cho quân được nguyên-vẹn.

V. d.: Toàn quân là ý phép mưu công.

THƠ ĐỜI TRẦN

TÔNG Theo. Người đàn bà có 3 chữ tông (tam tông): 1. Tại gia tông phụ (ở nhà theo cha mẹ); 2. Xuất giá tông phụ (ra lấy chồng theo chồng); 3. Phu tử tông tử (chồng chết theo con).

V. d.: Phận bỏ từ vẹn chữ tông.

KIM VÂN KIỀU

TÔNG NHẤT NHI CHUNG *Tông*: theo; *Nhất*: một; *Nhi*: mà; *Chung*: trọn. Theo một chồng cho đến lúc chết.

V. d.: Chữ rằng tông nhất nhi chung.

TRINH-THỦ

TÔNG QUYỀN *Tông*: theo; *Quyền*: đạo dùng khi biến. Xem chữ: *Kinh-quyền*.

V. d.: Trong khi ngộ biến tông quyền biết sao.

KIM VÂN KIỀU

TÔNG VI *Tông*: theo; *Vi*: trái.

Nên theo hoặc nên bỏ.

*V. d.: Vậy tướng lệnh đình-ninh đòi lẽ,
Thân cố ta cho biết nẻo tông vi.*

PHAN HUY-ÍCH

TÔ Tên một cái điện đài (Đài Cô-Tô). Ngô-Vương Phù-Sai dựng đài này lên cho Tây-Thi ở.

V. d. : Cái thân Tây-Tử lên chừng điện Tô.

CUNG OÂN

TÔ-CÔNG Tức Tô-Thức, tự Đông-Pha, người My-sơn đời nhà Tống, đỗ tẩn-sĩ. Lúc làm quan dưới thời Anh-Tông, nghị-luận có nhiều điều xúc-phạm đến tể-tướng Vương An-Thạch bị Vương đòi ra Hoàng-châu. Đến đời vua Triệt-tông được gọi về làm quan đến Binh-bộ thượng-thor. Thi văn của Tô-Thức không mấy người sánh nổi, lưu-truyền muôn đời. Ông lại nổi tiếng về tài vẽ và viết chữ rất tốt.

V. d. : Bạch Tô sẵn mỗi duyên lành.

HOA TIÊN

Năm Nhâm tuất (1082), Tô Đông-Pha hai lần chơi trên sông Xích-Bích và đã làm ra hai bài Tiên Xích-Bích và Hậu Xích-Bích Phú rất hay, được nhiều người truyền-tụng.

V. d. : Thủ phong-lưu há để một Tô-công.

NGÔ-THẾ-VINH

TÔ-CHÁU Tên đất thuộc tỉnh Tứ-xuyên, nổi tiếng phồn-hoa náo-nhiệt.

V. d. : Cõi Tô-châu, giải Ngô-giang.

HOA TIÊN

TÔ-HUỆ Nữ thi-sĩ đời Tấn, người Thi-Bình, Tô-Huệ tự Nhược-Lan, vợ Đậu-Thao. Nàng có tài văn-chương. Thao cưới hầu, không mặn-nồng với nàng như trước, nàng làm một bài thi hồi văn tặng Thao. Bài thơ uyển-chuyển, lời lẽ bi đát khiến Thao phải cảm-động.

V. d. : Sánh nàng Tô-Huệ, bậc văn-chương.

PHAN-THANH-GIÂN

TÔ-NHU Tô : sống lại ; Nhu : đắm-thắm.

V. d. : Kẻ tam-nông mong chẳng được tô-nhu.

CHIẾN-TỤNG TÂY-HỒ PHÚ

TÔ-PHỤ Vợ Tô-Tần. Tô-Tần người Lạc-Dương, lúc chưa gặp thời, đi du thuyết các nước láng giềng mà vẫn không có kết quả nên lúc về nhà ăn mặc rách rưới. Vợ khinh bỉ ngồi trên khung cửi không thèm bước xuống. Tô-Tần lại đi du thuyết lần nữa và được trọng dụng, đeo ấn 6 nước. Lúc Tần trở về, vợ hoảng sợ quì xuống cúi đầu vâng dạ. Xem Tô-Tần.

V. d. : Thiếp chẳng đại như người Tô-phụ.

CHINH-PHỤ

TÔ-QUÂN Tức *Tô-Vô*, tướng đời Hán, 100 năm trước Kỷ - nguyên. Tô-Vô bị Hung-Nô bắt đày đến một chỗ cùng-tịch giữ việc chăn dê, Hán Võ-Đế tưởng Tô-Vô đã chết rồi, nhưng sau khi nhận được phong thư của Tô-Vô cột ở chân một con chim nhạn (một loài với chim hồng) gọi đến mới biết Tô-Vô còn sống và yêu cầu với Hung-Nô tha cho Tô-Vô về.

V. d. : Tô-Quân đành sống cuộc đời tối tăm.

THƠ CỔ

TÔ-TẦN Người đời Đông-Châu ở xứ Lạc-Dương, tự Qui-Tử, có tài du-thuyết. Lúc vận chưa đạt, sang thuyết Tần không được trọng dụng lúc về nhà bị vợ khinh-bĩ, chị dâu không cho ăn. Sau Tô-Tần đặc dụng (các nước nghe theo kế "hợp-tung" tức là kế hiệp các nước nhỏ để chống lại nước lớn là nước Tần) được mang tướng ấn sáu nước, danh tiếng lừng lẫy, vợ không dám khinh nữa. Chị dâu thì quì lạy xin chịu tội. Tô-Tần thấy thế hỏi: Sao lúc trước chị kiêu-ngạo thái-quá mà bây giờ lại quá cung-kinh như vậy? Người chị đáp: Vì bây giờ chú tước vị đã cao lại có nhiều vàng nữa.

V. d. : Lúc nhiều vàng ruc-rịch hỏi thăm.

HOÀI-CỒ NGÂM

Kìa nếu Tô-Tần nghèo thừa trước.

NGUYỄN BÌNH-KHIÊM

TÔ-TÌNH *Tô*: sống lại; *Tình*: thức giấc.

V. d. : Sáng màu tô-tình, dịu vánh van lơn.

HOA TIỀN

TÔ-TUÂN Xem *Hàn Liễu Âu Tô*.

TỔ-NỮ *Tổ*: trắng; *Nữ*: gái. Một vị thần nữ giỏi âm-nhạc. Một thuyết nữa thì lại cho là một thần nữ giỏi về việc chăn gối.

V. d. : Tranh biếng ngắm trong đồ tổ-nữ.

CUNG OÁN

TỔ-NGA *Tổ*: trắng; *Nga*: nàng con gái. Lúc Đường Minh-Hoàng lên chơi Nguyệt-Điện thấy 10 người con gái mặc áo trắng, cỡi hạc trắng múa hát. Về sau dùng chữ *tổ-nga* để chỉ mặt trắng. Và cũng có nghĩa là người con gái đẹp.

V. d. : Một mình lặng ngắm tổ-nga.

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ

Đầu lòng hai ả tổ-nga.

KIM VÂN KIỀU

TỔ-VỊ *Tổ*: vốn; *Vị*: địa-vị. Địa-vị hiện tại mình đang ở. Trung Dung: Quân tử *tổ* kỳ vị nhi hành (Người quân-tử theo địa-vị của mình mà thi hành).

V. d.: Tuy *tổ-vị* đã nên tri-túc.

DƯƠNG XUYÊN-HẦU

TỔ-VƯƠNG *Tổ*: không; *Vương*: vua.

Không có ngôi vua.

Tuy không có ngôi vua nhưng về phương-diện đạo-đức lại được tôn-trọng như vua.

Sách Khổng-Tử Gia-ngữ chép: Thái-sư nước Tữ là Tữ-Dư sau khi gặp Đức Khổng-Tử trở ra bảo với mọi người: “Ỗ trời muốn cho Ngài làm vua không ngôi”. *Tổ-Vương* được tôn-kinh như một vị vua. Mặc dầu không có ngôi-báu. Người đời sau gọi Đức Khổng-Tử là *Tổ-Vương*,

V. d.: *Tổ-Vương* ngủ chẳng êm tai

HOA ĐIỀU TRANH NẰNG

TỒ-ĐẠO *Tồ*: một buổi lễ đặt ra trong dịp tiễn đưa một người nào. Trong dịp này có cả một buổi tiệc; *Đạo*: đường.

Lễ tế đưa người lên đường (xem *Tồ-Thần*).

V. d.: Cũng lấy để khăn cầu *Tồ-Đạo*.

LỤC SÚC TRANH CÔNG

TỒ-ĐỊCH Người Phan-Dương đời Tấn, làm thứ-sử ở Dự-châu. Lúc qua sông lấy gươm chặt chèo và thề rằng: Nếu không đem lại thái-bình cho Trung-nguyên mà còn trở qua sông, thì sẽ như chiếc đồ nầy. Làm quan đối-đãi với dân chúng rất tốt nên lúc chết được si-tử ở Dự-châu thương tiếc như đưa đám cha mẹ.

V. d.: Lưỡi gươm *Tồ-Địch*, tiếng kèn Lưu-Côn.

HOÀI-CỒ NGÂM

TỒ-TÔNG *Tồ*: người cao nhất trong một dòng họ hoặc một tôn-phái; *Tông*: người thứ hai kế ông *tồ*.

V. d.: Bỏ công tuổi-tác, rặng nền *tồ-tông*.

PHAN TRẦN

TỒ-THẦN *Tồ*: vị Thần đi đường; *Thần*: ông Thần.

Có thuyết cho rằng *Tồ-Thần* tên Tu, con Cung-Công-Thị, có thuyết lại cho rằng *Tồ-Thần* con của Hoàng-Đế tình thích đi đây đi đó và bị chết trong một cuộc hành-trình. Người ta mới thờ làm *Tồ-Thần* đề cầu khăn phủ-hộ trong lúc đi đường (xem *Tồ-Đạo*).

TỐI LINH *Tối : rất ; Linh : linh-thiên.*

V. d. : Một phương bậc tối linh từ.

NHỊ ĐỘ MAI

TỘI HỮU SỞ QUI *Tội : tội lỗi ; Hữu : có ; Sở : sở ; Qui : về. Có người chịu trách-nhiệm về tội-lỗi.*

V. d. : Đã dành tội hữu sở qui.

NHỊ ĐỘ MAI

TÔN-ĐÀI *Tôn : lớn ; Đài : tiếng tôn xưng bậc lớn.*

V. d. : Ngày xưa chủ với tôn-đài.

HOA TIÊN

TÔN-ĐƯỜNG *Tôn : lớn ; Đường : nhà. Đường (thường dùng theo nghĩa "nghiêm-đường" và "huyền-đường" tức cha và mẹ). Tôn-đường là tiếng dùng gọi là cha mẹ người khác.*

V. d. : Liệu cơ ra lay tôn-đường.

HOA TIÊN

TÔN-NHAN *Tôn : kính trọng ; Nhan : mặt. Chữ dùng để gọi kẻ khác một cách kính-trọng.*

V. d. : Trước vì biết Ếch, sau tường tôn-nhan.

TRÊ CỐC

TÔN-PHỦ *Tôn : kính-trọng ; Phủ : giúp-dỡ. Kính-trọng và bảo-vệ (vua chúa hay tôn miếu xã tắc).*

V. d. : Nghĩa tôn-phủ vằng-vặc bóng dương.

NGỌC-HÂN CÔNG CHÚA

TÔN-QUYỀN Tên một vị vua đời Tam-Quốc cùng với Tào-Tháo, Lưu-Bị phân chia Trung-quốc làm ba, mỗi người hùng cứ một nơi. Tôn-Quyền có người em gái gả cho Lưu-Bị. Ban đầu chỉ làm một chuyện lường-gạt để Lưu-Bị sang Đông-Ngô thì bắt lại. Nhưng nhờ có mưu-kế của Khổng-Minh, Lưu-Bị vẫn cưới được em của Tôn-Quyền là Tôn phu-nhân.

Tôn-Quyền định giữ Lưu-Bị ở luôn tại đất Ngô, nhưng cũng nhờ mưu-kế của Khổng-Minh (bỏ trong cầm nang) nên Lưu-Bị trốn thoát trở về đất Thục.

Tôn phu-nhân nhất-định từ-giã anh để theo chồng.

V. d. : Anh hỡi Tôn-Quyền anh có biết

Trai ngay thờ Chúa, gái thờ chồng.

PHAN VĂN TRỊ

TÔN-SƠN Tên người. Hiệp Bích sự loại chép: Tôn-Sơn đi thi đỗ chót, bạn hữu gửi thư hỏi. Tôn-Sơn đáp: Tên nằm chót cả ấy Tôn-Sơn. Liễu Trai: Lạc *Tôn-Sơn* chi ngoại văn chương xú xú giai kỳ (Tên rúi lọt ra ngoài Tôn-Sơn, văn chương chỗ nào cũng có tỳ cả.) Ý nói: một khi thi hỏng, thiên-hạ đều cho rằng văn-chương chỗ nào cũng khuyết điểm cả.

*V. d. : Khoa đình-mão cũng nước bầu cơm gói,
tiệc lễ đi không về luống, kỳ tứ-trường
còn nhượng bản Tôn-Sơn.*

LÝ VĂN PHÚC

TÔN-SƯ *Tôn*: lớn; *Sư*: thầy. Tiếng tôn xưng thầy hoặc những kẻ đáng xem như bậc thầy.

V. d. : Vân-Tiên vào tạ tôn-sư xin về.

LỤC VĂN-TIÊN

TÔN-TẤN Người nước Tề, đời Xuân-thu, học trò của Quỷ-Cốc tiên-sanh. Tôn-Tấn cùng Bàng-Quyên là bạn học một thầy. Bàng-Quyên ra làm quan trước, có hứa sẽ tiến cử cho Tôn-Tấn. Bàng-Quyên làm quân-sư cho Ngụy-Huệ-Vương, đánh thắng nhiều trận, danh tiếng lừng-lẫy. Lúc Tôn-Tấn xuống núi tìm đến vua Ngụy-Huệ-Vương thì Bàng-Quyên giả lơ vì biết Tấn giỏi hơn mình sợ một ngày kia vua trọng-dụng. Nhưng nhờ có Mặc-Địch giới thiệu Tôn-Tấn với vua nên Bàng-Quyên buộc lòng phải rước Tấn về. Bàng-Quyên gièm với vua là Tôn-Tấn có ý mưu-phản khiến Tấn bị chặt chân lại vờ thương xót đem bạn về nhà để nuôi. Bàng-Quyên ngầm chờ cơ hội để giết Tôn-Tấn. Tôn-Tấn hay được giả điên, trốn về nước Tề, làm quân-sư cho Tề-Hầu, kéo quân sang đánh và giết được Bàng-Quyên.

*V. d. : Cười người Tôn-Tấn khôn lừa,
Trước đà thấy máy, chẳng ngừa Bàng-Quyên.*

LỤC VĂN-TIÊN

TÔN-TRỞ *Tôn*: chén uống rượu; *Trở*: cái kỷ để các thức cúng tế. Sách xưa có câu: Bất xuất *tôn-trở* chi gian, nhi tri thiên lý chi ngoại (Chẳng ra khỏi ngoài chén rượu, cái trở, mà biết việc ngoài nghìn dặm). Xem: *Chiết-xung*.

*V. d. : Kìa ai *tôn-trở* chiết-xung.*

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

TỔNG Tên một nước chư-hầu đời Xuân-thu, nay thuộc huyện Thương-khâu, tỉnh Hà-nam. Nước Tống sau bị nước Tề chiếm mất.

V. d. : Khi nơi Tống Vệ, lúc Trần lúc Khuông.

Triệu Khuông-Dẫn sau khi đánh rợ Khiết-Đan và thắng trận Trần-Kiều, quân lính tung-hô vạn-tuế, ép vua Cung-Đế phải nhường ngôi cho Khuông-Dẫn. Khuông-Dẫn nhất thống thiên-hạ lại dựng lên nhà Tống, truyền 16 đời cộng 317 năm thì bị nhà Nguyên cướp mất. Nhà Tống của Triệu Khuông-Dẫn từ năm 960 đến năm 1276 thì chấm dứt.

V. d. : *Dầu những Hán Đường kể chi.*

Tống Minh tương truyền.

SÀI VÀI

TỔNG CÙNG *Tống* : đưa tiền ; *Cùng* : nghèo khó.

Đưa tiền con ma nghèo.

Đời Xuyên-Húc, trong cung sanh một đứa bé, người ta chỉ cho nó mặc áo rách (vì kiêng-cữ không muốn con được ăn mặc sung-sướng). Ngày 1 tháng giêng, thằng bé đó chết. Trong cung đem nó đi chôn và bảo với nhau : Hôm nay đưa thằng cùng. Đời Đường con của họ Cao-Dương thích mặc rách, ăn cháo. Ngày 1 tháng giêng, chết ở trên một con đường nhỏ ở trong làng. Dân chúng đem áo rách và cháo ra bỏ đống, và gọi là đưa-tiền thằng cùng (*tống cùng*).

TỔNG CỰU NGHINH TÂN *Tống* : đưa ; *Cựu* : cũ ; *Nghinh* : rước ; *Tân* : mới. Sách Thi Hại Đại-Thanh có chép : *Mỗi lần đến cuối năm các nhà dọn cỗ cùng nhau ăn uống rồi thức suốt đêm trừ-tịch để chờ đón năm mới. Sắp qua năm mới thì đem bỏ đồ cũ ra đường ngụ-ý tống cựu nghinh tân.*

V. d. : *Nhà nhà tống cựu nghinh tân.*

HOÀNG-SĨ-KHAI

TỔNG CHUNG *Tống* : đưa tiền ; *Chung* : cuối cùng, chết. Đưa tiền người chết.

V. d. : *Khi muông thác tống chung, an thờ.*

LỤC SÚC TRANH CÔNG

TỔNG ĐẠO-QUÂN Vua Huy-Tông nhà Tống (1101-1126), biệt hiệu là Đạo-Quân (vua các đạo). Vua mộ đạo tiên lâm. Sau bị mọi Khiết-Đan bắt về Mạc-Bắc.

V. d. : *Đời nào tu cho hơn Tống Đạo-Quân ;*

đời nào tu cho kịp Lương Vô-Đế.

SÀI VÀI

TỔNG-HÀNH *Tống* : tiền đưa ; *Hành* : đi.

V. d. : *Khá toan sắm-sửa hai mươi tống-hành.*

LỤC VÂN-TIÊN

TỔNG-NGỌC Người nước Sở đời Chiến-Quốc, nổi tiếng đẹp trai và hay có tình trăng hoa.

V. d. : Sớm đưa Tống-Ngọc, tối tìm Tràng-Khanh.

KIM VÂN KIỀU

Tống-Ngọc là học trò của Khuất-Nguyên. Thương thầy bị trục xuất, Tống-Ngọc làm bài thơ Cữu-Biện, để tỏ tình thương xót lại còn làm hai bài phú Thấn Quĩ, Cao Đường đều có ký-thác tâm sự cả. Trong bài Cữu-Biện có câu: Bì tai thu chi vì khí tiêu sắt hễ, thảo mộc dao lạc nhi biến suy. (Buồn thay khi thu lạnh-lẽo. Cây cỏ rơi rụng).

V. d. : Sắc trời Tống-Ngọc buồn thu.

HOÀI-CỒ NGÂM

Tống-Ngọc phải lòng người con gái ông chủ nhà bên cạnh, có làm bài phú đề trên gheo.

V. d. : Tống-sinh dùng gái chủ-nhân chẳng vì.

TRINH-THỦ

TỔNG TÌNH *Tống*: đưa; *Tình*: mối tình. Đưa tiền đề tỏ tình.

V. d. : Gọi là chút nghĩa tổng tình.

LỤC VÂN-TIÊN

TỔNG TÌNH-KHANG *Tĩnh-Khang* là niên của vua Tống Khâm-Tôn vào khoảng 1126 trở xuống.

V. d. : Thấu trong triều Tống Tĩnh-Khang.

PHAN TRẦN

TỔNG TUYÊN-NHƠN Vợ vua Tống Anh-Tông. Vua mất, thái-tử còn bé, bà Tuyên-Nhơn Thái-Hậu thay con coi việc triều-chánh tỏ ra người có tài nên sử khen bà là « Nữ trung Nghiêu Thuấn » (Vua Nghiêu, vua Thuấn trong đám phụ-nữ).

V. d. : Nọ như Tống Tuyên-Nhơn sử còn

ngợi « Nữ trung Nghiêu Thuấn ».

SÀI VẢI

TƠ HỒNG Do chữ *Hồng-ty*. Trương Gia-Trình có 5 người con gái muốn gả cho Đặng Nguyên-Chấn một người. Ông bảo 5 con ngồi sau một cái màn, cầm 5 sợi tơ, mỗi người một màu khác nhau. Đặng Nguyên-Chấn ở ngoài nắm được mỗi tơ của người nào thì cưới người ấy. Chấn lựa sợi tơ đỏ và cưới người con gái thứ ba của Gia-Trình.

V. d. : Dang tay muốn dứt tơ hồng.

CUNG OÁN

TU-KỶ *Tu* : sửa-sang ; *Kỷ* : mình.

V. d. : Nhị-Đế người tu-kỷ, mà trăm họ đều an.

SÀI SÀI

TU-LÝ *Tu* : sửa-sang ; *Lý* : làm lại cho chỉnh-đốn.

V. d. : Từ nay tu-lý mới là phong-quang.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

TU-MY *Tu* : râu ; *My* : mày. Đàn ông đẹp nhờ ở lông mày và bộ râu nên dùng hai chữ *tu-my* để chỉ đàn ông.

V. d. : Kia tu-my son phấn đã an bài.

HÁT NÓI

TU NHÂN TÍCH ĐỨC *Tu* : sửa-sang ; *Nhân* : điều nhân ; *Tích* : chứa ; *Đức* : đức. Sửa lòng thương người, chứa đức làm những điều thiện.

V. d. : Tu nhân tích đức sớm sanh con hiền.

LỤC VÂN-TIÊN

TU-NHƯƠNG *Tu* : sửa-sang ; *Nhương* : xua đuổi, trừ dẹp. Có câu : Nội *tu* chánh-trị, ngoại *nhương* di dịch (Trong sửa-sang việc chánh-trị, ngoài xua đuổi rợ di dịch) Đây là nói về nhiệm-vụ của một vị trọng-thần giúp vua.

V. d. : Tâu lời trung-nghĩa, dâng bài tu-nhương.

PHAN TRẦN

TU-TỀ *Tu* : sửa-sang ; *Tề* : bằng nhau, cân nhau, sửa-sang. Sửa mình và sắp đặt việc nhà.

V. d. : Giọt ngân phải câu nên về qui,

duyên hảo cầu thêm giúp mới tu tề.

PHAN HUY ÍCH

TU-THÂN *Tu* : sửa-sang ; *Thân* : thân mình. Sửa mình.

V. d. : Làm người biết đạo tu-thân.

NHỊ ĐỘ MAI

TÙ-NGƯU Thuộc về loại rồng, thích nghe âm-nhạc. Ngày nay ta thấy trên bầu chiếc hồ cầm có khắc hình con thú tức là con *Tù-Ngưu* vậy. Sách Loại Hàm chép rằng : Rồng sinh ra chín con, nhưng lại không thành rồng, mỗi con có một sở thích riêng, con *Tù-Ngưu* thích âm-nhạc nên người ta đem hình của nó khắc vào cây hồ-cầm.

TÚ-CÁC *Tú* : thêu ; *Các* : gác. Gác thêu, hoặc buông thêu là nơi đàn-bà con gái ở.

V. d. : Ngang tay tú-các, sánh vai lan-phòng.

NHỊ ĐỘ MAI

TÚ-CẦU Tú : thêu ; Cầu : quả cầu. Xem : Gieo cầu.

V. d. : Mượn điều bói cá thay gieo tú-cầu.

NHỊ ĐỘ MAI

TÚ-HỘ Tú : thêu ; Hộ : nhà cửa. Con nhà thêu-thùa.

V. d. : Nửa hình tú-hộ, khác tường ngư-gia.

NHỊ ĐỘ MAI

TÚ-KHẦU CẦM-TÂM Tú : thêu ; Khẩu : miệng ; Cầm : gắm ; Tâm : lòng.

Liễu Tôn-Nguyên : Cầm-tâm tú-khẩu (Lòng gắm, miệng thêu). Dùng để nói về tài văn-chương. Ý tưởng đẹp đẽ, lời lẽ văn hoa.

V. d. : Giá đành tú-khẩu cầm-tâm khác thường.

KIM VĂN KIỀU

TUẦN-DU Tuần : đi các nơi để xem xét ; Du : đi chơi.

V. d. : Tuần-du phứt đã gần kề Hàn-Giang.

LỤC VĂN-TIÊN

TUẦN-ĐIỂM Tuần : đi nơi này nơi khác để xem xét. Tuần : Tức là tuần đình, tuần binh. Điểm : ngôi nhà nhỏ dùng để làm nơi nghỉ ngơi cho các tuần đình, tuần binh.

V. d. : Tuần-diểm kia ai khua mõ cá,

THƠ ĐỜI LỄ

TUẦN-HÀNH Tuần : đi các nơi để xem xét ; Hành : đi.

V. d. : Hà-nam vâng mệnh tuần-hành.

NHỊ ĐỘ MAI

TUẦN-HOÀN Tuần : theo thứ tự mà xoay vần ; Hoàn : về. Nghĩa thông-thường : Việc đời chuyển-vận.

V. d. : Tuần-hoàn lẽ ấy chẳng xa.

NHỊ ĐỘ MAI

TUẦN-LƯƠNG Tuần : giữ theo lẽ lối ; Lương : tốt lành.

Quan lại biết giữ theo pháp-luật để thi-hành chánh-sách tốt đối với dân.

V. d. : Tuần-lương đã ít, tham-tàn thiếu dàu.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

TUẦN-TY Sở của Chánh-phủ lập ra để đánh thuế các hàng-hóa của người buôn-bán.

V. d. : Dưới diềm thùng thùng trống gọi.

cửa tuần-ty rộn-rã khách chen vai.

NGUYỄN BÁ LÂN

TUẦN-TUYÊN Tuần : đi các nơi để xem xét ; Tuyên : bày tỏ cho mọi người biết. Chức quan thay Vua đem những điều hay để giáo-hóa dân.

V. d. : Tuần-tuyên mới có Tích-Quang.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

TUẦN-THỦ *Tuần* : đi các nơi để xem-xét ; *Thủ* : tức chữ *thủ* là giữ. Vua đi xem xét các nơi chừa hầu đóng giữ. Mạnh-tử : Thiên-tử thích chừa hầu viết *tuần-thủ*. Tuần-thủ giả, tuần sở thủ dã. (Vua đến chỗ chừa hầu gọi là tuần-thủ, tuần-thủ ấy là tuần nơi gìn-giữ vậy).

V. d. : Lại ban tuần-thủ bốn phương.

NHỊ ĐỘ MAI

TÚC-DUYÊN *Túc* : sẵn có ; *Duyên* : dây liên lạc giữa vợ chồng (Xem chữ *Duyên*). Duyên đã định sẵn từ kiếp trước.

V. d. : Biết đâu gặp-gỡ lại là túc-duyên.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

TÚC-ĐIỀU *Túc* : ngủ ; *Điều* : chim. Lại là tên một ngôi đất giống hình con chim đang ngủ.

V. d. : Kênh đâu đâu chảy đến trung-sa,

lầu túc- điều gió còn sớm quạt.

TỤNG TÂY-HỒ

TÚC-HẠ *Túc* : chân ; *Hạ* : dưới. Tiếng gọi người khác một cách cung-kính.

Dị-Uyển : Giới Tử-Thôi có công lớn nhưng không muốn nhận quan tước, mới vào Miên-Sơn ẩn núp. Tấn-Văn-Công đốt khu rừng ấy, mong Tử-Thôi sợ lửa phải chạy ra. Không ngờ Tử-Thôi đánh ôm cây mà chịu chết cháy. Văn-Công thương xót vỗ vào cây mà khóc rồi bẻ đốn cây lấy gỗ làm đôi guốc mang dưới chân, thường nói : « Đau xót thay túc-hạ ». Người ta cho rằng chữ *túc-hạ* do đó mà ra.

Chữ *túc-hạ* dùng từ đời nhà Châu nhà Tấn.

TÚC-KHIÊN *Túc* : trước ; *Khiên* : tội-lỗi. Tội-lỗi từ kiếp trước.

V. d. : Túc-khiên đã rửa láng-láng sạch rồi.

KIM VÂN KIỀU

TÚC-NHÂN *Túc* : trước, sẵn có ; *Nhân* : nguyên-nhân. Một cái nhân-duyên lưu lại từ kiếp trước.

V. d. : Túc-nhân ầu cũng có trời ở trong.

KIM VÂN KIỀU

TÚC-TÔNG Vua nhà Đường cai trị từ năm 745 đến 763. Trong nước thời bấy giờ có nhiều biến-cổ xảy ra.

V. d. : Nhà Đường truyền đến là đời Túc-Tông.

NHỊ ĐỘ MAI

TÚC-TRÁI *Túc* : cũ, trước ; *Trái* : nợ. Nợ từ kiếp trước.

V. d. : Hẳn túc-trái làm sao đây tá ?

CUNG OÁN

TÚC-TRÁI TIỀN-NHÂN *Túc-trái* : xem trên ; *Tiền-nhân* : xem chữ này.

V. d. : Thừa rằng túc-trái tiền-nhân.

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ

TÚC-VỤ *Túc* : ngủ ; *Vụ* : con le-le.

V. d. : Con túc-vụ mờ-mờ về lỉnh quạnh, cái

cô-hồng thăm-thăm tếch sượng mù.

CHIẾN-TỤNG TÂY-HỒ PHÚ

TỤC-HUYỀN *Tục* : nổi ; *Huyền* : dây. Ngày xưa ví vợ chồng với cái đàn cầm, đàn sắt. Chết vợ gọi là đoạn-huyền (đứt dây) và cưới vợ lại gọi là tục-huyền (nối dây).

V. d. : Duyên lành sớm đã tục-huyền.

THƠ CỎ

TỤC-LUY *Tục* : côi đời ; *Luy* : ràng buộc làm ta khốn-khò.

V. d. : Mũi tục-luy lười tề tân-khò.

CUNG OÁN

TUẾ-NGUYỆT *Tuế* : năm ; *Nguyệt* : tháng. Dùng để chỉ thời-gian.

V. d. : Rắp mượn điển-viên vui tuế-nguyệt.

NGUYỄN CÔNG-TRÚ

TUỆ (Đuốc tuệ). *Tuệ* : trí-tuệ. Ngọn đuốc trí-tuệ để đem chúng-sinh ra khỏi nơi chướng-ngại khờ-sờ.

V. d. : Mượn hoa đàm, đuốc tuệ làm duyên.

CUNG OÁN

TUỆ-NHẬT *Tuệ* : sáng ; *Nhật* : mặt trời.

Sức hiểu biết của Phật soi-sáng khắp mọi nơi không khác gì mặt trời.

V. d. : Chói chói một vùng tuệ-nhật.

SƯ CHÙA YÊN-QUỐC

TÙY-DẠNG *Tức Tùy Dạng-Đế* (605-616) đời Tùy, con của Thái-Tổ nhà Tùy. Dạng-Đế giết cha để chiếm ngôi, lại sợ bị tranh-giành nên giết luôn cả hai em nữa. Tùy Dạng-Đế tánh hoang-dâm, xa-xỉ, bắt 200 vạn người kinh-doanh thành Lạc-Dương, lập vườn Tây-uyên, dựng 40 sở Ly-cung, từ Trường-An đến Giang-Đô, đào kênh nối liền sông Hoàng-Hà và sông Dương-Tử. Dân-chúng hết sức ta-oán. Hào-kiệt

trong nước nổi loạn và cuối cùng cả nhà Tùy bị mất về tay Lý-Uyên (nhà Đường).

*V. d. : Sãi muốn nói một chuyện « Vi tử
chỉ ư hiếu » cho vãi nghe, Sãi những
sợ Vua Tùy-Dạng chê rằng ngỗ.*

SÀI VẢI

TÙY-DUYÊN *Tùy : theo ; Duyên : duyên.*

Những sự vật bên ngoài đi đến lòng ta, tâm ra tiếp-xúc thì gọi là duyên. Theo cái duyên đó mà hành-động. Như nước nhân cái « duyên » của gió mới sinh ra sóng. Phật đáp lại cái duyên của chúng-sinh mà thi-hành giáo-hóa.

V. d. : Nước tùy-duyên rửa đi cho kẻ mê.

QUAN-ÂM THỊ-KÍNH

TÙY-ĐÊ *Tùy : tên một triều-đại. Tùy Văn-Đế Dương-Kiên thọ phong ở
đất Tùy. Sau được nhà Châu nhường ngôi -vua. Tùy Văn-Đế thống
nhất Trung-Quốc và lập ra nhà Tùy ; Đê : cái đê. Đời Tùy hai
bên bờ đê thường trồng dương-liễu.*

V. d. : Còn Phan-huyện với Tùy-đê cũng nhiều.

HOA ĐIỀU TRANH NANG

TÙY-HÀNH *Tùy : đi theo ; Hành : đi.*

V. d. : Phỏng cho mấy đứa tùy-hành theo ông.

NHỊ ĐỘ MAI

TÙY NGỘ NHỊ AN *Tùy : theo ; Ngộ : tình cảnh mà mình gặp ; Nhị : mà ;
An : yên. Yên phận theo cảnh-ngộ của mình.*

V. d. : Rồi ra tùy ngộ nhị an.

TỰ-TÌNH KHÚC

TÙY-NHI *Tùy : đi theo ; Nhi : đứa trẻ. Đứa trẻ đi theo.*

V. d. : Hỏi rằng nào trẻ tùy-nhi.

LỤC VÂN-TIÊN

TỤY HOÁN *Tên hai quẻ trong Kinh Dịch. Tụy : nhóm lại ; Hoán : tan
ra. Nghĩa bóng : Cuộc đời thay đổi khi tan khi hợp.*

V. d. : Trong khi tụy hoán dễ hầu một ai.

TRINH-THỦ

TUYỀN-ĐÀI *Tuyền : suối ; Đài : điện-đài. Đây dùng để chỉ đèn-đài dưới
âm-phủ.*

V. d. : Khỗi tình mang xuống tuyến-đài chưa tan.

KIM VÂN KIỀU

TUYỀN-THẠCH *Tuyền* : suối ; *Thạch* : đá. Nghĩa bóng : Chỗ ở ẩn.

V. d. : Vui lòng tuyên-thạch gọi mình thuyền-am.

NHỊ ĐỘ MAI

TUYỀN-TƯỚNG *Tuyền* : lựa ; *Tướng* : tướng.

V. d. : Nghiêm quân tuyên-tướng sẵn-sàng.

KIM VÂN KIỀU

TUYẾT-ĐIỂM *Tuyết* : tuyết ; *Điểm* : cái quán. Quán có tuyết rơi xuống.

V. d. : Đi về tuyết-diểm hoa-thôn.

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ

TUYẾT-NÊ *Tuyết* : tuyết ; *Nê* : bùn. Sách có câu : *Tuyết-nê* hồng trào (Dấu vết chim hồng trên bùn, trên tuyết). Dùng để ví hành tung một người nào không định trước, tình cờ mà gặp. Tô-Thức : Nhân sanh đảo xứ tri hà tợ, Ưng thị phi hồng đạo tuyết-nê (Người đời thoát đến như gì nhỉ ? Nào khác chim hồng đạp tuyết bùn).

V. d. : Hồng bay còn dấu tuyết-nê chưa mòn.

THƠ CỎ

TUYẾT-ANH *Tuyết* : làm cho đứt ; *Anh* : dải mũ.

Sở Trang-Vương mở tiệc khoản-dãi đình thần kéo dài đến tối. Bỗng nhiên có ngọn gió thổi làm tắt cả đèn đuốc. Một người trong tiệc lợi dụng đêm tối nắm lấy tay một cung nhân của vua đang hầu rượu. Cung nhân ấy tức thì hô hoán lại đồng thời giựt một cái dải mũ để làm bằng chứng. Vua không cho thắp đèn vội, bảo với mọi người rằng : Quả nhân thiết tiệc vì quá chén say sưa nên có người sanh ra lầm lỗi vậy không lẽ vì lời nói của một người đàn-bà mà làm tù tội kẻ si. Vậy đêm nay các khanh dự tiệc tắt cả đều nên giựt đứt dải mũ để cùng vui vầy với Trẫm. Mọi người giựt xong dải mũ lúc ấy đèn mới thắp lên. Sau đó ba năm, Sở cùng Tần khai chiến. Vua Sở thường thấy một người xông ra trận tiền để bảo vệ mình. Vua hỏi thì người ấy tự xưng là kẻ đã bị cung nhân giựt đứt dải mũ năm trước.

TUYẾT-BÚT *Tuyết* : đứt, hết ; *Bút* : viết. Văn thơ viết cuối cùng cả, trước khi chết.

V. d. : Một thiên tuyết-bút gọi là đề sau.

KIM VÂN KIỀU

TUYẾT-CỐC *Tuyết* : đứt ; *Cốc* : lúa. Nhịn đói không ăn thóc.

V. d. : Nhớ những buổi quê người tuyết-cốc.

THƠ CỎ

TUYẾT-DIỆU *Tuyết* : hết sức ; *Diệu* : hay, tốt. Hết sức hay.
V. d. : Nên câu tuyết-diệu ngụ trong tánh-tình.
 KIM VÂN KIỀU

TUYẾT-ĐỈNH *Tuyết* : dứt, hơn hết ; *Đỉnh* : đỉnh núi. Nơi cao nhất trên đỉnh núi.
V. d. : Bước lên tuyết-đỉnh tàn-tàn.
 NHỊ ĐỘ MAI

TUNG-HOÀNH *Tung* : dọc ; *Hoành* : ngang. Tự-do ngang dọc không ai cản-trở.
V. d. : Bấy lâu bề Sở, sông Ngô tung-hoành.
 KIM VÂN KIỀU

TUNG-HỒ *Tung* : tên núi ; *Hồ* : la lớn.
 Vua Hán Võ-Đế chơi núi Tung-Sơn bỗng nghe từ trong núi có tiếng chúc vua vang lên ba lần. Người ta cho là tiếng của Thần núi. Nghĩa thông-thường : Tiếng chúc vua.
V. d. : Tung-hồ ba tiếng kêu rân.
 HOÀNG-KHAI

TÙNG-LÂM *Tùng* : tụ-hợp ; *Lâm* : rừng. Chỗ các nhà tăng nhóm họp. Sách Tồ-Đĩnh Sự-Uyển : Cũng ví như những cây lớn mọc chung lại với nhau, những nhà sư tụ hội một nơi thì gọi là *tùng-lâm*. Nghĩa bóng : Nơi chùa-chiền.
V. d. : Đem thân bồ-liễu nương miền tùng-lâm.
 PHAN TRẦN

TÙNG-QUÂN *Tùng* : cây tùng ; *Quân* : cây trúc. Cây trúc ngay-thẳng, cây tùng ruột rắn-chắc, gặp lạnh không điêu-tàn, nên dùng để chỉ những người tiết-khí vững-vàng.
V. d. : Nghìn tầm nhờ bóng tùng-quân.
 KIM VÂN KIỀU

TỤNG-ĐÌNH *Tụng* : kiện ; *Đình* : sân. Chỗ tòa án.
V. d. : Hỡi ông, ông mắc tụng-đình.
 KIM VÂN KIỀU

TỤNG-KỶ *Tụng* : kiện ; *Kỷ* : thời-kỳ.
V. d. : Lễ tâm đã đặt tụng-kỳ cũng xong.
 KIM VÂN KIỀU

TƯ-ÂM Danh-từ y-học nghĩa là bổ thêm âm.
V. d. : Muốn cho giảng hỏa phải cần tư-âm.
 LỤC VÂN-TIÊN

TU-DUNG *Tư* : dáng-dấp, hình-dạng ; *Dung* : dung-nhan.

V. d. : Hiện ra một ả tư-dung mỹ-miêu.

QUAN-ÂM THỊ-KÍNH

TU-GIA *Tư* : nhớ, lo ; *Gia* : nhà.

V. d. : Nửa phần luyện chúa, nửa phần tư-gia.

KIM VÂN KIỆU

TU-LƯƠNG *Tư* : lo-nghi ; *Lương* : đong lường. Nghĩa bóng : Đoán trước sự thế như thế nào. Nguyên-chân thi : Nhân tọa *tư-lương* tiêu lai sự (ngồi rảnh *tư-lương* việc sẽ đến).

V. d. : Thấy khóa tư-lương nhấp nhòm ngời.

TÚ XƯƠNG

TU-MÃ Tức *Tư-mã Tương-Như*, người đời Hán, học rộng, giỏi thi phú và đàn hay. Trác Văn-Quân, một người đàn-bà góa, có sắc đẹp, vì mê tiếng đàn của *Tư-mã Tương-Như*, không thể thủ-tiết được và bỏ theo *Tương-Như*. *Tương-Như* đã đàn bài « Phụng cầu hoàng » để trêu-gheo Trác Văn-Quân. Xem chữ *Phú Tương-Như* và chữ *Phụng-Cầu*.

V. d. : Tui Tư-Mã giờ câu thánh-phủ.

TỰ-TÌNH KHÚC

TU-TÀI TU-TAM *Tư* : lo ; *Tài* : gấp đôi ; *Tư* : lo ; *Tam* : gấp ba. Ý nói lo-nghi rất nhiều. Hoặc : *Tam-tư tái-tư* (lo gấp ba gấp đôi).

V. d. : Chồn chồn điều tư-tái tư-tam.

SÀI VẢI

TU-TÌNH *Tư* : riêng ; *Tình* : lòng yêu giữa đôi trai gái.

V. d. : Hẹn người tới cửa vườn dâu tư-tình.

LỤC VÂN-TIÊN

TU-THẦN *Tư* : giữ một việc gì ; *Thần* : buổi sáng. Giữ chức coi việc đánh thức người dậy buổi sáng.

V. d. : Dê phong chủ bộ, gà chức Tư-thần.

LỤC SỨC TRANH CÔNG

TU-THẤT *Tư* : riêng ; *Thất* : nhà.

V. d. : Trở đường tư-thất họ Châu trở về.

NHỊ ĐỘ MAI

TU-THÌNH *Tư* : các phẩm-vật dùng đề tế như nếp và kê ; *Thình* : tức chữ thanh là đựng.

V. d. : Mấy mâm sinh-lễ, mấy mâm tư-thình.

NHỊ ĐỘ MAI

TU-VĂN *Tư* : ấy ; *Văn* : đạo rục-rở gọi là văn. Về sau dùng chữ *văn* để nói về Nho-học.

V. d. : Thăm-thăm thay ! Mến đức thánh-nhân, mỗi tư-văn dựng đề muôn đời.

THƠ CỎ

TỪ Thuyền *Từ*, *Từ* tức *Từ-bi* (xem chữ này). Lòng Phật *từ-bi* độ cho người thoát được bể khổ lên bên kia bờ cũng như chiếc Thuyền *Từ* vớt chúng-sanh vậy.

V. d. : Thuyền Từ cũng muốn về Tây-trúc.

HỒ XUÂN-HƯƠNG

TỪ-BI *Từ* : hiền lành ; *Bi* : thương xót. Lời của Phật. Yêu-mến và tưởng-niệm đến gọi là *từ*, thương-xót chúng-sanh gọi là *bi*. Phật xem chúng-sanh như người trong nhà nên yêu-mến và tưởng-niệm đến (*từ*), muốn cho mọi người được lợi-ích và an-lạc, thấy khổ-sở thì đem lòng thương-xót.

V. d. : Cửa từ-bi công-đức xiết bao.

CHU MẠNH-TRINH

TỪ-CHƯƠNG *Từ* : lời ; *Chương* : văn-chương. Dùng để chỉ các loại thi ca từ khúc.

V. d. : Phong-nghi khác giá, từ-chương tốt loài.

HOA TIÊN

TỪ ĐƯỜNG *Từ* : từ bỏ ; *Đường* : nhà. Từ bỏ nhà tức là chết.

V. d. : Đem tin thúc-phụ từ đường.

KIM VÂN KIỀU

TỪ-KHANH *Từ* : họ *Từ* ; *Khanh* : tiếng dùng để gọi nhau. Từ đời Tần Hán về sau vua gọi nhau, dùng chữ *khanh*. Từ đời Đường, đời Tùy về sau gọi người có chức-vị kém hơn mình hoặc vợ chồng gọi nhau đều dùng chữ *khanh*. Một phương-si đời nhà Tần (phương-si là những người nghiên-cứu đạo tiên để trừ tà-ma và tu-luyện để được trường-sanh bất-tử). Từ-khanh tên Phúc họ Từ, tự Quân-Phòng, Tần Thủy-Hoàng nghe ở Đông-Hải, đất Tô-châu có thứ cỏ trường-sanh, mới bảo Từ-Phúc, cùng 3.000 con trai, con gái đi thuyền đến đấy để hái cỏ ấy. Nhưng Phúc ra đi rồi không trở về nữa.

V. d. : Đờng như Ngô-tướng, Từ-khanh,

Quân bài thuốc dạy, phụ mạnh áo nguyên.

THƠ CỎ

TỪ-LANG Tức *Từ-Thức*; *Lang*: chàng. *Từ-Thức*, người Hóa-châu ở nước ta. Làm tri-huyện Tiên-du. Gần huyện có một ngôi chùa nổi tiếng đẹp, trồng nhiều hoa mẫu-đơn. Hằng năm du-khách rủ nhau đến xem đông như ngày hội. Năm Quan-Thái thứ 9 (1396), trong số du khách có một thiếu-nữ vô-ý làm gãy mất một cành mẫu-đơn. Nhà chùa bắt đền. Nàng không sẵn tiền lại không người quen biết nên chẳng biết tính sao. May lúc ấy, *Từ-Thức* đi đến, cõi áo thế cho nhà chùa rồi mỗi người đi một ngã.

Từ-Thức tánh hào-phóng lại thích du sơn du thủy, nên treo ấn từ quan để đi ngao-du các nơi. Một hôm thấy một hòn núi phong-cảnh kỳ-vỹ. *Từ-Thức* đi lẫn vào liền gặp được người con gái làm gãy cành hoa lúc trước. Nàng xưng tên là *Giáng-Hương* và bảo cho *Từ-Thức* biết đây là cõi tiên.

Thế rồi hai người kết làm vợ chồng. Ở cõi tiên được một năm, *Từ-Thức* nhớ nhà đòi về, *Giáng-Hương* đưa ra một bức thơ, lúc về đến nhà mở ra xem mới biết là thơ vĩnh-biệt. Cảnh dưới trần nay đã khác xưa. Một năm trên tiên bằng 60 năm ở cõi tục. Về sau, *Từ-Thức* lại bỏ nhà đi mất, vào núi lại.

V. d. : *Từ-lang* chớ để lạc vào non tiên.

BÍCH-CÂU KỲ-NGÔ

TỪ-MẪU *Từ*: hiền lành, chữ dùng để nói về bà mẹ; *Mẫu*: mẹ.

V. d. : *Chẳng* hay *từ-mẫu* lạc chừng nơi mô.

PHAN TRẦN

TỪ-NHAN *Từ*: xem *Từ-mẫu*; *Nhan*: sắc mặt. Dùng để nói về bà mẹ.

V. d. : *Từ* ngày cách biệt *từ-nhan*.

THƠ CỎ

TỪ-Ô *Từ*: hiền lành; *Ô*: quạ. Giống quạ có hiếu thường đi kiếm mồi cho mẹ ăn.

V. d. : *Từ-ô* chim-chóc vật thường.

PHAN TRẦN

TỪ-QUI *Từ*: từ-giã; *Qui*: trở về.

V. d. : *Giác-Duyên* vội-vã gọi lời *từ-qui*.

KIM VÂN KIỀU

TỪ-TẠ *Từ*: từ-giã; *Tạ*: từ-biệt.

V. d. : Hai chàng *từ-tạ* đều lui ra đường.

LỤC VÂN-TIÊN

TỪ-TÂM *Từ* : hiền lành ; *Tâm* : lòng.

V. d. : Cũng trong nha-dịch lại là tử-tâm.

KIM VÂN KIỀU

TỪ-TRÍ Người Nam-xương, đời Đông-Hán, tự Nhữ - Tử Cung-Kiểm, khiêm-nhường, thường tự cày-cấy mà sinh sống. Được tiến cử nhiều lần nhưng không chịu nhậm chức, làm một ngôi nhà để ở ẩn, người đương thời gọi là Nam-Châu Cư-si. Trần-Phồn làm thái-thủ lấy lễ rước Trí đến công-thự làm việc. Trí không từ-chối được buộc lòng phải đến nhưng yết-kiến xong lại đi ngay. Phồn đặt tại quận lỵ một cái sập để riêng tiếp Từ-Trí. Khi nào Trí đi thì lại treo giường lên.

Quách Tông-Lam có tang mẹ, Từ-Trí đến điều, lưu lại một bó sinh số rồi đi (mượn ý câu trong Kinh Thi : Sinh số nhất thúc, kỳ nhân như ngọc : Sinh số một bó, người kia như ngọc).

TỪ-VÂN *Từ* : thương yêu ; *Vân* : mây.

Lòng thương yêu của Phật bao-la rộng lớn như mây.

V. d. : Đùn đùn mây trôi Từ-Vân.

SƯ CHỮA YÊN-QUỐC

TỪ-VI *Từ* : xem Từ-mẫu ; *Vi* : cái mấn che trong nhà. Nghĩa bóng : bà mẹ.

V. d. : Tuổi xanh khuất bóng từ-vi.

NHỊ THẬP TỬ HIẾU

TỬ Cỗ xe. Xem *Thiên tử vạn chung*.

V. d. : Muôn chung nghìn tử cũng là có nhau.

KIM VÂN KIỀU

TỬ-BẢO *Tử* : bốn ; *Bảo* : quý. Bốn vật quý giá của nhà văn. (Giấy, bút, mực, nghiên mực).

V. d. : Văn-phòng tứ-bảo tức thì đem cho.

THƠ CỎ

TỬ-CHI *Tử* : bốn ; *Chi* : tay và chân. Hai tay và hai chân.

V. d. : Lại thêm râu liệt tứ-chi.

LỤC VÂN-TIÊN

TỬ-ĐÃI *Tử* : bốn ; *Đãi* : nguy.

Bốn điều nguy. Sách Liệt-nữ truyện chép rằng có cô gái xấu-xi tên Vô-Diệm tự thân-hành đến yết-kiến vua Tề Tuyên-Vương. Khi thấy vua, lấy tay vỗ vào đầu gối mà nói rằng : Nguy thay ! nguy thay ! Nước của bộ-hạ phía Tây có Tần hung-bạo, phía nam có Sở hùng-cường

đó là một điều nguy, đắp lâu dài năm tầng, vạn dân cực-khò mỗi-một, đó là hai điều nguy. Người hiền ăn-náu, kẻ nịnh-hót được trọng-dụng đó là ba điều nguy, ham-mê tửu-sắc thâu đêm suốt sáng đó là bốn điều nguy.

TỨ-HẠO *Tứ* : bốn ; *Hạo* : trắng, đầu bạc. Núi Thương-sơn bên Tàu có bốn ông già ở ẩn gọi là Thương-sơn tứ-hạo : 1. Đông Viên-Công, 2. Kỳ Lý-Quì, 3. Hạ Huyện-Công, 4. Dung-Lý tiên-sanh. Vua Hán Cao-Tổ cho người mời ra làm quan, 4 ông đều từ-chối. Thương-sơn tứ-hạo còn gọi là Nam-sơn tứ-hạo.

V. d. : Núi Thương-lãnh tìm lên, Sãi vui cùng Tứ-Hạo.

SÃI VÃI

TỨ-HUNG *Tứ* : bốn ; *Hung* : dữ-tợn, độc-ác. Đời Đường Ngu có bốn tên hung-dữ là : Củng-Kỳ tức Củng-Công, Hồn-Đôn tức Hoan-Đầu, Tha-Thiết tức Tam-miêu và Mao-Ngột tức Côn. Bốn tên trên này bị vua Thuấn đày đi rất xa.

V. d. : Độc Ngu-thơ ghét đảng tứ-hung.

SÃI VÃI

TỨ-LINH *Tứ* : bốn ; *Linh* : linh-thiêng. Bốn con vật linh-thiêng. (*Long* : rồng ; *Lân* : kỳ-lân ; *Qui* : rùa ; *Phụng* : phụng).

V. d. : Bạn vàng lại gặp bạn vàng,

Long lân qui phụng một đoàn tứ-linh.

CA-DAO

TỨ-TUYỆT THẤT-NGÔN *Tứ* : bốn ; *Tuyệt* : dứt ; *Thất* : bảy ; *Ngôn* : tiếng. Một bài thơ gồm có bốn câu, mỗi câu bảy chữ, thí-dụ :

Những lúc say-sưa cũng muốn chừa,
Muốn chừa nhưng tỉnh lại hay ư.
Hay ư nên nỗi không chừa được,
Chừa được nhưng mà cũng chẳng chừa.

V. d. : Đề thơ tứ-tuyệt thất-ngôn một bài.

NHỊ ĐỒ MAI

TỨ-TRỤ *Tứ* : bốn ; *Trụ* : cột. Bốn vị đại-thần trong triều như bốn cột trụ chống- đỡ cái nhà. Tứ-trụ là : Cẩn-Chánh, Văn-Minh, Võ-Hiền, Đông-Các.

V. d. : Hậu-quân thừa trao quyền tứ-trụ.

VĂN-TẾ VÕ-TÁNH và NGÔ TÙNG-CHÂU

TỨ-VẬT Bài thuốc có 4 vị.

V. d. : *Lục quân tứ-vật thanh-danh.*

LỤC VÂN-TIÊN

TỨ-VI *Tứ* : bốn ; *Vi* : vây bọc xung-quanh. Bốn phía. Nghĩa bóng : Rất nhiều.

V. d. : *Bướm ong bay lại ầm-ầm tứ-vi.*

KIM VÂN-KIỀU

TỰ-CHUYÊN *Tự* : tự mình ; *Chuyên* : tự-tiên một mình.

V. d. : *Đạo làm quân-tử dám hầu tự-chuyên.*

NHỊ ĐỘ MAI

TỰ-NHIÊN CANH Thanh Nhị-Lục : ở đất Thục có một đạo-nhân bán canh gọi là *tự-nhiên canh*. Có người mua thì trong bát canh có hai con cá trên vảy có vảnh tròn giống mặt trăng, ăn canh thấy thơm ngon lạ-thường. Có kẻ hỏi sao trên lưng cá lại có mặt trăng. Đạo-nhân vừa chạy vừa ngoảnh đầu lui cười bảo : Trăng ở cõi Bồng-Lai đó. Sang năm sẽ có bệnh dịch ai ăn tự-nhiên canh thì thoát khỏi.

TỰ-TÂN *Tự* : tự ; *Tân* : hết. Tự làm cho hết đời mình.

V. d. : *Giảng-trung đường tự-tân.*

KIM-THẠCH KÝ-DUYÊN

TỰ-TÌNH *Tự* : nói, bày tỏ ; *Tình* : mối tình.

V. d. : *Mặc ai trên ấy tự-tình với ai.*

NHỊ ĐỘ MAI

TỰ-THIỀN *Tự* : chùa ; *Thiền* : xem Rừng thiền.

V. d. : *Sinh bèn đề chữ "Thọ-am tự-thiền".*

NHỊ ĐỘ MAI

TỬ Cây thị. Ngày trước có nhiều xóm - làng trồng thị nên chữ *tử* dùng để chỉ làng-xóm (*tử-lý* : xóm thị). Lại còn dùng để nói về người cha. Xem : *Tang-tử*.

V. d. : *Có khi gốc tử đã vừa người ôm.*

KIM VÂN KIỀU

TỬ-ẨM *Tử* : con ; *ẨM* : bóng che. Quan-tước của cha ông để lại cho con cháu. Xem : *ẨM*.

V. d. : *Án trời tử-ẩm thê-phong.*

CHINH-PHỤ

TỬ-BIỆT SINH-LY *Tử* : chết ; *Biệt* : từ-biệt ; *Sinh* : sống ; *Ly* : lìa. Ở đời không có gì khổ bằng vĩnh-biệt lúc chết và chia-lìa lúc sống.

V. d. : Đau lòng từ-biệt sinh-ly.

KIM VĂN KIỀU

TỬ-CÁC *Tử* : tia ; *Các* : gác. Nhà phú-quí.

V. d. : Hồng-lân từ-các đâu mà đến đây.

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ

TỬ-CỔNG Người nước Vệ, đời Xuân-thu, họ Đoan-mộc, tên Tứ, học-trò của Đức Khổng-Tử. Tử-Cống giàu-có, giỏi về thương-mãi, đi đến đâu mọi người đều kính-trọng. Tử-Cống muốn bỏ lễ Cốc-Sóc (Xem chữ này), vì mỗi khi có lễ này thì phải cúng một con dê. Đức Khổng-Tử cho rằng nên giữ lễ Cốc-Sóc có nhiều ý nghĩa quan-trọng hơn là một con dê.

V. d. : Tử-Cống sao dê sống bỏ đi.

LỤC SÚC TRANH CÔNG

TỬ-DO Người đời Xuân-thu, họ Trọng, tên Do còn gọi là Tử-Lộ, học-trò Đức Khổng-Tử, người rất có hiếu, thường đường xa đổi gạo để kiếm tiền nuôi mẹ. Lúc làm quan phò-quí thì mẹ đã mất nên thường than thở không còn được đổi gạo mà nuôi mẹ như trước nữa. Tử-Do là một trong nhị thập tứ hiếu của Tàu.

V. d. : Mang đai Tử-lộ quây bầu Nhan-Uyên.

Tử-Do tánh hiếu-dũng, mỗi khi nghe ai nói đến điều lỗi-lầm của mình thì lấy làm mừng rỡ. Đức Khổng-Tử nói rằng : Tử-Do có thể cỡi bè vượt bể để đi theo Ngài.

V. d. : Phù hải-âu chẳng một Tử-Do.

CHIẾN-TỤNG TÂY-HỒ PHÚ

TỬ-HẠ Người nước Vệ đời Xuân-thu, họ Bốc, tên Thương giỏi về văn-học. Ngụy-văn Hầu tôn làm bực thầy. Tử-hạ là học-trò của Đức Khổng-Tử.

V. d. : Tử-Hạ, Tử-Cống cùng thầy Tử-Do.

THƠ CỎ

TỬ-KINH Tên một thứ cây có hoa, người ta thường trồng giữa sân, anh em họ Điền chia gia-tài giữa sân có cây tử-kinh, định chặt để chia nhau. Cây tử-kinh tự-nhiên khô héo. Người anh trưởng khóc bảo hai em : « Cây lá cùng một gốc, nay ta sắp sửa phân chia nên nó đau-đớn mà

khô héo. Anh em ta nào khác chi cây rầy ». Nghe anh nói thế, hai em đều ngậm-ngùi cảm-dộng, cùng ôm nhau sụt-sùi nên không nghĩ đến việc chia gia-tài nữa. Nên sau dùng chữ tử-kinh để nói đến tình anh em.

TỬ-KHÍ *Tử* : chết ; *Khi* : không-khi. Trong bầu không-khi đầy sự chết-chóc.

V. d. : Nghe hơi tử-khi dân đây.

NHỊ ĐỘ MAI

TỬ-LÝ *Tử* : cây thị. Ngày xưa người ta thường trồng cây tang (dâu) để nuôi tằm và cây thị, một thứ cây gỗ tốt cho con cháu dùng ; *Lý* : xóm. Nghĩa bóng : Làng-xóm mình ở. Xem chữ : *Tang-tử*.

V. d. : Kể về tử-lý, người vào ngọc-kinh.

NHỊ ĐỘ MAI

TỬ-NÊ *Tử* : tia ; *Nê* : bùn. Người xưa viết thơ xong, lấy bùn mà niêm lại. Vua dùng thứ bùn tia. Nghĩa thông-thường : Chiếu-chỉ của vua.

V. d. : Đèn rồng ban ấn tử-nê.

THƠ CỎ

TỬ-NGỌC Tên người con gái. *Sưu-thân ký* : Con gái Ngô-Vương Phù-Sai là Tử-Ngọc, thương yêu Hoàng-Trọng, nhưng cha mẹ không gả, nàng uất-ức mà chết. Trọng du-học về hay tin đến mộ để thăm. Tử-Ngọc hiện nguyên hình tặng người yêu hạt minh-châu. Trọng muốn ôm lấy Tử-Ngọc thì nàng hóa khói biến mất. Về sau khi nói đến người con gái chết, người ta dùng mấy chữ : Tử-Ngọc thành yên (Tử-Ngọc hóa khói).

TỬ-PHẦN *Tử* : cây thị (xem *Tang-tử*) ; *Phần* : cây phần. Trong làng thường trồng cây tử cây phần nên có chữ phần-hương tử-lý (Làng phần xóm-lý). Nghĩa bóng : Nơi cố-hương.

V. d. : Đoài trong muôn dặm tử-phần.

KIM VÂN KIỆU

TỬ-QUY Tức chim cuốc, còn gọi đỗ-quyên hay đỗ-vũ. (Xem *Đỗ-quyên*).

V. d. : Hoàng-anh hát nhớ, tử-quy kêu sầu.

PHAN TRẦN

Tiếng tử-quy thăm giục lòng thương.

LÊ NGỌC-HÂN

TỬ-SĨ *Tử* : chết ; *Sĩ* : kẻ sĩ : Người chết trận.

V. d. : Hồn tử-sĩ gió ù-ù thổi.

CHINH-PHỤ

TỬ-SINH *Tử* : chết ; *Sinh* : sống.

V. d. : Dám nhờ cốt-nhục tử-sinh.

KIM VÂN KIỀU

TỬ-TUY *Tử* : chết ; *Tuy* : thối lui quân. *Tư-mã pháp* : Tướng quân *tử-tuy* (Quân bại mà thối lui thì tướng quân nên chết).

V. d. : Phận cần-lao đã cam dạ tử-tuy.

PHAN HUY-ÍCH

TỬ-VI Tòa sao có 15 ngôi cung mạng của người nào có tòa sao *tử-vi* chiếu vào thì học giỏi và đỗ-đạt.

V. d. : Khôi-tinh đã rạng, tử-vi thêm lò.

KIM VÂN KIỀU

TỰA CỬA Vương-Tôn-Giả mồ-côi cha từ hồi còn nhỏ, chỉ còn mẹ già. Vua Tề Mân-vương cho Giả làm quan. Lúc Mân-vương thua bị quân địch đuổi đến nước Vệ thì Vương-Tôn-Giả lạc mất vua, chạy thẳng về nhà. Bà mẹ trông thấy hỏi vua Tề ở đâu thì Giả đáp vì chạy lạc mỗi người một nơi nên không rõ. Bà mẹ giận mắng rằng : Mày sớm đi chiều về thì ta tựa cửa mà trông, mày chiều đi mà tối không về thì ta tựa cửa mà trông. Vua trông bề-tôi có khác nào mẹ trông con, mày làm tôi vua, mà vua đi đâu mày không rõ lại bỏ mà về nhà !

Giả then quá bỏ đi tìm vua. Lúc bấy-giờ vua bị giết rồi, Giả liền hô-hào dân-chúng, hạ sát được kẻ thù để trả thù cho vua. Nghĩa bóng : Tình mẹ trông con.

V. d. : Xót người tựa cửa hôm mai.

KIM VÂN KIỀU

TỨC-TỐC *Tức* : liền thì ; *Tốc* : gấp.

V. d. : Xuân-hương tức-tốc dờn chân.

NHỊ ĐỘ MAI

TƯỚC-BÌNH *Tước* : tức *Không-tước* : con công, có chỗ bảo là con se-sẻ ; *Bình* : bình-phong. Xem chữ *Bần sẻ*.

V. d. : Tước-bình thử mở xem tên ai nào.

HOA TIÊN

TƯỚC-BỘ *Tước* : chim sẻ ; *Bộ* : bước. Bước đi cặp chân có vẻ nhảy-như chim sẻ. Một tướng đi xấu.

V. d. : Khác loài tước-bộ xà-hành.

TRINH-THỨ

TƯỚNG-GIÁC Tên một bài ca trong Kinh Thi: *Thùy vị tướng vô Giác ? hà dĩ xuyên ngã ốc ? (Ai bảo chim sẽ không sừng ? Làm sao soi nhà ta được ?). Theo sách Tàu thì chim sẽ đâm-dục, con chuột tham-lam, nên dùng để ví với bọn cường-hào ở chốn thôn quê.*

V. d. : Gã phường tướng-giác thôn quê còn nhiều.

THƠ CỎ

Mỏ chim, nanh chuột tranh hơi còn nhiều.

TRÊ CỐC

TƯƠNG-GIAO *Tương : cùng ; Giao : cùng qua lại với nhau. Cùng giao-thiệp vui chơi với nhau.*

V. d. : Sinh rằng chút nghĩa tương-giao.

HOA TIÊN

TƯƠNG-KỶ *Tương : cùng ; Kỳ : hẹn. Cùng hẹn-hò.*

V. d. : Từ rằng tâm-phúc tương-kỳ.

KIM VÂN KIỀU

TƯƠNG-NGỘ *Tương : cùng ; Ngộ : gặp.*

V. d. : Lúc tương-ngộ lại thêm phiên tương-biệt.

DƯƠNG KHUÊ

TƯƠNG-PHỐ *Tương : sông Tương (xem chữ này) ; Phố : bến.*

V. d. : Gặp chàng nơi Tương-phố bến xưa.

CHINH-PHỤ

TƯƠNG-PHÙNG *Tương : cùng ; Phùng : gặp.*

V. d. : Nhớ câu bình-thủy tương-phùng.

LỤC VÂN-TIÊN

TƯƠNG-QUAN *Tương : cùng ; Quan : quan-hệ.*

V. d. : Cho hay từ hiếu tương-quan.

NHỊ THẬP TỬ HIẾU

TƯƠNG-SINH TƯƠNG-KHẮC *Tương : cùng ; Sinh : sinh ra ; Tương : cùng ; Khắc : chống lại.*

Theo các nhà bói-toán thì trong ngũ-hành hoặc tương-sinh hoặc tương-khắc : mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc (khi ta cưa cây thì ra lửa (mộc sinh hỏa), đốt vật gì cháy thì thành đất (hỏa sinh thổ), đất sinh kim-loại (thổ sinh kim), nấu kim-loại chảy ra nước (kim sinh thủy), nước tưới cho cây tốt-tươi (thủy sinh mộc).

Còn tương-khắc : Mộc khắc thổ. Thổ khắc thủy. Thủy khắc hỏa. Hỏa khắc kim. Kim khắc mộc.

Cây trồng phá hư đất-đai (mộc khắc thổ). Đất hút khô nước (thổ khắc thủy). Nước tưới tắt lửa (thủy khắc hỏa). Lửa nấu chảy kim-loại (hỏa khắc kim). Kim-loại đồn cây-cối (kim khắc mộc). Có nhiều người tin rằng vợ chồng hai tuổi tương-sinh thì tốt còn tương-khắc thì xấu.

TƯƠNG-TÀN *Tương : cùng ; Tàn : hại. Hại lẫn nhau.*

V. d. : Cốt-nhục tương-tàn.

TỤC-NGŨ

TƯƠNG-TẦM *Tương : cùng ; Tầm : tìm.*

V. d. : Trong cơ thanh-khi tương-tầm.

KIM VÂN KIỀU

TƯƠNG-TƯ *Tương : cùng ; Tư : nhớ tưởng. Tưởng nhớ nhau.*

V. d. : Một ngày nặng gánh tương-tư một ngày.

KIM VÂN KIỀU

TƯƠNG-TƯ ĐIỀU *Tương-tư xem chữ này. Điều : chim.*

Chim tương-tư. Sách Việt-chí : Tương-tư là một loại chim nhỏ. Có người bắt được một cặp bỏ vào lồng đoạn thả ra ngoài một con, còn giữ lại một. Con chim thả liền bay đi nhưng giây-lát trở lại như xin được cùng vào một lồng với con kia. Lúc ngủ thì hai con chui đầu dưới cánh nhau một cách thân-ái (Xem cả *Tương-tư mộc*, *Tương-tư thọ*).

TƯƠNG-TƯ MỘC *Tương-tư : Xem chữ này ; Mộc : cây. Cây tương-tư.*

Sách thuật dị ký : Đời Chiến-quốc, nước Ngụy bị khổ-sở vì nạn chinh-chiến, dân nhiều kẻ phải ra trận, đi thú lâu ngày không trở về, các bà vợ ở nhà có kẻ tương-tư mà chết. Sau khi chôn, trên mả mọc lên một cái cây cành lá hướng về ngã người chồng đã ra đi. Người đương thời gọi là tương-tư mộc (Xem *Tương-tư thọ*).

TƯƠNG-TƯ THỌ *Cây tương-tư. Hàng-Bằng có người vợ là Hà-Thị rất đẹp. Tống Vương cướp lấy Hà-Thị, khiến Hàng-Bằng phải tự-sát. Hà-Thị nhảy trên lầu xuống đất để chết theo chồng. Từ hai mộ của hai vợ chồng mọc lên hai cây dưới rễ và trên cành đều kết liền với nhau. Trên có cặp chim oan-ương tiếng kêu rất thảm-thiết (có nơi bảo đó là cặp chim tương-tư). Người đời Tống gọi hai cây ấy là cây tương-tư (xem cả *tương-tư điều*).*

TƯƠNG-TRI *Tương* : cùng : *Tri* : biết. Hai người biết nhau.

V. d. : Sinh rằng từ thừa tương-tri.

KIM VÂN KIỀU

TƯƠNG-TRIỂN *Tương* : cùng : *Triển* : vất-vit.

V. d. : La thay oan khi tương-triển.

KIM VÂN KIỀU

TƯỜNG-ĐÔNG Bức tường ở phía đông. Thơ của Lý-Bạch : Tự cổ hữu tư sắc, Tây-Thi dự đông lân (Tự xưa có sắc đẹp, Tây-Thi ở xóm đông). Trong một bài phú của Tống-Ngọc có những câu : Thiên-hạ chi giai-nhân, mạc nhược Sở-quốc, Sở-quốc chi lệ giả mạc nhược thần lý, thần lý chi mỹ giả, mạc nhược thần đông gia chi tử, nhiên thử nữ đẳng tường khuy thần tam niên, chi kim vị hứa dã (Người đẹp ở trong thiên-hạ không đâu bằng người nước Sở, người đẹp ở nước Sở không đâu bằng xóm của hạ-thần, người đẹp trong xóm hạ-thần không đâu bằng con của nhà láng-giềng hướng đông của kẻ hạ thần. Nhưng người con gái ấy leo tường nhìn sang kẻ hạ-thần đã ba năm thế mà đến nay vẫn chưa gả vậy). Tường đông nghĩa bóng : Nơi có con gái đẹp.

V. d. : Tường đông ghé mắt ngày ngày hằng trông.

KIM VÂN KIỀU

TƯỜNG-LÂN *Tường* : diềm lành ; *Lân* : con kỳ lân. Xem chữ này.

Người xưa cho lân là một con thú đem lại điềm lành nên gọi là tường lân. Sách Ngọc-Hải : Hưng quốc năm thứ chín, tháng 10 người đất Lam-Châu đem biểu một con thú trên đầu có cái sừng bằng thịt. Vua triều đình-thần lại hỏi. Bọn Từ-Huyền tâu rằng đó là con Tường-Lân. Nhạc mới soạn một khúc nhạc tên Tường lân khúc.

TƯỜNG-LOAN Xe của Phật đi trên mây.

V. d. : Áo áo dạng bóng tường-loan.

QUAN-ÂM THỊ-KÍNH

TƯỜNG-VÂN *Tường* : diềm lành ; *Vân* : mây báo điềm lành.

*V. d. : Tới mậu-thân từ rõ về tường-vân,
sông núi khắp nhờ công dăng-dịch.*

TỤNG TÂY-HỒ PHÚ

TƯỜNG-CÔNG *Tường* : tề-tướng ; *Công* : tiếng tôn-xưng như người chức trọng quyền cao.

V. d. : Bấy lâu Lư-Kỷ tường-công.

NHỊ ĐỘ MAI

TƯỚNG-KHANH *Tướng* : tề-tướng ; *Khanh* : xem Công-Khanh

V. d. : Rõ gương khoả-giáp, rõ nền tướng-khanh.

NHỊ ĐỘ MAI

TƯỚNG-MAO *Tướng* : trạng-mao ; *Mao* : dáng mặt. Hình-dáng thân-thể mặt-mày.

V. d. : Liếc coi tướng-mao Văn-Tiên.

LỤC VĂN-TIÊN

TƯỚNG-MÔN *Tướng* : tề-tướng ; *Môn* : cửa. Cửa nhà quan tề-tướng.

V. d. : Mời hay vượng-khi tướng-môn.

NHỊ ĐỘ MAI

TƯỚNG-PHỦ *Tướng* : tề-tướng ; *Phủ* : dinh, phủ. Dinh, phủ quan tề-tướng.

V. d. : Cùng sang tướng-phủ vào hầu Lư-Công.

NHỊ ĐỘ MAI

TƯỚNG-QUÂN *Tướng* : tướng ; *Quân* : quân-linh. Tướng coi binh-linh.

V. d. : Hai bên mời vị tướng-quân.

KIM VĂN-KIỆU

TƯỚNG-SĨ *Tướng* : tướng ; *Sĩ* : binh-linh.

V. d. : Nào tướng-sĩ giân ra cho hết.

HỒ XUÂN-HƯƠNG

TƯỚNG-SĨ *Tướng* : người xem tướng ; *Sĩ* : kẻ nghiên-cứu học-vấn hoặc nghiên-cứu một môn gì.

V. d. : Có thầy tướng-sĩ đoán ngay một lời.

KIM VĂN-KIỆU

TƯỢNG-NHÂN *Tượng* : bức tượng ; *Nhân* : người.

V. d. : Người ta đâu lấy những là tượng-nhân.

LỤC VĂN-TIÊN

TỰU-TRƯỞNG *Tựu* : đi đến ; *Trưởng* : nhà trường.

V. d. : Hán-Minh đi trước tựu-trưởng.

LỤC VĂN-TIÊN

TỬU-SẮC *Tửu* : rượu ; *Sắc* : sắc đẹp, đàn-bà.

V. d. : Chớ tham tửu-sắc chơi-bời.

PHAN TRẦN

THÁC-CÔ *Thác* : gọi ; *Cô* : con mồi-côi. Lúc vua sắp mất, để con mồi-côi lại cho một người nào trông-nom thì gọi là thác-cô.

V. d. : Lấy bẻ thích-lý chịu lời thác-cô.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

THẠCH-BÀN *Thạch* : đá ; *Bàn* : mâm. Phiên đá lớn như cái mâm.

V. d. : Một gánh cần câu tới thạch-bàn.

THƠ CỎ

THẠCH-KIỀU *Thạch* : đá ; *Kiều* : cầu.

V. d. : Thạch-kiều thấy đỏ, giai-kỳ nào đâu.

BÍCH-CÂU KỲ-NGÔ

THẠCH-KHÁNH *Thạch* : đá ; *Khánh* : một thứ nhạc-khí, hình đẹp, bằng ngọc hoặc đá, hoặc kim-khí, treo trên một cái giá như treo chuông.

V. d. : Nương thạch-khánh phần hương trưã tối.

SÀI VÀI

THẠCH-SÙNG Người đời Tấn, ở Nam-bì, tự Qui-Luân nhờ buôn-bán theo đường bể mà giàu-có. Sùng giàu vào bậc nhất Trung - Quốc, ăn tiêu xa-xỉ, lấy sáp làm cũi, dùng mỡ chùi nồi. Tương truyền vì đấu phú (đấu sự giàu-có) cùng Vương-Khải thua trí mất hết sự-nghiệp, chết hóa ra con thạch-sùng. Thạch-Sùng lập cái vườn tên Kim - Cốc, có người thiếp rất đẹp tên Lục-Châu. Dương - Tứ, bạn của Thạch - Sùng, muốn được Lục-Châu mới cầu với Sùng, nhưng Lục-Châu không chịu nhảy xuống lầu tự-tấn. Dương - Tứ giận Thạch-Sùng mới gièm với Triệu Vương-Luân nên Sùng bị giết.

V. d. : Thạch-sùng tặc lưới lắt đầu.

TRINH-THỬ

Đôi ba quan em nghĩ là giàu.

Thạch-Sùng Vương-Khải còn đâu đến giờ.

CA DAO

THẠCH-THẤT *Thạch* : đá ; *Thất* : nhà. Vua Cao-Tồ có làm một cái thạch-thất, trong ấy ghi lời thề viết bằng chữ son khắc vào sắt mấy chữ : Con cháu các công-thần được đời đời nối nghiệp làm chư-hầu.

V. d. : Nhà thạch-thất dấu nhạ son mòn sắt.

ĐẶNG TRẦN THƯỜNG

THAI-SẢN *Thai* : có mang, bào-thai ; *Sản* : đẻ.

V. d. : Tới khi thai-sản thành hình.

TRÊ CỐC

THÁI-A Tên một cây bửu-kiếm. Có ba cây bửu-kiếm cùng đúc một lần là long-tuyền, thái-a và công-bố (Xem chữ : long-tuyền). Hán thơ : Đào tri thái-a (Đưa chuôi gươm thái-a).

V. d. : Dứt tình phó lưới thái-a cho nàng.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

THÁI-ẤT Tên một ngôi sao. Lư-Hương thường đọc sách dưới ánh-sáng đèn thái-ất. Xem *Các Lê*.

V. d. : Đèn thái-ất canh khuya đọc sách.

THƠ CỎ

THÁI-BẠCH Tên một ngôi sao tức Kim-tinh, buổi sớm mọc ở phương đông; cũng còn gọi là sao Khai-minh.

V. d. : Một phút mây che vầng thái-bạch.

NGỌC-HÂN CÔNG-CHÚA

THÁI-BẢO Một chức quan lớn trong triều thuộc hàng Tam Công. Xem *Công-khanh*.

V. d. : Phong làm thái-bảo, dựng bài liệt trung.

NHỊ ĐỘ MAI

THÁI-CÔNG Tức *Thái-công Vọng* tự Tử-Nha, tên chữ Lữ-Vọng. Tội hiền đời Đông-Châu, họ Khương tên Thương, câu ở bờ sông Vị. Vua Châu Văn-Vương đi săn gặp Khương-Thương liền nói rằng : Ngô thái-công vọng tử cứu hỷ (Tôi trông đợi Thái-công đã lâu vậy. Thái-công là tiếng tôn-xưng bậc lớn hơn mình; Vọng là trông đợi). Cho nên người ta gọi Khương-Thương là Thái-công Vọng. Văn-Vương rước Khương-Thương về giúp nước. Sau Khương-Thương giúp vua Võ (con Văn-Vương) đánh vua Trụ lập được công lớn. Tương truyền sách binh thư Lục thao là của Thái-công Vọng làm ra.

V. d. : Thái-công xưa một cần câu.

LỤC VÂN-TIÊN

THÁI-HÀ *Thái* : rực-rỡ; *Hà* : rắng. Mây có ánh mặt trời chiếu vào thành sắc đỏ.

V. d. : Thái-hà lấp-lánh đông tây.

HOA TIÊN

THÁI-HÒA *Thái* : rất; *Hòa* : yên tĩnh không xung đột nhau. Nghĩa bóng : Trong nước rất được yên-ôn.

V. d. : Triều Lê đương hội thái-hòa.

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ

THÁI-HỌC Tên một khoa thi mở đời nhà Trần chia ra thứ bậc làm ba giáp để phân cao thấp.

V. d. : Lại thi thái-học chư sinh.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

THÁI-SƠN Tên một quả núi rất cao, thuộc tỉnh Sơn - Đông, người Tàu thường dùng để ví với những cái gì to lớn. *V. d. : Công cha như núi Thái-sơn.*

V. d. : Gieo Thái-sơn nhẹ tựa hồng-mao.

CHINH-PHÚ

THÁI-SƯ Chức quan rất lớn đời xưa trong hàng Tam Công. Xem *Công-khanh*.

V. d. : Thái-sư chức trọng trong triều sắc phong,

LỤC VÂN-TIÊN

THÁI-THẠCH Tên bến nước, nơi mà Lý-Bạch say rượu đã ngã xuống.

V. d. : Thái-thạch hồn thơ vẫn vẫn-vương.

THƠ CỎ

THÁI VÂN-CƠ Tên một vị thứ-phi của vua, tên Diêm, tự Văn-Cơ, con của Thái-Ung. Văn-Cơ giỏi âm luật, nghe nhạc có thể phân-biệt được điều lành điều dữ.

V. d. : Gái như Thái-Văn-Cơ, gái mà

biết phân cảm nên khúc,

SÀI VẢI

THAM-LANG Tên một ngôi sao trong sổ tử-vi.

V. d. : Tham-lang thủ mệnh ắt là vượng thay.

TRINH-THỦ

THAM-TÀN *Tham* : tham-lam, tham-ô ; *Tàn* : tàn-bạo.

V. d. : Họ Lư cư dạ tham-tàn.

NHỊ ĐỘ MAI

THAM-TÁN *Tham* : chen dự vào ; *Tán* : giúp-đỡ.

V. d. : Đem tài tham-tán giúp vào việc công.

THƠ CỎ

THAM-THIÊN *Tham* : xen vào, dự vào ; *Thiên* : yên-lặng và nghi-ngợi, thường dùng để chỉ về đạo Phật. Học phép yên-lặng của đạo Phật.

V. d. : Rạng hôm nay buổi dờn chân tham-thiên.

NHỊ ĐỘ MAI

THẨM-HOA *Thẩm* : thăm ; *Hoa* : hoa. Người đậu bậc thứ ba trong khoa thi đình, sau Trạng-nguyên và Bảng-nhân.

V. d. : Thẩm-hoa vô cử xuất thân.

NHỊ ĐỘ MAI

THẨM-SÀU *Thẩm* : hết sức đau-đớn ; *Sầu* : buồn-rầu.

V. d. : Cả nhà xiết nỗi thẩm-sầu.

NHỊ ĐỘ MAI

THANG LAN *Thang* : nước nóng ; *Lan* : hoa lan. Nước nấu bằng hoa lan cho thơm.

V. d. : Thang lan rủ bức trướng hồng tẩm hoa.

KIM VÂN KIỀU

THANG-MỘC ẤP *Thang* : nước nóng ; *Mộc* : gọi ; *ẤP* : cái ấp. (Một khu vực có nhiều gia-đình ở).

Ngày xưa, vua cho chư hầu thang-mộc ấp. Tiền thu được ở thang-mộc ấp dùng về việc tẩm gọi để tiện trai giới. Lại còn gọi là tiền-túc ấp ý nói lúc vào châu triều có nơi ăn nơi ngủ. Hán Cao-Tổ lấy đất Bái làm thang-mộc ấp của mình. (Túc : ở lại).

*V. d. : Miền thang-mộc vốn đúc non gầy bẻ,
mở mang bờ cõi bởi từ đây.*

PHAN HUY-ÍCH

THANG MÂY Do chữ *Vân-thê* (*Vân* : mây ; *Thê* : thang). Một cái thang rất cao. Công-Du-Ban làm cái thang rất cao để quân nước Sở dùng leo vào thành nước Tống. Cái thang ấy tên gọi là *vân-thê*. Về sau chữ *vân-thê* dùng để nói về việc leo cao, hoặc dùng theo nghĩa bóng để nói về thi đậu.

V. d. : Con đầu bước dặng thang mây.

LỤC VÂN-TIÊN

THANH-BẠCH *Thanh* : trong ; *Bạch* : trắng. Hành-vi trong-sạch không có tí vết gì.

V. d. : Tiếng thanh-bạch đề về sau.

NHỊ ĐỘ MAI

THANH-BÌNH *Thanh* : trong sạch ; *Bình* : an-đôn. Một cuộc đời an-đôn không có điều gì xáo trộn.

V. d. : Nước thanh-bình ba trăm năm cũ.

CHINH-PHỤ

THANH-CAO *Thanh* : thanh-nhã ; *Cao* : cao-khiết. Người không chịu uốn mình để làm một điều gì trái với lương-tâm, có một nhân-cách cao-qui.

V. d. : Cho thanh-cao mới được phần thanh-cao.

KIM VÂN KIỀU

THANH-CƯ *Thanh* : trong-sạch ; *Cư* : ở. Nghĩa bóng : Ở ần.

V. d. : Thanh-cư ai về nên đồ Vông-Xuyên.

TỰ-TÌNH KHÚC

THANH-DẠ *Thanh* : trong ; *Dạ* : đêm. Tên một khúc hát, các cung-nhân thường hát cho vua Tùy Dạng-Đế trong vườn Tây-Uyển.

V. d. : Vườn Tây-Uyển khúc trùng thanh-dạ.

CUNG OÁN

THANH-DI *Thanh* : sạch-sẽ ; *Di* : bằng-phẳng.

V. d. : Ba châu qui-phụ một đường thanh-di.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

THANH-ĐẠM *Thanh* : yên-tĩnh, không thích ồn-ào náo-nhiệt ; *Đạm* : lạt. Những thức ăn bình-thường không cần đến cao-lương mỹ-vị.

V. d. Mùi hoặc lạt thanh-đạm mà ngon.

CUNG OÁN

THANH-ĐIỀU *Thanh* : xanh ; *Điều* : chim.

*V. d. : Nhạc tiêu-thiếu còn lồm bồm khúc xưa,
tiếng thanh-điều gọi người đi kẻ lại.*

PHẠM THÁI

THANH-ĐỘ Cung của vua Thiên-Đế (Trời) ở.

V. d. : Hay là nơi Bồng-hồ, Lãng-uyên hay là

nơi Tử-phủ, Thanh-độ.

NGUYỄN HỮU CHÍNH

THANH-GIẢN *Thanh* : trong-sạch ; *Giản* : giản-dĩ.

V. d. : Cũng vì thanh-giản lấy đâu nhân tình.

NHỊ ĐỘ MAI

THANH-HẢI Tên đất. Đời Đường, rợ Thổ-Cốc đóng ở đây. Lý-Bạch : Hán hạ Bạch-đăng thành, Hồ khuy Thanh-hải độ (Hán xuống Bạch-đăng thành, Hồ dòm bến Thanh-hải).

V. d. : Mai-hồ vào Thanh-hải dòm qua.

CHINH-PHỤ

THANH-Y *Thanh* : xanh ; *Y* : áo. Ngày xưa những người nghèo thường mặc áo xanh, nên chữ thanh-y dùng để gọi những đầy-tớ gái.

V. d. : Ra vào theo lũ thanh-y.

KIM VÂN KIỀU

THANH-KỶ *Thanh* : thanh-cao ; *Kỳ* : lạ-lùng. Cao-xa lạ-lùng.

V. d. : Ba vắn giả-giận, bốn câu thanh-kỳ.

NHỊ ĐỘ MAI

THANH-KHÂM *Thanh* : xanh ; *Khâm* : cổ áo (dùng để tượng-trưng cho cái áo). Ngày xưa bên Tàu, học-trò thường mặc áo xanh. Nghĩa bóng : Học-trò.

V. d. : Cho con trả nợ thanh-khâm cho rồi.

LỤC VÂN-TIÊN

THANH-KHÍ *Thanh* : tiếng ; *Khí* : tức loài kim-khi. Rút ở câu : Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu (Cùng một thứ tiếng trả lời lại với nhau như gà cùng gáy, chó cùng sủa ; loại kim-khi thì hút nam-châm). Nghĩa bóng : Tìm nhau mà đến.

V. d. : Thừa rằng thanh-khí xưa nay.

KIM VÂN KIỀU

THANH-LĂNG *Thanh* : trong ; *Lăng* : sáng-sủa.

V. d. : Thời thanh-lăng có người còn mến cảnh, cảnh có sẵn nước trong trăng sáng, người nên phụ cảnh này ru.

NGUYỄN HUY LƯỢNG

THANH-LÂU *Thanh* : xanh ; *Lâu* : lâu. Cờ-nhạc phủ : Đại lộ khi thanh-lâu (Đường lớn dựng lâu xanh). Tào-Thực : thanh-lâu lâm đại lộ (Thanh-lâu thẳng đến con đường lớn). *Thanh-lâu* dùng để chỉ nhà phú-quí. Đời Tề, vua Võ-Đế bảo xây-dựng lâu cao, phía trên sơn xanh, nên chỗ vua ở thời bấy-giờ cũng gọi là thanh-lâu. Nhưng từ khi Lương Lư-Diêu làm câu thi : Thương-nữ bắt thặng sâu, kết thúc hạ thanh-lâu (Thương-nữ sâu mênh-mông, thanh-lâu nâng bước xuống), thì hai chữ thanh-lâu chuyên dùng để nói về nhà điếm.

V. d. : Thanh-lâu hai lượt, thanh-y hai lần.

KIM VÂN KIỀU

THANH-LIÊN Tên cây sen.

V. d. : Nước ta có chủ thanh-liên.

HOA ĐIỀU TRANH NANG

THANH-LIÊN Tên một cái làng mà Lý-Bạch đã sinh ở đó. Lý đã dùng tên làng để làm biệt hiệu (Lý-Thanh-Liên).

V. d. : Già này Hoàng-hạc, Thanh-Liên cũng nhường.

HOA TIÊN

THANH-LƯƠNG *Thanh* : trong-sạch ; *Lương* : mát-mẻ.

V. d. : Hôm nay nhân buổi thanh-lương.

NHỊ ĐỘ MAI

THANH-MINH Một cái tiết vào tháng ba. Về tiết này người ta thường hay đi thăm mộ.

V. d. : Thanh-minh trong tiết tháng ba.

KIM VÂN KIỀU

THANH-NANG *Thanh* : xanh ; *Nang* : dây. Sách quý đựng trong dây xanh.

V. d. : Cùng là cương-mục khác gì thanh-nang.

LỤC VÂN-TIÊN

THANH-NIÊN *Thanh* : xanh ; *Niên* : tuổi. Những kẻ còn trẻ tuổi khoẻ mạnh như cây cỏ xanh tươi thì gọi là *thanh-niên*.

V. d. : Con ta trạc tuổi thanh-niên.

NHỊ ĐỘ MAI

THANH-NGHỊ *Thanh* : trong ; *Nghị* : bàn. Những điều bàn-bạc thanh-cao. Đường thơ : Thiên-hạ *thanh-ngệ* thượng-chi (Chuộng những thanh-ngệ trong thiên-hạ).

V. d. : Phù thế-giáo một vài câu thanh-ngệ.

NGUYỄN CÔNG TRỨ

THANH-NGU *Thanh* : thanh-cao ; *Ngu* : vui-vẻ.

V. d. : Triều-đại xưa mấy lớp thanh-ngu.

NGUYỄN HUY LƯỢNG

THANH-NHÂN *Thanh* : trong sạch ; *Nhân* : rảnh - rang. Không bận - bịu việc gì.

V. d. : Thanh-nhân khi tựa hiên tây.

NHỊ ĐỘ MAI

THANH-TAO *Thanh* : trong ; *Tao* : có văn-vẻ, trái với thô-tục.

V. d. : Giặc, Bình hai vè thanh-tao một lần.

HOA TIÊN

THANH-TÂN *Thanh* : trong ; *Tân* : mới. Trong-trẻo và mới-mẻ.

V. d. : Lời đầu quyến-luyến thanh-tân.

HOA TIÊN

THANH-TIÊU *Thanh* : xanh ; *Tiêu* : trời.

V. d. : Vốn xưa thiệp khách thanh-tiêu.

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ

THANH-TÚ *Thanh* : trong sạch ; *Tú* : đẹp-đẽ.

V. d. : Dáng người thanh-tú vẻ người văn-chương.

NHỊ ĐỘ MAI

THANH-THIÊN BẠCH-NHẬT *Thanh* : xanh ; *Thiên* : trời ; *Bạch* : trắng ; *Nhật* : mặt trời. Giữa ban ngày dưới trời xanh. Nghĩa bóng : Rõ-ràng không có điều gì giấu-giếm.

V. d. : Thanh-thiên bạch-nhật rõ-ràng cho coi.

KIM VÂN KIỀU

THANH-THÙ *Thanh* : xanh ; *Thù* : con nhện.

V. d. : Mái cầm viên, để kêu liền thu đến,

vài gian kết thảm lưới thanh-thù.

PHẠM THÁI

THANH-TRÌ *Thanh* : trong ; *Trì* : ao.

V. d. : Bộ-hành mới kéo về nơi thanh-trì.

TRÊ CỐC

THANH-VÂN *Thanh* : xanh ; *Vân* : mây. Cao tận mây xanh. Dùng để nói về địa-vị cao, sau dùng để nói về thi đậu. Cồ-thi : Nhất đán công đạo khai, *thanh-vân* tại bình-địa (Một mai đường công mở, *thanh-vân* tại đất bằng).

V. d. : Thanh-thanh nhẹ bước thanh-vân.

NHỊ ĐỘ MAI

THANH-XUÂN *Thanh* : xanh ; *Xuân* : mùa xuân. Tuổi trẻ.

V. d. : Một chàng vừa trạc thanh-xuân.

KIM VÂN KIỀU

THÀNH BẠI *Thành* : được, có kết-quả ; *Bại* : thua.

V. d. : Qui thông hay thành bại kiết hung.

LỤC SÚC TRANH CÔNG

THÀNH-ĐÔ Tên một xứ thuộc tỉnh Tứ-xuyên bên Tàu.

V. d. : Phan sinh từ ở Thành-Đô.

PHAN TRẦN

THÀNH-HẠ *Thành* : bức thành ; *Hạ* : dưới. Dưới thành.

V. d. : Tin lời thành-hạ yêu mình.

KIM VÂN KIỀU

THÀNH-HOÀNG *Thành* : thành ; *Hoàng* : cái ao đào chung-quanh thành.

Tên một vị thần trông coi trong thành.

V. d. : Thác về âm-phủ được phong thành-hoàng.

THƠ CỎ

THÀNH-HỒ *Thành* : bức thành ; *Hồ* : con chồn. Con chồn (tức con cáo) làm hang ở nơi thành, người ta không dám đào lỗ để bắt vì sợ sập thành. Nghĩa bóng : Cây thế.

V. d. : Ai ngờ xã-thử thành-hồ.

TRÊ CỐC

THÀNH-Ý *Thành* : chân-thật ; *Ý* : điều trong bụng mình suy-nghi.

V. d. : Thục-vương thành-ý thỉnh cầu.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

THÀNH-KÍNH *Thành* : chân-thật ; *Kính* : kính-trọng.

V. d. : Rằng người thành-kính thì trời chứng tri.

PHAN TRẦN

THÀNH-LIÊN Những thành-trị nối liền với nhau. Nước Triệu được hai hòn ngọc của Biện-Hoà. Vua Chiêu-Vương nước Tấn xin đem năm thành-liên để đổi. Nghĩa bóng : Vật hết sức quý giá.

V. d. : Thành-liên mong tiến bộ rộng.

CHINH-PHỤ

THÀNH-TOÁN Thành : nên ; Toán : định liệu một việc gì.

V. d. : Đã hay thành-toán miếu-đường.

KIM VĂN KIỀU

THÀNH-THÂN Thành : nên ; Thân : thân-thích. Kết-hôn.

V. d. : Âm-cung biết có thành-thân chẳng là.

THƠ CÒ

THÁNH-CHÙA Thánh : tiếng tôn-xưng, tài giỏi đáng tôn-kính như thánh như thần ; Chùa : vị cai trị cả nước cả xứ.

V. d. : Ngày nay thánh-chùa trị đời.

KIM VĂN KIỀU

THÁNH-ĐẾ Thánh : xem trên ; Đế : vua.

V. d. : Rằng ơn Thánh-đế dồi-dào.

KIM VĂN KIỀU

THÁNH-NHÂN Thánh : người nhân cách rất cao đáng được đời tôn lên bậc thánh-thần ; Nhân : người. Thường dùng chữ Thánh-nhân để chỉ Đức Khổng-tử. Xem Khổng-tử.

V. d. : Thương là thương Đức Thánh-nhân.

KIM VĂN KIỀU

THẢO-DẠ Thảo : cỏ ; Dạ : hoặc dã : đồng nội.

V. d. : Dạy rằng đuôi trâu ra thảo-dạ.

LỤC SÚC TRANH CÔNG

THẢO-ĐƯỜNG Thảo : cỏ ; Đường : nhà. Nhà tranh.

V. d. : Lơ-thơ nửa mái thảo-đường.

BÍCH-CÂU KỶ-NGỘ

THẢO-LƯ Thảo : cỏ ; Lư : nhà.

V. d. : Dọn thuyền mời rước nàng về thảo-lư.

KIM VĂN KIỀU

THẢO-MUỘI Thảo : cỏ ; Muội : tối-tăm. Lúc trời đất mới sơ khai, cỏ cây hoang-vu tối-tăm mù-mịt. Kinh Dịch : Thiên-tạo thảo-muội (Trời tạo ra thảo-muội).

V. d. : Gặp cơn thảo-muội cơ trời.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

THẢO NGƯU *Thảo* : cỏ ; *Ngưu* : trâu.

Nguyên Sứ : Lưu Chinh cho thám-tử dò xét biết Trương Qui thế nào cũng sẽ tìm cách trốn ra khỏi thành đề cầu viện. Chinh mới sắp đặt chiến-thuyền các nơi, đoạn dùng cỏ khô bó lại thành những con trâu cỏ ở bờ sông Hán. Mọi người không ai hiểu Chinh đã làm như thế để làm gì. Đến tháng chín, nhân đêm tối trời Qui đã tìm cách trốn thoát ra ngoài theo dòng nước dong thuyền chạy. Quân lính hay tin đốt tất cả con trâu hai bên bờ sông, sáng rực như ban ngày. Chinh nhờ thế đánh bắt được Qui.

THÁP-TÙNG *Tháp* : cắm vào ; *Tùng* : theo. Chung vào một đoàn đề đi với nhau.

V. d. : Tìm thuyền ta sẽ tháp-tùng với nhau.

LỤC VÂN-TIÊN

THĂNG-BÌNH *Thăng* : mặt trời lên, tiến lên ; *Bình* : an-đôn. *Thăng-bình* : đời thanh-trị an-đôn.

V. d. : Nghìn thu gặp hội thăng-bình.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

THĂNG ĐIỀU *Thăng* : lên chức ; *Điều* : đưa từ nơi này đến nơi khác.

V. d. : Rày vâng thăng điều lại kinh.

NHỊ ĐỘ MAI

THĂNG ĐƯỜNG *Thăng* : lên ; *Đường* : chỗ làm việc quan.

V. d. : Thăng đường chàng mới hỏi tra.

KIM VÂN KIỆU

THĂNG KINH *Thăng* : lên, đi đến ; *Kinh* : kinh-đô.

V. d. : Đưa tin sẽ đón thăng kinh cũng vừa.

NHỊ ĐỘ MAI

THĂNG QUAN *Thăng* : lên chức ; *Quan* : quan.

V. d. : Rằng vâng Đài-giản thăng quan.

NHỊ ĐỘ MAI

THĂNG-THUYỀN *Thăng* : lên chức ; *Thuyền* : lựa chọn quan lại. *Thuyền* : lựa đề được thăng chức.

V. d. : Mai-công phụng chỉ thăng-thuyền.

NHỊ ĐỘ MAI

THĂNG-TRẠC *Thăng* : lên chức ; *Trạc* : nhô lên. *Nghĩa thông - thường* : Được lên chức hàm.

V. d. : Ba năm thăng-trạc về châu.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

THẮNG-THIÊN *Thắng : hơn ; Thiên : trời.*

V. d. : Xưa nay nhân-định thắng-thiên cũng nhiều.

KIM VÂN KIỀU

THÂM CĂN CỐ-ĐỂ *Thâm : sâu ; Căn : rễ ; Cố : bền vững ; Để : cái gốc của một sự vật gì. Nghĩa bóng : Những gì đã ăn sâu vào, khó thay đổi được.*

V. d. : Thâm-căn cố-để.

NGẠN-NGŨ

THÂM-KHUÊ *Thâm : sâu, kín-đáo ; Khuê : phòng của đàn-bà con gái.*

V. d. : Thâm-khuê còn giấu mùi hương khuynh-thành.

CUNG OÁN

THÂM-NGHIÊM *Thâm : sâu ; Nghiêm : nghiêm-nhặt. Nơi sâu kín nghiêm nhặt ít người lui tới được.*

V. d. : Thâm-nghiêm chỉ đề xống-pha người ngoài.

HOA TIÊN

THÂM-U *Thâm : sâu ; U : tối-tăm.*

V. d. : Mùi hương tịch-mịch, bóng đèn thâm-u.

CUNG OÁN

THÂN-ÁI *Thân : thương yêu gần-gũi ; Ái : yêu.*

V. d. : Lòng trung-hậu ấy, tình thân-ái này.

NHỊ ĐỘ MAI

THÂN-BAO-TƯ *Tên người. Làm Đại-phụ nước Sở, người đời Xuân-Thu chơi thân với Ngũ-Viên. Ngũ-Viên mượn quân nước Ngô để đánh Sở. Bao-Tư vào Tần xin binh cứu-viện. Vua Tần không chịu, Bao-Tư quý giữa sân khóc luôn bảy ngày đêm. Vua Tần thấy người có lòng vì nước nên giúp Sở đuổi lui được quân Ngô. Lúc vua Sở trở về nước thường công cho Bao-Tư thì ông bỏ đi mà không nhận.*

THÂN-BẮT-HẠI *Người đất Kinh, đời chiến-quốc, Thủy-tổ các nhà làm luật. Làm tướng Hàn quốc trong 15 năm, không hại một ai, nước nhà trở nên giàu mạnh, không một ai dám xâm-chiếm đất Hàn.*

THÂN-CỐ *Thân : thương yêu, thân-thiết ; Cố : cũ. Người quen biết từ lâu.*

V. d. : Vâng tướng lệnh phải đình ninh đôi lẽ,

thân-cố ta cho biết nẻo tông vi.

PHAN HUY ÍCH

THÂN-CUNG *Thân : tự mình làm lấy ; Cung : bày tỏ hay thú nhận một điều gì.*

V. d. : Thân-cung nàng mới dâng qua một lời.

KIM VÂN KIỀU

THÂN-CHINH *Thân* : tự mình ; *Chinh* : đánh giặc. Vua tự mình cầm quân đánh giặc. Đừng lẫn chữ này với chữ *thân-hành* (Tự mình làm một việc gì).

V. d. : Thân-chinh hỏi tội trằng-sa.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

THÂN-DANH *Thân* : mình ; *Danh* : tiếng-tấm. Thân-thể và danh giá của một người nào.

V. d. : Lấy lời dạy-dỗ cho toàn thân-danh.

LỤC VÂN-TIÊN

THÂN-HIỀN *Thân* : cha mẹ ; *Hiền* : rức-rỡ.

V. d. : Làm cho thân-hiền, danh-dương mới là.

HOA TIÊN

THÂN-PHỤ *Thân* : cha mẹ ; *Phụ* : cha. *Thân-phụ* : cha ; *Thân-mẫu* : mẹ.

V. d. : Lên mời thân-phụ xuống thuyền xem qua.

LỤC VÂN-TIÊN

THÂN-TÍN *Thân* : thân-thích ; *Tín* : tin-cậy.

V. d. : Khiến người thân-tín, rước thầy Giác-Duyên.

KIM VÂN KIỆU

THÂN-THÍCH *Thân* : thân-thích ; *Thích* : bà con.

V. d. : Với nàng thân-thích gần xa.

KIM VÂN KIỆU

THÂN-VONG *Thân* : thân mình ; *Vong* : chết, mất.

V. d. : Bị Tiên một gậy thác rày thân-vong.

LỤC VÂN-TIÊN

THẦN-ĐỒ, UẤT-LŨY Tên hai vị thần.

Sách Độc-Đoạn : Ở giữa biển có núi Đệ-Sóc, trên núi có cây đào, vây quanh đến 3.000 dặm. Về phía đông bắc có cái cửa, hàng vạn quý thường ra vào cửa này. Giữ cửa có hai vị thần tên là Thần-Đồ, Uất-Lũy, chủ việc kiểm-soát bọn quý. Con nào ác hại thì bắt, lấy dây trói lại, đem cho cạp ăn.

Cho nên dân chúng có tục, mỗi đến tết niên thì lấy gỗ đào, vẽ hoặc viết tên hai vị thần (Thần-Đồ, Uất-Lũy) treo lên hai bên cửa đề trấn áp ma quỷ.

Tấm gỗ đào gọi là đào-phù (bùa đào).

THẦN-HÔN Do bốn chữ : *Hôn định thần tỉnh*. (*Hôn* : buổi tối ; *Định* : yên-ôn ; *Thần* : buổi mai ; *Tỉnh* : thăm hỏi). Buổi tối hầu thăm cha mẹ cho đến lúc nghỉ yên, buổi sáng đến thăm cha mẹ xem giấc ngủ hồi hôm có thương không. Nghĩa thông-thường : Săn-sóc cha mẹ.

V. d. : Nghe chim như nhắc tấm lòng thần-hôn.

KIM VÂN KIỀU

THẦN-KINH Danh-từ dùng để gọi nơi Kinh - đô nhà vua. Vương-đình
Quê thi : Kỳ niên ky lữ vọng thần - kinh (Mấy năm khách trọ nhớ thần-kinh).

V. d. : Tiếng khái-ca trở lại thần-kinh.

CHINH-PHỤ

THẦN-LINH *Thần* : ông thần ; *Linh* : linh-thiên.

V. d. : Đặt bàn hương án chúc nguyện thần-linh.

LỤC VÂN-TIÊN

THẦN-MỘNG *Thần* : thần ; *Mộng* : nằm thấy. Một giấc mộng linh-thiên.

V. d. : Vả suy thần-mộng mấy lời.

KIM VÂN KIỀU

THẦN-NÔNG Họ Khương, còn gọi là Viêm-Đế, thay vua Phục-Hy để làm Vua. Chế-tạo cây bừa để cày cấy, ném rơm thóc cây cỏ để xem vị nào có thể dùng làm thuốc được, lập chợ để buôn-bán truyền 8 đời cộng 500 năm.

V. d. : Thần-Nông chế tác nông-công.

THƠ CỎ

THẦN-NỮ Tên một vị thần mà Sở Tương-Vương trong khi đi chơi ở núi Vu-Sơn đã gặp trong giấc mộng. (Hiện nay ở huyện Vu-Sơn, tỉnh Tứ-Xuyên có miếu thờ Thần-Nữ). Xem Giáp (đỉnh).

THẦN-QUY *Thần* : linh-thiên ; *Quy* : rùa.

V. d. : Thần-quy đem biểu Đào-Đường.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

THẦN-TỬ *Thần* : tôi ; *Tử* : con. Tôi đối với vua, con đối với cha, bao giờ cũng phải hết lòng hết sức.

V. d. : Đạo thần-tử tình trong phu-phụ.

HÁT NÓI

THẦN-TƯỢNG *Thần* : thần ; *Tượng* : bức tượng.

V. d. : Một tòa thần-tượng trên ngai nghiêm-nhiên.

NHỊ ĐỘ MAI

THẬP ĐẠO *Thập* : mười ; *Đạo* : đường. Con đường mười ngã trước cửa trường thi đi vào các vị.

V. d. : Chia khu thập đạo, rào vây bốn thành.

NHỊ ĐỘ MAI

THẬP NỮ VIẾT VÔ *Thập* : mười ; *Nữ* : con gái ; *Viết* : nói rằng ; *Vô* : không. Mười người con gái vẫn xem như là chưa có gì. Ngày xưa người Tàu chỉ quý con trai đề nối dòng-dõi.

V. d. : Biết câu : thập nữ viết vô.

NHỊ ĐỘ MAI

THẬP-NGHIỆM LƯƠNG-PHƯƠNG Tên sách gồm các vị thuốc kinh-nghiệm.

V. d. : Gẫm trong thập-nghiệm lương-phương.

LỤC VÂN-TIÊN

THẬP TUYỀN Tên bài thuốc gồm có 10 vị.

V. d. : Thập tuyền bát vị sẵn dành nội thang.

LỤC VÂN-TIÊN

THẬP THẦN *Thập* : mười ; *Thần* : tôi. Mười người tôi đời nhà Châu là : Châu-công Đán, Thiệu-công Thích, Thái-công Vọng, Tích-Công, Thái-Điền, Vinh-Công, Hoàng-Yên, Tán Nghi-Sanh, Nam Cung-Quát, Áp-Khương.

*V. d. : Giơ roi ngựa ấy nức danh Châu Hậu lấy
ai đủ thập thần trị quốc mà thầy nhỏ
rằng trợ Kiệt nên tin.*

TẦN CUNG-NỮ OÁN BÁI-CÔNG

THẤT-BẢO *Thất* : bảy ; *Bảo* : vật quý. *Thất-bảo* gồm có : 1. vàng, 2. bạc, 3. lưu-ly, 4. xa-cừ, 5. mã-não, 6. hồ-phách, 7. san-hô.

V. d. : Đặt giường thất bảo, vây màn bát tiên.

KIM VÂN KIỀU

THẤT CƠ *Thất* : mất ; *Cơ* : then máy, cơ-hội.

V. d. : Thất cơ Từ đã thu linh trận tiên.

KIM VÂN KIỀU

THẤT-GIA *Thất* : nhà ; *Gia* : nhà. Nhà cửa. Nghĩa bóng : Kết đôi lứa.
Xem chữ : Nghi gia.

V. d. : Cùng con gái lão sum-vầy thất-gia.

LỤC VÂN-TIÊN

THẤT KHIẾU *Thất* : bảy ; *Khiếu* : lỗ. Bảy lỗ trong thân-thể người ta là :
2 tai, 2 mắt, 2 mũi (lỗ), 1 miệng.

V. d. : Lòng thông thất khiếu sạch màu tro.

YÊN-ĐỒ

THẤT NGUYỆT Tên một thiên trong Kinh Thi của Chu-Công làm ra, thuật lại những nỗi khó nhọc trong lúc xây-dựng cơ-nghiệp nhà Châu.

*V. d. : Lũ cây mây làm tường bóng nghệ, thơ thất
nguyệt thở-than cùng mục thụ.*

NGUYỄN HUY LƯỢNG

THẤT-PHU *Thất* : kẻ bình-dân không chức-phận gì ; *Phu* : một người.

V. d. : Nữ đem mình được dựa kẻ thất-phu.

LỤC VÂN-TIÊN

THẤT-TỊCH *Thất* : bảy ; *Tịch* : đêm. (Đêm mùng 7 tháng 7). Tục truyền cháu gái của Trời là Chức-nữ (*chức* : dệt, *nữ* : cô gái) lo việc may vá, hầu hạ. Trời thương tình mới gả cho Ngưu-lang (tức chàng chăn trâu). Nhưng từ khi lấy chồng Chức-nữ lười-biếng việc canh-củi khiến Trời giận mới chia rẽ mỗi người một ngã, lấy sông Ngân-hà để ngăn-cách và chỉ cho mỗi năm gặp nhau vào đêm thất-tịch. Qua đôi đá cho đôi vợ chồng sang với nhau. (Tháng bảy qua thay lông, đầu bị sỏi nên ta cho là vì đôi đá mà sỏi đầu). Khi gặp gỡ hai vợ chồng ôm nhau than khóc, nước mắt chảy xuống hạ giới (Vì hôm ấy hay có mưa và mưa hôm thất-tịch gọi là mưa ngâu, tức chữ ngưu đọc trạch ra) : *Tiết truyền tháng bảy mưa ngâu.*

V. d. : Mượn điều thất-tịch mà thề bách-niên.

KIM VÂN KIỆU

THẤT TÌNH *Thất* : bảy ; *Tình* : tình. Mỗi người đều có thất tình : hỉ (mừng), nộ (giận), ái (thương), lạc (vui), ái (yêu), ố (ghét), dục (muốn).

V. d. : Mỗi thất tình quyết dứt cho xong.

CUNG OÁN

THẤT TÚNG THẤT CẦM *Thất* : bảy ; *Túng* : thả ; *Thất* : bảy ; *Cầm* : bắt. Bảy lần thả bảy lần bắt. Nhà Hán đánh dẹp bọn Mọi ở phương Nam, tù trưởng Mạnh-Hoạch cầm đầu. Quân-sư nhà Hán là Khổng-Minh muốn thu phục nhân tâm, bắt được Mạnh-Hoạch nhiều lần nhưng không giết và cứ hễ thả ra, Mạnh-Hoạch liền làm phản và đánh trả lại. Đến lần thứ bảy, Mạnh-Hoạch nói với Khổng-Minh : Ông là người nhà trời, kẻ phương Nam này không dám phản nữa.

THẤT-THỔ *Thất* : mất ; *Thổ* : đề một vật gì. Thất-kinh nên đặt lộn chỗ.

V. d. : Thất-thổ chơn thất-thổ,

Chỉ kinh thị chỉ kinh.

BÙI HỮU NGHĨA

THẤT XUẤT *Thất* : bảy ; *Xuất* : bỏ, đề. Người đàn-bà có bảy duyên-có khiến người đàn ông có thể dựa theo đó đề ly-dị :

1. Không con, 2. Dâm - dục, 3. Lười - biếng, 4. Không thờ cha mẹ chồng, 5. Hay nói, 6. Ghen tương, 7. Có ác tật.

THÊ-LOẠN *Thê* : cái thang, vật đưa người ta đến một việc gì ; *Loạn* : rối-rắm không yên-ôn. *Thê-loạn* : sự rối-loạn nhân đó mà phát ra.

V. d. : Cung Quán giai, lang hưởng tiếp,

Tây thi chĩn ấy thê-loạn.

BÙI VINH

THÊ-LƯƠNG *Thê* : lạnh ; *Lương* : mát. Lạnh-lẻo, vắng-vẻ.

V. d. : Hơi thê-lương lạnh-ngắt song phi-huỳnh.

CHINH-PHỤ

THÊ-NOA *Thê* : vợ ; *Noa* : con.

V. d. : Buổi tiền đưa lòng vương thê-noa.

CHINH-PHỤ

THÊ-NHI *Thê* : vợ ; *Nhi* : con.

V. d. : Tốt cung quan-lộc, vương hào thê-nhi.

PHAN TRẦN

THÊ-PHONG *Thê* : vợ ; *Phong* : được phong tước. Vợ mấy ông quan lớn đều được phong tước.

V. d. : Ân trời tử-ấm thê-phong.

CHINH-PHỤ

THỂ CÔNG *Thế* : trạng-thái ; *Công* : đánh. Đang giữ thế để đánh.

V. d. : Thế công Từ mới đòi ra thế hàng.

KIM VĂN KIỀU

THỂ-CUỘC *Thế* : đời ; *Cuộc* : cuộc. Cuộc đời.

V. d. : Kia thế-cuộc như in giấc mộng.

CUNG OÁN

THỂ-DÂN Tức Đường Thái-Tông, tên Thế-Dân. Cuối đời nhà Tùy, thiên hạ loạn-lạc. Thế - Dân khuyên cha là Lý-Uyên (tức vua Cao-Tổ nhà Đường), chiêu tập binh mã nổi lên chinh phục 4 phương và lấy được thiên-hạ, Thế-Dân được phong làm Tần-Vương. Thái-tử Kiến-Thành mưu với em là Tề-Vương Nguyên-Cát để hại Thế-Dân. Mưu bại lộ bị

Thế-Dân bắt giết, Thế-Dân được lập làm Thế-tử sau lên nối ngôi vua Cao-Tồ. Thế-Dân thông-minh, quyết-đoán, lại giỏi về văn-học, nội-trị và võ-công đều rực-rỡ. Thời ấy thiên-hạ thái-bình, dân-gian ban đêm không cần đóng cửa, cửa rơi ngoài đường không ai lượm. Xem: *Tiêu-lạc*.

V. d.: Vợ người *Tiêu-lạc* sánh cùng *Thế-Dân*.

LỤC VĂN-TIÊN

THẾ ĐẠO ĐÔI BA *Thế*: đời; *Đạo*: đạo-đức; *Đôi*: đôi sụp; *Ba*: sóng. Đạo đời suy-sụp như sóng đang cao bỗng đổ xuống.

V. d.: *Thương câu: thế đạo đôi ba.*

NGƯ TIÊU VẤN ĐÁP

THẾ-ĐỒ *Thế*: đời; *Đồ*: đường.

V. d.: Đường thế-đồ gót rõ khi-khu.

CUNG OÁN

THẾ-GIAN *Thế*: đời; *Gian*: khoảng. Khoảng giữa đời. Như chữ *Nhân-gian*.

V. d.: Thế-gian biến cải vũng nên đời.

NGUYỄN BÌNH KHIÊM

THẾ HÀNG *Thế*: trạng-thái; *Hàng*: đầu hàng kẻ địch.

V. d.: Thế-công Từ mới đời ra thế hàng.

KIM VĂN KIỀU

THẾ-LỘ *Thế*: đời; *Lộ*: đường.

V. d.: Song mà thế-lộ bây giờ.

NHỊ ĐỘ MAI

THẾ-NGHỊ *Thế*: đời; *Nghị*: tình nghĩa giao kết thân-mật. Tình nghĩa thâm-giao từ đời trước chứ không phải mới bây giờ.

V. d.: Đã trong thế-nghị lại trong lân-tình.

HOA TIÊN

THẾ-NHÂN *Thế*: đời; *Nhân*: người.

V. d.: Mà cho trải với thế-nhân đủ nhiều.

NHỊ ĐỘ MAI

THẾ-TẬP *Thế*: đời; *Tập*: chức tước của ông cha, con cháu được thừa hưởng. Con cháu được đời đời tập tước.

V. d.: Lại cho thế-tập về sau.

HOA TIÊN

THẾ-TÔN Tiếng dùng đề tôn-xưng Đức Phật Thích-Ca.

V. d.: Trai-thanh nên Đức Thế-Tôn độ người.

PHAN TRẦN

THỂ-THÁI *Thế : đời ; Thái : thói.* Tình-trạng trong thế-gian gọi là *thế-thái*.
Triệu-Biến : *Thế-thái* nhân-tình lãnh như thủy. (Nhân-tình thế-thái lạnh như nước).

V. d. : Thế-thái nhân-tình gồm chết thay !

NGUYỄN CÔNG TRÚ

THỆ-HẢI MINH-SƠN *Thệ : thề ; Hải : biển ; Minh : thề ; Sơn : núi.* Chỉ núi, chỉ biển mà thề với nhau.

V. d. : Mấy lời thệ-hải minh-sơn.

LỤC VÂN-TIÊN

THỆ-SU *Thệ : hội-hợp binh-sĩ lại mà răn bảo và ra mệnh-lệnh ; Su : quân lính.* Lúc sắp ra trận, tập-hợp binh-sĩ để răn bảo. Võ thệ vu sư viết : tề tề hữu chúng, hàm thính trăm mạng (Vua Võ tập hợp quân lính và răn bảo họ rằng : Các người đông-đúc đều nghe theo mạng lệnh ta).

V. d. : Thệ-sư kể hết mọi lời.

KIM VÂN KIỀU

THỆ-THỦY *Thệ : mất ; Thủy : nước.* Đức Khổng-Tử đứng trên sông nhìn nước mà nói : Thệ giả như tư phù, bất xả trú dạ. (Nước chảy đi mất như vậy đêm ngày không dứt.)

V. d. : Cần thệ-thủy ngồi trơ cò-độ.

CUNG OÁN

THỀ-NỮ *Thề : rục-rỡ ; Nữ : gái.* Đời vua Quan-Võ, con gái hầu-hạ trong cung gọi là *thề-nữ*. Ngoài Hoàng-Hậu ra còn có 3 hạng : mỹ-nhân, cung-nhân, thề-nữ.

V. d. : Hai tên thề-nữ, ngọc vàng nghìn cân.

KIM VÂN KIỀU

THỀ-PHÁCH *Thề : thân-thề ; Phách : cái via.* Sách Tả-truyện : Người ta có cái phách sinh ra trước còn cái hồn nhập vào sau.

V. d. : Thác là thề-phách, còn là tinh-anh.

KIM VÂN KIỀU

THI-CHỨC *Thi : thần chủ đặt tại Thái miếu ; Chức : người giữ nhiệm-vụ* đọc chúc trước thần chủ. Trang-Tử : Bào nhân tuy bất trị bào, thi-chức bất viết tôn trở nhi đại chi hỷ. (Người nhà bếp tuy không lo việc nấu nướng, nhưng người thi-chức cũng không bỏ cái tôn, cái trở để thay thế.) Tôn là chén uống rượu, và trở là cái kỷ để đồ thờ. Do đó chữ « đại bào » (thay thế người đầu bếp) có nghĩa là thay ai để làm một việc gì.

THI ĐÌNH Do chữ : *Đình-thi*. *Đình* : triều-đình ; *Thi* : thi. Thi trước điện của vua.

V. d. : Thi hương, thi hội, thi đình một phen.

NHỊ ĐỘ MAI

THI ĐỒNG *Thi* : thơ ; *Đồng* : ống bằng đồng. Ống đồng dùng để bỏ thi văn vào.

V. d. : Trên yên bút-giá thi-đồng.

KIM VĂN KIỀU

THI-GIẢI *Thi* : thây ; *Giải* : cỡi. Dùng để nói về những vị tu tiên lúc thành tiên bỏ thây lại.

V. d. : Dấu hàng thi-giải còn truyền Sài-Sơn.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

THI-HÀO *Thi* : thơ ; *Hào* : xem *Hào-kiệt*. Người có đại-danh trong làng thơ.

V. d. : Thi-hào dậy tiếng Long-Thành.

BÍCH-CÂU KỲ-NGÔ

THI HỘI Kỳ thi mở tại Kinh-đô do các ông cử-nhân các tỉnh họp lại để thi.

V. d. : Thi hương, thi hội, thi đình một phen.

NHỊ ĐỘ MAI

THI HƯƠNG Khoa thi mở các tỉnh, ba năm một lần để chọn cử - nhân và tú-tài.

V. d. : Thi hương, thi hội, thi đình một phen.

NHỊ ĐỘ MAI

THI-LỄ *Thi* : sách Kinh Thi ; *Lễ* : sách Kinh Lễ. Tên hai quyển sách trong bộ Ngũ Kinh, dạy cho người ta những điều lễ-nghĩa đạo - đức. Nghĩa bóng : Dòng-dõi nho-gia, biết lễ-nghĩa.

V. d. : Vốn nhà thi-lễ xưa nay.

THƠ CỒ

THI MẠNG *Thi* : thi-cử ; *Mạng* : số-mạng. Ý nói đi thi đậu hỏng đều có số-mạng.

V. d. : Mới hay thi mạng học tài khéo xinh.

PHAN TRẦN

THI QUI *Thi* : thứ cở ; *Qui* : rùa (mai rùa). Thông-giám : Ngày xưa các quan đại-phu bàn việc lấy cở thi, mai rùa để bói. Nếu không gặp quẻ tốt thì không đem ra thi hành. Theo Lưu-Hương thì con rùa sống được nghìn năm, cở thi sống được 100 năm, vì trường cửu nên phân biệt được hung cát.

THI-TIÊN *Thi* : thơ ; *Tiên* : giấy. Giấy có vẽ hoa thường dùng để viết thơ hoặc làm thi.

V. d. : Tà triều một thủ thi-tiên.

PHAN TRẦN

THI-TUYỀN *Thi* : thơ ; *Tuyền* : lựa chọn.

V. d. : Liền đem thi-tuyền trình lên xem tường.

THƠ CỎ

Thi : thi-hạch ; *Tuyền* : lựa chọn.

V. d. : Rày nghe thi-tuyền đến kỳ.

PHAN TRẦN

THI-UYỀN *Thi* : thơ ; *Uyên* : vườn.

V. d. : Tìm trong thi-uyên lắm lời thanh-tao.

THƠ CỎ

THÍ-NGHỊCH *Thí* : người dưới giết người trên ; *Nghịch* : trái-ngược, bội-phản. Kẻ giết vua thường gọi là *thí-nghịch*.

V. d. : Ngọa-Triều thí-nghịch hôn dung.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

THỊ HÙNG *Thị* : cây ; *Hùng* : mạnh.

V. d. : Bước vào vờ rắp thị hùng ra tay.

KIM VÂN KIỀU

THỊ YẾN *Thị* : hầu-hạ ; *Yến* : tiệc rượu do những người quyền cao chức trọng bày ra.

V. d. : Bắt nàng thị yến dưới màn.

KIM VÂN KIỀU

THỊ-LẬP *Thị* : hầu-hạ ; *Lập* : đứng.

V. d. : Vệ trong thị-lập, cơ ngoài song-phi.

KIM VÂN KIỀU

THỊ-PHI *Thị* : phải ; *Phi* : trái. Những điều phải trái hơn thiệt.

V. d. : Mặc khách thị-phi dương tráo mắt.

LÊ THÁNH TÔN

Điều này hằn miệng những người thị-phi.

KIM VÂN KIỀU

THỊ PHŨ KHINH BẦN *Thị* : cây ; *Phủ* : giàu ; *Khinh* : coi nhẹ ; *Bần* : nghèo.

V. d. : Thấy người thị phủ khinh bần.

HOA ĐIỀU TRANH NANG

THỊ SỰ *Thị* : coi ; *Sự* : việc. Lúc ra bàn giấy coi công việc quan.

V. d. : Tiếng loa thị sự, hồi còi thu quân.

NHỊ ĐỘ MAI

THỊ-TỠ *Thị* : hầu-hạ ; *Tỳ* : đẩy tớ gái. Đưa gái hầu.

V. d. : Thị-tỳ ông đã giục đòi truyền qua.

HOA TIÊN

THỈ-THẠCH *Thỉ* : tên ; *Thạch* : đá. Ngày xưa, người ta dùng hai vật này để giữ thành. (Đứng trên bắn tên hoặc ném đá xuống). Tả-truyện, ... thân thị *thỉ-thạch*. (Tự mình mình chịu đựng tên, đá).

*V. d. : Hà rằng ngại một phen *thỉ-thạch*.*

giải trùng vi mà tìm tới Quân-Vương.

ĐẶNG ĐỨC SIÊU

THÍCH-CA Nguyên là *Thích-Ca Mâu - Ni* viết ngắn lại. Họ Cổ - đàm, tên Siddharta, nguyên thái-tử nước Kapilavastu. Năm 16 tuổi lấy vợ, nhưng nhân đi chơi trong thành thấy cảnh khổ cực của người đời, bỏ vợ con, ngồi bấu vào rừng tu để tìm đường giải-thoát cho chúng-sanh.

V. d. : Chưa dễ ai là Phật Thích-Ca.

NGUYỄN BÌNH KHIÊM

THÍCH-LÝ *Thích* : bà con ; *Lý* : xóm. *Ngoại-thích* : bà con bên ngoại, có khi chỉ dùng một chữ *thích* để chỉ bà con bên ngoại. Bà con bên ngoại của vua gọi là *Thích-lý*. *Sử-Ký* : Cao-tổ triệu Thạch-Phấn tỵ vi mỹ-nhân, tỵ kỳ gia Trường-an trung *thích-lý* (Cao-tổ triệu chị Thạch - Phấn làm mỹ-nhân, dời gia-đình đến Trường-an, xóm bà con bên ngoại để ở).

V. d. : Lấy bè thích-lý chịu lời thác-cổ.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

THÍCH-THƯỜNG *Thích* : vừa hợp ; *Thường* : mực thường. Vừa phải.

V. d. : Mùa đông tháng ba thích-thường.

GIA-HUÂN CA

THIỆM-CUNG *Thiềm* : con cóc ; *Cung* : cung trăng. Tương-truyền Hằng-Nga, sau khi trộm thuốc tiên của chồng là Hậu - nghệ, uống vào thành tiên lên ở trên cung trăng và hóa ra con cóc.

V. d. : Chốn thiềm-cung phòng độ bao xa.

NHÂN NGUYỆT VẤN ĐÁP

THIỆM-THÙ Loài ảnh-ương, trên lưng đen, đầu có hai sừng sống 3.000 năm (theo giải thích của sách cổ Trung-hoa). Hằng-Nga, vợ của Hậu-Nghệ ăn cắp thuốc trường sinh của chồng xin của Bà Tây-vương Mẫu. Uống vào, Hằng-Nga bay lên trên cung trăng hóa thành con *Thiềm-thù* và ở luôn trên ấy.

THIÊN-ÂN *Thiên* : trời ; *Ân* : ơn. Người ta tôn kính vua như trời nên *thiên-ân* còn dùng để chỉ ân vua.

V. d. : Thiên-ân ban trước phong đình.

NHỊ ĐỘ MAI

THIÊN BINH *Thiên* : nghìn ; *Binh* : quân lính.

V. d. : Thiên binh nghìn tướng tiếng vang trong ngoài.

THƠ CỒ

THIÊN CÁC NHẤT PHƯƠNG *Thiên* : trời (Dưới trời) ; *Các* : đều ; *Nhất* : một ; *Phương* : phương-hướng, nơi. Dưới trời mỗi người ở một nơi.

V. d. : Tiên rằng thiên các nhất phương.

LỤC VÂN-TIÊN

THIÊN CAO THÍNH ĐỀ *Thiên* : trời ; *Cao* : cao ; *Thính* : nghe ; *Đề* : thấp.

Trời tuy ở cao nhưng những điều xảy ra dưới đất đều có thể nghe được. Tống Cảnh-Công bị mê-hoặc trong lòng, Tử-Vỹ mới tâu rằng : Hoàng-Thượng hiện đang mắc tai-họa, tuy thế có thể khiến mỗi họa ấy xảy đến cho Tề-tướng. Cảnh-Công đáp : Phải đề cho Tề-tướng trị nước chứ ! (Ỗ nói nếu tề-tướng mắc tai-họa thì ai mà trị nước bây giờ). — Xin dòi đến cho dân. Cảnh-Công đáp : Dân chết thì làm vua với ai ? — Xin dòi họa đến cho năm. — Năm mất mùa thì dân chết đói thì ta làm vua với ai ! Tử-Vỹ lay tâu : Trời tuy ở cao nhưng nghe thấp, vua có ba lời nói nhân, chắc Vua sẽ được ba lần trời thưởng. (Hoặc : *Thiên cao thính ty*).

V. d. : Thiên cao mà lại thính đề.

TRINH-THỦ

THIÊN-CHƯƠNG *Thiên* : trời ; *Chương* : những vẻ đẹp trên trời như : sao, mây, ráng, móng, mặt trời, mặt trăng. Nghĩa bóng : Cái gì rực-rỡ đẹp-đẽ.

V. d. : Ngửa trông xem vẻ thiên-chương thần-thờ.

CHINH-PHỤ

THIÊN-DUYÊN *Thiên* : trời ; *Duyên* : xem chữ này. Duyên trời định trước.

V. d. : Khen rằng này thực thiên-duyên.

HOA TIÊN

THIÊN-ĐÀI *Thiên* : trời ; *Đài* : cái đài. Cái đài thờ trời.

V. d. : Lâm-râm khấn trước thiên-đài.

THƠ CỒ

THIÊN-ĐỊA *Thiên* : trời ; *Địa* : đất.

V. d. : Chờ cho thiên-địa xoay vần.

NHỊ ĐỘ MAI

THIÊN-ĐƯỜNG *Thiên* : trời ; *Đường* : nhà. Theo các đạo giáo thì những kẻ làm điều thiện sau khi chết lên thiên-đường ; nếu làm điều ác, chết xuống địa ngục. *Tống-Sử* : Yếu thiên-đường di tỵu thiện.... (Cốt yếu có thiên-đường để đi đến chỗ làm việc thiện).

V. d. : Biết đâu địa-ngục, thiên-đường là đâu.

KIM VÂN KIỀU

THIÊN-GIỚI *Thiên* : trời ; *Giới* : cõi. Cõi trời.

V. d. : Phát đình-liệu cho hồn thăng thiên-giới.

LỤC SÚC TRANH CÔNG

THIÊN-HOANG *Thiên* : trời ; *Hoang* : đang còn mù-mịt chưa khai - khẩn.

V. d. : Ngồi gươm, đứng giáo, mở đàng thiên-hoang.

LỤC VÂN-TIÊN

THIÊN-HƯƠNG *Thiên* : trời ; *Hương* : thơm. Cảnh hoa thơm của trời.

Tình sử : *Thiên-hương* nhất chi (Một cảnh hương thơm của trời). Nghĩa bóng : Người đàn bà đẹp.

V. d. : Nửa chừng xuân thoát gầy cảnh thiên-hương.

KIM VÂN KIỀU

THIÊN KIM MÃI CỐT Xem *Mãi Cốt*.

THIÊN-LAO Nhà ngục.

V. d. : Thiên-lao đã bắt vợ chồng Đông-Sơ.

NHỊ ĐỘ MAI

THIÊN MA BÁCH CHIẾT *Thiên* : ngàn ; *Ma* : mài ; *Bách* : trăm ; *Chiết* : gãy. Bị bao nhiêu điều khổ sở như trăm lần mài, nghìn lần gãy.

V. d. : Đòi những kẻ thiên ma bách chiết.

CUNG OÁN

THIÊN-NHAN *Thiên* : trời ; *Nhan* : mặt. Vua thường gọi là con trời (thiên-tử), nên chữ *thiên-nhan* dùng để nói về mặt Vua. *Đỗ-Phủ* : *Thiên-nhan* hữu hỉ cận thần tri (thiên nhan vui vẻ cận thần hay).

V. d. : Thiên-nhan lại muốn sánh vai.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

THIÊN-NHIÊN *Thiên* : trời ; *Nhiên* : vậy. Nghĩa như chữ : *Tự-nhiên*.

V. d. : Sự rằng này bất thiên-nhiên.

NHỊ ĐỘ MAI

THIÊN-PHÒNG *Thiên* : lệch, xiên về một bên ; *Phòng* : phòng. Vợ bé.

V. d. : Rắp tìm một kẻ thiên-phòng chưa ai.

TRINH-THỦ

THIÊN-QUANG TRÚNG-TỀ Một chức quan đặt ra từ đời nhà Châu, đứng đầu tất cả các quan. Về sau Bộ Lại thì gọi là *Thiên-quan*.

V. d. : Thiên-quan trúng-tề có bài treo lên.

KIM VÂN KIỀU

THIÊN QUANG VÂN TĨNH *Thiên* : trời ; *Quang* : sáng ; *Vân* : mây ; *Tĩnh* : yên lặng. Trời quang mây tạnh.

V. d. : Tiết thu dạ thiên quang vân tĩnh.

NHÂN NGUYỆT VẤN ĐÁP

THIÊN-SAN Tên một dãy núi ở tỉnh Phụng-Thiên bên Tàu. Đời Đường, Tiết-Nhân-Quý đánh với quân giặc ở đó và chỉ dùng có 3 phát tên đủ thắng trận nên lúc bấy giờ có câu hát : Tướng quân tam tiễn định *Thiên-san* (Phá giặc tên ba phát, Tướng quân lấy *Thiên-san*).

V. d. : Dạ chàng xa tìm cỏi Thiên-san.

CHINH-PHỤ

THIÊN-SƠN Xem *Thiên-San*.

THIÊN-TÀI *Thiên* : trời ; *Tài* : tài. Tài trời đã phú sẵn.

V. d. : Người quốc-sắc, kẻ thiên-tài.

KIM VÂN KIỀU

THIÊN TÀI GIAI-KỶ *Thiên* : ngàn ; *Tài* : năm ; *Giai* : tốt đẹp ; *Kỳ* : buổi. Nghìn năm mới có một cơ hội tốt. Nghĩa bóng : Việc rất quý và hiếm.

V. d. : Cho hay thiên tài giai-kỳ.

BÍCH-CÂU KỶ-NGỘ

THIÊN TÀI NHẤT THÌ *Thiên* : nghìn ; *Tài* : năm ; *Nhất* : một ; *Thì* : buổi. Nghìn năm mới có một buổi. Nghĩa bóng : Việc rất hiếm có.

V. d. : Gặp nhau thiên tài nhất thì.

HÁT XÀM

THIÊN-TÁNG *Thiên* : trời ; *Táng* : chôn. Chỗ đất trời dành cho, chứ không phải do người tự chọn để chôn. Phần nhiều những chỗ đất thiên-táng do mối đùn lên thành gò mả, không cần người phải xây đắp. Tương truyền những chỗ đất thiên-táng, con cháu về sau thế nào cũng phú quý. (Theo địa-lý).

V. d. : Tồ nhân thiên-táng, huyết do mối đùn.

TRINH-THỬ

THIÊN-TÀO *Thiên* : trời ; *Tào* : mỗi công-sở chia chức-vụ ra thành từng bộ-phần gọi là *tào*, mỗi *tào* trông coi mỗi việc khác nhau. *Thiên-tào* : Chỗ làm việc trên trời.

V. d. : Bắc thang lên hỏi thiên-tào.

TÚ XƯƠNG

THIÊN-TIÊN *Thiên* : trời ; *Tiên* : tiên. Tiên trên trời.

V. d. : Thiên-tiên mà lại đắm mùi phồn-hoa.

HOA ĐIỀU TRANH NẰNG

THIÊN-TƯ *Thiên* : lệch về một bên ; *Tư* : riêng. Không công-bằng.

V. d. : Há trăm thiên-tư có phụ nằng.

THƠ ĐỜI TRẦN

THIÊN TỬ *Thiên* : nghìn ; *Tử* : cỗ xe bốn ngựa. Nghĩa bóng : Rất phú quý. (Xem chữ : *Vạn chung*).

V. d. : Lọ là thiên tử vạn chung.

CAO BÁ QUÁT

THIÊN-TỬ NHẤT VĂN *Thiên-tử* : vua ; *Nhất văn* : Một khi nghe được.

Do câu : Nhất văn thiên-tử chiếu, tứ hải trạng-nguyên tâm. Một nghe chiếu thiên-tử, bốn bề lòng trạng-nguyên. (Vừa nghe chiếu vua ra về việc mở khoa thi, lòng mọi người đều hy-vọng được đỗ trạng nguyên).

V. d. : Thiên-tử nhất văn rồi chẳng thiếu.

NGUYỄN CÔNG TRỨ

THIÊN-TƯỚNG *Thiên* : trời ; *Tướng* : tướng. Tướng trên trời.

V. d. : Thịnh trong thiên-tướng thiên-binh.

LỤC VÂN TIÊN

THIÊN-THAI Quả núi rất cao thuộc huyện Thiên-Thai tỉnh Chiết-giang bên Tàu, tương truyền có tiên ở. Đời Hán, Lưu-Thần và Nguyễn-Triệu vào Thiên-Thai hái thuốc gặp hai người con gái. Hai chàng lưu lại nửa năm mới trở về. Đến nhà thì đã trải qua bảy đời rồi. Nghĩa bóng : Cảnh đẹp làm người ta say-mê.

V. d. : Rẽ mây trông tỏ lối vào Thiên-thai.

KIM VÂN KIỀU

THIÊN-THƯ *Thiên* : trời ; *Thư* : sách. Vua Tống Chân-Tông vì bị mất uy-tín, mới nghe theo lời Vương Khâm-Nhược bày mưu đề trấn-áp nhân-tâm. Vua bảo mình nằm mộng thấy một vị thần đến báo tin cho biết trời sẽ ban Thiên-thư cho Vua. Hôm sau tại cửa Thừa-Thiên và

trong núi Thái đều có Thiên-thư. (Lẽ tất nhiên là có người bỏ sẵn thiên-thư từ trước). Các quan trong triều nghe việc ấy đều dâng sớ chúc tụng, và nhân-dân đều tỏ lòng thần-phục. Sau vua Tống Chân-Tôn mất, người ta chôn thiên-thư ấy theo vua.

V. d. : Thiên-thư định phận rành rành từ xưa.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

THIÊN-TRI *Thiên : trời ; Tri : biết.*

V. d. : Giải lòng ngay thảo cậ thiên-tri.

NGUYỄN HỮU CHÍNH

THIÊN-TRÚC Tên mà ngày xưa người Tàu dùng để chỉ nước Ấn - Độ, quê-hương của Phật. Nghĩa bóng : Nơi Phật ở.

V. d. : Nước non Thiên-trúc, cung đình Bồng-lai.

THIÊN-VỊ *Thiên : nghiêng về một bên ; Vị : vì nể, kính-trọng.*

V. d. : Có đâu thiên-vị người nào.

KIM VÂN KIỀU

THIÊN VỖ CỐC *Thiên : trời ; Vỗ : mưa ; Cốc : lúa.*

Hoài-Nam-Tử chép rằng : Ngày xưa, Thương-Hiệt đặt ra chữ viết thì trời mưa lúa. Ban đêm thì quỷ khóc (thiên vũ cốc, quỷ dạ khốc).

Người ta cho rằng sau khi đặt ra chữ viết, dân-chúng phải sẽ đi theo đường học-vấn bỏ việc cày-bừa sinh ra đói kém. Vì thế nên trời mới mưa lúa xuống.

THIÊN-GIÀ *Thiền : yên-tĩnh. Đạo Phật lấy yên-tĩnh làm gốc nên dùng chữ thiền để chỉ đạo Phật ; Già : tức Già-lam : chùa thờ Phật.*

V. d. : Chắp tay xin đến thiên-già quy-y.

QUAN-ÂM

THIÊN-MÔN *Thiền : xem Thiền-già ; Môn : cửa.*

V. d. : Dắt tay nàng đến thiên-môn.

PHAN TRẦN

THIÊN-QUAN *Thiền : xem Thiền-già ; Quan : cửa. Đồng nghĩa với Thiền-môn.*

V. d. : Ba trắng nấn-ná thiên-quan.

PHAN TRẦN

THIÊN-TRAI *Thiền : xem Thiền-già ; Trai : ăn chay.*

V. d. : Đã rằng thụ-giáo thiên-trai.

PHAN TRẦN

THIÊN-TRAI *Thiên* : xem *Thiên-già* ; *Trai* : nhà học.

Chốn yên tĩnh để học hay để tu luyện.

V. d. : Lân la kể bóng dưới thiên-trai.

LÂM TUYỀN KỲ NGÔ

THIÊN-NỮ LY HỒN *Thiên-Nữ* : tên người ; *Ly* : lìa ; *Hồn* : Linh-hồn.

Thiên-Nữ xuất hồn.

Thái-Bình Quảng-ký : Trương-Dật đời Đường có người con gái tên *Thiên-Nương* và người cháu tên *Vương-Trụ*, lúc nhỏ thông-minh. Dật hứa gả con gái cho. Càng lớn lên đôi trẻ càng thương yêu nhau. Nhưng Dật bỗng thay-đổi ý-kiến định đem gả cho người khác, *Thiên-Nữ* nghe nói hết sức uất-ức, còn *Trụ* tức giận nói thác vào kinh rồi thuê đò đi xa. Nửa đêm, *Trụ* mơ tưởng, không ngủ được, bỗng thấy *Thiên-Nữ* đến cùng nhau ngậm-ngùi rơi lệ, đoạn hai người đi trốn đến đất *Thục* ở năm năm sanh được hai con. Lúc bấy giờ, *Trụ* nghĩ đến việc trở về, tìm đến nhà cậu đề tạ lỗi. Cậu ngạc-nhiên nói : *Mấy năm nay Thiên-Nữ ốm nặng liệt giường chưa bao-giờ bước ra khỏi cửa. Lúc hai Thiên-Nữ trông thấy nhau liền hiệp lại làm một.*

THIỆN-CĂN *Thiện* : lành ; *Căn* : gốc rễ. Cái gốc làm điều lành.

V. d. : Thiện-căn ở tại lòng ta.

KIM VÂN KIỀU

THIỆN-CHIẾU *Thiện* : nhường ngôi vua cho một người khác ; *Chiếu* : mệnh-lệnh của vua.

V. d. : Sẵn-sàng thiện-chiếu ép bài sắc-phong.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

THIỆN-NHÂN *Thiện* : hiền lành ; *Nhân* : người.

V. d. : Ông này chẳng phải thiện-nhân.

KIM VÂN KIỀU

THIÊN-THỒ *Thiên* : cạn ; *Thồ* : đất. Một nắm mồ chôn cạn, tức chôn một cách cầu-thả.

V. d. : Xin cho thiên-thồ một đôi.

KIM VÂN KIỀU

THIỆP-CANH *Thiếp* : giấy ; *Canh* : chữ thứ bảy trong thập canh. Xem chữ : *Canh-thiếp* (Dùng như nhau).

V. d. : Chưa trao lễ nhận, mới đầu thiếp-canh.

NHỊ ĐỘ MAI

THIỆP-TUYẾT *Thiệp* : chữ viết rất đẹp đề người ta bắt chước theo mà viết; *Tuyết* : tức Tùng-Tuyết đạo - nhân, biệt - hiệu của Triệu Mạnh-Phủ, người đời Tống. Tùng-Tuyết đạo - nhân viết chữ rất tốt, thiệp của ông được lưu lại cho đời.

V. d. : Chữ đề thiệp Tuyết, cầm treo phả Đồng.

HOA TIÊN

THIỆP-THẾ *Thiệp* : lội qua sông, trải qua; *Thế* : đời.

V. d. : Ăn-mặc vẫn ra người thiệp-thế.

TÚ XƯƠNG

THIỆT-BẢNG *Thiệt* : sắt; *Bảng* hoặc *Bồng* : cái dùi.

V. d. : Tay cầm thiết-bảng trang-nghiêm tuyệt vời.

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ

THIỆT PHỦ *Thiệt* : trộm; *Phủ* : búa. Trộm búa.

Sách Liệt-Tử: Có người mất búa nghi cho đứa con nhà hàng xóm lấy, ngôn-ngữ cử-chỉ của đứa bé nhất nhất đều bị người hàng xóm nghi-ngờ là gian-xảo. Đến khi người hàng xóm tìm được búa thì nhìn lại đứa bé, những hành-động của nó lại hóa ra lương-thiện.

THIỆT-THA *Thiệt* : cắt; *Tha* : mài. Nguyên nói về thợ làm sừng, lấy dao để cắt, đoạn dùng đá mài để giũa, sau dùng để nói bạn-bè trau-giồi học-vấn với nhau, hay tình thân-thiết giữa hai người.

V. d. : Cảnh buồn người thiết-tha lòng.

CHINH-PHỤ

THIỆT-THẠGH *Thiệt* : sắt; *Thạch* : đá. Tam Quốc-chi: ...Tâm như thiết-thạch (Lòng như sắt đá). Không điều gì có thể làm lay - chuyển được.

V. d. : Cứng lòng thiết-thạch, hồ người tu-mi.

NHỊ ĐỘ MAI

THIỆT-KIỂM THẦN-PHONG *Thiệt* : lưỡi; *Kiểm* : gươm; *Thần* : môi; *Phong* : giáo. Dùng lưỡi làm gươm, dùng môi làm giáo. Nghĩa bóng: Ăn-nói biện-bác rất tài.

V. d. : Bách-thanh thiết-kiểm thần-phong.

HOA ĐIỀU TRANH NĂNG

THIỆU-NHẠC Tên một bản nhạc cổ đời Nghiêu Thuấn.

V. d. : Mùi hương xạ ngát, tiếng thiêu-nhạc rung.

NHỊ ĐỘ MAI

THIỆU-QUANG *Thiếu* : xinh đẹp; *Quang* : sáng. Chỉ mùa xuân, vì mùa xuân ánh-sáng xinh đẹp.

V. d. : Thiệu-quang chín chục đã ngoài sáu mươi.

KIM VÂN KIỀU

THIẾU-LĂNG Tự của Đỗ Phủ (Xem chữ này).

V. d. : Tập Thiếu-Lăng câu lựa câu ngâm.

CAO BÁ NHA

THIẾU-NIÊN Thiếu : trẻ ; Niên : tuổi. Người trẻ tuổi.

V. d. : Nữ nào đôi lứa thiếu-niên.

CHINH-PHỤ

THIẾU-NỮ Thiếu : trẻ ; Nữ : con gái. Con gái trẻ tuổi chưa chồng.

V. d. : Thiếu-niên thiếu-nữ đầy dàng rong chơi.

THƠ CỎ

Tên một hào trong quẻ bói.

V. d. : Động hào thiếu-nữ ai bàn cho ra.

PHAN TRẦN

THIỆU-CÔNG Con thứ của vua Văn-Vương, cùng với Chu-Công làm tể-tướng giúp vua Thành-Vương.

V. d. : So huân-nghiệp dẫu Châu, Thiệu, Thái-công khó ví.

ĐẶNG TRẦN THƯỜNG

THÍNH-ĐOÁN Thính : đoán-định ; Đoán : phán-quyết một việc gì.

V. d. : Chuyên-quyền thính-đoán gồm đường kinh-luân.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

THỊNH-ĐƯỜNG Thịnh : hưng-thịnh, trình-độ nổi lên cao ; Đường : đời các vua bên Tàu gồm có 300 năm, trong thời-gian ấy nhiều thí-hào xuất-hiện. Chia làm Sơ-Đường, Thịnh-Đường, Vãn-Đường. Thịnh-Đường là thời-kỳ toàn-thịnh hơn cả.

V. d. : Khen rằng đáng giá Thịnh-Đường.

KIM VÂN KIỆU

THỌ-BÔI Thọ : sống lâu ; Bôi : chén. Chén rượu chúc thọ.

V. d. : Dưới hiên lần chuốc thọ-bôi đôi tuần.

PHAN TRẦN

THỌ-DIÊN Thọ : sống lâu ; Diên : tiệc. Tiệc ăn mừng tuổi thọ.

V. d. : Nhà xuân vừa mở thọ-diên.

HOA TIÊN

THỌ-DƯƠNG Tức Thọ-Dương Công-Chúa, con vua Tống Võ-Đế, ngày 7 tháng giêng năm dưới hiên điện Hàm-Chương, hoa mai rơi xuống trán liền hóa thành hoa 5 cánh.

V. d. : Thọ-Dương Công-Chúa giấc nồng.

THƠ CỎ

THỌ-ĐƯỜNG Thọ : sống lâu ; Đường : nhà. Nhà của người già ở, tức là cái quan-tài sắm trước cho những người già-cả.

V. d. *Dạy mua hai cỗ thọ-đường.*

NHỊ ĐỘ MAI

THỌ-THỂ Tức Thọ-thể bảo-nguyên. Tên bộ sách thuốc chú trọng về cách bồi-bổ thân-thể.

V. d. : *Trước xem thọ-thể làm đầu.*

LỤC VÂN-TIÊN

THỌ-VỰC Thọ : sống lâu ; Vực : khu-vực. Một nơi để những người sống lâu ở. Nghĩa bóng : Đời thanh-trì và thái-bình. Hán Thơ : Định đem nước Tề vào nơi thọ-vực khiến gần nỗi vui mừng, xa điều buồn-bực.

V. d. : *Hây hây thọ-vực xuân-đài.*

SÀI VẢI

THOA (Cung Hán). Vua Hán Võ-Đế dựng điện Chiêu-Linh, có hai thần-nữ dâng thoa ngọc. Vua đem ban cho bà Triệu-Tiếp-Dur. Sau có người ghét định đập bể cái thoa ấy nhưng lúc giở ra thì thoa hóa ra chim yến bay mất. Nghĩa bóng : Vật quý giá.

V. d. : *Thoa cung Hán thừa ngày xuất giá.*

CHINH-PHỤ

THÓA DIỆN Thóa : nhỏ nước miếng ; Diện : mặt. Nhỏ nước miếng vào mặt.

Có người em từ giã anh đi làm quan. Người anh khuyên em nên hết sức nhẫn-nại. Em nói : Từ nay về sau, nếu có ai nhỏ nước bọt vào mặt em, em cũng chỉ lau đi mà thôi. Anh bảo lại rằng : Người ta nhỏ nước bọt vào mặt em là tức giận em, nếu em lau đi sẽ khiến người ấy không bằng lòng, nên để cho nó tự khô đi mà thôi. Sau nầy chữ « Thóa diện tự càn » (Để cho nước miếng trên mặt tự khô) có nghĩa tha-thứ kẻ khác.

THOÁI BINH Thoái : lui ; Binh : quân lính. Rút lui quân lính.

V. d. : *Ô-Qua xem thấy thoái binh đi đồn.*

LỤC VÂN-TIÊN

THOÁT-THÂN Thoát : trốn thoát ; Thân : thân mình.

V. d. : *Làm thỉnh toan chước thoát-thân cho rồi.*

LỤC VÂN-TIÊN

THỔ TỬ CẦU PHANH Thổ : thỏ ; Tử : chết ; Cầu : Chó ; Phanh : nấu. Thỏ chết, chó bị nấu.

Phạm-Lãi gởi thư cho Đại-phu Chung có câu : Chim bay hết, cung tốt cất, thỏ khôn chết, chó săn bị nấu. Việt-Vương cồ dài, miệng như mỏ chim, có thể cùng chung hoạn-nạn, nhưng không thể cùng hưởng

an-lạc được, sao bác không bỏ đi?

Nghĩa bóng: Khi không còn dùng vào việc gì nữa sẽ bị tội.

THỔ TỬ HỒ BI *Thổ*: thổ; *Tử*: chết; *Hồ*: chồn; *Bi*: đau thương. Nghĩa bóng: Vật thương đồng-loại.

Tổng sử, Lý-Toàn truyện: Hồ tử thổ khắp, Lý thị diệt, Hạ thị ninh độc tồn (chồn chết thổ khóc, họ Lý bị tiêu-diệt, họ Hạ có thể một mình tồn-tại được không?)

THỔ-THỦ *Thổ*: Thổ; *Thủ*: đầu. Đầu thổ.

Tên một thiên trong Kinh Thi: Hữu thổ tư thủ, bào chi tảo chi. (Có đầu thổ ấy đề quay, đề nướng.) Ý nói đầu thổ tuy là vật nhỏ mọn, nhưng cũng có thể quay nướng để làm lễ cúng-tế được.

V. d.: *Vật bày thổ-thủ bội gấp mười.*

NGUYỄN BIỂU

THỒ-BINH *Thồ*: đất; *Binh*: binh lính. Binh lính thồ-trước, binh-lính vốn ở tại trong địa-phương.

V. d.: *Thồ-binh quì trước thừa lên.*

NHỊ ĐỘ MAI

THỒ-CÔNG *Thồ*: đất; *Công*: ông. Ông thần coi đất-đại. (Tức Thồ-địa).
V. d.: *Quá lời nguyện hết Thành-hoàng, Thồ-công.*

KIM VÂN KIỀU

THỒ-CHÂU *Thồ*: đất; *Châu*: son. Thử son đất.

V. d.: *Giàn nhấm lăm-nhấm, dầu thồ-châu đỏ đỏ.*

NGUYỄN CÔNG-TRÚ

THỒ-CHƯƠNG *Thồ*: đất; *Chương*: bức tường. Tường đất.

V. d.: *Bức thồ-chương chắn ngang, đứng vira cặp nách.*

NGUYỄN HẰNG

THỒ-NGHI *Thồ*: đất; *Nghi*: thích-đáng. Sản-vật thích-hợp với tính-chất của đất ở một nơi nào.

V. d.: *Chiêm-Thành Chế-Mộ đáng đồ thồ-nghi.*

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

THỒ-NGUU *Thồ*: đất; *Ngưu*: trâu. Trâu đất.

Theo sách Nguyệt-Lệnh, đến mùa đông người Tàu có tục dùng roi dương-liều đánh trâu đất để xua đuổi khí lạnh.

V. d.: *Vật thồ-ngưu ruộng đánh hơi âm.*

HOÀNG SĨ KHAI

THỜ-NHÂN *Thờ* : đất ; *Nhân* : người. Người dân bản-xứ.

V. d. : Nàng bèn truyền gọi thờ-nhân.

NHỊ ĐỘ MAI

THỜ-QUAN *Thờ* : xem *Thờ-dân* ; *Quan* : ông quan. Ông quan coi thờ-dân trong vùng.

V. d. : Ép tình mới gán cho người thờ-quan.

KIM VÂN KIỀU

THỜ-TÙ *Thờ* : xem *Thờ-dân* ; *Tù* : tù-trưởng. Người đứng đầu coi bọn thờ-dân.

V. d. : Lệnh quan lại bắt ép duyên thờ-tù.

KIM VÂN KIỀU

THÔI-HIỆU Quê ở Biện-châu, đỗ tiến-sĩ năm Khai-nguyên thứ 11, có tài về văn thơ nhưng rất kém về đức-hạnh. Thôi đề bài thơ ở lầu Hoàng-hạc đã khiến Lý-Bạch phải kính phục. Xem *Hoàng-hạc*.

V. d. : Văn thơ Thôi, Lý ai nào dám đương.

THƠ CỒ

THÔI-MA *Thôi* : đồ tang-phục ; *Ma* : gai. Áo đại-tang.

V. d. : Trạng-nguyên mặc áo thôi-ma.

NHỊ ĐỘ MAI

THÔI-TRƯƠNG *Thôi Oanh* - *Oanh* và *Trương-Cung* tự *Quân* - *Thụy*, hai nhân-vật chính trong *Tây-sương ký*, một tác-phẩm rất có tiếng của *Vương Thiệt-Phủ*. *Oanh-Oanh* và *Quân-Thụy* phải lòng nhau và đã cùng nhau ân-ái trước khi có cuộc hôn-nhân. Về sau *Quân-Thụy* đã bỏ *Oanh-Oanh* để lấy vợ.

V. d. : Lừa đôi ai lại đẹp tày Thôi-Trương,

Mây mưa đánh đồ đá vàng,

Quá chiều nên đã chán-chường yển oanh.

KIM VÂN KIỀU

THÔI VẦN *Thôi* : đầy ; *Vần* : văn học. Thúc đầy việc học.

V. d. : Thôi văn đốc võ vui ngoạn đình đều đã sửa-sang.

BÙI VINH

THÔN-HƯƠNG *Thôn* : xóm ; *Hương* : làng.

V. d. : Bây giờ cướp xuống thôn-hương.

LỤC VÂN-TIÊN

THÔN-TỊCH *Thôn* : làng nhỏ (xã làng : lớn) ; *Tịch* : lạng-lẽ. Cảnh thôn-xóm lạng-lẽ.

V. d. : Yên thay miền thôn-tịch

NGUYỄN HẰNG

THÔNG-CÙ *Thông* : suốt ; *Cù* : đường. Con đường đi suốt đến nhiều nơi.
V. d. : Tuy ngồi mặt-thất, nào khác thông-cù.

SÀI VẢI

THÔNG-ĐỒNG *Thông* : hai bên hòa-hợp với nhau ; *Đồng* : cùng. Đồng-ý với nhau để làm một việc gì.

V. d. : Đối trên hai dưới bấy lâu thông-đồng.

NHỊ ĐỘ MAI

THÔNG-GIA *Thông* : hai bên hòa-hợp với nhau ; *Gia* : nhà. Hai nhà kết sui-gia với nhau.

V. d. : Cùng nhau chỉ dạ định lời thông-gia.

PHAN TRẦN

THÔNG-HIỆU *Thông* : xem *Thông-gia* ; *Hiếu* : tức chữ hảo đọc trạnh ra và nghĩa là hòa-hảo. Hai nước hòa-hảo cùng nhau.

V. d. : Dứt đường thông-hiếu gây ra cừu-thù.

LỤC VÂN-TIÊN

THÔNG-LÂN *Thông* : xem *Thông-gia* ; *Lân* : xóm-giềng. Xóm-giềng giao-thiệp hòa-hợp với nhau.

V. d. : Cây đường cậ cháu, định đường thông-lân.

HOA TIÊN

THÔNG-MINH *Thông* : suốt ; *Minh* : sáng-suốt.

V. d. : Thông-minh vốn sẵn tính trời.

KIM VÂN KIỀU

THÔNG-PHỈ *Thông* : xem *Thông-gia* ; *Phỉ* : giặc. Giao-thiệp với giặc cướp.

V. d. : Ân thông-phỉ ấy đã đành cho ngay.

NHỊ ĐỘ MAI

THÔNG-TUỆ *Thông* : suốt ; *Tuệ* : trí-não sáng-suốt.

V. d. : Thấy nàng thông-tuệ khác thường.

KIM VÂN KIỀU

THỜI-HUÂN *Thời* : buổi ; *Huân* : mát. Chữ trong một bài thơ của vua Thuần nói về gió mát. Xem : *Nam-huân*.

V. d. : Buổi thời-huân mấy khúc cầm ca.

THƠ CỎ

THỜI-TRÂN *Thời* : mùa ; *Trân* : vật ăn ngon và quý. *V. d. : Mùa xoài, mùa cam, mùa sò, mùa mực, v.v...*

V. d. : Thời-trân thức-thức sẵn bày.

KIM VÂN KIỀU

THỜI-VỖ *Thời* : buổi ; *Vỗ* : mưa. Mưa phải lúc. Mạnh-Tử : *Thời-vỗ* giáng, dân đại duyệt (Mưa rơi xuống phải lúc, khiến dân rất vui mừng). Câu này dùng để khen vua Thang đem quân đánh đúng lúc, khiến dân rất vui mừng.

*V. d. : Qua canh-tuất tưới cơn thời-vỗ,
cỏ cây đều gội đức triêm-nhu.*

NGUYỄN HUY LƯỢNG

THU-BA *Thu* : mùa thu ; *Ba* : sóng. Nước mùa thu trong nên dùng để ví với mắt của người đàn-bà. Sóng mùa thu cũng như nước mùa thu vậy. Tô-Thức : Giai-nhân vị khăng hời *thu-ba* (Thu-ba người đẹp chưa nhìn lại). Xem : *Thu-thủy*.

V. d. : Mảnh tình gợi nét thu-ba đưa vào.

HOA TIÊN

THU-CẢNH *Thu* : mùa thu ; *Cảnh* : phong-cảnh.

V. d. : Tổ nơi thu-cảnh, bàn nơi thu-tình.

HOA TIÊN

THU-CÚC *Thu* : mùa thu ; *Cúc* : hoa cúc.

V. d. : Xuân-lan, thu-cúc mặn mà cả hai.

KIM VÂN KIỀU

THU-DUNG *Thu* : mùa thu ; *Dung* : nhan-sắc.

V. d. : Gấm nàng Ban đà lạt màu thu-dung.

CUNG OÁN

THU ĐÔNG *Thu* : mùa thu ; *Đông* : mùa đông. Hai mùa dùng để tượng-trưng cho năm tháng.

V. d. : Thu đông trải mấy gió trăng.

NHI ĐỘ MAI

THU-HỒ-HÀNH Tên người. Ngạc-Phủ Cồ-Đề Yếu-Giải : Thu-Hồ tử, người nước Lô, cưới vợ được năm ngày thì có việc quan phải sang nước Tần năm năm mới trở về. Lúc gần đến nhà thì thấy một thiếu-phụ đang hái dâu ở thửa ruộng bên đàng, nhan-sắc đẹp-đẽ. Thu-Hồ-Hành liền xuống xe trâu-gheo và bảo rằng : « Đem sức ra để làm ruộng không bằng may-mắn được mùa, đem sức cày-bừa không bằng gặp công khanh. Tôi nay có vàng xin tặng phu-nhân ». Thiếu-phụ đáp : « Tôi là phận đàn-bà đang hái dâu làm lưng để thờ phụng gia-nương không cần đến vàng của kẻ khác ». Thu về đến nhà, bà mẹ gọi vợ ra hầu thì là người mà chàng đã gặp ở ruộng dâu. Thiếu-phụ khinh-bí cử-chỉ của chồng liền bỏ nhà chạy ra sông tự-tử.

Điền này còn tên là : Mịch Thượng Tang (Bờ ruộng dâu).

THU KHÔNG *Thu* : bắt, lấy ; *Không* : không. Ở Kinh-thành hay các tỉnh thành mỗi khi trời sắp tối, quân lính đi lòng trong thành, khi đã biết đích-xác không có quân gian ăn núp lúc ấy mới ra hiệu để đóng cửa thành lại. Ý nói trong thành không có gì lạ cả.

V. d. : Mặt trời gác núi, chiều đã thu không.

KIM VÂN KIỀU

THU LINH *Thu* : lấy ; *Linh* : linh-hồn. Chết.

V. d. : Thất cơ Từ đã thu linh trần-tiền.

KIM VÂN KIỀU

THU-PHONG *Thu* : mùa thu ; *Phong* : gió.

V. d. : Quán thu-phong đứng rữ tà-huy.

CUNG OÁN

THU QUÂN *Thu* : kéo về ; *Quân* : binh-lính.

V. d. : Tiếng loa thị sự, hồi còi thu quân.

NHỊ ĐỘ MAI

THU-TÌNH *Thu* : mùa thu ; *Tình* : mối tình.

V. d. : Tả nơi thu-cảnh, bàn nơi thu-tình.

HOA TIỀN

THU-THIÊN Tên một cái đu, gồm có hai cột trồng hai bên giữa có một thanh ngang, trên thanh ngang ấy giòng xuống hai sợi dây cột vào một tấm ván. Khi đu đứng lên ván hai tay cầm dây để đu. Nguyên là một trò chơi của Mọi trên núi. Tể Hoàn-Công, sau khi đem quân đánh miền Bắc trở về, trò chơi này mới lan rộng ở Trung-Quốc. Trong cung các cung-nữ hay chơi thu-thiên và gọi là trò chơi bán-tiên bý (trò chơi nửa tiên).

V. d. : Cả liễu đến gốc thu-thiên hỏi nàng.

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ

THU-THỦY *Thu* : mùa thu ; *Thủy* : nước. Trong suốt như nước mùa thu, dùng để ví với mắt người đàn-bà đẹp. Liêu-Trai Chi-dị : Vọng xuyên thu-thủy, vị kiến hoàn gia (Trông đã đứt mắt, chẳng thấy về nhà).

V. d. : Làn thu-thủy, nét xuân-sơn.

KIM VÂN KIỀU

THÙ Tên một con sông. Đức Khổng-Tử dạy Lễ, Nhạc, Thi, Thư cho học-trò trong một cái Trường-học ở trên sông Thù. Nghĩa bóng : Luyện tập văn-chương, học-hành.

V. d. : Sông Thù luống những khát-khao.

HOA TIỀN

THÙ-CÔNG *Thù* : trả lại ; *Công* : công ơn. Báo đền công ơn.
V. d. : Gấm câu báo đức thù-công.

LỤC VÂN-TIÊN

THÙ-NHÂN *Thù* : mối căm-hờn giữ lâu trong lòng ; *Nhân* : người. Người thù.

V. d. : Sẽ toan tính với thù-nhân sau này.

NHỊ ĐỘ MAI

THÙ TỬ *Thù* : xem *Thù* ; *Tử* : tên con sông, ngày xưa Đức Khổng-Tử đã dạy học tại một cái trường trên con sông này. Sông *Thù* sông *Tử* đều thuộc tỉnh Sơn-Đông.

V. d. : Khơi nguồn Thù Tử, mở đường lễ văn.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

THỦ-DƯƠNG Tên một hòn núi mà Bá-Di, Thúc-Tề đã lên đây đề ở ần.
Xem Di Tề.

V. d. : Thủ-Dương còn lá rau vi,

Ngàn năm sẽ nhớ Bá-Di Thúc-Tề.

THƠ CỔ

THỦ-PHỤC *Thủ* : nhận một việc mình đã làm ; *Phục* : chịu, nghe theo.
Thủ nhận lỗi mình và chịu theo một hình-phạt gì.

V. d. : Hết lời thủ-phục khăn-cầu.

KIM VÂN KIỀU

THỦ THẬT *Thủ* : xem *Thủ-phục* ; *Thật* : việc thiệt.

V. d. : Chi bằng thủ thật cùng ta.

KIM VÂN KIỀU

THỤ-DI *Thụ* : nhận ; *Di* : để lại. Nhận lời di-chức của Vua dặn lại.

V. d. : Thụ-di có Lý đại-thần.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

THỤ-GIÁO *Thụ* : nhận ; *Giáo* : dạy, đạo-giáo.

V. d. : Đã rằng thụ-giáo thiện-trai.

PHAN TRẦN

THỦ-KHOA *Thủ* : đầu ; *Khoa* : khoa thi. Đầu khoa thi.

V. d. : Còn Vương Tử-Trực chiếm rày thủ-khoa.

LỤC VÂN-TIÊN

THỦ-PHẠM *Thủ* : đầu ; *Phạm* : mắc tội. Người phạm đầu tội.

V. d. : Chánh danh thủ-phạm tên là Hoạn-thư.

KIM VÂN KIỀU

THỦ-TỰ *Thủ* : tay ; *Tự* : chữ. Bản sách viết tay chứ không phải in.

V. d. : Ngày pho thủ-tự, đêm nhồi tâm-hương

KIM VÂN KIỀU

THỦ-THÀNH *Thủ* : giữ ; *Thành* : nên. Sự-nghiệp đã có sẵn, chỉ việc giữ gìn mà thôi. Sách có câu : Dựng nên cơ-nghiệp khó, nhưng *thủ - thành* không phải dễ.

V. d. : Thái-Tông nối nghiệp thủ-thành.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

THUẦN BÔN *Thuần* : chim cun-cút ; *Bôn* : chạy. Tên một thiên trong Kinh Thi nói về việc dâm-loạn. Sách nhỏ : Thuần vô thường cư nhi hữu thường thất (Chim thuần không có chỗ ở nhất-định, mà thường có con mái. Ý nói chim thuần hay bầy-bạ lẫn nhau).

V. d. : Thuần bồn dong thối ngựa-nghiêng.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

THUẦN-HỨC *Thuần* : rau thuần ; *Hức* : cá mè. Trương-Hàn đời nhà Tần đi làm quan xa, mỗi khi gió mùa thu thổi thì nhớ hai món ăn ở quê nhà là : canh *rau thuần* và chả *cá hức*. Nghĩa bóng : Nhớ mùi vị quê-hương.

V. d. : Thù quê thuần-hức bên mùi.

KIM VÂN KIỀU

THUẦN-LÔ *Thuần* : rau thuần ; *Lô* : cá mè. Do câu : *Thuần* canh *lô* chả (Rau thuần nấu canh, cá lô làm chả). Trương Lý-Công đời Tống đi làm quan xa, sực nhớ đến mùi vị quê-hương là canh rau thuần và chả cá mè mới nói rằng : Ở đời lấy thích chí làm quý, cần gì vì tước-lộc mà phải xa quê hương đến những mấy nghìn dặm. Nghĩa bóng : Ở ăn hoặc nhớ quê-hương.

*V. d. : Nhớ thuần-lô sẵn ngòi sâu nước rộng,
buổi qui lai gió thổi rụng cành ngô.*

PHẠM THÁI

THUẤN Tên một ông vua đời nhà Ngu bên Tàu, vừa có hiếu lại vừa có tài trị nước. Những người phụ-tá vua Thuấn nghe gà gáy đã vội-vàng trở dậy để làm điều lành. Nên có câu : Thuấn chi đồ kê minh vi thiện (Đồ-đệ của vua Thuấn nghe gà gáy liền trở dậy làm việc thiện).

V. d. : Thức vua Thuấn làm lành giấc tỉnh.

LỤC SỨC TRANH CÔNG

THUẬN PHONG *Thuận* : xuôi ; *Phong* : gió. Thuận buồm xuôi gió không có điều gì trở-ngại.

V. d. : Thuận phong một lá vượt sang bến Tề.

KIM VÂN KIỀU

THUẬN TÌNH *Thuận* : bằng lòng ; *Tình* : tình.

V. d. : Lòng riêng riêng cũng thuận tình.

LỤC VÂN-TIÊN

THỨC GIÁP *Thức* : bó, cột lại ; *Giáp* : áo của chiến-sĩ mặc. Nghĩa bóng : Thôi không chiến đấu nữa.

V. d. : Hẹn kỳ thức giáp, quyết đường giải binh.

KIM VÂN KIỀU

THỨC-PHỤ *Thức* : chú ; *Phụ* : cha. *Thức-phụ* : chú (người ngang hàng và có thể thay-thế cha mình được).

V. d. : Đem tin thức-phụ từ-đường.

KIM VÂN KIỀU

THỨC-QUI *Thức* : chót ; *Qui* : cuối, rốt. Cuối đời thì gọi là *Thức-qui*.

V. d. : Ghét đời thức-qui phân băng.

LỤC VÂN-TIÊN

THỰC-KHUYỀN PHỆ NHẬT *Thực* : tên đất ; *Khuyền* : chó ; *Phệ* : sủa ; *Nhật* : mặt trời.

Đất *Thực* nhiều núi cao nên mặt trời thường bị che khuất. Vì thế mỗi khi mặt trời mọc lên chó đua nhau để sủa. Nghĩa bóng : Vì những kẻ ít nghe, ít thấy.

THỰC-NỮ *Thực* : đức - tính một người gái hiền lành trinh - thuần ; *Nữ* : con gái. Kinh Thi : *Yêu-điều thực-nữ* (Người thực-nữ yêu-điều).

V. d. : Cho hay thực-nữ chí cao.

KIM VÂN KIỀU

THÙY LIÊM *Thùy* : bỏ xuống ; *Liêm* : sáo. Bỏ sáo xuống.

Các bà Hoàng-hậu mỗi khi tham-dự việc triều chính thường bỏ sáo xuống để nghe bàn việc nước. Cao-Tôn mỗi khi ra triều, Võ-Hậu (bà mẹ) bỏ sáo xuống ở sau để cùng nghe bàn việc nước. Về sau các vua còn nhỏ, bà Thái-Hậu chấp-chánh đều gọi là *thùy liêm*.

V. d. : Thùy liêm thính chánh chuyện xưa còn truyền.

THÙY-DỊCH *Thùy* : sâu-xa, kín-đáo ; *Dịch* : một bên. Cái nhà kín-đáo ở một bên cung-diện (Không phải nhà chính giữa).

V. d. : Tiếng thánh-thót cung đàn thùy-dịch.

CUNG OÁN

THÚY-HOÀN Con đòi.

V. d. : Tiều-thư cùng với thúy-hoàn ra chơi.

NHỊ ĐỘ MAI

THÚY-UYÊN *Thúy* : còn gọi là *phỉ-thúy* : chim trả ; *Uyên* : tức chim Uyên-ương, một thứ chim, con đực gọi là oan hay uyên, con mái gọi là ương. Tương truyền chim thúy và chim uyên bao giờ cũng bay một cặp, con trống và con mái.

V. d. : Chúc đầu rẽ thúy chia uyên.

KIM VÂN KIỀU

THÚY-VỖ *Thúy* : chim trả (xem : *thúy-uyên*) ; *Vỗ* : lông. Lông chim trả có thể dùng làm chần đệm hoặc dùng để trang-sức.

V. d. : Trải chần thúy-vỗ, buông màn phù-dung.

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ

THỤY-VỖ *Thụy* : điểm lành ; *Vỗ* : mưa. Con mưa ứng điểm lành.

V. d. : Liễu thược-được mơ màng thụy-vỗ.

CUNG OÁN

THỦY-CHUNG *Thủy* : đầu ; *Chung* : tròn. Việc gì có trước sau.

V. d. : Một lời vâng tặc đá vàng thủy-chung.

KIM VÂN KIỀU

Việc gì có đầu có đuôi.

V. d. : Từ công nghe nói thủy-chung.

KIM VÂN KIỀU

THỦY-ĐẠO *Thủy* : nước ; *Đạo* : đường. Đường thủy.

V. d. : Thuận dòng thủy-đạo tới miền Nghi-Trưng.

NHỊ ĐỘ MAI

THỦY-ĐÌNH *Thủy* : nước ; *Đình* : cái đình. Cái đình làm dưới nước, hoặc bên bờ sông.

V. d. : Thủy-đình ngả bóng om om.

HOA TIỀN

THỦY-HÀNH *Thủy* : nước ; *Hành* : đi. Đi đàng thủy.

V. d. : Được lời theo lối thủy-hành.

HOA TIỀN

THỦY-HƯƠNG *Thủy* : nước ; *Hương* : làng. Khu đất ở bên bến nước.

Lục-Cơ thi : Dư cổ thủy-hương sĩ (Ta là kẻ sĩ thủy-hương).

V. d. : Thủy-hương chốn ấy xa vời.

THƠ CỎ

THỦY-LAO *Thủy* : nước ; *Lao* : nhà ngục. Nhà ngục xây dưới nước.

V. d. : Thủy-lao bào-lạc, ngục hình góm thay.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

THỦY-LỘ *Thủy* : nước ; *Lộ* : đường.

V. d. : Viện đường thủy-lộ thông-dong.

HOA TIÊN

THỦY-MẶC *Thủy* : nước ; *Mặc* : mực. Tranh vẽ chỉ dùng mực tàu và nước.

V. d. : Đòi khi bức tranh treo trên vách,

khỏi bay lem-luốc, màn thủy-mặc mờ mờ.

NGUYỄN CÔNG-TRÚ

THỦY-NGUYÊN *Thủy* : nước ; *Nguyên* : nguồn. Nghĩa bóng : Nguồn-gốc của mình.

V. d. : Lăm đến một bản thủy-nguyên.

SÀI VẢI

THỦY-QUÁI *Thủy* : nước ; *Quái* : những con vật kỳ-dị.

V. d. : Đem loài thủy-quái vẽ mình thờ-dân.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

THỦY-QUỐC *Thủy* : nước ; *Quốc* : nước-nhà gồm có dân - chúng. *Thủy-quốc* dùng để gọi chung : ao, hồ, đầm, bãi, v.v...

V. d. : Bên mê thủy-quốc, bên ngò vân-hương.

HOA TIÊN

THỦY-TÚ SƠN-KỶ *Thủy* : nước ; *Tú* : đẹp ; *Sơn* : núi ; *Kỳ* : lạ. Sông núi đẹp-đẽ lạ kỳ.

V. d. : Trãi qua thủy-tú sơn-kỳ.

LỤC VÂN-TIÊN

THỦY-THỦ *Thủy* : nước ; *Thủ* : tay. Những kẻ làm trên ghe thuyền.

V. d. : Kịp truyền thủy-thủ bỏ chà vớt xem.

HOA TIÊN

THỦY-TRÌNH *Thủy* : nước ; *Trình* : đường. Đi đường thủy.

V. d. : Đẽ-huẽ chuyền soạn ; thủy-trình trảy ra.

HOA TIÊN

THUYỀN-HỘ *Thuyền* : ghe thuyền ; *Hộ* : dân cư trong một nhà. Dân chài lưới ở dưới thuyền.

V. d. : Một đoàn thuyền-hộ kéo bè la om.

NHỊ ĐỘ MAI

THUYỀN LAN *Thuyền* : thuyền ; *Lan* : gỗ lan. Thuyền làm bằng thứ gỗ mộc-lan, thứ gỗ vừa cứng vừa dẻo. (Thuyền lan và chèo lan : lan chu, lan tương).

V. d. : Thuyền lan một lá xuôi dòng thênh-thênh.

HOA TIÊN

THUYỀN-QUYÊN Trạng-mạo đẹp-đẽ. Người con gái đẹp-đẽ.

V. d. : Xét nàng chít phận thuyền-quyên.

KIM VÂN KIỀU

THUYỀN-VU Chữ của Hung-nô dùng để gọi vua của họ như ở Trung-quốc vua gọi là Hoàng-Đế.

V. d. : Máu Thuyền-Vu, quắc Nhục-Chi.

THUYẾT HÀNG *Thuyết* : nói, bàn-bạc để đem lại một kết-quả ; *Hàng* : chịu phục-tùng.

V. d. : Bạc vàng gấm vóc, sai quan thuyết hàng.

KIM VÂN KIỀU

THUNG-DUNG Thông-thả.

V. d. : Thuận lời vui chén thung-dung.

HOA TIÊN

THUỘC-TÙY *Thuộc* : phụ thuộc vào ; *Tùy* : theo. Những kẻ phụ thuộc đi theo một người nào.

V. d. : Tinh-binh mười vạn, thuộc-tùy trăm viên.

HOA TIÊN

THƯ-CẦM *Thư* : sách ; *Cầm* : đàn. Các thư-sinh hoặc văn-nhân ngày xưa hay đọc sách và gảy đàn.

V. d. : Người khuê-các, khách thư-cầm.

NHỊ ĐỘ MAI

THƯ-ĐỒNG *Thư* : sách ; *Đồng* : đưa trẻ nít. Đưa trẻ nhỏ hầu hạ trong phòng sách để sai việc lật vặt.

V. d. : Thư-đồng hầu-hạ sớm khuya.

THƠ CỎ

THƯ-HIÊN *Thư* : sách ; *Hiên* : mái hiên nhà. Mái hiên nhà của học trò để sách.

V. d. : Sánh vai về chốn thư-hiên.

KIM VÂN KIỀU

THƯ-HƯƠNG *Thư* : sách vở ; *Hương* : hương khói. Khói hương truyền từ đời này qua đời khác. Nghĩa bóng : Dòng-dõi nhà nho.

V. d. : Nghĩa rằng cũng mạch thư-hương.

KIM VÂN KIỀU

THƯ-PHONG *Thư* : thơ ; *Phong* : niềm. Bức thư niềm lại.
V. d. : *Thấy nhận luống tưởng thư-phong.*
CHINH-PHỤ

THƯ-PHÒNG *Thư* : sách ; *Phòng* : phòng. Phòng đựng sách.
V. d. : *Rước Diêu lại đến thư-phòng.*
HOA TIÊN

THƯ-SÀNG *Thư* : thư-thái rành-rang ; *Sàng* : thung-dung khoái-hoạt.
V. d. : *Thành-thời thư-sàng tinh-thần.*
PHAN TRẦN

THƯ-SINH *Thư* : sách ; *Sinh* : học trò. Người học trò.
V. d. : *Cùng nhau hai gã thư-sinh.*
NHỊ ĐỘ MAI

THƯ-SONG *Thư* : sách ; *Song* : cửa sổ. Chỗ học-trò ngồi học.
V. d. : *Chàng Kim từ tạ thư-song.*
KIM VÂN KIỀU

THƯ-TRAI *Thư* : sách ; *Trai* : nhà đọc sách. Học-trò hay các nhà văn
thường có một nhà riêng để đọc sách gọi là thư-trai.
V. d. : *Thư-trai khuya sớm sách đèn.*
THƠ CỎ

THƯ-TRUNG *Thư* : sách ; *Trung* : trong. Chữ Nho thường có những câu :
Thư-trung hữu cốc (trong sách có lúa), *Thư-trung hữu nữ kỳ nhan như*
ngọc (trong sách có gái mặt đẹp như ngọc). Nghĩa là có chí đọc sách
thì sẽ được giàu-có hoặc vợ đẹp.
V. d. : *Vả người là đấng thư-trung.*
PHAN TRẦN

THƯ-VIỆN *Thư* : sách ; *Viện* : cung thất hoặc nhà chung quanh có tường
bao-bọc nhà chứa sách.
V. d. : *Chàng về thư-viện, thiệp dời lầu-trang.*
KIM VÂN KIỀU

THỨ-NHÂN *Thứ* : đông ; *Nhân* : người. Ngày xưa, dân-chúng ra làm
quan thì gọi là *thứ-nhân*, nhưng về sau dùng chữ *thứ-nhân* để gọi chung
cả nhân-dân. Luận ngữ : Thiên-hạ hữu đạo tắc *thứ-nhân* bất nghị (Thiên
hạ có đạo thì *thứ-nhân* không bàn luận đến).
V. d. : *Nhiều cho tính-mệnh lại hoàn thứ-nhân.*
NHỊ ĐỘ MAI

THỦ-BÌ *Thủ* : chuột ; *Bì* : da. Trong Kinh Thi thơ Tương thử có nói :
Nhỏ như chuột còn cần có da, thì người ta cũng cần có lễ nghĩa.
V. d. : *Trong Kinh ghi dạy thử-bì còn gương.*
TRINH-THỦ

THỪA ÂN *Thừa* : vâng, được ; *Ân* : ân-huệ người trên ban xuống cho kẻ dưới.

V. d. : Thừa ân một giấc canh tã.

CUNG OÁN

THỪA CƠ *Thừa* : nhân một dịp gì ; *Cơ* : cơ-hội. Nhân cơ - hội mà làm một việc gì.

V. d. : Thừa cơ lên bước ra đi.

KIM VÂN KIỀU

THỪA GIA *Thừa* : chịu, đảm-đang ; *Gia* : nhà. Coi sóc đảm-đang công việc trong nhà.

V. d. : Thừa gia chẳng hết nàng Vân.

KIM VÂN KIỀU

THỪA-HOAN *Thừa* : nhận lấy ; *Hoan* : vui-vẻ. Nguyên chữ này có nghĩa : kẻ nịnh thần nhân vua vui-vẻ, đem lời dèm pha kẻ khác. Sau dùng : Nhận lấy cái vui-vẻ của cha mẹ hoặc vui-vẻ đề thờ phụng cha mẹ.

V. d. : Ngày xuân, xuân tịch thừa-hoan,

Thọ trăm tiếng chú, phúc ngàn câu-ca,

CA TRÙ

THỪA HƯ *Thừa* : nhân khi ; *Hư* : trống, rảnh-rang. Lúc người ta bất ý không ngờ đến.

V. d. : Thừa hư bắt bướm ca chim.

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ

THỪA KHÍCH *Thừa* : nhân ; *Khích* : chỗ hở.

V. d. : Côn đồ thừa khích lọt vào thành đô.

THƠ CỎ

THỪA LONG *Thừa* : cỡi ; *Long* : Rồng. Liệt-Tiên truyện : Tiêu-Sử có tài thời ống tiêu, kết duyên với Long-Ngọc, con vua Tần-Mục-Công. Về sau Tiêu-Sử cỡi rồng, Long-Ngọc cỡi phụng cùng bay lên trời. Sở quốc Tiền hiền truyện : Hai người con gái của Thái-úy Hoàng-Yên gả cho Hoàng-Hiến, Lý-Quảng. Người đương thời cho là hai cô gái ấy đã cỡi rồng.

Nghĩa đóng : Kén được chồng quý.

THỪA-LƯƠNG *Thừa* : nhân ; *Lương* : mát. Hóng mát.

V. d. : Góc thừa-lương thừ ngủ thu-phong.

CUNG OÁN

THỪA-THAO *Thừa* : vâng ; *Thao* : chữ của chư-hầu gọi ông thi-tổ. *Thừa-thao* nghĩa bóng : Con nối dòng-dõi.

V. d. : Du-Tông em lại thừa-thao.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

THỰC HƯ *Thực* : đầy-đủ, có ; *Hư* : trống không.

V. d. : Thực hư ai biện cho tường.

HOA TIÊN

THƯỚC Chim khách đem tin cho người.

V. d. : Ngoài rèm thước chẳng mách tin.

CHINH-PHỤ

THƯƠNG Triều đại bên Tàu (1783-1135 trước Tây-lịch) do vua Thành-Thang sáng lập, truyền đến đời vua Trụ được 28 đời vua cộng 644 năm thì nước mất về tay nhà Châu.

V. d. : Truyện Hàn, truyện Đường, truyện Tống, truyện Thương, truyện Hạ, truyện Châu.

SÀI VẢI

THƯƠNG-CANH Loài chim oanh. Kinh Thi : *Thương-canh* vu phi (Chim thương-canh bay).

V. d. : Thương-canh trước cửa lầu-lo.

THƠ CỎ

THƯƠNG-DƯƠNG Tên một con chim. Theo sách Gia ngữ thì ở Tề có một con chim một chân. Vua Tề sai sứ đến hỏi Đức Khổng-Tử thì Ngài đáp : Đó là chim Thương-Dương. Ngày xưa có một đứa bé co lại một chân dang hai tay ra vừa nhảy vừa hát : Trời sắp mưa, thương-dương múa. Nay có con chim như vậy xuất-hiện chắc sẽ có mưa lớn.

THƯƠNG-GIA *Thương* : đi buôn ; *Gia* : nhà. Kẻ đi buôn.

V. d. : Là nhà Ngô-Việt thương-gia.

KIM VÂN KIỆU

THƯƠNG-HIỆT Tên người. Thương-Hiệt là người đầu tiên đặt ra chữ Trung-hoa. Thuyết văn tự : Nhà Việt sử của Hoàng-Đế là Thương-Hiệt nhận thấy dấu chân chim, chân thú, mới nghĩ rằng : Xem dấu chân có thể phân-biệt được loài vật, thì cũng có thể dùng những nét và gạch để phân-biệt tiếng nói. Nhân đó nghĩ ra chữ viết.

THƯƠNG-LANG Tên sông. Sách Mạnh-Tử : « Thương-lang chi thủy thanh hể, khả di trạc ngã anh. Thương lang chi thủy trọc hể, khả di

trạc ngã túc, (Nước sông Thương Lang trong hể; Ta có thể giặt dải mũ ta, Thương Lang nước đục hể; Ta có thể rửa chân ta).

Nghĩa bóng: Tùy thời mà hành động.

V. d.: *Trời Thương-Lang một tiếng ca.*

LƯƠNG NHỮ-HỌC

THƯƠNG-LÃO *Thương*: tóc lốm đốm trắng; *Lão*: già.

V. d.: *Chốn bảy cây còn mấy gốc lãng vân,*

chẳng từng bách cũng khoe hình thương-lão.

NGUYỄN HUY LƯỢNG

THƯƠNG-LĨNH *Thương*: tên núi; *Linh*: núi. Trên Thương-Linh có 4 ông già ở ẩn gọi là Thương-Sơn tứ hạo. Vua Cao-Tổ nhà Hán cho sứ mời ra làm quan nhưng không nhận.

V. d.: *Núi Thương-linh tìm lên, Sãi vui cùng tứ hạo.*

SÃI VÃI

THƯƠNG-QUÂN *Tức Vệ-Uởng làm tướng đời vua Tần Hiến - Công. được phong tước Thương-Quân Vệ-Uởng tuy có tài nhưng tánh người nghiêm-khắc, thường thân-hành tra xét phạm-nhân ở Vị-thủy. Đã từng trong một ngày chém hơn 700 phạm-nhân, máu nhuộm đỏ cả dòng sông Vị. Về sau Uởng bị ám-sát.*

V. d.: *Màu sùng-sục sôi dòng Vị-thủy,*

giận Thương-Quân hành-chánh chẳng lành.

SÃI VÃI

THƯƠNG-SINH *Thương*: xanh, có khi nghĩa là đen; *Sinh*: loài sinh-vật, dân chúng. *Thương-sinh*: dân đen.

V. d.: *Thương-sinh bốn bề chiêu an.*

BÙI VINH

THƯỜNG-LỆ Tên một thứ cây lá hẹp và dài, quả như quả anh đào, Tên một thiên trong Kinh-Thi do Châu-Công làm ra tả cảnh vui vầy trong anh em.

V. d.: *Trường ất-mão, may dự tên hương-tiến,*

hàng thường-lệ nối liền ba nhánh,

công sinh-thành đã hớn-hở mẹ cha.

LÝ VĂN PHÚC

THƯỜNG PHẦN *Thường*: nể; *phần*: phần. Việt-Vương Câu-Tiến qua làm tôi ở đất Ngõ. Vua Ngõ bị bệnh, Câu-Tiến theo kế của Phạm-Lãi vào thăm bệnh tình của vua và xin nể phần xét đoán hung cát, nể phần xong, Câu-Tiến nói rằng: Phần của Hoàng-Thượng vừa dâng vừa chưa đến ngày kỷ-tị thì lành được. Vua nghe nói mừng lắm và từ đó không còn nghi ngờ gì Câu-Tiến nữa. Câu-Tiến nhờ thế mà báo được thù (Xem Câu-Tiến).

THƯỜNG-TÌNH *Thường*: thông-thường, ai cũng có; *Tình*: mối tình.

V. d.: Ghen tuông thời cũng người ta thường-tình.

KIM VÂN KIỀU

THƯỢNG-HIỂN *Thượng*: trên; *Hiển*: tiếng quan nhỏ dùng để gọi quan lớn.

V. d.: Chức ti phận tiền tẩm thượng.

Chẳng hay thượng-hiến sao tường duyên-do.

NHỊ ĐỘ MAI

THƯỢNG-LÂM Tên một khu vườn. Nguyên một cái vườn của đời Tần, Hán Võ-Đế làm rộng ra tại Huyện Trường-An, Tỉnh Thiểm-Tây. Tư mã Tương-Như có làm bài phú miêu tả là một nơi rất xa lạ. Vườn rộng-rãi có thể săn thú trong ấy.

V. d.: Thượng-lâm chọt võ trống com.

HOÀNG SĨ KHẢI

THƯỢNG-PHƯƠNG Cõi Trời hoặc cõi Phật.

V. d.: Vâng lời nương cảnh thượng-phương.

QUAN-ÂM

THƯỢNG-TỬ *Thượng*: trên; *Tử*: con ngựa. *Thượng-tử*: con ngựa rất hay. Sau ngựa vua dùng thường gọi ngựa thượng-tử.

Hàn Dũ Thi: Tuổi lão khi năng sung thượng-tử (tuổi lớn chẳng kham sung thượng-tử).

THƯỢNG-THỪA Tả Truyện: Xe bốn ngựa gọi là *Thượng-thừa*, hai ngựa Trung-thừa. Chữ Phật dùng để nói pháp thuật của Phật hoặc sâu xa, hoặc nông cạn như xe bốn ngựa, hai ngựa.

V. d.: Thượng-thừa là Phật là Tăng.

QUAN-ÂM

THƯỢNG-TRÍ *Thượng*: trên; *Trí*: người thông-minh hiểu rõ sự lý.

Chữ dùng để chỉ các bậc thánh-nhân, trái với hạ-ngu.

V. d.: Hây hây thọ vức Xuân-đài.

tu này thiết trang thượng-trí.

SÀI VẢI

THƯỢNG-TRÌNH *Thượng*: lên; *Trình*: đường,

V. d.: Xin về, mai sẽ thượng-trình cùng nhau.

LỤC VÂN-TIÊN

THƯỢNG-UYỀN *Thượng*: chữ dùng để gọi Vua (Hoàng-thượng, Kim-thượng). *Uyển*: vườn. Vườn của vua.

V. d.: Vườn Thượng-uyển hoa cười với nắng.

CUNG OÁN

THƯỜNG MAI *Thường* : nhìn ngắm ; *Mai* : hoa mai.

V. d. : Sáng ngày mượn tiếng thưởng mai.

NHỊ ĐỘ MAI

THƯỜNG TƯỚNG *Thường* : ban-thường ; *Tướng* : vị quan võ coi binh-sĩ. Ban thưởng cho các tướng-soái.

V. d. : Tiệc bày thưởng tướng khao binh.

KIM VÂN KIỀU

THỨU-LĨNH Tên một quả núi ở Ấn-Độ, tương truyền Phật thường ở đó.

V. d. : Thứu-linh đen trùn một thừc mây.

HỒ XUÂN-HƯƠNG

TRÁ-HÔN *Trá* : lừa gạt ; *Hôn* : hôn - nhân. Lừa gạt, dối trá trong việc hôn-nhân. Thường-thường lúc hỏi một người, đến khi gả thì đánh tráo một người khác.

V. d. : Trá-hôn về nước Ó-Qua.

LỤC VÂN TIÊN

TRÁCH-CUNG *Trách* : hỏi lỗi ; *Cung* : thân mình. Mình tự trách mình để đừng làm những điều lầm lỗi.

V. d. : Luân-đài phải Hán chẳng hối-ngộ trách-cung.

SÃI VẢI

TRAI GIÀ NỞ CHÂU Do câu : *Lão bạng sanh châu*. (*Lão* : già ; *Bạng* : con trai ; *Sanh* : sanh ; *Châu* : hạt châu). Câu này dùng để khen kẻ nào có con hiền. Đời Hậu-Hán, Vỹ-Đoan có hai người con tài ba lỗi lạc. Trong một bức thư gởi cho Vỹ-Đoan, Khổng-Dung khen rằng : ... Song châu cận xuất lão bạng, (Hai viên hạt châu xuất từ con trai già). Chữ *lão bạng sanh châu* còn dùng để ví những người lớn tuổi sanh con trai).

V. d. : Một mai cũng đẻ trai già nở châu.

QUAN-ÂM

TRAI-GIỚI *Trai* : ăn chay ; *Giới* : những điều răn của nhà Phật.

V. d. : Nguyên Phật-pháp vui bề trai-giới.

SÃI VẢI

TRAI-PHÒNG *Trai* : ăn chay ; *Phòng* : những điều ngăn ngừa. Nghĩa rộng : Cách tu hành.

V. d. : Hương đèn việc cũ, trai-phòng quen tay.

LỤC VÂN-TIÊN

TRÀM THẢO *Trảm* : chém, chặt ; *Thảo* : cỏ.

V. d. : Cũng lấy dê trảm thảo bồi cơ.

LỤC SÚC TRANH CÔNG

TRÀM XÀ *Trảm* : chém ; *Xà* : rắn.

Sách Thúi-Kinh Hà-Thủy Chú : Hán-Lưu-Bang uống rượu say vác gươm đi ngang cái chằm, có một con rắn trắng lớn nằm ngang chặn đường. Lưu-bang chém chết. Đêm đến, tại chỗ ấy, người ta thấy một bà già khóc kể rằng : “ Rắn trắng là con của vua Bạch-Đế, nay bị con của vua Xích-Đế chém chết. Rồi đây, nhà Tần sẽ mất về nhà Hán ». Từ đó tiếng tăm Lưu-Bang lừng lẫy và lập lên nhà Hán.

TRANG-ĐÀI *Trang* : trang-diềm ; *Đài* : cái nhà làm cao, có thể đứng ở đấy để trông ra xa được. *Trang-đài* : Nơi đàn bà con gái trang - diềm.

V. d. : Ngại-ngẫn khi lại trang-đài.

HOA TIỀN

TRANG-ĐIỀM *Trang* : tô-diềm, làm cho mặt tăng vẻ đẹp bằng cách tô phấn ; *Điềm* : tô vẽ lông mày.

V. d. : Bỏ công trang-diềm má hồng răng đen.

CA DAO

TRANG-SINH Tức *Trang-Chu* người đời Chiến-Quốc, học thức uyên-bác, không môn gì là không biết, nhưng thường truyền bá ý-tưởng của Lão-tử. Trang-Chu trước tác sách hơn 10 vạn lời, đại đề là những lời ngụ-nghôn cả. Sở Oai-Vương nghe Trang là người hiền, cho vời ra làm tể-tướng, nhưng Trang không nhận. Xem : *Cổ* và *Hồ-diệp*.

V. d. : Ấy là hồ-diệp hay là Trang-sinh.

KIM VÂN KIỀU

TRÀNG-AN Chữ dùng để chỉ Kinh-đô nước Tàu về đời Tây-Hán (nay ở tỉnh Thiểm-tây), sau dùng nghĩa rộng để gọi kinh-đô của vua.

*V. d. : Chốn Tràng-an thời của quý gao châu,
lấy gì ngọt thảo bùi thơm, đường
bách-lý những ghi lời Tử-Lộ.*

LÝ VĂN PHÚC

TRÀNG-DƯƠNG Tên một huyện ở Hồ-Bắc, hoặc tên một cái cung về đời nhà Tần ở tại Tây-Ninh.

V. d. : Kỵ sau còn khuất nẻo Tràng-Dương.

CHINH-PHỤ

TimSach
Đ-C-T-T

TRÀNG-ĐÌNH Tên một cái quán. Sách Hán-Thư: Bên Tàu, trên các con đường, cứ năm dặm có một cái quán gọi là đoàn-đình, 10 dặm một cái quán gọi là tràng-đình để khách bộ hành nghỉ chân. Người ta thường đưa tiễn nhau ở trường-đình.

V. d. : Bể ngoài muôn dặm trường-đình.

KIM VÂN KIỀU

TRÀNG-PHAN Tràng: dài; Phan: cái phườn.

V. d. : Cờ xen bảo, tán lồng tràng-phan.

PHAN TRẦN

TRÀNG-THÀNH Tràng: dài; Thành: bức thành. Đời Chiến-Quốc, các nước ở tiếp giáp với rợ Hồ, sợ rợ Hồ vào xâm lấn bờ cõi mới đắp một cái thành dài để ngăn giữ (trường-thành). Đến đời Tần Thủy-Hoàng có câu hát: Vong Tần giả Hồ dã (Mất nhà Tần vì Hồ vậy. Hồ đây tức Hồ Hối con của Thủy-Hoàng). Tần Thủy-Hoàng cho câu này nghĩa là mất nhà Tần chính vì bọn rợ Hồ. Vì thế Tần Thủy-Hoàng mới sai Mông-Điểm đem tám mươi muôn binh đắp thêm để nối vào bức thành nói trên và gọi là Vạn-lý trường-thành.

V. d. : Trống tràng-thành giục-giã vó long-cân.

HÁT NƠI

TRẠNG-MAO Trạng: hình-dáng; Mao: mặt mày.

V. d. : Thấy người trạng-mao văn-nhân.

NHỊ ĐỘ MAI

TRẠNG-NGUYÊN Người đỗ đầu Đình-thí tức là cuộc thi lớn nhất trong nước.

V. d. : Trời cho văn-tướng kén tài trạng-nguyên.

NHỊ ĐỘ MAI

TRANH-CƯỜNG Tranh: giành về sức mạnh, về thế-lực; Cường: mạnh.

V. d. : Trước cò ai dám tranh-cường.

KIM VÂN KIỀU

TRANH-HOÀNH Tranh: giành; Hoành: cái cân. Dùng binh-lực để tranh giành thế-lực với đời gọi là tranh-hoành. Thông-Giám: Đem dân chúng ở Giang-Đông quyết đánh trong hai trận cùng thiên-hạ tranh-hoành.

V. d. : Đã chuyên sủng-ái lại toan tranh-hoành.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

TRANH-THI Tranh: giành nhau; Thi: làm ra một việc gì.

V. d. : Cũng còn có sự tranh-thi khéo là.

TRÊ CỐC

TRẢO-NHA *Trảo*: móng tay, hoặc vuốt; *Nha*: răng hoặc nanh. Loài cầm thú nhờ nanh vuốt đề tự vệ. Các võ-thần cũng gọi là *trảo-nha* (Vì đề hộ vệ vua).

TRẮC TỶ Hoặc *Trắc-di*. *Trắc*: leo lên; *Tỷ*: núi không có cây - cối mọc. Kinh Thi: Trắc bỉ tỷ hề, chiêm vọng mẫu hề (Trèo lên núi trọc kia trông ngóng mẹ vậy).

Nghĩa bóng: Nhớ mẹ. Đồng thời trong Kinh Thi có câu: Trắc bỉ hộ hề, chiêm vọng phụ hề (Trèo lên núi có cây, trông ngóng cha vậy). (*Hộ*: núi có cây cối mọc). Nghĩa bóng: Nhớ cha.

V. d.: Suy lòng trắc tỷ, đau lòng chung thiên.

KIM VÂN KIỆU

TRĂM HAI NON NƯỚC Do câu: *Bách nhị sơn hà*. Chỉ hai phần mà có thể chống lại trăm phần. Sơn-hà của nhà Tần địa thế rất hiểm-trở, hai vạn quân mà có thể cự địch 100 vạn quân của chư-hầu.

V. d.: Trăm hai non nước một gươm thần.

TÔN THỌ-TƯỜNG

TRĂNG (Chị). Do chữ *Nguyệt-tỷ*. Lý-thương Ẩn đã từng gọi trăng bằng chị: *Nguyệt-tỷ* tăng phùng hạ thái thiềm (Cung thiềm từng gặp chị Hằng-nga).

V. d.: Chị trăng, dì gió khéo thày-lay.

THƠ CỎ

TRÂM-ANH *Trâm*: vật để cài tóc, đàn ông đàn bà ngày trước đều dùng vì tóc dài cả; *Anh*: cái dài mũ. Hai chữ này dùng để chỉ con nhà quyền quý.

V. d.: Khách trâm-anh từng nhẹ bước thang mây.

HÁT NÓI

TRẦM CHÂU *Trầm*: chìm; *Châu*: hạt châu. Nghĩa bóng: Tự-tử.

V. d.: Quyết liễu đến Hắc-thủy-hà trầm châu.

NHỊ ĐỘ MAI

TRẦM-HƯƠNG (Đình). Tên một cái đình bằng gỗ trầm-hương, vua Đường Minh-Hoàng dựng lên để cho Dương Quí-Phi ở. Vua và Dương Quí-Phi thường ngồi ở Đình Trầm-hương để thưởng-thức hoa mẫu-đơn.

V. d.: Đình Trầm-hương khóa một cảnh mẫu-đơn.

CUNG OÁN

TRẦM-LUÂN *Trầm*: chìm; *Luân*: chìm đắm.

Trầm-luân chưa khỏi kiếp hồng-nhan.

TÔN THỌ TƯỜNG

TRẦM-NGƯ LẠC-NHẠN *Trầm* : chim ; *Ngư* : cá ; *Lạc* : rớt ; *Nhạ* : chim nhận. Trang-tử : Mao-Tường, Ly-Cơ người đời đều cho là đẹp, cá trông thấy phải lặn, chim thấy phải cao bay. Nguyên Trang-Tử bảo là chim cao bay, nhưng người đời sau lại sửa là nhận thấy sắc đẹp phải xa xuống.

V. d. : Trầm-ngư lạc-nhạ tuyệt vòng trần-gian.

NỮ TÚ-TÀI

TRẦM Ngày xưa người sang cũng như người hèn, đều dùng chữ trầm đề tự xưng. Nhưng từ đời Tần, vua Thủy-Hoàng dùng chữ Trầm đề tự xưng rồi thì về sau, các vua đều dùng chữ trầm.

V. d. : Há trầm riêng tư có phụ nàng.

THƠ ĐỜI TRẦN

TRÂN-CAM *Trân* : ngon ; *Cam* : ngọt. Các thứ ngon-ngọt.

V. d. : Trân-cam ai kẻ đỡ thay việc mình.

KIM VÂN KIỀU

TRÂN-LA *Trân* : của quý ; *La* : một thứ rau thơm.

V. d. : Gia-hào mấy thức, trân-la mọi mùi.

NHỊ ĐỘ MAI

TRÂN-TU *Trân* : quý, ngon ; *Tu* : nem. Nem ngon.

V. d. : Ngọc thiện trân tu đã đủ mùi.

NGUYỄN BIỂU

TRÂN-TRỌNG *Trân* : đồ quý báu ; *Trọng* : nặng, không khinh-suất. Giữ gìn cẩn-thận, chứ không xem thường.

V. d. : Một lời trân-trọng châu sa mấy hàng.

KIM VÂN KIỀU

TRẦN Tên một nước nhỏ đời Xuân-thu ở vào địa-phận Hà-Nam và An-Huy bây giờ.

V. d. : Khi nơi Tống, Vệ, lúc Tần lúc Khuông.

LỤC VÂN-TIÊN

TRẦN-AI Bụi do gió thổi tung lên. Nghĩa bóng : Ô trọc. Sở-Tử : An năng di hạo hạo chi bạch, nhi mộng thể tục chi trần-ai hồ ? (Sao lại đề cho sắc trắng tinh-khiết phải chịu tro bụi ?) Lại còn có nghĩa là cuộc đời.

V. d. : Cho làm lệnh-tướng quét trần-ai.

LÊ THÁNH-TÔN

Gót tiên phút đã thoát vòng trần-ai.

KIM VÂN KIỀU

TRẦN-BÌNH Người đời Hán, chuyên học các thuật của Hoàng-Đế, Lão-Tử, giúp Lưu-Bang Hán Cao-Tổ trong việc thu phục thiên-hạ, chức đến Tả Thừa Tướng. Lã-Hậu chuyên chính, phong tước cho người trong họ Lã. Sau khi Lã-Hậu chết, Trần-Bình cùng Chu-Bột mưu trừ được bọn họ Lã, lập Hiếu văn Đế, dựng lại cơ-nghiệp họ Lưu.

V. d. : Trần Bình nhà bạc cửa thừa

Đói no chẳng quản, muối dưa chẳng nề.

GIA-HUẤN CA

TRẦN-CẦU *Trần* : bụi-bặm ; *Cầu* : bụi-bặm nhớp nhúa. Dùng để ví vật nhỏ mọn nhớp-nhúa tự xưng.

V. d. : Dám đem trần-cầu dựa vào bố-kinh.

KIM VÂN KIỀU

TRẦN-DUYÊN *Trần* : bụi ; *Duyên* : ràng-buộc. (Xem chữ : *Duyên*). Ràng buộc với cuộc đời.

V. d. : Nào hay chưa hết trần-duyên.

KIM VÂN KIỀU

TRẦN-ĐOÀN Người đời Tống, đến đời Ngũ-Đại ở ẩn núi Hoa-Sơn có phép tiên, nhiều khi ngủ đến 100 ngày mới trở dậy. Trần-Đoàn là một vị đại-tiên, biệt-hiệu Hy-Di.

V. d. : Trần-Đoàn đã mấy lo âu.

LỤC VÂN-TIÊN

TRẦN-GIAN *Trần* : bụi ; *Gian* : khoảng. Giữa cõi đời.

V. d. : Lọ là người ở trần-gian.

LỤC VÂN-TIÊN

TRẦN-HY Tên một viên tướng của vua Hán Cao-Tổ. Trần-Hy lắm trí nhiều mưu lại giỏi về võ-nghệ. Nhưng về sau làm phản và bị Phàn-Khoái giết chết tại Khúc-Dương.

V. d. : Trung-trình giữ iết nhân-thần ; dù rằng

chơi Vân-mộng, dù rằng được Trần-Hy,

chút đỉnh tóc-tơ dám nghĩ.

ĐẶNG TRẦN-THƯỜNG

TRẦN-LUY *Trần* : cõi đời ; *Luy* : ràng buộc. Những điều ràng buộc ở đời.

V. d. : Còn trong trần-luy, anh đồ là vị võ chỉ giao-long.

LÊ QUÍ-ĐÔN

TRẦN-TẠ *Trần* : bày ra ; *Tạ* : cảm ân.

V. d. : Tái-sinh trần-tạ, lòng người từ-bi.

KIM VÂN KIỀU

TRẦN-THƯỜNG Tên đất. Đời Tấn Văn-Công, người ở đất Trần-Thường có bắt được con vật kỳ-dị đem dâng lên Vua. Đi giữa đường gặp hai đứa trẻ bảo: Con vật ấy là con vị, nó hay ăn óc người chết. Con vị cũng nói được tiếng người, đáp lại: Hai đứa trẻ ấy là hai con tri hóa ra đây. Một con mái và một con trống. Bắt được con trống thì làm nên nghiệp Vương, bắt được con mái thì làm nên nghiệp Bá. Nghe nói thế, người ta liền đuổi theo hai đứa bé. Hai đứa bé hóa ra con tri bay mất. Đất Trần-Thường ở phía tây núi Thái-Bạch.

V. d.: Trần-Thường gặp buổi hưng-vương.

THƠ CỎ

TRẦN-PHỦ *Trần*: giữ-gìn; *Phủ*: đạo bùa. Treo đạo bùa để giữ-gìn những sự không may có thể xảy đến.

V. d.: Trong nhà hắc gỗ trần-phủ.

TRINH-THỦ

TRẬN NHẠN Do chữ Nhạn-trận. *Nhạn*: chim nhạn; *Trận*: thế quân dàn ra trong khi hai bên đánh nhau. Chim nhạn khi bay, sắp hàng như lúc kéo quân ra trận.

V. d.: Trận nhạn đã thấy trên nền trời xanh.

TRẬN-TIỀN *Trận*: nơi hai bên đánh nhau; *Tiền*: trước. Trước mặt trận.

V. d.: Thất-cơ Từ đã thu-linh trận-tiền.

KIM VÂN KIỀU

TRẬN-THU *Trận*: hình thế quân đội khi đánh nhau; *Thu*: mùa thu. Đánh nhau về mùa thu.

V. d.: Trận-thu cờ trống, lũy thành một ai.

HOA TIỀN

TREO CUNG Do chữ: *Thiết hồ*. Kinh Lễ: Tử sanh: Nam tử *thiết hồ* ư môn tả, nữ tử *thiết thuế* ư môn hữu. (Sanh con: Con trai treo cung ở cửa bên tả, con gái treo khăn ở cửa bên hữu). Nghĩa bóng: Sanh con trai.

V. d.: Chỉ hiềm trước cửa treo cung còn chầy.

THƠ CỎ

TREO KHĂN Do chữ: *Thiết thuế*. Xem *Treo cung*. Nghĩa bóng: Sanh con gái.

V. d.: Bào thai mộng nguyệt, mãn ngày treo khăn.

QUAN-ÂM

TRI-ÂM *Tri*: biết; *Âm*: âm điệu. Biết thường thức tiếng đàn (Xem: *Bá-Nha*). Nghĩa bóng: Bạn bè biết rõ tâm-sự của nhau.

V. d.: Ai tri-âm đó mặn mà với ai.

KIM VÂN KIỀU

TRI ÂN *Tri* : biết ; *Ân* : ơn.

V. d. : Lừa là thâm tạ mới là tri ân.

KIM VÂN KIỀU

TRI BỈ TRI KỶ *Tri* : biết ; *bỉ* : kia ; *tri* : biết ; *kỷ* : mình. Biể rõ sự tình. Sách Tôn tử : Biết người biết ta trăm trận chẳng thua. Chẳng biết người nhưng biết ta một thắng một bại. Chẳng biết người chẳng biết ta trăm trận trăm bại.

TRI CANH NGƯ *Tri* : biết ; *Canh* : canh ; *Ngư* : cá. Sách Thề-Lang Tập-Chi : Tiết-Nhược-Xã thích đọc sách. Tỷ-Khuru bắt được một con cá sặc đỏ, đem cho Tiết và bảo : Con cá này tên Tri canh ngư (cá biết canh) cứ mỗi khi sang một canh, nó lại nhảy một cái. Tiết đem về, bỏ vào chậu để nuôi. Qua canh ba nó liền nhảy một cái trong chậu. Cá này gọi là Đại-Lậu-Long (*đại* : thay thế ; *lậu* : đồng hồ nước ; *long* : rồng).

TRI CANH TƯỚC *Tri* : biết ; *Canh* : canh ; *Tước* : chim sẻ. Sách Thiên Biều Di-Sự : Bùi-Duy-Khanh có nuôi một con chim sẻ, bắt đầu canh một thì nó kêu và sang canh năm tiếng kêu càng rộn rã hơn nên gọi là Tri Canh Tước.

TRI CƠ *Tri* : biết ; *Cơ* : then máy. Biết trước được then máy của sự tình.
V. d. : Nghĩ cho chín chắn mới là tri cơ.

NHỊ ĐỘ MAI

TRI CHỈ *Tri* : biết ; *Chỉ* : dừng lại ; *Lão-Tử* : Tri tức bất nhục, tri chỉ bất đãi (biết đủ khỏi nhục, biết dừng lại thì khỏi nguy). Ý nói nên biết điều mà tự hạn chế để tránh những việc không hay (xem *tri tức*).

TRI-HÔ *Tri* : biết ; *Hô* : kêu to lên để mọi người đều hay.

V. d. : Bây giờ nàng lại tri-hô,

Xăn quần xắn áo, thập thò cửa hang.

TRINH-THỦ

TRI-KỶ *Tri* : biết ; *Kỷ* : mình. Kẻ biết rõ tâm sự mình.

V. d. : Cười rằng tri-kỷ trước sau mấy người.

KIM VÂN KIỀU

TRÌ QUÁ *Tri* : biết ; *Quá* : lỗi.

V. d. : Đã lòng tri quá thì nên.

KIM VÂN KIỀU

TRI TÂM *Tri* : biết ; *Tâm* : Lòng. Hai người thân thiết biết tận cõi lòng nhau. Lý-Lăng viết thư cho Tô-Võ có nói : Nhân chi tương tri quí tương tri tâm (Người đời biết nhau, quý biết lòng nhau).

TRI-MẠNG *Tri* : biết ; *Mạng* : số mạng. Luận-ngữ : Ngũ thập tri thiên mạng (năm mươi tuổi mới biết mạng trời). Nam sử chép : Trương-Nguyên-Thủy, người Kinh-châu, đến năm chín mươi bảy tuổi mới sinh con. Lúc gần mất đi thăm những người quen biết và cả cây cối đề từ biệt. Sau khi viếng khắp nơi mới trở về nằm chết. Người đương thời gọi ông tri thiên mạng.

TRI TÚC *Tri* : biết ; *Túc* : đầy đủ. Hàn-Thi chép : Sở Quảng và anh là Tử Thọ đều giữ chức Sur phó. Quảng nói với anh : Tôi thường nghe : Tri túc bất nhục, tri chí bất đãi (biết đủ chẳng nhục, biết dừng lại thì khỏi nguy). Nếu giờ đây chúng ta không bỏ mà đi thì sợ sẽ phải ăn năn về sau. Nói đoạn hai người cùng lấy cờ có bệnh dâng sớ xin đi nơi khác.

V. d. : Biết điều tri túc ấy là người ngoan.

TRI-THỦ Con nhện.

*V. d. : Nơi phạm-vũ để che màn sáng-lãng,
đọc ngang treo mặc bóng tri-thủ.*

NGUYỄN HUY LƯỢNG

TRÌ-CHIỀU *Trì* : hồ ; *Chiều* : ao.

V. d. : Vũng trì-chiều nước dần-dần lặn.

NGUYỄN HUY LƯỢNG

TRÌ-DIÊN *Trì* : chậm ; *Diên* : kéo dài ra.

V. d. : Lại truyền không được trì-diên.

NHỊ ĐỒ MAI

TRÌ-ĐÀM *Trì* : cái ao ; *Đàm* : cái đầm.

*V. d. : Chốn trì-đàm làm bọn vẽ thanh-quang,
xuôi ngược những vẩy đuôi khoa - đầu.*

NGUYỄN HUY LƯỢNG

TRÌ GIA *Trì* : cầm ; *Gia* : nhà. Giữ-gìn đạo nhà cho khỏi suy.

V. d. : Đạo trì gia, đãi khách khác nhau.

NGUYỄN TRẠI

TRÌ HỒ *Trì* : cầm ; *Hồ* : bầu rượu.

V. d. : Bật nạng đứng chực trì hồ hai nơi.

KIM VĂN KIỀU

TRÌ-KHU *Trì* : chạy ; *Khu* : rong-ruổi.

V. d. : Đánh Chiêm nào quân trì-khu dậm đường.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

TRÌ-LIỄU *Trì* : ao ; *Liễu* : cây liễu.

V. d. : Vịnh bài trì-liễu rõ ràng bốn câu.

HOA TIỀN

TRÍ DŨNG *Tri* : thông-minh biết xét đoán mọi việc ; *Dũng* : sức mạnh.

V. d. : Khóc rằng trí dũng có thừa.

KIM VĂN KIỀU

TRÍ QUI *Tri* : đến ; *Qui* : quí. Gọi quí đến.

V. d. : Phi phù trí quí cao tay thông-huyền.

KIM VĂN KIỀU

TRỊ SINH *Trị* : sửa-sang ; *Sinh* : sống. Nuôi sự sống.

V. d. : Làm nghề chài lưới lắm điều trị sinh.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

TRÍCH-TIÊN *Trich* : đày ; *Tiên* : tiên. Tiên ở trên trời bị lôi đày xuống hạ-giới.

V. d. : Bỏ-đi còn chuyện trích-tiên.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

TRÍCH TINH *Trich* : hái, ngắt ; *Tinh* : sao. Dùng để nói ngôi nhà cao. Đời Tống, Dương Ưc sanh ra đã mấy năm mà vẫn chưa nói được. Một hôm người nhà bỗng leo lên lầu cao, đầu va phải lầu, bỗng nhiên cất tiếng ngâm :

Nguy lầu cao bách xích

Thủ khả trích tinh thần.

Bất cảm cao thanh ngữ

Khủng kinh thiên thượng thần.

(Minh mông trăm thước lầu cao,

Tay ta có thể hái sao trên trời.

Nói năng chẳng dám lớn lời,

Sợ làm kinh động đến nơi chư thần).

TRIÊM-NHU *Triêm* : thấm vào ; *Nhu* : ướt, dầm, thấm.

V. d. : Cỏ cây đều dãi đẫm triêm-nhu.

TỤNG TÂY-HỒ PHÚ

TRIỀN-TÚC *Triền* : vắn ; *Túc* : chân. Sách Tiên-Tải thập quốc chép : Đời Nam Đường, Hậu Chúa có người cung nhân là Yều-Nương, rất đẹp lại có tài múa giỏi. Hậu Chúa mới bảo làm một cái hoa sen cao 6 thước, bảo Yều-Nương lấy lụa bó chân, trên lụa thêu hình trắng non, rồi vào trong hoa sen ấy để múa. Từ đó nhiều người mới bắt chước để bó chân. Nhưng theo các sách khác, thời không phải từ đời Ngũ-đại mà trước nữa, các thi sĩ đã nói đến những đôi giày nhỏ của phụ nữ, rồi đến đời Tống thì tục bó chân rất thịnh hành trong dân chúng. Cuối đời Thanh, phong-trào Âu-Hóa đưa đến, mọi người mới nhận-thức việc bó chân có hại nên bãi bỏ.

TRIỀU-MỘ *Triều* : buổi mai ; *Mộ* : buổi tối.

V. d. : Ba hồi triều-mộ chuông gầm sóng.

HỒ XUÂN HƯƠNG

TRIỀU-BAN *Triều* : triều-đình ; *Ban* : hàng thứ. Các quan chia hàng thứ khi vào chầu.

V. d. : Triều-ban dự bậc quan thân.

NHỊ ĐỘ MAI

TRIỀU-CA *Triều* : triều-đình ; *Ca* : bài ca. Khi đánh giặc thắng trận ca khúc khải-hoàn trở về triều.

V. d. : Đem binh trở lại triều-ca đề-huê.

LỤC VÂN-TIÊN

TRIỀU-CỔNG *Triều* : triều-đình ; *Cống* : biểu, dâng. Một nước nhỏ đem dâng phẩm vật cho một nước lớn hoặc một quan chức-hầu đem dâng phẩm vật lên vua.

V. d. : Muôn phương triều-cống, mười phân thái-bình.

TRINH-THỦ

TRIỀU-ĐẦU *Triều* : chầu ; *Đầu* : sao Bắc-đầu. Giống cá quả (cá tràu) ban đêm hay lội lên mặt nước để chầu sao Bắc-đầu.

V. d. : Xa nghe triều-đầu anh-hùng.

TRÊ CỐC

TRIỀU-ĐÔ *Triều* : triều-đình ; *Đô* : kinh-đô. Triều đình tại Kinh-đô.

V. d. : Lệnh truyền mở yến triều-đô

LỤC VÂN-TIÊN

TRIỆU-BÍCH *Triệu* : nước Triệu ; *Bích* : ngọc bích. Lạn Tương-Như được vua Triệu phái đem ngọc bích qua đổi lấy 15 thành của Tần. Tần chỉ muốn đánh lừa để lấy ngọc chứ không đổi thành. Lạn Tương-Như dùng mưu trí giữ ngọc lại đem về trả cho Triệu. Nghĩa bóng : Trả về chủ cũ.

V. d. : Đề cho Triệu-Bích về Tần sao nên.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

TRIỆU-BIỆN Người Tây-An, đời Tống, làm quan ngự-sử, mỗi khi đàn-hạc không sợ kẻ có quyền thế, người ta gọi là Thiết-diện ngự-sử (ông ngự-sử mặt sắt). Lúc qua Thục chỉ đem theo một cây đàn và con hạc. Ban ngày làm điều gì, tối lại đốt hương cáo với trời.

V. d. : Giá cầm hạc so vào Triệu-Biện.

TỰ-TÌNH KHÚC

TRIỆU PHI-YẾN xem *Triệu thị*.

TRIỆU-TỬ Tên Vân, đời Tam-Quốc, phò Lưu-Bị. Một trong năm tướng tài (Ngũ hổ) của họ Lưu, lập được nhiều công, nổi tiếng nhất là đánh trận Đương-Dương Trường-bản, phá quân Tào, phò A-Đầu.

V. d. : Khác nào Triệu-Tử thoát vòng Đương-Dương.

LỤC VÂN-TIÊN

TRIỆU THỊ Triệu Thị tức Triệu Phi-yến. (Thị : họ ; Triệu : họ Triệu. Triệu Phi-Yến, cung nhân Hán-Thành-Đế, người rất nhỏ và nhẹ (Phi : bay, Yến : con én). Tương truyền nàng có thể đứng trên tay người khác mà múa được. Trước làm Tiệp - Dư, sau Hứa-Hậu mất, được phong làm Hoàng-hậu. Cùng em, Triệu Hiệp-Đức, mê hoặc vua Hán đến hư hại việc nước. Vua mất, Ai-Đế tôn làm Hoàng Thái-Hậu, nhưng đến đời Bình-Đế bị giáng xuống làm thứ nhân, buồn tự tử.

V. d. : Thang đầu khẫu, quế ôn-nhu,

Triệu thị thật là nước loạn.

BÙI VINH

TRINH-BẠCH Trinh : trinh-tiết ; Bạch : trắng. Trinh-tiết trong trắng.

V. d. : Chút lòng trinh-bạch từ nay xin chữa.

KIM VÂN KIỀU

TRINH-THỰC Trinh : trinh-tiết ; Thực : hiền lành.

V. d. : Ra đường đáng giá người trinh-thực.

TÚ XƯƠNG

TRINH Tức Trinh-Dị và Trinh-Hạo. Trinh - Dị : người Lạc - Dương, đời Tống, em Trinh-Hạo, bôn sanh lấy chân-thành làm gốc, nghiên - cứu điều gì cũng cho cùng cực lý lẽ.

Về già, Trinh-Dị chú thích Kinh Dịch và Kinh Xuân-Thu mở thành một học-phái.

Trinh-Hạo tự Bá-Thuần, đỗ tiến - sĩ, làm quan Giám - sát ngự - sử, nghiên-cứu tinh-thông chư tử, bách gia và các đạo Thích-Lão, giải bày những điều bí-ẩn của Thánh Hiền. Lúc mất, Văn Ngạn - Bác để trên mộ Trinh-Hạo là Minh-đạo tiêu sinh. Hai anh em họ Trinh cùng học chung một thầy là Châu Đôn-Hy. Nghĩa bóng : Đạo học.

V. d. : Tháng ngày bao quán sân Trinh lao đao.

LỤC VÂN-TIÊN

TRỊNH Tên một nước Chư-hầu Xuân-thu thuộc tỉnh Hà - Nam bây giờ.

Người nước Trịnh có phong tục xấu là trai gái hay ân-ái với nhau ở ruộng dâu hay trên bờ sông Bộc.

V. d. : Chẳng ưa thói nước Trịnh đâu.

LỤC VÂN-TIÊN

TRỊNH-TRỌNG *Trịnh*: ra vẻ ân-cần; *Trọng*: nặng, cung-kính. *Trịnh trọng*: ân-cần kính-trọng.

V. d.: *Trịnh-trọng rày nhân dựng khúc ca.*

TRẦN TRÙNG QUANG

TRỊNH VỆ *Trịnh*: Xem *Trịnh*; *Vệ*: tên nước. Châu Võ-Vương phong em là Khương-Thúc ở đất Vệ, đến đời Tần Nhị-Thế mới chấm dứt. Nước Vệ ở vào khoảng Trục-Lệ, Hà-Nam bây giờ. Có câu: *Trịnh Vệ* chi âm loạn thế chi âm dã (Kinh Lễ). Âm-nhạc nước *Trịnh* nước *Vệ* là âm-nhạc của thời loạn, có tiếng là dâm - thanh. Trong Kinh Thi có thiên *Trịnh-Phong*, *Vệ-Phong* đều là những thiên nói về thói dâm-dục của hai nước ấy. Bộc là con sông thuộc phần đất *Vệ* (Trong dẫu trên *Bộc*). Xem chữ: *Bộc*.

V. d.: *Thói xưa Trịnh Vệ tiếng lưu đến rày.*

THƠ CỎ

TRỌNG-LY *Trọng*: nặng, quan - trọng; *Ly*: đến (đến nhậm chức). Đi nhậm một chức quan-trọng.

V. d.: *Từ ngày trọng-ly đến giờ.*

NHỊ ĐỒ MAI

TRỌNG-NI *Tử* của Đức Khổng-Tử (Xem chữ này). *Ni* tức *Ni - Khâu*, tên núi. Bà Nhan-thị, thân mẫu của Ngài đã lên cầu-tự tại *Ni - Khâu* mà sanh ra Ngài.

V. d.: *Ngõ là đạo-đức Trọng-Ni thuyết-giáo.*

SÀI VẢI

TRỌNG NGHĨA KHINH TÀI *Trọng*: nặng; *Nghĩa*: việc theo đường lối phải; *Khinh*: nhẹ; *Tài*: của. Qui trọng điều nghĩa và xem tiền-tài làm nhẹ.

V. d.: *Nhớ câu trọng nghĩa khinh tài.*

LỤC VÂN TIÊN

TRỌNG-THẦN *Trọng*: quan-trọng; *Thần*: kẻ bề tôi giữ chức-vụ quan-trọng.

V. d.: *Có quan tòng-đốc trọng-thần.*

KIM VÂN KIỀU

TRỘM HƯƠNG Đời Tấn, có Giả-Sung là Tề-tướng. Sung có người thư ký tên Hàn-Thọ đẹp trai. Con gái của Sung phải lòng Thọ mới đánh cắp thứ hương thơm của cha để cho Hàn-Thọ. (Thứ hương ấy rất quý do các nước cống cho vua Tấn và vua Tấn đã ban cho Giả Sung). Sung biết được việc này làm xấu hổ nên đem con gái gả cho Hàn-Thọ.

V. d.: *Trộm hương cắp phấn cũng đầy chan chan.*

QUAN-ÂM THỊ-KÍNH

TRỢ KIỆT *Trợ* : giúp đỡ ; *Kiệt* : vua Kiệt. Có câu : *Trợ Kiệt* vì ngược : Giúp vua Kiệt làm điều hung-bạo. Vua Kiệt là người nổi tiếng tàn ác, nay còn giúp thêm Vua đề vua làm điều bậy nữa. Nghĩa bóng : Giúp những kẻ hung-ác làm điều càn dỡ.

*V. d. : Giơ roi ngựa ấy nức danh Châu-Hậu,
lấy ai đủ thập-thần trị quốc mà thầy
Nho rằng trợ Kiệt nên tin.*

TÀN-CUNG-NỮ OÁN-BÁI-CÔNG

TRỞ-ĐẬU *Trở* : ngăn-trở, cản-trở ; *Đậu* : dừng lại không tiến lên. (Đậu-binh : làm binh lính ngừng lại).

V. d. : Tội làm trở-đậu quân-cơ thế này.

NHỊ ĐỘ MAI

TRỪ-PHÒNG *Trừ* : nhà bếp ; *Phòng* : buồng. Nhà bếp.

V. d. : Trừ-phòng dọn-dẹp vừa xong.

NHỊ ĐỘ MAI

TRỪ-TRÌ Vị sư đã thụ-giới lên hàng Sư Ông, Sư Bà.

V. d. : Trừ-trì nghe tiếng mới mời vào trong.

KIM VÂN KIỀU

TRÚ-DINH *Trú* : dừng lại, đóng lại ; *Dinh* : chỗ quân lính đóng. (Theo binh-chế cũ của Trung-Quốc thì cứ mỗi dinh có 500 binh-sĩ).

V. d. : Bôi-bàn rộn-rịp trú-dinh.

HOA TIÊN

TRÚ-NGỰ *Trú* : dừng lại ; *Ngự* : ở đậu.

V. d. : Sẵn nơi trú-ngự đầu tây.

HOA TIÊN

TRÚ-PHÒNG *Trú* : nghỉ lại ; *Phòng* : buồng.

V. d. : Tiệc thôi Diêu mới đưa sang trú-phòng.

HOA TIÊN

TRÚ-PHƯỜNG *Trú* : ở đậu, nơi mình dừng lại để trọ ; *Phường* : nơi, chỗ.

V. d. : Tỉnh ra về đến trú-phường.

HOA TIÊN

TRỤ KIỆT *Trụ* : tàn-nhẫn. Vua nhà Ân là người hết sức tàn ác, giết kẻ trung-thần, mổ bụng đàn bà có chửa, nên người đương thời gọi là *trụ*. Vua Trụ hoang-dâm vô đạo, sau vì say mê Đắc-Kỷ mà mất nước ; *Kiệt* : Xem : Kiệt.

V. d. : Ghét đời Kiệt Trụ đa dâm.

LỤC VÂN-TIÊN

TRUÂN-CHIÊN *Truân* : đi đường gặp những bước khó khăn nên không tiến tới được ; *Chiên* : khó đi. Nghĩa bóng : Gặp những chuyện gian-nan khó-khăn.

V. d. : Ngày ngày tháng tháng nghiệp-nghề truân-chiến.

CA DAO

TRUÂN-KIÊN *Truân* : khó-khăn ; *Kiên* : què, không thuận tiện. Nghĩa bóng : gặp bước gian-nan khó-khăn.

V. d. : Muốn tế-thể hãy còn thời truân-kiên.

SÀI VẢI

TRÚC BÀO TÙNG MẬU *Trúc* : cây trúc ; *Bào* : cây cỏ xanh tốt ; *Tùng* : cây tùng ; *Mậu* : sum sê. Kinh Thi : Như trúc bào hỉ, như tùng mậu hỉ. (Như cây trúc xanh tốt, cây tùng sum-sê). Vua Tuyên-Vương làm cung thất xong, dùng bài ca ấy để mừng lạc thành. Nền về sau dùng bốn chữ : trúc bào tùng mậu để khen nhà mới.

TRÚC-CÔN *Trúc* : tre ; *Côn* : gậy. Gậy tre.

V. d. : Trúc-côn ra sức đập vào.

KIM VÂN KIỆU

TRÚC CHÈ Do chữ : *Phá trúc*. Tre chỉ chẻ một lòng là có thể rọc dài được. Nghĩa bóng : Mau chóng.

V. d. : Thừa cơ trúc chẻ ngồi tan.

KIM VÂN KIỆU

TRÚC GHI LỤA RỦ Do chữ : *Công thùy trúc bạch*. *Trúc* : tre (ngày xưa sử sách đều chép vào tre). *Bạch* : lụa.

Ai có công đều được chép lên mặt cờ hay ghi vào thẻ tre. (*Thùy* : rủ, lưu lại đời sau).

V. d. : Trúc ghi lụa rủ đồ lên các.

THƠ LỄ-MẬT

TRÚC-LÂM *Trúc* : tre ; *Lâm* : rừng. Đời nhà Tấn ở Trúc-Lâm có 7 người hiền là Kê-Khang, Trần-Hữu, Nguyễn-Tịch, Sơn-Đào, Hương-Tứ, Lưu-Linh, và Vương Nhung (Trúc-lâm thất hiền).

V. d. : Đây đà rõ biết những người trúc-lâm.

LỤC VÂN-TIÊN

TRÚC-LỆ *Trúc* : tre ; *Lệ* : nước mắt. Nước mắt của Nga-Hoàng, Nữ-Anh vợ vua Thuấn vẩy vào bờ trúc. Xem *Tiêu-Tương*.

V. d. : Kìa đâu trúc-lệ nhuộm thâu.

HOA TIÊN

TRÚC-TY *Trúc* : cây trúc, dùng để làm các thứ : ống quyển, ống sáo v.v... ;
Ty : tơ. Chỉ các thứ đàn nguyệt, đàn tỳ. Nghĩa bóng : Âm-nhạc. Theo âm-nhạc Tàu thì có 8 thứ tiếng do các chất khác như sau :

1. Bào (trái bầu)
2. Thổ (đất nung chín)
3. Cách (da căng thẳng)
4. Mộc (gỗ)
5. Thạch (đá)
6. Kim (loài kim-khí)
7. Ty (tơ)
8. Trúc (ống trúc).

V. d. : Trúc-tơ trở lại nghề xưa.

THƠ CỔ

TRÚC-THẠCH *Trúc* : trúc, tre ; *Thạch* : đá. Trúc và hòn non bộ.

V. d. : Vườn sau trúc-thạch sẵn-sàng.

HOA TIỀN

TRUY-HOAN *Truy* : đuổi theo ; *Hoan* : vui. Đeo đuổi theo những cuộc vui.

V. d. : Miệt-mải trong cuộc truy-hoan.

KIM VÂN KIỀU

TRUY-NGUYÊN *Truy* : đuổi theo, tìm trở ngược lên những việc đã qua ;

Nguyên : nguồn. Tìm ngược lên nguyên-nhân ban đầu.

V. d. : Truy-nguyên chẳng kéo lụy vào song thân.

KIM VÂN KIỀU

TRUY-PHONG *Truy* : đuổi theo ; *Phong* : gió. Vùn - vụt theo gió. Nghĩa bóng : Rất mau.

V. d. : Rạng ta có ngựa truy-phong.

KIM VÂN KIỀU

TRUY-QUÂN *Truy* : đuổi theo ; *Quân* : quân lính.

V. d. : Truy-quân quá dút lằm vào thành không.

HOA TIỀN

TRUY-SÁT *Truy* : đuổi theo ; *Sát* : giết. Đuổi theo mà giết.

V. d. : Quan quân truy-sát ruồi dãi.

KIM VÂN KIỀU

TRUY-TÙY *Truy* : đi theo ; *Tùy* : theo.

V. d. : Phận truy-tùy gang-tấc cũng đến công.

ĐẶNG ĐỨC SIÊU

TRUY-LỆ *Truy* : rót ; *Lệ* : nước mắt. Tên một cái bia. Dương-Hồ đời Tống là một ông quan rất thanh-liêm. Sau khi ông mất, dân chúng thương tiếc, mới dựng bia ở núi Nghiễn là nơi lúc sanh thời Dương-Hồ thường ngồi chơi. Những kẻ đi ngang qua, nhìn thấy tấm bia đều ứa nước mắt nên mới gọi là bia *truy-lệ*.

V. d. : Chiếc bia truy-lệ rành-rành bên sông.

TỰ-TÌNH KHÚC

TRUY-LƯ *Truy* : bờ ; *Lư* : lừa. Trần-Đoàn lúc hay tin Triệu-Khuông-Dẫn lên làm vua, cười ngất đến nỗi từ trên lừa ngã xuống và bảo : Thiên hạ từ nay yên rồi.

TRUYỀN-LÔ *Truyền* : đưa một tin tức gì ra ; *Lô* : truyền đi. Có nghĩa là xướng danh những người thi đỗ.

V. d. : Truyền-lô Lương dự thám-hoa.

HOA TIÊN

TRUYỀN-THẦN *Truyền* : truyền lại, đề lại ; *Thần* : tinh-thần. Vẽ thế nào để truyền lại cho được tinh-thần của người mẫu.

V. d. : Bước vào xem tượng truyền-thần.

NHỊ ĐỘ MAI

TRUNG-CAN *Trung* : hết lòng với người, với nước ; *Can* : gan. Gan của người trung-nghĩa.

V. d. : Tìm đâu kêu tấm trung-can.

NHỊ ĐỘ MAI

TRUNG-CHÍNH *Trung* : hết lòng với người, với nước ; *Chính* : ngay thẳng.

V. d. : Thấy người trung-chính chẳng ưa.

LỤC VÂN-TIÊN

TRUNG-DUNG Tên sách những lời dạy bảo của Đức Khổng-Tử do học trò truyền lại rồi cháu Ngải là Tử-Tư chép thành sách, gồm 33 chương. Tử-Tư dẫn những lời của Đức Khổng giảng về đạo Trung-Dung như sau : Trung-hào là tính-tình tự-nhiên của trời đất, trung-dung là đức-hạnh của con người. Trung là giữa, không lệch về bên nào ; dung là thường, nghĩa là dùng đạo trung làm đạo thường. Đạo trung-dung thì ai cũng có thể theo được, thế mà không mấy người chịu theo. Khác nào ai cũng ăn uống cả, nhưng ít người ăn mà biết rõ mùi. Chỉ có thánh-nhân mới theo được mà thôi, vì theo đạo ấy cốt phải có ba cái đại đức là tri, nhân và dũng. Tri là để biết rõ sự lý, nhân là để hiền điều lành mà làm, dũng là để có cái khí cường-kiến mà theo.

làm cho đến cùng... (Theo Nho-Giáo Trần-trọng Kim).

V. d. : Luận như yêu đạo thì Sãi yêu đạo trung-dung.

SÃI VÃI

TRUNG-ĐƯỜNG *Trung* : giữa ; *Đường* : nhà.

V. d. : Sang nhà cha đến trung-đường.

KIM VÂN KIỀU

TRUNG-HẬU *Trung* : ngay thẳng, hết lòng với một người nào ; *Hậu* : dày.
Ngay-thẳng và dày-dặn.

V. d. : Lời trung-hậu-ấy, tình thân-ái này.

NHỊ ĐỘ MAI

TRUNG-HIỆU *Trung* : hết lòng với vua, với nước ; *Hiếu* : hết lòng thờ
cha mẹ.

V. d. : Gương trung-hiếu, lấy một lời mà suy.

NHỊ ĐỘ MAI

TRUNG-KHÚC *Trung* : trong lòng ; *Khúc* : cung. Nồng-nổi trong lòng.

V. d. : Đủ điều trung-khúc ân cần.

KIM VÂN KIỀU

TRUNG-LIỆT *Trung* : hết lòng với vua, với nước ; *Liệt* : ngay-thẳng.

V. d. : Người trung-liệt, kẻ đoan-trang.

THƠ CỎ

TRUNG-NGHĨA *Trung* : hết lòng với Vua, với nước ; *Nghĩa* : Việc theo
đường lối phải.

V. d. : Thương thay trung-nghĩa như ai.

NHỊ ĐỘ MAI

TRUNG-PHU Tên một quẻ trong Kinh Dịch nghĩa là trong lòng ngay thẳng.

*V. d. : Kẻ ám người gian, gởm thay quân tướng,
ngấm mình-lương nào phải đạo trung-thần.*

NGUYỄN HUY LƯỢNG

TRUNG-THẦN *Trung* : hết lòng với vua, với nước ; *Thần* : tôi.

V. d. : Hai người thương kẻ trung-thần.

NHỊ ĐỘ MAI

TRUNG-THẦN BẤT-NHỊ *Trung* : hết lòng với vua, với nước ; *Thần* :
tôi ; *Bất* : chẳng ; *Nhị* : hai. Do câu : *Trung-thần bất sự nhị quân* (Người
tôi trung không thờ hai vua).

V. d. : Đã nên đang trung-thần bất nhị.

HÁT NÓI

TRUNG-TRINH *Trung*: hết lòng với vua, với nước; *Trinh*: con gái chưa chồng còn giữ trinh-tiết, hoặc đàn bà chỉ chuyên nhất với chồng mà thôi.

V. d.: Trời nào phụ kẻ trung-trinh.

NHỊ ĐỘ MAI

TRUNG-TRỰC *Trung*: xem trên; *Trực*: thẳng.

V. d.: Những người trung-trực xưa nay.

THƠ CỎ

TRÙNG-CỬU *Trùng*: hai lần; *Cửu*: chín. Tức mồng 9 tháng 9.

Xem Đấng-Cao.

V. d.: Gặp ngày trùng-cửu đấng cao.

THƠ CỎ

TRÙNG-ĐIỆP *Trùng*: hai; *Điệp*: chồng lên nhau. Trùng điệp lớp này lớp khác chồng chất lên nhau.

V. d.: Núi non trùng-điệp khác chi trường-thành.

TRÙNG-LAI *Trùng*: lại một lần nữa; *Lai*: lại. Lại gặp một lần nữa.

V. d.: Trùng-lai dầu họa có ngày.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

TRÙNG-MÔN *Trùng*: hai lớp; *Môn*: cửa. Hai lớp cửa. Nghĩa bóng: Thâm-nghiêm.

V. d.: Trùng-môn thừa hớ để phòng.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

TRÙNG-PHÙNG *Trùng*: lại một lần nữa; *Phùng*: gặp.

V. d.: Trùng-phùng dầu họa có khi.

KIM VÂN KIỆU

TRÙNG-QUAN *Trùng*: hai lần; *Quan*: cửa ải. Nghĩa bóng: Xa-xôi phải qua nhiều lớp cửa ải.

V. d.: Xót nỗi chàng ngoài cõi trùng-quan.

CHINH-PHỤ

TRÙNG-SAN *Trùng*: hai lần; *San*: núi. Nhiều lớp núi.

V. d.: Xa-xôi cách mấy trùng-san.

QUAN-ÂM THỊ-KÍNH

TRÙNG-SINH *Trùng*: lại một lần nữa; *Sinh*: sống. Sanh lại một lần nữa.

V. d.: Trùng-sinh ân nặng bề trời.

KIM VÂN KIỆU

TRỪ GIAN *Trừ*: làm cho mất đi; *Gian*: kẻ dối trá gian xảo.

V. d.: Một hai quyết phải trừ gian phen này.

NHỊ ĐỘ MAI

TRỪ-TỊCH *Trừ*: trừ bỏ; *Tịch*: đêm. Đêm cuối năm là đêm trừ bỏ lịch của năm cũ để thay năm mới vào. Theo Phong-thổ kỳ: Trừ tịch đạt đán bất mãn, vị chi thủ tuê (Đêm trừ-tịch suốt đến sáng vẫn không ngủ, gọi là giữ năm).

Trừ-tịch kêu vang ba tiếng pháo.

THƠ CỎ

TRỮ-DƯỠNG *Trữ*: chấp-chứa; *Dưỡng*: nuôi.

V. d. : Thái-sur trữ-dưỡng tôi gian trong nhà.

LỤC VÂN-TIÊN

TRỮ-SAN Tên núi thuộc địa-phận làng Trữ-la, nơi sanh trưởng của Tây-Thi.

V. d. : Núi Hạ nào như Trữ-san.

NHỊ ĐỘ MAI

TRỰC-BÚT *Trực*: thẳng; *Bút*: chép. Chép một cách ngay thẳng.

V. d. : Kẻ cao-sĩ ắt nhiều nơi trực-bút.

PHẠM THÁI

TRUNG-THẦU *Trung*: thâu thuế; *Thầu*: lấy vào.

V. d. : Mỏ vàng mỏ bạc trung thầu cũng nhiều.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

TRƯƠNG LÝ Hai họ: Trương và Lý tiêu biểu cho những họ trong bá tính, không nhất định người nào. Cũng như ta nói: Ông kia ông nọ.

V. d. : Nay Trương mai Lý, thế gian thiếu gì.

QUAN-ÂM THỊ-KÍNH

TRƯƠNG-LƯƠNG Tự Tử-Phòng, nhà 5 đời làm tướng nước Hàn. Mưu báo thù cho nước Hàn, Trương-Lương mưu sát Tần Thủy-Hoàng nhưng việc không thành. Hán Cao Tổ khởi binh, Lương giúp mưu rất tài tình. Lúc lên ngôi, Cao-Tổ phong cho Lương tước Lưu-Hầu. Nhưng vì muốn thực hành thuyết « công thành thân thoái » (khi công-danh đã thành đạt thì mình tự rút lui), Trương-Lương bỏ đi tu tiên và không thiết gì đến công-danh phú-quí nữa.

V. d. : Trương-Lương danh toại tìm đàng xa chơi.

THƠ CỎ

TRƯƠNG-NGHI Người nước Ngụy, đời Chiến-Quốc, học trò Quỷ - Cốc tiên-sanh. Lúc làm môn-khách của Chiêu-Dương nước Sở, Chiêu-Dương mất ngọc, ngờ cho Nghi ăn cắp, tra tấn gần chết, ném xác ra đường, may có người cứu sống. Nghi xướng ra thuyết « liên-hoành », xui giục

sáu nước phản tung ước của Tô-Tần. Nhưng đến lúc Tần Huệ-Vương chết, các nước trở "hợp-tung" lại. Nghi chạy qua làm tướng nước Lương và mất luôn ở Lương.

V. d. : *Trương-Nghi gặp lúc bần-hàn.*

THƠ CỎ

TRƯƠNG-PHI Người đời Tam-Quốc, tự Dực-Đức, kết nghĩa anh em với Lưu-Bị và Quan-Võ. Một trong Ngũ-hồ, Trương-Phi tài giỏi về võ-nghệ nhưng kém về mưu-lược, tánh người lại nóng-nảy nên kết-quả bị bộ-hạ ám-sát.

V. d. : *Sức đương Hạng-Vô, mạnh kinh Trương-Phi*

LỤC VĂN-TIÊN

TRƯƠNG-SINH Tức *Trương Quan-Thuy*; *Sinh* : tiếng dùng để chỉ các người đi học, đi thi v.v... Xem : *Thôi, Trương*.

V. d. : *Vốn mang nhiều bệnh Trương-sinh.*

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ

TRƯỜNG-ĐẠ *Trường* : dài; *Đạ* : đêm.

V. d. : *Trong trường-đạ tối-tăm trời đất.*

VĂN TẾ THẬP LOẠI CHÚNG-SINH

TRƯỜNG-ỐC *Trường* : trường; *Ốc* : nhà. Chỗ khảo-thi sĩ-tử.

V. d. : *Được gần trường-ốc vùng Nam-Định.*

TÚ XƯƠNG

TRƯỜNG-QUI *Trường* : trường để thi; *Qui* : phép tắc.

V. d. : *Tám khoa chưa khỏi phạm trường-qui.*

TÚ XƯƠNG

TRƯỜNG-SINH *Trường* dài; *Sinh* : sống. Sống lâu.

V. d. : *Rong chơi ba vạn sáu ngàn ngày trốn cõi trường-sinh càng dỗi mạch.*

NGUYỄN HẰNG

TRƯỜNG-TU CHỦ-BỘ *Trường* : dài; *Tu* : râu; *Chủ-bộ* : coi về việc sổ sách. Một tên dùng để gọi con dê.

V. d. : *Quan phong chức Trường-tu chủ-bộ.*

LỤC SÚC TRANH CÔNG

TRƯỞNG HỒ *Trưởng* : bậc trưởng; *Hồ* : con bướm bướm. Trưởng thêm bướm bướm, hoặc trưởng để người ta an giấc điệp (hồ-diệp).

V. d. : *Trưởng hồ an-giấc tiêu-thư.*

THƠ CỎ

TRƯỞNG HUỲNH *Trưởng*: màn trưởng; *Huỳnh*: đom-đóm. Ngày xưa Trác-Dẫn không có đèn, bắt đom-đóm bỏ lại một cụm với nhau cho sáng mà học. Nghĩa bóng: Phòng học.

V. d.: Ngọn đèn trông suốt trưởng huỳnh hắt-hiu.

KIM VÂN KIỀU

TRƯỞNG LOAN Bức trưởng châu chín loan. Chỗ đàn bà con gái ở.

V. d.: Giọng Kiều rền-rĩ trưởng loan.

KIM VÂN KIỀU

TRƯỞNG-TIỀN *Trưởng*: trưởng; *Tiền*: trước. Trước chỗ hồ-trưởng của tướng soái.

V. d.: Truyền quân lệnh xuống trưởng-tiền tha ngay.

KIM VÂN KIỀU

TRƯỞNG-PHU Người đàn ông có chí-khí hơn người. Mạnh-tử có định nghĩa hai chữ trượng-phu như sau: Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, oai võ bất năng khuất, thử chi vị đại-trượng-phu (Giàu sang không làm cho say đắm, nghèo hèn không làm cho dỗi dờ, oai võ không làm cho khiếp sợ, ấy mới gọi là đại-trượng-phu).

V. d.: Trượng-phu mấy kẻ địch cùng kém xa.

NỮ TỬ-TÀI

TRƯỞNG-THÀNH *Trưởng*: lớn; *Thành*: nên.

V. d.: Hãy nuôi con đến trưởng-thành.

PHAN TRẦN



U-U

U Tức *U-Vương*, vua nhà Châu, tên Cung-Niết. Vì say mê Bao-Tự, không lo gì đến việc triều-chánh, lại phế bà Khương-Hậu và Thái-tử Nghi-Cửu nên thân-phụ của Khương-Hậu là Thần-Hầu nhờ sức rợ Khuyển-Nhưng đề giết U-Vương. U-Vương tại vị được 11 năm.

V. d. : Ghét đời U Lệ đa đoan.

LỤC VÂN-TIÊN

U-GIAM *U* : tối-tăm ; *Giam* : giam trong nhà ngục. *U - giam* : giam trong ngục tối.

U-HIỀN *U* : tối-tăm (chỉ người chết) ; *Hiền* : rõ-ràng sáng-sủa (chỉ người sống).

V. d. : Chẳng nề u-hiền mới là chị em.

KIM VÂN KIỀU

U-HỒN *U* : cõi âm. Nơi người chết ở ; *Hồn* : linh-hồn. Linh-hồn người chết.

V. d. : Mà u-hồn biết bao giờ cho tan.

VĂN TẾ THẬP LOẠI CHÚNG-SINH

U-MINH *U* : tối (chỉ âm-phủ) ; *Minh* : sáng (chỉ dương-thể). Nghĩa bóng : Âm-phủ và nhân-gian.

V. d. : U-minh đôi ngả khơi chừng.

HÒA TIÊN

U-MINH *U* : tối-tăm ; *Minh* : mờ. Mờ tối.

V. d. : U u minh minh.

THÀNH NGŨ

U-SẦU *U* : tối-tăm ; *Sầu* : buồn rầu.

V. d. : Giết nhau bằng cái u-sầu độc chưa ?

CUNG OÁN

UY-GIA *Uy* : oai ; *Gia* : thêm vào.

V. d. : Uy-gia bốn cõi, ân-thù một châu.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

UY-LINH *Uy* : oai, có một vẻ tôn-nghiêm khiến người ta phải sợ ; *Linh* : linh-thiên. Có oai khiến người khác sợ như sợ thần-thánh linh-thiên.

V. d. : Hơn người trí dũng, nghiêng trời uy-linh.

KIM VÂN KIỀU

UY-NGHI Uy : xem Uy-linh ; Nghi : bộ dạng ở ngoài.

V. d. : Sẵn-sàng tề-chỉnh uy-nghi.

KIM VÂN KIỀU

UY-PHÁP Uy : có một vẻ tôn-nghiêm khiến người ta phải sợ ; Pháp : pháp-luật. Pháp-luật nghiêm, không dễ dãi.

V. d. : Tình trong uy-pháp chẳng qua tiền.

CHU MANH TRINH

UY-PHÚC Uy : oai ; Phúc : phúc (những điều tốt lành như : giàu sang, sống lâu v.v...). Vừa có thể ra oai, lại vừa có thể ra phúc người.

V. d. : Dám làm uy-phúc khinh-khi quá chừng.

HẠNH-THỰC CA

UY-QUYỀN Uy : oai ; Quyền : quyền hành.

V. d. : Làm cho rõ mặt uy-quyền.

HẠNH-THỰC CA

ỦY-KỶ Ủy : giao cho ai một việc gì ; Kỷ : gởi gắm.

V. d. : Vốn như đây gia-tài ủy-kỷ,

LỤC SÚC TRANH CÔNG

ỦY-TẾ Ủy : an-ủi ; Tế : cúng tế. Cúng tế để an-ủi.

V. d. : Nay gặp tiết thu, bày tuần ủy-tế.

VĂN TẾ VÔ-TÁNH và NGÔ-TÙNG-CHÂU

UYÊN Tên một giống chim, con trống gọi là Uyên, con mái gọi là Ương. Tương truyền nếu một con chết thì con kia cũng chết theo. Nghĩa bóng : Vợ chồng hòa-hợp.

V. d. : Đề loan chích bóng, chim uyên chia bầy.

LỤC VÂN-TIÊN

UNG-MÔN Người đời Chiến-Quốc, có tài đánh đàn. Mạnh-Thường-Quân một hôm hỏi Ung-Môn : Nghe nói ngón đàn của tiên sanh có thể khiến người ta đang vui bỗng hóa buồn phải không ? Ung-Môn - Châu đáp : Đó là đối với những người trước giàu sau nghèo, trước sang sau hèn, trải qua những cảnh khốn đốn cực khổ, chứ Ngài là tướng một nước ngàn cỗ xe, dầu có tài đánh đàn đi nữa cũng không sao làm cho Ngài buồn thảm được. Nhưng muôn nghìn năm sau, đài nghiêng hồ cạn, mồ mả hoang-tàn, trẻ chăn trâu hái củi giầy đạp lên mồ mả của Ngài mà ca rằng : “ Chao ôi ! ông Mạnh-Thường-Quân xưa vinh hoa phú quý như thế mà nay suy-đổi đến thế ư ? ”

Mạnh-Thường-Quân nghe thế đã buồn rầu trong lòng rồi đến khi Ung-Môn-Châu lên dây đánh đàn mấy bản ai oán, Mạnh-Thường-

Quân nước mắt đầm-dề, nói với Ung Môn-Châu : Tiếng đàn của tiên sanh khiến tôi thành một người mất nước xiêu nhà.

V. d. : Tiếng tiêu Ngũ-Tử, khúc cầm Ung-Môn.

HOÀI CỎ NGÂM

ỦNG-LẬP *Ứng : giúp đỡ ; Lập : đặt làm vua.*

V. d. : Đồng lòng ủng-lập ấu-quân.

HẠNH-THỰC CA

ỦNG-PHÒ *Ứng : giúp đỡ ; Phò : giúp đỡ.*

V. d. : Chưng nay sửa trị lý ưng ủng-phò.

HẠNH-THỰC CA

UÔNG-LÂM HOÀNH-TỬ *Uông : luống, một việc gì chỉ tốn công mà không ích lợi ; Lâm : đi đến, gặp phải ; Hoành-tử : cái chết không ngờ trước là sẽ xảy đến. (Chữ hoành thường đọc : Hoạnh).*

V. d. : Uông-lâm hoành-tử, thương người oan thay.

HẠNH-THỰC CA

UÔNG-SÁT *Uông : cong, bị khuất ; Sát : giết.*

V. d. : Phải chưng uông-sát họa mang vào mình.

HẠNH-THỰC CA

ỨNG-KỶ *Ứng : trả lời ; Kỷ : lúc, buổi hẹn, làm một việc gì đúng nhằm lúc.*

V. d. : Ôn-nhuần kinh sử chờ khoa ưng-kỷ.

LỤC VÂN-TIÊN

ỨNG-PHÓ *Ứng : trả lời ; Phó : đi đến. Đáp lại lời kêu gọi hoặc hưởng ứng một việc gì mà đi đến.*

V. d. : Đem tài ưng-phó, giúp người lâm nguy.

THƠ CỎ

ỨNG-TIỆP *Ứng : xem trên ; Tiếp : giúp sức thêm vào.*

V. d. : Bởi vì ưng-tiếp không ai.

HẠNH-THỰC CA

ƯU-ÁI *Ưu : lo ; Ái : yêu. Do mấy chữ : ưu quân, ái quốc ghép lại. Lo cho vua, và yêu nước. Chữ thường dùng để nói mấy vị đại-thần.*

V. d. : Ưu-ái chẳng quên niềm trước.

NGUYỄN BÌNH KHIÊM

ƯU-DU *Ưu : tốt, đầy-đủ ; Du : đi chơi. Ưu-dung đi chơi.*

V. d. Vô khúc nhạc ưu-du, đồng vọng ao kia trống ếch.

NGUYỄN HĂNG

ƯU-DUNG *Ưu* : tốt, đầy đủ ; *Dung* : tiếp đãi. Tiếp đãi từ-tể.
V. d. : Đặt khoa bác-sĩ, ưu-dung đại thần.
ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

ƯU-HẬU *Ưu* : tốt, đầy-đủ ; *Hậu* : dày. Đối đãi hậu và tốt.
V. d. : Lòng vua ưu-hậu, mắt người quan chiêm.
NHỊ ĐỘ MAI

ƯU-NHÂN *Ưu* : con hát ; *Nhân* : người.
V. d. : Truyền ngôi con đưa ưu-nhân.
ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

ƯU-PHIỀN *Ưu* : lo ; *Phiền* : buồn rầu.
V. d. : Hâm rắng anh chớ ưu-phiền.
LỤC VÂN-TIÊN

ƯU-QUỐC *Ưu* : lo ; *Quốc* : nước. Hán thư : Luận-nghị thông cổ kim, ưu-quốc như cơ khát giả, thần vị kiến dã (Bản luận thông hiểu việc cổ kim, ưu-quốc như đói khát, kẻ bề tôi này chưa từng thấy vậy).
V. d. : Trung thành then khóa chia lo, lòng ưu-quốc đã thấu lên chín bề.
VĂN TẾ VÔ-TÁNH và NGÔ-TÙNG-CHÂU

TimSach.Com.Vn

V

VẠ GIÓ TAI BAY Do câu: *Phi tai phong họa* (*Phi*: bay; *Tai*: tai họa; *Phong*: gió; *Họa*: tai họa), hoặc chữ: *Phi họa* (họa bay đến). Vạ gió tai bay là những tai họa ta không ngờ có mà tự nhiên xảy đến.

V. d.: Gặp cơn vạ gió tai bay bất kỳ.

KIM VĂN KIỀU

VẠN BA TRÚC ĐỊCH *Vạn*: mười nghìn; *Ba*: sông; *Trúc*: cây tre; *Địch*: ống địch (một nhạc khi thổi thành tiếng).

Dưới thời vua Văn-Vương giữa bể Đông Hải nổi lên một trái núi đầy dừa theo chiều sông. Vua lấy làm lạ mời ra để leo lên núi. Trên ấy vua thấy có trúc mọc, lấy trúc làm ống địch, thổi lên thì quân giặc đều lui và bệnh hoạn đều lành. Địch lại còn có công dụng thổi để thay đổi tiết trời mưa nắng, sóng lặng gió yên nên gọi là "ống địch trúc yên vạn lớp sông" (*vạn ba trúc địch*).

VẠN CƠ DƯ HẠ *Vạn*: vạn; *Cơ*: cái điểm trước; *Dư*: thừa; *Hạ*: rảnh-rang. Kinh Thư: Nhất nhật nhị nhật vạn cơ (Vua nên lo sợ những điều nhỏ nhặt của muôn việc). Về sau vua trị-lý muôn việc trong nước gọi là *vạn cơ*. *Vạn cơ dư hạ*: Những giờ phút rảnh-rang trong khi mọi việc rộn-ràng. (Dùng để nói về vua).

V. d.: *Vạn cơ dư hạ* chăm điều bút nghiên.

HẠNH-THỰC CA

VẠN CHUNG *Vạn*: một vạn; *Chung*: một thứ đồ đo lường (sáu hộc, bốn đấu). Nghĩa bóng: Đồng lộc nhiều. Mạnh Tử: *Vạn chung* ư ngã hà gia yên (*Vạn chung* đối với ta có thêm gì?)

VẠN LÝ TRƯỜNG ĐỒ *Vạn*: vạn; *Lý*: dặm; *Trường*: dài; *Đồ*: đường. Đường dài muôn dặm. Nghĩa bóng: Rất xa.

V. d.: Hỏi rằng *vạn lý trường đồ*.

LỤC VĂN-TIÊN

VẠN PHÚC *Vạn*: vạn; *Phúc*: phúc. Nhiều phúc cùng đến một lần. Ngày xưa gặp nhau người ta hay chúc vạn phúc, nhất là đàn bà hay dùng chữ này để chào. *V. d.*: Bên lời *vạn-phúc* (nói về Kiều), bên lời hàn huyên (nói về Kim-Trọng).

V. d.: Bên lời *vạn-phúc*, bên lời hàn-huyên.

KIM VĂN KIỀU

VẠN TUẾ *Vạn* : vạn ; *Tuế* : tuổi. Một lời khánh - chúc thông dụng. Hàn Phi-tử : Vu nghiên chi chúc nhân viết : sử quân thiên thu vạn tuế. (Những người đồng bóng thường chúc : Khiến quý ngài được nghìn năm vạn tuổi). Hậu Hán thư chép : Đại-tướng quân Đâu-Mật oai vang bốn bề, lúc xa giá đến Trường-an, các quan từ Thượng-thơ trở xuống đều bàn với nhau nên nép chào và xưng "vạn tuế". Hàn Lăng chánh sắc mặt nói rằng : Theo lễ nghi thì không bao giờ kẻ bề tôi lại xưng là vạn tuế. Từ đó về sau chữ "Vạn tuế" chỉ dùng về vua mà thôi. Nhưng đến cuối đời nhà Thanh, chữ "Vạn tuế" lại dùng chung cho cả mọi người. Bên ta chỉ chuyên dùng các vị thiên-tử mà thôi.

V. d. Chúc câu vạn tuế dâng trên Cửu-trùng.

NHỊ ĐỘ MAI

VẠN THỌ *Vạn* : vạn ; *Thọ* : sống lâu. Lời khánh chúc các vị Thiên - tử. *Vạn-thọ* vô cương (Muôn tuổi sống lâu không bờ bến).

V. d. : Gặp ngày vạn-thọ nhân-gian vui mừng.

THƠ CỎ

VĂNG-SỰ *Văng* : đã qua ; *Sự* : việc.

V. d. : Mảnh gương văng-sự còn gợn.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

VĂN *Tức Châu Văn-Vương, tên Xương, sanh Võ-Vương, nguyên là chư hầu của nhà Ân (tức vua Trụ). Sau Võ - Vương lên ngôi mới tôn là Văn-Vương. Dưới thời vua Trụ, Văn-Vương thi hành nhân chánh, chư hầu theo rất đông. Sùng Hầu-Cồ gièm với vua Trụ bắt giam Văn Vương tại ngục Dụ-Lý. Tán-Nghi-Sanh đem gái đẹp, cùng châu báu dâng lên vua Trụ để xin tha cho Văn Vương và giao cho việc đánh dẹp. Các chư-hầu ở phương Tây, Văn Vương lớn hơn cả, nên gọi là Tây Bá. Khi thiên đô đến đất Phong, đến hai phần ba thiên hạ theo về với Văn-Vương.*

V. d. : Ở lao-tù thương vua Văn, thương rất xót - xa.

SÀI VẢI

VĂN-CÔNG Xem *Châu-Công*. Lúc nhiếp chánh, Châu Công sửa sang công việc trong nước, định chế độ, lễ nhạc và đặt các thề thức về quan, hôn, tang, tế.

V. d. : Cứ theo trong lễ Văn-Công mà làm.

LỤC VÂN-TIÊN

VĂN CUNG THUẦN MỘ *Văn* : vua Văn-Vương ; *Cung* : cung kính ; *Thuần* : vua Thuần ; *Mộ* : yêu mến. Vua Văn-Vương cung kính, vua Thuần yêu mến cha mẹ.

V. d. : Văn cung, Thuần mộ vẹn mười.

HẠNH-THỰC CA

VĂN-CHƯƠNG Văn : lời văn ; Chương : từng bài. Lời văn hay viết thành từng bài.

V. d. : Văn-chương nét đất, thông minh tính trời.

KIM VĂN KIỀU

VĂN-ĐẾ Vua nhà Hán, Tên Hạng, con thứ vua Hán Cao-Tổ, em vua Huệ-Đế. Huệ-Đế mất, không con, đình thần rước Văn-Đế về nối ngôi. Mẹ Văn-Đế là Bạc-Hậu ốm trong 3 năm, Văn-Đế đội-mũ mang-đai, ngày đêm hầu hạ. Mỗi khi có thuốc thang, Văn-Đế thân tự nếm trước vì sợ có thuốc độc. Dân chúng đều phục lòng hiếu thảo của vua và đua nhau bắt chước. Vua là 1 trong 24 người con hiếu đã chép ở sách Nhị-thập-tứ hiếu.

V. d. : Kia Văn-Đế vua hiền Hán-đại.

NHỊ-THẬP-TỨ HIẾU

VĂN-KHÔI Văn các quan văn ; Khôi : đứng đầu về quan văn.

V. d. : Ngoài ra võ giáp văn khôi.

HÀ-THÀNH CHÍNH-KHÍ

Văn : văn-chương ; Khôi : đứng đầu về văn chương.

V. d. : Nét son điểm rõ mặt văn-khôi.

YÊN-ĐỒ

VĂN-MINH Văn : văn lý (điều-lý, mạch-lạc trong văn-chương) ; Minh : quang-minh, sáng-sủa. Kinh Dịch : Thiên-hạ văn-minh. Ngày nay nước nào văn-hóa mở mang thì gọi là văn-minh, chưa khai hóa gọi là dã-man.

V. d. : Gặp buổi văn-minh người đời mới.

THƠ CỎ

VĂN-NHÂN Văn : văn-chương ; Nhân : người. Người có văn-học. Điền Luận : Văn-nhân tương khinh, tự cò dĩ nhiên (cái văn nhân cùng khinh, đó là lẽ dĩ-nhiên từ xưa vậy).

V. d. : Trông chừng thấy một văn-nhân.

KIM VĂN KIỀU

VĂN-QUÂN Họ Trác, cháu Trác Vương-Tôn. Văn-Quân là một quả phụ, sau khi nghe Tư-mã Tương-Như gầy bản đàn Phụng Cầu Hoàng đề trêu ghẹo, liền bỏ nhà mà theo Tương-Như. Trác Vương-Tôn cho thể là sỉ-nhục, không nhìn nhận đến cháu nữa. Sau khi về với Tương-Như, vợ chồng hòa-hợp, nhưng về sau Tương-Như đòi lấy vợ bé, Văn-Quân làm bài Bạch-Đầu-Ngâm, Tương-Như cảm động liền thôi.

V. d. : Tương-Như lòng ấy, Văn-Quân lòng nào.

BÍCH-CẦU KỶ-NGÔ

VĂN-TÊ Văn : có đường văn ; Tê : sừng con tê giác (còn gọi con tây-ngu).

V. d. : Văn-tê theo ngọn suối vàng cho xuôi.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

VĂN TẾ *Văn* : một bài văn ; *Tế* : cúng tế. Bài văn người ta đọc trong khi cúng tế. Văn tế có khi thì là văn xuôi, có khi có văn và đối nhau.

V. d. : Đọc bài văn tế trước bàn minh-sinh.

LỤC VÂN-TIÊN

VĂN-THÂN *Văn* : văn, những đường văn ; *Thân* : thân-thề. Xâm trên thân thề những hình hoặc những chữ.

V. d. : Từ sau tục mới văn-thân.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

VĂN-THÙ BỒ-TÁT Tên một vị Phật sanh sau Phật Thích-Ca chừng 250 năm, tu hành kham-khở sau thành chánh quả.

*V. d. : Tu cho tinh chuyên là La-Thập Cưu-Ma,
tu cho khồ-não là Văn-Thù Bồ-tát.*

SÀI VÀI

VĂN-VẬT *Văn* : trong nghĩa chữ văn-hóa, văn-minh ; *Vật* : việc. Gọi chung những chế-độ, âm-nhạc, mỹ-thuật tiêu biểu cho một nền văn-minh.

V. d. : Nghìn năm văn-vật đất Thăng-Long.

THƠ CỎ

VĂN VÕ *Văn* : thuộc về chữ, học thức. Lấy việc rèn luyện trí óc làm mục đích chính ; *Võ* : chuyên việc rèn luyện tay chân, trau-giồi sức mạnh để thắng kẻ khác.

Quan văn là những ông quan dùng văn-chương chữ nghĩa để xuất thân ; còn quan võ dùng sức lực, tài chiến-đấu để xuất thân.

V. d. : Đoái xem văn võ cả hai hàng.

NGUYỄN CÔNG TRỨ

VĂN VÕ BÁ QUAN *Văn võ* : quan văn và quan võ ; *Bá* : trăm ; *Quan* : quan. Trăm quan : ý nói nhiều quan. Tất cả quan văn võ trong triều.

V. d. : Lại truyền văn võ bá quan.

NHỊ ĐỘ MAI

VÂN-CẦU *Vân* : mây ; *Cầu* : chó. Xem chữ : *Bạch-vân thương-cầu*.

V. d. : Bức tranh vân-cầu vẽ người tang-thương.

QUAN-ÂM

VÂN-CÙ *Vân* : mây ; *Cù* : đàn. Nhân chữ vân-thê (thang mây) dùng để nói về thang đưa đến công danh (xem chữ *Thang mây*) nên chữ vân-cù (đàn mây) dùng để nói về con đàn công danh. Đồng nghĩa : vân-lộ (*vân* : mây ; *lộ* : đường).

V. d. : Mà coi muôn dặm vân-cù làm chơi.

HOA TIÊN

VÂN-DỊCH *Vân* : mây ; *Dịch* : nước. Nghĩa bóng : Rượu. Bạch Cư - Di :
Vân-dịch sái lục phủ (*Vân-dịch* rưới lục phủ).

V. d. : Chén *vân-dịch* nghiêng bầu uống găng.

HÁT CỒ

VÂN-DU *Vân* : mây ; *Du* : chơi. Đám mây bay nay đây mai đó. Nghĩa bóng :
Đi những nơi không nhất định. Thấy tu đi chùa này qua chùa khác cũng
gọi là *vân-du*.

V. d. : Đeo bầu quây níp rộng đường *vân-du*.

KIM VÂN KIỀU

VÂN-ĐÀI Tên một cái cung đời nhà Hán cao tận mây nên gọi là *Vân-đài*
(Đài mây). Hoài-nam-tử : *Vân-đài* chi cao, trụy giả chiết thủ (Đài mây
cao, ngã xuống gây đau). Đời Hiền-Tông, vua nghĩ đến công ân của
những kẻ đời trước mới vẽ tượng của 28 người tướng vào vách phía
nam cung *vân-đài* để ghi công-đức. *Vân-đài* có khi gọi là *Lân-đài*.

V. d. : Công danh chơi chối chếp trong *vân-đài*.

NGUYỄN BÌNH KHIÊM

VÂN-HƯƠNG *Vân* : mây ; *Hương* : làng. Có câu : Thủy quốc *vân-hương*
(quán nước làng mây). Nghĩa đen : Dùng để chỉ ao, hồ, đầm v. v. . .
Nghĩa bóng : Chỉ kẻ phóng khoáng thích phiêu lưu chốn giang hồ.

V. d. : Bên mê thủy-quốc, bên ngờ *vân-hương*.

HOA TIẾN

VÂN-LÔI *Vân* : mây ; *Lôi* : sấm. Nghĩa bóng : Loạn-lạc.

V. d. : Buổi *vân-lôi* hai chữ kinh-luân.

NHÂN NGUYỆT VÂN ĐÁP

VÂN-MỘNG Tên một cái chằm nay thuộc Hồ Bắc. Hán Cao - Tò giả đi
chơi *Vân-Mộng*. Hàn-Tin đến chầu bị Vua bắt trói đem về trị tội.

V. d. : Trung trình giữ tiết nhân-thần, dù rằng
được Trần Hy chút đình tặc tở dám nghĩ.

ĐẶNG THẦN THƯỜNG

VÂN-THÊ Xem *Thang mây*.

VÂN-THIÊN *Vân* : mây ; *Thiên* : trời. Dùng để ví cái gì thanh cao.

V. d. : Đồi lòng phong-nguyệt ra lòng *vân-thiên*.

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ

VÂN-TRÌNH *Vân* : mây ; *Trình* : dàng. Dàng đi lên chỗ cao. Nghĩa bóng :
Đường thi cử công danh. Xem các chữ : *Vân-cù*, *Thang mây*.

V. d. : Tung hoành ở chốn *vân-trình*.

HOA ĐIỀU TRANH NẰNG

VẤN-AN *Vấn* : hỏi ; *An* : yên. Châu chực người lớn lúc trở dậy gọi là *vấn-an*. Vua Văn-Vương lúc còn làm thế-tử, mỗi buổi sáng hễ nghe gà gáy, mặc quần áo chỉnh-tề vào châu Thế-tử hỏi Thái-giám, vua có yên giấc không ; nếu trả lời yên thì Văn-Vương mừng rỡ ; nếu đáp không yên thì Văn-Vương lo lắng, chân đi dép lệch-lạc không sửa.

V. d. : Tiều-thư phải buổi vấn-an về nhà.

KIM VÂN KIỀU

VẤN-DANH *Vấn* : hỏi ; *Danh* : tên. *Vấn-danh* là một trong sáu lễ của hôn-nhân. Xem : *Sáu lễ*.

V. d. : Đưa người viễn-khách tìm vào vấn-danh.

KIM VÂN KIỀU

VẬN-HÀNH *Vận* : xoay vần ; *Hành* : đi.

V. d. : Nghiệm xem tinh độ vận-hành không sai.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

VẬN LƯƠNG *Vận* : chuyên-chở từ nơi này qua nơi khác ; *Lương* : lương thực.

V. d. : Vận lương Diên cũng tức thì trở ra.

HOA TIẾN

VẬN-MỆNH *Vận* : khí số ; *Mệnh* : mạng. Lý Ngụy. Khương cho rằng trị loạn, cùng đạt, giàu nghèo đều do *vận-mệnh* mà ra cả.

V. d. : Lấy câu vận-mệnh khuây dần nhớ thương.

KIM VÂN KIỀU

VẬT-LÝ *Vật* : những cái có ở trong khoảng trời đất ; *Lý* : lẽ.

V. d. : Ngẫm trong vật-lý mà xem cũng kỳ.

TRÊ CỐC

VẬT-SẮC *Vật* : thú-vật ; *Sắc* : sắc. Theo Kinh lễ, cứ đến tháng trọng thu (giữa mùa thu) các quan trông coi việc cúng tế phải xét xem sắc lông các con vật dùng để cúng tế. Tim tòi mỹ-nhân cũng gọi là vật-sắc. Hậu Hán Thư : Đế tư kỳ hiền, nãi lệnh di vật-sắc phòng chi (Vua nghĩ đến người hiền mới khiến « vật-sắc » để tìm tòi.)

V. d. : Sai người vật-sắc khắp nơi.

THƠ CỎ

VỀ Một thẻ văn vần dùng để châm biếm hoặc đề thuật lại một việc gì. Về có khi viết theo thẻ lục bát, có khi câu dài câu ngắn không chừng.

V. d. : Về đánh bạc, Về thất thủ Kinh-đô, Về con cua, v.v...

V. d. : Về về về về

Nghe về đánh bạc.

VỀ ĐÁNH BẠC

VỆ Tên một nước ở Trung-Quốc thời Xuân-thu ở vùng Trục-Lệ và Hà-Nam bây giờ.

V. d. : Vệ đà khinh-dề, Tào lăm dôm-hành.

HOÀI CỒ NGÂM

VỆ-BINH Vệ : giữ-gìn ; Binh : quân lính. Quân-sĩ đi theo đề hộ-vệ.

V. d. : Đàng-công một ngựa điều đoàn vệ-binh.

NHỊ ĐỘ MAI

VI-CỐ Vi-Cố người đời Đường, ở trọ tại Tông-Đô. Một hôm Vi-Cố trông thấy một ông lão ngồi dưới trăng, xem sách, bên cạnh có một cái giỏ đựng chỉ đỏ. Ông lão thường gọi là Nguyệt lão (Nguyệt : trăng), Vi-Cố hỏi sách gì thì ông lão đáp là trong sách này cặp vợ chồng nào sẽ gặp nhau đã chép sẵn. Hỏi chỉ gì thì ông lão đáp chỉ hồng này đề cột chân vợ chồng với nhau. Vi-Cố hỏi đến người vợ tương lai của mình thì ông lão bảo cho biết là con người ăn mày ở ngoài chợ. Vi-Cố nghe nói thế qua hôm sau định giết chết con bé để mình khỏi phải kết-duyên với con nhà ty-tiện. Không ngờ lúc Vi-Cố cầm dao chém xuống một lát chỉ làm cho con bé bị thương mà thôi. Mẹ nó bỗng chạy thoát được. Về sau Vi-Cố lấy một người con quan làm vợ. Một hôm ngồi chơi, nhân nhìn thấy cái sẹo trên đầu vợ, hỏi ra mới biết, vợ Vi-Cố không ai khác hơn là người con gái ăn mày và ông quan nọ đã xin nàng về làm con.

V. d. : Tích xưa Vi-Cố duyên lành còn ghi.

THƠ CỒ

VI-KỶ Vi : vây ; Kỳ : cờ. Thứ cờ quân tròn và dẹp, một bên đen, một bên trắng, chơi trên cái bàn có vẽ ô, dùng quân cờ để vây nhau.

V. d. : Vi-kỳ còn hầy ham phần vui chơi.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

VI-LÔ Cây lau.

V. d. : Vi-lô san-sát hơi may.

KIM VĂN KIỀU

VI NHÂN BẤT PHÚ Vi : làm ; Nhân : điều nhân-nghĩa ; Bất : chẳng ; Phú : giàu. Làm điều nhân-nghĩa thì không sao giàu có được.

V. d. : Sãi muốn nói một chuyện : vì nhân bất phú lại e Nhân-từ mắng rầy, ai mượn nhay miệng mà tiến ơn.

SÃI VÃI

VI-PHI Vi : làm ; Phi ; điều chẳng phải.

V. d. : Lại còn nhắc chuyện lộng-quyền vi-phi.

NHỊ ĐỘ MAI

VI PHỦ BẤT NHÂN *Vi*: làm; *Phủ*: giàu; *Bất*: chẳng; *Nhân*: nhân nghĩa.
Làm giàu thì không sao giữ được điều nhân-nghĩa.

V. d.: *Sãi muốn nói một chuyện: vi phủ bất nhân
lại sợ Thạch-Sùng trách rằng
sao khéo thối lòng mà tìm vết.*
SÃI VÃI

VI Tên một con sông và cái cầu bắc ngang qua con sông ấy. Đời Đường quân thường đóng ở bờ sông *Vi* để chống giặc Đột-Khuyết.

V. d.: *Thét roi cầu Vi ào-ào gió thu.*
CHINH-PHỤ

VI Tên đất, tức *Vi-Dương*. Trong Kinh Thi chép lời của Tấn Khương-Công đưa cậu là Tấn Văn-Công về nước: Ta đưa cậu ta đến đất *Vi-Dương*. Nghĩa rộng: Tỉnh cậu cháu.

V. d.: *Vả từ quê Vi khơi chèo.*
HOA TIÊN

VI-NGỘ *Vi*: chưa; *Ngộ*: gặp. Thường dùng để nói về chưa gặp thời vận.

V. d.: *Ngán nỗi anh hùng khi vi-ngộ.*
CÁU HÁT CỔ

VI-ƯƠNG Tên một cung điện nhà vua. *Vi*: chưa; *Ương*: một nửa. Kinh Thi: Dạ như hà, kỳ dạ *vi* ương (Đêm như thể nào, đêm chưa được nửa). Cung *Vi-Ương* ngày nay thuộc tỉnh Thiểm-Tây.

V. d.: *Vi-Ương cung ấy tiếng nay còn truyền.*
THƠ CỔ

VI-VONG *Vi*: chưa; *Vong*: mất, chết. Chỉ người đàn bà góa tự xưng. Vì chồng chết, mình không có hứng thú gì mà sống nữa đáng lẽ phải chết theo chồng, nay tuy còn sống nhưng cũng tự xem mình như người đáng chết mà chưa chết đấy thôi.

V. d.: *Bỗng không mà hóa ra người vi-vong.*
CUNG OÁN

VI-SANH Tên người. *Vi-Sanh* có hẹn hò với một người con gái ở bên cột cầu. Đợi mãi vẫn không thấy nàng đến. Lúc bảy giờ mưa to gió lớn, nước dâng lên ngập cầu. *Vi-Sanh* vẫn kiên gan chờ đợi cho đến lúc nước ngập và chết đuối. Thà chết chứ không chịu thất tín với người yêu.

V. d.: *Ôm cột thêm buồn phận Vi-Sanh.*
THƠ CỔ

VIÊM-BANG *Viêm* : nóng ; *Bang* : nước. Xứ khí-hậu nóng. Tên của nước ta ngày xưa.

V. d. : Kề từ trời mở Viêm-bang.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

VIÊM-LƯƠNG *Viêm* : nóng ; *Lương* : mát. Nói về khí-hậu. Nghĩa bóng : Nhân tình thế cố hay thay đổi, khi đậm-đà, khi lạnh-nhạt. Lý Bạch : Nhất biệt cách thiên lý, Vinh khô dị viêm-lương (Khi cách xa nghìn dặm, viêm lương đã khác rồi).

V. d. : Lòng người nham-hiềm, thời đời viêm-lương.

NHỊ ĐỘ MAI

VIÊN *Viên* : cửa ngoài của một nhà, thự.

V. d. : Điem danh trước dẫn chức ngoài cửa viên.

KIM VĂN KIỀU

VIÊN-KỶ *Viên* : vườn ; *Kỷ* : gò. Nghĩa bóng : Chỗ tu hành.

V. d. : Sao bằng cái thú viên-kỷ.

QUAN-ÂM

VIÊN-NGOẠI Một chức quan ngoại ngạch. Ở Trung-Quốc, ngày trước có thẻ bỏ tiền ra để mua chức viên-ngoại được. Về đời bộ Lại đã từng tâu xin cho vài ngàn người được chức viên-ngoại.

Bên ta, một chức quan trong triều, không lớn mà cũng không nhỏ, ngang hàng với tri-phủ.

V. d. : Có nhà viên-ngoại họ Vương.

KIM VĂN KIỀU

VIÊN-TRÌ *Viên* : vườn ; *Trì* : ao.

V. d. : Mặt sau vẫn thú viên-trì.

HOA TIÊN

VIỆN HOA *Viện* : cung thất, hoặc nhà cửa chung quanh có tường bao bọc ; *Hoa* : bông.

V. d. : Viện hoa bắc mở, đình xuân nam bày.

HOA TIÊN

VIỆN SÁCH Nhà riêng để chứa sách, hoặc để học hành (nhưng bao giờ cũng có rất nhiều sách).

V. d. : Phòng đào, viện sách, bốn bể lửa giông.

KIM VĂN KIỀU

VIỄN-ĐỒ *Viễn* : xa ; *Đồ* : đường.

V. d. : Viễn-đồ trước một liệu phương.

HẠNH-THỰC CA

VIỄN-HOÀI Viễn : xa ; Hoài : nhớ, Tưởng nhớ người xa.

V. d. : Băng-khuâng một nỗi viễn-hoài.

BÍCH-CÁU KỲ-NGỘ

VIỄN-KHÁCH Viễn : xa ; Khách : khách. Khách từ phương xa đến.

V. d. : Đưa người viễn-khách tìm vào vấn danh.

KIM VÂN KIỀU

VIỄN-PHỐ Viễn : xa ; Phố : bến.

V. d. : Gác mái ngư-ông về viễn-phố.

BÀ HUYỆN THANH-QUAN

VIỄN-PHƯƠNG Viễn : xa ; Phương : chỗ người ở. Ở một nơi xa-xôi.

V. d. : Có người khá:h ở viễn-phương.

KIM VÂN KIỀU

VIỆT TRỞ VIỆT : vượt qua, ra ngoài phạm-vi của mình ; Trở : cái kỹ dụng các thức cúng tế.

Trang-tử : Người đầu bếp phở bỏ việc nấu nướng, ông thầy cúng cũng không vượt ra khỏi cái vẻ rườ, cái kỹ để thay thế. Ý Trang-Tử muốn nói : Người đầu bếp lo việc bếp nước, ông thầy cúng lo việc rót rượu coi sóc cái kỹ dụng các thức cúng. Người đầu bếp đầu bỏ công việc của họ, ông thầy cúng cũng không nên thay thế để nấu nướng. (Đại bào : Đại : thay. Bào : nấu nướng). Do đó các chữ đại bào, việt trở đều có nghĩa : Thay thế người khác để làm một việc ngoài phận sự của mình.

VINH-HƯƠNG Vinh : cây cỏ tốt tươi. Nghĩa bóng : Thành danh, hiền đạt ; Hương : làng. Vinh hiền trở về làng. Nghĩa như chữ Vinh - qui. (Xem chữ này).

V. d. : Thẻ bài phụng chỉ, ngọn cờ vinh-hương.

NHỊ ĐỘ MAI

VINH KHÔ Vinh : cây cỏ tốt tươi ; Khô : cây cỏ khô héo. Nói về sự thanh suy của cây cỏ khô héo. Nghĩa bóng : Sự thanh suy, cùng thông của người đời. Vương Duy : Sương phong dự xuân nhật, Kỳ độ tao vinh-khô (Ngày xuân cùng sương gió, Mấy bận gặp vinh khô).

V. d. : Vinh-khô gọi nếm mùi trần chửi chơi.

THƠ CỎ

VINH-PHONG Vinh : cây cỏ tốt tươi. Nghĩa bóng : Thành danh, hiền đạt ; Phong : vua đem đất đai hoặc tước lộc ban cho bầy tôi.

V. d. : Vinh-phong sắc Quận phu-nhân cho năng.

PHAN TRẦN

VỊNH-ĐỀ Vịnh thơ và đề thơ. *Vịnh* : làm một bài thơ có ngụ ý ; *Đề* : chép bài thơ vào một nơi nào.

V. d. : Quen tài tức cảnh vịnh-đề.

NHỊ ĐỘ MAI

VĨNH-BIỆT *T* *Vĩnh* : lâu dài ; *Biệt* : từ giã.

V. d. : Cùng nhau vĩnh-biệt khôn ngăn lụy trần.

THƠ CỎ

VĨNH-QUYẾT *Vĩnh* : dài ; *Quyết* : ly-biệt. Chữ dùng để nói những người chết. *Đường Thơ* : *Sanh tử vĩnh-quyết* (Sống chết vĩnh quyết).

V. d. : Ai hay vĩnh-quyết là ngày đưa nhau.

KIM VÂN KIỀU

VĨNH-THỨC Tự của Âu-Dương-Tu, người đời Tấn, đỗ tấn-sĩ, ban đầu làm gián quan, những điều nghị - luận rất xác - thực. Cùng với Vương An-Thạch bất hòa, bị đày ra đất Thanh-Châu. Về sau Âu-Dương-Tu thăng đến Thái-tử thiếu - sư trí sự. Ông học thức rất uyên - bác, văn-chương hơn hẳn mọi người đương thời.

V. d. : Tráp Vĩnh-Thức tay phong lại mở.

TÚ TÌNH KHÚC

VÕ Một vị vua đời nhà Hạ, tên Văn-Mạng, họ Tỷ. Nguyên là đại - thần của vua Thuấn, sau vì có tài có đức được vua Thuấn truyền ngôi lại. Vua Võ có tài trị thủy. Thời bấy giờ, mỗi khi có lụt lớn nước đọng lại mãi không rút ngay được, vua Võ thân hành đốc suất dân phu khơi ngòi đào rạch để nước lụt không thể ngậm lâu như trước nữa. Vua tôn kính người hiền, giỏi về chánh trị. Trước cửa quốc-đô có treo năm thứ nhạc khí và truyền rằng hễ ai tiến - cử được một người thì đánh một tiếng chuông. Đức Khổng-tử nói về vua Võ như sau : Vua Hạ ăn uống đạm bạc, mặc quần áo thô sơ, cửa nhà thấp nhỏ mà biết hiếu kính với quý thần.

V. d. : Ngõ là chuông vua Hạ Võ chiêu hiền ;

ngõ là đạo-đức Trọng-Ni thuyết giáo.

SÃI VẢI

Vua Võ trị thủy cho đời yên vai.

CA DAO

VÕ-BIÊN *Võ* : võ ; *Biên* : cái mũ của quan võ. Nghĩa bóng : nói về võ.

V. d. : Muốn bỏ văn-chương học võ-biên.

TÚ XƯƠNG

VÔ-CỬ *Vô*: dùng sức mạnh hơn là dùng trí não. *Cử*: khoa cử.

Một lối khoa cử mà thi sinh đem tài võ nghệ, đem sức mạnh để dự thi. Đời Võ-Hậu bắt đầu mở khoa võ-cử gồm có việc kén chọn kẻ sức vóc mạnh khỏe, bắn cung, cỡi ngựa, sử dụng binh khí giỏi. Đến đời nhà Tống việc thi võ mới dựa theo thi văn để áp dụng, cũng có thi định, cũng treo bảng cho những người thi đỗ. Những người trúng tuyển gọi là võ-cử xuất thân.

V. d.: Thâm-hoa võ-cử xuất thân.

NHỊ ĐỘ MAI

VÔ GIÁ VÂN ĐĂNG *Vô*: mưa; *Giá*: cỡi ngựa, cỡi; *Vân*: mây. *Đăng*: nhảy vọt lên. Cỡi mưa để mây. (Thường dùng để nói về pháp-thuật).

V. d.: Giữa trời vô-giá vân đăng đem đi.

NHỊ ĐỘ MAI

VÔ-GIÁP *Vô*: võ; *Giáp*: bậc thứ nhất, trên hết.

V. d.: Ngoài ra vô-giáp văn-khôi.

CHINH-KHÍ CA

VÔ-HẬU Vợ vua Đường Cao-Tông, tên Không, người Hứa-Châu. Đường Thái-Tông tuyển làm tài-nhân. Thái-Tông mất, Cao-Tông lên ngôi Hậu được đưa vào cung làm Hoàng Hậu. Vua bị bệnh, việc trong nước đều do Hậu quyết định cả. Cao-Tông mất, một mình Hậu chấp chánh, phế Trung-Tông, cải hiệu nước là Châu. Hậu tánh dâm ngược nhưng cũng có tài và biết dùng người. Lúc Hậu già, trong triều nổi loạn. Bọn Trương Giáng-Chi nhân lúc Hậu bệnh, bắt buộc Hậu phải nhường ngôi lại cho Trung-Tông. Chẳng bao lâu thì Hậu mất, thụy Tắc-Thiên.

V. d.: Thịnh bà Võ-Hậu đều liền đến đây.

LỤC VÂN-TIÊN

VÔ-Y *Vô*: lông; *Y*: áo. Đêm Trung-thu, Đường Minh-Hoàng cùng đạo-si La-Công-Viên lên chơi trên mặt trăng. Hằng-Nga đem ra một đội con hát, mình mặc áo lông chim ngũ sắc như sắc móng trên trời, tên gọi là nghệ-thường (*nghê*: móng; *thường*: cái xiêm). Võ-y là áo dệt bằng lông, con hát mặc để múa hát, bắt chước các tiên nữ trên trời.

V. d.: Mảnh võ-y lạnh ngắt như đồng.

CUNG OÁN

VÔ-KIỂM Một lối chữ viết nét sắc như gươm. (*Vô*: múa; *Kiểm*: gươm). Ngụy phu-nhân đời Tấn đứng xem người ta múa gươm. Khi thấy mũi kiếm đưa lên, đưa xuống bỗng giác-ngộ mới áp dụng những đường kiếm sắc để viết những nét chữ mạnh bạo.

V. d.: Lọ tìm vô-kiểm, lọ khen Lan-dinh.

NHỊ ĐỘ MAI

VÕ-MIẾU *Võ*: tức Quan-Võ; *Miếu*: miếu. Theo cựu chế thì tại Kinh-đô Tàu và tại các tỉnh, mỗi năm xuân thu đều có cúng tế. Về sau Nhạc-Phi đem thờ chung một miếu với Quan-Võ.

V. d.: Kia nơi võ-miếu hầu gần.

LỤC VÂN-TIÊN

VÕ PHÁO VÂN THÊ *Võ*: mưa; *Pháo*: súng; *Vân*: mây; *Thê*: thang.

Lúc đánh nhau đạn bắn như mưa, và dùng thang cao tận mây để nhảy vào thành trì của địch.

V. d. Biết bao phen võ pháo vân thê

đất Lũng Thục lặn vào nơi hiểm sở.

VÂN TẾ TRẬN-VONG TƯỚNG-SĨ

VÕ-SĨ *Võ*: võ; *Sĩ*: học trò. Kẻ dũng-mãnh và có võ.

V. d.: Nữ-đồng võ-sĩ đủ người.

NHỊ ĐỘ MAI

VÕ-TƯỚNG *Võ*: võ; *Tướng*: ông tướng

V. d.: Cả triều võ-tướng văn-thần.

HẠNH-THỰC CA

VÕ-THƯ *Võ*: lông; *Thư*: thư. Ngày xưa giấy tờ gì cần phải đem đi gấp, người ta cầm ở đầu một cái lông gà để các nơi biết mà truyền đạt cho mau. *V. d.*: *Võ-hịch*: bức hịch có cầm lông.

V. d.: *Võ-thư* đạt đến Nam-quan.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

VONG-HỒN *Vong*: mất, chết; *Hồn*: hồn. Hồn người chết.

V. d.: *Vong-hồn* cũng thỏa đến thầy nó xưa.

NHỊ ĐỘ MAI

VONG-THÊ *Vong*: quên; *Thê*: vợ. Ham chơi bởi quên cả vợ con.

V. d.: *Mãi* vui chơi đến nỗi *vong-thê*.

THƠ CỎ

VỌNG-PHU *Vọng*: trông; *Phu*: chồng. Tương truyền hai anh em ruột **lão** nhỏ, người anh chém nhằm em một lát sọ bò chạy rồi biệt tích. Về sau lớn lên, làm mà kết làm vợ chồng. Khi nhìn đến vết sẹo và hỏi rõ căn-nguyên, người anh hối-hạ bỏ đi biệt tích. Người em không hay gì, cứ bỗng con lên đứng trên đỉnh núi trông chồng. Lâu ngày hai mẹ con đều hóa đá. Bên ta và bên Tàu đều có những chuyện vọng phu thế cả. Tại Bình-Định, Thanh-Hóa, Lạng-Sơn đều có núi vọng-phu.

V. d.: Giấc bướm mơ-màng núi vọng-phu.

THƠ CỎ

VỌNG-TIÊN *Vọng* : trông ; *Tiên* : tiên. Tên một cái lầu.

V. d. : Còn di-tích đó là lầu vọng-tiên.

BÍCH-CÂU KỲ-NGÔ

VÔNG-XUYỀN Tên đất. Một nơi phong-cảnh đẹp ở Trung-hoa. Vương-Duy lúc đến đây có vẽ một bức tranh rất đẹp.

V. d. : Thanh-cư ai vẽ nên đồ Vông-xuyền.

TỰ-TÌNH KHÚC

VÔ CÙNG HẬN *Vô cùng* : không bao giờ hết ; *Hận* : giận. Một nỗi giận không bao giờ nguôi.

V. d. : Vô cùng hận quỷ thần thề với.

TRẦN TRÙNG-QUANG

VÔ-CHỦ *Vô* : không ; *Chủ* : chủ.

V. d. : Ấy mỗ vô-chủ ai mà viếng thăm.

KIM VÂN KIỀU

VÔ-DUYÊN *Vô* : không ; *Duyên* : xem chữ này.

V. d. : Vô-duyên chi bấy ai cầm mà mơ.

LỤC VÂN-TIÊN

VÔ-ĐỊNH Tên một con sông, xuất tự tỉnh Thiểm-tây. Lòng sông cát trôi, khi sâu khi cạn không thường nên mới gọi là vô-định. (*Vô* : không ; *Định* : nhất định). Đường Thi : Khả liên Vô-Định hà biên cốt, do thị thâm khuê mộng lý nhân (Đáng thương thay, đồng xương chông-chất bên bờ sông Vô-Định, thế mà trong chốn khuê-phòng, vợ còn mộng thấy chông vế (và tưởng còn sống). Nghĩa bóng : Xương những kẻ chết không ai chôn.

V. d. : Đồng xương Vô-Định đã cao bằng đầu.

KIM VÂN KIỀU

VÔ-GIÀ *Vô* : không ; *Già* : che lấp đi (Chữ Phật). Khoan dung mọi vật mà không che lấp. Vua Diêm-La đặt lễ cúng Vô-già quảng đại. Nghĩa thông thường : Tên một lễ cúng ở chùa.

V. d. : Nàng rằng trong hội Vô-già.

BÍCH-CÂU KỲ-NGÔ

VÔ-LẠI *Vô* : không ; *Lại* : nhờ. Không nghề-nghiệp và không ích-lợi cho ai cả. Nay dùng chữ vô-lại để chỉ bọn người cường bạo hay làm bậy.

V. d. : Một dây vô-lại buộc hai thâm-tình.

KIM VÂN KIỀU

VÔ-LƯƠNG *Vô* : không ; *Lương* : lành, lương-thiện.

V. d. : Kẻ chê bất-nghĩa, người cười vô-lương.

KIM VÂN KIỀU

VÔ-SONG Vô : không ; Song : hai. Có một không hai. Hán-Thơ : Tiêu-Hà nói rằng : Các tướng dễ kiếm, còn Hàn-Tín thì thật là kẻ quốc-sĩ vô-song.

V. d. : Quốc-sĩ vô-song là người Hàn-Tín.

HÁT NÓI

VÔ-TÌNH Vô : không ; Tình : tình.

V. d. : Thợ trời dù hân vô-tình.

HOA TIỀN

VÔ-TỰ Vô : không ; Tự : nổi dòng. Không người nổi dòng.

V. d. : Đoàn vô-tự lạc-loài nheo-nhóc.

THƠ CỎ

VÔ-TRI Vô : không ; Tri : biết.

V. d. : Ông bèn giả cách vô-tri.

NHỊ ĐỘ MAI

VU-HOẶC Vu : điều gì không có tự nhiên dựng ra mà nói ; HoặC : lừa dối, mê loạn.

V. d. : Lại nghe vu-hoặC cáo rong.

HẠNH-THỰC CA

VU-LAN BỒN Vu-lan : tiếng Phạn và có nghĩa cứu người đang bị treo ngược ; Bồn : cái chậu. Lấy một cái chậu đựng 100 vị cúng Phật để cứu chúng sanh đang bị cái khổ treo ngược. Nghĩa bóng : Vô cùng khổ khổ. Xưa mẹ Mục-Liên vì thất đức chết xuống địa ngục, thức ăn vào miệng thì hóa thành lửa không sao ăn được. Phật mới dạy : « Muốn cứu độ nạn ấy thì đến ngày rằm tháng bảy mời thầy lập hội Vu-lan bồn vừa tụng kinh vừa bố thí mới có kết quả ». Vu-lan bồn hội bắt đầu từ đó.

VU-PHONG Vu : xem chữ Gián ; Phong : chớp núi.

V. d. : Mây mưa phảng-phất đỉnh vu-phong.

PHẠM THÁI

VU-QUI Vu : chưng (tiếng đưa) ; Qui : về. Con gái về nhà chồng. Trong Kinh Thi có câu : Đào chi yêu yêu, Chúc chúc kỳ hoa ; Chi tử vu-qui, Nghi kỳ thất gia. (Đào tơ rực-rỡ là hoa, Có về hòa-thuận cửa nhà chồng con).

V. d. : Dẫu mà nên chữ vu-qui.

THƠ CỎ

VU-SAN Vu : xem chữ Giáp ; San : núi.

V. d. : Chày kinh giống tỉnh giấc Vu-san.

TÔN-THỌ-TƯỜNG

VU-THÁC *Vu*: chuyện không có bày ra mà nói; *Thác*: gởi. Gởi lời nói vu vào một người nào.

V. d.: Đề ai vu-thác cho người hợp tan.

KIM VÂN KIỀU

VŨ-LỘ *Vũ*: mưa; *Lộ*: móc. Nghĩa bóng: Ân-trạch. Cao-Thích: Thánh đại tức kim đa vũ-lộ. (Thánh-đại ngày nay nhiều vũ-lộ).

V. d.: Ân vũ-lộ đã thấm nhuần khắp cả.

CÂU HÁT

VŨ-TẠ *Vũ*: mưa; *Tạ*: nhà mát.

V. d.: Nền vũ-tạ nhện giăng cửa mốc.

CUNG OÁN

VŨ-TRỤ *Vũ*: mái nhà; *Trụ*: rường cột. Người ta ở trong vũ-trụ cũng ví như ở trong nhà vậy. Còn có nghĩa: *Vũ*: bốn phương và trên dưới; *Trụ*: thời gian xưa và nay.

V. d.: Trong vũ-trụ đã nổi danh tài sắc.

HÁT CÒ

VUÔNG-TẮC Do hai chữ: *phương thốn* (*phương*: vuông; *thốn*: tắc). Nghĩa bóng: Quả tim.

V. d.: Nơi vuông-tắc đủ thiên-đường địa-ngục.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

VƯỜN SỞ Vườn của nước Sở. Do câu: Sở-quốc vong viên, họa diên lâm mộc (Nước Sở mất vườn, họa đến các cây trong rừng). Vì người ta phải chặt cây để bắt vườn. Nghĩa bóng: Một mối họa tự nhiên mà lây đến mình.

V. d.: Mãn tìm vườn Sở họa banh cây rừng.

HOÀI-CÒ NGÂM

VƯƠNG (Vương đạo). Thống nhất cả nước, lấy đạo đức, nhân nghĩa làm cho người ta tin yêu mà phục-tùng mình thì gọi là vương-đạo, trái với bá đạo, dùng mưu kế và võ lực để bắt người ta phải theo mình.

V. d.: Khi về nước Lỗ điều trần đạo Vương.

LỤC VÂN-TIÊN

VƯƠNG (chàng) tức Vương-Duy, tự Ma-Cật, một thi-bá đời Đường, làm quan đến chức Thượng-thư hữu-thừa. Vương-Duy rất mộ đạo Phật, ăn trường-trai. Thơ rất hay, chữ tốt và vẽ khéo. Duy lập ra một lối vẽ gọi là Nam-tông học-phái.

V. d.: Nét đan thanh bạc chị chàng Vương.

CUNG OÁN

VƯƠNG-ĐÌNH *Vương*: vua; *Đình*: triều đình, nơi các quan vào chầu vua.

V. d.: *Vương-đình* song cũng một biên-cương.

THƠ ĐỜI TRẦN

VƯƠNG-GIẢ *Vương*: vua; *Giả*: ấy. Dùng để chỉ hoa lan tức là thứ hoa có một mùi thơm vua chúa (*Vương-giả*). Đức Khổng-tử đi từ nước Vệ về nước Lỗ thấy trong núi sâu, hang thẳm có nhiều hoa lan. Ngài mới than rằng: Lan vì *vương-giả* hương, kim dự chúng thảo ngụ (Lan có hương thơm của vua chúa nay lại phải làm bạn với loài cỏ).

V. d.: *Lan* mấy đoá lạc-loài sơn dã.

CUNG OÁN

VƯƠNG-GIẢ *Vương*: vua; *Giả*: ấy. Nhà vua.

V. d.: *Đuốc vương-giả* chí công là thế.

CUNG OÁN

VƯƠNG-HẦU *Vương*: xem chữ *Vương*; *Hầu*: một trong năm tước lớn của *Tau* (*Công, Hầu, Bá, Tử, Nam*).

V. d.: *Còn* trong trần-lụy biết ai *vương-hầu*.

PHAN TRẦN

VƯƠNG-KỶ *Vương*: vua; *Kỷ*: chỗ dựng kinh-đô.

V. d.: *Mười* năm theo việc *vương-kỷ*.

NHỊ ĐỘ MAI

VƯƠNG-KHẢI Người Đông-hải đời Tấn, làm quan đến chức Hậu-quân, người có tài và nổi tiếng giàu có. *Vương-Khải* từng đấu phú với Thạch-Sùng. Hai người trang sức nhà cửa rất xa-xi và ăn mặc cực kỳ xài phí.

V. d.: *Đôi* ba quan em nghĩ là giàu,

Thạch-Sùng, Vương-Khải còn đâu đến giờ.

CA-DAO

VƯƠNG-LƯƠNG Tên một người đánh xe có tài ở về đời Xuân - Thu.

V. d.: *Bận* chân kỳ-ký, đau lòng *Vương-Lương*.

HOÀI-CỒ NGÂM

VƯƠNG-MẪU Tức Tây *Vương-Mẫu*, tên một vị tiên đàn-bà họ Dương tên Hối, lại có tên là Uyển-Cẩn, có pháp-thuật cao cường. Châu Mục-Vương gặp Tây *Vương-Mẫu* ở Giao-trì... Hậu-nghệ xin thuốc trường-sanh của Tây *Vương-Mẫu*.

V. d.: *Tỉnh* say *Vương-Mẫu*, mơ-màng lão-quân.

BÍCH-CÂU KỶ-NGỘ

VƯƠNG-SƯ *Vương* : vua ; *Sư* : quân lính của vua.

V. d. : Vương-sư đó đã tổ tường thực hư.

LỤC VĂN-TIÊN

VƯƠNG-TÔN *Vương* : bậc vương-hầu ; *Tôn* : cháu. Con cháu nhà quyền-qui.

V. d. : Vương-tôn qui-khách ắt là đua nhau.

KIM VĂN KIỀU

VƯƠNG-TÔN Tức Hàn-Tín, người Hoài-An, lúc còn hàn-vi thường đeo gươm đi câu cá. Tín lúc đói, có bà Xiếu-mẫu giúp đỡ (xem chữ này). Một thằng du-côn muốn làm nhục Tín mới bảo : ‘ Ta thường thấy người đeo gươm, nếu có tài thì đánh với ta chơi, bằng không, thì phải lòn tròn ». Tín sợ mang lụy nên đành lòng lòn tròn giữa chợ. Sau Tiêu-Hà tiến cử Tín cho Hán Cao-Tổ, Tín được phong làm đại-tướng. Tín đem hết tài năng giúp vua Hán đánh thắng các nước Ngụy, Triệu, Sở. Tín là một trong tam-kiệt đời Hán. Ban đầu làm Tề-Vương, sau cải phong Sở-Vương. Có người bảo Tín mưu phản, Vua Hán Cao-Tổ mới giả đi chơi đất Vân-Mộng, Tín đến châu liên bị bắt. Nhưng lại được tha và đổi làm Hoài-An Hầu. Cuối cùng Tín bị Lữ-Hầu giết. Xem Hàn-Tín.

V. d. : Nặng ân Xiếu-mẫu, nhẹ lòng Vương-Tôn.

PHAN TRẦN

VƯƠNG-TƯỜNG Đời Tấn, mồ côi mẹ, ở với cha, bị di ghẻ ác nghiệt nhưng Tường vẫn giữ trọn hiếu đạo. Mùa đông nước đọng lại thành băng, mẹ ghẻ muốn ăn cá tươi, ông cõi trần nằm trên văng nước để bắt cá. Bỗng mảnh băng nứt làm đôi, từ dưới nước vọt lên hai con cá, ông bắt đem về cho mẹ kể ăn.

V. d. : Người Vương-Tường cũng là đời Tấn.

NHỊ THẬP TỨ HIẾU

VƯƠNG-THẦN *Vương* : vua ; *Thần* : tôi. Kẻ bề tôi của vua.

V. d. : Rằng nay chịu tiếng Vương-thần.

KIM VĂN KIỀU

VƯƠNG-XÁN Người nước Ngụy, đời Tam-Quốc, lúc tị loạn đến nương nhờ Lưu-Biểu. Xán học rộng, hỏi gì đối đáp cũng trôi chảy cả. Làm quan nước Ngụy, thăng lên chức Thị-Trung. Vương-Xán có làm bài phú đăng lầu bày tỏ tâm-tình của mình khi đứng trên lầu cao trông về cố-hương.

V. d. : Mắt trông Vương-Xán đã mòn.

TỰ-TÌNH KHÚC

VƯỢNG-KHÍ *Vượng* : hưng thịnh lên ; *Khí* : khí.

V. d. : Mời hay vượng-khí tường-môn.

NHỊ ĐÔ MAI

VUU-VẬT *Vưu* : vật tuyệt phẩm, đặc biệt hơn cả ; *Vật* : bất kỳ thứ gì ở trong trời đất. *Vưu-vật* : vật tuyệt phẩm nhất trong muôn vật ở đời. *Tả truyện* : Phù hữu *vưu-vật*, tức di di nhân (Ôi có vật gì rất hiếm đủ khiến cho người ta thay đổi tấm lòng). Vì thế *Vưu-vật* dùng để chỉ đàn bà đẹp.

V. d. : Vẻ vưu-vật trăm chiều chải-chuốt.

CUNG OÁN



TimSach.Com.Vn

X

XA-THU *Xa* : xe ; *Thu* : sách. Trung-Dung : Kim thiên - hạ xa đồng qui, thư đồng văn (Ngày nay trong thiên hạ, xe cùng một thứ trục, sách cùng một thứ chữ). Ý nói chế-độ nhà Châu (đời thanh-trị) đã được lưu-hành khắp trong thiên-hạ.

V. d. : Dõi truyền một mối xa-thư.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

XA-TRẦN *Xa* : xe ; *Trần* : bụi. Xe chạy cuốn bụi mù - mịt. Nghĩa bóng : Chốn phồn hoa ngựa xe rộn-rịp

V. d. : Ngõn-ngang mã tịch xa-trần kém ai.

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ

XÀ-HÀNH *Xà* : rắn ; *Hành* : đi. Đi bộ uốn éo như rắn bò. Một tướng đi rất xấu.

V. d. : Khác loài tước bộ xà hành.

TRINH-THỦ

XÀ-HỒ *Xà* : rắn ; *Hồ* : cộp.

V. d. : Đã trắc-trở đôi ngàn xà-hồ.

CHINH-PHỤ

XÀ-HỦY *Xà* : con rắn ; *Hủy* : con rắn hết sức độc, thứ lớn dài 7, 8 thước. Kinh Thi : "Duy hủy duy xà nữ tử chi tường, duy hùng duy bi nam tử chi tường (năm mộng thấy rắn, điềm lành sinh gái, năm mộng thấy gấu, điềm lành sinh trai). Xem chữ : Hùng-bi.

V. d. : Ứng điềm xà-hủy hùng-bi.

PHAN TRẦN

XẠ *Xạ* : thứ hương thơm ở rốn chồn xạ. Xạ dùng để ướp, nấu mực viết, làm thuốc, v.v...

V. d. : Nệm hồng thủy thơm-tho mùi xạ

CUNG OÁN

XẠ-LAN *Xạ* : xem trên ; *Lan* : một thứ cỏ hoa rất thơm. *Xạ* và *Lan* là hai thứ đem lại hương thơm. Thạch-Sùng tỷ - thiếp vài mươi người đều ướp lan-xạ cả (Tấn-Thơ).

V. d. : Xạ-lan mùi cũ, hán-hải thời xưa.

PHAN TRẦN

XÃ-TẮC *Xã* : nơi tế thần đất ; *Tắc* : nơi tế thần nông. Ngày xưa dựng nước lấy dân làm trọng. Dân cần đất vua dựng đền để tế Thần đất (thần Hậu - thổ) ; Dân cần lúa, vua lập đền thờ Thần nông là vị thần trông coi về nông-nghiệp. Theo Kinh Lễ : vua tế Nam giao còn chư hầu tế *xã-tắc*. Xưa mỗi khi đánh thắng kẻ địch, người ta hay phá đền *xã-tắc* chủ tâm là phá nơi kẻ địch tôn thờ. Vì thế nên về sau chữ *xã-tắc* dùng để chỉ về nước nhà. Hiếu-Kinh : Nhiên hậu năng bảo kỳ *xã - tắc* nhi hòa kỳ nhân dân (Nhiên hậu mới có thể giữ-gìn *xã-tắc* và hòa với nhân-dân).

V. d. : Và chẳng xã-tắc làm đầu.

HẠNH-THỰC CA

XÃ THƠ Do chữ *Thi-xã*. *Thi* : thơ ; *Xã* : làng. Các thi-sĩ ta thường cùng nhau tụ họp để xướng họa với nhau. Nhà thường tụ họp gọi là thi-xã.

V. d. : Xã thơ tụ tập thi-nhân.

THƠ CỎ

XÃ-THỦ *Xã* : xem *xã-tắc* ; *Thủ* : con chuột. Con chuột ở nền *Xã* thì không ai dám đào nền để bắt nó vì sợ động đến thần Hậu-thổ. Nghĩa bóng : Cây thế.

V. d. : Ai ngờ xã-thủ thành-hồ.

TRÊ CỐC

XAI-KY *Xai* : ngờ vực ; *Ky* : ghen-ghét.

V. d. : Mà thậm trách Hán Cao-Hoàng chi xai-ky.

ĐẶNG-TRẦN-THƯỜNG

XẢO-NGÔN *Xảo* : khôn khéo ; *Ngôn* : lời nói. Lời nói khôn khéo nhưng thiếu thành thật. Luận ngữ : *Xảo-ngôn* lệnh sắc tiên hỉ nhân (Lời nói xảo, nhan sắc đẹp làm cho người ta say là ít có nhân-đức vậy).

V. d. : Gian-mưu dứt nọc, xảo-ngôn hết nghề.

NHỊ ĐỘ MAI

XÂM-NHIỄU *Xâm* : tiến binh mà lấn vào bờ cõi nước khác ; *Nhiều* : khuấy phá.

V. d. : Tổng binh xâm-nhiều biên thù.

-ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

XE BIỂN Thứ xe có màn che chung quanh. Chu Công-Đản đã chế ra thứ xe biển để đưa sứ Việt-Thường của ta về nước lúc sứ ta đem đồ sang cống cho Trung-Quốc. Đời Hậu-Hán, các vợ vua lúc ra đường thường dùng xe biển.

V. d. : Đế-vương phát trở xe biển.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

XE HẠC Do chữ *Hạc-giá*. Xe do hạc kéo. Theo người Tàu thì con hạc mình cao hơn 3 thước, mỏ, chân rất dài, bay rất mau, thân hình trắng, tiếng kêu rất lớn, sống đến nghìn năm, nên người ta thường dùng để chúc nhau: hạc thọ (sống lâu như hạc). Xe hạc thường dùng để nói cái xe của tiên đi.

V. d. : Đem nhau xe hạc về miền hương-quan.

PHAN TRẦN

XE HƯƠNG Do chữ *Hương-xa*, thứ xe đẹp để đàn bà đi.

V. d. : Cửa ngoài chực sẵn xe hương.

NHI ĐỘ MAI

XE MÂY Thần tiên dùng mây làm xe, dùng gió làm ngựa (vân-xa phong-mã). Lô Chiêu-Lân thì: Vân-xa điện tác tiên (Xe mây điện ấy roi). Có khi dùng nghĩa: Người chết.

V. d. : Hồn rằng bóng hạc xe mây đã đành,

NHI ĐỘ MAI

XE TÍ-NGỌ *Tí*: phương bắc; *Ngọ*: phương nam. Xe có gắn kim chỉ nam tức là xe biển có gắn kim chỉ nam để đi đường khỏi lạc (xem *Xe biển*).

V. d. : Ban xe tí-ngọ chỉ đường nam-quì.

QUỐC-SỬ DIỄN-CA

XÍCH-BÍCH *Xích*: đỏ; *Bích*: vách.

Tên một dãy núi ở huyện Gia-Ngư, bên bờ sông Dương-Tử, thuộc tỉnh Hồ-Bắc. Trong trận đánh nhau giữa Tào-Tháo và Lưu-Bị, Tôn-Quyền, Châu-Do, quân-sư của Tôn-Quyền, Khổng-Minh, quân-sư của Lưu-Bị đã dùng kế hỏa công để đốt cháy các chiến thuyền của Tào-Tháo khiến Tháo đại bại; hai bên bờ sông lửa đốt thành sắc đỏ nên gọi là Xích-Bích. Tô-dông-Pha lúc ở Hàng-Châu, cũng thuộc tỉnh Hồ-Bắc nhưng lại cách xa huyện Gia-Ngư. Ở đây cũng có một dãy núi sắc đỏ và cũng gọi là Xích-Bích. Tô-dông-Pha hai lần đóng thuyền đi chơi Xích-Bích đã làm thành tiền Xích-Bích và hậu Xích-Bích phú. Nhân trùng tên nên trong bài phú tác giả đã nhắc đến việc quân Tào Tháo thất bại.

V. d. Sông Xích-Bích buông thuyền năm Nhân tuất.

NGUYỄN CÔNG TRÚ

XÍCH-TÙNG Hoặc *Xích-Tùng-Tử*. Một vị tiên có từ đời Thần Nông và coi việc mưa. Trương Lương: Nguyên khi nhân-gian sự tùng *Xích-Tùng-Tử* du nhĩ! (Nguyên bỏ mọi việc ở nhân-gian để theo chơi cùng *Xích-Tùng-Tử*).

V. d. : Sách Hoàng-Thạch Xích-Tùng ở cũng đang.

NGUYỄN CÔNG TRÚ

XÍCH-TỬ *Xích* : đỏ ; *Tử* : con. Con mới sanh thân hình còn đỏ. Nghĩa bóng : Dân trong nước.

V. d. : Một khuôn xích-tử triều đình trong tay.

NHỊ ĐỘ MAI

XÍCH-THĂNG *Xích* : đỏ ; *Thăng* : dây. Xem chữ : *Vi-Cổ*.

V. d. : Xe duyên hân phải xích-thăng.

HOA TIỀN

XIẾU-MẪU Tên người. Lúc Hàn-Tín còn nghèo khó, mang gươm lang-thang ngoài chợ, những khi đói đều nhờ có bà Xiếu-Mẫu cho cơm. Hàn-Tín luôn nhớ ơn. Sau làm nên, liền đền ơn cho bà ngàn thoi vàng.

V. d. : Mả lòng Xiếu-Mẫu mấy vàng cho cần.

KIM VĂN KIỀU

XU VIÊM PHỤ NHIỆT *Xa* : chạy đến ; *Viêm* : nóng ; *Phụ* : dựa vào ; *Nhiệt* : nóng. Tìm nơi nóng ấm mà dựa vào. Nghĩa bóng : Nịnh hót.

V. d. : Xu viêm phụ nhiệt những mong sang quyền.

HẠNH-THỰC CA

XÚ PHƯƠNG *Xú* : xấu ; *Phương* : thơm. Tốt và xấu.

V. d. : Xú phương cũng một tiếng đồn.

HÁT NÓI

XUÂN BẮT TÁI LẠI *Xuân* : mùa xuân, biểu hiệu cho tuổi trẻ ; *Bắt* : chăng ; *Tái* : lại ; *Lại* : trở lại. Tuổi trẻ không trở lại. Ý nói đời người ngắn-ngủi, tuổi trẻ không trở lại với ta nữa.

V. d. : Nhớ câu xuân bắt tái lại.

LỤC VĂN-TIÊN

XUÂN-ĐÀI *Xuân* : mùa xuân ; *Đài* : nhà làm cao để có thể trông xa được. Lão-Tử : mọi người đều vui-vẻ như được hưởng lễ thái-lao (lễ ngày xưa tế rất thịnh) như lên xuân-đài. Cảnh mùa xuân êm - đềm, ta lên đài cao nhìn ra xa, tâm hồn khoan - khoái, nên nghĩa bóng dùng chữ xuân-đài để ví với đời thanh-trị.

V. d. : Hãy hãy thọ vức xuân-đài.

SÃI VẢI

XUÂN-ĐÌNH *Xuân* : cây xuân, một thứ cây trong núi sống rất lâu, một mùa xuân hay một mùa thu của cây này dài đến 8.000 năm. Vì thế nên dùng chữ xuân để ví với cha, cầu mong cha được sống lâu như cây xuân ; *Đình* : sân.

V. d. : Xuân-đình thoát đã dạy ra cao-đình.

KIM VĂN KIỀU

XUÂN-ĐƯỜNG *Xuân* : xem *Xuân-đình* ; *Đường* : nhà. Dùng để nói về ông cha, cũng như *Huyền-đường* để nói về bà mẹ.

V. d. : Xuân-đường kịp gọi sinh về hộ-tang.

KIM VÂN KIỀU

XUÂN-HUYỀN Xem *Xuân-đường* và *Huyền-đường*.

V. d. : Tiên rằng thương cội xuân-huyền.

LỤC VÂN-TIÊN

XUÂN-Y *Xuân* : mùa xuân ; *Y* : áo.

V. d. : Mảnh xuân-y hây sò sò dấu phong.

CUNG OÁN

XUÂN-LAN *Xuân* : mùa xuân ; *Lan* : hoa lan. Lan là thứ hoa nở về mùa xuân ; cũng như cúc nở về mùa thu.

V. d. : Xuân-lan thu-cúc mận-mả cả hai.

KIM VÂN KIỀU

XUÂN-MỘNG *Xuân* : mùa xuân ; *Mộng* : giấc mộng. *Cổ-thi* : Nhân tợ thu hồng lai hữu tín. Sự như xuân-mộng liễu vô ngân (Người giống chim hồng thường trở lại. Việc như xuân mộng thoát bay đi). Xem *Mộng-xuân* và *Giấc-xuân*.

V. d. : Say sưa xuân-mộng, nắng đã lên cao.

THƠ CỔ

XUÂN-QUANG *Xuân* : mùa xuân ; *Quang* : ánh sáng.

V. d. : Xuân-quang cả bốn mùa trời.

HOA TIÊN

XUÂN-SƠN *Xuân* : mùa xuân ; *Sơn* : núi. Núi mùa xuân cây cối xanh tốt. Dùng để ví với lông mày người đàn bà đẹp. *Tinh-sử* : Nhân như thu thủy, mi tợ xuân-sơn (Mắt như nước mùa thu, lông mày như núi mùa xuân).

V. d. : Làn thu-thủy, nét xuân-sơn.

KIM VÂN KIỀU

XUÂN-SỰ *Xuân* : mùa xuân ; *Sự* : việc. Dùng để nói về việc trai gái đi lại với nhau. Còn có nghĩa đến mùa xuân lo việc cấy cấy.

V. d. : Xuân-tâm chợt động,

Xuân-sự chưa hề.

PHÚ CỔ

XUÂN-TÂM *Xuân* : mùa xuân ; *Tâm* : lòng. Tấm lòng nghi đến xuân-tình. *Lý Thượng-Ẩn* : Vọng-Đế xuân tâm thác đồ-quyên (Vọng-Đế lòng xuân gợi đồ-quyên).

V. d. : Xuân-tâm chợt động.

Xuân sự chưa hề.

PHÚ CỔ

XUÂN-TIÊU *Xuân* : mùa xuân ; *Tiêu* : đêm. Không gì quý một đêm xuân.
Đường thi : *Xuân-tiêu* nhất khắc tri thiên kim (Đêm xuân một khắc
giá ngàn vàng).

V. d. : Đóa hải-đường thực ngủ xuân-tiêu.

CUNG OÁN

XUÂN-TÍN *Xuân* : mùa xuân ; *Tín* : tin tức. Đem tin xuân đến.

V. d. : Xuân-tín bỗng nhận cùng điệp-sứ.

TẦN-CUNG NỮ OÁN BÀI-CÔNG

XUÂN-TÌNH *Xuân* : mùa xuân ; *Tình* : tình. Ngày xuân người ta dễ nghĩ
đến dục tình. Còn có nghĩa con gái nghĩ đến việc vợ chồng.

V. d. : Khiến ai động mối xuân-tình.

THƠ CÔ

XUÂN-TỎA *Xuân* : vườn xuân. *Tỏa* : khóa. Đóng cửa vườn xuân lại không
cho ong bướm ra vào. Nghĩa bóng : Đàn bà con gái giữ gìn không
để khách yêu hoa lui tới.

V. d. : Bồn bể xuân-tỏa một nàng ở trong.

KIM VÂN KIỀU

XUÂN-THU Mùa xuân và mùa thu, dùng để tiêu biểu cho một năm. Lại
dùng để nói về tuổi. Quốc-Sách : Quân chi xuân-thu cao nhi phong-địa
vị-định. (Xuân-thu của nhà Vua đã cao mà biên-giới và đất đai chưa
định).

V. d. : Xuân-thu nay độ bao nhiêu tuổi?

NGUYỄN TRÃI

XUẤT CHINH *Xuất* : ra ; *Chinh* : đánh giặc. Kéo quân đi đánh giặc.

V. d. : Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh.

CHINH-PHỤ

XUẤT GIA *Xuất* : ra ; *Gia* : nhà. Nguyên có chữ : xuất gia nhập đạo (Ra
khỏi gia-đình thân mến của mình để theo đạo bồ đề). Người đời sau
chia ra làm hai ý : *Xuất gia* chỉ những người vào chùa làm thầy tu thì
gọi là xuất gia, còn ở nhà mặc áo mực, ăn chay thì gọi là nhập đạo.

V. d. : Quyên cần rồi lại xuất-gia.

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ

XUẤT-GIA *Xuất* : ra khỏi nhà ; *Giả* : gả. Con gái ra lấy chồng.

V. d. : Xuất-gia tông phụ.

TỤC-NGŨ

XUẤT-HÀNH *Xuất* : ra khỏi nhà ; *Hành* : đi.

V. d. : Vân-Tiên vào tạ giây lâu xuất-hành.

LỤC VÂN-TIÊN

XUẤT-LOẠI *Xuất* : ra ngoài ; *Loại* : loài. Hơn hẳn kẻ đồng loại.

V. d. : Thật là xuất-loại siêu-quần chẳng ngoa.

HOA ĐIỀU TRANH NĂNG

XUẤT-QUAN *Xuất* : ra khỏi ; *Quan* : cửa ải.

V. d. : Cho cùng Trần-diệt lên đường xuất quan.

LỤC VÂN-TIÊN

XUẤT-SƯ *Xuất* : ra ; *Sư* : quân lính. Đem quân đi đánh giặc.

V. d. : Nhắm đến ngày mạng-tướng xuất-sư.

LỤC SÚC TRANH CÔNG

XUẤT-THẦN *Xuất* : ra ; *Thần* : tinh - thần hoặc linh - hồn. Những người đồng-bóng hoặc phù-thủy, v. v... thường có thể tự xuất hồn hoặc sai khiến kẻ khác xuất hồn để tiếp-xúc với những kẻ ở âm-giới.

V. d. : Xuất-thần giây phút chưa tàn nén hương.

KIM VÂN KIỀU

XUẤT XỬ *Xuất* : ra ; *Xử* : ở. Ra làm quan hoặc ở nhà. Kinh Dịch : Quân-tử chi đạo hoặc xuất hoặc xử.

V. d. : Xưa nay xuất xử thường hai lối.

NGUYỄN CÔNG TRỨ

XÚC-CẢNH *Xúc* : cảm-động ; *Cảnh* : cảnh-vật, phong-cảnh.

V. d. : Có câu xúc-cảnh hừng hoi.

LỤC VÂN-TIÊN

XUY-CẦU Tức xuy mao cầu tỳ rút ngắn lại. *Xuy* : thối ; *Mao* : lông ; *Cầu* : tim ; *Tỳ* : vết, sẹo. Nghĩa bóng : Bươi móc điều xấu của kẻ khác.

V. d. : Xuy-cầu bay nở rậm lời làm chi.

HOA ĐIỀU TRANH NĂNG

XUYÊN BÍCH DẪN QUANG *Xuyên* : đâm thấu qua ; *Bích* : vách ; *Dẫn* : đem lại. *Quang* : ánh sáng. Tây kinh tạp chí : Khuông-Hành hiếu học nhưng nhà nghèo không có tiền mua đèn để thắp. Nhà bên cạnh có đèn nhưng ánh sáng không soi thấu được. Khuông-Hành mới xoi ở vách một lỗ nhỏ nhờ ánh sáng ngọn đèn ấy để học.

XUYÊN-DƯƠNG *Xuyên* : đâm thủng qua ; *Dương* : cây dương liễu. Dương do Cơ, người đời Đông-Châu có tài bắn cung, đứng cách xa cành dương-liễu 100 bước mà bắn phát nào cũng trúng được lá dương-liễu cả. (Bách bộ xuyên dương : 100 bước bắn xuyên được lá dương-liễu).

V. d. : Chàng dẫu cung quế xuyên-dương.

LỤC VÂN-TIÊN

XUNG-NHÂN *Xung*: nhỏ; *Nhân*: người. Người tuổi nhỏ.

Ngày xưa ông vua tự xưng một cách khiêm nhường là *xung-nhân* vì tự mình xem mình như đứa trẻ nhỏ.

Còn nhỏ tuổi mà lên ngôi cũng gọi là *xung nhân* (Hậu Hán Thư).

V. d.: *Anh-Tông còn tuổi xung nhân.*

LỤC VÂN-TIÊN

XỬ-PHÂN *Xử*: xử; *Phân*: chia. *Phân-xử*.

V. d.: *Miếu đường cốt lễ xử-phân.*

HOA TIÊN

XỬ-ƯỚC XỬ-LẠC *Xử*: ở; *Ước*: tần-tiện; *Xử*: ở; *Lạc*: vui. Ở vào lúc tần-tiện nghèo túng, hoặc ở vào lúc giàu sang vui vẻ. Luận - Ngữ: Bất nhân giả, bất khả dĩ cửu xử ước, bất khả dĩ trường xử lạc (Kẻ bất nhân ấy không thể ở lâu trong cảnh nghèo khổ thì không ở lâu được trong cảnh vui-vẻ sang giàu).

V. d.: *Có xử-ước mới toan đường xử-lạc.*

HÁT NÓI

XUNG-XUẤT *Xung*: nói ra cho kẻ khác biết; *Xuất*: ra. Nói ra cho kẻ khác biết.

V. d.: *Phải tên xung-xuất là thằng bán tơ.*

KIM VÂN KIỆU

XƯƠNG-MAI *Xương*: bộ xương; *Mai*: cành mai. Đường-Thi: Mai-cốt sáu nan chi (Xương-mai ốm khó giữ).

V. d.: *Xương-mai tính đã gãy mòn.*

KIM VÂN KIỆU

XƯƠNG-TÔNG Tức *Tương Xương-Tông* đời nhà Đường, người Định-Châu, mặt mày đẹp lại giỏi âm-nhạc, cùng với anh là Trương Dịch-Chi được Võ-Hậu yêu mến cho phép tự do ra vào cung cấm. Lúc Võ-Hậu bệnh không xử việc triều chánh được, hai anh em đều bị Trương Giáng-Chi giết chết.

V. d.: *Xương-Tông khi trẻ; Tái-Ty duyên già.*

LỤC VÂN-TIÊN

XƯƠNG-TÙY *Xương*: hô-hào một việc gì; *Tùy*: theo. *V. d.*: *Phu xướng phụ tùy* (chồng xướng lên, vợ nghe theo). Nghĩa bóng: Tình nghĩa thuận-hòa của vợ chồng.

V. d.: *Xương-tùy dám lỗi đạo bằng.*

NHỊ ĐỘ MAI



Tin **PHẦN NHÌ** Com.Vn

A

A-DI ĐÀ PHẬT

A-DU

A-MAN

A-PHÒNG

Ả-BÍCH

Ả CHÚC

Ả HẰNG

Ả LÝ

ÁC VÀNG

AN

AN LỘC-SƠN

AN-THẠCH

ANH-BỐ

ÁO TRẮNG MUÔN ĐEN

ẢO

ÁN-ÁI

ÁN-BA

ÂU DƯƠNG-TU

xem A-Di

xem A-Dua

xem Tào-Tháo

xem A

xem Bích

xem Chúc-nữ

xem Hằg-Nga

xem Lý

xem Kim Ô

xem Yên

xem Lộc-Sơn

xem Tạ Phó

xem Bồ

xem Bạch Vân thương cầu

xem Huyền

xem Ái-ân

xem Ông sông

xem Vinh-Thúc

B

BÀ NGUYỆT

BÁ

BÁ-CHÂU

BÁ-DI

BÁ-ĐẠO

BÁCH

BÁCH-CHIẾT THIÊN-MA

BÁCH-NHỊ SƠN-HÀ

BÁCH-ĐĂNG THÀNH

xem Vi-Cổ

xem Bách

xem Bách (chiếc)

xem Di-Tề

xem Vương

xem Bá

xem Thiên-ma Bách-chiết

xem Trăm hai bến nước

xem Bạch-Thành

BẠCH-LỘC ĐỘNG
BẠCH-NHẬT
BẠCH-VÂN
BÁI-THƯỢNG
BAN-CHIÊU
BAN-SIÊU
BÁN-NANG PHONG-NGUYỆT
BÁN-SƯƠNG
BẢN-THẢO CƯƠNG-MỤC
BẢNG RỒNG
BẢNG-QUYÊN
BẢO CHÂU THỦ THỔ
BÁT NẠN
BÁT XOA
BẢN NHẬN
BẠC MÂY
BÈ TỪ
BÈO NƯỚC
BÈ HOẠN
BẾN MÈ
BI-HÙNG
BIỆN-HÒA
BINH-HỎA
BÌNH-LĂNG
BÌNH-TUYÊN
BÌNH-THỦY
BÓI PHỤNG
BÓNG CẦU
BỒ
BỒ QUI
BỒ TIÊN
BỐ-QUẦN KINH-THOẠI
BÔNG-LAI
BÔNG-TANG
BỘT HẢI
BƠI LÔNG TÌM VẾT
BÙI-HÀNG

xem Lộc-Động
xem Ngày bạc
xem Mây trắng
xem Bá-Thượng
xem Ban
xem Ban
xem Lương túi gió trắng
xem Nửa sương
xem Cương-mục
xem Bảng Hồ
xem Tôn-Tân
xem Ấp cây
xem Tám nạn
xem Ôn
xem Nhận
xem Thang Mây
xem Từ
xem Duyên bình
xem Hoạn (bề)
xem Mễ
xem Hùng-bí
xem Hòa
xem Lửa bình
xem Duyên bình
xem Bình
xem Duyên bình
xem Bốc phụng
xem Bạch cầu
xem Bồ-luân
xem Quạt qui
xem Roi bồ
xem BỐ-kinh
xem Bông
xem Tang-bông
xem Bông
xem Xuy-cầu
xem Hàng

C

CÁ GÂY HÓA RỒNG
 CÁC ĐẰNG
 CÁCH-CỰU ĐÌNH-TÂN
 CẢI-KIM
 CAO-BIÊN
 CAO-ĐƯỜNG
 CÀM-TÂM
 CẦU HOÀNG
 CẦU VĨ TỤC
 CÔ-TÔ
 CỔ-KHÚC
 CÔNG-DU
 CỘT-RƯỜNG
 CÔ
 CỜ KINH
 CỤC TỈNH
 CUNG A
 CUNG A-PHÒNG
 CUNG DẦU
 CUNG-ĐAO
 CUNG QUẢNG
 CUNG QUẾ
 CUNG THIỀM
 CUỘC
 CỬA BAN
 CỬA SÀI
 CỬA SÒ NGỰA QUA
 CỬA VÕ
 CỬU CHÂU
 CỬU TỰ CÙ LAO
 CHÀNG NGÁU
 CHÀNG SIÊU
 CHÀNG TIÊU
 CHÀNG VƯƠNG
 CHẤP CÁN

xem Long-Môn
 xem Đẳng
 xem Cách-đỉnh
 xem Phận cải duyên kim
 xem Lạc-điều
 xem Giáp
 xem Tú-khâu cầm-tâm
 xem Phụng-cầu
 xem Nối điều
 xem Tô
 xem Đoài khúc
 xem Ban
 xem Lương-đổng
 xem Ky
 xem Lý Bạch
 xem Giếng Cúc
 xem A
 xem A
 xem Tang bằng hồ thi
 xem Dao-cung
 xem Quảng Hàn
 xem Quế
 xem Thiềm-cung
 xem Cục
 xem Ban
 xem Sài-môn
 xem Câu ảnh
 xem Long-môn
 xem Chín châu
 xem Cù lao
 xem Ngưu-lang
 xem Siêu
 xem Tiêu
 xem Vương
 xem Liên-chi

CHẤP KINH
CHÂU
CHÂU CÔNG-CẦN
CHÂU DU
CHÂU ĐÔN-HY
CHÂU LÊ-VƯƠNG
CHÂU LIÊM
CHÂU MÃI-THẦN
CHÂU-MÔN
CHÂU VĂN-VƯƠNG
CHÂU VỀ HỢP-PHỐ
CHÉN QUỲNH
CHÉN TẠC CHÉN THỦ
CHI-CAN
CHI THẮT
CHỊ HẰNG
CHỈ HỒNG
CHỈ LỘC VI MÃ
CHỈ NON THỀ BIÊN
CHỈ THẨM
CHIẾC BÁCH
CHIẾT LIÊU
CHIẾT QUẾ
CHIÊU
CHIM XANH
CHÍN CHÂU
CHÍN TẦNG
CHÍNH QUAN
CHU
CHÙA SỞ
CHUYẾT-KINH
CHUNG-ĐÌNH
CHUNG-KỶ
CHUNG VẠN NGỰA NGHÌN
CHUÔNG KINH
CHỨC CẦM HỒI VĂN

xem Kinh-quyển
xem Chu
xem Công-Cần
xem Công-Cần
xem Liêm-Lạc
xem Lê
xem Rèm châu
xem Mãi-Thần
xem Lầu son
xem Văn
xem Hợp-Phố
xem Quỳnh
xem Tạc-thủ
xem Can-chi
xem Chi-lan chi-thắt
xem Hằg-Nga
xem Vi-Cổ
xem Ngựa hươu
xem Thệ-hải minh-son
xem Xích-thăng
xem Bách
xem Bể liêu
xem Bể quế
xem Ban
xem Thanh-điều
xem Cửu châu
xem Cửu-trùng
xem Mũ (sử)
xem Châu
xem Giám
xem Bồ-kinh
xem Đình-chung
xem Bá-Nha
xem Thiên tứ vạn chung
xem Chày kinh
xem Gấm

D

DÀI ĐỒNG
 DẠNG-ĐỂ
 DÂM-TÀ
 DẦU-BÈ
 DI-ĐÀ
 DI-NGÔ
 DI TỬ-HÀ
 DỊ-NHÂN
 DỊCH
 DỊCH-THỦY
 DIÊM MA-VƯƠNG
 DINH
 DOANH
 DOANH-CHÂU
 DỌC NGANG
 DƯ
 DƯ-DOÃN
 DUYÊN ĐẰNG
 DUYÊN KIM PHẬN CẢI
 DƯ-QUANG
 DƯ-SANH
 DƯƠNG CỰC ÂM HỒI
 DƯƠNG-CHU
 DƯƠNG-ĐÀI
 DƯƠNG-HỒ
 DƯƠNG-KIÊN
 DƯƠNG TÁI-TY
 DƯƠNG-TRƯỜNG
 DƯƠNG DO-CƠ

xem Đồng-tâm
 xem Tùy-Dạng
 xem Tà-dâm
 xem Bề-dâu
 xem A-Di
 xem Quán-Trọng
 xem Nửa miếng đào
 xem Cư-kỳ
 xem Kinh Dịch
 xem Sông Dịch
 xem Diêm-Vương
 xem Doanh
 xem Dinh
 xem Bồng
 xem Tung-hoành
 xem Do
 xem Doãn-du
 xem Đẳng
 xem Phận cải duyên kim
 xem Bồng thừa
 xem Sổng thừa
 xem Âm cực dương hồi
 xem Lộ-kỳ
 xem Giáp
 xem Truy-lệ
 xem Tùy-để
 xem Tái-ty
 xem Đường ruột dê
 xem Xuyên-dương

Đ

ĐÁ TINH-VỆ
 ĐAI-CÂN
 ĐẠI ĐẰNG-KHOA

xem Tinh-vệ
 xem Cân-đai
 xem Đại-khoa

ĐẠI TRƯỞNG-PHỤ
ĐẠI-VÕ
ĐÀO
ĐÀO YÊU
ĐÀO NON
ĐÀO TIỀM
ĐÀO UYÊN-MINH
ĐẠO-QUÂN
ĐẠO-VỊ
ĐẰNG-VÂN CÁC
ĐẰNG-VÂN GIÁ-VŨ
ĐẶNG NGUYỄN CHẶN
ĐẦU ĐÀO BÁO LÝ
ĐẬU YÊN-SƠN
ĐẬU-NGHI
ĐẬU-THAO
ĐẬU THỊ NGŨ-LONG
ĐẬU VÕ-QUÂN
ĐỀ OANH
ĐỊA BÌNH THIÊN THÀNH
ĐỊCH NHÂN-KIỆT
ĐIỀN TỬ-PHƯƠNG
ĐIỀN-VĂN
ĐIỆN TÔ
ĐIỀU-ĐẦU
ĐIỀU-ĐẠO
ĐÌNH CAO
ĐÌNH-NHUÂN
ĐÌNH THI
ĐÌNH CÁCH
ĐÌNH GIÁP
ĐOAN-DƯƠNG
ĐOAN-NGỌ
ĐOAN-CƠ
ĐỒ-THÁN
ĐỒ-VŨ
ĐỒ BÁ
ĐÔNG-PHA

xem Trượng-phu
xem Võ
xem Nguyên-Lượng
xem Yêu-đào
xem Yêu-đào
xem Nguyên-Lượng
xem Nguyên-Lượng
xem Tổng Đạo-Quân
xem Mùi đạo
xem Đẳng
xem Võ-giá vân-đẳng
xem Tơ Hồng
xem Giả mận gieo đào
xem Ngũ-quế
xem Bản sể
xem Tô-Huệ
xem Ngũ-quế
xem Ngũ-quế.
xem Oanh
xem Bình-thành
xem Mây Hàng
xem Điện-Tử
xem Mạnh-thường-Quân
xem Tô
xem Điều
xem Đường chim
xem Cao-Đình
xem Ôn
xem Thi Đình
xem Cách đình
xem Giáp
xem Đại-Phu
xem Đại-Phu
xem Mạnh-Mẫu
xem Lầm-than
xem Đồ-quyên
xem Bá-Thượng
xem Tô-Công, Bạch-Tô

ĐỒNG THỰC TÂY MÀN
ĐỒNG
ĐỒNG-THANH TƯƠNG-ỨNG
ĐỒNG-XU
ĐỘNG BÍCH
ĐỒNG-TRÁC
ĐỒNG TRỌNG-THU
ĐUỐC TUỆ
ĐƯỜNG-ĐỘT
ĐƯỜNG THẾ-DÂN

xem Ăn bắc nắm nam
xem Chén đồng
xem Tiếng ứng hơi tìm
xem Hơi đồng
xem Đào-Nguyên
xem Đồng-Công
xem Đồng-tử
xem Tuệ
xem Đột-Đường
xem Thế-Dân

G

GIA-CÁT LƯỢNG
GIÁC-HẢI
GIÁNG-HƯƠNG
GIAO-NHÂN
GIÓ BỤI
GIÓ TRẮNG
GIỚI-TỬ THÔI
GIƯỜNG ĐÔNG
GÓT LÂN
GỐC TỬ
GỐI LOAN
GƯƠNG LOAN

xem Khổng-Minh
xem Bề Giác
xem Từ-Lang
xem Châu
xem Phong-trần
xem Phong-nguyệt
xem Hàn-thực
xem Đông-sàng
xem Lân-chỉ.
xem Tử
xem Loan
xem Loan

H

HÀ-BÔI
HÀ-THANH HÀ-YẾN
HẠC-GIÁ
HẢI-ĐỀ MÔ-CHÂM
HẢI-THƯỢNG KỶ-KINH
HÂM-HOÀN
HÀN-TÍN
HÁN

xem Chén hà
xem Hải-yến hà-thanh
xem Xe hạc
xem Đáy bể mò kim
xem Lý
xem Ngâm vành
xem Vương-Tôn
xem Hón

HÁN CAO TỒ
HẠNG-TỊCH
HÀNH-LỘ
HẰNG-HÀ SA-SỐ
HÁN-CHUNG
HẦU-SƠN
HẬU-NGHỆ
HẬU-TẮC
HIỂN CẦN HIỂN BỘC
HY
HY-DY
HOA CHỨC
HOA ĐIỆN
HOA ĐÀO
HOÀ MỤC TƯƠNG THÂN
HÒA-HẰNG
HOẠCH-ĐỊCH
HOÀI-ÂN HẦU
HOÀN
HOÁN XUÂN ĐIỀU
HOẠN-HẢI
HOÀNG
HOÀNG CÁC
HOÀNG-DIỀU
HOÀNG-KIM ĐÀI
HOÀNG-TOÀN
HOÀNG-TƯỚNG HÀM-HOÀN
HOẮC KHỬ-BỆNH
HOẮC-QUANG
HOÈ
HỒ CÔNG
HỒ GIẢ HỒ OAI
HỒ MÃ
HỒ-THIÊN
HỒ-BẢNG
HỒ-HUYỆT
HÔN ĐỊNH THẦN TỈNH
HỒNG KIỆU

xem Cao-Tồ
xem Hạng-Võ
xem Móc đường
xem HẰng-sa
xem Bôi chuông
xem Non Hầu
xem HẰng-Nga
xem Tắc
xem Cần-bộc
xem Trần Hy
xem Trần Đoàn
xem Đuốc hoa
xem Mặt hoa
xem Đào-hoa
xem Hòa-thân
xem Lửa nòng
xem Dịch-hoàn
xem Vương-Tôn
xem A-hoàn
xem Báo xuân điều
xem Bề hoạn
xem Huỳnh
xem Gác vàng
xem Diêu-Ngụy
xem Quách Ngỗi
xem Suối vàng
xem Ngậm vành
xem Kỳ và Hoắc
xem Hoắc
xem Giắc hoè
xem Bầu trời
xem Cáo giả oai hùm
xem Chim Việt
xem Bầu Trời
xem Bảng hồ
xem Hạng beo
xem Định-tĩnh
xem Cầu hồng

HỒNG-TIỆN
HỒNG-TY
HUÝCH-TƯỜNG
HUYỀN
HUYNH ĐỆ HUÝCH TƯỜNG
HUỠNH
HÙNG-ANH
HÙNG HOÀN
HỨA-DO
HUNG-PHẾ
HỮU-SẢN
HỮU-TY

xem Tiễn hồng
xem Tơ hồng
xem Bên tường
xem Áo
xem Bên tường
xem Hoàng
xem Anh-hùng
xem Dịch-hoàn
xem Sào-Do
xem Phế-hưng
xem Canh Sản
xem Hữu tư

Y

Y-CẦM HOÀN-HƯƠNG
Y-DOÃN
Y-GIÁ PHẠM-NAN
YÊN
YÊN-NHIÊN
YÊN-SƠN

xem Cầm-hoàn
xem Y
xem Giá áo túi cơm
xem An
xem Yên
xem Non Yên

K

KẾT PHÁT
KẾT THẢO
KIM-ÂU
KIM BÀNG
KIM CẢI
KIM-LIÊN
KIM-MÃ MÔN
KIM-PHONG
KIM-THẠCH
KIM-THÀNH THANG-TRÌ
KINH NHƠN
KY

xem Kết tóc
xem Kết cỏ
xem Âu vàng
xem Bàng vàng
xem Phấn cải duyên kim
xem Sen vàng
xem Kim-môn
xem Gió vàng
xem Đá vàng
xem Kim-thang
xem Bồ kinh
xem Cơ

KỶ-BÁ
KỶ-HÓA
KỶ-LÂN CÁC
KỶ-LIÊN
KỶ-KỶ

KỶ HẠC
KHANG
KHANH
KHẤU TUÂN
KHỒ HẢI
KHỜ
KHUẤT-NGUYÊN
KHUYẾT
KHUYNH-QUỐC KHUYNH-

KHỨ-BỆNH
KHƯƠNG
KHƯƠNG-THƯỢNG

xem kỳ
xem Cư-Kỳ
xem Gác Lân
xem Non Kỳ
xem Kỳ-kỳ
xem Dương-Châu
xem Khương
xem Từ-Khanh
xem Khẩu Quân
xem Bề Khồ
xem Khi
xem Đại-phu
xem Quyết

THÀNH
xem Khuynh-Thành
xem Hoắc
xem Khang
xem Thái-công

LÁ THẨM
LÃ
LẠC-ĐIỀU
LẠC-NHẬN
LAI
LANG-YÊN
LÃNH
LÃO-BẠNG SANH CHÂU
LÃO LAI
LÃO-TỬ
LÂN-HỎA
LẬP ĐỊA
LẦU TẦN
LẦU XANH
LÊ-DÂN
LỆ VƯƠNG
LIÊM-KHÊ
LIÊM-TOÀN

xem Hồng điệp
xem Lữ
xem Cao Biền
xem Trầm - ngư lạc - nhận
xem Sân Lai
xem Ải-lang, Khói lang
xem Linh
xem Trai già nở châu
xem Lai
xem Lão-Quân
xem Lửa trời
xem Đái thiên lập địa
xem Tần
xem Thanh-lâu
xem Con đen
xem Lệ
xem Liêm-lạc
xem Suối liêm

LIÊN BỘ
 LIÊN-THÀNH
 LIÊN CÀNH
 LIỄU BỒ
 LINH-ĐÀI
 LÝ BẠCH
 LÝ CHẾ
 LÝ-HẠ CHÍNH-Y
 LÝ KỶ
 LÝ KỶ KINH
 LÝ LĂNG
 LÝ LÂM-PHỦ
 LÝ MIÊU
 LÝ NGHĨA PHU
 LÝ NHĨ
 LÝ THÁI-BẠCH
 LOAN-KÍNH
 LONG BẢNG
 LONG-UYÊN
 LONG-VÂN
 LỘ-ÂU
 LỘC-MÃ
 LÔI MÔN
 LỘNG-NGỌC
 LỢI-DANH
 LỢI-TÒA DANH-CƯƠNG
 LỤC-CHÂU
 LỤC LỄ
 LỤC THAO
 LUYỆN ĐÁ
 LƯ-SANH
 LỮ
 LỮ BẮT-VI
 LỮ ĐỘNG-TÂN
 LỮ MÔNG-CHÍNH
 LỮ THỊ XUÂN-THU
 LỮ VỌNG
 LƯƠNG-ĐỒNG

xem Gót sen
 xem Thành liên
 xem Liên-chi
 xem Bồ liễu
 xem Đài-thiên
 xem Bạch-Tô
 xem Đế Thích
 xem Sữa mủ dưới đào
 xem Lý
 xem Bạch-Tô
 xem Lý
 xem Lâm-Phủ
 xem Miêu
 xem Miêu
 xem Lão Quân
 xem Bạch-Tô
 xem Gương loan
 xem Bảng hồ
 xem Long-tuyền
 xem Rộng mây
 xem Âu-lô
 xem Ngựa hươu
 xem Cửa sấm
 xem Tiêu-lang
 xem Danh-lợi
 xem Khóa lợi giảm danh
 xem Thạch-Sùng
 xem Sáu lễ
 xem Lược-Thao
 xem Nữ-Oa
 xem Hoàng-lương
 xem Lã
 xem Bắt-Vi
 xem Tân
 xem Mông-Chính
 xem Bắt-Vi
 xem Thál-công
 xem Đồng-lương

LƯƠNG HỒNG
LƯU BANG
LƯU NGUYỄN
LƯU QUANG
LƯU THẦN

xem Bồ-kinh
xem Cao-Tồ
xem Thiên Thai
xem Roi bồ
xem Thiên-Thai

M

MÃ-NGÔI
MÃ-VIÊN
MẠC-GIA
MÀN ĐỒNG
MẠNG
MẠNG BẠC
MẠNH-ĐỨC
MẠNH-KHA
MẠNH-QUANG
MẠNH-TÔNG
MẠNH-TỬ
MAO-CÔNG
MAO-NGHĨA
MAO-TIỆT
MAO-THI
MAO-TRẦNH
MÂY HÀNG
MÂY MƯA
MÂY NGŨ SẮC
MÂY RỒNG
MÂY TAN BÈO HỢP
MÂY TẦN
MÂY TRẮNG MUÔN ĐEN
MẬU-NI
MẬU-ĐƠN
MÊ-TÂN
MỆNH
MINH-SƠN THỆ-HẢI
MỎ CHIM
MỘC VỖ TRẮT PHONG

xem Mã
xem Phục-Ba
xem Can-Tương
xem Đồng-tử
xem Mệnh
xem Bạc-Mạng
xem Tào-Tháo
xem Mạnh-mẫu
xem Bồ-kinh
xem Khóc mắng
xem Mạnh-mẫu
xem Mao-Giản
xem Mao-Khanh
xem Tiết-Mao
xem Mao-Giản
xem Mao-Giản
xem Bạch-vân
xem Giáp
xem Năm vẽ
xem Rồng mây
xem Bèo hợp mây tan
xem Tần
xem Bạch-vân thương-cầu
xem thích-ca Mậu-Ni
xem Lạc-Dương
xem Mê
xem Mạng
xem Thệ-hải Minh-sơn
xem Nanh chuột
xem tâm mưa chải gió

N

NAM-MÔ

NĂM GAI NẼM MẶT

NÀNG BAN

NÂNG AN

NỀN CƠ

NỊNH THÍCH

NON YÊN

NON KINH

NON MÃ

NON VU

NÚI BĂNG

NỮ-TRUNG NGHIÊU-THUẦN

NƯỚC DƯƠNG

NƯỚC NHƯỢC

NGA-HOÀNG

NGÃI

NGANG MÂY

NGÂU

NGHI-HÀNG PHỦ

NGHỊ-KHỒN

NGHĨA

NGHIÊNG NƯỚC NGHIÊNG

THÀNH

NGỌA TÂN THƯỜNG ĐÀM

NGỌA TÂN GIẢI

NGỌC-DIỆN

NGỌC-DIỆP KIM-CHI

NGÔ-ĐỒNG

NGÔ KHỜ

NGU-CÔNG DI SƠN

NGŨ HỒ

NGŨ PHỤNG LÂU

NGŨ SẮC VÂN

NGŨ-VIÊN

NGŨ XA THƠ

xem Nam-vô

xem Ngọa tân Thường đàm

xem Ban

xem Bồ-kinh

xem Nhân-cơ

xem Nịnh-tử

xem Yên

xem Kinh-sơn

xem Mã-Ngôi

xem Giám

xem Băng-sơn

xem Tống Tuyên-nhơn

xem Dương

xem Non-Bồng

xem Nữ-Anh

xem Nghĩa

xem Bồ-kinh

xem Ngưu-lang

xem Doãn-Phủ

xem Lòng-kiến

xem Ngãi

xem Khuynh-quốc

xem Năm gai nẽm mặt

xem Ngồi tan

xem Mặt ngọc

xem Kim-chi ngọc-diệp

xem Ngô

xem Ngô

xem Di Sơn

xem Năm hồ

xem Ngũ phụng

xem Năm vẽ

xem Ngũ-tử

xem Năm xe

NGUY AN
 NGUY ĐIỀU
 NGUY LÔA
 NGUY THỪ
 NGUYÊN-CÁT
 NGUYÊN CHẨN
 NGUYỄN TRIỆU
 NGUYỆT HOA
 NGUYỆT-LÃO
 NGUYỆT-TÀ
 NGUYỆT-TỶ
 NGUỒN ĐÀO
 NGƯ MỤC HỒN CHÂU
 NGƯ-THỦY
 NGỰA HỒ CHIM VIỆT
 NGƯỜI TIÊU
 NGƯU LANG
 NHA-LẠI
 NHÀ LAN
 NHÀ VÀNG
 NHẠC-NGHỊ
 NHAN-HỒI
 NHAN-TỬ
 NHAN-UYÊN
 NHẠN-LẠC
 NHẠN-MÔN QUAN
 NHẠN-TÍN
 NHÂN-PHONG
 NHÂN-QUẢ
 NHẤT-ÀM NHẤT-TRÁC
 NHỊ THẬP TỨ HIẾU
 NHIÊN MY
 NHỤC NHÃN
 NHƯỢC THỦY

xem An-nguy
 xem Diêu-nguy
 xem Kết cỏ
 xem Kết cỏ
 xem Tiều Lạc-vương
 xem Tơ hồng
 xem Thiên-thai
 xem Hoa-nguyệt
 xem Vi Cổ
 xem Tà-nguyệt
 xem Trăng
 xem Đào-nguyên
 xem Ngư-châu
 xem Cá nước
 xem Chim Việt ngựa Hồ
 xem Tiêu-Hà
 xem Thất-tịch
 xem Lại-nha
 xem Chi-lan chi-thất
 xem Kim-ốc
 xem Quán Nhạc
 xem Nhan
 xem Nhan
 xem Nhan
 xem Trầm ngư lạc nhạn
 xem Ải Nhàn
 xem Tin nhạn
 xem Gió nhân
 xem Quả kiếp nhân-duyên
 xem Âm-Trác
 xem Hai mươi bốn thảo
 xem Cháy mây
 xem Mắt tục
 xem Bồng

O

OA NGƯU XÁ

xem Oa-xá

OAI
OAN-ƯƠNG
OÁN-ÂN
OANH-YẾN
OANH-OANH
OANH-THIÊN

Ô
ÔM CÂY ĐỢI THỎ
ÔN
ÔN ĐÌNH-NHUÂN
ÔN THỊ BÁT XOA

xem Uy
xem Uyên-ương
xem Ân-oán
xem Yến-oanh
xem Thôi Trương
xem Oanh đời
xem Kim-ô, Thất-tịch, Ác
xem Ấp cây
xem Ôn-công
xem Ôn
xem Ôn

P

PHÁ TRÚC
PHAN AN
PHAN NHẠC
PHAN NHẠC
PHAN QUÍ-PHI
PHÂN HƯƠNG
PHỆ-TÊ
PHI-TAI PHONG-HOÀ
PHÍ TRƯỞNG PHÒNG
PHIẾM LOAN
PHIÊN HOA
PHIẾU
PHÓ-DUYỆT
PHÓ GIỚI-TỬ
PHONG-HỎA
PHONG-NGHỊ
PHONG-PHỈ
PHONG-THÁI
PHÒNG ĐỘNG
PHÒNG HƯƠNG
PHÒNG TIÊU
PHỦ-TANG
PHỦ-TÁI
PHỦ TỶ HƯNG

xem Trúc chẻ
xem Phan-lang
xem Ném quả
xem Phan-lang
xem Sen vàng
xem Tử-lý
xem Cẩn rốn
xem Vạ gió tai bay
xem Rút đất
xem Giao loan
xem Phồn-hoa
xem Xiếu
xem Phó
xem Giới-tử
xem Khôi lửa
xem Kiến ong
xem Phỉ-phong
xem Phong-thề
xem Động-phòng
xem Hương-khuê
xem Tiêu-phòng
xem Ngàn dâu
xem Phúc tái
xem Tỷ hưng

PHÚC-TINH
PHỤNG-CÁC
PHỤNG CẦU HOÀNG
PHỤNG-MAO
PHỤNG-NHÂN
PHỤNG-THIÊN
PHƯƠNG THỐN
PHƯƠNG TRƯỞNG

xem Sao phúc
xem Gác phụng
xem Phụng-cầu
xem Long phụng
xem Mắt phụng
xem Lữ Bồ
xem Vương tắc
xem Bồng

Q

QUAN THỂ-ÂM
QUAN VÂN-TRƯỜNG
QUAN-VÕ
QUẢN DI-NGÔ
QUẢN TRỌNG
QUẢN NƯỚC LĂNG MÂY
QUẠT MỒ
QUI
QUI TÂM
QUI-TRÁC
QUYẾT

xem Quan Âm
xem Quan-Công
xem Quan-Công
xem Quản Nhạc
xem Quản Nhạc
xem Vân-hương
xem Cỏ
xem Quạt qui
xem Lòng qui
xem Bảo-kiếm
xem Khuyết

R

RUỘNG DẦU
RỪNG CỘT

xem Dầu
xem Đồng-lương

S

SAN
SÀO NAM
SÀO PHỦ
SẮC KHÔNG
SẮT CẦM
SÂN LAI
SÂN PHONG

xem Sơn
xem Chim Việt
xem Sào-Đo
xem Sắc-sắc không-không
xem Cầm sắt
xem Lai
xem Phong

SON-SẮT
SÔNG BỘC
SÔNG NGÂN
SỞ TƯƠNG-VƯƠNG
SƠN
SƠN ĐÀO
SƠN ĐẦU
SỨC ĐỊA
SỬ KINH
SỬA DÉP VƯỜN DƯA
SƯƠNG TÍN

xem Sắt-son
xem Bộc
xem Ngân-Hà
xem Giáp
xem San
xem Non đào
xem Đầu Sơn
xem Rút đất
xem Kinh sử
xem Sửa mũ dưới đào
xem Tin sương

T

TÀ-PHONG
TẠ-AN
TẠ BẠO-UẦN
TẠ THÁI-PHỐ
TẠ VƯƠNG
TAM DƯƠNG
TAM-GIỚI
TAM HÒE
TAM LƯ ĐẠI-PHU
TAM QUÂN
TAM-SINH
TAM TÔNG
TAM TƯ TÁI TƯ
TAM-THẬP-LỤC KẾ
TAM THIÊN
TAM THIÊN THỂ GIỚI
TAM THU
TAM XUÂN-HUY
TÁNH
TÀO-KHƯƠNG
TÀO THỰC
TẢO
TẠO HÓA TIÊU NHI

xem Gió tà
xem Tạ-phố
xem Tạ
xem Tạ phó
xem Vương Tạ
xem Ba Dương
xem Ba Khoảng
xem Quế hòe
xem Đại-Phu
xem Ba quân
xem Ba-sinh
xem Tông
xem Tư tái tư tam
xem Ba mươi sáu chước
xem Ba nghìn
xem Ba nghìn
xem Ba thu
xem Ba xuân
xem Tĩnh
xem Hạ-đường
xem Tào
xem Tảo
xem Tạo-hóa

TẮC THIÊN	xem Vô-Hậu
TÂY VƯƠNG-MẪU	xem Vương-mẫu
TÀN CỐI	xem Tán Phi
TÀN-TẤN	xem Tấn-Tấn
TÀN-VÂN	xem Mây Tàn
TẤN	xem Tiến
TẮT-GIAO	xem Giao-tắt
TẮT-HẠ	xem Dưới gối
TÊ-GIÁC	xem Linh-tê
TỀ-THIÊN ĐẠI-THÁNH	xem Đại-thánh Tề-thiên
TỆ VƯƠNG	xem Tề Tuyên
TIÊN-PHẨM	xem Phẩm-tiên
TIẾN	xem Tấn
TIỆN-NGHI HÀNH-SỰ	xem Tiện-hành
TIẾT LINH-VÂN	xem Hồng-băng
TIÊU-SỬ	xem Tiêu-lang
TIÊU-ĐĂNG KHOA	xem Tiêu-khoa
TIÊU LẠC-VƯƠNG	xem Tiêu-Lạc
TINH	xem Sanh
TINH SỬ	xem Sứ Trời
TINH SƯƠNG	xem Sương sao
TÌNH ĐIỀN	xem Ruộng Tình
TÌNH ĐỀ	xem Đáy giếng
TÌNH-KHANG	xem Tống Tình-khang
TỶ DỤC	xem Tỷ dục
TOÀN	xem Tuyền
TÔNG QUYỀN	xem Kinh Quyền
TÔ	xem Bạch-Tô
TÔ ĐÔNG-PHA	xem Tô-công, Bạch-Tô
TÔ THỨC	xem Bạch-Tô
TÔ VÕ	xem Tô-Quân
VÂN CÁC	xem Bạch-Vân
TÔN KHƯƠNG	xem Ân Tuyết
TỔNG TÔN NHÂN THÁI HẬU	xem Nữ Trung Nghiêu-Thuần
TỤC NHÂN	xem Mất tục
TÙY VÂN-ĐỀ	xem Tùy Đế
TUYỀN	xem Toàn
TUYẾT AN	xem Ân tuyết

TUYẾT BĂNG
 TÙNG HA
 TÙNG TUYẾT ĐẠO-NHÂN
 TƯ-MÃ ÔN-CÔNG
 TƯ-MÃ TƯƠNG-NHU
 TỪ-HUỆ
 TỪ Ô
 TỪ PHỨC
 TỪ TẠ
 TỪ-THỨC
 TỬ HẢI
 TỬ CƠ
 TỬ CÁC
 TỬ-HÀ
 TỬ-KIỆN
 TỬ-KỶ
 TỬ-LỘ
 TỬ-NGUY
 TỬ-NHA
 TỬ-PHÒNG
 TỬ-TIÊN
 TỬ-TU
 TỬ TRÚC LÂM
 TƯỚC GIÁC
 TƯƠNG-GIANG
 TƯƠNG-NHU
 THẠCH THỈ
 THÁI
 THÁI-A
 THÁI-BẠCH
 THÁI-CÔNG-VỌNG
 THÁI HÀNG
 THÁI HÀNG BẠCH VÂN
 THÁI SƠN BẮC ĐẦU
 THÁI-TY
 THÁI THƯỢNG LÃO-QUÂN
 THANH-CUNG
 THANH-LIÊN
 THANH NHÃN

xem Băng tuyết
 xem Dưới tùng
 xem Thiếp-tuyết
 xem Ôn-Công
 xem Tư-mã
 xem Đường Từ-Huệ
 xem Hiếu điều
 xem Từ khanh
 xem Tạ từ
 xem Từ Lang
 xem Bốn bề
 xem Lữ Hậu
 xem Góc tia
 xem Nửa miếng đào
 xem Tào
 xem Bá-Nha
 xem Tử-Do
 xem Diêu-nguy
 xem Thái-Công
 xem Trương-Lương
 xem Cầu đường
 xem Ngũ-tử
 xem Rừng tia
 xem Nhanh chuột
 xem Sông Tương
 xem Tư-mã
 xem Thỉ thạch
 xem Thề
 xem Long-tuyển
 xem Bạch Tô, Lý
 xem Thái-công
 xem Mây Hàng
 xem Mây Hàng
 xem Đầu-sơn
 xem Châu Thái-Ty
 xem Lão-Quân
 xem Cung xanh
 xem Bạch-Tô
 xem Mắt xanh

THANH SỬ
THANH ỨNG KHÍ CẦU
THÀNH-THANG
THÀNH-VƯƠNG
THAO-LƯỢC
THAO THIÊN
THẦN CHÂU
THẬP PHƯƠNG
THẾ-VỊ
THẾ
THI
THÍCH
THIÊN-BẢNG
THIÊN CAO ĐỊA HẬU
THIÊN CAO HẢI THẬM
THIÊN-MÔN
THIÊN-THU
THIÊN-TRỪ
THIÊN-TRÚC
THIÊN-VÔNG
THIÊN-LÂM
THIỆT-BÔNG
THIỆT-DIỆN
THIỆT HỒ
THIỆT THUẾ
THIỆU BẢ
THỎ NGỌC
THÔI-CỐC
THÔI-GIAO
THÔI-HẠO
THÔI-HỘ
THÔI OANH-OANH
THU-BẢNG
THU-PHIẾN
THÙ-TẠC
THÙ-TIỆP
THUẦN
THUẦN VU-PHẦN

xem Sử xanh
xem Thanh-khí
xem Lưới Thang
xem Châu Thành
xem Lược-Thao
xem Bốc trời
xem Non Thần
xem Mười Phương
xem Mùi thế
Xem Thái
xem Cơ Thi
xem Đế-Thích
xem Bảng trời
xem Cao dày
xem Cao thâm
xem Cửa trời
xem Nghìn thu
xem Bếp trời
xem Tây-trúc
xem lưới trời
xem Rừng Thiên
xem Thiệt-bảng
xem Mặt sắt
xem Treo cung
xem Đặt khăn
xem Cam-Đường
xem Ngọc-thổ
xem Đầy xe
xem Tiêu
xem Hoàng hạc
xem Má đào
xem Thôi Trương
xem Bảng thu
xem Bàn
xem Tạc-thù
xem Tiếp-thù
xem Rau thuần
xem Giác hòe

THỰC-TỀ
THỰC-ĐỂ
THƯ-LÂU
THỦ-NHA
THỪA-LONG
THƯƠNG-CẦU
THƯƠNG SÂM
THƯƠNG-ƯỞNG
THƯỜNG-NGA
TRÁC-DẪN
TRÁC VĂN-QUÂN
TRAI CỜ
TRANG-CHU
TRANG-TỬ
TRÀNG
TRÀO
TRẢO NHA
TRẮC-DĨ
TRẮC-HỘ
TRẦN HẬU-CHỦA
TRẮT PHONG MỘC VỖ
TRẺ TẠO
TRÊN BỘC TRONG DẬU
TRI-ÂM
TRÌ NGƯ
TRỊ QUỐC TỀ GIA
TRIỀU
TRIỆU-BIỆN
TRIỆU-CAO
TRIỆU MANH-PHI
TRIỆU THANH-HIÊN
TRIỆU-THẮNG
TRIỆU-VÂN
TRINH TIẾT
TRÌNH-DI
TRÌNH-HẠO
TRỊNH VỆ DÂM THANH
TRỌC-THỦY THANH-TRẦN

xem Di Tề
xem Đồ-Quyên
xem Lầu thư
xem Nanh chuột
xem Cối rồng
xem Bạch-vân
xem Sâm thương
xem Thương Quân
xem Hằng Nga
xem Trương huỳnh
xem Văn-Quân
xem Bạng duật
xem Trang-sinh
xem Trang-sinh
xem Trường
xem Triều
xem Nanh chuột
xem Trắc-ty
xem Trắc-ty
xem Sen vàng
xem Gội gió dầm mưa
xem Tào-hóa
xem Bộc và Dâu
xem Bá-Nha
xem Cháy thành
xem Tề gia trị quốc
xem Trào
xem Mặt sắt
xem Ngựa hươu
xem Thiếp-tuyết
xem Cầm hạc
xem Bình Nguyên-Quân
xem Triệu-tử
xem Tiết trinh
xem Trinh
xem Trinh
xem Tiếng Trinh
xem Nước đục bụi trong

TRONG DẦU
TRỌNG-DO
TRƯỞNG GIA-TRÌNH
TRƯỞNG LÝ
TRƯỞNG LƯU-HẦU
TRƯỞNG QUAN-THỤY
TRƯỞNG TAM LÝ TỬ
TRƯỞNG

xem Dầu
xem Tử Do
xem Tơ hồng
xem Nay Trương mai Lý
xem Trương-Lương
xem Thôi Trương
xem Nay Trương mai Lý
xem Tràng

U

U-VƯƠNG
UY
UY-ÂN
UYÊN-MINH
UYÊN-THỦY
UYNH
UỐNG NƯỚC NHỚ NGUỒN
ƯU ĐÀM

xem U
xem Oai
xem Âu-uy
xem Nguyên-Lượng
xem Thúy-uyên
xem Huỳnh
xem Âm hà tư nguyên
xem Đàm

TimSach.Com.Vn

VÁ TRỜI
VÁCH QUẾ
VĂN-CƠ
VĂN-PHÒNG
VĂN-PHÒNG TỬ BẢO
VĂN-VƯƠNG
VĂN-ANH
VĂN-QUAN
VĂN-THÊ
VĂN-TRƯỜNG
VĂN-XA PHONG-MÃ
VÊ-ƯỞNG
VIÊM-ĐẾ
VIỆT-ĐIỀU

xem Nữ-Oa
xem Quế
xem Thái Văn-cơ
xem Buồng văn
xem Tứ bảo
xem Văn
xem Bùi Hàng
xem Ai-vân
xem Thang mây
xem Quan-công
xem Xe mây
xem Thương-Quân
xem Thần-Nông
xem Chim Việt

VỖ
 VỖ MÔN TAM CẤP
 VỖ TẮC-THIÊN
 VÓC MIỆNG GẮM LÒNG
 VU-HỰU
 VŨ
 VƯỜN ĐÀO
 VƯƠNG-BỘT
 VƯƠNG DI-PHỦ
 VƯƠNG-DUY
 VƯƠNG-ĐẠO
 VƯƠNG HY-CHI
 VƯƠNG-HỰU
 VƯƠNG-LĂNG
 VƯƠNG-MĂNG
 VƯƠNG-TẠ
 VƯƠNG TÔN-GIẢ
 VƯƠNG TỬ-KIỀU
 VƯƠNG-TƯỜNG
 VƯƠNG-TƯỜNG

xem Vũ
 xem Long-môn
 xem Vũ Hậu
 xem Tú khẩu cầm tâm
 xem Hồng-diệp
 xem Vũ
 xem Đào-viên.
 xem Đăng
 xem A-Đỗ
 xem Vương
 xem Vương
 xem Lan-đỉnh
 xem Quế hộc
 xem Lăng
 xem Măng
 xem Yến Tạ
 xem Tựa cửa
 xem Kiêu-tùng
 xem Chiêu-Quân
 xem Nằm giá

X

XẠ BÌNH
 XẠ TƯỚC
 XAN PHONG TỨC LỘ
 XE BỒ
 XÍCH-TÙNG-TỬ
 XÍCH-TỬ
 XIẾU
 XUÂN-BẢNG
 XUÂN-MỘNG BÀ
 XUY MAO CẦU TỖ
 XUNG-ẤU

xem Bản sể
 xem Bản sể
 xem Ăn gió nằm sương
 xem Bồ luân
 xem Kiêu-tử
 xem Con đỏ
 xem Phiếu
 xem Bảng xuân
 xem Bà Xuân-Mộng
 xem Xuy-cầu
 xem Ấu-xung



PHỤ LỤC

Tim Sach Com. Vn

A

AI Xem Phan-văn Ai

B

BA GIAI Họ Nguyễn-văn, tên Giai, tục thường gọi là Ba Giai. Nguyễn-văn-Giai quán làng Hồ-Khâu, huyện Vĩnh-thuận, tỉnh Hà-nội (nay thuộc huyện Hoàn-Long, tỉnh Hà-Đông) có tài về thơ nôm lại hay dùng mưu-kế để đánh lừa người làm trò cười. Thời bấy giờ có câu: Thứ nhất Ba Giai, thứ hai Tú Xuất. Tác-giả bài Hà-thành Chính-khi ca.

BÀ BẢNG-NHÂN Vợ ông Phan Quý, quán tỉnh Quảng-Nam, giỏi về thơ nôm, người đời thường gọi bà Bảng-Nhân.

BÀ HUYỆN THANH-QUAN Bà quán làng Nghi-lâm, huyện Hoàn-Long, tỉnh Hà-Đông, sinh trưởng trong một gia-đình khoa-bảng. Bà kết duyên với ông Lưu Nghi làm tri-huyện Thanh - Quan (nay thuộc tỉnh Thái-Bình). Về sau bà được vời vào cung để dạy các công-chúa và cung-phi. Thơ bà truyền lại tuy không được nhiều nhưng bài nào cũng trang-nhã, đặc-sắc (Bà sinh vào triều Minh-Mạng)

BẠCH-VÂN THI-TẬP Tên một tập thơ của Nguyễn-bỉnh Khiêm trong đó tác-giả thể-lộ tánh tình và vịnh phong-cảnh. Lời thơ chất-phác thường nói về cách ăn ở cho phải đạo nghĩa, tư-tưởng thanh-cao, không thiết gì đến danh lợi.

BẢNG-NHÂN Xem Bà Bảng-nhân.

BÀN-NỮ THÂN Một tác-phẩm vô-danh gồm có 216 câu, viết theo thể song-thất lục-bát, thuật lời than của một người con gái nhà nghèo, mặc dầu có nhan-sắc vẫn phải chịu duyên-phận dở-dang. Đoạn kết có nói rằng: Nhưng nếu gắng chờ đợi thì cũng có ngày kỳ-ngộ.

BÍCH Xem Nguyễn-nhược Thị Bích.

BÍCH-CÂU KỶ-NGÔ Sự gặp gỡ lạ-lùng ở Bích-câu. Tên một tác - phẩm vô danh, gồm 648 câu viết theo thể lục bát, lời văn điêu-luyện, nhẹ-nhàng, có nhiều câu giống lời thơ trong truyện Kiều và Hoa Tiên. Bà Đoàn-thị-Điễm có viết một truyện Bích-câu bằng hán-văn, còn bản quốc-văn không rõ ai là tác-giả.

Đại ý câu truyện: Trần Tú-Uyên, một người học trò nghèo hay đi chơi các nơi danh thắng, nhận thấy phong cảnh đất Bích-câu đẹp mới làm nhà ở.

Một hôm đi xem hội ở Ngọc-Hồ, chiều về, thấy một người con gái rất đẹp. Tú-Uyên đi theo, nhưng người ấy biến mất, khiến chàng sanh ốm tương-tư. Tú-Uyên đến đền Bạch-mã đề cầu mộng và nhờ thần chỉ bảo, chàng gặp được một ông lão bán tranh, có một bức giống hệt thiếu-nữ hôm trước. Uyên mua tranh về treo và xem như người thật. Một hôm đi học về, thấy cỗ bàn đã dọn sẵn, Tú-Uyên sanh nghi, mới rình xem thì thấy người trong tranh bước ra. Chàng chận lại hỏi thì nàng xưng tên là Giáng-Kiều trên cung tiên xuống. Hai người âu-yếm và kết duyên với nhau. Sống chung được 3 năm thì Uyên thường hay rượu chè say sưa, Giáng-Kiều khuyên can mãi không được, nhiều khi nàng lại còn bị chồng đánh đập nữa. Một hôm, giận quá, nàng biến mất. Tú-Uyên lúc tỉnh rượu hết sức hối-hận định tự-tận. Nàng hiện ra và vợ chồng hòa-hợp như cũ.

Sau khi sanh một trai đặt tên Châu-Nhi, nàng khuyên chồng nên lên cõi tiên để ở và đưa bùa thuốc cho chồng tu luyện.

Thế rồi một hôm, sau khi đã dặn-dò Châu-Nhi ở lại cõi trần, hai vợ chồng cõi hạc bay thẳng lên tiên-giới.

BIỂU Xem Nguyên Biếu.

BÙI HỮU-NGHĨA Quán làng Bình-thủy, huyện Vĩnh-định, tỉnh An-giang (nay thuộc tỉnh Cần-thơ) đỗ thủ-khoa năm Minh-Mạng thứ 16 (1835). Ban đầu bổ tri huyện, sau bị cách chức rồi đổi qua ngạch võ đi đánh giặc Cao-miên lập được nhiều công. Chẳng bao lâu ông cáo quan về nhà, mở trường dạy học, vui thú điền viên.

Còn gọi là Thủ-khoa Nghĩa hoặc Quang-nghĩa. Tác-giả tưởng Kim-thạch Kỳ-duyên.

BƯƠM HOA Một tác-phẩm vô danh dài 404 câu, viết theo thể lục bát. Sau khi kể qua về việc đời, tác-giả thuật lại cuộc đàm-thoại giữa Bướm và Hoa. Bướm đem bao nhiêu lời đường mật đề quyến rũ Hoa, ban đầu Hoa không thuận, chỉ muốn sống một cuộc đời xa lánh chốn phồn-hoa và tránh đường tình-ái. Nhưng cuối cùng xiêu theo lời Bướm, Hoa và Bướm thề nguyện cùng trăm năm kết tóc.

Đời ta kết tóc từ đây,

Hoa đâu Bướm đó nghĩa rầy trăm năm.

C

CAO-BÁ NHA Con Cao-bá Đạt và cháu Cao-bá Quát, quán làng Phú-thị, huyện Gia-lâm, tỉnh Bắc-ninh. Sau khi họ Cao bị họa diệt tộc, chỉ mình Cao-bá Nha trốn thoát được. Tám năm trời ẩn náu tại Mỹ-Đức thuộc tỉnh Hà-đông, ông dạy học trò và làm ruộng. Nhưng sau vì có người tố-cáo, ông bị bắt, đày lên miền Thượng-du, bị sơn lam chương khí rồi mất ở trên đó.

Trong lúc bị giam (vào khoảng 1862). Ông làm tập Tự-tĩnh khúc để thổ-lộ tâm-sự mình.

CAO-BÁ QUÁT Quán làng Phú-thị, huyện Gia-lâm, tỉnh Bắc-ninh, hiệu Mẫn-Hiên, tự Chu-Thần, Cao-bá Quát là một nhà văn học-thức uyên-thâm ít người sánh kịp. Cao-bá Quát thường nói: "Cả thiên-hạ có 4 bồ chữ, một mình tôi chiếm 2 bồ, anh tôi là Bá Đạt và bạn tôi là Nguyễn-Siêu giữ 1 bồ, còn 1 bồ phân chia cho kẻ khác." Câu: Thần Siêu Thánh Quát và câu Văn như Siêu Quát vô Tiền-Hán đã ca tụng tài văn-chương và học-thức uyên-thâm của Cao-bá Quát.

Năm Minh-Mạng thứ 12 (1831) Ông đỗ á-nguyên thi Hương, nhưng sau bộ duyệt lại quyền, đánh xuống cuối bảng. Năm Thiệu-trị nguyên niên (1841), Ông bề hành-tàu đi chấm thi vì sửa quyền nên bị tội nhưng sau được phục chức và thăng hàm chủ-sự.

Năm 1854 Cao-bá Quát bề giáo-thụ tỉnh Sơn-tây, được ít lâu cáo quan về nhà. Ông là người có tài lớn nhưng không đắc-dụng nên trong lòng thường mang oán hận.

Lúc Lê Duy-Cự nổi lên chống triều-đình, ông làm quốc-sự đánh phá mấy tỉnh Sơn-tây, Hải-dương, Bắc-ninh nên khi bị bắt liền bị kết án xử tử (1854). Họ Cao cũng vì thế mà bị họa diệt tộc. Về chữ Hán, tập Cao Chu-Thần có một số ít câu đối, ca trù và thơ đường-luật được truyền tụng.

CAO CHU-THẦN Xem Cao-bá Quát.

CÁT Xem Lê Ngô-Cát.

CÔN Xem Đặng Trần-Côn.

CUNG-OÁN Cung: nơi vua và các bà hoàng-hậu, phi-tần ở. Oán: những lời than trách.

Tác-phẩm của Ôn-Như Hầu Nguyễn-gia Thiệu, Cung-Oán là những

lời than trách của một cung-phi bị vua ruồng bỏ. Cung-phi ấy vừa có nhan-sắc vừa có học-thức tài hoa được mọi người mơ ước. Nhưng nàng cho rằng cuộc đời chỉ là một giấc mộng, một bề khô, nên không muốn vương-vít tình duyên làm gì, ao-ước được lánh khỏi cuộc đời để nương thân cửa Phật. Không ngờ, Trời chẳng chiều lòng, số phận bắt nàng « bị » tuyền vào Cung. Ban đầu được vua yêu mến nhưng rồi mỗi năm một lạt, vua ham mê các cung-nhân khác để nàng một mình chịu cảnh gối chiếc chán đơn. Và nếu một ngày kia, vua có tưởng nhớ lại chắc sắc đẹp của nàng cũng không còn được nguyên-vẹn như xưa nữa.

Cung-Oán Ngâm-khúc viết thể song thất lục bát, dài 356 câu, nhiều câu đối rất chỉnh, rất hay, nhưng tiếc vì nhiều điển tích khó-khẩn nên trong đám bình-dân ít được truyền tụng.

CHI-LAN Xem Ngô Chi-Lan.

CHIẾN-TỤNG TÂY-HỒ Tên một bài Phú của Phạm-Thái làm vào khoảng năm Canh-Thân (1800). Nguyên Nguyễn-huy Lượng có làm một bài phú tên là Tụng Tây-Hồ. Phạm-Thái ghét Lượng nguyên làm tôi triều Lê, sau ra làm với Tây-sơn nên mới làm bài Chiến-Tụng Tây-Hồ phú này, họa đủ 86 vắn của Lượng, lời văn châm biếm để phản lại bài phú của Lượng ca tụng công-đức Tây-Sơn.

CHIÊU-HỒ Xem Phạm-dinh Hồ.

CHIÊU-LÝ Xem Phạm-Thái.

CHIỀU Xem Nguyễn-dinh Chiều.

CHINH-PHỤ NGÂM Một tác phẩm bằng Hán-văn của Đặng Trần-Côn, bà Đoàn-thị Diễm dịch ra quốc văn. Viết theo thể song thất lục bát, bản Chinh-phụ ngâm dài 470 câu cả thảy. Một người đàn bà còn trẻ, vợ một chiến sĩ giải bày tâm sự của mình. Đoạn đầu ca tụng chồng là một quân-nhân có tài xông-pha nơi trận địa, kể đến kẻ-lề nổi nhớ-nhung, than thân trách phận. Một mình thiếu phụ phải thay chồng ở nhà phụng dưỡng cha mẹ, dạy dỗ con thơ, trông ngóng chồng ngày này qua tháng khác, nhưng một ngày kia rồi chồng cũng sẽ về để vợ chồng thắt chặt mối tình cho đến lúc răng long đầu bạc.

Bản văn-dịch của bà Đoàn-thị Diễm rất sát nguyên-văn, lột được toàn ý. Lời thơ lưu loát, cố tránh những điển-tích trong nguyên văn.

Chinh-phụ Ngâm là một trong những áng văn rất có giá-trị của ta và được nhiều người biết đến.

CHÍNH-KHÍ CA Tức Hà-thành Chính-khí ca, một tác-phẩm của Ba Giai. Chính-khí là cái khí chinh-đại, lớn-lao, mạnh-mẽ của trời đất phú cho người, tức là cái khí-tiết của các bậc trung-thần liệt-sĩ. Ở Trung-Quốc lúc đánh nhau với Mông-Cồ, Văn-thiên Tường bị bắt, ông không chịu đầu hàng. Vua Mông-Cồ bắt giam vào ngục, ông quyết giữ tròn danh tiết. làm ra bài Chính-khí ca, nói đến chính-khí của trời đất bàng-bạc khắp mọi nơi, nhất là ở người trung-nghĩa. Lúc Hà-thành thất thủ, Ba Giai đã mượn đề-mục của bài Chính-khí ca của Văn-thiên Tường để làm bài Hà-thành Chính-khí ca mục-dịch biểu dương cái chết oanh-liệt của Tổng-đốc Hoàng-Diệu và châm-biểu bọn quan lại tham sống sợ chết.

Chính-khí ca thuật lại việc quân Pháp tấn-công Hà-thành, Hoàng-Diệu chống giặc một cách hết sức hăng-hái dũng-cảm, nhưng sau vì có nội-công, quân ta phải thua và Tổng-đốc họ Hoàng đành tuân-tiết. Tác giả tán-tụng lòng trung-nghĩa của Nguyễn-tri-Phương và Hoàng-Diệu, chê trách Đề đốc Lê-Trinh, Tuần-phủ Hoàng-hữu Xứng, Bố-chánh Phan-văn Tuyên là hạng người "tham sanh úy tử", còn Tôn-thất Bá là người Hoàng-gia lại tư thông với địch. Tác-phẩm này lời văn bình dị, thiết thực, có một giá-trị quý báu về lịch-sử.

CHÍNH Xem Nguyễn-hữu-Chính.

CHU MẠNH-TRINH Tự Cán-Thần, hiệu Trúc-Vân, sinh năm 1862, mất năm 1905, quán làng Phú-thị, huyện Đồng-Yên, tỉnh Hưng-Yên, đỗ tiến-sĩ năm Thành-Thái thứ tư (1892). Chu Mạnh-Trinh tánh người phong-nhã, chữ rất tốt, văn hay, lại sở trường cả cầm kỳ thi họa. Làm quan đến Án-sát sứ. Năm 1903 Ông cáo quan về nghỉ và đến năm 44 tuổi thì bị bệnh mã-đao mà mất. Chu Mạnh-Trinh tánh thích ngao du sơn thủy. Ông có làm bài Hương-sơn nhật trình (dài 138 câu) và bài Hương-sơn phong-cảnh được nhiều người truyền tụng. Ngoài ra tập thơ vịnh Kiều (Thanh-tâm tái-nhân thi tập) của Ông được giựt giải quán-quân tại Tao-đàn Hưng-Yên do Tuần-phủ Lê-Hoan tổ-chức.

Chu Mạnh-Trinh là một thi-gia về phái lãng-mạn, thơ của ông êm-dềm và bay bướm.

CHU-THẦN Xem Cao-bá Quát.

D

DU Xem Nguyễn Du.

DƯƠNG KHUÊ Hiệu Vân-Tri, bạn của Tam-nguyên Yên-Đồ. Dương

Khuê quán làng Vân-Đình, phủ Ứng-Hòa, tỉnh Hà-Đông, đỗ tiến sĩ năm 1868. Ông làm quan đến Tổng-đốc rồi nhậm chức Tham-tá nha Kinh-lược Bắc-kỳ, về hưu thăng hàm Binh-bộ Thượng thư. Tác phẩm của ông lưu truyền lại phần nhiều những bài ca trù. Ông sinh năm 1839 và mất năm 1883, thọ 63 tuổi.

Đ

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ Một quyển lịch-sử đầu tiên bằng quốc-văn. Nguyên là một tác-giả vô-danh đời Lê làm nạp vào Tập-hiến viện. Năm 1859 Lê Ngô-Cát sửa lại chép tiếp cho đến lúc vua Chiêu-Thống chạy sang Tàu (nguyên trước chỉ chép đến đời nhà Minh mà thôi).

Sau Phạm-xuân Quế đồ phó-bản, nhuận sắc lại. Năm 1873 Phạm-đình Toái bỏ bớt 3 phần chỉ giữ lại một, sửa chữa, thêm-thắt rồi cho xuất bản (Ngoài Phạm-đình Toái còn có Phan-đình Thục và các danh-sĩ đương thời nhuận sắc lại). Lời văn gọn-gàng, minh-bạch và nhiều đoạn hùng-hồn mạch-mẽ.

ĐẠT Xem Huỳnh-mân Đạt.

ĐẶNG-ĐỨC SIÊU Người huyện Bồng-sơn (nay thuộc phủ Hoài - nhân, tỉnh Bình-định), năm 16 tuổi đỗ hương - tiến. Đời Lê Duê - Tôn làm quan tại viện Hàn-lâm. Đến đời Trịnh và Tây-Sơn, ông không chịu ra làm quan. Sau khi vua Gia-Long nổi lên ở Gia-định, Ông tìm vào giúp, lập được nhiều công và làm đến Lễ-bộ Thượng-thư. Tác-giả bài Văn-tế Phò mã Chương hậu quân Võ-Tánh và Lễ-bộ Thượng-thư Ngô-tùng-Chu (mất năm 1810).

ĐẶNG TRẦN-CÔN Quán xã Nhân-mục, huyện Thanh-trì, tỉnh Hà-đông, đời Lê Hiền Tông (vào năm 1740 ông-nhậm-chức tri-huyện ở Thanh-oai).

Tác-giả tập Chinh-phụ ngâm chữ Hán (bà Đoàn-thị-Điễm dịch ra quốc-văn) và quyển tiểu-thuyết nhan-đề: Bích-câu Kỳ - ngộ (chữ hán).

ĐẶNG TRẦN-THƯỜNG Người tỉnh Sơn-nam (tức Nam-định), học-thức uyên-bác, giúp vua Gia-Long đánh Tây-Sơn lập được công lớn, làm quan đến chức Thượng-thư. Nhưng vì hiềm-khích với Lê-Chất, Chất phát-giác việc Thường khai gian sắc thần, việc đem tên những người thần khai gian vào hàng phúc-thần nên bị tội « khinh người dối thần ». Bộ Hình luận tội « trảm giam hậu » rồi lại được tha. Lê Chất lại dâng phiến tố cáo những điều mà Đặng Trần-Thường đã áp bức hà lạm lúc còn ở Bắc-thành, nên triều-đình nghị tội xử tử. Lúc ngồi trong ngục,

Đặng Trần-Thường uống rượu ly-bý, có làm bài phú quốc-âm lấy tên Hàn Vương-tôn phú đề ví mình với Hàn Tín. Đặng Trần-Thường tác giả tập Tản Cung-nữ oán Bái-Công. Trần bị xử tử vào năm Gia-long thứ 15.

ĐIỀM Xem Đoàn-thị Điềm.

ĐOÀN-THỊ ĐIỀM Quán làng Hiếu-phạm, huyện Vãng-giang, tỉnh Bắc-ninh, làm lễ Nguyễn Kiều, đỗ tiến sĩ năm 1715, quan tới chức Binh - bộ tả Thị-lang. Bà Đoàn-thị Điềm biệt - hiệu là Hồng-Hà, thông - minh sớm, nổi tiếng học giỏi, các danh-sĩ thời bấy giờ đều phải chịu tài.

Đã dịch bản Chinh-phụ ngâm chữ Hán của Đặng Trần-Côn ra quốc-văn và soạn quyền Tục truyền-kỳ bằng chữ Hán.

ĐOẠN-TRƯỜNG TÂN-THANH *Đoạn-trường* : đứt ruột ; *Tân-thanh* : tiếng mới (Nghĩa là một quyển sách mới ra đời đề thuật lại một chuyện nào nung đứt ruột của một câu chuyện cũ). Tên mà Nguyễn-Du đã dùng để đặt cho truyện Kim Vân Kiều.

ĐỒ CHIỀU Xem Nguyễn-đình Chiều.

ĐÔN Xem Lê-qui Đôn

G

GIA-HUẤN CA Một tác-phẩm tương truyền của Nguyễn-Trãi. Gia-huấn ca viết theo thể lục-bát nhưng thỉnh-thoảng lại xen vào những câu bảy chữ. Tác-giả muốn đem những điều trong luân-lý, phổ-diễn thành thơ để dạy cho đàn bà con trẻ. Gia-huấn ca gồm có các mục : Dạy vợ con, Dạy con ở cho có đức, Dạy con gái, Vợ khuyên chồng, Dạy học trò ở cho có đạo, Khuyên học trò phải chăm học. Lời văn bình dị, lưu loát.

GIAI Xem Ba Giai.

GIAI CẢNH HƯNG TÌNH PHÚ Tên một bài phú của Nguyễn Bá - Lân soạn.

GIẢN Xem Phan-thanh Giản

H

HÀ-THÀNH CHÍNH-KHÍ CA Xem Chinh-khí ca.

HÀN-THUYỀN Xem Nguyễn-Thuyền.

HĂNG Xem Nguyễn-Hăng.

HẠNH-THỰC CA *Hạnh* : vua đi đến một nơi nào ; *Thực* : tên một xứ hiểm trở của Trung-Quốc. Vua Đường Minh-Hoàng bị An-lộc-Sơn

kéo quân vào đánh, chống không nổi phải chạy vào đất Thục.

Lấy theo ý trên này, bà Nguyễn-nhược Thị-Bích viết ra quyển Hạnh-Thục Ca dài 1018 câu, thuật lại việc Pháp chiếm nước ta và vua Hàm-Nghi phải bỏ Cung điện chạy ra Tân-Sở (Quảng-Trị).

Trong quyển Hạnh-Thục Ca đại-khái gồm có việc: Quân Pháp sang xâm lăng xứ ta; Đức độ của vua Tự-Đức; Việc Ngai nuôi con nuôi; Nguyễn-văn Tường và Tôn-thất Thuyết lộng-quyền phế lập; Vua Hàm-Nghi lên ngôi; Thiếu-tướng De Courcy đến Huế; Tôn-thất Thuyết đánh quân Pháp; Vua Hàm-Nghi xuất ngoại xa-giá ra Quảng-Trị; Nguyễn-văn Tường bị đày; Lập vua Đồng-Khánh; Vua Thành-Thái lên ngôi sau khi vua Đồng-Khánh thắng hà. Cuối cùng cả nói về lễ bắt tuần của bà Từ-Dũ (mẹ vua Tự-Đức).

Quyển Hạnh-Thục ca viết theo thể lục bát, văn-chương lưu-loát, có một giá trị quý báu về lịch-sử.

HÀN Xem Lê Ngọc-Hân.

HOA ĐIỀU TRANH NẰNG *Hoa*: bông; *Điều*: chim; *Tranh*: giành; *Nặng*: hay. Tên một tác-phẩm vô danh, dài 220 câu, viết theo thể lục bát. Lời văn nhẹ nhàng, không được xuất sắc nhưng cũng không đến nỗi dở. Tác giả tỏ ra là biết rõ về chim và hoa.

Cốt truyện: Nhân bà Tây Vương-Mẫu mở tiệc thọ, Hoa và Chim đem lễ vật đến mừng. Đến cửa bên nào cũng đòi vào trước thành ra cãi nhau, khoe tài, khoe giỏi, và chỉ trích cái xấu của đối phương.

Kết quả vẫn không ai chịu kém ai. Tây Vương-Mẫu phái Kim-đồng ra phân xử rằng: Đáng lẽ ra Phụng-hoàng (đầu trong loài chim) được nhất, sau mới đến Mẫu-đơn (đầu trong loài hoa). Nhưng đời nay chỉ cốt phú-quí là hơn cả nên Phụng-hoàng phải chịu kém Mẫu-đơn. Tác giả buồn cho đời là hề có tiền thì hơn và than-thở thời suy vì Phụng-hoàng phải nhường cho Mẫu-đơn đi trước.

HOA TIÊN Cốt truyện: Lương Tướng-công, người ở Tô-Châu có con là Lương Sinh, tên chính là Phương-Châu, sang trọ học ở nhà họ Diêu, gặp con gái Dương Tướng-công là nàng Dương Dao-Tiên. Hai bên yêu mến nhau, thề-thốt gắn bó, lời thề viết vào tờ giấy hoa tiên (nhân đó mới dùng hai chữ "Hoa Tiên" để làm nhan đề quyển truyện).

Không ngờ Lương Tướng-công trước đã cùng Lưu Tướng-công ước hẹn với nhau. Lương Sinh sẽ đính hôn với con gái Lưu Tướng-công là Lưu Ngọc-Khanh. Lúc Lương Sinh về nhà thăm cha mẹ,

Lương Tướng-công mới bảo cho biết. Vốn có hiểu, Lương Sinh phải vâng lời cha mẹ. Dương Dao-Tiên cho rằng người yêu đã bội ước. Lúc ấy Dương Tướng-công lại phải đi đánh giặc và bị giặc vây. Dương Dao-Tiên tạm nương nấu ở Kinh-đô cho qua ngày tháng.

Lương-Sinh cùng với Diêu-Sinh, con mợ, đi thi đỗ được bổ làm quan. Lương Sinh nhậm chức ở Kinh-đô và gặp Dương Dao-Tiên, giải bày tâm sự cùng nàng. Lương Sinh xin vua đề đi đánh giặc giải vây cho Dương Tướng-công, chẳng ngờ cũng lại bị giặc vây nốt. Tin đưa về cho hay là Lương Sinh đã chết. Lưu Ngọc-Khanh tang-chế than khóc. Cha mẹ định gả nàng cho người khác, nàng không chịu, trầm mình, nhưng nhờ có thuyền Long Đẽ-Học cứu thoát.

Sau Diêu Sinh đem quân ra phá được giặc, giải vây cho Dương Tướng-công và Lương Sinh. Cả mấy người đều được vua ban thưởng. Lương Sinh tưởng Ngọc-Khanh đã chết, tâu lên vua việc nàng từ-tiết và xin Sắc phong. Vua đứng ra làm mối gả Dương Dao-Tiên cho Lương Sinh. Trong khi Lương chưa quyết định thì Long Đẽ-Học cùng nàng Ngọc-Khanh cũng về đến Kinh-đô. Long dâng sớ tâu việc Lưu Ngọc-Khanh trầm mình, vua ngợi khen và cho cả hai người cùng làm vợ Lương Sinh.

Truyện Hoa Tiên nguyên là một bản sách bằng Hán-văn nhan - đề Hoa Tiên ký (Đệ bát tài tử: sách truyện đứng về thứ tám), tác - giả là Tinh tịnh Trai, người đời Minh bên Tàu.

Nguyễn Huy Tự diễn nôm theo lối lục bát, dài 1826 câu. Nguyễn Thiện nhuận sắc lại.

Trong truyện Hoa Tiên có nhiều câu, nhiều ý tưởng giống hệt văn truyện Kiều. Điều đó do sự liên-lạc mật thiết giữa tác giả truyện Kiều, tác-giả truyện Hoa Tiên và Nguyễn Thiện.

HOÀI-CỒ NGÂM Một khúc ngâm viết theo thể lục bát giảng thất của Trương-An Quận-Vương. Tuy không được phổ cập cả toàn quốc, nhưng đã một thời được rất nhiều tao-nhân mặc-khách ở Kinh-thành Huế truyền tụng. Trong Hoài-cồ ngâm tác-giả đã mượn những điển-tích xưa để than thở việc đương thời tức việc Hoàng-tử An-Phong bị vua Tự-Đức xử tử.

Hoài-cồ ngâm viết theo thể song-thất lục bát và có 100 câu cả thảy.

HOÀI-NAM KHÚC Hoài-Nam là nhớ phương Nam, một tác-phẩm của Hoàng Quang viết theo thể lục bát và gồm có 670 câu cả thảy. Tác-giả ca tụng công-nghiệp của Chúa Nguyễn đã khai-khẩn miền Nam, thuật việc

Trương-phúc Loan lộng quyền, Tây-Sơn nổi loạn, Trịnh Nguyễn phân tranh rồi chúa Nguyễn chạy trốn vào Gia-định.

Đề kết luận Hoàng-Quang tả những nỗi khổ của dân-chúng trong thời kỳ chiến-chinh và ai nấy mong mỗi chúa Nguyễn khôi-phục lại cơ-nghiệp cũ để an-hưởng cảnh thanh-bình.

HÒANG QUANG Quán làng Thái-dương, huyện Hương-trà, tỉnh Thừa-thiên, nổi tiếng về văn-học, có tài về thơ nôm. Nguyễn Huệ nghe tiếng, vời ra làm quan, ông thoái-thác không chịu.

Tác-giả tập Hoài-nam khúc.

HỌC LẠC Xem Nguyễn văn Lạc.

HỒ HUYỀN-QUI Một xử-si đời Trần, tác giả quyền Trinh-Thử.

HỒ XUÂN-HƯƠNG Sinh vào đời Lê mạt Nguyễn sơ, đồng thời với Phạm-đình Hồ (sinh năm 1768). Bà là con gái Hồ Phi-Diễn, quán làng Quỳnh-đôi, huyện Quỳnh-lưu, xứ Nghệ-an, trước lấy lẽ ông Phủ Vinh-tường, sau khi ông Phủ mất, vì cảnh nhà, bà phải kết duyên với ông Tổng Cóc. Hay chữ và rất tài về thơ nôm. Thơ của bà đặc sắc nhất về lối tả cảnh, hay gieo những vần khó-khăn, nhiều bài đầy giọng lảng lơ tình-tứ.

HỒ Xem Nguyễn-huy Hồ.

HỒ Xem Phạm-đình Hồ.

HỒNG-ĐỨC QUỐC-ÂM THI-TẬP Tên một tập thi gồm có 300 bài, có lẽ do những văn-thần đời Lê Hồng-Đức làm ra (1470-1497). Tuy là thơ thất-ngôn, nhưng thỉnh thoảng lại có những câu 6 chữ. Lời thơ không có gì là đặc sắc.

HUYỆN THANH-QUAN Xem Bà Huyện Thanh-Quan.

HUỲNH MẪN-ĐẠT Quán làng Tân-hội, huyện Tân-long, tỉnh Gia-định, đỗ cử-nhân đời Minh-Mạng. Sau khi quân Pháp lấy Nam-kỳ ông ra làm quan với Pháp, lần lên đến chức Tổng-đốc Hà-tiên. Huỳnh-Mẫn-Đạt đồng một thời với Tôn-thọ Tường.

HƯƠNG Xem Hồ Xuân-Hương.

Y

YÊN-ĐỒ Xem Nguyễn-Khuyến.

K

KIỀU Xem Kim-Vân-Kiều.

KIM THẠCH KỶ DUYÊN Tên một vở tuồng hát của Bùi Hữu-Nghĩa soạn, mượn ở cốt một truyện Tàu, và gồm có 3 hồi.

Hồi thứ nhất. Kim-Ngọc, con trai của Ngạn-Yêm, đính hôn với Ái-Châu, con gái một phú-gia ở Tô-châu tên Lâm Vượng.

Viên tri-huyện Tô-Châu tên Lợi-Đồ, một hôm mời một thầy lang tên Thạch-Đạo-Toàn đến chữa thuốc cho vợ cả, chẳng may vợ lẽ Lợi-Đồ thừa dịp ấy bỏ thuốc độc để giết chết người vợ cả. Thầy lang bị bắt, người con gái là Vô-Hà phải bán mình làm thị tỳ cho Ái-Châu để lấy tiền chuộc cha.

Ở vùng núi Đại-lư có tên giặc cướp Tiêu Hóa-Long thường cướp bóc hành-khách. Thiết Đình-Quy đi nhậm chức tri-phủ ngang qua đó bị Hóa-Long đón bắt. Đình-Quy đâm đầu xuống sông tự tử, dân vợ đang có mang hãy gượng sống để nuôi con và trả thù cho chồng. (Nàng tên là Giải-thị).

Ngạn-Yêm, sau khi thi đỗ giải-nguyên được bổ làm tri-phủ. Ông cùng với con, đi nhậm chức, ngang vùng Đại-lư bị Hóa-Long bắt, nhờ có Giải-thị xin giúp nên khỏi bị giết. Còn Kim-Ngọc ngã xuống sông, trôi đến ngôi chùa gần đấy và mắc phải bệnh hủi. Sau 3 năm ở chùa, Kim-Ngọc trở về nhà, nhờ người đến hỏi Ái-Châu, nhưng Ái-Châu không chịu vì thấy chàng có bệnh hoạn. Mẹ nàng mới đem Vô-Hà trả hôn để gả cho Kim-Ngọc còn Ái-Châu về sau lấy con quan huyện Lợi-Đồ.

Hồi thứ hai. Kim-Ngọc nhờ có nhạc-gia chữa khỏi bệnh hủi. Chàng thi đỗ trạng-nguyên. Thủ-tướng trong triều là Lư Khải-Phong muốn gả cho Kim-Ngọc để mưu việc thoán-đoạt nhưng chàng không chịu.

Khải-Phong muốn hại Kim-Ngọc mới sai chàng đi đánh Hóa-Long. Hóa-Long thua chạy vào thành. Giải-thị, Ngạn-Yêm phục rượu cho Hóa-Long say rồi giết chết. Kim-Ngọc vào thành nhận được cha, còn Giải-thị chặt đầu Hóa-Long làm lễ tế chồng, xong rồi đâm đầu xuống sông tự tử.

Lợi-Đồ mắc tội hà-lạm cả nhà bị tù và gia-sản bị tịch biên. Ái-Châu bị bắt đem bán lấy tiền cho đủ số để sung công.

Hồi thứ ba. Kim-Ngọc được cử đi giữ thành Tây-an. Vợ là Vô-Hà ở nhà sinh con, cần người hầu-hạ nuôi nhăm Ái-Châu. Vô-Hà định nhường ngôi vợ chánh lại cho nàng nhưng Kim-Ngọc không thuận. Sau nàng phải bỏ đi vào ở Thanh-lâu rồi Kim-Ngọc thấy nàng thất cổ chết trong một ngôi chùa.

Vở tuồng Kim-thạch Kỳ duyên, tình-tiết hay, nhân vật gồm có nhiều hạng người trong xã-hội, nhưng tiếc chi-tiết rườm rà và bố-cục không được chặt chẽ.

KIM VÂN KIỀU Tác phẩm giá trị bậc nhất về văn vần của ta, dài hơn 3.000 câu viết theo thể lục bát, phỏng theo quyền Thanh-tâm tài-nhân của Tàu. Truyện chủ trương chữ "tài", chữ "mạng", bao giờ cũng ghét nhau và "tu" là côi phúc, "tình" là dây oan.

Lược-thuật: Vương Viên-ngoại sanh được hai người con gái là Thúy-Kiều và Thúy-Vân và một trai là Vương-Quan.

Một hôm, nhân đi chơi thanh-minh, thấy một năm mồ vô chủ, Vương-Quan mời bảo cho Thúy-Kiều biết đó là mồ Đạm-Tiên, một kỹ-nữ đã từng nổi danh tài sắc một thời. Kiều làm thơ và than khóc cho số phận của Đạm-Tiên. Lúc trở về gặp Kim-Trọng. Kiều và Kim bắt đầu có tình với nhau.

Kim tìm thuê nhà gần nhà Kiều rồi tìm cách để gặp nàng. Hai người thương yêu nhau và thề thốt với nhau.

Kim-Trọng trở về Liêu-Dương đưa đám táng chú, từ biệt Kiều và hẹn ngày tái ngộ.

Không ngờ Kiều gặp cơn gia-biến, thẳng bán tơ vu cho Vương Ông mua tơ lậu nên ông bị bắt giam. Kiều phải bán mình cho Mã Giám-Sinh để lấy tiền chuộc tội cho cha.

Kiều tưởng Mã Giám-Sinh cưới mình làm vợ lẽ, không ngờ lúc đến nơi mụ Tú Bà và họ Mã bắt nàng ra tiếp khách. Kiều tự-vẫn nhưng không chết. Tú Bà dỗ-dành, khuyên nàng ở tạm lầu Ngưng-Bích rồi đợi nơi xứng đáng để kết làm vợ chồng.

Nhưng Tú Bà mưu với Sở-Khanh. Gã này đến rủ Kiều đi trốn, Tú Bà chặn bắt và lấy cớ ấy bắt nàng ra tiếp khách.

Trong thời kỳ ở thanh-lâu, Kiều gặp được Thúc-S và Sinh cưới nàng về làm lẽ. Gặp vợ cả là Hoạn-Thư hung tợn, Kiều chịu không nổi mới xin ra tu ở Quan-Âm Các, rồi lấy luôn chuông vàng khánh bạc trốn đi.

Chẳng bao lâu, Kiều lại lọt vào tay của Bạc-Bà cũng là một nhà thờ thần may mắn. Tại Thanh-lâu, Kiều gặp được Từ Hải, một tướng giặc, triều đình phải kiêng nể. Sau khi kết duyên với Từ Hải, Kiều đã đền ơn trả oán. Nhưng chẳng bao lâu, triều-đình phái Hồ Tôn-Hiến đi dẹp giặc, dụ Từ-Hải đầu hàng. Nghe lời Kiều xui giục, Từ-Hải làm Hồ Tôn-Hiến thật bực, không đề phòng nên bị giết chết.

Hồ Tôn-Hiến định gả Kiều cho một thế quan, nàng không chịu, nhảy xuống sông Tiền-đường mà tự tận.

Kim-Trọng sau khi về hộ tang chú, trở lại thấy cảnh tang-thương xảy đến cho nhà Kiều, mới rước ông bà Viên-Ngoại về phụng dưỡng và cưới Thúy-Vân làm vợ, theo lời Kiều căn dặn lúc ra đi.

Kim-Trọng và Vương-Quan đều thi đỗ bổ đi làm quan. Kim thường dò la tin tức của Thúy-Kiều, được Giác-Duyên đưa chàng về nơi Kiều ở.

Thì ra lúc nhảy xuống sông Tiền-Đường, Kiều được Giác-Duyên vớt lên và nay trở về đoàn-viên với Kim-Trọng.

KHIÊM Xem Nguyễn-bình Khiêm.

KHUÊ Xem Dương-Khuê.

KHUYẾN Xem Nguyễn-Khuyến.

LẠC Xem Nguyễn-văn Lạc.

LAN Xem Ngô Chi-Lan.

LÂN Xem Nguyễn-bá Lân.

LÊ NGỌC-HÂN Tức Ngọc-Hân Công-chúa, con vua Lê Hiền-Tôn. Vua gả cho Nguyễn-Huệ lúc Huệ ra Thăng-long vào chầu vua. Năm 1788, khi lên ngôi Hoàng-Đế, Nguyễn-Huệ phong công-chúa làm Bắc-cung Hoàng-Hậu.

Lúc chồng mất, Bà có làm bài Văn-tế vua Quang-Trung và bài văn khóc vua Quang-Trung rất lâm-ly ai-oán (1792).

LÊ NGÔ-CÁT Quán làng Hương lang, huyện Chương-đức, tỉnh Hà-nội, đỗ cử-nhân năm Tự-đức nguyên-niên (1848). Làm quan Quốc-sử Quán, sau thăng Án-Sát tỉnh Cao-bằng. Dự một phần lớn trong việc trước-tác bộ Đại-Nam Quốc-Sử (Xem chữ này).

LÊ QUÍ-ĐÔN Sinh năm 1726 mất năm 1784, quán làng Duyên-hà, huyện

Duyên-hà, tỉnh Thái-bình, đỗ tiến sĩ, ông làm quan đến Binh-bộ Thượng-thor. Ông từng đi sứ Tàu và đã cùng với các văn sĩ Trung-quốc, sứ-thần Cao-ly xướng họa và được họ khen ngợi. Ông trước tác rất nhiều sách về Hán-văn: 1. Dịch Kinh phụ thuyết, 2. Thư kinh diễn nghĩa, 3. Quần thư khảo biện, 4. Thánh mô hiền phạm, 5. Văn đài loại ngữ, 6. Toàn Việt thi lục, 7. Hoàng Việt văn hải, 8. Lê triều thông sử, 9. Để kỷ, 10. Nghệ văn chí, 11. Liệt truyện, 12. Phủ biên tạp lục, 13. Bắc sử thông lục, 14. Kiến văn tiểu lục, 15. Quế-đường thi tập, 16. Liên-châu thi tập, 17. Quế-đường văn tập.

Về thơ nôm Ông có bài « Rắn đầu biếng học » và mấy bài kinh-nghĩa.

LÊ THÁNH-TÔN Niên hiệu Quang-Thuận và Hồng - Đức, trị vì từ năm 1460 đến 1497. Vua Lê thánh-Tôn tên Tư-Thành, hiệu Thiên-nam Động-chủ. Ngài là một bậc anh-quân rất lưu tâm đến việc học, khuyến-khích việc trước-thuật. Ngài đã đặt ra lệ khắc bia những người thi đỗ tiến-sĩ, sai Ngô-sĩ Liên biên soạn bộ Đại-Việt sử ký toàn thư, lập ra Hội Tao-đàn, chọn 28 văn-thần sung vào và gọi là Nhị-thập-bát tú. Ngài làm nguyên-soái tao-đàn ấy. Ngài trước thuật nhiều sách chữ hán và làm khá nhiều thơ nôm. Thơ nôm của Ngài vì muốn làm cho có khẩu khí nên nhiều khi thiếu hẳn thành-thật. (Con cóc, Người bờ nhìn, Người thợ cạo, Cái cối xay, Cái chổi v.v... đều có tính-cách một vị thiên-tử hay một vị đại thần cả).

Trong 38 năm trị-vì Ngài đã sửa-sang việc chánh-trị, san-định luật-lệ và chấn-chỉnh lại phong tục. Ngoài ra Ngài đã đánh Chiêm-Thành chiếm đất đai để mở-mang bờ cõi.

LÝ-VĂN PHÚC Quán làng Hồ-khẩu, huyện Vinh-thuận, tỉnh Hà-nội (nay thuộc huyện Hoàn-long tỉnh Hà-đông). Đỗ cử-nhân năm Gia-Long thứ 18 (1819), ông làm quan trải 3 triều: Minh-Mạng, Thiệu-Trị, Tự-Đức. Ông đã từng đi sứ Tàu và các nước lân-cận với nước ta. Ngoài một số tác-phẩm bằng Hán-văn, Lý-văn Phúc đã soạn những quyển sau này bằng quốc-âm: Nhị-thập-tứ hiệu diễn-âm, Phụ-châm tiện lãm, Sứ trình tiện lãm khúc.

LỤC SÚC TRANH CÔNG Một tác-phẩm vô-danh, viết theo thể nói lối, số chữ trong câu không nhất-định, nhưng phần nhiều là câu bảy chữ. *Lục súc*: sáu con súc vật nuôi trong nhà (Trâu, Ngựa, Chó, Dê, Gà, Lợn); *Tranh công*: tranh-giành công-lao với nhau. Trâu khoe rằng mình làm công việc khó nhọc, nặng-nề và chủ nhờ có mình mới có thóc gạo; Chó kể công giữ-gìn trộm cắp; Ngựa bảo rằng mình chở chủ đi quán

về quê, đánh đồng dẹp bắc; Dê tự-phụ có công trong việc tế-lễ; Gà giúp người dậy sớm, xem giờ; Lợn khoe có công trong việc quan hôn tang tế. Sau nhờ có lời giảng-giải của chủ, sáu con mới hiểu nhau và con nào yên phận con nấy. Lời văn chải-chuốt và chất-phác nhưng thỉnh-thoảng cũng có đưa vào ít nhiều điển tích.

Gồm có 570 câu cả thảy.

LỤC VÂN-TIÊN Tên một tác-phẩm của Nguyễn-dinh Chiều, viết theo thể lục-bát, dài 2077 câu cả thảy. Tuy lời thơ chất-phác nhưng thỉnh-thoảng tác-giả lại đưa tên các nhân-vật lịch-sử, những danh-từ chuyên-môn về y-học và lý-số vào, nên nhiều đoạn cũng khó hiểu.

Lục Vân-Tiên chỉ được vẽ phần đạo lý, khuyên người làm điều lành tránh điều dữ, còn về phần văn-chương thì không được đặc-sắc cho lắm, nhiều câu có giọng vè. Tuy thế Lục Vân-Tiên lại rất được phổ cập trong dân-chúng, nhất là tại Nam-Việt, nơi sanh trưởng của tác-giả.

Lược-truyện.— Lục Vân-Tiên là một người học trò đức hạnh kiêm toàn. Từ giã thầy, Lục Vân-Tiên cùng một tiểu đồng vào kinh-đô để thi. Giữa đường chàng đánh tan bọn cướp đang bắt nàng Kiều Nguyệt-Nga. Nguyệt-Nga tạ ân Vân-Tiên, xin ngồi cho mình vẽ tượng, rồi hai người từ biệt nhau. Nguyệt-Nga đem lòng yêu dấu ân-nhân.

Vân-Tiên lúc đến Kinh-kỳ, nghe tin mẹ mất, liền bỏ thi về nhà chịu tang. Trong lúc đi đường vì buồn bực khóc lóc nên đau mắt rồi mù. Ông lại bị bọn thầy thuốc, thầy pháp lừa dối nên tiền mất tật mang, lại bị một người bạn bắt-lương là Trịnh-Hâm đem thẳng tiểu đồng trôi trong núi cho cọp ăn và đánh lừa xô Vân-Tiên xuống sông. Vân-Tiên nhờ có ông chài cứu vớt, tìm đến nhà nhạc-gia để nương tựa. Thấy chàng mù lòa, ông nhạc không nhìn lại sai người đem bỏ vào hang sâu, nhờ có thần cứu và gặp bạn hiền đem về ở trong một ngôi chùa.

Thằng tiểu-dồng nhờ cọp cứu, tưởng lầm chủ đã chết, mới che một cái chòi để giữ mã Vân-Tiên.

Về phần Kiều Nguyệt-Nga, một người nịnh-thần muốn cưới nàng cho con trai mình không được mới tâu với vua xin đem Nguyệt-Nga sang cống cho Phiên. Nàng chỉ muốn thử-tiết với Vân-Tiên nên đi được nửa đường liền nhảy xuống sông trầm mình. Kim-Liên, người thị nữ, thay thế Nguyệt-Nga đi sang xứ Phiên.

Nhờ Phật phù hộ, Nguyệt-Nga được đưa vào vườn hoa của Bùi Công. Con Bùi Công là Bùi Kiệm muốn kết vợ chồng với Nguyệt-Nga. Nàng không thuận, bỏ đến trú ẩn nhà một bà lão dệt vải.

Vân-Tiên nhờ có thuốc tiên, uống vào liền sáng mắt, đi thi đỗ trạng. Vua phái đi đánh giặc. Vân-Tiên giết được tướng giặc. Lúc về, tình cờ vào nghỉ trong nhà bà lão và gặp được Nguyệt-Nga, rồi lại gặp được tiều-đồng.

Vân-Tiên kết duyên cùng Nguyệt-Nga được hưởng vinh hoa phú quý, còn những kẻ gian nịnh đều bị tai nạn khổ cực.

(Có bản chép vua không có con nên về sau đi tu, nhường ngôi lại cho Vân-Tiên).

Viết truyện Lục-Vân-Tiên tác giả có ý muốn ký thác tâm sự mình vì Vân-Tiên có nhiều chỗ gian lao giống cuộc đời của tác-giả.

LƯỢNG Xem Nguyễn huy Lượng.

LƯU-BÌNH DƯƠNG-LỄ Một tác-phẩm vô danh thuật chuyện Dương-Lễ và Lưu-Bình là đôi bạn chí thiết. Dương-Lễ thi đỗ trước, ra làm quan. Lưu-Bình đến xin nương tựa. Dương-Lễ giả vờ bạc đãi bạn. Lưu trông ngán nổi giận xa. Bớt cơm nguội hăm, quả cà mốc meo. Đề bạn phẫn khích trong lòng, chăm chỉ học lập chóng được thành đạt. Ngoài ra, Dương-Lễ lại sai một nàng thiếp tên Châu-Long, đem tiền của đi nuôi Lưu-Bình.

Gặp Châu-Long, Lưu-Bình có nơi nương tựa chỉ chuyên chú về việc học. Mỗi lần Lưu-Bình muốn tỏ tình, thì Châu-Long lại khất đến lúc nào thành danh sẽ hay.

Kịp đến khi thi đậu, về nhà để đem tin mừng cho Châu-Long thì nàng đã đi đâu mất.

Lưu-Bình qua thăm Dương-Lễ, cốt để ngạo lại bạn. Không ngờ đến nơi mới hay rằng chính Dương-Lễ đã tác-thành cho mình và Châu-Long là người thiếp thứ ba của Dương-Lễ.

Truyện Lưu-Bình Dương-Lễ văn-chương tầm thường nhưng rất được phổ-cập trong dân chúng.

M

MAI-ĐÌNH MỘNG-KỶ Một tác-phẩm của Nguyễn-huy Hồ, viết theo lối lục bát. Tác-giả thuật lại một cuộc đi thuyền trên dòng sông Lam, giữa cảnh đẹp, uống rượu ngủ say, tác-giả mộng đến một nơi lâu đài đẹp đẽ. Khi đến một cái đình tên Thường-Mai đình, tác-giả thấy có một thiếu-nữ dán một bài thơ lên vách. Nghe có tiếng động, nàng liền lần tránh. Ông bước vào đọc bài thơ ấy rồi họa lại.

Sau lưng Thường-Mai đình là một tòa nhà, chủ-nhân là vợ một vị quan tại triều, nhân vì nạn binh đao và vì thời thế đổi thay, liền cáo quan về nhà ở ẩn.

Phu-nhân vui vẻ tiếp đón tác-giả và sau khi đọc bài thơ, cho rằng duyên trời xui khiến. Phu-nhân khuyên tác-giả nên về lập công-danh, khi nào hiền đạt sẽ trở lại, vì đã có tiền-duyên với thiếu-nữ con phu-nhân, thì chẳng có gì đáng trở-ngại.

N

NỮ TỬ-TÀI Một tác-phẩm vô danh, văn-chương tầm thường, dàigro câu.

Một nàng con gái tên Phi-Nga giỏi cả văn lẫn võ, giả trai lấy tên là Tuấn-Khanh. Thân-phụ nàng mắc nạn, nàng theo cha vào Kinh-đô. Tình cờ nàng gặp Đỗ-tử-Trung, nguyên bạn học với nàng một trường. (Nàng có hai người bạn học là Đỗ-tử-Trung và Soạn-Chi). Khi hay được Tuấn-Khanh là gái, Tử-Trung mới cùng nàng kết duyên vợ chồng rồi minh oan cho nhạc-phụ khỏi tội. Kẽ gian thần đã lập tâm hãm-hại thân-phụ Phi-Nga thì bị tội. Soạn-Chi được Phi-Nga làm mối cho một người vợ đẹp, bạn của nàng. Mọi việc đều chu toàn.

NGÃ BA HẠC Tên một bài phú của Nguyễn-bá Lân, chỉ hạ một văn Hạc. Ngã ba Hạc là nơi ba con sông: sông Đà, sông Lô và sông Nhị-hà hợp lưu.

NGHĨA Xem Bùi-hữu Nghĩa.

NGỌC-HÂN CÔNG-CHÙA Xem Lê Ngọc-Hân.

NGÔ CHI-LAN Quán làng Phú-lỗ, huyện Kim-anh, tỉnh Phúc-yên bây giờ. Bà là vợ ông Phú Thúc-Hoành làm quan dưới đời vua Lê Thánh-Tôn. Bà thông-minh từ hồi còn nhỏ, học rộng, thơ hay. Bà được vua phong làm Phú-gia Nữ học dạy các cung-nữ học.

NGÔ THẾ-VINH Biệt hiệu Trúc-Đường, quán làng Bái-dương (nay thuộc tỉnh Nam-định), đỗ tiến-sĩ năm Minh-Mạng thứ 10 (1829). Có thơ nôm truyền tụng nhưng ít.

NGUYỄN BÁ-LÂN Quán làng Cồ-đô, huyện Tiên-phong (nay thuộc tỉnh Sơn-tây) đỗ tiến sĩ năm Lê Duy-Phương Vinh-Khánh thứ 3, làm quan đến chức Thượng-thor và được phong tước hầu.

Nguyễn Bá-Lân là tác-giả các bài phú: Ngã ba Hạc, Giai cảnh hưng tình và Trương-lưu hầu.

NGUYỄN BIỂU Quán làng Bình-hồ, huyện Chi-la (nay thuộc phủ Đức thọ, tỉnh Hà-tĩnh) đậu Thái-học-sinh đời Trần, quan giữ chức Điện tiền Thị-ngự-sử. Vua Quý-Khách sai Ông đến cầu phong với Trương Phụ, Phụ giữ Ông lại, Ông nổi giận mắng nhiếc thậm tệ nên bị Phụ giết.

Lúc Nguyễn Biều ra đi, vua Trần có làm một bài thơ nôm để tặng, Nguyễn-Biều đã họa lại bài này và khi Trương Phụ thiết tiệc có dọn mời ông ăn một thứ cá giống hệt đầu người, chủ tâm là để cho ông khiếp đảm, ông cầm đũa ăn một cách hết sức tự nhiên và đã tức cảnh làm một bài thơ Vịnh cổ đầu người.

NGUYỄN BÌNH-KHIÊM (1491-1585). Tự Hanh-Phủ, hiệu Bạch-Vân cư-sĩ, quán làng Trung-am, huyện Vinh-lại (nay thuộc tỉnh Hải-dương). Ông đỗ trạng-nguyên năm Đại-chính đời Mạc-Đắc Doanh, làm quan đến Lại-bộ Tả Thị lang. Ông từng dâng Sớ hạch 18 người quyền thần. Năm 1542 Ông xin về trí-sĩ, sống một cuộc đời nhàn rỗi, ngao du sơn thủy đó đây.

Tuy đã trí sĩ nhưng vua Mạc vẫn tôn-trọng và có việc gì khó-khẩn thường sai người đến hỏi. Chúa Nguyễn-Hoàng đã từng đến hỏi kế của ông, lúc sắp vào trấn-thủ Thuận-hóa.

Sau khi về trí-sĩ, Vua Mạc phong cho ông tước Trình quốc công (vì thế nên tục gọi là Trạng Trình).

Ông tinh thông Dịch học, sở trường về khoa lý số, có lưu lại một quyển sách gọi là Sấm Trạng Trình.

Thơ nôm của ông tư-tưởng phóng-khoáng, thường nói đến chữ nhân, nói đến nhân-tình thế cố, nhiều bài ngụ ý răn đời. Thơ của ông viết theo thể thất ngôn nhưng thỉnh thoảng lại xen vào những câu sáu chữ. Quyển Bạch-Vân quốc-ngữ thi của ông gồm có ngót 100 bài cả thảy.

NGUYỄN-CÔNG TRỨ Quán làng Uy-viên, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh, Nguyễn-công Trứ tự Tôn-Thất, biệt hiệu Hy-Văn, đậu giải nguyên khoa thi hương năm Gia-Long thứ 18 (1819). Ông là một người tài kiêm văn võ lại giỏi về việc di dân khẩn hoang, đã lập được hai huyện Tiên-Hải, Kim-Sơn ngày một phồn thịnh. Trong đời làm quan của ông, nhiều phen chìm nổi, có lúc từ chức Tham-tri giáng xuống làm lính.

Năm 71 tuổi, Nguyễn-công Trứ dâng sớ xin về hưu và được thăng hàm Phủ-doãn. Sau khi về trí sĩ, ông ngao du sơn thủy và đến năm 81 tuổi thì mất (1778—1858).

Thơ nôm của Nguyễn-công Trứ làm đủ các lối: Thơ, phú, câu đối, nhưng sở trường nhất về lối hát nói.

NGUYỄN-CƯ TRINH Sanh-năm 1716, mất năm 1767, hiệu Đạm-Am. Ông quán Thừa-thiên nhưng gốc-gác Nghệ-an. Lúc Mạc-Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, gia-đình ông di-cư vào Thuận-hóa.

Nguyễn-Cư Trinh thông minh sớm, nổi tiếng văn-chương một thời, thi đỗ hương-tiến năm 1740, làm quan dưới triều Chúa Nguyễn, tỏ ra là người có thao lược. Có công về việc dẹp Mọi Đá Vách (Thạch-Bích) ở Quảng-ngãi và việc đánh Chân-Lạp.

Theo trong Liệt Truyện thì ngoài tập Sãi Vãi (xem chữ này), Nguyễn-Cư Trinh còn là tác giả quyển Đạm-Am thi-tập và họa 10 bài Hà-Tiên thập cảnh vịnh của Mạc Thiên-Tứ.

NGUYỄN DU Sanh năm 1765, mất năm 1820, quán làng Tiên-diễn, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh, biệt-hiệu Thanh-Hiên, tự Tố-Như.

Tỏ tiên đời đời làm quan với nhà Lê, Nguyễn Du là người có khi-tiết nên không chịu ra làm quan với Tây-Son, thường hay dạo chơi sơn thủy nay đây mai đó. 99 ngọn núi Hồng-sơn ở vùng Nghệ-tĩnh là những nơi ông hay du lãm.

Năm Gia-Long nguyên niên (1820), nhà Nguyễn vời ông ra làm tri-huyện Phù-dực (nay thuộc tỉnh Thái-bình), rồi thăng tri-phủ Thường-tín (Hà-đông), năm 1813 thăng Cần-Chánh Điện Đại-học sĩ, phụng mạng đi sứ Tàu, lúc về thăng Lễ bộ Tham-tri. Năm 1820, ông lại sắp được cử đi sứ Tàu lần nữa, nhưng chưa đi thì mất.

Nguyễn Du học vấn uyên-thâm, am hiểu đạo Phật và đạo Lão.

Tác-phẩm chữ nho còn truyền lại: Thanh hiên thi tập, Bắc hành thi tập, Nam trung tập ngâm, Lê quý ký sự.

Tác phẩm Việt-văn: Truyện Kiều, Văn tế thập loại chúng sinh.

NGUYỄN-ĐÌNH CHIỀU Sanh năm 1822 ở thôn Tân-thới, huyện Bình-dương, tỉnh Gia-định. Thân-phụ ông là Nguyễn-đình Huy, người Thừa-thiên.

Đỗ tú-tài trường Gia-định, lúc ra kinh-đô thi hội thi được tin mẹ mất, trở về chịu tang. Vì khóc nhiều lại vất-vả lúc đi đàng nên ông bị mù cả hai mắt. Chữa bệnh tại một ông ngự-y, tuy mắt không lành, nhưng Nguyễn-đình Chiều học thêm nghề làm thuốc. Lúc về đến nhà, sĩ-tử nghe danh xa gần đến học đông lắm (nên tục gọi là Đồ Chiều).

Một người học trò mến thầy mới xin với cha mẹ gả em ruột cho Nguyễn-dinh Chiều.

Năm 1858 lúc quân Pháp lấy Gia-dịnh, ông chạy về quê vợ ở Cần-Giuộc. Năm 1861 Cần-giuộc thất thủ, ông về Bến-tre.

Có nhiều người nổi lên chống quân Pháp, như bọn Trương-văn Định chẳng hạn, mời ông ra làm quân-sư cho thêm uy-tín nhưng ông không nhận. Sau Chánh-phủ Pháp thấy ông là học-giả có đức hạnh muốn giúp đỡ nhưng ông từ chối. (Mất năm 1888) Ngoài tập Lục Vân-Tiên, ông còn trước tác nhiều thơ nôm và quyền Dương Tử Hà Mậu, quyền Ngự Tiểu văn đáp.

NGUYỄN-GIA THIỀU Quán làng Liễu-lâm, huyện Siêu-loại, xứ Kinh-bắc (thuộc tỉnh Bắc-ninh bây giờ).

Lúc trẻ ông đi đánh giặc và được phong tước hầu. Lớn tuổi, ông nghiên cứu đạo Tiên, đạo Phật, xem công-danh phú-quí như giấc mộng, chỉ thêm trôi buộc người đời mà thôi.

Ông không chịu làm quan với Tây-Sơn, ẩn mình ở miền Thượng-du, đến khi Chúa Tây-Sơn sai người tìm về Bắc-thành, ông cũng vẫn ngày đêm say sưa, không chịu nhận một chức vụ gì cả.

Tác phẩm chữ Hán: Tiên, hậu thi tập.

Tác phẩm quốc-văn: Cung Oán ngâm khúc, Tây hồ thi tập, Tứ trai thi tập.

NGUYỄN HĂNG Biệt hiệu Nại-Hiên, quán làng Xuân-lũng, phủ Lâm-thao, trấn Sơn-tây (nay thuộc tỉnh Phú-thọ), sanh khoảng Lê-Mạt, đồ hương-cống đời Lê. Lúc nhà Mạc tiếm ngôi, ông chỉ ở ẩn, không chịu ra làm quan.

Tác-giả mấy bài phú nôm: Tịch cư ninh thê phú, Tam-ngung động phú, Đại-đồng phong-cảnh phú.

NGUYỄN-HUY HỒ Sanh năm 1783, mất năm 1841, Nguyễn-huy Hồ hiệu Liên-Pha, tự Cách-Như, là con Nguyễn-huy Tự tác-giả truyện Hoa Tiên.

Luôn luôn tưởng nhớ đến nhà Lê, ông thích sống một cuộc đời ẩn dật hơn là xuất-chính. Năm 40 tuổi, vua Minh-Mạng vời ông ra làm quan giữ chức Linh-đài Lang ở Khâm-thiên Giám.

Tác giả tập Mai-dinh mộng-ký.

NGUYỄN-HUY LƯƠNG Trước làm quan với nhà Lê, sau làm quan với Tây-Sơn, được phong Chương linh hầu. Tác-giả bài Tụng tây-hồ phú.

NGUYỄN-HUY TỰ Sinh năm 1743 mất năm 1790, tự Hữu-Chi, hiệu Uẩn-Trai, quán làng Trường-lưu, xã Lai-thạch, huyện La-sơn (tức huyện Can-lộc), tỉnh Hà-tĩnh.

Nổi tiếng thông-minh từ lúc nhỏ, đọc nhiều, học rộng, đỗ hương-thí, bổ chức Thị nội văn chức tùy giảng, kịp thi Hội trúng tam trường.

Ông từng giữ chức Hiệp-lý lương hướng các đạo binh Sơn-tây, Tuyên-quang, Hưng-hóa, lãnh chức Đốc-đồng ở Hưng-hóa, lập được nhiều chiến công. Năm 1783 ông xin về cư tang rồi không ra làm quan nữa. Năm 1790 triều Tây-Sơn có mời Nguyễn-huy Tự vào Phú-xuân, chẳng bao lâu ông thọ bệnh rồi mất.

Ông dòng-dõi khoa-giáp, thân-phụ là Nguyễn-huy Oanh đỗ thám-hoa, chú ruột là Nguyễn-huy Quýnh đỗ tiến-sĩ v.v... và đều làm quan to cả.

Nguyễn-huy Tự lấy con gái của Lại-bộ Thượng-thư Nguyễn Khản (anh ruột Nguyễn Du) làm chánh thất. Và khi bà này mất, ông cưới người em ruột làm kế thất.

Tác-giả Hoa Tiên truyện.

NGUYỄN-HỮU CHÍNH Quán làng Đông-hải, huyện Chân-phúc (nay thuộc tỉnh Nghệ-an), năm 16 tuổi đỗ hương-cống (vì thế nên thường gọi là Cống Chính). Sau đời văn qua võ và thi đậu vào trường ba.

Ban đầu ông theo Hoàng-Ngũ Phúc (tướng của chúa Trịnh) đánh giặc lập được công. Phúc chết, ông theo Hoàng-Đình Bảo. Kịp đến quận Tam-phủ nổi loạn giết Hoàng-Đình Bảo, ông sợ vạ lây, chạy vào Qui-nhơn theo Nguyễn Nhạc, xui Nguyễn Nhạc đánh họ Trịnh. Lúc Tây-sơn kéo quân về, Nguyễn-hữu Chính lưu lại giữ đất Nghệ-an. Vua Chiêu-Thống bị họ Trịnh nổi lên tranh quyền, triệu ông ra giúp, phong tước Bằng Quận-công. Chẳng bao lâu, Nguyễn Huệ sai tướng là Vũ văn Nhậm ra đánh, bắt được Nguyễn-hữu Chính giết chết (1787).

Nguyễn-hữu Chính tánh hào phóng, giỏi âm-nhạc, sở trường thi thơ.

Tác giả: Ngôn ần thi tập, Cung oán thi và bài Quách-tử Nghi phú.

NGUYỄN KHUYẾN (1835-1909), quán làng Yên-đồ, huyện Bình-lục, tỉnh Hà-nam, hiệu Quế-sơn. Dưới triều Tự-Đức ông đỗ giải-nguyên thi Hương, đỗ Hội-nguyên thi Hội và thi Đình đỗ Đình-nguyên. (Vì thế nên mới gọi Tam-nguyên Yên-Đồ).

Trong nước có biến, ông cáo quan về nhà dạy học. Thơ ông có một giọng trào phúng nhẹ nhàng, đôi khi chua chát. Tác giả: Quế-sơn thi tập (chữ Hán) và nhiều thơ, hát nói quốc-văn.

NGUYỄN-NHƯỘC THỊ BÍCH Sinh năm 1830 mất năm 1909, bà Nguyễn-Nhược thị Bích quán ở Khánh-hòa (Trung-Việt).

Bà con gái quan Bố-chánh Nguyễn-Nhược Sâm. Bà thông-minh, học rộng, sở trường về quốc-văn, được tuyển vào Cung dưới triều vua Tự-Đức. Bà được phong chức Lễ Tân và sau khi vua Tự-Đức mất, bà giữ việc thư tín của bà Từ-Dũ (mẹ vua Tự-Đức).

Trong tập thơ nôm của vua Tự-Đức người ta thấy có những lời phê-bình của bà Nguyễn-Nhược thị Bích.

Tác giả quyền Hạnh-thục Ca.

NGUYỄN-QUÍ TÂN (1811-1858) hiệu Đình-trai, biệt hiệu Tân-Tiên đình cư-sĩ, quán làng Thượng-cốc, huyện Gia-lộc, tỉnh Hải-dương, đỗ tiến-sĩ năm Thiệu-trị thứ 2 (vì thế nên cũng gọi là Nghè Tân).

Tánh tình phóng-khoáng nên làm quan chưa được bao lâu ông đã xin cáo về để đi ngao du sơn thủy. Ông sở trường nhất về lối thơ hài-hước.

NGUYỄN QUỲNH Sinh vào thời Lê-Trịnh ở huyện Đường-hào, tỉnh Hải-dương. (Có người gọi là Cống Quỳnh, hoặc Trạng Quỳnh). Cũng như Ba-Giai, Nguyễn Quỳnh thường bày lừa-gạt, chòng ghẹo người đương thời để làm trò cười. Tương truyền ông từng đi sứ Tàu và đã làm cho người Tàu phải kinh phục vì tài mẫn tiệp.

Thơ của ông phần nhiều là thơ trào-phúng và có một giọng tinh-ngbịch.

NGUYỄN THIÊN Quán làng Tiên-diễn, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh, đỗ hương-cống năm 20 tuổi (1782). ông đã nhuận-sắc quyền Hoa Tiên do Nguyễn-Huy Tự soạn.

NGUYỄN TRÃI (1380-1442) hiệu Ưc-Trai, quán làng Nhị-kê, huyện Thượng-phúc (nay thuộc tỉnh Hà-đông), sinh năm 1400, đỗ Thái Học, làm Ngự-sử Đài chánh-chưởng. Khi nhà Minh sang đánh nhà Hồ, bắt

thân-phụ ông là Nguyễn Phi-Khanh đem về Tàu, ông quyết chí diệt Minh để trả thù nhà nợ nước, ông theo vua Lê Lợi đánh quân Tàu, đứng đầu công thần nhà Lê, được phong Quan-phục hầu.

Tác giả: Bình-ngô Đại-cáo bằng chữ nho và sách Nữ-huấn Ca và bộ Ưc-Trai thi tập.

Năm 1442, vì cái án Thị Lộ (tên người thiếp của ông) khiến ông bị giết cùng cả họ. Lúc bấy giờ ông 63 tuổi. (Thị Lộ nhân vào chầu hầu thân-cận với Vua, đêm ấy vua mất, đình-thần cho là nàng giết vua. Nàng bị xử tử và Nguyễn Trãi bị tội lây).

NGUYỄN-VĂN GIAI Xem Ba Giai.

NGUYỄN-VĂN LẠC Học sanh (nên thường gọi Học Lạc), quán làng Mã-chánh, tỉnh Mỹ-tho, học giỏi nhưng không đỗ đạt gì. Thường hay làm thơ về lối trào phúng và nhiều bài về văn trác. (Đồng thời với Trần-tế Xương).

NGUYỄN-VĂN SIÊU (1790-1872) tự Tốn-Ban, hiệu Phương-Đình, quán thôn Dũng-thọ, huyện Thọ-xương, tỉnh Hà-nội, đỗ phó-bảng năm 1838, làm quan đến chức Án-sát. Ông là một nhà văn học thức uyên thâm và lối lạc. (Có chữ: Thần Siêu Thánh Quát và có câu thơ: Văn như Siêu Quát vô Tiền Hán). Năm 1849 ông có đi sứ Tàu. Nguyễn-văn Siêu là tác giả Phương-Đình thi-tập, Phương-Đình văn-tập và Tùy bút lục (toàn là chữ Hán).

NGUYỄN-VĂN THÀNH Người ở Thừa-thiên, theo vua Gia-Long, đánh Tây-Sơn lập được nhiều công. Ông từng giữ chức Tổng-trấn ở Bắc-hà giữ chức Trung-quân ở Kinh-đô. Giỏi về thao-lược, ông lại còn sở trường về văn-chương, học thức uyên-bác nên được triều-đình cử làm Tổng-tài trong việc làm sách luật và quốc-sử. Nguyễn-văn Thành được liệt vào hạng đệ nhất công-thần.

Nhưng sau Nguyễn-văn Thành, vì có người con là Nguyễn-Thuyên làm một bài thơ, triều đình cho là có ý mưu phản, nên bắt bỏ ngục. Nguyễn-Thuyên bị xử tử còn Nguyễn-văn Thành sợ bị tội lây, uống thuốc độc tự tử.

Nguyễn-văn Thành là tác-giả bài Văn-tế trận vong tướng-sĩ.

NHA Xem Cao-Bá Nha.

NHÂN NGUYỆT VẤN ĐÁP ‘Nhân nguyệt’ là người với trăng; ‘Văn đáp’ là hỏi và trả lời. Một tác phẩm vô danh viết theo thể cứ 2 câu thất

thì lại bốn câu lục bát.

Lời trôi chảy, tác giả đã mượn câu chuyện hỏi trăng để giải bày tâm sự.

NHI ĐỘ MAI Một tác phẩm vô danh, viết theo thể lục bát song thất, dài 2820 câu, soạn theo một quyển sách Tàu nhan đề là "Trung hiếu tiết nghĩa Nhi độ mai", lấy trung hiếu tiết nghĩa làm cốt truyện và lập luận rằng: Những kẻ gian ác thì dầu có đắc thế cũng chỉ được một thời, mà thôi và trung hiếu mới được bền vững, ban đầu tuy gặp hoạn nạn nhưng kết cục vẫn được vinh hoa phú quý. Lời văn Nhi độ mai nhẹ nhàng, nhiều chỗ đối chỉnh.

Cốt chuyện: Mai Bá-Cao, một trung thần đời Đường có người con trai là Mai Bích, tự Lương-Ngọc. Lúc được triệu về Kinh làm Lại khoa cấp sự, ông định nhân dịp ấy trừ gian-thần là Lư Kỳ và Hoàng Tung.

Lúc đến Kinh, ông vào yết kiến Lư Kỳ, quân hầu đòi tiền lễ trình, ông không chịu vào nữa. Ngày sinh nhật Lư kỳ, ông bắt-đắc - đi đến mừng, nhưng lễ trình quá ít, lúc trò chuyện lại dùng lời đề chỉ trích Lư. Hoàng và không thêm uống rượu. Lư Kỳ giận lắm mới tìm cách hãm hại. Nhân có giặc Thát, Lư-Kỳ tâu xin cử hai người bạn của Mai Bá-Cao là Phùng Lạc-Thiên và Trần Đông-Sơ đi đánh giặc.

Mai Bá-Cao nói rằng đánh giặc Thát cần phải dùng binh. Phùng, Trần đều là quan văn không thể đánh giặc được, Lư Kỳ khếp Bá-Cao vào tội hoãn-binh giúp giặc, tâu vua xin chém Bá-Cao và cách chức Phùng, Trần và tước cả nhà Bá-Cao. Mai phu-nhân và Lương-Ngọc trốn thoát. Phu-nhân đến ẩn náu nhà của em, còn Lương-Ngọc đi với tên Hỷ-dồng đến bố vợ chưa cưới là Hầu-Loan. Sợ lòng người thay đổi không lường, Hỷ-dồng mới mặc áo quần giả Lương-Ngọc vào trước, Hầu-Loan tưởng lầm sai bắt giải quan. Hỷ-dồng uống thuốc độc tự-tử. Lương-Ngọc sợ trốn. Đi lang thang đến trước cửa chùa, buồn bực mới treo cổ tự-tử. May có nhà sư cứu thoát, nuôi ở trong chùa. Em nhà sư ấy là Trần Đông-Sơ, từ khi bị cách chức, lui về nhà, nhân sang chùa chơi gặp Lương-Ngọc. (Từ ngày Hỷ-dồng uống thuốc độc tự tử, Ngọc ăn mặc giả làm Hỷ-dồng và giấu luôn tên họ của mình).

Trần Đông-Sơ vì thiếu người săn sóc vườn tược mới mượn Hỷ-dồng về. Một hôm nhân ngày giỗ của Mai Bá-Cao, Trần Đông-Sơ đặt bàn cúng của bạn ở ngoài vườn và khẩn rằng: "Nếu dòng dõi họ Mai đang còn thì xin cho hoa Mai trong vườn nở." Đêm ấy trời nổi cơn mưa gió, hoa rụng cả, ông buồn rầu định đi tu. Con gái là Hạnh-Nguyên

xin cha khẩn lại một lần nữa. Ba hôm sau, hoa mai nở đều cả vườn (Vì hoa mai nở hai lần nên mới dùng điểm này để đặt tên truyện 'Nhị độ mai'. (Hoa mai nở hai lần).

Ông mừng rỡ uống rượu làm thơ, chợt thấy trên vách đá có một bài thơ của Hỷ-dồng. Hỏi ra mới biết Hỷ-dồng tức Lương-Ngọc. Ông định gả Hạnh-Nguyên cho.

Vì ghét Trần Đông-Sơ, nên Lư Kỳ tâu xin Vua bắt Hạnh-Nguyên sang cống Phiên. Đi nửa đường, nàng đâm đầu xuống sông tự tận, may trôi vào nhà bà Châu Bá-Phủ, được nuôi làm con nuôi ở với con ruột bà là Vân-Anh. Vì con gái không chịu sang Phiên, Trần Công bị bắt giam, cả nhà bị tầm nã.

Lương-Ngọc với con Trần Công là Xuân-Sinh chạy trốn giữa đường gặp cướp, hai người lạc nhau.

Lương-Ngọc đổi tên là Mục-Vinh. Tình cờ gặp Phùng Lạc-Thiên được phục chức vào Kinh. Ông này giới thiệu Lương-Ngọc để giúp việc quan cho Châu Bá-Phủ làm Tuần án Hà-nam. Bá-Phủ thấy Lương-Ngọc văn tài lỗi lạc mới định gả Vân-Anh, nhân thế Lương-Ngọc gặp được Hạnh-Nguyên cũng ở một nhà với Vân-Anh. Trần Xuân-Sinh lưu lạc khổ sở muốn đâm đầu xuống sông tự tử, may gặp một gia đình thuyền chài cứu vớt và hứa gả con gái là Ngọc-Thư. Sau Xuân-Sinh lại gặp em Mai Phu-nhân là Khấu Để Đốc nuôi làm con nuôi đặt tên là Khấu-Khôi và gả con gái Vân-Tiên cho.

Mục-Vinh và Khấu-Khôi đi thi, một người đỗ trạng-nguyên một người bang-nhân.

Lư Kỳ muốn ép Khấu-Khôi lấy con gái của ông ta nhưng Khôi không chịu, Lư Kỳ bắt bỏ ngục. Học trò nổi giận, đón xe Lư, Hoàng để đánh rồi kéo vào tâu vua những tội lỗi của hai gian thần. Vua xét tội bèn chém Lư, Hoàng, phong chức cho Trần Đông-Sơ, Lương-Ngọc và Xuân-Sinh.

Lương-Ngọc về đón mẹ, thăm mộ Hỷ-dồng, cưới Hạnh-Nguyên là chánh thất và Vân-Anh làm thứ thất.

Xuân-Sinh thành hôn với Vân-Tiên và Ngọc-Thư.

NHỊ THẬP TỨ HIẾU DIỄN ÂM Một tác phẩm của Lý văn Phức, viết theo thể song thất lục bát và gồm có 416 câu cả thảy. Tác giả lấy tích 24 người con có hiếu của Tào diễn ra quốc âm.

P

PHẠM ĐAN-PHƯƠNG Xem Phạm Thái.

PHẠM-ĐÌNH HỒ (1768-1839) tự Tùng-Niên hoặc Bình-Trực, quán làng Đan-loan, huyện Đường-an, (nay thuộc tỉnh Hải-dương). Ông làm dưới triều Minh-Mạng, lãnh chức thừa chỉ viện Hàn-lâm rồi Quốc tử Giám Tế-tửu. Ông từng thăng hàm Thị giảng học sĩ.

Ông thông-minh, học rộng, có tài làm thơ nôm, thường cùng Hồ Xuân-Hương xướng họa.

Về sách chữ hán, ông trước-tác khá nhiều. Các quyển: Vũ trung tùy bút và Tang thương ngẫu lục đều là những tài liệu quý hóa giúp các nhà khảo cứu về địa-lý, phong-tục, lịch-sử, v.v...

Phạm-Đình Hồ thường gọi là Chiêu-Hồ.

PHẠM-ĐÌNH TOẠI Quán thôn Quỳnh-đôi, huyện Quỳnh-lưu, tỉnh Nghệ-an, thi đỗ Cử-nhân năm 1842. Ông bổ làm quan thăng tri-huyện, tri-phủ rồi bổ-chánh nhưng hai ba lần bị cách chức và phục chức.

Ngoài việc nhuận sắc quyển Đại-Nam Quốc-Sử của Lê-ngô Cát, ông còn dịch nhiều bài thơ Tàu ra tiếng ta.

PHẠM-QUI THÍCH (1760-1825) tự Dữ-Đạo, hiệu Lập-Trai, biệt hiệu Thảo-Đường cư-sĩ, quán xã Hoa-đường, huyện Đường-an (nay thuộc tỉnh Hải-dương). Ông đỗ tiến-sĩ năm 1779, làm quan dưới triều nhà Lê. Đến khi Tây-Son lấy Bắc-hà, ông không chịu giữ một chức tước gì cả. Vua Gia-Long có triệu ông ra làm, nhưng chẳng bao lâu ông lại xin cáo về. Ông thường dạy học trò và có nhiều người hiền đạt và danh tiếng (Nguyễn văn Lý, Nguyễn văn Siêu đều là học trò của Phạm-Quy Thích cả).

Tác giả các quyển: Thảo-Đường thi-tập và Lập-Trai văn-tập (đều chữ hán).

PHẠM THÁI (1777-1813) Quán xã Yên-thường, huyện Đông-ngân (nay thuộc tỉnh Bắc-ninh). Quyết chí khôi phục nhà Lê, ông trá hình đến ở tại chùa Tiêu-Sơn, lấy danh hiệu là Phồ-Chiêu thiền-sư, tụ tập đồng chí để chống lại Tây-sơn. Ông là bạn đồng chí với Trương-đăng Thụ. Sau khi Thụ mất, ông đến ở tại nhà thân-sinh của bạn. Ông thân-sinh của Trương-đăng Thụ muốn gả người con gái là Trương Quỳnh-Như cho Phạm-Thái, nhưng bà vợ lại không thuận. Sau khi Quỳnh-Như mất, ông buồn bực sanh ra rượu chè, luôn luôn say sưa

nên mới có biệt-hiệu là Chiêu Lý.

Tác-giả tập thơ nôm Phồ-chiêu thiên-sư, bài phú Tung Tây-hồ và một quyển truyện nôm nhan-đề là Sơ-kính tân-trang.

PHAN-HUY VINH Quán làng Thụy-kê, huyện Yên-sơn, tỉnh Sơn-tây, đỗ cử-nhân năm Minh-Mạng thứ 9 (1828).

Ông đã dịch bài Tỳ-bà hành ra quốc-âm. Và bài này đã được nhiều người truyền tụng.

PHAN-THANH GIẢN (1796-1867) Tự Tinh-Bá và Đạm-Như, hiệu Lương-Kê, ông quán xã Bảo-thạnh, huyện Bảo-an, trấn Vinh-thanh (nay thuộc tỉnh Bến-tre), đỗ tiến-sĩ năm Minh-mạng thứ 7 (1826). Ông làm quan đến chức Hiệp-biện Đại-học sĩ. Năm Tự-Đức thứ 15 (1862), ông được cử vào Gia-định ký hòa ước với Pháp. Sau đó triều-đình cử ông đi sang Pháp để chuộc lại 3 tỉnh phía đông Nam-kỳ. Đến khi mất tiếp ba tỉnh phía tây, Phan-thanh Giản uống thuốc độc để tự tử. (Lúc ấy ông sung chức Kinh-lược 3 tỉnh miền Nam-kỳ). Tác giả: Lương-kê thi văn thảo và nhiều bài thơ nôm hiện nay còn truyền tụng.

PHAN TRẦN Tên một tác phẩm vô danh, viết theo thể lục bát, lời văn nhẹ-nhàng, lưu-loát, dài 940 câu cả thấy.

Sở dĩ có câu: *Đàn ông chớ đọc Phan Trần,*

Đàn bà chớ đọc Thúy-Vân, Thúy-Kiều.

là vì trong truyện vai chính là Phan-Sinh tưởng nhớ người yêu đến nỗi ốm liệt chiếu liệt giường, si-tình đến nỗi toan tự tử. Các cụ cho như thế là ủy-mị không có khí-phách nam-nhi chút nào cả.

Truyện lấy sự tích của Tàu về đời Tinh-Khang và Thiệu-Hưng nhà Tống (1126-1147).

Phan-Công với Trần-Công cùng đồng tuổi, đồng học, thi đỗ làm quan một triều với nhau. Hai phu-nhân lại cùng có mang một lần. Hai bên mới định ước nếu sanh ra một trai một gái thì sau này sẽ kết hôn với nhau.

Quả nhiên một bên sinh trai đặt tên là Phan-tất Chính và một bên sinh gái đặt tên Trần Kiều-Liên.

Phan-Sinh thi hương đỗ Thủ-khoa, lúc thi Hội bị trượt, hồ then không về nhà, quyết học tập để chờ khoa sau.

Trần-Công mất. Trong nước bỗng giặc giã nổi. Trần phu-nhân cùng Kiều-Liên chạy loạn, mẹ con lạc nhau. Kiều-Liên gặp người họ

Trương đưa đến tu tại một ngôi chùa ở Kim-lăng lấy pháp-danh là Diệu-Thường. Ở chùa nhờ mẹ và vị hôn-phu nên hết sức buồn bực.

Phan-Sinh đến thăm người cô ở Kim-lăng. Cô giữ Phan-Sinh ở đọc sách trong chùa. Phan-Sinh nhân thấy Diệu-Thường, đem lòng say mê, liền nhờ một bà vải làm mối. Diệu-Thường cự tuyệt. Sinh ốm tương-tư. Lúc Phan-Sinh ốm nặng, Diệu-Thường nê lời sư đến thăm hỏi. Bệnh Sinh bỗng vì thế mà thuyên giảm. Tối ấy Phan đến phòng của Diệu-Thường đề tạ ân. Nàng sợ chàng liệu phải mở cửa cho vào. Sau khi trò chuyện hai bên mới nhận được nhau, nhưng vẫn không cho người ngoài biết.

Khoa thi ấy Phan-Sinh đỗ thám-hoa, đem thực tình bày tỏ cùng cô rồi làm hôn-lễ.

Trần phu-nhân sau khi chạy loạn, run-rủi đến nương nhờ nhà họ Phan. Bấy giờ mới hội-ngộ một nhà. Phan-Sinh được bổ quan, đem quân đi dẹp giặc công lao hiển hách, phú quý, một thời.

PHAN-VĂN AI (1850-1898) Quán làng Đồng-tĩnh, huyện Văn-giang, tỉnh Bắc-ninh, đậu phó-bảng năm Tự-Đức thứ 33 (1880), quan đến chức Tham biện Nha Kinh-lược Bắc-kỳ. Có lưu lại ít nhiều thơ nôm và ca trù.

PHAN-VĂN TRỊ Đỗ cử-nhân năm Tự-Đức thứ 2 (1849) nên tục thường gọi là Cử Trị. Ông quán làng Hưng-thịnh, huyện Bảo-an, tỉnh Vinh-long. Lúc người Pháp mới đến Việt-Nam, tại Nam-Việt chia làm 2 phái, một phái ra hợp tác với người Pháp, đứng đầu phái là Tôn-thọ Tường, còn một phái nhất định không ra làm quan, đứng đầu là Phan-văn Trị. Giữa Tôn-thọ Tường và Phan-văn Trị thường có những cuộc họa thơ, mục đích để tỏ ý chí mình và kích-bác nhau. (Các bài tự thuật và bài Tôn phu-nhân qui Thục v.v...).

PHI-SA TẬP Tên một tập thơ của Nguyễn Thuyên vừa chữ nho lẫn quốc âm, nhưng tiếc đã thất truyền.

PHỒ-CHIÊU THIÊN-SƯ Xem Phạm Thái.

PHỨC Xem Lý-Văn Phức.

Q

QUAN-ÂM THỊ-KÍNH Một tác-phẩm vô danh dài 786 câu viết theo thể lục bát, thuật chuyện bà Thị-Kính tức là truyện của Đức Phật Quan-Âm.

Bà Thị-Kính, người nước Cao-ly, kiếp trước là đàn ông, lúc tu

hành sấp đặc đạo, Đức Thích-Ca muốn thử lòng mới bắt đầu thai làm con gái nhà họ Mãng. Lớn lên, cha mẹ gả nàng cho Thiện-Si. Hai vợ chồng ăn ở với nhau rất thuận hòa. Một hôm chồng ngồi đọc sách, mệt mỏi dựa vào án thiu-thiu ngủ. Bà thấy dưới cằm chồng có cái râu mọc ngược mới lấy kéo định cắt. Không ngờ chồng thức giấc tưởng vợ có bụng hại mình mới hô-hoán lên. Cha mẹ Thiện-Si đồ riết tội cho nàng dâu và trả nàng về cho cha mẹ.

Về nhà buồn bực về nỗi oan-ức, nàng định tự-tử nhưng nghĩ đến cha mẹ già yếu, nàng không nỡ, bèn cải trang, mặc áo quần đàn ông, lấy tên là Kinh-Tâm đến tu ở chùa Vân-Tự.

Ở chùa, Thị-Kính mắc thêm một việc oan-ức nữa. Nguyên gần chùa có Thị-Mẫu lúc tới lui chùa Vân-Tự trót phải lòng Kinh-Tâm nhưng Kinh-Tâm vẫn hờ hững. Thị-Mẫu thông dâm với thầy tớ và có mang. Muốn trả thù, nàng khai với làng xóm, chính Kinh-Tâm đã làm cho Thị-Mẫu có chửa. Không thể biện-bạch được, Kinh-Tâm bị làng đánh và bắt vạ.

Đến lúc Thị-Mẫu sinh đứa con trai liền đem trả lại và bắt Kinh-Tâm phải nuôi nấng. Thương đứa trẻ thơ vô tội, Kinh-Tâm nuôi nó và chỉ có bà là biết cho lòng mình mà thôi.

Ba năm sau, bà bỗng không bệnh-hoạn mà từ-trần. Trước khi chết viết thơ để lại cho cha mẹ.

Sư vải trong chùa khâm liệm, cùng đọc bức thư tuyệt mệnh mới rõ nàng đã hai lần bị oan.

Người chồng, từ khi trả bà lại nhà cho cha mẹ, ngày đêm thương nhớ, lúc hay tin bà mất, cùng cha mẹ đến chùa lo việc ma chay và trọn đời tu hành ở đấy.

Còn bà, Đức Thích-Ca xét quả là người tu hành đặc đạo nên cho bà thăng làm Phật Quan-Âm.

QUANG Xem Hoàng Quang.

QUÁT Xem Cao-bá Quát.

QUẾ-SƠN THI-TẬP Tập thơ của Nguyễn-Khuyến.

QUI Xem Hồ Huyền-Qui.

QUÌ Xem Tú Quì.

QUỲ KHOÁCH Xem Trần-Đỗ Quý-Khoách.

QUỲNH Xem Nguyễn-Quỳnh.

QUỐC-SỬ DIỄN-CA Xem Đại-Nam Quốc-Sử diễn-ca.

S

SÃI VÃI Tên một tập văn của Nguyễn-Cư Trinh, viết theo thể phú, ghi lại cuộc đàm thoại giữa ông Sài và bà Vãi, dùng hết sức nhiều điển tích, đem những việc hay dở đời xưa để nêu gương cho người đương thời. Ông Sài tỏ ra là một người học thức uyên bác, am hiểu đạo Thánh-hiền, lý-luận xác-đáng.

Sãi Vãi câu dài câu ngắn không chừng, phỏng 340 câu cả thảy.

SÂM Xem Trinh Sâm.

SIÊU Xem Đặng-Đức Siêu.

SIÊU Xem Nguyễn-văn Siêu.

SƠ KÍNH TÂN TRANG Tên một tập truyện nôm, Phạm-Thái soạn năm 1804, trong ấy tác-giả kể lại cuộc tình duyên trắc trở của mình và Trương Quỳnh-Như.

T

TÂN Xem Nguyễn-Quý Tân.

TÂN CUNG-NỮ OÁN BÁI-CÔNG Tên một tác-phẩm của Đặng-Trần Thường viết theo thể văn đối. Tác giả mượn một đoạn trong Sử Tàu về Hán Cao-Tổ để viết và cũng mượn những lời than thở của cung nữ nhà Tân để tỏ lòng uất-hận của mình.

Lúc bây giờ nhà Tân (Tân Thủy-Hoàng) tàn bạo, gây oán cho cả toàn quốc. Tân Thủy-Hoàng mất, Tân Nhị-Thế lên nối ngôi. Trong nước các vị anh hùng nổi lên kiếm cách để lật đổ nhà Tân. Bái-Công và Hạng-Võ chung sức đánh Tân, cũng ước hẹn với nhau nếu ai vào đất Hàm-Dương (tức Kinh-đô nhà Tân) trước, thì được xưng Vương. Bái-Công đến trước nhưng xét binh lực của Hạng-Võ hiện oai hùng hơn mình, nên sau khi niêm cung thất, kho tàng nhà Tân lại, Bái-Công kéo quân về Bá-Thượng và sai quân đóng giữ ở Hàm-Cốc Quan. Hạng-Võ đến sau được tin đồn, lắm tướng Bái-Công đã tiêu hết ngọc ngà châu báu, định đem quân đến hỏi tội, Bái-Công phải nhờ đến Hạng-Bá, chú Hạng-Võ nói giùm và thân hành đến tạ tội mọi yên. Quân sư của Võ là Phạm-Tăng muốn giết chết Bái-Công để trừ hậu hoạn nhưng Võ không nghe.

Bái-Công sau khi thoát khỏi tay Hạng-Võ và về đến Ba-Thục liền chiêu mộ quân lính, lấy nhân nghĩa đối đãi với mọi người nên dân

tình rất tin phục. Khi thời cơ đã đến, Bái-Công kéo quân đánh với Hạng-Võ trong 5 năm. Cuối cùng Hạng-Võ bị bại trận và tự tử ở bến Ô-giang.

Đặng Trần-Thường mượn lời các cung-nữ nhà Tần, oán Hán Cao-Tổ sao lúc vào Hàm-Dương lại không ở lại cùng các cung nữ để vui thú với nhau lại nỡ kéo quân về Bái-Thượng để sau đó Hạng-Võ đốt cháy cung A-Phòng đến ba tháng trời lửa mới dập tắt.

TỊCH-CU NINH THỀ Tên một bài phú của Nguyễn-Hãng.

TIÊN-ĐIỀN Xem Nguyễn-Du.

TOAI Xem Phạm-dinh Toái.

TỔ-NHU Xem Nguyễn-Du.

TÔN-THỌ TƯỜNG (1825-1877) Quán huyện Bình-dương, phủ Tân-bình, tỉnh Gla-đinh, có học thức, sở trường về thơ nôm, có làm nhiều bài thơ nôm đề ký thác tâm sự mình. (Những bài này phần nhiều Phan-văn-Trị đều có họa lại).

Tôn-thọ Tường là người Nam-kỳ đứng đầu phái chủ-trương hợp tác với Pháp. Ông đã từng giữ chức Đốc-phủ sứ và theo Phan-thanh Giản sang Pháp.

TÚ QUÝ Người tỉnh Quảng-Nam, có tiếng hay thơ nôm.

TÚ XƯƠNG Xem Trần Tế-Xương.

TỤNG TÂY-HỒ Một bài phú của Nguyễn-huy Lượng, độc vận, lấy văn « hồ » dài 86 câu cả thấy. Trong bài phú tác-giả đã kể lại lai-lịch Hồ Tây, các thắng cảnh chung quanh hồ, Hồ Tây qua các triều đại và nhất là tán tụng công đức của Tây-Sơn. Đề phản lại bài phú này, Phạm-Thái đã họa một bài khác. (Xem Chiếu Tụng Tây-hồ).

TỰ Xem Nguyễn-huy Tự.

TỰ-ĐỨC Tên một triều đại của một vị vua triều Nguyễn. Ngài họ Nguyễn Phước, lót chữ Hồng tên Nhậm, lúc lên ngôi lấy tên Thi và niên hiệu là Tự-Đức. Ngài trị vì từ năm 1847 đến năm 1883, lúc mất lấy niên-hiệu là Dục-Tôn Anh-Hoàng-Đế. Dưới đời của Ngài trong nước xảy ra nhiều biến cố và cũng là mở đầu cho cuộc bảo-hộ của người Pháp trên đất nước này. Vua Tự-Đức người ốm yếu, nhưng rất sùng thương văn-học. Nhiều tác phẩm rất có giá trị đã xuất bản hồi ấy. Vua Tự-Đức là tác-giả các sách: Việt-sử Tổng-vinh, Tự-Đức ngự chế thi văn tập, Luận ngữ diễn ca v.v... và hơn 100 bài thơ nôm, thất lạc vào khoảng 1946.

TỰ-TÌNH KHÚC Một khúc ngâm của Cao-bá Nha viết theo thể song thất lục bát, dài 608 câu. Trong bài Tự-tình khúc tác-giả lược thuật thân-thể và tâm sự của mình, lời văn thống thiết, ai oán và có ý bảo rằng mặc dầu bị những nỗi oan ức, vẫn giữ được lòng trung hiếu thủy-chung.

TƯƠNG-AN QUẬN-VƯƠNG Tên là Miên-Bửu, hiệu Khiêm-Trai, con thứ 10 của vua Minh-Mạng. Vương sanh năm 1820 và mất năm 1854, thọ 35 tuổi. Trong các ông hoàng bà chúa triều Nguyễn, Vương nổi tiếng có biệt tài về quốc văn hơn cả. Nhiều thi văn của Vương được truyền tụng.

Ngoài tập Hoài-cổ ngâm và tập Trăm thương bằng quốc âm, Vương còn là tác-giả Khiêm-Trai thi văn tập bằng chữ hán.

TƯỜNG Xem Tôn-thọ Tường.

THAI Xem Phạm-Thái.

THANH-QUAN Xem Bà huyện Thanh-Quan.

THÀNH Xem Nguyễn văn Thành.

THÁNH-TÔN Xem Lê Thánh-Tôn.

THẬP LOẠI CHỨNG SANH Xem Văn-tế Thập loại chứng sinh.

THỊ-KÍNH Xem Quan-Âm.

THÍCH Xem Phạm Quí-Thích.

THIỆN Xem Nguyễn-Thiện.

THIỆU Xem Nguyễn-gia Thiệu.

THUYỀN Xem Nguyễn-Thuyền.

THƯỜNG Xem Đặng-Trần Thường.

TRÀI Xem Nguyễn-Trãi.

TRẠNG QUỲNH Xem Nguyễn-Quỳnh.

TRẦN ĐẾ QUÝ-KHOÁCH (1409-1413) cháu vua Trần Nghệ-Tôn, nguyên ở huyện Chi-la, tỉnh Hà-tĩnh. Đặng-Dung và Nguyễn Cảnh-Dị đem binh sĩ vào, tôn lên làm vua lấy niên-hiệu là Trùng-Quang để chống với quân nhà Minh. Nhưng vì quân của Trần Quý-Khoách thế yếu, bị tướng Tàu là Trương-Phụ uy-hiếp và đánh thắng nhiều trận. Trùng-Quang sai Nguyễn-Biêu đến cầu phong, Trương-Phụ bắt lại không cho về. Nguyễn-Biêu mang nhiếc Phụ thậm tệ nên bị Phụ giết chết.

Quân của Quý-Khoách ngày một hao mòn và cuối cùng cả Trần

Quý-Khoách cùng các tướng Đặng-Dung, Nguyễn Cảnh-Dị đều bị bắt giải về Yên-Kinh. Lúc đi đường, Quý-Khoách nhảy xuống bể tự-tử và các người bề tôi cũng đều tự-tiết cả.

Vua Trần Quý-Khoách có làm những bài thơ nôm và văn-tế đề tặng và khóc Nguyễn-Biêu lúc được tin Biểu chết.

TRẦN TẾ-XƯƠNG (1870-1907) Quán làng Vị-xuyên, huyện Mỹ-lộc, tỉnh Nam-định, đỗ tú tài năm 1894. Ông hiệu là Vị-Thành, tự Tử-thịnh có tài làm thơ quốc văn, sở trường lối trào-phúng và lại làm rất lanh. Bị cảnh nghèo bức-bách, lại nhiều lần lận-dận khoa trường nên văn-chương ông có một giọng mỉa mai chua chát, ông mất năm 37 tuổi. (Nguyên là Trần Cao-Xương sau đổi thành Tế-Xương rồi Kế-Xương).

TRÊ CỐC Một tác-phẩm vô danh, có người cho rằng làm tự đời nhà Trần, dài gần 400 câu.

Một câu chuyện ngụ ngôn, chỉ trích cái thói thích kiện-tụng ở thôn quê, nhiều đoạn có một giọng trào lộng lý thú. Văn viết theo thể lục bát hay dùng những chữ việc quan và ít điển tích.

Cốt truyện đại ý: Vợ chồng cóc ở gần bờ ao. Vợ cóc đẻ ra một đàn nòng-nọc. Trê thấy nòng-nọc giống mình, bắt về nuôi. Cóc bị chiếm đoạt mất đàn con liền viết đơn kiện. Quan đòi đến đề hỏi thì trê với các người chứng-tá đều chối và cho là cóc đã vu khống. Quan sai nha-lại về khám xét cho rõ sự tình. Trê nhờ lý Nganh hỏi lộ với nha-lại nên đều khai rằng đàn nòng-nọc quả là con của trê. Cóc vì thế mà bị bắt giam. Vợ cóc đến hỏi mưu kế Nhái. Nhái khuyên không nên kiện cáo làm gì nữa, đợi nòng-nọc đứt đuôi thì chúng sẽ trở về với Cóc. Quả nhiên ít lâu, Cóc ra bờ ao thì thấy cóc con theo mẹ mà về. Vợ cóc đem đàn con đến kêu cho quan rõ nỗi oan của vợ chồng mình. Quan sai tra hỏi Trê, Trê thú tội và bị kết án đầy ba nghìn dặm. Hai vợ chồng Cóc và các con đoàn tụ.

TRỊ Xem Phan-văn Trị.

TRINH Xem Chu-Mạnh Trinh.

TRINH Xem Nguyễn-Cư Trinh.

TRINH-THỦ Tức là chuyện một con Chuột Bạch biết giữ gìn trinh-tiết.

Đại-ý: Một con Chuột Bạch góa chồng, một hôm đi kiếm mồi, bị chó đuôi vào ăn trong một cái hang. Trong hang này có một cặp vợ chồng chuột; nhưng Chuột Cái hôm đó lại đi vắng. Chuột Đực nhân cơ-hội này, thả lời trêu ghẹo Chuột Bạch, nhưng Chuột Bạch nhất mực

không chịu. Hai bên lấy lý lẽ để đối đáp với nhau. Khi Chuột Đực biết không thể quyến rũ được mới tạ tội cùng Chuột Bạch.

Đang khi ấy, Chuột Cái trở về, thấy hai bên nói chuyện với nhau ngờ là có tình ý, mới nổi cơn thịnh nộ. Chuột Bạch thuật lại đầu đuôi việc mình mắc nạn vào đây trú ẩn v.v... rồi từ giã ra về.

Chuột Cái không tin, day nghiêng Chuột Đực rồi lại đến tận nhà Chuột Bạch để gây sự. Không ngờ một con mèo thình-linh nhảy đến, Chuột Cái hoảng-hốt chạy rớt xuống ao.

Hồ tiên-sinh biết được tiếng của cảm thú, từ trước đến giờ đứng nghe rõ đầu đuôi câu chuyện Tiên-sanh mới vớt Chuột Cái lên, minh oan cho Chuột Bạch, và giảng giải cho Chuột Cái rõ đạo cư xử trong gia-đình, đoạn đem câu chuyện này chép lại đặt tên là Trình-Thử.

Một tác phẩm của Hồ Huyền-Qui viết theo thể lục bát, dài 802 câu, lời thơ chải chuốt, bình dị, ít dùng đến điển tích. Có nhiều câu mượn ở ca dao tục ngữ.

TRÌNH-SÂM (1734-1782) tức Tĩnh-Đô vương làm chúa từ năm 1767 đến 1782 thì mất. Trình-Sâm say đắm Đặng thị Huệ nên bỏ con trưởng là Trình-Khai và lập con của Thị Huệ là Trình-Cán làm thế-tử. Vì thế nên trong Phủ thành ra chia bè đảng người theo Trình-Khai kẻ theo Trình-Cán.

Trình-Sâm là tác giả: Tâm thanh tồn duy tập, Nam tuần ký trình, Tây tuần ký trình là những tác phẩm vừa có thơ nôm lẫn thơ chữ.

TRUYỆN KIỀU Xem Kim Vân Kiều.

TRÚ Xem Nguyễn-công Trứ.

TRƯƠNG LƯU-HẦU Tên một bài phú của Nguyễn Bá-Lân.

U

ƯC-TRAI Xem Nguyễn-Trãi.

V

VĂN-TẾ THẬP LOẠI CHÚNG-SINH Một tác phẩm của Nguyễn-Du, viết theo thể song thất lục bát. Lời văn lâm-lý ai-oán khiến người nghe phải cảm động.

VĂN-TẾ TRẦN-VONG TƯỚNG-SĨ Tác giả bài văn-tế này là Nguyễn-văn Thành. Lời văn trang-nhã, thống-thiết lâm-lý của một vị tướng soái điều những binh-sĩ đã vì nước mà bỏ mình ở chốn sa-trường.

VĂN-TẾ VÕ-TÁNH VÀ NGÔ TÙNG-CHÂU Tên một bài văn của
Đặng-văn Siêu soạn đề tế Võ-Tánh và Ngô Tùng-Châu lúc hai ông
này tử-tiết ở thành Bình-định.

VĂN-TẾ VUA QUANG-TRUNG Tên bài văn-tế của Ngọc-Hân Công-
chúa làm ra để khóc chồng bà là Nguyễn-Huệ mất.

VINH Xem Ngô-thế-Vinh.

VỊNH Xem Phan-huy Vinh.

VY-XUYÊN Xem Trần Tế-Xương.

VY-XUYÊN THI-TẬP Tập thơ của Trần Tế-Xương.

X

XUÂN-HƯƠNG Xem Hồ Xuân-Hương.

XƯƠNG Xem Trần Tế-Xương.



TimSach.Com.Vn

Quyển :
TÀM-NGUYÊN TỬ-ĐIỂN
của BÙU-KÊ

Nhà sách Khai-Tri
62 đại lộ Lê-Lợi, Saigon
tái bản

in xong ngày 15-8-68

GPKD số 3847 TBTCH/BC3/XB ngày 11-12-67

triển hạn ngày 24-6-68

TimSachGroup chân thành cảm ơn quý khách đã ủng hộ: www.timsach.com.vn. Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về email: phongvi102@yahoo.com hoặc info@timsach.com.vn.

TimSach
A.C.T.A

www.timsach.com.vn